

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82/2025/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định Bảng giá đất để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội về Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 9830/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết Quy định bảng giá đất để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn; Báo cáo số 327/BC-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thuyết minh, giải trình và hoàn thiện dự thảo nghị quyết; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định bảng giá đất để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định Bảng giá đất để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật; thường xuyên rà soát, kiểm tra giá đất các vị trí, khu vực trên địa bàn (đặc biệt các khu vực có nhiều dự án ngoài ngân sách) để quyết định sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trong năm hoặc cho từng khu vực, vị trí được kịp thời, đúng quy định theo khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 167/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

b) Nghị quyết số 227/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng thông qua điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 tại địa bàn thành phố Bảo Lộc, huyện Đạ Huoai, huyện Đạ Tẻh và huyện Cát Tiên.

c) Nghị quyết số 377/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và các huyện: Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

d) Nghị quyết số 85/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

đ) Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

e) Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.



g) Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về bổ sung giá của một số loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa X, Kỳ họp thứ 8 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận: *nl*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: TC, NN và MT, TP;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa X;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm hạ tầng và công nghệ số tỉnh;
- Trung tâm LTLS tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử cơ quan (đăng tải);
- Lưu: VT, HSKH.



CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung





QUY ĐỊNH

Bảng giá đất để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/2025/NQ-HĐND)

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
2. Quy định này quy định nguyên tắc tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất.
3. Bảng giá đất tại Quy định này là một trong các căn cứ để thực hiện việc xác định giá đất và nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai đã được Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.
4. Giá các loại đất tại Quy định này được sử dụng làm cơ sở để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể.
2. Tổ chức được hoạt động tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, một số từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Lô đất* bao gồm một hoặc nhiều thửa đất liền kề có chức năng sử dụng đất giống nhau được giới hạn bởi các tuyến đường giao thông, các đường ranh giới tự nhiên hoặc nhân tạo khác.
2. *Khu đất cần định giá* là tập hợp các thửa đất trong cùng một khu vực, dự án có sử dụng đất cần định giá, được áp dụng để xác định nghĩa vụ tài chính của tổ chức khi giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.



3. *Đường hẻm, đường nhánh* là các đường, đoạn đường được gọi là “Hẻm”, “Nhánh” đã được đưa vào trong danh mục của Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp, hoặc là các đường, đoạn đường chưa được đưa vào danh mục Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp.

4. *Hẻm cấp A, hẻm cấp B và hẻm bậc cấp* là các đường, đoạn đường không nằm trong danh mục Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp, được tính toán, xác định giá đất theo Hệ số vị trí 2, 3, 4.

5. *Đường chính* được hiểu là các đường, đoạn đường nằm trong danh mục Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp để tính toán, xác định giá đất cho các Hẻm cấp A, hẻm cấp B và hẻm bậc cấp.

6. *Bề rộng của đường hẻm, đường nhánh* được xác định tại đoạn có bề rộng nhỏ nhất (không bao gồm phần diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) của đường hẻm, đường nhánh đi theo đường bộ vào đến thửa đất, lô đất, khu đất xác định giá.

7. *Chiều sâu* là phần diện tích tính từ mặt tiếp giáp đường của thửa đất, lô đất, khu đất vào đến cuối thửa đất, lô đất, khu đất (nếu thửa đất, lô đất, khu đất có nhiều cách xác định vị trí khác nhau, hoặc có 2, 3, 4 mặt tiền thì xác định chiều sâu theo đường, đoạn đường có giá cao nhất theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 4 và khoản 1, khoản 2 Điều 11 Quy định này); chiều sâu được tính toán, xác định theo Bản đồ hiện trạng và tính theo đường chiều vuông góc tại điểm tiếp giáp với đường vào đến cuối thửa đất, lô đất, khu đất.

8. *Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở* được hiểu là phần diện tích đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở theo quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

9. *Ủy ban nhân dân cấp xã, địa bàn cấp xã* là các cụm từ viết tắt Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu hoặc viết tắt địa bàn các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh Lâm Đồng.

10. *Giá đất* là giá trị của quyền sử dụng đất tính bằng tiền trên một đơn vị diện tích của thửa đất, lô đất, khu đất.

Điều 4. Nguyên tắc xác định giá các loại đất theo vị trí

1. Đối với đất ở và đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) sau khi điều chỉnh theo các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại chính vị trí đất ở, đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) đó.

2. Trường hợp các thửa đất, lô đất, khu đất có nhiều cách xác định vị trí khác nhau thì xác định theo vị trí có giá cao nhất.

Chương II GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Mục 1 NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 5. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

Bảng giá nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (theo Phụ lục đính kèm), gồm các loại sau đây:

1. Giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác).
2. Giá đất trồng cây lâu năm.
3. Giá đất rừng sản xuất.
4. Giá đất nuôi trồng thủy sản.
5. Giá đất làm muối.
6. Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.
7. Giá đất chăn nuôi tập trung.
8. Giá đất nông nghiệp khác.
9. Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở.



Điều 6. Tiêu chí xác định vị trí, số lượng vị trí và xác định giá đất theo vị trí đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Vị trí 1: Thửa đất, khu đất tiếp giáp Quốc lộ, đường Tỉnh, và các đường có trong danh mục Bảng giá đất ở được đặt tên đường theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2. Vị trí 2: Thửa đất, khu đất không thuộc Vị trí 1; tiếp giáp với đường xã, hoặc tiếp giáp với đường hẻm, đường nhánh đầu nối với Quốc lộ, đường Tỉnh, đường có trong danh mục bảng giá đất ở được đặt tên đường theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, có các điều kiện: bề rộng của đường hẻm, đường nhánh từ trên 3m trở lên; cự ly đi theo đường hẻm, đường nhánh vào đến thửa đất, khu đất xác định giá trong phạm vi 300m.
3. Vị trí 3: Thửa đất, khu đất không thuộc Vị trí 1, Vị trí 2; tiếp giáp với các đường, đoạn đường còn lại trong danh mục bảng giá đất ở có bề rộng trên 3m trở lên, hoặc tiếp giáp với đường hẻm, đường nhánh đầu nối với Quốc lộ, đường Tỉnh, đường xã, đường có trong danh mục bảng giá đất ở được đặt tên đường theo Nghị

quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, có các điều kiện quy định tại điểm a hoặc điểm b dưới đây:

a) Bề rộng của đường hẻm, đường nhánh từ trên 3m trở lên; cự ly đi theo đường hẻm, đường nhánh vào đến thửa đất, khu đất xác định giá từ trên 300m đến 1000m (đối với đường hẻm, đường nhánh đầu nối với Quốc lộ, đường Tỉnh và các đường có trong danh mục bảng giá đất ở được đặt tên đường theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh), trong phạm vi 300m (đối với đường hẻm, đường nhánh đầu nối với đường xã).

b) Bề rộng của đường hẻm, đường nhánh từ 2m đến 3m; cự ly đi theo đường hẻm, đường nhánh vào đến thửa đất, khu đất xác định giá trong phạm vi 100m.

4. Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

5. Giá đất Vị trí 1, 2, 3, 4 của các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp được xác định theo từng loại đất trên địa bàn cấp xã (theo Bảng giá tại Phụ lục đính kèm Quy định này).

Mục 2

NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Điều 7. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

Giá đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng quy định tại các Bảng giá đất (theo Phụ lục đính kèm) là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (giá đất chưa bao gồm các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo các điều kiện tương ứng); gồm các loại sau đây:

1. Giá đất ở.
2. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.
3. Giá đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê.
4. Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất phi nông nghiệp khác.
6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng.
7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt.
8. Đất có mặt nước chuyên dùng.

Điều 8. Tiêu chí xác định vị trí, số lượng vị trí đối với nhóm đất phi nông nghiệp

1. Vị trí 1: Thửa đất, lô đất, khu đất tiếp giáp với các đường, đoạn đường (mặt tiền đường) nằm trong danh mục của Bảng giá thuộc nhóm đất phi nông nghiệp tại Phụ lục đính kèm Quy định này.

2. Vị trí 2, 3 và 4: Thửa đất, lô đất, khu đất không thuộc Vị trí 1, tiếp giáp với các đường, đoạn đường không nằm trong danh mục của Bảng giá thuộc nhóm đất phi nông nghiệp tại Phụ lục đính kèm Quy định này (dưới đây được gọi chung là đường hẻm), được xác định như sau:

a) Vị trí 2: Thửa đất, lô đất, khu đất tiếp giáp đường hẻm có bề rộng từ 3m trở lên.

b) Vị trí 3: Thửa đất, lô đất, khu đất tiếp giáp đường hẻm có bề rộng dưới 3m.

c) Vị trí 4: Thửa đất, lô đất, khu đất tiếp giáp đường hẻm không lưu thông được bằng các phương tiện xe cơ giới, phải xây dựng các bậc cấp để đi lại.

Điều 9. Xác định giá đất theo vị trí đối với nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đối với đất ở:

a) Giá đất của Vị trí 1 (mặt tiền đường) được xác định bằng mức giá chuẩn Vị trí 1 (giá đất của đường, đoạn đường có trong danh mục Bảng giá), nhân (x) với các hệ số, gồm: Hệ số giáp ranh (K_{GR}), Hệ số địa hình (K_{DH}), Hệ số thuận lợi (K_{TL}) và Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu (nếu có các điều kiện tương ứng), theo công thức sau:

Giá đất Vị trí 1 = Giá chuẩn Vị trí 1 x K_{GR} x K_{DH} x K_{TL} x Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu.

b) Giá đất Vị trí 2, 3, 4 được tính bằng Hệ số vị trí (K_{VT}) theo mức giá chuẩn Vị trí 1 của đường, đoạn đường có trong danh mục bảng giá đất thông với đường hẻm đó, nhân (x) với các hệ số, gồm: Hệ số giáp ranh (K_{GR}), Hệ số địa hình (K_{DH}), Hệ số thuận lợi (K_{TL}) và Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu (nếu có các điều kiện tương ứng), theo công thức sau:

Giá đất Vị trí 2, 3, 4 = Giá chuẩn Vị trí 1 x K_{VT} x K_{GR} x K_{DH} x K_{TL} x Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu.

2. Đối với đất thương mại, dịch vụ; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

a) Giá đất của Vị trí 1 (mặt tiền đường) được xác định bằng mức giá chuẩn Vị trí 1 (giá đất của đường, đoạn đường có trong danh mục Bảng giá), nhân (x) Hệ số thuận lợi (K_{TL}) và Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu (nếu có các điều kiện tương ứng), theo công thức sau:

Giá đất Vị trí 1 = Giá chuẩn Vị trí 1 x K_{TL} x Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu.

b) Giá đất Vị trí 2, 3, 4 được tính bằng Hệ số vị trí (K_{VT}) theo mức giá chuẩn Vị trí 1 của đường, đoạn đường có trong danh mục bảng giá đất thông với đường hẻm đó, nhân (x) với Hệ số thuận lợi (K_{TL}) và Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu (nếu có các điều kiện tương ứng), theo công thức sau:

Giá đất Vị trí 2, 3, 4 = Giá chuẩn Vị trí 1 x K_{VT} x K_{TL} x Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu.

3. Đối với đất phi nông nghiệp còn lại:

a) Giá đất Vị trí 1 (mặt tiền đường) được xác định bằng mức giá chuẩn Vị trí 1 (giá đất của đường, đoạn đường có trong danh mục bảng giá đất thương mại, dịch vụ, hoặc đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp), nhân (x) với Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu và Tỷ lệ (%) điều chỉnh mức giá đối với từng loại đất (nếu có các điều kiện tương ứng), theo công thức sau:

Giá đất Vị trí 1 = Giá chuẩn Vị trí 1 x Tỷ lệ (%) điều chỉnh mức giá đối với từng loại đất (tại Bảng giá đất theo Phụ lục đính kèm Quy định này), nhân (x) Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu.

b) Giá đất Vị trí 2, 3, 4 được tính bằng Hệ số vị trí (K_{VT}) theo mức giá chuẩn Vị trí 1 (giá đất của đường, đoạn đường có trong danh mục bảng giá đất thương mại, dịch vụ, hoặc đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) thông với đường hẻm đó, nhân (x) với Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu và Tỷ lệ (%) điều chỉnh mức giá đối với từng loại đất (nếu có các điều kiện tương ứng), theo công thức sau:

Giá đất Vị trí 2, 3, 4 = Giá chuẩn Vị trí 1 x K_{VT} x Tỷ lệ (%) điều chỉnh mức giá đối với từng loại đất (tại Bảng giá đất theo Phụ lục đính kèm Quy định này), nhân (x) Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu.

Điều 10. Các hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh để xác định giá đất theo vị trí

1. Hệ số giáp ranh (K_{GR}): Thửa đất, lô đất của hộ gia đình, cá nhân nằm ở khu vực giáp ranh giữa các đoạn đường có mức giá khác nhau, thì thửa đất, lô đất nằm trên đoạn đường có giá đất cao hơn được giữ nguyên mức giá, còn thửa đất, lô đất nằm ở vị trí giáp ranh, có một phần hoặc toàn bộ mặt tiếp giáp đường (nằm trong phạm vi đến 50 mét tính từ điểm giáp ranh) thuộc đoạn đường có mức giá thấp hơn phải điều chỉnh giá tăng lên theo Hệ số giáp ranh (K_{GR}) 1,2 lần, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc giá đất ở sau khi điều chỉnh theo hệ số giáp ranh này không được cao hơn hoặc bằng giá đất ở đoạn đường có mức giá cao, nếu bằng hoặc cao hơn thì điều chỉnh Hệ số giáp ranh (K_{GR}) giảm dần theo tỷ lệ 1% (một phần trăm)/lần giảm.

2. Hệ số địa hình (K_{DH}): Thửa đất, lô đất của hộ gia đình, cá nhân (bao gồm tất cả các trường hợp trên đất có hoặc chưa có công trình xây dựng, như: nhà ở,

công trình kiến trúc,...) có địa hình cao hoặc thấp hơn so với mặt đường mà thửa đất, lô đất đó tiếp giáp (được xác định theo hiện trạng thực tế tại thời điểm xác định giá đất) thì áp dụng Hệ số địa hình (K_{DH}) theo bảng sau:

Địa hình thực tế chênh lệch so với mặt đường	Hệ số điều chỉnh về địa hình (K_{DH})
- Từ 1 mét đến 3 mét	0,9
- Trên 3 mét	0,8

Trường hợp thửa đất, lô đất có địa hình dốc hoặc thực tế có các phần diện tích có địa hình chênh lệch khác nhau so với mặt đường thì việc xác định địa hình chênh lệch so với mặt đường để áp dụng hệ số điều chỉnh về địa hình (K_{DH}) tính theo bình quân cộng giữa chênh lệch thấp nhất và chênh lệch cao nhất so với mặt đường.

3. Hệ số thuận lợi (K_{TL}): Thửa đất, lô đất, khu đất có vị trí thuận lợi (có từ 2 mặt tiền trở lên) thì căn cứ vào vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất để áp dụng hệ số thuận lợi sử dụng (K_{TL}) theo bảng sau:

Vị trí của thửa đất (lô đất), khu đất	Hệ số điều chỉnh thuận lợi (K_{TL})
- Có 2 mặt tiền trở lên, trong đó có 02 mặt tiếp giáp với 02 đường, đoạn đường có trong danh mục bảng giá đất	1,20
- Có 2 mặt tiền trở lên, trong đó chỉ có 01 mặt tiếp giáp với đường, đoạn đường có trong danh mục bảng giá đất	1,15

4. Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu

a) Đối với đất phi nông nghiệp (thửa đất, lô đất của hộ gia đình, cá nhân):

Phần diện tích của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu tính từ lộ giới hoặc mép đường vào đến 30 mét, giá đất tính bằng 100% giá đất quy định;

Phần diện tích tiếp theo của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu trên 30 mét đến 50 mét, giá đất tính bằng 85% so với giá đất quy định;

Phần diện tích tiếp theo của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu trên 50, giá đất tính bằng 70% so với giá đất quy định.

b) Đối với đất phi nông nghiệp các trường hợp còn lại:



Phần diện tích của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu tính từ lộ giới hoặc mép đường vào đến 100 mét, giá đất tính bằng 100% giá đất quy định;

Phần diện tích tiếp theo của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu trên 100 mét đến 300 mét, giá đất tính bằng 80% so với giá đất quy định;

Phần diện tích tiếp theo của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu trên 300 mét đến 500 mét, giá đất tính bằng 60% so với giá đất quy định;

Phần diện tích tiếp theo của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu trên 500 mét, giá đất tính bằng 50% so với giá đất quy định.

5) Phân loại đường hẻm và hệ số (K_{VT})

a) Phân loại đường hẻm:

Hẻm cấp A là các hẻm trải nhựa, bê tông, xi măng, đá chẻ (không bao gồm hẻm bậc cấp);

Hẻm cấp B là các đường hẻm còn lại (không bao gồm hẻm bậc cấp);

Hẻm bậc cấp là các hẻm phải xây dựng các bậc cấp, không lưu thông đi lại được bằng các phương tiện xe cơ giới.

b) Hệ số vị trí (K_{VT}): Áp dụng để tính giá đất đối với các thửa đất, lô đất, khu đất thuộc Vị trí 2, 3, 4 (tiếp giáp với các đường, đoạn đường không nằm trong danh mục của Bảng giá đất). Hệ số này cũng được áp dụng trong trường hợp xác định giá đất theo nguyên tắc cao hơn quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy định này đối với các thửa đất, lô đất, khu đất nằm ở vị trí thuộc “Các đoạn đường còn lại” trong danh mục tại các Bảng giá đất (Phụ lục đính kèm).

Hệ số vị trí (K_{VT}), được quy định như sau:

Vị trí, Bề rộng, Cự ly	Hệ số vị trí (K_{VT})	
	Hẻm cấp A	Hẻm cấp B
1. Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất, lô đất, khu đất thuộc đường hẻm, với các tiêu chuẩn sau:		
1.1. Bề rộng hẻm trên 5m:		
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất đến 100 mét.	0,80	0,75
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 100 mét đến 200 mét.	0,75	0,70

- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 200 mét.	0,70	0,65
1.2. Bề rộng hẻm từ 3 mét đến 5 mét:		
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất đến 100 mét	0,70	0,65
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 100 mét đến 200 mét	0,65	0,60
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 200 mét	0,60	0,55
2. Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất, lô đất, khu đất thuộc đường hẻm, với các tiêu chuẩn sau:		
2.1. Bề rộng hẻm từ 2 mét đến dưới 3 mét:		
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất đến 100 mét	0,60	0,55
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 100 mét đến 200 mét	0,55	0,50
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 200 mét	0,50	0,45
2.2. Bề rộng hẻm dưới 2 mét:		
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất đến 100 mét	0,50	0,45
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 100 mét đến 200 mét	0,45	0,40
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 200 mét	0,40	0,35
3. Vị trí 4: Áp dụng cho các thửa đất, lô đất, khu đất thuộc đường hẻm phải xây dựng bậc cấp để đi lại. Hệ số vị trí (K_{VT}) áp dụng để xác định giá đất đối với các thửa đất, lô đất, trong trường hợp này được tính bằng 50% hệ số của các đường hẻm cấp B có bề rộng và cự ly tương ứng.		



Điều 11. Xử lý các trường hợp cụ thể

1. Đối với trường hợp thửa đất, lô đất, khu đất tiếp giáp với nhiều đường, phố khác nhau (tức là có 2, 3, 4 mặt tiền), thì căn cứ vào vị trí thực tế của thửa đất, lô đất, khu đất đó để xác định giá theo đường, đoạn có giá đất cao nhất (đã bao gồm có cả các hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng). Trường hợp theo hiện trạng thực tế (bao gồm cả những trường hợp xác định trước và sau khi có quy hoạch) mà thửa đất, lô đất, khu đất đó không sử dụng được đường, đoạn đường có giá cao nhất thì xác định theo đường, đoạn đường có giá đất (đã bao gồm có cả các hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) theo thứ tự thấp hơn tiếp theo.

2. Đối với thửa đất, lô đất, khu đất nằm ở vị trí thuộc đường hẻm thông với nhiều đường (hẻm của nhiều đường, đoạn đường khác nhau) và thuộc trường hợp được xác định giá đất theo Hệ số vị trí 2, 3, 4 thì giá đất được xác định theo đường, đoạn đường mà theo đó cho kết quả giá đất của thửa đất, lô đất, khu đất đó là cao nhất (đã bao gồm có cả các hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng).

3. Đối với thửa đất, lô đất, khu đất nằm ở vị trí thuộc “Các đoạn đường còn lại” trong danh mục tại các Bảng giá đất (Phụ lục đính kèm), thì áp dụng thêm quy định về việc xác định giá đất theo Hệ số vị trí (K_{VT}) quy định tại điểm b khoản 5 Điều 10 Quy định này, nếu có mức giá cao hơn thì áp dụng theo kết quả tính toán xác định giá đất theo Hệ số vị trí.

4. Đối với các thửa đất, lô đất, khu đất được điều chỉnh giá đất theo chiều sâu quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy định này; trường hợp các phần diện tích tiếp theo của thửa đất, lô đất, khu đất đó có tiếp giáp đường, sau khi điều chỉnh theo tỷ lệ chiều sâu mà có giá đất thấp hơn giá đất tính theo đoạn đường mà phần diện tích đất đó tiếp giáp (đã bao gồm có cả các hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) thì tính theo giá đất của đoạn đường mà phần diện tích đó tiếp giáp.

5. Đối với giá đất tại các khu quy hoạch tái định cư:

a) Trường hợp đã hoàn tất việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đã có trong Bảng giá đất thì áp dụng theo danh mục bảng giá đó; trường hợp phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung giá đất, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện xây dựng phương án giá, trình Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định bảng giá đất của tỉnh thẩm định, trình phê duyệt theo quy định.

b) Trường hợp khu quy hoạch tái định cư chưa xây dựng xong hạ tầng kỹ thuật, giá đất được xác định tính bằng (=) giá đất theo bảng giá của đường, đoạn đường chưa có đầu tư về hạ tầng theo Bản đồ phân lô chi tiết của dự án khu quy hoạch tái định cư được phê duyệt (giá đất được xác định theo quy định tại Điều 8, khoản 1 Điều 9 và nguyên tắc giá cao nhất quy định tại Điều 11 Quy định này), cộng (+) chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của dự án khu quy hoạch tái định cư phân bổ cho $1m^2$ đất ở của dự án; trong đó: đối với chi phí đầu tư xây dựng hạ

tầng kỹ thuật được xác định theo quyết toán chi phí đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nếu tại thời điểm thu hồi đất chưa phê duyệt quyết toán thì mức giá đất tái định cư trong phương án bố trí tái định cư được niêm yết và thông báo đến người có đất bị thu hồi là tính theo dự toán chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sau khi quyết toán được duyệt thì người được giao đất tái định cư thực hiện nộp tiền sử dụng đất tính theo chi phí đầu tư quyết toán được duyệt để được cấp quyền sử dụng đất. Giá đất tái định cư xác định theo quy định tại Khoản này được ghi trong Quyết định giao đất tái định cư.

Mục 3

NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

Điều 12. Giá nhóm đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, chưa cho thuê, khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá của loại đất cùng mục đích sử dụng, cùng vị trí của cùng tuyến đường, đoạn đường, cùng địa bàn cấp xã.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện theo dõi, cập nhật, tổng hợp các thông tin dữ liệu liên quan đến bảng giá đất; trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung toàn bộ bảng giá đất, thì có văn bản báo cáo gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để xây dựng dự án, tổ chức thực hiện trình thẩm định, trình phê duyệt theo trình tự quy định.

2. Trường hợp chỉ điều chỉnh do thay đổi địa danh tên gọi của các tuyến đường, đoạn đường, hoặc chỉ điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung vào bảng giá đất một số tuyến đường, đoạn đường do có biến động giá đất trên thị trường, do được đầu tư nâng cấp, cải tạo về hạ tầng kỹ thuật, thì căn cứ tình hình cụ thể tại địa phương, căn cứ vào giá đất trong bảng giá đất của cùng khu vực, vị trí có điều kiện hạ tầng tương tự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Phòng, ban, đơn vị có liên quan khảo sát, xây dựng phương án giá đất, kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình thẩm định, trình phê duyệt theo trình tự quy định.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp



Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, thực hiện như sau:

1. Trường hợp đã có thông báo của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thì tiếp tục thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế, trường hợp quá thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế thì phải nộp một khoản tiền chậm nộp theo quy định.

2. Trường hợp chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, nhưng quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính còn hiệu lực thi hành thì không áp dụng, không điều chỉnh theo Quy định này, trường hợp quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính hết hiệu lực thi hành thì việc xác định lại giá được áp dụng theo Quy định này.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình thực hiện các nội dung tại Quy định này, nếu có các nội dung được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tại các văn bản quy định chi tiết thi hành thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có văn bản báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết, hoặc trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quy định của Nghị Quyết số 82/2025/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Phụ lục 01

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HƯƠNG - ĐÀ LẠT

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	1.520	1.320	1.000	800
2	Đất trồng cây lâu năm	1.660	1.400	1.110	890
3	Đất rừng sản xuất	113	90	53	42
4	Đất nuôi trồng thủy sản	880	770	580	460

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Ánh Sáng	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Văn Cừ	39.300
		Nhánh phía trong		30.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường Ba Tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ: thửa 1, TBĐ 132, (P1 cũ) và thửa 500, TBĐ 86, (P5 cũ)	77.200
		Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16, TBĐ 133 và thửa 111, TBĐ 30)	Đường Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt - Sài Gòn) (thửa 196, 117, TBĐ 131)	68.700
3	Đường Đinh Tiên Hoàng	Bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù		39.000
		Bên tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù		35.000
4	Đường Hải Thượng	Đường Ba Tháng Hai	Đường Tô Ngọc Vân	58.800
5	Khu Hòa Bình	Trộn đường kể cả khu vực bên xe nội thành		87.100
6	Đường Lê Đại Hành	Đường Trần Quốc Toàn	Khu Hòa Bình	63.500
		Đường Trần Quốc Toàn	Đường Trần Phú	53.600
7	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		39.600
8	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		70.500
9	Đường Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình, thửa 325, 332, TBĐ 122	Hết khách sạn Ngọc Lan (thửa 4, TBĐ 135) và Đình Ánh Sáng (thửa 32, TBĐ 135)	61.300
		Giáp khách sạn Ngọc Lan, thửa 248 TBĐ 134 và Đình Ánh Sáng, thửa 31, TBĐ 135	Đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 193, 297, TBĐ 134)	45.900
10	Đường Trần Quốc Toàn	Cầu ông Đạo	Ngã ba Đinh Tiên Hoàng - Trần Quốc Toàn	55.400
		Bên phía tiếp giáp Đồi Cù và bên kia Đường: Từ ngã ba Trần Quốc Toàn - Trần Nhân Tông	Ngã ba Đinh Tiên Hoàng - Trần Quốc Toàn	31.600
		Giáp quán cà phê Nhật Nguyên	Giáp vòng xoay Thủy Tạ	45.100
		Đường Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (nhà khách Công Đoàn) thửa 15, TBĐ 45	41.000
		Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (nhà khách Công Đoàn)	Đường Sương Nguyệt Ánh	38.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
11	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		87.100
12	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		59.400
13	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (thửa 259, 116, TBĐ 03)	Đường lên nhà thờ Tin Lành (thửa 293, TBĐ 114) và hết khách sạn Á Đông (thửa 46, TBĐ 111 - P2 cũ)	58.000
		Thửa 44, TBĐ 111 và thửa 432, TBĐ 108	Thửa 392, TBĐ 104 và thửa 58, TBĐ 108	45.500
14	Đường Phan Bội Châu	Đầu đường (thửa 142, TBĐ 115 và thửa 06, TBĐ 123)	Đường Lê Thị Hồng Gấm (thửa 69, 79, TBĐ 123)	65.300
		Thửa 85, 140, TBĐ 123	Hết thửa 03, TBĐ 118 và thửa 12, TBĐ 124	44.500
15	Đường Phan Như Thạch	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ thửa 36, 39, TBĐ 134)	Ngã ba Thủ Khoa Huân (thửa 109, 67, TBĐ 134)	47.700
16	Đường Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai (thửa 38, TBĐ 128 và thửa 11 TBĐ 126)	Ngã ba Trương Công Định (thửa 216, 161, TBĐ 114)	71.300
		Ngã ba Trương Công Định (thửa 233, 270, TBĐ 111)	Hết thửa 40, 348, TBĐ 108	72.300
		Thửa 347, TBĐ 104 và thửa 32, TBĐ 108	Đường La Sơn Phu Tử (thửa 35, TBĐ 99 và thửa 1, TBĐ 101)	58.200
17	Đường Tân Đà	Trộn đường		30.200
18	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường chính: Khu Hòa Bình (thửa 25, 43, TBĐ 122)	Nhà số 5 (số cũ 1, thửa 382, TBĐ 122) và nhà số 14 (số cũ 18, thửa 16, TBĐ 122) Tăng Bạt Hổ	54.100
		Đường chính: Đoạn còn lại (thửa 418, TBĐ 122)	Thửa 271, 272, TBĐ 114	38.400
		Đường nhánh 1: Trộn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định (thửa 15, 39, TBĐ 122)	Thửa 67, 122, TBĐ 122	46.000
		Đường nhánh 2: Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định (thửa 411, TBĐ 122 và thửa 280, TBĐ 114)	Thửa 57, 60, TBĐ 122	37.600
19	Đường Thủ Khoa Huân	Trộn đường		45.500
20	Đường Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng (thửa 5001, TBĐ 126)	Cầu Tân Đà (thửa 49, TBĐ 121)	22.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Cầu Tân Đà (thửa 8, TBĐ 117)	Hết thửa 131, TBĐ 114	16.700
		Khu Hòa Bình (thửa 129, 175, TBĐ 122)	Cuối đường, thửa 10, TBĐ 101	13.000
21	Đường Trương Công Định	Khu Hòa Bình (thửa 129, 175, TBĐ 222)	Đường nhánh 2 Tầng Bạt Hồ (thửa 60, 98, TBĐ 122)	58.000
		Đường nhánh 2 Tầng Bạt Hồ (thửa 57, 87, TBĐ 122)	Cuối đường (thửa 210, 216, TBĐ 114)	43.900
22	Đường Trần Nhân Tông	Trộn đường: bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù		24.000
23	Đường An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng (thửa 198, 128, TBĐ 104)	Vào sâu 500 mét nhà số 60 (số cũ 16, thửa 129, TBĐ 67) và nhà số 51 (số cũ 33, thửa 185, TBĐ 102)	30.400
		Thửa 170, 172, TBĐ 102	Thửa 143, thửa 191, TBĐ 66	25.500
24	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Nguyễn Thái Học (thửa 13, TBĐ 124 - P1 cũ và thửa 20, TBĐ 119, P2)	Hết nhà 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học (thửa 15, TBĐ 106 và thửa 221, TBĐ 67)	58.400
		Thửa 533, TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 15, TBĐ 106	Thửa 353, TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 1, TBĐ 68	53.300
25	Đường Cổ Loa	Trộn đường		15.600
26	Đường Lý Tự Trọng	Giáp đường Bùi Thị Xuân	Thửa 839, TBĐ 113	38.400
		Thửa 01, TBĐ 113	Giáp đường Võ Thị Sáu	35.000
27	Đường Mai Hoa Thôn	Thửa 357, TBĐ 104	Thửa 7108, TBĐ 67	16.500
28	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ (thửa 22, TBĐ 100)	Hết thửa 62, TBĐ 66	45.900
		Thửa 61, TBĐ 66	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBĐ 99)	40.100
29	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Phan Đình Phùng	Đường An Dương Vương	30.900
30	Đường Nguyễn Thị Nghĩa	Đường Bùi Thị Xuân (khách sạn Gold Valley, thửa 11, TBĐ 70 và thửa 79, TBĐ 110)	Hết lô I1 KQH công viên văn hóa và đô thị (thửa 36, 218, TBĐ 110)	30.100
		Thửa 34, 348, TBĐ 110	Thửa 28, TBĐ 106 và thửa 7039, TBĐ 68	26.100
31	Đường Thông Thiên Học	Đường Bùi Thị Xuân (thửa 533, TBĐ 36, (P8 cũ) và thửa 221, TBĐ 67)	Thửa 87, 117, TBĐ 67	32.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Thửa 84, 116, TBD 67	Thửa 144, 192, TBD 66	
32	Hẻm tập thể bưu điện	Giáp đường Bùi Thị Xuân - Thông Thiên Học (thửa 221, 202, TBD 67)	Hết thửa gốc 196, TBD 67	20.800
33	Đường Võ Thị Sáu	Trộn đường		19.300
34	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Phan Đình Phùng (thửa 35, TBD 99)	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh - Nguyễn Công Trứ (hết thửa 1, TBD 99)	33.000
35	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		37.700
36	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10m		30.000
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		21.800
37	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch		31.500
38	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng:	Đường quy hoạch có lộ giới 10m		38.700
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		35.000
		Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)		31.300
		Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)		24.000
39	Đường La Sơn Phu Tử	Thửa 02, TBD 101	Thửa 10, TBD 101	34.000
40	Đường An Bình	Ngã ba Đồng Đa - Hà Huy Tập	Giáp đường Triệu Việt Vương	18.000
41	Đường Ba Tháng Tư	Nút giao Trần Hưng Đạo - Hồ Tùng Mậu	Giáp đường Đồng Đa	48.300
42	Đường Bà Triệu	Trộn đường		46.800
43	Đường Chu Văn An	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hồ Tùng Mậu	30.000
44	Đường Đặng Thái Thân	Trộn đường		17.600
45	Đèo Prenn	Đầu đường hẻm 32/5 đường Ba Tháng Tư	Ngã ba Mimosa - Prenn	10.000
		Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	10.500
46	Đường Đồng Đa	Đường Ba Tháng Tư (thửa 171, 124, TBD 24)	Hết đài phát sóng (thửa 160, 164, TBD 24)	30.100
		Đường Ba Tháng Tư (thửa 171, TBD 24)	Ga cáp treo (thửa 243, TBD 24)	28.200
		Thửa 477, 7115, TBD 24	Thửa 48, TBD 166 và thửa 45, TBD 165	21.700
47	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Phú (thửa 68, 69, TBD 145)	Tu viện Đa Minh (thửa 146, 135, TBD 155)	40.900
		Thửa 166, 158, TBD 155	Hết thửa 32, 52, TBD 166	20.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
48	Đường Hồ Tùng Mậu	Nút giao Trần Hưng Đạo	Nút giao Trần Quốc Toản	45.000
		Nút giao Trần Quốc Toản	Giáp Bưu điện tỉnh Lâm Đồng	42.100
49	Hẻm Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)	Đường Hồ Tùng Mậu (thửa 95, 87, TĐĐ 144)	Quán Cơm Niêu Như Ngọc (thửa 67, 95, TĐĐ 144)	29.000
50	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (giáp công viên Xuân Hương)	Đường Hồ Tùng Mậu (thửa 2 TĐĐ 145 và thửa 01, TĐĐ 80)	Quán Cà phê Nhật Nguyên (thửa 04, TĐĐ 136)	32.400
51	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê)	Đường Lê Đại Hành (thửa 3, 8, TĐĐ 136)	Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu (thửa 28, TĐĐ 144)	41.700
52	Đường Lương Thế Vinh	Đường Hà Huy Tập (thửa 135, 153, TĐĐ 155)	Hết đường	15.800
53	Đường Nhà Chung	Đường Trần Phú (thửa 98, 96, TĐĐ 144)	Trường Mầm non 3 (thửa 66, TĐĐ 154) và nhà số 23 (thửa 73, TĐĐ 154)	45.500
		Thửa 79, 85, TĐĐ 154	Chợ Xuân An (thửa 96, 111, TĐĐ 154)	30.400
54	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Đại Hành	Giáp đường Bà Triệu	51.600
55	Đường Tô Hiến Thành	Nút giao Ba Tháng Tư - Đồng Đa	Giáp đường Đồng Đa	27.700
56	Đường nhánh vòng công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng, đường Tô Hiến Thành (khu A, khu B, khu C)	Trộn đường		17.200
57	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành	Trộn đường		15.100
58	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú (thửa 87, TĐĐ 5, thửa 86, TĐĐ 4)	Hết Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng (thửa 14, TĐĐ 12 và thửa 25, TĐĐ 3)	45.300
		Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng, thửa 108 TĐĐ 88	Sở điện Lực Lâm Đồng, (thửa 262, TĐĐ 83)	38.400
59	Đường Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Hội đồng nhân dân tỉnh (thửa 87, 68, TĐĐ 145)	Cuối đường (thửa 18, TĐĐ 87)	34.400
60	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo (thửa 1 khách sạn Palace và thửa 69, TĐĐ 145)	Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt (thửa 208, 204, TĐĐ 143)	59.400
		Giáp Công ty cổ phần địa Ốc Đà Lạt (thửa 204, 208, TĐĐ 7)	Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	58.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
61	Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt)	Đường Trần Phú (thửa 208 và thửa 206, TBĐ 143)	Thửa 29, 44, TBĐ 153	40.000
62	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường cao đẳng Kinh Tế Lâm Đồng)	Đường Trần Phú (thửa 1, 3, TBĐ 151)	Cổng sau khách sạn Sami (hết thửa 4, TBĐ 151)	45.000
63	Đường Trần Thánh Tông	Cầu An Bình	Thửa 32, TBĐ 33	10.500
64	Đường Trúc Lâm Yên Tử	Giáp Đường đèo Prenn	Ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)	10.000
65	Đường Hoa Tường Vy	Dự án KND K'lan - Công Ty TNHH tiến Lợi	Dự án KND Làng Bình An Village- Công ty CP Làng Bình An	11.500
66	Đường Hoa Phượng Tím	Đường Trúc Lâm Yên Tử	Ngã ba Sacom	11.500
		Ngã ba Sacom	Dự án KDL Đá Tiên - Công Ty CP Du lịch sinh thái Phương Nam	11.000
67	Đường Hoa Đỗ Quyên	Đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm)	Cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương - Prenn	11.500
68	Đường An Sơn	Đầu đường thửa 12, TBĐ 23 và thửa 13, TBĐ 23	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222, TBĐ 21)	29.200
		Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222, TBĐ 21)	Khu quy hoạch An Sơn	23.800
69	Đường nhánh An Sơn	Ngã ba đường An Sơn (thửa 223, 222 TBĐ 21)	Vào khoảng 300m (thửa 383 và 384, TBĐ 21)	10.500
70	Đường Đào Duy Từ	Đường Trần Phú ,thửa 10, 9, TBĐ 142	Hết nhà số 28 (thửa 63, 150, TBĐ 152)	36.500
		Giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150, TBĐ 152)	Cầu nhỏ (thửa 19, 36, TBĐ 158)	21.000
71	Đường Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		41.200
72	Đường Đặng Thùy Trâm	Thửa 91, TBĐ 130	Suối Cam Ly	30.000
73	Đường Đồng Tâm	Trộn đường		23.000
74	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Ba Tháng Hai	Đường Huyền Trân Công Chúa	41.000
75	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)	Thửa 196, 194, TBĐ 131	Thửa 182, TBĐ 131	27.000
76	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Hoàng Văn Thụ (thửa 98 TBĐ 130)	Thửa 52, TBĐ 137	28.000
		Đoạn còn lại (sau thửa 52, TBĐ 137)	Thửa 49, TBĐ 11	25.900

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
77	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		33.800
78	Đường Lê Hồng Phong	Trộn đường		40.700
79	Đường Mạc Đình Chi	Đường Ba Tháng Hai (thửa 136, TBD 131 và thửa 75, TBD 131)	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10 (thửa 127, 152, TBD 131)	36.900
		Sau thửa 127, 152, TBD 131	Khu quy hoạch Mạc Đình Chi	30.400
80	Khu quy hoạch Mạc Đình Chi	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		32.800
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		30.400
81	Đường Ngô Thị Nhậm	Trộn đường		15.800
82	Đường Ngô Thị Sỹ	Giáp đường Pasteur	Giáp đường Huyền Trân Công Chúa	17.900
83	Đường Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		20.600
84	Đường Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		23.500
85	Đường Pasteur	Trộn đường		38.000
86	Đường Quanh trường Cao Đăng Nghè	Trộn đường		20.600
87	Đường Quanh Hồ Hạt Đậu	Đường Trần Phú, thửa 14, TBD 86	Đường Trần Lê, thửa 3, TBD 86	54.800
88	Đường Trường Chinh	Đường Trần Phú (thửa 110, TBD 141)	Đường Đoàn Thị Điểm (thửa 70, TBD 141)	43.000
89	Đường Thiện Mỹ	Trộn đường		15.300
90	Đường Thiện Ý	Trộn đường		16.400
91	Đường Trần Lê	Trộn đường		58.400
92	Đường Triệu Việt Vương	Đường Lê Hồng Phong (thửa 19, TBD 12 và thửa 38, TBD 91)	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73, TBD 92 và thửa 150, TBD 12)	27.600
		Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (sau thửa 73, TBD 92 và thửa 150, TBD 12)	Đường An Sơn (thửa 12, 13, TBD 13)	28.900
		Sau thửa 12, 13, TBD 13	Thửa 10, 21, TBD 31	21.300
93	Đường Hoa Cẩm Tú Cầu	Ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)	Đường Trúc Lâm Yên Tử	11.000
94	Đường Hoa Hồng	Cầu suối Tía (đường Vành đai)	Dự án KDL đường Hàm Đất Sét - Công Ty Cổ Phần Sao Đà Lạt	11.000
95	Đường Hoa Hoàng Anh	Dự án KND Hoàng Gia-CTCP Lý Khương	Dự án KDL Đá Tiên - CT TNHH Đào Nguyên	11.000
96	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m		28.500
		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m		24.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Đường quy hoạch có lộ giới 5 m		18.700
97	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		17.600
98	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu	Trộn đường		37.000
99	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Đường Trần Quốc Toàn (nút giao công viên Yersin và Quảng trường Lâm Viên)	Đường Trần Hưng Đạo (thửa 109, TBD 88)	38.000
100	Đường Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	20.200
		Đoạn còn lại		15.100
101	Đường Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167, TBD 3 và thửa 262, TBD 22)	Đường Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	36.100
102	Đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường		26.500
103	Đường Khe Sanh	Đường Hùng Vương	Chùa Tàu thửa 7014, TBD 25	15.500
104	Hẻm số 5 Khe Sanh	Đường Khe Sanh (thửa 161, 114, TBD 7)	Ngã ba (thửa 53, 54, TBD 7)	12.500
105	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh)	Đường Khe Sanh (thửa 220, 167, TBD 7)	Hết thửa 314, 305, TBD 7	12.000
106	Đường Lê Văn Tám	Trộn đường		18.600
107	Đường Mimosa	Chùa Tàu thửa 7014 TBD 25	Ngã ba Mimosa - Prenn	10.800
108	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ	Đường Mimosa	Cổng bệnh viện Hoàn Mỹ	10.200
109	Đường Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	30.000
		Đoạn còn lại		26.000
110	Đường Phạm Hồng Thái	Trộn đường		31.900
111	Hẻm Phạm Hồng Thái	Giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257, 258, TBD 83)	Hết thửa 145, 147, TBD 84	22.200
112	Khu quy hoạch Phạm Hồng Thái	Đường quy hoạch có lộ giới 12,5m		27.700
		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		24.900
113	Đường Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ (thửa 15, 240, TBD 03)	Hết thửa 16, 13 TBD 04	12.500
		Thửa 17, 19 TBD 04	Hết thửa 16, 15 TBD 08	11.800
114	Đường Trần Quang Diệu	Trộn đường		22.000
115	Đường Yên Thế	Trộn đường		22.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
116	Đường Yersin (thống Nhất cũ)	Cổng khách sạn công đoàn tỉnh Lâm Đồng, thửa 15, TĐĐ 81 và thửa 6, TĐĐ 01	Đầu đường Nguyễn Trãi	36.500
		Đầu đường Nguyễn Trãi	Hết cổng Trường Cao Đẳng Sư Phạm, thửa 94, TĐĐ 02	24.500
117	Hẻm 01 Yersin	Đường Yersin	Hội trường khu phố 6	25.300
118	Đường Trần Quý Cáp	Trộn đường		31.000
119	Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp thửa 1, 2 TĐĐ 20 đến hết nhà số 2/15 thửa 39 TĐĐ 21	0 vào sâu 300m (thửa 1,2 TĐĐ 77)	Hết thửa 65, 64, TĐĐ 77	21.500
		Trên 300m: Đoạn còn lại		18.400
120	Đường Vành Đai - Đà Lạt	Đường Trúc Lâm Yên Tử (công ty khai thác thủy lợi)	Cầu suối Tía	12.500
		Cầu suối Tía	Cổng Nghĩa trang Du Sinh	12.000
121	Đường nhánh Vành Đai - Đà Lạt	Đường vành đai (cầu suối Tía)	Thửa 60, TĐĐ 29	11.500
122	Đường nhánh Hồ Tùng Mậu	Thửa 40, TĐĐ 88	Giáp đường Bà Huyện Thanh Quan	34.000
123	Đường nhánh Hoàng Hoa Thám	Thửa 68, TĐĐ 84	Thửa 168, TĐĐ 03	13.500
		Thửa 66, TĐĐ 84	Thửa 195, TĐĐ 03	13.000
		Thửa 21, TĐĐ 89	Hết thửa 172, TĐĐ 02	12.500
		Thửa 132, TĐĐ 89	Hết thửa 230, TĐĐ 08	12.000
124	Đường nhánh Khe Sanh	Thửa 345, 362 TĐĐ 07	Hết thửa 247, 248 TĐĐ 08	12.000
		Thửa 373, 5193 TĐĐ 07	Hết thửa 244, 491 TĐĐ 08	11.500
		Thửa 408, TĐĐ 07	Hết thửa 489, 553 TĐĐ 07	11.000
125	Khu nhà ở Dinh I (cuối đường Trần Quang Diệu)	Đường quy hoạch có lộ giới 3m		16.500
126	Đường nhánh Sương Nguyệt Ánh	Thửa 750, TĐĐ 01	Hết thửa 18, TĐĐ 01	15.800
127	Đường công viên Trần Quốc Toàn (đi lên nhánh hẻm Yersin - bên hông nhà văn hóa Lao động tỉnh)	Thửa 01, TĐĐ 81 và thửa 131 TĐĐ 01	Thửa 106, 101, TĐĐ 02	35.000
128	Khu QH Phan Đình Phùng - Nguyễn Lương Bằng	Đường quy hoạch có lộ giới 7m		31.000
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		30.000
		Đường quy hoạch có lộ giới 5m		29.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
129	Khu quy hoạch Biệt thự An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		26.500
		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		24.500
130	Khu dân cư số 5	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		24.000
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		19.500
		Đường quy hoạch có lộ giới 4m		17.500
131	Khu dân cư số 5B	Đường quy hoạch có lộ giới 16m		27.000
		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		24.000
132	Khu QH quanh Trường Kỹ Thuật Kinh Tế Lâm Đồng	Đường quy hoạch có lộ giới 6m		21.000
133	Khu QH Bà Triệu	Đường quy hoạch có lộ giới 3m		22.000
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		27.000
134	Khu QH chung cư tỉnh ủy	Đường quy hoạch có lộ giới 5m		18.700

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
1	Đường Ánh Sáng	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Văn Cừ	27.510	25.545	27.510
		Nhánh phía trong		21.000	19.500	21.000
2	Đường Ba Tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ: thửa 1, TBĐ 132, (P1 cũ) và thửa 500, TBĐ 86, (P5 cũ)	54.040	50.180	54.040
		Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16, TBĐ 133 và thửa 111, TBĐ 30)	Đường Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt - Sài Gòn) (thửa 196, 117, TBĐ 131)	48.090	44.655	48.090

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
3	Đường Đinh Tiên Hoàng	Bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù		27.300	25.350	27.300
		Bên tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù		24.500	22.750	24.500
4	Đường Hải Thượng	Đường Ba Tháng Hai	Đường Tô Ngọc Vân	41.160	38.220	41.160
5	Khu Hòa Bình	Trộn đường kể cả khu vực bến xe nội thành		60.970	56.615	60.970
6	Đường Lê Đại Hành	Đường Trần Quốc Toản	Khu Hòa Bình	44.450	41.275	44.450
		Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Phú	37.520	34.840	37.520
7	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		27.720	25.740	27.720
8	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		49.350	45.825	49.350
9	Đường Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình, thửa 325, 332, TBĐ 122	Hết khách sạn Ngọc Lan (thửa 4, TBĐ 135) và Đình Ánh Sáng (thửa 32, TBĐ 135)	42.910	39.845	42.910
		Giáp khách sạn Ngọc Lan, thửa 248 TBĐ 134 và Đình Ánh Sáng, thửa 31, TBĐ 135	Đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 193, 297, TBĐ 134)	32.130	29.835	32.130
10	Đường Trần Quốc Toản	Cầu ông Đạo	Ngã ba Đinh Tiên Hoàng - Trần Quốc Toản	38.780	36.010	38.780

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Bên phía tiếp giáp Đồi Cù và bên kia Đường: Từ ngã ba Trần Quốc Toàn - Trần Nhân Tông	Ngã ba Đình Tiên Hoàng - Trần Quốc Toàn	22.120	20.540	22.120
		Giáp quán cà phê Nhật Nguyên	Giáp vòng xoay Thủy Tạ	31.570	29.315	31.570
		Đường Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (nhà khách Công Đoàn) thửa 15, TBĐ 45	28.700	26.650	28.700
		Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (nhà khách Công Đoàn)	Đường Sương Nguyệt Ánh	27.160	25.220	27.160
11	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		60.970	56.615	60.970
12	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		41.580	38.610	41.580
13	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (thửa 259, 116, TBĐ 03)	Đường lên nhà thờ Tin Lành (thửa 293, TBĐ 114) và hết khách sạn Á Đông (thửa 46, TBĐ 111 - P2 cũ)	40.600	37.700	40.600
		Thửa 44, TBĐ 111 và thửa 432, TBĐ 108	Thửa 392, TBĐ 104 và thửa 58, TBĐ 108	31.850	29.575	31.850
14	Đường Phan Bội Châu	Đầu đường (thửa 142, TBĐ 115 và thửa 06, TBĐ 123)	Đường Lê Thị Hồng Gấm (thửa 69, 79, TBĐ 123)	45.710	42.445	45.710
		Thửa 85, 140, TBĐ 123	Hết thửa 03, TBĐ 118 và thửa 12, TBĐ 124	31.150	28.925	31.150

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
15	Đường Phan Như Thạch	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ thửa 36, 39, TBĐ 134)	Ngã ba Thủ Khoa Huân (thửa 109, 67, TBĐ 134)	33.390	31.005	33.390
16	Đường Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai (thửa 38, TBĐ 128 và thửa 11 TBĐ 126)	Ngã ba Trương Công Định (thửa 216, 161, TBĐ 114)	49.910	46.345	49.910
		Ngã ba Trương Công Định (thửa 233, 270, TBĐ 111)	Hết thửa 40, 348, TBĐ 108	50.610	46.995	50.610
		Thửa 347, TBĐ 104 và thửa 32, TBĐ 108	Đường La Sơn Phu Tử (thửa 35, TBĐ 99 và thửa 1, TBĐ 101)	40.740	37.830	40.740
17	Đường Tân Đà	Trộn đường		21.140	19.630	21.140
18	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường chính: Khu Hòa Bình (thửa 25, 43, TBĐ 122)	Nhà số 5 (số cũ 1, thửa 382, TBĐ 122) và nhà số 14 (số cũ 18, thửa 16, TBĐ 122) Tăng Bạt Hổ	37.870	35.165	37.870
		Đường chính: Đoạn còn lại (thửa 418, TBĐ 122)	Thửa 271, 272, TBĐ 114	26.880	24.960	26.880
		Đường nhánh 1: Trộn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định (thửa 15, 39, TBĐ 122)	Thửa 67, 122, TBĐ 122	32.200	29.900	32.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Đường nhánh 2: Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định (thửa 411, TBĐ 122 và thửa 280, TBĐ 114)	Thửa 57, 60, TBĐ 122	26.320	24.440	26.320
19	Đường Thủ Khoa Huân	Trộn đường		31.850	29.575	31.850
20	Đường Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng (thửa 5001, TBĐ 126)	Cầu Tân Đà (thửa 49, TBĐ 121)	15.610	14.495	15.610
		Cầu Tân Đà (thửa 8, TBĐ 117)	Hết thửa 131, TBĐ 114	11.690	10.855	11.690
		Khu Hòa Bình (thửa 129, 175, TBĐ 122)	Cuối đường, thửa 10, TBĐ 101	9.100	8.450	9.100
21	Đường Trương Công Định	Khu Hòa Bình (thửa 129, 175, TBĐ 222)	Đường nhánh 2 Tăng Bạt Hổ (thửa 60, 98, TBĐ 122)	40.600	37.700	40.600
		Đường nhánh 2 Tăng Bạt Hổ (thửa 57, 87, TBĐ 122)	Cuối đường (thửa 210, 216, TBĐ 114)	30.730	28.535	30.730
22	Đường Trần Nhân Tông	Trộn đường: bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù		16.800	15.600	16.800
23	Đường An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng (thửa 198, 128, TBĐ 104)	Vào sâu 500 mét nhà số 60 (số cũ 16, thửa 129, TBĐ 67) và nhà số 51 (số cũ 33, thửa 185, TBĐ 102)	21.280	19.760	21.280
		Thửa 170, 172, TBĐ 102	Thửa 143, thửa 191, TBĐ 66	17.850	16.575	17.850

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
24	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Nguyễn Thái Học (thửa 13, TBĐ 124 - P1 cũ và thửa 20, TBĐ 119, P2)	Hết nhà 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học (thửa 15, TBĐ 106 và thửa 221, TBĐ 67)	40.880	37.960	40.880
		Thửa 533, TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 15, TBĐ 106	Thửa 353, TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 1, TBĐ 68	37.310	34.645	37.310
25	Đường Cổ Loa	Trộn đường		10.920	10.140	10.920
26	Đường Lý Tự Trọng	Giáp đường Bùi Thị Xuân	Thửa 839, TBĐ 113	26.880	24.960	26.880
		Thửa 01, TBĐ 113	Giáp đường Võ Thị Sáu	24.500	22.750	24.500
27	Đường Mai Hoa Thôn	Thửa 357, TBĐ 104	Thửa 7108, TBĐ 67	11.550	10.725	11.550
28	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ (thửa 22, TBĐ 100)	Hết thửa 62, TBĐ 66	32.130	29.835	32.130
		Thửa 61, TBĐ 66	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBĐ 99)	28.070	26.065	28.070
29	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Phan Đình Phùng	Đường An Dương Vương	21.630	20.085	21.630
30	Đường Nguyễn Thị Nghĩa	Đường Bùi Thị Xuân (khách sạn Gold Valley, thửa 11, TBĐ 70 và thửa 79, TBĐ 110)	Hết lô I1 KQH công viên văn hóa và đô thị (thửa 36, 218, TBĐ 110)	21.070	19.565	21.070
		Thửa 34, 348, TBĐ 110	Thửa 28, TBĐ 106 và thửa 7039, TBĐ 68	18.270	16.965	18.270
31	Đường Thông Thiên Học	Đường Bùi Thị Xuân (thửa 533, TBĐ 36, (P8 cũ) và thửa 221, TBĐ 67)	Thửa 87, 117, TBĐ 67	22.400	20.800	22.400
		Thửa 84, 116, TBĐ 67	Thửa 144, 192, TBĐ 66	19.810	18.395	19.810

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
32	Hẻm tập thể bưu điện	Giáp đường Bùi Thị Xuân - Thông Thiên Học (thửa 221, 202, TBĐ 67)	Hết thửa gốc 196, TBĐ 67	14.560	13.520	14.560
33	Đường Võ Thị Sáu	Trộn đường		13.510	12.545	13.510
34	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Phan Đình Phùng (thửa 35, TBĐ 99)	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh - Nguyễn Công Trứ (hết thửa 1, TBĐ 99)	23.100	21.450	23.100
35	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		26.390	24.505	26.390
36	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10m		21.000	19.500	21.000
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		15.260	14.170	15.260
37	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch		22.050	20.475	22.050
38	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng:	Đường quy hoạch có lộ giới 10m		27.090	25.155	27.090
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		24.500	22.750	24.500
		Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)		21.910	20.345	21.910
		Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)		16.800	15.600	16.800
39	Đường La Sơn Phu Tử	Thửa 02, TBĐ 101	Thửa 10, TBĐ 101	23.800	22.100	23.800
40	Đường An Bình	Ngã ba Đồng Đa - Hà Huy Tập	Giáp đường Triệu Việt Vương	12.600	11.700	12.600
41	Đường Ba Tháng Tư	Nút giao Trần Hưng Đạo - Hồ Tùng Mậu	Giáp đường Đồng Đa	33.810	31.395	33.810
42	Đường Bà Triệu	Trộn đường		32.760	30.420	32.760

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
43	Đường Chu Văn An	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hồ Tùng Mậu	21.000	19.500	21.000
44	Đường Đặng Thái Thân	Tron đường		12.320	11.440	12.320
45	Đèo Prenn	Đầu đường hẻm 32/5 đường Ba Tháng Tư	Ngã ba Mimosa - Prenn	7.000	6.500	7.000
		Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	7.350	6.825	7.350
46	Đường Đồng Đa	Đường Ba Tháng Tư (thửa 171, 124, TBĐ 24)	Hết dải phát sóng (thửa 160, 164, TBĐ 24)	21.070	19.565	21.070
		Đường Ba Tháng Tư (thửa 171, TBĐ 24)	Ga cáp treo (thửa 243, TBĐ 24)	19.740	18.330	19.740
		Thửa 477, 7115, TBĐ 24	Thửa 48, TBĐ 166 và thửa 45, TBĐ 165	15.190	14.105	15.190
47	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Phú (thửa 68, 69, TBĐ 145)	Tu viện Đa Minh (thửa 146, 135, TBĐ 155)	28.630	26.585	28.630
		Thửa 166, 158, TBĐ 155	Hết thửa 32, 52, TBĐ 166	14.350	13.325	14.350
48	Đường Hồ Tùng Mậu	Nút giao Trần Hưng Đạo	Nút giao Trần Quốc Toản	31.500	29.250	31.500
		Nút giao Trần Quốc Toản	Giáp Bưu điện tỉnh Lâm Đồng	29.470	27.365	29.470
49	Hẻm Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)	Đường Hồ Tùng Mậu (thửa 95, 87, TBĐ 144)	Quán Cơm Niêu Như Ngọc (thửa 67, 95, TBĐ 144)	20.300	18.850	20.300
50	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (giáp công viên Xuân Hương)	Đường Hồ Tùng Mậu (thửa 2 TBĐ 145 và thửa 01, TBĐ 80)	Quán Cà phê Nhật Nguyên (thửa 04, TBĐ 136)	22.680	21.060	22.680
51	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê)	Đường Lê Đại Hành (thửa 3, 8, TBĐ 136)	Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu (thửa 28, TBĐ 144)	29.190	27.105	29.190

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
52	Đường Lương Thế Vinh	Đường Hà Huy Tập (thửa 135, 153, TBĐ 155)	Hết đường	11.060	10.270	11.060
53	Đường Nhà Chung	Đường Trần Phú (thửa 98, 96, TBĐ 144)	Trường Mầm non 3 (thửa 66, TBĐ 154) và nhà số 23 (thửa 73, TBĐ 154)	31.850	29.575	31.850
		Thửa 79, 85, TBĐ 154	Chợ Xuân An (thửa 96, 111, TBĐ 154)	21.280	19.760	21.280
54	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Đại Hành	Giáp đường Bà Triệu	36.120	33.540	36.120
55	Đường Tô Hiến Thành	Nút giao Ba Tháng Tư - Đồng Đa	Giáp đường Đồng Đa	19.390	18.005	19.390
56	Đường nhánh vòng công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng, đường Tô Hiến Thành (khu A, khu B, khu C)	Trộn đường		12.040	11.180	12.040
57	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành	Trộn đường		10.570	9.815	10.570
58	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú (thửa 87, TBĐ 5, thửa 86, TBĐ 4)	Hết Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng (thửa 14, TBĐ 12 và thửa 25, TBĐ 3)	31.710	29.445	31.710
		Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng, thửa 108 TBĐ 88	Sở điện Lực Lâm Đồng, (thửa 262, TBĐ 83)	26.880	24.960	26.880
59	Đường Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Hội đồng nhân dân tỉnh (thửa 87, 68, TBĐ 145)	Cuối đường (thửa 18, TBĐ 87)	24.080	22.360	24.080
60	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo (thửa 1 khách sạn Palace và thửa 69, TBĐ 145)	Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt (thửa 208, 204, TBĐ 143)	41.580	38.610	41.580

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Giáp Công ty cổ phần địa Ốc Đà Lạt (thửa 204, 208, TBĐ 7)	Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê			
61	Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt)	Đường Trần Phú (thửa 208 và thửa 206, TBĐ 143)	Thửa 29, 44, TBĐ 153	28.000	26.000	28.000
62	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường cao đẳng Kinh Tế Lâm Đồng)	Đường Trần Phú (thửa 1, 3, TBĐ 151)	Cổng sau khách sạn Sami (hết thửa 4, TBĐ 151)	31.500	29.250	31.500
63	Đường Trần Thánh Tông	Cầu An Bình	Thửa 32, TBĐ 33	7.350	6.825	7.350
64	Đường Trúc Lâm Yên Tử	Giáp Đường đèo Prenn	Ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)	7.000	6.500	7.000
65	Đường Hoa Tường Vy	Dự án KND K'lan - Công Ty TNHH tiến Lợi	Dự án KND Làng Bình An Village- Công ty CP Làng Bình An	8.050	7.475	8.050
66	Đường Hoa Phượng Tím	Đường Trúc Lâm Yên Tử	Ngã ba Sacom	8.050	7.475	8.050
		Ngã ba Sacom	Dự án KDL Đá Tiên - Công Ty CP Du lịch sinh thái Phương Nam	7.700	7.150	7.700
67	Đường Hoa Đỗ Quyên	Đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm)	Cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương -Prenn	8.050	7.475	8.050
68	Đường An Sơn	Đầu đường thửa 12, TBĐ 23 và thửa 13, TBĐ 23	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222, TBĐ 21)	20.440	18.980	20.440

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222, TBĐ 21)	Khu quy hoạch An Sơn	16.660	15.470	16.660
69	Đường nhánh An Sơn	Ngã ba đường An Sơn (thửa 223, 222 TBĐ 21)	Vào khoảng 300m (thửa 383 và 384, TBĐ 21)	7.350	6.825	7.350
70	Đường Đào Duy Từ	Đường Trần Phú ,thửa 10, 9, TBĐ 142	Hết nhà số 28 (thửa 63, 150, TBĐ 152)	25.550	23.725	25.550
		Giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150, TBĐ 152)	Cầu nhỏ (thửa 19, 36, TBĐ 158)	14.700	13.650	14.700
71	Đường Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		28.840	26.780	28.840
72	Đường Đặng Thùy Trâm	Thửa 91, TBĐ 130	Suối Cam Ly	21.000	19.500	21.000
73	Đường Đồng Tâm	Trộn đường		16.100	14.950	16.100
74	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Ba Tháng Hai	Đường Huyền Trân Công Chúa	28.700	26.650	28.700
75	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)	Thửa 196, 194, TBĐ 131	Thửa 182, TBĐ 131	18.900	17.550	18.900
76	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Hoàng Văn Thụ (thửa 98 TBĐ 130)	Thửa 52, TBĐ 137	19.600	18.200	19.600
		Đoạn còn lại (sau thửa 52, TBĐ 137)	Thửa 49, TBĐ 11	18.130	16.835	18.130
77	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		23.660	21.970	23.660
78	Đường Lê Hồng Phong	Trộn đường		28.490	26.455	28.490
79	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Ba Tháng Hai (thửa 136, TBĐ 131 và thửa 75, TBĐ 131)	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10 (thửa 127, 152, TBĐ 131)	25.830	23.985	25.830
		Sau thửa 127, 152, TBĐ 131	Khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi	21.280	19.760	21.280

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
80	Khu quy hoạch Mạc Đình Chi	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		22.960	21.320	22.960
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		21.280	19.760	21.280
81	Đường Ngô Thị Nhậm	Trộn đường		11.060	10.270	11.060
82	Đường Ngô Thị Sỹ	Giáp đường Pasteur	Giáp đường Huyền Trân Công Chúa	12.530	11.635	12.530
83	Đường Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		14.420	13.390	14.420
84	Đường Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		16.450	15.275	16.450
85	Đường Pasteur	Trộn đường		26.600	24.700	26.600
86	Đường Quanh trường Cao Đăng Nghè	Trộn đường		14.420	13.390	14.420
87	Đường Quanh Hồ Hạt Đậu	Đường Trần Phú, thửa 14, TBĐ 86	Đường Trần Lê, thửa 3, TBĐ 86	38.360	35.620	38.360
88	Đường Trường Chinh	Đường Trần Phú (thửa 110, TBĐ 141)	Đường Đoàn Thị Diễm (thửa 70, TBĐ 141)	30.100	27.950	30.100
89	Đường Thiện Mỹ	Trộn đường		10.710	9.945	10.710
90	Đường Thiện Ý	Trộn đường		11.480	10.660	11.480
91	Đường Trần Lê	Trộn đường		40.880	37.960	40.880
92	Đường Triệu Việt Vương	Đường Lê Hồng Phong (thửa 19, TBĐ 12 và thửa 38, TBĐ 91)	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73, TBĐ 92 và thửa 150, TBĐ 12)	19.320	17.940	19.320
		Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (sau thửa 73, TBĐ 92 và thửa 150, TBĐ 12)	Đường An Sơn (thửa 12, 13, TBĐ 13)	20.230	18.785	20.230
		Sau thửa 12, 13, TBĐ 13	Thửa 10, 21, TBĐ 31	14.910	13.845	14.910

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
93	Đường Hoa Cẩm Tú Cầu	Ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)	Đường Trúc Lâm Yên Tử	7.700	7.150	7.700
94	Đường Hoa Hồng	Cầu suối Tía (đường Vành đai)	Dự án KDL đường Hàm Đất Sét - Công Ty Cổ Phần Sao Đà Lạt	7.700	7.150	7.700
95	Đường Hoa Hoàng Anh	Dự án KND Hoàng Gia-CTCP Lý Khương	Dự án KDL Đá Tiên - CT TNHH Đào Nguyên	7.700	7.150	7.700
96	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m		19.950	18.525	19.950
		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m		17.150	15.925	17.150
		Đường quy hoạch có lộ giới 5 m		13.090	12.155	13.090
97	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		12.320	11.440	12.320
98	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu	Trộn đường		25.900	24.050	25.900
99	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Đường Trần Quốc Toản (nút giao công viên Yersin và Quảng trường Lâm Viên)	Đường Trần Hưng Đạo (thửa 109, TBĐ 88)	26.600	24.700	26.600
100	Đường Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	14.140	13.130	14.140
		Đoạn còn lại		10.570	9.815	10.570
101	Đường Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167, TBĐ 3 và thửa 262, TBĐ 22)	Đường Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	25.270	23.465	25.270

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
102	Đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường		18.550	17.225	18.550
103	Đường Khe Sanh	Đường Hùng Vương	Chùa Tàu thửa 7014, TBĐ 25	10.850	10.075	10.850
104	Hẻm số 5 Khe Sanh	Đường Khe Sanh (thửa 161, 114, TBĐ 7)	Ngã ba (thửa 53, 54, TBĐ 7)	8.750	8.125	8.750
105	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh)	Đường Khe Sanh (thửa 220, 167, TBĐ 7)	Hết thửa 314, 305, TBĐ 7	8.400	7.800	8.400
106	Đường Lê Văn Tám	Trộn đường		13.020	12.090	13.020
107	Đường Mimosa	Chùa Tàu thửa 7014 TBĐ 25	Ngã ba Mimosa - Prenn	7.560	7.020	7.560
108	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ	Đường Mimosa	Cổng bệnh viện Hoàn Mỹ	7.140	6.630	7.140
109	Đường Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	21.000	19.500	21.000
		Đoạn còn lại		18.200	16.900	18.200
110	Đường Phạm Hồng Thái	Trộn đường		22.330	20.735	22.330
111	Hẻm Phạm Hồng Thái	Giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257, 258, TBĐ 83)	Hết thửa 145, 147, TBĐ 84	15.540	14.430	15.540
112	Khu quy hoạch Phạm Hồng Thái	Đường quy hoạch có lộ giới 12,5m		19.390	18.005	19.390
		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		17.430	16.185	17.430
113	Đường Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ (thửa 15, 240, TBĐ 03)	Hết thửa 16, 13 TBĐ 04	8.750	8.125	8.750
		Thửa 17, 19 TBĐ 04	Hết thửa 16, 15 TBĐ 08	8.260	7.670	8.260
114	Đường Trần Quang Diệu	Trộn đường		15.400	14.300	15.400
115	Đường Yên Thế	Trộn đường		15.750	14.625	15.750

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
116	Đường Yersin (thống Nhất cũ)	Cổng khách sạn công đoàn tỉnh Lâm Đồng, thửa 15, TBĐ 81 và thửa 6, TBĐ 01	Đầu đường Nguyễn Trãi	25.550	23.725	25.550
		Đầu đường Nguyễn Trãi	Hết cổng Trường Cao Đẳng Sư Phạm, thửa 94, TBĐ 02	17.150	15.925	17.150
117	Hẻm 01 Yersin	Đường Yersin	Hội trường khu phố 6	17.710	16.445	17.710
118	Đường Trần Quý Cáp	Trộn đường		21.700	20.150	21.700
119	Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp thửa 1, 2 TBĐ 20 đến hết nhà số 2/15 thửa 39 TBĐ 21	0 vào sâu 300m (thửa 1,2 TBĐ 77)	Hết thửa 65, 64, TBĐ 77	15.050	13.975	15.050
		Trên 300m: Đoạn còn lại		12.880	11.960	12.880
120	Đường Vành Đai - Đà Lạt	Đường Trúc Lâm Yên Tử (công ty khai thác thủy lợi)	Cầu suối Tía	8.750	8.125	8.750
		Cầu suối Tía	Cổng Nghĩa trang Du Sinh	8.400	7.800	8.400
121	Đường nhánh Vành Đai - Đà Lạt	Đường vành đai (cầu suối Tía)	Thửa 60, TBĐ 29	8.050	7.475	8.050
122	Đường nhánh Hô Tùng Mậu	Thửa 40, TBĐ 88	Giáp đường Bà Huyện Thanh Quan	23.800	22.100	23.800
123	Đường nhánh Hoàng Hoa Thám	Thửa 68, TBĐ 84	Thửa 168, TBĐ 03	9.450	8.775	9.450
		Thửa 66, TBĐ 84	Thửa 195, TBĐ 03	9.100	8.450	9.100
		Thửa 21, TBĐ 89	Hết thửa 172, TBĐ 02	8.750	8.125	8.750
		Thửa 132, TBĐ 89	Hết thửa 230, TBĐ 08	8.400	7.800	8.400
124	Đường nhánh Khe Sanh	Thửa 345, 362 TBĐ 07	Hết thửa 247, 248 TBĐ 08	8.400	7.800	8.400
		Thửa 373, 5193 TBĐ 07	Hết thửa 244, 491 TBĐ 08	8.050	7.475	8.050
		Thửa 408, TBĐ 07	Hết thửa 489, 553 TBĐ 07	7.700	7.150	7.700

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
125	Khu nhà ở Đình I (cuối đường Trần Quang Diệu)	Đường quy hoạch có lộ giới 3m		11.550	10.725	11.550
126	Đường nhánh Sương Nguyệt Ánh	Thửa 750, TBĐ 01	Hết thửa 18, TBĐ 01	11.060	10.270	11.060
127	Đường công viên Trần Quốc Toàn (đi lên nhánh hẻm Yersin - bên hông nhà văn hóa Lao động tỉnh)	Thửa 01, TBĐ 81 và thửa 131 TBĐ 01	Thửa 106, 101, TBĐ 02	24.500	22.750	24.500
128	Khu QH Phan Đình Phùng - Nguyễn Lương Bằng	Đường quy hoạch có lộ giới 7m		21.700	20.150	21.700
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		21.000	19.500	21.000
		Đường quy hoạch có lộ giới 5m		20.300	18.850	20.300
129	Khu quy hoạch Biệt thự An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		18.550	17.225	18.550
		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		17.150	15.925	17.150
130	Khu dân cư số 5	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		16.800	15.600	16.800
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		13.650	12.675	13.650
		Đường quy hoạch có lộ giới 4m		12.250	11.375	12.250
131	Khu dân cư số 5B	Đường quy hoạch có lộ giới 16m		18.900	17.550	18.900
		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		16.800	15.600	16.800
132	Khu QH quanh Trường Kỹ Thuật Kinh Tế Lâm Đồng	Đường quy hoạch có lộ giới 6m		14.700	13.650	14.700
133	Khu QH Bà Triệu	Đường quy hoạch có lộ giới 3m		15.400	14.300	15.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		18.900	17.550	18.900
134	Khu QH chung cư tỉnh ủy	Đường quy hoạch có lộ giới 5m		13.090	12.155	13.090

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 02

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CAM LY - ĐÀ LẠT

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	1.134	953	819	655
2	Đất trồng cây lâu năm	1.444	1.114	827	662
3	Đất rừng sản xuất	113	90	53	42
4	Đất nuôi trồng thủy sản	648	518	324	259

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường An Tôn	Trộn đường		8.453
2	Đường Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44, 76, TBD 10	Cầu Cam Ly	8.400
3	Đường Dã Tượng	Trộn đường		13.700
4	Đường Gio An	Trộn đường		15.082
5	Đường Đa Minh	Trộn đường		13.361
6	Đường Đặng Thùy	Suối Cam Ly	Đường Hoàng Diệu	21.263

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	Trâm		(thửa 166, TBD 79)	
7	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung thửa 44, 76, TBD 10	Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	6.000
		Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung (hết thửa 132 và 143, tờ TBD 10)	2.906
8	Đường Hàn Thuyên	Trộn đường (từ thửa 23, TBD 19) đến thửa 154, TBD 79		15.800
9	Đường Hải Thượng	Đầu Ba Thág Hai	Tô Ngọc Vân	52.800
		Thửa 142, TBD 81	Thửa 109, TBD 75	42.240
		Cầu Hải Thượng	Cuối đường	39.424
10	Đường Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	34.200
		Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250, TBD 78)	23.295
		Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250, TBD 78)	Lê Lai	15.000
11	Đường Hoàng văn Thụ	Huyện Trần Công Chúa	Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	29.120
		Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	Hết ngã ba Tà Nung	21.608
12	Đường Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ từ thửa 42, TBD 56	Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 thửa 1, TBD 56	23.577
		Sau thửa 1, TBD 56	Cổng nghĩa trang Du Sinh	21.570
13	Đường Lê Lai	Trộn đường		14.328
14	Đường Lê Quý Đôn	Trộn đường		30.500
15	Đường Ma Trang Sơn	Từ thửa 5003, TBD 78	Cầu Mạc Đình Chi, thửa 196, TBD 79	15.000
16	Đường Mẫu Tâm	Trộn đường		13.993
17	Đường Ngô Huy Diên	Trộn đường		16.026
18	Đường Nguyễn Khuyến	Trộn đường		16.000
19	Đường Nguyễn Đình Quân	Trộn đường		14.219
20	Đường Nguyễn Thị Định	Trộn đường		22.400
21	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		12.675
22	Đường Thánh Tâm	Thửa 110, TBD 87	Thửa 118, TBD 87	12.675
23	Đường Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng	16.875
24	Đường Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên thửa 154, TBD 26 và thửa 10, TBD 79	19.440
		Ngã ba Hàn Thuyên	Lê Lai	14.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		(đoạn còn lại)		
25	Đường Trần Nhật Duật	Trộn đường		12.960
26	Đường Trần Văn Côi	Trộn đường		6.000
27	Đường Y Dinh	Trộn đường		9.000
28	Đường Yagout	Trộn đường		10.368
29	Đường Yết Kiêu	Trộn đường		10.000
30	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		10.000
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		8.160
31	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		18.240
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		13.500
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		11.700
32	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		8.000
		Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)		7.000
33	Đường Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	54.338
		Tản Đà	La Sơn Phu Tử	46.356
		Đoạn còn lại		31.114
34	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng, thửa 75, 73, TBD 82	Cuối đường	25.872
35	Hẻm 56 Hải Thượng	Hải Thượng, thửa 94, 11, TBD 82	Đến cuối đường	21.560
36	Đường Kim Đồng	Trộn đường		17.445
37	Đường La Sơn Phu Tử	Trộn đường		33.225
38	Đường Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Ngã ba Yết Kiêu - Dã Tượng	16.600
		Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159, 161, TBD 50		12.240
39	Đường Mai Hắc Đế	Trộn đường		18.830
40	Đường Ngô Quyền	Đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107, 74, TBD 63	21.729
		Từ giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107, TBD 11 và thửa 74, TBD 63	Cuối đường	20.272
41	Đường quanh trường Lam Sơn	Ngô Quyền	Ngô Quyền	12.600
42	Đường Nguyễn An Ninh	Trộn đường		10.000
43	Đường Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng thửa 371, TBD 74	27.720

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	
		Đoạn còn lại		
44	Đường Phan Đình Giót	Trộn đường		8.000
45	Đường Tân Đà	Trộn đường		29.376
46	Đường Thi Sách	Trộn đường		17.356
47	Đường Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		15.076
48	Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền - Phường 6	Trộn đường		16.808
49	Hẻm 29 Kim Đồng	Thửa 44 và 56, TBĐ 56	Thửa 7191, TBĐ 06	15.710
50	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725	Cuối đèo Tà Nung (từ thửa 132 và 143, tờ bản đồ số 10)	Chợ Tà Nung (đến hết thửa 211 và 225, TBĐ 10)	3.843
51	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725	Từ thửa 211 và 225, TBĐ 10	Hết thửa 625, tờ TBĐ 15 và thửa 67, TBĐ 21	4.494
52	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725	Từ thửa 625, TBĐ 15 và thửa 67, TBĐ 21	Hết thửa 64 và 68, TBĐ 30 (đến cầu Cam Ly Thượng)	2.818
53	Dọc hai bên đường L1, TDP Tà Nung 6	Tỉnh lộ 725 (thửa 225, tờ bản đồ số 9 và thửa 211, TBĐ 10)	Hết thửa 118 và 127, TBĐ 09	1.920
54	Dọc hai bên đường L2, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 225, TBĐ 10 và thửa 2, TBĐ 16)	Hết thửa 11 và 36, TBĐ 16	1.920
55	Dọc hai bên đường L3, TDP Tà Nung 6	Tỉnh lộ 725 (thửa 89 và 113, TBĐ 15)	Hết thửa 174 và 208, tờ TBĐ 09	1.920
56	Dọc hai bên đường L4, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 171 và 174, TBĐ 15)	Hết thửa 36 và 66, TBĐ 16	1.920
57	Dọc hai bên đường L5, TDP Tà Nung 2, 6	Tỉnh lộ 725 (thửa 178 và 200, tờ bản đồ số 15)	Hết thửa 125 và 135, tờ bản đồ số 15	1.920
58	Dọc hai bên đường L6, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 382 và 390, TBĐ 15)	Hết thửa 66 và 96, TBĐ 16	1.920
59	Dọc hai bên đường L7, TDP Tà Nung 2	Tỉnh lộ 725 (thửa 256 và 268, TBĐ 15)	Hết thửa 127 và 189, TBĐ 15	1.920
60	Dọc hai bên đường L8, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 445 và 462, TBĐ 15)	Hết thửa 472 và 487, TBĐ 15	1.920
61	Dọc hai bên đường L9, TDP Tà Nung 2	Tỉnh lộ 725 (thửa 348 và 357, TBĐ 15)	Hết thửa 239 và 283, TBĐ 15	1.920
62	Dọc hai bên đường L10, TDP Tà Nung 4	Thửa 27 và 40, TBĐ 21	Hết thửa 38 và 94, TBĐ 21	1.920
63	Dọc hai bên đường L11, TDP Tà Nung 2	Tỉnh lộ 725 (thửa 417 và 431, TBĐ 15)	Hết thửa 433 và 467, TBĐ 15	2.625
64	Dọc hai bên đường L12, TDP Tà Nung 4	Thửa 275 và 290, TBĐ 21	Hết thửa 288 và 297, TBĐ 21	1.875
65	Dọc hai bên đường L14	Tỉnh lộ 725 (thửa 389, TBĐ 21)	Hết thửa 72 và 75, TBĐ 28	1.875

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
66	Dọc hai bên đường L15, TDP Tà Nung 3	Thửa 557 và 601, TBĐ 15	Hết thửa 433 và 478, TBĐ 15	2.625
67	Dọc hai bên đường L17, TDP Tà Nung 1,3	Thửa 105 và 129, TBĐ 21	Hết thửa 497, TBĐ 15 và thửa 316, TBĐ 14	1.875
68	Dọc hai bên đường L21, TDP Tà Nung 1:	Thửa 285 và 294, TBĐ 21	Hết thửa 87 và 114, TBĐ 20	1.875
		Thửa 87 và 114, TBĐ 21	Hết thửa 170 và 209, TBĐ 19	1.875
69	Dọc hai bên đường L23, TDP Tà Nung 6	Thửa 20 và 44, TBĐ 15	Hết thửa 240, TBĐ 09	1.875
70	Dọc hai bên đường L25, TDP Tà Nung 6	Thửa 189, TBĐ 09	Hết thửa 134, TBĐ 09	1.875
71	Dọc hai bên đường N1	Thửa 160 và 195, tờ TBĐ 09, TDP Tà Nung 6	Hết thửa 378 và 399, TBĐ 15, TDP Tà Nung 2	2.625
72	Dọc hai bên đường N2, TDP Tà Nung 5	Thửa 205 và 297, TBĐ 15	Hết thửa 535 và 561, TBĐ 15	2.625
73	Dọc hai bên đường N3	Thửa 132 và 141, TBĐ 09, TDP Tà Nung 6	Hết thửa 342 và 363, TBĐ 15, TDP Tà Nung 2	1.875
74	Dọc hai bên đường N4, TDP Tà Nung 5	Thửa 424 và 456, TBĐ 15	Hết thửa 563 và 564, TBĐ 15	2.625
75	Dọc hai bên đường N5, TDP Tà Nung 6	Thửa 118 và 127, tờ bản đồ số 9	Hết thửa 76 và 104, tờ bản đồ số 15	1.875
76	Dọc hai bên đường N6, TDP Tà Nung 5	Thửa 25 và 36, TBĐ 16	Hết thửa 625, tờ bản đồ số 15 và thửa 117, TBĐ 16	1.875
77	Dọc hai bên đường N7, TDP Tà Nung 6	Thửa 79 và 118, TBĐ 09	Hết thửa 48 và 76, TBĐ 15	1.875
78	Dọc hai bên đường N8, TDP Tà Nung 4	Tỉnh lộ 725 (thửa 618, TBĐ 15 và thửa 5, TBĐ 21)	Hết thửa 282 và 288, TBĐ 21	1.875
79	Dọc hai bên đường N9, TDP Tà Nung 2	Thửa 395 và 414, TBĐ 15	Hết thửa 433 và 434, TBĐ 15	1.875
80	Dọc hai bên đường N13	Thửa 556 và 570, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3	Hết thửa 271 và 452, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1	1.875
81	Dọc hai bên đường N15	Thửa 525 và 526, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3	Hết thửa 214 và 235, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1	1.875
82	Dọc hai bên đường N17	Thửa 481 và 495, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3	Hết thửa 35, TBĐ 20 và thửa 182, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1	1.875
83	Dọc hai bên đường xuống Thủy điện Tà Nung	Tỉnh lộ 725 (thửa 506 và 538, TBĐ 15), TDP Tà Nung 2	Hết thửa 406 và 416, TBĐ 21, TDP Tà Nung 4	2.625
84	Dọc hai bên đường liên tổ 14 và 20, TDP	Thửa 06 và 103, TBĐ 23	Tỉnh lộ 725 (thửa 58 và 63, TBĐ 30)	1.875

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	Tà Nung 4			
85	Đường khu quy hoạch phân lô Tà Nung 2, TDP Tà Nung 4			1.920
86	Điểm dân cư Cũ Cút, tổ 19, TDP Tà Nung 1			1.875

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
1	Đường An Tôn	Trộn đường		5.917	5.494	5.917
2	Đường Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44, 76, TBĐ 10	Cầu Cam Ly	5.880	5.460	5.880
3	Đường Dã Tượng	Trộn đường		9.590	8.905	9.590
4	Đường Gio An	Trộn đường		10.557	9.803	10.557
5	Đường Đa Minh	Trộn đường		9.353	8.685	9.353
6	Đường Đặng Thùy Trâm	Suối Cam Ly	Đường Hoàng Diệu (thửa 166, TBĐ 79)	14.884	13.821	14.884
7	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung thửa 44, 76, TBĐ 10	Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	4.200	3.900	4.200
		Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung (hết thửa 132 và 143, tờ TBĐ 10)	2.034	1.889	2.034
8	Đường Hàn Thuyên	Trộn đường (từ thửa 23, TBĐ 19) đến thửa 154, TBĐ 79		11.060	10.270	11.060
9	Đường Hải Thượng	Đầu Ba Tháng Hai	Tô Ngọc Vân	36.960	34.320	36.960
		Thửa 142, TBĐ 81	Thửa 109, TBĐ 75	29.568	27.456	29.568
		Cầu Hải Thượng	Cuối đường	27.597	25.626	27.597
10	Đường	Hải Thượng	Yagout	23.940	22.230	23.940

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
	Hoàng Diệu	Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250, TBĐ 78)	16.307	15.142	16.307
		Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250, TBĐ 78)	Lê Lai	10.500	9.750	10.500
11	Đường Hoàng văn Thụ	Huyền Trân Công Chúa	Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	20.384	18.928	20.384
		Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	Hết ngã ba Tà Nung	15.126	14.045	15.126
12	Đường Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ từ thửa 42, TBĐ 56	Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 thửa 1, TBĐ 56	16.504	15.325	16.504
		Sau thửa 1, TBĐ 56	Công nghĩa trang Du Sinh	15.099	14.021	15.099
13	Đường Lê Lai	Trộn đường		10.030	9.313	10.030
14	Đường Lê Quý Đôn	Trộn đường		21.350	19.825	21.350
15	Đường Ma Trang Sơn	Từ thửa 5003, TBĐ 78	Cầu Mạc Đình Chi, thửa 196, TBĐ 79	10.500	9.750	10.500
16	Đường Mẫu Tâm	Trộn đường		9.795	9.095	9.795
17	Đường Ngô Huy Diên	Trộn đường		11.218	10.417	11.218
18	Đường Nguyễn Khuyến	Trộn đường		11.200	10.400	11.200
19	Đường Nguyễn Đình Quân	Trộn đường		9.953	9.242	9.953
20	Đường Nguyễn Thị Định	Trộn đường		15.680	14.560	15.680
21	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		8.873	8.239	8.873
22	Đường Thánh Tâm	Thửa 110, TBĐ 87	Thửa 118, TBĐ 87	8.873	8.239	8.873
23	Đường Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng	11.813	10.969	11.813

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
24	Đường Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên thửa 154, TBĐ 26 và thửa 10, TBĐ 79	13.608	12.636	13.608
		Ngã ba Hàn Thuyên (đoạn còn lại)	Lê Lai	10.080	9.360	10.080
25	Đường Trần Nhật Duật	Trộn đường		9.072	8.424	9.072
26	Đường Trần Văn Côi	Trộn đường		4.200	3.900	4.200
27	Đường Y Dinh	Trộn đường		6.300	5.850	6.300
28	Đường Yagout	Trộn đường		7.258	6.739	7.258
29	Đường Yết Kiêu	Trộn đường		7.000	6.500	7.000
30	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		7.000	6.500	7.000
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		5.712	5.304	5.712
31	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		12.768	11.856	12.768
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		9.450	8.775	9.450
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		8.190	7.605	8.190
32	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		5.600	5.200	5.600
		Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)		4.900	4.550	4.900
33	Đường Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	38.036	35.320	38.036
		Tản Đà	La Sơn Phu Tử	32.449	30.131	32.449
		Đoạn còn lại		21.780	20.224	21.780
34	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng, thửa 75, 73, TBĐ 82	Cuối đường	18.110	16.817	18.110
35	Hẻm 56 Hải Thượng	Hải Thượng, thửa 94, 11, TBĐ 82	Đến cuối đường	15.092	14.014	15.092
36	Đường Kim Đồng	Trộn đường		12.212	11.339	12.212
37	Đường La Sơn Phu Tử	Trộn đường		23.258	21.596	23.258

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
38	Đường Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Ngã ba Yết Kiêu - Dã Tượng	11.620	10.790	11.620
		Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159, 161, TBĐ 50		8.568	7.956	8.568
39	Đường Mai Hắc Đế	Trộn đường		13.181	12.240	13.181
40	Đường Ngô Quyền	Đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107, 74, TBĐ 63	15.210	14.124	15.210
		Từ giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107, TBĐ 11 và thửa 74, TBĐ 63	Cuối đường	14.190	13.177	14.190
41	Đường quanh trường Lam Sơn	Ngô Quyền	Ngô Quyền	8.820	8.190	8.820
42	Đường Nguyễn An Ninh	Trộn đường		7.000	6.500	7.000
43	Đường Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng thửa 371, TBĐ 74	19.404	18.018	19.404
		Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	15.120	14.040	15.120
		Đoạn còn lại		11.340	10.530	11.340
44	Đường Phan Đình Giót	Trộn đường		5.600	5.200	5.600
45	Đường Tân Đà	Trộn đường		20.563	19.094	20.563
46	Đường Thi Sách	Trộn đường		12.149	11.281	12.149
47	Đường Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		10.553	9.799	10.553
48	Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền - Phường 6	Trộn đường		11.766	10.925	11.766
49	Hẻm 29 Kim Đồng	Thửa 44 và 56, TBĐ 56	Thửa 7191, TBĐ 06	10.997	10.212	10.997

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
50	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725	Cuối đèo Tà Nung (từ thửa 132 và 143, tờ bản đồ số 10)	Chợ Tà Nung (đến hết thửa 211 và 225, TBĐ 10)	2.690	2.498	2.690
51	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725	Từ thửa 211 và 225, TBĐ 10	Hết thửa 625, tờ TBĐ 15 và thửa 67, TBĐ 21	3.146	2.921	3.146
52	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725	Từ thửa 625, TBĐ 15 và thửa 67, TBĐ 21	Hết thửa 64 và 68, TBĐ 30 (đến cầu Cam Ly Thượng)	1.973	1.832	1.973
53	Dọc hai bên đường L1, TDP Tà Nung 6	Tỉnh lộ 725 (thửa 225, tờ bản đồ số 9 và thửa 211, TBĐ 10)	Hết thửa 118 và 127, TBĐ 09	1.344	1.248	1.344
54	Dọc hai bên đường L2, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 225, TBĐ 10 và thửa 2, TBĐ 16)	Hết thửa 11 và 36, TBĐ 16	1.344	1.248	1.344
55	Dọc hai bên đường L3, TDP Tà Nung 6	Tỉnh lộ 725 (thửa 89 và 113, TBĐ 15)	Hết thửa 174 và 208, tờ TBĐ 09	1.344	1.248	1.344
56	Dọc hai bên đường L4, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 171 và 174, TBĐ 15)	Hết thửa 36 và 66, TBĐ 16	1.344	1.248	1.344
57	Dọc hai bên đường L5, TDP Tà Nung 2, 6	Tỉnh lộ 725 (thửa 178 và 200, tờ bản đồ số 15)	Hết thửa 125 và 135, tờ bản đồ số 15	1.344	1.248	1.344
58	Dọc hai bên đường L6, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 382 và 390, TBĐ 15)	Hết thửa 66 và 96, TBĐ 16	1.344	1.248	1.344
59	Dọc hai bên đường L7, TDP Tà Nung 2	Tỉnh lộ 725 (thửa 256 và 268, TBĐ 15)	Hết thửa 127 và 189, TBĐ 15	1.344	1.248	1.344
60	Dọc hai bên đường L8, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 445 và 462, TBĐ 15)	Hết thửa 472 và 487, TBĐ 15	1.344	1.248	1.344
61	Dọc hai bên đường L9, TDP Tà Nung 2	Tỉnh lộ 725 (thửa 348 và 357, TBĐ 15)	Hết thửa 239 và 283, TBĐ 15	1.344	1.248	1.344

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
62	Dọc hai bên đường L10, TDP Tà Nung 4	Thửa 27 và 40, TBĐ 21	Hết thửa 38 và 94, TBĐ 21	1.344	1.248	1.344
63	Dọc hai bên đường L11, TDP Tà Nung 2	Tỉnh lộ 725 (thửa 417 và 431, TBĐ 15)	Hết thửa 433 và 467, TBĐ 15	1.838	1.706	1.838
64	Dọc hai bên đường L12, TDP Tà Nung 4	Thửa 275 và 290, TBĐ 21	Hết thửa 288 và 297, TBĐ 21	1.313	1.219	1.313
65	Dọc hai bên đường L14	Tỉnh lộ 725 (thửa 389, TBĐ 21)	Hết thửa 72 và 75, TBĐ 28	1.313	1.219	1.313
66	Dọc hai bên đường L15, TDP Tà Nung 3	Thửa 557 và 601, TBĐ 15	Hết thửa 433 và 478, TBĐ 15	1.838	1.706	1.838
67	Dọc hai bên đường L17, TDP Tà Nung 1,3	Thửa 105 và 129, TBĐ 21	Hết thửa 497, TBĐ 15 và thửa 316, TBĐ 14	1.313	1.219	1.313
68	Dọc hai bên đường L21, TDP Tà Nung 1:	Thửa 285 và 294, TBĐ 21	Hết thửa 87 và 114, TBĐ 20	1.313	1.219	1.313
		Thửa 87 và 114, TBĐ 21	Hết thửa 170 và 209, TBĐ 19	1.313	1.219	1.313
69	Dọc hai bên đường L23, TDP Tà Nung 6	Thửa 20 và 44, TBĐ 15	Hết thửa 240, TBĐ 09	1.313	1.219	1.313
70	Dọc hai bên đường L25, TDP Tà Nung 6	Thửa 189, TBĐ 09	Hết thửa 134, TBĐ 09	1.313	1.219	1.313
71	Dọc hai bên đường N1	Thửa 160 và 195, tờ TBĐ 09, TDP Tà Nung 6	Hết thửa 378 và 399, TBĐ 15, TDP Tà Nung 2	1.838	1.706	1.838
72	Dọc hai bên đường N2, TDP Tà Nung 5	Thửa 205 và 297, TBĐ 15	Hết thửa 535 và 561, TBĐ 15	1.838	1.706	1.838
73	Dọc hai bên đường N3	Thửa 132 và 141, TBĐ 09, TDP Tà Nung 6	Hết thửa 342 và 363, TBĐ 15, TDP Tà Nung 2	1.313	1.219	1.313
74	Dọc hai bên đường N4, TDP Tà Nung 5	Thửa 424 và 456, TBĐ 15	Hết thửa 563 và 564, TBĐ 15	1.838	1.706	1.838

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
75	Dọc hai bên đường N5, TDP Tà Nung 6	Thửa 118 và 127, tờ bản đồ số 9	Hết thửa 76 và 104, tờ bản đồ số 15	1.313	1.219	1.313
76	Dọc hai bên đường N6, TDP Tà Nung 5	Thửa 25 và 36, TBĐ 16	Hết thửa 625, tờ bản đồ số 15 và thửa 117, TBĐ 16	1.313	1.219	1.313
77	Dọc hai bên đường N7, TDP Tà Nung 6	Thửa 79 và 118, TBĐ 09	Hết thửa 48 và 76, TBĐ 15	1.313	1.219	1.313
78	Dọc hai bên đường N8, TDP Tà Nung 4	Tỉnh lộ 725 (thửa 618, TBĐ 15 và thửa 5, TBĐ 21)	Hết thửa 282 và 288, TBĐ 21	1.313	1.219	1.313
79	Dọc hai bên đường N9, TDP Tà Nung 2	Thửa 395 và 414, TBĐ 15	Hết thửa 433 và 434, TBĐ 15	1.313	1.219	1.313
80	Dọc hai bên đường N13	Thửa 556 và 570, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3	Hết thửa 271 và 452, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1	1.313	1.219	1.313
81	Dọc hai bên đường N15	Thửa 525 và 526, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3	Hết thửa 214 và 235, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1	1.313	1.219	1.313
82	Dọc hai bên đường N17	Thửa 481 và 495, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3	Hết thửa 35, TBĐ 20 và thửa 182, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1	1.313	1.219	1.313
83	Dọc hai bên đường xuống Thủy điện Tà Nung	Tỉnh lộ 725 (thửa 506 và 538, TBĐ 15), TDP Tà Nung 2	Hết thửa 406 và 416, TBĐ 21, TDP Tà Nung 4	1.838	1.706	1.838
84	Dọc hai bên đường liên tổ 14 và 20, TDP Tà Nung 4	Thửa 06 và 103, TBĐ 23	Tỉnh lộ 725 (thửa 58 và 63, TBĐ 30)	1.313	1.219	1.313
85	Đường khu quy hoạch phân lô Tà Nung 2, TDP Tà Nung 4			1.344	1.248	1.344
86	Điểm dân cư Cù Cút, tổ 19, TDP Tà Nung 1			1.313	1.219	1.313

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 03

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÂM VIÊN - ĐÀ LẠT

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	1.520	1.330	1.000	800
2	Đất trồng cây lâu năm	1.660	1.400	1.110	890
3	Đất rừng sản xuất	113	90	53	42
4	Đất nuôi trồng thủy sản	880	770	580	460

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Bùi Thị Xuân	Ngã ba Thông Thiên Học, thửa 533, TĐĐ 36	Ngã năm Đại học, thửa 353, TĐĐ 36	50.900
2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Nguyễn Tử Lực	Đường Cù Chính Lan	16.900
3	Đường Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Tử Lực	Đường Vòng Lâm Viên	11.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
4	Hẻm Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (thửa 533, 534, TBĐ 10)	Thửa 100, 148, TBĐ 10	10.000
5	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (nhà số 105) thửa 173, 622, TBĐ 25)	28.400
		Thửa 173, 622, TBĐ 16	Đường Phù Đồng Thiên Vương	27.300
6	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh Trường Tiểu học Phù Đồng)	Lý Nam Đế (thửa 979, 993, TBĐ 25)	Thửa 1126, TBĐ 16 và thửa 992, TBĐ 25	18.500
7	Đường Mai Anh Đào	Đường Thánh Mẫu	Đường Nguyên Tử Lực	37.000
8	Hẻm Mai Anh Đào	Mai Anh Đào (thửa 266, 771, TBĐ 9)	Thửa 349, 264, TBĐ 9	26.600
9	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Vạn Hạnh	Đường Nguyên Tử Lực	12.600
10	Đường Ngô Tất Tố	Lò mứt Kiều Giang (ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270, 269, TBĐ 8)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (ngã ba nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667, TBĐ 8 và thửa 506, TBĐ 9)	19.900
		Sau thửa 667, TBĐ 9 và thửa 506, TBĐ 10	Cuối đường	14.500
11	Hẻm Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (thửa 667, 1102, TBĐ 9)	Thửa 578, TBĐ 9 và thửa 214, TBĐ 15	9.100
12	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã năm Đại Học (từ thửa 353, 351, TBĐ 36)	Ngã ba Lý Nam Đế (thửa 93, 362, TBĐ 36)	49.400
		Ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94, TBĐ 36)	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBĐ 35)	47.200
13	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Đường Mai Anh Đào	Đường Trần Quang Khải	23.800
14	Đường Nguyên Tử Lực	Đường Mai Anh Đào	Đường Trần Quốc Toản	30.600
15	Hẻm Nguyên Tử Lực (Đối diện nhà thờ Thiện Lâm)	Đường Nguyên Tử Lực (thửa 958, 626 TBĐ 26)	Thửa 644, 962, TBĐ 26	20.000
16	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân)	0 vào sâu 300 m: thửa 857, 858, TBĐ 26	Thửa 876, 880, TBĐ 26	20.000
		Trên 300m: thửa 876, 880, TBĐ 26	Thửa 935, 939, TBĐ 26	15.000
17	Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa)	Đường Nguyên Tử Lực (thửa 618, 1231 TBĐ 10)	Thửa 630, 529, TBĐ 10	20.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
18	Đường Phù Đồng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Đầu đường Nguyễn Hữu Cánh (cũ là cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) Thửa 513, 720, TBD 15	51.800
		Đoạn còn lại		40.300
19	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m)	Đường Phù Đồng Thiên Vương (thửa 801, TBD 8 và thửa 94, TBD 15)	Thửa 465, 479, TBD 9	35.000
20	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)	Đường Phù Đồng Thiên Vương (thửa 931, 928, TBD 15)	Thửa 79, 80, TBD 15	35.000
21	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đắc)	Đường Phù Đồng Thiên Vương (thửa 461, TBD 8 thửa 149, TBD 9)	Thửa 440, 462, TBD 9	35.000
22	Đường Tô Hiệu	Trộn đường		19.800
23	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba Đại học Yersin đến Vạn Kiếp phía sau đường Tô Hiệu	Đường Vạn Kiếp phía sau đường Tô Hiệu	19.000
24	Đường Trần Anh Tông	Đường Nguyên Tử Lực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	20.900
25	Đường Trần Khánh Dư	Đường Phù Đồng Thiên Vương	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương và đường Vạn Hạnh	40.900
26	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Mai Anh Đào	14.400
27	Đường Trần Nhân Tông	Trộn đường: bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù		30.900
28	Đường nhánh Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)	0-300 m: thửa 609, TBD 36	Thửa 734, 596, TBD 36	22.700
		Trên 300 m: Thửa 596, TBD 36	Thửa 561, TBD 36	21.000
29	Đường Trần Quốc Toản	Cầu sắt	Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông	37.600
30	Đường Trần Quang Khải	Đường Phù Đồng Thiên Vương	Ngã ba đường Phù Đồng Thiên Vương và Nguyễn Hữu Cánh	28.200
31	Đường Vạn Hạnh	Ngã ba đường Phù Đồng Thiên Vương và Trần Khánh Dư	Đường Phù Đồng Thiên Vương	32.000
32	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh	Đường Vạn Hạnh (thửa 1154, 1168, TBD 25)	Cổng chùa Vạn Hạnh	20.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
33	Hẻm Vạn Hạnh 1	Đường Vạn Hạnh (thửa 271, 1178, TBD 25)	Thửa 248, 1162, TBD 25	20.000
34	Hẻm Vạn Hạnh 2	Đường Vạn Hạnh (thửa 261, 1791, TBD 25)	Thửa 785, 785B, TBD 15	19.800
35	Đường Vạn Kiếp	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Phù Đổng Thiên Vương	19.800
36	Đường Võ Trường Toản	Đường Phù Đổng Thiên Vương	Đường Nguyễn Tử Lực	19.900
37	Hẻm Võ Trường Toản (Miếu đỏ)	Đường Võ Trường Toản (thửa 620, 998 và 618, 617, TBD 26)	Thửa 829, 827A, TBD 26	13.000
38	Đường Vòng Lâm Viên	Đường Mai Anh Đào	Đường Mê Linh	12.600
39	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBD 26 và thửa 1, TBD 35)	Đường Vạn Kiếp	34.900
40	Khu quy hoạch Đồi Công Đoàn	Trộn đường		25.100
41	Khu quy hoạch Nguyễn Tử Lực - Trần Anh Tông	Đường quy hoạch lộ giới 8m		29.800
		Đường quy hoạch lộ giới 12m		30.000
		Đường quy hoạch lộ giới 5m		20.700
42	Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tỉnh	Trộn đường		23.200
43	Khu B đại học Đà Lạt	Đường Lý Nam Đế	Khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa	33.600
44	Đường Chi Lăng	Đường Phan Chu Trinh	Ngã ba Mê Linh và Lý Thường Kiệt	41.400
45	Hẻm Chi Lăng	Chi Lăng, thửa 13, 24, TBD 58	Cổng Học viện Lục quân	28.000
46	Đường Cô Bắc	Đường Quang Trung	Đường Cô Giang	25.000
47	Đường Cô Giang	Đường Quang Trung	Đường Quang Trung (bệnh viện Y học dân tộc)	25.000
48	Hẻm Cô Giang	Cô Giang	Nhà số 3B/1 (thửa 67, 301, TBD 50)	23.000
49	Đường Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	37.900
		Đoạn còn lại		19.700
50	Đường Hùng Vương	Đường Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	33.000
51	Đường Kí Con	Đường Phó Đức Chính	Đường Nguyễn Du	20.000
52	Đường Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	26.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
53	Đường Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba xường dừa cũ	Vòng quanh ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	17.800
54	Đường Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường (giáp đường Trạng Trình)	18.900
55	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã ba Chi Lăng và Ngô Văn Sở	Cuối đường	14.900
56	Đường Mê Linh	Ngã ba đường Chi Lăng và đường Lý Thường Kiệt	Ngã ba đường Hồ Xuân Hương và đường Ngô Gia Tự	24.700
57	Đường Mê Linh (đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D		18.600
58	Hẻm Mê Linh	Đường Mê Linh	Lý Thường Kiệt	12.000
59	Đường Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	17.400
		Đoạn còn lại		16.400
60	Đường Nguyễn Du	Đường Quang Trung	Đường Trần Quý Cáp	28.000
61	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Sương Nguyệt Ánh	Ngã tư Phan Chu Trinh	30.900
62	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111, 112, TĐĐ 47)	Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 TĐĐ 47	20.000
63	Đường Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	30.000
		Đoạn còn lại		26.000
64	Đường Phan Chu Trinh	Ngã tư Phan Chu Trinh	Ngã ba Chi lăng Hồ Xuân Hương và đường Chi Lăng	36.000
65	Đường Phó Đức Chính	Đường Quang Trung (báo Lâm Đồng)	Đường Quang Trung (Bưu chính Lâm Đồng)	20.000
66	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	Ngã tư Phan Chu Trinh	31.000
67	Đường Sương Nguyệt Ánh	Đường Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Đình Chiểu	27.500
68	Hẻm Sương Nguyệt Ánh	Sương Nguyệt Ánh thửa 124, 233, TĐĐ 47	Cuối đường (thửa 62, 69, TĐĐ 47)	18.000
69	Đường Tương Phố	Đường Nguyễn Du	Đường Phó Đức Chính	20.000
70	Đường Trần Quý Cáp	Ngã tư Phan Chu Trinh	Đường Hùng Vương	33.000
71	Hẻm 01 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Cuối đường	23.000
72	Đường Trần Thái Tông	Đầu đường	Khe suối nhỏ	12.400
73	Đường Trạng Trình	Đường Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Đình Chiểu	23.300
74	Đường Trương Văn Hoàn	Đường Mê Linh	Cuối đường	12.600
75	Đường Yersin (thống Nhất cũ)	Cổng Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt	Nguyễn Đình Chiểu	16.000
76	Khu quy hoạch Xí nghiệp 92	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		16.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7,5m		11.300
77	Khu quy hoạch dân cư Yersin	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		26.800
		Đường quy hoạch có lộ giới 7m		19.500
78	Đường Bế Văn Đàn	Đường Thái Phiên đến	Đường Nguyễn Hữu Cầu	11.300
79	Đường Ngô Gia Tự	Đầu đường	Ngã ba ông Đáng (thửa 659, TBD 3)	15.000
		Ngã ba ông Đáng (sau thửa 659, TBD 3)	Ngã ba Nghĩa Trang (thửa 214, TBD 3)	13.500
		Sau thửa 214, TBD 3	Vòng xoay Đarahoa	13.500
80	Đường Trần Cao Vân	Từ thửa 16, TBD 7	Đường Ngô Gia Tự (thửa 5003, TBD 3)	15.750
81	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Đường Thái Phiên (gần chợ Thái Phiên)	Đường Thái Phiên (gần trường Thái Phiên)	13.800
82	Quốc lộ 27C	Vòng xoay Đarahoa	Thửa 830, TBD 11	10.700
83	Đường Nguyễn Thái Bình	Đường Ngô Gia Tự	Đường Thái Phiên	13.000
84	Đường Thái Phiên	Đầu đường	Đường Nguyễn Hữu Cầu	20.000
		Đường Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	16.000
85	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu	Đường quy hoạch lộ giới 8m		15.700
		Đường quy hoạch lộ giới 10m		17.000

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
1	Đường Bùi Thị Xuân	Ngã ba Thông Thiên Học, thửa 533, TBD 36	Ngã năm Đại học, thửa 353, TBD 36	35.630	33.085	35.630
2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Nguyễn Tử Lực	Đường Cù Chính Lan	11.830	10.985	11.830
3	Đường Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Tử Lực	Đường Vòng Lâm Viên	8.260	7.670	8.260
4	Hẻm Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (thửa 533, 534, TBD 10)	Thửa 100, 148, TBD 10	7.000	6.500	7.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
5	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (nhà số 105) thửa 173, 622, TBD 25)	19.880	18.460	19.880
		Thửa 173, 622, TBD 16	Đường Phù Đồng Thiên Vương	19.110	17.745	19.110
6	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh Trường Tiểu học Phù Đồng)	Lý Nam Đế (thửa 979, 993, TBD 25)	Thửa 1126, TBD 16 và thửa 992, TBD 25	12.950	12.025	12.950
7	Đường Mai Anh Đào	Đường Thánh Mẫu	Đường Nguyên Tử Lực	25.900	24.050	25.900
8	Hẻm Mai Anh Đào	Mai Anh Đào (thửa 266, 771, TBD 9)	Thửa 349, 264, TBD 9	18.620	17.290	18.620
9	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Vạn Hạnh	Đường Nguyên Tử Lực	8.820	8.190	8.820
10	Đường Ngô Tất Tố	Lò mứt Kiều Giang (ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270, 269, TBD 8)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (ngã ba nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667, TBD 8 và thửa 506, TBD 9)	13.930	12.935	13.930
		Sau thửa 667, TBD 9 và thửa 506, TBD 10	Cuối đường	10.150	9.425	10.150
11	Hẻm Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (thửa 667, 1102, TBD 9)	Thửa 578, TBD 9 và thửa 214, TBD 15	6.370	5.915	6.370
12	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã năm Đại Học (từ thửa 353, 351, TBD 36)	Ngã ba Lý Nam Đế (thửa 93, 362, TBD 36)	34.580	32.110	34.580
		Ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94, TBD 36)	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBD 35)	33.040	30.680	33.040
13	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Mai Anh Đào	Đường Trần Quang Khải	16.660	15.470	16.660
14	Đường Nguyên Tử Lực	Đường Mai Anh Đào	Đường Trần Quốc Toản	21.420	19.890	21.420
15	Hẻm Nguyên Tử Lực (Đổi diện nhà thờ Thiện Lâm)	Đường Nguyên Tử Lực (thửa 958, 626 TBD 26)	Thửa 644, 962, TBD 26	14.000	13.000	14.000
16	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt	0 vào sâu 300 m: thửa 857, 858, TBD 26	Thửa 876, 880, TBD 26	14.000	13.000	14.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính (Nhân)	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Trên 300m: thửa 876,880, TBĐ 26	Thửa 935,939, TBĐ 26	10.500	9.750	10.500
17	Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa)	Đường Nguyên Tử Lực (thửa 618, 1231 TBĐ 10)	Thửa 630, 529, TBĐ 10	14.000	13.000	14.000
18	Đường Phù Đồng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Đầu đường Nguyễn Hữu Cánh (cũ là cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) Thửa 513, 720, TBĐ 15	36.260	33.670	36.260
		Đoạn còn lại		28.210	26.195	28.210
19	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m)	Đường Phù Đồng Thiên Vương (thửa 801, TBĐ 8 và thửa 94, TBĐ 15)	Thửa 465, 479, TBĐ 9	24.500	22.750	24.500
20	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)	Đường Phù Đồng Thiên Vương (thửa 931, 928, TBĐ 15)	Thửa 79, 80, TBĐ 15	24.500	22.750	24.500
21	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đắc)	Đường Phù Đồng Thiên Vương (thửa 461, TBĐ 8 thửa 149, TBĐ 9)	Thửa 440, 462, TBĐ 9	24.500	22.750	24.500
22	Đường Tô Hiệu	Trộn đường		13.860	12.870	13.860
23	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba Đại học Yersin đến Vạn Kiếp phía sau đường Tô Hiệu	Đường Vạn Kiếp phía sau đường Tô Hiệu	13.300	12.350	13.300
24	Đường Trần Anh Tông	Đường Nguyên Tử Lực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	14.630	13.585	14.630
25	Đường Trần Khánh Dư	Đường Phù Đồng Thiên Vương	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương và đường Vạn Hạnh	28.630	26.585	28.630
26	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Mai Anh Đào	10.080	9.360	10.080
27	Đường Trần Nhân Tông	Trộn đường: bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù		21.630	20.085	21.630

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
28	Đường nhánh Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)	0-300 m: thửa 609, TBD 36	Thửa 734, 596, TBD 36	15.890	14.755	15.890
		Trên 300 m: Thửa 596, TBD 36	Thửa 561, TBD 36	14.700	13.650	14.700
29	Đường Trần Quốc Toản	Cầu sắt	Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông	26.320	24.440	26.320
30	Đường Trần Quang Khải	Đường Phù Đồng Thiên Vương	Ngã ba đường Phù Đồng Thiên Vương và Nguyễn Hữu Cảnh	19.740	18.330	19.740
31	Đường Vạn Hạnh	Ngã ba đường Phù Đồng Thiên Vương và Trần Khánh Dư	Đường Phù Đồng Thiên Vương	22.400	20.800	22.400
32	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh	Đường Vạn Hạnh (thửa 1154, 1168, TBD 25)	Cổng chùa Vạn Hạnh	14.000	13.000	14.000
33	Hẻm Vạn Hạnh 1	Đường Vạn Hạnh (thửa 271, 1178, TBD 25)	Thửa 248, 1162, TBD 25	14.000	13.000	14.000
34	Hẻm Vạn Hạnh 2	Đường Vạn Hạnh (thửa 261, 1791, TBD 25)	Thửa 785, 785B, TBD 15	13.860	12.870	13.860
35	Đường Vạn Kiếp	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Phù Đồng Thiên Vương	13.860	12.870	13.860
36	Đường Võ Trường Toản	Đường Phù Đồng Thiên Vương	Đường Nguyễn Tử Lực	13.930	12.935	13.930
37	Hẻm Võ Trường Toản (Miếu đỏ)	Đường Võ Trường Toản (thửa 620, 998 và 618, 617, TBD 26)	Thửa 829, 827A, TBD 26	9.100	8.450	9.100
38	Đường Vòng Lâm Viên	Đường Mai Anh Đào	Đường Mê Linh	8.820	8.190	8.820
39	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBD 26 và thửa 1, TBD 35)	Đường Vạn Kiếp	24.430	22.685	24.430
40	Khu quy hoạch Đồi Công Đoàn	Trộn đường		17.570	16.315	17.570
41	Khu quy hoạch Nguyễn Tử Lực -	Đường quy hoạch lộ giới 8m		20.860	19.370	20.860

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
	Trần Anh Tông	Đường quy hoạch lộ giới 12m		21.000	19.500	21.000
		Đường quy hoạch lộ giới 5m		14.490	13.455	14.490
42	Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tĩnh	Trộn đường		16.240	15.080	16.240
43	Khu B đại học Đà Lạt	Đường Lý Nam Đế	Khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa	23.520	21.840	23.520
44	Đường Chi Lăng	Đường Phan Chu Trinh	Ngã ba Mê Linh và Lý Thường Kiệt	28.980	26.910	28.980
45	Hẻm Chi Lăng	Chi Lăng, thửa 13, 24, TBD 58	Cổng Học viện Lục quân	19.600	18.200	19.600
46	Đường Cô Bắc	Đường Quang Trung	Đường Cô Giang	17.500	16.250	17.500
47	Đường Cô Giang	Đường Quang Trung	Đường Quang Trung (bệnh viện Y học dân tộc)	17.500	16.250	17.500
48	Hẻm Cô Giang	Cô Giang	Nhà số 3B/1 (thửa 67, 301, TBD 50)	16.100	14.950	16.100
49	Đường Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	26.530	24.635	26.530
		Đoạn còn lại		13.790	12.805	13.790
50	Đường Hùng Vương	Đường Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	23.100	21.450	23.100
51	Đường Kí Con	Đường Phó Đức Chính	Đường Nguyễn Du	14.000	13.000	14.000
52	Đường Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	18.200	16.900	18.200
53	Đường Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba xưởng dừa cũ	Vòng quanh ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	12.460	11.570	12.460
54	Đường Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường (giáp đường Trạng Trình)	13.230	12.285	13.230
55	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã ba Chi Lăng và Ngô Văn Sở	Cuối đường	10.430	9.685	10.430
56	Đường Mê Linh	Ngã ba đường Chi Lăng và đường Lý Thường Kiệt	Ngã ba đường Hồ Xuân Hương và đường Ngô Gia Tự	17.290	16.055	17.290

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
57	Đường Mê Linh (đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D		13.020	12.090	13.020
58	Hẻm Mê Linh	Đường Mê Linh	Lý Thường Kiệt	8.400	7.800	8.400
59	Đường Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	12.180	11.310	12.180
		Đoạn còn lại		11.480	10.660	11.480
60	Đường Nguyễn Du	Đường Quang Trung	Đường Trần Quý Cáp	19.600	18.200	19.600
61	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Sương Nguyệt Ánh	Ngã tư Phan Chu Trinh	21.630	20.085	21.630
62	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111, 112, TBD 47)	Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 TBD 47	14.000	13.000	14.000
63	Đường Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	21.000	19.500	21.000
		Đoạn còn lại		18.200	16.900	18.200
64	Đường Phan Chu Trinh	Ngã tư Phan Chu Trinh	Ngã ba Chi Lăng Hồ Xuân Hương và đường Chi Lăng	25.200	23.400	25.200
65	Đường Phó Đức Chính	Đường Quang Trung (báo Lâm Đồng)	Đường Quang Trung (Bưu chính Lâm Đồng)	14.000	13.000	14.000
66	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	Ngã tư Phan Chu Trinh	21.700	20.150	21.700
67	Đường Sương Nguyệt Ánh	Đường Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Đình Chiểu	19.250	17.875	19.250
68	Hẻm Sương Nguyệt Ánh	Sương Nguyệt Ánh thửa 124, 233, TBD 47	Cuối đường (thửa 62, 69, TBD 47)	12.600	11.700	12.600
69	Đường Tương Phố	Đường Nguyễn Du	Đường Phó Đức Chính	14.000	13.000	14.000
70	Đường Trần Quý Cáp	Ngã tư Phan Chu Trinh	Đường Hùng Vương	23.100	21.450	23.100
71	Hẻm 01 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Cuối đường	16.100	14.950	16.100
72	Đường Trần Thái Tông	Đầu đường	Khe suối nhỏ	8.680	8.060	8.680
73	Đường Trạng Trình	Đường Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Đình Chiểu	16.310	15.145	16.310
74	Đường Trương Văn Hoàn	Đường Mê Linh	Cuối đường	8.820	8.190	8.820
75	Đường Yersin (thống Nhất cũ)	Cổng Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt	Nguyễn Đình Chiểu	11.200	10.400	11.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
76	Khu quy hoạch Xí nghiệp 92	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		11.200	10.400	11.200
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7,5m		7.910	7.345	7.910
77	Khu quy hoạch dân cư Yersin	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		18.760	17.420	18.760
		Đường quy hoạch có lộ giới 7m		13.650	12.675	13.650
78	Đường Bế Văn Đàn	Đường Thái Phiên đến	Đường Nguyễn Hữu Cầu	7.910	7.345	7.910
79	Đường Ngô Gia Tự	Đầu đường	Ngã ba ông Đáng (thửa 659, TBD 3)	10.500	9.750	10.500
		Ngã ba ông Đáng (sau thửa 659, TBD 3)	Ngã ba Nghĩa Trang (thửa 214, TBD 3)	9.450	8.775	9.450
		Sau thửa 214, TBD 3	Vòng xoay Đarahoa	9.450	8.775	9.450
80	Đường Trần Cao Vân	Từ thửa 16, TBD 7	Đường Ngô Gia Tự (thửa 5003, TBD 3)	11.025	10.238	11.025
81	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Đường Thái Phiên (gần chợ Thái Phiên)	Đường Thái Phiên (gần trường Thái Phiên)	9.660	8.970	9.660
82	Quốc lộ 27C	Vòng xoay Đarahoa	Thửa 830, TBD 11	7.490	6.955	7.490
83	Đường Nguyễn Thái Bình	Đường Ngô Gia Tự	Đường Thái Phiên	9.100	8.450	9.100
84	Đường Thái Phiên	Đầu đường	Đường Nguyễn Hữu Cầu	14.000	13.000	14.000
		Đường Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	11.200	10.400	11.200
85	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu	Đường quy hoạch lộ giới 8m		10.990	10.205	10.990
		Đường quy hoạch lộ giới 10m		11.900	11.050	11.900

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng

tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 04

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LANGBIANG – ĐÀ LẠT

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	1.130	940	760	580
2	Đất trồng cây lâu năm	1.340	1.090	780	600
3	Đất rừng sản xuất	113	90	53	43
4	Đất nuôi trồng thủy sản	702	540	432	270

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Ankroet	Trộn đường		9.100
2	Đường hẻm Hồ Hồng	Trộn đường		6.500
3	Đường Bạch Đằng	Trộn đường		18.600
4	Đường Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã 3 Ankoret	8.300
5	Đường Cao Bá Quát	Trộn đường		11.800
6	Đường Cao Thắng	Trộn đường		11.400
7	Đường Châu Văn	Trộn đường		7.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	Liên			
8	Hẻm Đất Mới 2	Giáp đường Châu Văn Liêm	Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	5.300
		Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	Cuối đường	5.000
9	Đường Công Chúa Ngọc Hân	Trộn đường		9.800
10	Đường Đa Phú	Trộn đường		10.100
11	Đường Đan Kia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh, thửa 407, TBĐ 148 và thửa 139, TBĐ 148	Cầu Lạc Dương cũ, thửa 6, 9, TBĐ 92	16.400
12	Hẻm 50-51 cũ	Thửa 18, 8, TBĐ 92	Thửa 194 và thửa 168A, TBĐ 92	10.800
13	Hẻm Tây Thuận	Thửa 350, 352, TBĐ 126	Thửa 226, 297, TBĐ 126	10.800
14	Đường Đinh Công Tráng	Trộn đường		12.700
15	Đường tổ dân phố Măng Ling	Điểm nối Ankoret (thửa 87, TBĐ 125)	Hết thửa 36, 14, TBĐ 134	9.800
16	Đường nhánh vòng Tổ dân phố Măng Ling	Thửa 19, 20, TBĐ 134)	Thửa 36, 261, TBĐ 134	9.900
17	Đường khu quy hoạch Măng Ling	Trộn đường		7.400
18	Đường Kim Thạch	Trộn đường		9.700
19	Đường Lê Thị Riêng	Trộn đường		9.700
20	Đường Nguyễn Hoàng	Trộn đường		10.300
21	Đường Nguyễn Phi Yến	Trộn đường		10.300
22	Đường Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng (thửa 546, 610, TBĐ 153)	16.000
		Ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546, 610, TBĐ 153)	Cuối đường	17.100
23	Đường Tô Hiệu	Thánh Mẫu	Ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674, 691, TBĐ 154)	15.500
24	Đường Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		18.200
25	Đường Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873, 890, TBĐ 149)	15.300
		Thửa 432 và sau thửa 890, TBĐ 149	Thửa 9, TBĐ 122, P8 và thửa 920, TBĐ 124, P8	14.000
26	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường Phan Đình Phùng (thửa 35, TBĐ 133 và thửa 584, TBĐ	Ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568, 574, TBĐ 154)	30.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		157)		
		Ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474, 575, TBĐ 154)	Lê Thị Riêng	25.000
		Lê Thị Riêng	Cuối đường	15.000
27	Đường khu tái định cư Bệnh viện Nhi Lâm Đồng	Trộn đường		12.500
28	Đường KQH phân khu D, Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng	Trộn đường		22.000
29	Đường khu quy hoạch tái định cư Nguyễn Hoàng	Trộn đường		9.400
30	Đường ĐT 726	Giáp phường Cam Ly	Ngã 5 Đa Nghịt	1.800
		Ngã 5 Đa Nghịt	UBND xã Lát (cũ)	2.800
		UBND xã Lát (cũ)	Cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng	2.500
		Cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng	Giáp xã Nam Hà - Lâm Hà	2.100
31	Đường Trường Sơn Đông	Ngã ba Ankoret	Cầu suối cạn	1.850
32	Đoạn từ cầu Suối Cạn đến Hết địa giới hành chính xã Lát (cũ)	Cầu Suối Cạn	Hết đất nhà ông Thảo	1.500
		Giáp đất nhà ông Thảo	Hết địa giới hành chính xã Lát (cũ)	1.300
33	Đường tổ dân phố Đa Nghịt tiếp giáp Đường ĐT 726	Đường nhựa		2.000
		Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		1.500
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên		1.300
34	Đường số 1 tiểu khu 227A	Ngã 5 Đa Nghịt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 1, thửa 31 và thửa 26, TBĐ 103 HTHSĐC theo phía phải)	Giáp đường ĐT.726 thửa 224 và thửa 234, TBĐ 117 HTHSĐC)	2.500
		Ngã 5 Đa Nghịt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 2, thửa 96 và thửa 109, TBĐ 103 HTHSĐC)	Thửa 169, TBĐ 103 và thửa 15, TBĐ 118 HTHSĐC	2.500
35	Đường Ma Rừng Lữ Quán	Giáp ngã 5 Đa Nghịt	Hết khu du lịch La An	2.700
		Khu du lịch La An	Tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	1.800
36	Đường tổ dân phố Păng Tiêng tiếp giáp đường ĐT 726	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		1.500
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên		1.300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
37	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		1.400
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên		1.300
		Cầu đập tràn quần thể khu du lịch Pini vào hết khu dân cư Ankoret		1.800
38	Các đường còn lại thuộc tổ dân phố Đa Nghit			820
39	Các đường còn lại thuộc tổ dân phố Păng Tiêng			800
40	Đường Lang Biang	Giáp (thửa 11, TBD 180)	Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32, TBD 177 và thửa 409, TBD 178)	11.700
		Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32, TBD 177 và thửa 409, TBD 178)	Giáp cổng khu du lịch Lang Biang.	15.600
41	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Giáp đường Lang Biang (thửa 27, TBD 177)	Hết đường	6.000
42	Đường Phạm Hùng	Thửa 335, TBD 178	Hết thửa 247 và thửa 258, TBD 178	7.100
43	Đường Lạc Long Quân	Giáp đường LangBiang (thửa 155 và thửa 177, TBD 37)	Đường Thăng Long (thửa 537 và thửa 353, TBD 37)	7.000
44	Đường Tố Hữu	Giáp đường LangBiang (thửa 358 và thửa 385, TBD 174)	Giáp đường Thăng Long (đến thửa 45 và thửa 87, TBD 174)	6.200
45	Đường Thăng Long	Giáp đường BiĐoup (thửa 314 và 302, TBD 174)	Giáp đường Lạc Long Quân (thửa 538 và thửa 334, TBD 178)	7.200
46	Đường Biđoup	Ngã tư giáp đường Lang Biang (thửa 297 và thửa 304, TBD 174)	Cầu Đăng Lèn (thửa 42, TBD 175)	15.000
		Cầu Đăng Lèn (thửa 595, TBD 4)	Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871, TBD 4).	8.850
		Đường Văn Lang (giáp thửa 504 và thửa 871, TBD 4)	Hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương cũ (26 ha)	7.800
		Giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương cũ (26 ha)	Giáp ranh giới xã Đa Sar cũ	2.800
47	Đường Văn Cao	Giáp đường Lang Biang (thửa 72, TBD 174)	Giáp trụ sở UBND phường LangBiang (hết thửa 121, TBD	7.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
			170).	
		Thửa đất số 14, thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34	Hết các lô đất số 01, lô đất số 06 và lô đất số 09 tờ bản đồ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	6.000
48	Đường Vạn Xuân	Đường Lang Biang (thửa 279 và thửa 295, TBĐ 171)	Nhà Thờ	7.500
		Nhà Thờ	Đường Bi Đốp (thửa 359 và thửa 450, TBĐ 4)	3.750
49	Đường Đăng Gia	Giáp đường Lang Biang (thửa 122 và thửa 125, TBĐ 34)	Cầu	5.100
		Cầu	Giáp đường Duy Tân (thửa 1387 và thửa 375, TBĐ 5)	2.600
50	Đường 19 tháng 5	Đường Lang Biang (thửa 320 và thửa 293, TBĐ 174)	Hết đất Công an thị trấn Lạc Dương cũ (lô A1, TBĐ khu QH dân cư đời 19/5).	15.000
		Giáp đất Công an thị trấn Lạc Dương cũ (lô A1, TBĐ quy hoạch dân cư đời 19/5)	Hết lô F18 (giai đoạn 2), TBĐ QH dân cư đời 19/5	11.500
		Giáp lô F 18, TBĐ Quy hoạch dân cư Đời 19/5 (giai đoạn 2)	Cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37, TBĐ 1)	8.000
		Giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37, TBĐ 1)	Cầu (giáp thửa 615 và thửa 974, TBĐ 12)	6.600
		Cầu (thửa 615 và thửa 974, TBĐ 12)	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa 646 và thửa 1329, TBĐ 23)	3.800
51	Đường Hàn Mặc Tử	Giáp đường 19/5 (thửa 470 và thửa 462, TBĐ 05)	Cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 05)	2.800
		Cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 5)	Giáp đường Duy Tân (thửa 423, TBĐ 5 và thửa 286, TBĐ 11)	2.700
52	Đường Đam San	Thửa 122, TBĐ 170 và thửa 139, TBĐ 174	Hết thửa 86, TBĐ 171	3.500
53	Đường Thống Nhất	Giáp đường Bi Đốp (thửa 300 và thửa 290, TBĐ 174)	Giáp đường LangBiang (hết thửa 75 và thửa 76, TBĐ 168)	7.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
54	Đường Điện Biên Phủ	Đường Bi Đoup (thửa 561 và thửa 560, TBĐ 4)	Cổng hợp Đăng Lèn	3.400
		Cổng hợp Đăng Lèn	Hết đường	2.000
55	Đường Văn Lang	Đầu đường (thửa 506 và thửa 504, TBĐ 4)	Hết thửa 644 và thửa 645, TBĐ 4	2.500
		Giáp thửa 644 và thửa 645, TBĐ 4	Đập hồ thủy lợi số 7	1.550
		Đập hồ thủy lợi số 7	Giáp đường Bi Đoup (thửa 33, TBĐ 23)	1.550
56	Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương	Thửa 506 và thửa 562, TBĐ số 4	Hết đường	3.600
57	Đường lên đồi Ra Đa	Cổng khu du lịch Lang Biang	Ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	3.700
		Giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm	Trộn đường	2.200
58	Đường Văn Tiến Dũng	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 534 và thửa 535, TBĐ 23)	Hết thửa 437, TBĐ 27	2.200
		Giáp thửa 437, TBĐ 27	Hết thửa 235 và thửa 182, TBĐ 28	1.800
59	Đường Bon Nor B (vòng hai đầu đầu nối đường 19 tháng 5)	Thửa 27 và thửa 28, TBĐ 1	Hết thửa 344 và thửa 776, TBĐ 11	2.500
60	Đường vào Trạm điện 110KV	Đầu đường (thửa 747 và thửa 332, TBĐ 12)	Hết đường	1.580
61	Đường tổ dân phố B'Nor B (B'Nor B 2)	Giáp trục chính đường 19/5 (thửa 266 và thửa 575, TBĐ 12)	Hết thửa 258 và thửa 259, TBĐ 12	1.550
		Giáp trục chính đường 19/5 (thửa 270A và thửa 271, TBĐ 12)	Hết thửa 1001 và thửa 262, TBĐ 12	3.000
62	Đường Nguyễn Đình Thi	Giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646 và thửa 534, TBĐ 23)	Hết đoạn trải nhựa (thửa 3, TBĐ 15)	2.100
		Đoạn trải nhựa (giáp thửa 3, TBĐ số 15)	Giáp hồ Đan Kia	1.600
63	Đường Jriêng Ôt	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 651 và thửa 652, TBĐ 23)	Hết thửa 75, TBĐ 15	1.600
64	Đường Hoàng Cầm	Giáp đường Jriêng Ôt (thửa 44, TBĐ 15)	Hết đường (hết thửa 406 và thửa 412, TBĐ 12)	1.550

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
65	Đường KLong Ngor A	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 396 và thửa 535, TBĐ 23)	Hết thửa 347 và thửa 217, TBĐ 23	1.800
66	Đường đi Đăng Kor Nach	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 2 và thửa 9, TBĐ 15)	Suối (thửa 68 và thửa 49, TBĐ 15)	1.800
		Suối (giáp thửa 68 và thửa 49, TBĐ 15)	Giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 367 và thửa 371, TBĐ 16)	1.670
67	Đường Duy Tân	Giáp đường Hàn Mặc Tử (thửa 423 (nhà thờ), TBĐ 109)	Giáp đường 14 tháng 3 (hết thửa 703 và thửa 1395, TBĐ 109)	3.700
68	Đường Tây Sơn	Giáp đường Đăng Gia (thửa 1262 và thửa 1389, TBĐ 109)	Giáp đường Hàn Mặc Tử (hết thửa 421 và thửa 1356, TBĐ 109)	3.100
69	Đường 14 tháng 3	Giáp đường Duy Tân (thửa 703 và thửa 1395, TBĐ 5)	Thửa 745 và thửa 624, TBĐ 6A	1.800
		Thửa 744 và thửa 745, TBĐ 6A	Giáp đường 19 tháng 5 (thửa 326, TBĐ 11)	1.650
70	Đường ĐT 722	Ngã ba Ankoret - Đường ĐT 722	Ngã 3 đường ĐT 726	1.750
		Ngã 3 đường ĐT 726	Hết địa giới hành chính phường LangBiang (thị trấn Lạc Dương cũ)	1.500
71	Hẻm 14 đường Lang Biang	Thửa 44 và thửa 45, TBĐ 177	Hết đường (thửa 17 và thửa 24, TBĐ 180)	2.000
72	Trộn hẻm 135 đường Lang Biang	Thửa 259 và thửa 227, TBĐ 174	Thửa 157 và thửa 180, TBĐ 174	1.600
73	Trộn hẻm 137 đường Lang Biang	Thửa 199 và thửa 227, TBĐ 174	Hết thửa 118 và thửa 140, TBĐ 174.	1.580
74	Hẻm đường Điện Biên Phủ	Thửa 610 và 590, TBĐ 4	Hết thửa 612 và thửa 651, TBĐ 4	1.600
		Đất nhà ông Quế	Hết đường (cả hai nhánh)	1.500
75	Hẻm đường 19 tháng 5	Đường 19 tháng 5 (thửa 365 và thửa 1012, TBĐ 12)	Hết thửa 986 và thửa 367, TBĐ 12	1.500
76	Hẻm đường Tố Hữu	Thửa 426, TBĐ 34 và thửa 19, TBĐ 178	Hết thửa 413 và thửa 414, TBĐ 177	2.700
77	Đường Lê Đức Thọ	Giáp đường Bi Đốp	Hết đường theo hiện trạng	1.560
78	Đường Âu Cơ	Giáp đường Lang Biang	Hết Hội trường TDP Hợp Thành	2.900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
79	Đường Đoàn Kết	Giáp đường Biđoup	Hết đường theo hiện trạng	5.500
80	Hẻm đường Đoàn Kết	Rộng từ 3m trở lên		2.106
81	Đường Bon Đong	Giáp đường Vạn Xuân (Nhà thờ)	Giáp đường Thống Nhất	1.900
82	Đường nối từ đường Đăng Gia	Cầu Đăng Gia rẽ phải (đường nhựa)	Hết thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05	2.200
		Giáp thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05 (đường bê tông)	Giáp đường Duy Tân	1.800
83	Các lô đất số 29, 95, 107 tờ bản đồ Khu dân cư mới phường LangBiang (thị trấn Lạc Dương cũ)	29 - QH khu dân cư mới (TT Lạc Dương cũ)		24.400
		95 - QH khu dân cư mới (TT Lạc Dương cũ)		22.000
		107 - QH khu dân cư mới (TT Lạc Dương cũ)		22.000
84	Khu dân cư mới (thị trấn Lạc Dương cũ) theo Quyết định số 738/QĐ - UBND ngày 19/8/2016	Đường quy hoạch có lộ giới 22m		15.600
		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		13.800
		Đường quy hoạch có lộ giới 16m		14.600
		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		12.200
		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		12.200
		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		13.800
		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		12.200
85	Khu quy hoạch tái định cư Tổ dân phố Păng Tiêng	Cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng	Giáp xã Nam Hà - Lâm Hà	1.703
		Đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên (đường quy hoạch số 2)		1.500
		Đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên (đường quy hoạch số 3)		1.500

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
1	Đường Ankroet	Trộn đường		6.370	5.915	6.370
2	Đường hẻm Hồ Hồng	Trộn đường		4.550	4.225	4.550
3	Đường Bạch Đằng	Trộn đường		13.020	12.090	13.020

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
4	Đường Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã 3 Ankoret	5.810	5.395	5.810
5	Đường Cao Bá Quát	Trộn đường		8.260	7.670	8.260
6	Đường Cao Thắng	Trộn đường		7.980	7.410	7.980
7	Đường Châu Văn Liêm	Trộn đường		5.040	4.680	5.040
8	Hẻm Đất Mới 2	Giáp đường Châu Văn Liêm	Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	3.710	3.445	3.710
		Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	Cuối đường	3.500	3.250	3.500
9	Đường Công Chúa Ngọc Hân	Trộn đường		6.860	6.370	6.860
10	Đường Đa Phú	Trộn đường		7.070	6.565	7.070
11	Đường ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh, thửa 407, TBĐ 148 và thửa 139, TBĐ 148	Cầu Lạc Dương cũ, thửa 6, 9, TBĐ 92	11.480	10.660	11.480
12	Hẻm 50-51 cũ	Thửa 18, 8, TBĐ 92	Thửa 194 và thửa 168A, TBĐ 92	7.560	7.020	7.560
13	Hẻm Tây Thuận	Thửa 350,352, TBĐ 126	Thửa 226, 297, TBĐ 126	7.560	7.020	7.560
14	Đường Đinh Công Tráng	Trộn đường		8.890	8.255	8.890
15	Đường tổ dân phố Măng Ling	Điểm nối Ankoret (thửa 87, TBĐ 125)	Hết thửa 36,14,TBĐ 134	6.860	6.370	6.860
16	Đường nhánh vòng Tổ dân phố Măng Ling	Thửa 19,20, TBĐ 134)	Thửa 36,261, TBĐ 134	6.930	6.435	6.930
17	Đường khu quy hoạch Măng Ling	Trộn đường		5.180	4.810	5.180
18	Đường Kim Thạch	Trộn đường		6.790	6.305	6.790
19	Đường Lê Thị Riêng	Trộn đường		6.790	6.305	6.790
20	Đường Nguyễn Hoàng	Trộn đường		7.210	6.695	7.210
21	Đường Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		7.210	6.695	7.210
22	Đường Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng (thửa 546, 610, TBĐ 153)	11.200	10.400	11.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Ngã ba Bạch Đằng (thửa 546, 610, TBĐ 153)	Cuối đường	11.970	11.115	11.970
23	Đường Tô Hiệu	Thánh Mẫu	Ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674, 691, TBĐ 154)	10.850	10.075	10.850
24	Đường Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		12.740	11.830	12.740
25	Đường Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873, 890, TBĐ 149)	10.710	9.945	10.710
		Thửa 432 và sau thửa 890, TBĐ 149	Thửa 9, TBĐ 122, P8 và thửa 920, TBĐ 124, P8	9.800	9.100	9.800
26	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường Phan Đình Phùng (thửa 35, TBĐ 133 và thửa 584, TBĐ 157)	Ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568, 574, TBĐ 154)	21.000	19.500	21.000
		Ngã ba Cao Bá Quát (thửa 474, 575, TBĐ 154)	Lê Thị Riêng	17.500	16.250	17.500
		Lê Thị Riêng	Cuối đường	10.500	9.750	10.500
27	Đường khu tái định cư Bệnh viện Nhi Lâm Đồng	Trộn đường		8.750	8.125	8.750
28	Đường KQH phân khu D, Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng	Trộn đường		15.400	14.300	15.400
29	Đường khu quy hoạch tái định cư Nguyễn Hoàng	Trộn đường		6.580	6.110	6.580
30	Đường ĐT 726	Giáp phường Cam Ly	Ngã 5 Đạ Nhị	1.260	1.170	1.260
		Ngã 5 Đạ Nhị	UBND xã Lát (cũ)	1.960	1.820	1.960

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		UBND xã Lát (cũ)	Cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng	1.750	1.625	1.750
		Cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng	Giáp xã Nam Hà - Lâm Hà	1.470	1.365	1.470
31	Đường Trường Sơn Đông	Ngã ba Ankoret	Cầu suối cạn	1.295	1.203	1.295
32	Đoạn từ cầu Suối Cạn đến Hết địa giới hành chính xã Lát (cũ)	Cầu Suối Cạn	Hết đất nhà ông Thảo	1.050	975	1.050
		Giáp đất nhà ông Thảo	Hết địa giới hành chính xã Lát (cũ)	910	845	910
33	Đường tổ dân phố Đa Nghit tiếp giáp Đường ĐT 726	Đường nhựa		1.400	1.300	1.400
		Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		1.050	975	1.050
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên		910	845	910
34	Đường số 1 tiểu khu 227A	Ngã 5 Đa Nghit đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 1, thửa 31 và thửa 26, TBĐ 103 HTHSĐC theo phía phải)	Giáp đường ĐT.726 (thửa 224 và thửa 234, TBĐ 117 HTHSĐC)	1.750	1.625	1.750
		Ngã 5 Đa Nghit đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 2, thửa 96 và thửa 109, TBĐ 103 HTHSĐC)	Thửa 169, TBĐ 103 và thửa 15, TBĐ 118 HTHSĐC	1.750	1.625	1.750
35	Đường Ma Rừng Lữ Quán	Giáp ngã 5 Đa Nghit	Hết khu du lịch La An	1.890	1.755	1.890
		Khu du lịch La An	Tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	1.260	1.170	1.260
36	Đường tổ dân phố Păng Tiêng tiếp giáp đường ĐT 726	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		1.050	975	1.050

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên		910	845	910
37	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		980	910	980
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên		910	845	910
		Cầu đập tràn quần thể khu du lịch Pini vào hết khu dân cư Ankoret		1.260	1.170	1.260
38	Các đường còn lại thuộc Tổ dân phố Đa Nghit			574	533	574
39	Các đường còn lại thuộc tổ dân phố Păng Tiêng			560	520	560
40	Đường Lang Biang	Giáp (thửa 11, TBĐ 180)	Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32, TBĐ 177 và thửa 409, TBĐ 178)	8.190	7.605	8.190
		Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32, TBĐ 177 và thửa 409, TBĐ 178)	Giáp công khu du lịch Lang Biang.	10.920	10.140	10.920
41	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Giáp đường Lang Biang (thửa 27, TBĐ 177)	Hết đường	4.200	3.900	4.200
42	Đường Phạm Hùng	Thửa 335, TBĐ 178	Hết thửa 247 và thửa 258, TBĐ 178	4.970	4.615	4.970

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
43	Đường Lạc Long Quân	Giáp đường LangBiang (thửa 155 và thửa 177, TBĐ 37)	Đường Thăng Long (thửa 537 và thửa 353, TBĐ 37)	4.900	4.550	4.900
44	Đường Tố Hữu	Giáp đường LangBiang (thửa 358 và thửa 385, TBĐ 174)	Giáp đường Thăng Long (đến thửa 45 và thửa 87, TBĐ 174)	4.340	4.030	4.340
45	Đường Thăng Long	Giáp đường BiĐoup (thửa 314 và 302, TBĐ 174)	Giáp đường Lạc Long Quân (thửa 538 và thửa 334, TBĐ 178)	5.040	4.680	5.040
46	Đường BiĐoup	Ngã tư giáp đường Lang Biang (thửa 297 và thửa 304, TBĐ 174)	Cầu Đăng Lèn (thửa 42, TBĐ 175)	10.500	9.750	10.500
		Cầu Đăng Lèn (thửa 595, TBĐ 4)	Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871, TBĐ 4).	6.195	5.753	6.195
		Đường Văn Lang (giáp thửa 504 và thửa 871, TBĐ 4)	Hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương cũ (26 ha)	5.460	5.070	5.460
		Giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương cũ (26 ha)	Giáp ranh giới xã Đa Sar cũ	1.960	1.820	1.960
47	Đường Văn Cao	Giáp đường Lang Biang (thửa 72, TBĐ 174)	Giáp trụ sở UBND phường LangBiang (hết thửa 121, TBĐ 170).	5.040	4.680	5.040

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Thửa đất số 14, thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34	Hết các lô đất số 01, lô đất số 06 và lô đất số 09 tờ bản đồ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	4.200	3.900	4.200
48	Đường Vạn Xuân	Đường Lang Biang (thửa 279 và thửa 295, TBĐ 171)	Nhà Thờ	5.250	4.875	5.250
		Nhà Thờ	Đường Bi Đoup (thửa 359 và thửa 450, TBĐ 4)	2.625	2.438	2.625
49	Đường Đăng Gia	Giáp đường Lang Biang (thửa 122 và thửa 125, TBĐ 34)	Cầu	3.570	3.315	3.570
		Cầu	Giáp đường Duy Tân (thửa 1387 và thửa 375, TBĐ 5)	1.820	1.690	1.820
50	Đường 19 tháng 5	Đường Lang Biang (từ thửa 320 và thửa 293, TBĐ 174)	Hết đất Công an thị trấn Lạc Dương cũ (lô A1, TBĐ khu QH dân cư đời 19/5).	10.500	9.750	10.500
		Giáp đất Công an thị trấn Lạc Dương cũ (lô A1, TBĐ quy hoạch dân cư đời 19/5)	Hết lô F18 (giai đoạn 2), TBĐ QH dân cư đời 19/5	8.050	7.475	8.050

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Giáp lô F 18, TBĐ Quy hoạch dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 2)	Cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37, TBĐ 1)	5.600	5.200	5.600
		Giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37, TBĐ 1)	Cầu (giáp thửa 615 và thửa 974, TBĐ 12)	4.620	4.290	4.620
		Cầu (thửa 615 và thửa 974, TBĐ 12)	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa 646 và thửa 1329, TBĐ 23)	2.660	2.470	2.660
51	Đường Hàn Mặc Tử	Giáp đường 19/5 (thửa 470 và thửa 462, TBĐ 05)	Cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 05)	1.960	1.820	1.960
		Cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 5)	Giáp đường Duy Tân (thửa 423, TBĐ 5 và thửa 286, TBĐ 11)	1.890	1.755	1.890
52	Đường Đam San	Thửa 122, TBĐ 170 và thửa 139, TBĐ 174	Hết thửa 86, TBĐ 171	2.450	2.275	2.450
53	Đường Thống Nhất	Giáp đường Bi Đoup (thửa 300 và thửa 290, TBĐ 174)	Giáp đường LangBiang (hết thửa 75 và thửa 76, TBĐ 168)	4.970	4.615	4.970
54	Đường Điện Biên Phủ	Đường Bi Đoup (từ thửa 561 và thửa 560, TBĐ 4)	Cổng hợp Đăng Lèn	2.380	2.210	2.380
		Cổng hợp Đăng Lèn	Hết đường	1.400	1.300	1.400
55	Đường Văn Lang	Đầu đường (thửa 506 và thửa 504, TBĐ 4)	Hết thửa 644 và thửa 645, TBĐ 4	1.750	1.625	1.750

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Giáp thửa 644 và thửa 645, TĐĐ 4	Đập hồ thủy lợi số 7	1.085	1.008	1.085
		Đập hồ thủy lợi số 7	Giáp đường Bi Đoup (thửa 33, TĐĐ 23)	1.085	1.008	1.085
56	Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương	Thửa 506 và thửa 562, TĐĐ số 4	Hết đường	2.520	2.340	2.520
57	Đường lên đồi Ra Đa	Cổng khu du lịch Lang Biang	Ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	2.590	2.405	2.590
		Giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm	Trộn đường	1.540	1.430	1.540
58	Đường Văn Tiến Dũng	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 534 và thửa 535, TĐĐ 23)	Hết thửa 437, TĐĐ 27	1.540	1.430	1.540
		Giáp thửa 437, TĐĐ 27	Hết thửa 235 và thửa 182, TĐĐ 28	1.260	1.170	1.260
59	Đường Bon Nor B (vòng hai đầu đầu nối đường 19 tháng 5	Thửa 27 và thửa 28, TĐĐ 1	Hết thửa 344 và thửa 776, TĐĐ 11	1.750	1.625	1.750
60	Đường vào Trạm điện 110KV	Đầu đường (thửa 747 và thửa 332, TĐĐ 12)	Hết đường	1.106	1.027	1.106
61	Đường tổ dân phố B'Nor B (B'Nor B 2)	Giáp trục chính đường 19/5 (thửa 266 và thửa 575, TĐĐ 12)	Hết thửa 258 và thửa 259, TĐĐ 12	1.085	1.008	1.085

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Giáp trực chính đường 19/5 (thửa 270A và thửa 271, TBĐ 12)	Hết thửa 1001 và thửa 262, TBĐ 12	2.100	1.950	2.100
62	Đường Nguyễn Đình Thi	Giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646 và thửa 534, TBĐ 23)	Hết đoạn trái nhựa (thửa 3, TBĐ 15)	1.470	1.365	1.470
		Đoạn trái nhựa (giáp thửa 3, TBĐ số 15)	Giáp hồ Đan Kia	1.120	1.040	1.120
63	Đường Jriêng Ôt	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 651 và thửa 652, TBĐ 23)	Hết thửa 75, TBĐ 15	1.120	1.040	1.120
64	Đường Hoàng Cầm	Giáp đường Jriêng Ôt (thửa 44, TBĐ 15)	Hết đường (hết thửa 406 và thửa 412, TBĐ 12)	1.085	1.008	1.085
65	Đường KLong Ngor A	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 396 và thửa 535, TBĐ 23)	Hết thửa 347 và thửa 217, TBĐ 23	1.260	1.170	1.260
66	Đường đi Đăng Kor Nach	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 2 và thửa 9, TBĐ 15)	Suối (thửa 68 và thửa 49, TBĐ 15)	1.260	1.170	1.260
		Suối (giáp thửa 68 và thửa 49, TBĐ 15)	Giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 367 và thửa 371, TBĐ 16)	1.169	1.086	1.169
67	Đường Duy Tân	Giáp đường Hàn Mặc Tử (thửa 423 (nhà thờ), TBĐ 109)	Giáp đường 14 tháng 3 (hết thửa 703 và thửa 1395, TBĐ 109)	2.590	2.405	2.590

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
68	Đường Tây Sơn	Giáp đường Đăng Gia (thửa 1262 và thửa 1389, TBĐ 109)	Giáp đường Hàn Mạc Tử (hết thửa 421 và thửa 1356, TBĐ 109)	2.170	2.015	2.170
69	Đường 14 tháng 3	Giáp đường Duy Tân (thửa 703 và thửa 1395, TBĐ 5)	Thửa 745 và thửa 624, TBĐ 6A	1.260	1.170	1.260
		Thửa 744 và thửa 745, TBĐ 6A	Giáp đường 19 tháng 5 (thửa 326, TBĐ 11)	1.155	1.073	1.155
70	Đường ĐT 722	Ngã ba Ankoret - Đường ĐT 722	Ngã 3 đường ĐT 726	1.225	1.138	1.225
		Ngã 3 đường ĐT 726	Hết địa giới hành chính phường LangBiang (thị trấn Lạc Dương cũ)	1.050	975	1.050
71	Hẻm 14 đường Lang Biang	Thửa 44 và thửa 45, TBĐ 177	Hết đường (thửa 17 và thửa 24, TBĐ 180)	1.400	1.300	1.400
72	Trộn hẻm 135 đường Lang Biang	Thửa 259 và thửa 227, TBĐ 174	Thửa 157 và thửa 180, TBĐ 174	1.120	1.040	1.120
73	Trộn hẻm 137 đường Lang Biang	Thửa 199 và thửa 227, TBĐ 174	Hết thửa 118 và thửa 140, TBĐ 174.	1.106	1.027	1.106
74	Hẻm đường Điện Biên Phủ	Thửa 610 và 590, TBĐ 4	Hết thửa 612 và thửa 651, TBĐ 4	1.120	1.040	1.120
		Đất nhà ông Quế	Hết đường (cả hai nhánh)	1.050	975	1.050
75	Hẻm đường 19 tháng 5	Đường 19 tháng 5 (thửa 365 và thửa 1012, TBĐ 12)	Hết thửa 986 và thửa 367, TBĐ 12	1.050	975	1.050
76	Hẻm đường Tố Hữu	Thửa 426, TBĐ 34 và thửa 19, TBĐ 178	Hết thửa 413 và thửa 414, TBĐ 177	1.890	1.755	1.890

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
77	Đường Lê Đức Thọ	Giáp đường Bi Đoup	Hết đường theo hiện trạng	1.092	1.014	1.092
78	Đường Âu Cơ	Giáp đường Lang Biang	Hết Hội trường TDP Hợp Thành	2.030	1.885	2.030
79	Đường Đoàn Kết	Giáp đường Biđoup	Hết đường theo hiện trạng	3.850	3.575	3.850
80	Hẻm đường Đoàn Kết	Rộng từ 3m trở lên		1.474	1.369	1.474
81	Đường Bon Dong	Giáp đường Vạn Xuân (Nhà thờ)	Giáp đường Thông Nhất	1.330	1.235	1.330
82	Đường nối từ đường Đăng Gia	Cầu Đăng Gia rẽ phải (đường nhựa)	Hết thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05	1.540	1.430	1.540
		Giáp thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05 (đường bê tông)	Giáp đường Duy Tân	1.260	1.170	1.260
83	Các lô đất số 29, 95, 107 tờ bản đồ Khu dân cư mới phường LangBiang (thị trấn Lạc Dương cũ)	29 - QH khu dân cư mới (TT Lạc Dương cũ)		17.080	15.860	17.080
		95 - QH khu dân cư mới (TT Lạc Dương cũ)		15.400	14.300	15.400
		107 - QH khu dân cư mới (TT Lạc Dương cũ)		15.400	14.300	15.400
84	Khu dân cư mới (thị trấn Lạc Dương cũ) theo Quyết định số 738/QĐ - UBND ngày 19/8/2016	Đường quy hoạch có lộ giới 22m		10.920	10.140	10.920
		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		9.660	8.970	9.660
		Đường quy hoạch có lộ giới 16m		10.220	9.490	10.220
		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		8.540	7.930	8.540

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		8.540	7.930	8.540
		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		9.660	8.970	9.660
		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		8.540	7.930	8.540
85	Khu quy hoạch tái định cư Tổ dân phố Păng Tiêng	Cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng	Giáp xã Nam Hà - Lâm Hà	1.192	1.107	1.192
		Đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên (đường quy hoạch số 2)		1.050	975	1.050
		Đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên (đường quy hoạch số 3)		1.050	975	1.050

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 05

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN TRƯỜNG - ĐÀ LẠT

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	1.160	950	800	650
2	Đất trồng cây lâu năm	1.430	1.130	870	670
3	Đất rừng sản xuất	113	90	53	43
4	Đất nuôi trồng thủy sản	648	540	432	270

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đề xuất
		Từ	Đến	
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ (hết thửa 337, 388, TĐĐ 21)	28.500
		Ngã ba Nam Hồ, (thửa 388, 352, TĐĐ 21)	Huỳnh Tấn Phát	20.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đề xuất
		Từ	Đến	
		Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu học Trại Mát (thửa 525, TBĐ 24)	18.800
		Trường Tiểu học Trại Mát (thửa 523, TBĐ 24)	Nhà Ga	19.000
		Nhà Ga	Giáp ranh xã Xuân Thọ (cũ)	12.000
2	Hẻm 69 Hùng Vương	Hùng Vương (thửa 181, TBĐ 13, P9 và thửa 117, TBĐ 21, P11 cũ)	Ngã ba đường đá (thửa 180, TBĐ 13, P9 và thửa 639, TBĐ 21, P11 cũ)	10.200
3	Đường Sào Nam	Hùng Vương (thửa 231, 231a, 633 ,TBĐ 22)	Đoạn cuối Trường Sào Nam (thửa 526 TBĐ 22)	8.000
4	Hẻm vào chùa Linh Phước	Hùng Vương (thửa 521, 520, TBĐ 24)	Đường Lương Định Của	7.100
5	Đường Xuân Thành	Hùng Vương (thửa 1p428, TBĐ 25)	Nghĩa trang Xuân Thành (hết ranh giới Phường 11 cũ)	6.700
6	Đường Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)	Vòng xoay (thửa 727, 235, TBĐ 24)	Cầu (thửa 170, 171, TBĐ 5)	15.000
7	Đường Huỳnh Tấn Phát	Thửa 209, TBĐ 23	Cuối đường	8.200
8	Hẻm Huỳnh Tấn Phát	Thửa 109, TBĐ 24	Thửa 293, TBĐ 23 và thửa 59,97 TBĐ 24 - cuối đường ray xe lửa	5.600
9	Đoạn Quốc lộ 27C	Thửa 117, 96, TBĐ 23	Thửa 69, TBĐ 13 (hết ranh giới phường 11 cũ)	4.600
10	Đường Lâm Văn Thạnh	Trộn đường		4.200
11	Đường Lương Định Của	Quốc lộ 20	Cầu xóm Hố	9.200
		Cầu xóm Hố	Cuối đường	5.100
12	Đường Nam Hồ	Trộn đường		16.590
13	Đường Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		12.300
14	Hẻm Đa Phước (Quốc lộ 20)	Thửa 288, 1p454, TBĐ 24	Thửa 199, 313, TBĐ 24 (cuối đường ray xe lửa)	5.500
15	Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga (thửa 431, 432 TBĐ 25)	Hết cầu Ông Ri	6.000
16	Đường Tự Tạo	Qua cầu Ông Ri, (thửa 61,63, TBĐ 14)	Thửa 56, TBĐ 2	4.300
17	Hẻm Tự Tạo	Tự Tạo (thửa 400, 793, TBĐ 25)	Thửa 1p374, 1p336, TBĐ 25	6.000
18	Hẻm vào chùa Cao Đài (đầu đường Hùng Vương- từ nhà Ga đến ranh xã Xuân Thọ cũ)	Thửa 631, 632, TBĐ 25	Một phần thửa 25, TBĐ 34 (cuối đường)	5.000
19	Khu quy hoạch Huỳnh	Các lô biệt lập		20.068

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đề xuất
		Từ	Đến	
	Tấn Phát	Các lô liên kế		44.808
20	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên cứu Hạt nhân	Trộn đường		18.000
21	Mặt tiền Quốc lộ 20	Ngã ba cây mai Lộc Quý	Ngã ba đường tổ 7 (hội trường Tổ dân phố Đa Lộc)	9.500
		Đoạn còn lại		7.000
22	Đường Xuân Thành	Thửa 29, 17, TBĐ 26, 11	Thửa 181, TBĐ 17	5.800
23	Đường nội bộ Khu dân cư Đa Quý			4.500
24	Mặt tiền Quốc lộ 20	Giáp ranh xã Xuân Thọ (cũ)	Ngã ba Đất Làng	3.300
		Ngã ba Đất Làng	Trạm y tế xã	3.700
		Trạm y tế xã	Đầu cầu	4.300
25	Đường vào khu quy hoạch Trường Xuân 2	Quốc lộ 20	Khu quy hoạch Trường Xuân 2	3.500
26	Mặt tiền Quốc lộ 20	Đầu cầu	Ngã ba Trường Sơn	4.300
		Ngã ba Trường Sơn	Giáp ranh xã Trạm Hành (cũ)	3.200
27	Khu quy hoạch Trường Xuân 2	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		6.600
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		5.300
28	Mặt tiền Quốc lộ 20	Giáp ranh xã Xuân Trường (cũ)	Hết thửa 124, thửa 71, TBĐ 10	3.100
		Hết thửa 124, thửa 71, TBĐ 106	Ngã ba Tổ dân phố Trường Thọ	3.300
		Ngã ba Tổ dân phố Trường Thọ	Hết điểm công nghiệp Phát Chi	3.500
		Đoạn còn lại		3.000

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ (hết thửa 337, 388, TBĐ 21)	19.950	18.525	19.950
		Ngã ba Nam Hồ (thửa 388, 352, TBĐ 21)	Huỳnh Tấn Phát	14.000	13.000	14.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
		Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu học Trại Mát (thửa 525, TBĐ 24)	13.160	12.220	13.160
		Trường Tiểu học Trại Mát (thửa 523, TBĐ 24)	Nhà Ga	13.300	12.350	13.300
		Nhà Ga	Giáp ranh xã Xuân Thọ (cũ)	8.400	7.800	8.400
2	Hẻm 69 Hùng Vương	Hùng Vương (thửa 181, TBĐ 13, P9 và thửa 117, TBĐ 21, P11 cũ)	Ngã ba đường đá (thửa 180, TBĐ 13, P9 và thửa 639, TBĐ 21, P11 cũ)	7.140	6.630	7.140
3	Đường Sào Nam	Hùng Vương (thửa 231, 231a, 633 ,TBĐ 22)	Đoạn cuối Trường Sào Nam (thửa 526 TBĐ 22)	5.600	5.200	5.600
4	Hẻm vào chùa Linh Phước	Hùng Vương thửa 521, 520, TBĐ 24	Đường Lương Định Của	4.970	4.615	4.970
5	Đường Xuân Thành	Hùng Vương (thửa 1p428, TBĐ 25)	Nghĩa trang Xuân Thành (hết ranh giới Phường 11 cũ)	4.690	4.355	4.690
6	Đường Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)	Vòng xoay (thửa 727, 235, TBĐ 24)	Cầu (thửa 170, 171, TBĐ 5)	10.500	9.750	10.500
7	Đường Huỳnh Tấn Phát	Thửa 209, TBĐ 23	Cuối đường	5.740	5.330	5.740
8	Hẻm Huỳnh Tấn Phát	Thửa 109, TBĐ 24	Thửa 293, TBĐ 23 và thửa 59, 97 TBĐ 24 - cuối đường ray xe lửa	3.920	3.640	3.920
9	Đoạn Quốc lộ 27C	Thửa 117, 96, TBĐ 23	Thửa 69, TBĐ 13 (hết ranh giới phường 11 cũ)	3.220	2.990	3.220
10	Đường Lâm Văn Thạnh	Trộn đường		2.940	2.730	2.940
11	Đường Lương Định Của	Quốc lộ 20	Cầu xóm Hố	6.440	5.980	6.440
		Cầu xóm Hố	Cuối đường	3.570	3.315	3.570
12	Đường Nam Hồ	Trộn đường		11.613	10.784	11.613
13	Đường Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		8.610	7.995	8.610

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
14	Hẻm Đa Phước (Quốc lộ 20)	Thửa 288, 1p454, TBĐ 24	Thửa 199, 313, TBĐ 24 (cuối đường ray xe lửa)	3.850	3.575	3.850
15	Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga thửa 431, 432 TBĐ 25	Hết cầu Ông Ri	4.200	3.900	4.200
16	Đường Tự Tạo	Qua cầu Ông Ri (thửa 61,63, TBĐ 14)	Thửa 56, TBĐ 2	3.010	2.795	3.010
17	Hẻm Tự Tạo	Tự Tạo (thửa 400, 793, TBĐ 25)	Thửa 1p374, 1p336, TBĐ 25	4.200	3.900	4.200
18	Hẻm vào chùa Cao Đài (đầu đường Hùng Vương- từ nhà Ga đến ranh xã Xuân Thọ cũ)	Thửa 631, 632, TBĐ 25	Một phần thửa 25, TBĐ 34 (cuối đường)	3.500	3.250	3.500
19	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát	Các lô biệt lập		14.048	13.044	14.048
		Các lô liên kế		31.366	29.125	31.366
20	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên cứu Hạt nhân	Trộn đường		12.600	11.700	12.600
21	Mặt tiền Quốc lộ 20	Ngã ba cây mai Lộc Quý	Ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc)	6.650	6.175	6.650
		Đoạn còn lại		4.900	4.550	4.900
22	Đường Xuân Thành	Thửa 29, 17, TBĐ 26, 11	Thửa 181, TBĐ 17	4.060	3.770	4.060
23	Đường nội bộ Khu dân cư Đa Quý			3.150	2.925	3.150
24	Mặt tiền Quốc lộ 20	Giáp ranh xã Xuân Thọ (cũ)	Ngã ba Đất Làng	2.310	2.145	2.310
		Ngã ba Đất Làng	Trạm y tế xã	2.590	2.405	2.590
		Trạm y tế xã	Đầu cầu	3.010	2.795	3.010
25	Đường vào khu quy hoạch Trường Xuân 2	Quốc lộ 20	Khu quy hoạch Trường Xuân 2	2.450	2.275	2.450
26	Mặt tiền Quốc lộ 20	Đầu cầu	Ngã ba Trường Sơn	3.010	2.795	3.010
		Ngã ba Trường Sơn	Giáp ranh xã Trạm Hành (cũ)	2.240	2.080	2.240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
27	Khu quy hoạch Trường Xuân 2	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		4.620	4.290	4.620
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		3.710	3.445	3.710
28	Mặt tiền Quốc lộ 20	Giáp ranh xã Xuân Trường (cũ)	Hết thửa 124, thửa 71, TBĐ 10	2.170	2.015	2.170
		Hết thửa 124, thửa 71, TBĐ 106	Ngã ba Tổ dân phố Trường Thọ	2.310	2.145	2.310
		Ngã ba Tổ dân phố Trường Thọ	Hết điểm công nghiệp Phát Chi	2.450	2.275	2.450
		Đoạn còn lại		2.100	1.950	2.100

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

DVT: 1.000 đồng/ m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Phát Chi	3.500

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 06

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 1 BẢO LỘC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	340	295	240	170
2	Đất trồng cây lâu năm	550	450	330	230
3	Đất rừng sản xuất	35	26	20	16
4	Đất nuôi trồng thủy sản	340	295	240	170

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20 - đoạn qua địa phận Phường 1 Bảo Lộc)	Trộn đường		34.200
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ giáp ranh Phường B'Lao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1)	Giáp Phường B'Lao	Hết Nguyễn Đình Chiểu	7.390
		Sau Nguyễn Đình Chiểu	Hết Cao Bá Quát	10.940

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Sau Cao Bá Quát	Giáp ranh xã Bảo Lâm 1	5.440
3	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Tự Trọng)	Hoàng Văn Thụ	Duy Tân	19.000
		Sau Duy Tân	Hết Hồ Tùng Mậu	30.750
		Sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét)	Phan Bội Châu (- 20 mét)	5.910
		Sau Phan Bội Châu	Hết đường 28/3	31.390
		Sau đường 28/3	Hết Lý Tự Trọng	21.450
4	Đường Phan Bội Châu (từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	Hồng Bàng	Hết Nguyễn Công Trứ	21.680
		Sau Nguyễn Công Trứ	Hết Lê Thị Pha	27.620
		Sau Lê Thị Pha	Hà Giang	27.050
5	Đường Lê Hồng Phong (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	Hồng Bàng	Hết Kim Đồng	21.680
		Sau Kim Đồng	Trần Phú	35.100
6	Đường 28/3 (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	Trộn đường		23.000
7	Đường Lý Tự Trọng (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	Trộn đường		23.000
8	Đường Hồng Bàng	Trộn đường		14.410
9	Đường Kim Đồng (từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân)	Trộn đường		14.260
10	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng)	Phan Đăng Lưu	Hết Phan Bội Châu	14.350
		Sau Phan Bội Châu	Đường 28/3	32.770
		Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến Cây xăng)		17.410
		Sau 28/3	Lý Tự Trọng	14.350
11	Đường Đề Thám (từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha)	Trộn đường		20.550
12	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)	Nguyễn Công Trứ	Lê Thị Pha	7.860
		Sau Lê Thị Pha	Hà Giang	13.750
13	Đường Lý Thường Kiệt (từ giáp Phường 2 Bảo Lộc đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1)	Giáp phường 2 Bảo Lộc	Bùi Thị Xuân	11.000
		Sau Bùi Thị Xuân	Hết Hoàng Văn Thụ	16.890
		Sau Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	7.270
		Sau Đào Duy Từ	Cao Bá Quát	6.690
		Sau Cao Bá Quát	Giáp ranh xã Bảo Lâm 1	2.800
14	Đường Hà Giang	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	27.310
		Hoàng Văn Thụ	Mê Linh	32.890
		Mê Linh	Nguyễn Văn Cừ	27.310
15	Đường Hai Bà Trưng (từ Hà Giang đến Trần Phú)	Trộn đường		13.890
16	Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong)	Trộn đường		20.550

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
17	Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	Trộn đường		6.500
18	Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	Trộn đường		5.820
19	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha)	Trộn đường		5.770
20	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong)	Trộn đường		6.190
21	Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)	Phan Bội Châu	Bùi Thị Xuân	2.030
		Sau Bùi Thị Xuân	Hồ Tùng Mậu	13.870
		Sau Hồ Tùng Mậu	Hoàng Văn Thụ	21.680
22	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)	Hồ Tùng Mậu	Hết Lý Thường Kiệt	18.270
		Sau Lý Thường Kiệt	Hết Chu Văn An	10.930
		Sau Chu Văn An	giáp ranh Hồ Nam Phương	7.170
23	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	Nguyễn Công Trứ	Phan Đình Giót	27.740
		Phan Đình Giót	Lý Thường Kiệt	19.510
24	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	Hà Giang	Nguyễn Công Trứ	19.860
		Sau Nguyễn Công Trứ	Lý Thường Kiệt	18.770
25	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang)	Trộn đường		17.240
26	Đường Cù Chính Lan (từ 28/3 đến Lý Tự Trọng)	Trộn đường		19.380
27	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)	Hồng Bàng	Hết đất Nhà số 7	5.570
		Đoạn còn lại		3.440
28	Đường Ngô Thời Nhậm (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	Trộn đường		11.180
29	Đường Lý Nam Đế (từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu)	Trộn đường		16.580
30	Đường Lương Thế Vinh (từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân)	Trộn đường		15.940
31	Đường Lê Ngọc Hân (từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch)	Trộn đường		18.270
32	Đường Mê Linh (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)	Trộn đường		16.710
33	Đường Duy Tân (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)	Hà Giang	Nguyễn Công Trứ	6.800
		Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch N3	17.010

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Sau đường quy hoạch N3	Phan Đình Giót	
		Sau Phan Đình Giót	Hoàng Văn Thụ	
34	Đường Trương Vĩnh Ký (từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân)	Trộn đường		11.800
35	Đường Đặng Trần Côn (từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		11.800
36	Đường Ngô Sỹ Liên (từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		11.800
37	Đường Nam Cao (từ Đặng Trần Côn đến Trương Vĩnh Ký)	Trộn đường		11.800
38	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hồng Bàng	Trung tâm Y tế	16.120
		Sau Trung tâm Y tế	Chu Văn An	12.900
39	Chu Văn An (đoạn qua địa phận Phường 1 Bảo Lộc)	Trộn đường		13.500
40	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1 cũ:			
40.1	Số 358, 416 đường Trần Phú	Trộn đường		3.060
40.2	Số 396 đường Trần Phú	Trộn đường		6.740
40.3	Số 65 cũ (155 mới), 88 cũ (226 mới), 98 cũ (248 mới), 106 cũ (268 mới), 113 cũ (233 mới), 121 cũ (243 mới), 7 cũ (43 mới), 13 cũ (73 mới), 15 cũ (81 mới), 27 cũ (101 mới), 35 cũ (115 mới), 45 cũ (127 mới), 49 cũ (131 mới), 51 cũ (133 mới), 55 cũ (139 mới), 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		2.710
40.4	Nhánh số 33, 43, 73, 187 đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		1.970
40.5	Nhánh số 94, 167, 199 đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		3.210
40.6	Nhánh số 19 đường Bùi Thị Xuân.	Trộn đường		1.830
40.7	Nhánh số 276 đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		1.970
40.8	Số 13, 23 cũ (37 mới), 24 cũ (40 mới) đường Phan Đình Giót	Trộn đường		1.820

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
40.9	Số 03 cũ (17 mới), 15 cũ (53 mới), 25 cũ (89 mới), 27 cũ (107 mới), 41 cũ (145 mới), 43 cũ (157 mới), 45 cũ (165 mới), 49 cũ (181 mới), 55 cũ (193 mới), 57 cũ (209 mới), 61 cũ (215 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		2.490
40.10	Số 01 đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		2.360
40.11	Nhánh số 35 cũ (133 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		2.490
40.12	Số 01 đường Chu Văn An	Trộn đường		1.840
40.13	Số 10 đường Chu Văn An	Trộn đường		1.900
40.14	Số 68 đường Chu Văn An	Trộn đường		1.810
40.15	Số 39 đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		4.420
40.16	Số 100 đường Lê Hồng Phong	Trộn đường		2.860
40.17	Số 71, 95 đường Lê Hồng Phong	Trộn đường		7.930
40.18	Nhánh số 148 Lê Hồng Phong (đường vào TTVH phụ nữ)	Trộn đường		13.620
40.19	Số 65, 79 đường Hai Bà Trưng	Trộn đường		1.540
40.20	Số 56 mới (64 cũ) đường Lý Thường Kiệt (Số 54 đường Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		2.810
40.21	Số 58, 101 cũ (177 mới) đường Lý Thường Kiệt	Trộn đường		2.730
40.22	Nhánh số 121 đường Lý Thường Kiệt.(Nhánh số 119 đường Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		1.730
40.23	Nhánh số 197 Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.930
40.24	Số 43, 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)	Trộn đường		1.770
40.25	Số 97 đường Phan Bội Châu	Trộn đường		1.540
40.26	Số 21 đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong)	Trộn đường		8.540
40.27	Số 06 đường Hải Thượng Lãn Ông	Trộn đường		1.760
40.28	Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông	Trộn đường		1.580
40.29	Nhánh số N1, N2 Khu biệt thự Hoàng Đình	Trộn đường		3.660
40.30	Số 08, 32 đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		2.980

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
40.31	Số 42 đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		1.670
40.32	Nhánh số 46 đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		1.720
40.33	Số 35 đường Hồng Bàng	Trộn đường		1.510
40.34	Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		1.560
40.35	Số 95 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		1.670
40.36	Số 09, 19, 94, 167, 199 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		1.400
40.37	Số 18, 37 đường Hà Giang	Trộn đường		1.730
40.38	Số 91 đường Hà Giang	Trộn đường		3.050
40.39	Nhánh số N1a; D1a, D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		12.140
40.40	Nhánh số N1; N2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		24.000
40.41	Nhánh số D3; N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		12.160
40.42	Nhánh số N3- Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		24.000
40.43	Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21, D23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		14.240
40.44	Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		12.400
40.45	Nhánh N16, N17, N19, N21, N23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		12.930
40.46	Nhánh số D9 (Đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5, P6) - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		10.170
40.47	Nhánh số D20 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang (P11)	Trộn đường		13.090
40.48	Nhánh số 03 đường N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		2.300
40.49	Nhánh 01 Đường N4 Quy Hoạch Trung Tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		2.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
40.50	Nhánh số ND1; ND2, D5, D8, D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		1.750
40.51	Nhánh số N4; N6 (từ Đình Tiên Hoàng đến D1) - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		2.440
40.52	Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh; các hẻm số 5, 11, 25, 47 đường Hoàng Văn Thụ	Trộn đường		1.650
41	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)	Nguyễn Văn Cừ	Trường THPT chuyên Bảo Lộc	7.200
		Trường THPT chuyên Bảo Lộc	Lý Thường Kiệt	13.700
42	Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Giáp Nguyễn Văn Cừ	Hết thửa 8, 26 (tờ 25-TL2000)	3.300
		Thửa 9,416 (tờ 25-TL2000)	Nguyễn Văn Cừ	2.400
43	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát)	Trộn đường		4.500
44	Đường Tăng Bạt Hổ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)	Trộn đường		4.500
45	Đường Ngô Quyền (từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán)	Trộn đường		4.090
46	Đường Cao Bá Quát (từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ)	Trộn đường		5.500
47	Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	Nguyễn Văn Cừ	Hết Nguyễn Trãi (hết thửa 98 tờ 9 TL1000)	3.780
		Sau Nguyễn Trãi	Đoàn Thị Điểm	2.520
48	Đường Trần Nguyên Đán (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000)	Trộn đường		3.950
49	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)	Nguyễn Văn Cừ	Cổng ông Tỉnh (hết thửa 261,295 tờ 13 TL2000)	8.360
		Sau cổng ông Tỉnh	Lý Thường Kiệt	2.610
50	Đường Nguyễn Gia Thiều (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh)	Trộn đường		2.400
51	Đường Trần Khánh Dư (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Trộn đường		2.860

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
52	Đường Văn Cao (từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh đến hết thửa 347, 1407 tờ 14 TL 2000)	Trộn đường		2.600
53	Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)	Trộn đường		3.760
54	Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Thửa 30, 1720 (tờ 8 TL1000)	Hết thửa 1337, 1647 (tờ 4 TL1000)	2.700
		Thửa 107, 206 (tờ 4 TL1000)	Hết thửa 144, 1017 (tờ 19 TL2000)	1.610
55	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	Nguyễn Văn Cừ	Hết thửa 32,29 (tờ 20 TL2000)	2.230
		Thửa 44,105	Hết thửa 133 (tờ 20 TL2000)	1.630
56	Đường Trần Văn Giáp (từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch)	Trộn đường		10.450
57	Đường Lê Đại Hành (từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch)	Trộn đường		10.970
58	Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến hết thửa 227, 226 tờ 17 TL 1000)	Trộn đường		2.040
59	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Sau đập tràn Hà Giang đến hết đường Phạm Ngọc Thạch)	Sau đập tràn Hà Giang	Hẻm đất, tường rào KS Hương Trà	3.390
		Sau hẻm đất, tường rào KS Hương Trà	Hết đường Phạm Ngọc Thạch	10.970
60	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát cũ:			
60.1	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		2.000
60.2	Số 326 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		2.150
60.3	Số 338 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê Lợi	Trộn đường		1.670
60.4	Số 378 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000)	Trộn đường		1.670
60.5	Số 409 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443	Trộn đường		1.670

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
60.6	Số 437 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143, 144 (tờ 16 TL1000)	Trộn đường		1.670
60.7	Số 443 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000) đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000)	Trộn đường		1.670
60.8	Số 463 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000)	Trộn đường		1.670
60.9	Số 511 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1787, 1782 (tờ 12 TL1000)	Trộn đường		1.670
60.10	Số 519 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 303, 1800 (tờ 12 TL1000)	Trộn đường		1.670
60.11	Số 595 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 97, 1401 (tờ 12 TL1000)	Trộn đường		1.670
60.12	Số 615 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000)	Trộn đường		1.670
60.13	Số 637 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 76 (tờ 07 TL1000)	Trộn đường		1.670
60.14	Số 676 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ 12 TL1000)	Trộn đường		1.670
60.15	Số 700 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.670
60.16	Số 747 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ đến hẻm 749	Trộn đường		2.000
60.17	Số 749 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Diệu	Trộn đường		2.450
60.18	Số 790C đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 808	Trộn đường		1.710

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
60.19	Số 862 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000)	Trộn đường		1.720
60.20	Số 875 đường Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.670
60.21	Số 991B đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000)	Trộn đường		2.480
60.22	Số 1004 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 98 (tờ 13 TL2000)	Trộn đường		1.670
60.23	Số 1086 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 357 (tờ 6 TL2000)	Trộn đường		1.670
60.24	Số 776B đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000)	Trộn đường		2.580
60.25	Số 808 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000)	Trộn đường		2.580
60.26	Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ Đến số nhà 1182/114	Trộn đường		2.270
60.27	Nhánh 169, 177, 183 Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.670
60.28	Hẻm 394B đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 48; 1271 tờ bản đồ 16	Trộn đường		1.670
60.29	Hẻm 473 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 78; 276 tờ bản đồ 16	Trộn đường		1.670
60.30	Hẻm 503 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1734; 1589 tờ bản đồ 12	Trộn đường		1.670
60.31	Hẻm 507 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 332; 340 tờ bản đồ 12	Trộn đường		1.670

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
60.32	Hẻm 723 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 148; 1642 tờ bản đồ 8	Trộn đường		1.670
60.33	Hẻm 233 Nguyễn Văn Cừ: từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 29, tờ bản đồ 139(2023) Lộc Phát cũ.	Trộn đường		1.670
60.34	Hẻm 243 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 01, tờ bản đồ 139 (2023), phường Lộc Phát cũ	Trộn đường		1.670
60.35	Hẻm 447 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến hẻm số 749 Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.670
60.36	Hẻm 875A Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 23(2023), phường Lộc Phát cũ	Trộn đường		1.670
60.37	Hẻm 1009 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp suối	Trộn đường		1.670
60.38	Hẻm 828 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 48(2023), phường Lộc Phát cũ	Trộn đường		1.670
60.39	Hẻm 824 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số:15,16, tờ bản đồ số 48(2023), phường Lộc Phát cũ	Trộn đường		1.670
60.40	Hẻm 824G Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.670
60.41	Hẻm 876 Nguyễn Văn Cừ: Giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 42, TĐĐ 24	Trộn đường		1.500
60.42	Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 357	Trộn đường		3.040
60.43	Số 101 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000)	Trộn đường		2.010
60.44	Số 109 Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		2.150

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
60.45	Số 113 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 106; 113 (tờ 11 TL1000)	Trộn đường		2.150
60.46	Số 181 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Cao Bá Quát	Trộn đường		2.290
60.47	Số 142 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hẻm 172	Trộn đường		3.660
60.48	Số 164 đường Nguyễn Đình Chiểu từ Nguyễn Đình Chiểu đến hẻm 142	Trộn đường		3.060
60.49	Số 172 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu Đến thửa 84, tờ bản đồ 28	Trộn đường		3.060
60.50	Số 177C đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến hết trường THCS Phan Văn Trị	Trộn đường		2.290
60.51	Số 23 Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 37;1526 tờ bản đồ 19/1000	Trộn đường		1.920
60.52	Số 61 Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Đào Duy Từ	Trộn đường		1.920
60.53	Hẻm 173 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ thửa đất 53, 54, tờ bản đồ 6/1000 đến số nhà 52 đường Đào Duy Từ	Trộn đường		2.340
60.54	Hẻm 87 Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến hết ranh thửa đất số 27, tờ bản đồ số 115(2023), phường Lộc Phát cũ	Trộn đường		1.920
60.55	Số 345 đường Lý Thường Kiệt: Từ đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (tờ 16 TL2000)	Trộn đường		1.830
60.56	Số 435 đường Lý Thường Kiệt: Từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (tờ 11 TL2000); 380 (tờ 4 TL2000) đến hết thửa 269; 287 (tờ 10 TL2000)	Trộn đường		1.900
60.57	Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.900

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
60.58	Hẻm 422 đường Lý Thường Kiệt: Từ đường Lý Thường Kiệt đến thửa 46; 54 tờ bản đồ 04	Trộn đường		1.830
60.59	Hẻm 489 Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.890
60.60	Hẻm 287 Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.850
60.61	Hẻm 184 Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		1.700
60.62	Hẻm 81 Hoàng Diệu	Trộn đường		1.730
60.63	Số 39A đường Tăng Bạt Hổ Từ đường Tăng Bạt Hổ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000)	Trộn đường		1.510
60.64	Số 45C đường Tăng Bạt Hổ Từ đường Tăng Bạt Hổ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000)	Trộn đường		1.510
60.65	Số 81 đường Tăng Bạt Hổ: Từ giáp Tăng Bạt Hổ đến thửa 1001 (tờ 25 TL2000)	Trộn đường		1.790
60.66	Hẻm 127 đường Tăng Bạt Hổ: Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.510
60.67	Hẻm 35 Trần Nguyên Đán: Từ đường Trần Nguyên Đán đến đường Ngô Quyền	Trộn đường		1.980
60.68	Hẻm 37 Trần Nguyên Đán: Từ đường Trần Nguyên Đán đến đường Ngô Quyền	Trộn đường		1.980
60.69	Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt	Trộn đường		8.610
60.70	Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư, TĐC khu phố 7 Lộc Phát cũ	Trộn đường		7.500
60.71	Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trộn đường		9.520
60.72	Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trộn đường		10.090
60.73	Nhánh số QH1, QH2 (DVBT1- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2)	Trộn đường		10.150

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
60.74	Nhánh số QH D1, QH N1 khu QH khu dân cư, TĐC Đông hồ nam phương 2 (P 14)	Trộn đường		10.390
60.75	Hẻm 67B Trần Bình Trọng	Trộn đường		1.650
60.76	Hẻm 97 đường Trần Bình Trọng: Từ Trần Bình Trọng đến hẻm 81 Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.570
60.77	Hẻm 14 Trần Bình Trọng: Từ đường Trần Bình Trọng đến hẻm 514 Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.570
60.78	Hẻm 09 Trần Bình Trọng: Từ đường Trần Bình Trọng đến Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 101(2023), phường Lộc Phát cũ	Trộn đường		1.570
60.79	Số 11 đường Đào Duy Từ: Từ đường Đào Duy Từ đến hẻm 40 Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		2.490
60.80	Số 16 đường Đào Duy Từ: Từ đường Đào Duy Từ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		2.570
60.81	Số 66 đường Đào Duy Từ: Từ sau khu TĐC Licogi đến Cao Bá Quát	Trộn đường		2.570
60.82	Hẻm 70 đường Cao Bá Quát: Từ đường Cao Bá Quát đến thửa 287; 290 tờ bản đồ 17	Trộn đường		2.370
60.83	Hẻm 51 Cao Bá Quát: Từ đường Cao Bá Quát đến giáp ranh giới khu quy hoạch Licogi	Trộn đường		2.570
60.84	Hẻm 102 Phùng Khắc Khoan: Từ đường Phùng Khắc Khoan đến hẻm số 81 Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.570
60.85	Hẻm 112 Phùng Khắc Khoan: Từ đường Phùng Khắc Khoan đến giáp ranh thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30(2023)	Trộn đường		1.320
60.86	Hẻm 25 Nguyễn Đức Cảnh: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến giáp ranh thửa đất số 44, tờ bản đồ số 142(2023)	Trộn đường		1.880
60.87	Nhánh số QH-D1; QH-D4; QH-D5; QH-N1 khu Tái định cư Licogi	Trộn đường		12.210

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
61	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)	Nguyễn Văn Cừ	Vào đến 100m	8.490
		Đoạn kế tiếp	Hết Nguyễn Trãi	5.590
		Sau Nguyễn Trãi	Sau UBND xã Lộc Thanh cũ 200m	4.660
		Đoạn kế tiếp	Quốc lộ 20	3.030
62	Đường Mạc Thị Bưởi (đoạn qua xã Lộc Thanh cũ)	Trộn đường		2.410
63	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)	Trộn đường		3.310
64	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến cầu sắt Lộc Đức)	Nguyễn Trãi	Hết hội trường thôn Thanh Xuân 1 cũ	3.630
		Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1 cũ	Hết cây xăng ông Đỗ	2.810
		Sau cây xăng ông Đỗ	Nhà ông Chu Đình Hoàng	1.820
		Sau nhà ông Chu Đình Hoàng	Cầu sắt Lộc Đức	1.290
65	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)	Trộn đường		2.600
66	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2 cũ)	Trộn đường		2.590
67	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		1.620
68	Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc Phát đến cầu sắt Lộc Thanh)	Trộn đường		3.210
69	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		1.620
70	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)	Trộn đường		2.020
71	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		2.020
72	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)	Trộn đường		2.020
73	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Thanh cũ:			
73.1	Hẻm 20 Nguyễn Trãi: Từ thửa đất số: 19, 34, tờ bản đồ số 47(2023), xã Lộc Thanh cũ đến giáp ranh thửa đất số 92, tờ bản đồ số 23(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
73.2	Hẻm 76 Nguyễn Trãi: Từ Nguyễn Trãi đến giáp ranh thửa đất số 20, tờ bản đồ số 41(2023) và đến giáp ranh thửa đất số 135, tờ bản đồ số 18(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.600
73.3	Hẻm 114 Nguyễn Trãi: Từ đường Nguyễn Trãi đến giáp suối	Trộn đường		1.600
73.4	Hẻm 221 Đoàn Thị Điểm (đường số 5) Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trộn đường		1.510
73.5	Hẻm số 56 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trộn đường		1.460
73.6	Hẻm 106 Đoàn Thị Điểm (đường số 31) từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trộn đường		1.470
73.7	Hẻm số 10 Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm đến Hẻm số 114 đường Nguyễn Trãi	Trộn đường		1.470
73.8	Hẻm số 7 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trãi	Trộn đường		1.470
73.9	Hẻm 45 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến đường Trần Bình Trọng	Trộn đường		1.470
73.10	Hẻm 59 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến Hẻm số 109 đường Trần Bình Trọng	Trộn đường		1.470
73.11	Hẻm 88 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp suối	Trộn đường		1.470
73.12	Hẻm 107 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến Mạc Thị Bưởi	Trộn đường		1.470
73.13	Hẻm 252 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hết đường	Trộn đường		1.470
73.14	Hẻm 289 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm 327 Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		1.470
73.15	Hẻm 279 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hết ranh thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10 (2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.470

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
73.16	Hẻm 273 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm số 221 Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		1.470
73.17	Hẻm 327 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm số 221 Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		1.470
73.18	Hẻm 88 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp suối	Trộn đường		1.470
73.19	Hẻm 144 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến tiếp giáp hẻm số 152 Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		1.470
73.20	Hẻm 152 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến tiếp giáp hẻm số 144 Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		1.470
73.21	Hẻm 198 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp thanh thửa đất số 22, tờ bản đồ số 19(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.470
73.22	Hẻm 266 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp ranh thửa đất số 154, tờ bản đồ số 16(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.470
73.23	Hẻm 109 Đường Trần Bình Trọng (đường số 10)	Trộn đường		1.470
73.24	Hẻm số 126A Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến khu sản xuất	Trộn đường		1.660
73.25	Hẻm số 222A Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến khu sản xuất	Trộn đường		1.660
73.26	Hẻm 06 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh thửa đất số 52, tờ bản đồ số 42 (2023), xã Lộc Thanh cũ).	Trộn đường		1.660
73.27	Hẻm 351 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 28(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.660
73.28	Hẻm 159A Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến đường Lê Đình Chinh	Trộn đường		1.660
73.29	Hẻm 91A Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi đến giáp ranh thửa đất số 206, tờ bản đồ số 43(2023), xã Lộc Thanh cũ)	Trộn đường		1.660

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
73.30	Hẻm 69 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh Nhà thờ giáo xứ Thượng Thanh	Trộn đường		1.660
73.31	Hẻm 37 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 43(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.660
73.32	Hẻm 145 Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Trãi	Trộn đường		1.660
73.33	Hẻm 02 Nguyễn Lương Bằng: Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Lê Lợi	Trộn đường		1.210
73.34	Hẻm số 10 Nguyễn Lương Bằng	Trộn đường		1.210
73.35	Hẻm 208A Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 62, tờ bản đồ 26(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.670
73.36	Hẻm 38 Mạc Thị Bưởi: Từ Mạc Thị Bưởi đến Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		1.440
74	Các đoạn đường còn lại thuộc địa bàn xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.090

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20 - đoạn qua địa phận Phường 1 Bảo Lộc)	Trộn đường		23.940	22.230	23.940
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ giáp ranh Phường B'Lao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1)	Giáp Phường B'Lao	Hết Nguyễn Đình Chiểu	5.170	4.800	5.170
		Sau Nguyễn Đình Chiểu	Hết Cao Bá Quát	7.660	7.110	7.660
		Sau Cao Bá Quát	Giáp ranh xã Bảo Lâm 1	3.810	3.540	3.810
3	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Tự Trọng)	Hoàng Văn Thụ	Duy Tân	13.300	12.350	13.300
		Sau Duy Tân	Hết Hồ Tùng Mậu	21.530	19.990	21.530

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét)	Phan Bội Châu (- 20 mét)	4.140	3.840	4.140
		Sau Phan Bội Châu	Hết đường 28/3	21.970	20.400	21.970
		Sau đường 28/3	Hết Lý Tự Trọng	15.020	13.940	15.020
4	Đường Phan Bội Châu (từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	Hồng Bàng	Hết Nguyễn Công Trứ	15.180	14.090	15.180
		Sau Nguyễn Công Trứ	Hết Lê Thị Pha	19.330	17.950	19.330
		Sau Lê Thị Pha	Hà Giang	18.940	17.580	18.940
5	Đường Lê Hồng Phong (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	Hồng Bàng	Hết Kim Đồng	15.180	14.090	15.180
		Sau Kim Đồng	Trần Phú	24.570	22.820	24.570
6	Đường 28/3 (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	Trộn đường		16.100	14.950	16.100
7	Đường Lý Tự Trọng (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	Trộn đường		16.100	14.950	16.100
8	Đường Hồng Bàng	Trộn đường		10.090	9.370	10.090
9	Đường Kim Đồng (từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân)	Trộn đường		9.980	9.270	9.980
10	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng)	Phan Đăng Lưu	Hết Phan Bội Châu	10.050	9.330	10.050
		Sau Phan Bội Châu	Đường 28/3	22.940	21.300	22.940
		Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến Cây xăng)		12.190	11.320	12.190
		Sau 28/3	Lý Tự Trọng	10.050	9.330	10.050
11	Đường Đề Thám (từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha)	Trộn đường		14.390	13.360	14.390
12	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)	Nguyễn Công Trứ	Lê Thị Pha	5.500	5.110	5.500
		Sau Lê Thị Pha	Hà Giang	9.630	8.940	9.630
13	Đường Lý Thường Kiệt (từ giáp Phường 2 Bảo Lộc đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh)	Giáp phường 2 Bảo Lộc	Bùi Thị Xuân	7.700	7.150	7.700
		Sau Bùi Thị Xuân	Hết Hoàng Văn Thụ	11.820	10.980	11.820

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
	Xã Bảo Lâm 1)	Sau Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	5.090	4.730	5.090
		Sau Đào Duy Từ	Cao Bá Quát	4.680	4.350	4.680
		Sau Cao Bá Quát	Giáp ranh xã Bảo Lâm 1	1.960	1.820	1.960
		Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	19.120	17.750	19.120
14	Đường Hà Giang	Hoàng Văn Thụ	Mê Linh	23.020	21.380	23.020
		Mê Linh	Nguyễn Văn Cừ	19.120	17.750	19.120
		Trộn đường		9.720	9.030	9.720
15	Đường Hai Bà Trưng (từ Hà Giang đến Trần Phú)	Trộn đường		14.390	13.360	14.390
16	Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong)	Trộn đường		4.550	4.230	4.550
17	Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	Trộn đường		4.070	3.780	4.070
18	Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	Trộn đường		4.040	3.750	4.040
19	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha)	Trộn đường		4.330	4.020	4.330
20	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong)	Trộn đường		1.420	1.320	1.420
21	Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)	Phan Bội Châu	Bùi Thị Xuân	9.710	9.020	9.710
		Sau Bùi Thị Xuân	Hồ Tùng Mậu	15.180	14.090	15.180
		Sau Hồ Tùng Mậu	Hoàng Văn Thụ	12.790	11.880	12.790
22	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)	Hồ Tùng Mậu	Hết Lý Thường Kiệt	7.650	7.100	7.650
		Sau Lý Thường Kiệt	Hết Chu Văn An	5.020	4.660	5.020
		Sau Chu Văn An	giáp ranh Hồ Nam Phương			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
23	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	Nguyễn Công Trứ	Phan Đình Giót	19.420	18.030	19.420
		Phan Đình Giót	Lý Thường Kiệt	13.660	12.680	13.660
24	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	Hà Giang	Nguyễn Công Trứ	13.900	12.910	13.900
		Sau Nguyễn Công Trứ	Lý Thường Kiệt	13.140	12.200	13.140
25	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang)	Trộn đường		12.070	11.210	12.070
26	Đường Cù Chính Lan (từ 28/3 đến Lý Tự Trọng)	Trộn đường		13.570	12.600	13.570
27	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)	Hồng Bàng	Hết đất Nhà số 7	3.900	3.620	3.900
		Đoạn còn lại		2.410	2.240	2.410
28	Đường Ngô Thời Nhậm (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	Trộn đường		7.830	7.270	7.830
29	Đường Lý Nam Đế (từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu)	Trộn đường		11.610	10.780	11.610
30	Đường Lương Thế Vinh (từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân)	Trộn đường		11.160	10.360	11.160
31	Đường Lê Ngọc Hân (từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch)	Trộn đường		12.790	11.880	12.790
32	Đường Mê Linh (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)	Trộn đường		11.700	10.860	11.700
33	Đường Duy Tân (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)	Hà Giang	Nguyễn Công Trứ	4.760	4.420	4.760
		Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch N3	11.910	11.060	11.910
		Sau đường quy hoạch N3	Phan Đình Giót	17.100	15.880	17.100
		Sau Phan Đình Giót	Hoàng Văn Thụ	10.580	9.830	10.580
34	Đường Trương Vĩnh Ký (từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân)	Trộn đường		8.260	7.670	8.260
35	Đường Đặng Trần Côn (từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		8.260	7.670	8.260

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
36	Đường Ngô Sỹ Liên (từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		8.260	7.670	8.260
37	Đường Nam Cao (từ Đặng Trần Côn đến Trương Vĩnh Ký)	Trộn đường		8.260	7.670	8.260
38	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hồng Bàng	Trung tâm Y tế	11.280	10.480	11.280
		Sau Trung tâm Y tế	Chu Văn An	9.030	8.390	9.030
39	Chu Văn An (đoạn qua địa phận Phường 1 Bảo Lộc)	Trộn đường		9.450	8.780	9.450
40	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1 cũ:					
40.1	Số 358, 416 đường Trần Phú	Trộn đường		2.140	1.990	2.140
40.2	Số 396 đường Trần Phú	Trộn đường		4.720	4.380	4.720
40.3	Số 65 cũ (155 mới), 88 cũ (226 mới), 98 cũ (248 mới), 106 cũ (268 mới), 113 cũ (233 mới), 121 cũ (243 mới), 7 cũ (43 mới), 13 cũ (73 mới), 15 cũ (81 mới), 27 cũ (101 mới), 35 cũ (115 mới), 45 cũ (127 mới), 49 cũ (131 mới), 51 cũ (133 mới), 55 cũ (139 mới), 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		1.900	1.760	1.900
40.4	Nhánh số 33, 43, 73, 187 đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		1.380	1.280	1.380
40.5	Nhánh số 94, 167, 199 đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		2.250	2.090	2.250
40.6	Nhánh số 19 đường Bùi Thị Xuân.	Trộn đường		1.280	1.190	1.280
40.7	Nhánh số 276 đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		1.380	1.280	1.380
40.8	Số 13, 23 cũ (37 mới), 24 cũ (40 mới) đường Phan Đình Giót	Trộn đường		1.270	1.180	1.270

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
40.9	Số 03 cũ (17 mới), 15 cũ (53 mới), 25 cũ (89 mới), 27 cũ (107 mới), 41 cũ (145 mới), 43 cũ (157 mới), 45 cũ (165 mới), 49 cũ (181 mới), 55 cũ (193 mới), 57 cũ (209 mới), 61 cũ (215 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1.740	1.620	1.740
40.10	Số 01 đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1.650	1.530	1.650
40.11	Nhánh số 35 cũ (133 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1.740	1.620	1.740
40.12	Số 01 đường Chu Văn An	Trộn đường		1.290	1.200	1.290
40.13	Số 10 đường Chu Văn An	Trộn đường		1.330	1.240	1.330
40.14	Số 68 đường Chu Văn An	Trộn đường		1.270	1.180	1.270
40.15	Số 39 đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		3.090	2.870	3.090
40.16	Số 100 đường Lê Hồng Phong	Trộn đường		2.000	1.860	2.000
40.17	Số 71, 95 đường Lê Hồng Phong	Trộn đường		5.550	5.150	5.550
40.18	Nhánh số 148 Lê Hồng Phong (đường vào TTVH phụ nữ)	Trộn đường		9.530	8.850	9.530
40.19	Số 65, 79 đường Hai Bà Trưng	Trộn đường		1.080	1.000	1.080
40.20	Số 56 mới (64 cũ) đường Lý Thường Kiệt (Số 54 đường Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		1.970	1.830	1.970
40.21	Số 58, 101 cũ (177 mới) đường Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.910	1.770	1.910
40.22	Nhánh số 121 đường Lý Thường Kiệt.(Nhánh số 119đường Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		1.210	1.120	1.210
40.23	Nhánh số 197 Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.350	1.250	1.350

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
40.24	Số 43, 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)	Trộn đường		1.240	1.150	1.240
40.25	Số 97 đường Phan Bội Châu	Trộn đường		1.080	1.000	1.080
40.26	Số 21 đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong)	Trộn đường		5.980	5.550	5.980
40.27	Số 06 đường Hải Thượng Lãn Ông	Trộn đường		1.230	1.140	1.230
40.28	Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông	Trộn đường		1.110	1.030	1.110
40.29	Nhánh số N1, N2 Khu biệt thự Hoàng Đình	Trộn đường		2.560	2.380	2.560
40.30	Số 08, 32 đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		2.090	1.940	2.090
40.31	Số 42 đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
40.32	Nhánh số 46 đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		1.200	1.120	1.200
40.33	Số 35 đường Hồng Bàng	Trộn đường		1.060	980	1.060
40.34	Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		1.090	1.010	1.090
40.35	Số 95 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
40.36	Số 09, 19, 94, 167, 199 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		980	910	980
40.37	Số 18, 37 đường Hà Giang	Trộn đường		1.210	1.120	1.210
40.38	Số 91 đường Hà Giang	Trộn đường		2.140	1.980	2.140
40.39	Nhánh số N1a; D1a, D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		8.500	7.890	8.500
40.40	Nhánh số N1; N2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		16.800	15.600	16.800
40.41	Nhánh số D3; N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		8.510	7.900	8.510
40.42	Nhánh số N3- Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		16.800	15.600	16.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
40.43	Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21, D23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		9.970	9.260	9.970
40.44	Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		8.680	8.060	8.680
40.45	Nhánh N16, N17, N19, N21, N23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		9.050	8.400	9.050
40.46	Nhánh số D9 (Đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5, P6) - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		7.120	6.610	7.120
40.47	Nhánh số D20 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang (P11)	Trộn đường		9.160	8.510	9.160
40.48	Nhánh số 03 đường N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		1.610	1.500	1.610
40.49	Nhánh 01 Đường N4 Quy Hoạch Trung Tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		1.610	1.500	1.610
40.50	Nhánh số ND1; ND2, D5, D8, D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		1.230	1.140	1.230
40.51	Nhánh số N4; N6 (từ Đình Tiên Hoàng đến D1) - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		1.710	1.590	1.710
40.52	Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh; các hẻm số 5, 11, 25, 47 đường Hoàng Văn Thụ	Trộn đường		1.160	1.070	1.160
41	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)	Nguyễn Văn Cừ	Trường THPT chuyên Bảo Lộc	5.040	4.680	5.040

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Trường THPT chuyên Bảo Lộc	Lý Thường Kiệt	9.590	8.910	9.590
42	Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Giáp Nguyễn Văn Cừ	Hết thửa 8, 26 (tờ 25-TL2000)	2.310	2.150	2.310
		Thửa 9,416 (tờ 25-TL2000)	Nguyễn Văn Cừ	1.680	1.560	1.680
43	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát)	Trộn đường		3.150	2.930	3.150
44	Đường Tăng Bạt Hổ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)	Trộn đường		3.150	2.930	3.150
45	Đường Ngô Quyền (từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán)	Trộn đường		2.860	2.660	2.860
46	Đường Cao Bá Quát (từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ)	Trộn đường		3.850	3.580	3.850
47	Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	Nguyễn Văn Cừ	Hết Nguyễn Trãi (hết thửa 98 tờ 9 TL1000)	2.650	2.460	2.650
		Sau Nguyễn Trãi	Đoàn Thị Điểm	1.760	1.640	1.760
48	Đường Trần Nguyên Đán (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000)	Trộn đường		2.770	2.570	2.770
49	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)	Nguyễn Văn Cừ	Cổng ông Tinh (hết thửa 261,295 tờ 13 TL2000)	5.850	5.430	5.850
		Sau cổng ông Tinh	Lý Thường Kiệt	1.830	1.700	1.830
50	Đường Nguyễn Gia Thiều (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh)	Trộn đường		1.680	1.560	1.680
51	Đường Trần Khánh Dư (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Trộn đường		2.000	1.860	2.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
52	Đường Văn Cao (từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh đến hết thửa 347, 1407 tờ 14 TL 2000)	Trộn đường		1.820	1.690	1.820
53	Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)	Trộn đường		2.630	2.440	2.630
54	Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Thửa 30, 1720 (tờ 8 TL1000)	Hết thửa 1337, 1647 (tờ 4 TL1000)	1.890	1.760	1.890
		Thửa 107, 206 (tờ 4 TL1000)	Hết thửa 144, 1017 (tờ 19 TL2000)	1.130	1.050	1.130
55	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	Nguyễn Văn Cừ	Hết thửa 32,29 (tờ 20 TL2000)	1.560	1.450	1.560
		Thửa 44,105	Hết thửa 133 (tờ 20 TL2000)	1.140	1.060	1.140
56	Đường Trần Văn Giáp (từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch)	Trộn đường		7.320	6.790	7.320
57	Đường Lê Đại Hành (từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch)	Trộn đường		7.680	7.130	7.680
58	Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến hết thửa 227, 226 tờ 17 TL 1000)	Trộn đường		1.430	1.330	1.430
59	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Sau đập tràn Hà Giang đến hết đường Phạm Ngọc Thạch)	Sau đập tràn Hà Giang	Hẻm đất, tường rào KS Hương Trà	2.370	2.200	2.370
		Sau hẻm đất, tường rào KS Hương Trà	Hết đường Phạm Ngọc Thạch	7.680	7.130	7.680
60	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát cũ:					
60.1	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.400	1.300	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
60.2	Số 326 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.510	1.400	1.510
60.3	Số 338 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê Lợi	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.4	Số 378 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000)	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.5	Số 409 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.6	Số 437 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143, 144 (tờ 16 TL1000)	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.7	Số 443 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000) đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000)	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.8	Số 463 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000)	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.9	Số 511 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1787, 1782 (tờ 12 TL1000)	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.10	Số 519 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 303, 1800 (tờ 12 TL1000)	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.11	Số 595 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 97, 1401 (tờ 12 TL1000)	Trộn đường		1.170	1.090	1.170

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
60.12	Số 615 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000)	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.13	Số 637 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 76 (tờ 07 TL1000)	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.14	Số 676 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ 12TL1000)	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.15	Số 700 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tầng Bạt Hồ	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.16	Số 747 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tầng Bạt Hồ đến hẻm 749	Trộn đường		1.400	1.300	1.400
60.17	Số 749 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Diệu	Trộn đường		1.720	1.590	1.720
60.18	Số 790C đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 808	Trộn đường		1.200	1.110	1.200
60.19	Số 862 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000)	Trộn đường		1.200	1.120	1.200
60.20	Số 875 đường Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.21	Số 991B đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000)	Trộn đường		1.740	1.610	1.740
60.22	Số 1004 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 98 (tờ 13 TL2000)	Trộn đường		1.170	1.090	1.170

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
60.23	Số 1086 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 357 (tờ 6 TL2000)	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.24	Số 776B đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000)	Trộn đường		1.810	1.680	1.810
60.25	Số 808 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000)	Trộn đường		1.810	1.680	1.810
60.26	Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ Đến số nhà 1182/114	Trộn đường		1.590	1.480	1.590
60.27	Nhánh 169, 177, 183 Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.28	Hẻm 394B đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 48; 1271 tờ bản đồ 16	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.29	Hẻm 473 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 78; 276 tờ bản đồ 16	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.30	Hẻm 503 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1734; 1589 tờ bản đồ 12	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.31	Hẻm 507 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 332; 340 tờ bản đồ 12	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.32	Hẻm 723 đường Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 148; 1642 tờ bản đồ 8	Trộn đường		1.170	1.090	1.170

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
60.33	Hẻm 233 Nguyễn Văn Cừ: từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 29, tờ bản đồ 139(2023) Lộc Phát cũ.	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.34	Hẻm 243 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 01, tờ bản đồ 139 (2023), phường Lộc Phát cũ	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.35	Hẻm 447 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến hẻm số 749 Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.36	Hẻm 875A Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 23(2023), phường Lộc Phát cũ	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.37	Hẻm 1009 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp suối	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.38	Hẻm 828 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 48(2023), phường Lộc Phát cũ	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.39	Hẻm 824 Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số:15,16, tờ bản đồ số 48(2023), phường Lộc Phát cũ	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.40	Hẻm 824G Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
60.41	Hẻm 876 Nguyễn Văn Cừ: Giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 42, TĐĐ 24	Trộn đường		1.050	980	1.050
60.42	Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 357	Trộn đường		2.130	1.980	2.130

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
60.43	Số 101 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000)	Trộn đường		1.410	1.310	1.410
60.44	Số 109 Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.510	1.400	1.510
60.45	Số 113 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 106; 113 (tờ 11 TL1000)	Trộn đường		1.510	1.400	1.510
60.46	Số 181 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Cao Bá Quát	Trộn đường		1.600	1.490	1.600
60.47	Số 142 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hẻm 172	Trộn đường		2.560	2.380	2.560
60.48	Số 164 đường Nguyễn Đình Chiểu từ Nguyễn Đình Chiểu đến hẻm 142	Trộn đường		2.140	1.990	2.140
60.49	Số 172 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu Đến thửa 84, tờ bản đồ 28	Trộn đường		2.140	1.990	2.140
60.50	Số 177C đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến hết trường THCS Phan Văn Trị	Trộn đường		1.600	1.490	1.600
60.51	Số 23 Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 37;1526 tờ bản đồ 19/1000	Trộn đường		1.340	1.250	1.340
60.52	Số 61 Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Đào Duy Từ	Trộn đường		1.340	1.250	1.340

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
60.53	Hẻm 173 đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ thửa đất 53, 54, tờ bản đồ 6/1000 đến số nhà 52 đường Đào Duy Từ	Trộn đường		1.640	1.520	1.640
60.54	Hẻm 87 Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu đến hết ranh thửa đất số 27, tờ bản đồ số 115(2023), phường Lộc Phát cũ	Trộn đường		1.340	1.250	1.340
60.55	Số 345 đường Lý Thường Kiệt: Từ đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (tờ 16 TL2000)	Trộn đường		1.280	1.190	1.280
60.56	Số 435 đường Lý Thường Kiệt: Từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (tờ 11 TL2000); 380 (tờ 4 TL2000) đến hết thửa 269; 287 (tờ 10 TL2000)	Trộn đường		1.330	1.240	1.330
60.57	Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.330	1.240	1.330
60.58	Hẻm 422 đường Lý Thường Kiệt: Từ đường Lý Thường Kiệt đến thửa 46; 54 tờ bản đồ 04	Trộn đường		1.280	1.190	1.280
60.59	Hẻm 489 Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.320	1.230	1.320
60.60	Hẻm 287 Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.300	1.200	1.300
60.61	Hẻm 184 Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		1.190	1.110	1.190
60.62	Hẻm 81 Hoàng Diệu	Trộn đường		1.210	1.120	1.210
60.63	Số 39A đường Tăng Bạt Hổ Từ đường Tăng Bạt Hổ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000)	Trộn đường		1.060	980	1.060
60.64	Số 45C đường Tăng Bạt Hổ Từ đường Tăng Bạt Hổ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000)	Trộn đường		1.060	980	1.060

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
60.65	Số 81 đường Tăng Bạt Hổ: Từ giáp Tăng Bạt Hổ đến thửa 1001 (tờ 25 TL2000)	Trộn đường		1.250	1.160	1.250
60.66	Hẻm 127 đường Tăng Bạt Hổ: Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.060	980	1.060
60.67	Hẻm 35 Trần Nguyên Đán: Từ đường Trần Nguyên Đán đến đường Ngô Quyền	Trộn đường		1.390	1.290	1.390
60.68	Hẻm 37 Trần Nguyên Đán: Từ đường Trần Nguyên Đán đến đường Ngô Quyền	Trộn đường		1.390	1.290	1.390
60.69	Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt	Trộn đường		6.030	5.600	6.030
60.70	Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư, TĐC khu phố 7 Lộc Phát cũ	Trộn đường		5.250	4.880	5.250
60.71	Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trộn đường		6.660	6.190	6.660
60.72	Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trộn đường		7.060	6.560	7.060
60.73	Nhánh số QH1, QH2 (DVBT1- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2)	Trộn đường		7.110	6.600	7.110
60.74	Nhánh số QH D1, QH N1 khu QH khu dân cư, TĐC Đông hồ nam phương 2 (P 14)	Trộn đường		7.270	6.750	7.270
60.75	Hẻm 67B Trần Bình Trọng	Trộn đường		1.160	1.070	1.160
60.76	Hẻm 97 đường Trần Bình Trọng: Từ Trần Bình Trọng đến hẻm 81 Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.100	1.020	1.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
60.77	Hẻm 14 Trần Bình Trọng: Từ đường Trần Bình Trọng đến hẻm 514 Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.100	1.020	1.100
60.78	Hẻm 09 Trần Bình Trọng: Từ đường Trần Bình Trọng đến Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 101(2023), phường Lộc Phát cũ	Trộn đường		1.100	1.020	1.100
60.79	Số 11 đường Đào Duy Từ: Từ đường Đào Duy Từ đến hẻm 40 Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.740	1.620	1.740
60.80	Số 16 đường Đào Duy Từ: Từ đường Đào Duy Từ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.800	1.670	1.800
60.81	Số 66 đường Đào Duy Từ: Từ sau khu TĐC Licogi đến Cao Bá Quát	Trộn đường		1.800	1.670	1.800
60.82	Hẻm 70 đường Cao Bá Quát: Từ đường Cao Bá Quát đến thửa 287; 290 tờ bản đồ 17	Trộn đường		1.660	1.540	1.660
60.83	Hẻm 51 Cao Bá Quát: Từ đường Cao Bá Quát đến giáp ranh giới khu quy hoạch Licogi	Trộn đường		1.800	1.670	1.800
60.84	Hẻm 102 Phùng Khắc Khoan: Từ đường Phùng Khắc Khoan đến hẻm số 81 Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.100	1.020	1.100
60.85	Hẻm 112 Phùng Khắc Khoan: Từ đường Phùng Khắc Khoan đến giáp ranh thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30(2023)	Trộn đường		920	860	920
60.86	Hẻm 25 Nguyễn Đức Cảnh: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến giáp ranh thửa đất số 44, tờ bản đồ số 142(2023)	Trộn đường		1.320	1.220	1.320

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
60.87	Nhánh số QH-D1; QH-D4; QH-D5; QH-N1 khu Tái định cư Licogi	Trộn đường		8.550	7.940	8.550
61	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)	Nguyễn Văn Cừ	Vào đến 100m	5.940	5.520	5.940
		Đoạn kế tiếp	Hết Nguyễn Trãi	3.910	3.630	3.910
		Sau Nguyễn Trãi	Sau UBND xã Lộc Thanh cũ 200m	3.260	3.030	3.260
		Đoạn kế tiếp	Quốc lộ 20	2.120	1.970	2.120
62	Đường Mạc Thị Bưởi (đoạn qua xã Lộc Thanh cũ)	Trộn đường		1.690	1.570	1.690
63	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)	Trộn đường		2.320	2.150	2.320
64	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến cầu sắt Lộc Đức)	Nguyễn Trãi	Hết hội trường thôn Thanh Xuân 1 cũ	2.540	2.360	2.540
		Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1 cũ	Hết cây xăng ông Đỗ	1.970	1.830	1.970
		Sau cây xăng ông Đỗ	Nhà ông Chu Đình Hoàng	1.270	1.180	1.270
		Sau nhà ông Chu Đình Hoàng	Cầu sắt Lộc Đức	900	840	900
65	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)	Trộn đường		1.820	1.690	1.820
66	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2 cũ)	Trộn đường		1.810	1.680	1.810
67	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		1.130	1.050	1.130
68	Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc Phát đến cầu sắt Lộc Thanh)	Trộn đường		2.250	2.090	2.250
69	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		1.130	1.050	1.130

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
70	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)	Trộn đường		1.410	1.310	1.410
71	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		1.410	1.310	1.410
72	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)	Trộn đường		1.410	1.310	1.410
73	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Thanh cũ:					
73.1	Hẻm 20 Nguyễn Trãi: Từ thửa đất số: 19, 34, tờ bản đồ số 47(2023), xã Lộc Thanh cũ đến giáp ranh thửa đất số 92, tờ bản đồ số 23(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.120	1.040	1.120
73.2	Hẻm 76 Nguyễn Trãi: Từ Nguyễn Trãi đến giáp ranh thửa đất số 20, tờ bản đồ số 41(2023) và đến giáp ranh thửa đất số 135, tờ bản đồ số 18(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.120	1.040	1.120
73.3	Hẻm 114 Nguyễn Trãi: Từ đường Nguyễn Trãi đến giáp suối	Trộn đường		1.120	1.040	1.120
73.4	Hẻm 221 Đoàn Thị Điểm (đường số 5) Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trộn đường		1.060	980	1.060
73.5	Hẻm số 56 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trộn đường		1.020	950	1.020
73.6	Hẻm 106 Đoàn Thị Điểm (đường số 31) từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.7	Hẻm số 10 Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm đến Hẻm số 114 đường Nguyễn Trãi	Trộn đường		1.030	960	1.030

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
73.8	Hẻm số 7 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trãi	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.9	Hẻm 45 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến đường Trần Bình Trọng	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.10	Hẻm 59 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến Hẻm số 109 đường Trần Bình Trọng	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.11	Hẻm 88 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp suối	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.12	Hẻm 107 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến Mạc Thị Bưởi	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.13	Hẻm 252 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hết đường	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.14	Hẻm 289 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm 327 Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.15	Hẻm 279 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hết ranh thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10 (2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.16	Hẻm 273 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm số 221 Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.17	Hẻm 327 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm số 221 Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.18	Hẻm 88 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp suối	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.19	Hẻm 144 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến tiếp giáp hẻm số 152 Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		1.030	960	1.030

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
73.20	Hẻm 152 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến tiếp giáp hẻm số 144 Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.21	Hẻm 198 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp thanh thửa đất số 22, tờ bản đồ số 19(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.22	Hẻm 266 Đoàn Thị Điểm: Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp ranh thửa đất số 154, tờ bản đồ số 16(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.23	Hẻm 109 Đường Trần Bình Trọng (đường số 10)	Trộn đường		1.030	960	1.030
73.24	Hẻm số 126A Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến khu sản xuất	Trộn đường		1.160	1.080	1.160
73.25	Hẻm số 222A Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến khu sản xuất	Trộn đường		1.160	1.080	1.160
73.26	Hẻm 06 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh thửa đất số 52, tờ bản đồ số 42 (2023), xã Lộc Thanh cũ).	Trộn đường		1.160	1.080	1.160
73.27	Hẻm 351 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 28(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.160	1.080	1.160
73.28	Hẻm 159A Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến đường Lê Đình Chinh	Trộn đường		1.160	1.080	1.160
73.29	Hẻm 91A Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi đến giáp ranh thửa đất số 206, tờ bản đồ số 43(2023), xã Lộc Thanh cũ)	Trộn đường		1.160	1.080	1.160
73.30	Hẻm 69 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh Nhà thờ giáo xứ Thượng Thanh	Trộn đường		1.160	1.080	1.160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
73.31	Hẻm 37 Lê Lợi: Từ Lê Lợi đến giáp ranh Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 43(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.160	1.080	1.160
73.32	Hẻm 145 Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Trãi	Trộn đường		1.160	1.080	1.160
73.33	Hẻm 02 Nguyễn Lương Bằng: Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Lê Lợi	Trộn đường		850	790	850
73.34	Hẻm số 10 Nguyễn Lương Bằng	Trộn đường		850	790	850
73.35	Hẻm 208A Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 62, tờ bản đồ 26(2023), xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
73.36	Hẻm 38 Mạc Thị Bưởi: Từ Mạc Thị Bưởi đến Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		1.010	940	1.010
74	Các đoạn đường còn lại thuộc địa bàn xã Lộc Thanh cũ	Trộn đường		760	710	760

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không

có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 07

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 2 BẢO LỘC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	315	255	180	130
2	Đất trồng cây lâu năm	450	350	250	185
3	Đất rừng sản xuất	35	26	20	16
4	Đất nuôi trồng thủy sản	315	255	180	130

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Giáp ranh Phường 3 Bảo Lộc - Phường 2 Bảo Lộc	Hết nhà 470 Trần Phú	15.400
		Sau nhà 470 Trần Phú	Hết hẻm 877 Trần Phú	18.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc - Phường 1 Bảo Lộc	
2	Đường Lê Văn Tám	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	12.760
		Sau Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Khuyến	6.520
3	Đường Thủ Khoa Huân	Hồng Bàng	Nguyễn Công Trứ	16.720
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Lê Văn Tám	20.820
		Sau Lê Văn Tám	Nguyễn Công Trứ	13.200
5	Đường Ký Con	Nguyễn Công Trứ	Đình Tiên Hoàng	12.000
6	Đường Phạm Ngũ Lão	Hồng Bàng	Ký Con	15.000
7	Đường Quang Trung	Ký Con	Hết Bà Triệu	20.100
		Sau Bà Triệu	Lý Thường Kiệt	3.250
8	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	18.270
9	Đường Đình Tiên Hoàng	Hồng Bàng	Trung tâm Y tế	16.120
		Sau Trung tâm Y tế	Chu Văn An	12.900
10	Đường Phan Đình Phùng	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Thái Học	16.940
		Sau Nguyễn Thái Học	Hẻm 324 Phan Đình Phùng	10.930
		Sau hẻm 324 Phan Đình Phùng	Giáp ranh phường 3 Bảo Lộc	6.930
11	Đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Chí Thanh	13.860
		Sau Nguyễn Chí Thanh	Phan Đình Phùng	10.780
12	Đường Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thái Học	Cổng hồ Nam Phương	5.400
13	Đường Nguyễn Hữu Chinh	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	7.430
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Trần Phú	Phan Đình Phùng	15.020
		Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ)	Trộn đường	7.980
15	Đường Tây Sơn	Nguyễn Bình Khiêm	Phan Đình Phùng	6.070
16	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Khuyến	Huỳnh Thúc Kháng	6.930
17	Đường Nguyễn Khuyến	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Thúc Kháng	9.240
18	Đường Mạc Đĩnh Chi	Lý Chính Thắng	Nguyễn Thái Học	6.440
		Sau Nguyễn Thái Học	Số nhà 213	5.750
		Sau số nhà 213	Trần Nguyên Hân	3.450
19	Đường Yên Thế	Phan Đình Phùng	Nguyễn Hữu Chinh	6.160
20	Đường Hà Huy Tập	Trần Phú	Nguyễn Trung Trực	5.010
21	Đường Nguyễn Trung Trực	Võ Văn Tần	Khu QH phường 2 cũ	4.290
22	Đường Võ Văn Tần	Trần Phú	Hà Huy Tập	4.290
23	Đường Lý Chính Thắng	Nguyễn Thái Học	Mạc Đĩnh Chi	6.930
		Mạc Đĩnh Chi	Số nhà 61	5.010
		Đoạn còn lại		4.000
24	Đường Trần Nguyên Hân	Nguyễn Chí Thanh	Mạc Đĩnh Chi	5.010
25	Đường Chu Văn An	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Công Trứ	13.500
		Đoạn còn lại		10.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
26	Đường Bà Triệu	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	5.010
27	Đường Lê Quý Đôn	Nguyễn Trung Trực	Giáp phường 3 Bảo Lộc	4.290
28	Đường Lý Thái Tổ	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)	7.150
		Nguyễn Chí Thanh	Hết trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	3.790
		Sau trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	Đầu đường Khúc Thừa Dụ (đường Lý Thái Tổ)	2.880
		Đầu đường Khúc Thừa Dụ	Cổng thác	3.370
29	Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Văn Trỗi	3.870
30	Đường Trần Nhật Duật	Trần Nguyên Hãn	Hẻm 32 Trần Nhật Duật	3.580
		Hẻm 32 Trần Nhật Duật	Lý Thái Tổ	2.240
31	Đường Trần Tế Xương	Trần Nguyên Hãn	Trần Quý Cáp	2.860
		Trần Quý Cáp	Lý Thái Tổ	1.720
32	Đường Nguyễn An Ninh	Trần Nguyên Hãn	92 Nguyễn An Ninh	2.020
		92 Nguyễn An Ninh	Lý Thái Tổ	1.680
33	Đường Nguyễn Công Trứ	Sau Lý Tự Trọng	Giáp ranh nhà số 197 (khu H33)	19.800
		Sau nhà số 197	Hết Bà Triệu	23.100
		Bà Triệu	Hết Chu Văn An	16.500
34	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Giáp Phường 1 Bảo Lộc	11.000
35	Đường Lý Tự Trọng	Hồng Bàng	Trần Phú	23.000
36	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2 cũ:			
36.1	Số 452, 470, 488, 496 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.940
36.2	Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới) đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		1.420
36.3	Số 25, 37b, 41, 43, 56, 74a, 78, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		1.940
36.4	Số 27 cũ (21 mới), 35 cũ (33 mới), 39 cũ (37 mới), 41 cũ (57 mới), 43 cũ (61 mới), 47 cũ (75 mới), 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ	Trộn đường		2.010

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
36.5	Nhánh số 79 đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến)	Trộn đường		2.990
36.6	Nhánh số 114, 150, 206, 208 đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		1.610
36.7	Số 39 cũ (79 mới), 50 cũ (84 mới), 61 cũ (145 mới), 68 cũ (112 mới), 76 cũ (120 mới), 87 cũ (181 mới), 89 cũ (185 mới), 95 cũ (197 mới), 114, 116 cũ (164 mới), 118 cũ (172 mới), 120 cũ (174 mới), 121, 122 cũ (184 mới), 125 cũ (267 mới), 127, 128a cũ (200 mới), 129, 131 cũ (279 mới), 143/2, 160a cũ (278 mới), 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.990
36.8	Số 281, 302 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.490
36.9	Số 288, 297 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.490
36.10	Số 17 cũ (37 mới), 23 cũ (61 mới), 91, 97, 110 cũ (160 mới), 135 cũ (287 mới), 156h cũ (268 mới) đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.440
36.11	Số 335 Phan Đình Hùng (đường Nguyễn Tri Phương cũ): Nối từ Phan Đình Phùng Đến Nguyễn Tri Phương mới	Trộn đường		2.520
36.12	Nhánh số 36, 161, 285, 311 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.940
36.13	Nhánh số 56, 77, 78, 90, 185, 214, 277, 300 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.430
36.14	Nhánh số 255 (từ thửa 674, TBD 4 đến hết thửa 847, TBD 4), số 45 Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.430
36.15	Nhánh số 360 Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.430
36.16	Số 09a cũ (25 mới), 29 cũ (59 mới), 30 cũ (54 mới), 60, 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.380

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
36.17	Số 28, 74 đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.340
36.18	Số 19 cũ (39 mới) đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.820
36.19	Nhánh số 72, 103 đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.380
36.20	Số 189 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		3.880
36.21	Số 112 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		3.560
36.22	Số 75 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		2.570
36.23	Số 157, 171, 177 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		2.080
36.24	Số 84, 90, 95, 109, 163, 172, 186, 191, 197, 239, 245 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		1.340
36.25	Nhánh số 99 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		1.320
36.26	Nhánh số 79, 101 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		1.660
36.27	Số 24 cũ (56 mới) đường Quang Trung	Trộn đường		2.770
36.28	Số 28 cũ (58 mới) - từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37, đường Quang Trung	Trộn đường		2.770
36.29	Số 28 cũ (58 mới) - sau nhà số 58/37, đường Quang Trung	Trộn đường		1.320
36.30	Số 30, 75 đường Quang Trung	Trộn đường		1.440
36.31	Nhánh số 13, 17 cũ (27 mới), 74 đường Quang Trung	Trộn đường		1.850
36.32	Nhánh số 64 (từ thửa 282, TBD 6 đến hết thửa 135, TBD 6), 88 (từ thửa 1163, TBD 6 đến hết thửa 1518, TBD 6) đường Quang Trung	Trộn đường		1.850
36.33	Số 5, 15a đường Hồng Bàng	Trộn đường		1.850
36.34	Số 137 đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		1.420
36.35	Nhánh số N1 - Khu vực QH tập thể BVII đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		6.340
36.36	Số 47a đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1.420
36.37	Số 08, 76 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1.340

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
36.38	Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		3.520
36.39	Số 79 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		3.740
36.40	Nhánh số 55, 68, 75 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		2.860
36.41	Số 82: đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		7.740
36.42	Số 22 đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		2.990
36.43	Số 19, đường Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		2.240
36.44	Số 01, 02, 03 cũ (19 mới), 30 cũ (58 mới), 39 cũ (79 mới) 55, 85, 90, 104 đường Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		1.870
36.45	Nhánh số 16 cũ (42 mới), 24 cũ (46 mới), 11 cũ (29 mới), 23 cũ (55 mới) đường Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		2.180
36.46	Số 76 đường Nguyễn Khuyến	Trộn đường		1.420
36.47	Nhánh số 19, 97 đường Nguyễn Khuyến	Trộn đường		1.420
36.48	Nhánh 38 Nguyễn Khuyến	Trộn đường		1.740
36.49	Số 48 đường Yên Thế	Trộn đường		1.420
36.50	Nhánh số 09, 17, 29, 39 đường Yên Thế	Trộn đường		1.420
36.51	36 đường Yên Thế	Trộn đường		1.460
36.52	Hẻm 55 Yên Thế (từ thửa 120+161, TBD 55 đến thửa 132+170, TBD 56)	Trộn đường		1.460
36.53	Nhánh số 1 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.460
36.54	Nhánh số 2, 6 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.510
36.55	Nhánh số 3, 4, 5 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.370
36.56	Số 15, 20 cũ (30 mới), 22 cũ (28 mới), 29 cũ (53 mới), 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới), 38 cũ (62 mới), 48 cũ (84 mới), 53 cũ (97 mới), 59 cũ (99 mới), 75, 95 đường Tây Sơn	Trộn đường		1.390
36.57	Nhánh số 49 cũ (81 mới), 56, 37 đường Tây Sơn	Trộn đường		1.370
36.58	Số 25 Tây Sơn	Trộn đường		1.370
36.59	Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám	Trộn đường		1.850
36.60	Số 132, đường Lê Văn Tám	Trộn đường		1.690

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
36.61	Nhánh số 22 mới (115 cũ), 144 đường Lê Văn Tám	Trộn đường		2.110
36.62	Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài (đối diện số nhà 82 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Nguyễn Văn Trỗi)	Trộn đường		7.940
36.63	Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu	Trộn đường		3.540
36.64	Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		2.450
36.65	Nhánh số D2 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		2.620
36.66	Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến	Trộn đường		15.000
36.67	Số 109 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.680
36.68	Số 111 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.440
36.69	Số 35 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.390
36.70	Nhánh số 14, 27, 37, 67, 71, 188 đường Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.390
36.71	Nhánh số 12 đường Ký Con	Trộn đường		3.100
36.72	Nhánh số 16, 34, 109 đường Nguyễn Hữu Chinh	Trộn đường		1.420
36.73	Nhánh số 74 (từ thửa 4477, TBD 5 đến hết thửa 4431, TBD 5), số 91 (từ thửa 4857, TBD 5 đến hết thửa 4089, TBD 5) đường Nguyễn Hữu Chinh	Trộn đường		1.420
36.74	Nhánh số 05 cũ (81 mới), 11 cũ (93 mới), 13 cũ (97 mới), 27 cũ (21 mới), 121, 30, 48 cũ (102 mới), 54 cũ (112 mới), 58 cũ (118 mới), 338, 263, 213, 231, 267, 156, 158 đường Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường		1.420
36.75	Nhánh số 04 cũ (06 mới), 08 cũ (28 mới), 16 cũ (40 mới), 34 cũ (64 mới), 46 cũ (90 mới), 78, đường Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường		1.420
36.76	256, 278 đường Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường		1.420
36.77	Hẻm 48, 123, 149, 167, 234 Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường		1.440

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
36.78	Hẻm 121 Mạc Đĩnh Chi (từ thửa 3907, TBD 5 đến hết thửa 2571, TBD 5)	Trộn đường		1.440
36.79	Nhánh số 02A, 11, 12, 15, 17, 22, 26 đường Hà Huy Tập	Trộn đường		1.420
36.80	Nhánh số 02, 05, 25, 27, 35 đường Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		1.420
36.81	Nhánh số 10, 16, 22, 25 đường Võ Văn Tần	Trộn đường		1.420
36.82	Nhánh số 06, 10, 12, 29, 34, 135 đường Lý Chính Thắng	Trộn đường		1.540
36.83	Nhánh số 47 (từ thửa 1655, TBD 2 đến hết thửa 339, TBD 2), 53 (từ thửa 336, TBD 2 đến hết thửa 379, TBD 2) đường Lý Chính Thắng	Trộn đường		1.540
36.84	Nhánh số 09, 18, 25, 47, 57, 71, 198 đường Trần Nguyên Hãn	Trộn đường		1.420
36.85	Nhánh số 22 (từ thửa 52, TBD 2 đến hết thửa 1756, TBD 2), 122 (từ thửa 841, TBD 2 đến hết thửa 1794, TBD 2) đường Trần Nguyên Hãn	Trộn đường		1.420
36.86	Nhánh số 11, 15, 17 đường Lê Quý Đôn	Trộn đường		1.420
36.87	Nhánh số 10, 34 đường Trần Nhật Duật	Trộn đường		1.420
36.88	Hẻm 352 Chu Văn An	Trộn đường		1.500
36.89	Hẻm 364 Chu Văn An	Trộn đường		1.500
36.90	Hẻm 138 Chu Văn An	Trộn đường		1.500
36.91	Hẻm 12, 56 Lý Thái Tổ	Trộn đường		1.400
37	Đường Trần Quý Cáp	Trần Tế Xương	Trần Nhật Duật	1.940
38	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 cũ (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	Trộn đường		2.070
39	Đường Nguyễn Viết Xuân	Lý Thái Tổ	Ngã ba giáp Tân Đà	2.420
		Ngã ba giáp Tân Đà	Hết đường	2.080
40	Đường Tân Đà	Nguyễn Viết Xuân	Đường Lộc Quảng cũ	2.010
41	Đường khúc Thừa Dụ - thôn 12, 13 cũ (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	Trộn đường		2.170
42	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9 cũ (từ Lý Thái Tổ đến cầu dốc độc Lộc Tân)	Trộn đường		1.405

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
43	Đường đi thôn 10 cũ (từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến xã Bảo Lâm 1 - từ công ty trà Phú Toàn đến công ty trà Phước Lạc)	Trộn đường		1.380
44	Đường đi thôn 12 cũ (từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 12 cũ đến xã Lộc Tân cũ)	Trộn đường		1.285
45	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã ĐamBri cũ:			
45.1	Hẻm 602 Lý Thái Tổ (từ Tờ 18 thửa 153 đến Tờ 18 thửa 101)	Trộn đường		1.050
45.2	Hẻm 535 Lý Thái Tổ (từ Tờ 29 thửa 16 đến Tờ 29 thửa 139)	Trộn đường		1.050
45.3	Hẻm 258 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 262 đến Tờ 35 thửa 86)	Trộn đường		1.050
45.4	Hẻm 102 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 280 đến Tờ 43 thửa 171)	Trộn đường		1.050
45.5	Hẻm 72 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 335 đến Tờ 43 thửa 327)	Trộn đường		950
45.6	Hẻm 395 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 116 đến Tờ 34 thửa 110)	Trộn đường		1.050
45.7	Hẻm 483 Lý Thái Tổ (từ Tờ 25 thửa 203 đến Tờ 30 thửa 62)	Trộn đường		1.050
45.8	Hẻm 212 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 409 đến Tờ 35 thửa 298)	Trộn đường		1.050
45.9	Hẻm 260 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 204 đến Tờ 35 thửa 141)	Trộn đường		1.050
45.10	Hẻm 699 Lý Thái Tổ (từ Tờ 17 thửa 164 đến Tờ 17 thửa 193)	Trộn đường		1.050
45.11	Hẻm 456 Lý Thái Tổ (từ Tờ 31 thửa 34 đến Tờ 25 thửa 167)	Trộn đường		1.050
45.12	Hẻm 380 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 188 đến Tờ 35 thửa 35)	Trộn đường		1.380
45.13	Hẻm 266 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 238 đến Tờ 35 thửa 88)	Trộn đường		1.050

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
45.14	Hẻm 109 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 221 đến Tờ 42 thửa 938)	Trộn đường		1.050
45.15	Hẻm 427 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 267 đến Tờ 30 thửa 316)	Trộn đường		1.050
45.16	Hẻm 457 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 102 đến Tờ 30 thửa 73)	Trộn đường		1.050
45.17	Hẻm 352 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 45 đến Tờ 31 thửa 343)	Trộn đường		1.050
45.18	Hẻm 192 Lý Thái Tổ (từ Tờ 36 thửa 505 đến Tờ 35 thửa 146)	Trộn đường		1.050
45.19	Hẻm 63 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 363 đến Tờ 42 thửa 1150)	Trộn đường		950
45.20	Hẻm 293 Lý Thái Tổ (từ Tờ 39 thửa 8 đến Tờ 38 thửa 173)	Trộn đường		1.050
45.21	Hẻm 321 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 360 đến Tờ 38 thửa 9)	Trộn đường		1.050
45.22	Hẻm 411 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 39 đến Tờ 34 thửa 102)	Trộn đường		1.050
45.23	Hẻm 346 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 59 đến Tờ 35 thửa 101)	Trộn đường		1.050
45.24	Hẻm 305 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 558 đến Tờ 35 thửa 604)	Trộn đường		1.050
45.25	Hẻm 226 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 318 đến Tờ 36 thửa 231)	Trộn đường		1.050
45.26	Hẻm 357 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 311 đến Tờ 35 thửa 514)	Trộn đường		1.050
45.27	Hẻm 191 Lý Thái Tổ (từ Tờ 39 thửa 638 đến Tờ 39 thửa 805)	Trộn đường		1.050
45.28	Hẻm 154 Lý Thái Tổ (từ Tờ 36 thửa 468 đến Tờ 39 thửa 216)	Trộn đường		1.050
45.29	Hẻm 111 Lý Thái Tổ (từ Tờ 42 thửa 530 đến Tờ 42 thửa 771)	Trộn đường		1.050

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
45.30	Hẻm 121 Lý Thái Tổ (từ Tờ 42 thửa 484 đến Tờ 42 thửa 639)	Trộn đường		1.050
45.31	Hẻm 196 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 306 đến Tờ 43 thửa 405)	Trộn đường		1.050
45.32	Hẻm 110 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 186 đến Tờ 43 thửa 109)	Trộn đường		1.050
45.33	Hẻm 540 Lý Thái Tổ (từ Tờ 24 thửa 284 đến Tờ 24 thửa 66)	Trộn đường		1.050
45.34	Hẻm 127 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 307 đến Tờ 36 thửa 330)	Trộn đường		950
45.35	Hẻm 203 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 31 thửa 102 đến Tờ 31 thửa 228)	Trộn đường		950
45.36	Hẻm 244 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 64 đến Tờ 36 thửa 49)	Trộn đường		950
45.37	Hẻm 214 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 212 đến Tờ 36 thửa 272)	Trộn đường		950
45.38	Hẻm 124 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 39 thửa 520 đến Tờ 39 thửa 228)	Trộn đường		950
45.39	Hẻm 92 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 7 đến Tờ 43 thửa 34)	Trộn đường		950
45.40	Hẻm 148 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 39 thửa 376 đến Tờ 39 thửa 275)	Trộn đường		950
45.41	Hẻm 40 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 179 đến Tờ 43 thửa 402)	Trộn đường		950
45.42	Hẻm 58 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 95 đến Tờ 43 thửa 81)	Trộn đường		950
45.43	Hẻm 72 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 54 đến Tờ 43 thửa 50)	Trộn đường		950
45.44	Hẻm 276 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 31 thửa 265 đến Tờ 26 thửa 50)	Trộn đường		950
45.45	Hẻm 128 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 175 đến Tờ 32 thửa 203)	Trộn đường		950

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
45.46	Hẻm 118 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 220 đến Tờ 32 thửa 224)	Trộn đường		950
45.47	Hẻm 105 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 126 đến Tờ 31 thửa 345)	Trộn đường		950
45.48	Hẻm 75 Tân Đà (từ Tờ 36 thửa 28 đến Tờ 32 thửa 97)	Trộn đường		1.050
45.49	Hẻm 104 Trần Tế Xương (từ Tờ 39 thửa 858 đến Tờ 38 thửa 211)	Trộn đường		950
45.50	Hẻm 75 Trần Tế Xương (từ Tờ 42 thửa 355 đến Tờ 38 thửa 93)	Trộn đường		1.050
45.51	Hẻm 375 Phó Đức Chính (từ Tờ 39 thửa 16 đến Tờ 39 thửa 806)	Trộn đường		950
45.52	Hẻm 141 Phó Đức Chính (từ Tờ 42 thửa 679 đến Tờ 42 thửa 661)	Trộn đường		950
45.53	Hẻm 50 Trần Quý Cáp (từ Tờ 38 thửa 149 đến Tờ 42 thửa 510)	Trộn đường		1.050
45.54	Hẻm 01 Trần Quý Cáp (từ Tờ 42 thửa 1089 đến Tờ 42 thửa 973)	Trộn đường		1.050
45.55	Hẻm 23 Trần Quý Cáp (từ Tờ 42 thửa 840 đến Tờ 41 thửa 339)	Trộn đường		1.050
45.56	Hẻm 91 Trần Nhật Duật (từ Tờ 38 thửa 120 đến Tờ 37 thửa 74)	Trộn đường		950
45.57	Hẻm 45 Trần Nhật Duật (từ Tờ 41 thửa 206 đến Tờ 41 thửa 485)	Trộn đường		950
45.58	Hẻm 19 Trần Nhật Duật (từ Tờ 41 thửa 522 đến Tờ 41 thửa 264)	Trộn đường		950
45.59	Hẻm 71 Trần Nhật Duật (từ Tờ 38 thửa 424 đến Tờ 41 thửa 324)	Trộn đường		950
45.60	Hẻm 145 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 248 đến Tờ 34 thửa 336)	Trộn đường		950
45.61	Hẻm 150 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 142 đến Tờ 38 thửa 107)	Trộn đường		950

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
45.62	Hẻm 92 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 37 thửa 179 đến Tờ 37 thửa 122)	Trộn đường		950
45.63	Hẻm 31 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 41 thửa 600 đến Tờ 37 thửa 96)	Trộn đường		1.050
45.64	Hẻm 147 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 226 đến Tờ 34 thửa 133)	Trộn đường		950
45.65	Hẻm 38 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 296 đến Tờ 22 thửa 69)	Trộn đường		950
45.66	Hẻm 185 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 21 thửa 215 đến Tờ 21 thửa 236)	Trộn đường		950
45.67	Hẻm 126 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 21 thửa 58 đến Tờ 22 thửa 83)	Trộn đường		950
45.68	Hẻm 01 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 23 thửa 70 đến Tờ 23 thửa 114)	Trộn đường		950
45.69	Hẻm 19 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 54 đến Tờ 22 thửa 111)	Trộn đường		950
45.70	Hẻm 65 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 140 đến Tờ 27 thửa 91)	Trộn đường		950
46	Đoạn đường Trường Chinh	Ngã năm ĐamBri (thửa đất số 164, tờ bản đồ 60)	Trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (thửa đất số 226, tờ bản đồ 39)	1.260
		Trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (thửa đất số 177, tờ bản đồ 60)	Giáp ranh phường 3 Bảo Lộc (thửa đất số 221, tờ bản đồ 86)	1.300
47	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Tân cũ:			
47.1	Đoạn đường Từ ngã năm ĐamBri đến ngã 3 ông Trào	Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 74, tờ bản đồ 39	850
47.2	Đoạn đường thôn 7 cũ từ ngã 3 nhà ông Thông một phần đường Khúc Thừa Dụ	Thửa đất số 104, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 83, tờ bản đồ 31	720
47.3	Đoạn đường thôn 7 cũ từ ngã 3 nhà ông Trào đi xuống Công ty Vạn Phong	Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 59, tờ bản đồ 25	700
47.4	Đoạn đường thôn 5 cũ từ ngã 3 nhà ông Trào vào Công Ty Phú Sơn	Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 77, tờ bản đồ 37	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
47.5	Đoạn đường thôn 5 cũ từ ngã 3 nhà Hạnh Trung đi Công ty Hằng Sơn Điền	Thửa đất số 98, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 37	700
47.6	Đoạn đường thôn 5 cũ đi hồ Ngọc	Thửa đất số 50, tờ bản đồ 37	Thửa đất số 121, tờ bản đồ 35	600
47.7	Đoạn đường trường Lê Lợi	Thửa đất số 64, tờ bản đồ 47	Thửa đất số 09, tờ bản đồ 46	680
47.8	Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri đến ngã 4 Cầu Tre	Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 46, tờ bản đồ 58	850
47.9	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi thủy điện ĐamBri	Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58	Thửa đất số 15, tờ bản đồ 52	680
47.10	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi hồ Ngọc	Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58	Thửa đất số 139, tờ bản đồ 35	710
47.11	Đoạn đường Thôn 6 Dạ Tồh cũ	Thửa đất số 18, tờ bản đồ 19	Thửa đất số 05, tờ bản đồ 10	850
47.12	Đoạn đường ngã 3 Dạ Tồh cũ đi B'La cũ	Thửa đất số 86, tờ bản đồ 13	Thửa đất số 02, tờ bản đồ 13	850
47.13	Đoạn đường Tôn Thất Thuyết	Thửa đất số 29, tờ bản đồ 48	Thửa đất số 137, tờ bản đồ 59	680
47.14	Đoạn đường số 22	Thửa đất số 46, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 430, tờ bản đồ 60	680
47.15	Đoạn đường số 21	Thửa đất số 153, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 81, tờ bản đồ 62	680
47.16	Đoạn đường số 20	Thửa đất số 196, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 357, tờ bản đồ 60	680
47.17	Đoạn đường số 17	Thửa đất số 120, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 140, tờ bản đồ 59	680
47.18	Đoạn đường số 16	Thửa đất số 159, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69	680
47.19	Đoạn đường Công ty Vĩnh Thịnh đi đồi Tòa Án	Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69	Thửa đất số 24, tờ bản đồ 74	600
47.20	Đoạn đường số 15	Thửa đất số 166, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 166, tờ bản đồ 60	680
47.21	Đoạn đường số 13 đi hồ thôn 3 cũ	Thửa đất số 408, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 06, tờ bản đồ 72	680
47.22	Đoạn đường số 12	Thửa đất số 481, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 349, tờ bản đồ 78	680
47.23	Đoạn đường số 11A đi đường 21	Thửa đất số 26, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 439, tờ bản đồ 62	680
47.24	Đoạn đường số 11	Thửa đất số 152, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 150, tờ bản đồ 73	680
47.25	Đoạn đường số 10	Thửa đất số 326, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 35, tờ bản đồ 86	680
47.26	Đoạn đường số 09	Thửa đất số 351, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 204, tờ bản đồ 79	680
47.27	Đoạn đường số 07	Thửa đất số 430, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 27, tờ bản đồ 85	680
47.28	Đoạn đường số 04	Thửa đất số 48, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 98, tờ bản đồ 89	680

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
47.29	Đoạn đường số 08	Thửa đất số 561, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 215, tờ bản đồ 79	680
47.30	Đoạn đường số 05	Thửa đất số 507, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 179, tờ bản đồ 73	680
47.31	Đoạn đường số 03	Thửa đất số 85, tờ bản đồ 87	Thửa đất số 256, tờ bản đồ 80	680
47.32	Đoạn đường số 02	Thửa đất số 38, tờ bản đồ 87	Thửa đất số 213, tờ bản đồ 80	680
47.33	Đoạn đường số 01A	Thửa đất số 169, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 184, tờ bản đồ 86	680
47.34	Đoạn đường số 01	Thửa đất số 197, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 218, tờ bản đồ 86	680
48	Các đoạn đường còn lại:			
48.1	Địa bàn xã ĐámBri cũ	Trộn đường		945
48.2	Địa bàn xã Lộc Tân cũ	Trộn đường		500

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Giáp ranh Phường 3 Bảo Lộc - Phường 2 Bảo Lộc	Hết nhà 470 Trần Phú	10.780	10.010	10.780
		Sau nhà 470 Trần Phú	Hết hẻm 877 Trần Phú	12.740	11.830	12.740
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc - Phường 1 Bảo Lộc	23.940	22.230	23.940
2	Đường Lê Văn Tám	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	8.930	8.290	8.930
		Sau Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Khuyến	4.560	4.240	4.560
3	Đường Thủ Khoa Huân	Hồng Bàng	Nguyễn Công Trứ	11.700	10.870	11.700
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Lê Văn Tám	14.570	13.530	14.570
		Sau Lê Văn Tám	Nguyễn Công Trứ	9.240	8.580	9.240
5	Đường Ký Con	Nguyễn Công Trứ	Đinh Tiên Hoàng	8.400	7.800	8.400
6	Đường Phạm Ngũ Lão	Hồng Bàng	Ký Con	10.500	9.750	10.500
7	Đường Quang Trung	Ký Con	Hết Bà Triệu	14.070	13.070	14.070

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Sau Bà Triệu	Lý Thường Kiệt	2.280	2.110	2.280
8	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	12.790	11.880	12.790
9	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hồng Bàng	Trung tâm Y tế	11.280	10.480	11.280
		Sau Trung tâm Y tế	Chu Văn An	9.030	8.390	9.030
10	Đường Phan Đình Phùng	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Thái Học	11.860	11.010	11.860
		Sau Nguyễn Thái Học	Hẻm 324 Phan Đình Phùng	7.650	7.100	7.650
		Sau hẻm 324 Phan Đình Phùng	Giáp ranh phường 3 Bảo Lộc	4.850	4.500	4.850
11	Đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Chí Thanh	9.700	9.010	9.700
		Sau Nguyễn Chí Thanh	Phan Đình Phùng	7.550	7.010	7.550
12	Đường Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thái Học	Cổng hồ Nam Phương	3.780	3.510	3.780
13	Đường Nguyễn Hữu Chinh	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	5.200	4.830	5.200
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Trần Phú	Phan Đình Phùng	10.510	9.760	10.510
		Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ)	Trộn đường	5.590	5.190	5.590
15	Đường Tây Sơn	Nguyễn Bình Khiêm	Phan Đình Phùng	4.250	3.950	4.250
16	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Khuyến	Huỳnh Thúc Kháng	4.850	4.500	4.850
17	Đường Nguyễn Khuyến	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Thúc Kháng	6.470	6.010	6.470
18	Đường Mạc Đĩnh Chi	Lý Chính Thắng	Nguyễn Thái Học	4.510	4.190	4.510
		Sau Nguyễn Thái Học	Số nhà 213	4.030	3.740	4.030
		Sau số nhà 213	Trần Nguyên Hãn	2.420	2.240	2.420
19	Đường Yên Thế	Phan Đình Phùng	Nguyễn Hữu Chinh	4.310	4.000	4.310
20	Đường Hà Huy Tập	Trần Phú	Nguyễn Trung Trực	3.510	3.260	3.510

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
21	Đường Nguyễn Trung Trục	Võ Văn Tần	Khu QH phường 2 cũ	3.000	2.790	3.000
22	Đường Võ Văn Tần	Trần Phú	Hà Huy Tập	3.000	2.790	3.000
23	Đường Lý Chính Thắng	Nguyễn Thái Học	Mạc Đĩnh Chi	4.850	4.500	4.850
		Mạc Đĩnh Chi	Số nhà 61	3.510	3.260	3.510
		Đoạn còn lại		2.800	2.600	2.800
24	Đường Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Chí Thanh	Mạc Đĩnh Chi	3.510	3.260	3.510
25	Đường Chu Văn An	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Công Trứ	9.450	8.780	9.450
		Đoạn còn lại		7.350	6.830	7.350
26	Đường Bà Triệu	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	3.510	3.260	3.510
27	Đường Lê Quý Đôn	Nguyễn Trung Trục	Giáp phường 3 Bảo Lộc	3.000	2.790	3.000
28	Đường Lý Thái Tổ	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)	5.010	4.650	5.010
		Nguyễn Chí Thanh	Hết trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	2.650	2.460	2.650
		Sau trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	Đầu đường Khúc Thừa Dụ (đường Lý Thái Tổ)	2.020	1.870	2.020
		Đầu đường Khúc Thừa Dụ	Cổng thác	2.360	2.190	2.360
29	Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Văn Trỗi	2.710	2.520	2.710
30	Đường Trần Nhật Duật	Trần Nguyên Hãn	Hẻm 32 Trần Nhật Duật	2.510	2.330	2.510
		Hẻm 32 Trần Nhật Duật	Lý Thái Tổ	1.570	1.460	1.570
31	Đường Trần Tế Xương	Trần Nguyên Hãn	Trần Quý Cáp	2.000	1.860	2.000
		Trần Quý Cáp	Lý Thái Tổ	1.200	1.120	1.200
32	Đường Nguyễn An Ninh	Trần Nguyên Hãn	92 Nguyễn An Ninh	1.410	1.310	1.410
		92 Nguyễn An Ninh	Lý Thái Tổ	1.180	1.090	1.180

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
33	Đường Nguyễn Công Trứ	Sau Lý Tự Trọng	Giáp ranh nhà số 197 (khu H33)	13.860	12.870	13.860
		Sau nhà số 197	Hết Bà Triệu	16.170	15.020	16.170
		Bà Triệu	Hết Chu Văn An	11.550	10.730	11.550
34	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Giáp Phường 1 Bảo Lộc	7.700	7.150	7.700
35	Đường Lý Tự Trọng	Hồng Bàng	Trần Phú	16.100	14.950	16.100
36	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2 cũ:					
36.1	Số 452, 470, 488, 496 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.360	1.260	1.360
36.2	Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới) đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		990	920	990
36.3	Số 25, 37b, 41, 43, 56, 74a, 78, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		1.360	1.260	1.360
36.4	Số 27 cũ (21 mới), 35 cũ (33 mới), 39 cũ (37 mới), 41 cũ (57 mới), 43 cũ (61 mới), 47 cũ (75 mới), 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ	Trộn đường		1.410	1.310	1.410
36.5	Nhánh số 79 đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến)	Trộn đường		2.090	1.940	2.090
36.6	Nhánh số 114, 150, 206, 208 đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		1.130	1.050	1.130

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
36.7	Số 39 cũ (79 mới), 50 cũ (84 mới), 61 cũ (145 mới), 68 cũ (112 mới), 76 cũ (120 mới), 87 cũ (181 mới), 89 cũ (185 mới), 95 cũ (197 mới), 114, 116 cũ (164 mới), 118 cũ (172 mới), 120 cũ (174 mới), 121, 122 cũ (184 mới), 125 cũ (267 mới), 127, 128a cũ (200 mới), 129, 131 cũ (279 mới), 143/2, 160a cũ (278 mới), 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.390	1.290	1.390
36.8	Số 281, 302 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.040	970	1.040
36.9	Số 288, 297 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.040	970	1.040
36.10	Số 17 cũ (37 mới), 23 cũ (61 mới), 91, 97, 110 cũ (160 mới), 135 cũ (287 mới), 156h cũ (268 mới) đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.010	940	1.010
36.11	Số 335 Phan Đình Hùng (đường Nguyễn Tri Phương cũ): Nối từ Phan Đình Phùng Đến Nguyễn Tri Phương mới	Trộn đường		1.760	1.640	1.760
36.12	Nhánh số 36, 161, 285, 311 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.360	1.260	1.360
36.13	Nhánh số 56, 77, 78, 90, 185, 214, 277, 300 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.000	930	1.000
36.14	Nhánh số 255 (từ thửa 674, TĐĐ 4 đến hết thửa 847, TĐĐ 4), số 45 Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.000	930	1.000
36.15	Nhánh số 360 Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.000	930	1.000
36.16	Số 09a cũ (25 mới), 29 cũ (59 mới), 30 cũ (54 mới), 60, 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		970	900	970

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
36.17	Số 28, 74 đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		940	870	940
36.18	Số 19 cũ (39 mới) đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.270	1.180	1.270
36.19	Nhánh số 72, 103 đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		970	900	970
36.20	Số 189 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		2.720	2.520	2.720
36.21	Số 112 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		2.490	2.310	2.490
36.22	Số 75 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		1.800	1.670	1.800
36.23	Số 157, 171, 177 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		1.460	1.350	1.460
36.24	Số 84, 90, 95, 109, 163, 172, 186, 191, 197, 239, 245 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		940	870	940
36.25	Nhánh số 99 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		920	860	920
36.26	Nhánh số 79, 101 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		1.160	1.080	1.160
36.27	Số 24 cũ (56 mới) đường Quang Trung	Trộn đường		1.940	1.800	1.940
36.28	Số 28 cũ (58 mới) - từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37, đường Quang Trung	Trộn đường		1.940	1.800	1.940
36.29	Số 28 cũ (58 mới) - sau nhà số 58/37, đường Quang Trung	Trộn đường		920	860	920
36.30	Số 30, 75 đường Quang Trung	Trộn đường		1.010	940	1.010
36.31	Nhánh số 13, 17 cũ (27 mới), 74 đường Quang Trung	Trộn đường		1.300	1.200	1.300
36.32	Nhánh số 64 (từ thửa 282, TBĐ 6 đến hết thửa 135, TBĐ 6), 88 (từ thửa 1163, TBĐ 6 đến hết thửa 1518, TBĐ 6) đường Quang Trung	Trộn đường		1.300	1.200	1.300
36.33	Số 5, 15a đường Hồng Bàng	Trộn đường		1.300	1.200	1.300
36.34	Số 137 đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		990	920	990

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
36.35	Nhánh số N1 - Khu vực QH tập thể BVII đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		4.440	4.120	4.440
36.36	Số 47a đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		990	920	990
36.37	Số 08, 76 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		940	870	940
36.38	Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		2.460	2.290	2.460
36.39	Số 79 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		2.620	2.430	2.620
36.40	Nhánh số 55, 68, 75 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		2.000	1.860	2.000
36.41	Số 82: đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		5.420	5.030	5.420
36.42	Số 22 đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		2.090	1.940	2.090
36.43	Số 19, đường Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		1.570	1.460	1.570
36.44	Số 01, 02, 03 cũ (19 mới), 30 cũ (58 mới), 39 cũ (79 mới) 55, 85, 90, 104 đường Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		1.310	1.220	1.310
36.45	Nhánh số 16 cũ (42 mới), 24 cũ (46 mới), 11 cũ (29 mới), 23 cũ (55 mới) đường Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		1.530	1.420	1.530
36.46	Số 76 đường Nguyễn Khuyến	Trộn đường		990	920	990
36.47	Nhánh số 19, 97 đường Nguyễn Khuyến	Trộn đường		990	920	990
36.48	Nhánh 38 Nguyễn Khuyến	Trộn đường		1.220	1.130	1.220
36.49	Số 48 đường Yên Thế	Trộn đường		990	920	990
36.50	Nhánh số 09, 17, 29, 39 đường Yên Thế	Trộn đường		990	920	990
36.51	36 đường Yên Thế	Trộn đường		1.020	950	1.020
36.52	Hẻm 55 Yên Thế (từ thửa 120+161, TBĐ 55 đến thửa 132+170, TBĐ 56)	Trộn đường		1.020	950	1.020
36.53	Nhánh số 1 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.020	950	1.020
36.54	Nhánh số 2, 6 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.060	980	1.060

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
36.55	Nhánh số 3, 4, 5 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		960	890	960
36.56	Số 15, 20 cũ (30 mới), 22 cũ (28 mới), 29 cũ (53 mới), 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới), 38 cũ (62 mới), 48 cũ (84 mới), 53 cũ (97 mới), 59 cũ (99 mới), 75, 95 đường Tây Sơn	Trộn đường		970	900	970
36.57	Nhánh số 49 cũ (81 mới), 56, 37 đường Tây Sơn	Trộn đường		960	890	960
36.58	Số 25 Tây Sơn	Trộn đường		960	890	960
36.59	Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám	Trộn đường		1.300	1.200	1.300
36.60	Số 132, đường Lê Văn Tám	Trộn đường		1.180	1.100	1.180
36.61	Nhánh số 22 mới (115 cũ), 144 đường Lê Văn Tám	Trộn đường		1.480	1.370	1.480
36.62	Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài (đổi diện số nhà 82 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Nguyễn Văn Trỗi)	Trộn đường		5.560	5.160	5.560
36.63	Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu	Trộn đường		2.480	2.300	2.480
36.64	Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		1.720	1.590	1.720
36.65	Nhánh số D2 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		1.830	1.700	1.830
36.66	Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến	Trộn đường		10.500	9.750	10.500
36.67	Số 109 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.180	1.090	1.180
36.68	Số 111 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.010	940	1.010
36.69	Số 35 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		970	900	970
36.70	Nhánh số 14, 27, 37, 67, 71, 188 đường Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		970	900	970

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
36.71	Nhánh số 12 đường Ký Con	Trộn đường		2.170	2.020	2.170
36.72	Nhánh số 16, 34, 109 đường Nguyễn Hữu Chinh	Trộn đường		990	920	990
36.73	Nhánh số 74 (từ thửa 4477, TBĐ 5 đến hết thửa 4431, TBĐ 5), số 91 (từ thửa 4857, TBĐ 5 đến hết thửa 4089, TBĐ 5) đường Nguyễn Hữu Chinh	Trộn đường		990	920	990
36.74	Nhánh số 05 cũ (81 mới), 11 cũ (93 mới), 13 cũ (97 mới), 27 cũ (21 mới), 121, 30, 48 cũ (102 mới), 54 cũ (112 mới), 58 cũ (118 mới), 338, 263, 213, 231, 267, 156, 158 đường Mạc Đình Chi	Trộn đường		990	920	990
36.75	Nhánh số 04 cũ (06 mới), 08 cũ (28 mới), 16 cũ (40 mới), 34 cũ (64 mới), 46 cũ (90 mới), 78, đường Mạc Đình Chi	Trộn đường		990	920	990
36.76	256, 278 đường Mạc Đình Chi	Trộn đường		990	920	990
36.77	Hẻm 48, 123, 149, 167, 234 Mạc Đình Chi	Trộn đường		1.010	940	1.010
36.78	Hẻm 121 Mạc Đình Chi (từ thửa 3907, TBĐ 5 đến hết thửa 2571, TBĐ 5)	Trộn đường		1.010	940	1.010
36.79	Nhánh số 02A, 11, 12, 15, 17, 22, 26 đường Hà Huy Tập	Trộn đường		990	920	990
36.80	Nhánh số 02, 05, 25, 27, 35 đường Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		990	920	990
36.81	Nhánh số 10, 16, 22, 25 đường Võ Văn Tần	Trộn đường		990	920	990
36.82	Nhánh số 06, 10, 12, 29, 34, 135 đường Lý Chính Thắng	Trộn đường		1.080	1.000	1.080

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
36.83	Nhánh số 47 (từ thửa 1655, TBĐ 2 đến hết thửa 339, TBĐ 2), 53 (từ thửa 336, TBĐ 2 đến hết thửa 379, TBĐ 2) đường Lý Chính Thắng	Trộn đường		1.080	1.000	1.080
36.84	Nhánh số 09, 18, 25, 47, 57, 71, 198 đường Trần Nguyên Hãn	Trộn đường		990	920	990
36.85	Nhánh số 22 (từ thửa 52, TBĐ 2 đến hết thửa 1756, TBĐ 2), 122 (từ thửa 841, TBĐ 2 đến hết thửa 1794, TBĐ 2) đường Trần Nguyên Hãn	Trộn đường		990	920	990
36.86	Nhánh số 11, 15, 17 đường Lê Quý Đôn	Trộn đường		990	920	990
36.87	Nhánh số 10, 34 đường Trần Nhật Duật	Trộn đường		990	920	990
36.88	Hẻm 352 Chu Văn An	Trộn đường		1.050	980	1.050
36.89	Hẻm 364 Chu Văn An	Trộn đường		1.050	980	1.050
36.90	Hẻm 138 Chu Văn An	Trộn đường		1.050	980	1.050
36.91	Hẻm 12, 56 Lý Thái Tổ	Trộn đường		980	910	980
37	Đường Trần Quý Cáp	Trần Tế Xương	Trần Nhật Duật	1.360	1.260	1.360
38	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 cũ (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	Trộn đường		1.450	1.350	1.450
39	Đường Nguyễn Viết Xuân	Lý Thái Tổ	Ngã ba giáp Tân Đà	1.690	1.570	1.690
		Ngã ba giáp Tân Đà	Hết đường	1.460	1.350	1.460
40	Đường Tân Đà	Nguyễn Viết Xuân	Đường Lộ Quảng cũ	1.410	1.310	1.410
41	Đường khúc Thừa Dụ - thôn 12, 13 cũ (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	Trộn đường		1.520	1.410	1.520
42	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9 cũ (từ Lý Thái Tổ đến cầu dốc độc Lộ Tân)	Trộn đường		980	910	980

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
43	Đường đi thôn 10 cũ (từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến xã Bảo Lâm 1 - từ công ty trà Phú Toàn đến công ty trà Phước Lạc)	Trộn đường		970	900	970
44	Đường đi thôn 12 cũ (từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 12 cũ đến xã Lộc Tân cũ)	Trộn đường		900	840	900
45	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Đambri cũ:					
45.1	Hẻm 602 Lý Thái Tổ (từ Tờ 18 thửa 153 đến Tờ 18 thửa 101)	Trộn đường		740	680	740
45.2	Hẻm 535 Lý Thái Tổ (từ Tờ 29 thửa 16 đến Tờ 29 thửa 139)	Trộn đường		740	680	740
45.3	Hẻm 258 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 262 đến Tờ 35 thửa 86)	Trộn đường		740	680	740
45.4	Hẻm 102 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 280 đến Tờ 43 thửa 171)	Trộn đường		740	680	740
45.5	Hẻm 72 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 335 đến Tờ 43 thửa 327)	Trộn đường		670	620	670
45.6	Hẻm 395 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 116 đến Tờ 34 thửa 110)	Trộn đường		740	680	740
45.7	Hẻm 483 Lý Thái Tổ (từ Tờ 25 thửa 203 đến Tờ 30 thửa 62)	Trộn đường		740	680	740
45.8	Hẻm 212 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 409 đến Tờ 35 thửa 298)	Trộn đường		740	680	740
45.9	Hẻm 260 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 204 đến Tờ 35 thửa 141)	Trộn đường		740	680	740
45.10	Hẻm 699 Lý Thái Tổ (từ Tờ 17 thửa 164 đến Tờ 17 thửa 193)	Trộn đường		740	680	740
45.11	Hẻm 456 Lý Thái Tổ (từ Tờ 31 thửa 34 đến Tờ 25 thửa 167)	Trộn đường		740	680	740
45.12	Hẻm 380 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 188 đến Tờ 35 thửa 35)	Trộn đường		970	900	970

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
45.13	Hẻm 266 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 238 đến Tờ 35 thửa 88)	Trộn đường		740	680	740
45.14	Hẻm 109 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 221 đến Tờ 42 thửa 938)	Trộn đường		740	680	740
45.15	Hẻm 427 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 267 đến Tờ 30 thửa 316)	Trộn đường		740	680	740
45.16	Hẻm 457 Lý Thái Tổ (từ Tờ 30 thửa 102 đến Tờ 30 thửa 73)	Trộn đường		740	680	740
45.17	Hẻm 352 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 45 đến Tờ 31 thửa 343)	Trộn đường		740	680	740
45.18	Hẻm 192 Lý Thái Tổ (từ Tờ 36 thửa 505 đến Tờ 35 thửa 146)	Trộn đường		740	680	740
45.19	Hẻm 63 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 363 đến Tờ 42 thửa 1150)	Trộn đường		670	620	670
45.20	Hẻm 293 Lý Thái Tổ (từ Tờ 39 thửa 8 đến Tờ 38 thửa 173)	Trộn đường		740	680	740
45.21	Hẻm 321 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 360 đến Tờ 38 thửa 9)	Trộn đường		740	680	740
45.22	Hẻm 411 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 39 đến Tờ 34 thửa 102)	Trộn đường		740	680	740
45.23	Hẻm 346 Lý Thái Tổ (từ Tờ 34 thửa 59 đến Tờ 35 thửa 101)	Trộn đường		740	680	740
45.24	Hẻm 305 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 558 đến Tờ 35 thửa 604)	Trộn đường		740	680	740
45.25	Hẻm 226 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 318 đến Tờ 36 thửa 231)	Trộn đường		740	680	740
45.26	Hẻm 357 Lý Thái Tổ (từ Tờ 35 thửa 311 đến Tờ 35 thửa 514)	Trộn đường		740	680	740
45.27	Hẻm 191 Lý Thái Tổ (từ Tờ 39 thửa 638 đến Tờ 39 thửa 805)	Trộn đường		740	680	740
45.28	Hẻm 154 Lý Thái Tổ (từ Tờ 36 thửa 468 đến Tờ 39 thửa 216)	Trộn đường		740	680	740

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
45.29	Hẻm 111 Lý Thái Tổ (từ Tờ 42 thửa 530 đến Tờ 42 thửa 771)	Trộn đường		740	680	740
45.30	Hẻm 121 Lý Thái Tổ (từ Tờ 42 thửa 484 đến Tờ 42 thửa 639)	Trộn đường		740	680	740
45.31	Hẻm 196 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 306 đến Tờ 43 thửa 405)	Trộn đường		740	680	740
45.32	Hẻm 110 Lý Thái Tổ (từ Tờ 43 thửa 186 đến Tờ 43 thửa 109)	Trộn đường		740	680	740
45.33	Hẻm 540 Lý Thái Tổ (từ Tờ 24 thửa 284 đến Tờ 24 thửa 66)	Trộn đường		740	680	740
45.34	Hẻm 127 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 307 đến Tờ 36 thửa 330)	Trộn đường		670	620	670
45.35	Hẻm 203 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 31 thửa 102 đến Tờ 31 thửa 228)	Trộn đường		670	620	670
45.36	Hẻm 244 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 64 đến Tờ 36 thửa 49)	Trộn đường		670	620	670
45.37	Hẻm 214 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 36 thửa 212 đến Tờ 36 thửa 272)	Trộn đường		670	620	670
45.38	Hẻm 124 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 39 thửa 520 đến Tờ 39 thửa 228)	Trộn đường		670	620	670
45.39	Hẻm 92 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 7 đến Tờ 43 thửa 34)	Trộn đường		670	620	670
45.40	Hẻm 148 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 39 thửa 376 đến Tờ 39 thửa 275)	Trộn đường		670	620	670
45.41	Hẻm 40 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 179 đến Tờ 43 thửa 402)	Trộn đường		670	620	670
45.42	Hẻm 58 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 95 đến Tờ 43 thửa 81)	Trộn đường		670	620	670
45.43	Hẻm 72 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 43 thửa 54 đến Tờ 43 thửa 50)	Trộn đường		670	620	670
45.44	Hẻm 276 Nguyễn Viết Xuân (từ Tờ 31 thửa 265 đến Tờ 26 thửa 50)	Trộn đường		670	620	670

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
45.45	Hẻm 128 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 175 đến Tờ 32 thửa 203)	Trộn đường		670	620	670
45.46	Hẻm 118 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 220 đến Tờ 32 thửa 224)	Trộn đường		670	620	670
45.47	Hẻm 105 Tân Đà (từ Tờ 32 thửa 126 đến Tờ 31 thửa 345)	Trộn đường		670	620	670
45.48	Hẻm 75 Tân Đà (từ Tờ 36 thửa 28 đến Tờ 32 thửa 97)	Trộn đường		740	680	740
45.49	Hẻm 104 Trần Tế Xương (từ Tờ 39 thửa 858 đến Tờ 38 thửa 211)	Trộn đường		670	620	670
45.50	Hẻm 75 Trần Tế Xương (từ Tờ 42 thửa 355 đến Tờ 38 thửa 93)	Trộn đường		740	680	740
45.51	Hẻm 375 Phó Đức Chính (từ Tờ 39 thửa 16 đến Tờ 39 thửa 806)	Trộn đường		670	620	670
45.52	Hẻm 141 Phó Đức Chính (từ Tờ 42 thửa 679 đến Tờ 42 thửa 661)	Trộn đường		670	620	670
45.53	Hẻm 50 Trần Quý Cáp (từ Tờ 38 thửa 149 đến Tờ 42 thửa 510)	Trộn đường		740	680	740
45.54	Hẻm 01 Trần Quý Cáp (từ Tờ 42 thửa 1089 đến Tờ 42 thửa 973)	Trộn đường		740	680	740
45.55	Hẻm 23 Trần Quý Cáp (từ Tờ 42 thửa 840 đến Tờ 41 thửa 339)	Trộn đường		740	680	740
45.56	Hẻm 91 Trần Nhật Duật (từ Tờ 38 thửa 120 đến Tờ 37 thửa 74)	Trộn đường		670	620	670
45.57	Hẻm 45 Trần Nhật Duật (từ Tờ 41 thửa 206 đến Tờ 41 thửa 485)	Trộn đường		670	620	670
45.58	Hẻm 19 Trần Nhật Duật (từ Tờ 41 thửa 522 đến Tờ 41 thửa 264)	Trộn đường		670	620	670
45.59	Hẻm 71 Trần Nhật Duật (từ Tờ 38 thửa 424 đến Tờ 41 thửa 324)	Trộn đường		670	620	670
45.60	Hẻm 145 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 248 đến Tờ 34 thửa 336)	Trộn đường		670	620	670

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
45.61	Hẻm 150 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 142 đến Tờ 38 thửa 107)	Trộn đường		670	620	670
45.62	Hẻm 92 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 37 thửa 179 đến Tờ 37 thửa 122)	Trộn đường		670	620	670
45.63	Hẻm 31 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 41 thửa 600 đến Tờ 37 thửa 96)	Trộn đường		740	680	740
45.64	Hẻm 147 Nguyễn An Ninh (từ Tờ 34 thửa 226 đến Tờ 34 thửa 133)	Trộn đường		670	620	670
45.65	Hẻm 38 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 296 đến Tờ 22 thửa 69)	Trộn đường		670	620	670
45.66	Hẻm 185 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 21 thửa 215 đến Tờ 21 thửa 236)	Trộn đường		670	620	670
45.67	Hẻm 126 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 21 thửa 58 đến Tờ 22 thửa 83)	Trộn đường		670	620	670
45.68	Hẻm 01 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 23 thửa 70 đến Tờ 23 thửa 114)	Trộn đường		670	620	670
45.69	Hẻm 19 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 54 đến Tờ 22 thửa 111)	Trộn đường		670	620	670
45.70	Hẻm 65 Khúc Thừa Dụ (từ Tờ 22 thửa 140 đến Tờ 27 thửa 91)	Trộn đường		670	620	670
46	Đoạn đường Trường Chinh	Ngã năm ĐamBri (thửa đất số 164, tờ bản đồ 60)	Trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (thửa đất số 226, tờ bản đồ 39)	880	820	880
		Trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (thửa đất số 177, tờ bản đồ 60)	Giáp ranh phường 3 Bảo Lộc (thửa đất số 221, tờ bản đồ 86)	910	850	910
47	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Tân cũ:					
47.1	Đoạn đường Từ ngã năm ĐamBri đến ngã 3 ông Trào	Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 74, tờ bản đồ 39	600	550	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
47.2	Đoạn đường thôn 7 cũ từ ngã 3 nhà ông Thông một phần đường Khúc Thừa Dụ	Thửa đất số 104, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 83, tờ bản đồ 31	500	470	500
47.3	Đoạn đường thôn 7 cũ từ ngã 3 nhà ông Trào đi xuống Công ty Vạn Phong	Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 59, tờ bản đồ 25	490	460	490
47.4	Đoạn đường thôn 5 cũ từ ngã 3 nhà ông Trào vào Công Ty Phú Sơn	Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 77, tờ bản đồ 37	490	460	490
47.5	Đoạn đường thôn 5 cũ từ ngã 3 nhà Hạnh Trung đi Công ty Hằng Sơn Điền	Thửa đất số 98, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 37	490	460	490
47.6	Đoạn đường thôn 5 cũ đi hồ Ngọc	Thửa đất số 50, tờ bản đồ 37	Thửa đất số 121, tờ bản đồ 35	420	390	420
47.7	Đoạn đường trường Lê Lợi	Thửa đất số 64, tờ bản đồ 47	Thửa đất số 09, tờ bản đồ 46	480	440	480
47.8	Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri đến ngã 4 Cầu Tre	Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 46, tờ bản đồ 58	600	550	600
47.9	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi thủy điện ĐamBri	Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58	Thửa đất số 15, tờ bản đồ 52	480	440	480
47.10	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi hồ Ngọc	Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58	Thửa đất số 139, tờ bản đồ 35	500	460	500
47.11	Đoạn đường Thôn 6 Đa Tồ cũ	Thửa đất số 18, tờ bản đồ 19	Thửa đất số 05, tờ bản đồ 10	600	550	600
47.12	Đoạn đường ngã 3 Đa Tồ cũ đi B'La cũ	Thửa đất số 86, tờ bản đồ 13	Thửa đất số 02, tờ bản đồ 13	600	550	600
47.13	Đoạn đường Tôn Thất Thuyết	Thửa đất số 29, tờ bản đồ 48	Thửa đất số 137, tờ bản đồ 59	480	440	480
47.14	Đoạn đường số 22	Thửa đất số 46, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 430, tờ bản đồ 60	480	440	480
47.15	Đoạn đường số 21	Thửa đất số 153, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 81, tờ bản đồ 62	480	440	480
47.16	Đoạn đường số 20	Thửa đất số 196, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 357, tờ bản đồ 60	480	440	480

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
47.17	Đoạn đường số 17	Thửa đất số 120, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 140, tờ bản đồ 59	480	440	480
47.18	Đoạn đường số 16	Thửa đất số 159, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69	480	440	480
47.19	Đoạn đường Công ty Vĩnh Thịnh đi đồi Tòa Án	Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69	Thửa đất số 24, tờ bản đồ 74	420	390	420
47.20	Đoạn đường số 15	Thửa đất số 166, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 166, tờ bản đồ 60	480	440	480
47.21	Đoạn đường số 13 đi hồ thôn 3 cũ	Thửa đất số 408, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 06, tờ bản đồ 72	480	440	480
47.22	Đoạn đường số 12	Thửa đất số 481, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 349, tờ bản đồ 78	480	440	480
47.23	Đoạn đường số 11A đi đường 21	Thửa đất số 26, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 439, tờ bản đồ 62	480	440	480
47.24	Đoạn đường số 11	Thửa đất số 152, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 150, tờ bản đồ 73	480	440	480
47.25	Đoạn đường số 10	Thửa đất số 326, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 35, tờ bản đồ 86	480	440	480
47.26	Đoạn đường số 09	Thửa đất số 351, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 204, tờ bản đồ 79	480	440	480
47.27	Đoạn đường số 07	Thửa đất số 430, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 27, tờ bản đồ 85	480	440	480
47.28	Đoạn đường số 04	Thửa đất số 48, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 98, tờ bản đồ 89	480	440	480
47.29	Đoạn đường số 08	Thửa đất số 561, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 215, tờ bản đồ 79	480	440	480
47.30	Đoạn đường số 05	Thửa đất số 507, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 179, tờ bản đồ 73	480	440	480
47.31	Đoạn đường số 03	Thửa đất số 85, tờ bản đồ 87	Thửa đất số 256, tờ bản đồ 80	480	440	480
47.32	Đoạn đường số 02	Thửa đất số 38, tờ bản đồ 87	Thửa đất số 213, tờ bản đồ 80	480	440	480

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
47.33	Đoạn đường số 01A	Thửa đất số 169, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 184, tờ bản đồ 86	480	440	480
47.34	Đoạn đường số 01	Thửa đất số 197, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 218, tờ bản đồ 86	480	440	480
48	Các đoạn đường còn lại:					
48.1	Địa bàn xã ĐamBri cũ	Trộn đường		660	610	660
48.2	Địa bàn xã Lộc Tân cũ	Trộn đường		350	330	350

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 08

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 3 BẢO LỘC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	315	255	180	130
2	Đất trồng cây lâu năm	450	350	250	185
3	Đất rừng sản xuất	35	26	20	16
4	Đất nuôi trồng thủy sản	315	255	180	130

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Đèo Bảo Lộc	Hết ngã ba B'Lao Se're	1.700
		Sau ngã ba B'Lao Se're	Hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào	3.160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào	Cầu Đại Lào	4.660
		Cầu Đại Lào	Lê Thị Riêng	5.430
		Sau Lê Thị Riêng	Giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	4.660
		Nghĩa trang Liệt sỹ	Tô Hiến Thành	6.510
		Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.		10.960
		Tô Hiến Thành	Hết Nguyễn Tri Phương	13.620
		Sau Nguyễn Tri Phương	Hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	13.940
		Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	Giáp ranh Phường 3 Bảo Lộc - Phường 2 Bảo Lộc	15.400
2	Đường Nguyễn Trường Tộ	Hẻm 520 Trần Phú	Phan Chu Trinh	3.650
3	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)	Hẻm 726 Trần Phú	Hết đường nhựa	3.290
		Đoạn còn lại		2.860
4	Đường Trần Cao Vân	Hẻm 520 Trần Phú	Hẻm 726 Trần Phú	2.860
5	Đường Nguyễn Tri Phương (đến Phan Đình Phùng)	Trần Phú	Hết Nhà thờ	5.650
		Sau Nhà thờ	Phan Đình Phùng	4.560
6	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lạnh)	Trần Phú	Hết Nhà thờ	4.550
		Sau Nhà thờ	Lê Phụng Hiểu	3.230
		Đoạn còn lại		1.440
7	Đường Bạch Đằng	Nhà thờ Tân Hà	Giáp ranh xã Lộc Châu cũ	2.950
8	Đường Lê Lai	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	1.800
9	Đường Nguyễn Tuân (từ Trần Phú đến đường 1/5)	Trần Phú	Trường TH Hai Bà Trưng	6.900
		Sau trường TH Hai Bà Trưng	Đường 1/5	8.220
10	Đường Phùng Hưng	Phan Chu Trinh	Giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc	2.250
11	Đường Phan Ngọc Hiển	Trần Phú	Đường 1/5	4.550
12	Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		2.950
13	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		1.840
14	Đường Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		5.120
15	Đường Lê Quý Đôn (từ giáp Phường 2 Bảo Lộc đến Nguyễn Tri Phương)	Trộn đường		4.290

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
16	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến cũ			
16.1	Số 1219, 1223, 1225 đường Trần Phú	Trộn đường		2.970
16.2	Số 520, 786, 794 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.970
16.3	Số 1197/18, 1197/21, 1197/23, 1197/27 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.970
16.4	Số 1197 đường Trần Phú.	Trộn đường		4.000
16.5	Số 554 cũ (556 mới), 702, 702/4, 724 cũ (726 mới) Trần Phú	Trộn đường		1.770
16.6	Số 34, 47, 53 cũ (54 mới), 57 cũ (95 mới), 62 cũ (60 mới), 63 cũ (105 mới), 88, 92, 98, 120 cũ (146 mới), 223 cũ (113 mới), 290 cũ (166 mới) đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.740
16.7	Số 29, 39, 48 cũ (46 mới), 110, 127, 165 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		2.230
16.8	Số 54/16, 60/4, 77, 77/38, 77/42, 179, 195, 196, 196/15, 220, 227, 246, 257, 281 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.670
16.9	Số 146/21, 146/25 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.500
16.10	Số 351, 368, 380 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.970
16.11	Số 335/6, 335/10, 399 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.490
16.12	Số 360 Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.510
16.13	Số 408 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.620
16.14	Số 410 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.620
16.15	Số 412 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.620
16.16	Số 380/1 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.590
16.17	Số 19, 82 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		2.470
16.18	Số 22A, 44, 57, 79, 91, 109, 135, 137, 141, đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.960
16.19	Số 22B, 44A, 69, 79/9, 79/21, đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.540

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
16.20	Số 135/24 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.490
16.21	Số 135/16 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.490
16.22	Số 135/64 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.490
16.23	Số 135/64/3 Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.460
16.24	Số 6, 41 đường Nguyễn Tuân	Trộn đường		2.230
16.25	Số 22, 89, 134, 136 đường Phùng Hưng	Trộn đường		1.510
16.26	Số 11, 11/3, 32 đường Bạch Đằng	Trộn đường		1.460
16.27	Số 23, 42 đường Lê Lai	Trộn đường		1.460
16.28	Số 145, 175, 172, 178, 196, 196/60, 216, 218, 234 đường Lê Phụng Hiểu	Trộn đường		1.640
16.29	Số 66 đường Châu Văn Liêm	Trộn đường		2.230
16.30	Số 54, 59, 59/10, 59/19, 59/46, 69 đường Phan Ngọc Hiền	Trộn đường		1.470
16.31	Nhánh số 8, 9, 10 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trộn đường		6.590
16.32	Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trộn đường		7.110
16.33	Nhánh số 11, 12, 13 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trộn đường		6.090
16.34	Nhánh C1, C2, X4 Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trộn đường		5.420
16.35	Hẻm 184 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.710
16.36	Hẻm 127/4 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.470
16.37	Số 45/28 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.460
17	Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)	Quốc lộ 20	Cầu số 1	3.050
		Đoạn còn lại		1.750
18	Đường Bạch Đằng (từ QL20 đến ranh giới phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		3.130
19	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		1.930
20	Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)	Trộn đường		3.010

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
21	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)	Trộn đường		1.670
22	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đình Công Tráng)	Trộn đường		1.830
23	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)	Trộn đường		1.980
24	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)	Quốc lộ 20	Vào đến 300 mét	1.780
		Sau 300 mét	Hết đường	1.600
25	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)	Trộn đường		2.390
26	Đường 1/5, Đoạn từ Tô Hiến Thành đến ranh giới phường Blao	Trộn đường		3.230
27	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)	Trộn đường		1.540
28	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đình Công Tráng)	Trộn đường		1.570
29	Bổ sung đường tránh QL 20	Trộn đường		3.930
30	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10 cũ)	Quốc lộ 20	Cầu thôn 10 cũ	1.490
		Đoạn còn lại		1.010
31	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5 cũ)	Trộn đường		900
32	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)	Trộn đường		1.250
33	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2 cũ)	Quốc lộ 20	Ngã ba lên dốc Đỏ	1.210
		Đoạn còn lại		900
34	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4 cũ)	Trộn đường		1.370
35	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ)	Trộn đường		1.190
36	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc)	Quốc lộ 20	Cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	1.790
		Sau cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	Ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan	900
		Đoạn còn lại		1.120
37	Đường Y Lan (từ QL20 đến đường đôi chè)	Trộn đường		1.370
38	Đường Đình Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu cũ đến đường B'lao sê rê)	Trộn đường		1.310
39	Đường xóm 4, thôn 11 cũ (từ ngã ba đến hết đường nhựa)	Trộn đường		780
40	Đường xóm 3, 6 thôn 11 cũ (từ cổng thôn 11 đến hết Lộc Thành cũ)	Trộn đường		780

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
41	Đường xóm 5 thôn 11 cũ (đường vào đồi Quế)	Trộn đường		780
42	Đường xóm 2, 3 thôn 10 cũ (Từ cầu thôn 10 đến giáp đường Phạm Hồng Thái)	Trộn đường		780
43	Các đoạn đường còn lại:			
43.1	Địa bàn xã Lộc Châu cũ, trừ thôn Đa Nghịch cũ	Trộn đường		1.130
43.2	Địa bàn thôn Đa Nghịch cũ	Trộn đường		550
43.3	Địa bàn xã Đại Lào cũ, trừ Thôn 6, 7, 8, 9, 10, 11 cũ	Trộn đường		880
43.4	Địa bàn Thôn 6, 7, 8, 9, 10, 11 cũ	Trộn đường		780

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Đèo Bảo Lộc	Hết ngã ba B'Lao Se're	1.190	1.110	1.190
		Sau ngã ba B'Lao Se're	Hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào	2.210	2.050	2.210
		Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào	Cầu Đại Lào	3.260	3.030	3.260
		Cầu Đại Lào	Lê Thị Riêng	3.800	3.530	3.800
		Sau Lê Thị Riêng	Giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	3.260	3.030	3.260
		Nghĩa trang Liệt sỹ	Tô Hiến Thành	4.560	4.230	4.560
		Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.		7.670	7.120	7.670
		Tô Hiến Thành	Hết Nguyễn Tri Phương	9.530	8.850	9.530
		Sau Nguyễn Tri Phương	Hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	9.760	9.060	9.760

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	Giáp ranh Phường 3 Bảo Lộc - Phường 2 Bảo Lộc	10.780	10.010	10.780
2	Đường Nguyễn Trường Tộ	Hẻm 520 Trần Phú	Phan Chu Trinh	2.560	2.370	2.560
3	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)	Hẻm 726 Trần Phú	Hết đường nhựa	2.300	2.140	2.300
		Đoạn còn lại		2.000	1.860	2.000
4	Đường Trần Cao Vân	Hẻm 520 Trần Phú	Hẻm 726 Trần Phú	2.000	1.860	2.000
5	Đường Nguyễn Tri Phương (đến Phan Đình Phùng)	Trần Phú	Hết Nhà thờ	3.960	3.670	3.960
		Sau Nhà thờ	Phan Đình Phùng	3.190	2.960	3.190
6	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lạnh)	Trần Phú	Hết Nhà thờ	3.190	2.960	3.190
		Sau Nhà thờ	Lê Phụng Hiểu	2.260	2.100	2.260
		Đoạn còn lại		1.010	940	1.010
7	Đường Bạch Đằng	Nhà thờ Tân Hà	Giáp ranh xã Lộc Châu cũ	2.070	1.920	2.070
8	Đường Lê Lai	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	1.260	1.170	1.260
9	Đường Nguyễn Tuân (từ Trần Phú đến đường 1/5)	Trần Phú	Trường TH Hai Bà Trưng	4.830	4.490	4.830
		Sau trường TH Hai Bà Trưng	Đường 1/5	5.750	5.340	5.750
10	Đường Phùng Hưng	Phan Chu Trinh	Giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc	1.580	1.460	1.580
11	Đường Phan Ngọc Hiển	Trần Phú	Đường 1/5	3.190	2.960	3.190
12	Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		2.070	1.920	2.070
13	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		1.290	1.200	1.290
14	Đường Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		3.580	3.330	3.580
15	Đường Lê Quý Đôn (từ giáp Phường 2 Bảo Lộc đến Nguyễn Tri Phương)	Trộn đường		3.000	2.790	3.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
16	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiên cũ					
16.1	Số 1219, 1223, 1225 đường Trần Phú	Trộn đường		2.080	1.930	2.080
16.2	Số 520, 786, 794 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.080	1.930	2.080
16.3	Số 1197/18, 1197/21, 1197/23, 1197/27 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.080	1.930	2.080
16.4	Số 1197 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.800	2.600	2.800
16.5	Số 554 cũ (556 mới), 702, 702/4, 724 cũ (726 mới) Trần Phú	Trộn đường		1.240	1.150	1.240
16.6	Số 34, 47, 53 cũ (54 mới), 57 cũ (95 mới), 62 cũ (60 mới), 63 cũ (105 mới), 88, 92, 98, 120 cũ (146 mới), 223 cũ (113 mới), 290 cũ (166 mới) đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.220	1.130	1.220
16.7	Số 29, 39, 48 cũ (46 mới), 110, 127, 165 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.560	1.450	1.560
16.8	Số 54/16, 60/4, 77, 77/38, 77/42, 179, 195, 196, 196/15, 220, 227, 246, 257, 281 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
16.9	Số 146/21, 146/25 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.050	980	1.050
16.10	Số 351, 368, 380 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.380	1.280	1.380
16.11	Số 335/6, 335/10, 399 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.040	970	1.040
16.12	Số 360 Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.060	980	1.060
16.13	Số 408 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.130	1.050	1.130
16.14	Số 410 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.130	1.050	1.130
16.15	Số 412 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.130	1.050	1.130
16.16	Số 380/1 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.110	1.030	1.110
16.17	Số 19, 82 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.730	1.610	1.730

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
16.18	Số 22A, 44, 57, 79, 91, 109, 135, 137, 141, đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.370	1.270	1.370
16.19	Số 22B, 44A, 69, 79/9, 79/21, đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.080	1.000	1.080
16.20	Số 135/24 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.040	970	1.040
16.21	Số 135/16 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.040	970	1.040
16.22	Số 135/64 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.040	970	1.040
16.23	Số 135/64/3 Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.020	950	1.020
16.24	Số 6, 41 đường Nguyễn Tuân	Trộn đường		1.560	1.450	1.560
16.25	Số 22, 89, 134, 136 đường Phùng Hưng	Trộn đường		1.060	980	1.060
16.26	Số 11, 11/3, 32 đường Bạch Đằng	Trộn đường		1.020	950	1.020
16.27	Số 23, 42 đường Lê Lai	Trộn đường		1.020	950	1.020
16.28	Số 145, 175, 172, 178, 196, 196/60, 216, 218, 234 đường Lê Phụng Hiểu	Trộn đường		1.150	1.070	1.150
16.29	Số 66 đường Châu Văn Liêm	Trộn đường		1.560	1.450	1.560
16.30	Số 54, 59, 59/10, 59/19, 59/46, 69 đường Phan Ngọc Hiền	Trộn đường		1.030	960	1.030
16.31	Nhánh số 8, 9, 10 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trộn đường		4.610	4.280	4.610
16.32	Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trộn đường		4.980	4.620	4.980
16.33	Nhánh số 11, 12, 13 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trộn đường		4.260	3.960	4.260
16.34	Nhánh C1, C2, X4 Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trộn đường		3.790	3.520	3.790
16.35	Hẻm 184 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.200	1.110	1.200
16.36	Hẻm 127/4 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.030	960	1.030

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
16.37	Số 45/28 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.020	950	1.020
17	Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Búi đến đường B'lao sê rê)	Quốc lộ 20	Cầu số 1	2.140	1.980	2.140
		Đoạn còn lại		1.230	1.140	1.230
18	Đường Bạch Đằng (từ QL20 đến ranh giới phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		2.190	2.030	2.190
19	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		1.350	1.250	1.350
20	Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)	Trộn đường		2.110	1.960	2.110
21	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
22	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đinh Công Tráng)	Trộn đường		1.280	1.190	1.280
23	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)	Trộn đường		1.390	1.290	1.390
24	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)	Quốc lộ 20	Vào đến 300 mét	1.250	1.160	1.250
		Sau 300 mét	Hết đường	1.120	1.040	1.120
25	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)	Trộn đường		1.670	1.550	1.670
26	Đường 1/5, Đoạn từ Tô Hiến Thành đến ranh giới phường Blao	Trộn đường		2.260	2.100	2.260
27	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)	Trộn đường		1.080	1.000	1.080
28	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đinh Công Tráng)	Trộn đường		1.100	1.020	1.100
29	Bổ sung đường tránh QL 20	Trộn đường		2.750	2.550	2.750
30	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10 cũ)	Quốc lộ 20	Cầu thôn 10 cũ	1.040	970	1.040
		Đoạn còn lại		710	660	710

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
31	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5 cũ)	Trộn đường		630	590	630
32	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)	Trộn đường		880	810	880
33	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2 cũ)	Quốc lộ 20	Ngã ba lên dốc Đỏ	850	790	850
		Đoạn còn lại		630	590	630
34	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4 cũ)	Trộn đường		960	890	960
35	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ)	Trộn đường		830	770	830
36	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc)	Quốc lộ 20	Cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	1.250	1.160	1.250
		Sau cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	Ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan	630	590	630
		Đoạn còn lại		780	730	780
37	Đường Ý Lan (từ QL20 đến đường đôi chè)	Trộn đường		960	890	960
38	Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu cũ đến đường B'lao sê rê)	Trộn đường		920	850	920
39	Đường xóm 4, thôn 11 cũ (từ ngã ba đến hết đường nhựa)	Trộn đường		550	510	550
40	Đường xóm 3, 6 thôn 11 cũ (từ cổng thôn 11 đến hết Lộc Thành cũ)	Trộn đường		550	510	550
41	Đường xóm 5 thôn 11 cũ (đường vào đồi Quế)	Trộn đường		550	510	550
42	Đường xóm 2, 3 thôn 10 cũ (Từ cầu thôn 10 đến giáp đường Phạm Hồng Thái)	Trộn đường		550	510	550
43	Các đoạn đường còn lại:					
43.1	Địa bàn xã Lộc Châu cũ, trừ thôn Đạ Nghịch cũ	Trộn đường		790	730	790
43.2	Địa bàn thôn Đạ Nghịch cũ	Trộn đường		390	360	390

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
43.3	Địa bàn xã Đại Lào cũ, trừ Thôn 6, 7, 8, 9, 10, 11 cũ	Trộn đường		620	570	620
43.4	Địa bàn Thôn 6, 7, 8, 9, 10, 11 cũ	Trộn đường		550	510	550

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 09
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG B'LAO

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	340	295	240	170
2	Đất trồng cây lâu năm	500	400	315	220
3	Đất rừng sản xuất	35	26	20	16
4	Đất nuôi trồng thủy sản	340	295	240	170

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Sau số nhà 556 đôi diện số nhà 1017 Trần Phú	Hết nhà 470 Trần Phú	15.400
		Sau nhà 470 Trần Phú	Hết hẻm 877 Trần Phú	18.200
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Hết Đội Cấn	34.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Sau Đội Cấn	Hết Trường Tiểu học Lộc Sơn 1	19.490
		Sau Trường Tiểu học Lộc Sơn 1	Hết Trần Hưng Đạo	10.520
		Sau Trần Hưng Đạo	Hết cầu Minh Rồng	6.570
		Sau cầu Minh Rồng (thửa 7, TBĐ 7)	Hết nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 148, TBĐ 38)	5.070
		Riêng Đoạn từ ngã ba Lê Lợi (thửa 57, TBĐ 29)	Hết số nhà 142 (thửa 117, TBĐ 38)	7.100
		Sau nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 139, TBĐ 38)	Cầu Đại Nga (thửa 52, TBĐ 11 - Giáp ranh xã Bảo Lâm 2)	3.640
2	Quốc lộ 55 (đường Trần Hưng Đạo)	Mép Quốc lộ Trần Phú	Nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu)	6.880
		Sau nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu)	Hết nhà số 103	5.230
		Sau nhà số 103	Hết cầu Đại Bình	3.400
3	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Trần Phú đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc)	Đường Trần Phú	Hết Yết Kiêu	16.000
		Sau Yết Kiêu	Giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc	7.390
4	Đường Tránh QL 20	Ranh giới xã Lộc Châu cũ (thửa 64 TBĐ 20)	Ranh giới phường Lộc Sơn cũ (thửa 71, TBĐ 7)	3.850
		Đoạn qua phường Lộc Sơn cũ (từ thửa 250, TBĐ 4)	Hết thửa 48, TBĐ 12	4.500
		Riêng đoạn qua ranh giới khu công nghiệp Lộc Sơn		1.860
		Đoạn qua xã Lộc Nga cũ (từ thửa 130, TBĐ 18)	Hết thửa 103, TBĐ 39	3.330
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 1/5	Hết Bế Văn Đàn	6.235
		Sau Bế Văn Đàn	Hết Trần Quốc Toản	8.370
		Sau Trần Quốc Toản	Trần Phú	6.440
6	Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)	Trần Phú	Hết nhà số 50	11.100
		Sau nhà số 50	Cổng Nam Phương	5.350
		Sau cổng Nam Phương	467 đường 1/5	4.300
7	Đường Trần Quốc Toản (từ Trần Phú đến NT chè 28/3 cũ)	Trần Phú	Hết Phan Huy Chú	14.500
		Sau Phan Huy Chú	Khu dân cư, TĐC khu phố 3	9.750
		Đoạn còn lại		9.380
8	Đường Bế Văn Đàn	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	6.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Sau Nguyễn Thị Minh Khai	Cổng nghĩa trang	4.200
		Đoạn còn lại		2.240
9	Đường 28/3	Sau Trần Phú	Trường Tiểu học Thăng Long	9.800
10	Đường Ngô Đức Kế	Đường 1/5	Trước số 50 Ngô Đức Kế	2.400
		Đoạn còn lại		1.740
11	Đường Phạm Phú Thứ	Trần Phú	Suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú)	5.400
		Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toàn	Hết đường nhựa	3.380
12	Đường Phan Huy Chú	Trần Quốc Toàn	Đường 1/5	5.000
13	Đường Triệu Quang Phục	Đường 1/5	Hẻm 53	2.620
		Sau hẻm 53 đi theo hướng cầu Blaosire	Về lại đường tránh Quốc lộ 20	1.610
14	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường B'Lao cũ:			
14.1	Số 881, 889, 893, 945, 951, 955 đường Trần Phú	Trộn đường		1.680
14.2	Số 573A, 677, 699, 717 đường Trần Phú	Trộn đường		1.890
14.3	Số 815, 839 cũ (841 mới), 877 đường Trần Phú	Trộn đường		2.340
14.4	Số 835 đường Trần Phú (từ thửa 25, TBD 28 đến hết thửa 28, TBD 28)	Trộn đường		2.340
14.5	Số 851 đường Trần Phú (từ thửa 53, TBD 28 đến hết thửa 128, TBD 28)	Trộn đường		2.340
14.6	Nhánh số 729 đường Trần Phú: từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty cổ phần truyền hình cáp NTH	Trộn đường		7.910
14.7	Hẻm 745, 753 Trần Phú	Trộn đường		1.940
14.8	Hẻm 959 đường Trần Phú	Trộn đường		1.690
14.9	Số 50, 52, 56 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		2.100
14.10	Số 41a cũ (43 mới), 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.600
14.11	Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.280
14.12	Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.730
14.13	Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		2.490
14.14	Hẻm 83 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.405

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
14.15	Số 54 đường Bế Văn Đàn	Trộn đường		1.750
14.16	Số 01, 13, 17, 21, 25 đường Bế Văn Đàn	Trộn đường		1.620
14.17	Số 49, 159 đường Trần Quốc Toàn	Trộn đường		1.420
14.18	Số 135 đường Trần Quốc Toàn	Trộn đường		2.350
14.19	Số 57 đường Trần Quốc Toàn	Trộn đường		2.380
14.20	Số 101, 131, 133 đường Trần Quốc Toàn	Trộn đường		2.750
14.21	Số 02 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		1.975
14.22	Số 21 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		1.975
14.23	Số 37 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		1.700
14.24	Số 45 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		1.460
14.25	Số 24 đường 1/5	Trộn đường		2.025
14.26	Số 50 đường 1/5: Từ 1/5 đến hết tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo	Trộn đường		1.785
14.27	Số 50 đường 1/5: Từ sau tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo đến hết	Trộn đường		1.690
14.28	Số 371, 403 đường 1/5	Trộn đường		1.490
14.29	Số 255, 257 đường 1/5	Trộn đường		1.450
14.30	Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao cũ và xã Lộc Châu cũ)	Trộn đường		1.415
14.31	Số 45 đường 1/5	Trộn đường		1.300
14.32	Số 68; 74a; 80; 186, 273 đường 1/5	Trộn đường		1.410
14.33	Số 142 đường 1/5: Đoạn từ đường 1/5 (thửa 222, TBĐ 14) đến hết thửa 89, TBĐ 13	Trộn đường		1.280
14.34	Số 142 đường 1/5: Đoạn còn lại	Trộn đường		1.540
14.35	Số 33, 77, 107, 122 đường 1/5	Trộn đường		1.430
14.36	Số 116; 118 đường 1/5	Trộn đường		1.310
14.37	Số 133 đường 1/5	Trộn đường		2.230
14.38	Số 129 đường 1/5	Trộn đường		1.560
14.39	Số 88 đường 1/5 (từ thửa 70, TBĐ 12 đến hết thửa 38, TBĐ 12)	Trộn đường		1.280
14.40	Số 27 đường 1/5 (từ thửa 144, TBĐ 37 đến hết thửa 53, TBĐ 37)	Trộn đường		1.280
14.41	Số 239 đường 1/5 (từ thửa 176, TBĐ 19 đến hết thửa 50, TBĐ 19)	Trộn đường		1.280

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
14.42	Số 248 đường 1/5 (từ thửa 62, TBD 18 đến hết thửa 1, TBD 17)	Trộn đường		1.280
14.43	Số 254 đường 1/5 (từ thửa 23, TBD 17 đến hết thửa 4, TBD 17)	Trộn đường		1.280
14.44	Số 02 đường Phạm Phú Thứ	Trộn đường		2.320
14.45	Số 05, 06, 10 đường Phạm Phú Thứ	Trộn đường		2.200
14.46	Số 04, 37 đường Triệu Quang Phục	Trộn đường		1.470
14.47	Số 22, 53 đường Triệu Quang Phục	Trộn đường		1.505
14.48	Số 18 đường Triệu Quang Phục (từ thửa 323, TBD 18 đến hết thửa 370, TBD 18)	Trộn đường		1.800
14.49	Hẻm 12 Triệu Quang Phục	Trộn đường		1.405
14.50	Nhánh số N1 - Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 (Trần Quốc Toàn đoạn qua khu dân cư)	Trộn đường		13.680
14.51	Nhánh số N2; N3; N4, D1; D2; D3: Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 phường B'Lao	Trộn đường		7.880
14.52	Hẻm 06,15,63 đường Ngô Đức Kế	Trộn đường		1.640
14.53	Hẻm 65 đường Ngô Đức Kế	Trộn đường		1.650
15	Đường Lam Sơn	Số 307 Trần Phú, 499A Trần Phú	Vào đến 300m	4.520
		Đoạn còn lại		2.360
16	Đường Đội Cấn	Trần Phú	Trần Phú - bến xe	6.860
17	Đường Tô Hiệu	Trần Phú	Nguyễn Văn Cừ	2.930
18	Đường Yết Kiêu	Trần Phú	Hết đường D1	21.223
		Đoạn còn lại		3.750
19	Đường Lương Văn Can: đường Sa Mù cũ	Trần Phú	Yết Kiêu	3.240
20	Đường Chi Lăng	Lam Sơn	Sông Đại Bình	1.990
21	Đường Hoài Thanh	Lam Sơn	Sông Đại Bình	1.930
22	Đường Tố Hữu	Số 29 Trần Hưng Đạo	Điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	3.195
		Sau điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	Số 158 Trần Hưng Đạo	2.760
23	Đường Tuệ Tĩnh	Hà Giang	Bệnh viện Y học Dân tộc	5.990
24	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn cũ:			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
24.1	Số 08, 09, 10, 10a, 41, 136, 142, 150, 147, 160, 170, 261, 280, 288, 361, 389, 423, 439, 457 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.765
24.2	Số 01, 02, 03, 72, 75, 84, 133, 175, 203, 234 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.430
24.3	Số 163 Trần Phú	Trộn đường		1.430
24.4	Số 114, 250, 286, 341, 343, 347 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.115
24.5	Số 377 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.205
24.6	Số 234 đường Trần Phú.	Trộn đường		3.010
24.7	Số 118 đường Trần Phú: Từ đầu hẻm đến hết đường nhựa	Trộn đường		2.360
24.8	Số 118 đường Trần Phú: Từ sau đường nhựa đến cuối hẻm, đường đất	Trộn đường		1.530
24.9	Nhánh số N1 đường Trần Phú (trước bến xe cũ)	Trộn đường		11.545
24.10	Nhánh 141 Trần Phú	Trộn đường		2.245
24.11	345 Trần Phú (từ Trần Phú đến đường Lam Sơn)	Trộn đường		2.245
24.12	Số 40, 54, 68, 164, 168, 220, 226 đường Hà Giang.	Trộn đường		1.480
24.13	Số 44, 102, 204: đường Hà Giang.	Trộn đường		1.340
24.14	Số 24 đường Hà Giang.	Trộn đường		1.675
24.15	Số 132B (đoạn bê tông): đường Hà Giang.	Trộn đường		2.965
24.16	Số 188 cũ (186 mới): đường Hà Giang.	Trộn đường		3.100
24.17	Số 22 đường Hà Giang.	Trộn đường		2.430
24.18	Số 154, 238, 268 cũ (266 mới) đường Hà Giang	Trộn đường		2.330
24.19	Số 243 đường Hà Giang	Trộn đường		2.330
24.20	Số 15, 21, 70, 101, 120, 143, 148, 159, 168 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.870
24.21	Số 50, 161 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.440
24.22	Số 19 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.670
24.23	Số 35, 41 cũ (43 mới), 51, 268: đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		2.205
24.24	Số 37 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		2.205
24.25	Nhánh số 152, 154, 158, 160C, 162, 166: đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.660

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
24.26	Số 38 đường Trần Hưng Đạo.	Trộn đường		1.460
24.27	Số 20, 26, 40/8, 56, 126, 133, 156, 180, 186, 244, 250, 266 đường Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1.390
24.28	Số 210, 230, 270, 85, 61, 113, 286, 72, 90 đường Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1.390
24.29	Số 308, 406, 414, 454 đường Trần Hưng Đạo.	Trộn đường		1.300
24.30	Nhánh 316 Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1.275
24.31	Số 61, 75, 80, 83, 88, 92, 127, 133, 135, 167, 170, 189, 221 đường Lam Sơn	Trộn đường		1.470
24.32	Số 159, 120, 142, 205, 116, 183, 76 đường Lam Sơn	Trộn đường		1.470
24.33	Số 02 đường Lam Sơn	Trộn đường		1.790
24.34	Nhánh số 115: đường Lam Sơn.	Trộn đường		1.110
24.35	Nhánh số 119: đường Lam Sơn.	Trộn đường		1.110
24.36	Nhánh 30 Lam Sơn	Trộn đường		1.275
24.37	Số 02, 11, 30, 39 đường Tô Hiệu	Trộn đường		1.400
24.38	Số 01, 02, 20, 42 đường Yết Kiêu	Trộn đường		1.270
24.39	Số 11, 12, 142 đường Yết Kiêu	Trộn đường		1.270
24.40	Số 01, 03, 31, 55, 81, 115, 127, 162 đường Đội Cấn	Trộn đường		1.800
24.41	Số 131 đường Đội Cấn	Trộn đường		1.800
24.42	Nhánh số 165 Đội Cấn (Nhánh 2A cũ)	Trộn đường		1.905
24.43	Nhánh số 155, 145 Đội Cấn (Nhánh 2B, 2M cũ)	Trộn đường		1.765
24.44	Nhánh số 2E: đường Đội Cấn	Trộn đường		1.515
24.45	Số 41, 51, 97 đường Lương Văn Can	Trộn đường		1.270
24.46	Số 63, 85, 16, 34, 20, 115 đường Lương Văn Can	Trộn đường		1.270
24.47	Số 20 đường Tố Hữu	Trộn đường		1.420
24.48	Số 115, 123, 139: đường Phạm Ngọc Thạch.	Trộn đường		1.655
24.49	Số 01, 15, 41: đường Tuệ Tĩnh.	Trộn đường		2.250

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
24.50	Nhánh số D1, D2, D3, D4, D5, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		6.130
24.51	Nhánh số N1, N2, N3, N4, N5; D1, D2, D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B, Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		18.175
24.52	Nhánh D1, D2, D3 - Quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng Trường Tiểu học Lộc Sơn 1 và Khu dân cư Kế cận	Trộn đường		18.175
24.53	Nhánh số N1, Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		4.170
24.54	Nhánh số D1, Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		3.395
24.55	Nhánh số D2; D3; N2; N3; N5; N6 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		8.273
24.56	Nhánh N7 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		3.955
24.57	Nhánh số D7; D8 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		1.320
24.58	Nhánh số D1; D4; D5; D6; N1 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn- Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		3.340
24.59	Nhánh số N4 (từ D1 đến D7) Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		3.840
24.60	Nhánh số 4 (sau D7 đến Trần Hưng Đạo) Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		1.550

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
24.61	Nhánh số 1, 56, 62, 63, 67, 72, 76, 78, 79, 85, 87 đường Chi Lăng	Trộn đường		1.275
24.62	Nhánh số 53 đường Chi Lăng	Trộn đường		1.275
24.63	Đường Trần Hưng Đạo phía Khu công nghiệp Lộc Sơn: Đoạn từ sau số nhà 28 đến số nhà 59a và Đoạn từ số nhà 155a đến hết ranh khu công nghiệp Lộc Sơn (cầu Đại Bình)	Trộn đường		1.650
24.64	Các đường trong khu công nghiệp: Nhánh 1, 2, 3, 4, 8, 7, 6, 5; Nhánh 2, 6; Nhánh 3A, 7; Nhánh 7, 7A, 10, 11, 12, 8; Nhánh 10, 16A, 16B; Nhánh 13, 14, 15, 16, 17	Trộn đường		1.820
24.65	Nhánh 19, 45, 51, 57, 73, 97 Hoài Thanh	Trộn đường		1.460
24.66	Nhánh 32, 33, 37, 48, 52, 54, 58, 65, 79 Hoài Thanh	Trộn đường		1.460
25	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến cầu Tân Lạc)	Quốc lộ 20 (thửa 132, TBĐ 36)	Hết số nhà 246 (thửa 42, TBĐ 48)	2.800
		Đoạn còn lại (từ thửa 41, TBĐ 48)	Hết thửa 160, TBĐ 20	2.370
26	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)	Thửa 98, TBĐ 37	Hết thửa 162, TBĐ 30	2.370
27	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)	Thửa 70, TBĐ 43	Thửa 164, TBĐ 16	1.940
28	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)	Thửa 46, TBĐ 36	Hết thửa 117, TBĐ 46	1.570
29	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh cũ)	Thửa 6, TBĐ 41	Hết thửa 21, TBĐ 18	2.080
30	Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga cũ)	Quốc lộ 20 (thửa 142, TBĐ 38)	Nguyễn Biểu (thửa 122, TBĐ 43)	2.110
		Đoạn còn lại. (thửa 133, TBĐ 43)	Thửa 191, TBĐ 15	1.270
31	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn cũ)	Quốc lộ 20 (thửa 123, TBĐ 39)	Nguyễn Biểu (thửa 12, TBĐ 47)	2.050
		Đoạn còn lại. (thửa 13, TBĐ 47)	Hết thửa 226, TBĐ 21	1.470
32	Đường Nguyễn Huy Tường (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)	Quốc lộ 20 (từ thửa 114, TBĐ 39)	Trịnh Hoài Đức (đến hết thửa 17, TBĐ 47)	1.980

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
33	Đường Sư Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn cũ)	Quốc lộ 20 (từ thửa 194, TBĐ 39)	Cuối thôn Nga Sơn cũ (đến hết thửa 4, TBĐ 11)	1.420
34	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến cầu treo Kim Thanh)	Quốc lộ 20 (từ thửa 97, TBĐ 34)	Trường lái Bá Thiên (đến hết thửa 1, TBĐ 19)	1.520
		Đoạn còn lại (từ thửa 34, TBĐ 19)	Hết thửa 114, TBĐ 24	1.080
35	Nhánh số 110 (từ thửa 80, TBĐ 38 đến hết thửa 54, TBĐ 10), Nhánh số 111 (từ thửa 152, TBĐ 38, đến hết thửa 69, TBĐ 44), Nhánh 142 (từ thửa 113, TBĐ 38 đến hết thửa 160, TBĐ 10), Nhánh 189 (từ thửa 180, TBĐ 37 đến hết thửa 78, TBĐ 43), Nhánh 537 (từ thửa 9, TBĐ 41 đến hết thửa 133, TBĐ 13) Quốc lộ 20	Trộn đường		1.270
36	Các đoạn đường còn lại:			
36.1	Địa bàn xã Lộc Nga cũ, trừ thôn NauSri cũ, thôn Nga Sơn cũ	Trộn đường		1.110
36.2	Địa bàn thôn NauSri cũ, thôn Nga Sơn cũ	Trộn đường		920

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	Hết nhà 470 Trần Phú	10.780	10.010	10.780
		Sau nhà 470 Trần Phú	Hết hẻm 877 Trần Phú	12.740	11.830	12.740
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Hết Đội Cấn	23.940	22.230	23.940
		Sau Đội Cấn	Hết Trường Tiểu học Lộc Sơn 1	13.640	12.670	13.640
		Sau Trường Tiểu học Lộc Sơn 1	Hết Trần Hưng Đạo	7.360	6.840	7.360

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Sau Trần Hưng Đạo	Hết cầu Minh Rồng	4.600	4.270	4.600
		Sau cầu Minh Rồng (thửa 7, TBĐ 7)	Hết nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 148, TBĐ 38)	3.550	3.300	3.550
		Riêng Đoạn từ ngã ba Lê Lợi (thửa 57, TBĐ 29)	Hết số nhà 142 (thửa 117, TBĐ 38)	4.970	4.620	4.970
		Sau nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 139, TBĐ 38)	Cầu Đại Nga (thửa 52, TBĐ 11 - Giáp ranh xã Bảo Lâm 2)	2.550	2.370	2.550
2	Quốc lộ 55 (đường Trần Hưng Đạo)	Mép Quốc lộ Trần Phú	Nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu)	4.820	4.470	4.820
		Sau nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu)	Hết nhà số 103	3.660	3.400	3.660
		Sau nhà số 103	Hết cầu Đại Bình	2.380	2.210	2.380
3	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Trần Phú đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc)	Đường Trần Phú	Hết Yết Kiêu	11.200	10.400	11.200
		Sau Yết Kiêu	Giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc	5.170	4.800	5.170
4	Đường Tránh QL 20	Ranh giới xã Lộc Châu cũ (thửa 64 TBĐ 20)	Ranh giới phường Lộc Sơn cũ (thửa 71, TBĐ 7)	2.700	2.500	2.700
		Đoạn qua phường Lộc Sơn cũ (từ thửa 250, TBĐ 4)	Hết thửa 48, TBĐ 12	3.150	2.930	3.150
		Riêng đoạn qua ranh giới khu công nghiệp Lộc Sơn		1.300	1.210	1.300
		Đoạn qua xã Lộc Nga cũ (từ thửa 130, TBĐ 18)	Hết thửa 103, TBĐ 39	2.330	2.160	2.330

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 1/5	Hết Bế Văn Đàn	4.360	4.050	4.360
		Sau Bế Văn Đàn	Hết Trần Quốc Toàn	5.860	5.440	5.860
		Sau Trần Quốc Toàn	Trần Phú	4.510	4.190	4.510
6	Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)	Trần Phú	Hết nhà số 50	7.770	7.220	7.770
		Sau nhà số 50	Cổng Nam Phương	3.750	3.480	3.750
		Sau cổng Nam Phương	467 đường 1/5	3.010	2.800	3.010
7	Đường Trần Quốc Toàn (từ Trần Phú đến NT chè 28/3 cũ)	Trần Phú	Hết Phan Huy Chú	10.150	9.430	10.150
		Sau Phan Huy Chú	Khu dân cư, TĐC khu phố 3	6.830	6.340	6.830
		Đoạn còn lại		6.570	6.100	6.570
8	Đường Bế Văn Đàn	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	4.550	4.230	4.550
		Sau Nguyễn Thị Minh Khai	Cổng nghĩa trang	2.940	2.730	2.940
		Đoạn còn lại		1.570	1.460	1.570
9	Đường 28/3	Sau Trần Phú	Trường Tiểu học Thăng Long	6.860	6.370	6.860
10	Đường Ngô Đức Kế	Đường 1/5	Trước số 50 Ngô Đức Kế	1.680	1.560	1.680
		Đoạn còn lại		1.220	1.130	1.220
11	Đường Phạm Phú Thứ	Trần Phú	Suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú)	3.780	3.510	3.780
		Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toàn	Hết đường nhựa	2.370	2.200	2.370
12	Đường Phan Huy Chú	Trần Quốc Toàn	Đường 1/5	3.500	3.250	3.500
13	Đường Triệu Quang Phục	Đường 1/5	Hẻm 53	1.830	1.700	1.830
		Sau hẻm 53 đi theo hướng cầu Blasire	Về lại đường tránh Quốc lộ 20	1.130	1.050	1.130
14	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường B'Lao cũ:					

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
14.1	Số 881, 889, 893, 945, 951, 955 đường Trần Phú	Trộn đường		1.180	1.090	1.180
14.2	Số 573A, 677, 699, 717 đường Trần Phú	Trộn đường		1.320	1.230	1.320
14.3	Số 815, 839 cũ (841 mới), 877 đường Trần Phú	Trộn đường		1.640	1.520	1.640
14.4	Số 835 đường Trần Phú (từ thửa 25, TBĐ 28 đến hết thửa 28, TBĐ 28)	Trộn đường		1.640	1.520	1.640
14.5	Số 851 đường Trần Phú (từ thửa 53, TBĐ 28 đến hết thửa 128, TBĐ 28)	Trộn đường		1.640	1.520	1.640
14.6	Nhánh số 729 đường Trần Phú: từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty cổ phần truyền hình cáp NTH	Trộn đường		5.540	5.140	5.540
14.7	Hẻm 745,753 Trần Phú	Trộn đường		1.360	1.260	1.360
14.8	Hẻm 959 đường Trần Phú	Trộn đường		1.180	1.100	1.180
14.9	Số 50, 52, 56 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.470	1.370	1.470
14.10	Số 41a cũ (43 mới), 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.120	1.040	1.120
14.11	Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		900	830	900
14.12	Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.210	1.120	1.210
14.13	Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.740	1.620	1.740
14.14	Hẻm 83 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		980	910	980
14.15	Số 54 đường Bế Văn Đàn	Trộn đường		1.230	1.140	1.230
14.16	Số 01, 13, 17, 21, 25 đường Bế Văn Đàn	Trộn đường		1.130	1.050	1.130
14.17	Số 49, 159 đường Trần Quốc Toản	Trộn đường		990	920	990
14.18	Số 135 đường Trần Quốc Toản	Trộn đường		1.650	1.530	1.650
14.19	Số 57 đường Trần Quốc Toản	Trộn đường		1.670	1.550	1.670
14.20	Số 101, 131, 133 đường Trần Quốc Toản	Trộn đường		1.930	1.790	1.930

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
14.21	Số 02 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		1.380	1.280	1.380
14.22	Số 21 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		1.380	1.280	1.380
14.23	Số 37 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		1.190	1.110	1.190
14.24	Số 45 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		1.020	950	1.020
14.25	Số 24 đường 1/5	Trộn đường		1.420	1.320	1.420
14.26	Số 50 đường 1/5: Từ 1/5 đến hết tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo	Trộn đường		1.250	1.160	1.250
14.27	Số 50 đường 1/5: Từ sau tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo đến hết	Trộn đường		1.180	1.100	1.180
14.28	Số 371, 403 đường 1/5	Trộn đường		1.040	970	1.040
14.29	Số 255, 257 đường 1/5	Trộn đường		1.020	940	1.020
14.30	Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao cũ và xã Lộc Châu cũ)	Trộn đường		990	920	990
14.31	Số 45 đường 1/5	Trộn đường		910	850	910
14.32	Số 68; 74a; 80; 186, 273 đường 1/5	Trộn đường		990	920	990
14.33	Số 142 đường 1/5: Đoạn từ đường 1/5 (thửa 222, TBD 14) đến hết thửa 89, TBD 13	Trộn đường		900	830	900
14.34	Số 142 đường 1/5: Đoạn còn lại	Trộn đường		1.080	1.000	1.080
14.35	Số 33, 77, 107, 122 đường 1/5	Trộn đường		1.000	930	1.000
14.36	Số 116; 118 đường 1/5	Trộn đường		920	850	920
14.37	Số 133 đường 1/5	Trộn đường		1.560	1.450	1.560
14.38	Số 129 đường 1/5	Trộn đường		1.090	1.010	1.090
14.39	Số 88 đường 1/5 (từ thửa 70, TBD 12 đến hết thửa 38, TBD 12)	Trộn đường		900	830	900
14.40	Số 27 đường 1/5 (từ thửa 144, TBD 37 đến hết thửa 53, TBD 37)	Trộn đường		900	830	900
14.41	Số 239 đường 1/5 (từ thửa 176, TBD 19 đến hết thửa 50, TBD 19)	Trộn đường		900	830	900
14.42	Số 248 đường 1/5 (từ thửa 62, TBD 18 đến hết thửa 1, TBD 17)	Trộn đường		900	830	900

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
14.43	Số 254 đường 1/5 (từ thửa 23, TĐĐ 17 đến hết thửa 4, TĐĐ 17)	Trộn đường		900	830	900
14.44	Số 02 đường Phạm Phú Thứ	Trộn đường		1.620	1.510	1.620
14.45	Số 05, 06, 10 đường Phạm Phú Thứ	Trộn đường		1.540	1.430	1.540
14.46	Số 04, 37 đường Triệu Quang Phục	Trộn đường		1.030	960	1.030
14.47	Số 22, 53 đường Triệu Quang Phục	Trộn đường		1.050	980	1.050
14.48	Số 18 đường Triệu Quang Phục (từ thửa 323, TĐĐ 18 đến hết thửa 370, TĐĐ 18)	Trộn đường		1.260	1.170	1.260
14.49	Hẻm 12 Triệu Quang Phục	Trộn đường		980	910	980
14.50	Nhánh số N1 - Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 (Trần Quốc Toàn đoạn qua khu dân cư)	Trộn đường		9.580	8.890	9.580
14.51	Nhánh số N2; N3; N4, D1; D2; D3: Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 phường B'Lao	Trộn đường		5.520	5.120	5.520
14.52	Hẻm 06,15,63 đường Ngô Đức Kế	Trộn đường		1.150	1.070	1.150
14.53	Hẻm 65 đường Ngô Đức Kế	Trộn đường		1.160	1.070	1.160
15	Đường Lam Sơn	Số 307 Trần Phú, 499A Trần Phú	Vào đến 300m	3.160	2.940	3.160
		Đoạn còn lại		1.650	1.530	1.650
16	Đường Đội Cấn	Trần Phú	Trần Phú - bến xe	4.800	4.460	4.800
17	Đường Tô Hiệu	Trần Phú	Nguyễn Văn Cừ	2.050	1.900	2.050
18	Đường Yết Kiêu	Trần Phú	Hết đường D1	14.860	13.790	14.860
		Đoạn còn lại		2.630	2.440	2.630
19	Đường Lương Văn Can: đường Sa Mù cũ	Trần Phú	Yết Kiêu	2.270	2.110	2.270
20	Đường Chi Lăng	Lam Sơn	Sông Đại Bình	1.390	1.290	1.390

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
21	Đường Hoài Thanh	Lam Sơn	Sông Đại Bình	1.350	1.250	1.350
22	Đường Tố Hữu	Số 29 Trần Hưng Đạo	Điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	2.240	2.080	2.240
		Sau điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	Số 158 Trần Hưng Đạo	1.930	1.790	1.930
23	Đường Tuệ Tĩnh	Hà Giang	Bệnh viện Y học Dân tộc	4.190	3.890	4.190
24	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn cũ:					
24.1	Số 08, 09, 10, 10a, 41, 136, 142, 150, 147, 160, 170, 261, 280, 288, 361, 389, 423, 439, 457 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.240	1.150	1.240
24.2	Số 01, 02, 03, 72, 75, 84, 133, 175, 203, 234 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.000	930	1.000
24.3	Số 163 Trần Phú	Trộn đường		1.000	930	1.000
24.4	Số 114, 250, 286, 341, 343, 347 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.480	1.370	1.480
24.5	Số 377 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.540	1.430	1.540
24.6	Số 234 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.110	1.960	2.110
24.7	Số 118 đường Trần Phú: Từ đầu hẻm đến hết đường nhựa	Trộn đường		1.650	1.530	1.650
24.8	Số 118 đường Trần Phú: Từ sau đường nhựa đến cuối hẻm, đường đất	Trộn đường		1.070	990	1.070
24.9	Nhánh số N1 đường Trần Phú (trước bến xe cũ)	Trộn đường		8.080	7.500	8.080
24.10	Nhánh 141 Trần Phú	Trộn đường		1.570	1.460	1.570
24.11	345 Trần Phú (từ Trần Phú đến đường Lam Sơn)	Trộn đường		1.570	1.460	1.570
24.12	Số 40, 54, 68, 164, 168, 220, 226 đường Hà Giang.	Trộn đường		1.040	960	1.040

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
24.13	Số 44, 102, 204: đường Hà Giang.	Trộn đường		940	870	940
24.14	Số 24 đường Hà Giang.	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
24.15	Số 132B (đoạn bê tông): đường Hà Giang.	Trộn đường		2.080	1.930	2.080
24.16	Số 188 cũ (186 mới): đường Hà Giang.	Trộn đường		2.170	2.020	2.170
24.17	Số 22 đường Hà Giang.	Trộn đường		1.700	1.580	1.700
24.18	Số 154, 238, 268 cũ (266 mới) đường Hà Giang	Trộn đường		1.630	1.510	1.630
24.19	Số 243 đường Hà Giang	Trộn đường		1.630	1.510	1.630
24.20	Số 15, 21, 70, 101, 120, 143, 148, 159, 168 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.310	1.220	1.310
24.21	Số 50, 161 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.010	940	1.010
24.22	Số 19 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.170	1.090	1.170
24.23	Số 35, 41 cũ (43 mới), 51, 268: đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.540	1.430	1.540
24.24	Số 37 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.540	1.430	1.540
24.25	Nhánh số 152, 154, 158, 160C, 162, 166: đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.160	1.080	1.160
24.26	Số 38 đường Trần Hưng Đạo.	Trộn đường		1.020	950	1.020
24.27	Số 20, 26, 40/8, 56, 126, 133, 156, 180, 186, 244, 250, 266 đường Trần Hưng Đạo	Trộn đường		970	900	970
24.28	Số 210, 230, 270, 85, 61, 113, 286, 72, 90 đường Trần Hưng Đạo	Trộn đường		970	900	970
24.29	Số 308, 406, 414, 454 đường Trần Hưng Đạo.	Trộn đường		910	850	910
24.30	Nhánh 316 Trần Hưng Đạo	Trộn đường		890	830	890
24.31	Số 61, 75, 80, 83, 88, 92, 127, 133, 135, 167, 170, 189, 221 đường Lam Sơn	Trộn đường		1.030	960	1.030
24.32	Số 159, 120, 142, 205, 116, 183, 76 đường Lam Sơn	Trộn đường		1.030	960	1.030

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
24.33	Số 02 đường Lam Sơn	Trộn đường		1.250	1.160	1.250
24.34	Nhánh số 115: đường Lam Sơn.	Trộn đường		780	720	780
24.35	Nhánh số 119: đường Lam Sơn.	Trộn đường		780	720	780
24.36	Nhánh 30 Lam Sơn	Trộn đường		890	830	890
24.37	Số 02, 11, 30, 39 đường Tô Hiệu	Trộn đường		980	910	980
24.38	Số 01, 02, 20, 42 đường Yết Kiêu	Trộn đường		890	830	890
24.39	Số 11, 12, 142 đường Yết Kiêu	Trộn đường		890	830	890
24.40	Số 01, 03, 31, 55, 81, 115, 127, 162 đường Đội Cấn	Trộn đường		1.260	1.170	1.260
24.41	Số 131 đường Đội Cấn	Trộn đường		1.260	1.170	1.260
24.42	Nhánh số 165 Đội Cấn (Nhánh 2A cũ)	Trộn đường		1.330	1.240	1.330
24.43	Nhánh số 155, 145 Đội Cấn (Nhánh 2B, 2M cũ)	Trộn đường		1.240	1.150	1.240
24.44	Nhánh số 2E: đường Đội Cấn	Trộn đường		1.060	980	1.060
24.45	Số 41, 51, 97 đường Lương Văn Can	Trộn đường		890	830	890
24.46	Số 63, 85, 16, 34, 20, 115 đường Lương Văn Can	Trộn đường		890	830	890
24.47	Số 20 đường Tố Hữu	Trộn đường		990	920	990
24.48	Số 115, 123, 139: đường Phạm Ngọc Thạch.	Trộn đường		1.160	1.080	1.160
24.49	Số 01, 15, 41: đường Tuệ Tĩnh.	Trộn đường		1.580	1.460	1.580
24.50	Nhánh số D1, D2, D3, D4, D5, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		4.290	3.980	4.290
24.51	Nhánh số N1, N2, N3, N4, N5; D1, D2, D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B, Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		12.720	11.810	12.720

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
24.52	Nhánh D1, D2, D3 - Quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng Trường Tiểu học Lộc Sơn 1 và Khu dân cư Kế cận	Trộn đường		12.720	11.810	12.720
24.53	Nhánh số N1, Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		2.920	2.710	2.920
24.54	Nhánh số D1, Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		2.380	2.210	2.380
24.55	Nhánh số D2; D3; N2; N3; N5; N6 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		5.790	5.380	5.790
24.56	Nhánh N7 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		2.770	2.570	2.770
24.57	Nhánh số D7; D8 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		920	860	920
24.58	Nhánh số D1; D4; D5; D6; N1 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn- Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		2.340	2.170	2.340
24.59	Nhánh số N4 (từ D1 đến D7) Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		2.690	2.500	2.690
24.60	Nhánh số 4 (sau D7 đến Trần Hưng Đạo) Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		1.090	1.010	1.090

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
24.61	Nhánh số 1, 56, 62, 63, 67, 72, 76, 78, 79, 85, 87 đường Chi Lăng	Trộn đường		890	830	890
24.62	Nhánh số 53 đường Chi Lăng	Trộn đường		890	830	890
24.63	Đường Trần Hưng Đạo phía Khu công nghiệp Lộc Sơn: Đoạn từ sau số nhà 28 đến số nhà 59a và Đoạn từ số nhà 155a đến hết ranh khu công nghiệp Lộc Sơn (cầu Đại Bình)	Trộn đường		1.160	1.070	1.160
24.64	Các đường trong khu công nghiệp: Nhánh 1, 2, 3, 4, 8, 7, 6, 5; Nhánh 2, 6; Nhánh 3A, 7; Nhánh 7, 7A, 10, 11, 12, 8; Nhánh 10, 16A, 16B; Nhánh 13, 14, 15, 16, 17	Trộn đường		1.270	1.180	1.270
24.65	Nhánh 19, 45, 51, 57, 73, 97 Hoài Thanh	Trộn đường		1.020	950	1.020
24.66	Nhánh 32, 33, 37, 48, 52, 54, 58, 65, 79 Hoài Thanh	Trộn đường		1.020	950	1.020
25	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến cầu Tân Lạc)	Quốc lộ 20 (thửa 132, TBĐ 36)	Hết số nhà 246 (thửa 42, TBĐ 48)	1.960	1.820	1.960
		Đoạn còn lại (từ thửa 41, TBĐ 48)	Hết thửa 160, TBĐ 20	1.660	1.540	1.660
26	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)	Thửa 98, TBĐ 37	Hết thửa 162, TBĐ 30	1.660	1.540	1.660
27	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)	Thửa 70, TBĐ 43	Thửa 164, TBĐ 16	1.360	1.260	1.360
28	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)	Thửa 46, TBĐ 36	Hết thửa 117, TBĐ 46	1.100	1.020	1.100
29	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh cũ)	Thửa 6, TBĐ 41	Hết thửa 21, TBĐ 18	1.460	1.350	1.460
30	Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga cũ)	Quốc lộ 20 (thửa 142, TBĐ 38)	Nguyễn Biểu (thửa 122, TBĐ 43)	1.480	1.370	1.480

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Đoạn còn lại. (thửa 133, TBĐ 43)	Thửa 191, TBĐ 15	890	830	890
31	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn cũ)	Quốc lộ 20 (thửa 123, TBĐ 39)	Nguyễn Biểu (thửa 12, TBĐ 47)	1.440	1.330	1.440
		Đoạn còn lại. (thửa 13, TBĐ 47)	Hết thửa 226, TBĐ 21	1.030	960	1.030
32	Đường Nguyễn Huy Tuông (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)	Quốc lộ 20 (từ thửa 114, TBĐ 39)	Trịnh Hoài Đức (đến hết thửa 17, TBĐ 47)	1.390	1.290	1.390
33	Đường Sư Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn cũ)	Quốc lộ 20 (từ thửa 194, TBĐ 39)	Cuối thôn Nga Sơn cũ (đến hết thửa 4, TBĐ 11)	995	925	995
34	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến cầu treo Kim Thanh)	Quốc lộ 20 (từ thửa 97, TBĐ 34)	Trường lái Bá Thiên (đến hết thửa 1, TBĐ 19)	1.065	990	1.065
		Đoạn còn lại (từ thửa 34, TBĐ 19)	Hết thửa 114, TBĐ 24	760	705	760
35	Nhánh số 110 (từ thửa 80, TBĐ 38 đến hết thửa 54, TBĐ 10), Nhánh số 111 (từ thửa 152, TBĐ 38, đến hết thửa 69, TBĐ 44), Nhánh 142 (từ thửa 113, TBĐ 38 đến hết thửa 160, TBĐ 10), Nhánh 189 (từ thửa 180, TBĐ 37 đến hết thửa 78, TBĐ 43), Nhánh 537 (từ thửa 9, TBĐ 41 đến hết thửa 133, TBĐ 13) Quốc lộ 20	Trộn đường		890	830	890
36	Các đoạn đường còn lại:					
36.1	Địa bàn xã Lộc Nga cũ, trừ thôn NauSri cũ, thôn Nga Sơn cũ	Trộn đường		780	725	780
36.2	Địa bàn thôn NauSri cũ, thôn Nga Sơn cũ	Trộn đường		645	600	645

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Các đường trong khu công nghiệp Lộc Sơn: Nhánh 1. 2. 3. 4. 8. 7. 6. 5; Nhánh 2. 6; Nhánh 3A. 7; Nhánh 7. 7A. 10. 11. 12. 8; Nhánh 10. 16A. 16B; Nhánh 13. 14. 15. 16. 17	1.820

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 10

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÀM THẮNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	320	272	154	122
2	Đất trồng cây lâu năm	332	286	248	131
3	Đất rừng sản xuất	62	35	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	306	251	154	122

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Cầu Bến Lội	Hết khu dân cư Bến Lội – Lại An giai đoạn 2	13.120
		Hết khu dân cư Bến Lội – Lại An giai đoạn 2	Nam cầu Phú Long	9.020
		Cầu Phú Long	Bến xe buýt Quận Trung	12.600
		Giáp bến xe buýt Quận Trung	Giáp xã Hàm Đức (cũ)	6.700

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Quốc lộ 28	Ngã ba đi xã Hàm Liêm	Giáp xã Hàm Chính	6.400
3	KDC Bến Lội - Lại An	Các tuyến đường nội bộ		8.900
4	Đường Lại An - Cây Trôm	Ngã 3 Km số 6	Ngã 3 đi Xoài Quỳ	5.000
		Ngã 3 đi Xoài Quỳ	Quốc lộ 1A	6.200
		Quốc lộ 1A	Ngã ba Đình Làng	6.600
5	Đường Xoài Quỳ	Ngã 3 Lại An – Cây Trôm	Đường chùa Kim Linh	4.400
		Đường chùa Kim Linh	Cầu xã Hàm Liêm	3.200
6	Đường Kim Ngọc - Phú Hải	Toàn tuyến		4.900
7	Đường cầu nhôm	Ngã 3 đường cầu Nhôm	Cổng Cột Tâm	2.200
		Cổng Cột Tâm	Giáp khu dân cư	3.000
8	Tuyến đường song hành với Quốc lộ 1A (thuộc KDC Bến Lội - Lại An)			11.600
9	Đường Phú Long - Phú Hải			5.900
10	Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ và đường bê tông có chiều rộng $>2m$			2.300
11	Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa	Cửa hàng Đồ gỗ Ngọc Ánh	Tiệm bánh Thu Hùng	4.000
12	Tuyến đường số 2, 5, 6, công trình nhựa hóa và đường nội bộ trong KDC Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa			4.200
13	Tuyến đường số 3, 4 công trình nhựa hóa			3.400
14	Khu dân cư khu phố chợ Phú Long	Tuyến N1, N2 (đường nhựa rộng 7m)		11.800
		Các tuyến đường nội bộ còn lại (đường nhựa rộng 5m)		10.100
15	Các tuyến đường trong khu tái định cư thị trấn Phú Long			7.600
16	Bùi Thị Xuân	Cả tuyến đường		16.800
17	Đặng Văn Lảnh	Cả tuyến đường		19.200
18	Đường 19/4	Cầu Sở Muối	Tôn Đức Thắng	21.300
19	Đường 19/4	Tôn Đức Thắng	Cầu Bến Lội	19.200
20	Đường 19/4	Cầu Bến Lội	Ngã tư đèn xanh đỏ Khu dân cư Lại An Viên	18.400
21	Đường Nguyễn Hội	Đặng Văn Lảnh	Trường Chinh	19.500
22	Đường Nguyễn Hội	Trường Chinh	Cầu ông Quý	19.100
23	Đường Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Hội	Đường 19/4	31.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
24	Đường Phạm Hùng	19/4	Cầu Phú Phong	40.600
25	Đường Phạm Ngọc Thạch	Ngã 3 Nguyễn Hội	Cầu Chấn Hưng	19.200
26	Đường Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		16.800
27	Đường Trường Chinh	Vòng xoay phía Bắc	Ngã tư Đặng Văn Lãnh	17.700
28	Đường Đặng Tiến Đông (nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		16.320
29	Đường Đặng Thái Thân (Nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		16.320
30	Đường Nguyễn Trọng Lợi (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả tuyến đường		17.400
31	Đường Trần Quỳnh (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả tuyến đường		17.400
32	Đường Đinh Lễ	Cả tuyến đường		17.400
33	Đường Gò Tranh	Cả tuyến đường		15.800
34	Đường Hoàng Ngọc Phách	Cả tuyến đường		11.700
35	Đường Ngô Tất Tố	Cả tuyến đường		15.000
36	Đường Nguyễn Bình	Cả tuyến đường		17.400
37	Đường Nguyễn Duy Trinh	Cả tuyến đường		17.400
38	Đường Phan Văn Trị	Cả tuyến đường		17.400
39	Đường Võ Chí Công	Cả tuyến đường		19.300
40	Đường Vũ Ngọc Phan	Cả tuyến đường		15.000
41	Đường Hoàng Quốc Việt (nội bộ KDC Bắc Xuân An)	Lê Quý Đôn	Giáp đường Trường Sa	17.400
42	Đường Trịnh Hoài Đức	Võ Chí Công	Nguyễn Gia Thiều	20.000
43	Đường Nguyễn Gia Thiều	Trịnh Hoài Đức	Đinh Liệt	20.000
44	Đường Đinh Liệt	Trần Quang Diệu	Giáp dãy K Đông Xuân An	20.000
45	Đường Trần Đại Nghĩa (nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả tuyến đường		20.000
46	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp công viên Đông Xuân An	20.000
47	Đường Hoàng Đạo Thành	Đường Ngô Tất Tố	Giáp kênh thoát lũ (Xuân An)	15.000
48	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Sở Muối	Vòng xoay phía Bắc	43.200
49	Đường Văn Cao (KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		15.000
50	Đường Cao Xuân Huy (KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		15.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
51	Đường Trúc Khê (KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		15.000
52	Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		15.000
53	Đường Ký Con (KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		15.000
54	Đường Hoàng Minh Giám (Đông Xuân An)	Huỳnh Văn nghệ	Trần Đại Nghĩa	20.000
55	Đường Hoàng Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả tuyến đường		20.000
56	Đường Trường Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả tuyến đường		20.000
57	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	TĐC Đông Xuân An		21.300
		KDC Bắc Xuân An		15.100
		KDC Đông Xuân An		21.300
		KDC 19/4		18.400
		KDC Kênh Bàu		9.900
		Khu dân cư Suối Bà Tiên		9.900
58	Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại			7.300
59	Đường Dương Thị Xuân Quý	Cả tuyến đường		17.400
60	Đường Đỗ Quang	Cả tuyến đường		17.400
61	Đường Đốc Ngừ	Cả tuyến đường		17.400
62	Đường Châu Văn Liêm	Cả tuyến đường		16.700
63	Đường Đào Tấn	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Gia Tú	31.000
64	Đường Nguyễn Văn Linh	KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài - Phú Trinh và KDC Kênh Bàu		31.500
65	Đường Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ	48.600
66	Đường Võ Văn Kiệt	Phần nhựa còn lại		43.200
67	Đường nhựa nằm trong Khu công nghiệp giai đoạn 2 thuộc khu phố 2, phường Xuân An	Trường Mầm non Xuân An	Phòng khám bác sĩ Thuận	15.800
68	Tuyến đường Phú Long - Ma Lâm - Hàm Chính	Quốc lộ 1A	Giáp xã Hàm Chính (cũ)	2.500
69	Tuyến đường Nhựa hóa thị trấn Phú Long giai đoạn 2	Khu phố Phú Trường	Khu phố Phú An, Phú Cường	2.600

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Cầu Bến Lội	Hết khu dân cư Bến Lội – Lại An giai đoạn 2	7.872	7.872	9.184
		Hết khu dân cư Bến Lội – Lại An giai đoạn 2	Nam cầu Phú Long	5.412	5.412	6.314
		Cầu Phú Long	Bến xe buýt Quán Trung	8.820	8.820	8.820
		Giáp bến xe buýt Quán Trung	Giáp xã Hàm Đức (cũ)	4.690	4.690	4.690
2	Quốc lộ 28	Ngã ba đi xã Hàm Liêm	Giáp xã Hàm Chính	3.840	3.840	4.480
3	KDC Bến Lội - Lại An	Các tuyến đường nội bộ		5.340	5.340	6.230
4	Đường Lại An - Cây Trôm	Ngã 3 Km số 6	Ngã 3 đi Xoài Quỳ	3.000	3.000	3.500
		Ngã 3 đi Xoài Quỳ	Quốc lộ 1A	3.720	3.720	4.340
		Quốc lộ 1A	Ngã ba Đình Làng	3.960	3.960	4.620
5	Đường Xoài Quỳ	Ngã 3 Lại An – Cây Trôm	Đường chùa Kim Linh	2.640	2.640	3.080
		Đường chùa Kim Linh	Cầu xã Hàm Liêm	1.920	1.920	2.240
6	Đường Kim Ngọc - Phú Hải	Toàn tuyến		2.940	2.940	3.430
7	Đường cầu nhôm	Ngã 3 đường cầu Nhôm	Cổng Cột Tâm	1.320	1.320	1.540
		Cổng Cột Tâm	Giáp khu dân cư	1.800	1.800	2.100
8	Tuyến đường song hành với Quốc lộ 1A (thuộc KDC Bến Lội - Lại An)			6.960	6.960	8.120
9	Đường Phú Long - Phú Hải			4.130	4.130	4.130
10	Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ và đường bê tông có chiều rộng $> 2m$			1.610	1.610	1.610
11	Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa	Cửa hàng Đồ gỗ Ngọc Ánh	Tiệm bánh Thu Hùng	2.800	2.800	2.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
12	Tuyến đường số 2, 5, 6, công trình nhựa hóa và đường nội bộ trong KDC Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa			2.940	2.940	2.940
13	Tuyến đường số 3, 4 công trình nhựa hóa			2.380	2.380	2.380
14	Khu dân cư khu phố chợ Phú Long	Tuyến N1, N2 (đường nhựa rộng 7m)		8.260	8.260	8.260
		Các tuyến đường nội bộ còn lại (đường nhựa rộng 5m)		7.070	7.070	7.070
15	Các tuyến đường trong khu tái định cư thị trấn Phú Long			5.320	5.320	5.320
16	Bùi Thị Xuân	Cả tuyến đường		11.760	11.760	11.760
17	Đặng Văn Lành	Cả tuyến đường		13.440	13.440	13.440
18	Đường 19/4	Cầu Sở Muối	Tôn Đức Thắng	14.910	14.910	14.910
19	Đường 19/4	Tôn Đức Thắng	Cầu Bến Lội	13.440	13.440	13.440
20	Đường 19/4	Cầu Bến Lội	Ngã tư đèn xanh đỏ Khu dân cư Lại An Viên	12.880	12.880	12.880
21	Đường Nguyễn Hội	Đặng Văn Lành	Trường Chinh	13.650	13.650	13.650
22	Đường Nguyễn Hội	Trường Chinh	Cầu ông Quý	13.370	13.370	13.370
23	Đường Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Hội	Đường 19/4	22.050	22.050	22.050
24	Đường Phạm Hùng	19/4	Cầu Phú Phong	28.420	28.420	28.420
25	Đường Phạm Ngọc Thạch	Ngã 3 Nguyễn Hội	Cầu Chấn Hưng	13.440	13.440	13.440
26	Đường Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		11.760	11.760	11.760
27	Đường Trường Chinh	Vòng xoay phía Bắc	Ngã tư Đặng Văn Lành	12.390	12.390	12.390
28	Đường Đặng Tiến Đông (nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		11.424	11.424	11.424
29	Đường Đặng Thái Thân (Nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		11.424	11.424	11.424

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
30	Đường Nguyễn Trọng Lợi (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả tuyến đường		12.180	12.180	12.180
31	Đường Trần Quỳnh (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả tuyến đường		12.180	12.180	12.180
32	Đường Đinh Lễ	Cả tuyến đường		12.180	12.180	12.180
33	Đường Gò Tranh	Cả tuyến đường		11.060	11.060	11.060
34	Đường Hoàng Ngọc Phách	Cả tuyến đường		8.190	8.190	8.190
35	Đường Ngô Tất Tố	Cả tuyến đường		10.500	10.500	10.500
36	Đường Nguyễn Bình	Cả tuyến đường		12.180	12.180	12.180
37	Đường Nguyễn Duy Trinh	Cả tuyến đường		12.180	12.180	12.180
38	Đường Phan Văn Trị	Cả tuyến đường		12.180	12.180	12.180
39	Đường Võ Chí Công	Cả tuyến đường		13.510	13.510	13.510
40	Đường Vũ Ngọc Phan	Cả tuyến đường		10.500	10.500	10.500
41	Đường Hoàng Quốc Việt (nội bộ KDC Bắc Xuân An)	Lê Quý Đôn	Giáp đường Trường Sa	12.180	12.180	12.180
42	Đường Trịnh Hoài Đức	Võ Chí Công	Nguyễn Gia Thiều	14.000	14.000	14.000
43	Đường Nguyễn Gia Thiều	Trịnh Hoài Đức	Đinh Liệt	14.000	14.000	14.000
44	Đường Đinh Liệt	Trần Quang Diệu	Giáp dãy K Đông Xuân An	14.000	14.000	14.000
45	Đường Trần Đại Nghĩa (nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả tuyến đường		14.000	14.000	14.000
46	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp công viên Đông Xuân An	14.000	14.000	14.000
47	Đường Hoàng Đạo Thành	Đường Ngô Tất Tố	Giáp kênh thoát lũ (Xuân An)	10.500	10.500	10.500
48	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Sở Muối	Vòng xoay phía Bắc	30.240	30.240	30.240
49	Đường Văn Cao (KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		10.500	10.500	10.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
50	Đường Cao Xuân Huy (KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		10.500	10.500	10.500
51	Đường Trúc Khê (KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		10.500	10.500	10.500
52	Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		10.500	10.500	10.500
53	Đường Ký Con (KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		10.500	10.500	10.500
54	Đường Hoàng Minh Giám (Đông Xuân An)	Huỳnh Văn nghệ	Trần Đại Nghĩa	14.000	14.000	14.000
55	Đường Hoàng Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả tuyến đường		14.000	14.000	14.000
56	Đường Trường Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả tuyến đường		14.000	14.000	14.000
57	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	TĐC Đông Xuân An		14.910	14.910	14.910
		KDC Bắc Xuân An		10.570	10.570	10.570
		KDC Đông Xuân An		14.910	14.910	14.910
		KDC 19/4		12.880	12.880	12.880
		KDC Kênh Bàu		6.930	6.930	6.930
		Khu dân cư Suối Bà Tiên		6.930	6.930	6.930
58	Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại			5.110	5.110	5.110
59	Đường Dương Thị Xuân Quý	Cả tuyến đường		12.180	12.180	12.180
60	Đường Đỗ Quang	Cả tuyến đường		12.180	12.180	12.180
61	Đường Đốc Ngừ	Cả tuyến đường		12.180	12.180	12.180
62	Đường Châu Văn Liêm	Cả tuyến đường		11.690	11.690	11.690
63	Đường Đào Tấn	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Gia Tú	21.700	21.700	21.700
64	Đường Nguyễn Văn Linh	KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài - Phú Trinh và KDC Kênh Bàu		22.050	22.050	22.050
65	Đường Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ	34.020	34.020	34.020
66	Đường Võ Văn Kiệt	Phần nhựa còn lại		30.240	30.240	30.240

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
67	Đường nhựa nằm trong Khu công nghiệp giai đoạn 2 thuộc khu phố 2, phường Xuân An	Trường Mầm non Xuân An	Phòng khám bác sĩ Thuận	11.060	11.060	11.060
68	Tuyến đường Phú Long - Ma Lâm - Hàm Chính	Quốc lộ 1A	Giáp xã Hàm Chính (cũ)	1.750	1.750	1.750
69	Tuyến đường Nhựa hóa thị trấn Phú Long giai đoạn 2	Khu phố Phú Trường	Khu phố Phú An, Phú Cường	1.820	1.820	1.820

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 11

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THUẬN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	345	295	154	122
2	Đất trồng cây lâu năm	368	316	248	131
3	Đất rừng sản xuất	62	35	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	306	251	154	122

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Tỉnh lộ 718	Ngã ba nhà văn hóa khu phố Xuân Tài	Ngã ba ga Phú Hội	4.700
		Ngã ba ga Phú Hội	Đình làng Phú Hội	2.900
		Giáp Đình làng Phú Hội	Cuối khu phố Phố Nhang	1.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường Hàm Hiệp - Thuận Minh	Suối Lồ Bão (giáp xã Hàm Liêm)	Trường THCS Hàm Hiệp	1.400
		THCS Hàm Hiệp	Ngã ba Cầu Đúc	2.200
3	Đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	ĐT 718	Ngã ba Bàu Gia - Bàu Thảo	2.100
		Ngã ba Bàu Gia - Bàu Thảo	Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen	1.400
		Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen	Giáp đường kênh sông Quao	1.000
4	Đường Bàu Gia - Bàu Thảo	Ngã ba Bàu Gia	Ngã ba đường đập Cẩm Hang	1.200
		Ngã ba đường đập Cẩm Hang	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	950
5	Đường Cẩm Hang	Ngã ba tiếp giáp đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	950
6	Đường Chợ Tôn - Ga Phú Hội	Ngã ba chợ Tôn	Điểm cuối giáp đường sắt Mường Mán - Phan Thiết	3.500
7	Quốc lộ 1A (trường Chinh)	Cả tuyến đường		12.000
8	Đường Đặng Văn Lãnh đảng ủy phường Bình Thuận	Trường Chinh	Ngã ba Địa chỉ đỏ	10.900
		Đoạn còn lại		8.500
9	Đường Phạm Thị Ngu (đường nhựa đi thôn Xuân Hòa)	Trường Chinh	Ngã ba khu phố Xuân Hòa	11.400
10	Đường Đại Năm			8.500
11	Đường Ngô Đức Tồn			6.600
12	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Ga Phan Thiết mới	22.800
13	Đường Hải Thượng Lãn Ông (tăng thêm chiều dài)	Trường Chinh	Nhà văn hóa khu phố Xuân Tài	10.300
14	Đường Phạm Thị Tư	Giáp Đặng Văn Lãnh-bên hông Đảng ủy phường Bình Thuận	Giáp Đại Năm	6.600
15	Đường Phan Trọng Tuệ	Đặng Văn Lãnh - địa chỉ đỏ	Giáp đường Đặng Văn Lãnh - Trường Tiểu học Phong Năm	6.600
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Cây xăng H52	Trường Chinh	19.500
17	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	43.200
18	Đường Lê Phụng Hiểu (KDC Văn Thánh)	Cả tuyến đường		17.600
19	Đường Đồng Đa (KDC Văn Thánh)	Cả tuyến đường		17.600
20	Đường Chi Lăng (KDC Văn Thánh)	Cả tuyến đường		17.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
21	Đường Đặng Dung (KDC Văn Thánh)	Cả tuyến đường		17.600
22	Đường Lương Văn Năm	Đoạn trải nhựa		11.700
23	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	21.300
24	Đường Nguyễn Văn Linh	KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài - Phú Trinh và KDC Kênh Bàu		31.500
25	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả tuyến đường		17.000
26	Đường Trương Gia Hội	Cả tuyến đường		17.000
27	Đường Võ Văn Tần	Cả tuyến đường		18.000
28	Đường Đào Cam Mộc	Cả tuyến đường		17.600
29	Đường Bế Văn Đàn	Cả tuyến đường		17.000
30	Đường Lê Quang Đạo	Cả tuyến đường		17.600
31	Đường Nguyễn Xí	Cả tuyến đường		17.600
32	Đường Trần Thủ Độ	Cả tuyến đường		17.600
33	Đường Trần Nguyên Hãn	Cả tuyến đường		17.600
34	Đường Khúc Hạo	Cả tuyến đường		17.600
35	Đường Trần Đăng Ninh	Lê Quang Đạo	Giáp đường Phan Đình Giót	17.600
36	Đường Phan Đình Giót	Nguyễn Thị Định	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	17.600
37	Đường Khúc Thừa Dụ (nội bộ KDC Văn Thánh 3A)	Cả tuyến đường		17.600
38	Đường Nguyễn Tuân (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả tuyến đường		17.000
39	Đường Nguyễn Văn Ngọc (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả tuyến đường		17.000
40	Đường Vũ Trọng Phụng (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả tuyến đường		17.000
41	Đường Tôn Thất Bách	Lê Duẩn (Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận)	Giáp đường Đặng Văn Lãnh	19.900
42	Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả tuyến đường		19.900
43	Đường Phan Kế Bính (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả tuyến đường		19.900

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
44	Đường Cù Chính Lan (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả tuyến đường		17.000
45	Đường Hoàng Cầm (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả tuyến đường		17.000
46	Đường Phạm Huy Thông	Dãy bệnh viện Đa Khoa Bình Thuận	Cuối lô G63 (Trường Tiểu học Phú Trinh 1)	19.900
47	Đường Hoài Thanh (khu dân cư Văn Thánh 1)	Cả tuyến đường		17.000
48	Đường Mạc Thị Bưởi	Giáp đường quy hoạch	Giáp đường Trương Gia Hội	17.000
49	Đường Măng Đa	Đường Nguyễn Viết Xuân	Giáp đường Trương Gia Hội	17.000
50	Đường Trương Sanh Thạch	Đường Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	17.000
51	Đường Ngô Thị Ngu	Đường Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	17.000
52	Đường Nguyễn Thị Hòa	Đường Ngô Thị Ngu	Đường quy hoạch	17.000
53	Đường Phạm Minh Tự	Đường Ngô Thị Ngu	Giáp đường quy hoạch	17.000
54	Đường Nguyễn Thanh Mận	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Viết Xuân	17.000
55	Đường Nguyễn Văn Nhân	Đường Bé Văn Đàn	Đường quy hoạch	17.000
56	Đường Nguyễn Hình	Giáp Trường Chinh	Cuối trung tâm giống cây trồng	6.000
57	Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại trên địa bàn các khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 6			7.300
58	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	Khu dân cư Phú Tài – Phú Trinh		19.900
59	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	Khu dân cư Văn Thánh		17.600
60	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	Khu tái định cư Phong Nẫm		9.900
61	Đường nhựa có độ rộng $\geq 4m$ trên địa bàn khu phố Xuân Hòa, Xuân Phú, Xuân Tài, Xuân Phong			3.300
62	Đường Nguyễn Thị Định	Cả tuyến đường		31.500
63	Đường Tô Vĩnh Diện	Cả tuyến đường		17.000

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 718	Ngã ba nhà văn hóa khu phố Xuân Tài	Ngã ba ga Phú Hội	2.820	2.820	3.290
		Ngã ba ga Phú Hội	Đình làng Phú Hội	1.740	1.740	2.030
		Giáp Đình làng Phú Hội	Cuối khu phố Phố Nhàng	1.080	1.080	1.260
2	Đường Hàm Hiệp - Thuận Minh	Suối Lỗ Bão (giáp xã Hàm Liêm)	Trường THCS Hàm Hiệp	840	840	980
		THCS Hàm Hiệp	Ngã ba Cầu Đức	1.320	1.320	1.540
3	Đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	ĐT 718	Ngã ba Bàu Gia - Bào Thảo	1.260	1.260	1.470
		Ngã ba Bàu Gia - Bào Thảo	Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen	840	840	980
		Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen	Giáp đường kênh sông Quao	600	600	700
4	Đường Bàu Gia - Bào Thảo	Ngã ba Bàu Gia	Ngã ba đường đập Cẩm Hang	720	720	840
		Ngã ba đường đập Cẩm Hang	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	570	570	665
5	Đường Cẩm Hang	Ngã ba tiếp giáp đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	570	570	665
6	Đường Chợ Tôn - Ga Phú Hội	Ngã ba chợ Tôn	Điểm cuối giáp đường sắt Mường Mán - Phan Thiết	2.100	2.100	2.450
7	Quốc lộ 1A (trường Chinh)	Cả tuyến đường		7.200	7.200	8.400
8	Đường Đặng Văn Lãnh đảng ủy phường Bình Thuận	Trường Chinh	Ngã ba Địa chỉ đỏ	6.540	6.540	7.630
		Đoạn còn lại		5.100	5.100	5.950
9	Đường Phạm Thị Ngự (đường nhựa đi thôn Xuân Hòa)	Trường Chinh	Ngã ba khu phố Xuân Hòa	6.840	6.840	7.980
10	Đường Đại Năm			5.100	5.100	5.950
11	Đường Ngô Đức Tồn			3.960	3.960	4.620
12	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Ga Phan Thiết mới	13.680	13.680	15.960
13	Đường Hải Thượng Lãn Ông (tăng thêm chiều dài)	Trường Chinh	Nhà văn hóa khu phố Xuân Tài	6.180	6.180	7.210

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
14	Đường Phạm Thị Tư	Giáp Đăng Văn Lân- bên hông Đảng ủy phường Bình Thuận	Giáp Đại Năm	3.960	3.960	4.620
15	Đường Phan Trọng Tuệ	Đăng Văn Lân - địa chỉ đỏ	Giáp đường Đăng Văn Lân - Trường Tiểu học Phong Năm	3.960	3.960	4.620
16	Đường Hải Thượng Lân Ông	Cây xăng H52	Trường Chinh	13.650	13.650	13.650
17	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	30.240	30.240	30.240
18	Đường Lê Phụng Hiểu (KDC Văn Thánh)	Cả tuyến đường		12.320	12.320	12.320
19	Đường Đồng Đa (KDC Văn Thánh)	Cả tuyến đường		12.320	12.320	12.320
20	Đường Chi Lăng (KDC Văn Thánh)	Cả tuyến đường		12.320	12.320	12.320
21	Đường Đặng Dung (KDC Văn Thánh)	Cả tuyến đường		12.320	12.320	12.320
22	Đường Lương Văn Năm	Đoạn trải nhựa		8.190	8.190	8.190
23	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lân Ông	Đăng Văn Lân	14.910	14.910	14.910
24	Đường Nguyễn Văn Linh	KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài - Phú Trinh và KDC Kênh Bàu		22.050	22.050	22.050
25	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả tuyến đường		11.900	11.900	11.900
26	Đường Trương Gia Hội	Cả tuyến đường		11.900	11.900	11.900
27	Đường Võ Văn Tần	Cả tuyến đường		12.600	12.600	12.600
28	Đường Đào Cam Mộc	Cả tuyến đường		12.320	12.320	12.320
29	Đường Bế Văn Đàn	Cả tuyến đường		11.900	11.900	11.900
30	Đường Lê Quang Đạo	Cả tuyến đường		12.320	12.320	12.320
31	Đường Nguyễn Xí	Cả tuyến đường		12.320	12.320	12.320
32	Đường Trần Thủ Độ	Cả tuyến đường		12.320	12.320	12.320
33	Đường Trần Nguyên Hãn	Cả tuyến đường		12.320	12.320	12.320
34	Đường Khúc Hạo	Cả tuyến đường		12.320	12.320	12.320

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
35	Đường Trần Đăng Ninh	Lê Quang Đạo	Giáp đường Phan Đình Giót	12.320	12.320	12.320
36	Đường Phan Đình Giót	Nguyễn Thị Định	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	12.320	12.320	12.320
37	Đường Khúc Thừa Dụ (nội bộ KDC Văn Thánh 3A)	Cả tuyến đường		12.320	12.320	12.320
38	Đường Nguyễn Tuân (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả tuyến đường		11.900	11.900	11.900
39	Đường Nguyễn Văn Ngọc (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả tuyến đường		11.900	11.900	11.900
40	Đường Vũ Trọng Phụng (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả tuyến đường		11.900	11.900	11.900
41	Đường Tôn Thất Bách	Lê Duẩn (Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận)	Giáp đường Đặng Văn Lãnh	13.930	13.930	13.930
42	Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả tuyến đường		13.930	13.930	13.930
43	Đường Phan Kế Bính (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả tuyến đường		13.930	13.930	13.930
44	Đường Cù Chính Lan (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả tuyến đường		11.900	11.900	11.900
45	Đường Hoàng Cầm (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả tuyến đường		11.900	11.900	11.900
46	Đường Phạm Huy Thông	Dãy bệnh viện Đa Khoa Bình Thuận	Cuối lô G63 (Trường Tiểu học Phú Trinh 1)	13.930	13.930	13.930
47	Đường Hoài Thanh (khu dân cư Văn Thánh 1)	Cả tuyến đường		11.900	11.900	11.900
48	Đường Mạc Thị Bưởi	Giáp đường quy hoạch	Giáp đường Trương Gia Hội	11.900	11.900	11.900
49	Đường Măng Đa	Đường Nguyễn Viết Xuân	Giáp đường Trương Gia Hội	11.900	11.900	11.900

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
50	Đường Trương Sanh Thạch	Đường Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	11.900	11.900	11.900
51	Đường Ngô Thị Ngu	Đường Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	11.900	11.900	11.900
52	Đường Nguyễn Thị Hòa	Đường Ngô Thị Ngu	Đường quy hoạch	11.900	11.900	11.900
53	Đường Phạm Minh Tự	Đường Ngô Thị Ngu	Giáp đường quy hoạch	11.900	11.900	11.900
54	Đường Nguyễn Thanh Mận	Đường Mặc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Viết Xuân	11.900	11.900	11.900
55	Đường Nguyễn Văn Nhân	Đường Bế Văn Đàn	Đường quy hoạch	11.900	11.900	11.900
56	Đường Nguyễn Hinh	Giáp Trường Chinh	Cuối trung tâm giống cây trồng	4.200	4.200	4.200
57	Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại trên địa bàn các khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 6			5.110	5.110	5.110
58	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	Khu dân cư Phú Tài – Phú Trinh		13.930	13.930	13.930
59	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	Khu dân cư Văn Thánh		12.320	12.320	12.320
60	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	Khu tái định cư Phong Năm		6.930	6.930	6.930
61	Đường nhựa có độ rộng $\geq 4m$ trên địa bàn khu phố Xuân Hòa, Xuân Phú, Xuân Tài, Xuân Phong			2.310	2.310	2.310
62	Đường Nguyễn Thị Định	Cả tuyến đường		22.050	22.050	22.050
63	Đường Tô Vĩnh Diện	Cả tuyến đường		11.900	11.900	11.900

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Giá đất khu công nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1	1.080
2	Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 2	1.080

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 12
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MŨI NÉ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	342	296	185	122
2	Đất trồng cây lâu năm	374	305	264	162
3	Đất rừng sản xuất	50	29	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	306	251	154	122

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Bà Me			6.500
2	Đường Trần Bình Trọng			5.500
3	Đường Hồ Quang Cảnh (ĐT 715)			5.500
4	Đường Hồ Giáo			5.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
5	Đường Trần Hữu Xoàng			3.500
6	Đường Huỳnh Sanh Nam			5.500
7	Đường Nguyễn Tấn Định			13.500
8	Đường Bà Huyện Thanh Quan			7.400
9	Đường Chế Lan Viên			13.500
10	Đường Phùng Khắc Khoan	Cả tuyến đường		12.660
11	Đường qua khu dân cư 1-8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết KDC 1-8	11.200
12	Đường Hồ Xuân Hương			7.400
13	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cả tuyến đường		10.100
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng			22.257
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu			23.500
16	Đường Nguyễn Minh Châu			8.700
17	Đường Nguyễn Thanh Hùng			6.990
18	Đường Xuân Diệu			7.400
19	Đường Tô Hiệu			5.300
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ			13.500
21	Đường Tô Ngọc Vân			5.300
22	Đường Nguyễn Cơ Thạch			7.400
23	Đường Xuân Thủy			8.700
24	Đường Nam Cao			5.300
25	Đường Nguyễn Công Hoan			7.400
26	Đường Nguyễn Đức Thuận			6.990
27	Đường Hòa Bình			13.500
28	Đường Bùi Xuân Phái			8.155
29	Đường Nguyễn Khiêm Ích			5.900
30	Đường nội bộ KDC khu phố Hàm Tiến 1			12.660
31	Đường nội bộ Khu dân cư 1-8	Cả tuyến đường		7.000
32	Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại của phường không thuộc khu phố Thiện An, khu phố Thiện Sơn, khu phố Thiện Trung, khu phố Thiện Hòa, khu phố Thiện Bình			4.778
33	Võ Nguyên Giáp	Cả tuyến đường (gồm phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né)		19.100
34	Đường Đạm Phương	Cả tuyến đường		7.400
35	Đường qua khu dân cư 1-8	Khu dân cư 1-8	Hết đường	7.000

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
1	Đường Bà Me			3.900	3.900	4.550

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
2	Đường Trần Bình Trọng			3.300	3.300	3.850
3	Đường Hồ Quang Cảnh (ĐT 715)			3.300	3.300	3.850
4	Đường Hồ Giáo			3.300	3.300	3.850
5	Đường Trần Hữu Xoàng			2.100	2.100	2.450
6	Đường Huỳnh Sanh Nam			3.300	3.300	3.850
7	Đường Nguyễn Tấn Định			9.450	9.450	9.450
8	Đường Bà Huyện Thanh Quan			5.180	5.180	5.180
9	Đường Chế Lan Viên			9.450	9.450	9.450
10	Đường Phùng Khắc Khoan	Cả tuyến đường		8.862	8.862	8.862
11	Đường qua khu dân cư 1-8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết KDC 1-8	7.840	7.840	7.840
12	Đường Hồ Xuân Hương			5.180	5.180	5.180
13	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cả tuyến đường		7.070	7.070	7.070
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng			15.580	15.580	15.580
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu			16.450	16.450	16.450
16	Đường Nguyễn Minh Châu			6.090	6.090	6.090
17	Đường Nguyễn Thanh Hùng			4.893	4.893	4.893
18	Đường Xuân Diệu			5.180	5.180	5.180
19	Đường Tô Hiệu			3.710	3.710	3.710
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ			9.450	9.450	9.450
21	Đường Tô Ngọc Vân			3.710	3.710	3.710
22	Đường Nguyễn Cơ Thạch			5.180	5.180	5.180
23	Đường Xuân Thủy			6.090	6.090	6.090
24	Đường Nam Cao			3.710	3.710	3.710
25	Đường Nguyễn Công Hoan			5.180	5.180	5.180
26	Đường Nguyễn Đức Thuận			4.893	4.893	4.893
27	Đường Hòa Bình			9.450	9.450	9.450
28	Đường Bùi Xuân Phái			5.709	5.709	5.709
29	Đường Nguyễn Khiêm Ích			4.130	4.130	4.130
30	Đường nội bộ KDC khu phố Hàm Tiến 1			8.862	8.862	8.862
31	Đường nội bộ Khu dân cư 1-8	Cả tuyến đường		4.900	4.900	4.900
32	Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại của phường không thuộc khu phố Thiện An, khu phố Thiện Sơn, khu phố Thiện Trung, khu phố Thiện Hòa, khu phố Thiện Bình			3.345	3.345	3.345
33	Võ Nguyên Giáp	Cả tuyến đường (gồm phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né)		13.370	13.370	13.370
34	Đường Đạm Phương	Cả tuyến đường		5.180	5.180	5.180

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
35	Đường qua khu dân cư 1-8	Khu dân cư 1-8	Hết đường	4.900	4.900	4.900
36	Từ Đá ông Địa đến Ngã 3 đi Bàu Tàn			10.575		
37	Từ Ngã 3 đi Bàu Tàn đến Hồ Quang Cảnh			10.350		
38	Từ Hồ Quang Cảnh đến khu vực Bãi trước			10.015		
39	Từ giáp địa phận Hàm Tiến cũ đến khu vực Bãi trước			8.145		
40	Từ Khu vực Bãi Sau tính đến dự án Biển Nam cũ			6.075		
41	Từ dự án đồi Hòn Rom đến dự án An Nhiên			3.915		
42	Từ giáp dự án An Nhiên đến giáp xã Hòa Thắng			3.330		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 13

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỦY

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	338	251	154	122
2	Đất trồng cây lâu năm	387	270	248	131
3	Đất rừng sản xuất	50	25	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	306	251	154	122

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Âu Dương Lâm	Cả tuyến đường		8.900
2	Đường Bùi Viện	Cả tuyến đường		14.000
3	Đường Châu Văn Liêm	Cả tuyến đường		16.700
4	Đường Dã Tượng	Cả tuyến đường		11.000
5	Đường Đào Tấn	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Gia Tú	31.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
6	Đường Đặng Tất	Thủ Khoa Huân	Khu dân cư Khu phố 4 - Thanh Hải	7.500
7	Đường Đặng Thị Nhu	Cả tuyến đường		14.000
8	Đường Đỗ Hành	Nguyễn Gia Tú	Siêu thị Lotte	31.000
9	Đường Hiền Vương	Cả tuyến đường		22.200
10	Đường Hoàng Bích Sơn	Đào Tấn	Tôn Thất Tùng	31.000
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Cả tuyến đường		14.000
12	Đường Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Thanh Nghị	74.900
13	Đường Hùng Vương	Đoạn còn lại		43.200
14	Đường Huỳnh Thị Khả	Cả tuyến đường		9.000
15	Đường Lâm Đình Trúc	Tôn Đức Thắng	Châu Văn Liêm	16.700
16	Đường Lê Đại Hành	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	31.000
17	Đường Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		37.200
18	Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	60.300
19	Đường Lê Quý Đôn	Cả tuyến đường		25.700
20	Đường Lê Văn Hưu	Cả tuyến đường		9.900
21	Đường Lê Văn Phấn	Cả tuyến đường		20.200
22	Đường Lương Thế Vinh	Cả tuyến đường		18.105
23	Đường Lý Đạo Thành	Cả tuyến đường		12.800
24	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường bê tông		12.800
25	Đường Ngô Thì Nhậm	Cả tuyến đường		16.700
26	Đường Nguyễn Biểu	Cả tuyến đường (đường bê tông)		12.800
27	Đường Nguyễn Gia Tú	Cả tuyến đường		37.280
28	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Cả tuyến đường		11.700
29	Đường Nguyễn Khuyến	Thủ Khoa Huân	Khu dân cư Khu phố 3 - Thanh Hải	11.900
30	Đường Nguyễn Phúc Chu	Cả tuyến đường		11.500
31	Đường Nguyễn Phúc Nguyên (KDCTTM Bắc Phan Thiết)	Nguyễn Gia Tú	Cuối dãy G KDC TTTM Bắc Phan Thiết	21.300
32	Đường Nguyễn Sắc Kim	Cả tuyến đường		12.800
33	Đường Nguyễn Trương	Tuyên Quang	Lê Văn Phấn	21.300
34	Đường Nguyễn Trương	Phần còn lại		20.200
35	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		18.100
36	Đường Ông Ích Khiêm	Cả tuyến đường		13.140
37	Đường Phạm Hùng	19/4	Hết ranh trường chuyên Trần Hưng Đạo	40.600
38	Đường Phạm Hùng	Đoạn còn lại		38.600
39	Đường Phan Trung	Cả tuyến đường		15.100
40	Đường Phùng Hưng	Cả tuyến đường		11.700
41	Đường Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Cầu Sở Muối	64.200
42	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu sở muối	Vòng xoay phía Bắc	43.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
43	Đường Tôn Thất Tùng (Khu dân cư Hùng Vương 2A)	Cả tuyến đường		31.000
44	Đường Tuệ Tĩnh (KDC Hùng Vương 2A)	Hùng Vương	Công viên kênh thoát lũ	31.000
45	Đường Tuyên Quang	Đoạn còn lại		43.400
46	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	43.200
47	Đường Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thông	24.500
48	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	75.375
49	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	48.100
50	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	32.100
51	Đường Trương Hán Siêu (Dãy D Hùng Vương I)	Ngô Gia Tú	Tôn Đức Thắng	31.455
52	Đường Võ Hữu	Cả tuyến đường		15.100
53	Đường Võ Liêm Sơn	Cả tuyến đường		11.700
54	Đường Võ Văn Dũng	Cả tuyến đường		11.700
55	Đường Võ Văn Dũng (nối dài)	Thủ Khoa Huân	XN thủy sản Đà Nẵng	14.000
56	Đường Võ Văn Kiệt	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	64.200
57	Đường Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ	48.600
58	Đường Võ Văn Kiệt	Phần nhựa còn lại		43.200
59	Đường Nguyễn Hồng (TTTM bắc Phan Thiết)	Cả tuyến đường		37.200
60	Đường Lê Trọng Tấn (TTTM bắc Phan Thiết)	Cả tuyến đường		37.280
61	Đường Đào Duy Tùng	Thuộc Khu dân cư Hùng Vương I		31.000
62	Đường Cô Giang	Cả tuyến đường		11.700
63	Đường Mai Thúc Loan	Cả tuyến đường		12.800
64	Đường Phạm Tuấn Tài	Đường Đào Duy Tùng	Giáp đường Phạm Hùng	31.000
65	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trương Hán Siêu	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	31.000
66	Đường Lê Văn Lương	Đường Hùng Vương	Giáp đường nội bộ công viên	31.000
67	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	31.000
68	Đường Lê Văn Thiêm	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp phường Phan Thiết	12.800
69	Đường Nguyễn Thế Lâm	Đường Tuyên Quang	Giáp đường Lê Trọng Tấn	31.000
70	Đường Nguyễn Quý Đôn (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	24.500
71	Đường Nguyễn Huy Tự (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	24.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
72	Đường Nguyễn Bình Khiêm (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Nguyễn Quý Đôn	Nguyễn Huy Tụ	24.500
73	Đường Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Trãi	Mậu Thân	12.800
74	Đường Trần Văn Lương	Giáp đường Lương Thế Vinh	Lê Quý Đôn	18.400
75	Đường Phạm Đình Hổ	Giáp đường Hiền Vương (đồn biên phòng 444)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến kéo dài	20.824
76	Đường Chu Mạnh Trinh (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	16.700
77	Đường Ngô Gia Khảm (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Phạm Đình Hổ	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	16.700
78	Đường Dương Quảng Hàm (khu dân cư A&E)	Cả tuyến đường		16.700
79	Đường Nguyễn Hiền (Khu dân cư A&E)	Cả tuyến đường		16.700
80	Đường Đặng Xuân Bảng (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Chu Mạnh Trinh	Giáp đường Dương Quảng Hàm	16.700
81	Đường Nguyễn Phúc Khoát	Hiền Vương	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	16.700
82	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC TTTM Bắc Phan Thiết		17.400
		KDC Hùng Vương I		21.300
		TĐC Đông Xuân An		21.300
		KDC Hùng Vương giai đoạn 2A		24.200
		KDC Đông Xuân An		21.300
		KDC số 2 đại lộ Hùng Vương		21.300
		Đường nhựa bên hông đồn Biên Phòng 444 và đường vành đai KDC A&E		15.100
		Khu tập thể Văn Công		14.000
		KDC A&E		16.700
		KDC Phố Biển Phan Thiết (đường rộng 18 m)		60.300
		KDC Phố Biển Phan Thiết (Các tuyến đường nội bộ còn lại)		56.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
83	Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại trên địa bàn khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, khu phố 1 - Thanh Hải, khu phố 2 - Thanh Hải, khu phố 3 - Thanh Hải, khu phố 4 - Thanh Hải, khu phố 5 - Thanh Hải			7.300
84	Đường Dương Đình Nghệ	Cả tuyến đường		14.000
85	Đường Đào Tấn	Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	31.000
86	Đường Đào Duy Tùng	Cả tuyến đường		31.000
87	Đường Bùi Sương Trạch	Nguyễn Phúc Khoát	Phạm Đình Hổ	16.700
88	Đường Lâm Đình Trúc	Phần còn lại		9.000
89	Đường Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân	Trạm thu phí (cũ)	13.200
90	Đường Nguyễn Thông	Trạm thu phí (cũ)	Ngã ba Võ Nguyên Giáp	11.000
91	Đường Nguyễn Thông	Ngã ba Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Đình Chiểu	11.000
92	Đường Nguyễn Thông	Đoạn mới mở ven sông		10.500
93	Đường 1-5	Cả tuyến đường		13.200
94	Đường Hàn Mặc Tử	Cả tuyến đường		7.500
95	Đường Ung Chiêm	Cả tuyến đường		7.500
96	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn thuộc địa phận phường Phú Thủy			19.100
97	Đường Võ Dân	Thuộc địa phận phường Phú Thủy		7.035
98	Đường Hoàng Sâm (Xóm Ốc)	Cả tuyến đường		6.400
99	Đường Phan Huy Ích (đường Phú Hải - Kim Ngọc)	Cả tuyến đường		6.400
100	KDC Tân Việt Phát			17.800
101	Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại trên địa bàn khu phố 1 - Phú Hải, khu phố 2 - Phú Hải, khu phố 3 - Phú Hải, khu phố 4 - Phú Hải, khu phố 5 - Phú Hải			5.954
102	Đường Hoa Bằng	Đường liên thôn khu phố 4, 5 (nhà ông Nguyễn Tâm)	Giáp điểm giao nhau giữa đường hiện hữu và đường quy hoạch	6.000
103	Đường Hoàng Văn Thái	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp đường Châu Văn Liêm	6.200
104	Đường Hoàng Tích Trí	Đường Tuệ Tĩnh	Giáp đường Lê Thành Nghị	6.200
105	Đường Trần Tử Bình	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp Sở Tài Chính (cũ)	6.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
106	Đường Đỗ Ngọc Du	Cả tuyến đường		20.000
107	Đường Mậu Thân	Nguyễn Huy Tưởng	Tôn Đức Thắng	25.600
108	Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tần)	Đoạn từ Ung Văn Khiêm	Nguyễn Khắc Nhu	15.100
109	Nguyễn Văn Tổ	Cả tuyến đường		11.700
110	Phạm Ngọc Thạch	Cả tuyến đường		19.200
111	Đường Nguyễn Thái Nhựt (Khu dân cư A&E)			16.700
112	Đường Lãnh Binh Thăng (Khu dân cư A&E)			16.700
113	Đường Khu dân cư Sơn Hải			7.100
114	Đường nhánh nối từ Nguyễn Thông đến đường 15			11.000
115	Đường Huỳnh Anh	Giáp Lê Văn Lương	Giáp Lê Thanh Nghị	17.800

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
1	Đường Âu Dương Lân	Cả tuyến đường		6.230	6.230	6.230
2	Đường Bùi Viện	Cả tuyến đường		9.800	9.800	9.800
3	Đường Châu Văn Liêm	Cả tuyến đường		11.690	11.690	11.690
4	Đường Dã Tượng	Cả tuyến đường		7.700	7.700	7.700
5	Đường Đào Tấn	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Gia Tú	21.700	21.700	21.700
6	Đường Đặng Tất	Thủ Khoa Huân	Khu dân cư Khu phố 4 - Thanh Hải	5.250	5.250	5.250
7	Đường Đặng Thị Nhu	Cả tuyến đường		9.800	9.800	9.800
8	Đường Đỗ Hành	Nguyễn Gia Tú	Siêu thị Lotte	21.700	21.700	21.700
9	Đường Hiền Vương	Cả tuyến đường		15.540	15.540	15.540
10	Đường Hoàng Bích Sơn	Đào Tấn	Tôn Thất Tùng	21.700	21.700	21.700
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Cả tuyến đường		9.800	9.800	9.800
12	Đường Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Thanh Nghị	52.430	52.430	52.430
13	Đường Hùng Vương	Đoạn còn lại		30.240	30.240	30.240
14	Đường Huỳnh Thị Khá	Cả tuyến đường		6.300	6.300	6.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
15	Đường Lâm Đình Trúc	Tôn Đức Thắng	Châu Văn Liêm	11.690	11.690	11.690
16	Đường Lê Đại Hành	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	21.700	21.700	21.700
17	Đường Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		26.040	26.040	26.040
18	Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	42.210	42.210	42.210
19	Đường Lê Quý Đôn	Cả tuyến đường		17.990	17.990	17.990
20	Đường Lê Văn Hữu	Cả tuyến đường		6.930	6.930	6.930
21	Đường Lê Văn Phấn	Cả tuyến đường		14.140	14.140	14.140
22	Đường Lương Thế Vinh	Cả tuyến đường		12.674	12.674	12.674
23	Đường Lý Đạo Thành	Cả tuyến đường		8.960	8.960	8.960
24	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường bê tông		8.960	8.960	8.960
25	Đường Ngô Thì Nhậm	Cả tuyến đường		11.690	11.690	11.690
26	Đường Nguyễn Biểu	Cả tuyến đường (đường bê tông)		8.960	8.960	8.960
27	Đường Nguyễn Gia Tú	Cả tuyến đường		26.096	26.096	26.096
28	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Cả tuyến đường		8.190	8.190	8.190
29	Đường Nguyễn Khuyến	Thủ Khoa Huân	Khu dân cư Khu phố 3 - Thanh Hải	8.330	8.330	8.330
30	Đường Nguyễn Phúc Chu	Cả tuyến đường		8.050	8.050	8.050
31	Đường Nguyễn Phúc Nguyên (KDCTTTM Bắc Phan Thiết)	Nguyễn Gia Tú	Cuối dãy G KDC TTTM Bắc Phan Thiết	14.910	14.910	14.910
32	Đường Nguyễn Sắc Kim	Cả tuyến đường		8.960	8.960	8.960
33	Đường Nguyễn Trương	Tuyên Quang	Lê Văn Phấn	14.910	14.910	14.910
34	Đường Nguyễn Trương	Phần còn lại		14.140	14.140	14.140
35	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		12.670	12.670	12.670
36	Đường Ông Ích Khiêm	Cả tuyến đường		9.198	9.198	9.198

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
37	Đường Phạm Hùng	19/4	Hết ranh trường chuyên Trần Hưng Đạo	28.420	28.420	28.420
38	Đường Phạm Hùng	Đoạn còn lại		27.020	27.020	27.020
39	Đường Phan Trung	Cả tuyến đường		10.570	10.570	10.570
40	Đường Phùng Hưng	Cả tuyến đường		8.190	8.190	8.190
41	Đường Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Cầu Sở Muối	44.940	44.940	44.940
42	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu sở muối	Vòng xoay phía Bắc	30.240	30.240	30.240
43	Đường Tôn Thất Tùng (Khu dân cư Hùng Vương 2A)	Cả tuyến đường		21.700	21.700	21.700
44	Đường Tuệ Tĩnh (KDC Hùng Vương 2A)	Hùng Vương	Công viên kênh thoát lũ	21.700	21.700	21.700
45	Đường Tuyên Quang	Đoạn còn lại		30.380	30.380	30.380
46	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	30.240	30.240	30.240
47	Đường Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thông	17.150	17.150	17.150
48	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	52.763	52.763	52.763
49	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	33.670	33.670	33.670
50	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	22.470	22.470	22.470
51	Đường Trương Hán Siêu (Dãy D Hùng Vương I)	Ngô Gia Tú	Tôn Đức Thắng	22.019	22.019	22.019
52	Đường Võ Hữu	Cả tuyến đường		10.570	10.570	10.570
53	Đường Võ Liêm Sơn	Cả tuyến đường		8.190	8.190	8.190
54	Đường Võ Văn Dũng	Cả tuyến đường		8.190	8.190	8.190
55	Đường Võ Văn Dũng (nối dài)	Thủ Khoa Huân	XN thủy sản Đà Nẵng	9.800	9.800	9.800
56	Đường Võ Văn Kiệt	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	44.940	44.940	44.940
57	Đường Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ	34.020	34.020	34.020
58	Đường Võ Văn Kiệt	Phần nhựa còn lại		30.240	30.240	30.240

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
59	Đường Nguyễn Hồng (TTTM bắc Phan Thiết)	Cả tuyến đường		26.040	26.040	26.040
60	Đường Lê Trọng Tấn (TTTM bắc Phan Thiết)	Cả tuyến đường		26.096	26.096	26.096
61	Đường Đào Duy Tùng	Thuộc Khu dân cư Hùng Vương I		21.700	21.700	21.700
62	Đường Cô Giang	Cả tuyến đường		8.190	8.190	8.190
63	Đường Mai Thúc Loan	Cả tuyến đường		8.960	8.960	8.960
64	Đường Phạm Tuấn Tài	Đường Đào Duy Tùng	Giáp đường Phạm Hùng	21.700	21.700	21.700
65	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trương Hán Siêu	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	21.700	21.700	21.700
66	Đường Lê Văn Lương	Đường Hùng Vương	Giáp đường nội bộ công viên	21.700	21.700	21.700
67	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	21.700	21.700	21.700
68	Đường Lê Văn Thiêm	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp phường Phan Thiết	8.960	8.960	8.960
69	Đường Nguyễn Thế Lâm	Đường Tuyên Quang	Giáp đường Lê Trọng Tấn	21.700	21.700	21.700
70	Đường Nguyễn Quý Đôn (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	17.150	17.150	17.150
71	Đường Nguyễn Huy Tụ (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	17.150	17.150	17.150
72	Đường Nguyễn Bình Khiêm (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Nguyễn Quý Đôn	Nguyễn Huy Tụ	17.150	17.150	17.150
73	Đường Nguyễn Huy Tường	Nguyễn Trãi	Mậu Thân	8.960	8.960	8.960
74	Đường Trần Văn Lương	Giáp đường Lương Thế Vinh	Lê Quý Đôn	12.880	12.880	12.880
75	Đường Phạm Đình Hổ	Giáp đường Hiền Vương (đồn biên phòng 444)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến kéo dài	14.577	14.577	14.577
76	Đường Chu Mạnh Trinh (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	11.690	11.690	11.690
77	Đường Ngô Gia Khảm (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Phạm Đình Hổ	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	11.690	11.690	11.690

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
78	Đường Dương Quảng Hàm (khu dân cư A&E)	Cả tuyến đường		11.690	11.690	11.690
79	Đường Nguyễn Hiền (Khu dân cư A&E)	Cả tuyến đường		11.690	11.690	11.690
80	Đường Đặng Xuân Bảng (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Chu Mạnh Trinh	Giáp đường Dương Quảng Hàm	11.690	11.690	11.690
81	Đường Nguyễn Phúc Khoát	Hiền Vương	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	11.690	11.690	11.690
82	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC TTTM Bắc Phan Thiết		12.180	12.180	12.180
		KDC Hùng Vương I		14.910	14.910	14.910
		TĐC Đông Xuân An		14.910	14.910	14.910
		KDC Hùng Vương giai đoạn 2A		16.940	16.940	16.940
		KDC Đông Xuân An		14.910	14.910	14.910
		KDC số 2 đại lộ Hùng Vương		14.910	14.910	14.910
		Đường nhựa bên hông đồn Biên Phòng 444 và đường vành đai KDC A&E		10.570	10.570	10.570
		Khu tập thể Văn Công		9.800	9.800	9.800
		KDC A&E		11.690	11.690	11.690
		KDC Phố Biển Phan Thiết (đường rộng 18 m)		42.210	42.210	42.210
		KDC Phố Biển Phan Thiết (Các tuyến đường nội bộ còn lại)		39.480	39.480	39.480

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
83	Các tuyến đường $\geq$ 4m còn lại trên địa bàn khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, khu phố 1 - Thanh Hải, khu phố 2 - Thanh Hải, khu phố 3 - Thanh Hải, khu phố 4 - Thanh Hải, khu phố 5 - Thanh Hải			5.110	5.110	5.110
84	Đường Dương Đình Nghệ	Cả tuyến đường		9.800	9.800	9.800
85	Đường Đào Tấn	Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	21.700	21.700	21.700
86	Đường Đào Duy Tùng	Cả tuyến đường		21.700	21.700	21.700
87	Đường Bùi Surong Trạch	Nguyễn Phúc Khoát	Phạm Đình Hổ	11.690	11.690	11.690
88	Đường Lâm Đình Trúc	Phần còn lại		6.300	6.300	6.300
89	Đường Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân	Trạm thu phí (cũ)	9.240	9.240	9.240
90	Đường Nguyễn Thông	Trạm thu phí (cũ)	Ngã ba Võ Nguyên Giáp	7.700	7.700	7.700
91	Đường Nguyễn Thông	Ngã ba Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Đình Chiểu	7.700	7.700	7.700
92	Đường Nguyễn Thông	Đoạn mới mở ven sông		7.350	7.350	7.350
93	Đường 1-5	Cả tuyến đường		9.240	9.240	9.240
94	Đường Hàn Mặc Tử	Cả tuyến đường		5.250	5.250	5.250
95	Đường Ung Chiêm	Cả tuyến đường		5.250	5.250	5.250
96	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn thuộc địa phận phường Phú Thủy			13.370	13.370	13.370
97	Đường Võ Dân	Thuộc địa phận phường Phú Thủy		4.925	4.925	4.925
98	Đường Hoàng Sâm (Xóm Ốc)	Cả tuyến đường		4.480	4.480	4.480
99	Đường Phan Huy Ích (đường Phú Hải - Kim Ngọc)	Cả tuyến đường		4.480	4.480	4.480
100	KDC Tân Việt Phát			12.460	12.460	12.460

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
101	Các tuyến đường $\geq$ 4m còn lại trên địa bàn khu phố 1 - Phú Hải, khu phố 2 - Phú Hải, khu phố 3 - Phú Hải, khu phố 4 - Phú Hải, khu phố 5 - Phú Hải			4.168	4.168	4.168
102	Đường Hoa Bằng	Đường liên thôn khu phố 4, 5 (nhà ông Nguyễn Tâm)	Giáp điểm giao nhau giữa đường hiện hữu và đường quy hoạch	4.200	4.200	4.200
103	Đường Hoàng Văn Thái	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp đường Châu Văn Liêm	4.340	4.340	4.340
104	Đường Hoàng Tích Trí	Đường Tuệ Tĩnh	Giáp đường Lê Thành Nghị	4.340	4.340	4.340
105	Đường Trần Tử Bình	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp Sở Tài Chính (cũ)	4.340	4.340	4.340
106	Đường Đỗ Ngọc Du	Cả tuyến đường		14.000	14.000	14.000
107	Đường Mậu Thân	Nguyễn Huy Tưởng	Tôn Đức Thắng	17.920	17.920	17.920
108	Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tần)	Đoạn từ Ung Văn Khiêm	Nguyễn Khắc Nhu	10.570	10.570	10.570
109	Nguyễn Văn Tổ	Cả tuyến đường		8.190	8.190	8.190
110	Phạm Ngọc Thạch	Cả tuyến đường		13.440	13.440	13.440
111	Đường Nguyễn Thái Nhựt (Khu dân cư A&E)			11.690	11.690	11.690
112	Đường Lãnh Binh Thăng (Khu dân cư A&E)			11.690	11.690	11.690
113	Đường Khu dân cư Sơn Hải			4.970	4.970	4.970
114	Đường nhánh nối từ Nguyễn Thông đến đường 15			7.700	7.700	7.700
115	Đường Huỳnh Anh	Giáp Lê Văn Lương	Giáp Lê Thanh Nghị	12.460	12.460	12.460
116	Đất thương mại dịch vụ giáp biển			4.950		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp hải sản Phú Hải	640

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 14

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHAN THIẾT

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	306	251	154	122
2	Đất trồng cây lâu năm	332	270	248	131
3	Đất nuôi trồng thủy sản	306	251	154	122

2. **Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

3. **Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. **Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Bà Triệu	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thị Hồng Gấm	16.700
2	Đường Cao Hành	Cả tuyến đường		18.400
3	Đường Cao Thắng	Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	31.000
4	Đường Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	18.400
5	Đường Cường Để	Cả tuyến đường		9.900
6	Đường Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	16.700
7	Đường Chu Văn An	Phần còn lại		14.000
8	Đường Đào Duy Anh	Cả tuyến đường		15.000
9	Đường Đinh Tiên Hoàng	Cả tuyến đường		43.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
10	Đường Đoàn Thị Điểm	Phan Đình Phùng	Lê Lai	14.000
11	Đường Đặng Trần Côn	Cả tuyến đường		9.900
12	Đường Đặng Văn Ngữ	Cả tuyến đường		15.000
13	Đường 19 tháng 4	Tôn Đức Thắng	Cầu Bến Lội	19.200
14	Đường Hà Huy Tập	Cả tuyến đường		8.800
15	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	Trường Chinh	19.700
16	Đường Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	14.000
17	Đường Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		8.800
18	Đường Hoàng Diệu	Cả tuyến đường		11.700
19	Đường Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		11.700
20	Đường Hồ Đắc Di (KDC 19/4)	Cả tuyến đường		15.000
21	Đường Hồ Ngọc Lâu	Cả tuyến đường		12.800
22	Đường Kim Đồng	Trần Quốc Toản	Lý Thường Kiệt	37.200
23	Đường Lâm Hoàng Long	Cả tuyến đường		11.700
24	Đường Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		37.200
25	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	43.200
26	Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	60.300
27	Đường Lê Lai	Cả tuyến đường		18.400
28	Đường Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Trường Cao đẳng cộng đồng	37.200
29	Đường Lê Lợi	Trường Cao đẳng Cộng đồng	Võ Thị Sáu	21.300
30	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cầu bát xì	Võ Văn Tần	14.600
31	Đường Lương Định Của	Cả tuyến đường		15.000
32	Đường Lương Ngọc Quyến	Cả tuyến đường		7.700
33	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Du	43.200
34	Đường Lý Thường Kiệt	Phần còn lại		34.700
35	Đường Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	25.600
36	Đường Ngô Quyền	Cả tuyến đường		18.400
37	Đường Ngô Sỹ Liên	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tri Phương	43.200
38	Đường Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	37.200
39	Đường Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	43.400
40	Đường Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	17.400
41	Đường Nguyễn Du	Cả tuyến đường		38.400
42	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	21.300
43	Đường Nguyễn Huệ	Cả tuyến đường		138.690
44	Đường Nguyễn Tất Thành	Cả tuyến đường		45.400
45	Đường Nguyễn Thái Học	Cả tuyến đường		43.200
46	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Cả tuyến đường		14.235
47	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trái nhựa		18.100
48	Đường Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		37.200
49	Đường Ngư Ông	Cả tuyến đường		15.000
50	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	37.200
51	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Phần còn lại		23.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
52	Đường Pasteur	Cả tuyến đường		8.300
53	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả tuyến đường		19.200
54	Đường Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	37.200
55	Đường Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		33.500
56	Đường Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		18.400
57	Đường Phan Đình Phùng	Cả tuyến đường		31.000
58	Đường Phan Huy Chú	Cả tuyến đường		15.100
59	Đường Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	37.200
60	Đường Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	43.200
61	Đường Thái Phiên	Cả tuyến đường		17.800
62	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	43.200
63	Đường Trần Cao Vân	Cả tuyến đường		15.100
64	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	30.100
65	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	54.000
66	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	75.375
67	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	48.100
68	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	32.100
69	Đường Trần Huy Liệu (Khu dân cư 19 tháng 4)	Lô F30 khu dân cư 19 tháng 4	Đào Duy Anh	14.500
70	Đường Trần Nhật Duật	Cả tuyến đường		14.000
71	Đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay ngã 7	40.900
72	Đường Trần Phú	Vòng xoay ngã 7	Cầu Dục Thanh	41.000
73	Đường Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	21.300
74	Đường Trần Phú	Phần còn lại		19.200
75	Đường Trần Quang Khải	Cả tuyến đường		13.800
76	Đường Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		17.400
77	Đường Võ Văn Tần	Cả tuyến đường		18.000
78	Đường Yersin	Cả tuyến đường		12.800
79	Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả tuyến đường		19.900
80	Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		15.000
81	Đường Nguyễn Minh	Từ Văn Tư	Phạm Ngọc Thạch	11.700
82	Đường Ung Văn Khiêm (Khu dân cư Võ Văn Tần)	Võ Văn Tần	Nguyễn Khắc Nhu	15.100
83	Đường Nguyễn Khắc Nhu (Khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Võ Văn Tần	15.100
84	Đường Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Nguyễn Khắc Nhu	15.100
85	Đường Trần Quốc Toản	Cả tuyến đường		48.600
86	Đường Cao Bá Quát	Ngư Ông	Trung Trắc	14.000
87	Đường Công Quỳnh	Cả tuyến đường		14.000
88	Đường Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		9.900
89	Đường Đinh Công Tráng	Cả tuyến đường		13.500
90	Đường Đội Cung	Trần Phú	Lê Lai	14.000
91	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Vạn Thủy Tú	Hà Huy Tập	9.900

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
92	Đường Lê Thánh Tôn	Cả tuyến đường		14.000
93	Đường Lý Công Uẩn	Cả tuyến đường		15.100
94	Đường Lý Tự Trọng	Cả tuyến đường		43.400
95	Đường Nguyễn Công Trứ	Cả tuyến đường		14.000
96	Đường Nguyễn Khuyến	Thủ Khoa Huân	KDC Khu phố C	11.900
97	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		48.600
98	Đường Nguyễn Trường Tộ	Cả tuyến đường		31.000
99	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cả tuyến đường		31.000
100	Đường Phó Đức Chính	Cả tuyến đường		16.700
101	Đường Tăng Bạt Hổ	Cả tuyến đường		13.500
102	Đường Tô Hiến Thành	Cả tuyến đường		13.500
103	Đường Tôn Đản	Ngư Ông	Hà Huy Tập	9.900
104	Đường Trần Anh Tôn	Cả tuyến đường		13.500
105	Đường Triệu Quang Phục	Cả tuyến đường		15.100
106	Đường Trưng Nhị	Cầu treo Lê Hồng Phong	Trần Phú	37.200
107	Đường Trưng Nhị	Trần Phú	Nguyễn Trường Tộ	24.500
108	Đường Trưng Nhị	Phần còn lại		21.300
109	Đường Trưng Trắc	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	50.800
110	Đường Trưng Trắc	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	34.950
111	Đường Trưng Trắc	Ngư Ông	Cảng cá	17.000
112	Đường Trương Gia Mô	Cả tuyến đường		21.300
113	Đường Trương Vĩnh Ký	Cả tuyến đường		21.300
114	Đường Vạn Thủy Tú	Cả tuyến đường		12.800
115	Đường Yết Kiêu	Cả tuyến đường		14.235
116	Đường từ Văn Tư	Cả tuyến đường		19.200
117	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC Võ Văn Tần		15.100
118		KDC Phú Tài – Phú Trinh		19.900
119		KDC Nguyễn Tất Thành		21.300
120	Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại			7.300

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
1	Đường Bà Triệu	Hải Thượng Lân Ông	Lê Thị Hồng Gấm	11.690	11.690	11.690
2	Đường Cao Hành	Cả tuyến đường		12.880	12.880	12.880
3	Đường Cao Thắng	Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	21.700	21.700	21.700
4	Đường Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	12.880	12.880	12.880
5	Đường Cường Để	Cả tuyến đường		6.930	6.930	6.930

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
6	Đường Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	11.690	11.690	11.690
7	Đường Chu Văn An	Phần còn lại		9.800	9.800	9.800
8	Đường Đào Duy Anh	Cả tuyến đường		10.500	10.500	10.500
9	Đường Đinh Tiên Hoàng	Cả tuyến đường		30.240	30.240	30.240
10	Đường Đoàn Thị Điểm	Phan Đình Phùng	Lê Lai	9.800	9.800	9.800
11	Đường Đặng Trần Côn	Cả tuyến đường		6.930	6.930	6.930
12	Đường Đặng Văn Ngữ	Cả tuyến đường		10.500	10.500	10.500
13	Đường 19 tháng 4	Tôn Đức Thắng	Cầu Bến Lội	13.440	13.440	13.440
14	Đường Hà Huy Tập	Cả tuyến đường		6.160	6.160	6.160
15	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	Trường Chinh	13.790	13.790	13.790
16	Đường Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	9.800	9.800	9.800
17	Đường Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		6.160	6.160	6.160
18	Đường Hoàng Diệu	Cả tuyến đường		8.190	8.190	8.190
19	Đường Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		8.190	8.190	8.190
20	Đường Hồ Đắc Di (KDC 19/4)	Cả tuyến đường		10.500	10.500	10.500
21	Đường Hồ Ngọc Lầu	Cả tuyến đường		8.960	8.960	8.960
22	Đường Kim Đồng	Trần Quốc Toản	Lý Thường Kiệt	26.040	26.040	26.040
23	Đường Lâm Hoàng Long	Cả tuyến đường		8.190	8.190	8.190
24	Đường Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		26.040	26.040	26.040
25	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	30.240	30.240	30.240
26	Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	42.210	42.210	42.210
27	Đường Lê Lai	Cả tuyến đường		12.880	12.880	12.880
28	Đường Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Trường Cao đẳng cộng đồng	26.040	26.040	26.040
29	Đường Lê Lợi	Trường Cao đẳng Cộng đồng	Võ Thị Sáu	14.910	14.910	14.910
30	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cầu bát xi	Võ Văn Tần	10.220	10.220	10.220
31	Đường Lương Định Của	Cả tuyến đường		10.500	10.500	10.500
32	Đường Lương Ngọc Quyến	Cả tuyến đường		5.390	5.390	5.390
33	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Du	30.240	30.240	30.240
34	Đường Lý Thường Kiệt	Phần còn lại		24.290	24.290	24.290
35	Đường Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	17.920	17.920	17.920
36	Đường Ngô Quyền	Cả tuyến đường		12.880	12.880	12.880

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
37	Đường Ngô Sỹ Liên	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tri Phương	30.240	30.240	30.240
38	Đường Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	26.040	26.040	26.040
39	Đường Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	30.380	30.380	30.380
40	Đường Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	12.180	12.180	12.180
41	Đường Nguyễn Du	Cả tuyến đường		26.880	26.880	26.880
42	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lân Ông	Đặng Văn Lãnh	14.910	14.910	14.910
43	Đường Nguyễn Huệ	Cả tuyến đường		97.083	97.083	97.083
44	Đường Nguyễn Tất Thành	Cả tuyến đường		31.780	31.780	31.780
45	Đường Nguyễn Thái Học	Cả tuyến đường		30.240	30.240	30.240
46	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Cả tuyến đường		9.965	9.965	9.965
47	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		12.670	12.670	12.670
48	Đường Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		26.040	26.040	26.040
49	Đường Ngư Ông	Cả tuyến đường		10.500	10.500	10.500
50	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	26.040	26.040	26.040
51	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Phần còn lại		16.170	16.170	16.170
52	Đường Pasteur	Cả tuyến đường		5.810	5.810	5.810
53	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả tuyến đường		13.440	13.440	13.440
54	Đường Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	26.040	26.040	26.040
55	Đường Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		23.450	23.450	23.450
56	Đường Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		12.880	12.880	12.880
57	Đường Phan Đình Phùng	Cả tuyến đường		21.700	21.700	21.700
58	Đường Phan Huy Chú	Cả tuyến đường		10.570	10.570	10.570
59	Đường Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	26.040	26.040	26.040
60	Đường Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	30.240	30.240	30.240
61	Đường Thái Phiên	Cả tuyến đường		12.460	12.460	12.460
62	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	30.240	30.240	30.240
63	Đường Trần Cao Vân	Cả tuyến đường		10.570	10.570	10.570
64	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	21.070	21.070	21.070
65	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	37.800	37.800	37.800
66	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	52.763	52.763	52.763
67	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	33.670	33.670	33.670

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
68	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	22.470	22.470	22.470
69	Đường Trần Huy Liệu (Khu dân cư 19 tháng 4)	Lô F30 khu dân cư 19 tháng 4	Đào Duy Anh	10.150	10.150	10.150
70	Đường Trần Nhật Duật	Cả tuyến đường		9.800	9.800	9.800
71	Đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay ngã 7	28.630	28.630	28.630
72	Đường Trần Phú	Vòng xoay ngã 7	Cầu Dục Thanh	28.700	28.700	28.700
73	Đường Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	14.910	14.910	14.910
74	Đường Trần Phú	Phần còn lại		13.440	13.440	13.440
75	Đường Trần Quang Khải	Cả tuyến đường		9.660	9.660	9.660
76	Đường Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		12.180	12.180	12.180
77	Đường Võ Văn Tần	Cả tuyến đường		12.600	12.600	12.600
78	Đường Yersin	Cả tuyến đường		8.960	8.960	8.960
79	Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả tuyến đường		13.930	13.930	13.930
80	Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả tuyến đường		10.500	10.500	10.500
81	Đường Nguyễn Minh	Từ Văn Tư	Phạm Ngọc Thạch	8.190	8.190	8.190
82	Đường Ung Văn Khiêm (Khu dân cư Võ Văn Tần)	Võ Văn Tần	Nguyễn Khắc Nhu	10.570	10.570	10.570
83	Đường Nguyễn Khắc Nhu (Khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Võ Văn Tần	10.570	10.570	10.570
84	Đường Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Nguyễn Khắc Nhu	10.570	10.570	10.570
85	Đường Trần Quốc Toản	Cả tuyến đường		34.020	34.020	34.020
86	Đường Cao Bá Quát	Ngư Ông	Trung Trắc	9.800	9.800	9.800
87	Đường Cống Quỳnh	Cả tuyến đường		9.800	9.800	9.800
88	Đường Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		6.930	6.930	6.930
89	Đường Đinh Công Tráng	Cả tuyến đường		9.450	9.450	9.450
90	Đường Đội Cung	Trần Phú	Lê Lai	9.800	9.800	9.800
91	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Vạn Thủy Tú	Hà Huy Tập	6.930	6.930	6.930
92	Đường Lê Thánh Tôn	Cả tuyến đường		9.800	9.800	9.800
93	Đường Lý Công Uân	Cả tuyến đường		10.570	10.570	10.570
94	Đường Lý Tự Trọng	Cả tuyến đường		30.380	30.380	30.380
95	Đường Nguyễn Công Trứ	Cả tuyến đường		9.800	9.800	9.800
96	Đường Nguyễn Khuyến	Thủ Khoa Huân	KDC Khu phố C	8.330	8.330	8.330

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
97	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		34.020	34.020	34.020
98	Đường Nguyễn Trường Tộ	Cả tuyến đường		21.700	21.700	21.700
99	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cả tuyến đường		21.700	21.700	21.700
100	Đường Phó Đức Chính	Cả tuyến đường		11.690	11.690	11.690
101	Đường Tăng Bạt Hổ	Cả tuyến đường		9.450	9.450	9.450
102	Đường Tô Hiến Thành	Cả tuyến đường		9.450	9.450	9.450
103	Đường Tôn Đản	Ngư Ông	Hà Huy Tập	6.930	6.930	6.930
104	Đường Trần Anh Tôn	Cả tuyến đường		9.450	9.450	9.450
105	Đường Triệu Quang Phục	Cả tuyến đường		10.570	10.570	10.570
106	Đường Trung Nhị	Cầu treo Lê Hồng Phong	Trần Phú	26.040	26.040	26.040
107	Đường Trung Nhị	Trần Phú	Nguyễn Trường Tộ	17.150	17.150	17.150
108	Đường Trung Nhị	Phần còn lại		14.910	14.910	14.910
109	Đường Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toàn	35.560	35.560	35.560
110	Đường Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	24.465	24.465	24.465
111	Đường Trung Trắc	Ngư Ông	Cảng cá	11.900	11.900	11.900
112	Đường Trương Gia Mô	Cả tuyến đường		14.910	14.910	14.910
113	Đường Trương Vĩnh Ký	Cả tuyến đường		14.910	14.910	14.910
114	Đường Vạn Thủy Tú	Cả tuyến đường		8.960	8.960	8.960
115	Đường Yết Kiêu	Cả tuyến đường		9.965	9.965	9.965
116	Đường từ Văn Tư	Cả tuyến đường		13.440	13.440	13.440
117	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC Võ Văn Tần		10.570	10.570	10.570
118		KDC Phú Tài – Phú Trinh		13.930	13.930	13.930
119		KDC Nguyễn Tất Thành		14.910	14.910	14.910
120	Các tuyến đường $\geq 4m$ còn lại			5.110	5.110	5.110
121	Khu du lịch bãi biển Thương Chánh			9.802		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Nam Cảng	880

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 15
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TIỀN THÀNH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	333	251	180	122
2	Đất trồng cây lâu năm	352	270	248	131
3	Đất rừng sản xuất	50	25	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	306	251	154	122

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Lạc Long Quân	Âu Cơ	Hết địa phận xã Tiến Thành	9.800
2	Đường Âu Cơ	Đường Trần Quý Cáp	Hết dốc Campuchia	7.500
3	Khu tái định cư thôn Tiến Bình	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (trục đường chính KDC)		6.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Đường Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		6.200
		Đường Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		5.900
		Các lô phía trong		5.750
4	Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại dương	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (trục đường chính KDC)		6.600
		Các lô phía trong		5.750
5	Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719. phường Tiến Thành	Các lô mặt tiền đường (trục đường chính KDC)		9.100
		Các lô phía trong		8.000
6	Đường Hòn Giò	Đường Hòn Giò	Thuận Quý	10.000
7	Đường Tú Luông	Cả tuyến đường		8.300
8	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	30.100
9	Đường Trần Lê	Trương Văn Ly	Chùa Long Hải	15.700
		Chùa Long Hải	Hết địa phận phường Tiến Thành	14.700
		Phần còn lại thuộc phường Tiến Thành		7.700
10	Đường Trần Quý Cáp	Cổng Chữ Y	Hết địa phận phường Tiến Thành	18.400
11	Đường Trương Văn Ly	Cả tuyến đường		15.500
12	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC KP 7 Đức Long		8.800
13	Các tuyến đường ≥ 4 m còn lại			7.300
14	Đường ĐT.719B	Phan Thiết	Kê Gà	8.000
15	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	Quốc lộ 1	ĐT.719B	6.000
		ĐT.719B	ĐT.719	9.000
16	Các tuyến đường trong Dự án khu dân cư Nam Cảng cá Phan Thiết phần thuộc phường Tiến Thành			4.500

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
1	Đường Lạc Long Quân	Âu Cơ	Hết địa phận xã Tiến Thành	5.880	5.880	6.860

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
2	Đường Âu Cơ	Đường Trần Quý Cáp	Hết dốc Campuchia	4.500	4.500	5.250
3	Khu tái định cư thôn Tiến Bình	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (trục đường chính KDC)		3.960	3.960	4.620
		Đường Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		3.720	3.720	4.340
		Đường Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		3.540	3.540	4.130
		Các lô phía trong		3.450	3.450	4.025
4	Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại dương	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (trục đường chính KDC)		3.960	3.960	4.620
		Các lô phía trong		3.450	3.450	4.025
5	Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719. phường Tiến Thành	Các lô mặt tiền đường (trục đường chính KDC)		5.460	5.460	6.370
		Các lô phía trong		4.800	4.800	5.600
6	Đường Hòn Giò	Đường Hòn Giò	Thuận Quý	6.000	6.000	7.000
7	Đường Tú Luông	Cả tuyến đường		5.810	5.810	5.810
8	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	21.070	21.070	21.070
9	Đường Trần Lê	Trương Văn Ly	Chùa Long Hải	10.990	10.990	10.990
		Chùa Long Hải	Hết địa phận phường Tiến Thành	10.290	10.290	10.290
		Phần còn lại thuộc phường Tiến Thành		5.390	5.390	5.390
10	Đường Trần Quý Cáp	Cổng Chữ Y	Hết địa phận phường Tiến Thành	12.880	12.880	12.880
11	Đường Trương Văn Ly	Cả tuyến đường		10.850	10.850	10.850
12	Các tuyến đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC KP 7 Đức Long		6.160	6.160	6.160
13	Các tuyến đường ≥ 4 m còn lại			5.110	5.110	5.110

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
14	Đường ĐT.719B	Phan Thiết	Kê Gà	4.800	4.800	5.600
15	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	Quốc lộ 1	ĐT.719B	3.600	3.600	4.200
		ĐT.719B	ĐT.719	5.400	5.400	6.300
16	Các tuyến đường trong Dự án khu dân cư Nam Cảng cá Phan Thiết phần thuộc phường Tiến Thành			3.150	3.150	3.150
17	Đất thương mại dịch vụ giáp biển			4.410		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 16
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LA GI

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	284	222	169	120
2	Đất trồng cây lâu năm	355	240	185	154
3	Đất rừng sản xuất	61	33	13	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	240	190	145	100

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	ĐT 719 (đường Nguyễn Chí Thanh)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ban CHQS phường La Gi	3.190
2		hết ban CHQS phường La Gi	Giáp xã Tân Hải	2.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường Hùng Vương	Vòng xoay Hùng Vương	Giáp xã Tân Hải	3.500
4	Đường Xuân Thủy	Vòng xoay Hùng Vương	đường Cách Mạng Tháng 8	2.110
5	Đường Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		4.140
6	Đường nội bộ khu tái định cư Sài Gòn Hàm Tân			2.870
7	Đường Nguyễn Thông	Đường Nguyễn Tri Phương	Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	2.820
8		Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	Đường Lê Quang Định	2.110
9	Đường Lê Quang Định	Cả tuyến đường		2.610
10	Đường Cù Chính Lan	Cả tuyến đường		2.140
11	Đường Phạm Thế Hiển	Cầu Phước An	Đường Cù Chính Lan	2.140
12	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Cù Chính Lan	2.140
13	Đường Bùi Thị Xuân	Cả tuyến đường		2.490
14	Đường Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba đường Nguyễn Trãi	Giáp biển	5.070
15	Đường Châu Văn Liêm	Cả tuyến đường		2.110
16	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	5.680
17	Đường Lê Lai	Cả tuyến đường		2.600
18	Đường Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		5.680
19	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp đường Lương Thế Vinh	6.400
20		Giáp đường Lương Thế Vinh	Đường Lê Văn Tám	3.860
21	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	5.070
22		Đoạn còn lại		2.710
23	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	4.360
24	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		2.490
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả tuyến đường		3.100
26	Đường Kỳ Đồng 1	Cả tuyến đường		5.070
27	Đường Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		2.900
28	Đường Lê Văn Tám	Cả tuyến đường		4.040
29	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thống Nhất	Đường Lý Tự Trọng	5.070
30	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Tự Trọng	Giáp ranh phường Phước Hội	3.095
31	Đường Ngô Gia Tự	Cả tuyến đường		3.095
32	Đường Ngô Quyền	Cả tuyến đường		5.680
33	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Hoàng Diệu	Đường Ngô Gia Tự	2.490
34		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Tám	2.900
35		Đường Lê Văn Tám	Giáp suối	2.490
36	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ vòng xoay Tân Thiện	Đường Hoàng Diệu	5.070
37	Đường Nguyễn Huệ	Cả tuyến đường		3.860
38	Đường Nguyễn Thái Học	Cả tuyến đường		12.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
39	Đường Nguyễn Trãi	Chân Cầu Tân Lý	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	5.680
40	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	3.860
41	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Ngã 4 đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu Máng	2.520
42	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xưởng nước đá Nhơn Tân	11.000
43	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		6.400
44	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cả tuyến đường		3.860
45	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường		6.530
46	Đường Phạm Hồng Thái	Cả tuyến đường		5.680
47	Đường Phan Đăng Lưu	Cả tuyến đường		3.860
48	Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	12.600
49	Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)	Ngã ba Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	6.400
50	Đường Thống Nhất	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đò	5.070
51	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết số nhà 127 và 01	24.000
52	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 129 đường Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt Kính Thiên Quang)	Bưu Điện	18.000
53	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 đường Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	16.000
54	Đường Trần Cao Vân	Đường Thống Nhất	Đường Nguyễn Trường Tộ	5.070
55	Đường Trương Định	Cả tuyến đường		2.490
56	Đường Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		4.135
57	Đường Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	2.490
58	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Thống Nhất	KDC Cầu Đường	4.360
59	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Thống Nhất	Đường Ngô Quyền	3.095
60	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lý Thường Kiệt	Nghĩa trang phường Phước Hội	3.860
61	Đường Trung Trắc	Cả tuyến đường		2.520
62	Đường Trung Nhị	Cả tuyến đường		2.520
63	Đường Lương Thế Vinh	Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Bình Khiêm	2.520
64	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2.520
65	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Thượng Hiền	3.095
66		Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Bùi Hữu Nghĩa	2.900
67	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Lương Thế Vinh	2.520
68	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Quý Cáp	3.095

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
69	Đường Trần Quý Cáp	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Thượng Hiền	3.095
70	Đường Tạ Quang Bửu	Cả tuyến đường		3.095
71	Đường Ý Lan	Cả tuyến đường		3.860
72	Đường Kỳ Đồng 2	Cả tuyến đường		5.070
73	Đường Tô Hiệu	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Huỳnh Thúc Kháng	2.490
74	Đường Tống Duy Tân	Cả tuyến đường		5.070
75	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết nhà ông Vũ	2.490
76	Đường Hoàng Bích Sơn	Đường Thống Nhất	Cuối đường nhựa hiện hữu	12.000
77	Đường Âu Cơ	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Bích Sơn	12.000
78	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Âu Cơ	12.000
79	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thượng Hiền nối dài	12.000
80	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học, đường rộng 7m			10.500
81	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cuối đường hiện hữu	3.860
82	Đường nội bộ Khu dân cư PAM			3.860
83	Đường Phan Văn Trị	Cả tuyến đường		2.110
84	Đường Trần Thủ Độ	Cả tuyến đường		2.110
85	Đường Trần Đại Nghĩa	Cả tuyến đường		2.110
86	Đường nội bộ Khu dân cư Đồng Chà Là (gồm 3 Tuyến đường)			2.110
87	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			2.060
88	Đường nội bộ KDC C1			7.400
89	Đường Đặng Thai Mai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hoàng Diệu	5.070
90	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Đặng Thai Mai	5.070
91	Đường nội bộ khu dân cư Tân Lý 2			5.070
92	Đường Lý Nam Đế	Đường Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	3.675
93	Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp Ô tô			2.820
94	Đường Cao Bá Quát	Đường Phan Đăng Lưu	Giáp đường nội bộ chợ Tân Thiện	2.820

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
95	Đường Bắc Sơn	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Bình Khiêm	4.100
96	Đường Phạm Thế Hiển	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Giáp Cầu Phước An	2.150
97	Đường Lương Định Của	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Cù Chính Lan	2.100
98	Đường Lê Đức Thọ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết đường nhựa	2.100
99	Đường nội bộ khu dân cư Hoàng Diệu 2			3.095

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
1	ĐT 719 (đường Nguyễn Chí Thanh)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ban CHQS phường La Gi	1.914	1.914	2.233
2		hết ban CHQS phường La Gi	Giáp xã Tân Hải	1.320	1.320	1.540
3	Đường Hùng Vương	Vòng xoay Hùng Vương	Giáp xã Tân Hải	2.100	2.100	2.450
4	Đường Xuân Thủy	Vòng xoay Hùng Vương	Đường Cách Mạng Tháng 8	1.266	1.266	1.477
5	Đường Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		2.484	2.484	2.898
6	Đường nội bộ khu tái định cư Sài Gòn Hàm Tân			1.722	1.722	2.009
7	Đường Nguyễn Thông	Đường Nguyễn Tri Phương	Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	1.692	1.692	1.974
8		Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	Đường Lê Quang Định	1.266	1.266	1.477
9	Đường Lê Quang Định	Cả tuyến đường		1.566	1.566	1.827
10	Đường Cù Chính Lan	Cả tuyến đường		1.284	1.284	1.498
11	Đường Phạm Thế Hiển	Cầu Phước An	Đường Cù Chính Lan	1.284	1.284	1.498
12	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Cù Chính Lan	1.284	1.284	1.498
13	Đường Bùi Thị Xuân	Cả tuyến đường		1.743	1.743	1.743
14	Đường Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba đường Nguyễn Trãi	Giáp biển	3.549	3.549	3.549
15	Đường Châu Văn Liêm	Cả tuyến đường		1.477	1.477	1.477

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
16	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	3.976	3.976	3.976
17	Đường Lê Lai	Cả tuyến đường		1.820	1.820	1.820
18	Đường Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		3.976	3.976	3.976
19	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp đường Lương Thế Vinh	4.480	4.480	4.480
20		Giáp đường Lương Thế Vinh	Đường Lê Văn Tám	2.702	2.702	2.702
21	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	3.549	3.549	3.549
22		Đoạn còn lại		1.897	1.897	1.897
23	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	3.052	3.052	3.052
24	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		1.743	1.743	1.743
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả tuyến đường		2.170	2.170	2.170
26	Đường Kỳ Đồng 1	Cả tuyến đường		3.549	3.549	3.549
27	Đường Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		2.030	2.030	2.030
28	Đường Lê Văn Tám	Cả tuyến đường		2.828	2.828	2.828
29	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thống Nhất	Đường Lý Tự Trọng	3.549	3.549	3.549
30	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Tự Trọng	Giáp ranh phường Phước Hội	2.167	2.167	2.167
31	Đường Ngô Gia Tự	Cả tuyến đường		2.167	2.167	2.167
32	Đường Ngô Quyền	Cả tuyến đường		3.976	3.976	3.976
33	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Hoàng Diệu	Đường Ngô Gia Tự	1.743	1.743	1.743
34		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Tám	2.030	2.030	2.030
35		Đường Lê Văn Tám	Giáp suối	1.743	1.743	1.743
36	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ vòng xoay Tân Thiện	Đường Hoàng Diệu	3.549	3.549	3.549
37	Đường Nguyễn Huệ	Cả tuyến đường		2.702	2.702	2.702
38	Đường Nguyễn Thái Học	Cả tuyến đường		8.820	8.820	8.820
39	Đường Nguyễn Trãi	Chân Cầu Tân Lý	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	3.976	3.976	3.976
40	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	2.702	2.702	2.702

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
41	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Ngã 4 đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu Máng	1.764	1.764	1.764
42	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xường nước đá Nhơn Tân	7.700	7.700	7.700
43	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		4.480	4.480	4.480
44	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cả tuyến đường		2.702	2.702	2.702
45	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường		4.571	4.571	4.571
46	Đường Phạm Hồng Thái	Cả tuyến đường		3.976	3.976	3.976
47	Đường Phan Đăng Lưu	Cả tuyến đường		2.702	2.702	2.702
48	Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	8.820	8.820	8.820
49	Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)	Ngã ba Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	4.480	4.480	4.480
50	Đường Thống Nhất	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đỏ	3.549	3.549	3.549
51	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết số nhà 127 và 01	16.800	16.800	16.800
52	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 129 đường Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt Kính Thiên Quang)	Bưu Điện	12.600	12.600	12.600
53	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 đường Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	11.200	11.200	11.200
54	Đường Trần Cao Vân	Đường Thống Nhất	Đường Nguyễn Trường Tộ	3.549	3.549	3.549
55	Đường Trương Định	Cả tuyến đường		1.743	1.743	1.743
56	Đường Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		2.895	2.895	2.895
57	Đường Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	1.743	1.743	1.743
58	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Thống Nhất	KDC Cầu Đường	3.052	3.052	3.052
59	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Thống Nhất	Đường Ngô Quyền	2.167	2.167	2.167
60	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lý Thường Kiệt	Nghĩa trang phường Phước Hội	2.702	2.702	2.702
61	Đường Trưng Trắc	Cả tuyến đường		1.764	1.764	1.764

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
62	Đường Trung Nhị	Cả tuyến đường		1.764	1.764	1.764
63	Đường Lương Thế Vinh	Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Bình Khiêm	1.764	1.764	1.764
64	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1.764	1.764	1.764
65	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.167	2.167	2.167
66		Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Bùi Hữu Nghĩa	2.030	2.030	2.030
67	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Lương Thế Vinh	1.764	1.764	1.764
68	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Quý Cáp	2.167	2.167	2.167
69	Đường Trần Quý Cáp	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.167	2.167	2.167
70	Đường Tạ Quang Bửu	Cả tuyến đường		2.167	2.167	2.167
71	Đường Ý Lan	Cả tuyến đường		2.702	2.702	2.702
72	Đường Kỳ Đồng 2	Cả tuyến đường		3.549	3.549	3.549
73	Đường Tô Hiệu	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.743	1.743	1.743
74	Đường Tổng Duy Tân	Cả tuyến đường		3.549	3.549	3.549
75	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết nhà ông Vũ	1.743	1.743	1.743
76	Đường Hoàng Bích Sơn	Đường Thống Nhất	Cuối đường nhựa hiện hữu	8.400	8.400	8.400
77	Đường Âu Cơ	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Bích Sơn	8.400	8.400	8.400
78	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Âu Cơ	8.400	8.400	8.400
79	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thượng Hiền nối dài	8.400	8.400	8.400
80	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học, đường rộng 7m			7.350	7.350	7.350
81	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cuối đường hiện hữu	2.702	2.702	2.702
82	Đường nội bộ Khu dân cư PAM			2.702	2.702	2.702
83	Đường Phan Văn Trị	Cả tuyến đường		1.477	1.477	1.477

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
84	Đường Trần Thủ Độ	Cả tuyến đường		1.477	1.477	1.477
85	Đường Trần Đại Nghĩa	Cả tuyến đường		1.477	1.477	1.477
86	Đường nội bộ Khu dân cư Đồng Chà Là (gồm 3 Tuyến đường)			1.477	1.477	1.477
87	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			1.442	1.442	1.442
88	Đường nội bộ KDC C1			5.180	5.180	5.180
89	Đường Đặng Thai Mai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hoàng Diệu	3.549	3.549	3.549
90	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Đặng Thai Mai	3.549	3.549	3.549
91	Đường nội bộ khu dân cư Tân Lý 2			3.549	3.549	3.549
92	Đường Lý Nam Đế	Đường Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	2.573	2.573	2.573
93	Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp Ô tô			1.974	1.974	1.974
94	Đường Cao Bá Quát	Đường Phan Đăng Lưu	Giáp đường nội bộ chợ Tân Thiện	1.974	1.974	1.974
95	Đường Bắc Sơn	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2.870	2.870	2.870
96	Đường Phạm Thế Hiển	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Giáp Cầu Phước An	1.505	1.505	1.505
97	Đường Lương Định Của	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Cù Chính Lan	1.470	1.470	1.470
98	Đường Lê Đức Thọ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết đường nhựa	1.470	1.470	1.470
99	Đường nội bộ khu dân cư Hoàng Diệu 2			2.167	2.167	2.167
100	Đất thương mại dịch vụ giáp biển			1.860		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Giá đất cụm công nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Tân Bình 1	197

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 17

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC HỘI

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (<i>gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác</i>)	283	225	168	119
2	Đất trồng cây lâu năm	353	240	184	156
3	Đất rừng sản xuất	61	34	13	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	240	190	145	100

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)	Giáp xã Sơn Mỹ	Giáp ranh phường Lagi	3.740
		Cầu Suối Đót	Giáp xã Hàm Tân	3.990
2	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 55	đường Ngô Tất Tố	4.920
		Đường Ngô Tất Tố	Hết Đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình	5.130

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường Lê Minh Công	Đường Trần Quang Diệu	Hết đường nhựa	4.170
		Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh	KDC 36 lô	8.400
4	Đường Lê Minh Công	KDC 36 lô	Đường Trần Quang Diệu	6.000
5	Đường nội bộ khu tái định cư Hồ Tôm			3.920
6	Đường Lý Nam Đế	Giáp ranh phường La Gi	Số nhà 38, đường Lý Nam Đế	2.990
		Hết Số nhà 38, đường Lý Nam Đế	Hết Tuyến đường	2.090
7	Đường Lý Thường Kiệt	Giáp ranh phường La Gi	Quốc lộ 55	2.220
8	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Giáp ranh phường La Gi	Quốc lộ 55	3.140
9	Đinh Bộ Lĩnh	Đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	6.710
10	Đường nội bộ KDC Dâu Tằm			3.140
11	Khu tái định cư Triều Cường 2			1.970
12	Đường Lê Văn Duyệt	Cả tuyến đường		1.970
13	Đường Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		3.440
14	Đường Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		4.040
15	Đường Bác Ái	Cả tuyến đường		12.600
16	Đường Bến Chương Dương	Cầu ông Chắc	Nhà thờ Vinh Thanh	24.000
17	Đường Cô Giang	Cả tuyến đường		19.200
18	Đường Diên Hồng	Cả tuyến đường		12.600
19	Đường 23/4	Cả tuyến đường		18.000
20	Đường La Gi	Cả tuyến đường		11.000
21	Đường Hai Bà Trưng	Cuối chợ La Gi	Đường Lê Lợi	30.000
22	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Lợi	Gác chuông nhà thờ	26.400
23	Đường Hòa Bình	Cả tuyến đường		10.300
24	Đường Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lợi	30.000
25	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lợi	Đường Cô Giang	18.000
26	Đường Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Bến Đò	18.000
27	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Cô Giang	Đường Nguyễn Trường Tộ	11.000
28	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	8.460
29	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		6.510
30	Đường Ký Con	Cả tuyến đường		11.000
31	Đường Lê Lợi	Nhà số 32	Hết đường Lê Lợi	30.000
32	Đường Lê Lợi	Số nhà 30	Dưới chân cầu Tân Lý	11.000
33	Đường Lê Thị Riêng	Cả tuyến đường		7.400
34	Đường Nguyễn Cư Trinh	Cả tuyến đường		24.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
35	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả tuyến đường		6.400
36	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Đường Nguyễn Cư Trinh	Nhà thờ Thanh Xuân	24.000
37	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	18.000
38	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xưởng nước đá Nhơn Tân	11.000
39	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Đường Hoàng Hoa Thám	24.000
40	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Cô Giang	18.000
41	Đường Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		12.600
42	Đường Phan Đình Phùng	Cả tuyến đường		11.000
43	Đường Quỳnh Lưu	Cả tuyến đường		18.000
44	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết nhà số 127 và số 01	24.000
45	Đường Trần Bình Trọng	Cả tuyến đường		7.400
46	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thống Nhất	Đường Trương Vĩnh Ký	21.500
47	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Lợi	Nhà thờ Vinh Thanh	18.000
48	Đường Trương Vĩnh Ký	Đoạn nối dài		7.400
49	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Phan Đình Phùng	Cuối đường nhựa hiện hữu	11.000
50	Đường Hoàng Cầm	Cả tuyến đường		6.300
51	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Đường Lê Minh Công	Hết Khu dân cư	5.000
52	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			1.980
53	Đường Nguyễn Trung Trực	Cả tuyến đường		7.400
54	Đường nội bộ dự án lấn biển tạo khu dân cư – thương mại – dịch vụ mới La Gi (Vinam) tại phường Phước Lộc			18.000
55	Đường nội bộ khu dân cư 36 lô			5.000
56	Đường Hoàng Quốc Việt	Cả tuyến đường		5.000
57	Đường Ngô Tất Tố	Quốc lộ 55	Đường Phan Chu Trinh	3.600
		Đường Phan Chu Trinh	Đường Nguyễn Du	3.800
58	Đường Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		3.000
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả tuyến đường		2.600
59	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả tuyến đường		5.800
60	Đường Kim Đồng	Cả tuyến đường		2.600

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)	Giáp xã Sơn Mỹ	Giáp ranh phường Lagi	2.244	2.244	2.618
		Cầu Suối Đò	Giáp xã Hàm Tân	2.394	2.394	2.793
2	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 55	Đường Ngô Tất Tố	2.952	2.952	3.444
		Đường Ngô Tất Tố	Hết Đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình	3.078	3.078	3.591
3	Đường Lê Minh Công	Đường Trần Quang Diệu	Hết đường nhựa	2.502	2.502	2.919
		Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh	KDC 36 lô	5.880	5.880	5.880
4	Đường Lê Minh Công	KDC 36 lô	Đường Trần Quang Diệu	4.200	4.200	4.200
5	Đường nội bộ khu tái định cư Hồ Tôm			2.352	2.352	2.744
6	Đường Lý Nam Đế	Giáp ranh phường La Gi	Số nhà 38, đường Lý Nam Đế	1.794	1.794	2.093
		Hết Số nhà 38, đường Lý Nam Đế	Hết Tuyến đường	1.254	1.254	1.463
7	Đường Lý Thường Kiệt	Giáp ranh phường La Gi	Quốc lộ 55	1.332	1.332	1.554
8	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Giáp ranh phường La Gi	Quốc lộ 55	1.884	1.884	2.198
9	Đinh Bộ Lĩnh	Đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	4.026	4.026	4.697
10	Đường nội bộ KDC Dầu Tầm			1.884	1.884	2.198
11	Khu tái định cư Triều Cường 2			1.182	1.182	1.379
12	Đường Lê Văn Duyệt	Cả tuyến đường		1.182	1.182	1.379
13	Đường Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		2.064	2.064	2.408
14	Đường Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		2.424	2.424	2.828
15	Đường Bác Ái	Cả tuyến đường		8.820	8.820	8.820
16	Đường Bến Chương Dương	Cầu ông Chắt	Nhà thờ Vinh Thanh	16.800	16.800	16.800
17	Đường Cô Giang	Cả tuyến đường		13.440	13.440	13.440
18	Đường Diên Hồng	Cả tuyến đường		8.820	8.820	8.820
19	Đường 23/4	Cả tuyến đường		12.600	12.600	12.600
20	Đường La Gi	Cả tuyến đường		7.700	7.700	7.700
21	Đường Hai Bà Trưng	Cuối chợ La Gi	Đường Lê Lợi	21.000	21.000	21.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
22	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Lợi	Gác chuông nhà thờ	18.480	18.480	18.480
23	Đường Hòa Bình	Cả tuyến đường		7.210	7.210	7.210
24	Đường Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lợi	21.000	21.000	21.000
25	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lợi	Đường Cô Giang	12.600	12.600	12.600
26	Đường Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Bến Đò	12.600	12.600	12.600
27	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Cô Giang	Đường Nguyễn Trường Tộ	7.700	7.700	7.700
28	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	5.922	5.922	5.922
29	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		4.557	4.557	4.557
30	Đường Ký Con	Cả tuyến đường		7.700	7.700	7.700
31	Đường Lê Lợi	Nhà số 32	Hết đường Lê Lợi	21.000	21.000	21.000
32	Đường Lê Lợi	Số nhà 30	Dưới chân cầu Tân Lý	7.700	7.700	7.700
33	Đường Lê Thị Riêng	Cả tuyến đường		5.180	5.180	5.180
34	Đường Nguyễn Cư Trinh	Cả tuyến đường		16.800	16.800	16.800
35	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả tuyến đường		4.480	4.480	4.480
36	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Đường Nguyễn Cư Trinh	Nhà thờ Thanh Xuân	16.800	16.800	16.800
37	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	12.600	12.600	12.600
38	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xưởng nước đá Nhơn Tân	7.700	7.700	7.700
39	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Đường Hoàng Hoa Thám	16.800	16.800	16.800
40	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Cô Giang	12.600	12.600	12.600
41	Đường Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		8.820	8.820	8.820
42	Đường Phan Đình Phùng	Cả tuyến đường		7.700	7.700	7.700
43	Đường Quỳnh Lưu	Cả tuyến đường		12.600	12.600	12.600
44	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết nhà số 127 và số 01	16.800	16.800	16.800
45	Đường Trần Bình Trọng	Cả tuyến đường		5.180	5.180	5.180
46	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thống Nhất	Đường Trương Vĩnh Ký	15.050	15.050	15.050
47	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Lợi	Nhà thờ Vĩnh Thanh	12.600	12.600	12.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
48	Đường Trương Vĩnh Ký	Đoạn nối dài		5.180	5.180	5.180
49	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Phan Đình Phùng	Cuối đường nhựa hiện hữu	7.700	7.700	7.700
50	Đường Hoàng Cầm	Cả tuyến đường		4.410	4.410	4.410
51	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Đường Lê Minh Công	Hết Khu dân cư	3.500	3.500	3.500
52	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			1.386	1.386	1.386
53	Đường Nguyễn Trung Trực	Cả tuyến đường		5.180	5.180	5.180
54	Đường nội bộ dự án lấn biển tạo khu dân cư – thương mại – dịch vụ mới La Gi (Vinam) tại phường Phước Lộc			12.600	12.600	12.600
55	Đường nội bộ khu dân cư 36 lô			3.500	3.500	3.500
56	Đường Hoàng Quốc Việt	Cả tuyến đường		3.500	3.500	3.500
57	Đường Ngô Tất Tố	Quốc lộ 55	Đường Phan Chu Trinh	2.520	2.520	2.520
		Đường Phan Chu Trinh	Đường Nguyễn Du	2.660	2.660	2.660
58	Đường Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		2.100	2.100	2.100
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả tuyến đường		1.820	1.820	1.820
59	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả tuyến đường		4.060	4.060	4.060
60	Đường Kim Đồng	Cả tuyến đường		1.820	1.820	1.820
61	Đất thương mại dịch vụ giáp biên			1.877		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 18

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẮC GIA NGHĨA

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)				
	- Phường Nghĩa Đức (cũ)	87	68	54	45
	- Phường Nghĩa Thành (cũ)	92	72	57	47
	- Phường Quảng Thành (cũ)	83	65	51	43
	- Xã Đắc Ha (cũ)	78	62	49	41
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Phường Nghĩa Đức (cũ)	176	128	65	52
	- Phường Nghĩa Thành (cũ)	180	135	68	56
	- Phường Quảng Thành (cũ)	168	106	61	49
	- Xã Đắc Ha (cũ)	118	78	53	44
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản				
	- Phường Nghĩa Đức (cũ)	70	60	52	46
	- Phường Nghĩa Thành (cũ)	72	63	55	48
	- Phường Quảng Thành (cũ)	58	50	45	40
	- Xã Đắc Ha (cũ)	33	27	24	20

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy

định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Nghĩa Đức cũ)			
1	Đường 23/3	Cầu Đắc Nông cũ	Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư cũ	11.769
		Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư cũ	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	11.769
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Bùng binh (cột mốc đường chỉ dẫn đường 23/3 và đường Lê Thị Hồng Gấm)	6.183
3	Đường Hùng Vương	Bùng binh (Cột mốc đường chỉ dẫn đường 23/3 và đường Lê Thị Hồng Gấm)	Đường Hàm Nghi	4.755
4	Đường N'Trang Long (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường 23/3	Cầu Bà Thống	4.043
		Cầu Bà Thống	Đường rẽ vào UBND phường Nghĩa Đức cũ (đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố)	4.280
		Đường rẽ vào UBND phường Nghĩa Đức cũ (đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố)	Đường Đ27 (tái định cư Bờ Đông)	3.405
5	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường N'Trang Long (ngã ba nhà công vụ cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắc Nông cũ)	3.868
6	Đường vào Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 23/3 (gần đường Nguyễn Văn Trỗi)	Cổng Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2.261
7	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	Đường N'Trang Long	Đường Lương Thế Vinh (rẽ phải đến giáp ranh khu tái định cư đồi Đắc Nur)	3.071
		Đường N'Trang Long	Rẽ trái đến đường N'Trang Long	2.584
8	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	Cột mốc bảng chỉ dẫn (đường 23/3)	Đường vào bệnh xá	3.625
		Đường vào bệnh xá	Ngã ba bà mù	3.363
		Ngã ba bà mù	Đường vào cổng trại giam	2.350

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Đường vào cổng trại giam	Cột mốc Km 4	1.850
9	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Cột mốc Km 4 (tiếp giáp với đường Trần Phú)	Cột mốc Km 6 (giáp ranh xã Đắk Ha cũ)	1.389
10	Đường Lý Thái Tổ (Đường D1 cũ)	Đường 23/3	Đường Hoàng Sa	4.043
		Ngã ba Đường Lý Thái Tổ và Hoàng Sa	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	3.453
11	Đường Ama Zhao (đường D2 cũ) + Đường Cao Thắng	Đường 23/3	Hết đường vòng nối với đường 23/3 (gần Sở Nội vụ)	3.945
12	Đường hẻm nối với đường Ama Zhao	Ngã ba đường hẻm nối với đường Ama Zhao	Hết đất nhà ông Trần Văn Diêu	2.085
13	Đường Nguyễn Khuyến	Đường N'Trang Long	Đường Lương Thế Vinh	3.964
14	Đường Lương Thế Vinh	Đường N'Trang Long	Hết đường Lương Thế Vinh	3.775
15	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tân Đà	2.776
16	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	2.197
17	Đường Tân Đà	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	2.776
18	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.499
19	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.499
20	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.499
21	Đường Y Jút	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường dây 500kV (hết đường)	2.499
22	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã năm Hoàng Diệu - Nguyễn Thượng Hiền	Đường Hoàng Diệu	2.499
23	Đường Hoàng Diệu	Ngã năm Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Trường Tộ	Đường Y Jút (giáp đường dây 500kV)	1.952
24	Khu tái định cư đồi Đắk Nur	Nội các tuyến đường nhựa		1.646
25	Đất ở ven các tuyến đường, đoạn đường còn lại			
25.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 1, 2		808
		Các tổ dân phố còn lại của phường		787
25.2	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Tổ dân phố 1, 2		518
		Các tổ dân phố còn lại của phường		508
25.3	Đất ở ven các đường	Tổ dân phố 1, 2		399

STT	Tên đơn vị hành chính đất cụt còn lại	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		
				399
26	Đường bê tông sau trại giam Công an tỉnh (TDP 5)			600
27	Khu tái định cư Công an	Nội tuyến đường nhựa		1.800
28	Khu tái định cư Đắc Nia	Trục đường sau đồi đất sét (nội tuyến đường nhựa)		1.795
29	Khu tái định cư Đắc Nur B	Nội tuyến đường nhựa		1.568
30	Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Đức cũ			342
31	Đường nhựa Tổ dân phố 3	Ngã ba bà mù	Giáp ranh xã Đắc Nia cũ	1.038
32	Đường bê tông hẻm 2 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Đắc Nia cũ	1.010
33	Đường nhựa tổ dân phố 5	Đường Trần Phú	Đường vào hồ câu Bi Bo	1.056
34	Đường bê tông tổ dân phố 5	Đường Trần Phú	Hết nhà anh Hiệp tổ trưởng tổ dân phố	914
35	Đường Hoàng Sa	Giáp đường Lý Thái Tổ	Đến hết đường	1.618
36	Khu tái định cư phía đông Hồ trung tâm	Tiếp giáp đường Đ2		5.112
		Tiếp giáp đường Đ27; ĐC3; T4		4.167
		Tiếp giáp đường ĐC1; ĐC4; ĐC5; ĐC6; ĐC16; ĐC7; ĐC9; ĐC19		3.379
37	Khu tái định cư Đắc Nur B - Giai đoạn 1 (đợt 3)	Tiếp giáp đường ĐC14 (từ lô 02-E2 đến lô 34-E2)		1.541
		Tiếp giáp đường ĐC9; ĐC15; ĐC17; ĐC18; ĐC19; ĐC20; ĐC21; ĐC22; ĐC23		1.717
II	Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Nghĩa Thành cũ)			
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Quảng Thành cũ	Đường Phan Bội Châu	1.879
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hai Bà Trưng	2.817
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	3.420
2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	5.462
		Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	Đường 23/3	6.473

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành (cầu vượt)	Đường Hai Bà Trưng (ngã tư hồ Thiên Nga)	5.785
		Đường Hai Bà Trưng (ngã tư hồ Thiên Nga)	Đầu cầu Đắc Nông	9.289
4	Đường Ngô Mây	Đường Lý Tự Trọng	Cổng chào TDP 6	3.635
		Đường Tổng Duy Tân	Cổng chào TDP 7	2.760
5	Đường Tổng Duy Tân	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	4.425
6	Đường Nguyễn Tri Phương (Hùng Vương cũ)	Đường Chu Văn An	Đường 23/3	6.234
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trương Công Định cũ)	Đường 23/3 - Nguyễn Tri Phương	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	18.518
8	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Cổng nhà khách 19-8	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	12.347
		Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	Hết chợ thành phố cũ	36.271
		Hết chợ thành phố cũ	Vào 50m (đường đi vào giáp chùa Pháp Hoa)	2.935
9	Đường Sư Vạn Hạnh (đường đi sân bay cũ)	Ngã ba chùa Pháp Hoa (Hùng Vương cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	2.935
10	Đường Lý Tự Trọng	Đường Chu Văn An	Đường Đào Duy Từ	2.647
11	Đường Bà Triệu	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	36.271
12	Đường Đào Duy Từ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Mây	1.987
13	Đường Chu Văn An	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Tri Phương	14.007
		Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	10.991
14	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh	3.707
		Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	3.567
15	Đường quanh Chợ	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Bà Triệu	32.974
16	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	3.378
17	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	Cổng lên Nghĩa trang liệt sỹ	2.631

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Cổng lên Nghĩa trang liệt sỹ	Đường Nguyễn Tất Thành và đoạn vào Trường Tiểu học Phan Chu Trinh cũ	2.201
18	Đường trước Trường Tiểu học Phan Chu Trinh cũ	Đường Mạc Thị Bưởi	Hết đường nhựa	1.924
19	Đường Phan Bội Châu (đường liên thôn Nghĩa Tín cũ)	Ngã ba Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Hết đường (1.310m)	974
20	Đường Tôn Đức Thắng (Trục Bắc - Nam và một đoạn Hai Bà Trưng cũ)	Đường Phan Bội Châu	Đường vào nhà hàng Dốc Vồng	5.800
		Đường vào nhà hàng Dốc Vồng	Ngã tư đường Ngô Mỹ	9.556
		Ngã tư đường Ngô Mỹ	Hết Điện máy xanh	9.751
		Hết Điện máy xanh	Đường Chu Văn An	9.950
21	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Ngã ba đường Sư Vạn Hạnh giao với đường Tôn Đức Thắng	Đường Võ Thị Sáu	7.952
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	11.319
		Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	Đường 23/3	13.784
22	Đường nhựa	Đường Chu Văn An (giáp Ngân hàng Bản Việt)	Đường Lý Tự Trọng	2.647
23	Đường vành đai hồ phường Nghĩa Thành cũ			1.168
24	Đường nội thị	Ngã ba Ngô Mỹ (nhà ông Luân)	Nhà ông Hào	969
		Chợ vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	Chùa Pháp Hoa	1.000
		Nhà ông Dũng Tầm	Nhà Thủy Lâm	990
25	Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại			1.210
25.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		950
25.2	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		606
25.3	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		451
26	Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Thành cũ			438
27	Đường Dương Văn Nội	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	1.271

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
28	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Ngô Mây	Hết đường	1.331
29	Đường Lê Văn Linh	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Tổng Duy Tân	1.331
30	Đường Tô Hiệu	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Trường THCS Trần Phú	1.271
III	Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Quảng Thành cũ)			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Trường Xuân	Hết cây xăng dầu Quang Phước	1.016
		Hết cây xăng dầu Quang Phước	Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành cách giải phân cách cứng 50m)	1.383
		Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành cách giải phân cách cứng 50m)	Giáp ranh phường Nghĩa Thành cũ	2.969
2	Các tuyến đường nhựa, bê tông	Giáp phường Nghĩa Phú cũ (Khu nhà ở Công an tỉnh cũ)	Giữa ngã ba đầu rẫy bà Cúc	461
		Giữa ngã ba đầu rẫy bà Cúc	Ngã ba Trảng Tiến	435
		Quốc lộ 14	Thủy điện Việt Nguyên (Đắc Nông 1)	506
		Đường Đồng Khởi	Ngã ba đường đất qua đôi thông	1.449
		Ngã ba đường đất qua đôi thông	Giáp ranh xã Đắc R'Moan cũ	363
3	Đường 2/9	Cầu nhà bà Bé	Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	452
		Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	Hết rẫy ông Nông Văn Sâm	430
		Hết rẫy ông Nông Văn Sâm	Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi	439
		Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi	Hết đường nhựa TDP Nghĩa Lợi	430
4	Đường TDP Nghĩa Tín đi phường Nghĩa Đức cũ	Đường nhựa nối tiếp giáp đường đối ngoại	Giáp ranh phường Nghĩa Đức cũ	407
5	Đường nội thôn	Giáp phường Nghĩa Thành cũ	Hết đường nhựa cầu sắt (cầu Lò Gạch)	475
		TDP Nghĩa Tín	TDP Nghĩa Hòa	407
		Thủy điện Việt Nguyên (Đắc Nông 1)	Cuối đường bê tông	407
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP (đường thông)		319
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP (đường cụt)		222

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
6	Đất ở ven các tuyến đường nhựa, đường bê tông nông thôn			486
7	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)	Giáp Quốc lộ 14	Ngã tư đường tránh với đường TDP 1 của phường Nghĩa Phú cũ nối dài (cách QL14 1,1 km)	829
		Ngã tư đường tránh với đường TDP 1 của phường Nghĩa Phú cũ nối dài (cách QL14 1,1 km)	Giáp xã Đăk R'Moan cũ	760
8	Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đăk Nông (hồ Đại La) - giai đoạn 1	Tiếp giáp mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)		1.423
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)		1.561
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)		1.334
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)		1.551
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10m còn lại		1.270
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m còn lại		1.477
9	Đất ở các khu dân cư còn lại Quảng Thành cũ			172
10	Đường Nơ Trang Gul	Giáp ranh phường Nghĩa Phú cũ (mỏ đá)	Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến	469
		Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến	Ngã ba Trảng Tiến	435
11	Đường Nguyễn An Ninh	Đường vào Khu hành chính phường Quảng Thành cũ (UBND phường giáp Quốc lộ 14)		1.534
IV	Phường Bắc Gia Nghĩa (Xã Đăk Ha cũ)			
1	Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh thành phố Gia Nghĩa cũ	Đến hết đất cụm công nghiệp BMC Đăk Nông cũ	1.331
		Đến hết đất cụm công nghiệp BMC Đăk Nông cũ	Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	1.026
		Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	1.284

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	2.370
		Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	Ngã ba đường vào mỏ đá TDP 8 Đắc Ha	1.745
		Ngã ba đường vào mỏ đá TDP 8 Đắc Ha	Đường vào cổng 20 TDP Tỉnh Wel Đăng	572
		Đường vào cổng 20 TDP Tỉnh Wel Đăng	Giáp ranh xã Quảng Sơn cũ	561
2	Đường Đắc Ha, Quảng Khê (dốc ful rô)	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh xã Quảng Khê cũ	527
3	Đất ở các đường liên tổ dân phố đã rải nhựa			349
4	Đất ở các tuyến đường bê tông các tổ dân phố			281
5	Đất ở các đường liên tổ dân phố cấp phối $\geq 3,5$ mét)			173
6	Đất ở các đường liên tổ dân phố không cấp phối $\geq 3,5$ mét)			171
7	Đất ở các khu vực còn lại khác Đắc Ha cũ			168
8	Đường vào mỏ đá Hồng Liên	Ngã ba vào mỏ đá Hồng Liên	Ngã ba nối liền đường Đắc Ha - Quảng Khê cũ	591

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
I	Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Nghĩa Đức cũ)					
1	Đường 23/3	Cầu Đắc Nông cũ	Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư cũ	9.415	8.238	8.238
		Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư cũ	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	9.415	8.238	8.238
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Bùng binh (cột mốc đường chỉ dẫn đường 23/3 và đường Lê Thị Hồng Gấm)	4.946	4.328	4.328

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
3	Đường Hùng Vương	Bùng binh (Cột mốc đường chỉ dẫn đường 23/3 và đường Lê Thị Hồng Gấm)	Đường Hàm Nghi	3.804	3.329	3.329
4	Đường N'Trang Long (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường 23/3	Cầu Bà Thống	3.234	2.830	2.830
		Cầu Bà Thống	Đường rẽ vào UBND phường Nghĩa Đức cũ (đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố)	3.424	2.996	2.996
		Đường rẽ vào UBND phường Nghĩa Đức cũ (đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố)	Đường Đ27 (tái định cư Bờ Đông)	2.724	2.384	2.384
5	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường N'Trang Long (ngã ba nhà công vụ cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắc Nông cũ)	3.094	2.708	2.708
6	Đường vào Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 23/3 (gần đường Nguyễn Văn Trỗi)	Cổng Trường Nguyễn Thị Minh Khai	1.809	1.583	1.583
7	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	Đường N'Trang Long	Đường Lương Thế Vinh (rẽ phải đến giáp ranh khu tái định cư đồi Đắc Nur)	2.457	2.150	2.150
		Đường N'Trang Long	Rẽ trái đến đường N'Trang Long	2.067	1.809	1.809
8	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	Cột mốc bảng chỉ dẫn (đường 23/3)	Đường vào bệnh xá	2.900	2.538	2.538
		Đường vào bệnh xá	Ngã ba bà mù	2.690	2.354	2.354
		Ngã ba bà mù	Đường vào cổng trại giam	1.880	1.645	1.645
		Đường vào cổng trại giam	Cột mốc Km 4	1.480	1.295	1.295
9	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Cột mốc Km 4 (tiếp giáp với đường Trần Phú)	Cột mốc Km 6 (giáp ranh xã Đắc Ha cũ)	1.111	972	972
10	Đường Lý Thái Tổ (Đường D1	Đường 23/3	Đường Hoàng Sa	3.234	2.830	2.830

STT	Tên đơn vị hành chính cũ)	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Ngã ba Đường Lý Thái Tổ và Hoàng Sa	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố			
11	Đường Ama Jhao (đường D2 cũ) + Đường Cao Thắng	Đường 23/3	Hết đường vòng nối với đường 23/3 (gần Sở Nội vụ)	3.156	2.762	2.762
12	Đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Ngã ba đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Hết đất nhà ông Trần Văn Điều	1.668	1.460	1.460
13	Đường Nguyễn Khuyến	Đường N'Trang Long	Đường Lương Thế Vinh	3.171	2.775	2.775
14	Đường Lương Thế Vinh	Đường N'Trang Long	Hết đường Lương Thế Vinh	3.020	2.643	2.643
15	Đường Hàm Nghị	Đường Hùng Vương	Đường Tân Đà	2.221	1.943	1.943
16	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Hàm Nghị (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	1.758	1.538	1.538
17	Đường Tân Đà	Đường Hàm Nghị (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	2.221	1.943	1.943
18	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.999	1.749	1.749
19	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.999	1.749	1.749
20	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.999	1.749	1.749
21	Đường Y Jút	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường dây 500kV (hết đường)	1.999	1.749	1.749
22	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã năm Hoàng Diệu - Nguyễn Thượng Hiền	Đường Hoàng Diệu	1.999	1.749	1.749
23	Đường Hoàng Diệu	Ngã năm Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Trường Tộ	Đường Y Jút (giáp đường dây 500kV)	1.562	1.366	1.366
24	Khu tái định cư đồi Đắc Nur	Nội các tuyến đường nhựa		1.317	1.152	1.152
25	Đất ở ven các tuyến đường, đoạn đường còn lại					
25.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 1, 2		646	566	566
		Các tổ dân phố còn lại của phường		630	551	551
25.2	Đất ở ven các	Tổ dân phố 1, 2		414	363	363

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
	đường đất thông hai đầu còn lại	Các tổ dân phố còn lại của phường		406	356	356
25.3	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 1, 2		319	279	279
		Các tổ dân phố còn lại của phường		319	279	279
26	Đường bê tông sau trại giam Công an tỉnh (TDP 5)			480	420	420
27	Khu tái định cư Công an	Nội tuyến đường nhựa		1.440	1.260	1.260
28	Khu tái định cư Đắc Nia	Trục đường sau đồi đất sét (nội tuyến đường nhựa)		1.436	1.257	1.257
29	Khu tái định cư Đắc Nur B	Nội tuyến đường nhựa		1.254	1.098	1.098
30	Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Đức cũ			274	239	239
31	Đường nhựa Tổ dân phố 3	Ngã ba bà mù	Giáp ranh xã Đắc Nia cũ	830	727	727
32	Đường bê tông hẻm 2 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Đắc Nia cũ	808	707	707
33	Đường nhựa tổ dân phố 5	Đường Trần Phú	Đường vào hồ câu Bi Bo	845	739	739
34	Đường bê tông tổ dân phố 5	Đường Trần Phú	Hết nhà anh Hiệp tổ trưởng tổ dân phố	731	640	640
35	Đường Hoàng Sa	Giáp đường Lý Thái Tổ	Đến hết đường	1.294	1.133	1.133
36	Khu tái định cư phía đông Hồ trung tâm	Tiếp giáp đường Đ2		4.090	3.578	3.578
		Tiếp giáp đường Đ27; ĐC3; T4		3.334	2.917	2.917
		Tiếp giáp đường ĐC1; ĐC4; ĐC5; ĐC6; ĐC16; ĐC7; ĐC9; ĐC19		2.703	2.365	2.365
37	Khu tái định cư Đắc Nur B - Giai đoạn 1 (đợt	Tiếp giáp đường ĐC14 (từ lô 02-E2 đến lô 34-E2)		1.233	1.079	1.079

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
	3)	Tiếp giáp đường ĐC9; ĐC15; ĐC17; ĐC18; ĐC19; ĐC20; ĐC21; ĐC22; ĐC23		1.374	1.202	1.202
II	Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Nghĩa Thành cũ)					
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Quảng Thành cũ	Đường Phan Bội Châu	1.503	1.315	1.315
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hai Bà Trưng	2.254	1.972	1.972
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	2.736	2.394	2.394
2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	4.370	3.823	3.823
		Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	Đường 23/3	5.178	4.531	4.531
3	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành (cầu vượt)	Đường Hai Bà Trưng (ngã tư hồ Thiên Nga)	4.628	4.050	4.050
		Đường Hai Bà Trưng (ngã tư hồ Thiên Nga)	Đầu cầu Đắc Nông	7.431	6.502	6.502
4	Đường Ngô Mây	Đường Lý Tự Trọng	Cổng chào TDP 6	2.908	2.545	2.545
		Đường Tống Duy Tân	Cổng chào TDP 7	2.208	1.932	1.932
5	Đường Tống Duy Tân	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	3.540	3.098	3.098
6	Đường Nguyễn Tri Phương (Hùng Vương cũ)	Đường Chu Văn An	Đường 23/3	4.987	4.364	4.364
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trương Công Định cũ)	Đường 23/3 - Nguyễn Tri Phương	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	14.814	12.963	12.963
8	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Cổng nhà khách 19-8	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	9.878	8.643	8.643
		Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	Hết chợ thành phố cũ	29.017	25.390	25.390

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Hết chợ thành phố cũ	Vào 50m (đường đi vào giáp chùa Pháp Hoa)			
9	Đường Sư Vạn Hạnh (đường đi sân bay cũ)	Ngã ba chùa Pháp Hoa (Hùng Vương cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	2.348	2.055	2.055
10	Đường Lý Tự Trọng	Đường Chu Văn An	Đường Đào Duy Từ	2.118	1.853	1.853
11	Đường Bà Triệu	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	29.017	25.390	25.390
12	Đường Đào Duy Từ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Mây	1.590	1.391	1.391
13	Đường Chu Văn An	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Tri Phương	11.206	9.805	9.805
		Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	8.793	7.694	7.694
14	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh	2.966	2.595	2.595
		Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	2.854	2.497	2.497
15	Đường quanh Chợ	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Bà Triệu	26.379	23.082	23.082
16	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	2.702	2.365	2.365
17	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	Cổng lên Nghĩa trang liệt sỹ	2.105	1.842	1.842
		Cổng lên Nghĩa trang liệt sỹ	Đường Nguyễn Tất Thành và đoạn vào Trường Tiểu học Phan Chu Trinh cũ	1.761	1.541	1.541
18	Đường trước Trường Tiểu học Phan Chu Trinh cũ	Đường Mạc Thị Bưởi	Hết đường nhựa	1.539	1.347	1.347
19	Đường Phan Bội Châu (đường liên thôn Nghĩa Tín cũ)	Ngã ba Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Hết đường (1.310m)	779	682	682

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
20	Đường Tôn Đức Thắng (Trục Bắc - Nam và một đoạn Hai Bà Trưng cũ)	Đường Phan Bội Châu	Đường vào nhà hàng Dốc Vồng	4.640	4.060	4.060
		Đường vào nhà hàng Dốc Vồng	Ngã tư đường Ngô Mỹ	7.645	6.689	6.689
		Ngã tư đường Ngô Mỹ	Hết Điện máy xanh	7.801	6.826	6.826
		Hết Điện máy xanh	Đường Chu Văn An	7.960	6.965	6.965
21	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Ngã ba đường Sư Vạn Hạnh giao với đường Tôn Đức Thắng	Đường Võ Thị Sáu	6.362	5.566	5.566
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	9.055	7.923	7.923
		Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	Đường 23/3	11.027	9.649	9.649
22	Đường nhựa	Đường Chu Văn An (giáp Ngân hàng Bản Việt)	Đường Lý Tự Trọng	2.118	1.853	1.853
23	Đường vành đai hồ phường Nghĩa Thành cũ			934	818	818
24	Đường nội thị	Ngã ba Ngô Mỹ (nhà ông Luân)	Nhà ông Hào	775	678	678
		Chợ vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	Chùa Pháp Hoa	800	700	700
		Nhà ông Dũng Tầm	Nhà Thủy Lân	792	693	693
25	Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại			968	847	847
25.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		760	665	665
25.2	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		485	424	424
25.3	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		361	316	316
26	Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Thành cũ			350	307	307
27	Đường Dương Văn Nội	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	1.017	890	890

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
28	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Ngô Mây	Hết đường	1.065	932	932
29	Đường Lê Văn Linh	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Tống Duy Tân	1.065	932	932
30	Đường Tô Hiệu	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Trường THCS Trần Phú	1.017	890	890
III	Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Quảng Thành cũ)					
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Trường Xuân	Hết cây xăng đầu Quang Phước	813	711	711
		Hết cây xăng đầu Quang Phước	Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành cách giải phân cách cứng 50m)	1.106	968	968
		Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành cách giải phân cách cứng 50m)	Giáp ranh phường Nghĩa Thành cũ	2.375	2.078	2.078
2	Các tuyến đường nhựa, bê tông	Giáp phường Nghĩa Phú cũ (Khu nhà ở Công an tỉnh cũ)	Giữa ngã ba đầu rẫy bà Cúc	369	323	323
		Giữa ngã ba đầu rẫy bà Cúc	Ngã ba Trắng Tiến	348	305	305
		Quốc lộ 14	Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	405	354	354
		Đường Đồng Khởi	Ngã ba đường đất qua đồi thông	1.159	1.014	1.014
		Ngã ba đường đất qua đồi thông	Giáp ranh xã Đắk R'Moan cũ	290	254	254
3	Đường 2/9	Cầu nhà bà Bé	Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	362	316	316
		Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	Hết rẫy ông Nông Văn Sầm	344	301	301
		Hết rẫy ông Nông Văn Sầm	Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi	351	307	307
		Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi	Hết đường nhựa TDP Nghĩa Lợi	344	301	301
4	Đường TDP Nghĩa Tín đi phường Nghĩa Đức cũ	Đường nhựa nối tiếp giáp đường đối ngoại	Giáp ranh phường Nghĩa Đức cũ	326	285	285

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
5	Đường nội thôn	Giáp phường Nghĩa Thành cũ	Hết đường nhựa cầu sắt (cầu Lò Gạch)	380	333	333
		TDP Nghĩa Tín	TDP Nghĩa Hòa	326	285	285
		Thủy điện Việt Nguyên (Đắc Nông 1)	Cuối đường bê tông	326	285	285
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP (đường thông)		255	223	223
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP (đường cụt)		178	155	155
6	Đất ở ven các tuyến đường nhựa, đường bê tông nông thôn			389	340	340
7	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)	Giáp Quốc lộ 14	Ngã tư đường tránh với đường TDP 1 của phường Nghĩa Phú cũ nối dài (cách QL14 1,1 km)	663	580	580
		Ngã tư đường tránh với đường TDP 1 của phường Nghĩa Phú cũ nối dài (cách QL14 1,1 km)	Giáp xã Đắc R'Moan cũ	608	532	532
8	Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đắc Nông (hồ Đại La) - giai đoạn 1	Tiếp giáp mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)		1.138	996	996
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)		1.249	1.093	1.093
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)		1.067	934	934
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)		1.241	1.086	1.086
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10m còn lại		1.016	889	889

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m còn lại		1.182	1.034	1.034
9	Đất ở các khu dân cư còn lại Quảng Thành cũ			138	120	120
10	Đường Nơ Trang Gul	Giáp ranh phường Nghĩa Phú cũ (mỏ đá)	Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến	375	328	328
		Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến	Ngã ba Trảng Tiến	348	305	305
11	Đường Nguyễn An Ninh	Đường vào Khu hành chính phường Quảng Thành cũ (UBND phường giáp Quốc lộ 14)		1.227	1.074	1.074
IV	Phường Bắc Gia Nghĩa (Xã Đăk Ha cũ)					
1	Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh thành phố Gia Nghĩa cũ	Đến hết đất cụm công nghiệp BMC Đăk Nông cũ	1.065	932	932
		Đến hết đất cụm công nghiệp BMC Đăk Nông cũ	Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	821	718	718
		Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	1.027	899	899
		Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	1.896	1.659	1.659
		Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	Ngã ba đường vào mỏ đá TDP 8 Đăk Ha	1.396	1.222	1.222
		Ngã ba đường vào mỏ đá TDP 8 Đăk Ha	Đường vào cổng 20 TDP Ting Wel Đăng	458	400	400
		Đường vào cổng 20 TDP Ting Wel Đăng	Giáp ranh xã Quảng Sơn cũ	449	393	393
2	Đường Đăk Ha, Quảng Khê (độc lập rộ)	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh xã Quảng Khê cũ	422	369	369

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
3	Đất ở các đường liên tổ dân phố đã rải nhựa			279	244	244
4	Đất ở các tuyến đường bê tông các tổ dân phố			225	197	197
5	Đất ở các đường liên tổ dân phố cấp phối $\geq 3,5$ mét)			138	121	121
6	Đất ở các đường liên tổ dân phố không cấp phối $\geq 3,5$ mét)			137	120	120
7	Đất ở các khu vực còn lại khác Đắc Ha cũ			134	118	118
8	Đường vào mỏ đá Hồng Liên	Ngã ba vào mỏ đá Hồng Liên	Ngã ba nối liền đường Đắc Ha - Quảng Khê cũ	473	414	414

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp BMC	169

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 19

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NAM GIA NGHĨA

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)				
	- Phường Nghĩa Tân, phường Nghĩa Phú (cũ)	87	68	54	45
	- Xã Đắc R'Moan (cũ)	83	65	51	43
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Phường Nghĩa Tân, phường Nghĩa Phú (cũ)	176	128	65	52
	- Xã Đắc R'Moan (cũ)	168	106	61	49
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản				
	- Phường Nghĩa Tân, phường Nghĩa Phú (cũ)	70	60	52	46
	- Xã Đắc R'Moan (cũ)	58	50	45	40

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy

định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Phường Nam Gia Nghĩa (P. Nghĩa Tân cũ)			
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Quảng Thành cũ	Khách sạn Hồng Liên	1.879
		Khách sạn Hồng Liên	Đường Hai Bà Trưng	2.521
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	2.805
		Đường vào Bộ đội biên phòng	Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	3.909
		Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	Hết đường đôi (cầu Đắc R'Tih)	3.811
2	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đắc R'Tih)	Hết địa phận thành phố Gia Nghĩa cũ	2.456
3	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào Bộ đội biên phòng)	Tỉnh xá Ngọc Thiện	5.785
		Tỉnh xá Ngọc Thiện	Cầu Đắc Nông	9.289
4	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường 23/3 (cầu Đắc Nông)	Đường 23/3 (quán lẩu bò Thắng)	4.199
5	Đường Quang Trung	Đường 23/3	Ngã ba giao nhau với đường 3/2	6.118
		Ngã ba giao nhau với đường 3/2	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.123
6	Đường Lê Duẩn (Đăm Bri cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành (ngã ba Sùng Đức)	Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắc R'Tih)	4.220
		Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắc R'Tih)	Hết đường	2.363
7	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung (Trụ sở UBND phường Nghĩa Tân cũ)	2.331
8	Đường 3/2 (đường vào Trung tâm hành chính thành phố Gia Nghĩa cũ)	Đường Quang Trung	Hết đường 3/2	3.059

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
9	Đường Phan Kế Bính	Đường Lê Duẩn	Hết đường Phan Kế Bính	2.852
10	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường Tô Hiến Thành	2.852
11	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Quang Trung	Đường Tô Hiến Thành	2.431
		Đường Tô Hiến Thành	Đường Lê Duẩn	2.852
12	Đường Nguyễn Trung Trực	Ngã ba Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực	Ngã tư Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực - đường 41	2.481
13	Đường Cao Bá Quát	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Hưng Đạo	2.481
14	Đường Võ Văn Tần	Hết đường		2.481
15	Đường vào TDP 4, phường Nghĩa Tân (đường số 90)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa	1.604
16	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (cũ)	Thủy điện Đắk Nông (hết đường nhựa)	883
		Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (gần ngã ba thủy điện)	Cầu gậy (giáp ranh xã Đắk Nĩa cũ)	829
17	Khu tái định cư Sùng Đức			
17.1	Đường Tôn Thất Thuyết	Trộn đường		1.593
17.2	Đường Lê Văn An	Trộn đường		1.593
17.3	Đường Tạ Ngọc Phách	Trộn đường		1.593
17.4	Đường Đào Tấn	Trộn đường		1.593
17.5	Đường Âu Cơ	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	1.593
17.6	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC Sùng Đức	1.593
17.7	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	1.593
17.8	Nội các tuyến còn lại	Trộn đường		1.593
18	Khu tái định cư Biên phòng			
18.1	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Giáp khu tái định cư Công an	Hết khu TĐC Biên phòng	809
18.2	Nội các tuyến còn lại			775
19	Khu tái định cư Công an			
19.1	Đường Nguyễn Tuân	Trộn đường		1.426
19.2	Đường Nam Cao	Trộn đường		1.426
19.3	Đường Trần Khát Chân	Trộn đường		1.426
19.4	Đường Lương Văn Can	Trộn đường		1.426
19.5	Đường Tạ Quang Bửu	Trộn đường		1.426
19.6	Đường Nguyễn Cao	Trộn đường		1.426

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
19.7	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC Công an	1.593
19.8	Nội các tuyến còn lại			1.426
20	Khu tái định cư Ngân hàng			
20.1	Đường Phó Đức Chính	Đường Lê Duẩn (Công ty Điện lực)	Đường Lê Duẩn (Ngân hàng chính sách)	1.368
20.2	Đường Lê Hữu Trác	Đường số 113	Đường số 108	1.368
20.3	Đường Trần Quang Khải	Đường số 09	Đường số 140	1.368
20.4	Đường Đặng Bôn	Đường số 112	Đường số 108	1.368
20.5	Đường Mai Thúc Loan	Đường số 108	Đường số 108	1.368
20.6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường số 107	Đường số 108	1.368
20.7	Đường Phùng Đình Ấm	Đường số 108	Đường số 112	1.593
20.8	Đường Chi Lăng	Đường số 108	Đường số 114	1.593
20.9	Nội các tuyến còn lại			1.368
21	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Đường 23/3	Suối Đắc Nông (cũ)	7.717
22	Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại			
22.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân		944
		Các tổ dân phố còn lại của phường		908
22.2	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu còn lại	Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân		630
		Các tổ dân phố còn lại của phường		575
22.3	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân		418
		Các tổ dân phố còn lại của phường		350
23	Đường nội bộ khu tái định cư Công an tỉnh (tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành thuộc tổ dân phố 4)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết các đường nội bộ	2.373
24	Đường Thái Phiên (đường tổ dân phố 2)	Đường Quang Trung	Hết Công an phường Nam Gia Nghĩa	2.379
		Hết Công an phường Nam Gia Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo	2.379
25	Đường Võ Nguyên Giáp (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)	Giáp ranh phường Nghĩa Phú cũ	Giáp ranh phường Nghĩa Trung cũ	925

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Giáp ranh phường Nghĩa Tân cũ	Giáp ranh xã Đăk R'Moan cũ	881
		Giáp phường Nghĩa Phú cũ	Km 7	880
		Km 7	Km 5	769
		Km 5	Giáp ranh phường Quảng Thành cũ	754
26	Quốc lộ 14 cũ	Ngã rẽ vào Công ty Văn Tứ	Đường Nguyễn Tất Thành	2.373
27	Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Tân cũ			291
28	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	963
29	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	963
30	Đường Trần Văn Trà (đường đi qua sân vận động tỉnh)	Suối Đăk Nông	Đường Quang Trung	2.910
II	Phường Nam Gia Nghĩa (P. Nghĩa Phú cũ)			
1	Đường Lê Hồng Phong (đường vào mỏ đá 739 cũ)	Đường vòng cầu vượt	Hết Công an phường Nghĩa Phú cũ	1.809
		Hết Công an phường Nghĩa Phú cũ	Hết đường	1.080
2	Đường vòng cầu vượt	Cầu vượt	Đường Nguyễn Tất Thành	1.659
3	Đường An Dương Vương (đường đi xã Đăk R'Moan)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Ngã ba đường mới đi vào xã Đăk R'Moan cũ	860
		Ngã ba đường mới đi vào xã Đăk R'Moan cũ	Giáp ranh giới xã Đăk R'Moan cũ	751
4	Đường An Dương Vương cũ (đoạn đường cắt)	Ngã ba đường An Dương Vương đi vào xã Đăk R'Moan cũ	Bờ kè thủy điện Đăk R'Tih	650
5	Đường Trần Nguyên Đán	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ	1.635
6	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an tỉnh Đăk Nông cũ	1.571
		Hết Công an tỉnh Đăk Nông cũ	Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đăk Nông cũ	727
		Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đăk Nông cũ	Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ	727
7	Đường tổ dân phố 3 Nghĩa Phú	Công an tỉnh Đăk Nông cũ	Doanh trại cơ quan quân sự thành phố cũ	1.281

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
8	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Hội trường Tổ dân phố 4 Nghĩa Phú	1.243
		Hết Hội trường Tổ dân phố 4 Nghĩa Phú	Đập nước (hết đường nhựa)	1.018
9	Đường Quốc lộ 14 (cũ) đoạn đi qua Công ty Văn Tứ	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường giáp ngã ba đường Nguyễn Tất Thành	2.373
10	Đường tổ dân phố 7 Nghĩa Phú	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đăk R'Moan cũ	1.220
11	Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư			1.609
12	Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại			
12.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú		858
		Các tổ dân phố còn lại của phường		853
12.2	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú		610
		Các tổ dân phố còn lại của phường		504
12.3	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú		407
		Các tổ dân phố còn lại của phường		399
13	Đường nội bộ khu tái định cư Ban chỉ huy quân sự thành phố Gia Nghĩa cũ			898
14	Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Phú cũ			343
15	Các đường mới bổ sung vào bảng giá			
	Đường Dương Đình Nghệ	Đường Phùng Chí Kiên	Hết đường	727
	Đường Hàn Thuyên	Đường Phùng Chí Kiên	Hết đường	727
	Đường Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường	727
III	Phường Nam Gia Nghĩa (xã Đăk R'Moan cũ)			
1	Đường liên phường Nghĩa Phú cũ - Đăk R'Moan cũ			462
2	Đất ở ven các đường nhựa liên tổ dân phố			448
3	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu			274

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
4	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)			200
5	Khu tái định cư Thủy điện Đăk R'Tih			629
6	Đất ven đường nhựa, đường bê tông còn lại			439
7	Đất ở khu dân cư còn lại xã Đăk R'Moan cũ			173

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
I	Phường Nam Gia Nghĩa (P. Nghĩa Tân cũ)					
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Quảng Thành cũ	Khách sạn Hồng Liên	1.503	1.315	1.315
		Khách sạn Hồng Liên	Đường Hai Bà Trưng	2.017	1.765	1.765
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	2.244	1.964	1.964
		Đường vào Bộ đội biên phòng	Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	3.127	2.736	2.736
		Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	Hết đường đôi (cầu Đăk R'Tih)	3.049	2.668	2.668
2	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đăk R'Tih)	Hết địa phận thành phố Gia Nghĩa cũ	1.965	1.719	1.719
3	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào Bộ đội biên phòng)	Tịnh xá Ngọc Thiện	4.628	4.050	4.050
		Tịnh xá Ngọc Thiện	Cầu Đăk Nông	7.431	6.502	6.502
4	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường 23/3 (cầu Đăk Nông)	Đường 23/3 (quán lẩu bò Thắng)	3.359	2.939	2.939
5	Đường Quang Trung	Đường 23/3	Ngã ba giao nhau với đường 3/2	4.894	4.283	4.283
		Ngã ba giao nhau với đường 3/2	Đường Đinh Tiên Hoàng	3.298	2.886	2.886

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
6	Đường Lê Duẩn (Đăm Bri cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành (ngã ba Sùng Đức)	Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đăk R'Tih)	3.376	2.954	2.954
		Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đăk R'Tih)	Hết đường	1.890	1.654	1.654
7	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung (Trụ sở UBND phường Nghĩa Tân cũ)	1.865	1.632	1.632
8	Đường 3/2 (đường vào Trung tâm hành chính thành phố Gia Nghĩa cũ)	Đường Quang Trung	Hết đường 3/2	2.447	2.141	2.141
9	Đường Phan Kế Bính	Đường Lê Duẩn	Hết đường Phan Kế Bính	2.282	1.996	1.996
10	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường Tô Hiến Thành	2.282	1.996	1.996
11	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Quang Trung	Đường Tô Hiến Thành	1.945	1.702	1.702
		Đường Tô Hiến Thành	Đường Lê Duẩn	2.282	1.996	1.996
12	Đường Nguyễn Trung Trực	Ngã ba Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực	Ngã tư Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực - đường 41	1.985	1.737	1.737
13	Đường Cao Bá Quát	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Hưng Đạo	1.985	1.737	1.737
14	Đường Võ Văn Tần	Hết đường		1.985	1.737	1.737
15	Đường vào TDP 4, phường Nghĩa Tân (đường số 90)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa	1.283	1.123	1.123
16	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (cũ)	Thủy điện Đăk Nông (hết đường nhựa)	706	618	618
		Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (gần ngã ba thủy điện)	Cầu gậy (giáp ranh xã Đăk Nia cũ)	663	580	580
17	Khu tái định cư Sùng Đức					

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
17.1	Đường Tôn Thất Thuyết	Trộn đường		1.274	1.115	1.115
17.2	Đường Lê Văn An	Trộn đường		1.274	1.115	1.115
17.3	Đường Tạ Ngọc Phách	Trộn đường		1.274	1.115	1.115
17.4	Đường Đào Tấn	Trộn đường		1.274	1.115	1.115
17.5	Đường Âu Cơ	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	1.274	1.115	1.115
17.6	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC Sùng Đức	1.274	1.115	1.115
17.7	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	1.274	1.115	1.115
17.8	Nội các tuyến còn lại	Trộn đường		1.274	1.115	1.115
18	Khu tái định cư Biên phòng					
18.1	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Giáp khu tái định cư Công an	Hết khu TĐC Biên phòng	647	566	566
18.2	Nội các tuyến còn lại			620	543	543
19	Khu tái định cư Công an					
19.1	Đường Nguyễn Tuân	Trộn đường		1.141	998	998
19.2	Đường Nam Cao	Trộn đường		1.141	998	998
19.3	Đường Trần Khát Chân	Trộn đường		1.141	998	998
19.4	Đường Lương Văn Can	Trộn đường		1.141	998	998
19.5	Đường Tạ Quang Bửu	Trộn đường		1.141	998	998
19.6	Đường Nguyễn Cao	Trộn đường		1.141	998	998
19.7	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC Công an	1.274	1.115	1.115
19.8	Nội các tuyến còn lại			1.141	998	998
20	Khu tái định cư Ngân hàng					
20.1	Đường Phó Đức Chính	Đường Lê Duẩn (Công ty Điện lực)	Đường Lê Duẩn (Ngân hàng chính sách)	1.094	958	958

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
20.2	Đường Lê Hữu Trác	Đường số 113	Đường số 108	1.094	958	958
20.3	Đường Trần Quang Khải	Đường số 09	Đường số 140	1.094	958	958
20.4	Đường Đặng Bôn	Đường số 112	Đường số 108	1.094	958	958
20.5	Đường Mai Thúc Loan	Đường số 108	Đường số 108	1.094	958	958
20.6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường số 107	Đường số 108	1.094	958	958
20.7	Đường Phùng Đình Âm	Đường số 108	Đường số 112	1.274	1.115	1.115
20.8	Đường Chi Lăng	Đường số 108	Đường số 114	1.274	1.115	1.115
20.9	Nội các tuyến còn lại			1.094	958	958
21	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Đường 23/3	Suối Đắc Nông (cũ)	6.174	5.402	5.402
22	Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại					
22.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân		755	661	661
		Các tổ dân phố còn lại của phường		726	636	636
22.2	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu còn lại	Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân		504	441	441
		Các tổ dân phố còn lại của phường		460	403	403
22.3	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân		334	293	293
		Các tổ dân phố còn lại của phường		280	245	245
23	Đường nội bộ khu tái định cư Công an tỉnh (tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành thuộc tổ dân phố 4)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết các đường nội bộ	1.898	1.661	1.661
24	Đường Thái Phiên (đường tổ dân phố 2)	Đường Quang Trung	Hết Công an phường Nam Gia Nghĩa	1.903	1.665	1.665
		Hết Công an phường Nam Gia Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo	1.903	1.665	1.665

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
25	Đường Võ Nguyên Giáp (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)	Giáp ranh phường Nghĩa Phú cũ	Giáp ranh phường Nghĩa Trung cũ	740	648	648
	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Giáp ranh phường Nghĩa Tân cũ	Giáp ranh xã Đăk R'Moan cũ	705	617	617
		Giáp phường Nghĩa Phú cũ	Km 7	704	616	616
		Km 7	Km 5	615	538	538
		Km 5	Giáp ranh phường Quảng Thành cũ	603	528	528
26	Quốc lộ 14 cũ	Ngã rẽ vào Công ty Văn Tứ	Đường Nguyễn Tất Thành	1.898	1.661	1.661
27	Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Tân cũ			233	204	204
28	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	770	674	674
29	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	770	674	674
30	Đường Trần Văn Trà (đường đi qua sân vận động tỉnh)	Suối Đăk Nông	Đường Quang Trung	2.328	2.037	2.037
II	Phường Nam Gia Nghĩa (P. Nghĩa Phú cũ)					
1	Đường Lê Hồng Phong (đường vào mỏ đá 739 cũ)	Đường vòng cầu vượt	Hết Công an phường Nghĩa Phú cũ	1.447	1.266	1.266
		Hết Công an phường Nghĩa Phú cũ	Hết đường	864	756	756
2	Đường vòng cầu vượt	Cầu vượt	Đường Nguyễn Tất Thành	1.327	1.161	1.161
3	Đường An Dương Vương (đường đi xã Đăk R'Moan)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Ngã ba đường mới đi vào xã Đăk R'Moan cũ	688	602	602
		Ngã ba đường mới đi vào xã Đăk R'Moan cũ	Giáp ranh giới xã Đăk R'Moan cũ	601	526	526
4	Đường An Dương Vương cũ (đoạn đường cụt)	Ngã ba đường An Dương Vương đi vào xã Đăk R'Moan cũ	Bờ kè thủy điện Đăk R'Tih	520	455	455
5	Đường Trần Nguyên Đán	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ	1.308	1.145	1.145

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
6	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an tỉnh Đắk Nông cũ	1.257	1.100	1.100
		Hết Công an tỉnh Đắk Nông cũ	Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đắk Nông cũ	582	509	509
		Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đắk Nông cũ	Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ	582	509	509
7	Đường tổ dân phố 3 Nghĩa Phú	Công an tỉnh Đắk Nông cũ	Doanh trại cơ quan quân sự thành phố cũ	1.025	897	897
8	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Hội trường Tổ dân phố 4 Nghĩa Phú	994	870	870
		Hết Hội trường Tổ dân phố 4 Nghĩa Phú	Đập nước (hết đường nhựa)	814	713	713
9	Đường Quốc lộ 14 (cũ) đoạn đi qua Công ty Văn Tứ	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường giáp ngã ba đường Nguyễn Tất Thành	1.898	1.661	1.661
10	Đường tổ dân phố 7 Nghĩa Phú	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đắk R'Moan cũ	976	854	854
11	Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư			1.287	1.126	1.126
12	Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại					
12.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú		686	601	601
		Các tổ dân phố còn lại của phường		682	597	597
12.2	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú		488	427	427
		Các tổ dân phố còn lại của phường		403	353	353
12.3	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú		326	285	285
		Các tổ dân phố còn lại của phường		319	279	279

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
13	Đường nội bộ khu tái định cư Ban chỉ huy quân sự thành phố Gia Nghĩa cũ			718	629	629
14	Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Phú cũ			274	240	240
15	Các đường mới bổ sung vào bảng giá					
	Đường Dương Đình Nghệ	Đường Phùng Chí Kiên	Hết đường	582	509	509
	Đường Hàn Thuyên	Đường Phùng Chí Kiên	Hết đường	582	509	509
	Đường Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường	582	509	509
III	Phường Nam Gia Nghĩa (xã Đăk R'Moan cũ)					
1	Đường liên phường Nghĩa Phú cũ - Đăk R'Moan cũ			370	323	323
2	Đất ở ven các đường nhựa liên tổ dân phố			358	314	314
3	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu			219	192	192
4	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)			160	140	140
5	Khu tái định cư Thủy điện Đăk R'Tih			503	440	440
6	Đất ven đường nhựa, đường bê tông còn lại			351	307	307
7	Đất ở khu dân cư còn lại xã Đăk R'Moan cũ			138	121	121

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng

tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 20

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG GIA NGHĨA

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)				
	- Phường Nghĩa Trung (cũ)	87	68	54	45
	- Xã Đắc Nia (cũ)	83	65	51	43
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Phường Nghĩa Trung (cũ)	176	128	65	52
	- Xã Đắc Nia (cũ)	168	106	62	49
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản				
	- Phường Nghĩa Trung (cũ)	70	60	52	46
	- Xã Đắc Nia (cũ)	58	50	45	40

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất

có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Phường Đông Gia Nghĩa (P. Nghĩa Trung cũ)			
1	Đường 23/3	Cầu Đắc Nông	Ngân hàng BIDV	11.769
		Ngân hàng BIDV	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	11.769
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Đường Hùng Vương	6.183
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Lê Lợi cũ)	Đường 23/3	Đường Trần Hưng Đạo	3.009
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông	3.069
4	Đường Lê Lai	Đường 23/3 (vào Tỉnh ủy)	Ngã ba Tỉnh ủy (đường Trần Hưng Đạo)	3.425
5	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Hết đất Khách sạn Sunrise	2.244
		Hết đất Khách sạn Sunrise	Ngã ba nhà ông Tường Văn Viên	2.242
6	Đường Y Bih Alêô (N'Trang Long cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm (đường 23/3 cũ)	Cổng Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lodge)	2.302
		Cổng Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lodge)	Đường Nguyễn Thái Học	2.257
7	Đường Lê Thánh Tông	Đường 23/3	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)	3.692
8	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Đường Phạm Văn Đồng	Nghĩa địa	1.582
		Nghĩa địa	Ngã ba đường tránh	888
9	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hàm Nghi	3.781
		Đường Hàm Nghi	Hết Bệnh viện	3.145
		Hết Bệnh viện	Cầu Đắc Mùl	2.175
10	Đường Điều Ong (đường trước Trung tâm Hội nghị tỉnh)	Đường 23/3	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	3.141
11	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Ngã ba Tỉnh ủy (đoạn giao đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Lai)	Ngã ba đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông cũ)	3.141
12	Đường Vũ Anh Ba (đường N3 cũ)	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Đường Điều Ong	2.855

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
13	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông cũ)	Ngã ba Tỉnh ủy	3.141
14	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Đường Thánh Gióng	1.783
15	Đường Y Jút (trục N3)	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	2.308
16	Đường Kim Đồng	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	2.776
		Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	Đường Phan Đình Phùng	2.286
17	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Kim Đồng	Đường Hoàng Diệu	2.286
18	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tân Đà	Giao của đường Y Jút - Tôn Thất Tùng	2.286
19	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Y Jút	2.286
20	Đường Trần Nhật Duật	Đường Kim Đồng và Nguyễn Thượng Hiền	Đường Phan Đình Phùng	2.286
21	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Ngã năm Y Jút và Tôn Thất Tùng	2.286
22	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	2.776
23	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	2.776
		Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.776
24	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	Đường Hùng Vương	Giao nhau giữa Phan Đình Phùng và Trần Khánh Dư	2.776
25	Đường Phan Đình Phùng	Giao giữa Tôn Thất Tùng và Hoàng Diệu	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.776
26	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	Đường Hùng Vương	Đường Phan Đình Phùng	2.776
27	Đường Phan Đình Giót	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	Đường Y Nuê	2.286
28	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.286
29	Đường Y Nuê	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.286
30	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Nuê	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.286
31	Đường Ngô Tất Tố	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.286
32	Đường đất (giáp bưu điện tỉnh và Công ty Gia Nghĩa)	Đường 23/3	Chân cầu Đắc Nông	1.152

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
33	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Suối Đắc Nông	Ngã ba giao nhau giữa đường Phạm Văn Đồng và đường Nguyễn Thái Học	6.354
34	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Ngã ba đường tránh	Giáp ranh giới phường Nghĩa Tân cũ	1.026
35	Đường vào khu tái định cư 23 ha	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Khu tái định cư 23 ha (hết Trường Chính trị tỉnh)	3.164
36	Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1)			
36.1	Đường Tô Vĩnh Diện (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Đường Y Bih Alêô	Đường Trần Cừ	2.193
		Đường Trần Cừ	Hết đường	2.193
36.2	Đường Tuệ Tĩnh (khu TĐC 23 ha (Giai đoạn 1))	Hết đường		2.193
36.3	Đường Tú Xương (khu TĐC 23 ha (Giai đoạn 1))	Hết đường		2.193
36.4	Đường Trần Cừ (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Hết đường		2.193
36.5	Đường Chế Lan Viên (khu TĐC 23 ha (giai đoạn 1))	Hết đường		2.193
37	Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)	Nội Tuyến đường nhựa (Trục số 5)		3.196
		Nội các tuyến đường nhựa		2.110
38	Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại			
38.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 2, 3		861
		Các tổ dân phố còn lại của phường		836
38.2	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Tổ dân phố 2, 3		585
		Các tổ dân phố còn lại của phường		556
38.3	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 2, 3		520
		Các tổ dân phố còn lại của phường		520
39	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa			941
40	Đường Thánh Gióng	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Phạm Văn Đồng	2.148
41	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	2.257

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
42	Đường nhựa	Trung tâm giáo dục thường xuyên (đường Y Bih Alêô)	Hết đường nhựa	953
43	Các đường bê tông khu An Phương			1.745
44	Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Trung cũ			341
45	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Hết đường đôi	5.551
46	Đường Tân Đà (trục N1)	Đường Hàm Nghi	Đường Trần Khánh Dư	2.776
II	Phường Đông Gia Nghĩa (Xã Đăk Nia cũ)			
1	Đường Đồng Lộc	Cầu Đăk Mul	Hết đất nhà ông Tân	1.275
		Hết đất nhà ông Tân	Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	1.301
		Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đăk Nia (cũ)	889
		Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đăk Nia (cũ)	Đất nhà bà Ánh	1.158
		Đất nhà bà Ánh	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	613
		Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Đường Nguyễn Hữu Cầu (ngã ba đường vào bon Srê Ú)	613
		Đường Nguyễn Hữu Cầu (ngã ba đường vào bon Srê Ú)	Giáp ranh xã Quảng Khê	584
2	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại			419
3	Đất ở tại các tuyến đường đất	Đường đất cụt		173
		Đường đất thông hai đầu		255
4	Đất ở các khu dân cư còn lại xã Đăk Nia cũ			243
5	Khu tái định cư Làng Quân nhân			1.305
6	Đường Hoàng Diệu			1.146
7	Các tuyến đường nhựa liên thôn, liên xã			
7.1	Đường Diên Hồng	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Đồng Tiến)	Ngã ba nhà bà Ến	491
		Ngã ba nhà bà Ến	Đầu đường Nguyễn Gia Thiều (ngã ba cầu gậy)	468

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
7.2	Đường Vũ Ngọc Nhạ	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Nghĩa Thuận)	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	481
7.3	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Vũ Ngọc Nhạ (ngã ba Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông)	Ngã ba nhà ông Cao Văn Hướng (thôn Nam Rạ)	467
		Ngã ba nhà ông Cao Văn Hướng (thôn Nam Rạ)	Giáp ranh phường Nghĩa Đức cũ	467
7.4	Đường Hoàng Thế Thiện	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào bon Phai Kol Pru Đăng)	Cổng chào Nghĩa trang thành phố Gia Nghĩa cũ	537
7.5	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào bon Bu Sóp)	Thác Đắk Riah	358
7.6	Đường Đội Cấn	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào bon N' Jriêng)	Khu Làng nghề	358
		Khu Làng nghề	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba giáp cổng chào bon Bu Sóp)	358
7.7	Đường Lê Văn Huân	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Đắk Tân)	Giáp ranh xã Đắk Ha cũ	345
7.8	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba vào bon Srê Ú)	Hết đường nhựa	345
7.9	Đường Trịnh Hoài Đức	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Phú Xuân)	Hết đường nhựa	345
7.10	Đường Lê Văn Hưu	Tiếp giáp đường Ông Ích Khiêm (cổng chào thôn Nam Rạ)	Khu TĐC Đắk Nia	322
7.11	Đường Nguyễn Gia Thiều	Tiếp giáp đường Diên Hồng (ngã ba cầu Gãy)	Dốc 3 tầng	446
7.12	Các tuyến đường nhánh liên thôn	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (ngã ba điện tử Lượng)	Đường Vũ Ngọc Nhạ	345

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Đường Đồng Lộc (ngã ba điện tử Lượng)	Trường Hòa Mi	345
		Trường Hòa Mi	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Công trụ sở UBND xã đi ra)	345
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba vào trang trại Gia Trung)	Đường Lê Văn Huân	345
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Nghĩa Hòa)	Hết đường bê tông	329

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
I	Phường Đông Gia Nghĩa (P. Nghĩa Trung cũ)					
1	Đường 23/3	Cầu Đák Nông	Ngân hàng BIDV	9.415	8.238	8.238
		Ngân hàng BIDV	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	9.415	8.238	8.238
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Đường Hùng Vương	4.946	4.328	4.328
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Lê Lợi cũ)	Đường 23/3	Đường Trần Hưng Đạo	2.407	2.106	2.106
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông	2.455	2.148	2.148
4	Đường Lê Lai	Đường 23/3 (vào Tỉnh ủy)	Ngã ba Tỉnh ủy (đường Trần Hưng Đạo)	2.740	2.398	2.398
5	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Hết đất Khách sạn Sunrise	1.795	1.571	1.571
		Hết đất Khách sạn Sunrise	Ngã ba nhà ông Tường Văn Viên	1.794	1.569	1.569

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
6	Đường Y Bih Alêô (N'Trang Long cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm (đường 23/3 cũ)	Cổng Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lodge)	1.842	1.611	1.611
		Cổng Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lodge)	Đường Nguyễn Thái Học	1.806	1.580	1.580
7	Đường Lê Thánh Tông	Đường 23/3	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)	2.954	2.584	2.584
8	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Đường Phạm Văn Đồng	Nghĩa địa	1.266	1.107	1.107
		Nghĩa địa	Ngã ba đường tránh	710	622	622
9	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hàm Nghi	3.025	2.647	2.647
		Đường Hàm Nghi	Hết Bệnh viện	2.516	2.202	2.202
		Hết Bệnh viện	Cầu Đắc Mul	1.740	1.523	1.523
10	Đường Điều Ong (đường trước Trung tâm Hội nghị tỉnh)	Đường 23/3	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	2.513	2.199	2.199
11	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Ngã ba Tỉnh ủy (đoạn giao đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Lai)	Ngã ba đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông cũ)	2.513	2.199	2.199
12	Đường Vũ Anh Ba (đường N3 cũ)	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Đường Điều Ong	2.284	1.999	1.999
13	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông cũ)	Ngã ba Tỉnh ủy	2.513	2.199	2.199
14	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Đường Thánh Gióng	1.426	1.248	1.248
15	Đường Y Jut (trục N3)	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	1.846	1.616	1.616

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
16	Đường Kim Đồng	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	2.221	1.943	1.943
		Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	Đường Phan Đình Phùng	1.829	1.600	1.600
17	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Kim Đồng	Đường Hoàng Diệu	1.829	1.600	1.600
18	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tân Đà	Giao của đường Y Jút - Tôn Thất Tùng	1.829	1.600	1.600
19	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Y Jút	1.829	1.600	1.600
20	Đường Trần Nhật Duật	Đường Kim Đồng và Nguyễn Thượng Hiền	Đường Phan Đình Phùng	1.829	1.600	1.600
21	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Ngã năm Y Jút và Tôn Thất Tùng	1.829	1.600	1.600
22	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	2.221	1.943	1.943
23	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	2.221	1.943	1.943
		Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.221	1.943	1.943
24	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	Đường Hùng Vương	Giao nhau giữa Phan Đình Phùng và Trần Khánh Dư	2.221	1.943	1.943
25	Đường Phan Đình Phùng	Giao giữa Tôn Thất Tùng và Hoàng Diệu	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.221	1.943	1.943
26	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	Đường Hùng Vương	Đường Phan Đình Phùng	2.221	1.943	1.943
27	Đường Phan Đình Giót	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	Đường Y Nuê	1.829	1.600	1.600
28	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.829	1.600	1.600
29	Đường Y Nuê	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.829	1.600	1.600
30	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Nuê	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.829	1.600	1.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
31	Đường Ngô Tất Tố	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Nông Niê K'Đăm	1.829	1.600	1.600
32	Đường đất (giáp bưu điện tỉnh và Công ty Gia Nghĩa)	Đường 23/3	Chân cầu Đắc Nông	922	806	806
33	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Suối Đắc Nông	Ngã ba giao nhau giữa đường Phạm Văn Đồng và đường Nguyễn Thái Học	5.083	4.448	4.448
34	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Ngã ba đường tránh	Giáp ranh giới phường Nghĩa Tân cũ	821	718	718
35	Đường vào khu tái định cư 23 ha	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Khu tái định cư 23 ha (hết Trường Chính trị tỉnh)	2.531	2.215	2.215
36	Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1)					
36.1	Đường Tô Vĩnh Diện (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Đường Y Bih Alêô	Đường Trần Cừ	1.754	1.535	1.535
		Đường Trần Cừ	Hết đường	1.754	1.535	1.535
36.2	Đường Tuệ Tĩnh (khu TĐC 23 ha (Giai đoạn 1))	Hết đường		1.754	1.535	1.535
36.3	Đường Tú Xương (khu TĐC 23 ha (Giai đoạn 1))	Hết đường		1.754	1.535	1.535
36.4	Đường Trần Cừ (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Hết đường		1.754	1.535	1.535
36.5	Đường Chế Lan Viên (khu TĐC 23 ha (giai đoạn 1))	Hết đường		1.754	1.535	1.535
37	Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)	Nội tuyến đường nhựa (Trục số 5)		2.557	2.237	2.237
		Nội các tuyến đường nhựa		1.688	1.477	1.477

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
38	Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại					
38.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 2, 3		689	603	603
		Các tổ dân phố còn lại của phường		669	585	585
38.2	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Tổ dân phố 2, 3		468	410	410
		Các tổ dân phố còn lại của phường		445	389	389
38.3	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 2, 3		416	364	364
		Các tổ dân phố còn lại của phường		416	364	364
39	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa			753	659	659
40	Đường Thánh Gióng	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Phạm Văn Đồng	1.718	1.504	1.504
41	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	1.806	1.580	1.580
42	Đường nhựa	Trung tâm giáo dục thường xuyên (đường Y Bih Alêô)	Hết đường nhựa	762	667	667
43	Các đường bê tông khu An Phương			1.396	1.222	1.222
44	Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Trung cũ			273	239	239
45	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Hết đường đôi	4.441	3.886	3.886
46	Đường Tân Đà (trục N1)	Đường Hàm Nghi	Đường Trần Khánh Dư	2.221	1.943	1.943
II	Phường Đông Gia Nghĩa (Xã Đắc Nia cũ)					
1	Đường Đồng Lộc	Cầu Đắc Mul	Hết đất nhà ông Tân	1.020	893	893
		Hết đất nhà ông Tân	Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	1.041	911	911
		Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đắc Nia (cũ)	711	622	622

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
		Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đắc Nia (cũ)	Đất nhà bà Ánh	926	811	811
		Đất nhà bà Ánh	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	490	429	429
		Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Đường Nguyễn Hữu Cầu (ngã ba đường vào bon Srê Ú)	490	429	429
		Đường Nguyễn Hữu Cầu (ngã ba đường vào bon Srê Ú)	Giáp ranh xã Quảng Khê	467	409	409
2	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại			335	293	293
3	Đất ở tại các tuyến đường đất	Đường đất cụt		138	121	121
		Đường đất thông hai đầu		204	179	179
4	Đất ở các khu dân cư còn lại xã Đắc Nia cũ			194	170	170
5	Khu tái định cư Làng Quân nhân			1.044	914	914
6	Đường Hoàng Diệu			917	802	802
7	Các tuyến đường nhựa liên thôn, liên xã					
7.1	Đường Diên Hồng	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Đồng Tiến)	Ngã ba nhà bà Ẻn	393	344	344
		Ngã ba nhà bà Ẻn	Đầu đường Nguyễn Gia Thiều (ngã ba cầu gãy)	374	328	328
7.2	Đường Vũ Ngọc Nhạ	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Nghĩa Thuận)	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắc Nông	385	337	337

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
7.3	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Vũ Ngọc Nhạ (ngã ba Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông)	Ngã ba nhà ông Cao Văn Hường (thôn Nam Rạ)	374	327	327
		Ngã ba nhà ông Cao Văn Hường (thôn Nam Rạ)	Giáp ranh phường Nghĩa Đức cũ	374	327	327
7.4	Đường Hoàng Thế Thiện	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào bon Phai Kol Pru Đăng)	Cổng chào Nghĩa trang thành phố Gia Nghĩa cũ	430	376	376
7.5	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào bon Bu Sóp)	Thác Đắk Riah	286	251	251
7.6	Đường Đội Cán	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào bon N' Jriêng)	Khu Làng nghề	286	251	251
		Khu Làng nghề	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba giáp công chào bon Bu Sóp)	286	251	251
7.7	Đường Lê Văn Huân	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Đắk Tân)	Giáp ranh xã Đắk Ha cũ	276	242	242
7.8	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba vào bon Srê Ú)	Hết đường nhựa	276	242	242
7.9	Đường Trịnh Hoài Đức	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Phú Xuân)	Hết đường nhựa	276	242	242
7.10	Đường Lê Văn Hưu	Tiếp giáp đường Ông Ích Khiêm (cổng chào thôn Nam Rạ)	Khu TĐC Đắk Nia	258	225	225
7.11	Đường Nguyễn Gia Thiều	Tiếp giáp đường Diên Hồng (ngã ba cầu Gãy)	Dốc 3 tầng	357	312	312

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
7.12	Các tuyến đường nhánh liên thôn	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (ngã ba điện tử Lượng)	Đường Vũ Ngọc Nha	276	242	242
		Đường Đồng Lộc (ngã ba điện tử Lượng)	Trường Hoà Mi	276	242	242
		Trường Hoà Mi	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Công trụ sở UBND xã đi ra)	276	242	242
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba vào trang trại Gia Trung)	Đường Lê Văn Huân	276	242	242
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (ngã ba đường vào thôn Nghĩa Hòa)	Hết đường bê tông	263	230	230

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 21

BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUÝ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (<i>gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác</i>)	1.430	1.345	1.140	754
2	Đất trồng cây lâu năm	1.545	1.380	1.275	823
3	Đất rừng sản xuất	33	29	27	18
4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.430	1.345	1.140	754

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Võ Văn Kiệt: Từ Hoàng Hoa Thám đến Nguyễn Khuyến	17.500
2	Võ Văn Kiệt: Từ Nguyễn Khuyến đến Phan Chu Trinh	20.000
3	Võ Văn Kiệt: Từ Phan Chu Trinh đến Ngô Quyền	20.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Võ Văn Kiệt: Phần còn lại	17.500
5	Hoàng Hoa Thám: Từ Lý Thường Kiệt đến Tôn Đức Thắng	10.000
6	Hoàng Hoa Thám: Phần còn lại	13.000
7	Tôn Đức Thắng: Từ Hùng Vương đến Trung tâm GDTX	16.500
8	Tôn Đức Thắng: Phần còn lại	12.500
9	Trần Hưng Đạo: Từ Phan Bội Châu đến đường vào Rada 55	16.500
10	Trần Hưng Đạo: Từ đường vào Rada 55 đến Hoàng Hoa Thám	16.500
11	Trần Hưng Đạo: Phần còn lại	14.500
12	Nguyễn Tri Phương: Cả tuyến đường	15.500
13	27 tháng 4: Cả tuyến đường	14.300
14	Bùi Thị Xuân: Cả tuyến đường	10.000
15	Công Chúa Bàn Tranh: Từ Nguyễn Thông đến Hai Bà Trưng	15.000
16	Công Chúa Bàn Tranh: Từ Hai Bà Trưng đến Lê Hồng Phong	13.500
17	Đoàn Thị Điểm: Cả tuyến đường	15.000
18	Hai Bà Trưng: Cả tuyến đường	12.500
19	Hồ Xuân Hương: Cả tuyến đường	13.000
20	Hùng Vương: Cả tuyến đường	14.300
21	Kim Đồng: Cả tuyến đường	13.000
22	Lê Hồng Phong: Cả tuyến đường	12.000
23	Lê Lai: Cả tuyến đường	10.000
24	Lương Định Của: Cả tuyến đường	13.000
25	Lý Thường Kiệt: Từ Võ Văn Kiệt đến Nguyễn Thông	12.500
26	Lý Thường Kiệt: Phần còn lại	12.000
27	Ngô Quyền: Từ Cảng Phú Quý đến Võ Văn Kiệt	20.000
28	Ngô Quyền: Phần còn lại	13.500
29	Ngư Ông: Cả tuyến đường	12.000
30	Nguyễn Đình Chiểu: Cả tuyến đường	10.000
31	Nguyễn Du: Cả tuyến đường	13.000
32	Nguyễn Khuyến: Cả tuyến đường	13.000
33	Nguyễn Thị Minh Khai: Cả tuyến đường	12.000
34	Nguyễn Thông: Cả tuyến đường	13.500
35	Phạm Ngọc Thạch: Cả tuyến đường	12.000
36	Phan Bội Châu: Cả tuyến đường	12.500
37	Phan Chu Trinh: Cả tuyến đường	16.500
38	Trần Quang Diệu: Cả tuyến đường	12.000
39	Trần Quý Cáp: Cả tuyến đường	13.500
40	Võ Thị Sáu: Cả tuyến đường	10.000
41	Yết Kiêu: Cả tuyến đường	10.000
42	Lý Tự Trọng: Cả tuyến đường	10.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
43	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương	14.576
44	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương	12.334
45	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương	7.869
46	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương	6.293
47	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh	10.150
48	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh	8.180
49	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh	6.290
50	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh	5.880
51	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long	9.675
52	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long	6.669
53	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long	5.128
54	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long	4.100

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Võ Văn Kiệt: Từ Hoàng Hoa Thám đến Nguyễn Khuyến	10.500	10.500	12.250
2	Võ Văn Kiệt: Từ Nguyễn Khuyến đến Phan Chu Trinh	12.000	12.000	14.000
3	Võ Văn Kiệt: Từ Phan Chu Trinh đến Ngô Quyền	12.000	12.000	14.000
4	Võ Văn Kiệt: Phần còn lại	10.500	10.500	12.250
5	Hoàng Hoa Thám: Từ Lý Thường Kiệt đến Tôn Đức Thắng	6.000	6.000	7.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
6	Hoàng Hoa Thám: Phần còn lại	7.800	7.800	9.100
7	Tôn Đức Thắng: Từ Hùng Vương đến Trung tâm GDTX	9.900	9.900	11.550
8	Tôn Đức Thắng: Phần còn lại	7.500	7.500	8.750
9	Trần Hưng Đạo: Từ Phan Bội Châu đến đường vào Rada 55	9.900	9.900	11.550
10	Trần Hưng Đạo: Từ đường vào Rada 55 đến Hoàng Hoa Thám	9.900	9.900	11.550
11	Trần Hưng Đạo: Phần còn lại	8.700	8.700	10.150
12	Nguyễn Tri Phương: Cả tuyến đường	9.300	9.300	10.850
13	27 tháng 4: Cả tuyến đường	8.580	8.580	10.010
14	Bùi Thị Xuân: Cả tuyến đường	6.000	6.000	7.000
15	Công Chúa Bàn Tranh: Từ Nguyễn Thông đến Hai Bà Trưng	9.000	9.000	10.500
16	Công Chúa Bàn Tranh: Từ Hai Bà Trưng đến Lê Hồng Phong	8.100	8.100	9.450
17	Đoàn Thị Điểm: Cả tuyến đường	9.000	9.000	10.500
18	Hai Bà Trưng: Cả tuyến đường	7.500	7.500	8.750
19	Hồ Xuân Hương: Cả tuyến đường	7.800	7.800	9.100
20	Hùng Vương: Cả tuyến đường	8.580	8.580	10.010
21	Kim Đồng: Cả tuyến đường	7.800	7.800	9.100
22	Lê Hồng Phong: Cả tuyến đường	7.200	7.200	8.400
23	Lê Lai: Cả tuyến đường	6.000	6.000	7.000
24	Lương Định Của: Cả tuyến đường	7.800	7.800	9.100
25	Lý Thường Kiệt: Từ Võ Văn Kiệt đến Nguyễn Thông	7.500	7.500	8.750
26	Lý Thường Kiệt: Phần còn lại	7.200	7.200	8.400
27	Ngô Quyền: Từ Cảng Phú Quý đến Võ Văn Kiệt	12.000	12.000	14.000
28	Ngô Quyền: Phần còn lại	8.100	8.100	9.450
29	Ngư Ông: Cả tuyến đường	7.200	7.200	8.400
30	Nguyễn Đình Chiểu: Cả tuyến đường	6.000	6.000	7.000
31	Nguyễn Du: Cả tuyến đường	7.800	7.800	9.100
32	Nguyễn Khuyến: Cả tuyến đường	7.800	7.800	9.100
33	Nguyễn Thị Minh Khai: Cả tuyến đường	7.200	7.200	8.400
34	Nguyễn Thông: Cả tuyến đường	8.100	8.100	9.450
35	Phạm Ngọc Thạch: Cả tuyến đường	7.200	7.200	8.400
36	Phan Bội Châu: Cả tuyến đường	7.500	7.500	8.750
37	Phan Chu Trinh: Cả tuyến đường	9.900	9.900	11.550
38	Trần Quang Diệu: Cả tuyến đường	7.200	7.200	8.400
39	Trần Quý Cáp: Cả tuyến đường	8.100	8.100	9.450
40	Võ Thị Sáu: Cả tuyến đường	6.000	6.000	7.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
41	Yết Kiêu: Cả tuyến đường	6.000	6.000	7.000
42	Lý Tự Trọng: Cả tuyến đường	6.000	6.000	7.000
43	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương	8.746	8.746	10.203
44	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương	7.400	7.400	8.634
45	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương	4.721	4.721	5.508
46	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Mỹ Khê, thôn Hội An, thôn Triều Dương	3.776	3.776	4.405
47	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh	6.090	6.090	7.105
48	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh	4.908	4.908	5.726
49	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh	3.774	3.774	4.403
50	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú An, thôn Thương Châu, thôn Quý Thạnh	3.528	3.528	4.116
51	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long	5.805	5.805	6.773
52	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long	4.001	4.001	4.668
53	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long	3.077	3.077	3.590
54	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Tân Hải, thôn Quý Hải, thôn Đông Hải, thôn Phú Long	2.460	2.460	2.870

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 22

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LẠC DƯƠNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	300	280	190	150
2	Đất trồng cây lâu năm	350	310	210	175
3	Đất rừng sản xuất	16	14	9	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	300	280	190	150

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Dọc theo Quốc lộ 27C theo hướng từ phường Lâm Viên - Đà Lạt đi tỉnh Khánh Hòa	
1	Dọc Quốc lộ 27C	
1.1	Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường Lâm Viên - Đà Lạt đến ngã ba đường ĐT.79 (từ bùng binh Đa Rahoa đến hết thửa 407 tờ BĐ 157)	1.495

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.2	Đoạn từ ngã ba đường ĐT.79 đến ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa từ thửa 406 tờ BĐ 157 đến hết thửa 72,76 tờ BĐ 144)	2.160
1.3	Từ ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Đa Nhim cũ (từ thửa 54,71 tờ BĐ 144 đến hết thửa 121 tờ BĐ 91)	1.460
1.4	Đoạn từ giáp ranh xã Đa Sar cũ đến (đầu sân vận động xã Đa Nhim cũ) đầu thôn ĐaRaHoa, (từ thửa 75 tờ BĐ 91 đến hết thửa 57 tờ BĐ 144),	1.490
1.5	Đoạn từ sân vận động xã Đa Nhim cũ đến cầu Đa Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đa Chais từ thửa 136 tờ BĐ 91 đến hết thửa 13 tờ BĐ 68)	2.185
1.6	Từ cầu Đa Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đa Chais cũ (từ thửa 3 tờ 57 đến tờ BĐ 44)	1.120
1.7	Từ giáp ranh xã Đa Nhim cũ đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất Kơ Să K' Huy thửa 37,38 tờ BĐ 31)	895
1.8	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang (từ thửa 26,27 tờ BĐ 31 đến hết thửa 24 tờ BĐ 45)	1.110
1.9	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba giáp đường Dong Du (từ thửa 26 tờ BĐ 34 đến hết thửa 50,59 tờ BĐ 33)	860
1.10	Từ đầu thôn Tu Poh (ngã ba giáp đường Dong Du) đến cuối thôn Tu Poh (cầu Tu Poh - Từ thửa 31,61 tờ BĐ 33 đến hết thửa 112,119 tờ BĐ 35)	965
1.11	Từ đầu thôn KLong K'Lanh (cầu Tu Poh) đến cuối thôn Klong Klanh (từ thửa 111,166 tờ BĐ 35 đến hết thửa 75,80 tờ BĐ 24)	1.190
1.12	Từ cuối thôn Klong Klanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si (từ thửa 70 tờ BĐ 24 đến hết thửa 4 tờ BĐ 13)	1.145
1.13	Từ cầu cuối thôn Đưng K'Si đến hết ranh giới hành chính xã Đa Chais cũ (từ thửa 3 tờ BĐ 13 đến hết ranh giới hành chính xã)	780
2	Đường 79: Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt (từ thửa 418 tờ BĐ 157 đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt tờ bđ 88),	1.145
II	Đường tiếp giáp Quốc lộ 27C và các đường trục thôn	
1	Từ ngã ba Đa Sar đến cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 (từ thửa 234 tờ BĐ 144 đến hết thửa 322 tờ BĐ 157)	1.650
2	Từ cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 đến cuối Thôn 6 (từ thửa 274 tờ BĐ 157 đến hết thửa 90 tờ BĐ 171)	1.400
3	Đường từ ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước (từ thửa 441 tờ BĐ 144 đến hết thửa 85 tờ BĐ 145)	1.160
4	Đường từ Thôn 3 đi thôn 4	
4.1	Đoạn đối diện cổng Trường Tiểu học đến cổng chào Thôn 4 (từ thửa 144 tờ BĐ 157 đến hết thửa 119 tờ BĐ 158)	1.070
4.2	Đoạn từ cổng chào Thôn 4 đến nhà ông Cil Ha Sin (từ thửa 122 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)	1.060
5	Nhánh thôn 3: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã đến hết đất nhà ông Lơ Mu Ha Thanh (từ thửa 119 tờ 158 đến thửa 79 tờ BĐ 158)	1.100
6	Đường từ Thôn 2 đi thôn 4	
6.1	Đoạn từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước đến nhà ông Kơ Să Ha Sơn (từ thửa 406 tờ BĐ 144 đến hết thửa 128 tờ BĐ 145)	1.140
6.2	Đoạn từ giáp nhà ông Kơ Să Ha Sơn (từ thửa 120 tờ BĐ 145 đến hết thửa 51 tờ BĐ 158)	1.060
7	Đường nhánh Thôn 1: Đi vào Công ty Thung Lũng Năng	
7.1	Đoạn đường bê tông (từ thửa 384 tờ BĐ 144 đến hết thửa 101 tờ BĐ 143)	1.130
7.2	Đoạn còn lại (từ thửa 102 tờ BĐ 144 đến hết thửa 103 tờ BĐ 143)	1.080

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.3	Các đường tiếp giáp đường QL 27C còn lại	
7.3.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào đến 500m	815
7.3.2	Đoạn còn lại	740
8	Đường nhánh Thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến hết đường bê tông (từ thửa 94 tờ BĐ 144 đến hết thửa 256 tờ BĐ 144)	1.060
9	Đường quy hoạch trong Khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)	
9.1	Đoạn đường bê tông (từ thửa 21 tờ BĐ 182 đến hết thửa 53 tờ BĐ 169)	860
9.2	Đoạn đường bê tông còn lại (từ thửa 94 tờ BĐ 182 đến hết đường)	750
10	Nhánh tiếp đường thôn trực chính	
10.1	Đoạn vào sâu đến 200m	845
10.2	Đoạn còn lại đến hết đường	820
11	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5 (từ thửa 113 tờ BĐ 115 đến hết thửa 141 tờ BĐ 115)	750
12	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép Liêng Tro (từ thửa 132 tờ BĐ 130 đến hết thửa 129 tờ BĐ 129)	840
13	Đường ĐT.723 cũ	
13.1	Đoạn thuộc Đạ Đum 1 (từ thửa 62 tờ BĐ 129 đến hết thửa 71 tờ BĐ 130)	880
13.2	Đoạn thuộc Đạ Đum 2: Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến mép suối (từ thửa 55 tờ BĐ 130 đến hết thửa 3 tờ BĐ 130)	815
14	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai	800
15	Đoạn từ hội trường thôn 6 đến nghĩa trang thôn 6 (từ thửa 252 tờ BĐ 158 đến hết thửa 368 tờ BĐ 158)	1.120
16	Đoạn từ nghĩa địa thôn 6 đến nhà ông Cil Ha Sin (từ thửa 369 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)	820
17	Đoạn từ quán cà phê Vị Dắng đến hết đường (từ thửa 266 tờ 144 đến hết thửa 475,477 tờ BĐ 144)	1.165
18	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim (đường nhựa trực chính) (từ thửa 173 tờ BĐ 91 đến hết thửa 92 tờ BĐ 77)	1.140
19	Đường nhánh trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim tờ BĐ 91	
19.1	Đường nhánh trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim tờ BĐ 91 (Khu vực giao đất không thông qua đấu giá)	4.190
19.2	Đường nhánh trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim tờ BĐ 91 (Khu vực đấu giá)	4.756
20	Đường thôn Đạ Ra Hoa	
20.1	Đường Nhựa: Từ giáp đường QL 27C (từ thửa 51,72 tờ BĐ 92 đến hết thửa 159 tờ BĐ 92)	1.115
20.2	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200m	1.085
20.3	Đoạn còn lại (Bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	860
21	Đường thôn Đạ Tro	
21.1	Đường bê tông	
21.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C (từ thửa 216,199 tờ BĐ 78 đến hết thửa 173,144 tờ 78)	1.075
21.1.2	Đoạn còn lại (từ thửa 132,135 tờ 78 đến hết đường)	870
21.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	
21.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m (từ thửa 326,333 tờ BĐ 78 đến thửa 64 tờ 92, từ thửa 1 tờ BĐ 92 đến hết thửa 53 tờ BĐ 92, thửa 355 tờ BĐ 78)	1.070
21.2.2	Đoạn còn lại (Bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	790

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
22	Đường thôn Liêng Bông	
22.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa 196 và thửa 198, TBĐ 13 (từ thửa 214,243 tờ BĐ 78 đến hết thửa 374,400 tờ 79)	1.100
22.2	Đoạn còn lại (từ thửa 418,393 tờ BĐ 78 đến hết đường)	855
22.3	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	
22.3.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	1.060
22.3.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	775
22.4	Đường liên thôn Liêng Bông - Đạ Chais (từ thửa 41,46 tờ 93 đến hết thửa 234,250 tờ BĐ 93)	730
23	Đường thôn Đáb Lah	
23.1	Đường Nhựa:	
23.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C (từ thửa 249,284 tờ BĐ 79 đến hết thửa 267,315 tờ 79)	1.085
23.1.2	Đoạn còn lại (từ thửa 263,334 tờ BĐ 79 đến hết đường)	900
23.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	
23.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	915
23.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	790
24	Đường thôn Đạ Chais	
24.1	Đường Nhựa	
24.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C (từ thửa 170,209 tờ 79 đến hết thửa 216,227 tờ BĐ 79)	1.105
24.1.2	Đoạn còn lại (từ thửa 221,232 tờ BĐ 79 đến hết đường)	880
24.2	Đoạn tiếp giáp thôn Đạ Chais các nhánh đường bê tông rộng từ 3m trở lên (từ thửa 237,240 tờ 79 đến hết thửa 304,320 tờ BĐ 80)	940
24.3	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	
24.3.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	1.065
24.3.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên - từ thửa 164,208 tờ BĐ 80 đến hết thửa 210,218 tờ BĐ 67)	790
25	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường QL 27C	
25.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	855
25.2	Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường)	710
26	Đường vào khu hành chính Vườn quốc gia Bi Đoup - Núi bà	
26.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến cầu qua suối Đạ Chais (từ thửa 64,119 tờ BĐ 79 đến hết thửa 60,79 tờ BĐ 66)	915
26.2	Đoạn còn lại (Từ cầu đến hết đường)	870
27	Đường giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trung tâm xã Đạ Nhim cũ (từ thửa 136,225 tờ BĐ 79 đến hết thửa 46,371 tờ BĐ 78)	840
28	Đường khu dân cư nông thôn xã Đạ Nhim cũ	745
29	Khu dân cư Đưng K'si	
29.1	Đường trục chính: Tiếp giáp đường QL 27C đến hết đường (từ thửa 8 tờ BĐ 12 đến hết thửa 127 tờ BĐ 13)	855
29.2	Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính	735
30	Đường từ QL 27C đến cầu bê tông (từ thửa 31,32 tờ BĐ 12 đến cầu bê tông)	1.135
31	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường QL 27C - từ thửa 129,134 tờ BĐ 35 đến thửa 1,15 tờ BĐ 35)	
31.1	Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường QL 27C	810
31.2	Đoạn còn lại (trên 200m)	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
32	Đường giáp QL 27C vào Công ty Hoa Bidoup	
32.1	Đoạn từ ngã ba đường giáp đường QL 27C) đến cầu bê tông (từ thửa 149,182 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90,93 tờ BĐ 23)	825
32.2	Đoạn còn lại Từ cầu bê tông đến ngã tư đường (từ thửa 73,98 tờ BĐ 38 đến hết thửa 40,98 tờ BĐ 38)	810
33	Đường thôn Đông Mang	
33.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến Trường Mầm non Đông Mang (từ thửa 92 tờ BĐ 31 đến hết thửa 18,31 tờ BĐ 31 xã Đa Chais cũ)	750
33.2	Đoạn từ Trường Mầm non Đông Mang đến hết đường (từ thửa 39 tờ 31 đến hết thửa 39 tờ 31)	720
34	Đường đi dài tường niêm liệt sĩ (từ giáp đường QL 27C đến giáp đường vào UBND xã - từ thửa 59 tờ BĐ 35 đến hết thửa 117 tờ BĐ 35)	1.060
35	Đường thôn KLong Kanh: Từ giáp đường QL 27C đến hết ngã ba đường (từ thửa 222 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90 tờ BĐ 24)	785
36	Đường vào khu sản xuất Liêng Su	
36.1	Đường ngã tư đường đến ngã ba đường QL 27C ngay Trường Tiểu học và trung học Klong Kanh vào 200m (từ thửa 27,28 tờ BĐ 35 đến hết thửa 280,281 tờ BĐ 38)	820
36.2	Đường còn lại (từ thửa 249,252 tờ BĐ 38 đến hết thửa 249,252 tờ BĐ 38)	735
37	Đường vào khu sản xuất Long Treng	
37.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào sâu đến 200m (từ thửa 88,100 tờ BĐ 33 đến hết thửa 86,102 tờ BĐ 33)	855
37.2	Đoạn còn lại (từ thửa 137,149 tờ BĐ 34 đến hết thửa 137,149 tờ BĐ 34)	745
38	Đường Dong Du	
38.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét (từ thửa 31,32 tờ BĐ 33 đến hết thửa 15,21 tờ BĐ 33)	715
38.2	Đoạn còn lại (từ thửa 10,12,17 tờ BĐ 33 đến hết thửa 10,12,17 tờ BĐ 33)	590
39	Đường Dốt Poh	
39.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét (từ thửa 124,125 tờ BĐ 34 đến hết thửa 47,48 tờ BĐ 34)	715
39.2	Đoạn còn lại (từ thửa 39,40 tờ BĐ 34 đến hết thửa 39,40 tờ BĐ 34)	590
III	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã	470

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Độc theo Quốc lộ 27C theo hướng từ phường Lâm Viên - Đà Lạt đi tỉnh Khánh Hòa			
1	Độc Quốc lộ 27C			
1.1	Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường Lâm Viên - Đà Lạt đến ngã ba đường ĐT.79 (từ bùng binh Đa Rahoa đến hết thửa 407 tờ BĐ 157)	1.047	972	1.047
1.2	Đoạn từ ngã ba đường ĐT.79 đến ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa từ thửa 406 tờ BĐ 157 đến hết thửa 72,76 tờ BĐ 144)	1.512	1.404	1.512

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.3	Từ ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Đa Nhim cũ (từ thửa 54,71 tờ BĐ 144 đến hết thửa 121 tờ BĐ 91)	1.022	949	1.022
1.4	Đoạn từ giáp ranh xã Đa Sar cũ đến (đầu sân vận động xã Đa Nhim cũ) đầu thôn ĐaRaHoa, (từ thửa 75 tờ BĐ 91 đến hết thửa 57 tờ BĐ 144),	1.043	969	1.043
1.5	Đoạn từ sân vận động xã Đa Nhim cũ đến cầu Đa Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đa Chais từ thửa 136 tờ BĐ 91 đến hết thửa 13 tờ BĐ 68)	1.530	1.420	1.530
1.6	Từ cầu Đa Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đa Chais cũ (từ thửa 3 tờ 57 đến tờ BĐ 44)	784	728	784
1.7	Từ giáp ranh xã Đa Nhim cũ đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất Kơ Să K' Huy thửa 37,38 tờ BĐ 31)	627	582	627
1.8	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang (từ thửa 26,27 tờ BĐ 31 đến hết thửa 24 tờ BĐ 45)	777	722	777
1.9	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba giáp đường Dơng Du (từ thửa 26 tờ BĐ 34 đến hết thửa 50,59 tờ BĐ 33)	602	559	602
1.10	Từ đầu thôn Tu Poh (ngã ba giáp đường Dơng Du) đến cuối thôn Tu Poh (cầu Tu Poh - Từ thửa 31,61 tờ BĐ 33 đến hết thửa 112,119 tờ BĐ 35)	676	627	676
1.11	Từ đầu thôn KLong K'Lanh (cầu Tu Poh) đến cuối thôn Klong Klanh (từ thửa 111,166 tờ BĐ 35 đến hết thửa 75,80 tờ BĐ 24)	833	774	833
1.12	Từ cuối thôn Klong Klanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si (từ thửa 70 tờ BĐ 24 đến hết thửa 4 tờ BĐ 13)	802	744	802
1.13	Từ cầu cuối thôn Đưng K'Si đến hết ranh giới hành chính xã Đal Chais cũ (từ thửa 3 tờ BĐ 13 đến hết ranh giới hành chính xã)	546	507	546
2	Đường 79: Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt (từ thửa 418 tờ BĐ 157 đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt tờ bđ 88),	802	744	802
II	Đường tiếp giáp Quốc lộ 27C và các đường trục thôn			
1	Từ ngã ba Đa Sar đến cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 (từ thửa 234 tờ BĐ 144 đến hết thửa 322 tờ BĐ 157)	1.155	1.073	1.155
2	Từ cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 đến cuối Thôn 6 (từ thửa 274 tờ BĐ 157 đến hết thửa 90 tờ BĐ 171)	980	910	980
3	Đường từ ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước (từ thửa 441 tờ BĐ 144 đến hết thửa 85 tờ BĐ 145)	812	754	812
4	Đường từ Thôn 3 đi thôn 4			0
4.1	Đoạn đối diện cổng Trường Tiểu học đến cổng chào Thôn 4 (từ thửa 144 tờ BĐ 157 đến hết thửa 119 tờ BĐ 158)	749	696	749
4.2	Đoạn từ cổng chào Thôn 4 đến nhà ông Cil Ha Sin (từ thửa 122 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)	742	689	742

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
5	Nhánh thôn 3: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã đến hết đất nhà ông Lơ Mu Ha Thanh (từ thửa 119 tờ BĐ 158 đến thửa 79 tờ BĐ 158))	770	715	770
6	Đường từ Thôn 2 đi thôn 4			0
6.1	Đoạn từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước đến nhà ông Kơ Să Ha Sơn (từ thửa 406 tờ BĐ 144 đến hết thửa 128 tờ BĐ 145)	798	741	798
6.2	Đoạn từ giáp nhà ông Kơ Să Ha Sơn (từ thửa 120 tờ BĐ 145 đến hết thửa 51 tờ BĐ 158)	742	689	742
7	Đường nhánh Thôn 1: Đi vào Công ty Thung Lũng Năng			
7.1	Đoạn đường bê tông (từ thửa 384 tờ BĐ 144 đến hết thửa 101 tờ BĐ 143)	791	735	791
7.2	Đoạn còn lại (từ thửa 102 tờ BĐ 144 đến hết thửa 103 tờ BĐ 143)	756	702	756
7.3	Các đường tiếp giáp đường QL 27C còn lại			
7.3.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào đến 500m	571	530	571
7.3.2	Đoạn còn lại	518	481	518
8	Đường nhánh Thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến hết đường bê tông (từ thửa 94 tờ BĐ 144 đến hết thửa 256 tờ BĐ 144)	742	689	742
9	Đường quy hoạch trong Khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)			
9.1	Đoạn đường bê tông (từ thửa 21 tờ BĐ 182 đến hết thửa 53 tờ BĐ 169)	602	559	602
9.2	Đoạn đường bê tông còn lại (từ thửa 94 tờ BĐ 182 đến hết đường)	525	488	525
10	Nhánh tiếp đường thôn trực chính			
10.1	Đoạn vào sâu đến 200m	592	549	592
10.2	Đoạn còn lại đến hết đường	574	533	574
11	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5 (từ thửa 113 tờ BĐ 115 đến hết thửa 141 tờ BĐ 115)	525	488	525
12	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép Liêng Tro (từ thửa 132 tờ BĐ 130 đến hết thửa 129 tờ BĐ 129)	588	546	588
13	Đường ĐT.723 cũ			
13.1	Đoạn thuộc Đạ Đum 1 (từ thửa 62 tờ BĐ 129 đến hết thửa 71 tờ BĐ 130)	616	572	616
13.2	Đoạn thuộc Đạ Đum 2: Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến mép suối (từ thửa 55 tờ BĐ 130 đến hết thửa 3 tờ BĐ 130)	571	530	571
14	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai	560	520	560
15	Đoạn từ hội trường thôn 6 đến nghĩa trang thôn 6 (từ thửa 252 tờ BĐ 158 đến hết thửa 368 tờ BĐ 158)	784	728	784
16	Đoạn từ nghĩa địa thôn 6 đến nhà ông Cil Ha Sin (từ thửa 369 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)	574	533	574

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
17	Đoạn từ quán cà phê Vị Đẳng đến hết đường (từ thửa 266 tờ 144 đến hết thửa 475,477 tờ BD 144)	816	757	816
18	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đa Nhim (đường nhựa trục chính) (từ thửa 173 tờ BD 91 đến hết thửa 92 tờ BD 77)	798	741	798
19	Đường nhánh trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đa Nhim tờ BD 91			
19.1	Đường nhánh trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đa Nhim tờ BD 91 (Khu vực giao đất không thông qua đấu giá)	2.933	2.724	2.933
19.2	Đường nhánh trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đa Nhim tờ BD 91 (Khu vực đấu giá)	3.329	3.091	3.329
20	Đường thôn Đa Ra Hoa			
20.1	Đường Nhựa: Từ giáp đường QL 27C (từ thửa 51,72 tờ BD 92 đến hết thửa 159 tờ BD 92)	781	725	781
20.2	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200m	760	705	760
20.3	Đoạn còn lại (Bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	602	559	602
21	Đường thôn Đa Tro			
21.1	Đường bê tông			
21.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C (từ thửa 216,199 tờ BD 78 đến hết thửa 173,144 tờ 78)	753	699	753
21.1.2	Đoạn còn lại (từ thửa 132,135 tờ 78 đến hết đường)	609	566	609
21.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên			
21.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m (từ thửa 326,333 tờ BD 78 đến thửa 64 tờ 92, từ thửa 1 tờ BD 92 đến hết thửa 53 tờ BD 92, thửa 355 tờ BD 78)	749	696	749
21.2.2	Đoạn còn lại (Bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	553	514	553
22	Đường thôn Liêng Bông			
22.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa 196 và thửa 198, TBĐ 13 (từ thửa 214,243 tờ BD 78 đến hết thửa 374,400 tờ 79)	770	715	770
22.2	Đoạn còn lại (từ thửa 418,393 tờ BD 78 đến hết đường)	599	556	599
22.3	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên			
22.3.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	742	689	742
22.3.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	543	504	543
22.4	Đường liên thôn Liêng Bông - Đa Chais (từ thửa 41,46 tờ 93 đến hết thửa 234,250 tờ BD 93)	511	475	511
23	Đường thôn Đáb Lah			
23.1	Đường Nhựa:			
23.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C (từ thửa 249,284 tờ BD 79 đến hết thửa 267,315 tờ 79)	760	705	760
23.1.2	Đoạn còn lại (từ thửa 263,334 tờ BD 79 đến hết đường)	630	585	630
23.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên			
23.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	641	595	641

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
23.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	553	514	553
24	Đường thôn Đa Chais			
24.1	Đường Nhựa			
24.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C (từ thửa 170,209 tờ 79 đến hết thửa 216,227 tờ BĐ 79)	774	718	774
24.1.2	Đoạn còn lại (từ thửa 221,232 tờ BĐ 79 đến hết đường)	616	572	616
24.2	Đoạn tiếp giáp thôn Đa Chais các nhánh đường bê tông rộng từ 3m trở lên (từ thửa 237,240 tờ 79 đến hết thửa 304,320 tờ BĐ 80)	658	611	658
24.3	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên			
24.3.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	746	692	746
24.3.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên - từ thửa 164,208 tờ BĐ 80 đến hết thửa 210,218 tờ BĐ 67)	553	514	553
25	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường QL 27C			
25.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	599	556	599
25.2	Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường)	497	462	497
26	Đường vào khu hành chính Vườn quốc gia Bi Đoup - Núi bà			
26.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến cầu qua suối Đa Chais (từ thửa 64,119 tờ BĐ 79 đến hết thửa 60,79 tờ BĐ 66)	641	595	641
26.2	Đoạn còn lại (Từ cầu đến hết đường)	609	566	609
27	Đường giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trung tâm xã Đa Nhim cũ (từ thửa 136,225 tờ BĐ 79 đến hết thửa 46,371 tờ BĐ 78)	588	546	588
28	Đường khu dân cư nông thôn xã Đa Nhim cũ	522	484	522
29	Khu dân cư Đưng K'si			
29.1	Đường trục chính: Tiếp giáp đường QL 27C đến hết đường (từ thửa 8 tờ BĐ 12 đến hết đường hết thửa 127 tờ BĐ 13)	599	556	599
29.2	Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính	515	478	515
30	Đường từ QL 27C đến cầu bê tông (từ thửa 31,32 tờ BĐ 12 đến cầu bê tông)	795	738	795
31	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường QL 27C - từ thửa 129,134 tờ BĐ 35 đến thửa 1,15 tờ BĐ 35)			
31.1	Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường QL 27C	567	527	567
31.2	Đoạn còn lại (trên 200m)	490	455	490
32	Đường giáp QL 27C vào Công ty Hoa Bidoup			
32.1	Đoạn từ ngã ba đường giáp đường QL 27C đến cầu bê tông (từ thửa 149,182 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90,93 tờ BĐ 23)	578	536	578
32.2	Đoạn còn lại Từ cầu bê tông đến ngã tư đường (từ thửa 73,98 tờ BĐ 38 đến ngã tư đường)	567	527	567
33	Đường thôn Đông Mang			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
33.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến Trường Mầm non Đông Mang (từ thửa 92 tờ BĐ 31 đến hết thửa 18,31 tờ BĐ 31 xã Đa Chais cũ)	525	488	525
33.2	Đoạn từ Trường Mầm non Đông Mang đến hết đường (từ thửa 39 tờ 31 đến hết đường)	504	468	504
34	Đường đi đài tưởng niệm liệt sĩ (từ giáp đường QL 27C đến giáp đường vào UBND xã - từ thửa 59 tờ BĐ 35 đến hết thửa 117 tờ BĐ 35)	742	689	742
35	Đường thôn KLong Kanh: Từ giáp đường QL 27C đến hết ngã ba đường (từ thửa 222 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90 tờ BĐ 24)	550	510	550
36	Đường vào khu sản xuất Liêng Su			
36.1	Đường ngã tư đường đến ngã ba đường QL 27C ngay Trường Tiểu học và trung học Klong Kanh vào 200m (từ thửa 27,28 tờ BĐ 35 đến hết thửa 280,281 tờ BĐ 38)	574	533	574
36.2	Đường còn lại (từ thửa 249,252 tờ BĐ 38 đến hết đường)	515	478	515
37	Đường vào khu sản xuất Long Treng			
37.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào sâu đến 200m (từ thửa 88,100 tờ BĐ 33 đến hết thửa 86,102 tờ BĐ 33)	599	556	599
37.2	Đoạn còn lại (từ thửa 137,149 tờ BĐ 34 đến hết đường)	522	484	522
38	Đường Dong Du			
38.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét (từ thửa 31,32 tờ BĐ 33 đến hết thửa 15,21 tờ BĐ 33)	501	465	501
38.2	Đoạn còn lại (từ thửa 10,12,17 tờ BĐ 33 đến hết đường)	413	384	413
39	Đường Dót Poh			
39.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét (từ thửa 124,125 tờ BĐ 34 đến hết thửa 47,48 tờ BĐ 34)	501	465	501
39.2	Đoạn còn lại (từ thửa 39,40 tờ BĐ 34 đến hết đường)	413	384	413
III	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã	329	306	329

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 23

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐƠN DƯƠNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	690	530	300	250
2	Đất trồng cây lâu năm	690	500	300	250
3	Đất rừng sản xuất	32	26	16	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	320	250	110	90

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27	
1.1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 120, TĐĐ 16) đến hết dốc Bà Kỳ (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 7, TĐĐ 26)	8.000
1.2	Từ hết dốc Bà Kỳ (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 07, TĐĐ 26) đến ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TĐĐ 124)	13.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Từ ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TĐĐ 124) đến giáp đường Nguyễn Du (hết thửa 209 TĐĐ 124)	13.000
1.4	Từ đường Nguyễn Du (hết thửa 209 TĐĐ 124) đến giáp đường Võ Thị Sáu (hết thửa 199 TĐĐ 121)	18.000
1.5	Từ giáp đường Võ Thị Sáu (giáp thửa 199 TĐĐ 121) đến giáp cống 5 (hết thửa 428, TĐĐ 120)	16.970
1.6	Từ giáp cống 5 (giáp thửa 428, TĐĐ số 120) đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng (hết thửa 219 TĐĐ 119)	13.000
1.7	Từ ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng (giáp thửa 219 TĐĐ 119) đến giáp ngã ba đường Lê Thị Pha (hết thửa 218, TĐĐ 118)	11.000
1.8	Từ hết thửa 85, TĐĐ 118 đến hết thửa 49, TĐĐ 21	7.500
1.9	Từ thửa 26 TĐĐ 125 đến đầu cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (giáp thửa 85, TĐĐ 21)	3.500
1.10	Từ cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (thửa 37, TĐĐ 11) đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (hết thửa 356, TĐĐ 10)	4.500
1.11	Từ cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (giáp thửa 336, TĐĐ 10) đến đầu ngã ba (hết thửa 27, TĐĐ 10)	4.500
1.12	Từ ngã ba (hết thửa 27, TĐĐ 10) đến đầu ngã ba đường vào thôn 1 (hết thửa 306, TĐĐ 04)	4.500
1.13	Từ ngã ba đường vào thôn 1 (giáp thửa 306, TĐĐ 04) đến cầu Bắc Hội (ranh giới hành chính xã Hiệp Thạnh)	4.500
2	Đất có mặt tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh và phần đường Phạm Ngọc Thạch	
2.1	Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba (giáp thửa 74, TĐĐ 127)	5.430
2.2	Từ ngã ba (từ thửa 74, TĐĐ 127) đến hết thửa 1337, TĐĐ 33	4.760
2.3	Từ giáp thửa đất số 1337, TĐĐ 30 đến ngã ba giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 1574, TĐĐ 35)	1.700
2.4	Từ đường Phạm Ngọc Thạch (giáp thửa 1574, TĐĐ 44) đến giáp cầu ông Thiều	2.100
2.5	Từ giáp Quốc lộ 27 vòng xoay cầu 14 đến cầu Quảng Lập	5.330
3	Đường Lê Thị Pha	
3.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 21, TĐĐ 125	2.730
3.2	Từ ngã ba thửa 21, TĐĐ 125 đến hết thửa 217, TĐĐ 22	1.790
4	Đường Lý Tự Trọng	
4.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập	3.600
4.2	Từ giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập đến hết đất Trường Dân tộc nội trú	3.390
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
5.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 258, TĐĐ 12)	3.290
5.2	Từ giáp thửa 258 từ 12 đến hết thửa 59, TĐĐ 12	1.800
6	Đường Trần Bình Trọng	
6.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 46, TĐĐ 22)	2.870
6.2	Từ giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 30, TĐĐ 126	2.300
7	Đường Phan Chu Trinh	
7.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 394, TĐĐ 120)	3.850
7.2	Từ giáp kênh thủy lợi (giáp thửa 394, TĐĐ 120) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	2.080
8	Đường Phan Bội Châu	
8.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 5, TĐĐ	4.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	120)	
8.2	Từ giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 5, TBĐ 120) đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 1133, TBĐ số 13)	1.640
9	Đường Võ Thị Sáu	
9.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TBĐ 121)	4.280
9.2	Từ giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 23, TBĐ 121) đến hết thửa 1231, TBĐ 13	1.890
9.3	Từ ngã ba Giáp Quốc lộ 27 (thửa 225 TBĐ 121) đến hết thửa 651, TBĐ 121	2.940
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
10.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	10.540
10.2	Từ giáp đường Lương Thế Vinh đến hết thửa 917, TBĐ 14	4.560
10.3	Đường Lê Thị Hồng Gấm: Từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	6.920
11	Đường Phạm Ngọc Thạch	
11.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TBĐ 23)	7.640
11.2	Từ hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TBĐ 23) đến giáp Kênh thủy lợi	6.280
11.3	Từ Kênh thủy lợi đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	5.700
12	Đường Chu Văn An: Từ giáp đường Âu Cơ đến Chợ Thạnh Mỹ	5.380
13	Đường Đoàn Thị Điểm: Tron đường	4.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Tron đường	3.990
15	Đường Nguyễn Viết Xuân Tron đường	3.070
16	Đường Trần Hưng Đạo	
16.1	Từ giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Âu Cơ	5.920
16.2	Từ giáp đường Âu Cơ đến đường Lạc Long Quân	3.500
17	Đường Âu Cơ	2.800
17.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Chu Văn An (hết thửa 459, TBĐ 123)	6.880
17.2	Từ giáp đường Chu Văn An (giáp thửa 459, TBĐ 123) đến giáp đường Trần Hưng Đạo (đến hết thửa 212, TBĐ 24)	4.930
17.3	Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (giáp thửa 212, TBĐ 24) đến giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TBĐ số 24)	2.100
17.4	Từ giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TBĐ số 24) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	4.140
18	Đường Lê Văn Tám	
18.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	5.980
18.2	Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp thửa 1687, TBĐ 14	2.350
19	Đường Lương Thế Vinh: Tron đường	3.780
20	Đường Lạc Long Quân	
20.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Trần Hưng Đạo (hết thửa 118, TBĐ 130)	3.640
20.2	Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (giáp 118, TBĐ 130) đến giáp đường Âu Cơ (hết thửa 210, TBĐ số 130)	1.930
20.3	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 02, TBĐ 24	3.230
21	Đường Nguyễn Văn Linh	
21.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Thế Lữ (hết thửa 537, TBĐ 123)	5.860
21.2	Từ giáp đường Thế Lữ (giáp thửa 537, TBĐ 123) đến giáp Đường Âu Cơ (hết thửa 319, TBĐ 24)	4.810
21.3	Từ giáp đường Âu Cơ (giáp thửa 319, TBĐ số 24) đến Kênh thủy lợi (hết thửa 1528, TBĐ 35)	3.220

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
21.4	Từ Kênh thủy lợi (giáp thửa 1528, TBĐ 35) đến hết thửa 157, TBĐ 36	4.890
22	Đường Thế Lữ: Trộn đường	3.300
23	Đường Trần Phú	
23.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến đất Công an huyện cũ (giáp thửa 32, TBĐ 24)	3.930
23.2	Từ giáp đất Công an huyện cũ (giáp thửa 32, TBĐ 21) đến giáp suối (thửa 1105, TBĐ 14)	1.800
23.3	Từ giáp suối (giáp thửa 1105, TBĐ 14) đến hết thửa đất số 120, TBĐ 14	1.310
24	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Trộn đường	3.700
25	Đường Hoàng Diệu: Trộn đường	3.670
26	Đường Quang Trung	
26.1	Từ giáp đường Nguyễn Thái Bình đến hết thửa 1413, TBĐ 15	2.650
26.2	Từ giáp thửa 1413, TBĐ 15 đến giáp đất trường bắn	2.140
27	Đường Nguyễn Thái Bình: Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	3.560
28	Đường Xuân Diệu	
28.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba (hết thửa 384, TBĐ 25)	5.800
28.2	Từ giáp thửa 384, TBĐ 26 đến hết thửa 139, TBĐ 130	2.000
29	Đường Nguyễn Du	
29.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã tư hết thửa 352, TBĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình)	4.640
29.2	Từ giáp ngã tư hết thửa 352, TBĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình) đến hết thửa 439, TBĐ 25	1.980
29.3	Đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 488, TBĐ số 124	3.750
30	Đường Phan Đình Phùng	
30.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp thửa 410, TBĐ 25	3.160
30.2	Từ giáp 410, TBĐ số 25 đến hết thửa 1081, TBĐ 25	2.730
30.3	Khu dân cư Lò Gạch: Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 đến thửa 4091, TBĐ 15	6.450
31	Đường Đinh Tiên Hoàng	
31.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 882, TBĐ 15)	6.520
31.2	Từ giáp ngã ba đường đi trường bắn (giáp thửa 882, TBĐ 15) đến hết thửa 25 TBĐ 05	2.740
32	Khu vực chợ Thanh Mỹ: Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 358, TBĐ 121) đến hết thửa 161, TBĐ 128	4.710
33	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 359, TBĐ 121) đến hết thửa 179, TBĐ 128	6.730
34	Đường Phan Đình Giót: Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.970
35	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 649, TBĐ 25) đến hết thửa 1273, TBĐ 15	5.780
36	Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thụy Hồng quốc tế (thửa 03 TBĐ 17) đến giáp ngã ba (hết thửa 14, TBĐ 28)	2.500
37	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 183 TBĐ 03) đến giáp ngã ba (hết thửa 14, TBĐ 28)	2.000
38	Từ giáp ngã ba (thửa 43, TBĐ 28) đến cầu Tu Tra	2.500
39	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 03 và thửa 11, TBĐ 21) đến hết ngã ba đình Suối Thông (thửa 74 và thửa 92, TBĐ 32)	1.270
40	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thôn Suối Thông B thửa 32 và thửa 9, TBĐ 21) đến giáp ngã ba (hết thửa 255, TBĐ 32)	1.800
41	Từ ngã ba hết thửa 255, TBĐ 32 đến ngã ba thửa 70 và thửa 73, TBĐ 43	1.640
42	Từ ngã ba hết 70 và 73 TBĐ 43 đến hết thửa 171 TBĐ 43 giáp cầu ông	1.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Thiều	
43	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 61, TĐĐ 20) đến giáp ngã ba (hết thửa 37, TĐĐ 32)	1.440
44	Các đường nhánh nối với Đoạn đường (từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 thửa 9 và thửa 32 TĐĐ 21 đến giáp ngã ba giáp thửa 437 TĐĐ 32) vào sâu 200m	1.220
45	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A2) (thửa 275 và thửa 284, TĐĐ 10) đến giáp ngã ba (thửa 08 và thửa 31 TĐĐ 31)	1.220
46	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 164 và thửa 178, TĐĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 334 và thửa 350, TĐĐ 10)	1.220
47	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 132 và thửa 110, TĐĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 278, TĐĐ 10)	1.350
48	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A1) (thửa 56 và thửa 60, TĐĐ 10) đến giáp ngã ba Nhà thờ Tin lành (hết thửa 280 và thửa 264, TĐĐ 10)	1.200
49	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 41, TĐĐ 10) đến hết thửa 43 và thửa 28 TĐĐ 10)	1.220
50	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và thửa 104, TĐĐ 09) đến giáp ngã ba (hết thửa 160 và thửa 180, TĐĐ 09)	1.160
51	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 giáp thửa 56, TĐĐ 7 đến giáp cổng gác hồ Thủy lợi Dạ Ròn	1.160
52	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 15 và thửa 11, TĐĐ 09) đến ngã ba hết thửa 287, TĐĐ 09	1.220
53	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 62 và thửa 34, TĐĐ 09) đến hết thửa 105 và thửa 108, TĐĐ 09.	1.420
54	Từ ngã ba giáp thửa 138 và thửa 127 TĐĐ 09 đến hết thửa 115 và thửa 117 TĐĐ 19 (giáp Công ty Hafram)	1.380
55	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn 1) (thửa 330 và thửa 316, TĐĐ 04) đến hết thửa 174, TĐĐ 04	1.310
56	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 167 và thửa 144, TĐĐ 04) đến giáp ngã 4 (hết thửa 6, TĐĐ 11) (đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp)	1.970
57	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cầu Bắc Hội giáp thửa 127 và thửa 31, TĐĐ 03) đến giáp ngã ba thửa 28 và thửa 30 TĐĐ 02	2.030
58	Từ giáp ngã ba (giáp thửa 30 và thửa 31, TĐĐ 02) đến ngã ba hết thửa 79, TĐĐ 07	1.720
59	Từ giáp ngã ba (thửa 41 và thửa 40, TĐĐ 07) đến giáp (thửa 35, TĐĐ 07)	1.660
60	Từ ngã ba giáp thửa 18 và thửa 19, TĐĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa 163 và thửa 177, TĐĐ 29	1.200
61	Từ ngã ba giáp thửa 177 và thửa 203, TĐĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa thửa 427, TĐĐ 28 giáp cầu Tu Tra	1.200
62	Từ ngã 4 giáp thửa 14 TĐĐ 29 hội trường thôn 3 đến ngã ba hết thửa 130, TĐĐ 29	1.200
63	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 212 và thửa 224 TĐĐ 04 đến hết thửa 383 TĐĐ 04	1.200
64	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 129 và thửa 119 TĐĐ 03 đến hết thửa 30 TĐĐ 03	1.200
65	Từ ngã ba thửa 79 và thửa 108 TĐĐ 09 đến ngã ba hết thửa 262 và thửa 265 TĐĐ 20	1.200
66	Từ ngã ba thửa 137 và thửa 150 TĐĐ 09 đến ngã ba hết thửa 249 và thửa 244 TĐĐ 20	1.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
67	Từ ngã ba thửa 188 và thửa 203 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 300 và thửa 289 TBĐ 20	1.200
68	Từ cây xăng Lạc Thạnh thửa 81, TBĐ 68 ngã ba hết thửa 418, TBĐ 68	3.700
69	Từ ngã ba giáp thửa 418, TBĐ 68 đến ngã tư hết thửa 185 TBĐ 67	1.890
70	Từ ngã tư giáp thửa 185 TBĐ 67 đến giáp ngã tư hết thửa 18, TBĐ 64	1.330
71	Từ giáp ranh giới Ka Đơn thửa 22, TBĐ 62 đến đầu cầu ông Quý giáp thửa 101, TBĐ 61	1.620
72	Từ cầu ông Quý thửa 101, TBĐ 61 đến giáp đất nhà thờ Tu Tra thửa 457, TBĐ 61	1.960
73	Từ đất nhà thờ Tu Tra thửa 457, TBĐ 61 đến giáp cây xăng Lạc Thạnh giáp thửa 81, TBĐ 68	2.710
74	Từ Cây xăng Lạc Thạnh thửa 81, TBĐ 68 đến hết thửa 213, TBĐ 41	1.700
75	Từ thửa 213, TBĐ 41 đến giáp cầu Nông trường Bò sữa hết thửa 58, TBĐ 39	2.110
76	Từ ngã ba Sao Mai (thửa 22, TBĐ 62) đến cầu ông Thiều (thửa 31, TBĐ 43)	1.400
77	Từ giáp ngã ba 391, TBĐ 68 đến giáp ngã ba hết thửa 495, TBĐ 68	2.090
78	Từ giáp ngã ba thửa 495, TBĐ 68 đến giáp ngã ba đi thôn RLom và Thôn Ma Đanh giáp thửa 117, TBĐ 77	1.250
79	Từ giáp ngã ba đi thôn RLom và thôn MaĐanh thửa 117, TBĐ 77 đến giáp ngã ba hết thửa 259, TBĐ 96	1.040
80	Từ thửa 30, TBĐ 86 đến giáp ngã ba hết thửa 133 và thửa 127, TBĐ 96	1.040
81	Từ giáp ngã ba giáp thửa 116, TBĐ 96 đến giáp suối Nse hết thửa 03, TBĐ 88	1.040
82	Từ ngã ba thửa 110, TBĐ 39 đến ngã tư Trường Tiểu học Kambutte giáp thửa 08, TBĐ 64	1.400
83	Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 56 đến hết thửa 111, TBĐ 49	1.400
84	Từ ngã tư giáp thửa 08, TBĐ 64 đến ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (hết thửa 54, TBĐ 82)	1.480
85	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (thửa 54, TBĐ 82) đến hết thửa 594, TBĐ 82	1.480
86	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (thửa 54, TBĐ 82) đến hết thửa 15, TBĐ 82	1.480
87	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm xã (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Tu Tra cũ)	2.000
88	Từ ngã ba thửa 524, TBĐ 68 đến thửa 30, TBĐ 78	1.000
89	Từ ngã ba thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 288, TBĐ 94	1.000
90	Từ ngã ba thửa 107, TBĐ 66 đến hết thửa 114, TBĐ 50	1.110
91	Từ ngã ba cầu ông Quý thửa 101, TBĐ 75 đến giáp ngã ba cầu bà Trí thửa 134, TBĐ 43	1.110
92	Từ ngã ba thửa 205, TBĐ 61 đến giáp ngã ba hết thửa 207, TBĐ 60	1.000
93	Từ ngã 4 thửa 51, TBĐ 67 đến hết thửa 156, TBĐ 60	1.380
94	Từ ngã ba giáp thửa 156, TBĐ 60 đến ngã tư hết thửa 33, TBĐ số 61	1.260
95	Từ ngã ba thửa 61, TBĐ 39 đến ngã ba thửa 119, TBĐ 39	1.800
96	Từ ngã ba thửa 14, TBĐ 40 đến hết thửa 112, TBĐ 50	1.860
97	Từ đến giáp ngã tư thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 217 và thửa 225, TBĐ 60	1.340
98	Từ ngã ba thửa 341, TBĐ 61 đến ngã ba hết thửa 188 và thửa 214, TBĐ 69	1.170
99	Từ ngã ba thửa 143, TBĐ 07 đến ngã ba cầu bà Trí (hết thửa 134, TBĐ 09)	1.490
100	Từ ngã ba cầu bà Trí (thửa 134, TBĐ 43) đến giáp ngã ba hết thửa 100, TBĐ 43	1.640

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
101	Từ ngã ba thửa 22, TBĐ 44 đến giáp ngã ba hết thửa 22, TBĐ 54	1.100
102	Từ giáp ngã ba đi R'Lom, MaĐanh (thửa 117, TBĐ 77) đến hết thửa đất hết thửa 14, TBĐ 94	1.000
103	Từ ngã ba thửa 202, TBĐ 86 đến hết thửa 82, TBĐ 94	1.100
104	Từ ngã ba thửa 308, TBĐ 86 đến thửa 123, TBĐ 94 và đến thửa 183, TBĐ 94	1.100
105	Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 94 đến thửa 455, TBĐ 84	1.100
106	Các đoạn đường còn lại	
106.1	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	1.000
106.2	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m.	850

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27			
1.1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 120, TBĐ 16) đến hết dốc Bà Ký (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 7, TBĐ 26)	5.600	5.200	5.600
1.2	Từ hết dốc Bà Ký (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 07, TBĐ 26) đến ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TBĐ 124)	9.100	8.450	9.100
1.3	Từ ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TBĐ 124) đến giáp đường Nguyễn Du (hết thửa 209 TBĐ 124)	9.100	8.450	9.100
1.4	Từ đường Nguyễn Du (hết thửa 209 TBĐ 124) đến giáp đường Võ Thị Sáu (hết thửa 199 TBĐ 121)	12.600	11.700	12.600
1.5	Từ giáp đường Võ Thị Sáu (giáp thửa 199 TBĐ 121) đến giáp cổng 5 (hết thửa 428, TBĐ 120)	11.879	11.031	11.879
1.6	Từ giáp cổng 5 (giáp thửa 428, TBĐ số 120) đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng (hết thửa 219 TBĐ 119)	9.100	8.450	9.100
1.7	Từ ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng (giáp thửa 219 TBĐ 119) đến giáp ngã ba đường Lê Thị Pha (hết thửa 218, TBĐ 118)	7.700	7.150	7.700
1.8	Từ hết thửa 85, TBĐ 118 đến hết thửa thửa 49, TBĐ 21	5.250	4.875	5.250
1.9	Từ thửa 26 TBĐ 125 đến đầu công thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (giáp thửa 85, TBĐ 21)	2.450	2.275	2.450
1.10	Từ cổng thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (thửa 37, TBĐ 11) đến giáp công giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (hết thửa 356, TBĐ 10)	3.150	2.925	3.150
1.11	Từ công giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (giáp thửa 336, TBĐ 10) đến đầu ngã ba (hết thửa 27, TBĐ 10)	3.150	2.925	3.150

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1.12	Từ ngã ba (hết thửa 27, TĐĐ 10) đến đầu ngã ba đường vào thôn 1 (hết thửa 306, TĐĐ 04)	3.150	2.925	3.150
1.13	Từ ngã ba đường vào thôn 1 (giáp thửa 306, TĐĐ 04) đến cầu Bắc Hội (ranh giới hành chính xã Hiệp Thạnh)	3.150	2.925	3.150
2	Đất có mặt tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh và phần đường Phạm Ngọc Thạch			
2.1	Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba (giáp thửa 74, TĐĐ 127)	3.801	3.530	3.801
2.2	Từ ngã ba (từ thửa 74, TĐĐ 127) đến hết thửa 1337, TĐĐ 33	3.332	3.094	3.332
2.3	Từ giáp thửa đất số 1337, TĐĐ 30 đến ngã ba giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 1574, TĐĐ 35)	1.190	1.105	1.190
2.4	Từ đường Phạm Ngọc Thạch (giáp thửa 1574, TĐĐ 44) đến giáp cầu ông Thiều	1.470	1.365	1.470
2.5	Từ giáp Quốc lộ 27 vòng xoay cầu 14 đến cầu Quảng Lập	3.731	3.465	3.731
3	Đường Lê Thị Pha			
3.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 21, TĐĐ 125	1.911	1.775	1.911
3.2	Từ ngã ba thửa 21, TĐĐ 125 đến hết thửa 217, TĐĐ 22	1.253	1.164	1.253
4	Đường Lý Tự Trọng			
4.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập	2.520	2.340	2.520
4.2	Từ giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập đến hết đất Trường Dân tộc nội trú	2.373	2.204	2.373
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
5.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 258, TĐĐ 12)	2.303	2.139	2.303
5.2	Từ giáp thửa 258 từ 12 đến hết thửa 59, TĐĐ 12	1.260	1.170	1.260
6	Đường Trần Bình Trọng			
6.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 46, TĐĐ 22)	2.009	1.866	2.009
6.2	Từ giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 30, TĐĐ 126	1.610	1.495	1.610
7	Đường Phan Chu Trinh			
7.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 394, TĐĐ 120)	2.695	2.503	2.695
7.2	Từ giáp kênh thủy lợi (giáp thửa 394, TĐĐ 120) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.456	1.352	1.456
8	Đường Phan Bội Châu			
8.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 5, TĐĐ 120)	3.010	2.795	3.010
8.2	Từ giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 5, TĐĐ 120) đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 1133, TĐĐ số 13)	1.148	1.066	1.148
9	Đường Võ Thị Sáu			
9.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TĐĐ 121)	2.996	2.782	2.996

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
9.2	Từ giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 23, TBD 121) đến hết thửa 1231, TBD 13	1.323	1.229	1.323
9.3	Từ ngã ba Giáp Quốc lộ 27 (thửa 225 TBD 121) đến hết thửa 651, TBD 121	2.058	1.911	2.058
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
10.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	7.378	6.851	7.378
10.2	Từ giáp đường Lương Thế Vinh đến hết thửa 917, TBD 14	3.192	2.964	3.192
10.3	Đường Lê Thị Hồng Gấm: Từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	4.844	4.498	4.844
11	Đường Phạm Ngọc Thạch			
11.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TBD 23)	5.348	4.966	5.348
11.2	Từ hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TBD 23) đến giáp Kênh thủy lợi	4.396	4.082	4.396
11.3	Từ Kênh thủy lợi đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	3.990	3.705	3.990
12	Đường Chu Văn An: Từ giáp đường Âu Cơ đến Chợ Thanh Mỹ	3.766	3.497	3.766
13	Đường Đoàn Thị Điểm: Trộn đường	2.800	2.600	2.800
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Trộn đường	2.793	2.594	2.793
15	Đường Nguyễn Viết Xuân Trộn đường	2.149	1.996	2.149
16	Đường Trần Hưng Đạo			
16.1	Từ giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Âu Cơ	4.144	3.848	4.144
16.2	Từ giáp đường Âu Cơ đến đường Lạc Long Quân	2.450	2.275	2.450
17	Đường Âu Cơ	1.960	1.820	1.960
17.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Chu Văn An (hết thửa 459, TBD 123)	4.816	4.472	4.816
17.2	Từ giáp đường Chu Văn An (giáp thửa 459, TBD 123) đến giáp đường Trần Hưng Đạo (đến hết thửa 212, TBD 24)	3.451	3.205	3.451
17.3	Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (giáp thửa 212, TBD 24) đến giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TBD số 24)	1.470	1.365	1.470
17.4	Từ giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TBD số 24) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	2.898	2.691	2.898
18	Đường Lê Văn Tám			
18.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	4.186	3.887	4.186
18.2	Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp thửa 1687, TBD 14	1.645	1.528	1.645
19	Đường Lương Thế Vinh: Trộn đường	2.646	2.457	2.646
20	Đường Lạc Long Quân			
20.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Trần Hưng Đạo (hết thửa 118, TBD 130)	2.548	2.366	2.548
20.2	Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (giáp 118, TBD 130) đến giáp đường Âu Cơ (hết thửa 210, TBD số 130)	1.351	1.255	1.351
20.3	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 02, TBD 24	2.261	2.100	2.261

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
21	Đường Nguyễn Văn Linh			
21.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp đường Thế Lữ (hết thửa 537, TĐĐ 123)	4.102	3.809	4.102
21.2	Từ giáp đường Thế Lữ (giáp thửa 537, TĐĐ 123) đến giáp Đường Âu Cơ (hết thửa 319, TĐĐ 24)	3.367	3.127	3.367
21.3	Từ giáp đường Âu Cơ (giáp thửa 319, TĐĐ số 24) đến Kênh thủy lợi (hết thửa 1528, TĐĐ 35)	2.254	2.093	2.254
21.4	Từ Kênh thủy lợi (giáp thửa 1528, TĐĐ 35) đến hết thửa 157, TĐĐ 36	3.423	3.179	3.423
22	Đường Thế Lữ: Trộn đường	2.310	2.145	2.310
23	Đường Trần Phú			
23.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến đất Công an huyện cũ (giáp thửa 32, TĐĐ 24)	2.751	2.555	2.751
23.2	Từ giáp đất Công an huyện cũ (giáp thửa 32, TĐĐ 21) đến giáp suối (thửa 1105, TĐĐ 14)	1.260	1.170	1.260
23.3	Từ giáp suối (giáp thửa 1105, TĐĐ 14) đến hết thửa đất số 120, TĐĐ 14	917	852	917
24	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Trộn đường	2.590	2.405	2.590
25	Đường Hoàng Diệu: Trộn đường	2.569	2.386	2.569
26	Đường Quang Trung			
26.1	Từ giáp đường Nguyễn Thái Bình đến hết thửa 1413, TĐĐ 15	1.855	1.723	1.855
26.2	Từ giáp thửa 1413, TĐĐ 15 đến giáp đất trường bắn	1.498	1.391	1.498
27	Đường Nguyễn Thái Bình: Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	2.492	2.314	2.492
28	Đường Xuân Diệu			
28.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba (hết thửa 384, TĐĐ 25)	4.060	3.770	4.060
28.2	Từ giáp thửa 384, TĐĐ 26 đến hết thửa 139, TĐĐ 130	1.400	1.300	1.400
29	Đường Nguyễn Du			
29.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã tư hết thửa 352, TĐĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình)	3.248	3.016	3.248
29.2	Từ giáp ngã tư hết thửa 352, TĐĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình) đến hết thửa 439, TĐĐ 25	1.386	1.287	1.386
29.3	Đường Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 488, TĐĐ số 124	2.625	2.438	2.625
30	Đường Phan Đình Phùng			
30.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp thửa 410, TĐĐ 25	2.212	2.054	2.212
30.2	Từ giáp 410, TĐĐ số 25 đến hết thửa 1081, TĐĐ 25	1.911	1.775	1.911
30.3	Khu dân cư Lò Gạch: Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 đến thửa 4091, TĐĐ 15	4.515	4.193	4.515
31	Đường Đinh Tiên Hoàng			
31.1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 882, TĐĐ 15)	4.564	4.238	4.564
31.2	Từ giáp ngã ba đường đi trường bắn (giáp thửa 882, TĐĐ 15) đến hết thửa 25 TĐĐ 05	1.918	1.781	1.918

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
32	Khu vực chợ Thanh Mỹ: Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 358, TĐĐ 121) đến hết thửa 161, TĐĐ 128	3.297	3.062	3.297
33	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 359, TĐĐ 121) đến hết thửa 179, TĐĐ 128	4.711	4.375	4.711
34	Đường Phan Đình Giót: Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.379	1.281	1.379
35	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 649, TĐĐ 25) đến hết thửa 1273, TĐĐ 15	4.046	3.757	4.046
36	Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thụy Hồng quốc tế (thửa 03 TĐĐ 17) đến giáp ngã ba (hết thửa 14, TĐĐ 28)	1.750	1.625	1.750
37	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 183 TĐĐ 03) đến giáp ngã ba (hết thửa 14, TĐĐ 28)	1.400	1.300	1.400
38	Từ giáp ngã ba (thửa 43, TĐĐ 28) đến cầu Tu Tra	1.750	1.625	1.750
39	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 03 và thửa 11, TĐĐ 21) đến hết ngã ba đình Suối Thông (thửa 74 và thửa 92, TĐĐ 32)	889	826	889
40	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thôn Suối Thông B thửa 32 và thửa 9, TĐĐ 21) đến giáp ngã ba (hết thửa 255, TĐĐ 32)	1.260	1.170	1.260
41	Từ ngã ba hết thửa 255, TĐĐ 32 đến ngã ba thửa 70 và thửa 73, TĐĐ 43	1.148	1.066	1.148
42	Từ ngã ba hết 70 và 73 TĐĐ 43 đến hết thửa 171 TĐĐ 43 giáp cầu ông Thiều	1.120	1.040	1.120
43	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 61, TĐĐ 20) đến giáp ngã ba (hết thửa 37, TĐĐ 32)	1.008	936	1.008
44	Các đường nhánh nối với Đoạn đường (từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 thửa 9 và thửa 32 TĐĐ 21 đến giáp ngã ba giáp thửa 437 TĐĐ 32) vào sâu 200m	854	793	854
45	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A2) (thửa 275 và thửa 284, TĐĐ 10) đến giáp ngã ba (thửa 08 và thửa 31 TĐĐ 31)	854	793	854
46	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 164 và thửa 178, TĐĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 334 và thửa 350, TĐĐ 10)	854	793	854
47	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 132 và thửa 110, TĐĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 278, TĐĐ 10)	945	878	945
48	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A1) (thửa 56 và thửa 60, TĐĐ 10) đến giáp ngã ba Nhà thờ Tin lành (hết thửa 280 và thửa 264, TĐĐ 10)	840	780	840
49	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 41, TĐĐ 10) đến hết thửa 43 và thửa 28 TĐĐ 10)	854	793	854
50	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và 104, TĐĐ 09) đến giáp ngã ba (hết thửa 160 và thửa 180, TĐĐ 09)	812	754	812
51	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 giáp thửa 56, TĐĐ 7 đến giáp cổng gác hồ Thủy lợi Dạ Ròn	812	754	812

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
52	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 15 và thửa 11, TĐĐ 09) đến ngã ba hết thửa 287, TĐĐ 09	854	793	854
53	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 62 và thửa 34, TĐĐ 09) đến hết thửa 105 và thửa 108, TĐĐ 09.	994	923	994
54	Từ ngã ba giáp thửa 138 và thửa 127 TĐĐ 09 đến hết thửa 115 và 117 TĐĐ 19 (giáp Công ty Hafram)	966	897	966
55	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn 1) (thửa 330 và thửa 316, TĐĐ 04) đến hết thửa 174, TĐĐ 04	917	852	917
56	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 167 và thửa 144, TĐĐ 04) đến giáp ngã 4 (hết thửa 6, TĐĐ 11) (đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp)	1.379	1.281	1.379
57	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cầu Bắc Hội giáp thửa 127 và thửa 31, TĐĐ 03) đến giáp ngã ba thửa 28 và 30 TĐĐ 02	1.421	1.320	1.421
58	Từ giáp ngã ba (giáp thửa 30 và 31, TĐĐ 02) đến ngã ba hết thửa 79, TĐĐ 07	1.204	1.118	1.204
59	Từ giáp ngã ba (thửa 41 và 40, TĐĐ 07) đến giáp (thửa 35, TĐĐ 07)	1.162	1.079	1.162
60	Từ ngã ba giáp thửa 18 và thửa 19, TĐĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa 163 và 177, TĐĐ 29	840	780	840
61	Từ ngã ba giáp thửa 177 và thửa 203, TĐĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa thửa 427, TĐĐ 28 giáp cầu Tu Tra	840	780	840
62	Từ ngã 4 giáp thửa 14 TĐĐ 29 hội trường thôn 3 đến ngã ba hết thửa 130, TĐĐ 29	840	780	840
63	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 212 và thửa 224 TĐĐ 04 đến hết thửa 383 TĐĐ 04	840	780	840
64	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 129 và thửa 119 TĐĐ 03 đến hết thửa 30 TĐĐ 03	840	780	840
65	Từ ngã ba thửa 79 và thửa 108 TĐĐ 09 đến ngã ba hết thửa 262 và thửa 265 TĐĐ 20	840	780	840
66	Từ ngã ba thửa 137 và thửa 150 TĐĐ 09 đến ngã ba hết thửa 249 và thửa 244 TĐĐ 20	840	780	840
67	Từ ngã ba thửa 188 và thửa 203 TĐĐ 09 đến ngã ba hết thửa 300 và thửa 289 TĐĐ 20	840	780	840
68	Từ cây xăng Lạc Thạnh thửa 81, TĐĐ 68 ngã ba hết thửa 418, TĐĐ 68	2.590	2.405	2.590
69	Từ ngã ba giáp thửa 418, TĐĐ 68 đến ngã tư hết thửa 185 TĐĐ 67	1.323	1.229	1.323
70	Từ ngã tư giáp thửa 185 TĐĐ 67 đến giáp ngã tư hết thửa 18, TĐĐ 64	931	865	931
71	Từ giáp ranh giới Ka Đơn thửa 22, TĐĐ 62 đến đầu cầu ông Quý giáp thửa 101, TĐĐ 61	1.134	1.053	1.134
72	Từ cầu ông Quý thửa 101, TĐĐ 61 đến giáp đất nhà thờ Tu Tra thửa 457, TĐĐ 61	1.372	1.274	1.372
73	Từ đất nhà thờ Tu Tra thửa 457, TĐĐ 61 đến giáp cây xăng Lạc Thạnh giáp thửa 81, TĐĐ 68	1.897	1.762	1.897

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
74	Từ Cây xăng Lạc Thanh thửa 81, TBĐ 68 đến hết thửa 213, TBĐ 41	1.190	1.105	1.190
75	Từ thửa 213, TBĐ 41 đến giáp cầu Nông trường Bò sữa hết thửa 58, TBĐ 39	1.477	1.372	1.477
76	Từ ngã ba Sao Mai (thửa 22, TBĐ 62) đến cầu ông Thiều (thửa 31, TBĐ 43)	980	910	980
77	Từ giáp ngã ba 391, TBĐ 68 đến giáp ngã ba hết thửa 495, TBĐ 68	1.463	1.359	1.463
78	Từ giáp ngã ba thửa 495, TBĐ 68 đến giáp ngã ba đi thôn RLom và Thôn Ma Đanh giáp thửa 117, TBĐ 77	875	813	875
79	Từ giáp ngã ba đi thôn RLom và thôn MaĐanh thửa 117, TBĐ 77 đến giáp ngã ba hết thửa 259, TBĐ 96	728	676	728
80	Từ thửa 30, TBĐ 86 đến giáp ngã ba hết thửa 133 và thửa 127, TBĐ 96	728	676	728
81	Từ giáp ngã ba giáp thửa 116, TBĐ 96 đến giáp suối Nse hết thửa 03, TBĐ 88	728	676	728
82	Từ ngã ba thửa 110, TBĐ 39 đến ngã tư Trường Tiểu học Kambutte giáp thửa 08, TBĐ 64	980	910	980
83	Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 56 đến hết thửa 111, TBĐ 49	980	910	980
84	Từ ngã tư giáp thửa 08, TBĐ 64 đến ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (hết thửa 54, TBĐ 82)	1.036	962	1.036
85	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (thửa 54, TBĐ 82) đến hết thửa 594, TBĐ 82	1.036	962	1.036
86	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (thửa 54, TBĐ 82) đến hết thửa 15, TBĐ 82	1.036	962	1.036
87	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm xã (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Tu Tra cũ)	1.400	1.300	1.400
88	Từ ngã ba thửa 524, TBĐ 68 đến thửa 30, TBĐ 78	700	650	700
89	Từ ngã ba thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 288, TBĐ 94	700	650	700
90	Từ ngã ba thửa 107, TBĐ 66 đến hết thửa 114, TBĐ 50	777	722	777
91	Từ ngã ba cầu ông Quý thửa 101, TBĐ 75 đến giáp ngã ba cầu bà Trí thửa 134, TBĐ 43	777	722	777
92	Từ ngã ba thửa 205, TBĐ 61 đến giáp ngã ba hết thửa 207, TBĐ 60	700	650	700
93	Từ ngã 4 thửa 51, TBĐ 67 đến hết thửa 156, TBĐ 60	966	897	966
94	Từ ngã ba giáp thửa 156, TBĐ 60 đến ngã tư hết thửa 33, TBĐ số 61	882	819	882
95	Từ ngã ba thửa 61, TBĐ 39 đến ngã ba thửa 119, TBĐ 39	1.260	1.170	1.260
96	Từ ngã ba thửa 14, TBĐ 40 đến hết thửa 112, TBĐ 50	1.302	1.209	1.302
97	Từ đến giáp ngã tư thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 217 và thửa 225, TBĐ 60	938	871	938
98	Từ ngã ba thửa 341, TBĐ 61 đến ngã ba hết thửa 188 và thửa 214, TBĐ 69	819	761	819

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
99	Từ ngã ba thửa 143, TBĐ 07 đến ngã ba cầu bà Trí (hết thửa 134, TBĐ 09)	1.043	969	1.043
100	Từ ngã ba cầu bà Trí (thửa 134, TBĐ 43) đến giáp ngã ba hết thửa 100, TBĐ 43	1.148	1.066	1.148
101	Từ ngã ba thửa 22, TBĐ 44 đến giáp ngã ba hết thửa 22, TBĐ 54	770	715	770
102	Từ giáp ngã ba đi R'Lom, MaĐanh (thửa 117, TBĐ 77) đến hết thửa đất hết thửa 14, TBĐ 94	700	650	700
103	Từ ngã ba thửa 202, TBĐ 86 đến hết thửa 82, TBĐ 94	770	715	770
104	Từ ngã ba thửa 308, TBĐ 86 đến thửa 123, TBĐ 94 và đến thửa 183, TBĐ 94	770	715	770
105	Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 94 đến thửa 455, TBĐ 84	770	715	770
106	Các đoạn đường còn lại			
106.1	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	700	650	700
106.2	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m.	595	553	595

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường,

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 24
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KA ĐÔ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	500	430	300	250
2	Đất trồng cây lâu năm	510	440	310	260
3	Đất rừng sản xuất	32	26	16	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	270	140	100	90

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Từ cầu Ka Đô (thửa 315 TĐĐ 16) đến giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa 181, TĐĐ 16)	5.200
2	Từ giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa, 181 TĐĐ 16) đến ngã ba hết thửa 92 và 145, TĐĐ 24	7.320
3	Từ giáp ngã ba hết thửa 92 và 145, TĐĐ 24 đến ngã ba UBND xã Ka Đô (hết thửa 483, TĐĐ 25)	9.240
4	Từ ngã ba UBND xã Ka Đô (giáp ranh thửa 483, TĐĐ 25) đến ngã 3 Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66, thửa 22, TĐĐ 31)	12.380

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Từ ngã ba Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66, thửa 22, TBĐ 31) đến giáp ngã tư thửa 381 và thửa 366, TBĐ 31	9.280
6	Từ ngã tư thửa 381 và thửa 366, TBĐ 31 đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (hết thửa 567 TBĐ 31)	6.290
7	Từ giáp ranh giới hành chính xã D'Ran (thửa 8 và 21, TBĐ 14) đến hết thửa 255 và 279, TBĐ 19)	3.450
8	Từ thửa 255 và 279, TBĐ 19 đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467, TBĐ 26)	2.760
9	Từ ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467, TBĐ 26) đến hết thửa 236 và 291, TBĐ 26	7.550
10	Từ giáp thửa 236 và 291, TBĐ 26 đến ngã ba UBND xã Ka Đô giáp thửa 483 và 505 TBĐ số 25	12.410
11	Từ ngã 4 Nhà văn hóa xã (thửa 305 và 344, TBĐ 26) đến giáp ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586, TBĐ 26)	3.240
12	Từ ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586, TBĐ 26) đến hết thửa 269 TBĐ 32	2.800
13	Từ ngã 3 (hết thửa 269 TBĐ 32) đến giáp ranh giới hành chính Quảng Lập (thửa 76 TBĐ 42)	2.780
14	Đường phía đông bắc chợ: từ thửa 573 đến hết thửa 770, TBĐ 25	11.120
15	Đường phía tây nam chợ: từ thửa 639 đến hết thửa 852, TBĐ 25	11.120
16	Đường cuối chợ: từ thửa 913 và 890 đến hết thửa 732 và 753, TBĐ 25	7.970
17	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 193 và 221 TBĐ 16) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa 31 TBĐ 23)	5.430
18	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 76 và 89 TBĐ 16 đến giáp hết thửa 80 và 92 TBĐ 16	1.000
19	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 144 và 143 (nhà ông Sinh), TBĐ 9 đến hết thửa 333 và 335, TBĐ 12	1.460
20	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 420 và 43, TBĐ 24 đến hết thửa 249, TBĐ 24	1.290
21	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 107 và 123, TBĐ 24 đến hết thửa 266 và 272, TBĐ 24	1.130
22	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 194, 196 TBĐ 16 đến hết thửa 107, TBĐ 16	1.130
23	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 250 và thửa 225, TBĐ 16 đến giáp ngã 3 hết thửa 123 và thửa 112, TBĐ 16	1.780
24	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 92 và thửa 109, TBĐ 24 đến hết thửa 195 TBĐ 16	2.220
25	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 237 và thửa 260, TBĐ 25 đến giáp thửa 107, TBĐ 16	1.900
26	Từ ngã ba trường Mầm non: thửa 378 và thửa 413, TBĐ 25 đến ngã ba Giáp thửa 273 và thửa 257, TBĐ 17	3.440
27	Từ thửa 510 và 524 TBĐ số 25 đến hết thửa 493 và 520, TBĐ 26	2.470
28	Từ ngã 3 thửa 541 và 534 TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 589 và thửa 601, TBĐ 29	2.670
29	Từ ngã ba thửa 741 và thửa 703, TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 40 TBĐ 31	4.560
30	Từ ngã ba thửa 789 và 784, TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 31 và 17, TBĐ 31	3.590
31	Từ ngã ba thửa 835, 918 (thánh Thất Cao Đài), TBĐ 25 đến ngã ba thửa 22 và 32, TBĐ 31	1.020
32	Từ ngã 3 chùa Giác Quang (thửa 66, TBĐ 31) đến giáp ngã tư hết thửa 567 và giáp 608, TBĐ 26	3.680

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
33	Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 727 thửa 138 và thửa 146, TBĐ 31 đến hết thửa 63, TBĐ 23	3.160
34	Từ ngã ba giáp thửa 63, TBĐ 23 đến giáp ngã 3 đường mới cụm công nghiệp Ka Đô (hết thửa 37, TBĐ 23)	1.420
35	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 159 và thửa 147, TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 210 và 150, TBĐ 31	1.830
36	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 247 và thửa 274, TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 338 và 294, TBĐ 31	2.220
37	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 366 và thửa 398, TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 437 và 448, TBĐ 31	2.130
38	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 381 và thửa 391, TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 61 và 82, TBĐ 30	3.250
39	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 225 và thửa 267, TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 6 và 38, TBĐ 30	3.560
40	Từ ngã ba: thửa 39 và 45, TBĐ 31 đến ngã tư hết thửa 276 và thửa 299, TBĐ 31	2.840
41	Từ ngã ba Trường Tiểu học (thửa 58 TBĐ 31 và 996 TBĐ 13) đến giáp thửa 279, TBĐ 24	2.530
42	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa đất 01 và thửa 12, TBĐ 24 đến thửa 416 và 227, TBĐ 24	2.330
43	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 420 và thửa 43, TBĐ 24 đến giáp ngã tư hết thửa 244 và thửa 249, TBĐ 24	2.100
44	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 471 và 467, TBĐ 25 đến giáp ngã ba hết thửa 44, TBĐ 25	3.140
45	Từ ngã tư Nhà văn hóa xã (thửa 287 và thửa 266, TBĐ 26) đến giáp ngã tư hết thửa 17, TBĐ 26	4.830
46	Từ ngã tư hết thửa 17, TBĐ 26 đến giáp ngã ba hết thửa 133, TBĐ 17	3.070
47	Từ ngã ba thửa 408 và thửa 403 TBĐ 26 đến ngã ba hết thửa 346 và thửa 359, TBĐ 26	2.400
48	Từ ngã ba thửa 255 và thửa 2258, TBĐ 26 đến giáp ngã tư thửa 100 và thửa 133, TBĐ 26	1.510
49	Từ ngã ba thửa 269 và thửa 322, TBĐ 26 đến hết thửa 462 và 446, TBĐ 26	1.510
50	Từ ngã tư dốc Lò Than: thửa 472 và 506, TBĐ 29 đến giáp ngã tư giáp thửa 567 và hết thửa 608, TBĐ 26	4.310
51	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 100, TBĐ 27 đến giáp ngã 3 thửa 376 và 437, TBĐ 26	1.260
52	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 266 và thửa 255 TBĐ 19 đến hết thửa 68 TBĐ 19	1.440
53	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 369 và 365, TBĐ 19 đến hết thửa 25, TBĐ 12	1.630
54	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 208 và 187, TBĐ 27 đến hết 230, TBĐ 18	1.690
55	Từ ngã tư dốc Lò Than thửa 506 và thửa 492, TBĐ 26 đến giáp ngã ba hết thửa 173 và 181, TBĐ 33	1.680
56	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 từ thửa 222 và thửa 251, TBĐ 27 đến ngã 3 thửa 387 và thửa 379 TBĐ 27	1.660
57	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729: thửa 443 TBĐ 27 đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ 727 thửa 571, TBĐ 26	1.540
58	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 141 và thửa 136 TBĐ số 19 đến ngã 3 thửa 255 TBĐ 19	1.080

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
59	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 727 thửa 498 và 502 TĐĐ 25 đến ngã 3 thửa 493 và thửa 482 TĐĐ 26	1.080
60	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 25 TĐĐ 27 đến hết thửa 34 TĐĐ 26	1.080
61	Từ thửa 34 TĐĐ 29 đến hết thửa 159 TĐĐ 18	1.080
62	Từ ngã ba thửa 168, TĐĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 289 và 254, TĐĐ 17	1.270
63	Từ thửa 972 TĐĐ 25 đến thửa 790, TĐĐ 25	3.200
64	Từ ngã ba thửa 8 TĐĐ 31 đến hết thửa 828 và 867, TĐĐ 25	1.830
65	Từ ngã ba thửa 175 đất TĐĐ 39 đến ngã ba hết thửa 309, TĐĐ 39	1.660
66	Từ ngã ba thửa 581 và thửa 555 TĐĐ 26 đến giáp ngã 3 hết thửa 269, TĐĐ 32)	1.620
67	Từ ngã ba (thửa 55 và thửa 78, TĐĐ 31) đến giáp thửa 569, TĐĐ 31	1.350
68	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 727 (thửa 97 và thửa 134, TĐĐ 33) đến hết thửa 370 và thửa 360, TĐĐ 27	1.000
69	Từ ngã ba dốc lò than (thửa 15, TĐĐ 32) đến giáp ngã ba hết thửa 157 và thửa 139, TĐĐ 39	1.080
70	Từ hết thửa 178 và 181, TĐĐ 33 đến giáp ngã ba hết thửa 190, TĐĐ 34	1.060
71	Từ ngã ba thửa 263, TĐĐ 17 đến hết thửa 240, TĐĐ 17	1.840
72	Từ ngã ba thửa 478 và 485 TĐĐ 31 đến hết thửa 562, 571 TĐĐ 31	1.000
73	Từ giáp thửa 562 và thửa 571 TĐĐ 31 đến ngã 3 hết thửa 200 và thửa 202 TĐĐ 38	1.000
74	Từ giáp thửa 111 và thửa 117 TĐĐ 38 đến ngã 3 hết thửa 36 và thửa 48 TĐĐ 38	1.000
75	Từ ngã ba thửa 93, TĐĐ 22 đến thửa 200, TĐĐ 39)	1.000
76	Từ ngã ba thửa 347 và thửa 352, TĐĐ 24 đến ngã ba thửa 78 và thửa 86, TĐĐ 30	1.000
77	Từ ngã ba thửa 06, TĐĐ 23 đến ngã ba thửa 32 và thửa 23, TĐĐ 15	1.000
78	Từ ngã ba 727 thửa 139 và thửa 148, TĐĐ 16 đến hết thửa 29 và thửa 41, TĐĐ 15	1.000
79	Các tuyến đường trong thôn Ya Hoa	860
80	Từ giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương (thửa 94 và 108 TĐĐ 65) đến giáp thửa 16, TĐĐ 65	4.980
81	Từ thửa 16, TĐĐ 65 đến đầu cầu Lạc Sơn: hết thửa 118 và thửa 130, TĐĐ 60	6.360
82	Từ cầu Lạc Sơn (thửa 118 và thửa 130, TĐĐ 60) đến giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115, TĐĐ 62)	9.820
83	Từ giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115, TĐĐ 62) đến giáp ngã ba hết thửa 115, TĐĐ 52	12.220
84	Từ ngã ba hết thửa 115, TĐĐ 52 đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran (thửa 02 và 09, TĐĐ 07)	7.510
85	Đường Tỉnh lộ 727 ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 96 và 89, TĐĐ 66) đến hết cầu Ka Đô	5.450
86	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 246 và 266, TĐĐ 60 đến giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10, TĐĐ 55 Thôn Lạc Sơn	2.340
87	Từ giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn (hết thửa 10, TĐĐ 55) đến hết thửa 120 và thửa 115, TĐĐ 04	1.390
88	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 33 và thửa 36, TĐĐ 61) đến hết thửa 132, TĐĐ 05	3.670
89	Từ thửa 132, TĐĐ 05 đến hết thửa 01, TĐĐ 03	2.710
90	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 75 và thửa 93 TĐĐ 62) đến hết thửa 13, TĐĐ 06	2.710

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
91	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 141 và 142, TBĐ 62 đến ngã ba hết thửa 212, TBĐ 62	3.480
92	Từ ngã ba giáp thửa 212, TBĐ 62 đến hết thửa 249, thửa 252, TBĐ 10	3.150
93	Từ ngã ba giáp thửa 156, TBĐ 10 đến hết thửa 282, TBĐ 10	3.150
94	Từ ngã ba giáp thửa 212, TBĐ 62 đến hết thửa 304, TBĐ 11	2.170
95	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 518 và thửa 530, TBĐ 57) đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 139, TBĐ 63)	2.370
96	Từ giáp nương thủy lợi (thửa 139 TBĐ 63) đến hết thửa 233, TBĐ 11	1.730
97	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 240 và thửa 215, TBĐ 57) đến giáp nương thủy lợi (hết thửa TBĐ 06, TBĐ 12)	2.370
98	Từ giáp nương thủy lợi (thửa 06, TBĐ 12) đến ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64	2.340
99	Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 184 và thửa 224 TBĐ 11	2.340
100	Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 04 TBĐ 18	2.340
101	Từ ngã tư thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 62, TBĐ 08	2.340
102	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 03, TBĐ 19) đến thửa 62, TBĐ 8	2.340
103	Các đường nhánh phía bắc nối với Quốc lộ 27 đến giáp đường dân cư số 10 (từ giáp thửa 24, TBĐ 56 - giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)	3.820
104	Đường dân cư số 10: Từ giáp thửa 24, TBĐ 56 đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm	3.000
105	Các đường nhánh phía bắc nối tiếp đường dân cư số 10 đến giáp đường Cái Mỹ	2.670
106	Các đường nhánh phía nam còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran)	2.800
107	Từ thửa 169 TBĐ 07 đến giáp thửa 90, TBĐ 11	2.800
108	Đường Cái Mỹ: Từ giáp Trường Tiểu học Lạc Lâm đến hết thửa 02, TBĐ 51	2.800
109	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 115 và thửa 83, TBĐ 62) đến giáp Trường Tiểu học Lạc Lâm (hết thửa 02, TBĐ 51)	2.800
110	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 136 và thửa 130, TBĐ 60) đến ngã ba hết thửa 21 và thửa 49, TBĐ 66	2.800
111	Các đoạn đường còn lại	
111.1	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m	950
111.2	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m	860

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Từ cầu Ka Đô (thửa 315 TBĐ 16) đến giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa 181, TBĐ 16)	3.640	3.380	3.640

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2	Từ giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa, 181 TBĐ 16) đến ngã ba hết thửa 92 và 145, TBĐ 24	5.124	4.758	5.124
3	Từ giáp ngã ba hết thửa 92 và 145, TBĐ 24 đến ngã ba UBND xã Ka Đô (hết thửa 483, TBĐ 25)	6.468	6.006	6.468
4	Từ ngã ba UBND xã Ka Đô (giáp ranh thửa 483, TBĐ 25) đến ngã 3 Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66, thửa 22, TBĐ 31)	8.666	8.047	8.666
5	Từ ngã ba Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66, thửa 22, TBĐ 31) đến giáp ngã tư thửa 381 và thửa 366, TBĐ 31	6.496	6.032	6.496
6	Từ ngã tư thửa thửa 381 và thửa 366, TBĐ 31 đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (hết thửa 567 TBĐ 31)	4.403	4.089	4.403
7	Từ giáp ranh giới hành chính xã D'Ra (thửa 8 và 21, TBĐ 14) đến hết thửa 255 và 279, TBĐ 19)	2.415	2.243	2.415
8	Từ thửa 255 và 279, TBĐ 19 đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467, TBĐ 26)	1.932	1.794	1.932
9	Từ ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467, TBĐ 26) đến hết thửa 236 và 291, TBĐ 26	5.285	4.908	5.285
10	Từ giáp thửa 236 và 291, TBĐ 26 đến ngã ba UBND xã Ka Đô giáp thửa 483 và 505 TBĐ số 25	8.687	8.067	8.687
11	Từ ngã 4 Nhà văn hóa xã (thửa 305 và 344, TBĐ 26) đến giáp ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586, TBĐ 26)	2.268	2.106	2.268
12	Từ ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586, TBĐ 26) đến hết thửa 269 TBĐ 32	1.960	1.820	1.960
13	Từ ngã 3 (hết thửa 269 TBĐ 32) đến giáp ranh giới hành chính Quảng Lập (thửa 76 TBĐ 42)	1.946	1.807	1.946
14	Đường phía đông bắc chợ: từ thửa 573 đến hết thửa 770, TBĐ 25	7.784	7.228	7.784
15	Đường phía tây nam chợ: từ thửa 639 đến hết thửa 852, TBĐ 25	7.784	7.228	7.784
16	Đường cuối chợ: từ thửa 913 và 890 đến hết thửa 732 và 753, TBĐ 25	5.579	5.181	5.579
17	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 193 và 221 TBĐ 16) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa 31 TBĐ 23)	3.801	3.530	3.801
18	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 76 và 89 TBĐ 16 đến giáp hết thửa 80 và 92 TBĐ 16	700	650	700
19	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 144 và 143 (nhà ông Sinh), TBĐ 9 đến hết thửa 333 và 335, TBĐ 12	1.022	949	1.022
20	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 420 và 43, TBĐ 24 đến hết thửa 249, TBĐ 24	903	839	903
21	Từ ngã ba giáp 729 thửa 107 và 123, TBĐ 24 đến hết thửa 266 và 272, TBĐ 24	791	735	791
22	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 194, 196 TBĐ 16 đến hết thửa 107, TBĐ 16	791	735	791

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
23	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 250 và thửa 225, TĐĐ 16 đến giáp ngã 3 hết thửa 123 và thửa 112, TĐĐ 16	1.246	1.157	1.246
24	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 92 và thửa 109, TĐĐ 24 đến hết thửa 195 TĐĐ 16	1.554	1.443	1.554
25	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 237 và thửa 260, TĐĐ 25 đến giáp thửa 107, TĐĐ 16	1.330	1.235	1.330
26	Từ ngã ba trường Mầm non: thửa 378 và thửa 413, TĐĐ 25 đến ngã ba Giáp thửa 273 và thửa 257, TĐĐ 17	2.408	2.236	2.408
27	Từ thửa 510 và 524 TĐĐ số 25 đến hết thửa 493 và 520, TĐĐ 26	1.729	1.606	1.729
28	Từ ngã 3 thửa 541 và 534 TĐĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 589 và thửa 601, TĐĐ 29	1.869	1.736	1.869
29	Từ ngã ba thửa 741 và thửa 703, TĐĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 40 TĐĐ 31	3.192	2.964	3.192
30	Từ ngã ba thửa 789 và 784, TĐĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 31 và 17, TĐĐ 31	2.513	2.334	2.513
31	Từ ngã ba thửa 835, 918 (thánh Thất Cao Đài), TĐĐ 25 đến ngã ba thửa 22 và 32, TĐĐ 31	714	663	714
32	Từ ngã 3 chùa Giác Quang thửa 66 TĐĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 567 và giáp 608, TĐĐ 26	2.576	2.392	2.576
33	Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 727 thửa 138 và thửa 146, TĐĐ 31 đến hết thửa 63, TĐĐ 23	2.212	2.054	2.212
34	Từ ngã ba giáp thửa 63, TĐĐ 23 đến giáp ngã 3 đường mới cụm công nghiệp Ka Đô (hết thửa 37, TĐĐ 23)	994	923	994
35	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 159 và thửa 147, TĐĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 210 và 150, TĐĐ 31	1.281	1.190	1.281
36	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 247 và thửa 274, TĐĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 338 và 294, TĐĐ 31	1.554	1.443	1.554
37	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 366 và thửa 398, TĐĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 437 và 448, TĐĐ 31	1.491	1.385	1.491
38	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 381 và thửa 391, TĐĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 61 và 82, TĐĐ 30	2.275	2.113	2.275
39	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 225 và thửa 267, TĐĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 6 và 38, TĐĐ 30	2.492	2.314	2.492
40	Từ ngã ba: thửa 39 và 45, TĐĐ 31 đến ngã tư hết thửa 276 và thửa 299, TĐĐ 31	1.988	1.846	1.988
41	Từ ngã ba Trường Tiểu học: thửa 58 TĐĐ 31 và 996 TĐĐ 13 đến giáp thửa 279, TĐĐ 24	1.771	1.645	1.771
42	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa đất 01 và thửa 12, TĐĐ 24 đến thửa 416 và 227, TĐĐ 24	1.631	1.515	1.631
43	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 420 và thửa 43, TĐĐ 24 đến giáp ngã tư hết thửa 244 và thửa 249, TĐĐ 24	1.470	1.365	1.470
44	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 471 và 467, TĐĐ 25 đến giáp ngã ba hết thửa 44, TĐĐ 25	2.198	2.041	2.198
45	Từ ngã tư Nhà văn hóa xã: thửa 287 và thửa 266, TĐĐ 26 đến giáp ngã tư hết thửa 17, TĐĐ 26	3.381	3.140	3.381

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
46	Từ ngã tư hết thửa 17, TĐĐ 26 đến giáp ngã ba hết thửa 133, TĐĐ 17	2.149	1.996	2.149
47	Từ ngã ba thửa 408 và thửa 403 TĐĐ 26 đến ngã ba hết thửa 346 và thửa 359, TĐĐ 26	1.680	1.560	1.680
48	Từ ngã ba thửa 255 và thửa 2258, TĐĐ 26 đến giáp ngã tư thửa 100 và thửa 133, TĐĐ 26	1.057	982	1.057
49	Từ ngã ba thửa 269 và thửa 322, TĐĐ 26 đến hết thửa 462 và 446, TĐĐ 26	1.057	982	1.057
50	Từ ngã tư dốc Lò Than: thửa 472 và 506, TĐĐ 29 đến giáp ngã tư giáp thửa 567 và hết thửa 608, TĐĐ 26	3.017	2.802	3.017
51	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 100, TĐĐ 27 đến giáp ngã 3 thửa 376 và 437, TĐĐ 26	882	819	882
52	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 266 và thửa 255 TĐĐ 19 đến hết thửa 68 TĐĐ 19	1.008	936	1.008
53	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 369 và 365, TĐĐ 19 đến hết thửa 25, TĐĐ 12	1.141	1.060	1.141
54	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 thửa 208 và 187, TĐĐ 27 đến hết 230, TĐĐ 18	1.183	1.099	1.183
55	Từ ngã tư dốc Lò Than thửa 506 và thửa 492, TĐĐ 26 đến giáp ngã ba hết thửa 173 và 181, TĐĐ 33	1.176	1.092	1.176
56	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 từ thửa 222 và thửa 251, TĐĐ 27 đến ngã 3 thửa 387 và thửa 379 TĐĐ 27	1.162	1.079	1.162
57	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729: thửa 443 TĐĐ 27 đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ 727 thửa 571, TĐĐ 26	1.078	1.001	1.078
58	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 141 và thửa 136 TĐĐ số 19 đến ngã 3 thửa 255 TĐĐ 19	756	702	756
59	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 727 thửa 498 và 502 TĐĐ 25 đến ngã 3 thửa 493 và thửa 482 TĐĐ 26	756	702	756
60	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 25 TĐĐ 27 đến hết thửa 34 TĐĐ 26	756	702	756
61	Từ thửa 34 TĐĐ 29 đến hết thửa 159 TĐĐ 18	756	702	756
62	Từ ngã ba thửa 168, TĐĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 289 và 254, TĐĐ 17	889	826	889
63	Từ thửa 972 TĐĐ 25 đến thửa 790, TĐĐ 25	2.240	2.080	2.240
64	Từ ngã ba thửa và thửa 8 TĐĐ 31 đến hết thửa 828 và 867, TĐĐ 25	1.281	1.190	1.281
65	Từ ngã 3 thửa 175 đất TĐĐ 39 đến ngã ba hết thửa 309, TĐĐ 39	1.162	1.079	1.162
66	Từ ngã 3 thửa 581 và thửa 555 TĐĐ 26 đến giáp ngã 3 hết thửa 269, TĐĐ 32)	1.134	1.053	1.134
67	Từ ngã ba (thửa 55 và thửa 78, TĐĐ 31) đến giáp thửa 569, TĐĐ 31	945	878	945
68	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 727: Từ thửa 97 và thửa 134, TĐĐ 33 đến hết thửa 370 và thửa 360, TĐĐ 27	700	650	700
69	Từ ngã ba dốc lò than: thửa 15, TĐĐ 32 đến giáp ngã ba hết thửa 157 và thửa 139, TĐĐ 39	756	702	756
70	Từ hết thửa 178 và 181, TĐĐ 33 đến giáp ngã ba hết thửa 190, TĐĐ 34	742	689	742

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
71	Từ ngã 3 thửa 263, TBĐ 17 đến hết thửa 240, TBĐ 17	1.288	1.196	1.288
72	Từ ngã 3 Thửa 478 và 485 TBĐ 31 đến hết thửa 562, 571 TBĐ 31	700	650	700
73	Từ giáp thửa 562 và thửa 571 TBĐ 31 đến ngã 3 hết thửa 200 và thửa 202 TBĐ 38	700	650	700
74	Từ giáp thửa 111 và thửa 117 TBĐ 38 đến ngã 3 hết thửa 36 và thửa 48 TBĐ 38	700	650	700
75	Từ ngã 3 thửa 93, TBĐ 22 đến thửa 200, TBĐ 39)	700	650	700
76	Từ ngã ba thửa 347 và thửa 352, TBĐ 24 đến ngã ba thửa 78 và thửa 86, TBĐ 30	700	650	700
77	Từ ngã ba thửa 06, TBĐ 23 đến ngã ba thửa 32 và thửa 23, TBĐ 15	700	650	700
78	Từ ngã ba 727 thửa 139 và thửa 148, TBĐ 16 đến hết thửa 29 và thửa 41, TBĐ 15	700	650	700
79	Các tuyến đường trong thôn Ya Hoa	602	559	602
80	Từ giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương (thửa 94 và 108 TBĐ 65) đến giáp thửa 16, TBĐ 65	3.486	3.237	3.486
81	Từ thửa 16, TBĐ 65 đến đầu cầu Lạc Sơn: hết thửa 118 và thửa 130, TBĐ 60	4.452	4.134	4.452
82	Từ cầu Lạc Sơn: thửa 118 và thửa 130, TBĐ 60 đến giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115, TBĐ 62)	6.874	6.383	6.874
83	Từ giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115, TBĐ 62) đến giáp ngã ba hết thửa 115, TBĐ 52	8.554	7.943	8.554
84	Từ ngã ba hết thửa 115, TBĐ 52 đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran (thửa 02 và 09, TBĐ 07)	5.257	4.882	5.257
85	Đường Tỉnh lộ 727 ngã 3 Quốc lộ 27 (thửa 96 và 89, TBĐ 66) đến hết cầu Ka Đô	3.815	3.543	3.815
86	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 246 và 266, TBĐ 60 đến giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10, TBĐ 55 Thôn Lạc Sơn	1.638	1.521	1.638
87	Từ giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10, TBĐ 55 đến hết thửa 120 và thửa 115, TBĐ 04	973	904	973
88	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 33 và thửa 36, TBĐ 61 đến hết thửa 132, TBĐ 05	2.569	2.386	2.569
89	Từ thửa 132, TBĐ 05 đến hết thửa 01, TBĐ 03	1.897	1.762	1.897
90	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 75 và thửa 93 TBĐ 62 đến hết thửa 13, TBĐ 06	1.897	1.762	1.897
91	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 141 và 142, TBĐ 62 đến ngã ba hết thửa 212, TBĐ 62	2.436	2.262	2.436
92	Từ ngã ba giáp thửa 212, TBĐ 62 đến hết thửa 249, thửa 252, TBĐ 10	2.205	2.048	2.205
93	Từ ngã ba giáp thửa 156, TBĐ 10 đến hết thửa 282, TBĐ 10	2.205	2.048	2.205
94	Từ ngã ba giáp thửa 212, TBĐ 62 đến hết thửa 304, TBĐ 11	1.519	1.411	1.519

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
95	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 518 và thửa 530, TBĐ 57 đến giáp nương thủy hết thửa 139, TBĐ 63	1.659	1.541	1.659
96	Từ giáp nương thửa 139 TBĐ 63 đến hết thửa 233, TBĐ 11	1.211	1.125	1.211
97	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 240 và thửa 215, TBĐ 57 đến giáp nương thủy lợi hết thửa, TBĐ 06, TBĐ 12	1.659	1.541	1.659
98	Từ giáp nương 06, TBĐ 12 đến ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64	1.638	1.521	1.638
99	Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 184 và thửa 224 TBĐ 11	1.638	1.521	1.638
100	Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 04 TBĐ 18	1.638	1.521	1.638
101	Từ ngã tư thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 62, TBĐ 08	1.638	1.521	1.638
102	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 03, TBĐ 19 đến thửa 62, TBĐ 8	1.638	1.521	1.638
103	Các đường nhánh phía bắc nối với Quốc lộ 27 đến giáp đường dân cư số 10 (từ giáp thửa 24, TBĐ 56 - giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)	2.674	2.483	2.674
104	Đường dân cư số 10 Từ giáp thửa 24, TBĐ 56 đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm	2.100	1.950	2.100
105	Các đường nhánh phía bắc nối tiếp đường dân cư số 10 đến giáp đường Cái Mỹ	1.869	1.736	1.869
106	Các đường nhánh Phía nam còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran)	1.960	1.820	1.960
107	Từ thửa 169 TBĐ 07 đến giáp thửa 90, TBĐ 11	1.960	1.820	1.960
108	Đường Cái Mỹ Từ giáp Trường Tiểu học Lạc Lâm đến hết thửa 02, TBĐ 51	1.960	1.820	1.960
109	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 115 và thửa 83, TBĐ 62 đến giáp Trường Tiểu học Lạc Lâm hết thửa 02, TBĐ 51	1.960	1.820	1.960
110	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 136 và thửa 130, TBĐ 60 đến ngã ba hết thửa 21 và thửa 49, TBĐ 66	1.960	1.820	1.960
111	Các đoạn đường còn lại			
111.1	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m	665	618	665
111.2	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m	602	559	602

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng

tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/ m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Ka Đô	1.500

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 25
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG LẬP

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	500	420	300	250
2	Đất trồng cây lâu năm	510	430	310	260
3	Đất rừng sản xuất	32	26	16	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	270	140	100	90

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Từ ngã tư thửa 158 và thửa 198, TBĐ 11 đến ranh giới hành chính xã Ka Đô	5.220
2	Từ ngã tư Trường Tiểu học Quảng lập và giáp thửa 385 TBĐ 11 đến ngã tư chợ cũ thửa 188 và thửa 257, TBĐ 11	8.510

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3	Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 634 và thửa 587, TBĐ 11 đến giáp ngã tư Trường Tiểu học (hết thửa 439, TBĐ 11)	5.180
4	Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 633 và thửa 634, TBĐ 11) đến giáp ngã ba Trường THPT Pro (hết thửa 410 TBĐ 14)	4.810
5	Từ giáp ngã ba Trường THPT Pro thửa 410 TBĐ 14 đến giáp vòng xoay hết thửa 296 và thửa 41, TBĐ số 21	4.450
6	Từ ngã ba thửa 109 TBĐ 9 đến ngã 3 hết thửa 09, TBĐ 09	3.670
7	Từ ngã tư thửa 257 và thửa 198, TBĐ 11 đến ngã ba hết thửa 250, TBĐ 12	4.100
8	Từ ngã ba giáp thửa 250, TBĐ 12 đến giáp ngã tư hết thửa 232 và thửa 193, TBĐ 16	2.140
9	Từ giáp ngã tư thửa 250 và thửa 211, TBĐ 16 đến vòng xoay hết thửa 06, TBĐ 21	3.080
10	Từ ngã ba thửa 106, TBĐ 17 đến ngã ba hết thửa 03, TBĐ 17 (ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô)	1.530
11	Từ ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 125 và thửa 126, TBĐ 17) đến giáp ngã ba hết thửa 139 và thửa 148, TBĐ 22, thôn Hamanhai 1	1.100
12	Từ ngã ba thửa 148 và thửa 149, TBĐ 22 đến giáp ngã ba (thửa 112 và thửa 128, TBĐ 30)	1.420
13	Từ vòng xoay giáp thửa 06, TBĐ 21 đến hết thửa 141 và 190, TBĐ 21	1.440
14	Từ ngã 3 thửa 162 và thửa 189 TBĐ 21 đến ngã ba hết thửa 66 và thửa 736 TBĐ 29	1.330
15	Từ ngã tư thửa 125, TBĐ 06 và thửa 179, TBĐ 07 đến hết trạm xã hết thửa 418 TBĐ 11	4.230
16	Từ ngã 3 thửa 391, TBĐ 4 hết đất chùa Giác Ngộ	3.580
17	Từ thửa 222 và thửa 375 (giáp suối) đến hết thửa 391 TBĐ 04	2.910
18	Từ cầu Quảng Lập đến hết thửa 218 và thửa 376, TBĐ 04 (hết suối)	3.910
19	Từ giáp ngã tư Trạm y tế xã và thửa 354, TBĐ 11 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 hết thửa 174 và 175, TBĐ 11 (ngã 3 bà Ký)	1.180
20	Từ giáp ngã tư Trạm y tế xã và thửa 354, TBĐ 11 đến giáp ngã 4 đường thửa 158 và 188, TBĐ 11	3.870
21	Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 305 và thửa 327, TBĐ 10 đến ngã tư hết thửa 366, và thửa 418 TBĐ 11	2.430
22	Từ ngã tư thửa 117 và thửa 141, TBĐ 11 đến hết thửa 16 và thửa 12, TBĐ 08	2.080
23	Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông, phía tây và phía nam)	6.810
24	Từ giáp ngã ba đường số 8 thửa 541 và thửa 513, TBĐ 11 đến ngã tư giáp Tỉnh lộ 729 (hết thửa 418 và 440, TBĐ 11)	1.180
25	Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết thửa 334 và 140 và 83, TBĐ 7	3.180
26	Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết ranh đất thửa 170 và 116, TBĐ 7	3.270
27	Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 509 và thửa 104, TBĐ 10 đến hết thửa 101, và giáp thửa 102, TBĐ 7	3.240
28	Đường số 5: Từ giáp ngã đường 13 chùa Từ Lâm thửa 395, TBĐ 6 đến hết thửa 368, TBĐ 7	2.960

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
29	Đường số 6: Từ giáp ngã 3 đường số 13 thửa 264 và thửa 300, TBĐ 6 đến giáp ngã ba đường số 7 hết thửa 22, TBĐ 7	2.960
30	Đường số 7: Từ giáp ngã năm (thửa 510 và thửa 178, TBĐ 6) đến hết thửa 139, TBĐ 6	2.960
31	Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã 3 từ thửa 53 và 54, TBĐ 6 đến giáp ngã 3 Tỉnh lộ 739 hết thửa 627 và thửa 587, TBĐ 11	2.720
32	Đường số 11: Từ giáp ngã ba đường số 4 (thửa 113, TBĐ 7) đến giáp ngã tư đường số 1 (hết thửa 117 và thửa 118, TBĐ 11)	2.715
33	Đường số 13: Từ giáp ngã 5 (thửa 207 và thửa 216, TBĐ 6) đến giáp đường số 7 (hết thửa 349 và 307, TBĐ 10)	2.185
34	Đường giáp cụm công nghiệp: Từ giáp ngã ba thửa 115 và 103 TBĐ 4 đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 3, TBĐ 4	6.140
35	Từ giáp ngã 3 thửa 18 và thửa 30, TBĐ 06 ngã 3 hết thửa 26 và thửa 20, TBĐ 06	1.220
36	Đường Đồi Tây: Từ giáp ngã 3 thửa 225 và thửa 462, TBĐ 14 đến ngã 4 hết thửa 58 và thửa 71, TBĐ 13	1.620
37	Từ giáp ngã 4 cây xăng thửa 232 và thửa 250, TBĐ 16 đến ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 hết thửa 71 và thửa 61, TBĐ 21	1.310
38	Từ giáp ngã ba thửa 376, TBĐ 16 đến giáp ngã ba (ranh giới hành chính xã Ka Đô) thửa 126 và 106, TBĐ 17	1.260
39	Từ giáp ngã 3 (thửa 250 và thửa 257, TBĐ 12) đến hết thửa 160, TBĐ 15	1.200
40	Từ giáp ngã 3 (thửa 283 và thửa 201, TBĐ 12) đến giáp thửa 160, TBĐ 16	1.200
41	Từ ngã ba ranh giới xã Quảng Lập thửa 376, TBĐ 16 và thửa 03 TBĐ 21 đến giáp ngã ba ranh giới ba xã Ka Đô thửa 126 và thửa 106 TBĐ 17	1.700
42	Từ giáp vòng xoay thửa 296 và thửa 78, TBĐ 21 đến ngã 3 hết thửa 298 và thửa 299, TBĐ 21	2.430
43	Từ ngã 3 Tỉnh lộ 729 thửa 767 và thửa 118, TBĐ 20) đến ngã ba thửa 616, TBĐ 20 (Trường Tiểu học Pro) và thửa 470, TBĐ 21	2.070
44	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 59 và thửa 62, TBĐ 19) đến giáp ngã 3 (hết thửa 212 và thửa 209, TBĐ 19)	1.750
45	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 thửa 65 và thửa 91 (Trường THPT Pro), TBĐ 19) đến ngã 3 hết thửa 243 và 251, TBĐ 19	2.330
46	Từ giáp ngã tư thửa 82 và thửa 72, TBĐ 20 đến giáp ngã ba (hết thửa 244, TBĐ 20)	1.280
47	Từ giáp ngã 3 giáp thửa 139 và thửa 149, TBĐ 22 đến giáp ngã 3 thửa 24 và thửa 65, TBĐ 29	1.510
48	Từ ngã ba thửa 65 và thửa 66, TBĐ 29 đến ngã tư (hết thửa 7, TBĐ 34)	1.080
49	Từ giáp ngã ba 426 và thửa 272, TBĐ 22 đến ngã ba thửa 307 và thửa 288, TBĐ 22	1.480
50	Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Pro)	2.630
51	Khu trung tâm (Đảng Ủy xã Quảng Lập) có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm thuộc TBĐ 13 và 06)	3.870
52	Từ ngã ba giáp thửa 273 và thửa 241, TBĐ 13 đến ngã ba thửa 285 và 302, TBĐ 13	1.440
53	Từ ngã ba giáp thửa 35 và thửa 50, TBĐ 03 đến giáp suối Da Hiong Kade	1.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
54	Từ ngã ba thửa 284 và thửa 287, TBĐ 22 đến giáp ngã ba hết thửa 176 TBĐ 22 và 326, TBĐ 21(đi vòng đập Tám Muống)	1.150
55	Từ giáp ngã ba thửa 321 và thửa 322, TBĐ 21 đến hết thửa 211 và 205, TBĐ 21	1.150
56	Từ thửa 196 và thửa 178, TBĐ 21 đến ngã ba thửa 664 TBĐ 20 và thửa 470, TBĐ 21	1.150
57	Từ ngã ba thửa 251 và thửa 274, TBĐ 19 đến giáp ngã ba thửa 212 và thửa 235, TBĐ 19	1.120
58	Từ ngã ba thửa 209 và thửa 257, TBĐ 19 đến giáp ngã ba Trường Tiểu học Pro thửa 616 và thửa 768, TBĐ 20	1.000
59	Từ ngã ba thửa 159 và thửa 272, TBĐ 19 đến ngã ba thửa 243 và thửa 265, TBĐ 19	1.040
60	Các tuyến đường thuộc khu vực thôn U Tờ Lâm	870
61	Từ ngã ba thửa 614, TBĐ 07 đến đầu cầu Ka Đê hết thửa 465 và thửa 498, TBĐ 07	3.670
62	Từ cầu Ka Đê đến hết thửa 135 và thửa 68, TBĐ 13	3.970
63	Từ ngã ba giáp thửa 135 và thửa 111, TBĐ 13 đến hết đất thửa 16, TBĐ 12(Chùa Giác Châu)	2.340
64	Từ thửa 16, TBĐ 12 (Chùa Giác Châu) đến ngã ba thửa 43, TBĐ 11	1.250
65	Từ ngã ba thửa 43, TBĐ 11 đến hết thửa 02, TBĐ 11 (giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương)	2.740
66	Từ giáp ngã 3 Trường PTH Pro thửa 64, TBĐ 19 đến ngã 3 hết thửa 07, TBĐ 14 và thửa 621, TBĐ 07	3.420
67	Từ giáp ngã ba (cầu Ka Đê) đến giáp ngã tư hết thửa 260 và thửa 271, TBĐ 13	3.810
68	Từ giáp ngã tư thửa 332 và thửa 284, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 144 và thửa 150, TBĐ 12	1.820
69	Từ giáp ngã ba giáp thửa 148 và giáp thửa 150, TBĐ 12 đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương	1.070
70	Từ ngã ba thửa 461 và thửa 519, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 481, TBĐ 13	1.000
71	Từ ngã ba thửa 565 và thửa 586, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 605 và thửa 616, TBĐ 42	1.160
72	Từ ngã ba thửa 207 và 178, TBĐ 17 đến hết thửa 44, TBĐ 17	1.000
73	Từ ngã tư thửa 530 và thửa 548, TBĐ 17 đến hết thửa 32 giáp thửa 44, TBĐ 17	1.020
74	Từ ngã tư thửa 515 và thửa 534, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576, TBĐ 42	1.080
75	Từ ngã tư thửa 541 và thửa 555, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576 và thửa 589, TBĐ 42	1.080
76	Từ ngã tư thửa 521 và thửa 503, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 71, TBĐ 17	1.080
77	Từ ngã ba thửa 452 và thửa 29, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 113 và thửa 123, TBĐ 42	1.000
78	Từ ngã ba thửa 37 và thửa 36, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 125 và thửa 606, TBĐ 42	1.000
79	Từ ngã ba thửa 38 và thửa 458, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 574 và thửa 111, TBĐ 42	1.000
80	Từ ngã ba thửa 94 và thửa 84 TBĐ 9 đến giáp ngã ba hết thửa 03, TBĐ 09	1.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
81	Từ giáp ngã giáp thửa 222, TBĐ 14 đến giáp ngã ba thửa 238, TBĐ 15	1.000
82	Từ ngã ba thửa 181 và thửa 189, TBĐ 08 đến ngã tư hết thửa 110 và thửa 104, TBĐ 15	1.220
83	Từ ngã ba thửa 139 và thửa 151, TBĐ 08 (ngã ba Trường Mầm non) đến hết thửa 578 và thửa 590, TBĐ 07,	1.020
84	Từ ngã ba giáp thửa 589, TBĐ 07 đến hết thửa 129 và thửa 159, TBĐ 14,	1.890
85	Từ ngã ba giáp thửa 151, TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 350 và thửa 315, TBĐ 14	1.000
86	Từ ngã ba giáp thửa 151, TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 59 và thửa 79, TBĐ 15	1.230
87	Từ giáp ngã ba thửa 218, TBĐ 14 đến giáp ngã ba hết thửa 343 và thửa 350, TBĐ 14	1.040
88	Từ đường ngã ba thửa 522 và thửa 534 đến giáp ngã 3 hết thửa 205 và 222, TBĐ 14	1.020
89	Từ đường ngã ba thửa 483 và thửa 488, TBĐ 07 đến giáp ngã ba hết thửa 21 và 28, TBĐ 03	1.000
90	Từ ngã ba thửa 43, TBĐ 11 đến ngã ba thửa 148 và thửa 138, TBĐ 12	1.000
91	Từ ngã ba thửa 52 và thửa 53, TBĐ 06 đến thửa 461 và 465, TBĐ 06	1.000
92	Các đoạn đường còn lại	
92.1	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	960
92.2	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m.	880

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Từ ngã tư thửa 158 và thửa 198, TBĐ 11 đến ranh giới hành chính xã Ka Đô	3.654	3.393	3.654
2	Từ ngã tư Trường Tiểu học Quảng lập và giáp thửa 385 TBĐ 11 đến ngã tư chợ cũ thửa 188 và thửa 257, TBĐ 11	5.957	5.532	5.957
3	Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 634 và thửa 587, TBĐ 11 đến giáp ngã tư Trường Tiểu học hết thửa 439, TBĐ 11)	3.626	3.367	3.626
4	Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 633 và thửa 634, TBĐ 11) đến giáp ngã ba Trường THPT Pro (hết thửa 410 TBĐ 14)	3.367	3.127	3.367
5	Từ giáp ngã ba Trường THPT Pro thửa 410 TBĐ 14 đến giáp vòng xoay hết thửa 296 và thửa 41, TBĐ số 21	3.115	2.893	3.115
6	Từ ngã ba thửa 109 TBĐ 9 đến ngã 3 hết thửa 09, TBĐ 09	2.569	2.386	2.569
7	Từ ngã tư thửa 257 và thửa 198, TBĐ 11 đến ngã ba hết thửa 250, TBĐ 12	2.870	2.665	2.870

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
8	Từ ngã ba giáp thửa 250, TBD 12 đến giáp ngã tư hết thửa 232 và thửa 193, TBD 16	1.498	1.391	1.498
9	Từ giáp ngã tư thửa 250 và thửa 211, TBD 16 đến vòng xoay hết thửa 06, TBD 21	2.156	2.002	2.156
10	Từ ngã ba thửa 106, TBD 17 đến ngã ba hết thửa 03, TBD 17 (ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô)	1.071	995	1.071
11	Từ ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 125 và thửa 126, TBD 17) đến giáp ngã ba hết thửa 139 và thửa 148, TBD 22, thôn Hamanhai 1	770	715	770
12	Từ ngã ba thửa 148 và thửa 149, TBD 22 đến giáp ngã ba (thửa 112 và thửa 128, TBD 30)	994	923	994
13	Từ vòng xoay giáp thửa 06, TBD 21 đến hết thửa 141 và 190, TBD 21	1.008	936	1.008
14	Từ ngã 3 thửa 162 và thửa 189 TBD 21 đến ngã ba hết thửa 66 và thửa 736 TBD 29	931	865	931
15	Từ ngã tư thửa 125, TBD 06 và thửa 179, TBD 07 đến hết trạm xã hết thửa 418 TBD 11	2.961	2.750	2.961
16	Từ ngã 3 thửa 391, TBD 4 hết đất chùa Giác Ngộ	2.506	2.327	2.506
17	Từ thửa 222 và thửa 375 (giáp suối) đến hết thửa 391 TBD 04	2.037	1.892	2.037
18	Từ cầu Quảng Lập đến hết thửa 218 và thửa 376, TBD 04 (hết suối)	2.737	2.542	2.737
19	Từ giáp ngã tư Trạm y tế xã và thửa 354, TBD 11 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 hết thửa 174 và 175, TBD 11 (ngã 3 bà Ký)	826	767	826
20	Từ giáp ngã tư Trạm y tế xã và thửa 354, TBD 11 đến giáp ngã 4 đường thửa 158 và 188, TBD 11	2.709	2.516	2.709
21	Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 305 và thửa 327, TBD 10 đến ngã tư hết thửa 366, và thửa 418 TBD 11	1.701	1.580	1.701
22	Từ ngã tư thửa 117 và thửa 141, TBD 11 đến hết thửa 16 và thửa 12, TBD 08	1.456	1.352	1.456
23	Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông, phía tây và phía nam)	4.767	4.427	4.767
24	Từ giáp ngã ba đường số 8 thửa 541 và thửa 513, TBD 11 đến ngã tư giáp Tỉnh lộ 729 (hết thửa 418 và 440, TBD 11)	826	767	826
25	Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết thửa 334 và 140 và 83, TBD 7	2.226	2.067	2.226
26	Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết ranh đất thửa 170 và 116, TBD 7	2.289	2.126	2.289
27	Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 509 và thửa 104, TBD 10 đến hết thửa 101, và giáp thửa 102, TBD 7	2.268	2.106	2.268
28	Đường số 5: Từ giáp ngã đường 13 chùa Từ Lâm thửa 395, TBD 6 đến hết thửa 368, TBD 7	2.072	1.924	2.072

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
29	Đường số 6: Từ giáp ngã 3 đường số 13 thửa 264 và thửa 300, TĐĐ 6 đến giáp ngã ba đường số 7 hết thửa 22, TĐĐ 7	2.072	1.924	2.072
30	Đường số 7: Từ giáp ngã năm (thửa 510 và thửa 178, TĐĐ 6) đến hết thửa 139, TĐĐ 6	2.072	1.924	2.072
31	Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã 3 từ thửa 53 và 54, TĐĐ 6 đến giáp ngã 3 Tỉnh lộ 739 hết thửa 627 và thửa 587, TĐĐ 11	1.904	1.768	1.904
32	Đường số 11: Từ giáp ngã ba đường số 4 (thửa 113, TĐĐ 7) đến giáp ngã tư đường số 1 (hết thửa 117 và thửa 118, TĐĐ 11)	1.900	1.765	1.900
33	Đường số 13: Từ giáp ngã 5 (thửa 207 và thửa 216, TĐĐ 6) đến giáp đường số 7 (hết thửa 349 và 307, TĐĐ 10)	1.530	1.420	1.530
34	Đường giáp cụm công nghiệp: Từ giáp ngã ba thửa 115 và 103 TĐĐ 4 đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 3, TĐĐ 4	4.298	3.991	4.298
35	Từ giáp ngã 3 thửa 18 và thửa 30, TĐĐ 06 ngã 3 hết thửa 26 và thửa 20, TĐĐ 06	854	793	854
36	Đường Đồi Tây: Từ giáp ngã 3 thửa 225 và thửa 462, TĐĐ 14 đến ngã 4 hết thửa 58 và thửa 71, TĐĐ 13	1.134	1.053	1.134
37	Từ giáp ngã 4 cây xăng thửa 232 và thửa 250, TĐĐ 16 đến ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 hết thửa 71 và thửa 61, TĐĐ 21	917	852	917
38	Từ giáp ngã ba thửa 376, TĐĐ 16 đến giáp ngã ba (ranh giới hành chính xã Ka Đô) thửa 126 và 106, TĐĐ 17	882	819	882
39	Từ giáp ngã 3 (thửa 250 và thửa 257, TĐĐ 12) đến hết thửa 160, TĐĐ 15	840	780	840
40	Từ giáp ngã 3 (thửa 283 và thửa 201, TĐĐ 12) đến giáp thửa 160, TĐĐ 16	840	780	840
41	Từ ngã ba ranh giới xã Quảng Lập thửa 376, TĐĐ 16 và thửa 03 TĐĐ 21 đến giáp ngã ba ranh giới ba xã Ka Đô thửa 126 và thửa 106 TĐĐ 17	1.190	1.105	1.190
42	Từ giáp vòng xoay thửa 296 và thửa 78, TĐĐ 21 đến ngã 3 hết thửa 298 và thửa 299, TĐĐ 21	1.701	1.580	1.701
43	Từ ngã 3 Tỉnh lộ 729 thửa 767 và thửa 118, TĐĐ 20) đến ngã ba thửa 616, TĐĐ 20 (Trường Tiểu học Pró) và thửa 470, TĐĐ 21	1.449	1.346	1.449
44	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 59 và thửa 62, TĐĐ 19) đến giáp ngã 3 (hết thửa 212 và thửa 209, TĐĐ 19)	1.225	1.138	1.225
45	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 thửa 65 và thửa 91 (Trường THPT Pró), TĐĐ 19) đến ngã 3 hết thửa 243 và 251, TĐĐ 19	1.631	1.515	1.631
46	Từ giáp ngã tư thửa 82 và thửa 72, TĐĐ 20 đến giáp ngã ba (hết thửa 244, TĐĐ 20)	896	832	896

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
47	Từ giáp ngã 3 giáp thửa 139 và thửa 149, TBĐ 22 đến giáp ngã 3 thửa 24 và thửa 65, TBĐ 29	1.057	982	1.057
48	Từ ngã ba thửa 65 và thửa 66, TBĐ 29 đến ngã tư (hết thửa 7, TBĐ 34)	756	702	756
49	Từ giáp ngã ba 426 và thửa 272, TBĐ 22 đến ngã ba thửa 307 và thửa 288, TBĐ 22	1.036	962	1.036
50	Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Pro)	1.841	1.710	1.841
51	Khu trung tâm (Đảng Ủy xã Quảng Lập) có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm thuộc TBĐ 13 và 06)	2.709	2.516	2.709
52	Từ ngã ba giáp thửa 273 và thửa 241, TBĐ 13 đến ngã ba thửa 285 và 302, TBĐ 13	1.008	936	1.008
53	Từ ngã ba giáp thửa 35 và thửa 50, TBĐ 03 đến giáp suối Da Hiong Kade	700	650	700
54	Từ ngã ba thửa 284 và thửa 287, TBĐ 22 đến giáp ngã ba hết thửa 176 TBĐ 22 và 326, TBĐ 21(đi vòng đập Tám Muống)	805	748	805
55	Từ giáp ngã ba thửa 321 và thửa 322, TBĐ 21 đến hết thửa 211 và 205, TBĐ 21	805	748	805
56	Từ thửa 196 và thửa 178, TBĐ 21 đến ngã ba thửa 664 TBĐ 20 và thửa 470, TBĐ 21	805	748	805
57	Từ ngã ba thửa 251 và thửa 274, TBĐ 19 đến giáp ngã ba thửa 212 và thửa 235, TBĐ 19	784	728	784
58	Từ ngã ba thửa 209 và thửa 257, TBĐ 19 đến giáp ngã ba Trường Tiểu học Pro thửa 616 và thửa 768, TBĐ 20	700	650	700
59	Từ ngã ba thửa 159 và thửa 272, TBĐ 19 đến ngã ba thửa 243 và thửa 265, TBĐ 19	728	676	728
60	Các tuyến đường thuộc khu vực thôn U Tờ Lâm	609	566	609
61	Từ ngã ba thửa 614, TBĐ 07 đến đầu cầu Ka Đê hết thửa 465 và thửa 498, TBĐ 07	2.569	2.386	2.569
62	Từ cầu Ka Đê đến hết thửa 135 và thửa 68, TBĐ 13	2.779	2.581	2.779
63	Từ ngã ba giáp thửa 135 và thửa 111, TBĐ 13 đến hết đất thửa 16, TBĐ 12(Chùa Giác Châu)	1.638	1.521	1.638
64	Từ thửa 16, TBĐ 12 (Chùa Giác Châu) đến ngã ba thửa 43, TBĐ11	875	813	875
65	Từ ngã ba thửa 43, TBĐ 11 đến hết thửa 02, TBĐ 11 (giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương)	1.918	1.781	1.918
66	Từ giáp ngã 3 Trường PTH Pro thửa 64, TBĐ 19 đến ngã 3 hết thửa 07, TBĐ 14 và thửa 621, TBĐ 07	2.394	2.223	2.394
67	Từ giáp ngã ba (cầu Ka Đê) đến giáp ngã tư hết thửa 260 và thửa 271, TBĐ 13	2.667	2.477	2.667
68	Từ giáp ngã tư thửa 332 và thửa 284, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 144 và thửa 150, TBĐ 12	1.274	1.183	1.274

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
69	Từ giáp ngã ba giáp thửa 148 và giáp thửa 150, TBĐ 12 đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương	749	696	749
70	Từ ngã ba thửa 461 và thửa 519, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 481, TBĐ 13	700	650	700
71	Từ ngã ba thửa 565 và thửa 586, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 605 và thửa 616, TBĐ 42	812	754	812
72	Từ ngã ba thửa 207 và 178, TBĐ 17 đến hết thửa 44, TBĐ 17	700	650	700
73	Từ ngã tư thửa 530 và thửa 548, TBĐ 17 đến hết thửa 32 giáp thửa 44, TBĐ 17	714	663	714
74	Từ ngã tư thửa 515 và thửa 534, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576, TBĐ 42	756	702	756
75	Từ ngã tư thửa 541 và thửa 555, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576 và thửa 589, TBĐ 42	756	702	756
76	Từ ngã tư thửa 521 và thửa 503, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 71, TBĐ 17	756	702	756
77	Từ ngã ba thửa 452 và thửa 29, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 113 và thửa 123, TBĐ 42	700	650	700
78	Từ ngã ba thửa 37 và thửa 36, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 125 và thửa 606, TBĐ 42	700	650	700
79	Từ ngã ba thửa 38 và thửa 458, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 574 và thửa 111, TBĐ 42	700	650	700
80	Từ ngã ba thửa 94 và thửa 84 TBĐ 9 đến giáp ngã ba hết thửa 03, TBĐ 09	700	650	700
81	Từ giáp ngã giáp thửa 222, TBĐ 14 đến giáp ngã ba thửa 238, TBĐ 15	700	650	700
82	Từ ngã ba thửa 181 và thửa 189, TBĐ 08 đến ngã tư hết thửa 110 và thửa 104, TBĐ 15	854	793	854
83	Từ ngã ba thửa 139 và thửa 151, TBĐ 08 (ngã ba Trường Mầm non) đến hết thửa 578 và thửa 590, TBĐ 07,	714	663	714
84	Từ ngã ba giáp thửa 589, TBĐ 07 đến hết thửa 129 và thửa 159, TBĐ 14,	1.323	1.229	1.323
85	Từ ngã ba giáp thửa 151, TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 350 và thửa 315, TBĐ 14	700	650	700
86	Từ ngã ba giáp thửa 151, TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 59 và thửa 79, TBĐ 15	861	800	861
87	Từ giáp ngã ba thửa 218, TBĐ 14 đến giáp ngã ba hết thửa 343 và thửa 350, TBĐ 14	728	676	728
88	Từ đường ngã ba thửa 522 và thửa 534 đến giáp ngã 3 hết thửa 205 và 222, TBĐ 14	714	663	714
89	Từ đường ngã ba thửa 483 và thửa 488, TBĐ 07 đến giáp ngã ba hết thửa 21 và 28, TBĐ 03	700	650	700
90	Từ ngã ba thửa 43, TBĐ 11 đến ngã ba thửa 148 và thửa 138, TBĐ 12	700	650	700
91	Từ ngã ba thửa 52 và thửa 53, TBĐ 06 đến thửa 461 và 465, TBĐ 06	700	650	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
92	Các đoạn đường còn lại			
92.1	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	672	624	672
92.2	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m.	616	572	616

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 26

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DRAN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	680	570	380	300
2	Đất trồng cây lâu năm	540	480	340	270
3	Đất rừng sản xuất	32	26	16	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	330	290	190	150

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27	
1.1	Từ thửa 75 và thửa 40, TĐĐ 101 đến ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 04, TĐĐ 96).	5.090
1.2	Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (thửa 79, TĐĐ 85) đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 361, TĐĐ 76)	5.770

Số	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Từ ngã ba (thửa 347, TBĐ 76) đến ngã ba bùng binh (hết thửa 301, TBĐ 76)	8.630
1.4	Từ ngã ba bùng binh (hết thửa 297 và thửa 276, TBĐ 76) đến đầu cầu D'Ran	11.310
1.5	Từ cầu D'Ran đến ngã ba (hết thửa 75 và thửa 61, TBĐ 72)	10.360
1.6	Từ ngã ba giáp thửa 67 và thửa 52, TBĐ 72 đến hết thửa 123 và thửa 102, TBĐ 79	4.820
1.7	Từ Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa My (thửa 116 và 106, TBĐ 79) đến Đầu cống bể (hết thửa 22 và 44, TBĐ 81)	2.850
1.8	Từ đầu cống bể (hết thửa 20 và thửa 68, TBĐ 81) đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (giáp thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90)	2.370
1.9	Từ hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90) đến giáp ranh giới hành chính tỉnh Khánh Hòa	1.890
1.10	Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 79 và thửa 66, TBĐ 135) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 160 và thửa 201, TBĐ 48)	6.170
1.11	Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 67, TBĐ 132) đến hết Trường Tiểu học Lạc Xuân (thửa 18, TBĐ 128)	6.460
1.12	Từ giáp đất Trường Tiểu học Lạc Xuân (thửa 15, TBĐ 28) đến đầu cống lở Labouye (thửa 16, TBĐ 43)	4.250
1.13	Từ cống lở Labouye (thửa 07 và thửa 19, TBĐ 43) đến giáp cổng chợ mới Lạc Xuân (hết thửa 47, TBĐ 113)	4.960
1.14	Từ cổng chợ mới Lạc Xuân (thửa 41, TBĐ 113) đến ngã ba (hết thửa 53, TBĐ 107).	5.790
1.15	Từ ngã ba (thửa 51, TBĐ 107) đến giáp thửa 40, TBĐ 101.	4.370
2	Các đường nối với Quốc lộ 27	
2.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 39, TBĐ 135) đến hết thửa 45, TBĐ 57.	2.070
2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 201 và thửa 227, TBĐ 48) đến ngã ba (thửa 138 và thửa 150, TBĐ 53).	1.820
2.3	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 317, TBĐ 133) đến hết thửa 115 và thửa 187, TBĐ 48.	1.900
2.4	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40 và thửa 36, TBĐ 132) đến hết thửa 35, TBĐ 48.	2.000
2.5	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 297, TBĐ 133) đến giáp thửa 21, TBĐ 48.	2.000
2.6	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 268 và 323, TBĐ 133) đến hết thửa 162, TBĐ 48.	2.150
2.7	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 231 và thửa 242, TBĐ 133) đến hết thửa 02 và thửa 37, TBĐ 133.	2.000
2.8	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 193, TBĐ 127) đến hết thửa 48, TBĐ 127.	1.750
2.9	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 63, TBĐ 127) đến hết thửa 40, TBĐ 42.	1.750
2.10	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 148 và thửa 138, TBĐ 127) đến hết thửa 3, TBĐ 42.	1.890
2.11	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 111 và thửa 126, TBĐ 33) đến giáp sông Đa Nhim (hết thửa 319 và thửa 333, TBĐ 49).	2.240
2.12	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 06, TBĐ 133) đến giáp sông Đa Nhim (thửa 197 và thửa 212, TBĐ 49).	1.980
2.13	Các đường nhánh còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m thuộc các thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B	1.700
2.14	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 94, TBĐ 43) đến giáp sông Đa Nhim (hết thửa 180, TBĐ 44).	1.670

Số	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.15	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 160, TBD 35) đến ngã ba (hết thửa 42 và thửa 48, TBD 35).	1.670
2.16	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20, TBD 122) đến ngã ba (hết thửa 18 và thửa 19, TBD 44).	1.350
2.17	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 66 và thửa 63, TBD 117) đến hết thửa 06 và thửa 08, TBD 35.	1.750
2.18	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 129, TBD 117) đến giáp sông Đa Nhim (hết thửa 114 và thửa 327, TBD 36).	1.530
2.19	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 38, TBD 114) đến giáp thửa 93, TBD 28.	1.620
2.20	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 60 và thửa 74, TBD 114) nhà đất Ban Quản lý rừng phòng hộ D'ran đến giáp cầu Châu Sơn	2.430
2.21	Từ cầu Châu Sơn đến ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 71 và thửa 75, TBD 120).	1.860
2.22	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 146 và thửa 167, TBD 107) đến giáp thửa 11, TBD 28.	1.620
2.23	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 17 và thửa 34, TBD 114) đến hết thửa 64, TBD 114.	1.530
2.24	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và thửa 130, TBD 107) đất trường Vành Khuyên đến hết thửa 289 và thửa 299, TBD 29.	1.530
2.25	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 61 và thửa 71, TBD 107) đến hết thửa 189 và thửa 195, TBD 20.	1.620
2.26	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 52, TBD 107) đến ngã tư (hết thửa 234, TBD 20).	1.570
2.27	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 56 và thửa 64, TBD 100) đến hết thửa 52 và thửa 55, TBD 11.	1.350
2.28	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 36 và thửa 45, TBD 100) đến hết thửa 10, TBD 20.	1.350
2.29	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40, TBD 101) đến giáp thửa 100, TBD 12.	1.430
2.30	Các đường nhánh còn lại nối Quốc lộ 27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A, B, Lạc Bình, Lạc Xuân 2 và Lạc Xuân 1.	1.290
3	Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20	
3.1	Từ ngã ba bùng binh Quốc lộ 27 đi Quốc lộ 20 (thửa 283, TBD 76) đến hết thửa 220 và thửa 233, TBD 04.	2.780
3.2	Từ (thửa 221 và thửa 248, TBD 04) đến giáp ranh giới hành chính xã Xuân Trường - Đà Lạt	2.040
4	Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 31, TBD 69) đến ngã ba (giáp thửa 184, TBD 70).	2.020
5	Đường Ngô Quyền	
5.1	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 505 và thửa 569, TBD 70) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 298 và thửa 382, TBD 70)	6.880
6	Đường Bà Triệu	
6.1	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 445 và thửa 374, TBD 70) đến Cổng Quảng Lạc (hết thửa 102 và thửa 98, TBD 70)	8.130
6.2	Từ Cổng Quảng Lạc (thửa 224, TBD 70) đến giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (thửa 04 và thửa 07, TBD 06).	3.100
7	Đường Hai Bà Trưng	
7.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 276 và thửa 283, TBD 50) đến giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 42 và thửa 93, TBD 76)	4.900
8	Đường Nguyễn Trãi	
8.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 227 và thửa 243, TBD 76) đến ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 7 và thửa 93, TBD 76)	8.730

Số	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
8.2	Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (thửa 661, TĐĐ 70) đến Đầu cầu khóm 3 (thửa 84 và thửa 91, TĐĐ 70)	4.650
9	Đường Chu Văn An	
9.1	Từ cầu khóm 3 (thửa 54 và thửa 59, TĐĐ 70 đến Hành lang bảo vệ đập Đa Nhím.	2.540
10	Đường Lê Văn Sỹ	
10.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 47, TĐĐ 76) đến giáp thửa 24, TĐĐ 14.	3.020
9.2	Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	9.500
11	Đường Trần Quốc Toản	
11.1	Từ ngã tư (thửa 661, TĐĐ 70) đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 286, TĐĐ 70).	4.570
11.2	Từ ngã tư (thửa 225 và thửa 298, TĐĐ 70) đến ngã ba giáp đường Bà Triệu (thửa 169 và thửa 208, TĐĐ 70)	5.450
12	Đường Lê Văn Tám	
12.1	Từ (thửa 159 và thửa 123, TĐĐ 76) đến ngã ba hết thửa 524 và 559, TĐĐ 70.	3.940
13	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 78 và thửa 85, TĐĐ 85) đến ngã ba (hết thửa 52, TĐĐ 97).	2.730
14	Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 64, TĐĐ 23) đến hết thửa 63 và 52, TĐĐ 97.	2.210
15	Từ ngã ba (thửa 72, TĐĐ 97) đến hết thửa 111 và thửa 137, TĐĐ 22.	2.030
16	Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 45, TĐĐ 23) đến hết thửa 01, TĐĐ 23.	1.870
17	Từ ngã ba (thửa 314, TĐĐ 14) đến ngã ba (hết thửa 169, TĐĐ 23).	2.030
18	Từ ngã ba (thửa 26, TĐĐ 96) đến hết thửa 156, TĐĐ 96.	1.970
19	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 89 và thửa 90, TĐĐ 73) đến hết thửa 16, TĐĐ 73.	2.860
20	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 123 và thửa 131, TĐĐ 79) đến giáp ngã ba (thửa 237, TĐĐ 79).	3.030
21	Từ ngã ba (thửa 127, TĐĐ 78) đến hết thửa 171, TĐĐ 15.	2.340
22	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 31, TĐĐ 98) đến hết thửa 66 và thửa 53, TĐĐ 34.	2.560
23	Từ thửa 57 và thửa 71, TĐĐ 34 đến hết thửa 74 và thửa 77, TĐĐ 26.	1.230
24	Đường Nguyễn Trung Trực	
24.1	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 148 và 160, TĐĐ 75) đến giáp ngã ba (thửa 296 và 314, TĐĐ 14).	1.770
24.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 361 và thửa 347, TĐĐ 76) đến ngã ba (hết thửa 296, TĐĐ 14).	1.410
25	Đường Phạm Thế Hiển	
25.1	Từ ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 466 và thửa 480, TĐĐ 70) đến ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm 3 (thửa 92 và thửa 117, TĐĐ 70)	1.990
26	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
26.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 603, TĐĐ 70) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 450, TĐĐ 70)	2.330
27	Đường Nguyễn Thái Bình	
27.1	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 575 và thửa 603, TĐĐ 70) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 434, TĐĐ 70)	2.690
28	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 81, TĐĐ 72) đến giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 116 và thửa 121, TĐĐ 72).	1.540
29	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 232 và 189, TĐĐ 76) đến giáp thửa 226, TĐĐ 76.	2.590

Số	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
30	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 162 và thửa 169, TĐĐ 76) đến giáp thửa 25, TĐĐ 76.	3.380
31	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 31, TĐĐ 80) đến hết thửa giáp thửa 28, TĐĐ 07.	1.210
32	Từ ngã ba (thửa 17 và thửa 105, TĐĐ 73) đến ngã ba (thửa 43 và thửa 51, TĐĐ 74).	1.310
33	Từ giáp đường Ngô Quyền (thửa 544 và thửa 529, TĐĐ 70) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 438, TĐĐ 70)	2.690
34	Từ ngã ba đường Bà Triệu (thửa 145 và thửa 155, TĐĐ 70) đến giáp thửa 249, TĐĐ 70.	1.400
35	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 79, TĐĐ 75) đến hết thửa 91 và thửa 87, TĐĐ 12.	2.230
36	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và thửa 69, TĐĐ 84) đến hết thửa 07, TĐĐ 84.	1.270
37	Từ ngã ba giáp thửa 05, TĐĐ 84 đến hết thửa 01, TĐĐ 03.	1.020
38	Từ ngã ba (thửa 05 và thửa 07, TĐĐ 84) đến hết thửa 114, TĐĐ 02.	1.140
39	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 19 và thửa 25, TĐĐ 103) đến hết thửa 94 và thửa 99, TĐĐ 32.	1.110
40	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 45 và thửa 52, TĐĐ số 83) đến giáp thửa 219, TĐĐ 18.	1.090
41	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 50 và thửa 58, TĐĐ 82) đến giáp thửa 40 và thửa 44, TĐĐ 26.	1.170
42	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và thửa 43, TĐĐ 81) đến hết thửa 51, TĐĐ 26.	1.120
43	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20 và thửa 22, TĐĐ 81) đến hết thửa 123, TĐĐ 08.	1.040
44	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 36, TĐĐ 80) đến hết thửa 217 và thửa 236, TĐĐ 16.	1.440
45	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 (thửa 15, TĐĐ 91) đến hết thửa 244 và thửa 248, TĐĐ 10.	1.500
46	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 77 và thửa 72, TĐĐ 72) đến đầu cầu Lam Phương (thửa 56 và thửa 39, TĐĐ 104)	3.560
47	Từ đầu cầu Lam Phương (thửa 02 và thửa 20, TĐĐ 103) đến hết thửa 93, TĐĐ 21.	2.070
48	Đất có mặt tiếp giáp đường Tỉnh lộ 729	
48.1	Từ thửa 02 và thửa 06, TĐĐ 103 đến cầu Diom B (hết thửa 27 và thửa 49, TĐĐ 50).	2.720
48.2	Từ cầu Diom B (thửa 63, TĐĐ 50) đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô.	2.690
49	Các đường nối với đường Tỉnh lộ 729	
49.1	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 07 và thửa 13, TĐĐ 115) đến ngã ba hết thửa 22 và thửa 26, TĐĐ 120.	1.090
49.2	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 229, TĐĐ 37) đến ngã ba hết thửa 27, TĐĐ 45.	1.660
49.3	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 09 và thửa 11, TĐĐ 129) đến giáp thửa 108, TĐĐ 51.	1.660
49.4	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 51 và thửa 54, TĐĐ 137) đến hết thửa 11, TĐĐ 56.	1.090
49.5	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 21 và thửa 24, TĐĐ 137) đến ngã ba (hết thửa 133 và thửa 166, TĐĐ 49)	1.490

Số	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
49.6	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 43 và thửa 47, TBĐ 139) đến giáp ngã ba (hết thửa 145, TBĐ 49)	1.490
49.7	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 258 và thửa 265, TBĐ 50) đến giáp cầu Lạc Viên (hết thửa 126 và thửa 154, TBĐ 49)	1.660
49.8	Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 68 và thửa 79, TBĐ 139) đến hết thửa 120 và thửa 135, TBĐ 54.	1.200
49.9	Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 121 và thửa 92, TBĐ 139) đến hết thửa 140, TBĐ 56.	1.200
49.10	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 209 và thửa 233, TBĐ 58) đến hết thửa 290 và thửa 108, TBĐ 60.	1.160
50	Các đoạn đường còn lại	
50.1	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m phía nam sông Đa Nhim	992
50.2	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m phía bắc sông Đa Nhim	1.000
50.3	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m phía nam sông Đa Nhim	820
50.4	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m phía bắc sông Đa Nhim	870

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27			
1.1	Từ thửa 75 và thửa 40, TBĐ 101 đến ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 04, TBĐ 96).	3.563	3.309	3.563
1.2	Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (thửa 79, TBĐ 85) đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 361, TBĐ 76)	4.039	3.751	4.039
1.3	Từ ngã ba (thửa 347, TBĐ 76) đến ngã ba bùng binh (hết thửa 301, TBĐ 76)	6.041	5.610	6.041
1.4	Từ ngã ba bùng binh (hết thửa 297 và thửa 276, TBĐ 76) đến đầu cầu D'Ran	7.917	7.352	7.917
1.5	Từ cầu D'Ran đến ngã ba (hết thửa 75 và thửa 61, TBĐ 72)	7.252	6.734	7.252
1.6	Từ ngã ba giáp thửa 67 và thửa 52, TBĐ 72 đến hết thửa 123 và thửa 102, TBĐ 79	3.374	3.133	3.374
1.7	Từ Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mỹ (thửa 116 và thửa 106, TBĐ 79) đến Đầu cống bể (hết thửa 22 và thửa 44, TBĐ 81)	1.995	1.853	1.995
1.8	Từ đầu cống bể (hết thửa 20 và thửa 68, TBĐ 81) đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (giáp thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90)	1.659	1.541	1.659
1.9	Từ hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90) đến giáp ranh giới hành chính tỉnh Khánh Hòa	1.323	1.229	1.323

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1.10	Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 79 và thửa 66, TBĐ 135) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 160 và thửa 201, TBĐ 48)	4.319	4.011	4.319
1.11	Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 67, TBĐ 132) đến hết Trường Tiểu học Lạc Xuân (thửa 18, TBĐ 128)	4.522	4.199	4.522
1.12	Từ giáp đất Trường Tiểu học Lạc Xuân (thửa 15, TBĐ 28) đến đầu cống lờ Labouye (thửa 16, TBĐ 43)	2.975	2.763	2.975
1.13	Từ cống lờ Labouye (thửa 07 và thửa 19, TBĐ 43) đến giáp cống chợ mới Lạc Xuân (hết thửa 47, TBĐ 113)	3.472	3.224	3.472
1.14	Từ cống chợ mới Lạc Xuân (thửa 41, TBĐ 113) đến ngã ba (hết thửa 53, TBĐ 107).	4.053	3.764	4.053
1.15	Từ ngã ba (thửa 51, TBĐ 107) đến giáp thửa 40, TBĐ 101.	3.059	2.841	3.059
2	Các đường nối với Quốc lộ 27			
2.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 39, TBĐ 135) đến hết thửa 45, TBĐ 57.	1.449	1.346	1.449
2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 201 và thửa 227, TBĐ 48) đến ngã ba (thửa 138 và thửa 150, TBĐ 53).	1.274	1.183	1.274
2.3	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 317, TBĐ 133) đến hết thửa 115 và thửa 187, TBĐ 48.	1.330	1.235	1.330
2.4	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40 và thửa 36, TBĐ 132) đến hết thửa 35, TBĐ 48.	1.400	1.300	1.400
2.5	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 297, TBĐ 133) đến giáp thửa 21, TBĐ 48.	1.400	1.300	1.400
2.6	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 268 và thửa 323, TBĐ 133) đến hết thửa 162, TBĐ 48.	1.505	1.398	1.505
2.7	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 231 và thửa 242, TBĐ 133) đến hết thửa 02 và thửa 37, TBĐ 133.	1.400	1.300	1.400
2.8	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 193, TBĐ 127) đến hết thửa 48, TBĐ 127.	1.225	1.138	1.225
2.9	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 63, TBĐ 127) đến hết thửa 40, TBĐ 42.	1.225	1.138	1.225
2.10	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 148 và thửa 138, TBĐ 127) đến hết thửa 3, TBĐ 42.	1.323	1.229	1.323
2.11	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 111 và thửa 126, TBĐ 33) đến giáp sông Đa Nhím (hết thửa 319 và thửa 333, TBĐ 49).	1.568	1.456	1.568
2.12	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 06, TBĐ 133) đến giáp sông Đa Nhím (thửa 197 và thửa 212, TBĐ 49).	1.386	1.287	1.386
2.13	Các đường nhánh còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m thuộc các thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B	1.190	1.105	1.190
2.14	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 94, TBĐ 43) đến giáp sông Đa Nhím (hết thửa 180, TBĐ 44).	1.169	1.086	1.169
2.15	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 160, TBĐ 35) đến ngã ba (hết thửa 42 và thửa 48, TBĐ 35).	1.169	1.086	1.169

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2.16	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20, TĐĐ 122) đến ngã ba (hết thửa 18 và thửa 19, TĐĐ 44).	945	878	945
2.17	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 66 và thửa 63, TĐĐ 117) đến hết thửa 06 và thửa 08, TĐĐ 35.	1.225	1.138	1.225
2.18	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 129, TĐĐ 117) đến giáp sông Đa Nhim (hết thửa 114 và thửa 327, TĐĐ 36).	1.071	995	1.071
2.19	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 38, TĐĐ 114) đến giáp thửa 93, TĐĐ 28.	1.134	1.053	1.134
2.20	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 60 và thửa 74, TĐĐ 114) nhà đất Ban Quản lý rừng phòng hộ D'ran đến giáp cầu Châu Sơn	1.701	1.580	1.701
2.21	Từ cầu Châu Sơn đến ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 71 và thửa 75, TĐĐ 120).	1.302	1.209	1.302
2.22	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 146 và thửa 167, TĐĐ 107) đến giáp thửa 11, TĐĐ 28.	1.134	1.053	1.134
2.23	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 17 và thửa 34, TĐĐ 114) đến hết thửa 64, TĐĐ 114.	1.071	995	1.071
2.24	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và thửa 130, TĐĐ 107) đất trường Vành khuyên đến hết thửa 289 và thửa 299, TĐĐ 29.	1.071	995	1.071
2.25	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 61 và thửa 71, TĐĐ 107) đến hết thửa 189 và thửa 195, TĐĐ 20.	1.134	1.053	1.134
2.26	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 52, TĐĐ 107) đến ngã tư (hết thửa 234, TĐĐ 20).	1.099	1.021	1.099
2.27	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 56 và thửa 64, TĐĐ 100) đến hết thửa 52 và thửa 55, TĐĐ 11.	945	878	945
2.28	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 36 và thửa 45, TĐĐ 100) đến hết thửa 10, TĐĐ 20.	945	878	945
2.29	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40, TĐĐ 101) đến giáp thửa 100, TĐĐ 12.	1.001	930	1.001
2.30	Các đường nhánh còn lại nối Quốc lộ 27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A, B, Lạc Bình, Lạc Xuân 2 và Lạc Xuân 1.	903	839	903
3	Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20			
3.1	Từ ngã ba bùng binh Quốc lộ 27 đi Quốc lộ 20 (thửa 283, TĐĐ 76) đến hết thửa 220 và thửa 233, TĐĐ 04.	1.946	1.807	1.946
3.2	Từ (thửa 221 và thửa 248, TĐĐ 04) đến giáp ranh giới hành chính xã Xuân Trường - Đà Lạt	1.428	1.326	1.428
4	Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 31, TĐĐ 69) đến ngã ba (giáp thửa 184, TĐĐ 70).	1.414	1.313	1.414
5	Đường Ngô Quyền			
5.1	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 505 và 569, TĐĐ 70) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 298 và thửa 382, TĐĐ 70)	4.816	4.472	4.816
6	Đường Bà Triệu			
6.1	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 445 và 374, TĐĐ 70) đến Cổng Quảng Lạc (hết thửa 102 và thửa 98, TĐĐ 70)	5.691	5.285	5.691

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
6.2	Từ Cổng Quảng Lạc (thửa 224, TBĐ 70) đến giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (thửa 04 và thửa 07, TBĐ 06).	2.170	2.015	2.170
7	Đường Hai Bà Trưng			
7.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 276 và thửa 283, TBĐ 50) đến giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 42 và thửa 93, TBĐ 76)	3.430	3.185	3.430
8	Đường Nguyễn Trãi			
8.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 227 và thửa 243, TBĐ 76) đến ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 7 và thửa 93, TBĐ 76)	6.111	5.675	6.111
8.2	Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (thửa 661, TBĐ 70) đến Đầu cầu khóm 3 (thửa 84 và thửa 91, TBĐ 70)	3.255	3.023	3.255
9	Đường Chu Văn An			
9.1	Từ cầu khóm 3 (thửa 54 và thửa 59, TBĐ 70) đến Hành lang bảo vệ đập Đa Nhim.	1.778	1.651	1.778
10	Đường Lê Văn Sỹ			
10.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 47, TBĐ 76) đến giáp thửa 24, TBĐ 14.	2.114	1.963	2.114
9.2	Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	6.650	6.175	6.650
11	Đường Trần Quốc Toản			
11.1	Từ ngã tư (thửa 661, TBĐ 70) đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 286, TBĐ 70).	3.199	2.971	3.199
11.2	Từ ngã tư (thửa 225 và thửa 298, TBĐ 70) đến ngã ba giáp đường Bà Triệu (thửa 169 và thửa 208, TBĐ 70)	3.815	3.543	3.815
12	Đường Lê Văn Tám			
12.1	Từ (thửa 159 và thửa 123, TBĐ 76) đến ngã ba hết thửa 524 và 559, TBĐ 70.	2.758	2.561	2.758
13	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 78 và thửa 85, TBĐ 85) đến ngã ba (hết thửa 52, TBĐ 97).	1.911	1.775	1.911
14	Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 64, TBĐ 23) đến hết thửa 63 và 52, TBĐ 97.	1.547	1.437	1.547
15	Từ ngã ba (thửa 72, TBĐ 97) đến hết thửa 111 và thửa 137, TBĐ 22.	1.421	1.320	1.421
16	Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 45, TBĐ 23) đến hết thửa 01, TBĐ 23.	1.309	1.216	1.309
17	Từ ngã ba (thửa 314, TBĐ 14) đến ngã ba (hết thửa 169, TBĐ 23).	1.421	1.320	1.421
18	Từ ngã ba (thửa 26, TBĐ 96) đến hết thửa 156, TBĐ 96.	1.379	1.281	1.379
19	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 89 và thửa 90, TBĐ 73) đến hết thửa 16, TBĐ 73.	2.002	1.859	2.002
20	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 123 và thửa 131, TBĐ 79) đến giáp ngã ba (thửa 237, TBĐ 79).	2.121	1.970	2.121

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
21	Từ ngã ba (thửa 127, TĐĐ 78) đến hết thửa 171, TĐĐ 15.	1.638	1.521	1.638
22	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 31, TĐĐ 98) đến hết thửa 66 và thửa 53, TĐĐ 34.	1.792	1.664	1.792
23	Từ thửa 57 và thửa 71, TĐĐ 34 đến hết thửa 74 và thửa 77, TĐĐ 26.	861	800	861
24	Đường Nguyễn Trung Trực			
24.1	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 148 và 160, TĐĐ 75) đến giáp ngã ba (thửa 296 và 314, TĐĐ 14).	1.239	1.151	1.239
24.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 361 và thửa 347, TĐĐ 76) đến ngã ba (hết thửa 296, TĐĐ 14).	987	917	987
25	Đường Phạm Thế Hiển			
25.1	Từ ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 466 và thửa 480, TĐĐ 70) đến ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm 3 (thửa 92 và thửa 117, TĐĐ 70)	1.393	1.294	1.393
26	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
26.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 603, TĐĐ 70) đến giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 450, TĐĐ 70)	1.631	1.515	1.631
27	Đường Nguyễn Thái Bình			
27.1	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 575 và thửa 603, TĐĐ 70) đến giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 434, TĐĐ 70)	1.883	1.749	1.883
28	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 81, TĐĐ 72) đến giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 116 và thửa 121, TĐĐ 72).	1.078	1.001	1.078
29	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 232 và 189, TĐĐ 76) đến giáp thửa 226, TĐĐ 76.	1.813	1.684	1.813
30	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 162 và thửa 169, TĐĐ 76) đến giáp thửa 25, TĐĐ 76.	2.366	2.197	2.366
31	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 31, TĐĐ 80) đến hết thửa giáp thửa 28, TĐĐ 07.	847	787	847
32	Từ ngã ba (thửa 17 và thửa 105, TĐĐ 73) đến ngã ba (thửa 43 và thửa 51, TĐĐ 74).	917	852	917
33	Từ giáp đường Ngô Quyền (thửa 544 và thửa 529, TĐĐ 70) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 438, TĐĐ 70)	1.883	1.749	1.883
34	Từ ngã ba đường Bà Triệu (thửa 145 và thửa 155, TĐĐ 70) đến giáp thửa 249, TĐĐ 70.	980	910	980
35	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 79, TĐĐ 75) đến hết thửa 91 và thửa 87, TĐĐ 12.	1.561	1.450	1.561
36	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và thửa 69, TĐĐ 84) đến hết thửa 07, TĐĐ 84.	889	826	889
37	Từ ngã ba giáp thửa 05, TĐĐ 84 đến hết thửa 01, TĐĐ 03.	714	663	714
38	Từ ngã ba (thửa 05 và thửa 07, TĐĐ 84) đến hết thửa 114, TĐĐ 02.	798	741	798
39	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 19 và thửa 25, TĐĐ 103) đến hết thửa 94 và thửa 99, TĐĐ 32.	777	722	777

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
40	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 45 và thửa 52, TBĐ số 83) đến giáp thửa 219, TBĐ 18.	763	709	763
41	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 50 và thửa 58, TBĐ 82) đến giáp thửa 40 và thửa 44, TBĐ 26.	819	761	819
42	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và thửa 43, TBĐ 81) đến hết thửa 51, TBĐ 26.	784	728	784
43	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20 và thửa 22, TBĐ 81) đến hết thửa 123, TBĐ 08.	728	676	728
44	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 36, TBĐ 80) đến hết thửa 217 và thửa 236, TBĐ 16.	1.008	936	1.008
45	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 (thửa 15, TBĐ 91) đến hết thửa 244 và thửa 248, TBĐ 10.	1.050	975	1.050
46	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 77 và thửa 72) đến đầu cầu Lam Phương (thửa 56 và thửa 39, TBĐ 104)	2.492	2.314	2.492
47	Từ đầu Lam Phương (thửa 02 và thửa 20, TBĐ 103) đến hết thửa 93, TBĐ 21.	1.449	1.346	1.449
48	Đất có mặt tiếp giáp đường Tỉnh lộ 729			
48.1	Từ thửa 02 và thửa 06, TBĐ 103 đến cầu Diom B (hết thửa 27 và thửa 49, TBĐ 50).	1.904	1.768	1.904
48.2	Từ cầu Diom B (thửa 63, TBĐ 50) đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô.	1.883	1.749	1.883
49	Các đường nối với đường Tỉnh lộ 729			
49.1	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 07 và thửa 13, TBĐ 115) đến ngã ba hết thửa 22 và thửa 26, TBĐ 120.	763	709	763
49.2	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 229, TBĐ 37) đến ngã ba hết thửa 27, TBĐ 45.	1.162	1.079	1.162
49.3	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 09 và thửa 11, TBĐ 129) đến giáp thửa 108, TBĐ 51.	1.162	1.079	1.162
49.4	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 51 và thửa 54, TBĐ 137) đến hết thửa 11, TBĐ 56.	763	709	763
49.5	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 21 và thửa 24, TBĐ 137) đến ngã ba (hết thửa 133 và thửa 166, TBĐ 49)	1.043	969	1.043
49.6	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 43 và thửa 47, TBĐ 139) đến giáp ngã ba (hết thửa 145, TBĐ 49)	1.043	969	1.043
49.7	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 258 và thửa 265, TBĐ 50) đến giáp cầu Lạc Viên (hết thửa 126 và thửa 154, TBĐ 49)	1.162	1.079	1.162
49.8	Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 68 và thửa 79, TBĐ 139) đến hết thửa 120 và thửa 135, TBĐ 54.	840	780	840
49.9	Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 121 và thửa 92, TBĐ 139) đến hết thửa 140, TBĐ 56.	840	780	840
49.10	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 209 và thửa 233, TBĐ 58) đến hết thửa 290 và thửa 108, TBĐ 60.	812	754	812
50	Các đoạn đường còn lại			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
50.1	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m phía nam sông Đa Nhim	694	645	694
50.2	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m phía bắc sông Đa Nhim	700	650	700
50.3	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m phía nam sông Đa Nhim	574	533	574
50.4	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m phía bắc sông Đa Nhim	609	566	609

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 27

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP THẠNH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	618	507	325	260
2	Đất trồng cây lâu năm	673	599	366	293
3	Đất rừng sản xuất	30	24	15	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	247	203	146	117

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí, cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 20	
1.1	Từ thửa 348, TBD 49 (mường thủy lợi) đến ngã ba hết thửa 181, TBD 49	11.080
1.2	Từ ngã ba giáp thửa 181, TBD 49 đến ngã ba hết thửa 91, TBD 51 (đỉnh Trung Hiệp)	10.660

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 91, TBĐ 51 (đỉnh Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385, TBĐ 42	10.520
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 385, TBĐ 42 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K'Long (giáp thửa 488, TBĐ 29) và hết thửa 469, TBĐ 29	10.768
1.5	Từ ngã ba nhà thờ K'Long (cạnh thửa 488, TBĐ 29) và giáp thửa 469, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (hết thửa 18, TBĐ 30) và hết thửa 17, TBĐ 30	9.140
1.6	Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (giáp thửa 18, TBĐ 30) và giáp thửa 17, TBĐ 30 đến cầu Định An 1, (hết thửa 69, TBĐ 22)	12.520
1.7	Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69, TBĐ 22) đến ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 13 và hết thửa 343, TBĐ 13	15.555
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 13 và giáp thửa 343, TBĐ 13 đến hết thửa 142, TBĐ 11 (đường vào Xóm Cây đa) và giáp thửa 130, TBĐ 11	11.660
1.9	Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, TBĐ 11-giáp khe nước đến Đà Lạt	9.580
2	Đường Cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh	5.080
3	Khu tái định cư Hiệp An	
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 319, TBĐ 13 đến giáp thửa 348, TBĐ 13	6.220
3.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136, TBĐ 13 đến hết thửa 62, TBĐ 14	6.220
3.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 13 đến hết thửa 215, TBĐ 14	6.220
3.4	Từ thửa 47, TBĐ 14 đến hết thửa 215, TBĐ 14	7.733
4	Khu tái định cư Hiệp An 1	
4.1	Từ thửa 165, TBĐ 13 đến hết thửa 316, TBĐ 13	6.220
4.2	Từ thửa 94, TBĐ 14 đến hết thửa 211, TBĐ 14	5.640
4.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TBĐ 23 đến hết thửa 130, TBĐ 14	6.220
5	Khu tái định cư Hiệp An 2	
5.1	Từ giáp thửa 564, TBĐ 22 (hội trường thôn Định An) đến hết thửa 641, TBĐ 22	8.128
5.2	Từ giáp thửa 650, TBĐ 22 đến hết thửa 655, TBĐ 22	5.640
5.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 642, TBĐ 22 đến giáp thửa 558, TBĐ 22	6.220
5.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 640, TBĐ 22 đến hết thửa 641, TBĐ 22	6.220
6	Đường thôn Định An	
6.1	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 76, TBĐ 04 đến hết thửa 114, TBĐ 04 (đường vào sân gôn Sacom)	3.240
6.2	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 56, TBĐ 08 đến hết thửa 32, TBĐ 09 (đường vào mỏ đá)	2.286
6.3	Từ ngã ba cạnh 28, TBĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 48, thửa TBĐ 09	2.160
6.4	Từ ngã ba cạnh 19, TBĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 07, thửa TBĐ 09	2.160
6.5	Từ giáp thửa 29, TBĐ 09 đến hết thửa 35, TBĐ 09 (mỏ đá)	2.160
6.6	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 64, TBĐ 08 đến ngã ba giáp thửa 15, TBĐ 08	2.160
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 08 đến hết thửa 04, TBĐ 03	2.160
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 15 và ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 08 đến hết thửa 145, TBĐ 07	2.353
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 08 đi qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc (thửa 65, TBĐ 08)	2.286
6.10	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 08 đến hết thửa 72, TBĐ 08	2.160
6.11	Từ thửa 114, TBĐ 08 đến hết thửa 324, TBĐ 08	2.160

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6.12	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 08 đến hết thửa 435, TBĐ 08	2.286
6.13	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134, TBĐ 08 đến hết thửa 444, TBĐ 08	2.844
6.14	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135, TBĐ 08 đến hết thửa 176, TBĐ 08	2.286
6.15	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 136 đi qua thửa 438, 368, TBĐ 08 đến hết thửa 125, TBĐ 08 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn); từ thửa 127, TBĐ 08 đến hết thửa 249, TBĐ 08	2.667
6.16	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 343, TBĐ 08 đến ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 08	2.477
6.17	Từ đường cao tốc- Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201, TBĐ 08 đến hết thửa 109, TBĐ 07	2.394
6.18	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 07 đến hết thửa 70, 191, TBĐ 07	2.394
6.19	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 224, TBĐ 08 đến hết thửa 193, 194, TBĐ 12	2.286
6.20	Từ ngã ba cạnh thửa 294, TBĐ 08 đến hết thửa 136, TBĐ 12; đến giáp thửa 21, TBĐ 12	2.286
6.21	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 12, TBĐ 12 đến hết thửa 103, 110, TBĐ 12	2.286
6.22	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 22, TBĐ 12 đến suối Đa Tam (hết thửa 110, TBĐ 12)	2.286
6.23	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 36, TBĐ 11 đến hết thửa 267, TBĐ 11	2.286
6.24	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 209, TBĐ 17 đến hết thửa 37, 47, TBĐ 18 và giáp thửa 57, TBĐ 18	2.286
6.25	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 91, TBĐ 11 đến giáp thửa 95, TBĐ 11	2.286
6.26	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 259, TBĐ 11 đến hết thửa 247, TBĐ 11	2.160
6.27	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 140, TBĐ 11 đến hết thửa 81 và 65, TBĐ 12 (đường vào Xóm cây đa)	2.286
6.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 179, TBĐ 11 đến hết thửa 155, TBĐ 12	2.286
6.29	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 02, TBĐ 13 đến hết thửa 173, 177, TBĐ 11 và đến giáp thửa 167, TBĐ 11	2.160
6.30	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08, TBĐ 13 đến hết thửa 40, TBĐ 13	2.160
6.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 93, TBĐ 13)	2.286
6.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 431, TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 99, TBĐ 13)	2.646
6.33	Từ đường cao tốc (cạnh thửa 109, TBĐ 13) đến hết thửa 110, 406, TBĐ 13	2.394
6.34	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - thửa 348, TBĐ 13 đến hết thửa 32, TBĐ 14	2.160
6.35	Từ ngã ba cạnh thửa 42, TBĐ 14 đến hết thửa 56, TBĐ 27 và hết thửa 59, TBĐ 14	2.160
6.36	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An - cạnh thửa 86, TBĐ 14 đến hết thửa 371, TBĐ 14	2.394
6.37	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - cạnh thửa 302, TBĐ 14 đến suối	2.394
6.38	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - Từ thửa 130, TBĐ 14 đến hết thửa 01, TBĐ 17	2.160
6.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Trường Tiểu học Định An (cạnh thửa 203, TBĐ 13 đến hết thửa 318, TBĐ 13; đến giáp thửa 180, TBĐ 13	2.160
6.40	Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Định An (cạnh thửa 200, TBĐ 13) đến ngã tư cạnh thửa 135, TBĐ 16	2.880
6.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 16 (cạnh Trường Tiểu học Định An) đến nương thủy lợi (hết thửa 16, TBĐ 16)	2.286

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6.42	Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 16 đến giáp thửa 34, TBĐ 16	2.160
6.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, TBĐ 16 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)	3.114
6.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 16 đến giáp thửa 95, TBĐ 16; đến giáp thửa 167, TBĐ 17	2.160
6.45	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 16 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370, TBĐ 17	2.286
6.46	Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138, TBĐ 16) đến đường cao tốc	2.286
6.47	Từ ngã tư- cạnh thửa 135, TBĐ 16 đến ngã tư cạnh thửa 865, TBĐ 22	2.880
6.48	Từ Quốc lộ 20 -cạnh thửa 423, TBĐ 16 đến nương thủy lợi	2.286
6.49	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 227, TBĐ 16 đến suối Đa Tam - hết thửa 647, TBĐ 16	2.286
6.50	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222, TBĐ 16 đến nương thủy lợi	2.880
6.51	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 573, TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 17	3.600
6.52	Từ ngã ba cạnh thửa 504, TBĐ 17 đến giáp thửa 644, TBĐ 17	2.286
6.53	Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 17 đến đường ĐT 728 - cạnh thửa 315, TBĐ 17	2.286
6.54	Từ ngã ba cạnh thửa 508, TBĐ 17 đến giáp suối hết thửa 548, TBĐ 17	1.926
6.55	Từ ngã ba cạnh thửa 559, TBĐ 17 (đối diện thửa 476, TBĐ 17) đến suối Đa Tam (hết thửa 604, TBĐ 17)	2.286
6.56	Từ ngã ba cạnh thửa 684, TBĐ 17 đến hết thửa 393, TBĐ 17	2.160
6.57	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 16 đến nương thủy lợi (hết thửa 267, TBĐ 16)	2.286
6.58	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359, TBĐ 16 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	2.286
6.59	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Ban Nhân dân thôn Định An (thửa 324, TBĐ 16) đến nương thủy lợi	2.286
6.60	Từ ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 16 đến hết thửa 353, TBĐ 16	2.286
6.61	Từ nương thủy lợi (thửa 521, TBĐ 16) đến đường cao tốc (thửa 329, TBĐ 16)	2.160
6.62	Từ ngã ba cạnh thửa 654, TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 738, TBĐ 22	2.160
6.63	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20, TBĐ 22 đến hết đường	2.394
6.64	Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 04 đến hết đường	3.006
7	Đường thôn K' Rèn	
7.1	Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78, TBĐ 17) đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114, TBĐ 17)	2.865
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 17 đến hết thửa 50, TBĐ 17	1.500
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 17 đến hết thửa 644, TBĐ 17	1.290
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 164, TBĐ 37 đến giáp thửa 282, TBĐ 37	1.215
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 17 đến hết thửa 15, TBĐ 17	1.290
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 17	1.290
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 17 đến giáp thửa 05, TBĐ 17	1.290
7.8	Từ ngã ba cạnh thửa 115, TBĐ 17 đến nhà thờ K' Rèn (thửa 38, TBĐ 17)	1.500
7.9	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 17 đến hết thửa 267, TBĐ 17	1.215
7.10	Từ ngã ba nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 319, TBĐ 17	1.485
7.11	Từ giáp thửa 319, TBĐ 17 đến hết thôn K' Rèn thửa 14, TBĐ 15	1.350

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
8	Đường thôn Tân An	
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556, TBĐ 22 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224, TBĐ 22	1.800
8.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 22 (cạnh trường THCS Hiệp An) đến nương thủy lợi (hết thửa 71, TBĐ 22)	3.690
8.3	Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 84, TBĐ 22) đến giáp thửa 736, TBĐ 22	2.370
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 22	1.800
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 22 đến hết thửa 130, TBĐ 22	1.695
8.6	Từ nương thủy lợi - cạnh thửa 150, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 145, TBĐ 22	1.695
8.7	Từ Quốc lộ 20 - thửa 248, TBĐ 22 (cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2) đến suối Đa Tam (hết thửa 322, TBĐ 22)	1.800
8.8	Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344, TBĐ 22 đến hết thửa 451, TBĐ 22 và đến giáp thửa 237, TBĐ 23	1.695
8.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 767, TBĐ 22 đến hết thửa 201, TBĐ 22	1.800
8.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281, TBĐ 22 đến nương thủy lợi (hết thửa 275, TBĐ 22)	3.315
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 866, TBĐ 22 đến hết thửa 818, 309, TBĐ 22	1.500
8.12	Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 233, TBĐ 22 đến đường cao tốc (cạnh thửa 690, TBĐ 22)	2.265
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 22 đến hết thửa 353, TBĐ 22 (cạnh khe nước)	1.800
8.14	Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30, TBĐ 22 đến giáp thửa 22, TBĐ 21	1.695
8.15	Từ ngã tư cạnh thửa 275, TBĐ 22 đến hết thửa 03, TBĐ 29	2.100
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 22 đến suối Đa Tam	1.800
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBĐ 22 đến hết thửa 337, TBĐ 22	1.800
8.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374, TBĐ 22 đến giáp thửa 407, TBĐ 22	1.800
8.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390, TBĐ 22 đến giáp thửa 351, TBĐ 22 và hết thửa 379, TBĐ 22	1.890
8.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444, TBĐ 22 đến nương thủy lợi	2.175
8.21	Từ ngã ba cạnh thửa 436, TBĐ 22 đến hết thửa 387, TBĐ 22	1.890
8.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 22 đến suối Đa Tam hết thửa 13, TBĐ 30 (đường vào Xóm miền Tây)	2.040
8.23	Từ suối Đa Tam cạnh thửa 26, TBĐ 30 đến hết thửa 120, TBĐ 30	1.800
8.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 456, TBĐ 22 (đường vào Công ty Rau Nhà Xanh) đến nương thủy lợi	2.175
8.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 519, TBĐ 22 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến nương thủy lợi (hết thửa 482, TBĐ 22)	1.800
8.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 645, TBĐ 30 đến hết đường	1.725
9	Đường thôn K' Long	
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51, TBĐ 30 đến giáp thửa 523, TBĐ 22	1.700
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 30 đến hết thửa 525, TBĐ 22	1.601
9.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 30 đến cống thủy lợi (hết thửa 03, TBĐ 29)	2.228
9.4	Từ cống thủy lợi (giáp thửa 03, TBĐ 29) theo hướng thửa 14, TBĐ 29 đến đường cao tốc (hết thửa 141, TBĐ 21)	1.782
9.5	Từ ngã tư cạnh thửa 03, TBĐ 30 đến hết thửa 90, TBĐ 29	2.145
9.6	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 21 đến hết thửa 716, TBĐ 22	1.782

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9.7	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 21 đến đường cao tốc	1.782
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 21	2.228
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 21 đến hết thửa 352, TBĐ 22	1.700
9.10	Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 21 đến hết thửa 92, TBĐ 21	1.700
9.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175, TBĐ 30 đến suối Đa Tam (hết thửa 499, TBĐ 30)	1.700
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 30 đến thửa 398, TBĐ 30	1.601
9.13	Từ ngã ba cạnh thửa 698, TBĐ 30 đến suối Đa Tam (cạnh thửa 353, TBĐ 30)	1.700
9.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 652, TBĐ 29 đến giáp thửa 158, TBĐ 29	1.700
9.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293, TBĐ 29 đến hết thửa 487, TBĐ 29	1.964
9.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 29 (nhà thờ K' Long - hướng Đà Lạt) đến hết thửa 304, TBĐ 29	1.964
9.17	Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 564, TBĐ 29	1.782
9.18	Từ ngã ba cạnh thửa 324, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 29	1.782
9.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 29 đến công thổ cắm K' Long (hết thửa 620, TBĐ 36)	2.228
9.20	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 36 đến giáp thửa 11, TBĐ 37	1.700
9.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 36 đến hết đường	1.700
9.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 29 (nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401, TBĐ 29	1.964
9.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 538, TBĐ 36 đến hết thửa 107, TBĐ 29	1.782
9.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 36	2.046
9.25	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 141, TBĐ 36)	1.700
9.26	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 201, TBĐ 36)	1.700
9.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, TBĐ 36 đến giáp thửa 574, TBĐ 36	1.964
9.28	Từ thửa 574, TBĐ 36 đến đường cao tốc (hết thửa 62, TBĐ 28)	1.700
9.29	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40, TBĐ 28 đến hết thửa 01, TBĐ 28 và đến giáp thửa 06, TBĐ 28 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang)	1.980
9.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 547, TBĐ 36 đến khe nước hết thửa 641, TBĐ 36	2.673
9.31	Từ giáp khe nước cạnh thửa 641, TBĐ 36 đến suối Đa Tam	1.964
9.32	Từ ngã ba cạnh thửa 278, TBĐ 36 đến hết thửa 648, TBĐ 36	1.700
9.33	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 36 đến hết thửa 337, TBĐ 36	1.700
9.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268, TBĐ 36 đến giáp thửa 520, TBĐ 36 (Công ty Hưng Nông)	1.964
9.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 247, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 148, TBĐ 36	3.035
9.36	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 36 đến đường cao tốc	2.754
9.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 36 đến hết thửa 205, TBĐ 28 (đường vào Công ty Phương Nam)	1.964
9.38	Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 35 đến suối cạnh thửa 14, TBĐ 35	1.815
9.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 36 đến giáp thửa 298, TBĐ 36	1.782
9.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 đến hết thửa 447, TBĐ 36	1.782
9.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370, TBĐ 36 đến giáp thửa 287, 352 TBĐ 36	1.782
9.42	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398, TBĐ 36 đến giáp thửa 354, 371, 395, TBĐ 36	1.782

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 409, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 446, TBĐ 36	1.782
9.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438, TBĐ 36 đến hết thửa 32, TBĐ 43	1.782
9.45	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 36 đến hết thửa 84, 160, TBĐ 35	1.964
10	Đường thôn Đarahoa	
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441, TBĐ 36 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 42	3.345
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 35 đến hết thửa 112, TBĐ 35	3.488
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 42 đi qua thửa 98, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 80, TBĐ 42	1.545
10.4	Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 42 đến hết thửa 62, TBĐ 42	1.545
10.5	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 42 đến hết thửa 80, TBĐ 42	1.455
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 42 và hết thửa 274, TBĐ 42	1.545
10.7	Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 35	1.455
10.8	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 42 đến hết thửa 297, TBĐ 35	1.545
10.9	Từ ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 42 đến hết đường	1.920
10.10	Từ ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 42 đến hết thửa 683, 730, TBĐ 42	1.920
10.11	Từ thửa 06, TBĐ 41 đến đường cao tốc	4.755
10.12	Từ ngã ba - cạnh thửa 250, TBĐ 35 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147, TBĐ 35	1.455
11	Đường thôn Trung Hiệp	
11.1	Từ Quốc lộ 20 - đường đi sân gôn Đa Ròn -cạnh thửa 60, TBĐ 43 đến suối Đa Tam	4.455
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 43 đến hết thửa 24, TBĐ 43	1.545
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 43 đến hết thửa 106, TBĐ 43	2.310
11.4	Từ suối Đa Tam - cạnh thửa 122, TBĐ 43 đến giáp huyện Đơn Dương	4.155
11.5	Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 43 đi qua thửa 155, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159, TBĐ 43	1.545
11.6	Từ ngã ba cạnh 155, TBĐ 74 đến hết thửa 162, thửa TBĐ 43	1.545
11.7	Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 43	1.545
11.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 308, TBĐ 35 (kho xưởng Công ty Thủy Lợi 2)	2.370
11.9	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 629, TBĐ 42 đến hết thửa 18, TBĐ 42	1.620
11.10	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 58, TBĐ 42 đến hết thửa 664, TBĐ 42	1.545
11.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 43 (cạnh công ty Bảo Nông) đến hết thửa 137, TBĐ 43	1.620
11.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 326, TBĐ 42 (Công ty Trường Thịnh)	1.620
11.13	Từ ngã ba cạnh thửa 194, TBĐ 42 đến giáp thửa 175, TBĐ 42	1.575
11.14	Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 42 đến giáp thửa 255, TBĐ 42	1.575
11.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 42 đến giáp thửa 06, TBĐ 41	4.755
11.16	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 42 đến giáp thửa 291, 293, TBĐ 42; đến giáp thửa 45, TBĐ 41 và đến đường cao tốc	1.733
11.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 610, TBĐ 42 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến giáp thửa 463, TBĐ 42	1.920
11.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428, TBĐ 42 đến giáp thửa 552, TBĐ 42 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	2.640

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
11.19	Từ ngã ba cạnh thửa 399, TBĐ 42 đến đường vào thửa 436, TBĐ 42 (cạnh nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	1.920
11.20	Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 42 đến hết thửa 52, TBĐ 42	1.830
11.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459, TBĐ 42 đến giáp thửa 447, TBĐ 42	2.025
11.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 42 đến hết thửa 802, 467, 718, TBĐ 42	1.785
11.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 51 đến giáp thửa 105, TBĐ 51; đến suối Đa Tam (hết thửa 162, TBĐ 51)	1.545
11.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 51 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường	1.785
11.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115, TBĐ 51 đến hết các nhánh của Đoạn đường	1.545
11.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 51 đến hết đường	1.620
11.27	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 127, TBĐ 51 đến giáp thửa 93, TBĐ 51	1.620
11.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 133, TBĐ 51 đến hết đường	1.785
11.29	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TBĐ 51 đến suối Đa Tam	3.551
11.30	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 51 đến giáp thửa 199, TBĐ 51	1.545
11.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154, TBĐ 51 đến giáp thửa 395, TBĐ 49	1.950
11.32	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 51 đến hết thửa 52, TBĐ 78 và giáp thửa 25, TBĐ 49	1.545
11.33	Từ ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 51 đến giáp thửa 115, TBĐ 49 (đường cạnh Công ty Cơ khí và Xây lắp Lâm Đồng)	1.785
11.34	Từ thửa 115, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 49	1.545
11.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 49 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 49	1.785
11.36	Từ giáp thửa 93, TBĐ 77 đến giáp thửa 756, TBĐ 49	1.620
11.37	Từ thửa 756, TBĐ 77 đến giáp thửa 82, TBĐ 49	1.920
11.38	Từ ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 49 đến giáp thửa 26, TBĐ 49	1.545
11.39	Từ thửa 93, TBĐ 49 đến giáp thửa 449, TBĐ 49	1.545
11.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 49 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam	3.315
11.41	Từ ngã ba cạnh thửa 216, TBĐ 51 đến giáp thửa 214, TBĐ 51	1.545
11.42	Từ ngã ba cạnh thửa 230, TBĐ 51 đến hết đường	1.455
11.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, TBĐ 49 (hội trường thôn Trung Hiệp) đến hết đường	1.545
11.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339, TBĐ 49 đến hết đường	1.545
11.45	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351, TBĐ 49 (cạnh nhà máy sứ) đến nương thủy lợi (hết thửa 376, TBĐ 49)	2.025
11.46	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 49 đến hết đường (giáp thửa 360, TBĐ 49)	1.920
11.47	Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 49 đến hết đường	1.455
11.48	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311, TBĐ 49 đến giáp thửa 228, 201 và hết thửa 179, TBĐ 49	3.617
11.49	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328, TBĐ 49 đến đường cao tốc	4.040
11.50	Từ ngã ba cạnh thửa 882, TBĐ 49 qua thửa 139, TBĐ 49 đến giáp khe nước (hết thửa 125, TBĐ 49)	1.545
11.51	Từ suối cạnh thửa 660, TBĐ 49 đến giáp thửa 84, 08, TBĐ 77; đến hết thửa 665, TBĐ 49	1.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
11.52	Từ ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 49 đến hết thửa 432, TBĐ 49 và đến giáp thửa 84, TBĐ 49	1.545
11.53	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 49 đến thửa 49, TBĐ 49	1.545
11.54	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 49 đến hết thửa 15, TBĐ 49	1.545
11.55	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 49 chạy dọc nương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297, TBĐ 49	1.785
11.56	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 651, TBĐ 49	1.944
11.57	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 49 đến giáp thửa 647, TBĐ 49; đến ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 49	2.817
11.58	Từ ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 49 đến giáp thửa 238, TBĐ 49	1.854
11.59	Từ ngã ba cạnh thửa 289, TBĐ 49 đến hết thửa 653, TBĐ 49	1.746
11.60	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 49 đến hết thửa 494, TBĐ 49	1.548
11.61	Từ thửa 297, TBĐ 49 theo dọc nương thủy lợi đến hết thửa 459, TBĐ 49	2.294
12	Quốc lộ 20	
12.1	Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 506, TBĐ 91) đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh)	17.528
12.2	Từ ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 283, TBĐ 91	24.450
12.3	Từ ngã ba giáp thửa 283, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 91	19.544
12.4	Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 91 đến ngã ba giáp thửa 413, TBĐ 81	16.688
12.5	Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 81 đến hết thửa 154, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)	18.409
12.6	Từ giáp thửa 154, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết thửa 856, TBĐ 69 (Nhà máy Phân bón Bình Điền)	16.072
12.7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 69)	16.688
12.8	Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 69) đến hết thửa 308, TBĐ 69 (trường THCS Hiệp Thạnh)	18.116
12.9	Từ giáp thửa 308, TBĐ 69 (trường THCS Hiệp Thạnh) đến đường cạnh hội trường thôn Phi Nôm (thửa 655, TBĐ 58)	20.300
12.10	Từ cạnh thửa 655, TBĐ 58 (hội trường thôn Phi Nôm) đến ngã ba cạnh thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối)	23.268
12.11	Từ thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 58	25.200
12.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 58 đến thửa 677, TBĐ 59 (đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào)	25.200
12.13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 591, TBĐ 59	23.268
12.14	Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 591, TBĐ 59 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (hết thửa 442, TBĐ 59)	22.797
12.15	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (giáp thửa 442, TBĐ 59) đến đường cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp (trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 444, TBĐ 59)	18.312
12.16	Từ đường cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp (trụ sở UBND xã cũ - thửa 444, TBĐ 59) đến hết Trường THPT Chu Văn An và hết Trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 59)	16.828
12.17	Từ giáp Trường THPT Chu Văn An và giáp Trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 59) đến hết thửa 108, TBĐ 59 (giáp chùa Phô Minh) và giáp thửa 104, TBĐ 22 (tam Giáo Tòa)	17.216

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
12.18	Từ chùa Phổ Minh (thửa 108, TBĐ 59) và thửa 104, TBĐ 60 (tam Giáo Tòa) đến đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 60	14.616
12.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 60 đến giáp thửa 149, TBĐ 50 (Đài Tưởng niệm)	14.084
12.20	Từ Đài Tưởng niệm (thửa 149, TBĐ 50) đến hết thửa 69, TBĐ 50	13.720
12.21	Đường cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh	5.936
12.22	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	12.600
13	Quốc lộ 27	
13.1	Từ giáp xã Đơn Dương đến ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội	8.764
13.2	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội (thửa 153, TBĐ 71) đến ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 71 (đường vào XN Phân bón Bình Điền)	8.904
13.3	Từ ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 271 (đường vào XN Phân bón Bình Điền) đến cầu Phi Nôm	8.372
13.4	Đường Quốc lộ 27 cũ - Từ ngã tư cạnh thửa 69 TBĐ 70 theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới	7.924
13.5	Từ cầu Phi Nôm đến giáp cây xăng Quế Anh	14.993
13.6	Từ thửa 769, TBĐ 59 (cây xăng Quế Anh) giáp cây xăng Công ty Thương Mại	17.416
13.7	Từ ngã tư Phi Nôm đến đường vào kho muối (hết thửa 464, TBĐ 58)	11.060
13.8	Từ đường vào kho muối đến hết thửa 349, TBĐ 68	9.968
14	Đường ĐH 04 - đường Bồng Lai đi Tu Tra	
14.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 125, TBĐ 92 và ngã ba hết thửa 235, TBĐ 92	7.120
14.2	Từ ngã ba giáp thửa 125, TBĐ 92 và ngã ba giáp thửa 235, TBĐ 92 đến hết thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu)	7.520
14.3	Từ giáp thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 88, TBĐ 94	5.860
14.4	Từ giáp thửa 88, TBĐ 39 đến hết thửa 9, TBĐ 107 (giáp xã Đơn Dương)	4.400
15	Đường thôn Bồng Lai	
15.1	Từ ngã ba cạnh thửa 331, TBĐ 91 (đất ông Viên) đến hết thửa 349, TBĐ 36 (cạnh cầu Bồng Lai cũ)	4.590
15.2	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 309, TBĐ 91 đến hết thửa 44, TBĐ 92	2.720
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 92 đến hết thửa 694, TBĐ 81	1.904
15.4	Từ giáp thửa 44, TBĐ 92 đến suối cạnh thửa 48, TBĐ 93	2.080
15.5	Từ suối giáp thửa 58, TBĐ 93 đến hết thửa 44, TBĐ 82	1.760
15.6	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 445, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 99 (Áp Lu)	3.429
15.7	Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 91 đi qua thửa 822, TBĐ 91 đến hết thửa 810, TBĐ 91	1.920
15.8	Từ ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99 đến ngã ba giáp thửa 136, TBĐ 99 (đi qua chùa An Sơn cũ)	1.997
15.9	Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 99 đến hết thửa 15, TBĐ 106 (cạnh chùa An Sơn)	2.205
15.10	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 105 đến hết thửa 81, TBĐ 105	1.600
15.11	Từ giáp thửa 15, TBĐ 106 đến hết thửa 136, TBĐ 105	1.520
15.12	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 166, TBĐ 92 đến hết thửa 92, TBĐ 92	1.536
15.13	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 161, TBĐ 92 đến hết thửa 101, TBĐ 92	1.536
15.14	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 173, TBĐ 92 đến hết thửa 83, TBĐ 92	1.536

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
15.15	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 197, TBĐ 92 đến hết thửa 264, TBĐ 92	1.520
15.16	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 187, TBĐ 92 đến suối	1.536
15.17	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 199, TBĐ 92 đến suối	1.536
15.18	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 256, TBĐ 92 đến hết thửa 418, TBĐ 92	1.536
15.19	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 289, TBĐ 92 đến thửa 328, TBĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 328, TBĐ 92 đến thửa 371, TBĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 371, TBĐ 92 đến hết thửa 433, TBĐ 92 ra đường ĐH 04	1.536
15.20	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 310, TBĐ 92 đến hết thửa 194, TBĐ 92	1.536
15.21	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 332, TBĐ 92 đến hết thửa 260, TBĐ 92	1.536
15.22	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 377, TBĐ 92 đi qua thửa 335, TBĐ 92 đến giáp thửa 316, TBĐ 92; đến đường ĐH 04 cạnh thửa 404, TBĐ 92	1.536
15.23	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 415, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 99	1.840
15.24	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 99 đến hết thửa 343, TBĐ 99; Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 99 đến giáp thửa 175, TBĐ 99	1.312
15.25	Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 92	1.312
15.26	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 389, TBĐ 92 đến hết thửa 318, TBĐ 92	1.696
15.27	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 423, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 118, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 99	1.696
15.28	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 425, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 33, TBĐ 99	1.696
15.29	Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 463, TBĐ 92) đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 93; Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 100 đến giáp thửa 47, TBĐ 100	1.696
15.30	Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 358, TBĐ 99	1.696
15.31	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 261, TBĐ 93 đến giáp thửa 173, TBĐ 93; đi qua thửa 192, TBĐ 93 đến đường ĐH 04 - cạnh thửa 286, TBĐ 93	1.696
15.32	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 313, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 100	1.696
15.33	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 323, TBĐ 393 đến ngã ba hết thửa 86, TBĐ 100	1.696
15.34	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 330, TBĐ 93 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99	2.160
15.35	Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 100 đến hết thửa 166, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 100 đến giáp thửa 464, TBĐ 100	1.360
15.36	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 333, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 109, TBĐ 100	3.023
15.37	Từ ngã ba đối diện thửa 98, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 100	1.520
15.38	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 294, TBĐ 93 đi qua thửa 207, TBĐ 93 đến hết thửa 176, TBĐ 93; đến giáp thửa 174, TBĐ 93	1.536
15.39	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 100	1.696
15.40	Từ ngã ba cạnh thửa 404, TBĐ 93 đến hết đường	1.568
15.41	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 100 đến giáp thửa 96, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 100 đến hết thửa 186, TBĐ 100; đến giáp thửa 230, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 100 đến giáp thửa 553, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 100 đến nương nước	1.360

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
15.42	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 243, TBĐ 93 đi qua thửa 255, TBĐ 93 đến hết thửa 222, TBĐ 93; đến giáp thửa 397, TBĐ 93; đến hết thửa 394, TBĐ 93; hết thửa 11, tờ bản đồ 100	1.536
15.43	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 524, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 93	1.760
15.44	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 214, TBĐ 94 đến hồ Bồng Lai	1.568
15.45	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 102, TBĐ 94 đến giáp thửa 179, TBĐ 394	1.568
15.46	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 58, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 94	1.568
15.47	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 209, TBĐ 94 đến hết thửa 191, TBĐ 94; cạnh thửa 23, TBĐ 101 đến hết thửa 24, TBĐ 101; cạnh thửa 47, TBĐ 101 đến giáp thửa 49, TBĐ 101	1.568
15.48	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 69, TBĐ 101 đến hết thửa 76, TBĐ 101; cạnh thửa 75, TBĐ 101 đến hết thửa 132, TBĐ 101	1.568
15.49	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 07, TBĐ 107 đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99	1.696
16	Đường thôn Phú Thạnh	
16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 474, TBĐ 91 (nhà thờ Liên Khương) đến ngã ba hết thửa 107, TBĐ 91 (đối diện Trường Tiểu học Phú Thạnh)	2.960
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 90 đến hết thửa 19, TBĐ 90; đến hết thửa 31, TBĐ 90; đến hết thửa 42, TBĐ 90	2.400
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 91 đến hết thửa 44, TBĐ 90; Từ ngã ba cạnh thửa 722, TBĐ 91 đến hết thửa 714, TBĐ 91	1.232
16.4	Từ ngã tư giáp thửa 249, TBĐ 91 đến giáp thửa 652, TBĐ 91	1.408
16.5	Từ thửa 652, TBĐ 91 đến hết thửa 736, TBĐ 36; đến hết thửa 1144, TBĐ 80	1.088
16.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường mẫu giáo Hoàng Anh đến hết thửa 436, TBĐ 91	1.920
16.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 491, TBĐ 91 đến hết thửa 503, TBĐ 91	2.560
16.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán Ngọc Hạnh) đến ngã tư hết thửa 292, TBĐ 91	2.224
16.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 342, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 236, TBĐ 91	1.808
16.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TBĐ 91 đến giáp thửa 431, TBĐ 91; cạnh thửa 344, TBĐ 36 đến giáp thửa 407, TBĐ 91; đến giáp thửa 347, TBĐ 91	2.080
16.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 91 (VLXD Ba Tân) đến hết ngã ba hết thửa 183, TBĐ 91	1.776
16.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 283, TBĐ 91 đến hết ngã ba hết thửa 164, TBĐ 91	1.776
16.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 228, TBĐ 91 đến hết đất thửa 264, TBĐ 91 (giáp cầu Bồng Lai cũ)	2.080
16.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 156, TBĐ 91 (đường vào Trường Tiểu học Phú Thạnh) đến hết thửa 1022, TBĐ 80	4.800
16.15	Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 391 đến hết thửa 65, TBĐ 36; đến hết thửa 136, TBĐ 91	3.360
16.16	Từ ngã ba cạnh thửa 1022, TBĐ 80 đến hết thửa 984 và 676, TBĐ 80; đến hết thửa 790, TBĐ 80; từ thửa 789, TBĐ 80 đến hết thửa 898, TBĐ 80	3.040
16.17	Từ Trường Tiểu học Phú Thạnh (thửa 07, TBĐ 91) đến ngã tư cạnh thửa 110, TBĐ 81	2.992
16.18	Từ ngã ba cạnh thửa 901, TBĐ 80 đến hết thửa 421, TBĐ 80	2.016
16.19	Từ ngã ba cạnh thửa 842, TBĐ 80 đến ngã ba hết thửa 410, TBĐ 80	1.760

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
16.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 110, TBĐ 91 đến hết thửa 720, TBĐ 80; cạnh thửa 34, TBĐ 91 đến hết thửa 701 và 702, TBĐ 80	1.920
16.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 707, TBĐ 80 đến ngã ba giáp thửa 460, TBĐ 80	3.488
16.22	Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 80 đến suối cạnh thửa 294, TBĐ 80	1.920
16.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 80 đến hết thửa 503, TBĐ 80	3.488
16.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 646, TBĐ 80 đến hết thửa 1057, TBĐ 80	4.556
16.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 571, TBĐ 81 đến hết thửa 587, TBĐ 32; đến hết thửa 601, TBĐ 81	2.432
16.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 810, TBĐ 80	1.840
16.27	Từ ngã ba cạnh thửa 382, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 1105, TBĐ 80 đi qua thửa 1045, TBĐ 80; qua thửa 1018, TBĐ 80 đến hết thửa 941, TBĐ 80	4.114
16.28	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 80 (Công ty 80)	1.920
16.29	Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 80 đến suối cạnh thửa 232, TBĐ 80; ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80	2.800
16.30	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 81	2.800
16.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 510, TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 395, TBĐ 81	3.840
16.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 486, TBĐ 81 đến giáp thửa 435, TBĐ 81	2.400
16.33	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 521, TBĐ 81 đến hết thửa 550, TBĐ 81; đến hết thửa 565, TBĐ 81	1.456
16.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 489, TBĐ 81 đến ngã tư hết thửa 351, TBĐ 81	2.608
16.35	Từ ngã tư cạnh thửa 351, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80	1.920
16.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 81 đến hết thửa 532, TBĐ 81; đến hết thửa 539, TBĐ 81	1.824
16.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 476, TBĐ 81 đến suối Đa Tam	1.824
16.38	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 425, TBĐ 81 đến giáp thửa 689, TBĐ 81; cạnh thửa 828, TBĐ 81 đến hết thửa 516, TBĐ 81 ; cạnh thửa 452, TBĐ 81 đến giáp thửa 463, TBĐ 81	1.920
16.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 412, TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 631, TBĐ 81	1.840
16.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 394, TBĐ 81 đến suối (hết thửa 742, TBĐ 81)	1.824
16.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 285, TBĐ 81 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 81 và hết thửa 309, TBĐ 81, khu tái định cư	2.496
16.42	Từ ngã tư cạnh thửa 206, TBĐ 81 đến hết thửa 202, TBĐ 81; đến ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 81	2.320
16.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 141, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang) đến ngã tư hết thửa 70, TBĐ 81	4.336
16.44	Từ ngã tư cạnh thửa 70, TBĐ 81 đến đường Quốc lộ 27	3.800
16.45	Từ đường Quốc lộ 27 đến giáp thửa 49, TBĐ 68 (cạnh nghĩa trang)	1.760
16.46	Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 03, TBĐ 67 đến hết thửa 25, TBĐ 68	3.600
17	Đường thôn Phi Nôm	
17.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 81 đến suối Đa Tam	1.456
17.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 10, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 69; đến hết thửa 818, TBĐ 81; đến hết thửa 810, TBĐ 81	2.192
17.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 811, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 84, TBĐ 81	2.080
17.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 776, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 616, TBĐ 69	2.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
17.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 439, TBĐ 69 đến giáp suối (hết thửa 410, TBĐ 69)	2.192
17.6	Từ giáp thửa 378, TBĐ 69 đến hết thửa 375, TBĐ 69; đến giáp thửa 507, TBĐ 69; đến hết thửa 622, TBĐ 69	1.920
17.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 69 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến hết thửa 570, TBĐ 69	3.056
17.8	Từ ngã ba cạnh thửa 630, TBĐ 69 đi qua thửa 1044, TBĐ 26 đến hết thửa 634, TBĐ 69	1.920
17.9	Từ ngã ba cạnh thửa 345, TBĐ 69 đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến hết thửa 281, TBĐ 69; đến hết thửa 555, TBĐ 69; đến hết thửa 422, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 69	4.015
17.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 940, TBĐ 69 đến hết thửa 137, TBĐ 69	3.056
17.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 954, TBĐ 69 đến hết thửa 93, TBĐ 69	3.056
17.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 593, TBĐ 58 đến hết thửa 1049, TBĐ 59	4.041
17.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27	3.808
17.14	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 685 và ngã ba hết thửa 675, TBĐ 58	3.808
17.15	Từ ngã ba cạnh thửa 502, TBĐ 20 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27 mới	2.672
17.16	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 16, TBĐ 68 (gần nghĩa địa thôn Phú Thạnh)	3.808
17.17	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 58 đến hết thửa 698, TBĐ 58	2.016
17.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 58 đến hết thửa 760, TBĐ 58	1.792
17.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 533, TBĐ 58 đến giáp thửa 563, TBĐ 58; cạnh thửa 514, TBĐ 58 đến hết đường; cạnh thửa 478, TBĐ 58 đến hết đường	3.056
17.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 833, TBĐ 59 đến hết đường	1.760
17.21	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 838, TBĐ 59 đến hết thửa 1167, TBĐ 59	2.208
17.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 918, TBĐ 59 đến hết đường	2.208
17.23	Từ Quốc lộ 27 - ngã tư cạnh thửa 244, TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 69	2.208
17.24	Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 69 đến suối Đa Tam (hết thửa 182, TBĐ 69); đến hết thửa 532, TBĐ 69 (miếu thờ); Từ ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 69)	1.680
17.25	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 110, TBĐ 70 theo hướng lên đồi đến hết thửa 160, TBĐ 70	1.824
17.26	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 976, TBĐ 59 đến hết thửa 909, TBĐ 59	2.656
17.27	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 899, TBĐ 59 đến hết thửa 1261, TBĐ 21; đến hết thửa 1311, TBĐ 59	2.656
17.28	Từ ngã tư Phi Nôm - cạnh thửa 369, TBĐ 58 đến hết thửa 362, TBĐ 58; đến hết thửa 255, TBĐ 58; đến giáp thửa 200 và thửa 236, TBĐ 58; đến giáp suối Đa Me (thửa 530, TBĐ 59)	3.744
17.29	Từ giáp suối Đa Me - thửa 530, TBĐ 59 đi qua thửa 474, tờ bản đồ 59 đến hết đường; đến hết thửa 98 và 117, TBĐ 59; đến hết thửa 97, TBĐ 58; đến ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 59	3.056
17.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh bưu điện Phi Nôm đến giáp thửa 589, TBĐ 59; cạnh Trụ sở UBND xã (thửa 591, TBĐ 59) đến hết thửa 561, TBĐ 59; đến hết thửa 504, TBĐ 59	3.744
17.31	Từ giáp thửa 504, TBĐ 59 đến hết thửa 254, TBĐ 59 (hướng xuống suối)	2.656
17.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 650, TBĐ 59 đến ngã ba hết thửa 710, TBĐ 59	3.968

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
17.33	Từ ngã ba cạnh thửa 710, TĐ 59 đến hết thửa 756 và 779, TĐ 21; đến hết thửa 629, TĐ 59	2.944
17.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Quỹ Tín dụng (thửa 538, TĐ 59) đến hết thửa 455, TĐ 59	4.832
17.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 484, TĐ 59 đến hết thửa 418, TĐ 59	2.880
17.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 440, TĐ 59 đến ngã ba hết thửa 403, TĐ 59	3.456
17.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 514, TĐ 59 đến giáp thửa 1219, TĐ 59; đến hết thửa 550, TĐ 21	3.968
17.38	Từ thửa 1219, TĐ 59 đến hết đường	3.856
17.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 422, TĐ 59 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 391, TĐ 59	2.880
17.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 407, TĐ 59 (cạnh vật liệu xây dựng Tuyết Lợi) đến suối	2.880
17.41	Từ suối (cạnh thửa 1408, TĐ 59 qua thửa 15, TĐ 47 đến đường cao tốc	2.880
17.42	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 01, TĐ 59	2.016
17.43	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 785, TĐ 58 đến hết thửa 751, TĐ 58	3.800
18	Đường thôn Quảng Hiệp	
18.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 887, TĐ 59; đến hết thửa 805, TĐ 59	4.704
18.2	Từ thửa 633, TĐ 59 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 911, TĐ 59; đến hết thửa 1341, TĐ 59; đến hết thửa 717, TĐ 59	1.968
18.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TĐ 59 đến hết thửa 1200, TĐ 59	1.968
18.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TĐ 59 đến hết thửa 1102, TĐ 21; đến hết thửa 232, TĐ 59	1.968
18.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 350, TĐ 59 đi thửa 171, TĐ 21 đến giáp thửa 128, TĐ 59	1.968
18.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TĐ 59 (cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 197, TĐ 59; đến hết thửa 259, TĐ 59	1.968
18.7	Từ ngã ba cạnh thửa 267, TĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 119, TĐ 59)	2.112
18.8	Từ suối - cạnh thửa 119, TĐ 59 đến hết thửa 23, TĐ 59; đến hết thửa 69, TĐ 59; đến hết thửa 143, TĐ 48	1.968
18.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 352, TĐ 59 đến thửa 496, TĐ 59; đến ngã ba cạnh thửa 696, TĐ 59	1.968
18.10	Từ ngã ba cạnh thửa 696, TĐ 59 đến hết thửa 1244, TĐ 21; đến giáp thửa 948, TĐ 59; đến hết thửa 368, TĐ 60	1.840
18.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 297, TĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 271, TĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 240, TĐ 59 đến hết thửa 1340, TĐ 59 và đến hết thửa 330, TĐ 59	1.840
18.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TĐ 59 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến hết thửa 108, TĐ 48; đến giáp thửa 68, TĐ 48 (đất thủy điện Quảng Hiệp)	4.704
18.13	Từ suối (cạnh thửa 97, TĐ 48) qua thửa 176, TĐ 48 đến hết thửa 42, TĐ 59	1.968
18.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76, TĐ 48 chạy dọc mương thủy lợi đến ngã ba cạnh thửa 1075, TĐ 59	2.880
18.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TĐ 59 đến hết thửa 304, TĐ 59; cạnh chùa Bà Cha (thửa 104, TĐ 60) đến giáp mương (hết thửa 194, TĐ 60)	1.840
18.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 63, TĐ 59)	1.904

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
18.17	Từ suối (cạnh thửa 63, TBĐ 59) đến suối (hết thửa 97, TBĐ 48)	1.760
18.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trụ sở thôn Quảng Hiệp (thửa 50, TBĐ 60) đến hết thửa 139, TBĐ 60; đến nương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 60)	1.968
18.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 60 đến giáp nương (hết thửa 4, TBĐ 60)	1.904
18.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 433, TBĐ 60 đến giáp suối thửa 74, TBĐ 48	2.112
18.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 43, TBĐ 60 đến giáp thửa 538, TBĐ 60	1.904
18.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 60 đến giáp thửa 79, TBĐ 60	1.904
18.23	Từ thửa 79, TBĐ 60 đến giáp thửa 468, TBĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 60	1.760
18.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 50 (trại cá Trung Kiên) đến hết thửa 192, TBĐ 50	1.968
18.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 50 đến hết thửa 109, TBĐ 50	1.904
18.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 50 đến ngã tư cạnh thửa 120, TBĐ 60	1.968
18.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 123, TBĐ 50 đến nương thủy lợi (ngã ba cạnh thửa 36, TBĐ 50)	1.968
18.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 50 (giáp ranh xã Hiệp An) đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 50	2.323
18.29	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 50 đến giáp thửa 50, TBĐ 48	2.080
18.30	Từ Quốc lộ 20 (cạnh viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản) đến ngã ba giáp thửa 27, TBĐ 60	2.768
18.31	Từ thửa 27, TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 59	2.080
18.32	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 326, TBĐ 59 đến hết thửa 526, TBĐ 59	1.900
19	Đường thôn Bắc Hội	
19.1	Từ Quốc lộ 27 cạnh thửa 199, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71	2.268
19.2	Từ ngã ba cạnh thửa 252, TBĐ 71 đến giáp thửa 205, TBĐ 71	960
19.3	Từ ngã ba cạnh thửa 349, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 364, TBĐ 71	1.232
19.4	Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71 đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền	1.232
19.5	Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71 đến hết cạnh thửa 74, TBĐ 83	1.232
19.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TBĐ 71 đến suối (hết thửa 612, TBĐ 71)	1.120
19.7	Từ ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 71	960
19.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 630, TBĐ 71 đến hết thửa 655, TBĐ 71 và đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 71; cạnh thửa 132, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 67, TBĐ 71; cạnh thửa 133, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 71	960
19.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh Trường Tiểu học Bắc Hội (thửa 135, TBĐ 71) đến thửa 291 và 308, TBĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 60	1.024
19.10	Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 71 qua thửa 50, TBĐ 71 đến hết thửa 417, TBĐ 60	960
19.11	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 60 qua thửa 297, TBĐ 60 đến hết thửa 286, TBĐ 60; đến hết thửa 281, TBĐ 60; đến hết thửa 339, TBĐ 60; đến suối Đa Tam (hết thửa 04, TBĐ 61)	1.104
19.12	Từ ngã ba cạnh thửa 403, TBĐ 60 qua ngã tư đến hết thửa 21, TBĐ 60	1.072
19.13	Từ ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 71	1.104
19.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 71; cạnh thửa 215, TBĐ 71 đến hết thửa 87, TBĐ 71	1.120
19.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 218, TBĐ 71 đến ngã ba đối diện thửa 572, TBĐ 71; đến ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 71	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
19.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 283, TBĐ 71 đến suối (hết thửa 387, TBĐ 71)	1.120
19.17	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 226, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 677, TBĐ 71	1.184
19.18	Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 237, TBĐ 71 đến hết thửa 77 và 664, TBĐ 71; đến ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 71	1.184
19.19	Từ ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 71 đến hết thửa 350, TBĐ 60 (gần công nghĩa trang Bắc Hội)	1.328
20	Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai	
19.21	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết thửa 132, TBĐ 105 và hết thửa 81, TBĐ 105	3.040
19.22	Đường hẻm của Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai: Từ ngã ba cạnh thửa 116, TBĐ 98 đi qua thửa 553, TBĐ 91, thửa 23, TBĐ 98 đến hết các thửa 536, 619, TBĐ 91	1.920
21	Các đoạn đường trong khu quy hoạch dân cư và chợ Phi Nôm	
20.1	Các đoạn đường có mặt tiếp giáp chợ: Khu A (từ lô A25 đến lô A 28); Khu B (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D1 đến lô D5); Khu E (từ lô E1 đến lô E21)	10.500
20.2	Các đoạn đường còn lại: Khu C (từ lô C5 đến lô C14); Khu D (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D6 đến lô D11); KhuF (từ lô F1 đến lô F20)	9.500
22	Quốc lộ 27	
22.1	Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 240, TBĐ 88) đến ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công (thửa 289, TBĐ 84) và hết thửa 321, TBĐ 87	12.369
22.2	Từ ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công và giáp thửa 321, TBĐ 87 đến hết ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 87 và giáp đất Trại Y tế	16.375
22.3	Từ ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 87 và đất Trại Y tế đến ngã ba cổng Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 634, TBĐ 76)	16.575
22.4	Từ ngã ba Cổng Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba cạnh thửa 453, TBĐ 76 và hết thửa 566, TBĐ 76	17.025
22.5	Từ ngã ba thửa 453, TBĐ 37 và giáp thửa 566, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 348, TBĐ 37 và hết thửa 343, TBĐ 75	15.425
22.6	Từ ngã ba giáp thửa 348, TBĐ 76 và giáp thửa 343, TBĐ 75 đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 258, TBĐ 75) và hết thửa 317, TBĐ 75	13.100
22.7	Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 258, TBĐ 75) và giáp thửa 317, TBĐ 75 đến ngã ba Cây Đa (thửa 379, TBĐ 75)	11.646
22.8	Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 85 và hết thửa 299, TBĐ 85	9.275
22.9	Từ ngã ba giáp thửa 44, TBĐ 85 và giáp thửa 299, TBĐ 85 đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 05, TBĐ 84)	6.575
22.10	Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 05, TBĐ 84) đến giáp xã N' Thôn Hạ	8.543
22.11	Từ ngã ba Quốc lộ 27 cũ và mới đến ngã tư đường đi Gắn Reo (cạnh thửa 13, TBĐ 76)	10.850
22.12	Từ ngã tư đường đi Gắn Reo (cạnh thửa 13, TBĐ 76) ngã tư nương nước cạnh thửa 136, TBĐ 65	10.150
22.13	Từ ngã tư nương nước cạnh thửa 136, TBĐ 65 đến hết thửa 69, TBĐ 66	8.900
22.14	Từ QL27 vào chợ và các đường vòng quanh chợ Liên Hiệp	8.100
23	Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ	
23.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 434, TBĐ 76	13.600
23.2	Từ ngã tư giáp thửa 434, TBĐ 76 đến ngã ba nhà thờ	10.900

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
23.3	Từ ngã ba thửa 552, TBĐ 76 đến giáp thửa 631, TBĐ 76	4.275
23.4	Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 76 đến hết đường (thửa 591, TBĐ 76)	4.275
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 76 đến chợ Liên Hiệp; Từ thửa 557, TBĐ 76 đến thửa 478, TBĐ 76	6.300
24	Đường ĐH 01 (đường Lê Hồng Phong)	
24.1	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến hết thửa 626, TBĐ 104	14.260
24.2	Từ giáp thửa 626, TBĐ 104 đến hết nhà thờ Nghĩa Lâm (thửa 560, TBĐ 104)	11.286
24.3	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 491, TBĐ 103	11.270
24.4	Từ giáp thửa 491, TBĐ 103 đến hết thửa 35, TBĐ 109 (cạnh trường Lương Thế Vinh)	11.178
24.5	Từ giáp thửa 35, TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103	8.976
24.6	Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103 đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 67, TBĐ 108)	8.188
24.7	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 67 TBĐ 108) đến hết thửa 38, TBĐ 108	6.300
24.8	Từ giáp thửa 38, TBĐ 108 đến ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ, Liên Hiệp và Liên Nghĩa	5.918
24.9	Từ ngã tư chùa Hải Đức (cạnh thửa 360, TBĐ 104 đến ngã ba đi Bót Pha (cạnh thửa 673, TBĐ 104)	14.320
25	Đường thôn An Hiệp	
25.1	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 240, TBĐ 88) đến hết thửa 236, TBĐ 88; đến ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ 88	2.080
25.2	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 88 đến hết thửa 182, TBĐ 88	2.080
25.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 350 TBĐ 87 đến tường rào sân bay (thửa 477, TBĐ 87)	2.840
25.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 558, TBĐ 87 đến giáp thửa 480, TBĐ 87; đến giáp thửa 466, TBĐ 87; đến tường rào sân bay	2.080
25.5	Từ ngã ba cạnh thửa 455, TBĐ 87 đến hết thửa 769, TBĐ 87 và giáp thửa 340, TBĐ 87	1.820
25.6	Từ ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 87 đến hết thửa 20, TBĐ 487	2.000
25.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 289, TBĐ 87 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 130, TBĐ 88	2.280
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 250, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 102, TBĐ 88	2.080
25.9	Từ Quốc lộ 27 - Trạm Y Tế (cạnh thửa 169, TBĐ 87) đến ngã ba giáp thửa 282, TBĐ 87	5.060
25.10	Từ ngã ba thửa 282, TBĐ 87 đến hết thửa 284, TBĐ 86; đến ngã ba cạnh thửa 381 (387), TBĐ 86	4.700
25.11	Từ ngã ba cạnh thửa 258, TBĐ 86 đến tường sân bay; đến giáp thửa 484, TBĐ 88	1.800
25.12	Từ ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ 87 đến giáp thửa 625, TBĐ 87	1.800
25.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 139, TBĐ 87 đến ngã tư hết thửa 86 TBĐ 87	2.660
25.14	Từ ngã tư giáp thửa 86, TBĐ 87 đến ngã tư hết thửa 297, TBĐ 77	2.392
25.15	Từ ngã tư giáp thửa 297, TBĐ 77 đến ngã ba hết thửa 94, TBĐ 77	2.080
25.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 600, TBĐ 76 đến thửa 546, TBĐ 76	3.500
25.17	Từ ngã tư cạnh thửa 433, TBĐ 76 đến hết ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 87	2.392
25.18	Từ ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 87 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 167, TBĐ 88)	2.040
25.19	Từ ngã tư cạnh thửa 339, TBĐ 376 đến ngã tư hết thửa 594, TBĐ 77	2.160

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
25.20	Từ ngã tư giáp thửa 594, TBĐ 77 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 163, TBĐ 88)	2.923
25.21	Từ ngã tư cạnh thửa 193, TBĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 359 TBĐ 77	2.530
25.22	Từ ngã tư cạnh thửa 359, TBĐ 77 đến giáp đất trường Quân sự địa phương	2.392
25.23	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 88 đến hết đường	2.392
25.24	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 96, TBĐ 88)	4.902
25.25	Từ ngã ba cạnh thửa 584, TBĐ 77 đến giáp thửa 388, TBĐ 77	3.000
25.26	Từ ngã tư cạnh thửa 505, TBĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 604, TBĐ 77	2.380
25.27	Từ ngã tư cạnh thửa 604, TBĐ 77 đến hết đường (hết thửa 411, TBĐ 77)	1.900
25.28	Từ ngã ba cạnh thửa 681, TBĐ 77 đến hết đường	1.900
25.29	Từ ngã ba cạnh thửa 482, TBĐ 77 đến giáp thửa 358, TBĐ 78	2.420
25.30	Từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 77	1.960
25.31	Từ ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 77 đến hết thửa 753, TBĐ 77	1.680
25.32	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 77 đến hết thửa 147, TBĐ 77	1.680
26	Đường thôn An Ninh	
26.1	Từ ngã tư cạnh thửa 399, TBĐ 76 đến Quốc lộ 27	4.611
26.2	Từ ngã ba cạnh thửa 795, TBĐ 76 đến hết đường	1.800
26.3	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 75	2.340
26.4	Từ ngã ba cạnh thửa 408, TBĐ 63 đến hết đường	2.132
26.5	Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 538, TBĐ 63	2.577
26.6	Từ ngã tư cạnh thửa 294, TBĐ 76 đến Quốc lộ 27	2.520
26.7	Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 76 đến hết thửa 185, TBĐ 76	2.132
26.8	Quốc lộ 27 đến hết thửa 481, TBĐ 64	2.220
26.9	Từ giáp thửa 481, TBĐ 64 đến thửa 301, TBĐ 63	1.820
26.10	Từ ngã tư cạnh thửa 237, TBĐ 76 (tu viện) đến Quốc lộ 27	2.220
26.11	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 76 đến ngã ba cạnh 77, TBĐ 76	2.132
26.12	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 314, TBĐ 64	1.820
26.13	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa theo hướng đi Gân Reo đến Quốc lộ 27	4.500
26.14	Quốc lộ 27 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 63)	4.180
26.15	Từ ngã tư cạnh thửa 59, TBĐ 77 đến Quốc lộ 27	2.040
26.16	Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 77 đến hết đường	2.130
26.17	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 89, TBĐ 64	2.132
26.18	Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 77 đến Quốc lộ 27	2.132
26.19	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 64	2.132
26.20	Từ ngã ba cạnh thửa 465, TBĐ 64 đến hết đường	2.132
26.21	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	2.220
26.22	Từ ngã tư giáp thửa 381, TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 142, TBĐ 76	2.160
26.23	Từ ngã tư giáp thửa 142, TBĐ 76 đến hết thửa 193, TBĐ 65	2.160
26.24	Từ ngã tư thửa 232, TBĐ 76 đến ngã tư thửa 09, TBĐ 76	1.820
26.25	Từ ngã tư cạnh thửa 09 TBĐ 76 đến hết thửa 92, TBĐ 65	1.980
26.26	Từ ngã ba cạnh thửa 309, TBĐ 64 đến hết thửa 66, TBĐ 65	1.820
27	Đường thôn Gân Reo	
27.1	Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 446, TBĐ 55	1.040
27.2	Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 55	1.200
27.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 64 và hết thửa 83, TBĐ 64	1.040
27.4	Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 55 đến ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 55	1.180

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
27.5	Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 55	1.000
27.6	Từ ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 55 đến hết đường	1.120
27.7	Từ ngã ba miếu - cạnh thửa 56, TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 384, TBĐ 55	1.360
27.8	Từ ngã ba trường học Gân Reo đến ngã ba cạnh thửa 465 TBĐ 55	1.120
27.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1216, TBĐ 54 đến hết thửa 1521, TBĐ 54; đến cầu - cạnh thửa 827, TBĐ 54	1.100
27.10	Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 541, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 55; Từ ngã ba cạnh thửa 542, TBĐ 55 đến giáp thửa 300, TBĐ 55	1.080
27.11	Từ ngã ba hội trường thôn Gân Reo đến ngã ba cạnh thửa 379 TBĐ 55	1.200
27.12	Từ thửa 384, TBĐ 55 đến ngã ba đường vào mỏ đá (thửa 102, TBĐ 55)	1.200
27.13	Từ ngã ba cạnh thửa 303, TBĐ 55 đến thửa 353, TBĐ 55	1.120
27.14	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 55; ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 55; đến mỏ đá Gân Reo	1.120
27.15	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 55 đến thửa 2060 TBĐ 45	1.180
27.16	Từ thửa 2060, TBĐ 45 đến cầu sắt	1.120
27.17	Từ cầu sắt đến hết thửa 04, TBĐ 39	1.000
28	Đường thôn An Bình	
28.1	Từ ngã ba cạnh thửa 613, TBĐ 76 đến ngã ba giáp thửa 497, TBĐ 87	3.400
28.2	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 282, TBĐ 87	3.240
28.3	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 86	2.160
28.4	Từ cạnh thửa 232, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 86	3.500
28.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 453, TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 381, TBĐ 76	2.760
28.6	Từ ngã ba chợ đến ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 76	2.560
28.7	Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 260 TBĐ 76	2.160
28.8	Từ ngã ba cạnh thửa 347, TBĐ 76 đến giáp thửa 261, TBĐ 76; đến giáp thửa 328 TBĐ 76	2.360
28.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ 75 đến thửa 395, TBĐ 75	1.520
28.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TBĐ 75 đến Quốc lộ 27 mới - cạnh thửa 248, TBĐ 76	2.360
28.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 300, TBĐ 75 đến giáp thửa 221, TBĐ 75	2.360
28.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 307, TBĐ 75 đến hết đường	1.520
28.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 268, TBĐ 75 đến giáp thửa 197, TBĐ 75; đến giáp thửa 150, TBĐ 75	2.840
28.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 362, TBĐ 75; đến giáp thửa 54, TBĐ 86 đến giáp thửa 90, TBĐ 86	1.520
28.15	Từ Quốc lộ 27 - ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 177, TBĐ 75	1.980
28.16	Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 75; đến hết thửa 143, TBĐ 75; đến hết thửa 346, TBĐ 63	1.640
28.17	Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 75 đến hết đường	1.140
28.18	Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 63	1.640
28.19	Từ ngã ba cạnh thửa 487, TBĐ 75 đến giáp thửa 638, TBĐ 75	1.640
28.20	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 63 đến hết thửa 300, TBĐ 63	2.519
28.21	Từ ngã ba cạnh thửa 346, TBĐ 63 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 63)	1.520
28.22	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 75 đến hết thửa 354 TBĐ 63	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
28.23	Từ ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 75	1.820
28.24	Từ ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 75; đến giáp thửa 579, TBĐ 75; đến hết thửa 616, TBĐ 75	1.640
28.25	Từ giáp thửa 299, TBĐ 63 đến hết thửa 602, TBĐ 63	1.500
28.26	Từ ngã ba cạnh thửa 542, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 63	1.400
29	Đường thôn An Tĩnh	
29.1	Từ Quốc lộ 27 (ngã ba cây đa) cạnh thửa 379, TBĐ 75; đến giáp thửa 315, TBĐ 86; đến hết thửa 466, TBĐ 86	2.000
29.2	Từ giáp thửa 466, TBĐ 86 đến hết thửa 314, TBĐ 86	2.794
29.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 30, TBĐ 86 đến hết đường; cạnh thửa 23, TBĐ 85 đến hết đường	1.500
29.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 34, TBĐ 86 đến hết thửa 359, TBĐ 43; đến hết thửa 364 TBĐ 86	2.200
29.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 80, TBĐ 42 đến giáp thửa 308, TBĐ 485	2.000
29.6	Từ ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 86	1.940
29.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 44, TBĐ 85 đến giáp thửa 86, TBĐ 74; đến giáp thửa 133, TBĐ 74	2.000
29.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 90, TBĐ 85 đến hết thửa 32, TBĐ 74; đến hết thửa 32, TBĐ 74	2.000
29.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 72, TBĐ 85 đến hết thửa 39, TBĐ 74	2.000
29.10	Từ giáp thửa 58 TBĐ 74 đến hết thửa 67 TBĐ 74	2.000
29.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 487, TBĐ 85 đến hết đường	1.500
29.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 99, TBĐ 73 đến hết thửa 123, TBĐ 73; đến hết thửa 43, TBĐ 73; đến hết thửa 99, TBĐ 74	2.240
29.13	Từ giáp thửa 43, TBĐ 73 đến hết thửa 77, TBĐ 74	2.180
29.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 127, TBĐ 73 đến suối (hết thửa 150, TBĐ 73	1.740
29.15	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 73	1.620
29.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 53, TBĐ 84 đến hết thửa 97, TBĐ 73	1.740
29.17	Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 73 đến giáp suối	1.500
29.18	Từ Quốc lộ 27 - cạnh công ty Viên Sơn đến hết thửa 135, TBĐ 84	1.740
29.19	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 84 đến hết thửa 219, TBĐ 84	2.240
29.20	Từ thửa 219, TBĐ 84 đến hết thửa 369, TBĐ 85	1.500
29.21	Từ thửa 253, TBĐ 84 đến hết thửa 457, TBĐ 85	1.600
29.22	Từ ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 86	3.160
29.23	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 85 đến giáp thửa 598, TBĐ 85; Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 85 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 85	3.041
29.24	Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 86 đến hết thửa 473, TBĐ 86	1.700
30	Đường thôn Tân Hiệp	
30.1	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	7.002
30.2	Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 24, TBĐ 95) đến hết thửa 359, TBĐ 78;	2.178
30.3	Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 78 đến hết thửa 213, TBĐ 78; đến hết thửa 369, TBĐ 78; đến hết thửa 165, TBĐ 78	1.890
30.4	Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp	2.214
30.5	Từ ngã tư cạnh thửa 118, TBĐ 78 đến hết thửa 60, TBĐ 78; Từ ngã ba cạnh thửa 429, TBĐ 78 đến hết thửa 396, TBĐ 78	3.551
30.6	Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 172, TBĐ 78	2.178

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
30.7	Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89	2.286
30.8	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 78 đến giáp thửa 142, TBĐ 89	1.602
30.9	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 89 đến hết đường	1.602
30.10	Từ ngã tư cạnh thửa 72, TBĐ 89 và ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 89 theo hướng thửa 75, TBĐ 89 đến hết đường	1.602
30.11	Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)	1.872
30.12	Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	2.286
31	Đường thôn Nghĩa Hiệp	
31.1	Từ ngã ba giáp Lô 90, xã Đức Trọng (giáp thửa 673, TBĐ 104) đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 97	8.700
31.2	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 97 đến hết đường (hết thửa 54 và thửa 100, TBĐ 104)	1.700
31.3	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 97 đến ngã ba cạnh biệt thự đôi	3.560
31.4	Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 97 đến hết đường	1.980
31.5	Từ ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 97 đến hết thửa 177, TBĐ 97; đến hết thửa 373, TBĐ 97; Từ ngã ba cạnh thửa 326, TBĐ 97 đến hết thửa 310, TBĐ 97; đến hết thửa 288, TBĐ 97	2.500
31.6	Từ ngã ba cạnh thửa 406, TBĐ 97 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 97 đến hết đường	2.080
31.7	Từ ngã ba cạnh thửa 37, TBĐ 97 đến hết đường	1.700
31.8	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 97; đến hết thửa 392, TBĐ 103; đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 103	3.712
31.9	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 1191, tờ bản đồ 103 theo hai hướng đến hết thửa 886, 371, 270, TBĐ 103	3.122
31.10	Từ ngã ba cạnh biệt thự đôi đến ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 96	2.700
31.11	Từ ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 96 đến hết thửa 4, TBĐ 96; đến hết thửa 5, TBĐ 96	1.900
31.12	Từ ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 96 đi qua thửa 271, TBĐ 95 đến hết thửa 139, TBĐ 95	2.520
31.13	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 96 đến hết thửa 6, TBĐ 103; đến hết thửa 1199, TBĐ 103; đến hết thửa 1193, TBĐ 103; đến hết thửa 86, TBĐ 103	1.760
31.14	Từ ngã ba cạnh thửa 271, TBĐ 95 đến hết thửa 208, TBĐ 102	2.440
31.15	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 102 đến giáp đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong)	3.180
31.16	Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 102 đến hết thửa 220, TBĐ 102	1.900
31.17	Từ ngã tư lô 90 và đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong) đến ngã tư đi chùa Hải Đức	4.200
31.18	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức	3.600
31.19	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường	3.000
31.20	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp nhà thờ Nghĩa Lâm	3.960
31.21	Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 104 đến hết thửa 853, TBĐ 104	2.780
31.22	Từ ngã ba cạnh thửa 513, TBĐ 104 đến hết thửa 709, TBĐ 104	2.300
31.23	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TBĐ 104 qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 104	4.060
31.24	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 901, TBĐ 104 đến hết thửa 898, TBĐ 104	1.940
31.25	Từ đường ĐH 01 - cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 528, TBĐ 104	3.360
31.26	Từ cạnh thửa 528, TBĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 104	3.360

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
31.27	Từ ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 760 TBĐ 104; qua thửa 296, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 294, TBĐ 104	4.420
31.28	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 104 đến giáp thửa 330, TBĐ 104; Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 104 đến hết thửa 729, TBĐ 104;	3.100
31.29	Từ ngã ba cạnh thửa 760, TBĐ 104 đến hết thửa 756, TBĐ 104; đến hết thửa 883, TBĐ 104; đến hết thửa 812, TBĐ 104;	2.320
31.30	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 104 đến hết đường (cạnh thửa 200, TBĐ 103); Từ ngã ba cạnh thửa 837, TBĐ 103 đến hết thửa 198, TBĐ 103	2.320
31.31	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 552, TBĐ 104 đến hết thửa 506, TBĐ 104	3.360
31.32	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 545, TBĐ 104 đến giáp thửa 505, TBĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 104	4.620
31.33	Từ ngã ba cạnh thửa 463, TBĐ 104 đến hết thửa 501, TBĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 1129, TBĐ 53	3.180
31.34	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 518, TBĐ 103 đến hết thửa 959, TBĐ 103; đến hết thửa 1110, TBĐ 103	3.360
31.35	Từ ngã ba cạnh thửa 816, TBĐ 103 đến giáp thửa 472, TBĐ 103	2.020
31.36	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 524, TBĐ 103 đến hết đường	3.240
31.37	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 527, TBĐ 103 đến hết đường	2.820
31.38	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TBĐ 103 đến hết đường	3.240
31.39	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 491, TBĐ 103 đến giáp thửa 1024, TBĐ 103	3.960
31.40	Từ thửa 1024, TBĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 103	2.760
31.41	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 103 đến hết đường	2.820
31.42	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 611, TBĐ 103 đến hết đường	3.780
31.43	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 669, TBĐ 103 đến hết thửa 639, TBĐ 103; đến hết thửa 1070, TBĐ 103; đến hết thửa 01, TBĐ 109	4.420
31.44	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 40, TBĐ 109 đến hết thửa 04, TBĐ 109	2.380
31.45	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 45, TBĐ 109 đến hết đường	2.380
31.46	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 62, TBĐ 109 đến hết đường	2.240
31.47	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 707, TBĐ 103 đến hết đường	2.100
31.48	Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103 đến giáp thửa 632, TBĐ 103	3.360
31.49	Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 103 đi qua thửa 1011, TBĐ 103 đến giáp thửa 979, 915, 576, TBĐ 103	4.791
31.50	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 124, TBĐ 108 đến hết đường	2.100
31.51	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 104, TBĐ 108 đến hết đường	1.880
31.52	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 53, TBĐ 108 đến hết đường	2.020
31.53	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 52, TBĐ 108 đến hết đường	2.020
31.54	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 67, TBĐ 108 đến hết đường	2.380
31.55	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 01, TBĐ 108 đến hết thửa 12, TBĐ 108	1.620
32	Các đoạn đường còn lại của thôn Gân Reo	900
33	Các đoạn đường còn lại của thôn An Hiệp, An Ninh, An Bình, An Tĩnh, Tân Hiệp, Nghĩa Hiệp	1.320
34	Các đoạn đường còn lại	1.114

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 20			
1.1	Từ thửa 348, TĐĐ 49 (mường thủy lợi) đến ngã ba hết thửa 181, TĐĐ 49	7.756	7.202	7.756
1.2	Từ ngã ba giáp thửa 181, TĐĐ 49 đến ngã ba hết thửa 91, TĐĐ 51 (đình Trung Hiệp)	7.462	6.929	7.462
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 91, TĐĐ 51 (đình Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385, TĐĐ 42	7.364	6.838	7.364
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 385, TĐĐ 42 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K'Long (giáp thửa 488, TĐĐ 29) và hết thửa 469, TĐĐ 29	7.538	6.999	7.538
1.5	Từ ngã ba nhà thờ K'Long (cạnh thửa 488, TĐĐ 29) và giáp thửa 469, TĐĐ 29 đến ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (hết thửa 18, TĐĐ 30) và hết thửa 17, TĐĐ 30	6.398	5.941	6.398
1.6	Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (giáp thửa 18, TĐĐ 30) và giáp thửa 17, TĐĐ 30 đến cầu Định An 1, (hết thửa 69, TĐĐ 22)	8.764	8.138	8.764
1.7	Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69, TĐĐ 22) đến ngã ba giáp thửa 88, TĐĐ 13 và hết thửa 343, TĐĐ 13	10.889	10.111	10.889
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TĐĐ 13 và giáp thửa 343, TĐĐ 13 đến hết thửa 142, TĐĐ 11 (đường vào Xóm Cây đa) và giáp thửa 130, TĐĐ 11	8.162	7.579	8.162
1.9	Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, TĐĐ 11-giáp khe nước đến Đà Lạt	6.706	6.227	6.706
2	Đường Cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh	3.556	3.302	3.556
3	Khu tái định cư Hiệp An			
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 319, TĐĐ 13 đến giáp thửa 348, TĐĐ 13	4.354	4.043	4.354
3.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136, TĐĐ 13 đến hết thửa 62, TĐĐ 14	4.354	4.043	4.354
3.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TĐĐ 13 đến hết thửa 215, TĐĐ 14	4.354	4.043	4.354
3.4	Từ thửa 47, TĐĐ 14 đến hết thửa 215, TĐĐ 14	5.413	5.026	5.413
4	Khu tái định cư Hiệp An 1			
4.1	Từ thửa 165, TĐĐ 13 đến hết thửa 316, TĐĐ 13	4.354	4.043	4.354
4.2	Từ thửa 94, TĐĐ 14 đến hết thửa 211, TĐĐ 14	3.948	3.666	3.948
4.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TĐĐ 23 đến hết thửa 130, TĐĐ 14	4.354	4.043	4.354
5	Khu tái định cư Hiệp An 2			
5.1	Từ giáp thửa 564, TĐĐ 22 (hội trường thôn Định An) đến hết thửa 641, TĐĐ 22	5.690	5.283	5.690
5.2	Từ giáp thửa 650, TĐĐ 22 đến hết thửa 655, TĐĐ 22	3.948	3.666	3.948
5.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 642, TĐĐ 22 đến giáp thửa 558, TĐĐ 22	4.354	4.043	4.354
5.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 640, TĐĐ 22 đến hết thửa 641, TĐĐ 22	4.354	4.043	4.354

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
6	Đường thôn Định An			
6.1	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 76, TĐĐ 04 đến hết thửa 114, TĐĐ 04 (đường vào sân gôn Sacom)	2.268	2.106	2.268
6.2	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 56, TĐĐ 08 đến hết thửa 32, TĐĐ 09 (đường vào mỏ đá)	1.600	1.486	1.600
6.3	Từ ngã ba cạnh 28, TĐĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 48, thửa TĐĐ 09	1.512	1.404	1.512
6.4	Từ ngã ba cạnh 19, TĐĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 07, thửa TĐĐ 09	1.512	1.404	1.512
6.5	Từ giáp thửa 29, TĐĐ 09 đến hết thửa 35, TĐĐ 09 (mỏ đá)	1.512	1.404	1.512
6.6	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 64, TĐĐ 08 đến ngã ba giáp thửa 15, TĐĐ 08	1.512	1.404	1.512
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 15, TĐĐ 08 đến hết thửa 04, TĐĐ 03	1.512	1.404	1.512
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 15 và ngã ba cạnh thửa 52, TĐĐ 08 đến hết thửa 145, TĐĐ 07	1.647	1.529	1.647
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TĐĐ 08 đi qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc (thửa 65, TĐĐ 08)	1.600	1.486	1.600
6.10	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TĐĐ 08 đến hết thửa 72, TĐĐ 08	1.512	1.404	1.512
6.11	Từ thửa 114, TĐĐ 08 đến hết thửa 324, TĐĐ 08	1.512	1.404	1.512
6.12	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TĐĐ 08 đến hết thửa 435, TĐĐ 08	1.600	1.486	1.600
6.13	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134, TĐĐ 08 đến hết thửa 444, TĐĐ 08	1.991	1.849	1.991
6.14	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135, TĐĐ 08 đến hết thửa 176, TĐĐ 08	1.600	1.486	1.600
6.15	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 136 đi qua thửa 438, 368, TĐĐ 08 đến hết thửa 125, TĐĐ 08 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn); từ thửa 127, TĐĐ 08 đến hết thửa 249, TĐĐ 08	1.867	1.734	1.867
6.16	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 343, TĐĐ 08 đến ngã ba cạnh thửa 124, TĐĐ 08	1.734	1.610	1.734
6.17	Từ đường cao tốc - Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201, TĐĐ 08 đến hết thửa 109, TĐĐ 07	1.676	1.556	1.676
6.18	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TĐĐ 07 đến hết thửa 70, 191, TĐĐ 07	1.676	1.556	1.676
6.19	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 224, TĐĐ 08 đến hết thửa 193, 194, TĐĐ 12	1.600	1.486	1.600
6.20	Từ ngã ba cạnh thửa 294, TĐĐ 08 đến hết thửa 136, TĐĐ 12; đến giáp thửa 21, TĐĐ 12	1.600	1.486	1.600
6.21	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 12, TĐĐ 12 đến hết thửa 103, 110, TĐĐ 12	1.600	1.486	1.600
6.22	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 22, TĐĐ 12 đến suối Đa Tam (hết thửa 110, TĐĐ 12)	1.600	1.486	1.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
6.23	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 36, TBĐ 11 đến hết thửa 267, TBĐ 11	1.600	1.486	1.600
6.24	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 209, TBĐ 17 đến hết thửa 37, 47, TBĐ 18 và giáp thửa 57, TBĐ 18	1.600	1.486	1.600
6.25	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 91, TBĐ 11 đến giáp thửa 95, TBĐ 11	1.600	1.486	1.600
6.26	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 259, TBĐ 11 đến hết thửa 247, TBĐ 11	1.512	1.404	1.512
6.27	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 140, TBĐ 11 đến hết thửa 81 và 65, TBĐ 12 (đường vào Xóm cây đa)	1.600	1.486	1.600
6.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 179, TBĐ 11 đến hết thửa 155, TBĐ 12	1.600	1.486	1.600
6.29	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 02, TBĐ 13 đến hết thửa 173, 177, TBĐ 11 và đến giáp thửa 167, TBĐ 11	1.512	1.404	1.512
6.30	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08, TBĐ 13 đến hết thửa 40, TBĐ 13	1.512	1.404	1.512
6.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 93, TBĐ 13)	1.600	1.486	1.600
6.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 431, TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 99, TBĐ 13)	1.852	1.720	1.852
6.33	Từ đường cao tốc (cạnh thửa 109, TBĐ 13) đến hết thửa 110, 406, TBĐ 13	1.676	1.556	1.676
6.34	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - thửa 348, TBĐ 13 đến hết thửa 32, TBĐ 14	1.512	1.404	1.512
6.35	Từ ngã ba cạnh thửa 42, TBĐ 14 đến hết thửa 56, TBĐ 27 và hết thửa 59, TBĐ 14	1.512	1.404	1.512
6.36	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An - cạnh thửa 86, TBĐ 14 đến hết thửa 371, TBĐ 14	1.676	1.556	1.676
6.37	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - cạnh thửa 302, TBĐ 14 đến suối	1.676	1.556	1.676
6.38	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - Từ thửa 130, TBĐ 14 đến hết thửa 01, TBĐ 17	1.512	1.404	1.512
6.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Trường Tiểu học Định An (cạnh thửa 203, TBĐ 13 đến hết thửa 318, TBĐ 13; đến giáp thửa 180, TBĐ 13)	1.512	1.404	1.512
6.40	Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Định An (cạnh thửa 200, TBĐ 13) đến ngã tư cạnh thửa 135, TBĐ 16	2.016	1.872	2.016
6.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 16 (cạnh Trường Tiểu học Định An) đến nương thủy lợi (hết thửa 16, TBĐ 16)	1.600	1.486	1.600
6.42	Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 16 đến giáp thửa 34, TBĐ 16	1.512	1.404	1.512
6.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, TBĐ 16 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)	2.180	2.024	2.180
6.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 16 đến giáp thửa 95, TBĐ 16; đến giáp thửa 167, TBĐ 17	1.512	1.404	1.512

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
6.45	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 16 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370, TBĐ 17	1.600	1.486	1.600
6.46	Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138, TBĐ 16) đến đường cao tốc	1.600	1.486	1.600
6.47	Từ ngã tư- cạnh thửa 135, TBĐ 16 đến ngã tư cạnh thửa 865, TBĐ 22	2.016	1.872	2.016
6.48	Từ Quốc lộ 20 -cạnh thửa 423, TBĐ 16 đến nương thủy lợi	1.600	1.486	1.600
6.49	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 227, TBĐ 16 đến suối Đa Tam - hết thửa 647, TBĐ 16	1.600	1.486	1.600
6.50	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222, TBĐ 16 đến nương thủy lợi	2.016	1.872	2.016
6.51	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 573, TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 17	2.520	2.340	2.520
6.52	Từ ngã ba cạnh thửa 504, TBĐ 17 đến giáp thửa 644, TBĐ 17	1.600	1.486	1.600
6.53	Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 17 đến đường ĐT 728 - cạnh thửa 315, TBĐ 17	1.600	1.486	1.600
6.54	Từ ngã ba cạnh thửa 508, TBĐ 17 đến giáp suối hết thửa 548, TBĐ 17	1.348	1.252	1.348
6.55	Từ ngã ba cạnh thửa 559, TBĐ 17 (đối diện thửa 476, TBĐ 17) đến suối Đa Tam (hết thửa 604, TBĐ 17)	1.600	1.486	1.600
6.56	Từ ngã ba cạnh thửa 684, TBĐ 17 đến hết thửa 393, TBĐ 17	1.512	1.404	1.512
6.57	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 16 đến nương thủy lợi (hết thửa 267, TBĐ 16)	1.600	1.486	1.600
6.58	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359, TBĐ 16 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	1.600	1.486	1.600
6.59	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Ban Nhân dân thôn Định An (thửa 324, TBĐ 16) đến nương thủy lợi	1.600	1.486	1.600
6.60	Từ ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 16 đến hết thửa 353, TBĐ 16	1.600	1.486	1.600
6.61	Từ nương thủy lợi (thửa 521, TBĐ 16) đến đường cao tốc (thửa 329, TBĐ 16)	1.512	1.404	1.512
6.62	Từ ngã ba cạnh thửa 654, TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 738, TBĐ 22	1.512	1.404	1.512
6.63	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20, TBĐ 22 đến hết đường	1.676	1.556	1.676
6.64	Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 04 đến hết đường	2.104	1.954	2.104
7	Đường thôn K' Rèn			
7.1	Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78, TBĐ 17) đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114, TBĐ 17)	2.006	1.862	2.006
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 17 đến hết thửa 50, TBĐ 17	1.050	975	1.050
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 17 đến hết thửa 644, TBĐ 17	903	839	903

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 164, TBĐ 37 đến giáp thửa 282, TBĐ 37	851	790	851
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 17 đến hết thửa 15, TBĐ 17	903	839	903
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 17	903	839	903
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 17 đến giáp thửa 05, TBĐ 17	903	839	903
7.8	Từ ngã ba cạnh thửa 115, TBĐ 17 đến nhà thờ K' Rèn (thửa 38, TBĐ 17)	1.050	975	1.050
7.9	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 17 đến hết thửa 267, TBĐ 17	851	790	851
7.10	Từ ngã ba nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 319, TBĐ 17	1.040	965	1.040
7.11	Từ giáp thửa 319, TBĐ 17 đến hết thôn K' Rèn thửa 14, TBĐ 15	945	878	945
8	Đường thôn Tân An	-		-
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556, TBĐ 22 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224, TBĐ 22	1.260	1.170	1.260
8.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 22 (cạnh trường THCS Hiệp An) đến nương thủy lợi (hết thửa 71, TBĐ 22)	2.583	2.399	2.583
8.3	Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 84, TBĐ 22) đến giáp thửa 736, TBĐ 22	1.659	1.541	1.659
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 22	1.260	1.170	1.260
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 22 đến hết thửa 130, TBĐ 22	1.187	1.102	1.187
8.6	Từ nương thủy lợi - cạnh thửa 150, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 145, TBĐ 22	1.187	1.102	1.187
8.7	Từ Quốc lộ 20 - thửa 248, TBĐ 22 (cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2) đến suối Đa Tam (hết thửa 322, TBĐ 22)	1.260	1.170	1.260
8.8	Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344, TBĐ 22 đến hết thửa 451, TBĐ 22 và đến giáp thửa 237, TBĐ 23	1.187	1.102	1.187
8.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 767, TBĐ 22 đến hết thửa 201, TBĐ 22	1.260	1.170	1.260
8.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281, TBĐ 22 đến nương thủy lợi (hết thửa 275, TBĐ 22)	2.321	2.155	2.321
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 866, TBĐ 22 đến hết thửa 818, 309, TBĐ 22	1.050	975	1.050
8.12	Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 233, TBĐ 22 đến đường cao tốc (cạnh thửa 690, TBĐ 22)	1.586	1.472	1.586
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 22 đến hết thửa 353, TBĐ 22 (cạnh khe nước)	1.260	1.170	1.260
8.14	Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30, TBĐ 22 đến giáp thửa 22, TBĐ 21	1.187	1.102	1.187
8.15	Từ ngã tư cạnh thửa 275, TBĐ 22 đến hết thửa 03, TBĐ 29	1.470	1.365	1.470

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 22 đến suối Đa Tam	1.260	1.170	1.260
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBĐ 22 đến hết thửa 337, TBĐ 22	1.260	1.170	1.260
8.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374, TBĐ 22 đến giáp thửa 407, TBĐ 22	1.260	1.170	1.260
8.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390, TBĐ 22 đến giáp thửa 351, TBĐ 22 và hết thửa 379, TBĐ 22	1.323	1.229	1.323
8.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444, TBĐ 22 đến nương thủy lợi	1.523	1.414	1.523
8.21	Từ ngã ba cạnh thửa 436, TBĐ 22 đến hết thửa 387, TBĐ 22	1.323	1.229	1.323
8.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 22 đến suối Đa Tam hết thửa 13, TBĐ 30 (đường vào Xóm miền Tây)	1.428	1.326	1.428
8.23	Từ suối Đa Tam cạnh thửa 26, TBĐ 30 đến hết thửa 120, TBĐ 30	1.260	1.170	1.260
8.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 456, TBĐ 22 (đường vào Công ty Rau Nhà Xanh) đến nương thủy lợi	1.523	1.414	1.523
8.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 519, TBĐ 22 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến nương thủy lợi (hết thửa 482, TBĐ 22)	1.260	1.170	1.260
8.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 645, TBĐ 30 đến hết đường	1.208	1.121	1.208
9	Đường thôn K' Long	-		-
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51, TBĐ 30 đến giáp thửa 523, TBĐ 22	1.190	1.105	1.190
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 30 đến hết thửa 525, TBĐ 22	1.120	1.041	1.120
9.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 30 đến cống thủy lợi (hết thửa 03, TBĐ 29)	1.559	1.448	1.559
9.4	Từ cống thủy lợi (giáp thửa 03, TBĐ 29) theo hướng thửa 14, TBĐ 29 đến đường cao tốc (hết thửa 141, TBĐ 21)	1.247	1.158	1.247
9.5	Từ ngã tư cạnh thửa 03, TBĐ 30 đến hết thửa 90, TBĐ 29	1.502	1.394	1.502
9.6	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 21 đến hết thửa 716, TBĐ 22	1.247	1.158	1.247
9.7	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 21 đến đường cao tốc	1.247	1.158	1.247
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 21	1.559	1.448	1.559
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 21 đến hết thửa 352, TBĐ 22	1.190	1.105	1.190
9.10	Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 21 đến hết thửa 92, TBĐ 21	1.190	1.105	1.190
9.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175, TBĐ 30 đến suối Đa Tam (hết thửa 499, TBĐ 30)	1.190	1.105	1.190

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TĐĐ 30 đến thửa 398, TĐĐ 30	1.120	1.041	1.120
9.13	Từ ngã ba cạnh thửa 698, TĐĐ 30 đến suối Đa Tam (cạnh thửa 353, TĐĐ 30)	1.190	1.105	1.190
9.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 652, TĐĐ 29 đến giáp thửa 158, TĐĐ 29	1.190	1.105	1.190
9.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293, TĐĐ 29 đến hết thửa 487, TĐĐ 29	1.374	1.277	1.374
9.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TĐĐ 29 (nhà thờ K' Long -hướng Đà Lạt) đến hết thửa 304, TĐĐ 29	1.374	1.277	1.374
9.17	Từ ngã ba cạnh thửa 315, TĐĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 564, TĐĐ 29	1.247	1.158	1.247
9.18	Từ ngã ba cạnh thửa 324, TĐĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 533, TĐĐ 29	1.247	1.158	1.247
9.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TĐĐ 29 đến công thổ cầm K' Long (hết thửa 620, TĐĐ 36)	1.559	1.448	1.559
9.20	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TĐĐ 36 đến giáp thửa 11, TĐĐ 37	1.190	1.105	1.190
9.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TĐĐ 36 đến hết đường	1.190	1.105	1.190
9.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TĐĐ 29 (nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401, TĐĐ 29	1.374	1.277	1.374
9.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 538, TĐĐ 36 đến hết thửa 107, TĐĐ 29	1.247	1.158	1.247
9.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98, TĐĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 119, TĐĐ 36	1.432	1.330	1.432
9.25	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TĐĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 141, TĐĐ 36)	1.190	1.105	1.190
9.26	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TĐĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 201, TĐĐ 36)	1.190	1.105	1.190
9.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, TĐĐ 36 đến giáp thửa 574, TĐĐ 36	1.374	1.277	1.374
9.28	Từ thửa 574, TĐĐ 36 đến đường cao tốc (hết thửa 62, TĐĐ 28)	1.190	1.105	1.190
9.29	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40, TĐĐ 28 đến hết thửa 01, TĐĐ 28 và đến giáp thửa 06, TĐĐ 28 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang)	1.386	1.287	1.386
9.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 547, TĐĐ 36 đến khe nước hết thửa 641, TĐĐ 36	1.871	1.737	1.871
9.31	Từ giáp khe nước cạnh thửa 641, TĐĐ 36 đến suối Đa Tam	1.374	1.277	1.374
9.32	Từ ngã ba cạnh thửa 278, TĐĐ 36 đến hết thửa 648, TĐĐ 36	1.190	1.105	1.190
9.33	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TĐĐ 36 đến hết thửa 337, TĐĐ 36	1.190	1.105	1.190
9.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268, TĐĐ 36 đến giáp thửa 520, TĐĐ 36 (Công ty Hưng Nông)	1.374	1.277	1.374

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
9.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 247, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 148, TBĐ 36	2.124	1.973	2.124
9.36	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 36 đến đường cao tốc	1.928	1.790	1.928
9.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 36 đến hết thửa 205, TBĐ 28 (đường vào Công ty Phương Nam)	1.374	1.277	1.374
9.38	Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 35 đến suối cạnh thửa 14, TBĐ 35	1.271	1.180	1.271
9.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 36 đến giáp thửa 298, TBĐ 36	1.247	1.158	1.247
9.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 đến hết thửa 447, TBĐ 36	1.247	1.158	1.247
9.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370, TBĐ 36 đến giáp thửa 287, 352 TBĐ 36	1.247	1.158	1.247
9.42	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398, TBĐ 36 đến giáp thửa 354, 371, 395, TBĐ 36	1.247	1.158	1.247
9.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 409, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 446, TBĐ 36	1.247	1.158	1.247
9.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438, TBĐ 36 đến hết thửa 32, TBĐ 43	1.247	1.158	1.247
9.45	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 36 đến hết thửa 84, 160, TBĐ 35	1.374	1.277	1.374
10	Đường thôn Đarahoa			
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441, TBĐ 36 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 42	2.342	2.174	2.342
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 35 đến hết thửa 112, TBĐ 35	2.442	2.267	2.442
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 42 đi qua thửa 98, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 80, TBĐ 42	1.082	1.004	1.082
10.4	Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 42 đến hết thửa 62, TBĐ 42	1.082	1.004	1.082
10.5	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 42 đến hết thửa 80, TBĐ 42	1.019	946	1.019
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 42 và hết thửa 274, TBĐ 42	1.082	1.004	1.082
10.7	Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 35	1.019	946	1.019
10.8	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 42 đến hết thửa 297, TBĐ 35	1.082	1.004	1.082
10.9	Từ ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 42 đến hết đường	1.344	1.248	1.344
10.10	Từ ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 42 đến hết thửa 683, 730, TBĐ 42	1.344	1.248	1.344
10.11	Từ thửa 06, TBĐ 41 đến đường cao tốc	3.329	3.091	3.329
10.12	Từ ngã ba - cạnh thửa 250, TBĐ 35 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147, TBĐ 35	1.019	946	1.019
11	Đường thôn Trung Hiệp			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
11.1	Từ Quốc lộ 20 - đường đi sân gôn Đa Ròn -cạnh thửa 60, TĐĐ 43 đến suối Đa Tam	3.119	2.896	3.119
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 77, TĐĐ 43 đến hết thửa 24, TĐĐ 43	1.082	1.004	1.082
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 122, TĐĐ 43 đến hết thửa 106, TĐĐ 43	1.617	1.502	1.617
11.4	Từ suối Đa Tam - cạnh thửa 122, TĐĐ 43 đến giáp huyện Đơn Dương	2.909	2.701	2.909
11.5	Từ ngã ba cạnh thửa 140, TĐĐ 43 đi qua thửa 155, TĐĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159, TĐĐ 43	1.082	1.004	1.082
11.6	Từ ngã ba cạnh thửa 155, TĐĐ 74 đến hết thửa 162, thửa TĐĐ 43	1.082	1.004	1.082
11.7	Từ ngã ba cạnh thửa 157, TĐĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 196, TĐĐ 43	1.082	1.004	1.082
11.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152, TĐĐ 42 đến ngã ba hết thửa 308, TĐĐ 35 (kho xưởng Công ty Thủy Lợi 2)	1.659	1.541	1.659
11.9	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 629, TĐĐ 42 đến hết thửa 18, TĐĐ 42	1.134	1.053	1.134
11.10	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 58, TĐĐ 42 đến hết thửa 664, TĐĐ 42	1.082	1.004	1.082
11.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TĐĐ 43 (cạnh công ty Bảo Nông) đến hết thửa 137, TĐĐ 43	1.134	1.053	1.134
11.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218, TĐĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 326, TĐĐ 42 (Công ty Trường Thịnh)	1.134	1.053	1.134
11.13	Từ ngã ba cạnh thửa 194, TĐĐ 42 đến giáp thửa 175, TĐĐ 42	1.103	1.024	1.103
11.14	Từ ngã ba cạnh thửa 563, TĐĐ 42 đến giáp thửa 255, TĐĐ 42	1.103	1.024	1.103
11.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TĐĐ 42 đến giáp thửa 06, TĐĐ 41	3.329	3.091	3.329
11.16	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TĐĐ 42 đến giáp thửa 291, 293, TĐĐ 42; đến giáp thửa 45, TĐĐ 41 và đến đường cao tốc	1.213	1.126	1.213
11.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 610, TĐĐ 42 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến giáp thửa 463, TĐĐ 42	1.344	1.248	1.344
11.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428, TĐĐ 42 đến giáp thửa 552, TĐĐ 42 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	1.848	1.716	1.848
11.19	Từ ngã ba cạnh thửa 399, TĐĐ 42 đến đường vào thửa 436, TĐĐ 42 (cạnh nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	1.344	1.248	1.344
11.20	Từ ngã ba cạnh thửa 352, TĐĐ 42 đến hết thửa 52, TĐĐ 42	1.281	1.190	1.281
11.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459, TĐĐ 42 đến giáp thửa 447, TĐĐ 42	1.418	1.316	1.418
11.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TĐĐ 42 đến hết thửa 802, 467, 718, TĐĐ 42	1.250	1.160	1.250

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
11.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 51 đến giáp thửa 105, TBĐ 51; đến suối Đa Tam (hết thửa 162, TBĐ 51)	1.082	1.004	1.082
11.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 51 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường	1.250	1.160	1.250
11.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115, TBĐ 51 đến hết các nhánh của Đoạn đường	1.082	1.004	1.082
11.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 51 đến hết đường	1.134	1.053	1.134
11.27	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 127, TBĐ 51 đến giáp thửa 93, TBĐ 51	1.134	1.053	1.134
11.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 133, TBĐ 51 đến hết đường	1.250	1.160	1.250
11.29	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TBĐ 51 đến suối Đa Tam	2.486	2.308	2.486
11.30	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 51 đến giáp thửa 199, TBĐ 51	1.082	1.004	1.082
11.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154, TBĐ 51 đến giáp thửa 395, TBĐ 49	1.365	1.268	1.365
11.32	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 51 đến hết thửa 52, TBĐ 78 và giáp thửa 25, TBĐ 49	1.082	1.004	1.082
11.33	Từ ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 51 đến giáp thửa 115, TBĐ 49 (đường cạnh Công ty Cơ khí và Xây lắp Lâm Đồng)	1.250	1.160	1.250
11.34	Từ thửa 115, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 49	1.082	1.004	1.082
11.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 49 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 49	1.250	1.160	1.250
11.36	Từ giáp thửa 93, TBĐ 77 đến giáp thửa 756, TBĐ 49	1.134	1.053	1.134
11.37	Từ thửa 756, TBĐ 77 đến giáp thửa 82, TBĐ 49	1.344	1.248	1.344
11.38	Từ ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 49 đến giáp thửa 26, TBĐ 49	1.082	1.004	1.082
11.39	Từ thửa 93, TBĐ 49 đến giáp thửa 449, TBĐ 49	1.082	1.004	1.082
11.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 49 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam	2.321	2.155	2.321
11.41	Từ ngã ba cạnh thửa 216, TBĐ 51 đến giáp thửa 214, TBĐ 51	1.082	1.004	1.082
11.42	Từ ngã ba cạnh thửa 230, TBĐ 51 đến hết đường	1.019	946	1.019
11.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, TBĐ 49 (hội trường thôn Trung Hiệp) đến hết đường	1.082	1.004	1.082
11.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339, TBĐ 49 đến hết đường	1.082	1.004	1.082
11.45	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351, TBĐ 49 (cạnh nhà máy sứ) đến nương thủy lợi (hết thửa 376, TBĐ 49)	1.418	1.316	1.418
11.46	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 49 đến hết đường (giáp thửa 360, TBĐ 49)	1.344	1.248	1.344
11.47	Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 49 đến hết đường	1.019	946	1.019

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
11.48	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311, TĐĐ 49 đến giáp thửa 228, 201 và hết thửa 179, TĐĐ 49	2.532	2.351	2.532
11.49	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328, TĐĐ 49 đến đường cao tốc	2.828	2.626	2.828
11.50	Từ ngã ba cạnh thửa 882, TĐĐ 49 qua thửa 139, TĐĐ 49 đến giáp khe nước (hết thửa 125, TĐĐ 49)	1.082	1.004	1.082
11.51	Từ suối cạnh thửa 660, TĐĐ 49 đến giáp thửa 84, 08, TĐĐ 77; đến hết thửa 665, TĐĐ 49	1.050	975	1.050
11.52	Từ ngã ba cạnh thửa 434, TĐĐ 49 đến hết thửa 432, TĐĐ 49 và đến giáp thửa 84, TĐĐ 49	1.082	1.004	1.082
11.53	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TĐĐ 49 đến thửa 49, TĐĐ 49	1.082	1.004	1.082
11.54	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TĐĐ 49 đến hết thửa 15, TĐĐ 49	1.082	1.004	1.082
11.55	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TĐĐ 49 chạy dọc nương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297, TĐĐ 49	1.250	1.160	1.250
11.56	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TĐĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 651, TĐĐ 49	1.361	1.264	1.361
11.57	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TĐĐ 49 đến giáp thửa 647, TĐĐ 49; đến ngã ba cạnh thửa 645, TĐĐ 49	1.972	1.831	1.972
11.58	Từ ngã ba cạnh thửa 787, TĐĐ 49 đến giáp thửa 238, TĐĐ 49	1.298	1.205	1.298
11.59	Từ ngã ba cạnh thửa 289, TĐĐ 49 đến hết thửa 653, TĐĐ 49	1.222	1.135	1.222
11.60	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TĐĐ 49 đến hết thửa 494, TĐĐ 49	1.084	1.006	1.084
11.61	Từ thửa 297, TĐĐ 49 theo dọc nương thủy lợi đến hết thửa 459, TĐĐ 49	1.605	1.491	1.605
12	Quốc lộ 20			
12.1	Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 506, TĐĐ 91) đến ngã ba cạnh thửa 402, TĐĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh)	12.270	11.393	12.270
12.2	Từ ngã ba cạnh thửa 402, TĐĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 283, TĐĐ 91	17.115	15.893	17.115
12.3	Từ ngã ba giáp thửa 283, TĐĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 156, TĐĐ 91	13.681	12.704	13.681
12.4	Từ ngã ba cạnh thửa 156, TĐĐ 91 đến ngã ba giáp thửa 413, TĐĐ 81	11.682	10.847	11.682
12.5	Từ ngã ba cạnh thửa 413, TĐĐ 81 đến hết thửa 154, TĐĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)	12.886	11.966	12.886
12.6	Từ giáp thửa 154, TĐĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết thửa 856, TĐĐ 69 (Nhà máy Phân bón Bình Điền)	11.250	10.447	11.250
12.7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TĐĐ 69)	11.682	10.847	11.682

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
12.8	Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 69) đến hết thửa 308, TBĐ 69 (trường THCS Hiệp Thạnh)	12.681	11.775	12.681
12.9	Từ giáp thửa 308, TBĐ 69 (trường THCS Hiệp Thạnh) đến đường cạnh hội trường thôn Phi Nôm (thửa 655, TBĐ 58)	14.210	13.195	14.210
12.10	Từ cạnh thửa 655, TBĐ 58 (hội trường thôn Phi Nôm) đến ngã ba cạnh thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối)	16.288	15.124	16.288
12.11	Từ thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 58	17.640	16.380	17.640
12.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 58 đến thửa 677, TBĐ 59 (đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào)	17.640	16.380	17.640
12.13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 591, TBĐ 59	16.288	15.124	16.288
12.14	Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 591, TBĐ 59 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (hết thửa 442, TBĐ 59)	15.958	14.818	15.958
12.15	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (giáp thửa 442, TBĐ 59) đến đường cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp (trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 444, TBĐ 59)	12.818	11.903	12.818
12.16	Từ đường cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp (trụ sở UBND xã cũ - thửa 444, TBĐ 59) đến hết Trường THPT Chu Văn An và hết Trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 59)	11.780	10.938	11.780
12.17	Từ giáp Trường THPT Chu Văn An và giáp Trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 59) đến hết thửa 108, TBĐ 59 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 104, TBĐ 22 (tam Giáo Tòa)	12.051	11.190	12.051
12.18	Từ chùa Phổ Minh (thửa 108, TBĐ 59) và thửa 104, TBĐ 60 (tam Giáo Tòa) đến đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 60	10.231	9.500	10.231
12.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 60 đến giáp thửa 149, TBĐ 50 (Đài Tưởng niệm)	9.859	9.155	9.859
12.20	Từ Đài Tưởng niệm (thửa 149, TBĐ 50) đến hết thửa 69, TBĐ 50	9.604	8.918	9.604
12.21	Đường cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh	4.155	3.858	4.155
12.22	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	8.820	8.190	8.820
13	Quốc lộ 27			
13.1	Từ giáp xã Đơn Dương đến ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội	6.135	5.697	6.135
13.2	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội (thửa 153, TBĐ 71) đến ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 71 (đường vào XN Phân bón Bình Điền)	6.233	5.788	6.233

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
13.3	Từ ngã ba cạnh thửa 199, TĐĐ 271 (đường vào XN Phân bón Bình Điền) đến cầu Phi Nôm	5.860	5.442	5.860
13.4	Đường Quốc lộ 27 cũ - Từ ngã tư cạnh thửa 69 TĐĐ 70 theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới	5.547	5.151	5.547
13.5	Từ cầu Phi Nôm đến giáp cây xăng Quế Anh	10.495	9.745	10.495
13.6	Từ thửa 769, TĐĐ 59 (cây xăng Quế Anh) giáp cây xăng Công ty Thương Mại	12.191	11.320	12.191
13.7	Từ ngã tư Phi Nôm đến đường vào kho muối (hết thửa 464, TĐĐ 58)	7.742	7.189	7.742
13.8	Từ đường vào kho muối đến hết thửa 349, TĐĐ 68	6.978	6.479	6.978
14	Đường ĐH 04 - đường Bồng Lai đi Tu Tra			
14.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 125, TĐĐ 92 và ngã ba hết thửa 235, TĐĐ 92	4.984	4.628	4.984
14.2	Từ ngã ba giáp thửa 125, TĐĐ 92 và ngã ba giáp thửa 235, TĐĐ 92 đến hết thửa 367, TĐĐ 93 (chùa Phật Mẫu)	5.264	4.888	5.264
14.3	Từ giáp thửa 367, TĐĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 88, TĐĐ 94	4.102	3.809	4.102
14.4	Từ giáp thửa 88, TĐĐ 39 đến hết thửa 9, TĐĐ 107 (giáp xã Đơn Dương)	3.080	2.860	3.080
15	Đường thôn Bồng Lai			
15.1	Từ ngã ba cạnh thửa 331, TĐĐ 91 (đất ông Viên) đến hết thửa 349, TĐĐ 36 (cạnh cầu Bồng Lai cũ)	3.213	2.984	3.213
15.2	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 309, TĐĐ 91 đến hết thửa 44, TĐĐ 92	1.904	1.768	1.904
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TĐĐ 92 đến hết thửa 694, TĐĐ 81	1.333	1.238	1.333
15.4	Từ giáp thửa 44, TĐĐ 92 đến suối cạnh thửa 48, TĐĐ 93	1.456	1.352	1.456
15.5	Từ suối giáp thửa 58, TĐĐ 93 đến hết thửa 44, TĐĐ 82	1.232	1.144	1.232
15.6	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 445, TĐĐ 91 đến ngã ba hết thửa 136, TĐĐ 99 (Áp Lu)	2.400	2.229	2.400
15.7	Từ ngã ba cạnh thửa 495, TĐĐ 91 đi qua thửa 822, TĐĐ 91 đến hết thửa 810, TĐĐ 91	1.344	1.248	1.344
15.8	Từ ngã tư cạnh thửa 253, TĐĐ 99 đến ngã ba giáp thửa 136, TĐĐ 99 (đi qua chùa An Sơn cũ)	1.398	1.298	1.398
15.9	Từ ngã ba cạnh thửa 253, TĐĐ 99 đến hết thửa 15, TĐĐ 106 (cạnh chùa An Sơn)	1.543	1.433	1.543
15.10	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TĐĐ 105 đến hết thửa 81, TĐĐ 105	1.120	1.040	1.120
15.11	Từ giáp thửa 15, TĐĐ 106 đến hết thửa 136, TĐĐ 105	1.064	988	1.064
15.12	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 166, TĐĐ 92 đến hết thửa 92, TĐĐ 92	1.075	998	1.075
15.13	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 161, TĐĐ 92 đến hết thửa 101, TĐĐ 92	1.075	998	1.075

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
15.14	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 173, TBĐ 92 đến hết thửa 83, TBĐ 92	1.075	998	1.075
15.15	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 197, TBĐ 92 đến hết thửa 264, TBĐ 92	1.064	988	1.064
15.16	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 187, TBĐ 92 đến suối	1.075	998	1.075
15.17	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 199, TBĐ 92 đến suối	1.075	998	1.075
15.18	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 256, TBĐ 92 đến hết thửa 418, TBĐ 92	1.075	998	1.075
15.19	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 289, TBĐ 92 đến thửa 328, TBĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 328, TBĐ 92 đến thửa 371, TBĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 371, TBĐ 92 đến hết thửa 433, TBĐ 92 ra đường ĐH 04	1.075	998	1.075
15.20	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 310, TBĐ 92 đến hết thửa 194, TBĐ 92	1.075	998	1.075
15.21	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 332, TBĐ 92 đến hết thửa 260, TBĐ 92	1.075	998	1.075
15.22	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 377, TBĐ 92 đi qua thửa 335, TBĐ 92 đến giáp thửa 316, TBĐ 92; đến đường ĐH 04 cạnh thửa 404, TBĐ 92	1.075	998	1.075
15.23	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 415, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 99	1.288	1.196	1.288
15.24	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 99 đến hết thửa 343, TBĐ 99; Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 99 đến giáp thửa 175, TBĐ 99	918	853	918
15.25	Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 92	918	853	918
15.26	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 389, TBĐ 92 đến hết thửa 318, TBĐ 92	1.187	1.102	1.187
15.27	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 423, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 118, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 99	1.187	1.102	1.187
15.28	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 425, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 33, TBĐ 99	1.187	1.102	1.187
15.29	Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 463, TBĐ 92) đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 93; Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 100 đến giáp thửa 47, TBĐ 100	1.187	1.102	1.187
15.30	Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 358, TBĐ 99	1.187	1.102	1.187
15.31	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 261, TBĐ 93 đến giáp thửa 173, TBĐ 93; đi qua thửa 192, TBĐ 93 đến đường ĐH 04 - cạnh thửa 286, TBĐ 93	1.187	1.102	1.187
15.32	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 313, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 100	1.187	1.102	1.187
15.33	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 323, TBĐ 393 đến ngã ba hết thửa 86, TBĐ 100	1.187	1.102	1.187
15.34	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 330, TBĐ 93 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99	1.512	1.404	1.512

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
15.35	Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 100 đến hết thửa 166, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 100 đến giáp thửa 464, TBĐ 100	952	884	952
15.36	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 333, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 109, TBĐ 100	2.116	1.965	2.116
15.37	Từ ngã ba đối diện thửa 98, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 100	1.064	988	1.064
15.38	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 294, TBĐ 93 đi qua thửa 207, TBĐ 93 đến hết thửa 176, TBĐ 93; đến giáp thửa 174, TBĐ 93	1.075	998	1.075
15.39	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 100	1.187	1.102	1.187
15.40	Từ ngã ba cạnh thửa 404, TBĐ 93 đến hết đường	1.098	1.019	1.098
15.41	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 100 đến giáp thửa 96, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 100 đến hết thửa 186, TBĐ 100; đến giáp thửa 230, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 100 đến giáp thửa 553, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 100 đến nương nước	952	884	952
15.42	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 243, TBĐ 93 đi qua thửa 255, TBĐ 93 đến hết thửa 222, TBĐ 93; đến giáp thửa 397, TBĐ 93; đến hết thửa 394, TBĐ 93; hết thửa 11, tờ bản đồ 100	1.075	998	1.075
15.43	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 524, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 93	1.232	1.144	1.232
15.44	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 214, TBĐ 94 đến hồ Bồng Lai	1.098	1.019	1.098
15.45	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 102, TBĐ 94 đến giáp thửa 179, TBĐ 394	1.098	1.019	1.098
15.46	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 58, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 94	1.098	1.019	1.098
15.47	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 209, TBĐ 94 đến hết thửa 191, TBĐ 94; cạnh thửa 23, TBĐ 101 đến hết thửa 24, TBĐ 101; cạnh thửa 47, TBĐ 101 đến giáp thửa 49, TBĐ 101	1.098	1.019	1.098
15.48	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 69, TBĐ 101 đến hết thửa 76, TBĐ 101; cạnh thửa 75, TBĐ 101 đến hết thửa 132, TBĐ 101	1.098	1.019	1.098
15.49	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 07, TBĐ 107 đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99	1.187	1.102	1.187
16	Đường thôn Phú Thạnh			
16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 474, TBĐ 91 (nhà thờ Liên Khương) đến ngã ba hết thửa 107, TBĐ 91 (đối diện Trường Tiểu học Phú Thạnh)	2.072	1.924	2.072
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 90 đến hết thửa 19, TBĐ 90; đến hết thửa 31, TBĐ 90; đến hết thửa 42, TBĐ 90	1.680	1.560	1.680

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TĐĐ 91 đến hết thửa 44, TĐĐ 90; Từ ngã ba cạnh thửa 722, TĐĐ 91 đến hết thửa 714, TĐĐ 91	862	801	862
16.4	Từ ngã tư giáp thửa 249, TĐĐ 91 đến giáp thửa 652, TĐĐ 91	986	915	986
16.5	Từ thửa 652, TĐĐ 91 đến hết thửa 736, TĐĐ 36; đến hết thửa 1144, TĐĐ 80	762	707	762
16.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường mẫu giáo Hoàng Anh đến hết thửa 436, TĐĐ 91	1.344	1.248	1.344
16.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 491, TĐĐ 91 đến hết thửa 503, TĐĐ 91	1.792	1.664	1.792
16.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 402, TĐĐ 91 (cạnh quán Ngọc Hạnh) đến ngã tư hết thửa 292, TĐĐ 91	1.557	1.446	1.557
16.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 342, TĐĐ 91 đến ngã ba hết thửa 236, TĐĐ 91	1.266	1.175	1.266
16.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TĐĐ 91 đến giáp thửa 431, TĐĐ 91; cạnh thửa 344, TĐĐ 36 đến giáp thửa 407, TĐĐ 91; đến giáp thửa 347, TĐĐ 91	1.456	1.352	1.456
16.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TĐĐ 91 (VLXD Ba Tân) đến hết ngã ba hết thửa 183, TĐĐ 91	1.243	1.154	1.243
16.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 283, TĐĐ 91 đến hết ngã ba hết thửa 164, TĐĐ 91	1.243	1.154	1.243
16.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 228, TĐĐ 91 đến hết đất thửa 264, TĐĐ 91 (giáp cầu Bông Lai cũ)	1.456	1.352	1.456
16.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 156, TĐĐ 91 (đường vào Trường Tiểu học Phú Thạnh) đến hết thửa 1022, TĐĐ 80	3.360	3.120	3.360
16.15	Từ ngã tư cạnh thửa 108, TĐĐ 391 đến hết thửa 65, TĐĐ 36; đến hết thửa 136, TĐĐ 91	2.352	2.184	2.352
16.16	Từ ngã ba cạnh thửa 1022, TĐĐ 80 đến hết thửa 984 và 676, TĐĐ 80; đến hết thửa 790, TĐĐ 80; từ thửa 789, TĐĐ 80 đến hết thửa 898, TĐĐ 80	2.128	1.976	2.128
16.17	Từ Trường Tiểu học Phú Thạnh (thửa 07, TĐĐ 91) đến ngã tư cạnh thửa 110, TĐĐ 81	2.094	1.945	2.094
16.18	Từ ngã ba cạnh thửa 901, TĐĐ 80 đến hết thửa 421, TĐĐ 80	1.411	1.310	1.411
16.19	Từ ngã ba cạnh thửa 842, TĐĐ 80 đến ngã ba hết thửa 410, TĐĐ 80	1.232	1.144	1.232
16.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 110, TĐĐ 91 đến hết thửa 720, TĐĐ 80; cạnh thửa 34, TĐĐ 91 đến hết thửa 701 và 702, TĐĐ 80	1.344	1.248	1.344
16.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 707, TĐĐ 80 đến ngã ba giáp thửa 460, TĐĐ 80	2.442	2.267	2.442
16.22	Từ ngã ba cạnh thửa 460, TĐĐ 80 đến suối cạnh thửa 294, TĐĐ 80	1.344	1.248	1.344
16.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669, TĐĐ 80 đến hết thửa 503, TĐĐ 80	2.442	2.267	2.442

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
16.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 646, TBĐ 80 đến hết thửa 1057, TBĐ 80	3.189	2.961	3.189
16.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 571, TBĐ 81 đến hết thửa 587, TBĐ 32; đến hết thửa 601, TBĐ 81	1.702	1.581	1.702
16.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 810, TBĐ 80	1.288	1.196	1.288
16.27	Từ ngã ba cạnh thửa 382, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 1105, TBĐ 80 đi qua thửa 1045, TBĐ 80; qua thửa 1018, TBĐ 80 đến hết thửa 941, TBĐ 80	2.880	2.674	2.880
16.28	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 80 (Công ty 80	1.344	1.248	1.344
16.29	Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 80 đến suối cạnh thửa 232, TBĐ 80; ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80	1.960	1.820	1.960
16.30	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 81	1.960	1.820	1.960
16.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 510, TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 395, TBĐ 81	2.688	2.496	2.688
16.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 486, TBĐ 81 đến giáp thửa 435, TBĐ 81	1.680	1.560	1.680
16.33	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 521, TBĐ 81 đến hết thửa 550, TBĐ 81; đến hết thửa 565, TBĐ 81	1.019	946	1.019
16.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 489, TBĐ 81 đến ngã tư hết thửa 351, TBĐ 81	1.826	1.695	1.826
16.35	Từ ngã tư cạnh thửa 351, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80	1.344	1.248	1.344
16.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 81 đến hết thửa 532, TBĐ 81; đến hết thửa 539, TBĐ 81	1.277	1.186	1.277
16.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 476, TBĐ 81 đến suối Đạ Tam	1.277	1.186	1.277
16.38	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 425, TBĐ 81 đến giáp thửa 689, TBĐ 81; cạnh thửa 828, TBĐ 81 đến hết thửa 516, TBĐ 81 ; cạnh thửa 452, TBĐ 81 đến giáp thửa 463, TBĐ 81	1.344	1.248	1.344
16.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 412, TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 631, TBĐ 81	1.288	1.196	1.288
16.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 394, TBĐ 81 đến suối (hết thửa 742, TBĐ 81)	1.277	1.186	1.277
16.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 285, TBĐ 81 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 81 và hết thửa 309, TBĐ 81, khu tái định cư	1.747	1.622	1.747
16.42	Từ ngã tư cạnh thửa 206, TBĐ 81 đến hết thửa 202, TBĐ 81; đến ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 81	1.624	1.508	1.624
16.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 141, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang) đến ngã tư hết thửa 70, TBĐ 81	3.035	2.818	3.035
16.44	Từ ngã tư cạnh thửa 70, TBĐ 81 đến đường Quốc lộ 27	2.660	2.470	2.660
16.45	Từ đường Quốc lộ 27 đến giáp thửa 49, TBĐ 68 (cạnh nghĩa trang)	1.232	1.144	1.232

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
16.46	Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 03, TBĐ 67 đến hết thửa 25, TBĐ 68	2.520	2.340	2.520
17	Đường thôn Phi Nôm			
17.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 81 đến suối Đạ Tam	1.019	946	1.019
17.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 10, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 69; đến hết thửa 818, TBĐ 81; đến hết thửa 810, TBĐ 81	1.534	1.425	1.534
17.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 811, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 84, TBĐ 81	1.456	1.352	1.456
17.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 776, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 616, TBĐ 69	1.680	1.560	1.680
17.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 439, TBĐ 69 đến giáp suối (hết thửa 410, TBĐ 69)	1.534	1.425	1.534
17.6	Từ giáp thửa 378, TBĐ 69 đến hết thửa 375, TBĐ 69; đến giáp thửa 507, TBĐ 69; đến hết thửa 622, TBĐ 69	1.344	1.248	1.344
17.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 69 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến hết thửa 570, TBĐ 69	2.139	1.986	2.139
17.8	Từ ngã ba cạnh thửa 630, TBĐ 69 đi qua thửa 1044, TBĐ 26 đến hết thửa 634, TBĐ 69	1.344	1.248	1.344
17.9	Từ ngã ba cạnh thửa 345, TBĐ 69 đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến hết thửa 281, TBĐ 69; đến hết thửa 555, TBĐ 69; đến hết thửa 422, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 69	2.811	2.610	2.811
17.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 940, TBĐ 69 đến hết thửa 137, TBĐ 69	2.139	1.986	2.139
17.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 954, TBĐ 69 đến hết thửa 93, TBĐ 69	2.139	1.986	2.139
17.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 593, TBĐ 58 đến hết thửa 1049, TBĐ 59	2.829	2.627	2.829
17.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27	2.666	2.475	2.666
17.14	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 685 và ngã ba hết thửa 675, TBĐ 58	2.666	2.475	2.666
17.15	Từ ngã ba cạnh thửa 502, TBĐ 20 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27 mới	1.870	1.737	1.870
17.16	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 16, TBĐ 68 (gần nghĩa địa thôn Phú Thạnh)	2.666	2.475	2.666
17.17	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 58 đến hết thửa 698, TBĐ 58	1.411	1.310	1.411
17.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 58 đến hết thửa 760, TBĐ 58	1.254	1.165	1.254
17.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 533, TBĐ 58 đến giáp thửa 563, TBĐ 58; cạnh thửa 514, TBĐ 58 đến hết đường; cạnh thửa 478, TBĐ 58 đến hết đường	2.139	1.986	2.139
17.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 833, TBĐ 59 đến hết đường	1.232	1.144	1.232

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
17.21	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 838, TBĐ 59 đến hết thửa 1167, TBĐ 59	1.546	1.435	1.546
17.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 918, TBĐ 59 đến hết đường	1.546	1.435	1.546
17.23	Từ Quốc lộ 27 - ngã tư cạnh thửa 244, TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 69	1.546	1.435	1.546
17.24	Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 69 đến suối Đa Tam (hết thửa 182, TBĐ 69); đến hết thửa 532, TBĐ 69 (miếu thờ); Từ ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 69)	1.176	1.092	1.176
17.25	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 110, TBĐ 70 theo hướng lên đồi đến hết thửa 160, TBĐ 70	1.277	1.186	1.277
17.26	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 976, TBĐ 59 đến hết thửa 909, TBĐ 59	1.859	1.726	1.859
17.27	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 899, TBĐ 59 đến hết thửa 1261, TBĐ 21; đến hết thửa 1311, TBĐ 59	1.859	1.726	1.859
17.28	Từ ngã tư Phi Nôm - cạnh thửa 369, TBĐ 58 đến hết thửa 362, TBĐ 58; đến hết thửa 255, TBĐ 58; đến giáp thửa 200 và thửa 236, TBĐ 58; đến giáp suối Đa Me (thửa 530, TBĐ 59)	2.621	2.434	2.621
17.29	Từ giáp suối Đa Me - thửa 530, TBĐ 59 đi qua thửa 474, tờ bản đồ 59 đến hết đường; đến hết thửa 98 và 117, TBĐ 59; đến hết thửa 97, TBĐ 58; đến ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 59	2.139	1.986	2.139
17.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh bưu điện Phi Nôm đến giáp thửa 589, TBĐ 59; cạnh Trụ sở UBND xã (thửa 591, TBĐ 59) đến hết thửa 561, TBĐ 59; đến hết thửa 504, TBĐ 59	2.621	2.434	2.621
17.31	Từ giáp thửa 504, TBĐ 59 đến hết thửa 254, TBĐ 59 (hướng xuống suối)	1.859	1.726	1.859
17.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 650, TBĐ 59 đến ngã ba hết thửa 710, TBĐ 59	2.778	2.579	2.778
17.33	Từ ngã ba cạnh thửa 710, TBĐ 59 đến hết thửa 756 và 779, TBĐ 21; đến hết thửa 629, TBĐ 59	2.061	1.914	2.061
17.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Quỹ Tín dụng (thửa 538, TBĐ 59) đến hết thửa 455, TBĐ 59	3.382	3.141	3.382
17.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 484, TBĐ 59 đến hết thửa 418, TBĐ 59	2.016	1.872	2.016
17.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 440, TBĐ 59 đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 59	2.419	2.246	2.419
17.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 514, TBĐ 59 đến giáp thửa 1219, TBĐ 59; đến hết thửa 550, TBĐ 21	2.778	2.579	2.778
17.38	Từ thửa 1219, TBĐ 59 đến hết đường	2.699	2.506	2.699
17.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 422, TBĐ 59 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 59	2.016	1.872	2.016
17.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 407, TBĐ 59 (cạnh vật liệu xây dựng Tuyết Lợi) đến suối	2.016	1.872	2.016

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
17.41	Từ suối (cạnh thửa 1408, TĐĐ 59 qua thửa 15, TĐĐ 47 đến đường cao tốc	2.016	1.872	2.016
17.42	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TĐĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 01, TĐĐ 59	1.411	1.310	1.411
17.43	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 785, TĐĐ 58 đến hết thửa 751, TĐĐ 58	2.660	2.470	2.660
18	Đường thôn Quảng Hiệp			
18.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 887, TĐĐ 59; đến hết thửa 805, TĐĐ 59	3.293	3.058	3.293
18.2	Từ thửa 633, TĐĐ 59 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 911, TĐĐ 59; đến hết thửa 1341, TĐĐ 59; đến hết thửa 717, TĐĐ 59	1.378	1.279	1.378
18.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TĐĐ 59 đến hết thửa 1200, TĐĐ 59	1.378	1.279	1.378
18.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TĐĐ 59 đến hết thửa 1102, TĐĐ 21; đến hết thửa 232, TĐĐ 59	1.378	1.279	1.378
18.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 350, TĐĐ 59 đi thửa 171, TĐĐ 21 đến giáp thửa 128, TĐĐ 59	1.378	1.279	1.378
18.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TĐĐ 59 (cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 197, TĐĐ 59; đến hết thửa 259, TĐĐ 59	1.378	1.279	1.378
18.7	Từ ngã ba cạnh thửa 267, TĐĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 119, TĐĐ 59)	1.478	1.373	1.478
18.8	Từ suối - cạnh thửa 119, TĐĐ 59 đến hết thửa 23, TĐĐ 59; đến hết thửa 69, TĐĐ 59; đến hết thửa 143, TĐĐ 48	1.378	1.279	1.378
18.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 352, TĐĐ 59 đến thửa 496, TĐĐ 59; đến ngã ba cạnh thửa 696, TĐĐ 59	1.378	1.279	1.378
18.10	Từ ngã ba cạnh thửa 696, TĐĐ 59 đến hết thửa 1244, TĐĐ 21; đến giáp thửa 948, TĐĐ 59; đến hết thửa 368, TĐĐ 60	1.288	1.196	1.288
18.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 297, TĐĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 271, TĐĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 240, TĐĐ 59 đến hết thửa 1340, TĐĐ 59 và đến hết thửa 330, TĐĐ 59	1.288	1.196	1.288
18.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TĐĐ 59 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến hết thửa 108, TĐĐ 48; đến giáp thửa 68, TĐĐ 48 (đất thủy điện Quảng Hiệp)	3.293	3.058	3.293
18.13	Từ suối (cạnh thửa 97, TĐĐ 48) qua thửa 176, TĐĐ 48 đến hết thửa 42, TĐĐ 59	1.378	1.279	1.378
18.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76, TĐĐ 48 chạy dọc nương thủy lợi đến ngã ba cạnh thửa 1075, TĐĐ 59	2.016	1.872	2.016
18.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TĐĐ 59 đến hết thửa 304, TĐĐ 59; cạnh chùa Bà Cha (thửa 104, TĐĐ 60) đến giáp nương (hết thửa 194, TĐĐ 60)	1.288	1.196	1.288

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
18.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 63, TBĐ 59)	1.333	1.238	1.333
18.17	Từ suối (cạnh thửa 63, TBĐ 59) đến suối (hết thửa 97, TBĐ 48)	1.232	1.144	1.232
18.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trụ sở thôn Quảng Hiệp (thửa 50, TBĐ 60) đến hết thửa 139, TBĐ 60; đến nương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 60)	1.378	1.279	1.378
18.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 60 đến giáp nương (hết thửa 4, TBĐ 60)	1.333	1.238	1.333
18.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 433, TBĐ 60 đến giáp suối thửa 74, TBĐ 48	1.478	1.373	1.478
18.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 43, TBĐ 60 đến giáp thửa 538, TBĐ 60	1.333	1.238	1.333
18.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 60 đến giáp thửa 79, TBĐ 60	1.333	1.238	1.333
18.23	Từ thửa 79, TBĐ 60 đến giáp thửa 468, TBĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 60	1.232	1.144	1.232
18.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 50 (trại cá Trung Kiên) đến hết thửa 192, TBĐ 50	1.378	1.279	1.378
18.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 50 đến hết thửa 109, TBĐ 50	1.333	1.238	1.333
18.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 50 đến ngã tư cạnh thửa 120, TBĐ 60	1.378	1.279	1.378
18.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 123, TBĐ 50 đến nương thủy lợi (ngã ba cạnh thửa 36, TBĐ 50)	1.378	1.279	1.378
18.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 50 (giáp ranh xã Hiệp An) đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 50	1.626	1.510	1.626
18.29	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 50 đến giáp thửa 50, TBĐ 48	1.456	1.352	1.456
18.30	Từ Quốc lộ 20 (cạnh viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản) đến ngã ba giáp thửa 27, TBĐ 60	1.938	1.799	1.938
18.31	Từ thửa 27, TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 59	1.456	1.352	1.456
18.32	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 326, TBĐ 59 đến hết thửa 526, TBĐ 59	1.330	1.235	1.330
19	Đường thôn Bắc Hội			
19.1	Từ Quốc lộ 27 cạnh thửa 199, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71	1.588	1.474	1.588
19.2	Từ ngã ba cạnh thửa 252, TBĐ 71 đến giáp thửa 205, TBĐ 71	672	624	672
19.3	Từ ngã ba cạnh thửa 349, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 364, TBĐ 71	862	801	862
19.4	Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71 đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền	862	801	862
19.5	Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71 đến hết cạnh thửa 74, TBĐ 83	862	801	862
19.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TBĐ 71 đến suối (hết thửa 612, TBĐ 71)	784	728	784

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
19.7	Từ ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 71	672	624	672
19.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 630, TBĐ 71 đến hết thửa 655, TBĐ 71 và đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 71; cạnh thửa 132, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 67, TBĐ 71; cạnh thửa 133, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 71	672	624	672
19.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh Trường Tiểu học Bắc Hội (thửa 135, TBĐ 71) đến thửa 291 và 308, TBĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 60	717	666	717
19.10	Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 71 qua thửa 50, TBĐ 71 đến hết thửa 417, TBĐ 60	672	624	672
19.11	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 60 qua thửa 297, TBĐ 60 đến hết thửa 286, TBĐ 60; đến hết thửa 281, TBĐ 60; đến hết thửa 339, TBĐ 60; đến suối Đa Tam (hết thửa 04, TBĐ 61)	773	718	773
19.12	Từ ngã ba cạnh thửa 403, TBĐ 60 qua ngã tư đến hết thửa 21, TBĐ 60	750	697	750
19.13	Từ ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 71	773	718	773
19.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 71; cạnh thửa 215, TBĐ 71 đến hết thửa 87, TBĐ 71	784	728	784
19.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 218, TBĐ 71 đến ngã ba đối diện thửa 572, TBĐ 71; đến ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 71	784	728	784
19.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 283, TBĐ 71 đến suối (hết thửa 387, TBĐ 71)	784	728	784
19.17	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 226, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 677, TBĐ 71	829	770	829
19.18	Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 237, TBĐ 71 đến hết thửa 77 và 664, TBĐ 71; đến ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 71	829	770	829
19.19	Từ ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 71 đến hết thửa 350, TBĐ 60 (gần công nghĩa trang Bắc Hội)	930	863	930
20	Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai			
19.21	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết thửa 132, TBĐ 105 và hết thửa 81, TBĐ 105	2.128	1.976	2.128
19.22	Đường hẻm của Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai: Từ ngã ba cạnh thửa 116, TBĐ 98 đi qua thửa 553, TBĐ 91, thửa 23, TBĐ 98 đến hết các thửa 536, 619, TBĐ 91	1.344	1.248	1.344
21	Các đoạn đường trong khu quy hoạch dân cư và chợ Phi Nôm			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
20.1	Các đoạn đường có mặt tiếp giáp chợ: Khu A (từ lô A25 đến lô A 28); Khu B (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D1 đến lô D5); Khu E (từ lô E1 đến lô E21)	7.350	6.825	7.350
20.2	Các đoạn đường còn lại: Khu C (từ lô C5 đến lô C14); Khu D (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D6 đến lô D11); KhuF (từ lô F1 đến lô F20)	6.650	6.175	6.650
22	Quốc lộ 27			
22.1	Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 240, TĐĐ 88) đến ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công (thửa 289, TĐĐ 84) và hết thửa 321, TĐĐ 87	8.658	8.040	8.658
22.2	Từ ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công và giáp thửa 321, TĐĐ 87 đến hết ngã ba cạnh thửa 139, TĐĐ 87 và giáp đất Trại Y tế	11.463	10.644	11.463
22.3	Từ ngã ba cạnh thửa 139, TĐĐ 87 và đất Trại Y tế đến ngã ba công Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 634, TĐĐ 76)	11.603	10.774	11.603
22.4	Từ ngã ba Công Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba cạnh thửa 453, TĐĐ 76 và hết thửa 566, TĐĐ 76	11.918	11.066	11.918
22.5	Từ ngã ba thửa 453, TĐĐ 37 và giáp thửa 566, TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 348, TĐĐ 37 và hết thửa 343, TĐĐ 75	10.798	10.026	10.798
22.6	Từ ngã ba giáp thửa 348, TĐĐ 76 và giáp thửa 343, TĐĐ 75 đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 258, TĐĐ 75) và hết thửa 317, TĐĐ 75	9.170	8.515	9.170
22.7	Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 258, TĐĐ 75) và giáp thửa 317, TĐĐ 75 đến ngã ba Cây Đa (thửa 379, TĐĐ 75)	8.152	7.570	8.152
22.8	Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba cạnh thửa 44, TĐĐ 85 và hết thửa 299, TĐĐ 85	6.493	6.029	6.493
22.9	Từ ngã ba giáp thửa 44, TĐĐ 85 và giáp thửa 299, TĐĐ 85 đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 05, TĐĐ 84)	4.603	4.274	4.603
22.10	Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 05, TĐĐ 84) đến giáp xã N' Thôn Hạ	5.980	5.553	5.980
22.11	Từ ngã ba Quốc lộ 27 cũ và mới đến ngã tư đường đi Gân Reo (cạnh thửa 13, TĐĐ 76)	7.595	7.053	7.595
22.12	Từ ngã tư đường đi Gân Reo (cạnh thửa 13, TĐĐ 76) ngã tư nương nước cạnh thửa 136, TĐĐ 65	7.105	6.598	7.105
22.13	Từ ngã tư nương nước cạnh thửa 136, TĐĐ 65 đến hết thửa 69, TĐĐ 66	6.230	5.785	6.230
22.14	Từ QL27 vào chợ và các đường vòng quanh chợ Liên Hiệp	5.670	5.265	5.670
23	Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ			
23.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 434, TĐĐ 76	9.520	8.840	9.520
23.2	Từ ngã tư giáp thửa 434, TĐĐ 76 đến ngã ba nhà thờ	7.630	7.085	7.630

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
23.3	Từ ngã ba thửa 552, TĐĐ 76 đến giáp thửa 631, TĐĐ 76	2.993	2.779	2.993
23.4	Từ ngã ba cạnh thửa 534, TĐĐ 76 đến hết đường (thửa 591, TĐĐ 76)	2.993	2.779	2.993
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 478, TĐĐ 76 đến chợ Liên Hiệp; Từ thửa 557, TĐĐ 76 đến thửa 478, TĐĐ 76	4.410	4.095	4.410
24	Đường ĐH 01 (đường Lê Hồng Phong)			
24.1	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến hết thửa 626, TĐĐ 104	9.982	9.269	9.982
24.2	Từ giáp thửa 626, TĐĐ 104 đến hết nhà thờ Nghĩa Lâm (thửa 560, TĐĐ 104)	7.900	7.336	7.900
24.3	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 491, TĐĐ 103	7.889	7.326	7.889
24.4	Từ giáp thửa 491, TĐĐ 103 đến hết thửa 35, TĐĐ 109 (cạnh trường Lương Thế Vinh)	7.825	7.266	7.825
24.5	Từ giáp thửa 35, TĐĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 702, TĐĐ 103	6.283	5.834	6.283
24.6	Từ ngã ba cạnh thửa 702, TĐĐ 103 đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 67, TĐĐ 108)	5.732	5.322	5.732
24.7	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 67 TĐĐ 108) đến hết thửa 38, TĐĐ 108	4.410	4.095	4.410
24.8	Từ giáp thửa 38, TĐĐ 108 đến ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ, Liên Hiệp và Liên Nghĩa	4.143	3.847	4.143
24.9	Từ ngã tư chùa Hải Đức (cạnh thửa 360, TĐĐ 104 đến ngã ba đi Bót Pha (cạnh thửa 673, TĐĐ 104)	10.024	9.308	10.024
25	Đường thôn An Hiệp			
25.1	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 240, TĐĐ 88) đến hết thửa 236, TĐĐ 88; đến ngã ba cạnh thửa 203, TĐĐ 88	1.456	1.352	1.456
25.2	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TĐĐ 88 đến hết thửa 182, TĐĐ 88	1.456	1.352	1.456
25.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 350 TĐĐ 87 đến tường rào sân bay (thửa 477, TĐĐ 87)	1.988	1.846	1.988
25.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 558, TĐĐ 87 đến giáp thửa 480, TĐĐ 87; đến giáp thửa 466, TĐĐ 87; đến tường rào sân bay	1.456	1.352	1.456
25.5	Từ ngã ba cạnh thửa 455, TĐĐ 87 đến hết thửa 769, TĐĐ 87 và giáp thửa 340, TĐĐ 87	1.274	1.183	1.274
25.6	Từ ngã ba cạnh thửa 421, TĐĐ 87 đến hết thửa 20, TĐĐ 487	1.400	1.300	1.400
25.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 289, TĐĐ 87 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 130, TĐĐ 88	1.596	1.482	1.596
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 250, TĐĐ 87 đến ngã ba hết thửa 102, TĐĐ 88	1.456	1.352	1.456
25.9	Từ Quốc lộ 27 - Trạm Y Tế (cạnh thửa 169, TĐĐ 87) đến ngã ba giáp thửa 282, TĐĐ 87	3.542	3.289	3.542
25.10	Từ ngã ba thửa 282, TĐĐ 87 đến hết thửa 284, TĐĐ 86; đến ngã ba cạnh thửa 381 (387), TĐĐ 86	3.290	3.055	3.290

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
25.11	Từ ngã ba cạnh thửa 258, TĐĐ 86 đến tường sân bay; đến giáp thửa 484, TĐĐ 88	1.260	1.170	1.260
25.12	Từ ngã ba cạnh thửa 612, TĐĐ 87 đến giáp thửa 625, TĐĐ 87	1.260	1.170	1.260
25.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 139, TĐĐ 87 đến ngã tư hết thửa 86 TĐĐ 87	1.862	1.729	1.862
25.14	Từ ngã tư giáp thửa 86, TĐĐ 87 đến ngã tư hết thửa 297, TĐĐ 77	1.674	1.555	1.674
25.15	Từ ngã tư giáp thửa 297, TĐĐ 77 đến ngã ba hết thửa 94, TĐĐ 77	1.456	1.352	1.456
25.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 600, TĐĐ 76 đến thửa 546, TĐĐ 76	2.450	2.275	2.450
25.17	Từ ngã tư cạnh thửa 433, TĐĐ 76 đến hết ngã tư cạnh thửa 56, TĐĐ 87	1.674	1.555	1.674
25.18	Từ ngã tư cạnh thửa 56, TĐĐ 87 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 167, TĐĐ 88)	1.428	1.326	1.428
25.19	Từ ngã tư cạnh thửa 339, TĐĐ 376 đến ngã tư hết thửa 594, TĐĐ 77	1.512	1.404	1.512
25.20	Từ ngã tư giáp thửa 594, TĐĐ 77 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 163, TĐĐ 88)	2.046	1.900	2.046
25.21	Từ ngã tư cạnh thửa 193, TĐĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 359 TĐĐ 77	1.771	1.645	1.771
25.22	Từ ngã tư cạnh thửa 359, TĐĐ 77 đến giáp đất trường Quân sự địa phương	1.674	1.555	1.674
25.23	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TĐĐ 88 đến hết đường	1.674	1.555	1.674
25.24	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 96, TĐĐ 88)	3.431	3.186	3.431
25.25	Từ ngã ba cạnh thửa 584, TĐĐ 77 đến giáp thửa 388, TĐĐ 77	2.100	1.950	2.100
25.26	Từ ngã tư cạnh thửa 505, TĐĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 604, TĐĐ 77	1.666	1.547	1.666
25.27	Từ ngã tư cạnh thửa 604, TĐĐ 77 đến hết đường (hết thửa 411, TĐĐ 77)	1.330	1.235	1.330
25.28	Từ ngã ba cạnh thửa 681, TĐĐ 77 đến hết đường	1.330	1.235	1.330
25.29	Từ ngã ba cạnh thửa 482, TĐĐ 77 đến giáp thửa 358, TĐĐ 78	1.694	1.573	1.694
25.30	Từ ngã ba cạnh thửa 539, TĐĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 209, TĐĐ 77	1.372	1.274	1.372
25.31	Từ ngã tư cạnh thửa 209, TĐĐ 77 đến hết thửa 753, TĐĐ 77	1.176	1.092	1.176
25.32	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TĐĐ 77 đến hết thửa 147, TĐĐ 77	1.176	1.092	1.176
26	Đường thôn An Ninh			
26.1	Từ ngã tư cạnh thửa 399, TĐĐ 76 đến Quốc lộ 27	3.228	2.997	3.228
26.2	Từ ngã ba cạnh thửa 795, TĐĐ 76 đến hết đường	1.260	1.170	1.260
26.3	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 06, TĐĐ 75	1.638	1.521	1.638
26.4	Từ ngã ba cạnh thửa 408, TĐĐ 63 đến hết đường	1.492	1.386	1.492

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
26.5	Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 538, TBĐ 63	1.804	1.675	1.804
26.6	Từ ngã tư cạnh thửa 294, TBĐ 76 đến Quốc lộ 27	1.764	1.638	1.764
26.7	Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 76 đến hết thửa 185, TBĐ 76	1.492	1.386	1.492
26.8	Quốc lộ 27 đến hết thửa 481, TBĐ 64	1.554	1.443	1.554
26.9	Từ giáp thửa 481, TBĐ 64 đến thửa 301, TBĐ 63	1.274	1.183	1.274
26.10	Từ ngã tư cạnh thửa 237, TBĐ 76 (tu viện) đến Quốc lộ 27	1.554	1.443	1.554
26.11	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 76 đến ngã ba cạnh 77, TBĐ 76	1.492	1.386	1.492
26.12	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 314, TBĐ 64	1.274	1.183	1.274
26.13	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa theo hướng đi Gắn Reo đến Quốc lộ 27	3.150	2.925	3.150
26.14	Quốc lộ 27 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 63)	2.926	2.717	2.926
26.15	Từ ngã tư cạnh thửa 59, TBĐ 77 đến Quốc lộ 27	1.428	1.326	1.428
26.16	Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 77 đến hết đường	1.491	1.385	1.491
26.17	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 89, TBĐ 64	1.492	1.386	1.492
26.18	Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 77 đến Quốc lộ 27	1.492	1.386	1.492
26.19	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 64	1.492	1.386	1.492
26.20	Từ ngã ba cạnh thửa 465, TBĐ 64 đến hết đường	1.492	1.386	1.492
26.21	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	1.554	1.443	1.554
26.22	Từ ngã tư giáp thửa 381, TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 142, TBĐ 76	1.512	1.404	1.512
26.23	Từ ngã tư giáp thửa 142, TBĐ 76 đến hết thửa 193, TBĐ 65	1.512	1.404	1.512
26.24	Từ ngã tư thửa 232, TBĐ 76 đến ngã tư thửa 09, TBĐ 76	1.274	1.183	1.274
26.25	Từ ngã tư cạnh thửa 09 TBĐ 76 đến hết thửa 92, TBĐ 65	1.386	1.287	1.386
26.26	Từ ngã ba cạnh thửa 309, TBĐ 64 đến hết thửa 66, TBĐ 65	1.274	1.183	1.274
27	Đường thôn Gắn Reo			
27.1	Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 446, TBĐ 55	728	676	728
27.2	Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 55	840	780	840
27.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 64 và hết thửa 83, TBĐ 64	728	676	728
27.4	Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 55 đến ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 55	826	767	826
27.5	Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 55	700	650	700
27.6	Từ ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 55 đến hết đường	784	728	784
27.7	Từ ngã ba miếu - cạnh thửa 56, TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 384, TBĐ 55	952	884	952
27.8	Từ ngã ba trường học Gắn Reo đến ngã ba cạnh thửa 465 TBĐ 55	784	728	784

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
27.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1216, TBĐ 54 đến hết thửa 1521, TBĐ 54; đến cầu - cạnh thửa 827, TBĐ 54	770	715	770
27.10	Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 541, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 55; Từ ngã ba cạnh thửa 542, TBĐ 55 đến giáp thửa 300, TBĐ 55	756	702	756
27.11	Từ ngã ba hội trường thôn Gàn Reo đến ngã ba cạnh thửa 379 TBĐ 55	840	780	840
27.12	Từ thửa 384, TBĐ 55 đến ngã ba đường vào mỏ đá (thửa 102, TBĐ 55)	840	780	840
27.13	Từ ngã ba cạnh thửa 303, TBĐ 55 đến thửa 353, TBĐ 55	784	728	784
27.14	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 55; ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 55; đến mỏ đá Gàn Reo	784	728	784
27.15	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 55 đến thửa 2060 TBĐ 45	826	767	826
27.16	Từ thửa 2060, TBĐ 45 đến cầu sắt	784	728	784
27.17	Từ cầu sắt đến hết thửa 04, TBĐ 39	700	650	700
28	Đường thôn An Bình			
28.1	Từ ngã ba cạnh thửa 613, TBĐ 76 đến ngã ba giáp thửa 497, TBĐ 87	2.380	2.210	2.380
28.2	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 282, TBĐ 87	2.268	2.106	2.268
28.3	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 86	1.512	1.404	1.512
28.4	Từ cạnh thửa 232, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 86	2.450	2.275	2.450
28.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 453, TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 381, TBĐ 76	1.932	1.794	1.932
28.6	Từ ngã ba chợ đến ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 76	1.792	1.664	1.792
28.7	Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 260 TBĐ 76	1.512	1.404	1.512
28.8	Từ ngã ba cạnh thửa 347, TBĐ 76 đến giáp thửa 261, TBĐ 76; đến giáp thửa 328 TBĐ 76	1.652	1.534	1.652
28.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ 75 đến thửa 395, TBĐ 75	1.064	988	1.064
28.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TBĐ 75 đến Quốc lộ 27 mới - cạnh thửa 248, TBĐ 76	1.652	1.534	1.652
28.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 300, TBĐ 75 đến giáp thửa 221, TBĐ 75	1.652	1.534	1.652
28.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 307, TBĐ 75 đến hết đường	1.064	988	1.064
28.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 268, TBĐ 75 đến giáp thửa 197, TBĐ 75; đến giáp thửa 150, TBĐ 75	1.988	1.846	1.988
28.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 362, TBĐ 75; đến giáp thửa 54, TBĐ 86 đến giáp thửa 90, TBĐ 86	1.064	988	1.064
28.15	Từ Quốc lộ 27 - ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 177, TBĐ 75	1.386	1.287	1.386

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
28.16	Từ ngã ba giáp thửa 177, TĐĐ 75; đến hết thửa 143, TĐĐ 75; đến hết thửa 346, TĐĐ 63	1.148	1.066	1.148
28.17	Từ ngã ba cạnh thửa 420, TĐĐ 75 đến hết đường	798	741	798
28.18	Từ ngã ba cạnh thửa 394, TĐĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 407, TĐĐ 63	1.148	1.066	1.148
28.19	Từ ngã ba cạnh thửa 487, TĐĐ 75 đến giáp thửa 638, TĐĐ 75	1.148	1.066	1.148
28.20	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TĐĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 523, TĐĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 319, TĐĐ 63 đến hết thửa 300, TĐĐ 63	1.763	1.637	1.763
28.21	Từ ngã ba cạnh thửa 346, TĐĐ 63 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TĐĐ 63)	1.064	988	1.064
28.22	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TĐĐ 75 đến hết thửa 354 TĐĐ 63	980	910	980
28.23	Từ ngã ba cạnh thửa 275, TĐĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 492, TĐĐ 75	1.274	1.183	1.274
28.24	Từ ngã ba cạnh thửa 492, TĐĐ 75; đến giáp thửa 579, TĐĐ 75; đến hết thửa 616, TĐĐ 75	1.148	1.066	1.148
28.25	Từ giáp thửa 299, TĐĐ 63 đến hết thửa 602, TĐĐ 63	1.050	975	1.050
28.26	Từ ngã ba cạnh thửa 542, TĐĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 218, TĐĐ 63	980	910	980
29	Đường thôn An Tĩnh			
29.1	Từ Quốc lộ 27 (ngã ba cây đa) cạnh thửa 379, TĐĐ 75; đến giáp thửa 315, TĐĐ 86; đến hết thửa 466, TĐĐ 86	1.400	1.300	1.400
29.2	Từ giáp thửa 466, TĐĐ 86 đến hết thửa 314, TĐĐ 86	1.956	1.816	1.956
29.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 30, TĐĐ 86 đến hết đường; cạnh thửa 23, TĐĐ 85 đến hết đường	1.050	975	1.050
29.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 34, TĐĐ 86 đến hết thửa 359, TĐĐ 43; đến hết thửa 364 TĐĐ 86	1.540	1.430	1.540
29.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 80, TĐĐ 42 đến giáp thửa 308, TĐĐ 485	1.400	1.300	1.400
29.6	Từ ngã ba cạnh thửa 457, TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 153, TĐĐ 86	1.358	1.261	1.358
29.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 44, TĐĐ 85 đến giáp thửa 86, TĐĐ 74; đến giáp thửa 133, TĐĐ 74	1.400	1.300	1.400
29.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 90, TĐĐ 85 đến hết thửa 32, TĐĐ 74; đến hết thửa 32, TĐĐ 74	1.400	1.300	1.400
29.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 72, TĐĐ 85 đến hết thửa 39, TĐĐ 74	1.400	1.300	1.400
29.10	Từ giáp thửa 58 TĐĐ 74 đến hết thửa 67 TĐĐ 74	1.400	1.300	1.400
29.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 487, TĐĐ 85 đến hết đường	1.050	975	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
29.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 99, TBĐ 73 đến hết thửa 123, TBĐ 73; đến hết thửa 43, TBĐ 73; đến hết thửa 99, TBĐ 74	1.568	1.456	1.568
29.13	Từ giáp thửa 43, TBĐ 73 đến hết thửa 77, TBĐ 74	1.526	1.417	1.526
29.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 127, TBĐ 73 đến suối (hết thửa 150, TBĐ 73	1.218	1.131	1.218
29.15	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 73	1.134	1.053	1.134
29.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 53, TBĐ 84 đến hết thửa 97, TBĐ 73	1.218	1.131	1.218
29.17	Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 73 đến giáp suối	1.050	975	1.050
29.18	Từ Quốc lộ 27 - cạnh công ty Viên Sơn đến hết thửa 135, TBĐ 84	1.218	1.131	1.218
29.19	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 84 đến hết thửa 219, TBĐ 84	1.568	1.456	1.568
29.20	Từ thửa 219, TBĐ 84 đến hết thửa 369, TBĐ 85	1.050	975	1.050
29.21	Từ thửa 253, TBĐ 84 đến hết thửa 457, TBĐ 85	1.120	1.040	1.120
29.22	Từ ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 86	2.212	2.054	2.212
29.23	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 85 đến giáp thửa 598, TBĐ 85; Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 85 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 85	2.129	1.977	2.129
29.24	Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 86 đến hết thửa 473, TBĐ 86	1.190	1.105	1.190
30	Đường thôn Tân Hiệp			
30.1	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	4.901	4.551	4.901
30.2	Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 24, TBĐ 95) đến hết thửa 359, TBĐ 78;	1.525	1.416	1.525
30.3	Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 78 đến hết thửa 213, TBĐ 78; đến hết thửa 369, TBĐ 78; đến hết thửa 165, TBĐ 78	1.323	1.229	1.323
30.4	Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp	1.550	1.439	1.550
30.5	Từ ngã tư cạnh thửa 118, TBĐ 78 đến hết thửa 60, TBĐ 78; Từ ngã ba cạnh thửa 429, TBĐ 78 đến hết thửa 396, TBĐ 78	2.486	2.308	2.486
30.6	Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 172, TBĐ 78	1.525	1.416	1.525
30.7	Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89	1.600	1.486	1.600
30.8	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 78 đến giáp thửa 142, TBĐ 89	1.121	1.041	1.121
30.9	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 89 đến hết đường	1.121	1.041	1.121
30.10	Từ ngã tư cạnh thửa 72, TBĐ 89 và ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 89 theo hướng thửa 75, TBĐ 89 đến hết đường	1.121	1.041	1.121
30.11	Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)	1.310	1.217	1.310

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
30.12	Từ ngã tư cạnh thửa 95, TĐĐ 89 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	1.600	1.486	1.600
31	Đường thôn Nghĩa Hiệp			
31.1	Từ ngã ba giáp Lô 90, xã Đức Trọng (giáp thửa 673, TĐĐ 104) đến ngã ba cạnh thửa 192, TĐĐ 97	6.090	5.655	6.090
31.2	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TĐĐ 97 đến hết đường (hết thửa 54 và thửa 100, TĐĐ 104)	1.190	1.105	1.190
31.3	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TĐĐ 97 đến ngã ba cạnh biệt thự đôi	2.492	2.314	2.492
31.4	Từ ngã ba cạnh thửa 85, TĐĐ 97 đến hết đường	1.386	1.287	1.386
31.5	Từ ngã ba cạnh thửa 458, TĐĐ 97 đến hết thửa 177, TĐĐ 97; đến hết thửa 373, TĐĐ 97; Từ ngã ba cạnh thửa 326, TĐĐ 97 đến hết thửa 310, TĐĐ 97; đến hết thửa 288, TĐĐ 97	1.750	1.625	1.750
31.6	Từ ngã ba cạnh thửa 406, TĐĐ 97 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 18, TĐĐ 97 đến hết đường	1.456	1.352	1.456
31.7	Từ ngã ba cạnh thửa 37, TĐĐ 97 đến hết đường	1.190	1.105	1.190
31.8	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TĐĐ 97; đến hết thửa 392, TĐĐ 103; đến ngã ba cạnh thửa 236, TĐĐ 103	2.598	2.413	2.598
31.9	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TĐĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 1191, tờ bản đồ 103 theo hai hướng đến hết thửa 886, 371, 270, TĐĐ 103	2.185	2.029	2.185
31.10	Từ ngã ba cạnh biệt thự đôi đến ngã ba cạnh thửa 41, TĐĐ 96	1.890	1.755	1.890
31.11	Từ ngã ba cạnh thửa 41, TĐĐ 96 đến hết thửa 4, TĐĐ 96; đến hết thửa 5, TĐĐ 96	1.330	1.235	1.330
31.12	Từ ngã ba cạnh thửa 41, TĐĐ 96 đi qua thửa 271, TĐĐ 95 đến hết thửa 139, TĐĐ 95	1.764	1.638	1.764
31.13	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TĐĐ 96 đến hết thửa 6, TĐĐ 103; đến hết thửa 1199, TĐĐ 103; đến hết thửa 1193, TĐĐ 103; đến hết thửa 86, TĐĐ 103	1.232	1.144	1.232
31.14	Từ ngã ba cạnh thửa 271, TĐĐ 95 đến hết thửa 208, TĐĐ 102	1.708	1.586	1.708
31.15	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TĐĐ 102 đến giáp đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong)	2.226	2.067	2.226
31.16	Từ ngã ba cạnh thửa 247, TĐĐ 102 đến hết thửa 220, TĐĐ 102	1.330	1.235	1.330
31.17	Từ ngã tư lô 90 và đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong) đến ngã tư đi chùa Hải Đức	2.940	2.730	2.940
31.18	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức	2.520	2.340	2.520
31.19	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường	2.100	1.950	2.100
31.20	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp nhà thờ Nghĩa Lâm	2.772	2.574	2.772
31.21	Từ ngã ba cạnh thửa 410, TĐĐ 104 đến hết thửa 853, TĐĐ 104	1.946	1.807	1.946
31.22	Từ ngã ba cạnh thửa 513, TĐĐ 104 đến hết thửa 709, TĐĐ 104	1.610	1.495	1.610

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
31.23	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TĐĐ 104 qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 447, TĐĐ 104	2.842	2.639	2.842
31.24	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 901, TĐĐ 104 đến hết thửa 898, TĐĐ 104	1.358	1.261	1.358
31.25	Từ đường ĐH 01 - cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 528, TĐĐ 104	2.352	2.184	2.352
31.26	Từ cạnh thửa 528, TĐĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 428, TĐĐ 104	2.352	2.184	2.352
31.27	Từ ngã ba cạnh thửa 428, TĐĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 760 TĐĐ 104; qua thửa 296, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 294, TĐĐ 104	3.094	2.873	3.094
31.28	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TĐĐ 104 đến giáp thửa 330, TĐĐ 104; Từ ngã ba cạnh thửa 337, TĐĐ 104 đến hết thửa 729, TĐĐ 104;	2.170	2.015	2.170
31.29	Từ ngã ba cạnh thửa 760, TĐĐ 104 đến hết thửa 756, TĐĐ 104; đến hết thửa 883, TĐĐ 104; đến hết thửa 812, TĐĐ 104;	1.624	1.508	1.624
31.30	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TĐĐ 104 đến hết đường (cạnh thửa 200, TĐĐ 103); Từ ngã ba cạnh thửa 837, TĐĐ 103 đến hết thửa 198, TĐĐ 103	1.624	1.508	1.624
31.31	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 552, TĐĐ 104 đến hết thửa 506, TĐĐ 104	2.352	2.184	2.352
31.32	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 545, TĐĐ 104 đến giáp thửa 505, TĐĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 428, TĐĐ 104	3.234	3.003	3.234
31.33	Từ ngã ba cạnh thửa 463, TĐĐ 104 đến hết thửa 501, TĐĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 1129, TĐĐ 53	2.226	2.067	2.226
31.34	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 518, TĐĐ 103 đến hết thửa 959, TĐĐ 103; đến hết thửa 1110, TĐĐ 103	2.352	2.184	2.352
31.35	Từ ngã ba cạnh thửa 816, TĐĐ 103 đến giáp thửa 472, TĐĐ 103	1.414	1.313	1.414
31.36	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 524, TĐĐ 103 đến hết đường	2.268	2.106	2.268
31.37	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 527, TĐĐ 103 đến hết đường	1.974	1.833	1.974
31.38	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TĐĐ 103 đến hết đường	2.268	2.106	2.268
31.39	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 491, TĐĐ 103 đến giáp thửa 1024, TĐĐ 103	2.772	2.574	2.772
31.40	Từ thửa 1024, TĐĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 236, TĐĐ 103	1.932	1.794	1.932
31.41	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TĐĐ 103 đến hết đường	1.974	1.833	1.974
31.42	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 611, TĐĐ 103 đến hết đường	2.646	2.457	2.646

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMD	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
31.43	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 669, TBĐ 103 đến hết thửa 639, TBĐ 103; đến hết thửa 1070, TBĐ 103; đến hết thửa 01, TBĐ 109	3.094	2.873	3.094
31.44	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 40, TBĐ 109 đến hết thửa 04, TBĐ 109	1.666	1.547	1.666
31.45	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 45, TBĐ 109 đến hết đường	1.666	1.547	1.666
31.46	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 62, TBĐ 109 đến hết đường	1.568	1.456	1.568
31.47	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 707, TBĐ 103 đến hết đường	1.470	1.365	1.470
31.48	Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103 đến giáp thửa 632, TBĐ 103	2.352	2.184	2.352
31.49	Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 103 đi qua thửa 1011, TBĐ 103 đến giáp thửa 979, 915, 576, TBĐ 103	3.354	3.114	3.354
31.50	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 124, TBĐ 108 đến hết đường	1.470	1.365	1.470
31.51	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 104, TBĐ 108 đến hết đường	1.316	1.222	1.316
31.52	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 53, TBĐ 108 đến hết đường	1.414	1.313	1.414
31.53	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 52, TBĐ 108 đến hết đường	1.414	1.313	1.414
31.54	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 67, TBĐ 108 đến hết đường	1.666	1.547	1.666
31.55	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 01, TBĐ 108 đến hết thửa 12, TBĐ 108	1.134	1.053	1.134
32	Các đoạn đường còn lại của thôn Gắn Reo	630	585	630
33	Các đoạn đường còn lại của thôn An Hiệp, An Ninh, An Bình, An Tĩnh, Tân Hiệp, Nghĩa Hiệp	924	858	924
34	Các đoạn đường còn lại	780	724	780

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao

gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 28

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC TRỌNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	591	449	311	249
2	Đất trồng cây lâu năm	684	598	452	362
3	Đất rừng sản xuất	30	24	15	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	315	265	212	170

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 20:	
1.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, TBĐ 49)	10.152

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.2	Từ đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 đến công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 320, TĐĐ 51)	10.368
1.3	Từ công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết thửa 639, TĐĐ 38 và hết cây xăng Liên Nghĩa	10.764
1.4	Từ giáp thửa 639, TĐĐ 38 và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến hẻm 966 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 666, TĐĐ 38	10.926
1.5	Từ hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TĐĐ 38 và hẻm cạnh thửa 666, TĐĐ 38 đến giáp thửa 359, TĐĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, TĐĐ 39)	11.286
1.6	Từ thửa 359, TĐĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 đến hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, TĐĐ 195) và hết thửa 202, TĐĐ 195	12.168
1.7	Từ hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp thửa 202, TĐĐ 195 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, TĐĐ 195)	13.680
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 đến giáp thửa 12, TĐĐ 195 và đường Lý Thái Tổ	15.606
1.9	Từ thửa 12, TĐĐ 195 và đường Lý Thái Tổ đến hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, TĐĐ 190) và hẻm cạnh thửa 184, TĐĐ 188	16.182
1.10	Từ hẻm 915 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 184, TĐĐ 188 đến hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, TĐĐ 190) và hết thửa 96, TĐĐ 188	17.298
1.11	Từ hẻm 895 Quốc lộ 20 và giáp thửa 96, TĐĐ 188 đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, TĐĐ 190) và hết thửa 51, TĐĐ 189	18.882
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, TĐĐ 189 đến Hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, TĐĐ 190) và hẻm cạnh thửa 12, TĐĐ 189	19.980
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 12, TĐĐ 189 đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, TĐĐ 190) và hết thửa 691, TĐĐ 181	20.574
1.14	Từ hẻm 819A Quốc lộ 20 và giáp thửa 691, TĐĐ 181 đến Hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 252, TĐĐ 181	21.528
1.15	Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp thửa 252, TĐĐ 181 đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TĐĐ 181	23.202
1.16	Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TĐĐ 181 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	24.588
1.17	Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng (hết thửa 123, TĐĐ 183) và hết thửa 48, TĐĐ 182	25.380
1.18	Từ bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48, TĐĐ 182 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe Đức Trọng (hết thửa 108, TĐĐ 183)	27.000
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe Đức Trọng đến hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TĐĐ 174)	28.800
1.20	Từ hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TĐĐ 174) đến đường Đinh Tiên Hoàng	34.220
1.21	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496, TĐĐ 177	34.390
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496, TĐĐ 177 đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, TĐĐ 177)	36.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	36.000
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	36.100
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND xã (thửa 09, TBĐ 20)	32.580
1.26	Từ giáp trụ sở UBND xã và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273, TBĐ 164	30.546
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, TBĐ 164 đến hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, TBĐ 164)	28.350
1.28	Từ giáp Trạm Xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, TBĐ 164	26.586
1.29	Từ đường Chu Văn An và giáp thửa 517, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, TBĐ 160	25.938
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp thửa 871, TBĐ 160 đến hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, TBĐ 160	24.804
1.31	Từ hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, TBĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 274, TBĐ 161	23.436
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 274, TBĐ 161 đến hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 161 và hết thửa 21, TBĐ 161	23.275
1.33	Hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 30 và giáp thửa 21, TBĐ 161 đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	22.401
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	21.546
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai đến hết Tịnh xá Phi Lai đến hết thửa 47, TBĐ 159 và hết đất Công ty Điện lực	20.748
1.36	Từ giáp thửa 47, TBĐ 159 và giáp Cty Điện lực đến hết Trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, TBĐ 159	20.007
1.37	Từ giáp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, TBĐ 159 đến hết thửa 177 và 227, TBĐ 154	19.076
1.38	Giáp thửa 227, TBĐ 154 đến đường Trần Khắc Chung và hết thửa 118, TBĐ 155	18.202
1.39	Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 118, TBĐ 155 đến đường Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41, TBĐ 156	18.140
1.40	Từ đường Nguyễn Trường Tộ và thửa 41, TBĐ 156 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, TBĐ 02	17.388
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, TBĐ 02 đến hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, TBĐ 02) và hết thửa 412, TBĐ 02	16.566
1.42	Hẻm 26 Quốc lộ 20 và giáp thửa 412, TBĐ 02 đến giáp xã Hiệp Thạnh	16.008
2	Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)	
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 525, TBĐ 51 đến hết thửa 558, TBĐ 51	3.680
2.2	Từ giáp thửa 558, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ 51	2.926
3	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49	2.480
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49 đến ngã tư cạnh thửa 19, TBĐ 46; đến ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 49	1.919

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49	1.805
4.2	Từ nương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 49; đến hết thửa 64, TBĐ 49	1.577
4.3	Ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 100 đến giáp thửa 690, TBĐ 49; Từ ngã ba cạnh thửa 779, TBĐ 49 đến hết thửa 756, TBĐ 49	1.520
5	Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 908, TBĐ 51 đến ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49	2.584
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49 đến hết thửa 186, TBĐ 49; đến hết thửa 110, 966, TBĐ 51	2.356
5.3	Từ giáp thửa 110, 966, TBĐ 51 đến hết thửa 513 và 677, TBĐ 38	2.242
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 38 đến hết thửa 862, TBĐ 38; Từ giáp thửa 513 và 677, TBĐ 38 đến hết thửa 1528, 1547, TBĐ 38	2.147
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 614, TBĐ 38 đến giáp thửa 758, TBĐ 38	2.147
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 357, TBĐ 37	2.242
5.7	Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 690, TBĐ 49	2.356
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 809, TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 248, TBĐ 37	2.356
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 49 đến giáp thửa 680, TBĐ 49	2.242
5.10	Ngã ba cạnh thửa 238, TBĐ 100 đi thửa 257, TBĐ 49 đến trọn đường	2.242
6	Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20	
6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51	3.268
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51 đến giáp thửa 626, TBĐ 51	2.850
6.3	Từ thửa 626, TBĐ 51 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội	2.489
6.4	Ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 63 đi thửa 120, TBĐ 63 đến trọn đường	1.425
7	Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa	
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19, TBĐ 51 đến thửa giáp thửa 938, 939, TBĐ 51	2.660
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 998, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51	2.337
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 51 đến hết thửa 191, TBĐ 51	1.748
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 51 đến hết thửa 854, 367, TBĐ 51	1.748
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1276, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1418, TBĐ 51	2.223
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1239, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1238, TBĐ 51	2.223
7.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TBĐ 38 đến hết thửa 538, 549, TBĐ 38	1.957
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 38; đến nương cạnh thửa 1809, TBĐ 83	1.957
8	Đường hẻm 966 Quốc lộ 20	
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 38 đến đường hẻm cạnh thửa 393, TBĐ 38	3.154

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 38 đến hết thửa 1142, 399, TBĐ 38	2.147
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37	2.812
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37 đến nương nước cạnh thửa 248, TBĐ 37	3.000
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 82 đến hết thửa 235, TBĐ 37; Từ ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ 37 đến hết thửa 493, TBĐ 03	1.976
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 717, TBĐ 38 đến hết thửa 1365; 689, TBĐ 38	2.223
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 38 đến giáp thửa 731, TBĐ 38	2.223
8.8	Từ giáp thửa 689, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 38	2.223
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, TBĐ 38)	3.154
8.10	Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang đến ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38	2.774
8.11	Từ ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, TBĐ 38)	2.470
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1742, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38	2.090
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1638, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38 và đến ngã ba cạnh thửa 1473, TBĐ 38	2.090
8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1792, TBĐ 38 đến hết thửa 1675, TBĐ 38	2.090
8.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 250, TBĐ 38 đến hết thửa 285, TBĐ 38	2.033
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 38 đến hết thửa 912, TBĐ 38	2.033
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 908, TBĐ 38 (đối diện gara Phú Thọ) đến nương nước cạnh thửa 221, TBĐ 38	2.033
8.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang	3.268
9	Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20	
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 852, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39	2.052
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195	1.748
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195 đến hết thửa 438, TBĐ 39	1.596
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 330, TBĐ 39; Từ ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ 39 đến giáp thửa 445, TBĐ 39	1.710
10	Đường hẻm 983 Quốc lộ 20	
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 195 đến hết thửa 287, 320 và 383, TBĐ 195	2.109
10.2	Từ giáp thửa 383, 320, TBĐ 195 đến ngã tư cạnh thửa 132, TBĐ 195	2.109
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 195 đến giáp thửa 212, TBĐ 195	1.919
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 195 đến giáp thửa 289, TBĐ 195	1.368
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 305, TBĐ 195 giáp thửa 289, TBĐ 195 đến hết thửa 396, TBĐ 195	2.223
10.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34, TBĐ 195 đến hết thửa 353, TBĐ 195	1.710
11	Đường hẻm 915 Quốc lộ 20	
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 190 đến giáp thửa 313, TBĐ 190	2.888
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 197	2.337

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 372, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 88; đến hết thửa 251, TBĐ 190	2.014
12	Hẻm 856 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 188, TBĐ 188 đến đường Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194, TBĐ 188)	1.596
13	Hẻm 848 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 167, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 188; đến đường Lý Thái Tổ - cạnh thửa 154, TBĐ 188	2.109
14	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 140, TBĐ 190 đến giáp thửa 160, TBĐ 190	1.786
15	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 116, TBĐ 190 đến thửa 242, TBĐ 190	2.850
16	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20	
16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 239, TBĐ 188 đến hết thửa 246, TBĐ 188	2.850
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 869, TBĐ 188	2.299
17	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 66, TBĐ 190 đến hết thửa 78, TBĐ 190	2.698
18	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20	
18.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 12, TBĐ 189 đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 898, TBĐ 181); đến giáp thửa 64, TBĐ 189; đến hết thửa 298, 570, 1106, 709, TBĐ 181	2.299
18.2	Từ đường Phạm Hùng - cạnh thửa 291, TBĐ 181 đến ngã ba đối diện thửa 182, TBĐ 180	1.976
19	Đường hẻm 831 Quốc lộ 20	
19.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa số 31, TBĐ 190 đến hết thửa 77, TBĐ 190 và hết thửa 157, TBĐ 191	3.287
19.2	Từ giáp thửa 77, TBĐ 190 và giáp thửa 157, TBĐ 191 đến đường Ngô Mỹ - cạnh thửa 110, TBĐ 190	2.489
20	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20	
20.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 06, TBĐ 190 đến giáp thửa 121, TBĐ 191	3.249
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 191 đến hết thửa 416, TBĐ 191	2.679
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 190 đến giáp thửa 106, TBĐ 191	2.679
20.4	Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104, TBĐ 191 đến hết thửa 106, TBĐ 191	2.679
20.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 191 đến hết thửa 431, TBĐ 191	2.660
20.6	Từ đường hẻm 773 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 639, TBĐ 183 đến hết thửa 710, TBĐ 183	3.059
20.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 124, TBĐ 181 đến đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80, TBĐ 181)	1.729
20.8	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, TBĐ 174	8.664
20.9	Từ đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 153, TBĐ 174) đến trọn đường	6.042
20.10	Từ đường hẻm cạnh UBND xã và Ngân hàng Công thương đến Trọn đường	5.966
20.11	Từ đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 164 đến giáp thửa 355, TBĐ 164; đến đường Nguyễn Tuấn	2.888
21	Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
21.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An)	5.111
21.2	Từ đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An) đến hết thửa 21, TĐĐ 165	3.933
21.3	Từ đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TĐĐ 160 đến trọn đường	2.432
21.4	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, TĐĐ 160 đến trọn đường	2.147
21.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TĐĐ 161 đến ngã tư cạnh thửa 985, TĐĐ 13	2.280
21.6	Từ đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, TĐĐ 14) đến đường Ngô Gia Khảm	4.826
22	Đường vào sân bay	
22.1	Trộn đường	16.169
22.2	Từ ngã ba cạnh thửa 242, TĐĐ 158 đến ngã ba cạnh thửa 243, TĐĐ 158	2.888
22.3	Từ đường hẻm cạnh Viện Kiểm Sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay) đến trọn đường	4.263
23	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20	
23.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, TĐĐ 155 đến giáp thửa 86, TĐĐ 155 đến nương nước (hết thửa 63, TĐĐ 155)	2.945
23.2	Từ nương nước (giáp thửa 63, TĐĐ 155) đến trọn đường	2.128
23.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, TĐĐ 155 (Bưu điện Liên Khương) đến thửa 347, TĐĐ 155	2.945
23.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 80, TĐĐ 155 đến trọn đường	2.945
23.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 534, TĐĐ 02 đến Nương nước	2.071
24	Đường hẻm 26 Quốc lộ 20	
24.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TĐĐ 02 đến hết thửa 671, 835, TĐĐ 02	2.850
24.2	Từ giáp thửa 835, TĐĐ 02 đến trọn đường	2.128
24.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 414, TĐĐ 02 đến trọn đường	2.109
25	Quốc lộ 27	
25.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Hiệp Thạnh đến trọn đường	12.880
25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TĐĐ 153 đến hết thửa 84, TĐĐ 153	2.790
25.3	Từ Góc thửa 60, TĐĐ 153 đến hết thửa 49, TĐĐ 152	2.340
25.4	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TĐĐ 153 đến ngã ba cạnh thửa 181, TĐĐ 152	2.340
25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TĐĐ 153 đến hết thửa 128, TĐĐ 153	2.790
25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 182, TĐĐ 152 đến hết thửa 49, TĐĐ 152	2.790
25.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TĐĐ 152 đến trọn đường	2.754
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 262, TĐĐ 152 đến trọn đường	2.754
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 265, TĐĐ 152 (giáp ranh xã Hiệp Thạnh) đến trọn đường	2.070
26	Đường cao tốc	
26.1	Từ thửa 177 và thửa 142, TĐĐ 154 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 350, TĐĐ 154	17.060
26.2	Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 350, TĐĐ 154 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	10.960

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
26.3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 72, TBĐ 154 đến trọn đường	2.180
26.4	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 121, TBĐ 01 đến trọn đường	3.000
26.5	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 997, TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi	3.020
26.6	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 69; cạnh thửa 64, TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi	3.020
26.7	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 01, 731, TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi	2.440
26.8	Từ ngã ba cạnh thửa 764, TBĐ 02 đến hết thửa 739, TBĐ 02	2.000
27	Đường Lê Thị Pha	
27.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế đến thửa 339, TBĐ 02	6.944
27.2	Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 339, TBĐ 02 đến nương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và hết thửa 850, TBĐ 02	6.630
27.3	Từ nương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và giáp thửa 850, TBĐ 02 đến ngã tư đường Triệu Quang Phục	5.950
27.4	Từ ngã tư đường Triệu Quang Phục đến hết thửa 13, TBĐ 02	4.048
27.5	Từ giáp thửa 13, TBĐ 02 đến đường gom dân sinh	3.400
27.6	Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 319, TBĐ 02 đến đường Nguyễn Trường Tộ	2.006
27.7	Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 1289, TBĐ 02 đến trọn đường	1.870
28	Đường Triệu Quang Phục: Trọn đường	4.650
29	Đường Tổ Hữu: Trọn đường	4.515
30	Đường Tân Đà	
30.1	Từ đường cao tốc đến đường Tổ Hữu	3.780
30.2	Từ đường Tổ Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ	4.500
31	Đường Lý Nam Đế	
31.1	Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, TBĐ 02)	7.049
31.2	Từ giáp trường Dân tộc Nội trú (thửa 431, TBĐ 02) đến đường Tân Đà	6.308
31.3	Từ đường Lý Nam Đế - cạnh thửa 815, TBĐ 02 đến đường cao tốc cạnh thửa 137, TBĐ 02	2.280
32	Đường Lê Văn Tám	
32.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, TBĐ 153)	7.695
32.2	Từ giáp thửa 89, TBĐ 153 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	6.251
32.3	Từ giáp thửa 107, TBĐ 153 đến đường cao tốc	6.251
32.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 02, TBĐ 153 đến trọn đường	3.249
32.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 153 đến trọn đường	3.249
32.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 25, TBĐ 153 đến trọn đường	3.192
32.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 17, TBĐ 01 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc	4.351
33	Đường Nguyễn Trường Tộ	
33.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529, TBĐ 02 đến nương nước	5.083
33.2	Từ giáp nương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 269, TBĐ 02	4.009

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
33.3	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 269, TBĐ 02 đến đường Tân Đà	4.340
33.4	Từ đường Tân Đà đến đường cao tốc	3.800
34	Đường Trần Khắc Chung	
34.1	Trộn đường	7.410
34.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 500, TBĐ 02 đến trộn đường	3.762
34.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 355, TBĐ 155 đến trộn đường	3.420
35	Đường Phù Đồng Thiên Vương	
35.1	Trộn đường	7.600
35.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 89, TBĐ 159 đến Trộn đường; đường hẻm cạnh thửa 151, TBĐ 159 đến hết thửa 351, TBĐ 161	3.990
35.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 303, TBĐ 158 đến trộn đường	3.230
35.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 158 đến hết thửa 286, TBĐ 158	3.990
35.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 206; cạnh thửa 30, TBĐ 161 đến trộn đường	5.086
36	Đường Cao Bá Quát	
36.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57, TBĐ 161	8.550
36.2	Từ giáp thửa 236 và 57, TBĐ 30 đến hết thửa 86, 397, TBĐ 161	5.264
36.3	Từ giáp thửa 86, TBĐ 161 đến hết thửa 187, 1333, TBĐ 13	5.221
36.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 236, TBĐ 161 đến trộn đường	2.080
36.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 135, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 161 theo hai hướng đến giáp thửa 337, TBĐ 161	2.080
36.6	Từ ngã ba cạnh thửa 339, TBĐ 161 đến hết thửa 182, 1381, 1350, 1396, TBĐ 13; đến ngã ba cạnh thửa 1456, TBĐ 13 theo hai hướng đi qua các thửa 1452, 1474, 1367, TBĐ 13 đến thửa 1456, TBĐ 13	3.107
37	Đường Ngô Gia Khảm	
37.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, TBĐ 157) và hết thửa 1091, TBĐ 160	9.443
37.2	Từ ngã ba (giáp thửa 39, TBĐ 157) và giáp thửa 1091, TBĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.600
37.3	Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 157 đi thửa 05, TBĐ 157 đến Tường sân bay	7.643
38	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
38.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, TBĐ 160	13.376
38.2	Từ đường Chu Văn An và thửa 560, TBĐ 160 đến đường Lê Quý Đôn	10.849
38.3	Đường Lê Quý Đôn đến ngã ba cạnh thửa 1085, TBĐ 160	7.752
38.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 95, TBĐ 157	7.866
38.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, TBĐ 157 đến đường Ngô Gia Khảm	7.752
38.6	Từ đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn đến trộn đường	5.054
38.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 160 đến trộn đường	2.432
38.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 715, TBĐ 160 đến trộn đường	2.432
39	Đường Lê Quý Đôn	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
39.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 833, TBĐ 160) và hết thửa 314, TBĐ 160	10.450
39.2	Từ ngã ba (giáp thửa 833, TBĐ 160) và giáp thửa 314, TBĐ 160 đến đường Lương Thế Vinh	9.500
39.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 833, TBĐ 160 đến trọn đường	2.014
40	Đường Chu Văn An	
40.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, TBĐ 164	10.450
40.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	9.500
41	Đường hẻm 10 Chu Văn An	
41.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 164 đến hết thửa 515, TBĐ 160	3.800
41.2	Từ giáp thửa 515, TBĐ 160 đến hết thửa 879 và giáp thửa 389, 434 TBĐ 160	3.040
41.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 164 đến giáp trường mẫu giáo Hòa Mỹ (thửa 183, TBĐ 164)	2.280
42	Đường hẻm 12 Chu Văn An	
42.1	Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 164 đến ngã ba hết thửa 874, TBĐ 160	3.800
42.2	Từ ngã ba giáp thửa 874, TBĐ 160 đến hết thửa 699 và 394, TBĐ 160	2.888
43	Đường Nguyễn Tri Phương	
43.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 398, TBĐ 30	10.450
43.2	Từ ngã ba giáp thửa 398, TBĐ 160 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, TBĐ 13) và hết thửa 311, TBĐ 13	8.683
43.3	Từ giáp thửa 311, TBĐ 13 đến hết thửa 954, TBĐ 13	4.959
43.4	Từ giáp thửa 954, TBĐ 13 đến hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211, TBĐ 13	3.819
43.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 428, TBĐ 160 đến hết thửa 799, TBĐ 160	3.325
43.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 847, TBĐ 13 đến hết thửa 920, TBĐ 13	2.356
43.7	Từ giáp thửa 920, TBĐ 13 đến giáp thửa 865, TBĐ 13	1.995
43.8	Từ đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa 258 TBĐ 13	2.223
43.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 312, TBĐ 13 đến hết thửa 316, 884, TBĐ 13	2.356
43.10	Từ giáp thửa 258, TBĐ 165 đến giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04, TBĐ 165)	2.014
44	Đường Nguyễn Bính: Trọn đường	8.000
45	Đường Nguyễn Tuân	
45.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Bính (cạnh thửa 527, TBĐ 164)	8.064
45.2	Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, TBĐ 164	6.973
45.3	Từ giáp thửa 232, TBĐ 164 đến hết thửa 198, TBĐ 164	5.852
45.4	Từ giáp thửa 198, TBĐ 164 đến giáp thửa 45, TBĐ 165	5.016
45.5	Từ đường hẻm Từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, TBĐ 165)	4.446
46	Đường Hoàng Quốc Việt	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
46.1	Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, TBĐ 165	6.650
46.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 165 đến giáp thửa 312, TBĐ 165	5.700
47	Đường Nguyễn Thiện Thuật	
47.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 16, TBĐ 171 và hết thửa 262, TBĐ 165	12.692
47.2	Từ giáp thửa 16, TBĐ 171 và giáp thửa 262, TBĐ 165 đến ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 171 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	11.818
47.3	Từ ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 171 đến hết thửa 186, 222, TBĐ 165	10.583
47.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 165 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 165	5.871
47.5	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 165 đến hết thửa 249, 112, 360, TBĐ 165	3.116
47.6	Từ đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, TBĐ 171) đến trọn đường	4.256
47.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 165 đến trọn đường	2.490
47.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 141, TBĐ 165 đến trọn đường	2.490
48	Đường Tô Hiến Thành	
48.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 118, TBĐ 171 và hết thửa 61, TBĐ 171	13.281
48.2	Từ đường hẻm giáp thửa 118, TBĐ 59 và giáp thửa 61, TBĐ 59 đến đường hẻm giáp thửa 30, TBĐ 59	12.597
48.3	Từ đường hẻm giáp thửa 30, TBĐ 171 đến giáp thửa 1022, TBĐ 171	10.070
48.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 191, TBĐ 170 đến trọn đường	3.306
48.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 171; đường hẻm cạnh thửa 119, TBĐ 171 đến trọn đường	3.059
48.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 889, TBĐ 171 đến trọn đường	2.489
48.7	Từ thửa 1022, TBĐ 171 đến hết thửa 1388, TBĐ 171	10.953
49	Đường Phan Chu Trinh	
49.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, TBĐ 171	13.528
49.2	Từ giáp thửa 296, TBĐ 171 đến ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 171 và hết thửa 213, TBĐ 171	12.597
49.3	Từ ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 171 và giáp thửa 213, TBĐ 171 đến hết thửa 1216, TBĐ 171	10.070
49.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1124, TBĐ 170 đến hết thửa 1061, TBĐ 170	3.097
49.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 301, TBĐ 170 đến trọn đường	3.116
49.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 658, TBĐ 171 đến đường Nguyễn Thái Học - cạnh thửa 692, TBĐ 171	3.648
49.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 996, TBĐ 171 đến trọn đường	3.097
49.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 998, TBĐ 171 đến trọn đường	3.097
49.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 250, TBĐ 171 đến hết thửa 798, TBĐ 171	3.097
49.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 226, TBĐ 171 đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, TBĐ 171)	3.477
49.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 172, TBĐ 171 đến hết thửa 1115, TBĐ 171	3.040
50	Đường Nguyễn Thái Học	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
50.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, TBĐ 171 và giáp thửa 471, TBĐ 171	17.195
50.2	Từ đường hẻm giáp thửa 823, TBĐ 171 và thửa 471, TBĐ 171 đến hết thửa 341, 1005, TBĐ 171	16.264
50.3	Từ giáp thửa 341, TBĐ 171 và giáp thửa 1005, TBĐ 171 đến Đập tràn và đến cầu	15.474
50.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 340, TBĐ 171 đến Ngã ba cạnh miếu và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, TBĐ 171)	3.553
50.5	Đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 171	2.337
51	Đường Phan Bội Châu	
51.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626, TBĐ 171 và hết thửa 551, TBĐ 171	13.319
51.2	Từ thửa 626, TBĐ 171 và giáp thửa 551, TBĐ 171 đến hết thửa 1315, 478, TBĐ 171	11.818
51.3	Từ đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu đến trọn đường	10.608
52	Đường Hàm Nghi	
52.1	Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, TBĐ 153	13.243
52.2	Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, TBĐ 178 đến hết thửa 1721, TBĐ 178	12.179
52.3	Từ giáp thửa 1721, TBĐ 178 đến giáp thửa 1208, TBĐ 171	10.336
52.4	Từ thửa 1208, TBĐ 171 đến hết thửa 930, TBĐ 171	2.793
52.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 178 đến đường Bùi Thị Xuân	4.617
52.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1721, TBĐ 178 đến hết thửa 1324, 123, TBĐ 178	4.218
52.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 178 đến giáp thửa 147, TBĐ 178	4.218
53	Đường Bùi Thị Xuân	
53.1	Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1728, TBĐ 178 và hết thửa 257, TBĐ 178	13.938
53.2	Từ ngã ba giáp thửa 1728, TBĐ 178 và giáp thửa 257, TBĐ 178 đến hết thửa 149, TBĐ 178 và hết thửa 1322, TBĐ 178	11.875
53.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	10.412
53.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1144, TBĐ 178 đến hết thửa 589, TBĐ 178	3.135
53.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 178 đến đường Sur Vạn Hạnh	3.154
53.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 179	2.641
53.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1423, TBĐ 178 đi thửa 24, TBĐ 179 đến hết thửa 587, TBĐ 171	2.641
54	Đường Sur Vạn Hạnh	
54.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349, TBĐ 178 và hết thửa 512, TBĐ 178	13.433
54.2	Từ giáp thửa 349, TBĐ 178 và giáp thửa 512, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 178 và hết thửa 301, TBĐ 178	11.875
54.3	Đoạn còn lại của đường Sur Vạn Hạnh	10.165

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
54.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (thửa 634, TBĐ 178)	2.850
54.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 398, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, TBĐ 178)	2.261
54.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1210, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, TBĐ 178)	2.261
54.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 391, TBĐ 178 đến hết thửa 35, 43, TBĐ 179	1.938
55	Đường Cù Chính Lan	
55.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 623, TBĐ 178 và hết thửa 772, TBĐ 178	13.433
55.2	Từ giáp thửa 623, TBĐ 178 và giáp thửa 772, TBĐ 178 đến ngã ba hết thửa 634, TBĐ 178 và hết thửa 747, TBĐ 178	11.875
55.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	10.564
56	Đường Nguyễn Du	
56.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, TBĐ 178 và hết thửa 846, TBĐ 178	15.162
56.2	Từ ngã ba giáp thửa 1348, TBĐ 178 và giáp thửa 846, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 1172, TBĐ 178 và hết thửa 829, TBĐ 178	13.623
56.3	Từ ngã ba giáp thửa 1172, TBĐ 178 và giáp thửa 829, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan	11.286
56.4	Từ ngã ba giáp thửa 834, TBĐ 178 đến trọn đường	3.230
56.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1348, TBĐ 178 đến hết thửa 202, TBĐ 185	6.726
57	Đường Lê Thánh Tông	
57.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, TBĐ 185 và hết thửa 300, TBĐ 185	11.400
57.2	Từ ngã ba giáp thửa 202, 300, TBĐ 185 đến ngã tư hết thửa 1641, TBĐ 185	9.462
57.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1641, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Du	7.239
57.4	Từ đường hẻm Từ ngã tư (cạnh thửa 1641, TBĐ 185) đến hết thửa 225;1423, TBĐ 185	3.705
57.5	Từ ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 185 đến giáp thửa 134, TBĐ 75	1.976
57.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 77, TBĐ 185 đến trọn đường	2.451
57.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 18, TBĐ 185 đến trọn đường	3.477
57.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1353, TBĐ 178 đến trọn đường	2.698
58	Đường Kim Đồng	
58.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và hết thửa 603, TBĐ 185	8.550
58.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và giáp thửa 603, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185	6.764
58.3	Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185	4.275
58.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1439, TBĐ 185 đến hết thửa 538, 1247, TBĐ 185	2.850

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
58.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 185	3.572
58.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 633, TBĐ 185 đến trọn đường	2.774
58.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 626, TBĐ 185 đến đường Tô Hiệu (cạnh thửa 932, TBĐ 185)	1.900
59	Đường Tô Hiệu	
59.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, TBĐ 185 và hết thửa 1495, TBĐ 185	7.600
59.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1275, TBĐ 185 và giáp thửa 1495, TBĐ 185 đến hết thửa 1059, TBĐ 185	7.144
59.3	Từ thửa 1059, TBĐ 185 đến giáp thửa 1283, TBĐ 185	4.356
59.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1058, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	4.294
59.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1352, TBĐ 185 đến trọn đường	1.900
59.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1275, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	4.294
60	Đường Võ Thị Sáu	
60.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	7.030
60.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, TBĐ 192	6.308
60.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	4.351
60.4	Từ đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến đường Bé Văn Đàn	2.945
60.5	Từ ngã tư cạnh thửa 311, TBĐ 192 đến đường Bé Văn Đàn	2.812
60.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 336, TBĐ 192 đến giáp thửa 14, TBĐ 193	1.881
61	Đường Bé Văn Đàn	
61.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 192)	6.080
61.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 192) đến hết ngã ba hết thửa 450, TBĐ 192 và hết thửa 628, TBĐ 192	4.199
61.3	Đoạn còn lại của đường Bé Văn Đàn	3.629
62	Đường Ngô Quyền	
62.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770, TBĐ 192)	6.080
62.2	Từ ngã tư đến ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 192	5.301
62.3	Từ ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 76 đến hết đường nhựa	4.788
62.4	Từ đường nối trụ sở Tổ dân phố 45 đến đường Quang Trung	2.774
62.5	Từ ngã ba thửa 808, TBĐ 192 đến đường Quang Trung (hết thửa 2188, TBĐ 192)	1.862
62.6	Từ đường nối Bé Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn) đến trọn đường	2.774
62.7	Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 193 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48,102, TBĐ 193	2.204
63	Đường Quang Trung	
63.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107, TBĐ 192	5.700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
63.2	Từ giáp thửa 986 và 1107, TBĐ 192 đến ngã tư giáp thửa 1099, TBĐ 192	5.225
63.3	Từ ngã tư giáp thửa 1099, TBĐ 192 đến ngã tư thửa 1082, TBĐ 192	4.674
63.4	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	3.819
63.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1082, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi (cạnh thửa 1336, TBĐ 192)	1.634
63.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1209, TBĐ 192 đến hết thửa 167, TBĐ 193	1.691
63.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1090, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1344, TBĐ 192	1.520
63.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1099, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1467, TBĐ 192	1.824
64	Đường Lê Lợi	
64.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 2048, 1354, TBĐ 192	5.130
64.2	Từ thửa 2048, 1354, TBĐ 192 đến ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 192	4.883
64.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 192 đến ngã tư hết thửa 1336, TBĐ 192	4.294
64.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1546, TBĐ 192 đến hết thửa 1751, TBĐ 192; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51, TBĐ 200)	1.881
64.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1519, TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 193	1.710
64.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 161 đến giáp thửa 207, TBĐ 193	1.710
64.7	Từ ngã tư cạnh thửa 1336, TBĐ 192 đến đường Hà Giang (cạnh thửa 47, TBĐ 42)	1.881
65	Đường Hà Giang	
65.1	Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 118, TBĐ 200	4.940
65.2	Từ nương nước cạnh thửa 118, TBĐ 200 đến ngã tư hết thửa 123, TBĐ 200	4.408
65.3	Từ ngã tư đến hết thửa 42 và giáp thửa 136, TBĐ 200 đến hết thửa 212, TBĐ 42	4.009
65.4	Từ thửa 136, TBĐ 200 đến hết thửa 212, TBĐ 42	1.900
65.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1130, TBĐ 200 đến giáp thửa 1128, 286, TBĐ 200	1.786
65.6	Từ thửa 286, TBĐ 200 đến giáp thửa 232, TBĐ 200	1.539
65.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 200	1.786
65.8	Từ ngã ba cạnh thửa 131; cạnh thửa 133, TBĐ 200 đến hết thửa 231, TBĐ 200	1.539
66	Đường Bạch Đằng	
66.1	Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 419, TBĐ 200	4.940
66.2	Từ nương nước cạnh thửa 419, TBĐ 200 đến ngã ba hết thửa 445, TBĐ 200	4.541
66.3	Từ giáp thửa 445, TBĐ 200 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043, TBĐ 42	3.990
66.4	Từ ngã ba giáp thửa 517, TBĐ 42 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216, 217, TBĐ 42	1.710

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
66.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 519, TBĐ 42 đến hết thửa 659, TBĐ 42	1.254
66.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 600, TBĐ 200 đến trọn đường	1.672
66.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086, TBĐ 42 đến hết thửa 300, TBĐ 42	1.520
66.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 445, TBĐ 200 đến hết thửa 1110, TBĐ 200	1.672
66.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1080, TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016, TBĐ 200)	1.672
67	Đường Nguyễn Bá Ngọc	
67.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 54, TBĐ 204	4.560
67.2	Từ giáp thửa 54, TBĐ 204 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	4.484
67.3	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 200	3.762
67.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 615, TBĐ 42	1.881
67.5	Từ ngã tư thửa 1232, TBĐ 42 đến hết thửa 1383, TBĐ 42	1.900
67.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1084; Từ ngã ba cạnh thửa 865, TBĐ 200 đến giáp thửa 834, TBĐ 200	1.881
67.7	Từ ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 42 đến hết thửa 1082, 1361, TBĐ 42	1.520
67.8	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến hết thửa 188, TBĐ 204	3.762
67.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 830, TBĐ 42 đến trọn đường	1.482
67.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 123, TBĐ 96 đến hết thửa 119, TBĐ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87, 104, TBĐ 96	1.710
67.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 871, TBĐ 42 đến hết thửa 908, 928, TBĐ 42	1.710
67.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 913, TBĐ 42 đến hết thửa 1190, TBĐ 42	1.881
67.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1093, TBĐ 42 đến trọn đường	1.710
67.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 182, TBĐ 204 đến hết thửa 177, TBĐ 204	1.976
68	Đường Nguyễn Trãi	
68.1	Từ giáp thửa 930, TBĐ 200 đến đường Hà Giang	3.800
68.2	Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi	4.370
68.3	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung	4.750
68.4	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	4.750
68.5	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	5.130
68.6	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	6.650
68.7	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	8.550
68.8	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	9.120
68.9	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	8.550
68.10	Từ đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, TBĐ 185 đến giáp thửa 372, TBĐ 185	3.800
68.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 442, TBĐ 178 đến trọn đường	2.584
69	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
69.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (hàng Gianh)	6.000
69.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (hàng Gianh) đến hết CLB Văn hóa Thể thao	4.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
69.3	Từ giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587, TBĐ 192) đến hết thửa 408, TBĐ 200	3.762
69.4	Từ giáp thửa 408, TBĐ 200 đến hết thửa 561, TBĐ 200	3.002
69.5	Từ đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263, TBĐ 200) đến giáp thửa 183, TBĐ 200	3.591
69.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 2229, TBĐ 192 đến hết thửa 1271, TBĐ 192	1.520
69.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 377, TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 1959, TBĐ 192	2.242
69.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1128, TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 1090, TBĐ 184	1.748
69.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 975, TBĐ 185 đến giáp thửa 993, TBĐ 185	2.280
69.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 517, TBĐ 185 đến trọn đường	2.318
70	Đường Thống Nhất	
70.1	Từ thửa 237 và 317, TBĐ 203 (giáp xã Phú Hội cũ) đến ngã ba giáp thửa 144, TBĐ 203 và hết thửa 113, TBĐ 203	8.000
70.2	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 203 và giáp thửa 113, TBĐ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, TBĐ 203	8.440
70.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, TBĐ 203 đến đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và hết thửa 753, TBĐ 200	8.820
70.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và giáp thửa 753, TBĐ 200 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, TBĐ 200	8.645
70.5	Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, TBĐ 200 đến hết thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200	8.949
70.6	Từ giáp thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200 đến đường Hà Giang và hết thửa 66, TBĐ 200	9.348
70.7	Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66, TBĐ 200 đến ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192	10.980
70.8	Từ ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi	11.360
70.9	Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192	12.600
70.10	Từ ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192 đến đường Quang Trung	13.200
70.11	Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883, TBĐ 192 và hết thửa 893, TBĐ 192	14.364
70.12	Từ giáp thửa 883, TBĐ 192 và giáp thửa 893, TBĐ 76 đến đường Ngô Quyền	15.240
70.13	Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và hết thửa 407, TBĐ 192	16.226
70.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và giáp thửa 407, TBĐ 192 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192)	16.948
70.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192) đến hết thửa 32, TBĐ 192 và hết thửa 36, TBĐ 192	18.164
70.16	Từ giáp thửa 32, TBĐ 192 và giáp thửa 36, TBĐ 192 đến đường Tô Hiệu	20.060
70.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	21.780

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
70.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào Trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, TBĐ 185	22.420
70.19	Từ cổng vào Trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, TBĐ 185 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	21.869
70.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà thờ Tin Lành và hết thửa 108, TBĐ 185	30.920
70.21	Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070, TBĐ 178	31.740
70.22	Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070, TBĐ 178 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, TBĐ 178	33.649
70.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, TBĐ 178 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa 594, TBĐ 178	39.165
70.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, TBĐ 178 đến đường Hai Bà Trưng	39.942
70.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180, TBĐ 177	39.942
70.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180, TBĐ 177 đến đường Nguyễn Thái Học	38.304
70.27	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Tô Hiến Thành	37.653
70.28	Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật	36.981
71	Đường hẻm của đường Thống Nhất	
71.1	Đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 170	1.900
71.2	Từ đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868, TBĐ 170 đến giáp thửa 53, TBĐ 171	5.168
72	Đường hẻm 40 Thống Nhất	
72.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	8.094
72.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến trọn đường	7.296
72.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 282, TBĐ 200 đến trọn đường	1.900
72.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 369, TBĐ 200 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, TBĐ 200	2.033
72.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 751, TBĐ 200 đến nương nước	1.938
72.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 742, TBĐ 200 đến trọn đường	1.406
72.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 775, TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, TBĐ 200); Từ ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200 đến giáp thửa 836, TBĐ 200; Từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, TBĐ 200	1.938
72.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 815, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200	1.710
72.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 918, TBĐ 200 đến trọn đường	1.406
72.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 214, TBĐ 204 đến giáp thửa 102, TBĐ 204	1.919
72.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203	2.033
72.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 144, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203	1.938

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
72.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TĐĐ 203 đến giáp thửa 159, TĐĐ 204; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, TĐĐ 204)	2.033
72.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 225, TĐĐ 203 đến hết thửa 240, TĐĐ 203; đến giáp thửa 279, TĐĐ 204	1.976
73	Đường Hoàng Văn Thụ	
73.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	19.960
73.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	19.760
73.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, TĐĐ 184 và hết thửa 385, TĐĐ 184	18.680
73.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TĐĐ 184 và giáp thửa 385, TĐĐ 184 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, TĐĐ 184	17.100
73.5	Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, TĐĐ 184 đến đường hẻm cạnh thửa 413, TĐĐ 183 và hết thửa 647, TĐĐ 183	16.540
73.6	Từ ngã ba cạnh thửa 413, TĐĐ 183 và giáp thửa 647, TĐĐ 183 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TĐĐ 191	16.280
73.7	Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TĐĐ 191 đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, TĐĐ 191	14.280
73.8	Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, TĐĐ 191 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TĐĐ 191	13.000
73.9	Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TĐĐ 191 đến đường hẻm cạnh thửa 133, TĐĐ 197 (trường Mẫu giáo Hòa Mi) và giáp thửa 265, TĐĐ 197	11.000
73.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 133, TĐĐ 197 và thửa 265, TĐĐ 197 đến đường hẻm cạnh thửa 248, TĐĐ 197 và hết thửa 177, TĐĐ 197	11.220
73.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 248, TĐĐ 197 và giáp thửa 177, TĐĐ 197 đến Quốc lộ 20	11.460
74	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ	
74.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 456, TĐĐ 184 đến giáp thửa 526, TĐĐ 184 và hết thửa 939, TĐĐ 184	2.394
74.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 455, TĐĐ 184 đến giáp thửa 586, TĐĐ 184 và đến ngã ba cạnh thửa 925, TĐĐ 184	2.793
74.3	Từ ngã ba cạnh thửa 925, TĐĐ 184 đến hết thửa 1226, TĐĐ 29; đến giáp thửa 961, TĐĐ 29; đến giáp thửa 844, TĐĐ 184 và đến giáp thửa 898, TĐĐ 29	2.489
74.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TĐĐ 184 đến giáp thửa 562, TĐĐ 184	1.976
74.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1076, TĐĐ 184 đến hết thửa 1063, TĐĐ 184	2.337
74.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 910, TĐĐ 184 đến giáp thửa 956, TĐĐ 29	2.356
74.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TĐĐ 183 đến ngã ba hết thửa 638, TĐĐ 184	2.337
74.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 657, TĐĐ 184 đến hết thửa 655, TĐĐ 184	1.748
74.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 667, TĐĐ 184 đến hết thửa 313, TĐĐ 184	1.748
74.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 358, TĐĐ 184 đến hết thửa 690, TĐĐ 184	1.748

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
74.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, TBĐ 183	2.622
74.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 400, TBĐ 183 đến trọn đường	2.660
74.13	Từ đường hẻm 145 - cạnh thửa 16, TBĐ 191 đến hết thửa 41, TBĐ 191; đến hết thửa 380, TBĐ 191	2.489
74.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 187, TBĐ 191 đến hết thửa 158, TBĐ 191; đến hết thửa 395, TBĐ 191	2.280
74.15	Từ đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, TBĐ 191) đến ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 191	2.546
74.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191 đến hết thửa 315, TBĐ 191	1.976
74.17	Từ đường hẻm từ cạnh thửa 05, TBĐ 191 đến thửa 129, 36, TBĐ 198; đến ngã ba cạnh thửa 341, TBĐ 191	2.546
74.18	Từ đường hẻm cạnh thửa 295, TBĐ 190 đến giáp thửa 174, TBĐ 190	2.546
74.19	Từ ngã ba cạnh thửa 302, TBĐ 190 đến hết thửa 427, TBĐ 197	2.489
74.20	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 39 và đến nương nước cạnh thửa 349, TBĐ 40	2.546
74.21	Từ hẻm cạnh thửa 142, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 427, TBĐ 197	2.546
74.22	Từ hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 197	2.546
74.23	Từ đường Hoàng Văn Thụ - cạnh thửa 148, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa cạnh thửa 87; 101, TBĐ 197	2.166
74.24	Từ đường hẻm cạnh thửa 253, TBĐ 197 đến giáp thửa 311, TBĐ 197	2.489
74.25	Từ đường hẻm cạnh thửa 157, TBĐ 197 đến ngã ba hết thửa 44, TBĐ 197	2.166
74.26	Từ đường hẻm cạnh thửa 466, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 197	2.546
74.27	Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 197 đến hết thửa 380, TBĐ 197	2.489
74.28	Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 197 đến giáp thửa 80, TBĐ 197	2.204
74.29	Từ đường hẻm cạnh thửa 174, TBĐ 197 đến giáp thửa 244, TBĐ 197	1.976
74.30	Từ ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 197 đến nương nước (cạnh thửa 298, TBĐ 197)	2.280
74.31	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, TBĐ 197)	2.660
74.32	Từ ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 197 đến hết thửa 310, TBĐ 39	1.976
74.33	Từ ngã ba cạnh thửa 395, TBĐ 197 đến giáp thửa 328, TBĐ 197; đến hết thửa 336, TBĐ 197	1.976
74.34	Từ ngã tư cạnh thửa 169, TBĐ 195 đến giáp thửa 328, TBĐ 197	2.147
74.35	Từ cống (giáp thửa 320, TBĐ 197) đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195	2.451
75	Đường Cô Bắc	
75.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang	4.750
75.2	Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29	4.180
75.3	Từ ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40	3.420
75.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến hết thửa 1115, TBĐ 40	2.850
75.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1120, TBĐ 40 đến nương nước	2.280
75.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1075, TBĐ 40 đến hết thửa 1087, TBĐ 40	2.280
75.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến nương nước	2.280

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
75.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 116, TBĐ 198 đến trọn đường	2.280
75.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 809, TBĐ 29 (đối diện thửa 87, TBĐ 198) đến trọn đường	2.280
75.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 947, TBĐ 29 đến hết thửa 982, TBĐ 29	2.280
75.11	Từ giáp thửa 982, TBĐ 29 đến hết thửa 982, TBĐ 29	1.710
75.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 864, TBĐ 29 đến trọn đường	3.116
76	Đường Cô Giang: Trọn đường	6.080
77	Đường Hai Tháng Tư: Trọn đường	27.854
78	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng	
78.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	12.312
78.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	11.400
79	Đường Ngô Gia Tự: Trọn đường	32.832
80	Đường Hai Bà Trưng	
80.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, TBĐ 177 và đường hẻm hết thửa 288, TBĐ 177	57.650
80.2	Từ đường hẻm giáp thửa 917, TBĐ 177 và đường hẻm giáp thửa 288, TBĐ 177 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 177 và giáp thửa 294, TBĐ 177	57.975
80.3	Từ ngã ba giáp thửa 340, TBĐ 177 và thửa 294, TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	60.684
81	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
81.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	52.026
81.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365, TBĐ 177	57.150
81.3	Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	60.320
82	Đường Duy Tân: Trọn đường	49.800
83	Đường Lê Anh Xuân	
83.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	55.874
83.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lòng B	58.275
83.3	Từ đường giáp chợ lòng B đến đường Phạm Văn Đồng	60.684
84	Đường Trần Hưng Đạo	
84.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	41.910
84.2	Từ hẻm cạnh thửa 562, TBĐ 177 đến giáp thửa 804, TBĐ 178	3.278
84.3	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	50.710
84.4	Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	50.646
84.5	Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, TBĐ 183	46.644
84.6	Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02, TBĐ 183 đến Quốc lộ 20	43.608
85	Đường Phạm Văn Đồng: Trọn đường	72.000
86	Đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, TBĐ 177: Trọn đường	32.004
87	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư): Trọn đường: Trọn đường	31.878
88	Đường Nguyễn Công Hoan	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
88.1	Trộn đường	45.188
88.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 177 đến trộn đường	9.519
89	Đường Phan Huy Chú: Trộn đường	36.393
90	Đường Nguyễn Khuyến	
90.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	34.846
90.2	Từ đường Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98, TBĐ 183) đến đường hẻm giáp thửa 194, TBĐ 183 và giáp thửa 352, TBĐ 184	29.545
90.3	Từ thửa 194, TBĐ 183 và thửa 352, TBĐ 184 đến đường Hoàng Văn Thụ	20.349
90.4	Từ hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế) đến trộn đường	4.750
90.5	Từ đường Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 152, TBĐ 183) đến đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, TBĐ 183)	2.869
91	Đường Mai Hắc Đế: Trộn đường	36.670
92	Đường Ngô Đức Kế: Trộn đường	28.728
93	Đường Trần Cao Vân: Trộn đường	37.734
94	Đường Lý Thường Kiệt	
94.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, TBĐ 184	38.304
94.2	Từ giáp thửa 37, TBĐ 184 đến đường Trần Quốc Toản	35.017
94.3	Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Hoàng Văn Thụ	26.315
94.4	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, TBĐ 184 và ngã ba giáp thửa 573, TBĐ 184	8.208
94.5	Từ giáp thửa 470, TBĐ 184 và ngã ba cạnh thửa 573, TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ 185 và hết thửa 752, TBĐ 185	7.600
94.6	Từ ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ 185 và giáp thửa 752, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Đình Chiểu	4.712
94.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 767, TBĐ 185 đến trộn đường	2.014
94.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 477, TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 1266, TBĐ 184	2.850
94.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 184 đến hết thửa 801, TBĐ 29; đến hết thửa 1090, TBĐ 184	2.850
94.10	Từ giáp thửa 1090, TBĐ 184 đến hết thửa 896, TBĐ 29; đến hết thửa 2435, TBĐ 192; đến hết thửa 271, 301, TBĐ 30	1.900
94.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 861, TBĐ 185 đến ngã tư cạnh thửa 644, TBĐ 184	2.484
94.12	Từ giáp thửa 1700, TBĐ 185 đến hết thửa 867, TBĐ 184; Từ ngã ba cạnh thửa 772, TBĐ 184 đến hết thửa 768, TBĐ 184	1.900
94.13	Từ ngã tư cạnh thửa 878, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 766, TBĐ 184	2.280
95	Đường Trần Quốc Toản	
95.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp thửa 727, TBĐ 177	36.214

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
95.2	Từ đường Đinh Công Tráng và thửa 727, TBĐ 177 đến giáp thửa 144, TBĐ 184	34.181
95.3	Từ giáp thửa 144, TBĐ 184 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248, TBĐ 184) và đến đường Nguyễn Khuyến	30.343
95.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 251, TBĐ 184 và đường hẻm cạnh thửa 315, TBĐ 184 đến trọn đường	4.256
95.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 244, TBĐ 184 đến giáp thửa 284, TBĐ 184	3.021
95.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 902, TBĐ 184 đến trọn đườn	4.085
96	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
96.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng	36.214
96.2	Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185	32.965
96.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185 đến đường Ngô Thi Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, TBĐ 184)	27.816
96.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 184 đến trọn đường	6.935
96.5	Từ đường Ngô Thi Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ	20.710
97	Đường Nguyễn Viết Xuân: Trọn đường	55.608
98	Đường Đinh Công Tráng: Trọn đường	16.416
99	Đường Ngô Thi Nhậm: Trọn đường	14.580
100	Đường Trần Nguyên Hãn	
100.1	Trọn đường	17.051
100.2	Từ các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn đến các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn	2.432
101	Đường Tuệ Tĩnh	
101.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 183 đến hết thửa 425, 833, TBĐ 183	13.500
101.2	Từ giáp thửa 425, 833, TBĐ 183 đến đường Hoàng Văn Thụ	12.762
101.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 450, TBĐ 183 đến trọn đường	3.528
102	Đường Ngô Mây	
102.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, TBĐ 190	9.469
102.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, TBĐ 190 đến đường Hoàng Văn Thụ	9.265
102.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 134, TBĐ 190 đến trọn đường	1.802
103	Đường Hồ Xuân Hương	
103.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38	11.020
103.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38 đến đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27)	10.070
103.3	Từ đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27) đến đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27	9.500
103.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến ngã ba đi miếu Thổ công và hết thửa 346, TBĐ 27)	8.930

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
103.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 27) và giáp thửa 346, TBĐ 27 đến Trại Gia Chánh (giáp thửa 109, TBĐ 26)	7.980
104	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương	
104.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 195 chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	5.968
104.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 460, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 195	2.142
104.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 22, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 356, TBĐ 195	2.496
104.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 07, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 125 và đến hết thửa 1391, TBĐ 38	2.900
104.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến trọn đường	2.193
104.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 458, TBĐ 27 đến trọn đường	2.400
104.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 272, TBĐ 27; cạnh thửa 276, TBĐ 27 đến ngã ba giáp đất trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, TBĐ 27) và đến hết thửa 789, TBĐ 27	2.400
104.8	Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 188, TBĐ 27	1.768
104.9	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 27 đến giáp thửa 65, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 27 hết thửa 642, 390, 874, TBĐ 27	1.700
104.10	Từ ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 27 đến ngã ba đối diện thửa 138, TBĐ 26 và đến hết thửa 921, TBĐ 27	1.700
104.11	Từ đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 27) đến hết thửa 1028; 1031; 993, TBĐ 38	1.808
104.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1844, TBĐ 38 đến giáp thửa 1117, TBĐ 38	1.530
104.13	Từ cạnh thửa 1028, TBĐ 83 đến hết thửa 1043, 1713, TBĐ 38; đến hết thửa 516, TBĐ 37	1.530
104.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 264, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 27	1.530
104.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 26	2.108
105	Đường Hàn Thuyên: Trọn đường	4.811
106	Đường hẻm của Hàn Thuyên	
106.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 27 đến hết thửa 187, 715, TBĐ 27	2.052
106.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 496, TBĐ 27 đến hết thửa 103, 461, 751, TBĐ 27	2.052
106.3	Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 27; đến ngã tư cạnh thửa 377, TBĐ 27	2.052
106.4	Từ ngã tư cạnh thửa 37, TBĐ 27 đến giáp thửa 324, TBĐ 27	2.052
106.5	Từ hẻm cạnh thửa 59, TBĐ 27 đến giáp thửa 482, TBĐ 27	2.052
106.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 27 đến trọn đường	2.052
107	Khu Nam sông Đa Nhim	
107.1	Từ đập tràn Cao Thái đến ngã ba cạnh thửa 193 và 205, TBĐ 21	7.425
107.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1019, TBĐ 21 đến hết thửa 1016, TBĐ 13	5.250

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
107.3	Từ giáp thửa 1016, TBĐ 13 đến hết thửa 1532, 1626, TBĐ 13; đến ngã tư cạnh thửa 435, TBĐ 13	3.435
107.4	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 21 đến hết thửa 1499, 1677, 583, TBĐ 13	3.000
107.5	Từ cầu đường Nguyễn Thái Học đến ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 21	7.800
107.6	Từ ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14	7.380
107.7	Từ đường hẻm từ thửa 1630, TBĐ 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818, TBĐ 22 (khu phân lô) và giáp thửa 668, TBĐ 21	4.380
107.8	Từ ngã tư thửa 538, TBĐ 22 đến giáp thửa 1717, TBĐ 22	3.000
107.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1876, TBĐ 22 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947, TBĐ 22	3.855
107.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 2233, TBĐ 22 đến hết thửa 1961, 2112, 533, TBĐ 22 và đến giáp thửa 1089, TBĐ 62	3.540
107.11	Từ ngã ba thửa 1954, TBĐ 22 đến hết thửa 225, 52 và 2106, TBĐ 22	2.955
107.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1053, TBĐ 14 đến hết thửa 1295, 1533, TBĐ 14	3.540
107.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1248, TBĐ 14 đến hết thửa 739, TBĐ 13	3.060
107.14	Ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14 đến hết thửa 698, 904, TBĐ 14	3.435
107.15	Ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14)	5.820
107.16	Đường hẻm cạnh thửa 504, TBĐ 14 đến giáp thửa 549, TBĐ 14	2.640
107.17	Đường hẻm đối diện thửa 394, TBĐ 14 đến hết thửa 375, TBĐ 14; đến hết thửa 442, TBĐ 13	2.595
107.18	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14) đến hết thửa 1343, TBĐ 05	5.340
107.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 20, TBĐ 14 đến hết thửa 432, 297, TBĐ 13	2.145
107.20	Từ ngã ba cạnh thửa 1503, TBĐ 14 đến hết thửa 1445, TBĐ 14	2.595
107.21	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14) đến giáp thửa 1263, TBĐ 14	4.725
107.22	Từ thửa 1263, TBĐ 14 đến hết thửa 915, 951, TBĐ 14	3.945
107.23	Từ hẻm cạnh thửa 486, TBĐ 14 đến hết thửa 579, TBĐ 14	3.589
107.24	Từ giáp thửa 915, 951, TBĐ 14 đến hết thửa 579, TBĐ 14	1.515
107.25	Từ thửa 1122, TBĐ 14 đến hết thửa 66, TBĐ 23	1.485
107.26	Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30	7.020
107.27	Từ ngã ba cạnh thửa 959, TBĐ 21 đến giáp thửa 888, TBĐ 21; Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 21 đến hết thửa 855, TBĐ 22	3.750
107.28	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30 đến công cạnh thửa 474, TBĐ 30	6.750
107.29	Từ giáp thửa 474, TBĐ 30 đến hết thửa 152, TBĐ 175	5.250
107.30	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 30 và thửa 634, TBĐ 31	5.970
107.31	Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1405, TBĐ 22	3.090
107.32	Từ ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1385, TBĐ 22	3.090
107.33	Từ ngã ba cạnh thửa 545, TBĐ 31 đến hết thửa 124, TBĐ 30	3.090
107.34	Từ ngã ba cạnh thửa 634, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 1459, TBĐ 22; đến hết thửa 2140, 932, TBĐ 31	3.090

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
107.35	Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269, TĐĐ 31) đến ngã ba hết thửa 211, TĐĐ 31	3.090
107.36	Từ ngã ba cạnh thửa 1459, TĐĐ 22 đến hết thửa 1206, TĐĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TĐĐ 22	2.448
107.37	Từ đường hẻm cạnh thửa 1459, TĐĐ 22 đến hết thửa 1342, 1587, TĐĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TĐĐ 22	1.836
107.38	Từ ngã ba cạnh thửa 1605, TĐĐ 22 đến hết thửa 1531, TĐĐ 22; đến hết thửa 21, TĐĐ 31	1.245
107.39	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 721, TĐĐ 30; đến hết thửa 2070, TĐĐ 31	3.510
107.40	Từ ngã ba cạnh thửa 746, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1195, TĐĐ 42	1.485
107.41	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TĐĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 655, TĐĐ 42	1.485
	Khu quy hoạch dân cư Lô 90	
108	Đường Hồ Tùng Mậu: Trộn đường	18.181
109	Đường Lê Lai: Trộn đường	25.000
110	Đường Lê Đình Chinh: Trộn đường	22.650
111	Đường Trần Đại Nghĩa: Trộn đường	14.871
112	Đường Lưu Hữu Phước: Trộn đường	16.662
113	Đường Tôn Thất Thuyết: Trộn đường	24.500
114	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Trộn đường	21.104
115	Đường Thi Sách: Trộn đường	13.000
116	Đường Nguyễn Công Trứ: Trộn đường	22.500
117	Đường Tôn Thất Tùng: Trộn đường	21.428
118	Đường Nguyễn Lương Bằng: Trộn đường	21.600
119	Đường Nguyễn Văn Siêu: Trộn đường	14.286
120	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Trộn đường	21.500
121	Đường Ngọc Hồi: Trộn đường	21.100
122	Đường Lương Thế Vinh: Trộn đường	15.800
123	Đường Nguyễn Thị Định: Trộn đường	21.500
124	Đường Lê Đại Hành: Trộn đường	17.500
125	Đường Đồng Đa: Trộn đường	21.100
126	Đường Nguyễn Xí: Trộn đường	21.100
127	Đường Lê Đức Thọ: Trộn đường	21.100
128	Đường Dã Tượng: Trộn đường	21.428
129	Đường Võ Chí Công: Trộn đường	27.180
130	Đường Mạc Đĩnh Chi: Trộn đường	15.696
131	Đường Nguyễn Thái Bình: Trộn đường	15.696
132	Đường Trần Quang Khải: Trộn đường	27.180
133	Đường Ngô Sỹ Liên: Trộn đường	15.696
134	Đường Trần Nhật Duật: Trộn đường	15.696
135	Đường Hoàng Hoa Thám: Trộn đường	21.100
136	Từ ngã ba đi Bốt Pha đến giáp xã Hiệp Thành (tường sân bay): Trộn đường	15.984

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh	
137	Đường Trần Bình Trọng: Trộn đường	24.700
138	Đường Dương Đình Nghệ: Trộn đường	15.100
139	Đường Trương Vĩnh Ký: Trộn đường	21.400
140	Đường Lạc Long Quân: Trộn đường	29.200
141	Đường Âu Cơ: Trộn đường	16.100
142	Đường Hùng Vương: Trộn đường	27.100
143	Đường Phùng Hưng: Trộn đường	15.655
144	Đường Lý Tự Trọng: Trộn đường	25.797
145	Đường Phan Thanh Giản: Trộn đường	16.498
146	Đường Trần Thủ Độ: Trộn đường	23.428
147	Đường Nguyễn Biểu: Trộn đường	17.484
148	Đường Khúc Thừa Dụ: Trộn đường	16.036
149	Đường Huyền Trân Công Chúa: Trộn đường	24.399
150	Đường Lê Hồng Phong	
150.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Trung Trực	27.930
150.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lạc Long Quân	26.311
150.3	Từ đường Lạc Long Quân đến đường Lạc Long Quân	19.084
150.4	Từ ngã tư đường Hồ Tùng Mậu đến đường Trần Bình Trọng	17.520
150.5	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm)	14.876
150.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 399, TBĐ 11 đến hết thửa 229, TBĐ 11	4.824
150.7	Từ giáp thửa 229, TBĐ 11 đến hết thửa 141, TBĐ 11 và đến giáp thửa 50, TBĐ 19	4.200
150.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 389, TBĐ 11 đến trộn đường	2.400
150.9	Từ giáp thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp	14.407
150.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 223, TBĐ 11 đến trộn đường	2.448
150.11	Từ ngã ba cạnh góc đường Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh	13.800
150.12	Từ ngã tư cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 18)	11.206
150.13	Từ giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 18) đến ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)	8.418
150.14	Từ ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)	6.720
150.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 748, TBĐ 17 đến trộn đường	2.320
150.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 568, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 187; ngã ba cạnh thửa 1271, TBĐ 17 và đến hết thửa 1092, TBĐ 17	2.320
150.17	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 17 đến hết thửa 116, 227, 246, TBĐ 17 và giáp thửa 151, TBĐ 17	2.540
150.18	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa)	6.532

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
150.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 09 đến trọn đường	2.204
150.20	Từ ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) đến giáp xã Tân Hội	5.300
150.21	Từ đường hẻm cạnh thửa 44, TBĐ 09 đến trọn đường	2.204
150.22	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến trại Gia Chánh	
150.22.1	Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 274, TBĐ 17 đến đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 17	5.200
150.22.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 608, TBĐ 17 đến hết thửa 1358, TBĐ 17	3.532
150.22.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 859, TBĐ 17 đến hết thửa 1388, TBĐ 17	2.730
150.22.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 931, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 1535, TBĐ 17	2.850
150.22.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1350, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 541, TBĐ 17	2.730
150.22.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 386 TBĐ 17	3.171
150.22.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 985, TBĐ 17 đến hết thửa 413, 463, 1121, TBĐ 17	2.280
150.22.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1542, TBĐ 17 đến hết thửa 1210, TBĐ 17	1.900
150.22.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 361, TBĐ 17 đến hết thửa 375, TBĐ 17	1.710
150.22.10	Từ ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 17 đến giáp thửa 334, TBĐ 17; đến hết thửa 916, 387, TBĐ 25; đến hết thửa 334, TBĐ 26	2.541
150.22.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 26	4.460
150.22.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TBĐ 26 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70, TBĐ 26)	3.760
150.22.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TBĐ 26 đến hết thửa 1026, 1545, TBĐ 17; đến hết thửa 07, 444, TBĐ 26; đến giáp thửa 40, TBĐ 26; đến giáp thửa 43, TBĐ 26	2.442
150.22.14	Từ đường hẻm đối diện thửa 39, TBĐ 25 đến giáp thửa 20, TBĐ 26	2.280
150.22.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 26 đến hết thửa 523; đến giáp thửa 71, TBĐ 26; đến ngã tư cạnh thửa 287, TBĐ 26	2.340
150.22.16	Từ ngã ba cạnh thửa 1516, TBĐ 17 đến hết thửa 730, 1530, TBĐ 17; đến hết thửa 639, TBĐ 16	2.100
150.22.17	Từ ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 17 đến hết thửa 884, TBĐ 16; đến ngã ba cạnh thửa 354, TBĐ 16	1.932
150.22.18	Từ ngã tư cạnh thửa 127, TBĐ 26 đến hết thửa 372, TBĐ 26 và đến hết thửa 382, TBĐ 25	1.980
150.22.19	Từ ngã tư cạnh thửa 515, TBĐ 26 đến giáp thửa 321, TBĐ 25; đến hết thửa 405, 373, TBĐ 25	1.980
150.22.20	Từ cạnh thửa 430, TBĐ 25 đến giáp thửa 986, TBĐ 25	2.024
150.22.21	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 26 qua ngã ba cạnh thửa 1081, 1033, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 1186, TBĐ 25; đến ngã ba cạnh thửa 1014, TBĐ 25	2.024
150.22.22	Từ đường hẻm cạnh thửa 290, TBĐ 16 và hẻm cạnh thửa 741, TBĐ 16 đi qua thửa 88, TBĐ 16 đến hết thửa 124, TBĐ 07	1.350

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
150.22.23	Từ thửa 354, TBD 16 đến hết thửa 389, TBD 15	2.670
151	Đường Đào Duy Từ	
151.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	23.070
151.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, TBD 168	18.680
151.3	Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, TBD 168 đến đường Phạm Ngũ Lão	11.058
151.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	12.084
152	Đường Tây Sơn: Trộn đường	9.614
153	Đường Đông Đô: Trộn đường	9.614
154	Đường Nguyễn Trung Trực	
154.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	15.200
154.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	15.200
155	Đường Tú Xương	
155.1	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và hết thửa 1112, TBD 170	14.346
155.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và giáp thửa 1112, TBD 170 đến đường Phạm Ngọc Thạch	13.716
156	Đường Phạm Ngọc Thạch	
156.1	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBD 168	14.346
156.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBD 168 đến đường Tú Xương	13.716
157	Đường Phạm Hồng Thái: Trộn đường	11.552
158	Đường Trần Nhân Tông	
158.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và hết thửa 424, TBD 170	19.000
158.2	Từ đường Tú Xương và giáp thửa 424, TBD 170 đến đường Nguyễn Trung Trực	15.770
158.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	15.200
158.4	Từ đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch đến trộn đường	10.526
159	Đường Phạm Ngũ Lão	
159.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, TBD 168	12.878
159.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, TBD 168 đến đường Đào Duy Từ	13.300
159.3	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa	11.400
160	Đường Xuân Thủy	
160.1	Từ đường Trần Phú đến ngã tư	22.891
160.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & Chợ rauy đến trộn đường	21.136
160.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	15.869
160.4	Từ đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến trộn đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	21.136

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
161	Đường Đoàn Thị Điểm	
161.1	Trộn đường	18.599
161.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 494, TĐĐ 170 đến trộn đường	5.976
161.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 618, TĐĐ 170 đến trộn đường	3.816
162	Đường Tô Vĩnh Diện	
162.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, TĐĐ 176	17.100
162.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, TĐĐ 176 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TĐĐ 176	15.200
162.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TĐĐ 176 đến đường Trần Phú (hết thửa 436, TĐĐ 168)	14.250
163	Đường Trần Phú	
163.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TĐĐ 174	35.728
163.2	Từ đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TĐĐ 174 đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	32.142
163.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu và hết thửa 413, TĐĐ 168	24.398
163.4	Từ đường Yết Kiêu và giáp thửa 413, TĐĐ 168 đến đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa 772, TĐĐ 168	23.276
163.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và thửa 772, TĐĐ 168 đến đường Nguyễn Văn Cừ	20.746
163.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng và hết thửa 1256, TĐĐ 19	14.916
163.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 45, TĐĐ 174 đến hết thửa 86, TĐĐ 174	3.553
163.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TĐĐ 167 đến hết thửa 27, TĐĐ 167	2.812
164	Đường Nguyễn Văn Linh	
164.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TĐĐ 174	19.000
164.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TĐĐ 174 đến đường Phạm Hùng	15.200
164.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	13.300
164.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	10.200
164.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	10.458
164.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 37, TĐĐ 173 đến trộn đường	5.700
165	Đường Yết Kiêu	
165.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh	10.432
165.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 49, TĐĐ 167 đến trộn đường	6.327
165.3	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng	9.984
165.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1029, TĐĐ 44 đến trộn đường	5.966
166	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
166.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	11.808
166.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	12.960
166.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TĐĐ 173 đến trộn đường	5.400
167	Đường Đinh Tiên Hoàng	
167.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	15.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
167.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	14.744
167.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	13.300
167.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	12.350
167.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, TBĐ 173	11.400
167.6	Từ đường An Dương Vương và hết thửa 72, TBĐ 173 đến đường Nguyễn Văn Cừ	10.332
167.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TBĐ 174 đến thửa 365, TBĐ 174	4.680
167.8	Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 501, TBĐ 174) đến đường Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 107, TBĐ 174)	5.111
167.9	Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 184, TBĐ 173) đến đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, TBĐ 173)	6.137
167.10	Từ ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 173 đến hết thửa 742, TBĐ 173; Từ ngã ba cạnh thửa 843, TBĐ 173 đến hết thửa 745, TBĐ 173	4.370
168	Đường Hà Huy Tập	
168.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	15.200
168.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	14.250
168.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	13.300
168.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	12.350
168.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	11.400
168.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	10.659
168.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 173 đến trọn đường	3.990
168.8	Từ đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 239, TBĐ 173) và đường Trường Chinh (cạnh thửa 1113, TBĐ 173) đến Trọn đường	3.591
168.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 207, TBĐ 173 đến hết thửa 1264, TBĐ 173	5.436
168.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 368, TBĐ 173 đến hết thửa 922, TBĐ 173	5.436
169	Đường Lê Thị Hồng Gấm	
169.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	13.300
169.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	12.350
169.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	11.400
169.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	9.367
169.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 941, TBĐ 173 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 172	6.228
169.6	Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 172 đến hết thửa 76, 26, 190, TBĐ 172	4.788
169.7	Từ hẻm cạnh thửa 96, TBĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 172	6.228
169.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 239, TBĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 223, TBĐ 172	5.904
169.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 788, TBĐ 173 đến hết thửa 233, TBĐ 172	5.760
170	Từ đường An Dương Vương: Trọn đường	10.019
171	Từ đường Tăng Bạt Hổ: Trọn đường	9.360
172	Đường Phan Đăng Lưu	
172.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	14.516
172.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	14.630

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
172.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	14.991
172.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	15.295
172.5	Từ đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 296, TBĐ 174) đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 258, TBĐ 173)	8.265
172.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1026, TBĐ 174 đến giáp thửa 230, TBĐ 174	4.541
172.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 273, TBĐ 174 đến thửa 284, TBĐ 174	6.460
172.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 167, TBĐ 174 đến trọn đường	2.489
173	Đường Phạm Hùng	
173.1	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng	13.212
173.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	13.583
173.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	12.971
173.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	14.328
173.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	14.195
173.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	17.856
173.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 174 đến trọn đường	2.888
174	Đường Trường Chinh	
174.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	12.312
174.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	12.600
174.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	13.464
174.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	15.048
174.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	17.280
174.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 174 đến hết thửa 1079, TBĐ 174	5.760
174.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 674, TBĐ 173 đến trọn đường	4.050
174.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 865, TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 745, TBĐ 181	5.076
174.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 174 đến hết thửa 303, TBĐ 173	3.600
175	Đường Phan Đình Phùng	
175.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 971, TBĐ 181	19.800
175.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 971, TBĐ 181 đến đường Phạm Hùng	20.539
175.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181	19.627
175.4	Từ đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181 đến đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và hết thửa 217, TBĐ 180	17.100
175.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và giáp thửa 217, TBĐ 180 đến đường Lý Thái Tổ (hết thửa 31, TBĐ 180)	14.630
175.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180	3.002
175.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 359, TBĐ 180 đến giáp thửa 192, TBĐ 180	2.964
175.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 180	10.800
175.9	Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529, TBĐ 180	4.275

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
175.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TBĐ 181 đến giáp thửa 152, 186, TBĐ 180; đến giáp thửa 385, TBĐ 181	2.869
175.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 660, TBĐ 180 đến hết thửa 804, TBĐ 180	2.850
175.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 181 đến giáp thửa 983, TBĐ 181; đến hết thửa 1084, TBĐ 181	3.819
175.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 188, TBĐ 181 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến Trộn đường	7.410
175.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 771 TBĐ 181 đến hết thửa 704, TBĐ 181	6.365
176	Đường Lý Thái Tổ	
176.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188	12.692
176.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TBĐ 187)	11.970
176.3	Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TBĐ 187) đến đường Phan Đình Phùng (giáp thửa 31, TBĐ 180)	11.685
176.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 26, TBĐ 180 đến hết thửa 650, TBĐ 180; đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180	4.000
176.5	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 188; đến hết thửa 202, TBĐ 188; đến giáp thửa 695, TBĐ 5188;	3.553
176.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 96, TBĐ 187 đến hết thửa 91, TBĐ 187	4.332
176.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 97, TBĐ 187 đến trộn đường	3.040
176.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188 đến hết thửa 206, TBĐ 188 và đến giáp thửa 207, TBĐ 188	3.040
176.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 188 đến giáp thửa 205, 209, TBĐ 188	3.097
177	Đường Nguyễn Văn Cừ	
177.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	15.390
177.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	13.205
177.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TBĐ 19	11.229
177.4	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm và giáp thửa 382, TBĐ 19 đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TBĐ 19	7.581
178	Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ	
178.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 1176, TBĐ 19	4.731
178.2	Từ ngã ba cạnh thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 508, TBĐ 19 và đến hết thửa 503, TBĐ 19	4.199
178.3	Từ giáp thửa 508, TBĐ 19 đến hẻm nối mương thủy lợi - cạnh thửa 129, TBĐ 172 (khu phân lô) đi thửa 133, TBĐ 172 đến giáp thửa 35, TBĐ 172	4.731
178.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1547, TBĐ 19 đến hết thửa 452, 605, TBĐ 19 và đến ngã ba cạnh 837, TBĐ 19	4.731
178.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1628, TBĐ 19 đến hết thửa 283, TBĐ 19	6.441
178.6	Từ ngã ba cạnh thửa 329, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 1059, TBĐ 19	4.199
178.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 911, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 233, TBĐ 19	6.536

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
178.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1147, TĐĐ 19 đến giáp thửa 648, TĐĐ 19	3.724
178.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1495, TĐĐ 19 đến giáp thửa 302, 301, TĐĐ 19	3.933
178.10	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TĐĐ 172 đến ngã ba hết thửa 481, TĐĐ 180	4.800
179	Đường Bà Triệu	
179.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TĐĐ 19	16.842
179.2	Từ ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 374, TĐĐ 19	15.498
179.3	Từ ngã ba cạnh thửa 374, TĐĐ 19 đến đường Hàn Thuyên	12.558
180	Đường hẻm của đường Bà Triệu	
180.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 136, TĐĐ 11 đến giáp Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp	2.280
180.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 159, TĐĐ 11 đến hết thửa 392, TĐĐ 11	2.546
180.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TĐĐ 11 đến hết thửa 397, TĐĐ 11	2.337
180.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1603, TĐĐ 19 đến hết thửa 663, TĐĐ 19	2.508
180.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 697, TĐĐ 19 đến trọn đường	2.014
180.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 432, TĐĐ 19 đến trọn đường	1.900
180.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 32, TĐĐ 19 đến trọn đường	1.900
180.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1557, TĐĐ 19 đến giáp thửa 60, TĐĐ 19	2.451
180.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1203, TĐĐ 19 đến hết thửa 1072, TĐĐ 19	2.432
180.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 894, TĐĐ 19 đến hết thửa 896, TĐĐ 19	2.432
180.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 374, TĐĐ 19 đến hết thửa 163, TĐĐ 18	2.299
180.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 415, TĐĐ 19 đến hết thửa 389, TĐĐ 19	1.919
180.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1021, TĐĐ 19 đến mương nước cạnh thửa 1185, TĐĐ 19	1.919
180.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 01, TĐĐ 28 đến hết thửa 37, TĐĐ 27	2.641
180.15	Từ ngã ba cạnh thửa 225, TĐĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 165, TĐĐ 18	2.109
180.16	Từ ngã ba cạnh thửa 224, TĐĐ 18 đến giáp thửa 172, TĐĐ 18	1.881
180.17	Từ ngã ba cạnh thửa 318, TĐĐ 27 đến hết thửa 483, TĐĐ 27	1.881
180.18	Từ ngã ba cạnh thửa 360, TĐĐ 27 đến giáp thửa 51, TĐĐ 27	1.900
181	Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến Trường THPT Lương Thế Vinh	
181.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846, TĐĐ 19 và hết thửa 167, TĐĐ 19	18.432
181.2	Từ ngã ba cạnh thửa 536, TĐĐ 19 và giáp thửa 167, TĐĐ 19 đến ngã tư Bà Triệu	17.760
181.3	Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (Trường THPT Lương Thế Vinh, trục 16-39)	22.500
181.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TĐĐ 19 đến hết thửa 1477, TĐĐ 19	3.304
181.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TĐĐ 19 đến hết thửa 435, TĐĐ 19	3.640
181.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 100, TĐĐ 19 đến giáp thửa 08, TĐĐ 19	3.304
181.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 846, TĐĐ 19 đến hết thửa 631, TĐĐ 19	3.752
181.8	Từ giáp thửa 631, TĐĐ 19 đến hết thửa 1092, TĐĐ 19	3.304
181.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1661, TĐĐ 19 đến hết thửa 1665, TĐĐ 19	3.752

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
181.10	Các trục đường nội bộ trong khu hành chính quảng trường trục 16-39	15.750
182	Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng	
182.1	Từ đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, TĐĐ 19 đến hết thửa 508, TĐĐ 19 và đến hết thửa 503, TĐĐ 19	2.888
182.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 1742, TĐĐ 19 đến hết thửa 788, TĐĐ 19	5.111
182.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 1638, TĐĐ 19 đến giáp thửa 1477, TĐĐ 19	5.111
182.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1651, TĐĐ 19 đến hết thửa 1649, TĐĐ 19	4.940
182.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1085, TĐĐ 19 đến hết thửa 739, TĐĐ 19	3.800
182.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 193, TĐĐ 19 đến giáp thửa 188, TĐĐ 19	4.484
182.7	Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, TĐĐ 19) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, TĐĐ 19)	6.346
182.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1464, TĐĐ 19 đến giáp thửa 1114, TĐĐ 19	2.546
183	Đường Hoàng Diệu	7.600
184	Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai	4.272
185	Các đường hẻm của Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 1372 TĐĐ 05 đến giáp xã Hiệp Thạnh (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	
185.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.920
185.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.710
186	Đường ĐH 3	
186.1	Từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TĐĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TĐĐ 37	6.048
186.2	Từ thửa 21, 30 TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TĐĐ 37 và hết thửa 131 TĐĐ 36	5.292
186.3	Từ ngã 3 cạnh 282 TĐĐ 37 và giáp thửa 131, TĐĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc	4.536
186.4	Từ Quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội	3.024
187	Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TĐĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TĐĐ 37 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	
187.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	2.010
187.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.916
188	Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ thửa 21, 30 TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TĐĐ 37 và hết thửa 131, TĐĐ 36 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	
188.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.764
188.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.650
189	Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ ngã 3 cạnh 282 TĐĐ 37 và giáp thửa 131, TĐĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	
189.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.620
189.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.425

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
190	Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	
190.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.294
190.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.156
191	Quốc lộ 20	
191.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 01, TĐĐ 52 đến đường vào Khu A-thôn Chi Rông (hết thửa 878, TĐĐ 62) và hết thửa 342, TĐĐ 62	9.990
191.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 885 TĐĐ 62) và giáp thửa 342, TĐĐ 62 đến hết thửa 53, TĐĐ 73	8.797
191.3	Từ giáp thửa 53, TĐĐ 73 đến hết cầu Xóm Chung	9.520
191.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết Trường Tiểu học Sơn Trung	9.219
191.5	Từ giáp Trường Tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TĐĐ 72)	10.626
191.6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TĐĐ 72) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, TĐĐ 72)	10.164
191.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, TĐĐ 72) đến cống giáp thửa 639, TĐĐ 72	10.252
191.8	Từ cống cạnh thửa 639, TĐĐ 72 đến ngã ba hết thửa 43, TĐĐ 84	12.364
191.9	Từ ngã ba giáp thửa 43, TĐĐ 84 đến ngã ba giáp thửa 123, TĐĐ 41 và hết thửa 116, TĐĐ 84	7.744
191.10	Từ giáp thửa 123, TĐĐ 84 và giáp thửa 116, TĐĐ 84 đến hết thửa 353, TĐĐ 84	6.820
191.11	Từ giáp thửa 353, TĐĐ 84 đến ngã ba vào thác Pougouh	6.908
191.12	Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân Trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, TĐĐ 111) và hết thửa 126, TĐĐ 112	6.028
191.13	Từ giáp phân Trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, TĐĐ 111) giáp thửa 126, TĐĐ 112 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TĐĐ 111)	7.392
191.14	Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, TĐĐ 123)	8.184
191.15	Từ ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, TĐĐ 123) đến cầu Đại Ninh	7.224
192	Đường ĐT 724	
192.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, TĐĐ 72)	10.472
192.2	Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, TĐĐ 72) và giáp thửa 424, TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 243 và hết thửa 196, TĐĐ 71	7.018
192.3	Từ ngã ba cạnh thửa 243 và giáp 196, TĐĐ 71 đến ngã ba giáp thửa 166, TĐĐ 70 và hết thửa 522, TĐĐ 70	6.838
192.4	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TĐĐ 70 và giáp thửa 522, TĐĐ 26 đến giáp thửa 48, TĐĐ 70 và hết thửa 83, TĐĐ 70	6.230
192.5	Từ thửa 48, TĐĐ 270 và giáp thửa 83, TĐĐ 70 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 175, TĐĐ 58)	5.940

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
193	Đường Thống Nhất - Đường ĐH 28	
193.1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 55	7.552
193.2	Từ ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 55 và giáp thửa 289, TBĐ 55 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455, TBĐ 55	6.842
193.3	Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455, TBĐ 55 đến hết thửa 208, TBĐ 65 Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu)	7.987
193.4	Từ giáp thửa 208, TBĐ 65 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505, TBĐ 65 (chùa Phú Hội)	5.192
193.5	Từ giáp thửa 505, TBĐ 65 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, TBĐ 65	5.126
193.6	Từ giáp thửa 549, TBĐ 65 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65)	4.004
193.7	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, TBĐ 74)	4.709
193.8	Từ ngã ba công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, TBĐ 74) đến hết thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai)	3.190
193.9	Từ giáp thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315, TBĐ 73)	2.574
193.10	Từ cống (cạnh thửa 392 và 315, TBĐ 73) đến ngã ba hết thửa 751, TBĐ 29 và hết thửa 196, TBĐ 73	3.036
193.11	Từ ngã ba giáp thửa 751, TBĐ 73 và giáp thửa 196, TBĐ 73 đến hết thửa 224, TBĐ 73	4.004
193.12	Từ giáp thửa 224, TBĐ 73 đến hết thửa 213, TBĐ 73 (giáp với Quốc lộ 20)	4.884
194	Đường ĐH 6	
194.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507, TBĐ 55) đến cầu Phú Hội (hết thửa 900, TBĐ 55)	5.500
194.2	Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá)	2.860
194.3	Từ giáp thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá) đến giáp thửa 23, TBĐ 90	1.320
194.4	Từ thửa 23, TBĐ 47 đến hết thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh)	1.210
194.5	Từ giáp thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) và giáp thửa 32, TBĐ 127	1.320
194.6	Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) đến ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118	1.430
194.7	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, TBĐ 129)	1.210
195	Đường đi thác Pougouh (đường ĐH 3)	
195.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, TBĐ 99 (đất xường cưa)	4.004
195.2	Từ giáp thửa 326, TBĐ 99 (đất xường cưa) đến hết thửa 32, TBĐ 98 (giáp công qua đường)	2.921
195.3	Từ giáp thửa 32, TBĐ 55 đến hết thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 728, TBĐ 81	2.743
195.4	Từ giáp thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 728, TBĐ 81 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68, TBĐ 80)	2.456
196	Đường thôn Phú Lộc	
196.1	Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 41 đến hết thửa 342, TBĐ 41	1.620

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
196.2	Từ ngã ba cạnh thửa 51 và 87, TĐĐ 41 đến hết thửa 02 và 03, TĐĐ 41	1.440
196.3	Từ ngã ba cạnh thửa 120 và thửa 292, TĐĐ 41 đến giáp nương (hết thửa 08, TĐĐ 41)	1.820
196.4	Từ ngã ba cạnh thửa 198, TĐĐ 41 đến hết đường	1.820
196.5	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TĐĐ 41 đến hết đường	1.440
196.6	Từ ngã ba cạnh thửa 33, TĐĐ 55 đến hết đường	1.440
196.7	Từ ngã ba cạnh thửa 876, TĐĐ 55 đến hết đường	1.680
196.8	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TĐĐ 55 đến hết đường	1.680
196.9	Từ ngã ba cạnh thửa 249, TĐĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 1248, TĐĐ 55)	1.820
196.10	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TĐĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 132, TĐĐ 55)	1.440
196.11	Từ ngã ba cạnh thửa 338, TĐĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 173, TĐĐ 55)	1.820
196.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1281 TĐĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 227, TĐĐ 55)	1.680
196.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1243, TĐĐ 55 đến hết đường	1.540
196.14	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TĐĐ 41 đến hết các đường nhánh	1.540
196.15	Từ ngã ba cạnh thửa 02, TĐĐ 55 (hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim	1.440
196.16	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 55 đến hết đường	1.440
196.17	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TĐĐ 55 đi thửa 261, TĐĐ 55 đến hết thửa 270, TĐĐ 55; đến hết thửa 367, TĐĐ 55	1.440
196.18	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TĐĐ 55 đến hết đường	1.820
196.19	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TĐĐ 55 đến hết đường	1.440
196.20	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TĐĐ 55 đến giáp thửa 405, TĐĐ 55	1.440
196.21	Từ ngã ba cạnh thửa 337, TĐĐ 55 đến hết thửa 483, TĐĐ 55 và giáp thửa 412, TĐĐ 55	1.920
196.22	Từ ngã ba cạnh thửa 467, TĐĐ 55 đến hết thửa 629, TĐĐ 55 (đất trạm kiểm lâm cũ)	1.820
196.23	Từ ngã ba cạnh thửa 547, TĐĐ 55 đến hết thửa 844 và đến ngã ba cạnh thửa 474, TĐĐ 55 và hết thửa 542, tờ bản đồ 55	1.440
196.24	Từ ngã ba cạnh thửa 553, TĐĐ 55 đến hết đường	1.440
196.25	Từ ngã ba cạnh thửa 94, TĐĐ 55 đến giáp thửa 146 TĐĐ 55	1.440
196.26	Đường hẻm cạnh thửa 1870, TĐĐ 55 đến hết đường	1.440
	Đường khu quy hoạch dân cư	
196.27	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TĐĐ 55 đến hết thửa 1212, TĐĐ 55	11.200
196.28	Từ ngã ba cạnh thửa 1061, TĐĐ 55 đến hết thửa 1270, TĐĐ 55	8.640
196.29	Từ ngã ba cạnh thửa 1103, TĐĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 1140 đến ngã ba cạnh thửa 1167, TĐĐ 55	6.640
196.30	Các trục đường còn lại trong nội bộ khu dân cư	5.979
197	Đường thôn Phú Thịnh	
197.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1527, TĐĐ 55 đến hết đường	1.220
197.2	Từ ngã ba cạnh thửa 627, TĐĐ 55 đến hết thửa 673, TĐĐ 55	1.280

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
197.3	Từ ngã ba cạnh thửa 637, TBĐ 55 đến hết đường	1.122
197.4	Từ ngã ba cạnh thửa 686, TBĐ 55 (trạm y tế) đến hết đường	1.540
197.5	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 55(cây xăng Duy Thao) đến hết đường	1.540
197.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 65 đến hết thửa 31, TBĐ 66	1.220
197.7	Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 65 vào xóm Cầu Dây đến hết đường	1.400
197.8	Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 54 (hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300, TBĐ 54; đến hết thửa 344, TBĐ 54	1.280
197.9	Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 65 đến giáp nương thủy lợi (thửa 339, TBĐ 54)	1.540
197.10	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 65 đi thửa 151, TBĐ 65 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08, TBĐ 65; đến hết thửa 442, TBĐ 54; đến hết thửa 437, TBĐ 54; Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 65 đi qua thửa 62, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 108, TBĐ 65	1.480
197.11	Từ ngã ba cạnh thửa 1500, TBĐ 155 đến hết đường (giáp thửa 1517, TBĐ 55)	1.540
197.12	Từ ngã ba cạnh thửa 778, TBĐ 55 đến hết đường (hết thửa 815, TBĐ 55)	1.540
197.13	Từ đường Thống Nhất cạnh thửa 819, TBĐ 55 đến hết đường	1.540
198	Đường thôn Phú Trung	
198.1	Đường nhựa thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất - Quốc lộ 20)	
198.1.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376, TBĐ 65) đến ngã ba hết thửa 333 và 254, TBĐ 65	3.800
198.1.2	Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 64	3.600
198.1.3	Từ ngã ba giáp thửa 293, TBĐ 64 đến Quốc lộ 20	4.400
198.2	Đường dốc đá từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)	
198.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 52 đến hết thửa 01, TBĐ 52	3.000
198.2.2	Từ giáp thửa 01, TBĐ 52 đến giáp thửa 06, TBĐ 52	2.600
198.2.3	Từ thửa 06, TBĐ 52 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246, TBĐ 64)	3.000
198.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 64 đến hết đường	1.400
198.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 52 đến hết đường	1.400
198.3	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 64 đến hết thửa 563, TBĐ 64	1.200
198.4	Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 65 đi thửa 119 TBĐ 65 đến hết thửa 44, TBĐ 65; đến hết thửa 137, TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 65 đến đường nhựa (thửa 332, TBĐ 65)	1.300
198.5	Từ ngã ba cạnh thửa 448, TBĐ 65 đến hết thửa 450, TBĐ 65	1.200
198.6	Từ ngã ba cạnh thửa 902, TBĐ 65 đến cầu mới qua KCN Phú Hội (hết thửa 66, TBĐ 75)	3.600
198.7	Từ ngã ba cạnh thửa 178, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
198.8	Từ ngã ba cạnh thửa 220, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
198.9	Từ ngã ba cạnh thửa 308, TBĐ 65 đến hết đường	1.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
198.10	Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
198.11	Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 64 đến hết đường	1.200
198.12	Từ ngã ba cạnh thửa 314, TBĐ 64 đến hết đường	1.200
198.13	Từ ngã ba cạnh thửa 463, TBĐ 64 đến giáp suối (cạnh thửa 734, TBĐ 64)	1.300
199	Đường thôn Phú Hòa	
199.1	Từ ngã ba cạnh thửa 550, TBĐ 65 đến hết thửa 487, TBĐ 65	1.400
199.2	Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 65 đến hết thửa 533, TBĐ 65	1.200
199.3	Từ ngã ba cạnh thửa 594, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
199.4	Từ ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 64 và hết thửa 589, TBĐ 64	3.147
199.5	Từ ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 64 và giáp thửa 589, TBĐ 64 đến hết đường	1.700
199.6	Từ ngã ba cạnh thửa 40, TBĐ 75 đến hết thửa 647, TBĐ 64	2.800
199.7	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 74 đến hết thửa 663, TBĐ 64 và đến hết thửa 619, TBĐ 64	2.800
199.8	Từ ngã ba cạnh thửa 666, TBĐ 64 đến hết thửa 593, TBĐ 64	1.200
199.9	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 64 đi qua thửa 587, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 565, TBĐ 64; đến thửa 664, TBĐ 64	1.200
199.10	Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 74 đến hết thửa 72, TBĐ 74	1.400
199.11	Từ ngã ba cạnh thửa 118 và thửa 140, TBĐ 74 (công ty Giang Anh Kỳ) đến hết đường	1.400
199.12	Từ ngã ba cạnh thửa 389, TBĐ 74 đến suối	1.400
199.13	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 74 đến hết đường	1.320
199.14	Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 74 đến hết thửa 226, TBĐ 74	1.200
199.15	Từ ngã ba cạnh thửa 683, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
199.16	Từ ngã ba cạnh thửa 601, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
199.17	Từ ngã ba cạnh thửa 626, TBĐ 65 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84, TBĐ 75	1.620
199.18	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 75 đến hết thửa 142, TBĐ 75	1.200
199.19	Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 75 đến hết thửa 117, TBĐ 65; đến hết thửa 473, TBĐ 75	1.200
199.20	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 75 đến hết thửa 212, TBĐ 75	1.200
199.21	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 75 đến hết thửa 189, TBĐ 75	1.320
199.22	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 75 đến sông Đa Nhim (hết thửa 515, TBĐ 75)	1.760
199.23	Từ ngã ba cạnh thửa 581, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
199.24	Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
199.25	Từ ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 74 đến hết đường	1.200
199.26	Từ ngã ba cạnh thửa 716, TBĐ 65 đến giáp thửa 679, TBĐ 65	1.200
199.27	Đường hẻm cạnh thửa 1289, TBĐ số 65 đến hết đường	2.800
200	Đường thôn Phú Tân	
200.1	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 73 đến hết đường	1.240

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
200.2	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 535, TBĐ 73 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	1.580
200.3	Từ ngã ba cạnh thửa 158, TBĐ 73 đến giáp ruộng (hết thửa 23, TBĐ 73)	1.580
200.4	Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 73 đến giáp thửa 343 và 407 TBĐ 73	1.660
200.5	Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 52 đến hết thửa 35, TBĐ 52 và đến hết thửa 91, TBĐ 52	1.240
200.6	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 64	1.240
200.7	Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 62 đến hết thửa 578, TBĐ 64; đến hết thửa 683, TBĐ 64	1.240
200.8	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 62 và thửa 733, TBĐ 64 đến hết thửa 580 TBĐ 64	1.240
200.9	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 64 đến hết thửa 580 TBĐ 64	1.240
200.10	Từ ngã ba cạnh thửa 719, TBĐ 73 đến giáp thửa 56 TBĐ 74	1.240
200.11	Từ ngã ba cạnh thửa 850, TBĐ 73 đến giáp thửa 98, TBĐ 73; đến hết thửa 810, TBĐ 73	1.600
200.12	Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 64 đến hết đường	1.100
201	Đường thôn Chi Rông	
201.1	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 64 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
201.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa thửa 17, TBĐ 48	1.800
201.1.2	Từ giáp thửa 17, TBĐ 48 đến giáp xã Tân Hội	1.200
201.2	Từ ngã ba cạnh thửa 28, TBĐ 50 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68, TBĐ 50	1.200
201.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 50 đến hết thửa 738, TBĐ 62; đến ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 50	1.210
201.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, TBĐ 62) đến ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 62 và giáp thửa 283, TBĐ 62	1.700
201.5	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 62 và thửa 283, TBĐ 62 đến giáp thửa 423, TBĐ 62	1.500
201.6	Từ thửa 423, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 884, TBĐ 72	1.400
201.7	Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 62 đến hết thửa 409, TBĐ 62	1.210
201.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 248, TBĐ 62) đến hết thửa 260, TBĐ 62; đến hết thửa 216, TBĐ 62; đến hết thửa 747, TBĐ 62; đến giáp thửa 174, TBĐ 62	1.160
201.9	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 62-hướng vào trạm biến áp 220Kv đến hết thửa 229, TBĐ 62	1.200
201.10	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 73 đến hết thửa 20, TBĐ 73	1.160
201.11	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 73 đến hết thửa 42, TBĐ 73; đến hết thửa 06, TBĐ 73	1.210
201.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 72	1.400
201.13	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, TBĐ 72) đến ngã ba hết thửa 146, TBĐ 72	1.936
201.14	Từ ngã giáp thửa 146, TBĐ 72 đến ngã ba hết thửa 932, TBĐ 72 và hết thửa 99, TBĐ 72	1.836

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
201.15	Từ ngã ba cạnh thửa 932, TBĐ 72 và giáp thửa 99, TBĐ 72 đến hết thửa 65 và 79, TBĐ 71	1.780
201.16	Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 72 đi qua thửa 01, TBĐ 72 đến hết thửa 966, TBĐ 61	1.210
201.17	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 536, TBĐ 72) đến ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 72	1.300
201.18	Từ ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 72	1.210
201.19	Từ ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 50 đến hết thửa 125, TBĐ 50	1.210
201.20	Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 62 đến giáp thửa 409, TBĐ 62	1.210
201.21	Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 281, TBĐ 62	1.210
201.22	Từ ngã ba cạnh thửa 423, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 837 và hết thửa 924, TBĐ 62	1.210
201.23	Từ ngã ba cạnh thửa 454, TBĐ 62 đến hết thửa 541, TBĐ 62	1.210
201.24	Từ ngã ba cạnh thửa 1031, TBĐ 61 đến hết đường	1.100
202	Đường thôn R' Chai 1	
202.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 533, TBĐ 73	1.300
202.2	Đường vào Khu 6 - R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 498, 459 TBĐ 73 và hết thửa 42, TBĐ 86	1.400
202.3	Từ ngã ba giáp thửa 498, TBĐ 73 đến hết thửa 89, TBĐ 86	1.160
202.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cây đa (cạnh thửa 407, TBĐ 72) đến giáp thửa 513, TBĐ 73 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751, TBĐ 72	1.400
202.5	Từ thửa 513, TBĐ 73 (phân trường mẫu giáo R' Chai 1) và thửa 751, TBĐ 72 đến ngã ba giáp thửa 48, TBĐ 85	1.160
202.6	Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 73	1.160
202.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 72 đến hết thửa 82, TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 874, TBĐ 72	1.360
202.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 448, TBĐ 72 đến hết thửa 728, TBĐ 72	1.300
202.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 467, TBĐ 72 đến hết thửa 882, TBĐ 28; đến giáp thửa 656, TBĐ 72	1.240
202.10	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 399, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1329, TBĐ 72	1.210
202.11	Từ ngã ba cạnh thửa 883, TBĐ 72 đến hết thửa 624, TBĐ 72	1.210
202.12	Từ ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 73 đến hết thửa 63, TBĐ 86	1.210
202.13	Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 85 đến hết thửa 75, TBĐ 85	1.210
202.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1335, TBĐ 72 đến hết thửa 1336, TBĐ 72	1.160
202.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1349, TBĐ 72 đến hết thửa 1313, TBĐ 72	1.160
202.16	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 892, TBĐ 72	1.160
202.17	Từ ngã ba cạnh thửa 197, TBĐ 72 đến giáp thửa 228, TBĐ 72	1.210
202.18	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1367, TBĐ 72; đến ngã ba cạnh thửa 1992, TBĐ 72; đến hết thửa 321, TBĐ 72	1.100
203	Đường thôn R' Chai 2	
203.1	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, TBĐ 72 đến cổng trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, TBĐ 72)	1.260

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
203.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 72 đến giáp nghĩa địa (thửa 847, TBĐ 72)	1.200
203.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, TBĐ 72 đến cổng Trường THPT Nguyễn Thái Bình	1.300
203.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 145, TBĐ 84 đến hết đường	1.210
203.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 84	1.210
203.6	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 83 đến ngã tư cạnh thửa 263, TBĐ 84	1.210
203.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, TBĐ 84 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 84	1.160
203.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 257, TBĐ 84) đến hết thửa 523, TBĐ 84 và hết thửa 522, TBĐ 84	1.160
203.9	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, TBĐ 84 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh thửa 367, TBĐ 71)	1.300
203.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 84 đến hết thửa 46, TBĐ 84	1.210
203.11	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa thửa 251, TBĐ 84	1.265
203.12	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 316, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71	1.265
203.13	Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến hết thửa 718, TBĐ 83	1.250
203.14	Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 84	1.210
203.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 754, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71	1.260
203.16	Từ ngã ba cạnh thửa 608, TBĐ 70 đến hết thửa 406, TBĐ 70	1.210
203.17	Từ ngã ba cạnh thửa 762, TBĐ 70 đi qua thửa 615 đến ngã ba cạnh thửa 641, TBĐ 70	1.250
203.18	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 70 đến hết thửa 284 và 270, TBĐ 70	1.750
203.19	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 474, TBĐ 70 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 70	2.360
203.20	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 579, TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 205, TBĐ 70	1.820
203.21	Từ ngã ba cạnh thửa 788, TBĐ 70 đến hết giáp nghĩa trang R' Chai 2 (thửa 81, TBĐ 69)	1.210
203.22	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 93, TBĐ 58 đến hết thửa 22 và 836, TBĐ 69	1.210
203.23	Từ đường ĐT 724 (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, TBĐ 158 đi qua ngã tư cạnh thửa 32, TBĐ 69 đến hết thửa 844, TBĐ 69	1.210
203.24	Từ giáp thửa 718, TBĐ 83 đến hết thửa 136, và giáp thửa 78 TBĐ 83	1.210
203.25	Từ ngã ba cạnh thửa 732, 734 TBĐ 83 đi qua thửa 723, 725 đến ngã ba cạnh thửa 733, TBĐ 83	1.210
203.26	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 17, TBĐ 69 đến hết đường	1.100
203.27	Từ ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 71 đến hết đường	1.210
203.28	Từ ngã ba cạnh thửa 840, TBĐ 83 đến hết thửa 813, TBĐ 83	1.210
203.29	Từ ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 83 đến hết đường (hết thửa 868, TBĐ 83)	1.210

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
203.30	Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 84 đến hết thửa 554, TBĐ 84	1.210
204	Đường thôn R' Chai 3	
204.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 739, TBĐ 72 (phân trường Mẫu giáo R' Chai 2)	1.300
204.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 361, TBĐ 71 đến hết thửa 99, TBĐ 71	1.254
204.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 301, TBĐ 71 đến hết thửa 827, TBĐ 71	1.210
204.4	Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 71 đến hết thửa 197, TBĐ 71	1.210
204.5	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 804, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 88, TBĐ 71	1.200
204.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 166, TBĐ 70 đi qua thửa 71, TBĐ 71 đến hết thửa 835, TBĐ 71	1.400
204.7	Từ ngã ba cạnh thửa 466, TBĐ 70 đến hết thửa 11 và hết thửa 29, TBĐ 70	1.100
204.8	Từ ngã ba cạnh thửa 69, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 71	1.100
204.9	Từ ngã ba cạnh thửa 835, TBĐ 71 đến hết thửa 81, TBĐ 71	1.360
204.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 120, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 254, TBĐ 59	1.200
204.11	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 70 đến hết thửa 701, TBĐ 70	1.265
204.12	Từ ngã ba cạnh thửa 753, TBĐ 70 đến hết thửa 729 và 691, TBĐ 70	1.210
204.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 18, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56, TBĐ 70 (giáp xã Tân Hội)	1.200
204.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 58	1.144
204.15	Từ đường ĐT 724 - giáp ranh Tân Hội - (cạnh thửa 175, TBĐ 58) đến hết thửa 01, TBĐ 58	1.265
204.16	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 193, TBĐ 71 đến hết đường	1.210
204.17	Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 20	1.100
205	Đường thôn Phú Bình	
205.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 626, TBĐ 83 đến ngã tư hết thửa 331, TBĐ 83	1.480
205.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255, TBĐ 99 đến hết thửa 198, TBĐ 99	1.200
205.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 99 và đến hết thửa 286, TBĐ 99	1.200
205.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 99 đến giáp đường vào thác Poumour (hết thửa 243, TBĐ 99)	1.400
205.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418, TBĐ 99 đến hết thửa 480, TBĐ 99	1.200
205.6	Từ ngã ba cạnh thửa 499, TBĐ 99 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 99	1.760
205.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 04, TBĐ 111 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 111	1.200
205.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72, TBĐ 112 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76, TBĐ 112)	1.200
205.9	Đường cạnh Hội trường thôn Phú An vào Trung tâm cai nghiện ma túy	
205.9.1	Từ Quốc lộ 20 - (hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 111	2.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
205.9.2	Từ ngã ba giáp thửa 45, TĐĐ 111 đến ngã ba hết thửa 187, TĐĐ 111	2.200
205.9.3	Từ ngã ba giáp thửa 187, TĐĐ 111 đến ngã ba giáp đường nhựa vào Trung tâm Cai nghiện Ma túy (hết thửa 203, TĐĐ 111)	1.900
205.10	Từ ngã ba giáp thửa 614, TĐĐ 83 đến hết thửa 88, TĐĐ 99	1.200
205.11	Ngã ba cạnh thửa 431, TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 392, TĐĐ 40	1.300
205.12	Từ ngã ba cạnh thửa 443, TĐĐ 111 đến hết đường	1.760
206	Đường thôn Phú An	
206.1	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TĐĐ 111 (gần phân Trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, TĐĐ 111) đến hết thửa 56, TĐĐ 111	1.600
206.2	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TĐĐ 111 đến hết thửa 106, TĐĐ 111	1.100
206.3	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân Trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, TĐĐ 111	1.300
206.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TĐĐ 111) đến hết thửa 243, TĐĐ 111	1.360
206.5	Từ ngã ba cạnh thửa 251, TĐĐ 111 đến hết thửa 229, TĐĐ 111	1.220
206.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TĐĐ 123 đến hết thửa 07, TĐĐ 123	1.200
206.7	Đường trục chính xóm 1	
206.7.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47, TĐĐ 123) đến giáp thửa 94, TĐĐ 122	3.080
206.7.2	Từ thửa 94, TĐĐ 122 đến cầu treo (hết thửa 84, TĐĐ 122)	2.940
206.7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 98, TĐĐ 122 (hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cống (cạnh thửa 57, TĐĐ 122)	2.060
206.7.4	Từ giáp thửa 57, TĐĐ 122 đến ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 111	1.920
206.7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 111 đến hết thửa 166, TĐĐ 110	1.760
206.7.6	Từ giáp thửa 166, TĐĐ 110 đến hết thửa 12, TĐĐ 120	1.300
206.7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 111 theo hướng vào Trung tâm cai nghiện ma túy đến giáp thửa 65 và 63, TĐĐ 110	1.640
206.8	Đường hẻm của đường xóm 1, thôn Phú An	
206.8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 63, TĐĐ 122 đến giáp thửa 02, TĐĐ 122	1.680
206.8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TĐĐ 122 đi qua ngã hết thửa 06, TĐĐ 122 và hết thửa 08, TĐĐ 122	1.840
206.8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 61, TĐĐ 122 đến giáp thửa 270, TĐĐ 122	2.040
206.8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 87, TĐĐ 122 đến giáp thửa 31, TĐĐ 122	1.980
206.8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 52, TĐĐ 122 đến giáp thửa 243, TĐĐ 111	1.440
206.8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TĐĐ 122 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338, TĐĐ 122; từ thửa 167, TĐĐ 122 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167, TĐĐ 122 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225, TĐĐ 122	2.520
206.8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 185, TĐĐ 122 đến giáp thửa 237, TĐĐ 88122	1.520
206.8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TĐĐ 122 đến giáp thửa 230, TĐĐ 122	1.440
206.8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 153, TĐĐ 122 đến hết đường	1.680
206.8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TĐĐ 122 đến hết đường	1.760
206.8.11	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 96, TĐĐ 122 đến hết đường	1.980

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
206.8.12	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 94, TBĐ 122 đến hết đường	1.760
206.8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 122 đến hết đường	1.760
206.8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 122 đến hết đường	1.760
206.8.15	Đường nội bộ quy hoạch dân cư xóm 01, thôn Phú An (tBĐ 110)	1.760
206.8.16	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 110 đến hết đường	1.300
206.8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 110 đến hết đường	1.300
206.8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 110 và đến hết thửa 119, TBĐ 110	1.300
206.8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 110	1.400
206.8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ 110	1.400
206.8.21	Đường hẻm cạnh thửa 38, TBĐ 87 đến hết đường; đường hẻm cạnh thửa số 16, TBĐ 87 đến hết đường	1.200
207	Đường thôn Pré	
207.1	Đường khu tái định cư thôn Pré	
207.1.1	Từ đường ĐH 6 (cạnh thửa 127, TBĐ 67) đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67	3.600
207.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 31, TBĐ 67 đi qua thửa 55, 152, TBĐ 267 đến hết thửa 226, TBĐ 67	3.600
207.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đi qua thửa 16, 90, TBĐ 67 đến hết thửa 317, TBĐ 67	3.600
207.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đến hết thửa 30, TBĐ 67	3.420
207.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67 đến hết thửa 299, TBĐ 67	3.420
207.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 67 đến hết thửa 318, TBĐ 67	3.240
207.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 219, TBĐ 67 đến hết thửa 307, TBĐ 67	3.240
207.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 67 đi qua thửa 146, TBĐ 67 đến hết thửa 129, TBĐ 67 và đến hết thửa 256, TBĐ 67	3.240
207.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 27, TBĐ 67 đến hết thửa 123, TBĐ 67	3.240
207.1.10	Các tuyến đường còn lại nằm trong khu tái định cư P' ré	3.240
207.2	Đường trục chính thôn Pré	
207.2.1	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 65, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 66	1.485
207.2.2	Từ ngã ba giáp thửa 82, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66	1.426
207.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 66 đi qua ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 66 đến ngã ba đường ĐH6 (cạnh thửa thửa 76, TBĐ 66)	2.639
207.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 66 đến giáp thửa 68, TBĐ 66	1.386
207.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66 đến công tràn Pré (hết thửa 300, TBĐ 66 và hết thửa 321, TBĐ 66)	1.346
207.2.6	Từ công tràn Pré (giáp thửa 300 và 321, TBĐ 66) đến ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66	1.287
207.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba (hết thửa 463, TBĐ 66)	1.228
207.2.8	Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội)	1.287

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
207.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361, TBĐ 75)	1.188
207.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 459, TBĐ 66 đến hết thửa 48, TBĐ 76	1.125
207.2.11	Từ cầu Phú Hội mới (giáp thửa 66, TBĐ 75) đến hết đường dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội	1.620
207.3	Từ ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 55 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10, TBĐ 57)	1.800
207.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 314, TBĐ 66 đến giáp thửa 364, TBĐ 66	1.300
208	Đường thôn K'Nai	
208.1	Từ đường ĐH 06 -ngã ba K' Nai (thửa 66, TBĐ 127) đến hết thửa 160, TBĐ 126	1.155
208.2	Từ giáp thửa 160, TBĐ 126 đến hết thửa 100, TBĐ 140	1.094
208.3	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 80, TBĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169, TBĐ 96	1.125
208.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 86, TBĐ 127 đến giáp suối (hết thửa 258, TBĐ 127)	1.125
208.5	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết nhà thờ K' Nai	1.100
209	Đường thôn Lạc Lâm - Lạc Nghiệp	
209.1	Từ ngã ba cạnh thửa 173, TBĐ 81 đến hết thửa 78, TBĐ 98	1.094
209.2	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, TBĐ 117)	1.094
209.3	Từ ngã tư cạnh thửa 62, TBĐ 118 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40, TBĐ 118	1.139
209.4	Từ ngã tư cạnh ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 118 đến ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 129	1.100
209.5	Từ ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết thửa 528, TBĐ 128	1.123
209.6	Từ ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 118 đến hết thửa 09, TBĐ 118	1.123
209.7	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 109, TBĐ 118 đến hết thửa 47, TBĐ 117; đến giáp thửa 62, TBĐ 117	1.123
210	Các đoạn đường còn lại	1.100
211	Các đoạn đường còn lại tại thôn K' Nai- Lạc Lâm- Lạc Nghiệp	1.050

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 20:			
1.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, TBĐ 49)	7.106	6.599	7.106

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1.2	Từ đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 đến công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBĐ 51	7.258	6.739	7.258
1.3	Từ công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết thửa 639, TBĐ 38 và hết cây xăng Liên Nghĩa	7.535	6.997	7.535
1.4	Từ giáp thửa 639, TBĐ 38 và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến hẻm 966 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 38	7.648	7.102	7.648
1.5	Từ hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 38 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 38 đến giáp thửa 359, TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, TBĐ 39)	7.900	7.336	7.900
1.6	Từ thửa 359, TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 đến hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, TBĐ 195) và hết thửa 202, TBĐ 195	8.518	7.909	8.518
1.7	Từ hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp thửa 202, TBĐ 195 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, TBĐ 195)	9.576	8.892	9.576
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 đến giáp thửa 12, TBĐ 195 và đường Lý Thái Tổ	10.924	10.144	10.924
1.9	Từ thửa 12, TBĐ 195 và đường Lý Thái Tổ đến hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, TBĐ 190) và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 188	11.327	10.518	11.327
1.10	Từ hẻm 915 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 188 đến hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, TBĐ 190) và hết thửa 96, TBĐ 188	12.109	11.244	12.109
1.11	Từ hẻm 895 Quốc lộ 20 và giáp thửa 96, TBĐ 188 đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, TBĐ 190) và hết thửa 51, TBĐ 189	13.217	12.273	13.217
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, TBĐ 189 đến Hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, TBĐ 190) và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 189	13.986	12.987	13.986
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 189 đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, TBĐ 190) và hết thửa 691, TBĐ 181	14.402	13.373	14.402
1.14	Từ hẻm 819A Quốc lộ 20 và giáp thửa 691, TBĐ 181 đến Hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 252, TBĐ 181	15.070	13.993	15.070
1.15	Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp thửa 252, TBĐ 181 đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 181	16.241	15.081	16.241
1.16	Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 181 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	17.212	15.982	17.212

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1.17	Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng (hết thửa 123, TĐĐ 183) và hết thửa 48, TĐĐ 182	17.766	16.497	17.766
1.18	Từ bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48, TĐĐ 182 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe Đức Trọng (hết thửa 108, TĐĐ 183)	18.900	17.550	18.900
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe Đức Trọng đến hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TĐĐ 174)	20.160	18.720	20.160
1.20	Từ hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TĐĐ 174) đến đường Đinh Tiên Hoàng	23.954	22.243	23.954
1.21	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496, TĐĐ 177	24.073	22.354	24.073
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496, TĐĐ 177 đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, TĐĐ 177)	25.270	23.465	25.270
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	25.200	23.400	25.200
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	25.270	23.465	25.270
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND xã (thửa 09, TĐĐ 20)	22.806	21.177	22.806
1.26	Từ giáp trụ sở UBND xã và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273, TĐĐ 164	21.382	19.855	21.382
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, TĐĐ 164 đến hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, TĐĐ 164)	19.845	18.428	19.845
1.28	Từ giáp Trạm Xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, TĐĐ 164	18.610	17.281	18.610
1.29	Từ đường Chu Văn An và giáp thửa 517, TĐĐ 164 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, TĐĐ 160	18.157	16.860	18.157
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp thửa 871, TĐĐ 160 đến hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, TĐĐ 160	17.363	16.123	17.363
1.31	Từ hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, TĐĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 274, TĐĐ 161	16.405	15.233	16.405
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 274, TĐĐ 161 đến hẻm cạnh thửa 63, TĐĐ 161 và hết thửa 21, TĐĐ 161	16.293	15.129	16.293
1.33	Hẻm cạnh thửa 63, TĐĐ 30 và giáp thửa 21, TĐĐ 161 đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	15.681	14.561	15.681
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	15.082	14.005	15.082
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai đến hết Tịnh xá Phi Lai đến hết thửa 47, TĐĐ 159 và hết đất Công ty Điện lực	14.524	13.486	14.524

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.36	Từ giáp thửa 47, TBĐ 159 và giáp Cty Điện lực đến hết Trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, TBĐ 159	14.005	13.005	14.005
1.37	Từ giáp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, TBĐ 159 đến hết thửa 177 và 227, TBĐ 154	13.353	12.399	13.353
1.38	Giáp thửa 227, TBĐ 154 đến đường Trần Khắc Chung và hết thửa 118, TBĐ 155	12.741	11.831	12.741
1.39	Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 118, TBĐ 155 đến đường Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41, TBĐ 156	12.698	11.791	12.698
1.40	Từ đường Nguyễn Trường Tộ và thửa 41, TBĐ 156 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, TBĐ 02	12.172	11.302	12.172
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, TBĐ 02 đến hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, TBĐ 02) và hết thửa 412, TBĐ 02	11.596	10.768	11.596
1.42	Hẻm 26 Quốc lộ 20 và giáp thửa 412, TBĐ 02 đến giáp xã Hiệp Thạnh	11.206	10.405	11.206
2	Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)			
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 525, TBĐ 51 đến hết thửa 558, TBĐ 51	2.576	2.392	2.576
2.2	Từ giáp thửa 558, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ 51	2.048	1.902	2.048
3	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú)			
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49	1.736	1.612	1.736
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49 đến ngã tư cạnh thửa 19, TBĐ 46; đến ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 49	1.343	1.247	1.343
4	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20			
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 49 đến mương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49	1.264	1.173	1.264
4.2	Từ mương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 49; đến hết thửa 64, TBĐ 49	1.104	1.025	1.104
4.3	Ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 100 đến giáp thửa 690, TBĐ 49; Từ ngã ba cạnh thửa 779, TBĐ 49 đến hết thửa 756, TBĐ 49	1.064	988	1.064
5	Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)			
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 908, TBĐ 51 đến ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49	1.809	1.680	1.809
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49 đến hết thửa 186, TBĐ 49; đến hết thửa 110, 966, TBĐ 51	1.649	1.531	1.649
5.3	Từ giáp thửa 110, 966, TBĐ 51 đến hết thửa 513 và 677, TBĐ 38	1.569	1.457	1.569

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 494, TĐĐ 38 đến hết thửa 862, TĐĐ 38; Từ giáp thửa 513 và 677, TĐĐ 38 đến hết thửa 1528, 1547, TĐĐ 38	1.503	1.396	1.503
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 614, TĐĐ 38 đến giáp thửa 758, TĐĐ 38	1.503	1.396	1.503
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 671, TĐĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 357, TĐĐ 37	1.569	1.457	1.569
5.7	Từ ngã tư cạnh thửa 38, TĐĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 690, TĐĐ 49	1.649	1.531	1.649
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 809, TĐĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 248, TĐĐ 37	1.649	1.531	1.649
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 58, TĐĐ 49 đến giáp thửa 680, TĐĐ 49	1.569	1.457	1.569
5.10	Ngã ba cạnh thửa 238, TĐĐ 100 đi thửa 257, TĐĐ 49 đến trọn đường	1.569	1.457	1.569
6	Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20			
6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TĐĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394, TĐĐ 51	2.288	2.124	2.288
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 394, TĐĐ 51 đến giáp thửa 626, TĐĐ 51	1.995	1.853	1.995
6.3	Từ thửa 626, TĐĐ 51 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội	1.742	1.618	1.742
6.4	Ngã ba cạnh thửa 105, TĐĐ 63 đi thửa 120, TĐĐ 63 đến trọn đường	998	926	998
7	Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa			
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19, TĐĐ 51 đến thửa giáp thửa 938, 939, TĐĐ 51	1.862	1.729	1.862
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 998, TĐĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394, TĐĐ 51	1.636	1.519	1.636
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 876, TĐĐ 51 đến hết thửa 191, TĐĐ 51	1.224	1.136	1.224
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TĐĐ 51 đến hết thửa 854, 367, TĐĐ 51	1.224	1.136	1.224
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1276, TĐĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1418, TĐĐ 51	1.556	1.445	1.556
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1239, TĐĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1238, TĐĐ 51	1.556	1.445	1.556
7.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TĐĐ 38 đến hết thửa 538, 549, TĐĐ 38	1.370	1.272	1.370
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TĐĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 344, TĐĐ 38; đến nương cạnh thửa 1809, TĐĐ 83	1.370	1.272	1.370
8	Đường hẻm 966 Quốc lộ 20			
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TĐĐ 38 đến đường hẻm cạnh thửa 393, TĐĐ 38	2.208	2.050	2.208
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TĐĐ 38 đến hết thửa 1142, 399, TĐĐ 38	1.503	1.396	1.503

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37	1.968	1.828	1.968
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37 đến nương nước cạnh thửa 248, TBĐ 37	2.100	1.950	2.100
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 82 đến hết thửa 235, TBĐ 37; Từ ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ 37 đến hết thửa 493, TBĐ 03	1.383	1.284	1.383
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 717, TBĐ 38 đến hết thửa 1365; 689, TBĐ 38	1.556	1.445	1.556
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 38 đến giáp thửa 731, TBĐ 38	1.556	1.445	1.556
8.8	Từ giáp thửa 689, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 38	1.556	1.445	1.556
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, TBĐ 38)	2.208	2.050	2.208
8.10	Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang đến ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38	1.942	1.803	1.942
8.11	Từ ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, TBĐ 38)	1.729	1.606	1.729
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1742, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38	1.463	1.359	1.463
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1638, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38 và đến ngã ba cạnh thửa 1473, TBĐ 38	1.463	1.359	1.463
8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1792, TBĐ 38 đến hết thửa 1675, TBĐ 38	1.463	1.359	1.463
8.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 250, TBĐ 38 đến hết thửa 285, TBĐ 38	1.423	1.321	1.423
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 38 đến hết thửa 912, TBĐ 38	1.423	1.321	1.423
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 908, TBĐ 38 (đối diện gara Phú Thọ) đến nương nước cạnh thửa 221, TBĐ 38	1.423	1.321	1.423
8.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang	2.288	2.124	2.288
9	Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20			
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 852, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39	1.436	1.334	1.436
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195	1.224	1.136	1.224
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195 đến hết thửa 438, TBĐ 39	1.117	1.037	1.117
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 330, TBĐ 39; Từ ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ 39 đến giáp thửa 445, TBĐ 39	1.197	1.112	1.197
10	Đường hẻm 983 Quốc lộ 20			
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 195 đến hết thửa 287, 320 và 383, TBĐ 195	1.476	1.371	1.476

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
10.2	Từ giáp thửa 383, 320, TBĐ 195 đến ngã tư cạnh thửa 132, TBĐ 195	1.476	1.371	1.476
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 195 đến giáp thửa 212, TBĐ 195	1.343	1.247	1.343
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 195 đến giáp thửa 289, TBĐ 195	958	889	958
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 305, TBĐ 195 giáp thửa 289, TBĐ 195 đến hết thửa 396, TBĐ 195	1.556	1.445	1.556
10.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34, TBĐ 195 đến hết thửa 353, TBĐ 195	1.197	1.112	1.197
11	Đường hẻm 915 Quốc lộ 20			
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 190 đến giáp thửa 313, TBĐ 190	2.022	1.877	2.022
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 197	1.636	1.519	1.636
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 372, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 88; đến hết thửa 251, TBĐ 190	1.410	1.309	1.410
12	Hẻm 856 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 188, TBĐ 188 đến đường Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194, TBĐ 188)	1.117	1.037	1.117
13	Hẻm 848 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 167, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 188; đến đường Lý Thái Tổ - cạnh thửa 154, TBĐ 188	1.476	1.371	1.476
14	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 140, TBĐ 190 đến giáp thửa 160, TBĐ 190	1.250	1.161	1.250
15	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 116, TBĐ 190 đến thửa 242, TBĐ 190	1.995	1.853	1.995
16	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20			
16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 239, TBĐ 188 đến hết thửa 246, TBĐ 188	1.995	1.853	1.995
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 869, TBĐ 188	1.609	1.494	1.609
17	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 66, TBĐ 190 đến hết thửa 78, TBĐ 190	1.889	1.754	1.889
18	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20			
18.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 12, TBĐ 189 đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 898, TBĐ 181); đến giáp thửa 64, TBĐ 189; đến hết thửa 298, 570, 1106, 709, TBĐ 181	1.609	1.494	1.609
18.2	Từ đường Phạm Hùng - cạnh thửa 291, TBĐ 181 đến ngã ba đối diện thửa 182, TBĐ 180	1.383	1.284	1.383
19	Đường hẻm 831 Quốc lộ 20			
19.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa số 31, TBĐ 190 đến hết thửa 77, TBĐ 190 và hết thửa 157, TBĐ 191	2.301	2.137	2.301
19.2	Từ giáp thửa 77, TBĐ 190 và giáp thửa 157, TBĐ 191 đến đường Ngô Mây - cạnh thửa 110, TBĐ 190	1.742	1.618	1.742
20	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
20.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 06, TBĐ 190 đến giáp thửa 121, TBĐ 191	2.274	2.112	2.274
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 191 đến hết thửa 416, TBĐ 191	1.875	1.741	1.875
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 190 đến giáp thửa 106, TBĐ 191	1.875	1.741	1.875
20.4	Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104, TBĐ 191 đến hết thửa 106, TBĐ 191	1.875	1.741	1.875
20.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 191 đến hết thửa 431, TBĐ 191	1.862	1.729	1.862
20.6	Từ đường hẻm 773 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 639, TBĐ 183 đến hết thửa 710, TBĐ 183	2.141	1.988	2.141
20.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 124, TBĐ 181 đến đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80, TBĐ 181)	1.210	1.124	1.210
20.8	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, TBĐ 174	6.065	5.632	6.065
20.9	Từ đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 153, TBĐ 174) đến trọn đường	4.229	3.927	4.229
20.10	Từ đường hẻm cạnh UBND xã và Ngân hàng Công thương đến Trộn đường	4.176	3.878	4.176
20.11	Từ đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 164 đến giáp thửa 355, TBĐ 164; đến đường Nguyễn Tuấn	2.022	1.877	2.022
21	Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)			
21.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tuấn (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An)	3.578	3.322	3.578
21.2	Từ đường Nguyễn Tuấn (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An) đến hết thửa 21, TBĐ 165	2.753	2.556	2.753
21.3	Từ đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 160 đến trọn đường	1.702	1.581	1.702
21.4	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, TBĐ 160 đến trọn đường	1.503	1.396	1.503
21.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 161 đến ngã tư cạnh thửa 985, TBĐ 13	1.596	1.482	1.596
21.6	Từ đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, TBĐ 14) đến đường Ngô Gia Khảm	3.378	3.137	3.378
22	Đường vào sân bay			
22.1	Trộn đường	11.318	10.510	11.318
22.2	Từ ngã ba cạnh thửa 242, TBĐ 158 đến ngã ba cạnh thửa 243, TBĐ 158	2.022	1.877	2.022
22.3	Từ đường hẻm cạnh Viện Kiểm Sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay) đến trọn đường	2.984	2.771	2.984
23	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20			
23.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, TBĐ 155 đến giáp thửa 86, TBĐ 155 đến ruộng nước (hết thửa 63, TBĐ 155)	2.062	1.914	2.062

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
23.2	Từ nương nước (giáp thửa 63, TBĐ 155) đến trọn đường	1.490	1.383	1.490
23.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, TBĐ 155 (Bưu điện Liên Khương) đến thửa 347, TBĐ 155	2.062	1.914	2.062
23.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 80, TBĐ 155 đến trọn đường	2.062	1.914	2.062
23.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 534, TBĐ 02 đến Mường nước	1.450	1.346	1.450
24	Đường hẻm 26 Quốc lộ 20			
24.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBĐ 02 đến hết thửa 671, 835, TBĐ 02	1.995	1.853	1.995
24.2	Từ giáp thửa 835, TBĐ 02 đến trọn đường	1.490	1.383	1.490
24.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 414, TBĐ 02 đến trọn đường	1.476	1.371	1.476
25	Quốc lộ 27			
25.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Hiệp Thạnh đến trọn đường	9.016	8.372	9.016
25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TBĐ 153 đến hết thửa 84, TBĐ 153	1.953	1.814	1.953
25.3	Từ Góc thửa 60, TBĐ 153 đến hết thửa 49, TBĐ 152	1.638	1.521	1.638
25.4	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 153 đến ngã ba cạnh thửa 181, TBĐ 152	1.638	1.521	1.638
25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TBĐ 153 đến hết thửa 128, TBĐ 153	1.953	1.814	1.953
25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 182, TBĐ 152 đến hết thửa 49, TBĐ 152	1.953	1.814	1.953
25.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ 152 đến trọn đường	1.928	1.790	1.928
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 262, TBĐ 152 đến trọn đường	1.928	1.790	1.928
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 265, TBĐ 152 (giáp ranh xã Hiệp Thạnh) đến trọn đường	1.449	1.346	1.449
26	Đường cao tốc			
26.1	Từ thửa 177 và thửa 142, TBĐ 154 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 350, TBĐ 154	11.942	11.089	11.942
26.2	Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 350, TBĐ 154 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	7.672	7.124	7.672
26.3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 72, TBĐ 154 đến trọn đường	1.526	1.417	1.526
26.4	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 121, TBĐ 01 đến trọn đường	2.100	1.950	2.100
26.5	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 997, TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi	2.114	1.963	2.114
26.6	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 69; cạnh thửa 64, TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi	2.114	1.963	2.114

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
26.7	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 01, 731, TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi	1.708	1.586	1.708
26.8	Từ ngã ba cạnh thửa 764, TBĐ 02 đến hết thửa 739, TBĐ 02	1.400	1.300	1.400
27	Đường Lê Thị Pha			
27.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế đến thửa 339, TBĐ 02	4.861	4.514	4.861
27.2	Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 339, TBĐ 02 đến nương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và hết thửa 850, TBĐ 02	4.641	4.310	4.641
27.3	Từ nương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và giáp thửa 850, TBĐ 02 đến ngã tư đường Triệu Quang Phục	4.165	3.868	4.165
27.4	Từ ngã tư đường Triệu Quang Phục đến hết thửa 13, TBĐ 02	2.834	2.631	2.834
27.5	Từ giáp thửa 13, TBĐ 02 đến đường gom dân sinh	2.380	2.210	2.380
27.6	Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 319, TBĐ 02 đến đường Nguyễn Trường Tộ	1.404	1.304	1.404
27.7	Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 1289, TBĐ 02 đến trọn đường	1.309	1.216	1.309
28	Đường Triệu Quang Phục: Trọn đường	3.255	3.023	3.255
29	Đường Tổ Hữu: Trọn đường	3.161	2.935	3.161
30	Đường Tân Đà			
30.1	Từ đường cao tốc đến đường Tổ Hữu	2.646	2.457	2.646
30.2	Từ đường Tổ Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ	3.150	2.925	3.150
31	Đường Lý Nam Đế			
31.1	Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, TBĐ 02)	4.934	4.582	4.934
31.2	Từ giáp trường Dân tộc Nội trú (thửa 431, TBĐ 02) đến đường Tân Đà	4.416	4.100	4.416
31.3	Từ đường Lý Nam Đế - cạnh thửa 815, TBĐ 02 đến đường cao tốc cạnh thửa 137, TBĐ 02	1.596	1.482	1.596
32	Đường Lê Văn Tám			
32.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, TBĐ 153)	5.387	5.002	5.387
32.2	Từ giáp thửa 89, TBĐ 153 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	4.376	4.063	4.376
32.3	Từ giáp thửa 107, TBĐ 153 đến đường cao tốc	4.376	4.063	4.376
32.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 02, TBĐ 153 đến trọn đường	2.274	2.112	2.274
32.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 153 đến trọn đường	2.274	2.112	2.274
32.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 25, TBĐ 153 đến trọn đường	2.234	2.075	2.234
32.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 17, TBĐ 01 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc	3.046	2.828	3.046
33	Đường Nguyễn Trường Tộ			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
33.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529, TBĐ 02 đến nương nước	3.558	3.304	3.558
33.2	Từ giáp nương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 269, TBĐ 02	2.806	2.606	2.806
33.3	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 269, TBĐ 02 đến đường Tân Đà	3.038	2.821	3.038
33.4	Từ đường Tân Đà đến đường cao tốc	2.660	2.470	2.660
34	Đường Trần Khắc Chung			
34.1	Trộn đường	5.187	4.817	5.187
34.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 500, TBĐ 02 đến trộn đường	2.633	2.445	2.633
34.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 355, TBĐ 155 đến trộn đường	2.394	2.223	2.394
35	Đường Phù Đồng Thiên Vương			
35.1	Trộn đường	5.320	4.940	5.320
35.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 89, TBĐ 159 đến Trộn đường; đường hẻm cạnh thửa 151, TBĐ 159 đến hết thửa 351, TBĐ 161	2.793	2.594	2.793
35.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 303, TBĐ 158 đến trộn đường	2.261	2.100	2.261
35.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 158 đến hết thửa 286, TBĐ 158	2.793	2.594	2.793
35.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 206; cạnh thửa 30, TBĐ 161 đến trộn đường	3.560	3.306	3.560
36	Đường Cao Bá Quát			
36.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57, TBĐ 161	5.985	5.558	5.985
36.2	Từ giáp thửa 236 và 57, TBĐ 30 đến hết thửa 86, 397, TBĐ 161	3.685	3.422	3.685
36.3	Từ giáp thửa 86, TBĐ 161 đến hết thửa 187, 1333, TBĐ 13	3.655	3.394	3.655
36.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 236, TBĐ 161 đến trộn đường	1.456	1.352	1.456
36.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 135, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 161 theo hai hướng đến giáp thửa 337, TBĐ 161	1.456	1.352	1.456
36.6	Từ ngã ba cạnh thửa 339, TBĐ 161 đến hết thửa 182, 1381, 1350, 1396, TBĐ 13; đến ngã ba cạnh thửa 1456, TBĐ 13 theo hai hướng đi qua các thửa 1452, 1474, 1367, TBĐ 13 đến thửa 1456, TBĐ 13	2.175	2.020	2.175
37	Đường Ngô Gia Khảm			
37.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, TBĐ 157) và hết thửa 1091, TBĐ 160	6.610	6.138	6.610
37.2	Từ ngã ba (giáp thửa 39, TBĐ 157) và giáp thửa 1091, TBĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.320	4.940	5.320
37.3	Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 157 đi thửa 05, TBĐ 157 đến Tường sân bay	5.350	4.968	5.350
38	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
38.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, TĐĐ 160	9.363	8.694	9.363
38.2	Từ đường Chu Văn An và thửa 560, TĐĐ 160 đến đường Lê Quý Đôn	7.594	7.052	7.594
38.3	Đường Lê Quý Đôn đến ngã ba cạnh thửa 1085, TĐĐ 160	5.426	5.039	5.426
38.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 95, TĐĐ 157	5.506	5.113	5.506
38.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, TĐĐ 157 đến đường Ngô Gia Khảm	5.426	5.039	5.426
38.6	Từ đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn đến trọn đường	3.538	3.285	3.538
38.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TĐĐ 160 đến trọn đường	1.702	1.581	1.702
38.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 715, TĐĐ 160 đến trọn đường	1.702	1.581	1.702
39	Đường Lê Quý Đôn			
39.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 833, TĐĐ 160) và hết thửa 314, TĐĐ 160	7.315	6.793	7.315
39.2	Từ ngã ba (giáp thửa 833, TĐĐ 160) và giáp thửa 314, TĐĐ 160 đến đường Lương Thế Vinh	6.650	6.175	6.650
39.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 833, TĐĐ 160 đến trọn đường	1.410	1.309	1.410
40	Đường Chu Văn An			
40.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, TĐĐ 164	7.315	6.793	7.315
40.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, TĐĐ 164 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.650	6.175	6.650
41	Đường hẻm 10 Chu Văn An			
41.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TĐĐ 164 đến hết thửa 515, TĐĐ 160	2.660	2.470	2.660
41.2	Từ giáp thửa 515, TĐĐ 160 đến hết thửa 879 và giáp thửa 389, 434 TĐĐ 160	2.128	1.976	2.128
41.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TĐĐ 164 đến giáp trường mẫu giáo Hòa Mỹ (thửa 183, TĐĐ 164)	1.596	1.482	1.596
42	Đường hẻm 12 Chu Văn An			
42.1	Từ ngã ba cạnh thửa 32, TĐĐ 164 đến ngã ba hết thửa 874, TĐĐ 160	2.660	2.470	2.660
42.2	Từ ngã ba giáp thửa 874, TĐĐ 160 đến hết thửa 699 và 394, TĐĐ 160	2.022	1.877	2.022
43	Đường Nguyễn Tri Phương			
43.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 398, TĐĐ 30	7.315	6.793	7.315
43.2	Từ ngã ba giáp thửa 398, TĐĐ 160 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, TĐĐ 13) và hết thửa 311, TĐĐ 13	6.078	5.644	6.078
43.3	Từ giáp thửa 311, TĐĐ 13 đến hết thửa 954, TĐĐ 13	3.471	3.223	3.471

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
43.4	Từ giáp thửa 954, TBĐ 13 đến hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211, TBĐ 13	2.673	2.482	2.673
43.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 428, TBĐ 160 đến hết thửa 799, TBĐ 160	2.328	2.161	2.328
43.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 847, TBĐ 13 đến hết thửa 920, TBĐ 13	1.649	1.531	1.649
43.7	Từ giáp thửa 920, TBĐ 13 đến giáp thửa 865, TBĐ 13	1.397	1.297	1.397
43.8	Từ đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa 258 TBĐ 13	1.556	1.445	1.556
43.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 312, TBĐ 13 đến hết thửa 316, 884, TBĐ 13	1.649	1.531	1.649
43.10	Từ giáp thửa 258, TBĐ 165 đến giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04, TBĐ 165)	1.410	1.309	1.410
44	Đường Nguyễn Bính: Trộn đường	5.600	5.200	5.600
45	Đường Nguyễn Tuân			
45.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Bính (cạnh thửa 527, TBĐ 164)	5.645	5.242	5.645
45.2	Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, TBĐ 164	4.881	4.532	4.881
45.3	Từ giáp thửa 232, TBĐ 164 đến hết thửa 198, TBĐ 164	4.096	3.804	4.096
45.4	Từ giáp thửa 198, TBĐ 164 đến giáp thửa 45, TBĐ 165	3.511	3.260	3.511
45.5	Từ đường hẻm Từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, TBĐ 165)	3.112	2.890	3.112
46	Đường Hoàng Quốc Việt			
46.1	Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, TBĐ 165	4.655	4.323	4.655
46.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 165 đến giáp thửa 312, TBĐ 165	3.990	3.705	3.990
47	Đường Nguyễn Thiện Thuật			
47.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 16, TBĐ 171 và hết thửa 262, TBĐ 165	8.884	8.250	8.884
47.2	Từ giáp thửa 16, TBĐ 171 và giáp thửa 262, TBĐ 165 đến ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 171 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	8.273	7.682	8.273
47.3	Từ ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 171 đến hết thửa 186, 222, TBĐ 165	7.408	6.879	7.408
47.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 165 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 165	4.110	3.816	4.110
47.5	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 165 đến hết thửa 249, 112, 360, TBĐ 165	2.181	2.025	2.181
47.6	Từ đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, TBĐ 171) đến trộn đường	2.979	2.766	2.979
47.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 165 đến trộn đường	1.743	1.619	1.743

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
47.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 141, TĐĐ 165 đến trọn đường	1.743	1.619	1.743
48	Đường Tô Hiến Thành			
48.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 118, TĐĐ 171 và hết thửa 61, TĐĐ 171	9.297	8.633	9.297
48.2	Từ đường hẻm giáp thửa 118, TĐĐ 59 và giáp thửa 61, TĐĐ 59 đến đường hẻm giáp thửa 30, TĐĐ 59	8.818	8.188	8.818
48.3	Từ đường hẻm giáp thửa 30, TĐĐ 171 đến giáp thửa 1022, TĐĐ 171	7.049	6.546	7.049
48.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 191, TĐĐ 170 đến trọn đường	2.314	2.149	2.314
48.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TĐĐ 171; đường hẻm cạnh thửa 119, TĐĐ 171 đến trọn đường	2.141	1.988	2.141
48.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 889, TĐĐ 171 đến trọn đường	1.742	1.618	1.742
48.7	Từ thửa 1022, TĐĐ 171 đến hết thửa 1388, TĐĐ 171	7.667	7.119	7.667
49	Đường Phan Chu Trinh			
49.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, TĐĐ 171	9.470	8.793	9.470
49.2	Từ giáp thửa 296, TĐĐ 171 đến ngã ba cạnh thửa 172, TĐĐ 171 và hết thửa 213, TĐĐ 171	8.818	8.188	8.818
49.3	Từ ngã ba cạnh thửa 172, TĐĐ 171 và giáp thửa 213, TĐĐ 171 đến hết thửa 1216, TĐĐ 171	7.049	6.546	7.049
49.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1124, TĐĐ 170 đến hết thửa 1061, TĐĐ 170	2.168	2.013	2.168
49.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 301, TĐĐ 170 đến trọn đường	2.181	2.025	2.181
49.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 658, TĐĐ 171 đến đường Nguyễn Thái Học - cạnh thửa 692, TĐĐ 171	2.554	2.371	2.554
49.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 996, TĐĐ 171 đến trọn đường	2.168	2.013	2.168
49.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 998, TĐĐ 171 đến trọn đường	2.168	2.013	2.168
49.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 250, TĐĐ 171 đến hết thửa 798, TĐĐ 171	2.168	2.013	2.168
49.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 226, TĐĐ 171 đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, TĐĐ 171)	2.434	2.260	2.434
49.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 172, TĐĐ 171 đến hết thửa 1115, TĐĐ 171	2.128	1.976	2.128
50	Đường Nguyễn Thái Học			
50.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, TĐĐ 171 và giáp thửa 471, TĐĐ 171	12.037	11.177	12.037
50.2	Từ đường hẻm giáp thửa 823, TĐĐ 171 và thửa 471, TĐĐ 171 đến hết thửa 341, 1005, TĐĐ 171	11.385	10.572	11.385

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
50.3	Từ giáp thửa 341, TĐĐ 171 và giáp thửa 1005, TĐĐ 171 đến Đập tràn và đến cầu	10.832	10.058	10.832
50.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 340, TĐĐ 171 đến Ngã ba cạnh miếu và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, TĐĐ 171)	2.487	2.309	2.487
50.5	Đường hẻm cạnh thửa 378, TĐĐ 171	1.636	1.519	1.636
51	Đường Phan Bội Châu			
51.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626, TĐĐ 171 và hết thửa 551, TĐĐ 171	9.323	8.657	9.323
51.2	Từ thửa 626, TĐĐ 171 và giáp thửa 551, TĐĐ 171 đến hết thửa 1315, 478, TĐĐ 171	8.273	7.682	8.273
51.3	Từ đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu đến trọn đường	7.426	6.895	7.426
52	Đường Hàm Nghi			
52.1	Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, TĐĐ 153	9.270	8.608	9.270
52.2	Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, TĐĐ 178 đến hết thửa 1721, TĐĐ 178	8.525	7.916	8.525
52.3	Từ giáp thửa 1721, TĐĐ 178 đến giáp thửa 1208, TĐĐ 171	7.235	6.718	7.235
52.4	Từ thửa 1208, TĐĐ 171 đến hết thửa 930, TĐĐ 171	1.955	1.815	1.955
52.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TĐĐ 178 đến đường Bùi Thị Xuân	3.232	3.001	3.232
52.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1721, TĐĐ 178 đến hết thửa 1324, 123, TĐĐ 178	2.953	2.742	2.953
52.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 145, TĐĐ 178 đến giáp thửa 147, TĐĐ 178	2.953	2.742	2.953
53	Đường Bùi Thị Xuân			
53.1	Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1728, TĐĐ 178 và hết thửa 257, TĐĐ 178	9.757	9.060	9.757
53.2	Từ ngã ba giáp thửa 1728, TĐĐ 178 và giáp thửa 257, TĐĐ 178 đến hết thửa 149, TĐĐ 178 và hết thửa 1322, TĐĐ 178	8.313	7.719	8.313
53.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	7.288	6.768	7.288
53.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1144, TĐĐ 178 đến hết thửa 589, TĐĐ 178	2.195	2.038	2.195
53.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TĐĐ 178 đến đường Sư Vạn Hạnh	2.208	2.050	2.208
53.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TĐĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 101, TĐĐ 179	1.849	1.717	1.849
53.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1423, TĐĐ 178 đi thửa 24, TĐĐ 179 đến hết thửa 587, TĐĐ 171	1.849	1.717	1.849
54	Đường Sư Vạn Hạnh			
54.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349, TĐĐ 178 và hết thửa 512, TĐĐ 178	9.403	8.731	9.403

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
54.2	Từ giáp thửa 349, TĐĐ 178 và giáp thửa 512, TĐĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 402, TĐĐ 178 và hết thửa 301, TĐĐ 178	8.313	7.719	8.313
54.3	Đoạn còn lại của đường Sur Vạn Hạnh	7.116	6.607	7.116
54.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TĐĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (thửa 634, TĐĐ 178)	1.995	1.853	1.995
54.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 398, TĐĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, TĐĐ 178)	1.583	1.470	1.583
54.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1210, TĐĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, TĐĐ 178)	1.583	1.470	1.583
54.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 391, TĐĐ 178 đến hết thửa 35, 43, TĐĐ 179	1.357	1.260	1.357
55	Đường Cù Chính Lan			
55.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 623, TĐĐ 178 và hết thửa 772, TĐĐ 178	9.403	8.731	9.403
55.2	Từ giáp thửa 623, TĐĐ 178 và giáp thửa 772, TĐĐ 178 đến ngã ba hết thửa 634, TĐĐ 178 và hết thửa 747, TĐĐ 178	8.313	7.719	8.313
55.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	7.395	6.867	7.395
56	Đường Nguyễn Du			
56.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, TĐĐ 178 và hết thửa 846, TĐĐ 178	10.613	9.855	10.613
56.2	Từ ngã ba giáp thửa 1348, TĐĐ 178 và giáp thửa 846, TĐĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 1172, TĐĐ 178 và hết thửa 829, TĐĐ 178	9.536	8.855	9.536
56.3	Từ ngã ba giáp thửa 1172, TĐĐ 178 và giáp thửa 829, TĐĐ 178 đến đường Cù Chính Lan	7.900	7.336	7.900
56.4	Từ ngã ba giáp thửa 834, TĐĐ 178 đến trọn đường	2.261	2.100	2.261
56.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1348, TĐĐ 178 đến hết thửa 202, TĐĐ 185	4.708	4.372	4.708
57	Đường Lê Thánh Tông			
57.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, TĐĐ 185 và hết thửa 300, TĐĐ 185	7.980	7.410	7.980
57.2	Từ ngã ba giáp thửa 202, 300, TĐĐ 185 đến ngã tư hết thửa 1641, TĐĐ 185	6.623	6.150	6.623
57.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1641, TĐĐ 185 đến đường Nguyễn Du	5.067	4.705	5.067
57.4	Từ đường hẻm Từ ngã tư (cạnh thửa 1641, TĐĐ 185) đến hết thửa 225;1423, TĐĐ 185	2.594	2.408	2.594
57.5	Từ ngã ba cạnh thửa 232, TĐĐ 185 đến giáp thửa 134, TĐĐ 75	1.383	1.284	1.383
57.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 77, TĐĐ 185 đến trọn đường	1.716	1.593	1.716
57.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 18, TĐĐ 185 đến trọn đường	2.434	2.260	2.434
57.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1353, TĐĐ 178 đến trọn đường	1.889	1.754	1.889
58	Đường Kim Đồng			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
58.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và hết thửa 603, TBĐ 185	5.985	5.558	5.985
58.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và giáp thửa 603, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185	4.735	4.397	4.735
58.3	Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185	2.993	2.779	2.993
58.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1439, TBĐ 185 đến hết thửa 538, 1247, TBĐ 185	1.995	1.853	1.995
58.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 185	2.500	2.322	2.500
58.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 633, TBĐ 185 đến trọn đường	1.942	1.803	1.942
58.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 626, TBĐ 185 đến đường Tô Hiệu (cạnh thửa 932, TBĐ 185)	1.330	1.235	1.330
59	Đường Tô Hiệu			
59.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, TBĐ 185 và hết thửa 1495, TBĐ 185	5.320	4.940	5.320
59.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1275, TBĐ 185 và giáp thửa 1495, TBĐ 185 đến hết thửa 1059, TBĐ 185	5.001	4.644	5.001
59.3	Từ thửa 1059, TBĐ 185 đến giáp thửa 1283, TBĐ 185	3.049	2.831	3.049
59.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1058, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	3.006	2.791	3.006
59.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1352, TBĐ 185 đến trọn đường	1.330	1.235	1.330
59.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1275, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	3.006	2.791	3.006
60	Đường Võ Thị Sáu			
60.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	4.921	4.570	4.921
60.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, TBĐ 192	4.416	4.100	4.416
60.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	3.046	2.828	3.046
60.4	Từ đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến đường Bế Văn Đàn	2.062	1.914	2.062
60.5	Từ ngã tư cạnh thửa 311, TBĐ 192 đến đường Bế Văn Đàn	1.968	1.828	1.968
60.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 336, TBĐ 192 đến giáp thửa 14, TBĐ 193	1.317	1.223	1.317
61	Đường Bế Văn Đàn			
61.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 192)	4.256	3.952	4.256
61.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 192) đến hết ngã ba hết thửa 450, TBĐ 192 và hết thửa 628, TBĐ 192	2.939	2.729	2.939
61.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	2.540	2.359	2.540
62	Đường Ngô Quyền			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
62.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770, TĐĐ 192)	4.256	3.952	4.256
62.2	Từ ngã tư đến ngã ba cạnh thửa 645, TĐĐ 192	3.711	3.446	3.711
62.3	Từ ngã ba cạnh thửa 645, TĐĐ 76 đến hết đường nhựa	3.352	3.112	3.352
62.4	Từ đường nối trụ sở Tổ dân phố 45 đến đường Quang Trung	1.942	1.803	1.942
62.5	Từ ngã ba thửa 808, TĐĐ 192 đến đường Quang Trung (hết thửa 2188, TĐĐ 192)	1.303	1.210	1.303
62.6	Từ đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn) đến trọn đường	1.942	1.803	1.942
62.7	Từ ngã ba cạnh thửa 82, TĐĐ 193 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48,102, TĐĐ 193	1.543	1.433	1.543
63	Đường Quang Trung			
63.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107, TĐĐ 192	3.990	3.705	3.990
63.2	Từ giáp thửa 986 và 1107, TĐĐ 192 đến ngã tư giáp thửa 1099, TĐĐ 192	3.658	3.396	3.658
63.3	Từ ngã tư giáp thửa 1099, TĐĐ 192 đến ngã tư thửa 1082, TĐĐ 192	3.272	3.038	3.272
63.4	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	2.673	2.482	2.673
63.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1082, TĐĐ 192 đến đường Lê Lợi (cạnh thửa 1336, TĐĐ 192)	1.144	1.062	1.144
63.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1209, TĐĐ 192 đến hết thửa 167, TĐĐ 193	1.184	1.099	1.184
63.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1090, TĐĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1344, TĐĐ 192	1.064	988	1.064
63.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1099, TĐĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1467, TĐĐ 192	1.277	1.186	1.277
64	Đường Lê Lợi			
64.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 2048, 1354, TĐĐ 192	3.591	3.335	3.591
64.2	Từ thửa 2048, 1354, TĐĐ 192 đến ngã tư cạnh thửa 1546, TĐĐ 192	3.418	3.174	3.418
64.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1546, TĐĐ 192 đến ngã tư hết thửa 1336, TĐĐ 192	3.006	2.791	3.006
64.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1546, TĐĐ 192 đến hết thửa 1751, TĐĐ 192; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51, TĐĐ 200)	1.317	1.223	1.317
64.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1519, TĐĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 231, TĐĐ 193	1.197	1.112	1.197
64.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TĐĐ 161 đến giáp thửa 207, TĐĐ 193	1.197	1.112	1.197
64.7	Từ ngã tư cạnh thửa 1336, TĐĐ 192 đến đường Hà Giang (cạnh thửa 47, TĐĐ 42)	1.317	1.223	1.317
65	Đường Hà Giang			
65.1	Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 118, TĐĐ 200	3.458	3.211	3.458

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
65.2	Từ nương nước cạnh thửa 118, TĐĐ 200 đến ngã tư hết thửa 123, TĐĐ 200	3.086	2.865	3.086
65.3	Từ ngã tư đến hết thửa 42 và giáp thửa 136, TĐĐ 200 đến hết thửa 212, TĐĐ 42	2.806	2.606	2.806
65.4	Từ thửa 136, TĐĐ 200 đến hết thửa 212, TĐĐ 42	1.330	1.235	1.330
65.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1130, TĐĐ 200 đến giáp thửa 1128, 286, TĐĐ 200	1.250	1.161	1.250
65.6	Từ thửa 286, TĐĐ 200 đến giáp thửa 232, TĐĐ 200	1.077	1.000	1.077
65.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TĐĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 226, TĐĐ 200	1.250	1.161	1.250
65.8	Từ ngã ba cạnh thửa 131; cạnh thửa 133, TĐĐ 200 đến hết thửa 231, TĐĐ 200	1.077	1.000	1.077
66	Đường Bạch Đằng			
66.1	Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 419, TĐĐ 200	3.458	3.211	3.458
66.2	Từ nương nước cạnh thửa 419, TĐĐ 200 đến ngã ba hết thửa 445, TĐĐ 200	3.179	2.952	3.179
66.3	Từ giáp thửa 445, TĐĐ 200 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043, TĐĐ 42	2.793	2.594	2.793
66.4	Từ ngã ba giáp thửa 517, TĐĐ 42 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216, 217, TĐĐ 42	1.197	1.112	1.197
66.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 519, TĐĐ 42 đến hết thửa 659, TĐĐ 42	878	815	878
66.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 600, TĐĐ 200 đến trọn đường	1.170	1.087	1.170
66.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086, TĐĐ 42 đến hết thửa 300, TĐĐ 42	1.064	988	1.064
66.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 445, TĐĐ 200 đến hết thửa 1110, TĐĐ 200	1.170	1.087	1.170
66.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1080, TĐĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016, TĐĐ 200)	1.170	1.087	1.170
67	Đường Nguyễn Bá Ngọc			
67.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 54, TĐĐ 204	3.192	2.964	3.192
67.2	Từ giáp thửa 54, TĐĐ 204 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	3.139	2.915	3.139
67.3	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 1016, TĐĐ 200	2.633	2.445	2.633
67.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1016, TĐĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 615, TĐĐ 42	1.317	1.223	1.317
67.5	Từ ngã tư thửa 1232, TĐĐ 42 đến hết thửa 1383, TĐĐ 42	1.330	1.235	1.330
67.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1084; Từ ngã ba cạnh thửa 865, TĐĐ 200 đến giáp thửa 834, TĐĐ 200	1.317	1.223	1.317
67.7	Từ ngã ba cạnh thửa 672, TĐĐ 42 đến hết thửa 1082, 1361, TĐĐ 42	1.064	988	1.064

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
67.8	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến hết thửa 188, TĐĐ 204	2.633	2.445	2.633
67.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 830, TĐĐ 42 đến trọn đường	1.037	963	1.037
67.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 123, TĐĐ 96 đến hết thửa 119, TĐĐ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87, 104, TĐĐ 96	1.197	1.112	1.197
67.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 871, TĐĐ 42 đến hết thửa 908, 928, TĐĐ 42	1.197	1.112	1.197
67.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 913, TĐĐ 42 đến hết thửa 1190, TĐĐ 42	1.317	1.223	1.317
67.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1093, TĐĐ 42 đến trọn đường	1.197	1.112	1.197
67.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 182, TĐĐ 204 đến hết thửa 177, TĐĐ 204	1.383	1.284	1.383
68	Đường Nguyễn Trãi			
68.1	Từ giáp thửa 930, TĐĐ 200 đến đường Hà Giang	2.660	2.470	2.660
68.2	Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi	3.059	2.841	3.059
68.3	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung	3.325	3.088	3.325
68.4	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	3.325	3.088	3.325
68.5	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	3.591	3.335	3.591
68.6	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	4.655	4.323	4.655
68.7	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	5.985	5.558	5.985
68.8	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	6.384	5.928	6.384
68.9	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	5.985	5.558	5.985
68.10	Từ đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, TĐĐ 185 đến giáp thửa 372, TĐĐ 185	2.660	2.470	2.660
68.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 442, TĐĐ 178 đến trọn đường	1.809	1.680	1.809
69	Đường Nguyễn Đình Chiểu			
69.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (hàng Gianh)	4.200	3.900	4.200
69.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (hàng Gianh) đến hết CLB Văn hóa Thể thao	3.360	3.120	3.360
69.3	Từ giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587, TĐĐ 192) đến hết thửa 408, TĐĐ 200	2.633	2.445	2.633
69.4	Từ giáp thửa 408, TĐĐ 200 đến hết thửa 561, TĐĐ 200	2.101	1.951	2.101
69.5	Từ đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263, TĐĐ 200) đến giáp thửa 183, TĐĐ 200	2.514	2.334	2.514
69.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 2229, TĐĐ 192 đến hết thửa 1271, TĐĐ 192	1.064	988	1.064
69.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 377, TĐĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 1959, TĐĐ 192	1.569	1.457	1.569
69.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1128, TĐĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 1090, TĐĐ 184	1.224	1.136	1.224

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
69.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 975, TBĐ 185 đến giáp thửa 993, TBĐ 185	1.596	1.482	1.596
69.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 517, TBĐ 185 đến trọn đường	1.623	1.507	1.623
70	Đường Thống Nhất			
70.1	Từ thửa 237 và 317, TBĐ 203 (giáp xã Phú Hội cũ) đến ngã ba giáp thửa 144, TBĐ 203 và hết thửa 113, TBĐ 203	5.600	5.200	5.600
70.2	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 203 và giáp thửa 113, TBĐ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, TBĐ 203	5.908	5.486	5.908
70.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, TBĐ 203 đến đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và hết thửa 753, TBĐ 200	6.174	5.733	6.174
70.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và giáp thửa 753, TBĐ 200 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, TBĐ 200	6.052	5.619	6.052
70.5	Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, TBĐ 200 đến hết thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200	6.264	5.817	6.264
70.6	Từ giáp thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200 đến đường Hà Giang và hết thửa 66, TBĐ 200	6.544	6.076	6.544
70.7	Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66, TBĐ 200 đến ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192	7.686	7.137	7.686
70.8	Từ ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi	7.952	7.384	7.952
70.9	Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192	8.820	8.190	8.820
70.10	Từ ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192 đến đường Quang Trung	9.240	8.580	9.240
70.11	Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883, TBĐ 192 và hết thửa 893, TBĐ 192	10.055	9.337	10.055
70.12	Từ giáp thửa 883, TBĐ 192 và giáp thửa 893, TBĐ 76 đến đường Ngô Quyền	10.668	9.906	10.668
70.13	Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và hết thửa 407, TBĐ 192	11.358	10.547	11.358
70.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và giáp thửa 407, TBĐ 192 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192)	11.864	11.016	11.864
70.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192) đến hết thửa 32, TBĐ 192 và hết thửa 36, TBĐ 192	12.715	11.807	12.715
70.16	Từ giáp thửa 32, TBĐ 192 và giáp thửa 36, TBĐ 192 đến đường Tô Hiệu	14.042	13.039	14.042
70.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	15.246	14.157	15.246
70.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào Trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, TBĐ 185	15.694	14.573	15.694

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
70.19	Từ cổng vào Trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, TBĐ 185 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	15.308	14.215	15.308
70.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà thờ Tin Lành và hết thửa 108, TBĐ 185	21.644	20.098	21.644
70.21	Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070, TBĐ 178	22.218	20.631	22.218
70.22	Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070, TBĐ 178 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, TBĐ 178	23.554	21.872	23.554
70.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, TBĐ 178 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa 594, TBĐ 178	27.416	25.457	27.416
70.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, TBĐ 178 đến đường Hai Bà Trưng	27.959	25.962	27.959
70.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180, TBĐ 177	27.959	25.962	27.959
70.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180, TBĐ 177 đến đường Nguyễn Thái Học	26.813	24.898	26.813
70.27	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Tô Hiến Thành	26.357	24.474	26.357
70.28	Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật	25.887	24.038	25.887
71	Đường hẻm của đường Thống Nhất			
71.1	Đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 170	1.330	1.235	1.330
71.2	Từ đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868, TBĐ 170 đến giáp thửa 53, TBĐ 171	3.618	3.359	3.618
72	Đường hẻm 40 Thống Nhất			
72.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	5.666	5.261	5.666
72.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến trọn đường	5.107	4.742	5.107
72.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 282, TBĐ 200 đến trọn đường	1.330	1.235	1.330
72.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 369, TBĐ 200 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, TBĐ 200	1.423	1.321	1.423
72.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 751, TBĐ 200 đến nương nước	1.357	1.260	1.357
72.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 742, TBĐ 200 đến trọn đường	984	914	984
72.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 775, TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, TBĐ 200); Từ ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200 đến giáp thửa 836, TBĐ 200; Từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, TBĐ 200	1.357	1.260	1.357

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
72.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 815, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200	1.197	1.112	1.197
72.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 918, TBĐ 200 đến trọn đường	984	914	984
72.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 214, TBĐ 204 đến giáp thửa 102, TBĐ 204	1.343	1.247	1.343
72.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203	1.423	1.321	1.423
72.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 144, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203	1.357	1.260	1.357
72.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 203 đến giáp thửa 159, TBĐ 204; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, TBĐ 204)	1.423	1.321	1.423
72.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 225, TBĐ 203 đến hết thửa 240, TBĐ 203; đến giáp thửa 279, TBĐ 204	1.383	1.284	1.383
73	Đường Hoàng Văn Thụ			
73.1	Từ đường Thông Nhất đến đường Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	13.972	12.974	13.972
73.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	13.832	12.844	13.832
73.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 và hết thửa 385, TBĐ 184	13.076	12.142	13.076
73.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 và giáp thửa 385, TBĐ 184 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, TBĐ 184	11.970	11.115	11.970
73.5	Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, TBĐ 184 đến đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 183 và hết thửa 647, TBĐ 183	11.578	10.751	11.578
73.6	Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 183 và giáp thửa 647, TBĐ 183 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 191	11.396	10.582	11.396
73.7	Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 191 đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, TBĐ 191	9.996	9.282	9.996
73.8	Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, TBĐ 191 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191	9.100	8.450	9.100
73.9	Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191 đến đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 197 (trường Mẫu giáo Hòa Mi) và giáp thửa 265, TBĐ 197	7.700	7.150	7.700
73.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 197 và thửa 265, TBĐ 197 đến đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 197 và hết thửa 177, TBĐ 197	7.854	7.293	7.854
73.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 197 và giáp thửa 177, TBĐ 197 đến Quốc lộ 20	8.022	7.449	8.022
74	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
74.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 456, TBĐ 184 đến giáp thửa 526, TBĐ 184 và hết thửa 939, TBĐ 184	1.676	1.556	1.676
74.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 455, TBĐ 184 đến giáp thửa 586, TBĐ 184 và đến ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 184	1.955	1.815	1.955
74.3	Từ ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 184 đến hết thửa 1226, TBĐ 29; đến giáp thửa 961, TBĐ 29; đến giáp thửa 844, TBĐ 184 và đến giáp thửa 898, TBĐ 29	1.742	1.618	1.742
74.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 đến giáp thửa 562, TBĐ 184	1.383	1.284	1.383
74.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1076, TBĐ 184 đến hết thửa 1063, TBĐ 184	1.636	1.519	1.636
74.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 910, TBĐ 184 đến giáp thửa 956, TBĐ 29	1.649	1.531	1.649
74.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 638, TBĐ 184	1.636	1.519	1.636
74.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 657, TBĐ 184 đến hết thửa 655, TBĐ 184	1.224	1.136	1.224
74.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 667, TBĐ 184 đến hết thửa 313, TBĐ 184	1.224	1.136	1.224
74.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 358, TBĐ 184 đến hết thửa 690, TBĐ 184	1.224	1.136	1.224
74.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, TBĐ 183	1.835	1.704	1.835
74.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 400, TBĐ 183 đến trọn đường	1.862	1.729	1.862
74.13	Từ đường hẻm 145 - cạnh thửa 16, TBĐ 191 đến hết thửa 41, TBĐ 191; đến hết thửa 380, TBĐ 191	1.742	1.618	1.742
74.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 187, TBĐ 191 đến hết thửa 158, TBĐ 191; đến hết thửa 395, TBĐ 191	1.596	1.482	1.596
74.15	Từ đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, TBĐ 191) đến ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 191	1.782	1.655	1.782
74.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191 đến hết thửa 315, TBĐ 191	1.383	1.284	1.383
74.17	Từ đường hẻm từ cạnh thửa 05, TBĐ 191 đến thửa 129, 36, TBĐ 198; đến ngã ba cạnh thửa 341, TBĐ 191	1.782	1.655	1.782
74.18	Từ đường hẻm cạnh thửa 295, TBĐ 190 đến giáp thửa 174, TBĐ 190	1.782	1.655	1.782
74.19	Từ ngã ba cạnh thửa 302, TBĐ 190 đến hết thửa 427, TBĐ 197	1.742	1.618	1.742
74.20	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 39 và đến nương nước cạnh thửa 349, TBĐ 40	1.782	1.655	1.782
74.21	Từ hẻm cạnh thửa 142, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 427, TBĐ 197	1.782	1.655	1.782

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
74.22	Từ hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 197	1.782	1.655	1.782
74.23	Từ đường Hoàng Văn Thụ - cạnh thửa 148, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 87; 101, TBĐ 197	1.516	1.408	1.516
74.24	Từ đường hẻm cạnh thửa 253, TBĐ 197 đến giáp thửa 311, TBĐ 197	1.742	1.618	1.742
74.25	Từ đường hẻm cạnh thửa 157, TBĐ 197 đến ngã ba hết thửa 44, TBĐ 197	1.516	1.408	1.516
74.26	Từ đường hẻm cạnh thửa 466, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 197	1.782	1.655	1.782
74.27	Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 197 đến hết thửa 380, TBĐ 197	1.742	1.618	1.742
74.28	Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 197 đến giáp thửa 80, TBĐ 197	1.543	1.433	1.543
74.29	Từ đường hẻm cạnh thửa 174, TBĐ 197 đến giáp thửa 244, TBĐ 197	1.383	1.284	1.383
74.30	Từ ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 197 đến nương nước (cạnh thửa 298, TBĐ 197)	1.596	1.482	1.596
74.31	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, TBĐ 197)	1.862	1.729	1.862
74.32	Từ ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 197 đến hết thửa 310, TBĐ 39	1.383	1.284	1.383
74.33	Từ ngã ba cạnh thửa 395, TBĐ 197 đến giáp thửa 328, TBĐ 197; đến hết thửa 336, TBĐ 197	1.383	1.284	1.383
74.34	Từ ngã tư cạnh thửa 169, TBĐ 195 đến giáp thửa 328, TBĐ 197	1.503	1.396	1.503
74.35	Từ cống (giáp thửa 320, TBĐ 197) đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195	1.716	1.593	1.716
75	Đường Cô Bắc			
75.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang	3.325	3.088	3.325
75.2	Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29	2.926	2.717	2.926
75.3	Từ ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40	2.394	2.223	2.394
75.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến hết thửa 1115, TBĐ 40	1.995	1.853	1.995
75.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1120, TBĐ 40 đến nương nước	1.596	1.482	1.596
75.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1075, TBĐ 40 đến hết thửa 1087, TBĐ 40	1.596	1.482	1.596
75.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến nương nước	1.596	1.482	1.596
75.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 116, TBĐ 198 đến trọn đường	1.596	1.482	1.596
75.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 809, TBĐ 29 (đối diện thửa 87, TBĐ 198) đến trọn đường	1.596	1.482	1.596

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
75.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 947, TĐĐ 29 đến hết thửa 982, TĐĐ 29	1.596	1.482	1.596
75.11	Từ giáp thửa 982, TĐĐ 29 đến hết thửa 982, TĐĐ 29	1.197	1.112	1.197
75.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 864, TĐĐ 29 đến trọn đường	2.181	2.025	2.181
76	Đường Cô Giang: Trộn đường	4.256	3.952	4.256
77	Đường Hai Tháng Tư: Trộn đường	19.498	18.105	19.498
78	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng			
78.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	8.618	8.003	8.618
78.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	7.980	7.410	7.980
79	Đường Ngô Gia Tự: Trộn đường	22.982	21.341	22.982
80	Đường Hai Bà Trưng			
80.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, TĐĐ 177 và đường hẻm hết thửa 288, TĐĐ 177	40.355	37.473	40.355
80.2	Từ đường hẻm giáp thửa 917, TĐĐ 177 và đường hẻm giáp thửa 288, TĐĐ 177 đến ngã ba hết thửa 340, TĐĐ 177 và giáp thửa 294, TĐĐ 177	40.583	37.684	40.583
80.3	Từ ngã ba giáp thửa 340, TĐĐ 177 và thửa 294, TĐĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	42.479	39.445	42.479
81	Đường Hải Thượng Lãn Ông			
81.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	36.418	33.817	36.418
81.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365, TĐĐ 177	40.005	37.148	40.005
81.3	Từ ngã ba cạnh thửa 365, TĐĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	42.224	39.208	42.224
82	Đường Duy Tân: Trộn đường	34.860	32.370	34.860
83	Đường Lê Anh Xuân			
83.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	39.112	36.318	39.112
83.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lồng B	40.793	37.879	40.793
83.3	Từ đường giáp chợ lồng B đến đường Phạm Văn Đồng	42.479	39.445	42.479
84	Đường Trần Hưng Đạo			
84.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	29.337	27.242	29.337
84.2	Từ hẻm cạnh thửa 562, TĐĐ 177 đến giáp thửa 804, TĐĐ 178	2.295	2.131	2.295
84.3	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	35.497	32.962	35.497
84.4	Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	35.452	32.920	35.452

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
84.5	Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, TBD 183	32.651	30.319	32.651
84.6	Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02, TBD 183 đến Quốc lộ 20	30.526	28.345	30.526
85	Đường Phạm Văn Đồng: Trộn đường	50.400	46.800	50.400
86	Đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, TBD 177: Trộn đường	22.403	20.803	22.403
87	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư): Trộn đường: Trộn đường	22.315	20.721	22.315
88	Đường Nguyễn Công Hoan			
88.1	Trộn đường	31.632	29.372	31.632
88.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBD 177 đến trộn đường	6.663	6.187	6.663
89	Đường Phan Huy Chú: Trộn đường	25.475	23.655	25.475
90	Đường Nguyễn Khuyến			
90.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	24.392	22.650	24.392
90.2	Từ đường Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98, TBD 183) đến đường hẻm giáp thửa 194, TBD 183 và giáp thửa 352, TBD 184	20.682	19.204	20.682
90.3	Từ thửa 194, TBD 183 và thửa 352, TBD 184 đến đường Hoàng Văn Thụ	14.244	13.227	14.244
90.4	Từ hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế) đến trộn đường	3.325	3.088	3.325
90.5	Từ đường Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 152, TBD 183) đến đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, TBD 183)	2.008	1.865	2.008
91	Đường Mai Hắc Đế: Trộn đường	25.669	23.836	25.669
92	Đường Ngô Đức Kế: Trộn đường	20.110	18.673	20.110
93	Đường Trần Cao Vân: Trộn đường	26.414	24.527	26.414
94	Đường Lý Thường Kiệt			
94.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, TBD 184	26.813	24.898	26.813
94.2	Từ giáp thửa 37, TBD 184 đến đường Trần Quốc Toàn	24.512	22.761	24.512
94.3	Từ đường Trần Quốc Toàn đến đường Hoàng Văn Thụ	18.421	17.105	18.421
94.4	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, TBD 184 và ngã ba giáp thửa 573, TBD 184	5.746	5.335	5.746
94.5	Từ giáp thửa 470, TBD 184 và ngã ba cạnh thửa 573, TBD 184 đến ngã ba cạnh thửa 856, TBD 185 và hết thửa 752, TBD 185	5.320	4.940	5.320
94.6	Từ ngã ba cạnh thửa 856, TBD 185 và giáp thửa 752, TBD 185 đến đường Nguyễn Đình Chiểu	3.298	3.063	3.298
94.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 767, TBD 185 đến trộn đường	1.410	1.309	1.410

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
94.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 477, TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 1266, TBĐ 184	1.995	1.853	1.995
94.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 184 đến hết thửa 801, TBĐ 29; đến hết thửa 1090, TBĐ 184	1.995	1.853	1.995
94.10	Từ giáp thửa 1090, TBĐ 184 đến hết thửa 896, TBĐ 29; đến hết thửa 2435, TBĐ 192; đến hết thửa 271, 301, TBĐ 30	1.330	1.235	1.330
94.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 861, TBĐ 185 đến ngã tư cạnh thửa 644, TBĐ 184	1.739	1.615	1.739
94.12	Từ giáp thửa 1700, TBĐ 185 đến hết thửa 867, TBĐ 184; Từ ngã ba cạnh thửa 772, TBĐ 184 đến hết thửa 768, TBĐ 184	1.330	1.235	1.330
94.13	Từ ngã tư cạnh thửa 878, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 766, TBĐ 184	1.596	1.482	1.596
95	Đường Trần Quốc Toản			
95.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp thửa 727, TBĐ 177	25.350	23.539	25.350
95.2	Từ đường Đinh Công Tráng và thửa 727, TBĐ 177 đến giáp thửa 144, TBĐ 184	23.927	22.218	23.927
95.3	Từ giáp thửa 144, TBĐ 184 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248, TBĐ 184) và đến đường Nguyễn Khuyến	21.240	19.723	21.240
95.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 251, TBĐ 184 và đường hẻm cạnh thửa 315, TBĐ 184 đến trọn đường	2.979	2.766	2.979
95.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 244, TBĐ 184 đến giáp thửa 284, TBĐ 184	2.115	1.964	2.115
95.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 902, TBĐ 184 đến trọn đường	2.860	2.655	2.860
96	Đường Nguyễn Bình Khiêm			
96.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng	25.350	23.539	25.350
96.2	Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185	23.076	21.427	23.076
96.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185 đến đường Ngô Thị Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, TBĐ 184)	19.471	18.080	19.471
96.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 184 đến trọn đường	4.855	4.508	4.855
96.5	Từ đường Ngô Thị Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ	14.497	13.462	14.497
97	Đường Nguyễn Viết Xuân: Trọn đường	38.926	36.145	38.926
98	Đường Đinh Công Tráng: Trọn đường	11.491	10.670	11.491
99	Đường Ngô Thị Nhậm: Trọn đường	10.206	9.477	10.206
100	Đường Trần Nguyên Hân			
100.1	Trọn đường	11.936	11.083	11.936
100.2	Từ các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hân đến các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hân	1.702	1.581	1.702
101	Đường Tuệ Tĩnh			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
101.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 183 đến hết thửa 425, 833, TBĐ 183	9.450	8.775	9.450
101.2	Từ giáp thửa 425, 833, TBĐ 183 đến đường Hoàng Văn Thụ	8.933	8.295	8.933
101.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 450, TBĐ 183 đến trọn đường	2.470	2.293	2.470
102	Đường Ngô Mây			
102.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, TBĐ 190	6.628	6.155	6.628
102.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, TBĐ 190 đến đường Hoàng Văn Thụ	6.486	6.022	6.486
102.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 134, TBĐ 190 đến trọn đường	1.261	1.171	1.261
103	Đường Hồ Xuân Hương			
103.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38	7.714	7.163	7.714
103.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38 đến đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27)	7.049	6.546	7.049
103.3	Từ đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27) đến đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27	6.650	6.175	6.650
103.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến ngã ba đi miếu Thổ công và hết thửa 346, TBĐ 27)	6.251	5.805	6.251
103.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 27) và giáp thửa 346, TBĐ 27 đến Trại Gia Chánh (giáp thửa 109, TBĐ 26)	5.586	5.187	5.586
104	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương			
104.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 195 chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	4.178	3.879	4.178
104.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 460, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 195	1.499	1.392	1.499
104.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 22, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 356, TBĐ 195	1.747	1.622	1.747
104.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 07, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 125 và đến hết thửa 1391, TBĐ 38	2.030	1.885	2.030
104.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến trọn đường	1.535	1.425	1.535
104.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 458, TBĐ 27 đến trọn đường	1.680	1.560	1.680
104.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 272, TBĐ 27; cạnh thửa 276, TBĐ 27 đến ngã ba giáp đất trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, TBĐ 27) và đến hết thửa 789, TBĐ 27	1.680	1.560	1.680
104.8	Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 188, TBĐ 27	1.238	1.149	1.238
104.9	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 27 đến giáp thửa 65, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 27 hết thửa 642, 390, 874, TBĐ 27	1.190	1.105	1.190

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
104.10	Từ ngã ba cạnh thửa 143, TĐĐ 27 đến ngã ba đối diện thửa 138, TĐĐ 26 và đến hết thửa 921, TĐĐ 27	1.190	1.105	1.190
104.11	Từ đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TĐĐ 27) đến hết thửa 1028; 1031; 993, TĐĐ 38	1.266	1.175	1.266
104.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1844, TĐĐ 38 đến giáp thửa 1117, TĐĐ 38	1.071	995	1.071
104.13	Từ cạnh thửa 1028, TĐĐ 83 đến hết thửa 1043, 1713, TĐĐ 38; đến hết thửa 516, TĐĐ 37	1.071	995	1.071
104.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 264, TĐĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 143, TĐĐ 27	1.071	995	1.071
104.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TĐĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 118, TĐĐ 26	1.476	1.370	1.476
105	Đường Hàn Thuyên: Trộn đường	3.368	3.127	3.368
106	Đường hẻm của Hàn Thuyên			
106.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TĐĐ 27 đến hết thửa 187, 715, TĐĐ 27	1.436	1.334	1.436
106.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 496, TĐĐ 27 đến hết thửa 103, 461, 751, TĐĐ 27	1.436	1.334	1.436
106.3	Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391, TĐĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 72, TĐĐ 27; đến ngã tư cạnh thửa 377, TĐĐ 27	1.436	1.334	1.436
106.4	Từ ngã tư cạnh thửa 37, TĐĐ 27 đến giáp thửa 324, TĐĐ 27	1.436	1.334	1.436
106.5	Từ hẻm cạnh thửa 59, TĐĐ 27 đến giáp thửa 482, TĐĐ 27	1.436	1.334	1.436
106.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TĐĐ 27 đến trọn đường	1.436	1.334	1.436
107	Khu Nam sông Đa Nhim			
107.1	Từ đập tràn Cao Thái đến ngã ba cạnh thửa 193 và 205, TĐĐ 21	5.198	4.826	5.198
107.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1019, TĐĐ 21 đến hết thửa 1016, TĐĐ 13	3.675	3.413	3.675
107.3	Từ giáp thửa 1016, TĐĐ 13 đến hết thửa 1532, 1626, TĐĐ 13; đến ngã tư cạnh thửa 435, TĐĐ 13	2.405	2.233	2.405
107.4	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TĐĐ 21 đến hết thửa 1499, 1677, 583, TĐĐ 13	2.100	1.950	2.100
107.5	Từ cầu đường Nguyễn Thái Học đến ngã ba cạnh thửa 205, TĐĐ 21	5.460	5.070	5.460
107.6	Từ ngã ba cạnh thửa 205, TĐĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 890, TĐĐ 14	5.166	4.797	5.166
107.7	Từ đường hẻm từ thửa 1630, TĐĐ 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818, TĐĐ 22 (khu phân lô) và giáp thửa 668, TĐĐ 21	3.066	2.847	3.066
107.8	Từ ngã tư thửa 538, TĐĐ 22 đến giáp thửa 1717, TĐĐ 22	2.100	1.950	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
107.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1876, TĐĐ 22 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947, TĐĐ 22	2.699	2.506	2.699
107.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 2233, TĐĐ 22 đến hết thửa 1961, 2112, 533, TĐĐ 22 và đến giáp thửa 1089, TĐĐ 62	2.478	2.301	2.478
107.11	Từ ngã ba thửa 1954, TĐĐ 22 đến hết thửa 225, 52 và 2106, TĐĐ 22	2.069	1.921	2.069
107.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1053, TĐĐ 14 đến hết thửa 1295, 1533, TĐĐ 14	2.478	2.301	2.478
107.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1248, TĐĐ 14 đến hết thửa 739, TĐĐ 13	2.142	1.989	2.142
107.14	Ngã ba cạnh thửa 890, TĐĐ 14 đến hết thửa 698, 904, TĐĐ 14	2.405	2.233	2.405
107.15	Ngã ba cạnh thửa 890, TĐĐ 14 đến ngã ba nương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TĐĐ 14)	4.074	3.783	4.074
107.16	Đường hẻm cạnh thửa 504, TĐĐ 14 đến giáp thửa 549, TĐĐ 14	1.848	1.716	1.848
107.17	Đường hẻm đối diện thửa 394, TĐĐ 14 đến hết thửa 375, TĐĐ 14; đến hết thửa 442, TĐĐ 13	1.817	1.687	1.817
107.18	Từ ngã ba nương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TĐĐ 14) đến hết thửa 1343, TĐĐ 05	3.738	3.471	3.738
107.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 20, TĐĐ 14 đến hết thửa 432, 297, TĐĐ 13	1.502	1.394	1.502
107.20	Từ ngã ba cạnh thửa 1503, TĐĐ 14 đến hết thửa 1445, TĐĐ 14	1.817	1.687	1.817
107.21	Từ ngã ba nương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TĐĐ 14) đến giáp thửa 1263, TĐĐ 14	3.308	3.071	3.308
107.22	Từ thửa 1263, TĐĐ 14 đến hết thửa 915, 951, TĐĐ 14	2.762	2.564	2.762
107.23	Từ hẻm cạnh thửa 486, TĐĐ 14 đến hết thửa 579, TĐĐ 14	2.512	2.333	2.512
107.24	Từ giáp thửa 915, 951, TĐĐ 14 đến hết thửa 579, TĐĐ 14	1.061	985	1.061
107.25	Từ thửa 1122, TĐĐ 14 đến hết thửa 66, TĐĐ 23	1.040	965	1.040
107.26	Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 755, TĐĐ 30	4.914	4.563	4.914
107.27	Từ ngã ba cạnh thửa 959, TĐĐ 21 đến giáp thửa 888, TĐĐ 21; Từ ngã ba cạnh thửa 638, TĐĐ 21 đến hết thửa 855, TĐĐ 22	2.625	2.438	2.625
107.28	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TĐĐ 30 đến cổng cạnh thửa 474, TĐĐ 30	4.725	4.388	4.725
107.29	Từ giáp thửa 474, TĐĐ 30 đến hết thửa 152, TĐĐ 175	3.675	3.413	3.675
107.30	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 209, TĐĐ 30 và thửa 634, TĐĐ 31	4.179	3.881	4.179
107.31	Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1405, TĐĐ 22	2.163	2.009	2.163

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
107.32	Từ ngã ba cạnh thửa 171, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1385, TĐĐ 22	2.163	2.009	2.163
107.33	Từ ngã ba cạnh thửa 545, TĐĐ 31 đến hết thửa 124, TĐĐ 30	2.163	2.009	2.163
107.34	Từ ngã ba cạnh thửa 634, TĐĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 1459, TĐĐ 22; đến hết thửa 2140, 932, TĐĐ 31	2.163	2.009	2.163
107.35	Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269, TĐĐ 31) đến ngã ba hết thửa 211, TĐĐ 31	2.163	2.009	2.163
107.36	Từ ngã ba cạnh thửa 1459, TĐĐ 22 đến hết thửa 1206, TĐĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TĐĐ 22	1.714	1.591	1.714
107.37	Từ đường hẻm cạnh thửa 1459, TĐĐ 22 đến hết thửa 1342, 1587, TĐĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TĐĐ 22	1.285	1.193	1.285
107.38	Từ ngã ba cạnh thửa 1605, TĐĐ 22 đến hết thửa 1531, TĐĐ 22; đến hết thửa 21, TĐĐ 31	872	809	872
107.39	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 721, TĐĐ 30; đến hết thửa 2070, TĐĐ 31	2.457	2.282	2.457
107.40	Từ ngã ba cạnh thửa 746, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1195, TĐĐ 42	1.040	965	1.040
107.41	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TĐĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 655, TĐĐ 42	1.040	965	1.040
	Khu quy hoạch dân cư Lô 90			
108	Đường Hồ Tùng Mậu: Trộn đường	12.727	11.818	12.727
109	Đường Lê Lai: Trộn đường	17.500	16.250	17.500
110	Đường Lê Đình Chinh: Trộn đường	15.855	14.723	15.855
111	Đường Trần Đại Nghĩa: Trộn đường	10.410	9.666	10.410
112	Đường Lưu Hữu Phước: Trộn đường	11.663	10.830	11.663
113	Đường Tôn Thất Thuyết: Trộn đường	17.150	15.925	17.150
114	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Trộn đường	14.773	13.718	14.773
115	Đường Thi Sách: Trộn đường	9.100	8.450	9.100
116	Đường Nguyễn Công Trứ: Trộn đường	15.750	14.625	15.750
117	Đường Tôn Thất Tùng: Trộn đường	15.000	13.928	15.000
118	Đường Nguyễn Lương Bằng: Trộn đường	15.120	14.040	15.120
119	Đường Nguyễn Văn Siêu: Trộn đường	10.000	9.286	10.000
120	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Trộn đường	15.050	13.975	15.050
121	Đường Ngọc Hồi: Trộn đường	14.770	13.715	14.770
122	Đường Lương Thế Vinh: Trộn đường	11.060	10.270	11.060
123	Đường Nguyễn Thị Định: Trộn đường	15.050	13.975	15.050
124	Đường Lê Đại Hành: Trộn đường	12.250	11.375	12.250
125	Đường Đồng Đa: Trộn đường	14.770	13.715	14.770
126	Đường Nguyễn Xí: Trộn đường	14.770	13.715	14.770
127	Đường Lê Đức Thọ: Trộn đường	14.770	13.715	14.770
128	Đường Dã Tượng: Trộn đường	15.000	13.928	15.000
129	Đường Võ Chí Công: Trộn đường	19.026	17.667	19.026
130	Đường Mạc Đĩnh Chi: Trộn đường	10.987	10.202	10.987

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
131	Đường Nguyễn Thái Bình: Trộn đường	10.987	10.202	10.987
132	Đường Trần Quang Khải: Trộn đường	19.026	17.667	19.026
133	Đường Ngô Sỹ Liên: Trộn đường	10.987	10.202	10.987
134	Đường Trần Nhật Duật: Trộn đường	10.987	10.202	10.987
135	Đường Hoàng Hoa Thám: Trộn đường	14.770	13.715	14.770
136	Từ ngã ba đi Bót Pha đến giáp xã Hiệp Thạnh (tường sân bay): Trộn đường	11.189	10.390	11.189
	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh			
137	Đường Trần Bình Trọng: Trộn đường	17.290	16.055	17.290
138	Đường Dương Đình Nghệ: Trộn đường	10.570	9.815	10.570
139	Đường Trương Vĩnh Ký: Trộn đường	14.980	13.910	14.980
140	Đường Lạc Long Quân: Trộn đường	20.440	18.980	20.440
141	Đường Âu Cơ: Trộn đường	11.270	10.465	11.270
142	Đường Hùng Vương: Trộn đường	18.970	17.615	18.970
143	Đường Phùng Hưng: Trộn đường	10.959	10.176	10.959
144	Đường Lý Tự Trọng: Trộn đường	18.058	16.768	18.058
145	Đường Phan Thanh Giản: Trộn đường	11.549	10.724	11.549
146	Đường Trần Thủ Độ: Trộn đường	16.400	15.228	16.400
147	Đường Nguyễn Biểu: Trộn đường	12.239	11.365	12.239
148	Đường Khúc Thừa Dụ: Trộn đường	11.225	10.423	11.225
149	Đường Huyền Trân Công Chúa: Trộn đường	17.079	15.859	17.079
150	Đường Lê Hồng Phong			
150.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Trung Trực	19.551	18.155	19.551
150.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lạc Long Quân	18.418	17.102	18.418
150.3	Từ đường Lạc Long Quân đến đường Lạc Long Quân	13.359	12.405	13.359
150.4	Từ ngã tư đường Hồ Tùng Mậu đến đường Trần Bình Trọng	12.264	11.388	12.264
150.5	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm)	10.413	9.669	10.413
150.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 399, TBĐ 11 đến hết thửa 229, TBĐ 11	3.377	3.136	3.377
150.7	Từ giáp thửa 229, TBĐ 11 đến hết thửa 141, TBĐ 11 và đến giáp thửa 50, TBĐ 19	2.940	2.730	2.940
150.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 389, TBĐ 11 đến trọn đường	1.680	1.560	1.680
150.9	Từ giáp thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp	10.085	9.365	10.085
150.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 223, TBĐ 11 đến trọn đường	1.714	1.591	1.714
150.11	Từ ngã ba cạnh góc đường Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh	9.660	8.970	9.660
150.12	Từ ngã tư cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 18)	7.844	7.284	7.844

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
150.13	Từ giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TĐĐ 18) đến ngã ba cạnh thửa 274, TĐĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)	5.893	5.472	5.893
150.14	Từ ngã ba cạnh thửa 274, TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 274, TĐĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)	4.704	4.368	4.704
150.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 748, TĐĐ 17 đến trọn đường	1.624	1.508	1.624
150.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 568, TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 187; ngã ba cạnh thửa 1271, TĐĐ 17 và đến hết thửa 1092, TĐĐ 17	1.624	1.508	1.624
150.17	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TĐĐ 17 đến hết thửa 116, 227, 246, TĐĐ 17 và giáp thửa 151, TĐĐ 17	1.778	1.651	1.778
150.18	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 24, TĐĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa)	4.572	4.246	4.572
150.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TĐĐ 09 đến trọn đường	1.543	1.433	1.543
150.20	Từ ngã ba cạnh thửa 24, TĐĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) đến giáp xã Tân Hội	3.710	3.445	3.710
150.21	Từ đường hẻm cạnh thửa 44, TĐĐ 09 đến trọn đường	1.543	1.433	1.543
150.22	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến trại Gia Chánh			
150.22.1	Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 274, TĐĐ 17 đến đường hẻm cạnh thửa 1339, TĐĐ 17	3.640	3.380	3.640
150.22.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 608, TĐĐ 17 đến hết thửa 1358, TĐĐ 17	2.472	2.296	2.472
150.22.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 859, TĐĐ 17 đến hết thửa 1388, TĐĐ 17	1.911	1.775	1.911
150.22.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 931, TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 1535, TĐĐ 17	1.995	1.853	1.995
150.22.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1350, TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 541, TĐĐ 17	1.911	1.775	1.911
150.22.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 386 TĐĐ 17	2.220	2.061	2.220
150.22.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 985, TĐĐ 17 đến hết thửa 413, 463, 1121, TĐĐ 17	1.596	1.482	1.596
150.22.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1542, TĐĐ 17 đến hết thửa 1210, TĐĐ 17	1.330	1.235	1.330
150.22.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 361, TĐĐ 17 đến hết thửa 375, TĐĐ 17	1.197	1.112	1.197
150.22.1 0	Từ ngã ba cạnh thửa 386, TĐĐ 17 đến giáp thửa 334, TĐĐ 17; đến hết thửa 916, 387, TĐĐ 25; đến hết thửa 334, TĐĐ 26	1.779	1.652	1.779
150.22.1 1	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 510, TĐĐ 26	3.122	2.899	3.122
150.22.1 2	Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TĐĐ 26 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70, TĐĐ 26)	2.632	2.444	2.632

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
150.22.1 3	Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TĐĐ 26 đến hết thửa 1026, 1545, TĐĐ 17; đến hết thửa 07, 444, TĐĐ 26; đến giáp thửa 40, TĐĐ 26; đến giáp thửa 43, TĐĐ 26	1.709	1.587	1.709
150.22.1 4	Từ đường hẻm đối diện thửa 39, TĐĐ 25 đến giáp thửa 20, TĐĐ 26	1.596	1.482	1.596
150.22.1 5	Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TĐĐ 26 đến hết thửa 523; đến giáp thửa 71, TĐĐ 26; đến ngã tư cạnh thửa 287, TĐĐ 26	1.638	1.521	1.638
150.22.1 6	Từ ngã ba cạnh thửa 1516, TĐĐ 17 đến hết thửa 730, 1530, TĐĐ 17; đến hết thửa 639, TĐĐ 16	1.470	1.365	1.470
150.22.1 7	Từ ngã ba cạnh thửa 625, TĐĐ 17 đến hết thửa 884, TĐĐ 16; đến ngã ba cạnh thửa 354, TĐĐ 16	1.352	1.256	1.352
150.22.1 8	Từ ngã tư cạnh thửa 127, TĐĐ 26 đến hết thửa 372, TĐĐ 26 và đến hết thửa 382, TĐĐ 25	1.386	1.287	1.386
150.22.1 9	Từ ngã tư cạnh thửa 515, TĐĐ 26 đến giáp thửa 321, TĐĐ 25; đến hết thửa 405, 373, TĐĐ 25	1.386	1.287	1.386
150.22.2 0	Từ cạnh thửa 430, TĐĐ 25 đến giáp thửa 986, TĐĐ 25	1.417	1.316	1.417
150.22.2 1	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TĐĐ 26 qua ngã ba cạnh thửa 1081, 1033, TĐĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 1186, TĐĐ 25; đến ngã ba cạnh thửa 1014, TĐĐ 25	1.417	1.316	1.417
150.22.2 2	Từ đường hẻm cạnh thửa 290, TĐĐ 16 và hẻm cạnh thửa 741, TĐĐ 16 đi qua thửa 88, TĐĐ 16 đến hết thửa 124, TĐĐ 07	945	878	945
150.22.2 3	Từ thửa 354, TĐĐ 16 đến hết thửa 389, TĐĐ 15	1.869	1.736	1.869
151	Đường Đào Duy Từ			
151.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	16.149	14.996	16.149
151.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, TĐĐ 168	13.076	12.142	13.076
151.3	Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, TĐĐ 168 đến đường Phạm Ngũ Lão	7.741	7.188	7.741
151.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	8.459	7.855	8.459
152	Đường Tây Sơn: Trộn đường	6.730	6.249	6.730
153	Đường Đông Đô: Trộn đường	6.730	6.249	6.730
154	Đường Nguyễn Trung Trực			
154.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	10.640	9.880	10.640
154.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	10.640	9.880	10.640
155	Đường Tú Xương			
155.1	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và hết thửa 1112, TĐĐ 170	10.042	9.325	10.042
155.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và giáp thửa 1112, TĐĐ 170 đến đường Phạm Ngọc Thạch	9.601	8.915	9.601

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
156	Đường Phạm Ngọc Thạch			
156.1	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 168	10.042	9.325	10.042
156.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 168 đến đường Tú Xương	9.601	8.915	9.601
157	Đường Phạm Hồng Thái: Trộn đường	8.086	7.509	8.086
158	Đường Trần Nhân Tông			
158.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và hết thửa 424, TBĐ 170	13.300	12.350	13.300
158.2	Từ đường Tú Xương và giáp thửa 424, TBĐ 170 đến đường Nguyễn Trung Trực	11.039	10.251	11.039
158.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	10.640	9.880	10.640
158.4	Từ đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch đến trộn đường	7.368	6.842	7.368
159	Đường Phạm Ngũ Lão			
159.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, TBĐ 168	9.015	8.371	9.015
159.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, TBĐ 168 đến đường Đào Duy Từ	9.310	8.645	9.310
159.3	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa	7.980	7.410	7.980
160	Đường Xuân Thủy			
160.1	Từ đường Trần Phú đến ngã tư	16.024	14.879	16.024
160.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & Chợ rau đến trộn đường	14.795	13.738	14.795
160.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	11.108	10.315	11.108
160.4	Từ đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến trộn đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	14.795	13.738	14.795
161	Đường Đoàn Thị Điểm			
161.1	Trộn đường	13.019	12.089	13.019
161.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 494, TBĐ 170 đến trộn đường	4.183	3.884	4.183
161.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 618, TBĐ 170 đến trộn đường	2.671	2.480	2.671
162	Đường Tô Vĩnh Diện			
162.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, TBĐ 176	11.970	11.115	11.970
162.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, TBĐ 176 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TBĐ 176	10.640	9.880	10.640
162.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TBĐ 176 đến đường Trần Phú (hết thửa 436, TBĐ 168)	9.975	9.263	9.975
163	Đường Trần Phú			
163.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TBĐ 174	25.010	23.223	25.010

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
163.2	Từ đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TBĐ 174 đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	22.499	20.892	22.499
163.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu và hết thửa 413, TBĐ 168	17.079	15.859	17.079
163.4	Từ đường Yết Kiêu và giáp thửa 413, TBĐ 168 đến đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa 772, TBĐ 168	16.293	15.129	16.293
163.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và thửa 772, TBĐ 168 đến đường Nguyễn Văn Cừ	14.522	13.485	14.522
163.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng và hết thửa 1256, TBĐ 19	10.441	9.695	10.441
163.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 45, TBĐ 174 đến hết thửa 86, TBĐ 174	2.487	2.309	2.487
163.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 167 đến hết thửa 27, TBĐ 167	1.968	1.828	1.968
164	Đường Nguyễn Văn Linh			
164.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TBĐ 174	13.300	12.350	13.300
164.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TBĐ 174 đến đường Phạm Hùng	10.640	9.880	10.640
164.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	9.310	8.645	9.310
164.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	7.140	6.630	7.140
164.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	7.321	6.798	7.321
164.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 37, TBĐ 173 đến trọn đường	3.990	3.705	3.990
165	Đường Yết Kiêu			
165.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh	7.302	6.781	7.302
165.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 49, TBĐ 167 đến trọn đường	4.429	4.113	4.429
165.3	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng	6.989	6.490	6.989
165.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1029, TBĐ 44 đến trọn đường	4.176	3.878	4.176
166	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
166.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	8.266	7.675	8.266
166.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	9.072	8.424	9.072
166.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 173 đến trọn đường	3.780	3.510	3.780
167	Đường Đinh Tiên Hoàng			
167.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	10.640	9.880	10.640
167.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	10.321	9.584	10.321
167.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	9.310	8.645	9.310
167.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	8.645	8.028	8.645

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
167.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, TĐĐ 173	7.980	7.410	7.980
167.6	Từ đường An Dương Vương và hết thửa 72, TĐĐ 173 đến đường Nguyễn Văn Cừ	7.232	6.716	7.232
167.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TĐĐ 174 đến thửa 365, TĐĐ 174	3.276	3.042	3.276
167.8	Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 501, TĐĐ 174) đến đường Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 107, TĐĐ 174)	3.578	3.322	3.578
167.9	Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 184, TĐĐ 173) đến đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, TĐĐ 173)	4.296	3.989	4.296
167.10	Từ ngã ba cạnh thửa 68, TĐĐ 173 đến hết thửa 742, TĐĐ 173; Từ ngã ba cạnh thửa 843, TĐĐ 173 đến hết thửa 745, TĐĐ 173	3.059	2.841	3.059
168	Đường Hà Huy Tập			
168.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	10.640	9.880	10.640
168.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	9.975	9.263	9.975
168.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	9.310	8.645	9.310
168.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	8.645	8.028	8.645
168.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	7.980	7.410	7.980
168.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	7.461	6.928	7.461
168.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TĐĐ 173 đến trọn đường	2.793	2.594	2.793
168.8	Từ đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 239, TĐĐ 173) và đường Trường Chinh (cạnh thửa 1113, TĐĐ 173) đến Trộn đường	2.514	2.334	2.514
168.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 207, TĐĐ 173 đến hết thửa 1264, TĐĐ 173	3.805	3.533	3.805
168.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 368, TĐĐ 173 đến hết thửa 922, TĐĐ 173	3.805	3.533	3.805
169	Đường Lê Thị Hồng Gấm			
169.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	9.310	8.645	9.310
169.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	8.645	8.028	8.645
169.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	7.980	7.410	7.980
169.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	6.557	6.089	6.557
169.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 941, TĐĐ 173 đến ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 172	4.360	4.048	4.360
169.6	Từ ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 172 đến hết thửa 76, 26, 190, TĐĐ 172	3.352	3.112	3.352
169.7	Từ hẻm cạnh thửa 96, TĐĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 95, TĐĐ 172	4.360	4.048	4.360
169.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 239, TĐĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 223, TĐĐ 172	4.133	3.838	4.133

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
169.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 788, TBD 173 đến hết thửa 233, TBD 172	4.032	3.744	4.032
170	Từ đường An Dương Vương: Trộn đường	7.013	6.512	7.013
171	Từ đường Tăng Bạt Hổ: Trộn đường	6.552	6.084	6.552
172	Đường Phan Đăng Lưu			
172.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	10.161	9.435	10.161
172.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	10.241	9.510	10.241
172.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	10.494	9.744	10.494
172.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	10.707	9.942	10.707
172.5	Từ đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 296, TBD 174) đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 258, TBD 173)	5.786	5.372	5.786
172.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1026, TBD 174 đến giáp thửa 230, TBD 174	3.179	2.952	3.179
172.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 273, TBD 174 đến thửa 284, TBD 174	4.522	4.199	4.522
172.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 167, TBD 174 đến trọn đường	1.742	1.618	1.742
173	Đường Phạm Hùng			
173.1	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng	9.248	8.588	9.248
173.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	9.508	8.829	9.508
173.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	9.080	8.431	9.080
173.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	10.030	9.313	10.030
173.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	9.937	9.227	9.937
173.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	12.499	11.606	12.499
173.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBD 174 đến trọn đường	2.022	1.877	2.022
174	Đường Trường Chinh			
174.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	8.618	8.003	8.618
174.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	8.820	8.190	8.820
174.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	9.425	8.752	9.425
174.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	10.534	9.781	10.534
174.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	12.096	11.232	12.096
174.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TBD 174 đến hết thửa 1079, TBD 174	4.032	3.744	4.032

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
174.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 674, TBĐ 173 đến trọn đường	2.835	2.633	2.835
174.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 865, TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 745, TBĐ 181	3.553	3.299	3.553
174.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 174 đến hết thửa 303, TBĐ 173	2.520	2.340	2.520
175	Đường Phan Đình Phùng			
175.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 971, TBĐ 181	13.860	12.870	13.860
175.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 971, TBĐ 181 đến đường Phạm Hùng	14.377	13.350	14.377
175.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181	13.739	12.758	13.739
175.4	Từ đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181 đến đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và hết thửa 217, TBĐ 180	11.970	11.115	11.970
175.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và giáp thửa 217, TBĐ 180 đến đường Lý Thái Tổ (hết thửa 31, TBĐ 180)	10.241	9.510	10.241
175.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180	2.101	1.951	2.101
175.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 359, TBĐ 180 đến giáp thửa 192, TBĐ 180	2.075	1.927	2.075
175.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 180	7.560	7.020	7.560
175.9	Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529, TBĐ 180	2.993	2.779	2.993
175.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TBĐ 181 đến giáp thửa 152, 186, TBĐ 180; đến giáp thửa 385, TBĐ 181	2.008	1.865	2.008
175.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 660, TBĐ 180 đến hết thửa 804, TBĐ 180	1.995	1.853	1.995
175.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 181 đến giáp thửa 983, TBĐ 181; đến hết thửa 1084, TBĐ 181	2.673	2.482	2.673
175.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 188, TBĐ 181 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến Trọn đường	5.187	4.817	5.187
175.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 771 TBĐ 181 đến hết thửa 704, TBĐ 181	4.456	4.137	4.456
176	Đường Lý Thái Tổ			
176.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188	8.884	8.250	8.884
176.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TBĐ 187)	8.379	7.781	8.379
176.3	Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TBĐ 187) đến đường Phan Đình Phùng (giáp thửa 31, TBĐ 180)	8.180	7.595	8.180

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
176.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 26, TĐĐ 180 đến hết thửa 650, TĐĐ 180; đến ngã ba cạnh thửa 208, TĐĐ 180	2.800	2.600	2.800
176.5	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TĐĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 138, TĐĐ 188; đến hết thửa 202, TĐĐ 188; đến giáp thửa 695, TĐĐ 5188;	2.487	2.309	2.487
176.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 96, TĐĐ 187 đến hết thửa 91, TĐĐ 187	3.032	2.816	3.032
176.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 97, TĐĐ 187 đến trọn đường	2.128	1.976	2.128
176.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TĐĐ 188 đến hết thửa 206, TĐĐ 188 và đến giáp thửa 207, TĐĐ 188	2.128	1.976	2.128
176.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 145, TĐĐ 188 đến giáp thửa 205, 209, TĐĐ 188	2.168	2.013	2.168
177	Đường Nguyễn Văn Cừ			
177.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	10.773	10.004	10.773
177.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	9.244	8.583	9.244
177.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TĐĐ 19	7.860	7.299	7.860
177.4	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm và giáp thửa 382, TĐĐ 19 đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TĐĐ 19	5.307	4.928	5.307
178	Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ			
178.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 484, TĐĐ 19 đến hết thửa 1176, TĐĐ 19	3.312	3.075	3.312
178.2	Từ ngã ba cạnh thửa 484, TĐĐ 19 đến hết thửa 508, TĐĐ 19 và đến hết thửa 503, TĐĐ 19	2.939	2.729	2.939
178.3	Từ giáp thửa 508, TĐĐ 19 đến hẻm nối mương thủy lợi - cạnh thửa 129, TĐĐ 172 (khu phân lô) đi thửa 133, TĐĐ 172 đến giáp thửa 35, TĐĐ 172	3.312	3.075	3.312
178.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1547, TĐĐ 19 đến hết thửa 452, 605, TĐĐ 19 và đến ngã ba cạnh 837, TĐĐ 19	3.312	3.075	3.312
178.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1628, TĐĐ 19 đến hết thửa 283, TĐĐ 19	4.509	4.187	4.509
178.6	Từ ngã ba cạnh thửa 329, TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 1059, TĐĐ 19	2.939	2.729	2.939
178.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 911, TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 233, TĐĐ 19	4.575	4.248	4.575
178.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1147, TĐĐ 19 đến giáp thửa 648, TĐĐ 19	2.607	2.421	2.607
178.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1495, TĐĐ 19 đến giáp thửa 302, 301, TĐĐ 19	2.753	2.556	2.753
178.10	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TĐĐ 172 đến ngã ba hết thửa 481, TĐĐ 180	3.360	3.120	3.360
179	Đường Bà Triệu			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
179.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã tư nương thủy lợi - cạnh thửa 91, TĐĐ 19	11.789	10.947	11.789
179.2	Từ ngã tư nương thủy lợi - cạnh thửa 91, TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 374, TĐĐ 19	10.849	10.074	10.849
179.3	Từ ngã ba cạnh thửa 374, TĐĐ 19 đến đường Hàn Thuyên	8.791	8.163	8.791
180	Đường hẻm của đường Bà Triệu			
180.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 136, TĐĐ 11 đến giáp Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp	1.596	1.482	1.596
180.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 159, TĐĐ 11 đến hết thửa 392, TĐĐ 11	1.782	1.655	1.782
180.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TĐĐ 11 đến hết thửa 397, TĐĐ 11	1.636	1.519	1.636
180.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1603, TĐĐ 19 đến hết thửa 663, TĐĐ 19	1.756	1.630	1.756
180.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 697, TĐĐ 19 đến trọn đường	1.410	1.309	1.410
180.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 432, TĐĐ 19 đến trọn đường	1.330	1.235	1.330
180.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 32, TĐĐ 19 đến trọn đường	1.330	1.235	1.330
180.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1557, TĐĐ 19 đến giáp thửa 60, TĐĐ 19	1.716	1.593	1.716
180.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1203, TĐĐ 19 đến hết thửa 1072, TĐĐ 19	1.702	1.581	1.702
180.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 894, TĐĐ 19 đến hết thửa 896, TĐĐ 19	1.702	1.581	1.702
180.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 374, TĐĐ 19 đến hết thửa 163, TĐĐ 18	1.609	1.494	1.609
180.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 415, TĐĐ 19 đến hết thửa 389, TĐĐ 19	1.343	1.247	1.343
180.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1021, TĐĐ 19 đến nương nước cạnh thửa 1185, TĐĐ 19	1.343	1.247	1.343
180.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 01, TĐĐ 28 đến hết thửa 37, TĐĐ 27	1.849	1.717	1.849
180.15	Từ ngã ba cạnh thửa 225, TĐĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 165, TĐĐ 18	1.476	1.371	1.476
180.16	Từ ngã ba cạnh thửa 224, TĐĐ 18 đến giáp thửa 172, TĐĐ 18	1.317	1.223	1.317
180.17	Từ ngã ba cạnh thửa 318, TĐĐ 27 đến hết thửa 483, TĐĐ 27	1.317	1.223	1.317
180.18	Từ ngã ba cạnh thửa 360, TĐĐ 27 đến giáp thửa 51, TĐĐ 27	1.330	1.235	1.330
181	Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến Trường THPT Lương Thế Vinh			
181.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846, TĐĐ 19 và hết thửa 167, TĐĐ 19	12.902	11.981	12.902

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
181.2	Từ ngã ba cạnh thửa 536, TBĐ 19 và giáp thửa 167, TBĐ 19 đến ngã tư Bà Triệu	12.432	11.544	12.432
181.3	Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (Trường THPT Lương Thế Vinh, trục 16-39)	15.750	14.625	15.750
181.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TBĐ 19 đến hết thửa 1477, TBĐ 19	2.313	2.148	2.313
181.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 19 đến hết thửa 435, TBĐ 19	2.548	2.366	2.548
181.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 100, TBĐ 19 đến giáp thửa 08, TBĐ 19	2.313	2.148	2.313
181.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 846, TBĐ 19 đến hết thửa 631, TBĐ 19	2.626	2.439	2.626
181.8	Từ giáp thửa 631, TBĐ 19 đến hết thửa 1092, TBĐ 19	2.313	2.148	2.313
181.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1661, TBĐ 19 đến hết thửa 1665, TBĐ 19	2.626	2.439	2.626
181.10	Các trục đường nội bộ trong khu hành chính quảng trường trục 16-39	11.025	10.238	11.025
182	Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng			
182.1	Từ đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 508, TBĐ 19 và đến hết thửa 503, TBĐ 19	2.022	1.877	2.022
182.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 1742, TBĐ 19 đến hết thửa 788, TBĐ 19	3.578	3.322	3.578
182.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 1638, TBĐ 19 đến giáp thửa 1477, TBĐ 19	3.578	3.322	3.578
182.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1651, TBĐ 19 đến hết thửa 1649, TBĐ 19	3.458	3.211	3.458
182.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1085, TBĐ 19 đến hết thửa 739, TBĐ 19	2.660	2.470	2.660
182.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 193, TBĐ 19 đến giáp thửa 188, TBĐ 19	3.139	2.915	3.139
182.7	Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, TBĐ 19) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, TBĐ 19)	4.442	4.125	4.442
182.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1464, TBĐ 19 đến giáp thửa 1114, TBĐ 19	1.782	1.655	1.782
183	Đường Hoàng Diệu	5.320	4.940	5.320
184	Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhím đến thôn Bồng Lai	2.990	2.777	2.990
185	Các đường hẻm của Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhím đến thôn Bồng Lai Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 1372 TBĐ 05 đến giáp xã Hiệp Thạnh (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
185.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.344	1.248	1.344
185.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.197	1.112	1.197
186	Đường ĐH 3			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
186.1	Từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TĐĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TĐĐ 37	4.234	3.931	4.234
186.2	Từ thửa 21, 30 TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TĐĐ 37 và hết thửa 131 TĐĐ 36	3.704	3.440	3.704
186.3	Từ ngã 3 cạnh 282 TĐĐ 37 và giáp thửa 131, TĐĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc	3.175	2.948	3.175
186.4	Từ Quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội	2.117	1.966	2.117
187	Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TĐĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TĐĐ 37 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
187.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.407	1.307	1.407
187.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.341	1.245	1.341
188	Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ thửa 21, 30 TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TĐĐ 37 và hết thửa 131, TĐĐ 36 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
188.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.235	1.147	1.235
188.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.155	1.073	1.155
189	Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ ngã 3 cạnh 282 TĐĐ 37 và giáp thửa 131, TĐĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
189.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.134	1.053	1.134
189.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	998	926	998
190	Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
190.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	906	841	906
190.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	809	751	809
191	Quốc lộ 20			
191.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 01, TĐĐ 52 đến đường vào Khu A-thôn Chi Rông (hết thửa 878, TĐĐ 62) và hết thửa 342, TĐĐ 62	6.993	6.494	6.993
191.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 885 TĐĐ 62) và giáp thửa 342, TĐĐ 62 đến hết thửa 53, TĐĐ 73	6.158	5.718	6.158
191.3	Từ giáp thửa 53, TĐĐ 73 đến hết cầu Xóm Chung	6.664	6.188	6.664
191.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết Trường Tiểu học Sơn Trung	6.453	5.992	6.453
191.5	Từ giáp Trường Tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TĐĐ 72)	7.438	6.907	7.438
191.6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TĐĐ 72) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, TĐĐ 72)	7.115	6.607	7.115

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
191.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, TĐĐ 72) đến công giáp thửa 639, TĐĐ 72	7.176	6.664	7.176
191.8	Từ công cạnh thửa 639, TĐĐ 72 đến ngã ba hết thửa 43, TĐĐ 84	8.655	8.037	8.655
191.9	Từ ngã ba giáp thửa 43, TĐĐ 84 đến ngã ba giáp thửa 123, TĐĐ 41 và hết thửa 116, TĐĐ 84	5.421	5.034	5.421
191.10	Từ giáp thửa 123, TĐĐ 84 và giáp thửa 116, TĐĐ 84 đến hết thửa 353, TĐĐ 84	4.774	4.433	4.774
191.11	Từ giáp thửa 353, TĐĐ 84 đến ngã ba vào thác Pougouh	4.836	4.490	4.836
191.12	Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân Trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, TĐĐ 111) và hết thửa 126, TĐĐ 112	4.220	3.918	4.220
191.13	Từ giáp phân Trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, TĐĐ 111) giáp thửa 126, TĐĐ 112 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TĐĐ 111)	5.174	4.805	5.174
191.14	Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, TĐĐ 123)	5.729	5.320	5.729
191.15	Từ ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, TĐĐ 123) đến cầu Đại Ninh	5.057	4.696	5.057
192	Đường ĐT 724			
192.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, TĐĐ 72)	7.330	6.807	7.330
192.2	Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, TĐĐ 72) và giáp thửa 424, TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 243 và hết thửa 196, TĐĐ 71	4.913	4.562	4.913
192.3	Từ ngã ba cạnh thửa 243 và giáp 196, TĐĐ 71 đến ngã ba giáp thửa 166, TĐĐ 70 và hết thửa 522, TĐĐ 70	4.787	4.445	4.787
192.4	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TĐĐ 70 và giáp thửa 522, TĐĐ 26 đến giáp thửa 48, TĐĐ 70 và hết thửa 83, TĐĐ 70	4.361	4.050	4.361
192.5	Từ thửa 48, TĐĐ 270 và giáp thửa 83, TĐĐ 70 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 175, TĐĐ 58)	4.158	3.861	4.158
193	Đường Thống Nhất - Đường ĐH 28			
193.1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, TĐĐ 55	5.286	4.909	5.286
193.2	Từ ngã ba giáp thửa 337, TĐĐ 55 và giáp thửa 289, TĐĐ 55 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455, TĐĐ 55	4.789	4.447	4.789
193.3	Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455, TĐĐ 55 đến hết thửa 208, TĐĐ 65 Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu)	5.591	5.192	5.591
193.4	Từ giáp thửa 208, TĐĐ 65 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505, TĐĐ 65 (chùa Phú Hội)	3.634	3.375	3.634

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
193.5	Từ giáp thửa 505, TBĐ 65 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, TBĐ 65	3.588	3.332	3.588
193.6	Từ giáp thửa 549, TBĐ 65 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65)	2.803	2.603	2.803
193.7	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, TBĐ 74)	3.296	3.061	3.296
193.8	Từ ngã ba công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, TBĐ 74) đến hết thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai)	2.233	2.074	2.233
193.9	Từ giáp thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315, TBĐ 73)	1.802	1.673	1.802
193.10	Từ cống (cạnh thửa 392 và 315, TBĐ 73) đến ngã ba hết thửa 751, TBĐ 29 và hết thửa 196, TBĐ 73	2.125	1.973	2.125
193.11	Từ ngã ba giáp thửa 751, TBĐ 73 và giáp thửa 196, TBĐ 73 đến hết thửa 224, TBĐ 73	2.803	2.603	2.803
193.12	Từ giáp thửa 224, TBĐ 73 đến hết thửa 213, TBĐ 73 (giáp với Quốc lộ 20)	3.419	3.175	3.419
194	Đường ĐH 6			
194.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507, TBĐ 55) đến cầu Phú Hội (hết thửa 900, TBĐ 55)	3.850	3.575	3.850
194.2	Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá)	2.002	1.859	2.002
194.3	Từ giáp thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá) đến giáp thửa 23, TBĐ 90	924	858	924
194.4	Từ thửa 23, TBĐ 47 đến hết thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh)	847	787	847
194.5	Từ giáp thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) và giáp thửa 32, TBĐ 127	924	858	924
194.6	Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) đến ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118	1.001	930	1.001
194.7	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, TBĐ 129)	847	787	847
195	Đường đi thác Pougouh (đường ĐH 3)			
195.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, TBĐ 99 (đất xưởng cưa)	2.803	2.603	2.803
195.2	Từ giáp thửa 326, TBĐ 99 (đất xưởng cưa) đến hết thửa 32, TBĐ 98 (giáp cống qua đường)	2.045	1.899	2.045
195.3	Từ giáp thửa 32, TBĐ 55 đến hết thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 728, TBĐ 81	1.920	1.783	1.920
195.4	Từ giáp thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 728, TBĐ 81 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68, TBĐ 80)	1.719	1.596	1.719
196	Đường thôn Phú Lộc			
196.1	Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 41 đến hết thửa 342, TBĐ 41	1.134	1.053	1.134

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
196.2	Từ ngã ba cạnh thửa 51 và 87, TBĐ 41 đến hết thửa 02 và 03, TBĐ 41	1.008	936	1.008
196.3	Từ ngã ba cạnh thửa 120 và thửa 292, TBĐ 41 đến giáp nương (hết thửa 08, TBĐ 41)	1.274	1.183	1.274
196.4	Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 41 đến hết đường	1.274	1.183	1.274
196.5	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 41 đến hết đường	1.008	936	1.008
196.6	Từ ngã ba cạnh thửa 33, TBĐ 55 đến hết đường	1.008	936	1.008
196.7	Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 55 đến hết đường	1.176	1.092	1.176
196.8	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 55 đến hết đường	1.176	1.092	1.176
196.9	Từ ngã ba cạnh thửa 249, TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 1248, TBĐ 55)	1.274	1.183	1.274
196.10	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 132, TBĐ 55)	1.008	936	1.008
196.11	Từ ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 173, TBĐ 55)	1.274	1.183	1.274
196.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1281 TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 55)	1.176	1.092	1.176
196.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1243, TBĐ 55 đến hết đường	1.078	1.001	1.078
196.14	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 41 đến hết các đường nhánh	1.078	1.001	1.078
196.15	Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 55 (hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim	1.008	936	1.008
196.16	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 55 đến hết đường	1.008	936	1.008
196.17	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 55 đi thửa 261, TBĐ 55 đến hết thửa 270, TBĐ 55; đến hết thửa 367, TBĐ 55	1.008	936	1.008
196.18	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 55 đến hết đường	1.274	1.183	1.274
196.19	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 55 đến hết đường	1.008	936	1.008
196.20	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 55 đến giáp thửa 405, TBĐ 55	1.008	936	1.008
196.21	Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 55 đến hết thửa 483, TBĐ 55 và giáp thửa 412, TBĐ 55	1.344	1.248	1.344
196.22	Từ ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 55 đến hết thửa 629, TBĐ 55 (đất trạm kiểm lâm cũ)	1.274	1.183	1.274
196.23	Từ ngã ba cạnh thửa 547, TBĐ 55 đến hết thửa 844 và đến ngã ba cạnh thửa 474, TBĐ 55 và hết thửa 542, tờ bản đồ 55	1.008	936	1.008
196.24	Từ ngã ba cạnh thửa 553, TBĐ 55 đến hết đường	1.008	936	1.008
196.25	Từ ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 55 đến giáp thửa 146 TBĐ 55	1.008	936	1.008
196.26	Đường hẻm cạnh thửa 1870, TBĐ 55 đến hết đường	1.008	936	1.008
	Đường khu quy hoạch dân cư			
196.27	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 55 đến hết thửa 1212, TBĐ 55	7.840	7.280	7.840
196.28	Từ ngã ba cạnh thửa 1061, TBĐ 55 đến hết thửa 1270, TBĐ 55	6.048	5.616	6.048

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
196.29	Từ ngã ba cạnh thửa 1103, TBĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 1140 đến ngã ba cạnh thửa 1167, TBĐ 55	4.648	4.316	4.648
196.30	Các trục đường còn lại trong nội bộ khu dân cư	4.185	3.886	4.185
197	Đường thôn Phú Thịnh			
197.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1527, TBĐ 55 đến hết đường	854	793	854
197.2	Từ ngã ba cạnh thửa 627, TBĐ 55 đến hết thửa 673, TBĐ 55	896	832	896
197.3	Từ ngã ba cạnh thửa 637, TBĐ 55 đến hết đường	785	729	785
197.4	Từ ngã ba cạnh thửa 686, TBĐ 55 (trạm y tế) đến hết đường	1.078	1.001	1.078
197.5	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 55(cây xăng Duy Thao) đến hết đường	1.078	1.001	1.078
197.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 65 đến hết thửa 31, TBĐ 66	854	793	854
197.7	Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 65 vào xóm Cầu Dây đến hết đường	980	910	980
197.8	Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 54 (hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300, TBĐ 54; đến hết thửa 344, TBĐ 54	896	832	896
197.9	Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 65 đến giáp nương thủy lợi (thửa 339, TBĐ 54)	1.078	1.001	1.078
197.10	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 65 đi thửa 151, TBĐ 65 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08, TBĐ 65; đến hết thửa 442, TBĐ 54; đến hết thửa 437, TBĐ 54; Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 65 đi qua thửa 62, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 108, TBĐ 65	1.036	962	1.036
197.11	Từ ngã ba cạnh thửa 1500, TBĐ 155 đến hết đường (giáp thửa 1517, TBĐ 55)	1.078	1.001	1.078
197.12	Từ ngã ba cạnh thửa 778, TBĐ 55 đến hết đường (hết thửa 815, TBĐ 55)	1.078	1.001	1.078
197.13	Từ đường Thống Nhất cạnh thửa 819, TBĐ 55 đến hết đường	1.078	1.001	1.078
198	Đường thôn Phú Trung			
198.1	Đường nhựa thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất - Quốc lộ 20)			
198.1.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376, TBĐ 65) đến ngã ba hết thửa 333 và 254, TBĐ 65	2.660	2.470	2.660
198.1.2	Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 64	2.520	2.340	2.520
198.1.3	Từ ngã ba giáp thửa 293, TBĐ 64 đến Quốc lộ 20	3.080	2.860	3.080
198.2	Đường dốc đá từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)			
198.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 52 đến hết thửa 01, TBĐ 52	2.100	1.950	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
198.2.2	Từ giáp thửa 01, TĐĐ 52 đến giáp thửa 06, TĐĐ 52	1.820	1.690	1.820
198.2.3	Từ thửa 06, TĐĐ 52 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246, TĐĐ 64)	2.100	1.950	2.100
198.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TĐĐ 64 đến hết đường	980	910	980
198.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TĐĐ 52 đến hết đường	980	910	980
198.3	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TĐĐ 64 đến hết thửa 563, TĐĐ 64	840	780	840
198.4	Từ ngã ba cạnh thửa 211, TĐĐ 65 đi thửa 119 TĐĐ 65 đến hết thửa 44, TĐĐ 65; đến hết thửa 137, TĐĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 669, TĐĐ 65 đến đường nhựa (thửa 332, TĐĐ 65)	910	845	910
198.5	Từ ngã ba cạnh thửa 448, TĐĐ 65 đến hết thửa 450, TĐĐ 65	840	780	840
198.6	Từ ngã ba cạnh thửa 902, TĐĐ 65 đến cầu mới qua KCN Phú Hội (hết thửa 66, TĐĐ 75)	2.520	2.340	2.520
198.7	Từ ngã ba cạnh thửa 178, TĐĐ 65 đến hết đường	840	780	840
198.8	Từ ngã ba cạnh thửa 220, TĐĐ 65 đến hết đường	840	780	840
198.9	Từ ngã ba cạnh thửa 308, TĐĐ 65 đến hết đường	840	780	840
198.10	Từ ngã ba cạnh thửa 337, TĐĐ 65 đến hết đường	840	780	840
198.11	Từ ngã ba cạnh thửa 353, TĐĐ 64 đến hết đường	840	780	840
198.12	Từ ngã ba cạnh thửa 314, TĐĐ 64 đến hết đường	840	780	840
198.13	Từ ngã ba cạnh thửa 463, TĐĐ 64 đến giáp suối (cạnh thửa 734, TĐĐ 64)	910	845	910
199	Đường thôn Phú Hòa			
199.1	Từ ngã ba cạnh thửa 550, TĐĐ 65 đến hết thửa 487, TĐĐ 65	980	910	980
199.2	Từ ngã ba cạnh thửa 563, TĐĐ 65 đến hết thửa 533, TĐĐ 65	840	780	840
199.3	Từ ngã ba cạnh thửa 594, TĐĐ 65 đến hết đường	840	780	840
199.4	Từ ngã ba cạnh thửa 12, TĐĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 763, TĐĐ 64 và hết thửa 589, TĐĐ 64	2.203	2.046	2.203
199.5	Từ ngã ba cạnh thửa 763, TĐĐ 64 và giáp thửa 589, TĐĐ 64 đến hết đường	1.190	1.105	1.190
199.6	Từ ngã ba cạnh thửa 40, TĐĐ 75 đến hết thửa 647, TĐĐ 64	1.960	1.820	1.960
199.7	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 74 đến hết thửa 663, TĐĐ 64 và đến hết thửa 619, TĐĐ 64	1.960	1.820	1.960
199.8	Từ ngã ba cạnh thửa 666, TĐĐ 64 đến hết thửa 593, TĐĐ 64	840	780	840
199.9	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TĐĐ 64 đi qua thửa 587, TĐĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 565, TĐĐ 64; đến thửa 664, TĐĐ 64	840	780	840
199.10	Từ ngã ba cạnh thửa 117, TĐĐ 74 đến hết thửa 72, TĐĐ 74	980	910	980
199.11	Từ ngã ba cạnh thửa 118 và thửa 140, TĐĐ 74 (công ty Giang Anh Kỳ) đến hết đường	980	910	980
199.12	Từ ngã ba cạnh thửa 389, TĐĐ 74 đến suối	980	910	980

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
199.13	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TĐĐ 74 đến hết đường	924	858	924
199.14	Từ ngã ba cạnh thửa 287, TĐĐ 74 đến hết thửa 226, TĐĐ 74	840	780	840
199.15	Từ ngã ba cạnh thửa 683, TĐĐ 65 đến hết đường	840	780	840
199.16	Từ ngã ba cạnh thửa 601, TĐĐ 65 đến hết đường	840	780	840
199.17	Từ ngã ba cạnh thửa 626, TĐĐ 65 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84, TĐĐ 75	1.134	1.053	1.134
199.18	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TĐĐ 75 đến hết thửa 142, TĐĐ 75	840	780	840
199.19	Từ ngã ba cạnh thửa 83, TĐĐ 75 đến hết thửa 117, TĐĐ 65; đến hết thửa 473, TĐĐ 75	840	780	840
199.20	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TĐĐ 75 đến hết thửa 212, TĐĐ 75	840	780	840
199.21	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TĐĐ 75 đến hết thửa 189, TĐĐ 75	924	858	924
199.22	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TĐĐ 75 đến sông Đa Nhim (hết thửa 515, TĐĐ 75)	1.232	1.144	1.232
199.23	Từ ngã ba cạnh thửa 581, TĐĐ 65 đến hết đường	840	780	840
199.24	Từ ngã ba cạnh thửa 591, TĐĐ 65 đến hết đường	840	780	840
199.25	Từ ngã ba cạnh thửa 87, TĐĐ 74 đến hết đường	840	780	840
199.26	Từ ngã ba cạnh thửa 716, TĐĐ 65 đến giáp thửa 679, TĐĐ 65	840	780	840
199.27	Đường hẻm cạnh thửa 1289, TĐĐ số 65 đến hết đường	1.960	1.820	1.960
200	Đường thôn Phú Tân			
200.1	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TĐĐ 73 đến hết đường	868	806	868
200.2	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TĐĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 535, TĐĐ 73 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	1.106	1.027	1.106
200.3	Từ ngã ba cạnh thửa 158, TĐĐ 73 đến giáp ruộng (hết thửa 23, TĐĐ 73)	1.106	1.027	1.106
200.4	Từ ngã ba cạnh thửa 480, TĐĐ 73 đến giáp thửa 343 và 407 TĐĐ 73	1.162	1.079	1.162
200.5	Từ ngã ba cạnh thửa 110, TĐĐ 52 đến hết thửa 35, TĐĐ 52 và đến hết thửa 91, TĐĐ 52	868	806	868
200.6	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TĐĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 539, TĐĐ 64	868	806	868
200.7	Từ ngã ba cạnh thửa 480, TĐĐ 62 đến hết thửa 578, TĐĐ 64; đến hết thửa 683, TĐĐ 64	868	806	868
200.8	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TĐĐ 62 và thửa 733, TĐĐ 64 đến hết thửa 580 TĐĐ 64	868	806	868
200.9	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TĐĐ 64 đến hết thửa 580 TĐĐ 64	868	806	868
200.10	Từ ngã ba cạnh thửa 719, TĐĐ 73 đến giáp thửa 56 TĐĐ 74	868	806	868
200.11	Từ ngã ba cạnh thửa 850, TĐĐ 73 đến giáp thửa 98, TĐĐ 73; đến hết thửa 810, TĐĐ 73	1.120	1.040	1.120
200.12	Từ ngã ba cạnh thửa 321, TĐĐ 64 đến hết đường	770	715	770
201	Đường thôn Chi Rông			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
201.1	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 64 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)			
201.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 17, TĐĐ 48	1.260	1.170	1.260
201.1.2	Từ giáp thửa 17, TĐĐ 48 đến giáp xã Tân Hội	840	780	840
201.2	Từ ngã ba cạnh thửa 28, TĐĐ 50 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68, TĐĐ 50	840	780	840
201.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TĐĐ 50 đến hết thửa 738, TĐĐ 62; đến ngã ba cạnh thửa 62, TĐĐ 50	847	787	847
201.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, TĐĐ 62) đến ngã ba cạnh thửa 259, TĐĐ 62 và giáp thửa 283, TĐĐ 62	1.190	1.105	1.190
201.5	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TĐĐ 62 và thửa 283, TĐĐ 62 đến giáp thửa 423, TĐĐ 62	1.050	975	1.050
201.6	Từ thửa 423, TĐĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 884, TĐĐ 72	980	910	980
201.7	Từ ngã ba cạnh thửa 321, TĐĐ 62 đến hết thửa 409, TĐĐ 62	847	787	847
201.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 248, TĐĐ 62) đến hết thửa 260, TĐĐ 62; đến hết thửa 216, TĐĐ 62; đến hết thửa 747, TĐĐ 62; đến giáp thửa 174, TĐĐ 62	812	754	812
201.9	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TĐĐ 62-hướng vào trạm biến áp 220Kv đến hết thửa 229, TĐĐ 62	840	780	840
201.10	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TĐĐ 73 đến hết thửa 20, TĐĐ 73	812	754	812
201.11	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TĐĐ 73 đến hết thửa 42, TĐĐ 73; đến hết thửa 06, TĐĐ 73	847	787	847
201.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210, TĐĐ 73 đến ngã ba hết thửa 170, TĐĐ 72	980	910	980
201.13	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, TĐĐ 72) đến ngã ba hết thửa 146, TĐĐ 72	1.355	1.258	1.355
201.14	Từ ngã giáp thửa 146, TĐĐ 72 đến ngã ba hết thửa 932, TĐĐ 72 và hết thửa 99, TĐĐ 72	1.285	1.193	1.285
201.15	Từ ngã ba cạnh thửa 932, TĐĐ 72 và giáp thửa 99, TĐĐ 72 đến hết thửa 65 và 79, TĐĐ 71	1.246	1.157	1.246
201.16	Từ ngã ba cạnh thửa 100, TĐĐ 72 đi qua thửa 01, TĐĐ 72 đến hết thửa 966, TĐĐ 61	847	787	847
201.17	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 536, TĐĐ 72) đến ngã ba cạnh thửa 325, TĐĐ 72	910	845	910
201.18	Từ ngã ba cạnh thửa 142, TĐĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 250, TĐĐ 72	847	787	847
201.19	Từ ngã ba cạnh thửa 04, TĐĐ 50 đến hết thửa 125, TĐĐ 50	847	787	847
201.20	Từ ngã ba cạnh thửa 401, TĐĐ 62 đến giáp thửa 409, TĐĐ 62	847	787	847
201.21	Từ ngã ba cạnh thửa 376, TĐĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 281, TĐĐ 62	847	787	847
201.22	Từ ngã ba cạnh thửa 423, TĐĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 837 và hết thửa 924, TĐĐ 62	847	787	847

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
201.23	Từ ngã ba cạnh thửa 454, TBĐ 62 đến hết thửa 541, TBĐ 62	847	787	847
201.24	Từ ngã ba cạnh thửa 1031, TBĐ 61 đến hết đường	770	715	770
202	Đường thôn R' Chai 1			
202.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 533, TBĐ 73	910	845	910
202.2	Đường vào Khu 6 - R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 498, 459 TBĐ 73 và hết thửa 42, TBĐ 86	980	910	980
202.3	Từ ngã ba giáp thửa 498, TBĐ 73 đến hết thửa 89, TBĐ 86	812	754	812
202.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cây đa (cạnh thửa 407, TBĐ 72) đến giáp thửa 513, TBĐ 73 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751, TBĐ 72	980	910	980
202.5	Từ thửa 513, TBĐ 73 (phân trường mẫu giáo R' Chai 1) và thửa 751, TBĐ 72 đến ngã ba giáp thửa 48, TBĐ 85	812	754	812
202.6	Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 73	812	754	812
202.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 72 đến hết thửa 82, TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 874, TBĐ 72	952	884	952
202.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 448, TBĐ 72 đến hết thửa 728, TBĐ 72	910	845	910
202.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 467, TBĐ 72 đến hết thửa 882, TBĐ 28; đến giáp thửa 656, TBĐ 72	868	806	868
202.10	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 399, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1329, TBĐ 72	847	787	847
202.11	Từ ngã ba cạnh thửa 883, TBĐ 72 đến hết thửa 624, TBĐ 72	847	787	847
202.12	Từ ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 73 đến hết thửa 63, TBĐ 86	847	787	847
202.13	Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 85 đến hết thửa 75, TBĐ 85	847	787	847
202.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1335, TBĐ 72 đến hết thửa 1336, TBĐ 72	812	754	812
202.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1349, TBĐ 72 đến hết thửa 1313, TBĐ 72	812	754	812
202.16	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 892, TBĐ 72	812	754	812
202.17	Từ ngã ba cạnh thửa 197, TBĐ 72 đến giáp thửa 228, TBĐ 72	847	787	847
202.18	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1367, TBĐ 72; đến ngã ba cạnh thửa 1992, TBĐ 72; đến hết thửa 321, TBĐ 72	770	715	770
203	Đường thôn R' Chai 2			
203.1	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, TBĐ 72 đến cổng trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, TBĐ 72)	882	819	882

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
203.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 72 đến giáp nghĩa địa (thửa 847, TBĐ 72)	840	780	840
203.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, TBĐ 72 đến công Trường THPT Nguyễn Thái Bình	910	845	910
203.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 145, TBĐ 84 đến hết đường	847	787	847
203.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 84	847	787	847
203.6	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 83 đến ngã tư cạnh thửa 263, TBĐ 84	847	787	847
203.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, TBĐ 84 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 84	812	754	812
203.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 257, TBĐ 84) đến hết thửa 523, TBĐ 84 và hết thửa 522, TBĐ 84	812	754	812
203.9	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, TBĐ 84 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh thửa 367, TBĐ 71)	910	845	910
203.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 84 đến hết thửa 46, TBĐ 84	847	787	847
203.11	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 84	886	822	886
203.12	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 316, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71	886	822	886
203.13	Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến hết thửa 718, TBĐ 83	875	813	875
203.14	Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 84	847	787	847
203.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 754, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71	882	819	882
203.16	Từ ngã ba cạnh thửa 608, TBĐ 70 đến hết thửa 406, TBĐ 70	847	787	847
203.17	Từ ngã ba cạnh thửa 762, TBĐ 70 đi qua thửa 615 đến ngã ba cạnh thửa 641, TBĐ 70	875	813	875
203.18	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 70 đến hết thửa 284 và 270, TBĐ 70	1.225	1.138	1.225
203.19	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 474, TBĐ 70 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 70	1.652	1.534	1.652
203.20	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 579, TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 205, TBĐ 70	1.274	1.183	1.274
203.21	Từ ngã ba cạnh thửa 788, TBĐ 70 đến hết giáp nghĩa trang R' Chai 2 (thửa 81, TBĐ 69)	847	787	847
203.22	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 93, TBĐ 58 đến hết thửa 22 và 836, TBĐ 69	847	787	847
203.23	Từ đường ĐT 724 (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, TBĐ 158 đi qua ngã tư cạnh thửa 32, TBĐ 69 đến hết thửa 844, TBĐ 69	847	787	847
203.24	Từ giáp thửa 718, TBĐ 83 đến hết thửa 136, và giáp thửa 78 TBĐ 83	847	787	847

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
203.25	Từ ngã ba cạnh thửa 732, 734 TBĐ 83 đi qua thửa 723, 725 đến ngã ba cạnh thửa 733, TBĐ 83	847	787	847
203.26	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 17, TBĐ 69 đến hết đường	770	715	770
203.27	Từ ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 71 đến hết đường	847	787	847
203.28	Từ ngã ba cạnh thửa 840, TBĐ 83 đến hết thửa 813, TBĐ 83	847	787	847
203.29	Từ ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 83 đến hết đường (hết thửa 868, TBĐ 83)	847	787	847
203.30	Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 84 đến hết thửa 554, TBĐ 84	847	787	847
204	Đường thôn R' Chai 3			
204.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 739, TBĐ 72 (phân trường Mẫu giáo R' Chai 2)	910	845	910
204.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 361, TBĐ 71 đến hết thửa 99, TBĐ 71	878	815	878
204.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 301, TBĐ 71 đến hết thửa 827, TBĐ 71	847	787	847
204.4	Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 71 đến hết thửa 197, TBĐ 71	847	787	847
204.5	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 804, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 88, TBĐ 71	840	780	840
204.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 166, TBĐ 70 đi qua thửa 71, TBĐ 71 đến hết thửa 835, TBĐ 71	980	910	980
204.7	Từ ngã ba cạnh thửa 466, TBĐ 70 đến hết thửa 11 và hết thửa 29, TBĐ 70	770	715	770
204.8	Từ ngã ba cạnh thửa 69, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 71	770	715	770
204.9	Từ ngã ba cạnh thửa 835, TBĐ 71 đến hết thửa 81, TBĐ 71	952	884	952
204.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 120, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 254, TBĐ 59	840	780	840
204.11	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 70 đến hết thửa 701, TBĐ 70	886	822	886
204.12	Từ ngã ba cạnh thửa 753, TBĐ 70 đến hết thửa 729 và 691, TBĐ 70	847	787	847
204.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 18, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56, TBĐ 70 (giáp xã Tân Hội)	840	780	840
204.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 58	801	744	801
204.15	Từ đường ĐT 724 - giáp ranh Tân Hội - (cạnh thửa 175, TBĐ 58) đến hết thửa 01, TBĐ 58	886	822	886
204.16	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 193, TBĐ 71 đến hết đường	847	787	847
204.17	Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 20	770	715	770
205	Đường thôn Phú Bình			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
205.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 626, TBĐ 83 đến ngã tư hết thửa 331, TBĐ 83	1.036	962	1.036
205.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255, TBĐ 99 đến hết thửa 198, TBĐ 99	840	780	840
205.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 99 và đến hết thửa 286, TBĐ 99	840	780	840
205.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 99 đến giáp đường vào thác Poumour (hết thửa 243, TBĐ 99)	980	910	980
205.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418, TBĐ 99 đến hết thửa 480, TBĐ 99	840	780	840
205.6	Từ ngã ba cạnh thửa 499, TBĐ 99 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 99	1.232	1.144	1.232
205.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 04, TBĐ 111 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 111	840	780	840
205.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72, TBĐ 112 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76, TBĐ 112)	840	780	840
205.9	Đường cạnh Hội trường thôn Phú An vào Trung tâm cai nghiện ma túy			
205.9.1	Từ Quốc lộ 20 - (hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 111	1.820	1.690	1.820
205.9.2	Từ ngã ba giáp thửa 45, TBĐ 111 đến ngã ba hết thửa 187, TBĐ 111	1.540	1.430	1.540
205.9.3	Từ ngã ba giáp thửa 187, TBĐ 111 đến ngã ba giáp đường nhựa vào Trung tâm Cai nghiện Ma túy (hết thửa 203, TBĐ 111)	1.330	1.235	1.330
205.10	Từ ngã ba giáp thửa 614, TBĐ 83 đến hết thửa 88, TBĐ 99	840	780	840
205.11	Ngã ba cạnh thửa 431, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 392, TBĐ 40	910	845	910
205.12	Từ ngã ba cạnh thửa 443, TBĐ 111 đến hết đường	1.232	1.144	1.232
206	Đường thôn Phú An			
206.1	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 111 (gần phân Trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, TBĐ 111) đến hết thửa 56, TBĐ 111	1.120	1.040	1.120
206.2	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 111 đến hết thửa 106, TBĐ 111	770	715	770
206.3	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân Trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, TBĐ 111	910	845	910
206.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TBĐ 111) đến hết thửa 243, TBĐ 111	952	884	952
206.5	Từ ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 111 đến hết thửa 229, TBĐ 111	854	793	854
206.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 123 đến hết thửa 07, TBĐ 123	840	780	840
206.7	Đường trục chính xóm 1			
206.7.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47, TBĐ 123) đến giáp thửa 94, TBĐ 122	2.156	2.002	2.156

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
206.7.2	Từ thửa 94, TĐĐ 122 đến cầu treo (hết thửa 84, TĐĐ 122)	2.058	1.911	2.058
206.7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 98, TĐĐ 122 (hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cống (cạnh thửa 57, TĐĐ 122)	1.442	1.339	1.442
206.7.4	Từ giáp thửa 57, TĐĐ 122 đến ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 111	1.344	1.248	1.344
206.7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 111 đến hết thửa 166, TĐĐ 110	1.232	1.144	1.232
206.7.6	Từ giáp thửa 166, TĐĐ 110 đến hết thửa 12, TĐĐ 120	910	845	910
206.7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 111 theo hướng vào Trung tâm cai nghiện ma túy đến giáp thửa 65 và 63, TĐĐ 110	1.148	1.066	1.148
206.8	Đường hẻm của đường xóm 1, thôn Phú An			
206.8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 63, TĐĐ 122 đến giáp thửa 02, TĐĐ 122	1.176	1.092	1.176
206.8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TĐĐ 122 đi qua ngã hết thửa 06, TĐĐ 122 và hết thửa 08, TĐĐ 122	1.288	1.196	1.288
206.8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 61, TĐĐ 122 đến giáp thửa 270, TĐĐ 122	1.428	1.326	1.428
206.8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 87, TĐĐ 122 đến giáp thửa 31, TĐĐ 122	1.386	1.287	1.386
206.8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 52, TĐĐ 122 đến giáp thửa 243, TĐĐ 111	1.008	936	1.008
206.8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TĐĐ 122 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338, TĐĐ 122; từ thửa 167, TĐĐ 122 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167, TĐĐ 122 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225, TĐĐ 122	1.764	1.638	1.764
206.8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 185, TĐĐ 122 đến giáp thửa 237, TĐĐ 88122	1.064	988	1.064
206.8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TĐĐ 122 đến giáp thửa 230, TĐĐ 122	1.008	936	1.008
206.8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 153, TĐĐ 122 đến hết đường	1.176	1.092	1.176
206.8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TĐĐ 122 đến hết đường	1.232	1.144	1.232
206.8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 96, TĐĐ 122 đến hết đường	1.386	1.287	1.386
206.8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 94, TĐĐ 122 đến hết đường	1.232	1.144	1.232
206.8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TĐĐ 122 đến hết đường	1.232	1.144	1.232
206.8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76, TĐĐ 122 đến hết đường	1.232	1.144	1.232
206.8.15	Đường nội bộ quy hoạch dân cư xóm 01, thôn Phú An (tĐĐ 110)	1.232	1.144	1.232
206.8.16	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TĐĐ 110 đến hết đường	910	845	910
206.8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 183, TĐĐ 110 đến hết đường	910	845	910
206.8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TĐĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 111, TĐĐ 110 và đến hết thửa 119, TĐĐ 110	910	845	910

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
206.8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 110	980	910	980
206.8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ 110	980	910	980
206.8.21	Đường hẻm cạnh thửa 38, TBĐ 87 đến hết đường; đường hẻm cạnh thửa số 16, TBĐ 87 đến hết đường	840	780	840
207	Đường thôn Pré			
207.1	Đường khu tái định cư thôn Pré			
207.1.1	Từ đường ĐH 6 (cạnh thửa 127, TBĐ 67) đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67	2.520	2.340	2.520
207.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 31, TBĐ 67 đi qua thửa 55, 152, TBĐ 267 đến hết thửa 226, TBĐ 67	2.520	2.340	2.520
207.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đi qua thửa 16, 90, TBĐ 67 đến hết thửa 317, TBĐ 67	2.520	2.340	2.520
207.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đến hết thửa 30, TBĐ 67	2.394	2.223	2.394
207.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67 đến hết thửa 299, TBĐ 67	2.394	2.223	2.394
207.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 67 đến hết thửa 318, TBĐ 67	2.268	2.106	2.268
207.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 219, TBĐ 67 đến hết thửa 307, TBĐ 67	2.268	2.106	2.268
207.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 67 đi qua thửa 146, TBĐ 67 đến hết thửa 129, TBĐ 67 và đến hết thửa 256, TBĐ 67	2.268	2.106	2.268
207.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 27, TBĐ 67 đến hết thửa 123, TBĐ 67	2.268	2.106	2.268
207.1.10	Các tuyến đường còn lại nằm trong khu tái định cư P' ré	2.268	2.106	2.268
207.2	Đường trục chính thôn Pré			
207.2.1	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 65, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 66	1.040	965	1.040
207.2.2	Từ ngã ba giáp thửa 82, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66	998	927	998
207.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 66 đi qua ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 66 đến ngã ba đường ĐH6 (cạnh thửa thửa 76, TBĐ 66)	1.847	1.715	1.847
207.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 66 đến giáp thửa 68, TBĐ 66	970	901	970
207.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66 đến cổng tràn Pré (hết thửa 300, TBĐ 66 và hết thửa 321, TBĐ 66)	942	875	942
207.2.6	Từ cổng tràn Pré (giáp thửa 300 và 321, TBĐ 66) đến ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66	901	837	901
207.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba (hết thửa 463, TBĐ 66)	859	798	859

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
207.2.8	Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội)	901	837	901
207.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361, TBĐ 75)	832	772	832
207.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 459, TBĐ 66 đến hết thửa 48, TBĐ 76	788	731	788
207.2.11	Từ cầu Phú Hội mới (giáp thửa 66, TBĐ 75) đến hết đường dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội	1.134	1.053	1.134
207.3	Từ ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 55 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10, TBĐ 57)	1.260	1.170	1.260
207.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 314, TBĐ 66 đến giáp thửa 364, TBĐ 66	910	845	910
208	Đường thôn K'Nai			
208.1	Từ đường ĐH 06 -ngã ba K' Nai (thửa 66, TBĐ 127) đến hết thửa 160, TBĐ 126	809	751	809
208.2	Từ giáp thửa 160, TBĐ 126 đến hết thửa 100, TBĐ 140	765	711	765
208.3	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 80, TBĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169, TBĐ 96	788	731	788
208.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 86, TBĐ 127 đến giáp suối (hết thửa 258, TBĐ 127)	788	731	788
208.5	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết nhà thờ K' Nai	770	715	770
209	Đường thôn Lạc Lâm - Lạc Nghiệp			
209.1	Từ ngã ba cạnh thửa 173, TBĐ 81 đến hết thửa 78, TBĐ 98	765	711	765
209.2	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, TBĐ 117)	765	711	765
209.3	Từ ngã tư cạnh thửa 62, TBĐ 118 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40, TBĐ 118	797	740	797
209.4	Từ ngã tư cạnh ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 118 đến ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 129	770	715	770
209.5	Từ ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết thửa 528, TBĐ 128	786	730	786
209.6	Từ ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 118 đến hết thửa 09, TBĐ 118	786	730	786
209.7	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 109, TBĐ 118 đến hết thửa 47, TBĐ 117; đến giáp thửa 62, TBĐ 117	786	730	786
210	Các đoạn đường còn lại	770	715	770
211	Các đoạn đường còn lại tại thôn K' Nai- Lạc Lâm- Lạc Nghiệp	735	683	735

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Phú Hội: Các đoạn đường trong khu công nghiệp Phú Hội: Từ ngã ba cạnh thửa 340, 352, TBĐ 67 và ngã ba cạnh thửa 42, TBĐ 77 đến hết thửa 34, TBĐ 77	1.359

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 29
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HỘI

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	420	350	250	149
2	Đất trồng cây lâu năm	393	310	230	149
3	Đất rừng sản xuất	35	30	24	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	213	146	117	70

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 27	
1.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 24 và hết thửa 111, TBĐ 23	6.538
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 24 và giáp thửa 111, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 23 và hết thửa 241, TBĐ 23	6.281

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 23 và giáp thửa 241, TBĐ 23 đến ngã ba hết thửa 1199, TBĐ 22 và hết thửa 1025, TBĐ 22	8.400
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 1199, TBĐ 22 và hết thửa 1025, TBĐ 22 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1633, TBĐ 21.	9.200
1.5	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1633, TBĐ 21 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642, TBĐ 21	6.336
1.6	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642, TBĐ 21 đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238, TBĐ 21.	4.200
1.7	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238, TBĐ 21 đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà	3.840
2	Đường ĐT 724	
2.1	Từ giáp xã Đức Trọng từ thửa 306, TBĐ 107 đến hết thửa 171, TBĐ 109	5.300
2.2	Từ thửa 171, TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 98 và giáp thửa 851, TBĐ 98	5.600
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 98 và giáp thửa 851, TBĐ 98 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 98)	6.400
2.4	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 98) đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 98 và hết thửa 635, TBĐ 98	7.475
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 98 và giáp thửa 635, TBĐ 98 đến giáp thửa 1389, TBĐ 86 và giáp thửa 832, TBĐ 85	9.000
2.6	Từ thửa 1389, TBĐ 86 và thửa 832, TBĐ 85 đến giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - hết thửa 643, TBĐ 85 và hết thửa 674, TBĐ 85	9.000
2.7	Từ giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - giáp thửa 643, TBĐ 85 và giáp thửa 674, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 85 và hết thửa 330, TBĐ 85	14.500
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 85 và giáp thửa 330, TBĐ 85 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253, TBĐ 85) và hết thửa 232, TBĐ 85	12.000
2.9	Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, TBĐ 85) và giáp thửa 232, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 85 và giáp thửa 205, TBĐ 85	10.000
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 85 và thửa 205, TBĐ 85 đến ngã tư giáp thửa 21, TBĐ 83	8.970
2.11	Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 83 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 16, TBĐ 83	5.600
2.12	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, TBĐ 83 đến hết thửa 01 TBĐ 82	3.900
2.13	Từ thôn Tân Thịnh giáp thửa 87, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 05 và hết thửa 205, TBĐ 67	3.000
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 67 và giáp thửa 205, TBĐ 67 đến cầu giáp xã Tân Hà Lâm Hà	2.400
3	Đường ĐT 725 - đi xã Nam Ban Lâm Hà	
3.1	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 1135, TBĐ 22	5.368
3.2	Từ giáp thửa 1135, TBĐ 22 đến suối hết thửa 394, TBĐ 16	3.080
3.3	Từ giáp thửa 394, TBĐ 20 đến giáp xã Nam Bang - Lâm Hà	2.160
4	Đường DH 01	
4.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến cầu cạnh thửa 1022, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 922 và hết thửa 788, TBĐ 47	5.040
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 922 và giáp thửa 788, TBĐ 46 đến ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và hết thửa 825, TBĐ 32	3.940

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4.3	Từ ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và giáp thửa 825, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 270 và hết thửa 300, TBĐ 32	3.080
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 270 và giáp thửa 300, TBĐ 32 qua nhà thờ Bon Rom đến ngã ba cạnh thửa 139 và hết thửa 96, TBĐ 30.	2.440
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 139 và giáp thửa 96, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 30	2.160
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 30 đến ngã ba giáp thửa 49, TBĐ 39	2.350
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 39) đến thửa 113, 114, TBĐ 71	3.000
4.8	Từ thửa 113, 114, TBĐ 71 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348, TBĐ 71)	4.830
5	Đường ĐH 02	
5.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 225, TBĐ 31) đến ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 44) và hết thửa 78, TBĐ 64	1.797
5.2	Từ ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 44) và giáp thửa 78, TBĐ 64 đến hết thửa 434, TBĐ 59	1.342
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 10, TBĐ 74	2.679
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 13, TBĐ 61	2.484
6	Đường ĐH 03	
6.1	Từ thửa 14, TBĐ 89 (giáp xã Đức Trọng) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395, TBĐ 75)	2.700
6.2	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, TBĐ 75)	3.000
6.3	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, TBĐ 74) đến thửa 34, TBĐ 86 (cạnh hồ Suối Dứa)	3.840
6.4	Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 65, 84, TBĐ 85) đến hết thửa 34, TBĐ 86 (cạnh hồ Suối Dứa)	4.800
6.5	Từ ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 77, 103, TBĐ 85) đến đường ĐT 724	14.980
6.6	Từ ngã ba đường ĐT724 (cạnh thửa 253, TBĐ 85) đến nương nước cạnh thửa 457, 437, TBĐ 85	7.680
6.7	Từ nương nước cạnh thửa 457, 437, TBĐ 85 đến ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95	4.500
6.8	Từ ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105	2.720
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105 (trục đường xã) đến thửa 1464, 1564, TBĐ 105	1.500
6.10	Từ thửa 1464, 1564, TBĐ 105 đến giáp xã Đức Trọng (thửa 85, TBĐ 120)	1.000
7	Đường đi Lâm Hà	
7.1	Từ ngã tư đi Đình Văn Lâm Hà (cạnh thửa 260, TBĐ 39) đến hết thửa 24, TBĐ 27 (giáp xã Đình Văn Lâm Hà)	2.850
8	Đường khu quy hoạch Trung tâm thương mại Tân Hội	
8.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580, TBĐ 85 đến hết thửa 461, TBĐ 85	12.000
8.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369, TBĐ 85, từ thửa 382, TBĐ 85 đến hết thửa 445, TBĐ 85	11.000
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 596, TBĐ 85	9.000
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 546, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 85	9.000
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 548, TBĐ 85	9.000
8.6	Từ giáp thửa 369, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 85	10.000
8.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643, 631, TBĐ 85 đi thửa 227, TBĐ 86 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272, TBĐ 85	11.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9	Đường khu quy hoạch chính trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội	
9.1	Trục đường 2 - 7	10.000
9.2	Trục đường 4 - 5	8.000
9.3	Trục đường 3 - 8	10.000
10	Đường trục xã	
10.1	Từ giáp đường ĐT 724 cạnh thửa 189, TBĐ 107 đến thửa 103, TBĐ 108	4.550
10.2	Cạnh thửa 103, TBĐ 108 đến ngã ba hết thửa 90, TBĐ 108 (hội trường thôn Tân Hòa)	2.700
10.3	Từ thửa 90, TBĐ 108 (hội trường thôn Tân Hòa) đến hết thửa 133, TBĐ 106 (trục đường xã Tân Thành cũ)	2.200
10.4	Từ giáp thửa 133, TBĐ 106 đến đường ĐH 03 - ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105 (trục đường xã Tân Thành cũ)	2.000
10.5	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến hết thửa 164, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 95	2.700
10.6	Từ giáp thửa 164, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 95 đến hết thửa 65, TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 94	2.640
10.7	Từ giáp thửa 65, TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 94 đến hết thửa 299, TBĐ 81 và hết thửa 528, TBĐ 94	2.720
10.8	Từ giáp thửa 299, TBĐ 81 và giáp thửa 528, TBĐ 94 đến hết thửa 276, TBĐ 81 và hết thửa 04, TBĐ 94	2.320
10.9	Từ giáp thửa 276, TBĐ 81 và giáp thửa 04, TBĐ 94 đến đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 80 và hết thửa 627, TBĐ 80	3.740
10.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 80 và giáp thửa 627, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334, TBĐ 80	4.040
10.11	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334, TBĐ 80 đến hết thửa 325, 356, TBĐ 80	3.740
10.12	Từ giáp thửa 325, 356, TBĐ 80 đến ngã ba hết thửa 528, TBĐ 80 và hết thửa 286, TBĐ 79	3.580
10.13	Từ ngã ba giáp 528, TBĐ 80 và giáp thửa 286, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 92 (hội trường thôn Tân Hưng) và hết thửa 447, TBĐ 79	2.600
10.14	Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng và giáp thửa 447, TBĐ 79 đến hết thửa 50, TBĐ 92 và hết thửa 441, TBĐ 79	2.640
10.15	Từ giáp thửa 50, TBĐ 92 và giáp thửa 441, TBĐ 79 đến ngã ba (hết thửa 297, TBĐ 79)	2.720
10.16	Từ ngã ba - giáp thửa 297, TBĐ 79 đến hết thửa 170, 171, TBĐ 79	2.000
10.17	Từ giáp thửa 170, 171, TBĐ 79 đến đường ĐT 724 - giáp thửa 374, TBĐ 66	2.000
11	Đường thôn Thái Sơn	
11.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1001, TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 1194, TBĐ 24	1.080
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1194, TBĐ 24 đến ngã ba hết thửa 59, TBĐ 33	960
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1095, TBĐ 24 đến hết thửa 332, TBĐ 23	1.040
11.4	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 133, TBĐ 23) đến suối (hết thửa 102, TBĐ 23)	1.040
11.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 201, TBĐ 23 (cạnh trường Hoàng Hoa Thám) đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ 23	1.040
11.6	Từ thửa 870, TBĐ 23 đến hết thửa 09, TBĐ 23; đến hết thửa 1597, TBĐ 18	874
11.7	Từ thửa 830, TBĐ 23 đến hết đường (giáp thửa 64, TBĐ 23)	874
11.8	Từ suối (cạnh thửa 119, TBĐ 19) đến hết thửa 416, TBĐ 19 và đến hết thửa 17, 21, TBĐ 19	874
12	Đường thôn Bia Ray	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
12.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 335, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 23 và giáp thửa 436, TBĐ 23	2.024
12.2	Từ ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 23 đến hết thửa 531, TBĐ 23	1.100
12.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 33 đến hết thửa 114, TBĐ 33	1.060
12.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1302, TBĐ 33 đến hết thửa 931, TBĐ 32	1.060
12.5	Từ ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 23 và thửa 436, TBĐ 23 đến Quốc lộ 27 - cạnh thửa 31, TBĐ 32 (Trường Tiểu học)	1.700
12.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 287, TBĐ 23 đến hết thửa 85, TBĐ 23	1.560
12.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 793, TBĐ 22 đến hết thửa 706, TBĐ 22	1.560
12.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 807, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 222, TBĐ 23	1.300
12.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 864, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 919, TBĐ 22	1.400
12.10	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 912, TBĐ 22) đến hết thửa 1013, TBĐ 22	1.360
13	Đường thôn Đoàn Kết	
13.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 745, TBĐ 32 (chợ N' Thôn Hạ) đến cầu Đa Me	5.000
13.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 43, TBĐ 31 qua đập hồ Đa Me đến ngã tư cạnh thửa 869, TBĐ 31.	1.680
13.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 742, TBĐ 21 qua hồ Srê Kil đến ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 21	1.100
13.4	Từ ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 21 đến hết thửa 297, TBĐ 20	1.000
13.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 267, TBĐ 21 đến hết đường	1.100
13.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 175, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66, TBĐ 15).	960
13.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1244, TBĐ 21 đến hết thửa 1601, TBĐ 21	840
13.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 02, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 15	840
13.9	Từ thửa 151, TBĐ 21 đến thửa 198, TBĐ 21	883
13.10	Từ thửa 536, TBĐ 20 đến hết thửa 48, TBĐ 20	880
13.11	Từ thửa 1117 đến hết thửa 1116, TBĐ 22	2.100
13.12	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 139, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 30	920
13.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 171, TBĐ 30 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 50, TBĐ 44 (sân bóng Lạch Tông)	945
13.14	Từ ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 30 đến hết thửa 312, TBĐ 30	800
13.15	Từ ngã ba cạnh thửa 66, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 43	920
14	Đường thôn Lạch Tông	
14.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 196, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 570, TBĐ 30	920
14.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 177, TBĐ 31 (phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông) đến ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 32	960
14.3	Từ ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 32 hết thửa 193, TBĐ 32	840
14.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 848, TBĐ 31 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 227, TBĐ 31	1.120
14.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 226, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 31	1.120
14.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 270, TBĐ 32 đến cầu Đa Me	2.360
15	Đường thôn Bon Rơm	
15.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 257, TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 862, TBĐ 31	1.020

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
15.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 248, TĐĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 831, TĐĐ 31	920
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 518, TĐĐ 32 đến ngã ba hết thửa 321, TĐĐ 31	960
15.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 860, TĐĐ 32 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba cạnh thửa 809, TĐĐ 32	1.020
15.5	Từ ngã ba cạnh thửa 404, TĐĐ 32 (trường THCS xã N' Thôn Hạ) đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 555, TĐĐ 31	960
15.6	Từ ngã ba cạnh thửa 526, TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 607, TĐĐ 32	1.821
15.7	Từ ngã ba cạnh thửa 526, TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 322, TĐĐ 45	1.200
16	Đường thôn Srê Đăng	
16.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 922, TĐĐ 46 đến ngã ba hết thửa 280, TĐĐ 46	3.300
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 928, TĐĐ 46 đến hết thửa 1311, 1040, TĐĐ 33	3.000
16.3	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 236, TĐĐ 47 (đường vào mỏ đá) đến hết thửa 416, TĐĐ 47	2.400
16.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 924, TĐĐ 47 đến hết thửa 375, TĐĐ 46; đến hết thửa 1153, 1185 và đến ngã ba cạnh thửa 1250, TĐĐ 47	2.800
16.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1250, TĐĐ 47 đến hết thửa 719, TĐĐ 46; đến hết thửa 1055, 1083, 1127 và 1134, TĐĐ 47	2.500
16.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1074, TĐĐ 47 đến hết thửa 07, TĐĐ 64	2.800
16.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 894, TĐĐ 47 đến hết thửa 1053, TĐĐ 47	1.900
16.8	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 817, TĐĐ 47 đến hết đường	1.700
16.9	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1024, TĐĐ 47 đến hết đường	1.700
16.10	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 829, TĐĐ 47 đến hết đường	1.700
16.11	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 783, TĐĐ 47 (hồ bà Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 642, TĐĐ 47.	1.850
16.12	Từ ngã ba cạnh thửa 642, TĐĐ 47 theo hai hướng đến ngã ba cạnh thửa 90, TĐĐ 48.	2.100
16.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 189, TĐĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 30, TĐĐ 48	2.300
16.14	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TĐĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 260, TĐĐ 48	1.800
16.15	Từ ngã ba cạnh thửa 350, 387, TĐĐ 47 đến ngã ba giáp thửa đất 26,52, TĐĐ 48 (giáp xã Hiệp Thạnh)	1.600
16.16	Từ thửa 1417, 427, TĐĐ 47 đến hết thửa 349, TĐĐ 47	1.500
16.17	Từ thửa 341, TĐĐ 47 đến hết thửa 194, TĐĐ 35	1.100
17	Đường thôn Tân Thuận	
17.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 354, TĐĐ 53 đến hết thửa 43, TĐĐ 52	1.188
17.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 328, TĐĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 19, TĐĐ 53	840
17.3	Từ ngã tư đường ĐH 01 - cạnh thửa 260, TĐĐ 39 đến giáp thửa 237, TĐĐ 39	760
17.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 184, TĐĐ 39 đến hết thửa 58, TĐĐ 39 và đến ngã ba cạnh thửa 150, TĐĐ 38	760
17.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 135, TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 88, TĐĐ 54	1.134
17.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 49, TĐĐ 39 đến giáp thửa 35, TĐĐ 27 (nghĩa địa)	760
17.7	Từ thửa 294 và thửa 309 TĐĐ 37 đến hết thửa 44 và thửa 28 TĐĐ 52	800
17.8	Từ thửa 06 TĐĐ 52 và thửa 327 TĐĐ 37 đến hết thửa 01; 07 TĐĐ 26	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
17.9	Từ ngã tư (thửa 251, 267, TBĐ 53) đến hết thửa số 10, TBĐ 53	800
18	Đường thôn Ba Cản	
18.1	Từ Trường Tiểu học Ba Cản (thửa 63, TBĐ 53) đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 54	1.650
18.2	Từ ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196, TBĐ 55	1.452
18.3	Từ thửa 196, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 73	1.320
18.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 46, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 55	1.320
18.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 411, TBĐ 71 đi qua thửa 117, TBĐ 72 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 366, TBĐ 71	1.100
18.6	Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 72	966
18.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 141, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 204, TBĐ 53	1.100
18.8	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 71 đến hết thửa 789, TBĐ 72	966
19	Đường thôn Tân Hiệp	
19.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 355; 354, TBĐ 71 đến hết thửa 209, TBĐ 71	1.344
19.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 349, TBĐ 71 đến hết thửa 333, TBĐ 71	1.260
19.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21, TBĐ 83 đến hết thửa 452, TBĐ 72	1.701
19.4	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48, TBĐ 83 đến hết thửa 154, TBĐ 83	1.722
19.5	Từ ngã ba giáp thửa 154, TBĐ 83 đến hết thửa 39, TBĐ 83	1.564
19.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209; 183, TBĐ 85 đến thửa 362, TBĐ 85	1.408
19.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 1043, TBĐ 85 đến giáp thửa 1031, TBĐ 85	1.408
19.8	Từ đường ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp - thửa 189, TBĐ 85) đến giáp thửa 1088, TBĐ 85; đến đường ĐH 03 - cạnh Trường Tiểu học Tân Hội	4.000
19.9	Từ ngã ba cạnh thửa 135, TBĐ 85 đến hết thửa 1918, TBĐ 85; từ ngã ba cạnh thửa 838, TBĐ 85 đến giáp thửa 91, TBĐ 85	1.920
19.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1904, TBĐ 85 và ngã ba cạnh thửa 1084, TBĐ 85 đến hết thửa 46, TBĐ 85	2.100
19.11	Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 85 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, TBĐ 86)	3.190
19.12	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 386, TBĐ 85 đến hết thửa 295, TBĐ 85	1.260
19.13	Từ thửa 1088, 98, TBĐ 85 đến thửa 638, TBĐ 72	3.660
20	Đường thôn Tân Lập	
20.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 288, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 83	1.825
20.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 744, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 85	1.800
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96	1.632
20.4	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 417, TBĐ 98	1.632
20.5	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 546 TBĐ 98	1.392
20.6	Từ ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 98 đến hết thửa 528, TBĐ 107	989
20.7	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 716, TBĐ 85 (cổng thôn văn hóa Tân Lập) đến ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 85	1.656
20.8	Từ ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 96 (hội trường thôn Tân Lập)	1.564

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
20.9	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 96 đến hết thửa 214, TBĐ 96	810
20.10	Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 96 đến hết thửa 183, TBĐ 96	810
21	Đường thôn Tân Đà	
21.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 417, TBĐ 98 (ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung) đến ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 99	1.632
21.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 516 TBĐ 98 đến hết thửa 446; 596, TBĐ 98	1.080
21.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590, TBĐ 98 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 107	1.188
21.4	Từ ngã tư cạnh thửa 518, TBĐ 98 đến hết thửa 568, TBĐ 107	2.178
21.5	Từ ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 107 đến hết thửa 200, TBĐ 107	1.188
21.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588, TBĐ 98 đến hết thửa 538; 551 TBĐ 98 đến ngã ba cạnh thửa 585, TBĐ 98	1.276
21.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 747, TBĐ 107 (Cổng thôn văn hóa Tân Đà) đến ngã ba cạnh thửa 291, TBĐ 107	2.288
21.8	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80, TBĐ 107 đến hết thửa 592, TBĐ 98	1.188
21.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 109, TBĐ 107 đến giáp thửa 71; 103 bản đồ 107	1.320
21.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 151 TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 540 bản đồ 107	2.068
21.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 238, TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 109	1.188
21.12	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 109 đến hết thửa 305, TBĐ 99; từ ngã ba cạnh thửa 371, TBĐ 109 đến hết thửa 333, TBĐ 99	1.000
21.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209, TBĐ 109 đến ngã ba đối diện thửa 286, TBĐ 99	1.584
21.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270, TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 109	1.276
21.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291, TBĐ 109 (giáp xã Đức Trọng) đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 109	1.892
21.16	Từ giáp xã Đức Trọng - ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 111 đến nương nước cạnh thửa 108, TBĐ 99	2.034
21.17	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 99 (hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398, TBĐ 99	1.188
21.18	Từ thửa 109, TBĐ 111 đến hết thửa 31, TBĐ 111	1.100
21.19	Từ thửa 17, TBĐ 109 đến hết thửa 236, TBĐ 99	1.100
22	Đường thôn Tân Trung	
22.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, TBĐ 98 đến hết thửa 618, TBĐ 86	1.170
22.2	Từ thửa 618, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 201, TBĐ 86	1.350
22.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103, TBĐ 86) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218, TBĐ 86)	3.500
22.4	Từ giáp thửa 218, TBĐ 86 đến nương nước hết thửa 88, TBĐ 99	2.000
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 99 đến ngã ba hết thửa 60, TBĐ 99	1.892
22.6	Từ ngã ba cạnh thửa 235, TBĐ 86 đến ngã ba hết thửa 59, TBĐ 86	1.771
22.7	Đường hẻm cạnh thửa 48, TBĐ 86	1.080
22.8	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 86 đến giáp thửa 165, TBĐ 86 (khu mở đường của Phạm Trọng Đức)	1.540
22.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, TBĐ 98 đến giáp thửa 29, TBĐ 98	1.368
22.10	Từ ngã 3 thửa đất 11, 447, TBĐ 99 đến hết thửa đất số 327, TBĐ 87	1.368

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
23	Đường thôn Tân An	
23.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 626, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 73; đến ngã ba hết thửa 332, TBĐ 73	1.871
23.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 457, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 428, TBĐ 87	1.496
23.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446, TBĐ 73 đến hết thửa 390, TBĐ 87	1.188
23.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 322, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 362, TBĐ 74	2.178
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 362, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74	1.980
23.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 84, TBĐ 74 (ngã tư Tân Phú - Tân An) đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 73	1.552
23.7	Từ thửa 24, TBĐ 60 đến hết thửa 131, TBĐ 74	1.428
24	Đường thôn Tân Phú	
24.1	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 454, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74 và hết thửa 295, TBĐ 75	1.276
24.2	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74 và giáp thửa 295, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú)	1.188
24.3	Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 89	1.276
24.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 118, TBĐ 74 đến hết thửa 29, TBĐ 74 và đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 22, TBĐ 60	1.188
24.5	Từ ngã ba cạnh thửa 486, TBĐ 74 đến ngã tư cạnh thửa 109, TBĐ 75	972
24.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 355, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 75	1.188
24.7	Từ thửa 203, TBĐ 75 đến hết thửa 371, TBĐ 75	1.188
24.8	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 416, TBĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba cạnh thửa 416, TBĐ 75	1.200
24.9	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 439, TBĐ 75 đến hết thửa 105, TBĐ 76	1.200
24.10	Từ ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 89 đến ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 88	1.200
24.11	Từ giáp thửa 71, TBĐ 89 đến giáp xã Đức Trọng - hết thửa 46, TBĐ 89 (tách ra từ đoạn I.6.9)	1.200
24.12	Từ thửa 826, TBĐ 88 đến hết thửa 637, TBĐ 88	1.100
24.13	Từ thửa 55, TBĐ 88 đến hết thửa 155, 160, TBĐ 88	1.100
24.14	Từ thửa 16, TBĐ 88 đến hết thửa 106 TBĐ 88	1.100
25	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 36, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 117	1.200
26	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 10, TBĐ 110 đến ngã tư hết thửa 08, TBĐ 116	1.100
27	Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 108 đến hết thửa 02, TBĐ 116; đến hết thửa 447, TBĐ 108	900
28	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa giáp thửa 90, TBĐ 108 đến hết thửa 32, TBĐ 108	1.100
29	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 108 đến giáp thửa 02, TBĐ 108	1.000
30	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 108 đến hết thửa 98, TBĐ 108	900
31	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 108 (đường vào nghĩa trang Tân Hòa) đến hết thửa 374, TBĐ 108 và đến ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 106	1.100
32	Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 106 đến hết thửa 198, TBĐ 97	1.100
33	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 106 đến hết thửa 177, TBĐ 106	1.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
34	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 106 đi qua thửa 570, TBĐ 106 đến ngã ba cạnh thửa 37, TBĐ 105	1.100
35	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 30, TBĐ 119) đến hết thửa 15, TBĐ 119 (đường vào thác Pongour)	1.400
36	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 331, TBĐ 95 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 528, TBĐ 95	1.100
37	Từ ngã tư đường ĐH 03 - cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến hết thửa 655, TBĐ 95	1.100
38	Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 95 (đường vào trường trung học cơ sở Tân Thành) đến hết thửa 62, TBĐ 95	1.100
39	Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 94 đến ngã ba cạnh thửa 561, TBĐ 17	900
40	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 81 đến giáp hồ Lý Danh; từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 94 đến hết thửa 118, TBĐ 94	1.200
41	Từ ngã ba cạnh thửa 276, TBĐ 81 đến hết thửa 165, 231, TBĐ 81	1.200
42	Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 81 đến hết thửa 364, TBĐ 93	1.200
43	Từ ngã ba cạnh thửa 237, TBĐ 81 đến hết thửa 162, 221, TBĐ 81	1.200
44	Từ ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 80 đến hết thửa 671, TBĐ 80; từ ngã ba cạnh thửa 632, TBĐ 80 đến hết thửa 584, TBĐ 80	1.200
45	Từ ngã ba cạnh thửa 369, TBĐ 80 đến hết thửa 420, TBĐ 80	1.200
46	Từ ngã ba giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 TBĐ 80) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, TBĐ 79)	1.200
47	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 99, ngã ba cạnh thửa 125, TBĐ 79; đến hết thửa 01, TBĐ 79	1.000
48	Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 256, TBĐ 80) đến đường ĐT 724 - cạnh thửa 224, TBĐ 67	1.200
49	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 640, TBĐ 80	1.100
50	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 106, TBĐ 67 đến hết thửa 09, TBĐ 66	1.400
51	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 66 đến đập thủy điện (thửa 140, TBĐ 66)	1.200
52	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 80 (bưu điện) đến ngã ba cạnh thửa 270, TBĐ 80	1.400
53	Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 92; từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 92 đến hết thửa 138, TBĐ 92	1.000
54	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 92	1.000
55	Từ ngã ba cạnh thửa 07, TBĐ 92 đến hết thửa 280, TBĐ 92; đến hết thửa 131, TBĐ 91	900
56	Từ ngã ba bến xe (giáp thửa 454, TBĐ 79) đến hết thửa 03, TBĐ 91 và hết thửa 117, TBĐ 78	900
57	Từ giáp thửa 03, TBĐ 91 và giáp thửa 117, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 11, TBĐ 91	999
58	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 79 đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 - hết thửa 79, TBĐ 78	1.200
59	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87, TBĐ 78) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22, TBĐ 77)	1.000
60	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 23, TBĐ 65 đến hết thửa 04, 05, TBĐ 65	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
61	Từ ngã ba cạnh thửa 257, TBĐ 80 đến cạnh thửa 153, TBĐ 81	950
62	Các đoạn đường còn lại trên địa bàn xã	740

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 27			
1.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 24 và hết thửa 111, TBĐ 23	4.576	4.250	4.576
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 24 và giáp thửa 111, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 23 và hết thửa 241, TBĐ 23	4.397	4.083	4.397
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 23 và giáp thửa 241, TBĐ 23 đến ngã ba hết thửa 1199, TBĐ 22 và hết thửa 1025, TBĐ 22	5.880	5.460	5.880
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 1199, TBĐ 22 và hết thửa 1025, TBĐ 22 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1633, TBĐ 21.	6.440	5.980	6.440
1.5	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1633, TBĐ 21 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642, TBĐ 21	4.435	4.118	4.435
1.6	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642, TBĐ 21 đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238, TBĐ 21.	2.940	2.730	2.940
1.7	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238, TBĐ 21 đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà	2.688	2.496	2.688
2	Đường ĐT 724			
2.1	Từ giáp xã Đức Trọng từ thửa 306, TBĐ 107 đến hết thửa 171, TBĐ 109	3.710	3.445	3.710
2.2	Từ thửa 171, TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 98 và giáp thửa 851, TBĐ 98	3.920	3.640	3.920
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 98 và giáp thửa 851, TBĐ 98 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 98)	4.480	4.160	4.480
2.4	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 98) đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 98 và hết thửa 635, TBĐ 98	5.233	4.859	5.233
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 98 và giáp thửa 635, TBĐ 98 đến giáp thửa 1389, TBĐ 86 và giáp thửa 832, TBĐ 85	6.300	5.850	6.300
2.6	Từ thửa 1389, TBĐ 86 và thửa 832, TBĐ 85 đến giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - hết thửa 643, TBĐ 85 và hết thửa 674, TBĐ 85	6.300	5.850	6.300
2.7	Từ giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - giáp thửa 643, TBĐ 85 và giáp thửa 674, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 85 và hết thửa 330, TBĐ 85	10.150	9.425	10.150

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 85 và giáp thửa 330, TBĐ 85 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253, TBĐ 85) và hết thửa 232, TBĐ 85	8.400	7.800	8.400
2.9	Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, TBĐ 85) và giáp thửa 232, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 85 và giáp thửa 205, TBĐ 85	7.000	6.500	7.000
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 85 và thửa 205, TBĐ 85 đến ngã tư giáp thửa 21, TBĐ 83	6.279	5.831	6.279
2.11	Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 83 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 16, TBĐ 83	3.920	3.640	3.920
2.12	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, TBĐ 83 đến hết thửa 01 TBĐ 82	2.730	2.535	2.730
2.13	Từ thôn Tân Thịnh giáp thửa 87, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 05 và hết thửa 205, TBĐ 67	2.100	1.950	2.100
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 67 và giáp thửa 205, TBĐ 67 đến cầu giáp xã Tân Hà Lâm Hà	1.680	1.560	1.680
3	Đường ĐT 725 - đi xã Nam Ban Lâm Hà			
3.1	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 1135, TBĐ 22	3.758	3.489	3.758
3.2	Từ giáp thửa 1135, TBĐ 22 đến suối hết thửa 394, TBĐ 16	2.156	2.002	2.156
3.3	Từ giáp thửa 394, TBĐ 20 đến giáp xã Nam Bang - Lâm Hà	1.512	1.404	1.512
4	Đường DH 01			
4.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến cầu cạnh thửa 1022, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 922 và hết thửa 788, TBĐ 47	3.528	3.276	3.528
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 922 và giáp thửa 788, TBĐ 46 đến ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và hết thửa 825, TBĐ 32	2.758	2.561	2.758
4.3	Từ ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và giáp thửa 825, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 270 và hết thửa 300, TBĐ 32	2.156	2.002	2.156
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 270 và giáp thửa 300, TBĐ 32 qua nhà thờ Bon Rom đến ngã ba cạnh thửa 139 và hết thửa 96, TBĐ 30.	1.708	1.586	1.708
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 139 và giáp thửa 96, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 30	1.512	1.404	1.512
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 30 đến ngã ba giáp thửa 49, TBĐ 39	1.645	1.528	1.645
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 39) đến thửa 113, 114, TBĐ 71	2.100	1.950	2.100
4.8	Từ thửa 113, 114, TBĐ 71 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348, TBĐ 71)	3.381	3.140	3.381
5	Đường DH 02			
5.1	Từ đường DH 01 - cạnh thửa 225, TBĐ 31) đến ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 44) và hết thửa 78, TBĐ 64	1.258	1.168	1.258

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
5.2	Từ ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TĐĐ 44) và giáp thửa 78, TĐĐ 64 đến hết thửa 434, TĐĐ 59	939	872	939
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TĐĐ 74 đến ngã ba hết thửa 10, TĐĐ 74	1.875	1.741	1.875
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TĐĐ 74 đến ngã ba hết thửa 13, TĐĐ 61	1.739	1.615	1.739
6	Đường ĐH 03			
6.1	Từ thửa 14, TĐĐ 89 (giáp xã Đức Trọng) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395, TĐĐ 75)	1.890	1.755	1.890
6.2	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, TĐĐ 75)	2.100	1.950	2.100
6.3	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, TĐĐ 74) đến thửa 34, TĐĐ 86 (cạnh hồ Suối Dừa)	2.688	2.496	2.688
6.4	Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 65, 84, TĐĐ 85) đến hết thửa 34, TĐĐ 86 (cạnh hồ Suối Dừa)	3.360	3.120	3.360
6.5	Từ ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 77, 103, TĐĐ 85) đến đường ĐT 724	10.486	9.737	10.486
6.6	Từ ngã ba đường ĐT724 (cạnh thửa 253, TĐĐ 85) đến ruộng nước cạnh thửa 457, 437, TĐĐ 85	5.376	4.992	5.376
6.7	Từ ruộng nước cạnh thửa 457, 437, TĐĐ 85 đến ngã tư cạnh thửa 209, TĐĐ 95	3.150	2.925	3.150
6.8	Từ ngã tư cạnh thửa 209, TĐĐ 95 đến ngã ba cạnh thửa 49, TĐĐ 105	1.904	1.768	1.904
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TĐĐ 105 (trục đường xã) đến thửa 1464, 1564, TĐĐ 105	1.050	975	1.050
6.10	Từ thửa 1464, 1564, TĐĐ 105 đến giáp xã Đức Trọng (thửa 85, TĐĐ 120)	700	650	700
7	Đường đi Lâm Hà			
7.1	Từ ngã tư đi Đình Văn Lâm Hà (cạnh thửa 260, TĐĐ 39) đến hết thửa 24, TĐĐ 27 (giáp xã Đình Văn Lâm Hà)	1.995	1.853	1.995
8	Đường khu quy hoạch Trung tâm thương mại Tân Hội			
8.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580, TĐĐ 85 đến hết thửa 461, TĐĐ 85	8.400	7.800	8.400
8.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369, TĐĐ 85, từ thửa 382, TĐĐ 85 đến hết thửa 445, TĐĐ 85	7.700	7.150	7.700
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 596, TĐĐ 85	6.300	5.850	6.300
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 546, TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 497, TĐĐ 85	6.300	5.850	6.300
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 548, TĐĐ 85	6.300	5.850	6.300
8.6	Từ giáp thửa 369, TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 317, TĐĐ 85	7.000	6.500	7.000
8.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643, 631, TĐĐ 85 đi thửa 227, TĐĐ 86 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272, TĐĐ 85	7.700	7.150	7.700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
9	Đường khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội			
9.1	Trục đường 2 - 7	7.000	6.500	7.000
9.2	Trục đường 4 - 5	5.600	5.200	5.600
9.3	Trục đường 3 - 8	7.000	6.500	7.000
10	Đường trục xã			
10.1	Từ giáp đường ĐT 724 cạnh thửa 189, TBĐ 107 đến thửa 103, TBĐ 108	3.185	2.958	3.185
10.2	Cạnh thửa 103, TBĐ 108 đến ngã ba hết thửa 90, TBĐ 108 (hội trường thôn Tân Hòa)	1.890	1.755	1.890
10.3	Từ thửa 90, TBĐ 108 (hội trường thôn Tân Hòa) đến hết thửa 133, TBĐ 106 (trục đường xã Tân Thành cũ)	1.540	1.430	1.540
10.4	Từ giáp thửa 133, TBĐ 106 đến đường ĐH 03 - ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105 (trục đường xã Tân Thành cũ)	1.400	1.300	1.400
10.5	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến hết thửa 164, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 95	1.890	1.755	1.890
10.6	Từ giáp thửa 164, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 95 đến hết thửa 65, TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 94	1.848	1.716	1.848
10.7	Từ giáp thửa 65, TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 94 đến hết thửa 299, TBĐ 81 và hết thửa 528, TBĐ 94	1.904	1.768	1.904
10.8	Từ giáp thửa 299, TBĐ 81 và giáp thửa 528, TBĐ 94 đến hết thửa 276, TBĐ 81 và hết thửa 04, TBĐ 94	1.624	1.508	1.624
10.9	Từ giáp thửa 276, TBĐ 81 và giáp thửa 04, TBĐ 94 đến đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 80 và hết thửa 627, TBĐ 80	2.618	2.431	2.618
10.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 80 và giáp thửa 627, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334, TBĐ 80	2.828	2.626	2.828
10.11	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334, TBĐ 80 đến hết thửa 325, 356, TBĐ 80	2.618	2.431	2.618
10.12	Từ giáp thửa 325, 356, TBĐ 80 đến ngã ba hết thửa 528, TBĐ 80 và hết thửa 286, TBĐ 79	2.506	2.327	2.506
10.13	Từ ngã ba giáp 528, TBĐ 80 và giáp thửa 286, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 92 (hội trường thôn Tân Hưng) và hết thửa 447, TBĐ 79	1.820	1.690	1.820
10.14	Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng và giáp thửa 447, TBĐ 79 đến hết thửa 50, TBĐ 92 và hết thửa 441, TBĐ 79	1.848	1.716	1.848
10.15	Từ giáp thửa 50, TBĐ 92 và giáp thửa 441, TBĐ 79 đến ngã ba (hết thửa 297, TBĐ 79)	1.904	1.768	1.904
10.16	Từ ngã ba - giáp thửa 297, TBĐ 79 đến hết thửa 170, 171, TBĐ 79	1.400	1.300	1.400
10.17	Từ giáp thửa 170, 171, TBĐ 79 đến đường ĐT 724 - giáp thửa 374, TBĐ 66	1.400	1.300	1.400
11	Đường thôn Thái Sơn			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
11.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1001, TĐĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 1194, TĐĐ 24	756	702	756
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1194, TĐĐ 24 đến ngã ba hết thửa 59, TĐĐ 33	672	624	672
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1095, TĐĐ 24 đến hết thửa 332, TĐĐ 23	728	676	728
11.4	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 133, TĐĐ 23) đến suối (hết thửa 102, TĐĐ 23)	728	676	728
11.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 201, TĐĐ 23 (cạnh trường Hoàng Hoa Thám) đến ngã ba cạnh thửa 152, TĐĐ 23	728	676	728
11.6	Từ thửa 870, TĐĐ 23 đến hết thửa 09, TĐĐ 23; đến hết thửa 1597, TĐĐ 18	612	568	612
11.7	Từ thửa 830, TĐĐ 23 đến hết đường (giáp thửa 64, TĐĐ 23)	612	568	612
11.8	Từ suối (cạnh thửa 119, TĐĐ 19) đến hết thửa 416, TĐĐ 19 và đến hết thửa 17, 21, TĐĐ 19	612	568	612
12	Đường thôn Bĩa Ray			
12.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 335, TĐĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 576, TĐĐ 23 và giáp thửa 436, TĐĐ 23	1.417	1.316	1.417
12.2	Từ ngã ba cạnh thửa 576, TĐĐ 23 đến hết thửa 531, TĐĐ 23	770	715	770
12.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 33 đến hết thửa 114, TĐĐ 33	742	689	742
12.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1302, TĐĐ 33 đến hết thửa 931, TĐĐ 32	742	689	742
12.5	Từ ngã ba cạnh thửa 576, TĐĐ 23 và thửa 436, TĐĐ 23 đến Quốc lộ 27 - cạnh thửa 31, TĐĐ 32 (Trường Tiểu học)	1.190	1.105	1.190
12.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 287, TĐĐ 23 đến hết thửa 85, TĐĐ 23	1.092	1.014	1.092
12.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 793, TĐĐ 22 đến hết thửa 706, TĐĐ 22	1.092	1.014	1.092
12.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 807, TĐĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 222, TĐĐ 23	910	845	910
12.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 864, TĐĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 919, TĐĐ 22	980	910	980
12.10	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 912, TĐĐ 22) đến hết thửa 1013, TĐĐ 22	952	884	952
13	Đường thôn Đoàn Kết			
13.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 745, TĐĐ 32 (chợ N' Thôn Hạ) đến cầu Đa Me	3.500	3.250	3.500
13.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 43, TĐĐ 31 qua đập hồ Đa Me đến ngã tư cạnh thửa 869, TĐĐ 31.	1.176	1.092	1.176
13.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 742, TĐĐ 21 qua hồ Srê Kil đến ngã ba cạnh thửa 827, TĐĐ 21	770	715	770
13.4	Từ ngã ba cạnh thửa 827, TĐĐ 21 đến hết thửa 297, TĐĐ 20	700	650	700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
13.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 267, TBĐ 21 đến hết đường	770	715	770
13.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 175, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66, TBĐ 15).	672	624	672
13.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1244, TBĐ 21 đến hết thửa 1601, TBĐ 21	588	546	588
13.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 02, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 15	588	546	588
13.9	Từ thửa 151, TBĐ 21 đến thửa 198, TBĐ 21	618	574	618
13.10	Từ thửa 536, TBĐ 20 đến hết thửa 48, TBĐ 20	616	572	616
13.11	Từ thửa 1117 đến hết thửa 1116, TBĐ 22	1.470	1.365	1.470
13.12	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 139, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 30	644	598	644
13.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 171, TBĐ 30 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 50, TBĐ 44 (sân bóng Lạch Tông)	662	614	662
13.14	Từ ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 30 đến hết thửa 312, TBĐ 30	560	520	560
13.15	Từ ngã ba cạnh thửa 66, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 43	644	598	644
14	Đường thôn Lạch Tông			
14.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 196, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 570, TBĐ 30	644	598	644
14.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 177, TBĐ 31 (phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông) đến ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 32	672	624	672
14.3	Từ ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 32 hết thửa 193, TBĐ 32	588	546	588
14.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 848, TBĐ 31 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 227, TBĐ 31	784	728	784
14.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 226, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 31	784	728	784
14.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 270, TBĐ 32 đến cầu Đa Me	1.652	1.534	1.652
15	Đường thôn Bon Rôm			
15.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 257, TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 862, TBĐ 31	714	663	714
15.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 248, TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 831, TBĐ 31	644	598	644
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 518, TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 321, TBĐ 31	672	624	672
15.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 860, TBĐ 32 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba cạnh thửa 809, TBĐ 32	714	663	714
15.5	Từ ngã ba cạnh thửa 404, TBĐ 32 (trường THCS xã N' Thôn Hạ) đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 555, TBĐ 31	672	624	672
15.6	Từ ngã ba cạnh thửa 526, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 607, TBĐ 32	1.275	1.184	1.275
15.7	Từ ngã ba cạnh thửa 526, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 45	840	780	840

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
16	Đường thôn Srê Đăng			
16.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 922, TĐĐ 46 đến ngã ba hết thửa 280, TĐĐ 46	2.310	2.145	2.310
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 928, TĐĐ 46 đến hết thửa 1311, 1040, TĐĐ 33	2.100	1.950	2.100
16.3	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 236, TĐĐ 47 (đường vào mỏ đá) đến hết thửa 416, TĐĐ 47	1.680	1.560	1.680
16.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 924, TĐĐ 47 đến hết thửa 375, TĐĐ 46; đến hết thửa 1153, 1185 và đến ngã ba cạnh thửa 1250, TĐĐ 47	1.960	1.820	1.960
16.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1250, TĐĐ 47 đến hết thửa 719, TĐĐ 46; đến hết thửa 1055, 1083, 1127 và 1134, TĐĐ 47	1.750	1.625	1.750
16.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1074, TĐĐ 47 đến hết thửa 07, TĐĐ 64	1.960	1.820	1.960
16.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 894, TĐĐ 47 đến hết thửa 1053, TĐĐ 47	1.330	1.235	1.330
16.8	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 817, TĐĐ 47 đến hết đường	1.190	1.105	1.190
16.9	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1024, TĐĐ 47 đến hết đường	1.190	1.105	1.190
16.10	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 829, TĐĐ 47 đến hết đường	1.190	1.105	1.190
16.11	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 783, TĐĐ 47 (hồ bà Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 642, TĐĐ 47.	1.295	1.203	1.295
16.12	Từ ngã ba cạnh thửa 642, TĐĐ 47 theo hai hướng đến ngã ba cạnh thửa 90, TĐĐ 48.	1.470	1.365	1.470
16.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 189, TĐĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 30, TĐĐ 48	1.610	1.495	1.610
16.14	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TĐĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 260, TĐĐ 48	1.260	1.170	1.260
16.15	Từ ngã ba cạnh thửa 350, 387, TĐĐ 47 đến ngã ba giáp thửa đất 26,52, TĐĐ 48 (giáp xã Hiệp Thạnh)	1.120	1.040	1.120
16.16	Từ thửa 1417, 427, TĐĐ 47 đến hết thửa 349, TĐĐ 47	1.050	975	1.050
16.17	Từ thửa 341, TĐĐ 47 đến hết thửa 194, TĐĐ 35	770	715	770
17	Đường thôn Tân Thuận			
17.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 354, TĐĐ 53 đến hết thửa 43, TĐĐ 52	832	772	832
17.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 328, TĐĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 19, TĐĐ 53	588	546	588
17.3	Từ ngã tư đường ĐH 01 - cạnh thửa 260, TĐĐ 39 đến giáp thửa 237, TĐĐ 39	532	494	532
17.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 184, TĐĐ 39 đến hết thửa 58, TĐĐ 39 và đến ngã ba cạnh thửa 150, TĐĐ 38	532	494	532
17.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa thửa 135, TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 88, TĐĐ 54	794	737	794
17.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 49, TĐĐ 39 đến giáp thửa 35, TĐĐ 27 (nghĩa địa)	532	494	532
17.7	Từ thửa 294 và thửa 309 TĐĐ 37 đến hết thửa 44 và thửa 28 TĐĐ 52	560	520	560

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
17.8	Từ thửa 06 TBĐ 52 và thửa 327 TBĐ 37 đến hết thửa 01; 07 TBĐ 26	560	520	560
17.9	Từ ngã tư (thửa 251, 267, TBĐ 53) đến hết thửa số 10, TBĐ 53	560	520	560
18	Đường thôn Ba Cản			
18.1	Từ Trường Tiểu học Ba Cản (thửa 63, TBĐ 53) đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 54	1.155	1.073	1.155
18.2	Từ ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196, TBĐ 55	1.016	944	1.016
18.3	Từ thửa 196, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 73	924	858	924
18.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 46, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 55	924	858	924
18.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 411, TBĐ 71 đi qua thửa 117, TBĐ 72 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 366, TBĐ 71	770	715	770
18.6	Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 72	676	628	676
18.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 141, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 204, TBĐ 53	770	715	770
18.8	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 71 đến hết thửa 789, TBĐ 72	676	628	676
19	Đường thôn Tân Hiệp			
19.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 355; 354, TBĐ 71 đến hết thửa 209, TBĐ 71	941	874	941
19.2	Từ đường ĐT724 - cạnh thửa 349, TBĐ 71 đến hết thửa 333, TBĐ 71	882	819	882
19.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21, TBĐ 83 đến hết thửa 452, TBĐ 72	1.191	1.106	1.191
19.4	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48, TBĐ 83 đến hết thửa 154, TBĐ 83	1.205	1.119	1.205
19.5	Từ ngã ba giáp thửa 154, TBĐ 83 đến hết thửa 39, TBĐ 83	1.095	1.017	1.095
19.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209; 183, TBĐ 85 đến thửa 362, TBĐ 85	986	915	986
19.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 1043, TBĐ 85 đến giáp thửa 1031, TBĐ 85	986	915	986
19.8	Từ đường ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp - thửa 189, TBĐ 85) đến giáp thửa 1088, TBĐ 85; đến đường ĐH 03 - cạnh Trường Tiểu học Tân Hội	2.800	2.600	2.800
19.9	Từ ngã ba cạnh thửa 135, TBĐ 85 đến hết thửa 1918, TBĐ 85; từ ngã ba cạnh thửa 838, TBĐ 85 đến giáp thửa 91, TBĐ 85	1.344	1.248	1.344
19.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1904, TBĐ 85 và ngã ba cạnh thửa 1084, TBĐ 85 đến hết thửa 46, TBĐ 85	1.470	1.365	1.470
19.11	Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 85 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, TBĐ 86)	2.233	2.074	2.233
19.12	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 386, TBĐ 85 đến hết thửa 295, TBĐ 85	882	819	882

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
19.13	Từ thửa 1088, 98, TBĐ 85 đến thửa 638, TBĐ 72	2.562	2.379	2.562
20	Đường thôn Tân Lập			
20.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 288, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 83	1.278	1.186	1.278
20.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 744, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 85	1.260	1.170	1.260
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96	1.142	1.061	1.142
20.4	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 417, TBĐ 98	1.142	1.061	1.142
20.5	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 546 TBĐ 98	974	905	974
20.6	Từ ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 98 đến hết thửa 528, TBĐ 107	692	643	692
20.7	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 716, TBĐ 85 (cổng thôn văn hóa Tân Lập) đến ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 85	1.159	1.076	1.159
20.8	Từ ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 96 (hội trường thôn Tân Lập)	1.095	1.017	1.095
20.9	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 96 đến hết thửa 214, TBĐ 96	567	527	567
20.10	Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 96 đến hết thửa 183, TBĐ 96	567	527	567
21	Đường thôn Tân Đà			
21.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 417, TBĐ 98 (ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung) đến ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 99	1.142	1.061	1.142
21.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 516 TBĐ 98 đến hết thửa 446; 596, TBĐ 98	756	702	756
21.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590, TBĐ 98 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 107	832	772	832
21.4	Từ ngã tư cạnh thửa 518, TBĐ 98 đến hết thửa 568, TBĐ 107	1.525	1.416	1.525
21.5	Từ ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 107 đến hết thửa 200, TBĐ 107	832	772	832
21.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588, TBĐ 98 đến hết thửa 538; 551 TBĐ 98 đến ngã ba cạnh thửa 585, TBĐ 98	893	829	893
21.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 747, TBĐ 107 (Cổng thôn văn hóa Tân Đà) đến ngã ba cạnh thửa 291, TBĐ 107	1.602	1.487	1.602
21.8	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80, TBĐ 107 đến hết thửa 592, TBĐ 98	832	772	832
21.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 109, TBĐ 107 đến giáp thửa 71; 103 bản đồ 107	924	858	924
21.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 151 TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 540 bản đồ 107	1.448	1.344	1.448
21.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 238, TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 109	832	772	832

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
21.12	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TĐĐ 109 đến hết thửa 305, TĐĐ 99; từ ngã ba cạnh thửa 371, TĐĐ 109 đến hết thửa 333, TĐĐ 99	700	650	700
21.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209, TĐĐ 109 đến ngã ba đối diện thửa 286, TĐĐ 99	1.109	1.030	1.109
21.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270, TĐĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 154, TĐĐ 109	893	829	893
21.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291, TĐĐ 109 (giáp xã Đức Trọng) đến ngã ba cạnh thửa 79, TĐĐ 109	1.324	1.230	1.324
21.16	Từ giáp xã Đức Trọng - ngã ba cạnh thửa 77, TĐĐ 111 đến mương nước cạnh thửa 108, TĐĐ 99	1.423	1.322	1.423
21.17	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TĐĐ 99 (hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398, TĐĐ 99	832	772	832
21.18	Từ thửa 109, TĐĐ 111 đến hết thửa 31, TĐĐ 111	770	715	770
21.19	Từ thửa 17, TĐĐ 109 đến hết thửa 236, TĐĐ 99	770	715	770
22	Đường thôn Tân Trung			
22.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, TĐĐ 98 đến hết thửa 618, TĐĐ 86	819	761	819
22.2	Từ thửa 618, TĐĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 201, TĐĐ 86	945	878	945
22.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103, TĐĐ 86) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218, TĐĐ 86)	2.450	2.275	2.450
22.4	Từ giáp thửa 218, TĐĐ 86 đến mương nước hết thửa 88, TĐĐ 99	1.400	1.300	1.400
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TĐĐ 99 đến ngã ba hết thửa 60, TĐĐ 99	1.324	1.230	1.324
22.6	Từ ngã ba cạnh thửa 235, TĐĐ 86 đến ngã ba hết thửa 59, TĐĐ 86	1.240	1.151	1.240
22.7	Đường hẻm cạnh thửa 48, TĐĐ 86	756	702	756
22.8	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TĐĐ 86 đến giáp thửa 165, TĐĐ 86 (khu mở đường của Phạm Trọng Đức)	1.078	1.001	1.078
22.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, TĐĐ 98 đến giáp thửa 29, TĐĐ 98	958	889	958
22.10	Từ ngã 3 thửa đất 11, 447, TĐĐ 99 đến hết thửa đất số 327, TĐĐ 87	958	889	958
23	Đường thôn Tân An			
23.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 626, TĐĐ 73 đến ngã ba hết thửa 403, TĐĐ 73; đến ngã ba hết thửa 332, TĐĐ 73	1.310	1.216	1.310
23.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 457, TĐĐ 73 đến ngã ba hết thửa 428, TĐĐ 87	1.047	972	1.047
23.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446, TĐĐ 73 đến hết thửa 390, TĐĐ 87	832	772	832
23.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 322, TĐĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 362, TĐĐ 74	1.525	1.416	1.525
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 362, TĐĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256, TĐĐ 74	1.386	1.287	1.386

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
23.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 84, TBĐ 74 (ngã tư Tân Phú - Tân An) đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 73	1.086	1.009	1.086
23.7	Từ thửa 24, TBĐ 60 đến hết thửa 131, TBĐ 74	1.000	928	1.000
24	Đường thôn Tân Phú			
24.1	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 454, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74 và hết thửa 295, TBĐ 75	893	829	893
24.2	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74 và giáp thửa 295, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú)	832	772	832
24.3	Từ ngã ba cạnh 401, TBĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 89	893	829	893
24.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 118, TBĐ 74 đến hết thửa 29, TBĐ 74 và đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 22, TBĐ 60	832	772	832
24.5	Từ ngã ba cạnh thửa 486, TBĐ 74 đến ngã tư cạnh thửa 109, TBĐ 75	680	632	680
24.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 355, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 75	832	772	832
24.7	Từ thửa 203, TBĐ 75 đến hết thửa 371, TBĐ 75	832	772	832
24.8	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 416, TBĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba cạnh thửa 416, TBĐ 75	840	780	840
24.9	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 439, TBĐ 75 đến hết thửa 105, TBĐ 76	840	780	840
24.10	Từ ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 89 đến ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 88	840	780	840
24.11	Từ giáp thửa 71, TBĐ 89 đến giáp xã Đức Trọng - hết thửa 46, TBĐ 89 (tách ra từ đoạn I.6.9)	840	780	840
24.12	Từ thửa 826, TBĐ 88 đến hết thửa 637, TBĐ 88	770	715	770
24.13	Từ thửa 55, TBĐ 88 đến hết thửa 155, 160, TBĐ 88	770	715	770
24.14	Từ thửa 16, TBĐ 88 đến hết thửa 106 TBĐ 88	770	715	770
25	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 36, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 117	840	780	840
26	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 10, TBĐ 110 đến ngã tư hết thửa 08, TBĐ 116	770	715	770
27	Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 108 đến hết thửa 02, TBĐ 116; đến hết thửa 447, TBĐ 108	630	585	630
28	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa giáp thửa 90, TBĐ 108 đến hết thửa 32, TBĐ 108	770	715	770
29	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 108 đến giáp thửa 02, TBĐ 108	700	650	700
30	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 108 đến hết thửa 98, TBĐ 108	630	585	630
31	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 108 (đường vào nghĩa trang Tân Hòa) đến hết thửa 374, TBĐ 108 và đến ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 106	770	715	770
32	Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 106 đến hết thửa 198, TBĐ 97	770	715	770

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
33	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TĐĐ 106 đến hết thửa 177, TĐĐ 106	770	715	770
34	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TĐĐ 106 đi qua thửa 570, TĐĐ 106 đến ngã ba cạnh thửa 37, TĐĐ 105	770	715	770
35	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 30, TĐĐ 119) đến hết thửa 15, TĐĐ 119 (đường vào thác Pongour)	980	910	980
36	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 331, TĐĐ 95 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 528, TĐĐ 95	770	715	770
37	Từ ngã tư đường ĐH 03 - cạnh thửa 209, TĐĐ 95 đến hết thửa 655, TĐĐ 95	770	715	770
38	Từ ngã ba cạnh thửa 133, TĐĐ 95 (đường vào trường trung học cơ sở Tân Thành) đến hết thửa 62, TĐĐ 95	770	715	770
39	Từ ngã ba cạnh thửa 62, TĐĐ 94 đến ngã ba cạnh thửa 561, TĐĐ 17	630	585	630
40	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TĐĐ 81 đến giáp hồ Lý Danh; từ ngã ba cạnh thửa 539, TĐĐ 94 đến hết thửa 118, TĐĐ 94	840	780	840
41	Từ ngã ba cạnh thửa 276, TĐĐ 81 đến hết thửa 165, 231, TĐĐ 81	840	780	840
42	Từ ngã ba cạnh thửa 277, TĐĐ 81 đến hết thửa 364, TĐĐ 93	840	780	840
43	Từ ngã ba cạnh thửa 237, TĐĐ 81 đến hết thửa 162, 221, TĐĐ 81	840	780	840
44	Từ ngã ba cạnh thửa 412, TĐĐ 80 đến hết thửa 671, TĐĐ 80; từ ngã ba cạnh thửa 632, TĐĐ 80 đến hết thửa 584, TĐĐ 80	840	780	840
45	Từ ngã ba cạnh thửa 369, TĐĐ 80 đến hết thửa 420, TĐĐ 80	840	780	840
46	Từ ngã ba giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 TĐĐ 80) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, TĐĐ 79)	840	780	840
47	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 99, ngã ba cạnh thửa 125, TĐĐ 79; đến hết thửa 01, TĐĐ 79	700	650	700
48	Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 256, TĐĐ 80) đến đường ĐT 724 - cạnh thửa 224, TĐĐ 67	840	780	840
49	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 192, TĐĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 640, TĐĐ 80	770	715	770
50	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 106, TĐĐ 67 đến hết thửa 09, TĐĐ 66	980	910	980
51	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TĐĐ 66 đến đập thủy điện (thửa 140, TĐĐ 66)	840	780	840
52	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TĐĐ 80 (bưu điện) đến ngã ba cạnh thửa 270, TĐĐ 80	980	910	980
53	Từ ngã ba cạnh thửa 39, TĐĐ 92; từ ngã ba cạnh thửa 46, TĐĐ 92 đến hết thửa 138, TĐĐ 92	700	650	700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
54	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 92	700	650	700
55	Từ ngã ba cạnh thửa 07, TBĐ 92 đến hết thửa 280, TBĐ 92; đến hết thửa 131, TBĐ 91	630	585	630
56	Từ ngã ba bên xe (giáp thửa 454, TBĐ 79) đến hết thửa 03, TBĐ 91 và hết thửa 117, TBĐ 78	630	585	630
57	Từ giáp thửa 03, TBĐ 91 và giáp thửa 117, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 11, TBĐ 91	699	649	699
58	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 79 đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 - hết thửa 79, TBĐ 78	840	780	840
59	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87, TBĐ 78) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22, TBĐ 77)	700	650	700
60	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 23, TBĐ 65 đến hết thửa 04, 05, TBĐ 65	840	780	840
61	Từ ngã ba cạnh thửa 257, TBĐ 80 đến cạnh thửa 153, TBĐ 81	665	618	665
62	Các đoạn đường còn lại	518	481	518

3. Đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 30
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ HINE

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	245	197	136	120
2	Đất trồng cây lâu năm	245	195	165	120
3	Đất rừng sản xuất	40	30	24	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	100	90	83	45

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 28B	
1.1	Từ cầu Đăkra (cạnh thửa 03, TĐĐ 15) đến giáp thửa 80, TĐĐ 62	1.912
1.2	Từ thửa 80, TĐĐ 62 đến hết thửa 135, TĐĐ 63	2.300
1.3	Từ giáp thửa 135, TĐĐ 63 đến hết thửa 219, TĐĐ 82	1.800
2	Đường ĐT 729	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.1	Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40, TĐĐ 63) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179, TĐĐ 48	1.512
2.2	Từ ngã ba cạnh UBND xã đến ngã ba cạnh thửa 672, TĐĐ 49 và giáp thửa 637, TĐĐ 49	1.912
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 672, TĐĐ 49 và giáp thửa 637, TĐĐ 49 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246, TĐĐ 50)	1.188
2.4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246, TĐĐ 50) đến hết thửa 146, TĐĐ 66	1.357
2.5	Từ giáp thửa 146, TĐĐ 66 đến hết thửa 88, TĐĐ 66 - ngã ba thôn Đà Thành	1.700
3	Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại	
3.1	Từ ngã ba thửa 179, TĐĐ 48 (UBND xã) đến ngã ba hết thửa 01, TĐĐ 48	2.034
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 149, TĐĐ 48 đến hết thửa 151, TĐĐ 48 và đến hết thửa 127, TĐĐ 48	864
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TĐĐ 48 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464 và hết thửa 559, TĐĐ 33	1.962
3.4	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, TĐĐ 33 và giáp thửa 559, TĐĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 71, TĐĐ 33 và hết thửa 90, TĐĐ 33	1.912
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 71, TĐĐ 33 và giáp thửa 90, TĐĐ 33 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80, TĐĐ 19)	1.953
4	Quốc lộ 28B	
4.1	Từ giáp thửa 219, TĐĐ 82 đến ngã ba cạnh thửa 70, TĐĐ 100	1.694
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TĐĐ 100 và giáp thửa 69, TĐĐ 100 đến hết thửa 186, TĐĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan)	2.287
4.3	Từ giáp thửa 186, TĐĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa 327, TĐĐ 100 và giáp thửa 324, TĐĐ 100	2.100
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 327, TĐĐ 100 và thửa 324, TĐĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 57, TĐĐ 115 và hết thửa 52, TĐĐ 115	2.684
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 115 đến ngã ba giáp thửa 98, TĐĐ 115	682
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 57, TĐĐ 115 và giáp thửa 52, TĐĐ 115 đến ngã ba cạnh thửa 95, TĐĐ 116 và hết thửa 108, TĐĐ 115	2.300
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 95, TĐĐ 116 và giáp thửa 108, TĐĐ 115 đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227, TĐĐ 115) và hết thửa 201, TĐĐ 116	2.680
4.8	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, TĐĐ 19) và giáp thửa 201, TĐĐ 116 đến hết thửa 03, TĐĐ 28 và hết thửa 396, TĐĐ 115	2.920
4.9	Từ giáp thửa 03, TĐĐ 131 và giáp thửa 396, TĐĐ 115 đến cầu (cạnh thửa 343, TĐĐ 130)	2.440
4.10	Từ cầu - cạnh thửa 343 TĐĐ 130 đến hết thửa 430, TĐĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, TĐĐ 130	1.960
4.11	Từ giáp thửa 430, TĐĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605, TĐĐ 130 đến hết thửa 728 và 735, TĐĐ 130	1.280
4.12	Từ giáp thửa 728 và 735, TĐĐ 130 đến hết thửa 96 và 97, TĐĐ 144	1.080
4.13	Từ giáp thửa 96, TĐĐ 144 đến giáp Xã Phan Sơn	760
5	Đường lộ gạch Tà Hine	
5.1	Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314, TĐĐ 100) đến nương nước cạnh thửa 584, TĐĐ 101 và giáp thửa 562, TĐĐ 101	1.060
5.2	Từ nương nước cạnh thửa 584, TĐĐ 101 và thửa 562, TĐĐ 101 đến giáp Đường ĐT 729	840
6	Đường khu trung tâm	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6.1	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, 115) đến ngã ba cạnh thửa 290, TBĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và hết thửa 477, TBĐ 115	4.152
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 290, TBĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và giáp thửa 477, TBĐ 115 đến giáp thửa 360, TBĐ 115	4.224
6.3	Từ thửa 360, TBĐ 115 đến hết thửa 92, TBĐ 130	4.120
6.4	Từ giáp thửa 92, TBĐ 130 đến ngã ba hết thửa 182 và 179, TBĐ 130	3.740
6.5	Từ giáp thửa 182 và 179, TBĐ 130 đến hết thửa 264 và 308, TBĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long)	2.420
6.6	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53, TBĐ 130) đến Trường Tiểu học Ninh Loan (thửa 332, TBĐ 115)	2.706
6.7	Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68, TBĐ 130) đến hết thửa 108, TBĐ 130	4.290
6.8	Từ giáp thửa 108, TBĐ 130 đến ngã tư cây đa (cạnh thửa 168, TBĐ 130)	1.500
6.9	Từ ngã tư cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256, TBĐ 130)	1.620
7	Đường ĐT 729	
7.1	Từ giáp thửa 21, TBĐ 67 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503, TBĐ 68	1.840
7.2	Từ giáp thửa 503, TBĐ 68 đến hết thửa 79; 100, TBĐ 90	2.482
7.3	Từ giáp thửa 79; 100, TBĐ 90 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121, TBĐ 90)	2.760
7.4	Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, TBĐ 90 và hết thửa 156, TBĐ 90	3.880
7.5	Từ giáp thửa 149, TBĐ 90 và giáp thửa 156, TBĐ 90 đến hết thửa 484, TBĐ 68	4.100
7.6	Từ giáp thửa 484, TBĐ 68 đến ngã ba Trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 68) và hết thửa 358, TBĐ 68	4.420
7.7	Từ ngã ba Trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 68) và giáp thửa 358, TBĐ 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346, TBĐ 69)	5.720
7.8	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư Mỹ Hiền (thửa 489, TBĐ 69)	5.980
7.9	Từ ngã tư Mỹ Hiền đến hết thửa 1026 và 409, TBĐ 69	4.320
7.10	Từ giáp thửa 1026 và 409, TBĐ 69 đến hết thửa 218 và 392, TBĐ 69	4.100
7.11	Từ giáp thửa 218 và 392, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 70 và hết thửa 150, TBĐ 70	3.880
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 132 và giáp thửa 150, TBĐ 70 đến hết nhà thờ và hết thửa 179, TBĐ 70	3.740
7.13	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179, TBĐ 70 đến cầu bà Bồng (hết thửa 250, TBĐ 70)	3.400
7.14	Từ cầu bà Bồng đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211, TBĐ 71) và hết thửa 28, TBĐ 93	1.700
7.15	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28, TBĐ 93 đến hết thửa 393, TBĐ 93	1.560
7.16	Từ giáp thửa 393, TBĐ 93 đến hết thửa 45, TBĐ 109 và hết thửa 65, TBĐ 109	1.340
7.17	Từ giáp thửa 45, TBĐ 109 và giáp thửa 65, TBĐ 109 đến giáp xã Tà Năng	760
8	Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã	
8.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 29, TBĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 90	1.694
8.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 226, TBĐ 90 đến giáp thửa 483, TBĐ 68 (ngã ba cạnh nhà văn hóa)	2.420

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
8.3	Từ đường ĐT 729 qua thửa 483, TBĐ 68 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308, TBĐ 68)	2.300
8.4	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 355, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 354, TBĐ 68	1.694
8.5	Từ ngã tư đường ĐT 729 (cạnh thửa 389, TBĐ 68) đến cổng phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766, TBĐ 69)	2.288
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 68 đến hết thửa 464, TBĐ 68	2.288
8.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 306, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 283, TBĐ 68	1.694
8.8	Từ ngã ba cạnh Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 69	1.826
8.9	Từ ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 419, TBĐ 69	1.706
8.10	Từ ngã tư cạnh thửa 192, TBĐ 69 đến ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TBĐ 69	1.540
8.11	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 69	2.340
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 69 đến hết thửa 602, TBĐ 69	2.160
8.13	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 421, TBĐ 69 đến hết thửa 538, TBĐ 69	2.160
8.14	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 331, TBĐ 69 đến hết thửa 122, TBĐ 69	880
8.15	Từ đường ĐT 729 (giữa bến xe và chợ) đến hết thửa 629, TBĐ 69	5.040
8.16	Từ giáp thửa 629, TBĐ 69 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 69	4.144
8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 629, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 631, TBĐ 69 và hết thửa 655, TBĐ 69	3.520
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 631, TBĐ 69 và hết thửa 655, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 644, TBĐ 69 và hết thửa 705, TBĐ 69	2.080
8.19	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 452, TBĐ 69 đến hết thửa 631, TBĐ 69	4.200
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 512 TBĐ 69 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm	2.740
8.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 364, TBĐ 69 đến hết thửa 156, TBĐ 69	880
8.22	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 489, TBĐ 69 đến ngã ba giáp thửa 705, TBĐ 69	2.287
8.23	Từ ngã ba giáp thửa 720 và 705, TBĐ 69 đến giáp thửa 729, TBĐ 69	920
9	Đường ĐH 05	
9.1	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 285, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 276, TBĐ 90	1.880
9.2	Từ giáp thửa 276, TBĐ 90 đến cầu đi thôn Đà Thắng - hết thửa 456, TBĐ 90	1.880
9.3	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Thắng đến hết thửa 128 và hết thửa 129, TBĐ 105	1.150
9.4	Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, TBĐ 105 đến hết thửa 23 và hết thửa 28, TBĐ 121	1.120
9.5	Từ giáp thửa 23, TBĐ 121 và giáp thửa 28, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 134 và hết thửa 73, TBĐ 134	680
9.6	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 134 và giáp thửa 73, TBĐ 134 đến cầu cạnh thửa 164 TBĐ 148	760
9.7	Từ cầu cạnh thửa 164, TBĐ 148 đến cầu cạnh thửa 374, TBĐ 163	1.000
9.8	Từ cầu cạnh thửa 374, TBĐ 163 đến ngã ba hết thửa 24, TBĐ 171	960
9.9	Từ ngã ba giáp thửa 24 TBĐ 171 đến giáp Quốc lộ 28B	760

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10	Từ đường ĐT 729 - đối diện Cty bò sữa (cạnh thửa 108, TĐĐ 56) đến ngã ba cạnh thửa 151, TĐĐ 56	853
11	Từ ngã ba cạnh thửa 151, TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 05, TĐĐ 87	416
12	Từ ngã ba cạnh thửa 05, TĐĐ 87 đến hết thửa 548, TĐĐ 86	420
13	Từ giáp thửa 80, TĐĐ 19 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350, TĐĐ 35 và hết thửa 281, TĐĐ 35	416
14	Từ ngã ba cạnh thửa 350, TĐĐ 35 và giáp thửa 281, TĐĐ 35 đến cầu Phú Ao (hết thửa 132, TĐĐ 52)	779
15	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TĐĐ 36 đến ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 52	416
16	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464, TĐĐ 33) và giáp thửa 559 TĐĐ 33 đến ngã ba hết thửa 275, TĐĐ 33	1.184
17	Từ ngã ba giáp thửa 275, TĐĐ 33 đến ngã ba hết thửa 94, TĐĐ 32	1.040
18	Từ ngã ba hết thửa 94, TĐĐ 32 đến hết thửa 40 và 44, TĐĐ 32	848
19	Từ giáp thửa 40 và 44, TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 13, TĐĐ 32	830
20	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TĐĐ 32 đến hồ thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135, TĐĐ 17)	416
21	Từ đường ĐT 729 - ngã ba lò gạch (cạnh thửa 739, TĐĐ 38) đến hết thửa 207, TĐĐ 84 và đến hết thửa 521, TĐĐ 86	656
22	Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 246, TĐĐ 50 đến hết thửa 212, TĐĐ 65	688
23	Từ giáp thửa 212, TĐĐ 49 đến hết thửa 539, TĐĐ 86	812
24	Từ ngã ba cạnh thửa 71, TĐĐ 33 đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315, TĐĐ 18)	464
25	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, TĐĐ 18) đến hết thửa 44, TĐĐ 18	442
26	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 234, TĐĐ 50 đến hết khu tái định cư (thửa 176, TĐĐ 50)	608
27	Từ ngã ba cạnh thửa 204, TĐĐ 50 đến suối cạnh thửa 107, TĐĐ 49	416
28	Từ giáp khu tái định cư (thửa 176, TĐĐ 50) đến ngã ba cạnh thửa 562, TĐĐ 51	496
29	Từ ngã ba cạnh thửa 562, TĐĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 188, TĐĐ 52	830
30	Từ ngã ba cạnh thửa 17, TĐĐ 48 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, TĐĐ 48)	830
31	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TĐĐ 48 đến ngã ba cạnh thửa 66, TĐĐ 48	656
32	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TĐĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 93, TĐĐ 48	656
33	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TĐĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 350, TĐĐ 35	405
34	Từ ngã ba cạnh thửa 137, TĐĐ 19 đến giáp thửa 118, TĐĐ 34	405
35	Từ ngã ba cạnh thửa 546, TĐĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TĐĐ 33	722
36	Từ ngã ba cạnh thửa 527, TĐĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 288, TĐĐ 33	458
37	Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TĐĐ 33 đến hết thửa 139 và 140, TĐĐ 49	458
38	Từ giáp thửa 139 và 140, TĐĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 433, TĐĐ 49	656
39	Khu vực thôn Đà Thành	
39.1	Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132, TĐĐ 52) đến hết thửa 201, TĐĐ 52	830
39.2	Từ ngã ba cạnh thửa 72, TĐĐ 66 đi thửa 202, TĐĐ 52 đến ngã ba hết thửa 201, TĐĐ 52 và đến ngã ba hết thửa 159, TĐĐ 52	672
39.3	Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202, TĐĐ 52 đến ngã ba đối diện thửa 172, TĐĐ 52	672

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
39.4	Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 52 đến ngã ba cạnh thửa 184 TBĐ 52	672
39.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 66 (giáp thôn Đà Thành - ĐT729) đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 66	960
39.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 66	560
39.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 66 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47, TBĐ 66 và đến ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 66	656
39.8	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 180, TBĐ 48 đến giáp Trường Tiểu học Tà Hine	738
39.9	Từ ngã ba thửa 42 TBĐ 35 đến ngã ba thửa 120, thửa 115 TBĐ 20	512
39.10	Từ ngã ba thửa 120 và thửa 115 TBĐ 35 đến cầu thác Bảo Đại	416
39.11	Từ ngã tư thửa 315 và thửa 303 TBĐ 33 đến ngã tư giáp thửa 140 và thửa 105 TBĐ 33	656
39.12	Từ ngã ba thửa 213 TBĐ 33 đến ngã ba thửa 342 và 334 TBĐ 18	512
39.13	Từ ngã tư thửa 123 và thửa 65 TBĐ 18 đến hết thửa 141 và thửa 124 TBĐ 17	464
40	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 09, TBĐ 115 đến hết đường	1.037
41	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 95, TBĐ 116 đến hết thửa 334, TBĐ 116	864
42	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 216, TBĐ 116 đến giáp thửa 192, TBĐ 116	1.123
43	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 130 đến ngã tư cây đa (hết thửa 170, TBĐ 130)	1.339
44	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 130 đến ngã ba cạnh thửa 358, TBĐ 115	799
45	Từ giáp thửa 264 và 307, TBĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355, TBĐ 130	1.339
46	Từ ngã ba cạnh thửa 307, TBĐ 130 đến nương nước hết thửa 397 và 398, TBĐ 130	738
47	Từ ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 130 đến giáp thửa 848, TBĐ 130	576
48	Từ giáp thửa 282 và 355, TBĐ 130 đến hết thửa 800 và 900, TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long)	954
49	Từ ngã tư cạnh thửa 510, TBĐ 130 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728, TBĐ 130)	522
50	Từ giáp thửa 800, TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279, TBĐ 129 (cạnh sân bóng)	954
51	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 139 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 143	486
52	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, TBĐ 139)	576
53	Từ cống cạnh thửa 121, TBĐ 139 đến ngã ba hết thửa 18, TBĐ 139	648
54	Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 139 đến hết thửa 115, TBĐ 99	522
55	Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242, TBĐ 130) đến hết thửa 184, TBĐ 130	1.044
56	Từ giáp thửa 184, TBĐ 129 đến ngã ba hết thửa 01, TBĐ 129	576
57	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819, TBĐ 131	756
58	Từ ngã ba cạnh thửa 443, TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 790, TBĐ 131	576
59	Từ ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444, TBĐ 145	576
60	Từ giáp thửa 457 và 819, TBĐ 131 đi qua hội trường thôn Ninh Thái đến nương nước - hết thửa 350, TBĐ 131	576
61	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, TBĐ 130 đến hết thửa 502, TBĐ 145	522
62	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 116 đến hết thửa 80 và 131, TBĐ 131	486

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
63	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 100 đến hết thửa 133, TBĐ 100 và hết thửa 96, TBĐ 99	666
64	Từ ngã ba cạnh thửa 176, TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 102 và hết thửa 250, TBĐ 102	576
65	Từ ngã ba thửa 279, TBĐ 129 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thửa 312, TBĐ 143	864
66	Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, TBĐ 129) đến ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 143 và hết thửa 471, TBĐ 143	864
67	Từ ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 143 và giáp thửa 471, TBĐ 143 đến ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 143 và hết thửa 106, TBĐ 143	576
68	Đường thôn Đà Lâm	
68.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 416, TBĐ 68 đến hết thửa 410, TBĐ 68	702
68.2	Từ ngã ba giữa Trường Tiểu học Đà Loan và Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (thửa 308, TBĐ 68) đến hết thửa 303, TBĐ 68; đến đập tràn (giáp thửa 200, TBĐ 68)	1.026
68.3	Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244, TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 68; đến giáp thửa 147, TBĐ 68	1.026
68.4	Từ ngã ba cạnh thửa 683, TBĐ 68 đến hết thửa 195, TBĐ 68	1.026
68.5	Từ ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 69 đến hết thửa 1061, TBĐ 69	1.080
68.6	Từ ngã ba cạnh thửa 821, TBĐ 69 đến hết thửa 1062, TBĐ 69	1.080
68.7	Từ ngã ba cạnh thửa 770, TBĐ 69 đến hết thửa 808, TBĐ 69	1.080
69	Đường thôn Đà Giang	
69.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 233, TBĐ 69 đến hết thửa 27, TBĐ 69	612
69.2	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 70	612
69.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 230, TBĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17, TBĐ 69)	612
69.4	Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, TBĐ 70)	630
69.5	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 70	666
69.6	Từ ngã ba giáp thửa 705, TBĐ 69 đến hết thửa 765, TBĐ 69	1.440
69.7	Từ giáp thửa 765, TBĐ 69 và giáp thửa 798, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 91	630
69.8	Từ đường ĐT 729 (thửa 386, TBĐ 69) đến hết thửa 761, TBĐ 69	540
69.9	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 394, TBĐ 69 đến hết thửa 255, TBĐ 92	576
69.10	Từ ngã ba cạnh thửa 915, TBĐ 69 đến hết thửa 21 và hết thửa 272, TBĐ 91	522
69.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 70 đến hết thửa 194, TBĐ 70	1.026
69.12	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 267, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92	720
69.13	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92 đến hết thửa 214, TBĐ 107	522
69.14	Từ ngã ba cạnh thửa 174, TBĐ 92 theo hai hướng đến hết thửa 179, TBĐ 92 và giáp thửa 226, tờ bản đồ 92	522
69.15	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 91 và hết thửa 122, TBĐ 31	576
69.16	Từ ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 92 đến hết thửa 85, TBĐ 92	612
69.17	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281, TBĐ 92	612
69.18	Từ thửa 113, TBĐ 91 và giáp thửa 122, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 107	576
69.19	Từ ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 188, TBĐ 91	522

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
70	Đường thôn Đà R' giềng	
70.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 61, TBĐ 71	612
70.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 22, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93	576
70.3	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 71	612
70.4	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 178, TBĐ 94	810
70.5	Từ giáp thửa 178, TBĐ 94 đến giáp xã Tà Năng	810
70.6	Từ ngã ba giáp thửa 178, TBĐ 94 đến ngã ba giáp thửa 223 TBĐ 95	774
71	Đường thôn Đà Thuận	
71.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 48, TBĐ 109 đến hết thửa 29, TBĐ 109	522
71.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 108	540
71.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 393, TBĐ 93 đến hết thửa 201 và 269, TBĐ 108	612
71.4	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 108 đến hết thửa 304, TBĐ 93	540
71.5	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 379, TBĐ 93 đến hết thửa 263, TBĐ 93	540
71.6	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 144 và 145, TBĐ 71 đến hết thửa 95, TBĐ 93	576
72	Đường thôn Đà Thọ	
72.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 150, TBĐ 90 đến giáp thửa 59, TBĐ 90	1.026
72.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 200, TBĐ 90 đến hết thửa 276, TBĐ 90	1.692
72.3	Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 90 đến hết thửa 31, TBĐ 91 (đường lên đồi Thanh niên)	702
72.4	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 90 đến giáp thửa 73, TBĐ 91 - đường lên chùa Vạn Thọ	774
72.5	Từ thửa 398, TBĐ 90 đến giáp thửa 407, TBĐ 90	774
72.6	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 458, TBĐ 90 đến khe nước cạnh thửa 84, TBĐ 106	1.026
72.7	Từ khe nước cạnh thửa 84, TBĐ 106 đến hết thửa 104, TBĐ 122 (gần cầu ông Tuất)	900
72.8	Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 TBĐ 122 đến ngã ba cạnh Trường Tiểu học thôn Sóp	864
73	Đường thôn Đà Thắng	
73.1	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 488, TBĐ 90 (ngã ba nghĩa địa) đến ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 106	720
73.2	Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 106 đến ngã tư cạnh thửa 195, TBĐ 105	540
73.3	Từ thửa 75, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 171, TBĐ 106	666
73.4	Từ ngã ba giáp thửa 171, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 104, TBĐ 122 (gần cầu ông Tuất)	612
73.5	Từ ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 106 đi qua thửa 206 và đến hết thửa 170, TBĐ 105	630
74	Đường thôn Đà Phước -Đà Thành	
74.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 12, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành	936
74.2	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08, TBĐ 68)	828
74.3	Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82, TBĐ 68) đến đập tràn (hết thửa 200, TBĐ 68)	774

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
74.4	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 28, TBĐ 67) đi qua thửa 85, TBĐ 67 đến giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 79, TBĐ 90)	600
74.5	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 406, TBĐ 68) đi qua thửa 495, TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 938, TBĐ 90	540
74.6	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 368, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ 68	540
75	Đường thôn Đà An	
75.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 52, TBĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 90	576
75.2	Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, TBĐ 90) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 90 và hết thửa 131, TBĐ 90	720
75.3	Từ thửa 172, TBĐ 90 đến giáp thửa 247, TBĐ 90	576
75.4	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 90 và giáp thửa 131, TBĐ 90 đến ngã ba hết thửa 73, TBĐ 89	612
75.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 89 đến hết thửa 149, TBĐ 89	540
75.6	Từ ngã ba cạnh thửa 73 TBĐ 89 đến hết thửa 80, TBĐ 104 và hết thửa 81, TBĐ 104	576
75.7	Từ ngã ba cạnh thửa 175 TBĐ 89 đến hết thửa 616, TBĐ 90	576
75.8	Từ giáp thửa 80 và giáp thửa 81, TBĐ 104 đến ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 104	576
75.9	Từ ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 104 đi thửa 212, TBĐ 105 đến ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 104	570
75.10	Từ ngã ba cạnh thửa 155, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 104	540
76	Đường thôn Ma Am	
76.1	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 56, TBĐ 134 đến hết thửa 43, TBĐ 134	515
76.2	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 527, TBĐ 163 đến ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 162	515
76.3	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 24, TBĐ 171 đến hết thửa 311, 334, TBĐ 171	515
77	Các đoạn đường còn lại	390

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Quốc lộ 28B			
1.1	Từ cầu Đắkra (cạnh thửa 03, TBĐ 15) đến giáp thửa 80, TBĐ 62	1.338	1.243	1.338
1.2	Từ thửa 80, TBĐ 62 đến hết thửa 135, TBĐ 63	1.610	1.495	1.610
1.3	Từ giáp thửa 135, TBĐ 63 đến hết thửa 219, TBĐ 82	1.260	1.170	1.260
2	Đường ĐT 729			
2.1	Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40, TBĐ 63) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179, TBĐ 48	1.058	983	1.058
2.2	Từ ngã ba cạnh UBND xã đến ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 49 và giáp thửa 637, TBĐ 49	1.338	1.243	1.338

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 49 và giáp thửa 637, TBĐ 49 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246, TBĐ 50)	832	772	832
2.4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246, TBĐ 50) đến hết thửa 146, TBĐ 66	950	882	950
2.5	Từ giáp thửa 146, TBĐ 66 đến hết thửa 88, TBĐ 66 - ngã ba thôn Đà Thành	1.190	1.105	1.190
3	Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại			
3.1	Từ ngã ba thửa 179, TBĐ 48 (UBND xã) đến ngã ba hết thửa 01, TBĐ 48	1.424	1.322	1.424
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 48 đến hết thửa 151, TBĐ 48 và đến hết thửa 127, TBĐ 48	605	562	605
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 48 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464 và hết thửa 559, TBĐ 33	1.373	1.275	1.373
3.4	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, TBĐ 33 và giáp thửa 559, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 33 và hết thửa 90, TBĐ 33	1.338	1.243	1.338
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 33 và giáp thửa 90, TBĐ 33 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80, TBĐ 19)	1.367	1.269	1.367
4	Quốc lộ 28B			
4.1	Từ giáp thửa 219, TBĐ 82 đến ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 100	1.186	1.101	1.186
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 100 và giáp thửa 69, TBĐ 100 đến hết thửa 186, TBĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan)	1.601	1.487	1.601
4.3	Từ giáp thửa 186, TBĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa 327, TBĐ 100 và giáp thửa 324, TBĐ 100	1.470	1.365	1.470
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 327, TBĐ 100 và thửa 324, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 115 và hết thửa 52, TBĐ 115	1.879	1.745	1.879
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 115 đến ngã ba giáp thửa 98, TBĐ 115	477	443	477
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 115 và giáp thửa 52, TBĐ 115 đến ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 116 và hết thửa 108, TBĐ 115	1.610	1.495	1.610
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 116 và giáp thửa 108, TBĐ 115 đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227, TBĐ 115) và hết thửa 201, TBĐ 116	1.876	1.742	1.876
4.8	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, TBĐ 19) và giáp thửa 201, TBĐ 116 đến hết thửa 03, TBĐ 28 và hết thửa 396, TBĐ 115	2.044	1.898	2.044
4.9	Từ giáp thửa 03, TBĐ 131 và giáp thửa 396, TBĐ 115 đến cầu (cạnh thửa 343, TBĐ 130)	1.708	1.586	1.708
4.10	Từ cầu - cạnh thửa 343 TBĐ 130 đến hết thửa 430, TBĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, TBĐ 130	1.372	1.274	1.372

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
4.11	Từ giáp thửa 430, TĐĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605, TĐĐ 130 đến hết thửa 728 và 735, TĐĐ 130	896	832	896
4.12	Từ giáp thửa 728 và 735, TĐĐ 130 đến hết thửa 96 và 97, TĐĐ 144	756	702	756
4.13	Từ giáp thửa 96, TĐĐ 144 đến giáp Xã Phan Sơn	532	494	532
5	Đường lộ gạch Tà Hine			
5.1	Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314, TĐĐ 100) đến nương nước cạnh thửa 584, TĐĐ 101 và giáp thửa 562, TĐĐ 101	742	689	742
5.2	Từ nương nước cạnh thửa 584, TĐĐ 101 và thửa 562, TĐĐ 101 đến giáp Đường ĐT 729	588	546	588
6	Đường khu trung tâm			
6.1	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, 115) đến ngã ba cạnh thửa 290, TĐĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và hết thửa 477, TĐĐ 115	2.906	2.699	2.906
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 290, TĐĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và giáp thửa 477, TĐĐ 115 đến giáp thửa 360, TĐĐ 115	2.957	2.746	2.957
6.3	Từ thửa 360, TĐĐ 115 đến hết thửa 92, TĐĐ 130	2.884	2.678	2.884
6.4	Từ giáp thửa 92, TĐĐ 130 đến ngã ba hết thửa 182 và 179, TĐĐ 130	2.618	2.431	2.618
6.5	Từ giáp thửa 182 và 179, TĐĐ 130 đến hết thửa 264 và 308, TĐĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long)	1.694	1.573	1.694
6.6	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53, TĐĐ 130) đến Trường Tiểu học Ninh Loan (thửa 332, TĐĐ 115)	1.894	1.759	1.894
6.7	Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68, TĐĐ 130) đến hết thửa 108, TĐĐ 130	3.003	2.789	3.003
6.8	Từ giáp thửa 108, TĐĐ 130 đến ngã tư cây đa (cạnh thửa 168, TĐĐ 130)	1.050	975	1.050
6.9	Từ ngã tư cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256, TĐĐ 130)	1.134	1.053	1.134
7	Đường ĐT 729			
7.1	Từ giáp thửa 21, TĐĐ 67 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503, TĐĐ 68	1.288	1.196	1.288
7.2	Từ giáp thửa 503, TĐĐ 68 đến hết thửa 79; 100, TĐĐ 90	1.737	1.613	1.737
7.3	Từ giáp thửa 79; 100, TĐĐ 90 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121, TĐĐ 90)	1.932	1.794	1.932
7.4	Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, TĐĐ 90 và hết thửa 156, TĐĐ 90	2.716	2.522	2.716
7.5	Từ giáp thửa 149, TĐĐ 90 và giáp thửa 156, TĐĐ 90 đến hết thửa 484, TĐĐ 68	2.870	2.665	2.870
7.6	Từ giáp thửa 484, TĐĐ 68 đến ngã ba Trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TĐĐ 68) và hết thửa 358, TĐĐ 68	3.094	2.873	3.094

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
7.7	Từ ngã ba Trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TĐĐ 68) và giáp thửa 358, TĐĐ 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346, TĐĐ 69)	4.004	3.718	4.004
7.8	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư Mỹ Hiền (thửa 489, TĐĐ 69)	4.186	3.887	4.186
7.9	Từ ngã tư Mỹ Hiền đến hết thửa 1026 và 409, TĐĐ 69	3.024	2.808	3.024
7.10	Từ giáp thửa 1026 và 409, TĐĐ 69 đến hết thửa 218 và 392, TĐĐ 69	2.870	2.665	2.870
7.11	Từ giáp thửa 218 và 392, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 132, TĐĐ 70 và hết thửa 150, TĐĐ 70	2.716	2.522	2.716
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 132 và giáp thửa 150, TĐĐ 70 đến hết nhà thờ và hết thửa 179, TĐĐ 70	2.618	2.431	2.618
7.13	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179, TĐĐ 70 đến cầu bà Bồng (hết thửa 250, TĐĐ 70)	2.380	2.210	2.380
7.14	Từ cầu bà Bồng đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211, TĐĐ 71) và hết thửa 28, TĐĐ 93	1.190	1.105	1.190
7.15	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28, TĐĐ 93 đến hết thửa 393, TĐĐ 93	1.092	1.014	1.092
7.16	Từ giáp thửa 393, TĐĐ 93 đến hết thửa 45, TĐĐ 109 và hết thửa 65, TĐĐ 109	938	871	938
7.17	Từ giáp thửa 45, TĐĐ 109 và giáp thửa 65, TĐĐ 109 đến giáp xã Tà Năng	532	494	532
8	Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã			
8.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 29, TĐĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 39, TĐĐ 90	1.186	1.101	1.186
8.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 226, TĐĐ 90 đến giáp thửa 483, TĐĐ 68 (ngã ba cạnh nhà văn hóa)	1.694	1.573	1.694
8.3	Từ đường ĐT 729 qua thửa 483, TĐĐ 68 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308, TĐĐ 68)	1.610	1.495	1.610
8.4	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 355, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 354, TĐĐ 68	1.186	1.101	1.186
8.5	Từ ngã tư đường ĐT 729 (cạnh thửa 389, TĐĐ 68) đến cổng phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766, TĐĐ 69)	1.602	1.487	1.602
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 420, TĐĐ 68 đến hết thửa 464, TĐĐ 68	1.602	1.487	1.602
8.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 306, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 283, TĐĐ 68	1.186	1.101	1.186
8.8	Từ ngã ba cạnh Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179, TĐĐ 69	1.278	1.187	1.278
8.9	Từ ngã tư cạnh thửa 179, TĐĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 419, TĐĐ 69	1.194	1.109	1.194
8.10	Từ ngã tư cạnh thửa 192, TĐĐ 69 đến ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TĐĐ 69	1.078	1.001	1.078
8.11	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 671, TĐĐ 69	1.638	1.521	1.638

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TĐĐ 69 đến hết thửa 602, TĐĐ 69	1.512	1.404	1.512
8.13	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 421, TĐĐ 69 đến hết thửa 538, TĐĐ 69	1.512	1.404	1.512
8.14	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 331, TĐĐ 69 đến hết thửa 122, TĐĐ 69	616	572	616
8.15	Từ đường ĐT 729 (giữa bến xe và chợ) đến hết thửa 629, TĐĐ 69	3.528	3.276	3.528
8.16	Từ giáp thửa 629, TĐĐ 69 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, TĐĐ 69	2.901	2.694	2.901
8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 629, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 631, TĐĐ 69 và hết thửa 655, TĐĐ 69	2.464	2.288	2.464
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 631, TĐĐ 69 và hết thửa 655, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 644, TĐĐ 69 và hết thửa 705, TĐĐ 69	1.456	1.352	1.456
8.19	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 452, TĐĐ 69 đến hết thửa 631, TĐĐ 69	2.940	2.730	2.940
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 512 TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm	1.918	1.781	1.918
8.21	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 364, TĐĐ 69 đến hết thửa 156, TĐĐ 69	616	572	616
8.22	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 489, TĐĐ 69 đến ngã ba giáp thửa 705, TĐĐ 69	1.601	1.487	1.601
8.23	Từ ngã ba giáp thửa 720 và 705, TĐĐ 69 đến giáp thửa 729, TĐĐ 69	644	598	644
9	Đường ĐH 05			
9.1	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 285, TĐĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 276, TĐĐ 90	1.316	1.222	1.316
9.2	Từ giáp thửa 276, TĐĐ 90 đến cầu đi thôn Đà Thắng - hết thửa 456, TĐĐ 90	1.316	1.222	1.316
9.3	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Thắng đến hết thửa 128 và hết thửa 129, TĐĐ 105	805	748	805
9.4	Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, TĐĐ 105 đến hết thửa 23 và hết thửa 28, TĐĐ 121	784	728	784
9.5	Từ giáp thửa 23, TĐĐ 121 và giáp thửa 28, TĐĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 56, TĐĐ 134 và hết thửa 73, TĐĐ 134	476	442	476
9.6	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TĐĐ 134 và giáp thửa 73, TĐĐ 134 đến cầu cạnh thửa 164 TĐĐ 148	532	494	532
9.7	Từ cầu cạnh thửa 164, TĐĐ 148 đến cầu cạnh thửa 374, TĐĐ 163	700	650	700
9.8	Từ cầu cạnh thửa 374, TĐĐ 163 đến ngã ba hết thửa 24, TĐĐ 171	672	624	672
9.9	Từ ngã ba giáp thửa 24 TĐĐ 171 đến giáp Quốc lộ 28B	532	494	532
10	Từ đường ĐT 729 - đôi diện Cty bò sữa (cạnh thửa 108, TĐĐ 56) đến ngã ba cạnh thửa 151, TĐĐ 56	597	554	597
11	Từ ngã ba cạnh thửa 151, TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 05, TĐĐ 87	291	270	291

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
12	Từ ngã ba cạnh thửa 05, TĐĐ 87 đến hết thửa 548, TĐĐ 86	294	273	294
13	Từ giáp thửa 80, TĐĐ 19 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350, TĐĐ 35 và hết thửa 281, TĐĐ 35	291	270	291
14	Từ ngã ba cạnh thửa 350, TĐĐ 35 và giáp thửa 281, TĐĐ 35 đến cầu Phú Ao (hết thửa 132, TĐĐ 52)	545	506	545
15	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TĐĐ 36 đến ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 52	291	270	291
16	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464, TĐĐ 33) và giáp thửa 559 TĐĐ 33 đến ngã ba hết thửa 275, TĐĐ 33	829	770	829
17	Từ ngã ba giáp thửa 275, TĐĐ 33 đến ngã ba hết thửa 94, TĐĐ 32	728	676	728
18	Từ ngã ba hết thửa 94, TĐĐ 32 đến hết thửa 40 và 44, TĐĐ 32	594	551	594
19	Từ giáp thửa 40 và 44, TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 13, TĐĐ 32	581	540	581
20	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TĐĐ 32 đến hồ thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135, TĐĐ 17)	291	270	291
21	Từ đường ĐT 729 - ngã ba lò gạch (cạnh thửa 739, TĐĐ 38) đến hết thửa 207, TĐĐ 84 và đến hết thửa 521, TĐĐ 86	459	426	459
22	Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 246, TĐĐ 50 đến hết thửa 212, TĐĐ 65	482	447	482
23	Từ giáp thửa 212, TĐĐ 49 đến hết thửa 539, TĐĐ 86	568	528	568
24	Từ ngã ba cạnh thửa 71, TĐĐ 33 đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315, TĐĐ 18)	325	302	325
25	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, TĐĐ 18) đến hết thửa 44, TĐĐ 18	309	287	309
26	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 234, TĐĐ 50 đến hết khu tái định cư (thửa 176, TĐĐ 50)	426	395	426
27	Từ ngã ba cạnh thửa 204, TĐĐ 50 đến suối cạnh thửa 107, TĐĐ 49	291	270	291
28	Từ giáp khu tái định cư (thửa 176, TĐĐ 50) đến ngã ba cạnh thửa 562, TĐĐ 51	347	322	347
29	Từ ngã ba cạnh thửa 562, TĐĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 188, TĐĐ 52	581	540	581
30	Từ ngã ba cạnh thửa 17, TĐĐ 48 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, TĐĐ 48)	581	540	581
31	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TĐĐ 48 đến ngã ba cạnh thửa 66, TĐĐ 48	459	426	459
32	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TĐĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 93, TĐĐ 48	459	426	459
33	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TĐĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 350, TĐĐ 35	283	263	283
34	Từ ngã ba cạnh thửa 137, TĐĐ 19 đến giáp thửa 118, TĐĐ 34	283	263	283

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
35	Từ ngã ba cạnh thửa 546, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TBĐ 33	505	469	505
36	Từ ngã ba cạnh thửa 527, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 33	320	298	320
37	Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TBĐ 33 đến hết thửa 139 và 140, TBĐ 49	320	298	320
38	Từ giáp thửa 139 và 140, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 433, TBĐ 49	459	426	459
39	Khu vực thôn Đà Thành			
39.1	Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132, TBĐ 52) đến hết thửa 201, TBĐ 52	581	540	581
39.2	Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 66 đi thửa 202, TBĐ 52 đến ngã ba hết thửa 201, TBĐ 52 và đến ngã ba hết thửa 159, TBĐ 52	470	437	470
39.3	Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202, TBĐ 52 đến ngã ba đối diện thửa 172, TBĐ 52	470	437	470
39.4	Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 52 đến ngã ba cạnh thửa 184 TBĐ 52	470	437	470
39.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 66 (giáp thôn Đà Thành - ĐT729) đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 66	672	624	672
39.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 66	392	364	392
39.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 66 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47, TBĐ 66 và đến ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 66	459	426	459
39.8	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 180, TBĐ 48 đến giáp Trường Tiểu học Tà Hine	517	480	517
39.9	Từ ngã ba thửa 42 TBĐ 35 đến ngã ba thửa 120, thửa 115 TBĐ 20	358	333	358
39.10	Từ ngã ba thửa 120 và thửa 115 TBĐ 35 đến cầu thác Bảo Đại	291	270	291
39.11	Từ ngã tư thửa 315 và thửa 303 TBĐ 33 đến ngã tư giáp thửa 140 và thửa 105 TBĐ 33	459	426	459
39.12	Từ ngã ba thửa 213 TBĐ 33 đến ngã ba thửa 342 và 334 TBĐ 18	358	333	358
39.13	Từ ngã tư thửa 123 và thửa 65 TBĐ 18 đến hết thửa 141 và thửa 124 TBĐ 17	325	302	325
40	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 09, TBĐ 115 đến hết đường	726	674	726
41	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 95, TBĐ 116 đến hết thửa 334, TBĐ 116	605	562	605
42	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 216, TBĐ 116 đến giáp thửa 192, TBĐ 116	786	730	786
43	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 130 đến ngã tư cây đa (hết thửa 170, TBĐ 130)	937	870	937
44	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 130 đến ngã ba cạnh thửa 358, TBĐ 115	559	519	559

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
45	Từ giáp thửa 264 và 307, TĐĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355, TĐĐ 130	937	870	937
46	Từ ngã ba cạnh thửa 307, TĐĐ 130 đến ruộng nước hết thửa 397 và 398, TĐĐ 130	517	480	517
47	Từ ngã ba cạnh thửa 373, TĐĐ 130 đến giáp thửa 848, TĐĐ 130	403	374	403
48	Từ giáp thửa 282 và 355, TĐĐ 130 đến hết thửa 800 và 900, TĐĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long)	668	620	668
49	Từ ngã tư cạnh thửa 510, TĐĐ 130 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728, TĐĐ 130)	365	339	365
50	Từ giáp thửa 800, TĐĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279, TĐĐ 129 (cạnh sân bóng)	668	620	668
51	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TĐĐ 139 đến ngã ba cạnh thửa 120, TĐĐ 143	340	316	340
52	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, TĐĐ 139)	403	374	403
53	Từ cống cạnh thửa 121, TĐĐ 139 đến ngã ba hết thửa 18, TĐĐ 139	454	421	454
54	Từ ngã ba cạnh thửa 18, TĐĐ 139 đến hết thửa 115, TĐĐ 99	365	339	365
55	Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242, TĐĐ 130) đến hết thửa 184, TĐĐ 130	731	679	731
56	Từ giáp thửa 184, TĐĐ 129 đến ngã ba hết thửa 01, TĐĐ 129	403	374	403
57	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819, TĐĐ 131	529	491	529
58	Từ ngã ba cạnh thửa 443, TĐĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 790, TĐĐ 131	403	374	403
59	Từ ngã ba cạnh thửa 819, TĐĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444, TĐĐ 145	403	374	403
60	Từ giáp thửa 457 và 819, TĐĐ 131 đi qua hội trường thôn Ninh Thái đến ruộng nước - hết thửa 350, TĐĐ 131	403	374	403
61	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, TĐĐ 130 đến hết thửa 502, TĐĐ 145	365	339	365
62	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TĐĐ 116 đến hết thửa 80 và 131, TĐĐ 131	340	316	340
63	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TĐĐ 100 đến hết thửa 133, TĐĐ 100 và hết thửa 96, TĐĐ 99	466	433	466
64	Từ ngã ba cạnh thửa 176, TĐĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 245, TĐĐ 102 và hết thửa 250, TĐĐ 102	403	374	403
65	Từ ngã ba thửa 279, TĐĐ 129 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thửa 312, TĐĐ 143	605	562	605

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
66	Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, TĐĐ 129) đến ngã ba cạnh thửa 457, TĐĐ 143 và hết thửa 471, TĐĐ 143	605	562	605
67	Từ ngã ba cạnh thửa 457, TĐĐ 143 và giáp thửa 471, TĐĐ 143 đến ngã ba cạnh thửa 139, TĐĐ 143 và hết thửa 106, TĐĐ 143	403	374	403
68	Đường thôn Đà Lâm			
68.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 416, TĐĐ 68 đến hết thửa 410, TĐĐ 68	491	456	491
68.2	Từ ngã ba giữa Trường Tiểu học Đà Loan và Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (thửa 308, TĐĐ 68) đến hết thửa 303, TĐĐ 68; đến đập tràn (giáp thửa 200, TĐĐ 68)	718	667	718
68.3	Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244, TĐĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30, TĐĐ 68; đến giáp thửa 147, TĐĐ 68	718	667	718
68.4	Từ ngã ba cạnh thửa 683, TĐĐ 68 đến hết thửa 195, TĐĐ 68	718	667	718
68.5	Từ ngã tư cạnh thửa 179, TĐĐ 69 đến hết thửa 1061, TĐĐ 69	756	702	756
68.6	Từ ngã ba cạnh thửa 821, TĐĐ 69 đến hết thửa 1062, TĐĐ 69	756	702	756
68.7	Từ ngã ba cạnh thửa 770, TĐĐ 69 đến hết thửa 808, TĐĐ 69	756	702	756
69	Đường thôn Đà Giang	0		0
69.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 233, TĐĐ 69 đến hết thửa 27, TĐĐ 69	428	398	428
69.2	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 102, TĐĐ 70	428	398	428
69.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 230, TĐĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17, TĐĐ 69)	428	398	428
69.4	Từ ngã ba cạnh thửa 100, TĐĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, TĐĐ 70)	441	410	441
69.5	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 412, TĐĐ 70	466	433	466
69.6	Từ ngã ba giáp thửa 705, TĐĐ 69 đến hết thửa 765, TĐĐ 69	1.008	936	1.008
69.7	Từ giáp thửa 765, TĐĐ 69 và giáp thửa 798, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 113, TĐĐ 91	441	410	441
69.8	Từ đường ĐT 729 (thửa 386, TĐĐ 69) đến hết thửa 761, TĐĐ 69	378	351	378
69.9	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 394, TĐĐ 69 đến hết thửa 255, TĐĐ 92	403	374	403
69.10	Từ ngã ba cạnh thửa 915, TĐĐ 69 đến hết thửa 21 và hết thửa 272, TĐĐ 91	365	339	365
69.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TĐĐ 70 đến hết thửa 194, TĐĐ 70	718	667	718
69.12	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 267, TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 141, TĐĐ 92	504	468	504

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
69.13	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92 đến hết thửa 214, TBĐ 107	365	339	365
69.14	Từ ngã ba cạnh thửa 174, TBĐ 92 theo hai hướng đến hết thửa 179, TBĐ 92 và giáp thửa 226, tờ bản đồ 92	365	339	365
69.15	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 91 và hết thửa 122, TBĐ 31	403	374	403
69.16	Từ ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 92 đến hết thửa 85, TBĐ 92	428	398	428
69.17	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281, TBĐ 92	428	398	428
69.18	Từ thửa 113, TBĐ 91 và giáp thửa 122, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 107	403	374	403
69.19	Từ ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 188, TBĐ 91	365	339	365
70	Đường thôn Đà R' giềng	0		0
70.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 61, TBĐ 71	428	398	428
70.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 22, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93	403	374	403
70.3	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 71	428	398	428
70.4	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 178, TBĐ 94	567	527	567
70.5	Từ giáp thửa 178, TBĐ 94 đến giáp xã Tà Năng	567	527	567
70.6	Từ ngã ba giáp thửa 178, TBĐ 94 đến ngã ba giáp thửa 223 TBĐ 95	542	503	542
71	Đường thôn Đà Thuận			
71.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 48, TBĐ 109 đến hết thửa 29, TBĐ 109	365	339	365
71.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 108	378	351	378
71.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 393, TBĐ 93 đến hết thửa 201 và 269, TBĐ 108	428	398	428
71.4	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 108 đến hết thửa 304, TBĐ 93	378	351	378
71.5	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 379, TBĐ 93 đến hết thửa 263, TBĐ 93	378	351	378
71.6	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 144 và 145, TBĐ 71 đến hết thửa 95, TBĐ 93	403	374	403
72	Đường thôn Đà Thọ			
72.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 150, TBĐ 90 đến giáp thửa 59, TBĐ 90	718	667	718
72.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 200, TBĐ 90 đến hết thửa 276, TBĐ 90	1.184	1.100	1.184
72.3	Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 90 đến hết thửa 31, TBĐ 91 (đường lên đồi Thanh niên)	491	456	491

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
72.4	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TĐĐ 90 đến giáp thửa 73, TĐĐ 91 - đường lên chùa Vạn Thọ	542	503	542
72.5	Từ thửa 398, TĐĐ 90 đến giáp thửa 407, TĐĐ 90	542	503	542
72.6	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 458, TĐĐ 90 đến khe nước cạnh thửa 84, TĐĐ 106	718	667	718
72.7	Từ khe nước cạnh thửa 84, TĐĐ 106 đến hết thửa 104, TĐĐ 122 (gần cầu ông Tuất)	630	585	630
72.8	Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 TĐĐ 122 đến ngã ba cạnh Trường Tiểu học thôn Sóp	605	562	605
73	Đường thôn Đà Thắng			
73.1	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 488, TĐĐ 90 (ngã ba nghĩa địa) đến ngã ba cạnh thửa 75, TĐĐ 106	504	468	504
73.2	Từ ngã ba cạnh thửa 75, TĐĐ 106 đến ngã tư cạnh thửa 195, TĐĐ 105	378	351	378
73.3	Từ thửa 75, TĐĐ 106 đến ngã ba hết thửa 171, TĐĐ 106	466	433	466
73.4	Từ ngã ba giáp thửa 171, TĐĐ 106 đến ngã ba hết thửa 104, TĐĐ 122 (gần cầu ông Tuất)	428	398	428
73.5	Từ ngã ba cạnh thửa 171, TĐĐ 106 đi qua thửa 206 và đến hết thửa 170, TĐĐ 105	441	410	441
74	Đường thôn Đà Phước -Đà Thành			
74.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 12, TĐĐ 67 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành	655	608	655
74.2	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08, TĐĐ 68)	580	538	580
74.3	Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82, TĐĐ 68) đến đập tràn (hết thửa 200, TĐĐ 68)	542	503	542
74.4	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 28, TĐĐ 67) đi qua thửa 85, TĐĐ 67 đến giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 79, TĐĐ 90)	420	390	420
74.5	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 406, TĐĐ 68) đi qua thửa 495, TĐĐ 68 đến ngã ba hết thửa 938, TĐĐ 90	378	351	378
74.6	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 368, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 567, TĐĐ 68	378	351	378
75	Đường thôn Đà An			
75.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 52, TĐĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 46, TĐĐ 90	403	374	403
75.2	Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, TĐĐ 90) đến ngã ba cạnh thửa 134, TĐĐ 90 và hết thửa 131, TĐĐ 90	504	468	504
75.3	Từ thửa 172, TĐĐ 90 đến giáp thửa 247, TĐĐ 90	403	374	403
75.4	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TĐĐ 90 và giáp thửa 131, TĐĐ 90 đến ngã ba hết thửa 73, TĐĐ 89	428	398	428
75.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73, TĐĐ 89 đến hết thửa 149, TĐĐ 89	378	351	378

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
75.6	Từ ngã ba cạnh thửa 73 TBĐ 89 đến hết thửa 80, TBĐ 104 và hết thửa 81, TBĐ 104	403	374	403
75.7	Từ ngã ba cạnh thửa 175 TBĐ 89 đến hết thửa 616, TBĐ 90	403	374	403
75.8	Từ giáp thửa 80 và giáp thửa 81, TBĐ 104 đến ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 104	403	374	403
75.9	Từ ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 104 đi thửa 212, TBĐ 105 đến ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 104	399	371	399
75.10	Từ ngã ba cạnh thửa 155, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 104	378	351	378
76	Đường thôn Ma Am			
76.1	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 56, TBĐ 134 đến hết thửa 43, TBĐ 134	360	335	360
76.2	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 527, TBĐ 163 đến ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 162	360	335	360
76.3	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 24, TBĐ 171 đến hết thửa 311, 334, TBĐ 171	360	335	360
77	Các đoạn đường còn lại	273	254	273

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 31
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ NẶNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	210	144	90	80
2	Đất trồng cây lâu năm	190	151	80	50
3	Đất rừng sản xuất	30	24	15	10
4	Đất nuôi trồng thủy sản	54	44	27	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường ĐT 729	
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 133, TBĐ 154	1.206
1.2	Từ giáp thửa 133, TBĐ 154 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227, TBĐ 154)	1.098
1.3	Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227, TBĐ 154) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94, TBĐ 154	1.860

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và thửa 94, TBĐ 154 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14, TBĐ 154)	1.494
1.5	Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14, TBĐ 154) đến ngã ba bưu điện (hết thửa 157, TBĐ 137)	2.070
1.6	Từ ngã ba bưu điện (giáp thửa 157, TBĐ 137) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119, TBĐ 137	2.866
1.7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119, TBĐ 137 đến ngã tư trung tâm xã	4.590
1.8	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến hết thửa 125, TBĐ 138	2.688
1.9	Từ giáp thửa 125, TBĐ 138 đến cầu Bà Trung (hết thửa 126, TBĐ 120)	1.980
1.10	Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa 37, TBĐ 121)	1.692
1.11	Từ khe suối (giáp thửa 37, TBĐ 121) đến cầu Vồng (hết thửa 184, TBĐ 107)	1.479
1.12	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249, TBĐ 138)	1.422
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 108 - Cầu Vồng đến hết thửa 128, TBĐ 96 (giáp cầu suối trong)	1.200
1.14	Từ giáp thửa 89, TBĐ 109 (hội trường thôn Chơ Réh) đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 95	1.150
2	Đường ĐH 6	
2.1	Từ thửa 123, TBĐ 95 đến hết thửa 114, TBĐ 95 (cầu suối trong)	929
2.2	Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114, TBĐ 95) đến ngã ba hết thửa 132, TBĐ 124 (đường xuống cầu K61)	630
2.3	Từ ngã ba giáp thửa 132, TBĐ 124 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167, TBĐ 125	594
2.4	Từ giáp thửa (167, TBĐ 125) đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 128 (hướng xuống cầu K64)	468
2.5	Từ ngã ba hết thửa 57, TBĐ 128 đến ngã ba hết thửa 26, TBĐ 129	468
2.6	Từ ngã ba giáp thửa 26, TBĐ 129 đến ngã ba hết thửa 670, TBĐ 114 và hết thửa 366, TBĐ 114	630
2.7	Từ ngã ba giáp thửa 436, TBĐ 114 (nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52, TBĐ 115	594
3	Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara	
3.1	Từ ngã ba Dốc Đỏ (cạnh thửa 52, TBĐ 169) đến ngã ba giáp thửa 117, TBĐ 185	552
3.2	Từ thửa 117, TBĐ 185 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBĐ 202)	522
4	Từ ngã ba (giáp cầu 2) đến ngã ba đi thôn Masara	
4.1	Từ cạnh thửa 227 TBĐ 154 (quán bà Bích) đến hết thửa 168, TBĐ 170	612
4.2	Từ giáp thửa 168, TBĐ 170 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBĐ 202)	486
5	Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 154 đến hết thửa 48, TBĐ 154	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 154 đến hết thửa 11, TBĐ 154	612
5.2	Từ giáp thửa 11, TBĐ 154 đến giáp thửa 39, TBĐ 154	486
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 136 đến giáp thửa 110, TBĐ 136	522
6	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 154 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong	
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 154 đến cống (hết thửa 107, TBĐ 171)	666
6.2	Từ giáp thửa 107, TBĐ 171 đến cống (hết thửa 377, TBĐ 171)	576

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6.3	Từ thửa 22, TĐĐ 170 đến hết thửa 185, TĐĐ 171	486
6.4	Từ cống (giáp thửa 377, TĐĐ 171) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TĐĐ 188)	486
7	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TĐĐ 137) đến cầu	
7.1	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TĐĐ 137) đến hết thửa 99, TĐĐ 137	774
7.2	Từ giáp thửa 99, TĐĐ 137 đi cầu khi đến ngã ba cạnh thửa 133, TĐĐ 119	558
7.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181, TĐĐ 137 đi qua thửa 189, TĐĐ 137 đến ngã ba cạnh thửa 149, TĐĐ 137 (Đoạn đường sau UBND xã)	828
8	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67, TĐĐ 154) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, TĐĐ 156)	
8.1	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67, TĐĐ 154) đến hết thửa 12, TĐĐ 155	522
8.2	Từ giáp thửa 12, TĐĐ 155 đến hết thửa 50, TĐĐ 156	486
9	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong	
9.1	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TĐĐ 138) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296, TĐĐ 138)	630
9.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, TĐĐ 156)	522
9.3	Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50, TĐĐ 156) đến ngã tư cạnh thửa 56, TĐĐ 172	565
9.4	Từ ngã tư cạnh thửa 56, TĐĐ 172 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TĐĐ 188)	486
9.5	Từ giáp thửa 89, TĐĐ 188 (hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa 283, TĐĐ 189 (cầu đập tràn Klong Bong)	486
9.6	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, TĐĐ 156) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, TĐĐ 174)	522
9.7	Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, TĐĐ 174) đến thửa 310, TĐĐ 80	486
10	Từ giáp thửa 224, TĐĐ 138 đến hết thửa 522, TĐĐ 140 (đất ông Phan Ai)	
10.1	Từ giáp thửa 224, TĐĐ 138 đến hết thửa 847, TĐĐ 139	920
10.2	Từ giáp thửa 847, TĐĐ 139 đến hết thửa 522, TĐĐ 140 (đất ông Phan Ai)	540
10.3	Từ giáp thửa 522, TĐĐ 140 (đất ông Phan Ai) đến hết thửa số 10 TĐĐ 140	540
11	Từ ngã ba cầu Vông đến hết thôn Tà Sơn	
11.1	Từ ngã ba cầu Vông đến ngã tư hết thửa 303, TĐĐ 91	576
11.2	Từ ngã tư giáp thửa 303, TĐĐ 91 đến ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng - hết thửa 92, TĐĐ 90)	684
11.3	Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92, TĐĐ 90) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, TĐĐ 76)	486
12	Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà R' Giềng (xã Tà Hine)	
12.1	Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92, TĐĐ 90) đến hết thửa 05, TĐĐ 119	486
12.2	Từ giáp thửa 203, TĐĐ 119 đến hết thửa 197, TĐĐ 119	722
12.3	Từ giáp thửa 197, TĐĐ 119 đến hết thửa 255, TĐĐ 135 (giáp xã Tà Hine)	1.025
12.4	Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, TĐĐ 76) đến hết thôn Bò Lách (hết thửa 155, TĐĐ 48)	540

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
13	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 248, TBĐ 109 đến hết thửa 504, TBĐ 94	480
14	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 94 đi hết thửa 401, TBĐ 94	335
15	Từ ngã ba cạnh thửa 606, TBĐ 94 đi thửa 468, TBĐ 94 (hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593, TBĐ 94	505
16	Từ ngã ba giáp thửa 468, TBĐ 94 (hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, TBĐ 94	335
17	Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 94 đến hết thửa 174, TBĐ 94	335
18	Từ ngã ba thửa 594, TBĐ 94 đến ngã tư cạnh thửa 36, TBĐ 109	464
19	Từ ngã ba cạnh thửa 17, TBĐ 109 đến ngã tư cạnh thửa 74, TBĐ 109	464
20	Từ thửa 106, TBĐ 109 đến hết thửa 4, TBĐ 110	368
21	Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 110, TBĐ 109 và từ ngã tư thửa 35 đến ngã ba thửa 77, TBĐ 109	368
22	Từ thửa 148, TBĐ 109 đến hết thửa 95, TBĐ 109	325
23	Từ ngã ba Chợ Ré cạnh thửa 103, TBĐ 95 đến hết Trường Tiểu học Chợ Ré (thửa 23, TBĐ 95)	495
24	Từ giáp Trường Tiểu học Chợ Réh (thửa 23, TBĐ 95) đến hết thửa 48, TBĐ 68	384
25	Từ giáp thửa 48, TBĐ 68 đến cổng hết thửa 119, TBĐ 40 và hết thửa 120, TBĐ 40	335
26	Từ cổng giáp thửa 119, TBĐ 40 và giáp thửa 120, TBĐ 40 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 29)	335
27	Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 29) đến cầu cạnh thửa 41, TBĐ 8	335
28	Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 81 đến hết thửa 38, TBĐ 84	400
29	Từ cầu K62 - cạnh thửa 79, TBĐ 125 đến ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 143 và hết thửa 158, TBĐ 125	400
30	Từ ngã ba giáp thửa 08, TBĐ 143 và từ thửa 150, TBĐ 125 đến hết thửa 37 và hết thửa 63, TBĐ 181	400
31	Từ giáp thửa 37 và hết thửa 63, TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 147	335
32	Từ ngã ba cạnh thửa 26, TBĐ 129 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 147	345
33	Từ ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 143 đến hết thửa 259, TBĐ 124	400
34	Từ ngã ba cạnh thửa 73, từ TBĐ 125 đến giáp thửa 76, TBĐ 126	325
35	Từ ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 128 đến hết thửa 78, TBĐ 128	325
36	Từ ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 124 (ngã ba đường xuống cầu K61) đến giáp thửa 10, TBĐ 140	355
37	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 129 đến hết thửa 03, TBĐ 146	335
38	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 129 đến hết thửa 43, TBĐ 128	325
39	Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 129 đến giáp thửa 127, TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó)	335
40	Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 130 đến hết thửa 46, TBĐ 129; đến hết thửa 87, TBĐ 130 và đến hết thửa 103, TBĐ 130	335
41	Từ thửa 127, TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó) đến hết Xí nghiệp Vàng	325

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
42	Từ giáp thửa 52, TBĐ 115 đến hết thửa 479, TBĐ 101	325
43	Các đoạn đường còn lại	280

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường ĐT 729			
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 133, TBĐ 154	844	784	844
1.2	Từ giáp thửa 133, TBĐ 154 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227, TBĐ 154)	769	714	769
1.3	Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227, TBĐ 154) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94, TBĐ 154	1.302	1.209	1.302
1.4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và thửa 94, TBĐ 154 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14, TBĐ 154)	1.046	971	1.046
1.5	Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14, TBĐ 154) đến ngã ba bưu điện (hết thửa 157, TBĐ 137)	1.449	1.346	1.449
1.6	Từ ngã ba bưu điện (giáp thửa 157, TBĐ 137) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119, TBĐ 137	2.006	1.863	2.006
1.7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119, TBĐ 137 đến ngã tư trung tâm xã	3.213	2.984	3.213
1.8	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến hết thửa 125, TBĐ 138	1.882	1.747	1.882
1.9	Từ giáp thửa 125, TBĐ 138 đến cầu Bà Trung (hết thửa 126, TBĐ 120)	1.386	1.287	1.386
1.10	Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa 37, TBĐ 121)	1.184	1.100	1.184
1.11	Từ khe suối (giáp thửa 37, TBĐ 121) đến cầu Vồng (hết thửa 184, TBĐ 107)	1.035	961	1.035
1.12	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249, TBĐ 138)	995	924	995
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 108 - Cầu Vồng đến hết thửa 128, TBĐ 96 (giáp cầu suối trong)	840	780	840
1.14	Từ giáp thửa 89, TBĐ 109 (hội trường thôn Chơ Rếh) đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 95	805	748	805
2	Đường ĐH 6			
2.1	Từ thửa 123, TBĐ 95 đến hết thửa 114, TBĐ 95 (cầu suối trong)	650	604	650
2.2	Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114, TBĐ 95) đến ngã ba hết thửa 132, TBĐ 124 (đường xuống cầu K61)	441	410	441
2.3	Từ ngã ba giáp thửa 132, TBĐ 124 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167, TBĐ 125	416	386	416
2.4	Từ giáp thửa (167, TBĐ 125) đến ngã ba hết thửa	328	304	328

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	57, TBD 128 (hướng xuống cầu K64)			
2.5	Từ ngã ba hết thửa 57, TBD 128 đến ngã ba hết thửa 26, TBD 129	328	304	328
2.6	Từ ngã ba giáp thửa 26, TBD 129 đến ngã ba hết thửa 670, TBD 114 và hết thửa 366, TBD 114	441	410	441
2.7	Từ ngã ba giáp thửa 436, TBD 114 (nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52, TBD 115	416	386	416
3	Từ ngã ba Dốc Đò đến ngã ba đi thôn Masara			
3.1	Từ ngã ba Dốc Đò (cạnh thửa 52, TBD 169) đến ngã ba giáp thửa 117, TBD 185	386	359	386
3.2	Từ thửa 117, TBD 185 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBD 202)	365	339	365
4	Từ ngã ba (giáp cầu 2) đến ngã ba đi thôn Masara			
4.1	Từ cạnh thửa 227 TBD 154 (quán bà Bích) đến hết thửa 168, TBD 170	428	398	428
4.2	Từ giáp thửa 168, TBD 170 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBD 202)	340	316	340
5	Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBD 154 đến hết thửa 48, TBD 154			
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBD 154 đến hết thửa 11, TBD 154	428	398	428
5.2	Từ giáp thửa 11, TBD 154 đến giáp thửa 39, TBD 154	340	316	340
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBD 136 đến giáp thửa 110, TBD 136	365	339	365
6	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBD 154 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong			
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBD 154 đến cống (hết thửa 107, TBD 171)	466	433	466
6.2	Từ giáp thửa 107, TBD 171 đến cống (hết thửa 377, TBD 171)	403	374	403
6.3	Từ thửa 22, TBD 170 đến hết thửa 185, TBD 171	340	316	340
6.4	Từ cống (giáp thửa 377, TBD 171) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBD 188)	340	316	340
7	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBD 137) đến cầu			
7.1	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBD 137) đến hết thửa 99, TBD 137	542	503	542
7.2	Từ giáp thửa 99, TBD 137 đi cầu khi đến ngã ba cạnh thửa 133, TBD 119	391	363	391
7.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181, TBD 137 đi qua thửa 189, TBD 137 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBD 137 (Đoạn đường sau UBND xã)	580	538	580
8	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67, TBD 154) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, TBD 156)			
8.1	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67, TBD	365	339	365

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	154) đến hết thửa 12, TBĐ 155			
8.2	Từ giáp thửa 12, TBĐ 155 đến hết thửa 50, TBĐ 156	340	316	340
9	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong			
9.1	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296, TBĐ 138)	441	410	441
9.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, TBĐ 156)	365	339	365
9.3	Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50, TBĐ 156) đến ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 172	396	367	396
9.4	Từ ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 172 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBĐ 188)	340	316	340
9.5	Từ giáp thửa 89, TBĐ 188 (hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa 283, TBĐ 189 (cầu đập tràn Klong Bong)	340	316	340
9.6	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, TBĐ 156) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, TBĐ 174)	365	339	365
9.7	Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, TBĐ 174) đến thửa 310, TBĐ 80	340	316	340
10	Từ giáp thửa 224, TBĐ 138 đến hết thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai)			
10.1	Từ giáp thửa 224, TBĐ 138 đến hết thửa 847, TBĐ 139	644	598	644
10.2	Từ giáp thửa 847, TBĐ 139 đến hết thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai)	378	351	378
10.3	Từ giáp thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai) đến hết thửa số 10 TBĐ 140	378	351	378
11	Từ ngã ba cầu Vồng đến hết thôn Tà Sơn			
11.1	Từ ngã ba cầu Vồng đến ngã tư hết thửa 303, TBĐ 91	403	374	403
11.2	Từ ngã tư giáp thửa 303, TBĐ 91 đến ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng - hết thửa 92, TBĐ 90)	479	445	479
11.3	Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92, TBĐ 90) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, TBĐ 76)	340	316	340
12	Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà R' Giềng (xã Tà Hine)			
12.1	Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92, TBĐ 90) đến hết thửa 05, TBĐ 119	340	316	340
12.2	Từ giáp thửa 203, TBĐ 119 đến hết thửa 197, TBĐ 119	505	469	505
12.3	Từ giáp thửa 197, TBĐ 119 đến hết thửa 255, TBĐ 135 (giáp xã Tà Hine)	718	666	718
12.4	Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, TBĐ 76) đến hết thôn Bờ Lách (hết thửa 155, TBĐ 48)	378	351	378

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
13	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 248, TBĐ 109 đến hết thửa 504, TBĐ 94	336	312	336
14	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 94 đi hết thửa 401, TBĐ 94	235	218	235
15	Từ ngã ba cạnh thửa 606, TBĐ 94 đi thửa 468, TBĐ 94 (hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593, TBĐ 94	354	328	354
16	Từ ngã ba giáp thửa 468, TBĐ 94 (hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, TBĐ 94	235	218	235
17	Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 94 đến hết thửa 174, TBĐ 94	235	218	235
18	Từ ngã ba thửa 594, TBĐ 94 đến ngã tư cạnh thửa 36, TBĐ 109	325	302	325
19	Từ ngã ba cạnh thửa 17, TBĐ 109 đến ngã tư cạnh thửa 74, TBĐ 109	325	302	325
20	Từ thửa 106, TBĐ 109 đến hết thửa 4, TBĐ 110	258	239	258
21	Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 110, TBĐ 109 và từ ngã tư thửa 35 đến ngã ba thửa 77, TBĐ 109	258	239	258
22	Từ thửa 148, TBĐ 109 đến hết thửa 95, TBĐ 109	228	211	228
23	Từ ngã ba Chợ Ré cạnh thửa 103, TBĐ 95 đến hết Trường Tiểu học Chợ Ré (thửa 23, TBĐ 95)	347	322	347
24	Từ giáp Trường Tiểu học Chợ Réh (thửa 23, TBĐ 95) đến hết thửa 48, TBĐ 68	269	250	269
25	Từ giáp thửa 48, TBĐ 68 đến cổng hết thửa 119, TBĐ 40 và hết thửa 120, TBĐ 40	235	218	235
26	Từ cổng giáp thửa 119, TBĐ 40 và giáp thửa 120, TBĐ 40 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 29)	235	218	235
27	Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 29) đến cầu cạnh thửa 41, TBĐ 8	235	218	235
28	Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 81 đến hết thửa 38, TBĐ 84	280	260	280
29	Từ cầu K62 - cạnh thửa 79, TBĐ 125 đến ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 143 và hết thửa 158, TBĐ 125	280	260	280
30	Từ ngã ba giáp thửa 08, TBĐ 143 và từ thửa 150, TBĐ 125 đến hết thửa 37 và hết thửa 63, TBĐ 181	280	260	280
31	Từ giáp thửa 37 và hết thửa 63, TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 147	235	218	235
32	Từ ngã ba cạnh thửa 26, TBĐ 129 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 147	242	224	242
33	Từ ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 143 đến hết thửa 259, TBĐ 124	280	260	280
34	Từ ngã ba cạnh thửa 73, từ TBĐ 125 đến giáp thửa 76, TBĐ 126	228	211	228
35	Từ ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 128 đến hết thửa 78, TBĐ 128	228	211	228
36	Từ ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 124 (ngã ba đường xuống cầu K61) đến giáp thửa 10, TBĐ 140	249	231	249

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
37	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 129 đến hết thửa 03, TBĐ 146	235	218	235
38	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 129 đến hết thửa 43, TBĐ 128	228	211	228
39	Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 129 đến giáp thửa 127, TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó)	235	218	235
40	Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 130 đến hết thửa 46, TBĐ 129; đến hết thửa 87, TBĐ 130 và đến hết thửa 103, TBĐ 130	235	218	235
41	Từ thửa 127, TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó) đến hết Xí nghiệp Vàng	228	211	228
42	Từ giáp thửa 52, TBĐ 115 đến hết thửa 479, TBĐ 101	228	211	228
43	Các đoạn đường còn lại	196	182	196

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 32

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỊNH VĂN LÂM HÀ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	320	260	170	110
2	Đất trồng cây lâu năm	360	290	200	130
3	Đất rừng sản xuất	30	24	15	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	320	260	170	110

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 27	
1.1	Bắt đầu từ thửa số 60, TĐĐ số 156 đến thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (cổng Xoan)	5.000
1.2	Từ thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (cổng Xoan) đến thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (ngã ba Gia Thạnh)	6.800
1.3	Hết thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (ngã ba Gia Thạnh) đến thửa số 261, 289, TĐĐ số 144 (ngã ba Đoàn Kết)	10.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.4	Từ hết thửa số 261, 289, TBĐ số 144 (ngã ba Đoàn Kết) đến thửa 164 TBĐ số 139	16.800
1.5	Từ thửa 164 TBĐ số 139 đến hết thửa số 663, TBĐ số 138 (đường vào tổ 4 Văn Tâm)	18.000
1.6	Từ hết thửa số 663, TBĐ số 138 (đường vào tổ 4 Văn Tâm) đến thửa hết số 333 TBĐ số 138 (cầu Cổ Gia)	17.000
1.7	Từ hết số 332 và thửa 401 TBĐ số 138 (cầu Cổ Gia) thửa số 331, TBĐ số 137 (ngã ba Bưu Điện huyện (cũ))	21.950
1.8	Từ thửa số 331, TBĐ số 137 (ngã ba Bưu Điện huyện (cũ)) đến thửa số 886, TBĐ số 136	32.800
1.9	Từ thửa số 355 TBĐ số 136 đến thửa số 199, TBĐ số 136	30.700
1.10	Từ thửa số 199, TBĐ số 136 đến thửa số 267, TBĐ số 131 (cổng Kiểm Lâm)	27.000
1.11	Từ thửa số 267, TBĐ số 131 (cổng Kiểm Lâm) đến thửa số 585, TBĐ số 131	25.000
1.12	Từ thửa số 585, TBĐ số 131 đến thửa số 222, TBĐ số 56 (ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà)	17.000
1.13	Từ thửa số 222, TBĐ số 56 (ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà) Đến thửa số 232, TBĐ số 126 (giáp xã Phú Sơn Lâm Hà)	12.200
1.14	Từ đài tưởng niệm đến giáp xã Phú Sơn Lâm Hà (bên kia đường của đoạn 1.12 và 1.13)	6.400
1.15	Từ xã Tân Hội (xã N'Thôn Hạ cũ) đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ số 85 và hết thửa 231, TBĐ 85	4.080
1.16	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ số 85 và giáp thửa 231, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 431, TBĐ số 85 và hết thửa 18, TBĐ số 85	4.780
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 431, TBĐ số 85 và hết thửa 18, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ số 68 và hết thửa 165, TBĐ số 68	4.090
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ số 68 và giáp thửa 165, TBĐ số 68 đến cổng nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, TBĐ số 67	5.100
1.19	Từ cổng nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, TBĐ số 67 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình	6.000
1.20	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư cạnh thửa 481, TBĐ số 67	7.160
1.21	Từ ngã tư cạnh thửa 481, TBĐ số 67 đến cầu Thanh Bình	6.600
1.22	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ số 66 và hết thửa 220, TBĐ số 66	5.000
1.23	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ số 66 và giáp thửa 220, TBĐ số 66 đến ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBĐ số 66	4.770
1.24	Từ ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ số 66 và hết thửa 297, TBĐ số 66	3.650
1.25	Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 12 và giáp thửa 297, TBĐ 12 đến hết thửa 270 TBĐ số 66	3.390
2	Tỉnh lộ 725	
2.1	Ngã ba Sơn Hà đến thửa số 52, TBĐ số 130	7.860
2.2	Từ thửa số 52, TBĐ số 130 đến thửa số 52, TBĐ số 130 (cầu Tân Văn)	4.400
2.3	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 44 đến thửa 506 tờ bản đồ số 44 (cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống)	5.400
2.4	Từ thửa 506 tờ bản đồ số 44 đến thửa 451 tờ bản đồ số 58 (ngã ba trại giống thửa đến cầu cơ giới)	4.700
2.5	Từ thửa 451 tờ bản đồ số 58 đến thửa 191 tờ bản đồ số 75 (Từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn (cũ))	1.880
2.6	Từ thửa 191 tờ bản đồ số 75 đến thửa số 24, tờ bản đồ 101 (từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn đến trụ sở thôn Tân Thành)	680

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.7	Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 101 đến thửa 49 tờ bản đồ số 100 (trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà)	2.000
2.8	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 44 đến thửa 78 tờ bản đồ số 44 (đầu cầu sắt cũ thửa đến ngã ba khu tập thể giáo viên)	4.860
3	Đường ĐT 724	
3.1	Từ thửa số 146, TĐĐ số 121 đến hết thửa số 122, TĐĐ số 117 (Từ cầu Con Tắc Đa đến giáp ranh giới xã Tân Hà Lâm Hà)	850
4	Đường ĐH 01	
4.1	Từ giáp xã Tân Hội đến ngã ba cạnh thửa 352, TĐĐ số 109	2.770
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 352, TĐĐ số 109 đến ngã ba cạnh thửa 86, TĐĐ 110	2.490
5	Đường ĐH 02	
5.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 467, TĐĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ số 83	1.970
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ số 83 đến ngã ba cạnh thửa 612, TĐĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn)	1.450
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 612, TĐĐ số 83 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, TĐĐ số 97	1.710
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 59, TĐĐ 97 đến cầu cạnh thửa 19, TĐĐ số 110	1.730
5.5	Từ cầu cạnh thửa 19, TĐĐ 110 hết đường ĐH 02 và đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 86, TĐĐ số 110	1.940
6	Đường Đình Văn - Ba Cánh	
6.1	Từ thửa số 708 và thửa 658, TĐĐ số 138 (ngã ba Quảng Đức) Đến hết thửa số 168, 170, TĐĐ số 142 (Trường Tiểu học Đình Văn V)	8.800
6.2	Đến hết thửa số 168, 170, TĐĐ số 142 (Trường Tiểu học Đình Văn V) đến thửa số 274, 401, TĐĐ số 147	7.700
6.3	Từ thửa số 274, 401, TĐĐ số 147 đến hết thửa số 308, thửa 227, TĐĐ số 152	4.550
6.4	Từ hết thửa số 308, thửa 227, TĐĐ số 152 đến hết thửa số 189, 178, TĐĐ số 158	5.100
6.5	Từ hết thửa số 189, 178, TĐĐ số 158 đến thửa số 292, 290 TĐĐ số 162 (ngã ba chợ Hòa Lạc)	3.460
6.6	Từ thửa số 292, 290 TĐĐ số 162 (ngã ba chợ Hòa Lạc) đến thửa số 23, TĐĐ số 91 và thửa số 272, TĐĐ số 90	2.200
6.7	Từ thửa số 23, TĐĐ số 91 (cầu Hòa Lạc) đến hết thửa số 225, TĐĐ số 107	2.180
7	Đường nhánh của các thôn	
7.1	Đường nhánh Xoan - Đa Huỳnh	2.498
7.2	Đường nhánh Cô Gia	1.500
7.3	Đường nhánh Bồ Liêng - Sê nhắc	1.330
7.4	Đường nhánh PotPe - Con tách Đăng	1.000
7.5	Đường nhánh Gia Thạnh	2.200
7.6	Đường nhánh Hòa Lạc	1.480
7.7	Đường nhánh ĐaroMăng - Pang Bung	1.450
7.8	Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức	1.470
7.9	Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến	2.470
7.10	Đường nhánh Yên Bình	1.620
7.11	Đường nhánh Văn Hà	1.630
7.12	Đường nhánh thôn Tiên Tiến	880
7.13	Đường nhánh thôn Riong Se, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong	700
7.14	Đường nhánh tổ dân phố Sơn Hà	1.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.15	Trục đường chính trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A) đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư	3.150
8	Các nhánh của tuyến QL 27	
8.1	Từ thửa số 70, thửa 71, TBĐ số 154 đến hết thửa số 398, TBĐ số 80	1.770
8.2	Từ thửa số 106, thửa 107, TBĐ số 154 đến hết thửa số 76, thửa 79, TBĐ số 153	1.680
9	Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường	
9.1	Từ thửa số 90, thửa 91, TBĐ số 149 (ngã 3 Gia Thạnh) đến thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11)	2.660
9.2	Thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11) đến hết thửa số 129, 143 TBĐ số 158 (ngã tư Sạc Bình)	2.300
10	Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đình Văn - Ba Cánh	
10.1	Đường từ thửa số 52, thửa 61, TBĐ số 148 (cơ quan cầu đường) đến hết thửa số 89, 92 TBĐ số 148 (đến kênh N1-11)	1.850
10.2	Đường từ thửa số 152, 99 TBĐ số 148 (kênh N1-11) đến hết đường thửa số 229, 201, TBĐ số 152	1.375
10.3	Đường từ thửa số 709, TBĐ số 144 và thửa số 352, TBĐ số 62 đến hết đường thửa số 413, TBĐ số 62	1.100
10.4	Đường từ thửa số 212, TBĐ số 143 đến hết đường thửa số 355, TBĐ số 47	1.200
10.5	Đường từ thửa số 123, TBĐ số 143 (Văn Minh) đến thửa số 470, TBĐ số 143	1.610
10.6	Đường tổ dân phố Văn Minh hết thửa số 73, 74, TBĐ số 143 đến hết đường thửa số 127, TBĐ số 143	1.580
10.7	Đường tổ dân phố Văn Minh từ thửa số 10, 12 TBĐ số 142 đến hết đường thửa 139, 326, TBĐ số 142	1.600
10.8	Đường từ hết thửa 411 TBĐ số 138 (cầu Cô Gia, tổ dân phố Đồng Tâm) đến thửa số 412, TBĐ số 142	1.560
10.9	Đường từ hết thửa số 456, 798, TBĐ 137 (QL 27) đến thửa số 221, 228, TBĐ số 141	1.600
10.10	Đường từ thửa số 281, TBĐ số 141 đến thửa số 412, TBĐ số 142	1.250
11	Đường vào trụ sở UBND xã và khu phố Se Nhắc	
11.1	Đường từ hết thửa số 408, TBĐ số 136 đến hết thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba vào khu phố Se Nhắc)	13.400
11.2	Đường từ thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba vào khu phố Se Nhắc) đến hết thửa số 675, TBĐ số 136	11.500
11.3	Đường từ thửa số 880 TBĐ số 136 đến thửa số 840, TBĐ số 136	1.630
11.4	từ hết thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba khu phố Sê Nhắc) đến hết thửa số 188, 259, TBĐ số 136	1.630
11.5	Đường từ thửa số 497, TBĐ số 137 (trụ sở Thanh tra huyện cũ) đến hết thửa số 131, TBĐ số 141	1.630
11.6	từ thửa số 147, 199, TBĐ số 136 đến hết đường thửa số 436, TBĐ số 136	1.760
12	Đường từ ngã ba Long Hương - sông Đa Dâng	
12.1	Từ thửa số 324, TBĐ 13 đến hết thửa số 179, 100, TBĐ số 136 (ngã ba đi Sê Nhắc)	2.000
12.2	Từ hết thửa 179, 100, TBĐ số 61 đến thửa 17, TBĐ số 135	1.630
13	Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Riông Se	
13.1	Từ hết thửa số 101, 102, TBĐ số 143 (Kênh N1-9) đến Thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48	2.430
13.2	Từ hết thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48 đến thửa số 556, 568, TBĐ số 33	2.492

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
14	Đường từ nhà ông Chiến đến đập tràn	
14.1	Từ thửa số 424, TBĐ số 143 đến thửa số 181, TBĐ số 139	1.790
14.2	Từ hết thửa số 181, TBĐ số 139 đến hết thửa số 47, TBĐ số 139	1.540
14.3	Từ hết thửa số 47, TBĐ số 139 đến hết thửa số 723, TBĐ số 138	1.100
14.4	Từ hết thửa số 230, TBĐ số 138 đến hết thửa số 14 TBĐ số 139	3.505
14.5	Từ thửa 553 TBĐ số 139 (vòng quanh đường đôi độc lập tổ 6 Văn Tâm) đến thửa 359 TBĐ số 47 (hết đường)	2.309
15	Đường từ QL 27 đi đập tràn	
15.1	Đường từ thửa số 685, TBĐ số 138 và thửa số 78, TBĐ số 139 đến Ngã tư hết thửa số 35, TBĐ số 139	2.290
15.2	Đường từ thửa số 230, 232, TBĐ số 138 (ngã tư đến đập tràn) đến hết thửa số 1, 13, TBĐ số 138	1.810
15.3	Đường từ thửa số 296, TBĐ số 137 (giáp trường Mầm non) đến thửa số 171, TBĐ số 137	1.190
15.4	Đường từ thửa số 334, 336, TBĐ số 137 đến hết thửa số 262, 274, TBĐ số 137	2.400
15.5	Đường từ ngã ba hết thửa số 331, TBĐ số 137 đến kênh Tiêu	3.660
15.6	Đường từ thửa số 102, TBĐ số 137 đến hết thửa số 113, TBĐ số 138	5.000
15.7	Đường từ thửa 112 TBĐ số 138 đến hết thửa 172 TBĐ số 138	1.870
15.8	Đường từ hết thửa số 291, TBĐ số 137 đến Mường Tiêu	27.000
15.9	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại lô R41 đến lô B21, B8, I 18, H19, R20, G1(Đỉnh Văn)	20.600
15.10	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại còn lại (Đỉnh Văn)	15.000
15.11	Từ hết thửa số 148, TBĐ số 137 (vật liệu xây dựng Sang) đến Mường Tiêu	6.200
15.12	Từ hết thửa số 356, 886, TBĐ số 136 đến Mường Tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	7.850
15.13	Từ hết thửa số 211 (Ngân Hàng NN&PTNT), 294, TBĐ số 136 đến Mường Tiêu	6.330
15.14	Từ hết thửa số 299, 302, TBĐ số 131 (ngã 4 Long Hương) đến thửa số 415, TBĐ số 131 (Ruộng khu phố Bò Liêng)	2.370
15.15	Đường từ thửa số 144, 167, TBĐ số 126 (vật liệu xây dựng Lâm Hà) đến thửa số 29, 70, TBĐ số 126 (hết đường vào xóm ông Du Hành)	5.144
16	Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TBĐ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bò Liêng - Se Nhắc	
16.1	Từ thửa số 343, TBĐ số 126 đến thửa 445, TBĐ số 16 (cổng N1 - 1)	1.510
16.2	Thửa 445, TBĐ số 16 (cổng N1 - 1) đến hết thửa số 11, 1502, TBĐ số 17 (xóm trẻ tổ dân phố Tiên Phong)	930
17	Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết	
17.1	Từ hết thửa số 201, 140, TBĐ số 144 đến hết thửa số 64, TBĐ số 144 (cổng N1 - 9)	7.000
17.2	Từ hết thửa số 64, TBĐ số 144 (cổng N1 - 9) đến thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133	5.350
17.3	Từ thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133 (ngã ba) đến hết thửa số 32, 37 TBĐ số 17	1.940
18	Đường đi ngã ba Nam Hà	
18.1	Từ thửa số 233, 303 TBĐ số 156 đến thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (trạm biến áp 110 kV)	1.330
18.2	Từ hết thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (trạm biến áp 110 kV) đến thửa số 4, và thửa 164 TBĐ 11	770
19	Đường nhánh của Đỉnh Văn - Ba Căng	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
19.1	Từ hết thửa số 550 TĐĐ số 138 đến hết đường thửa số 673, TĐĐ số 138	1.150
19.2	Từ thửa số 248, 305, TĐĐ số 147 đến hết đường thửa số 131, TĐĐ số 147	970
19.3	Từ thửa số 385, 127, TĐĐ số 152 đến hết đường thửa số 135, TĐĐ số 152 và thửa số 43, TĐĐ số 157	1.200
19.4	Từ thửa số 37, TĐĐ số 157 đến hết đường thửa số 65, TĐĐ số 157	1.150
19.5	Từ thửa số 51, TĐĐ số 158 đến thửa số 139, TĐĐ số 79	1.100
19.6	Từ thửa số 285, 281, TĐĐ số 160 đến hết đường thửa số 272, TĐĐ số 160	1.100
19.7	Từ thửa số 297, 264, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 150, TĐĐ số 142	1.260
19.8	Từ thửa số 170, 171, TĐĐ số 142 (Trường Đình Văn V) đến hết đường thửa số 201 TĐĐ số 142	1.250
19.9	Từ hết thửa số 331, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 353, TĐĐ số 142	1.220
19.10	Từ thửa số 371, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 370, TĐĐ số 142	1.090
19.11	Từ thửa số 402, TĐĐ số 147 đến hết thửa số 75, TĐĐ số 61	1.420
19.12	Từ thửa số 254, 255, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 398 TĐĐ số 142	1.460
19.13	Từ thửa số 322, 323, TĐĐ số 142 đến hết đường thửa số 459, TĐĐ số 142	1.190
19.14	Từ thửa số 345, TĐĐ số 68) đến hết đường thửa số 595, TĐĐ số 143	1.280
19.15	Từ thửa số 369, TĐĐ số 143 đến hết đường thửa số 339, TĐĐ số 143	1.090
19.16	Từ thửa số 196, 173, TĐĐ số 147 đến hết thửa số 385 TĐĐ số 147	1.070
20	Đường từ cống ông Hữu - hết tổ dân phố ContáchĐặng	
20.1	Từ thửa số 28, 54, TĐĐ số 152 (cống ông Hữu) đến hết thửa số 261, TĐĐ số 61	1.660
20.2	Từ hết thửa số 261, TĐĐ số 61 đến hết thửa số 122, TĐĐ số 78 (hết đất nhà ông Tư Sài Gòn)	1.470
20.3	Từ thửa 122 TĐĐ số 78 (hết đất nhà ông Tư Sài Gòn) đến thửa số 18, TĐĐ số 92	1.200
20.4	Từ hết thửa số 18, TĐĐ số 40 đến thửa 37 TĐĐ số 91 (đến sông Đa Dâng)	980
20.5	Từ thửa số 160, 451, TĐĐ số 159 đến hết đường thửa số 192, TĐĐ số 159	1.100
20.6	Từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63, TĐĐ số 83) đến hết đường (thửa số 214, 336, TĐĐ số 84)	1.065
20.7	Từ hết đất nhà bà Liệp (thửa số 343, TĐĐ số 162 - cống N1/10) đến hết đường thửa số 3, TĐĐ số 161	1.000
20.8	Từ thửa số 56, TĐĐ số 165 (quán ông Vinh) đến hết thửa số 162, TĐĐ số 167	1.180
20.9	Từ hết thửa số 151, 162, TĐĐ số 158 (ngã tư Sạc Bình) đến thửa số 304, 288, TĐĐ số 162	1.500
21	Các đường nhánh của TL725	
21.1	Từ thửa số 13, TĐĐ số 129 (ngã ba nhà máy nước) đến hết đường	1.100
21.2	Từ thửa số 11, 12, TĐĐ số 130 (ngã ba xưởng cưa ông Huệ) đến hết đường	1.125
22	Đường thôn Thanh Bình 3	
22.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 09, TĐĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 175, TĐĐ số 85	1.180
22.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 13, TĐĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 39, TĐĐ số 98	1.180
22.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 145, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 292, TĐĐ số 85	1.900
22.4	Từ ngã ba cạnh thửa 95, TĐĐ số 85 đến ngã tư cạnh thửa 85, TĐĐ số 85	1.660
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 292, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 14, thửa 7 TĐĐ số 85	1.420

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
22.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 132, TBĐ số 85 đến ngã ba giáp thửa hết thửa 39, TBĐ số 98	2.410
22.7	Từ ngã ba giáp thửa 299, TBĐ số 98 đến nương nước cạnh thửa số 97, TBĐ số 98	2.100
22.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 85, TBĐ số 98 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ số 98	1.780
22.9	Từ ngã tư cạnh thửa 77, TBĐ số 98 đến ngã tư cạnh thửa 67, TBĐ số 98	1.420
22.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 146, TBĐ số 84 đến hết thửa 09, TBĐ số 69	2.000
22.11	Từ ngã tư cạnh thửa 41, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ số 84	1.110
22.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 229, TBĐ số 84 đến ngã tư cạnh thửa 310, TBĐ số 84	1.570
22.13	Từ ngã tư cạnh thửa 509, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ số 98	1.860
22.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 134, TBĐ số 84 đến hết thửa 10, TBĐ số 69	1.860
22.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 59, TBĐ số 84 đến hết thửa 489, TBĐ số 84	1.860
22.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 431, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84	2.230
22.17	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ số 84	1.090
22.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 251, ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ số 84; ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83	1.090
22.19	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 346, TBĐ số 68 đến hết thửa 08, TBĐ số 69	1.660
22.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ số 68 đến cầu (cạnh thửa 384, TBĐ số 52)	2.090
22.21	Từ cầu - cạnh thửa 384, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 17, TBĐ số 52	1.240
22.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 370, TBĐ số 67 đến hết thửa 198, TBĐ số 67	1.700
22.23	Từ Ngã ba thửa 171 đến hết thửa đất số 52 TBĐ số 85	1.000
23	Đường thôn Thanh Bình 2	
23.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 191, TBĐ số 68 đến ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67	2.350
23.2	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83	2.080
23.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 379, TBĐ số 67 đến hết thửa 44, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)	2.460
23.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 390, TBĐ hết thửa 44, TBĐ số 67 (nhà văn hóa) đến sông Cam Ly	2.400
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ số 67 đến hết thửa 358, TBĐ số 67	1.530
23.6	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ số 67	1.760
23.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 406, TBĐ số 67 đến hết thửa 57, TBĐ số 67	1.990
23.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 424, TBĐ số 67 đến thửa 96, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)	1.990
23.9	Từ ngã ba cạnh thửa 907, TBĐ số 67 đến nương hết thửa 135, TBĐ số 67	1.600
23.10	Từ cầu - cạnh thửa 420, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 134, TBĐ số 51	1.000
24	Đường thôn Thanh Bình 1	
24.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 576, TBĐ số 67 (nhà thờ Thanh Bình) đến nương nước hết thửa 714, TBĐ số 67	2.530
24.2	Từ nương nước giáp thửa 714, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 724, TBĐ số 67	1.580
24.3	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 67 đến hết thửa 596, TBĐ số 67	1.900
24.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 501, TBĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67	1.770
24.5	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ số 83	1.290

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
24.6	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 262, TBĐ số 83	890
24.7	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 708, TBĐ số 67	830
24.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 481, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ số 83	1.770
24.9	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 771, TBĐ số 67 đến sông Cam Ly hết thửa 599, TBĐ số 67	1.210
24.10	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 72, TBĐ số 83 đến hết thửa 730, TBĐ số 83; đến đường ĐH 02 - ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	1.410
24.11	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 83 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	1.210
24.12	Từ ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ số 83 đến hết thửa 301, TBĐ số 83	1.010
24.13	Từ ngã ba cạnh thửa 514, TBĐ số 83 đến giáp thửa 526, TBĐ số 83	1.590
24.14	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến nương nước cạnh thửa 97, TBĐ số 98	1.570
24.15	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ số 98 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 211, TBĐ số 97	1.590
24.16	Từ đường ĐH02 - cạnh thửa 482, TBĐ số 97 đến đường ĐH02 - cạnh thửa 150, TBĐ số 97	1.900
24.17	Từ đường ĐH 02 - giáp thửa 781, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96	1.640
24.18	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 352, TBĐ số 109	1.170
24.19	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ số 109 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 17, TBĐ 116	1.100
24.20	Từ đường Bình Thạnh đi Tân Hội - cạnh thửa 178, TBĐ 22 đến hết thửa 497, TBĐ 23	900
25	Đường thôn Kim Phát	
25.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 444, TBĐ số 67 đến hết thửa 452, TBĐ số 67	1.150
25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 286, TBĐ số 67 đến hết thửa 94, TBĐ số 67	1.830
25.3	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ số 67 theo hai hướng đến hết thửa 81, bản đồ 13 và đến hết thửa 02, TBĐ số 67	1.000
25.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 118, TBĐ số 66 đến ngã ba đường vào hết thửa 16, TBĐ số 66	1.150
25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 228, TBĐ số 66 (nhà thờ Kim Phát) đến ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ số 66	1.600
25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87; 91, TBĐ số 66	1.260
25.7	Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 12	1.000
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 205, TBĐ số 66 đến giáp thửa 196, 179, TBĐ số 66	1.030
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 312, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	2.060
25.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 292, TBĐ số 66 đến giáp nghĩa địa	1.260
25.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 288, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ số 66	1.090
25.12	Từ ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	1.600
25.13	Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ số 66	1.460
25.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 579, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ số 66	1.000
25.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82	1.560

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
25.16	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến hết thửa 461; 534, TBĐ số 82	940
25.17	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82	1.080
25.18	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 42, TBĐ số 96	940
25.19	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 626, TBĐ số 82	940
26	Đường Tân Văn - Phúc Thọ	
26.1	Từ thửa 96 tờ bản đồ số 15 đến thửa 158 tờ bản đồ số 42 (trạm xá xã Tân Văn cũ tới ngã ba đi Tân Lin)	5.860
26.2	Từ thửa 158 tờ bản đồ số 42 đến thửa 137 tờ bản đồ 42 (ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa)	3.760
26.3	Từ thửa 137 tờ bản đồ số 42 đến thửa 749 tờ bản đồ số 27 (ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức)	3.600
26.4	Từ thửa 749 tờ bản đồ số 27 đến thửa 105 tờ bản đồ số 40 (ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận)	2.200
26.5	Từ thửa 105 tờ bản đồ số 40 đến thửa 11 tờ bản đồ số 24 (ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ Lâm Hà)	1.265
27	Đường Tân Văn - Dạ Đồn	
27.1	Từ ngã ba hết đất nhà ông Nguyễn Phú Lanh (bắt đầu từ thửa số 183, TBĐ số 26) đến giáp ranh giới xã Phú Sơn Lâm Hà (kết thúc hết thửa số 50, TBĐ số 13)	800
27.2	Từ thửa số 169, TBĐ số 121 đến kết thúc hết thửa số 58, TBĐ số 51 (giáp ranh giới xã Tân Hà Lâm Hà)	800
28	Đường liền kề khu trung tâm trụ sở UBND xã từ thửa 78 tờ bản đồ số 44 (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)	2.270
29	Đường từ thửa 159 tờ bản đồ số 42 đến thửa 1 tờ bản đồ số 44 (từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng)	1.480
30	Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh	
30.1	Từ thửa 511 tờ bản đồ số 44 đến thửa 68 tờ bản đồ số 76 (từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung)	2.200
30.2	Từ thửa 68 TBĐ số 76 đến thửa 190 TBĐ số 76 (hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô)	1.560
30.3	Từ thửa 190 TBĐ số 76 (hết nhà ông Hoàng Thành Đô) tới giáp xã Tân Hà Lâm Hà	1.250
31	Đường từ thửa 39 tờ bản đồ số 58 đến thửa 313 tờ bản đồ số 59 (từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa)	2.800
32	Đường thôn Tân An đi Tân Thuận	
32.1	Từ thửa 459 tờ bản đồ số 58 đến thửa 287 tờ bản đồ số 56 (từ cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa)	900
32.2	Từ thửa 287 tờ bản đồ số 56 đến thửa 104 tờ bản đồ số 40 (hội trường thôn Tân Hòa tới ngã ba Tân Thuận)	1.018
32.3	Từ thửa đất số 255, tờ bản đồ số 44 đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 44	1.140
32.4	Từ thửa đất số 138, tờ bản đồ số 42 đến thửa đất số 306, tờ bản đồ số 56	967
32.5	Từ thửa đất số 749, tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 224, tờ bản đồ số 14 (từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Siêng đến hết đất nhà ông Phan Văn Phúc)	968
33	Các đường nhánh thôn Tân Lập theo trục đường Tỉnh lộ 725	
33.1	Nhánh 1 (bắt đầu từ thửa số 260, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 258, TBĐ số 44)	650
33.2	Nhánh 2 (bắt đầu từ thửa số 321, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 293, TBĐ số 44).	650
33.3	Nhánh 3 (bắt đầu từ thửa số 378, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 30, TBĐ số 45)	650

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
34	Từ ngã ba cây xăng vật tư (bắt đầu từ thửa 236, TĐĐ số 58) đến hết đường (kết thúc từ thửa 111, TĐĐ số 57)	600
35	Từ hội trường thôn Tân Hiệp (bắt đầu từ thửa 244, TĐĐ số 58) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 410, TĐĐ số 58)	600

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 27			
1.1	Bắt đầu từ thửa số 60, TĐĐ số 156 đến thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (cổng Xoan)	3.500	3.250	3.500
1.2	Từ thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (cổng Xoan) đến thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (ngã ba Gia Thạnh)	4.760	4.420	4.760
1.3	Hết thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (ngã ba Gia Thạnh) đến thửa số 261, 289, TĐĐ số 144 (ngã ba Đoàn Kết)	7.560	7.020	7.560
1.4	Từ hết thửa số 261, 289, TĐĐ số 144 (ngã ba Đoàn Kết) đến thửa 164 TĐĐ số 139	11.760	10.920	11.760
1.5	Từ thửa 164 TĐĐ số 139 đến hết thửa số 663, TĐĐ số 138 (đường vào tổ 4 Văn Tâm)	12.600	11.700	12.600
1.6	Từ hết thửa số 663, TĐĐ số 138 (đường vào tổ 4 Văn Tâm) đến thửa hết số 333 TĐĐ số 138 (cầu Cổ Gia)	11.900	11.050	11.900
1.7	Từ hết số 332 và thửa 401 TĐĐ số 138 (cầu Cổ Gia) thửa số 331, TĐĐ số 137 (ngã ba Bưu Điện huyện (cũ))	15.365	14.268	15.365
1.8	Từ thửa số 331, TĐĐ số 137 (ngã ba Bưu Điện huyện (cũ)) đến thửa số 886, TĐĐ số 136	22.960	21.320	22.960
1.9	Từ thửa số 355 TĐĐ số 136 đến thửa số 199, TĐĐ số 136	21.490	19.955	21.490
1.10	Từ thửa số 199, TĐĐ số 136 đến thửa số 267, TĐĐ số 131 (cổng Kiểm Lâm)	18.900	17.550	18.900
1.11	Từ thửa số 267, TĐĐ số 131 (cổng Kiểm Lâm) đến thửa số 585, TĐĐ số 131	17.500	16.250	17.500
1.12	Từ thửa số 585, TĐĐ số 131 đến thửa số 222, TĐĐ số 56 (ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà)	11.900	11.050	11.900
1.13	Từ thửa số 222, TĐĐ số 56 (ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà) Đến thửa số 232, TĐĐ số 126 (giáp xã Phú Sơn Lâm Hà)	8.540	7.930	8.540
1.14	Từ đài tưởng niệm đến giáp xã Phú Sơn Lâm Hà (bên kia đường của đoạn 1.12 và 1.13)	4.480	4.160	4.480
1.15	Từ xã Tân Hội (xã N'Thôn Hạ cũ) đến ngã ba cạnh thửa 492, TĐĐ số 85 và hết thửa 231, TĐĐ 85	2.856	2.652	2.856
1.16	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TĐĐ số 85 và giáp thửa 231, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 431, TĐĐ số 85 và hết thửa 18, TĐĐ số 85	3.346	3.107	3.346
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 431, TĐĐ số 85 và hết thửa 18, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 191, TĐĐ số 68 và hết thửa 165, TĐĐ số 68	2.863	2.659	2.863

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ số 68 và giáp thửa 165, TBĐ số 68 đến công nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, TBĐ số 67	3.570	3.315	3.570
1.19	Từ công nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, TBĐ số 67 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình	4.200	3.900	4.200
1.20	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư cạnh thửa 481, TBĐ số 67	5.012	4.654	5.012
1.21	Từ ngã tư cạnh thửa 481, TBĐ số 67 đến cầu Thanh Bình	4.620	4.290	4.620
1.22	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ số 66 và hết thửa 220, TBĐ số 66	3.500	3.250	3.500
1.23	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ số 66 và giáp thửa 220, TBĐ số 66 đến ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBĐ số 66	3.339	3.101	3.339
1.24	Từ ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ số 66 và hết thửa 297, TBĐ số 66	2.555	2.373	2.555
1.25	Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 12 và giáp thửa 297, TBĐ 12 đến hết thửa 270 TBĐ số 66	2.373	2.204	2.373
2	Tỉnh lộ 725			
2.1	Ngã ba Sơn Hà đến thửa số 52, TBĐ số 130	5.502	5.109	5.502
2.2	Từ thửa số 52, TBĐ số 130 đến thửa số 52, TBĐ số 130 (cầu Tân Văn)	3.080	2.860	3.080
2.3	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 44 đến thửa 506 tờ bản đồ số 44 (cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống)	3.780	3.510	3.780
2.4	Từ thửa 506 tờ bản đồ số 44 đến thửa 451 tờ bản đồ số 58 (ngã ba trại giống thửa đến cầu cơ giới)	3.290	3.055	3.290
2.5	Từ thửa 451 tờ bản đồ số 58 đến thửa 191 tờ bản đồ số 75 (Từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn (cũ))	1.316	1.222	1.316
2.6	Từ thửa 191 tờ bản đồ số 75 đến thửa số 24, tờ bản đồ 101 (từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn đến trụ sở thôn Tân Thành)	476	442	476
2.7	Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 101 đến thửa 49 tờ bản đồ số 100 (trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà)	1.400	1.300	1.400
2.8	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 44 đến thửa 78 tờ bản đồ số 44 (đầu cầu sắt cũ thửa đến ngã ba khu tập thể giáo viên)	3.402	3.159	3.402
3	Đường ĐT 724			
3.1	Từ thửa số 146, TBĐ số 121 đến hết thửa số 122, TBĐ số 117 (Từ cầu Con Tắc Đạ đến giáp ranh giới xã Tân Hà Lâm Hà)	595	553	595
4	Đường DH 01			
4.1	Từ giáp xã Tân Hội đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ số 109	1.939	1.801	1.939
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ số 109 đến ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 110	1.743	1.619	1.743
5	Đường DH 02			
5.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 467, TBĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	1.379	1.281	1.379
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83 đến ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn)	1.015	943	1.015
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ số 97	1.197	1.112	1.197

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 59, TĐĐ 97 đến cầu cạnh thửa 19, TĐĐ số 110	1.211	1.125	1.211
5.5	Từ cầu cạnh thửa 19, TĐĐ 110 hết đường ĐH 02 và đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 86, TĐĐ số 110	1.358	1.261	1.358
6	Đường Đình Văn - Ba Càng			
6.1	Từ thửa số 708 và thửa 658, TĐĐ số 138 (ngã ba Quảng Đức) Đến hết thửa số 168, 170, TĐĐ số 142 (Trường Tiểu học Đình Văn V)	6.160	5.720	6.160
6.2	Đến hết thửa số 168, 170, TĐĐ số 142 (Trường Tiểu học Đình Văn V) đến thửa số 274, 401, TĐĐ số 147	5.390	5.005	5.390
6.3	Từ thửa số 274, 401, TĐĐ số 147 đến hết thửa số 308, thửa 227, TĐĐ số 152	3.185	2.958	3.185
6.4	Từ hết thửa số 308, thửa 227, TĐĐ số 152 đến hết thửa số 189, 178, TĐĐ số 158	3.570	3.315	3.570
6.5	Từ hết thửa số 189, 178, TĐĐ số 158 đến thửa số 292, 290 TĐĐ số 162 (ngã ba chợ Hòa Lạc)	2.422	2.249	2.422
6.6	Từ thửa số 292, 290 TĐĐ số 162 (ngã ba chợ Hòa Lạc) đến thửa số 23, TĐĐ số 91 và thửa số 272, TĐĐ số 90	1.540	1.430	1.540
6.7	Từ thửa số 23, TĐĐ số 91 (cầu Hòa Lạc) đến hết thửa số 225, TĐĐ số 107	1.526	1.417	1.526
7	Đường nhánh của các thôn			
7.1	Đường nhánh Xoan - Đa Huynh	1.749	1.624	1.749
7.2	Đường nhánh Cô Gia	1.050	975	1.050
7.3	Đường nhánh Bồ Liêng - Sê nhắc	931	865	931
7.4	Đường nhánh PotPe - Con tách Đăng	700	650	700
7.5	Đường nhánh Gia Thạnh	1.540	1.430	1.540
7.6	Đường nhánh Hòa Lạc	1.036	962	1.036
7.7	Đường nhánh ĐaroMăng - Pang Bung	1.015	943	1.015
7.8	Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức	1.029	956	1.029
7.9	Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến	1.729	1.606	1.729
7.10	Đường nhánh Yên Bình	1.134	1.053	1.134
7.11	Đường nhánh Văn Hà	1.141	1.060	1.141
7.12	Đường nhánh thôn Tiên Tiến	616	572	616
7.13	Đường nhánh thôn Riong Se, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong	490	455	490
7.14	Đường nhánh tổ dân phố Sơn Hà	770	715	770
7.15	Trục đường chính trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A) đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư	2.205	2.048	2.205
8	Các nhánh của tuyến QL 27			
8.1	Từ thửa số 70, thửa 71, TĐĐ số 154 đến hết thửa số 398, TĐĐ số 80	1.239	1.151	1.239
8.2	Từ thửa số 106, thửa 107, TĐĐ số 154 đến hết thửa số 76, thửa 79, TĐĐ số 153	1.176	1.092	1.176
9	Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường			
9.1	Từ thửa số 90, thửa 91, TĐĐ số 149 (ngã 3 Gia Thạnh) đến thửa số 143, TĐĐ số 148 (đến cống N1-11)	1.862	1.729	1.862
9.2	Thửa số 143, TĐĐ số 148 (đến cống N1-11) đến hết thửa số 129, 143 TĐĐ số 158 (ngã tư Sạc Bình)	1.610	1.495	1.610

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
10	Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đình Văn - Ba Cánh			
10.1	Đường từ thửa số 52, thửa 61, TBĐ số 148 (cơ quan cầu đường) đến hết thửa số 89, 92 TBĐ số 148 (đến kênh N1-11)	1.295	1.203	1.295
10.2	Đường từ thửa số 152, 99 TBĐ số 148 (kênh N1-11) đến hết đường thửa số 229, 201, TBĐ số 152	963	894	963
10.3	Đường từ thửa số 709, TBĐ số 144 và thửa số 352, TBĐ số 62 đến hết đường thửa số 413, TBĐ số 62	770	715	770
10.4	Đường từ thửa số 212, TBĐ số 143 đến hết đường thửa số 355, TBĐ số 47	840	780	840
10.5	Đường từ thửa số 123, TBĐ số 143 (Văn Minh) đến thửa số 470, TBĐ số 143	1.127	1.047	1.127
10.6	Đường tổ dân phố Văn Minh hết thửa số 73, 74, TBĐ số 143 đến hết đường thửa số 127, TBĐ số 143	1.106	1.027	1.106
10.7	Đường tổ dân phố Văn Minh từ thửa số 10, 12 TBĐ số 142 đến hết đường thửa 139, 326, TBĐ số 142	1.120	1.040	1.120
10.8	Đường từ hết thửa 411 TBĐ số 138 (cầu Cô Gia, tổ dân phố Đồng Tâm) đến thửa số 412, TBĐ số 142	1.092	1.014	1.092
10.9	Đường từ hết thửa số 456, 798, TBĐ 137 (QL 27) đến thửa số 221, 228, TBĐ số 141	1.120	1.040	1.120
10.10	Đường từ thửa số 281, TBĐ số 141 đến thửa số 412, TBĐ số 142	875	813	875
11	Đường vào trụ sở UBND xã và khu phố Se Nhắc			
11.1	Đường từ hết thửa số 408, TBĐ số 136 đến hết thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba vào khu phố Se Nhắc)	9.380	8.710	9.380
11.2	Đường từ thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba vào khu phố Se Nhắc) đến hết thửa số 675, TBĐ số 136	8.050	7.475	8.050
11.3	Đường từ thửa số 880 TBĐ số 136 đến thửa số 840, TBĐ số 136	1.141	1.060	1.141
11.4	từ hết thửa số 482, TBĐ số 136 (ngã ba khu phố Sê Nhắc) đến hết thửa số 188, 259, TBĐ số 136	1.141	1.060	1.141
11.5	Đường từ thửa số 497, TBĐ số 137 (trụ sở Thanh tra huyện cũ) đến hết thửa số 131, TBĐ số 141	1.141	1.060	1.141
11.6	từ thửa số 147, 199, TBĐ số 136 đến hết đường thửa số 436, TBĐ số 136	1.232	1.144	1.232
12	Đường từ ngã ba Long Hương - sông Đa Dâng			
12.1	Từ thửa số 324, TBĐ 13 đến hết thửa số 179, 100, TBĐ số 136 (ngã ba đi Sê Nhắc)	1.400	1.300	1.400
12.2	Từ hết thửa 179, 100, TBĐ số 61 đến thửa 17, TBĐ số 135	1.141	1.060	1.141
13	Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Riêng Se			
13.1	Từ hết thửa số 101, 102, TBĐ số 143 (Kênh N1-9) đến Thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48	1.701	1.580	1.701
13.2	Từ hết thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48 đến thửa số 556, 568, TBĐ số 33	1.744	1.620	1.744
14	Đường từ nhà ông Chiến đến đập tràn			
14.1	Từ thửa số 424, TBĐ số 143 đến thửa số 181, TBĐ số 139	1.253	1.164	1.253

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
14.2	Từ hết thửa số 181, TBĐ số 139 đến hết thửa số 47, TBĐ số 139	1.078	1.001	1.078
14.3	Từ hết thửa số 47, TBĐ số 139 đến hết thửa số 723, TBĐ số 138	770	715	770
14.4	Từ hết thửa số 230, TBĐ số 138 đến hết thửa số 14 TBĐ số 139	2.454	2.278	2.454
14.5	Từ thửa 553 TBĐ số 139 (vòng quanh đường đôi độc lập tổ 6 Văn Tâm) đến thửa 359 TBĐ số 47 (hết đường)	1.616	1.501	1.616
15	Đường từ QL 27 đi đập tràn			
15.1	Đường từ thửa số 685, TBĐ số 138 và thửa số 78, TBĐ số 139 đến Ngã tư hết thửa số 35, TBĐ số 139	1.603	1.489	1.603
15.2	Đường từ thửa số 230, 232, TBĐ số 138 (ngã tư đến đập tràn) đến hết thửa số 1, 13, TBĐ số 138	1.267	1.177	1.267
15.3	Đường từ thửa số 296, TBĐ số 137 (giáp trường Mầm non) đến thửa số 171, TBĐ số 137	833	774	833
15.4	Đường từ thửa số 334, 336, TBĐ số 137 đến hết thửa số 262, 274, TBĐ số 137	1.680	1.560	1.680
15.5	Đường từ ngã ba hết thửa số 331, TBĐ số 137 đến kênh Tiêu	2.562	2.379	2.562
15.6	Đường từ thửa số 102, TBĐ số 137 đến hết thửa số 113, TBĐ số 138	3.500	3.250	3.500
15.7	Đường từ thửa 112 TBĐ số 138 đến hết thửa 172 TBĐ số 138	1.309	1.216	1.309
15.8	Đường từ hết thửa số 291, TBĐ số 137 đến Mương Tiêu	18.900	17.550	18.900
15.9	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại lô R41 đến lô B21, B8, I 18, H19, R20, G1(Đỉnh Văn)	14.420	13.390	14.420
15.10	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại còn lại (Đỉnh Văn)	10.500	9.750	10.500
15.11	Từ hết thửa số 148, TBĐ số 137 (vật liệu xây dựng Sang) đến Mương Tiêu	4.340	4.030	4.340
15.12	Từ hết thửa số 356, 886, TBĐ số 136 đến Mương Tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	5.495	5.103	5.495
15.13	Từ hết thửa số 211 (Ngân Hàng NN&PTNT), 294, TBĐ số 136 đến Mương Tiêu	4.431	4.115	4.431
15.14	Từ hết thửa số 299, 302, TBĐ số 131 (ngã 4 Long Hương) đến thửa số 415, TBĐ số 131 (Ruộng khu phố Bò Liêng)	1.659	1.541	1.659
15.15	Đường từ thửa số 144, 167, TBĐ số 126 (vật liệu xây dựng Lâm Hà) đến thửa số 29, 70, TBĐ số 126 (hết đường vào xóm ông Du Hành)	3.601	3.344	3.601
16	Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TBĐ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bò Liêng - Se Nhắc			
16.1	Từ thửa số 343, TBĐ số 126 đến thửa 445, TBĐ số 16 (cổng N1 - 1)	1.057	982	1.057
16.2	Thửa 445, TBĐ số 16 (cổng N1 - 1) đến hết thửa số 11, 1502, TBĐ số 17 (xóm trẻ tổ dân phố Tiên Phong)	651	605	651
17	Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết			
17.1	Từ hết thửa số 201, 140, TBĐ số 144 đến hết thửa số 64, TBĐ số 144 (cổng N1 - 9)	4.900	4.550	4.900

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
17.2	Từ hết thửa số 64, TBĐ số 144 (cổng N1 - 9) đến thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133	3.745	3.478	3.745
17.3	Từ thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133 (ngã ba) đến hết thửa số 32, 37 TBĐ số 17	1.358	1.261	1.358
18	Đường đi ngã ba Nam Hà			
18.1	Từ thửa số 233, 303 TBĐ số 156 đến thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (trạm biến áp 110 kV)	931	865	931
18.2	Từ hết thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (trạm biến áp 110 kV) đến thửa số 4, và thửa 164 TBĐ 11	539	501	539
19	Đường nhánh của Đình Văn - Ba Cánh			
19.1	Từ hết thửa số 550 TBĐ số 138 đến hết đường thửa số 673, TBĐ số 138	805	748	805
19.2	Từ thửa số 248, 305, TBĐ số 147 đến hết đường thửa số 131, TBĐ số 147	679	631	679
19.3	Từ thửa số 385, 127, TBĐ số 152 đến hết đường thửa số 135, TBĐ số 152 và thửa số 43, TBĐ số 157	840	780	840
19.4	Từ thửa số 37, TBĐ số 157 đến hết đường thửa số 65, TBĐ số 157	805	748	805
19.5	Từ thửa số 51, TBĐ số 158 đến thửa số 139, TBĐ số 79	770	715	770
19.6	Từ thửa số 285, 281, TBĐ số 160 đến hết đường thửa số 272, TBĐ số 160	770	715	770
19.7	Từ thửa số 297, 264, TBĐ số 142 đến hết đường thửa số 150, TBĐ số 142	882	819	882
19.8	Từ thửa số 170, 171, TBĐ số 142 (Trường Đình Văn V) đến hết đường thửa số 201 TBĐ số 142	875	813	875
19.9	Từ hết thửa số 331, TBĐ số 142 đến hết đường thửa số 353, TBĐ số 142	854	793	854
19.10	Từ thửa số 371, TBĐ số 142 đến hết đường thửa số 370, TBĐ số 142	763	709	763
19.11	Từ thửa số 402, TBĐ số 147 đến hết thửa số 75, TBĐ số 61	994	923	994
19.12	Từ thửa số 254, 255, TBĐ số 142 đến hết đường thửa số 398 TBĐ số 142	1.022	949	1.022
19.13	Từ thửa số 322, 323, TBĐ số 142 đến hết đường thửa số 459, TBĐ số 142	833	774	833
19.14	Từ thửa số 345, TBĐ số 68) đến hết đường thửa số 595, TBĐ số 143	896	832	896
19.15	Từ thửa số 369, TBĐ số 143 đến hết đường thửa số 339, TBĐ số 143	763	709	763
19.16	Từ thửa số 196, 173, TBĐ số 147 đến hết thửa số 385 TBĐ số 147	749	696	749
20	Đường từ cổng ông Hữu - hết tổ dân phố ContáchĐặng			
20.1	Từ thửa số 28, 54, TBĐ số 152 (cổng ông Hữu) đến hết thửa số 261, TBĐ số 61	1.162	1.079	1.162
20.2	Từ hết thửa số 261, TBĐ số 61 đến hết thửa số 122, TBĐ số 78 (hết đất nhà ông Tư Sài Gòn)	1.029	956	1.029
20.3	Từ thửa 122 TBĐ số 78 (hết đất nhà ông Tư Sài Gòn) đến thửa số 18, TBĐ số 92	840	780	840

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
20.4	Từ hết thửa số 18, TĐĐ số 40 đến thửa 37 TĐĐ số 91 (đến sông Đa Dâng)	686	637	686
20.5	Từ thửa số 160, 451, TĐĐ số 159 đến hết đường thửa số 192, TĐĐ số 159	770	715	770
20.6	Từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63, TĐĐ số 83) đến hết đường (thửa số 214, 336, TĐĐ số 84)	746	692	746
20.7	Từ hết đất nhà bà Liệp (thửa số 343, TĐĐ số 162 - cống N1/10) đến hết đường thửa số 3, TĐĐ số 161	700	650	700
20.8	Từ thửa số 56, TĐĐ số 165 (quán ông Vinh) đến hết thửa số 162, TĐĐ số 167	826	767	826
20.9	Từ hết thửa số 151, 162, TĐĐ số 158 (ngã tư Sạc Bình) đến thửa số 304, 288, TĐĐ số 162	1.050	975	1.050
21	Các đường nhánh của TL725			
21.1	Từ thửa số 13, TĐĐ số 129 (ngã ba nhà máy nước) đến hết đường	770	715	770
21.2	Từ thửa số 11, 12, TĐĐ số 130 (ngã ba xưởng cưa ông Huệ) đến hết đường	788	731	788
22	Đường thôn Thanh Bình 3			
22.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 09, TĐĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 175, TĐĐ số 85	826	767	826
22.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 13, TĐĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 39, TĐĐ số 98	826	767	826
22.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 145, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 292, TĐĐ số 85	1.330	1.235	1.330
22.4	Từ ngã ba cạnh thửa 95, TĐĐ số 85 đến ngã tư cạnh thửa 85, TĐĐ số 85	1.162	1.079	1.162
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 292, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 14, thửa 7 TĐĐ số 85	994	923	994
22.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 132, TĐĐ số 85 đến ngã ba giáp thửa hết thửa 39, TĐĐ số 98	1.687	1.567	1.687
22.7	Từ ngã ba giáp thửa 299, TĐĐ số 98 đến nương nước cạnh thửa số 97, TĐĐ số 98	1.470	1.365	1.470
22.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 85, TĐĐ số 98 đến ngã ba cạnh thửa 14, TĐĐ số 98	1.246	1.157	1.246
22.9	Từ ngã tư cạnh thửa 77, TĐĐ số 98 đến ngã tư cạnh thửa 67, TĐĐ số 98	994	923	994
22.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 146, TĐĐ số 84 đến hết thửa 09, TĐĐ số 69	1.400	1.300	1.400
22.11	Từ ngã tư cạnh thửa 41, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 131, TĐĐ số 84	777	722	777
22.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 229, TĐĐ số 84 đến ngã tư cạnh thửa 310, TĐĐ số 84	1.099	1.021	1.099
22.13	Từ ngã tư cạnh thửa 509, TĐĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 61, TĐĐ số 98	1.302	1.209	1.302
22.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 134, TĐĐ số 84 đến hết thửa 10, TĐĐ số 69	1.302	1.209	1.302
22.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 59, TĐĐ số 84 đến hết thửa 489, TĐĐ số 84	1.302	1.209	1.302

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
22.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 431, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84	1.561	1.450	1.561
22.17	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ số 84	763	709	763
22.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 251, ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ số 84; ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83	763	709	763
22.19	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 346, TBĐ số 68 đến hết thửa 08, TBĐ số 69	1.162	1.079	1.162
22.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ số 68 đến cầu (cạnh thửa 384, TBĐ số 52)	1.463	1.359	1.463
22.21	Từ cầu - cạnh thửa 384, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 17, TBĐ số 52	868	806	868
22.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 370, TBĐ số 67 đến hết thửa 198, TBĐ số 67	1.190	1.105	1.190
22.23	Từ Ngã ba thửa 171 đến hết thửa đất số 52 TBĐ số 85	700	650	700
23	Đường thôn Thanh Bình 2			
23.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 191, TBĐ số 68 đến ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67	1.645	1.528	1.645
23.2	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83	1.456	1.352	1.456
23.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 379, TBĐ số 67 đến hết thửa 44, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)	1.722	1.599	1.722
23.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 390, TBĐ hết thửa 44, TBĐ số 67 (nhà văn hóa) đến sông Cam Ly	1.680	1.560	1.680
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ số 67 đến hết thửa 358, TBĐ số 67	1.071	995	1.071
23.6	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ số 67	1.232	1.144	1.232
23.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 406, TBĐ số 67 đến hết thửa 57, TBĐ số 67	1.393	1.294	1.393
23.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 424, TBĐ số 67 đến thửa 96, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)	1.393	1.294	1.393
23.9	Từ ngã ba cạnh thửa 907, TBĐ số 67 đến nương hết thửa 135, TBĐ số 67	1.120	1.040	1.120
23.10	Từ cầu - cạnh thửa 420, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 134, TBĐ số 51	700	650	700
24	Đường thôn Thanh Bình 1			
24.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 576, TBĐ số 67 (nhà thờ Thanh Bình) đến nương nước hết thửa 714, TBĐ số 67	1.771	1.645	1.771
24.2	Từ nương nước giáp thửa 714, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 724, TBĐ số 67	1.106	1.027	1.106
24.3	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 67 đến hết thửa 596, TBĐ số 67	1.330	1.235	1.330
24.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 501, TBĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67	1.239	1.151	1.239
24.5	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ số 83	903	839	903

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
24.6	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 262, TBĐ số 83	623	579	623
24.7	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 708, TBĐ số 67	581	540	581
24.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 481, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ số 83	1.239	1.151	1.239
24.9	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 771, TBĐ số 67 đến sông Cam Ly hết thửa 599, TBĐ số 67	847	787	847
24.10	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 72, TBĐ số 83 đến hết thửa 730, TBĐ số 83; đến đường ĐH 02 - ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	987	917	987
24.11	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 83 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	847	787	847
24.12	Từ ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ số 83 đến hết thửa 301, TBĐ số 83	707	657	707
24.13	Từ ngã ba cạnh thửa 514, TBĐ số 83 đến giáp thửa 526, TBĐ số 83	1.113	1.034	1.113
24.14	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến mương nước cạnh thửa 97, TBĐ số 98	1.099	1.021	1.099
24.15	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ số 98 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 211, TBĐ số 97	1.113	1.034	1.113
24.16	Từ đường ĐH02 - cạnh thửa 482, TBĐ số 97 đến đường ĐH02 - cạnh thửa 150, TBĐ số 97	1.330	1.235	1.330
24.17	Từ đường ĐH 02 - giáp thửa 781, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96	1.148	1.066	1.148
24.18	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 352, TBĐ số 109	819	761	819
24.19	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ số 109 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 17, TBĐ 116	770	715	770
24.20	Từ đường Bình Thạnh đi Tân Hội - cạnh thửa 178, TBĐ 22 đến hết thửa 497, TBĐ 23	630	585	630
25	Đường thôn Kim Phát			
25.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 444, TBĐ số 67 đến hết thửa 452, TBĐ số 67	805	748	805
25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 286, TBĐ số 67 đến hết thửa 94, TBĐ số 67	1.281	1.190	1.281
25.3	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ số 67 theo hai hướng đến hết thửa 81, bản đồ 13 và đến hết thửa 02, TBĐ số 67	700	650	700
25.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 118, TBĐ số 66 đến ngã ba đường vào hết thửa 16, TBĐ số 66	805	748	805
25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 228, TBĐ số 66 (nhà thờ Kim Phát) đến ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ số 66	1.120	1.040	1.120
25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87; 91, TBĐ số 66	882	819	882
25.7	Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 12	700	650	700
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 205, TBĐ số 66 đến giáp thửa 196, 179, TBĐ số 66	721	670	721

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 312, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	1.442	1.339	1.442
25.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 292, TBĐ số 66 đến giáp nghĩa địa	882	819	882
25.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 288, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ số 66	763	709	763
25.12	Từ ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	1.120	1.040	1.120
25.13	Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ số 66	1.022	949	1.022
25.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 579, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ số 66	700	650	700
25.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82	1.092	1.014	1.092
25.16	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến hết thửa 461; 534, TBĐ số 82	658	611	658
25.17	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82	756	702	756
25.18	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 42, TBĐ số 96	658	611	658
25.19	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 626, TBĐ số 82	658	611	658
26	Đường Tân Văn - Phúc Thọ			
26.1	Từ thửa 96 tờ bản đồ số 15 đến thửa 158 tờ bản đồ số 42 (trạm xá xã Tân Văn cũ tới ngã ba đi Tân Lin)	4.102	3.809	4.102
26.2	Từ thửa 158 tờ bản đồ số 42 đến thửa 137 tờ bản đồ 42 (ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa)	2.632	2.444	2.632
26.3	Từ thửa 137 tờ bản đồ số 42 đến thửa 749 tờ bản đồ số 27 (ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức)	2.520	2.340	2.520
26.4	Từ thửa 749 tờ bản đồ số 27 đến thửa 105 tờ bản đồ số 40 (ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận)	1.540	1.430	1.540
26.5	Từ thửa 105 tờ bản đồ số 40 đến thửa 11 tờ bản đồ số 24 (ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ Lâm Hà)	886	822	886
27	Đường Tân Văn - Dạ Đôn			
27.1	Từ ngã ba hết đất nhà ông Nguyễn Phú Lanh (bắt đầu từ thửa số 183, TBĐ số 26) đến giáp ranh giới xã Phú Sơn Lâm Hà (kết thúc hết thửa số 50, TBĐ số 13)	560	520	560
27.2	Từ thửa số 169, TBĐ số 121 đến kết thúc hết thửa số 58, TBĐ số 51 (giáp ranh giới xã Tân Hà Lâm Hà)	560	520	560
28	Đường liên kê khu trung tâm trụ sở UBND xã từ thửa 78 tờ bản đồ số 44 (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)	1.589	1.476	1.589
29	Đường từ thửa 159 tờ bản đồ số 42 đến thửa 1 tờ bản đồ số 44 (từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng)	1.036	962	1.036
30	Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh			
30.1	Từ thửa 511 tờ bản đồ số 44 đến thửa 68 tờ bản đồ số 76 (từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung)	1.540	1.430	1.540

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
30.2	Từ thửa 68 TBĐ số 76 đến thửa 190 TBĐ số 76 (hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô)	1.092	1.014	1.092
30.3	Từ thửa 190 TBĐ số 76 (hết nhà ông Hoàng Thành Đô) tới giáp xã Tân Hà Lâm Hà	875	813	875
31	Đường từ thửa 39 tờ bản đồ số 58 đến thửa 313 tờ bản đồ số 59 (từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa)	1.960	1.820	1.960
32	Đường thôn Tân An đi Tân Thuận			
32.1	Từ thửa 459 tờ bản đồ số 58 đến thửa 287 tờ bản đồ số 56 (từ cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa)	630	585	630
32.2	Từ thửa 287 tờ bản đồ số 56 đến thửa 104 tờ bản đồ số 40 (hội trường thôn Tân Hòa tới ngã ba Tân Thuận)	713	662	713
32.3	Từ thửa đất số 255, tờ bản đồ số 44 đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 44	798	741	798
32.4	Từ thửa đất số 138, tờ bản đồ số 42 đến thửa đất số 306, tờ bản đồ số 56	677	629	677
32.5	Từ thửa đất số 749, tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 224, tờ bản đồ số 14 (từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Siêng đến hết đất nhà ông Phan Văn Phúc)	678	629	678
33	Các đường nhánh thôn Tân Lập theo trục đường Tỉnh lộ 725			
33.1	Nhánh 1 (bắt đầu từ thửa số 260, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 258, TBĐ số 44)	455	423	455
33.2	Nhánh 2 (bắt đầu từ thửa số 321, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 293, TBĐ số 44).	455	423	455
33.3	Nhánh 3 (bắt đầu từ thửa số 378, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 30, TBĐ số 45)	455	423	455
34	Từ ngã ba cây xăng vật tư (bắt đầu từ thửa 236, TBĐ số 58) đến hết đường (kết thúc từ thửa 111, TBĐ số 57)	420	390	420
35	Từ hội trường thôn Tân Hiệp (bắt đầu từ thửa 244, TBĐ số 58) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 410, TBĐ số 58)	420	390	420

3. Đất cụm công nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Đình Văn – Đa Đồn	2.703

4. Đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao

gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 33

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ SƠN LÂM HÀ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	130	110	70	54
2	Đất trồng cây lâu năm	150	120	90	70
3	Đất rừng sản xuất	17	15	11	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	130	110	70	55

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 27	
1.1	Từ giáp xã Đình Văn Lâm Hà (thửa số 38, TĐĐ số 176-2025 đến hết đất của ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (thửa đất số 1, TĐĐ số 176-2025)	6.396
1.2	Từ hết thửa đất ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (thửa đất số 1, TĐĐ số 176-2025) đến hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TĐĐ 174-2025)	5.242

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Từ hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TĐĐ 174-2025) đến cầu Đam Pao (hết thửa 229, TĐĐ 170-2025)	4.158
1.4	Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường - trụ sở UBND xã (hết thửa đất số 7, TĐĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách)	3.500
1.5	Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã (hết thửa đất số 7, TĐĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách) đến cống thủy lợi thôn An Phước (hết thửa đất số 4, TĐĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty)	3.600
1.6	Từ cống thủy lợi thôn An Phước (hết thửa đất số 4, TĐĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty) đến Nghĩa trang An Phước (hết đất của ông Trần Minh Tuyên, thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025)	3.000
1.7	Từ hết đất của ông Trần Minh Tuyên, Nghĩa trang An Phước (thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025) đến cống hộp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TĐĐ số 150 -2025 của ông Trần Đình)	3.200
1.8	Từ cống hộp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TĐĐ số 150 -2025 của ông Trần Đình) đến hết cầu Đa Đồn	3.500
1.9	Từ hết cầu Đa Đồn (thửa 49, tờ bản đồ số 89-2025 của ông Võ Hạnh) đến Núi Đồi (hết thửa 261, TĐĐ số 71 -2025 của ông Hoàng Rin)	3.200
1.10	Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đa Đồn (các lô tiếp giáp trục đường Quốc lộ 27)	10.500
1.11	Từ Núi Đồi (hết thửa 261, TĐĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rin) đến ngã ba Bru Điện Phú Sơn (hết thửa 68, TĐĐ số 62-2025)	2.000
1.12	Từ ngã ba Bru điện Phú Sơn đến ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TĐĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng)	2.200
1.13	Từ ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TĐĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng) đến hết ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (thửa 412, TĐĐ số 46-2025)	1.800
1.14	Từ ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (thửa 412, TĐĐ số 46-2025) đến ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TĐĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy)	1.850
1.15	Từ ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TĐĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TĐĐ số 28-2025)	1.330
1.16	Từ hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TĐĐ số 28-2025) đến giáp địa phận xã Đam Rông 4 (Quốc lộ 27)	630
1.17	Từ ngã ba Núi Đồi (hết thửa đất hết thửa 261, TĐĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rin) đến hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (thửa 46, TĐĐ số 64-2025)	1.290
1.18	Từ ngã ba hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (thửa 46, TĐĐ số 64-2025) đến hết khu dân cư	400
1.19	Từ ngã 3 Quốc lộ 27(hết thửa đất số 151, TĐĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) đến cầu Preteing	1.230
1.20	Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2	1.500
1.21	Từ ngã ba Bru điện Phú Sơn đi thôn 1/5 (hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng, thửa đất số 146, TĐĐ số 69-2025)	1.466
1.22	Từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng (thửa đất số 146, TĐĐ số 69-2025) đến Công ty Trần Vũ, thôn 1/5	1.466
1.23	Từ ngã ba Quốc lộ 27 đường vào Đình Ngọc Sơn (hết thửa đất số 514, TĐĐ số 54-2025 của ông Nguyễn Thanh) đến hết đất của ông Huỳnh Ngọc Thắng (thửa đất số 161, TĐĐ số 55-2025)	1.510

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.24	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thề, thửa đất số 379, TĐĐ số 54-2025) đến hết đất của bà Dương Thị Lệ Hằng (thửa đất 120, TĐĐ số 53-2025)	616
1.25	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất của bà Từ Thị Ngừa, thửa đất số 172, TĐĐ số 89-2025) đi hết đất của ông Võ Thanh Nhan (thửa đất số 297, TĐĐ số 79-2025)	946
2	Đường Đạ Đờn - Phi Tô	
2.1	Từ ngã ba RLom (thửa đất số 120, TĐĐ số 148 - 2025) đến hết đất Giáo xứ R' Lom (thửa đất số 28, TĐĐ số 146-2025)	3.000
2.2	Từ hết đất Giáo xứ R' Lom (thửa đất số 28, TĐĐ số 146-2025) đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lom, Liên Kết (hết thửa 50, TĐĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống)	1.863
2.3	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lom, Liên Kết (hết thửa 50, TĐĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống) đến ngã ba vào khu Láng cỏi (hết thửa đất số 134, TĐĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật)	1.600
2.4	Ngã ba vào khu Láng cỏi (hết thửa đất số 134, TĐĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật) đến giáp xã Nam Hà Lâm Hà	1.200
3	Đường liên xã, liên thôn	
3.1	Đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn (từ thửa đất số 102, TĐĐ số 94-2025 đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà)	794
3.2	Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đạ Đờn (các lô tiếp giáp đường nội bộ)	7.000
3.3	Từ QL 27 đi xóm Bến Tre (hết thửa đất số 303, TĐĐ số 96-2024 của ông Văn Ngọc Tỷ)	776
3.4	Từ thửa đất số 57, TĐĐ số 96-2025 đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn (thửa số 156, TĐĐ số 33-2025)	700
3.5	Đường xóm Bến Tre (hết thửa đất số 15, TĐĐ số 96-2024 của ông Cao Văn Sự) đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn	300
3.6	Từ Chùa An Phước đi xóm Đạ Knàng (hết thửa đất 138, TĐĐ số 119 - 2024 của ông Trịnh Văn Sại)	567
3.7	Từ cổng thôn Tân Lâm đến ngã 3 cuối đường bê tông (đường vào trường dân tộc nội trú, hết thửa đất số 128, TĐĐ số 134-2024)	1.403
3.8	Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A (hết thửa 56, TĐĐ số 167-2024 của ông Trịnh Văn Thiện)	1.440
3.9	Các đường rẽ nhánh thôn Đam Pao theo trục đường Quốc lộ 27,	1.392
3.10	Từ ngã ba thôn Đạ Ty đến hết khu dân cư (đường đi thôn Preteing, hết thửa đất số 26, TĐĐ số 41-2024)	600
3.11	Từ ngã ba đường nhựa Đạ Đờn - Phi Tô thôn Đạ Ty (thửa đất số 79, TĐĐ số 65-2025 của ông Nguyễn Văn Quyết đến hết thửa đất số 156, TĐĐ số 65 - 2025 của ông Lê Ngọc Thư)	600
3.12	Các đường rẽ nhánh thôn Đạ Ty theo trục đường nhựa Đạ Đờn Phi Tô	350
3.13	Từ Quốc lộ 27 đường vào trường Mẫu Giáo đến hết thửa đất số 241, TĐĐ số 132 của ông Bùi Thanh Lâm	598
3.14	Từ Quốc lộ 27 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 3, TĐĐ số 175-2024), đường vào cụm Công nghiệp	582
3.15	Từ Cổng hợp thủy lợi thôn Tân Tiến (thửa đất số 21, TĐĐ số 150 -2024 của ông Trần Định) đến hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TĐĐ số 90-2024)	523
3.16	Các đường rẽ nhánh thôn Tân Lâm theo trục đường Quốc lộ 27	554

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.17	Từ Quốc lộ 27 đi thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TĐĐ số 122-2024)	462
3.18	Từ sân bóng thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TĐĐ số 122-2024) đến hết khu dân cư	420
3.19	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba đường vào khu giết mổ tập trung (hết thửa 188, TĐĐ số 134-2024 của ông K' Thiêu)	615
3.20	Từ thửa đất số 3, TĐĐ số 133-2025 đất ông Trần Mạnh Tuấn đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà (thửa số 180, TĐĐ số 134-2025)	300
3.21	Đường từ QL 27 đi Trường Tiểu học Đa R'kôh (hết thửa 47, TĐĐ số 167-2025)	600
3.22	Đường từ hết đất nhà ông Trần Xuân Tường (thửa đất số 11, TĐĐ số 160-2025 đến ngã 3 hết đất của ông Vũ Ngọc Quyền (thửa đất số 34, TĐĐ số 122-2025)	500
3.23	Từ hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TĐĐ số 90-2024) đến hết khu dân cư (đường hướng vào sân bóng thôn R' Lom)	568
3.24	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Khắc Trung (thửa đất số 34, TĐĐ số 169-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn (thửa đất số 949, TĐĐ số 133-2025)	710
3.25	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn (theo trục đường Quốc lộ 27)	1.640
3.26	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 1 (theo trục đường Quốc lộ 27)	1.690
3.27	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường QL 27)	1.450
3.28	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường QL 27)	1.360
3.29	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường QL 27)	1.230
3.30	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 2 (theo trục đường QL 27)	1.250
3.31	Các Đường rẽ nhánh thôn Lạc Sơn (theo trục đường QL 27)	1.420
3.32	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường thôn Quyết Thắng cũ)	570

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 27			
1.1	Từ giáp xã Đinh Văn Lâm Hà (thửa số 38, TĐĐ số 176-2025 đến hết đất của ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (thửa đất số 1, TĐĐ số 176-2025)	4.477	4.157	4.477
1.2	Từ hết thửa đất ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (thửa đất số 1, TĐĐ số 176-2025) đến hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TĐĐ 174-2025),	3.669	3.407	3.669
1.3	Từ hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TĐĐ 174-2025) đến cầu Đam Pao (hết thửa 229, TĐĐ 170-2025)	2.911	2.703	2.911
1.4	Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường - Trụ sở UBND xã (hết thửa đất số 7, TĐĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách)	2.450	2.275	2.450

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.5	Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã (hết thửa đất số 7, TBĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách) đến cống thủy lợi thôn An Phước (hết thửa đất số 4, TBĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty)	2.520	2.340	2.520
1.6	Từ cống thủy lợi thôn An Phước (hết thửa đất số 4, TBĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty) đến Nghĩa trang An Phước (hết đất của ông Trần Minh Tuyên, thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025)	2.100	1.950	2.100
1.7	Từ hết đất của ông Trần Minh Tuyên, Nghĩa trang An Phước (thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025) đến cống hợp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2025 của ông Trần Định)	2.240	2.080	2.240
1.8	Từ cống hợp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2025 của ông Trần Định) đến hết cầu Đa Đồn	2.450	2.275	2.450
1.9	Từ hết cầu Đa Đồn (thửa 49, tờ bản đồ số 89-2025 của ông Võ Hạnh) đến Núi Đồi (hết thửa 261, TBĐ số 71 -2025 của ông Hoàng Rin)	2.240	2.080	2.240
1.10	Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đa Đồn (các lô tiếp giáp trục đường Quốc lộ 27)	7.350	6.825	7.350
1.11	Từ Núi Đồi (hết thửa 261, TBĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rin) đến ngã ba Bưu Điện Phú Sơn (hết thửa 68, TBĐ số 62-2025)	1.400	1.300	1.400
1.12	Từ ngã ba Bưu điện Phú Sơn đến ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TBĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng)	1.540	1.430	1.540
1.13	Từ ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TBĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng) đến hết ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (thửa 412, TBĐ số 46-2025)	1.260	1.170	1.260
1.14	Từ ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (thửa 412, TBĐ số 46-2025) đến ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy)	1.295	1.203	1.295
1.15	Từ ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TBĐ số 28-2025)	931	865	931
1.16	Từ hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TBĐ số 28-2025) đến giáp địa phận xã Đam Rông 4 (Quốc lộ 27)	441	410	441
1.17	Từ ngã ba Núi Đồi (hết thửa đất hết thửa 261, TBĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rin) đến hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (thửa 46, TBĐ số 64-2025)	903	839	903
1.18	Từ ngã ba hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (thửa 46, TBĐ số 64-2025) đến hết khu dân cư	280	260	280
1.19	Từ ngã 3 Quốc lộ 27(hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) đến cầu Preteing,	861	800	861
1.20	Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2	1050	975	1050
1.21	Từ ngã ba Bưu điện Phú Sơn đi thôn 1/5 (hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng, thửa đất số 146, TBĐ số 69-2025)	1026	953	1026

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.22	Từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng (thửa đất số 146, TĐĐ số 69-2025) đến Công ty Trần Vũ, thôn 1/5	1026	953	1026
1.23	Từ ngã ba Quốc lộ 27 đường vào Đình Ngọc Sơn (hết thửa đất số 514, TĐĐ số 54-2025 của ông Nguyễn Thanh) đến hết đất của ông Huỳnh Ngọc Thắng (thửa đất số 161, TĐĐ số 55-2025)	1057	982	1057
1.24	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thê, thửa đất số 379, TĐĐ số 54-2025) đến hết đất của bà Dương Thị Lệ Hằng (thửa đất 120, TĐĐ số 53-2025)	431	400	431
1.25	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất của bà Từ Thị Ngừa, thửa đất số 172, TĐĐ số 89-2025) đi hết đất của ông Võ Thanh Nhan (thửa đất số 297, TĐĐ số 79-2025)	662	615	662
2	Đường Đạ Đờn - Phi Tô			
2.1	Từ ngã ba RLom (thửa đất số 120, TĐĐ số 148 - 2025) đến hết đất Giáo xứ R' Lom (thửa đất số 28, TĐĐ số 146-2025)	2100	1.950	2100
2.2	Từ hết đất Giáo xứ R' Lom (thửa đất số 28, TĐĐ số 146-2025) đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lom, Liên Kết (hết thửa 50, TĐĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống)	1304	1.211	1304
2.3	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lom, Liên Kết (hết thửa 50, TĐĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống) đến ngã ba vào khu Láng cỏi (hết thửa đất số 134, TĐĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật)	1120	1.040	1120
2.4	Ngã ba vào khu Láng cỏi (hết thửa đất số 134, TĐĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật) đến giáp xã Nam Hà Lâm Hà	840	780	840
3	Đường liên xã, liên thôn			
3.1	Đường nhựa Tân Văn -Đạ Đờn (từ thửa đất số 102, TĐĐ số 94-2025 đến giáp xã Đình Văn Lâm Hà),	556	516	556
3.2	Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đạ Đờn (các lô tiếp giáp đường nội bộ)	4900	4.550	4900
3.3	Từ QL 27 đi xóm Bến Tre (hết thửa đất số 303, TĐĐ số 96-2024 của ông Văn Ngọc Tỷ)	543	504	543
3.4	Từ thửa đất số 57, TĐĐ số 96-2025 đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn (thửa số 156, TĐĐ số 33-2025)	490	455	490
3.5	Đường xóm Bến Tre (hết thửa đất số 15, TĐĐ số 96-2024 của ông Cao Văn Sự) đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn	210	195	210
3.6	Từ Chùa An Phước đi xóm Đạ Knàng (hết thửa đất 138, TĐĐ số 119 - 2024 của ông Trịnh Văn Sại)	397	369	397
3.7	Từ cổng thôn Tân Lâm đến ngã 3 cuối đường bê tông (đường vào trường dân tộc nội trú, hết thửa đất số 128, TĐĐ số 134-2024)	982	912	982
3.8	Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A (hết thửa 56, TĐĐ số 167-2024 của ông Trịnh Văn Thiện)	1008	936	1008
3.9	Các đường rẽ nhánh thôn Đam Pao theo trục đường Quốc lộ 27	974	905	974
3.10	Từ ngã ba thôn Đạ Ty đến hết khu dân cư (đường đi thôn Preteing, hết thửa đất số 26, TĐĐ số 41-2024)	420	390	420

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.11	Từ ngã ba đường nhựa Đạ Đờn - Phi Tô thôn Đạ Ty (thửa đất số 79, TBĐ số 65-2025 của ông Nguyễn Văn Quyết đến hết thửa đất số 156, TBĐ số 65 - 2025 của ông Lê Ngọc Thu)	420	390	420
3.12	Các đường rẽ nhánh thôn Đạ Ty theo trục đường nhựa Đạ Đờn Phi Tô	245	228	245
3.13	Từ Quốc lộ 27 đường vào trường Mẫu Giáo đến hết thửa đất số 241, TBĐ số 132 của ông Bùi Thanh Lâm	419	389	419
3.14	Từ Quốc lộ 27 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 3, TBĐ số 175-2024), đường vào cụm Công nghiệp	407	378	407
3.15	Từ Công hợp thủy lợi thôn Tân Tiến (thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2024 của ông Trần Định) đến hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TBĐ số 90-2024)	366	340	366
3.16	Các đường rẽ nhánh thôn Tân Lâm theo trục đường Quốc lộ 27	388	360	388
3.17	Từ Quốc lộ 27 đi thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TBĐ số 122-2024),	323	300	323
3.18	Từ sân bóng thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TBĐ số 122-2024) đến hết khu dân cư,	294	273	294
3.19	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba đường vào khu giết mổ tập trung (hết thửa 188, TBĐ số 134-2024 của ông K' Thiệu)	431	400	431
3.20	Từ thửa đất số 3, TBĐ số 133-2025 đất ông Trần Mạnh Tuấn đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà (thửa số 180, TBĐ số 134-2025)	210	195	210
3.21	Đường từ QL 27 đi Trường Tiểu học Đạ R'kôh (hết thửa 47, TBĐ số 167-2025)	420	390	420
3.22	Đường từ hết đất nhà ông Trần Xuân Tường (thửa đất số 11, TBĐ số 160-2025 đến ngã 3 hết đất của ông Vũ Ngọc Quyền (thửa đất số 34, TBĐ số 122-2025)	350	325	350
3.23	Từ hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TBĐ số 90-2024) đến hết khu dân cư (đường hướng vào sân bóng thôn R' Lom)	398	369	398
3.24	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Khắc Trung (thửa đất số 34, TBĐ số 169-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Vân (thửa đất số 949, TBĐ số 133-2025)	497	462	497
3.25	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn (theo trục đường Quốc lộ 27)	1148	1.066	1148
3.26	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 1 (theo trục đường Quốc lộ 27)	1183	1.099	1183
3.27	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường QL 27)	1015	943	1015
3.28	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường QL 27)	952	884	952
3.29	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường QL 27)	861	800	861
3.30	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 2 (theo trục đường QL 27)	875	813	875
3.31	Các Đường rẽ nhánh thôn Lạc Sơn (theo trục đường QL 27)	994	923	994

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.32	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường thôn Quyết Thắng cũ)	399	371	399

3. Đất cụm công nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Đình Văn – Đa Đồn	2.703

4. Đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 34

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM HÀ LÂM HÀ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	133	110	70	55
2	Đất trồng cây lâu năm	150	119	111	98
3	Đất rừng sản xuất	17	15	11	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	130	110	70	55

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Nam Ban - Phi Tô	
1.1	Từ thửa 112 TĐĐ 66 phân mảnh 2025 tới hết thửa 56, TĐĐ số 74 - phân mảnh 2025 (từ giáp xã Nam Ban Lâm Hà đến ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I)	550
1.2	Từ thửa 39 TĐĐ 74 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 149, TĐĐ số 65 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I đến ngã ba Hoàn Kiếm II)	650
1.3	Từ thửa 167 TĐĐ 65 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 138, TĐĐ số 65 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba Hoàn Kiếm II đến ngã ba đối diện trụ sở UBND xã)	1200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.4	Từ thửa 172 TBĐ 65 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 163, TBĐ số 64 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba đối diện trụ sở UBND xã đến bưu điện văn hóa xã)	1250
1.5	Từ thửa 114 TBĐ 64 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 24, TBĐ số 71 - phân mảnh 2025 (từ Bưu điện văn hóa xã đến công trường Cấp I Nam Hà)	650
1.6	Đoạn còn lại	500
2	Đường Nam Hà - Đình Văn	
2.1	Từ thửa 124 TBĐ 64 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 125, TBĐ số 72 - phân mảnh 2025	500
2.2	Từ thửa 125 TBĐ 72 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 15, TBĐ số 82 - phân mảnh 2025 (giáp xã Đình Văn Lâm Hà)	650
3	Trục đường thôn (Nam Hà cũ)	
3.1	Từ thửa 125 TBĐ 72 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 09, TBĐ số 37 - phân mảnh 2025	490
3.2	Từ thửa 109, TBĐ 66 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 64, TBĐ 46 - phân mảnh 2025	495
3.3	Từ thửa 139 TBĐ 65 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 50, TBĐ số 65 - phân mảnh 2025	490
3.4	Từ thửa 42, TBĐ 64 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 04, TBĐ số 54 - phân mảnh 2025	450
3.5	Từ thửa 11, TBĐ 71 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 66, TBĐ 53 - phân mảnh 2025 (đường thôn Hai Bà Trung)	378
3.6	từ thửa 47, TBĐ 74 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 68, TBĐ 79 - phân mảnh 2025 (đường thôn Hoàn Kiếm I - Sóc Sơn)	380
3.7	từ thửa 20, TBĐ 47 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 01, TBĐ 37 - phân mảnh 2025 (đường từ ngã ba ông Thành đến ngã ba ông Ngơ)	398
3.8	Từ thửa 167, TBĐ 65 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 64, TBĐ 45 - phân mảnh 2025	220
3.9	Từ thửa 61, TBĐ 45 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 01, TBĐ số 37 - phân mảnh 2025	219
3.10	Từ thửa 29, TBĐ 71 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 40, TBĐ số 63 - phân mảnh 2025	219
3.11	Từ thửa 19, TBĐ số 47 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 08, 03, TBĐ số 38 - phân mảnh 2025 (giáp xã Nam Ban Lâm Hà)	480
3.12	Từ thửa 73, TBĐ số 63 - phân mảnh 2025 đến nhà ông Vũ Văn Trạc hết thửa 49, TBĐ số 62 - phân mảnh 2025	348
3.13	Đường bê tông từ cổng chào thôn Sóc Sơn đến hết thửa 99, TBĐ số 73 - phân mảnh 2025	378
4	Đường Nam Ban - Phi Tô	
4.1	Từ thửa 23 TBĐ 21 phân mảnh 2025 tới hết thửa 87, TBĐ số 18 phân mảnh 2025 (từ giáp xã Đa Đồn (cũ) đến cầu suối cạn)	364
4.2	Từ thửa 96 TBĐ 18 phân mảnh 2025 tới hết thửa 136, TBĐ số 33 - phân mảnh 2025 (Từ cầu suối cạn đến cống giữa thôn 1 và thôn 2)	750
4.3	Từ thửa 145 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 469, TBĐ số 33 - phân mảnh 2025 (từ cống giữa thôn 1 và thôn 2 đến ngã ba đôi sim)	850
4.4	Từ thửa 8 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 218, TBĐ số 41 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba đôi sim đến cầu thôn 4)	550
4.5	Từ thửa 226 TBĐ 41 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 172, TBĐ số 53 - phân mảnh 2025 (Từ cầu thôn 4 đến giáp xã Nam Hà cũ)	476
5	Từ thửa 134, TBĐ 26 - phân mảnh 2025 đi theo đường nhựa TL 726 tới hết thửa 71, TBĐ số 20 - phân mảnh 2025	402

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6	Từ thửa 73 TBĐ 05 đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 6, TBĐ số 2, giáp phường Langbiang	392
7	Trục đường thôn (Phi Tô cũ)	
7.1	Từ thửa 115 TBĐ 42 phân mảnh 2025 tới hết thửa 100, TBĐ số 28 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Ri Ông Tô)	350
7.2	Từ thửa 121 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 167, TBĐ số 26 - phân mảnh 2025	450
7.3	Từ thửa 115 TBĐ 41 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 178, TBĐ số 40 phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Liên Hòa)	380
7.4	Từ thửa 271 TBĐ 41 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 340, TBĐ số 41 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Lâm Nghĩa)	400
7.5	Phần đường bê tông còn lại của 04 đường trên	400
7.6	Từ thửa 364 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 151, TBĐ số 32 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Quảng Bằng)	400
7.7	Từ thửa 158 TBĐ 32 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 22, TBĐ số 39 phân mảnh 2025	400
7.8	Từ thửa 454 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 57, TBĐ số 28 - phân mảnh 2025 (đường cấp phối đi đồi Sim)	450
7.9	Từ thửa 263 TBĐ 433 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 268, TBĐ số 33 - phân mảnh 2025 (đường bê tông đi vào nhà SHCĐ Thôn Quảng Bằng)	450
7.10	Từ thửa 100 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 119, TBĐ số 25 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Phú Hòa)	380

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Đường Nam Ban - Phi Tô			
1.1	Từ thửa 112 TBĐ 66 phân mảnh 2025 tới hết thửa 56, TBĐ số 74 - phân mảnh 2025 (từ giáp xã Nam Ban Lâm Hà đến ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I)	385	358	385
1.2	Từ thửa 39 TBĐ 74 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 149, TBĐ số 65 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I đến ngã ba Hoàn Kiếm II)	455	423	455
1.3	Từ thửa 167 TBĐ 65 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 138, TBĐ số 65 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba Hoàn Kiếm II đến ngã ba đối diện trụ sở UBND xã)	840	780	840
1.4	Từ thửa 172 TBĐ 65 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 163, TBĐ số 64 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba đối diện trụ sở UBND xã đến bưu điện văn hóa xã)	875	813	875
1.5	Từ thửa 114 TBĐ 64 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 24, TBĐ số 71 - phân mảnh 2025 (từ Bưu điện văn hóa xã đến công trường Cấp I Nam Hà)	455	423	455
1.6	Đoạn còn lại	350	325	350
2	Đường Nam Hà - Đình Văn			
2.1	Từ thửa 124 TBĐ 64 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 125, TBĐ số 72 - phân mảnh 2025	350	325	350

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2.2	Từ thửa 125 TBĐ 72 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 15, TBĐ số 82 - phân mảnh 2025 (giáp xã Đình Văn Lâm Hà)	455	423	455
3	Trục đường thôn (Nam Hà cũ)			
3.1	Từ thửa 125 TBĐ 72 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 09, TBĐ số 37 - phân mảnh 2025	343	319	343
3.2	Từ thửa 109, TBĐ 66 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 64, TBĐ 46 - phân mảnh 2025	347	322	347
3.3	Từ thửa 139 TBĐ 65 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 50, TBĐ số 65 - phân mảnh 2025	343	319	343
3.4	Từ thửa 42, TBĐ 64 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 04, TBĐ số 54 - phân mảnh 2025	315	293	315
3.5	Từ thửa 11, TBĐ 71 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 66, TBĐ 53 - phân mảnh 2025 (đường thôn Hai Bà Trưng)	265	246	265
3.6	từ thửa 47, TBĐ 74 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 68, TBĐ 79 - phân mảnh 2025 (đường thôn Hoàn Kiếm I - Sóc Sơn)	266	247	266
3.7	từ thửa 20, TBĐ 47 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 01, TBĐ 37 - phân mảnh 2025 (đường từ ngã ba ông Thành đến ngã ba ông Ngo)	279	259	279
3.8	Từ thửa 167, TBĐ 65 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 64, TBĐ 45 - phân mảnh 2025	154	143	154
3.9	Từ thửa 61, TBĐ 45 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 01, TBĐ số 37 - phân mảnh 2025	153	142	153
3.10	Từ thửa 29, TBĐ 71 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 40, TBĐ số 63 - phân mảnh 2025	153	142	153
3.11	Từ thửa 19, TBĐ số 47 - phân mảnh 2025 đến hết thửa 08, 03, TBĐ số 38 - phân mảnh 2025 (giáp xã Nam Ban Lâm Hà)	336	312	336
3.12	Từ thửa 73, TBĐ số 63 - phân mảnh 2025 đến nhà ông Vũ Văn Trạc hết thửa 49, TBĐ số 62 - phân mảnh 2025	244	226	244
3.13	Đường bê tông từ cổng chào thôn Sóc Sơn đến hết thửa 99, TBĐ số 73 - phân mảnh 2025	265	246	265
4	Đường Nam Ban-Phi Tô			
4.1	Từ thửa 23 TBĐ 21 phân mảnh 2025 tới hết thửa 87, TBĐ số 18 phân mảnh 2025 (từ giáp xã Đa Đồn (cũ) đến cầu suối cạn)	255	237	255
4.2	Từ thửa 96 TBĐ 18 phân mảnh 2025 tới hết thửa 136, TBĐ số 33 - phân mảnh 2025 (Từ cầu suối cạn đến cống giữa thôn 1 và thôn 2)	525	488	525
4.3	Từ thửa 145 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 469, TBĐ số 33 - phân mảnh 2025 (từ cống giữa thôn 1 và thôn 2 đến ngã ba đôi sim)	595	553	595
4.4	Từ thửa 8 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 218, TBĐ số 41 - phân mảnh 2025 (từ ngã ba đôi sim đến cầu thôn 4)	385	358	385
4.5	Từ thửa 226 TBĐ 41 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 172, TBĐ số 53 - phân mảnh 2025 (Từ cầu thôn 4 đến giáp xã Nam Hà cũ)	333	309	333

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
5	Từ thửa 134, TBĐ 26 - phân mảnh 2025 đi theo đường nhựa TL 726 tới hết thửa 71, TBĐ số 20 - phân mảnh 2025	281	261	281
6	Từ thửa 73 TBĐ 05 đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 6, TBĐ số 2, giáp phường Langbiang	274	255	274
7	Trục đường thôn (Phi Tô cũ)			
7.1	Từ thửa 115 TBĐ 42 phân mảnh 2025 tới hết thửa 100, TBĐ số 28 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Ri Ông Tô)	245	228	245
7.2	Từ thửa 121 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 167, TBĐ số 26 - phân mảnh 2025	315	293	315
7.3	Từ thửa 115 TBĐ 41 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 178, TBĐ số 40 phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Liên Hòa)	266	247	266
7.4	Từ thửa 271 TBĐ 41 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 340, TBĐ số 41 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Lâm Nghĩa)	280	260	280
7.5	Phần đường bê tông còn lại của 04 đường trên	280	260	280
7.6	Từ thửa 364 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 151, TBĐ số 32 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Quảng Bằng)	280	260	280
7.7	Từ thửa 158 TBĐ 32 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 22, TBĐ số 39 phân mảnh 2025	280	260	280
7.8	Từ thửa 454 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 57, TBĐ số 28 - phân mảnh 2025 (đường cấp phối đi đồi Sim)	315	293	315
7.9	Từ thửa 263 TBĐ 433 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 268, TBĐ số 33 - phân mảnh 2025 (đường bê tông đi vào nhà SHCĐ Thôn Quảng Bằng)	315	293	315
7.10	Từ thửa 100 TBĐ 33 - phân mảnh 2025 tới hết thửa 119, TBĐ số 25 - phân mảnh 2025 (đường bê tông thôn Phú Hòa)	266	247	266

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 35

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM BAN LÂM HÀ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	320	250	170	120
2	Đất trồng cây lâu năm	350	280	200	150
3	Đất rừng sản xuất	17	15	11	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	320	250	170	120

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Tỉnh lộ 725 - Đường Điện Biên Phủ	
1.1	Từ 161 TBĐ số 14 (từ ngã ba đi đồi Tùng đến cầu Cam Ly)	2.000
1.2	Từ hết thửa 246 TBĐ số 22 đến thửa 161 TBĐ số 14 (từ ngã ba bãi đá đi thôn Mê Linh 3 đến ngã ba đi đồi Tùng)	1.900
1.3	Từ hết thửa 60 TBĐ số 30 đến thửa 246 TBĐ số 22 (từ Trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá Thôn Mê Linh 3)	1.750
1.4	Từ thửa 303 TBĐ số 30 đến thửa 60 TBĐ số 30 (từ ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2) đến Trường Tiểu học Mê Linh)	1.680

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.5	Từ thửa 170 TĐĐ số 39 đến thửa 303 TĐĐ số 30 (thôn Từ Liêm 2 đến ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)	1.500
1.6	Từ thửa số 30, 32 bản đồ số 35 đến thửa số 250 tờ bản đồ số 113 (từ giáp thôn Mê Linh đến ngã 3 đi Trường Tiểu học Từ Liêm)	2.200
1.7	Từ hết thửa số 258 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 238 tờ bản đồ số 115 (từ ngã 3 đường vào Trường Tiểu học Từ Liêm đến ngã ba đi THCS Từ Liêm)	3.200
1.8	Từ hết thửa số 238, 60 tờ bản đồ số 115 đến hết thửa số 195 tờ bản đồ số 119 (từ ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến giáp vườn chè)	6.900
1.9	Từ thửa số 198 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 230, 236 tờ bản đồ số 119 (từ Vườn chè đến ngã ba Đông Anh II ông Viên)	10.400
1.10	Từ thửa số 233, 269 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 427 tờ bản đồ số 122 (từ ngã ba đường Đông Anh II ông Viên đến Trạm biến thế điện Nam Ban)	13.800
1.11	Từ thửa số 234 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 469 tờ bản đồ số 122 (từ hết Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban (cũ) đến cầu Xay xát)	10.500
1.12	Từ thửa số 629, 630 tờ bản đồ đến thửa số 249 tờ bản đồ số 125 (từ suối Cầu Xay xát đến ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công (ngã tư nông trường 4 cũ))	7.000
1.13	Từ thửa số 261 tờ bản đồ số 125 đến hết thửa số 353 tờ bản đồ số 132 (từ ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến Trụ sở UBND xã Nam Ban Lâm Hà hiện nay (ngã ba công thôn văn hóa Ba Đình))	8.000
1.14	Từ thửa số 354 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 401 bản đồ số 125 (từ ngã ba công văn hóa Ba Đình đến cầu Thác Voi)	11.000
1.15	Từ thửa 1 TĐĐ số 83 đến thửa 212 TĐĐ số 83 (từ thôn Ba Đình đến ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm)	8.600
1.16	Từ hết thửa 212 TĐĐ số 83 đến thửa 201 TĐĐ số 101 (từ ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm đến công văn hóa thôn 4 Gia Lâm)	3.500
1.17	Từ hết thửa 85 TĐĐ số 91 đến thửa 85 TĐĐ số 91 (từ công văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo)	3.000
1.18	Từ thửa 334 TĐĐ số 91 đến thửa 162 TĐĐ số 97 (từ trường Mẫu giáo đến công văn hóa thôn 3 Gia Lâm)	1.500
1.19	Từ thửa 162 TĐĐ số 97 đến thửa 201 TĐĐ số 101 (từ công văn hóa thôn 3 Gia Lâm đến cầu suối cạn)	1.260
1.20	Từ thửa 228 TĐĐ số 101 đến thửa 30 TĐĐ số 106 (Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm)	1.070
1.21	Từ thửa 30 TĐĐ số 106 đến thửa 98 TĐĐ số 108 (từ đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm đến hồ thôn 1)	1.000
1.22	Từ thửa 98 TĐĐ số 108 (từ hồ thôn 1) đến giáp xã Tân Hội	950
2	Đường liên thôn, liên xã (Nam Ban)	
2.1	Từ hết thửa số 192, 201 tờ bản đồ số 115 đến hết thửa số 141, 194 tờ bản đồ số 116 (từ ngã ba Đông Từ đến ngã 4 Hùng Vương)	1.200
2.2	Từ thửa số 199, 140 tờ bản đồ số 116 đến hết thửa 65 số tờ bản đồ số 121 (từ ngã 4 Hùng Vương đến giáp thôn Tiền Lâm)	1.100
2.3	Từ hết thửa số 90, 97 tờ bản đồ số 124 đến hết thửa 333 số tờ bản đồ số 63 (Đoạn từ ngã 4 Nông trường 4 cũ đến ngã ba đường vào xóm Hà Bắc Chi Lăng)	950
2.4	Từ thửa số 334 tờ bản đồ số 63 đến thửa số 854 tờ bản đồ số 62 (từ ngã ba vào xóm Bắc Hà Chi Lăng III đến ngã 3 Chi Lăng II giáp xã Nam Hà Lâm Hà và Thác Voi)	750

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.5	Từ thửa số 254 tờ bản đồ số 62 đến hết thửa số 230 tờ bản đồ số 62 (từ ngã 3 Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) đến Dốc Vồng giáp xã Nam Hà Lâm Hà)	700
2.6	Từ thửa số tờ 142 bản đồ số 132 đến thửa số 78 tờ bản đồ số 131 (từ bùng binh đường ĐT 725 đến Cổng chùa Linh Ân)	2.900
2.7	Từ hết thửa số 78 tờ bản đồ số 131 đến thửa số 90 tờ bản đồ số 131 (từ Cổng chùa Linh Ân đến Đình dốc Công an)	1.000
2.8	Từ hết thửa số 90 tờ bản đồ số 131 đến hết thửa số 336 tờ bản đồ số 62 (từ Đình dốc Công an đến ngã ba Chi Lăng 2 đi xã Nam Hà Lâm Hà - thác voi)	730
2.9	Từ thửa số 213, 260 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 215 tờ bản đồ số 43 (đường từ ngã tư Nông trường 4 cũ đến cầu Thanh Trì (giáp thôn Thanh Trì))	870
2.10	Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 110 đến thửa số 67, 126 tờ bản đồ số 110 (đường từ ngã ba ĐT 725 nhà bà Nguyễn Thị Hoạt đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải)	850
3	Đường Liên Thôn khu Tổ dân phố	
3.1	Từ thửa số 256, 120 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 306, 751 tờ bản đồ số 112 (đường từ ngã ba ĐT 725 đến Trường Tiểu học Từ Liêm)	900
3.2	Từ thửa số 306, 751 tờ bản đồ số 112 đến thửa số 272, 381 tờ bản đồ số 112 (đường từ giáp Trường Tiểu học Từ Liêm đến Hồ Từ Liêm)	800
3.3	Từ thửa số 138, 341 tờ bản đồ số 116 đến hết thửa số 252, 253 tờ bản đồ số 49 (đường từ ngã 4 Hùng Vương đến cầu Đông Anh 3)	750
3.4	Từ thửa số 237, 267 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 293 tờ bản đồ số 56 (đường từ ngã 3 Đông Anh II (Nhà ông Biên) đến ngã 3 Liên Do)	1.400
3.5	Từ thửa số 317 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 171, 67 tờ bản đồ số 118 (đường từ ngã ba (công nhà văn hóa tổ dân phố Đông Anh I xuống sinh 78 Đông Anh 1) đến Trường Tiểu học Nam Ban II)	2.900
3.6	Từ thửa số 70 tờ bản đồ số 118 đến thửa số 168, 169 tờ bản đồ số 118 (từ giáp Trường Tiểu học Nam Ban II đến Hồ Bãi Công tổ dân phố Thành Công)	650
3.7	Từ thửa số 351, 361 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 45, 118 tờ bản đồ số 65 (đường từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuận đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng)	1.400
3.8	Từ thửa số 194, 197 tờ bản đồ số 127 đến thửa số 147, 151 tờ bản đồ số 130 (đường từ ngã ba đối diện cổng Trường Tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trung Vương - Thăng Long đến cổng vào tổ dân phố văn hóa Trung Vương Phân viện Nam Ban)	1.300
3.9	Từ thửa số 276, 279 tờ bản đồ số 63 đến thửa số 204, 205 tờ bản đồ số 63 (đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường nhựa đến hồ Bãi Công - Thành Công)	650
3.10	Từ thửa số 14 tờ bản đồ số 129 đến thửa số 139 tờ bản đồ số 132 (đường từ ngã 4 vào trường mầm non II đến chùa Linh Ân)	1.100
3.11	Từ thửa số tờ bản đồ số 132 đến thửa số tờ bản đồ số 132 (đường từ tổ dân phố cổng nhà văn hóa Ba Đình vào Trường THPT Thăng Long)	2.200
3.12	Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 211, 29 tờ bản đồ số 75 (đường từ ngã ba cổng nhà văn hóa tổ dân phố Bạch Đằng đến ngã 3 đường liên tổ dân phố Bạch Đằng - Thăng Long)	880
3.13	Từ thửa số 140 tờ bản đồ số 53 đến thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 44 (đường từ ngã ba xóm Hà Bắc đến giáp thôn 8 Mê Linh)	780

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.14	Từ thửa số 79, 80 tờ bản đồ số 53 đến thửa số 76, 79 tờ bản đồ số 43 (đường từ ngã ba nhà ông Hữu đến ngã ba đi xóm Hà Bắc cạnh Nhà trẻ thôn Chi Lăng III)	650
3.15	Từ thửa số 137, 138 tờ bản đồ số 53 đến giáp thôn Mê Linh (đường từ hồ Bãi Công đến giáp thôn 8 Mê Linh)	680
3.16	Từ thửa số 137, 138 tờ bản đồ số 52 đến thửa số 228, 110 tờ bản đồ số 62 (đường từ ngã ba sân bóng Chi Lăng II - III đến ngã ba đường đi Nam Hà)	600
3.17	Từ thửa số 246 tờ bản đồ số 119 đến thửa số 119, 291 tờ bản đồ số 119 (đường từ ngã ba nhà ông Sắc đến ngã ba giáp đất nhà ông An - Đông Anh 4)	930
3.18	Từ hết thửa số 119, 291 tờ bản đồ số 119 đến giáp thôn Đông Thanh (đường từ ngã ba giáp nhà ông An - Đông Anh 4 đến giáp thôn Tiên Lâm)	650
3.19	Từ thửa số 371, 408 tờ bản đồ số 55 đến thửa số 441, 380 tờ bản đồ số 55 (đường từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp đến hồ Từ Liêm)	840
3.20	Từ thửa số 100 tờ bản đồ số 115 đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm (đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm)	840
3.21	Từ thửa số 274 tờ bản đồ số 55 đến hết thửa 563 tờ bản đồ số 54 (đường từ hồ Từ Liêm đến đất nhà ông Nguyễn Văn Giáo tổ dân phố Đông Anh I)	650
3.22	Đoạn mới từ thửa đất số 381; 382 tờ bản đồ số 14 (nhà ông Nguyễn Ngọc Cảnh) đến thửa đất 544 tờ bản đồ số 54 (nhà bà Trần Thị Thất)	550
3.23	Từ thửa số 402, 190 tờ bản đồ số 122 đến hết thửa số 181 tờ bản đồ số 118 (đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cán Đình Dũng đến Trường TH Nam Ban II)	3.120
3.24	Từ thửa số 260, 261 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 182 tờ bản đồ số 62 (đường ngã ba giáp nhà ông Hề đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyển)	550
3.25	Từ thửa số 410, 198 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 64 (đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng đến Sinh 78 khu Đông Anh I)	650
3.26	Từ thửa số 61 tờ bản đồ số 110 đến thửa số 250 tờ bản đồ số 45 (từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải đến hồ Từ Liêm 2)	650
3.27	Từ thửa số 33, 194 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 239, 246 tờ bản đồ số 113 (từ ngã ba TL 725 nhà Tinh, Hải đến ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1)	700
3.28	Từ thửa số 137 tờ bản đồ số 111 đến hết thửa số 309, 307 tờ bản đồ số 111 (từ ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 đến giáp thôn 2 Mê Linh)	640
3.29	Từ thửa số 236, 237 tờ bản đồ số 47 đến giáp thôn 9 Mê Linh (Từ cầu Đông Anh 3 đến giáp thôn 9 Mê Linh)	690
3.30	Từ thửa số 100, 102 tờ bản đồ số 119 đến thửa số 127, 129 tờ bản đồ số 118 (từ ngã ba TL 725 nhà Cúc, Ảnh đến ngã ba trường TH Nam Ban 2)	980
3.31	Từ thửa số 311, 241 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 137 tờ bản đồ số 75 (từ ngã ba Hồ Văn Bảo đến đỉnh dốc ông Tài)	700
3.32	Từ thửa số 251, 252 tờ bản đồ số 130 đến thửa số 246, 240 tờ bản đồ số 130 (từ ngã ba TL 725 nhà Trung - Thanh đến ngã ba nhà ông Toàn - Thước)	980
3.33	Từ thửa số 87 tờ bản đồ số 132 đến hết thửa số 373 tờ bản đồ số 132 (từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND xã Nam Ban Lâm Hà đến giáp thôn Quang Trung 2 (cầu Treo))	1.050
3.34	Từ thửa số 128, 131 tờ bản đồ số 129 đến thửa số 256, 265 tờ bản đồ số 132 (từ ngã 4 trường Mầm non 2 đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc)	850
3.35	Từ thửa số 297, 29 tờ bản đồ số 73 đến thửa số 141, 142 tờ bản đồ số 72 (từ ngã ba nhà tình nghĩa đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng)	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.36	Từ thửa số 337, 465 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 459, 447 tờ bản đồ số 54 (từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 đến nhà ông Trần Như Nhung)	700
3.37	Từ thửa số 439, 461 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 285, 286 tờ bản đồ số 64 (từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo đến nhà ông Lực)	700
3.38	Từ thửa số 496, 594 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 211, 248 tờ bản đồ số 73 (từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hợi đến hồ bà Huân)	730
3.39	Từ thửa số 91, 93 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 160, 161 tờ bản đồ số 62 (từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 đến ngã 3 Vinh, Dừa)	700
3.40	Từ thửa số 76, 50 bản đồ số 62 đến thửa số 55, 56 tờ bản đồ số 62 (từ ngã ba nhà ông Tinh đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn)	700
3.41	Từ thửa số 22, 221 tờ bản đồ số 44 đến thửa số 67, 81 tờ bản đồ số 43 (từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng)	720
3.42	Từ thửa số 230, 228 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 313, 314 tờ bản đồ số 65 (từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bồi đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm)	730
3.43	Từ thửa số 286, 287 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 196, 198 tờ bản đồ số 116 (từ ngã ba nhà Liên Do đến ngã 4 Hùng Vương đi Đông Anh 3 - xã Đông Thanh cũ)	950
3.44	Từ thửa số 38, 39 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 180, 182 tờ bản đồ số 114 (từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải)	600
3.45	Từ hết thửa số 39 tờ bản đồ 122 số đến thửa số 507 tờ bản đồ số 122 (đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ, tổ dân phố chợ Thăng Long)	2.100
3.46	Từ thửa số 98, 341 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 243 tờ bản đồ số 63 (đường từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang đến hồ bà Huân)	600
3.47	Từ thửa số 257 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 67, 126 tờ bản đồ số 110 (đường từ ngã ba ĐT 725 cửa hàng điện tử Ngọc Giang đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải)	750
3.48	Từ thửa số 466 tờ bản đồ số 55 đến hết thửa số 176 tờ bản đồ số 116 và thửa số 236 tờ bản đồ số 56 (đường từ nhà ông Tạ Quang Hùng đến ngã 3 nhà ông Phí Văn Thụ)	700
3.49	Từ thửa số 294 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 35, 330 tờ bản đồ số 115 (từ ngã ba nhà ông Liên Do đến ngã 3 nhà ông Chu Lê Hoa)	660
3.50	Từ thửa số 598 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 819 tờ bản đồ số 65 (từ ngã 3 nhà ông Quang bà Thảo đến giáp thôn Tiên Lâm)	600
4	Các đường thôn	
4.1	Từ hết thửa 188 TBĐ số 39 (từ ngã ba Từ Liêm) đến thửa 255 TBĐ số 37	900
4.2	Từ thửa 255 TBĐ số 37 (hết Thôn 8 Giáp xã Nam Hà)	820
4.3	Hết thửa 161 TBĐ số 14 (ngã ba đi đồi Tùng) đến thửa 81, tờ bản đồ số 13	1.000
4.4	Hết thửa 81, tờ bản đồ số 13 đến thửa 68, tờ bản đồ số 11	930
4.5	Từ thửa 68, tờ bản đồ số 11 tới giáp ranh xã Nam Hà	800
4.6	Từ thửa 95, tờ bản đồ số 30 đến thửa 167, tờ bản đồ số 14 (đường thôn Mê Linh 2 đi thôn Mê Linh 3)	830
4.7	Hết thửa 246, tờ bản đồ số 30 (từ ngã ba nhà văn hóa thôn Mê Linh 2) đến thửa 42, tờ bản đồ số 39	810
4.8	Từ thửa 361, tờ bản đồ số 13 (trụ sở công an) đến thửa 229, tờ bản đồ số 22	950
4.9	Từ thửa 295, tờ bản đồ số 30 đến thửa 106, tờ bản đồ số 29 (từ ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)	800
4.10	Từ thửa 127, tờ bản đồ số 14 đến thửa 125, tờ bản đồ số 13	730
4.11	Từ thửa đất số 149, TBĐ số 14 (đất nhà ông Đỗ Trung Bắc) đến thửa đất số 15, TBĐ số 23 (hết đất bà Vũ Thị Liên)	950

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4.12	Từ hết thửa đất số 246, TĐĐ số 22 (đất nhà ông Đoàn Văn Thủy) đến thửa đất số 413, TĐĐ số 22 (hết đất nhà ông Lê Văn Việt)	900
5	Đường đi Đông Thanh	
5.1	Từ thửa 189 TĐĐ số 83 đến thửa 106 TĐĐ số 83 (từ giáp ĐT725 đến công văn hóa thôn 5 Gia Lâm)	1.150
5.2	Từ hết thửa 106 TĐĐ số 83 đến thửa 207 TĐĐ số 84 (từ công văn hóa thôn 5 Gia Lâm đến công văn hóa thôn 6 Gia Lâm)	980
5.3	Từ hết thửa 207 TĐĐ số 84 công văn hóa thôn 6 Gia Lâm đến giáp thôn Thanh Trì (Đông Thanh cũ)	800
6	Khu vực chợ Gia Lâm	
6.1	Từ thửa 126 TĐĐ số 83 (từ trạm Thuế) đến thửa 73 TĐĐ số 83	1.250
6.2	Từ thửa 43 TĐĐ số 83 đến thửa 45 TĐĐ số 83	990
6.3	Từ thửa 33 TĐĐ số 83 đến thửa 54 TĐĐ số 83	990
6.4	Từ hết thửa 52 TĐĐ số 83 đến thửa 39 TĐĐ số 83	1.150
6.5	Từ thửa 39 TĐĐ số 83 (từ ngã tư ông Quý đến trại tắm tở An Tuyên)	800
6.6	Từ hết thửa 54 TĐĐ số 83 đến thửa 105 TĐĐ số 83	900
6.7	Từ thửa 152 TĐĐ số 102 (gần ngã 3 suối cạn đến kho xăng KA2)	610
7	Các đường liên thôn 3 Gia Lâm, thôn 4 Gia Lâm, thôn 5 Gia Lâm, thôn Gan Thi	
7.1	Từ thửa 154, tờ bản đồ số 90 đến thửa 128, tờ bản đồ số 90 (cầu Gan Thi)	960
7.2	Từ thửa 267, tờ bản đồ số 83 đến thửa 50, tờ bản đồ số 91 (từ ngã tư đi thôn 5 Gia Lâm đến phân trường thôn 5)	700
7.3	Từ thửa 335, tờ bản đồ số 91 đến thửa 40, tờ bản đồ số 97 (từ trường THCS Gia Lâm đến ngã ba bà Sở)	560
7.4	Từ thửa 53, tờ bản đồ số 90 (từ công văn hóa thôn 4 Gia Lâm) đến thửa 50, tờ bản đồ số 90	580
7.5	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 91 đến thửa 50, tờ bản đồ số 85 (từ giáp phân trường thôn 5 đến ngã ba ông Ảnh)	570
7.6	Từ thửa 389, tờ bản đồ số 84 đến thửa 184, tờ bản đồ số 92 (từ giáp công văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5 Gia Lâm)	500
7.7	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 85 đến thửa 129, tờ bản đồ số 85 (cầu thôn 6)	530
7.8	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 97 đến ngã 4 sân bóng thửa 38 tờ bản đồ số 102	600
7.9	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 20 tờ bản đồ số 101	500
7.10	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 87 tờ bản đồ số 101	550
7.11	Từ thửa 123 tờ bản đồ số 101 đến thửa 151 tờ bản đồ số 101 (từ ngã 3 giáp đường T725 đến ngã tư ông Linh)	500
7.12	Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 83 đến thửa số 109, tờ bản đồ số 84	550
7.13	Từ thửa 244 tờ bản đồ số 84 đến thửa 161 tờ bản đồ số 101 (cầu treo)	550
7.14	Từ thửa số 109, tờ bản đồ số 84 đến thửa số 64, tờ bản đồ số 84	600
7.15	Từ thửa số 128, tờ bản đồ số 90 đến thửa số 34, tờ bản đồ số 95 (Nghĩa trang Gan Thi)	500
7.16	Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa 141 tờ bản đồ 97 (Gia Lâm (cũ), Cầu Thôn 3)	560
7.17	Từ thửa 140 tờ bản đồ 97 BĐ năm 2025 (đầu cầu thôn 3) đến thửa 193 tờ bản đồ 92 năm 2025 (cầu thôn 5)	550
7.18	Từ thửa 193 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025 (cầu thôn 5) đến thửa 89 tờ bản đồ số 99 BĐ năm 2025	520
7.19	Từ thửa 157 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến giáp mép rừng	500

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.20	Từ thửa 401 tờ bản đồ số 84 BĐ mới 2025 đến thửa 39 tờ bản đồ 92 BĐ năm 2025	500
7.21	Từ thửa 111 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025 đến thửa 308 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025	520
7.22	Từ thửa 80 tờ bản đồ số 91 BĐ năm 2025 đến thửa 161 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025	520
7.23	Từ thửa 180 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa số 74 tờ bản đồ số 101 BĐ năm 2025	520
8	Đường Gia Lâm - Đông Thanh	
8.1	Từ thửa 81, tờ bản đồ số 85 đến thửa 213, tờ bản đồ số 77 (từ giáp xã Gia Lâm (cũ) đến ngã ba Thanh Trì -Trung Hà)	1.200
8.2	Từ thửa 186, tờ bản đồ số 77 đến thửa 29, tờ bản đồ số 78 (từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư Tầm Xá)	1.600
8.3	Từ thửa 241, tờ bản đồ số 68 đến thửa 127, tờ bản đồ số 57 (từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiên Lâm)	950
8.4	Từ thửa 133, tờ bản đồ số 57 đến thửa 19, tờ bản đồ số 56 (Từ cầu sắt Tiên Lâm đến giáp thông Đông Anh 2, Đông Anh 3)	1.200
9	Đường Trung Hà - Đông Hà	
9.1	Tuyến đường từ thửa 72, tờ bản đồ số 77 đến thửa 239, tờ bản đồ số 57 (từ giáp đường liên xã đến trường mầm non thôn Đông Anh)	720
9.2	Tuyến đường từ thửa 01, tờ bản đồ số 77 đến thửa 289, tờ bản đồ số 68 (từ ngã tư công văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán giáp đường liên xã)	500
10	Đường thôn Tầm Xá	
10.1	Từ thửa 270, tờ bản đồ số 68 đến thửa 316, tờ bản đồ số 78 (từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải)	600
10.2	Từ thửa 268, tờ bản đồ số 68 đến thửa 118, tờ bản đồ số 68 (từ ngã tư ông Hải đến ngã ba bột điện Tầm Xá)	560
10.3	Từ thửa 100, tờ bản đồ số 68 đến thửa 17, tờ bản đồ số 68 (từ bột điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến giáp đường liên xã)	520
10.4	Từ thửa 88, tờ bản đồ số 68 đến thửa 95, tờ bản đồ số 59 (từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Thế)	450
10.5	Từ thửa 451, tờ bản đồ số 77 đến thửa 283, tờ bản đồ số 77 (từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyên)	600
10.6	Từ thửa 269, tờ bản đồ số 77 đến thửa 300, tờ bản đồ số 77 (từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Lung)	550
10.7	Từ thửa 253, tờ bản đồ số 76 đến thửa 103, tờ bản đồ số 85 (từ ngã tư bột điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu)	640
10.8	Từ thửa 231, tờ bản đồ số 77 đến thửa 01, tờ bản đồ số 75 (từ công văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban thôn Thăng Long)	480
10.9	Từ thửa 62, tờ bản đồ số 85 đến thửa 220, tờ bản đồ số 85 (từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh)	540
10.10	Từ thửa 05, tờ bản đồ số 85 đến thửa 70, tờ bản đồ số 76 (từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm)	520
10.11	Từ thửa 156, tờ bản đồ số 77 đến thửa 35, tờ bản đồ số 77 (từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết)	520
10.12	Từ thửa 59, tờ bản đồ số 78 đến thửa 286, tờ bản đồ số 78 (từ công văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Lâm)	520
10.13	Từ thửa 369, tờ bản đồ số 57 đến thửa 57, tờ bản đồ số 56 (từ ngã ba Tổng đội đến đỉnh dốc bà Mão)	620

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10.14	Từ ngã ba bà Hưu (từ thửa đất 103, tờ bản đồ 85-2025) đến ngã ba ông Nguyễn Bá Thành (thửa đất 116, tờ bản đồ 86-2025)	500
10.15	Từ ngã tư ông Luyện (thửa đất 283, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất bà Bùi Thị Là (thửa đất 240, tờ bản đồ 79-2025)	460
10.16	Từ ngã ba ông Văn Khắc Tân (thửa đất 123, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất ông Lê Bá Nhượng (thửa đất 121, tờ bản đồ 78-2025)	460
10.17	Từ công văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 210, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba hết thửa đất ông Đỗ Đăng Thành (thửa đất 138, tờ bản đồ 66-2025)	450
10.18	Từ ngã ba ông Nguyễn Minh Đức (thửa đất 152, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba ông Đông Sáu (thửa đất 67, tờ bản đồ 76-2025)	450
10.19	Từ ngã ba ông Đinh Công Minh gần nhà văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 258, tờ bản đồ 67-2025) đến cầu bê tông Đông Hà - Tiền Lâm (hết thửa đất 97, tờ bản đồ 66-2025)	450
10.20	Từ ngã ba ông Hoàng Ngọc Hải Thành (thửa đất 225, tờ bản đồ 57-2025) qua nhà văn hoá thôn Tiền Lâm đến giáp thị trấn Nam Ban (thửa đất 124, tờ bản đồ 66-2025)	600
10.21	Từ ngã ba ông Hoàng Văn Công (thửa đất 132, tờ bản đồ 57-2025) đến hết thửa đất 15, tờ bản đồ 58-2025)	450
10.22	Từ ngã ba ông Hoàng Đình Vân (thửa đất 189, tờ bản đồ 68-2025) đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Trọng (thửa đất 223, tờ bản đồ 70-2025)	450

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Đường Tỉnh lộ 725 - Đường Điện Biên Phủ			
1.1	Từ 161 TBĐ số 14 (từ ngã ba đi đèo Tùng đến cầu Cam Ly)	1.400	1.300	1.400
1.2	Từ hết thửa 246 TBĐ số 22 đến thửa 161 TBĐ số 14 (từ ngã ba bãi đá đi thôn Mê Linh 3 đến ngã ba đi đèo Tùng)	1.330	1.235	1.330
1.3	Từ hết thửa 60 TBĐ số 30 đến thửa 246 TBĐ số 22 (từ Trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá Thôn Mê Linh 3)	1.225	1.138	1.225
1.4	Từ thửa 303 TBĐ số 30 đến thửa 60 TBĐ số 30 (từ ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2) đến Trường Tiểu học Mê Linh)	1.176	1.092	1.176
1.5	Từ thửa 170 TBĐ số 39 đến thửa 303 TBĐ số 30 (thôn Từ Liêm 2 đến ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)	1.050	975	1.050
1.6	Từ thửa số 30, 32 bản đồ số 35 đến thửa số 250 tờ bản đồ số 113 (từ giáp thôn Mê Linh đến ngã 3 đi Trường Tiểu học Từ Liêm)	1.540	1.430	1.540
1.7	Từ hết thửa số 258 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 238 tờ bản đồ số 115 (từ ngã 3 đường vào Trường Tiểu học Từ Liêm đến ngã ba đi THCS Từ Liêm)	2.240	2.080	2.240
1.8	Từ hết thửa số 238, 60 tờ bản đồ số 115 đến hết thửa số 195 tờ bản đồ số 119 (từ ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến giáp vườn chè)	4.830	4.485	4.830

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.9	Từ thửa số 198 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 230,236 tờ bản đồ số 119 (từ Vườn chè đến ngã ba Đông Anh II ông Viên)	7.280	6.760	7.280
1.10	Từ thửa số 233, 269 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 427 tờ bản đồ số 122 (từ ngã ba đường Đông Anh II ông Viên đến Trạm biến thế điện Nam Ban)	9.660	8.970	9.660
1.11	Từ thửa số 234 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 469 tờ bản đồ số 122 (từ hết Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban (cũ) đến cầu Xay xát)	7.350	6.825	7.350
1.12	Từ thửa số 629, 630 tờ bản đồ đến thửa số 249 tờ bản đồ số 125 (từ suối Cầu Xay xát đến ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công (ngã tư nông trường 4 cũ))	4.900	4.550	4.900
1.13	Từ thửa số 261 tờ bản đồ số 125 đến hết thửa số 353 tờ bản đồ số 132 (từ ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến Trụ sở UBND xã Nam Ban Lâm Hà hiện nay (ngã ba công thôn văn hóa Ba Đình))	5.600	5.200	5.600
1.14	Từ thửa số 354 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 401 tờ bản đồ số 125 (từ ngã ba công văn hóa Ba Đình đến cầu Thác Voi)	7.700	7.150	7.700
1.15	Từ thửa 1 TBĐ số 83 đến thửa 212 TBĐ số 83 (từ thôn Ba Đình đến ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm)	6.020	5.590	6.020
1.16	Từ hết thửa 212 TBĐ số 83 đến thửa 201 TBĐ số 101 (từ ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm đến công văn hóa thôn 4 Gia Lâm)	2.450	2.275	2.450
1.17	Từ hết thửa 85 TBĐ số 91 đến thửa 85 TBĐ số 91 (từ công văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo)	2.100	1.950	2.100
1.18	Từ thửa 334 TBĐ số 91 đến thửa 162 TBĐ số 97 (từ trường Mẫu giáo đến công văn hóa thôn 3 Gia Lâm)	1.050	975	1.050
1.19	Từ thửa 162 TBĐ số 97 đến thửa 201 TBĐ số 101 (từ công văn hóa thôn 3 Gia Lâm đến cầu suối cạn)	882	819	882
1.20	Từ thửa 228 TBĐ số 101 đến thửa 30 TBĐ số 106 (Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm)	749	696	749
1.21	Từ thửa 30 TBĐ số 106 đến thửa 98 TBĐ số 108 (từ đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm đến hồ thôn 1)	700	650	700
1.22	Từ thửa 98 TBĐ số 108 (từ hồ thôn 1) đến giáp xã Tân Hội	665	618	665
2	Đường liên thôn, liên xã (Nam Ban)			
2.1	Từ hết thửa số 192, 201 tờ bản đồ số 115 đến hết thửa số 141,194 tờ bản đồ số 116 (từ ngã ba Đông Từ đến ngã 4 Hùng Vương)	840	780	840
2.2	Từ thửa số 199, 140 tờ bản đồ số 116 đến hết thửa 65 số tờ bản đồ số 121 (từ ngã 4 Hùng Vương đến giáp thôn Tiền Lâm)	770	715	770
2.3	Từ hết thửa số 90, 97 tờ bản đồ số 124 đến hết thửa 333 số tờ bản đồ số 63 (Đoạn từ ngã 4 Nông trường 4 cũ đến ngã ba đường vào xóm Hà Bắc Chi Lăng)	665	618	665
2.4	Từ thửa số 334 tờ bản đồ số 63 đến thửa số 854 tờ bản đồ số 62 (từ ngã ba vào xóm Bắc Hà Chi Lăng III đến ngã 3 Chi Lăng II giáp xã Nam Hà Lâm Hà và Thác Voi)	525	488	525

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2.5	Từ thửa số 254 tờ bản đồ số 62 đến hết thửa số 230 tờ bản đồ số 62 (từ ngã 3 Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) đến Dốc Vồng giáp xã Nam Hà Lâm Hà)	490	455	490
2.6	Từ thửa số 142 tờ bản đồ số 132 đến thửa số 78 tờ bản đồ số 131 (từ bùng binh đường ĐT 725 đến Cổng chùa Linh Ẩn)	2.030	1.885	2.030
2.7	Từ hết thửa số 78 tờ bản đồ số 131 đến thửa số 90 tờ bản đồ số 131 (từ Cổng chùa Linh Ẩn đến Đỉnh dốc Công an)	700	650	700
2.8	Từ hết thửa số 90 tờ bản đồ số 131 đến hết thửa số 336 tờ bản đồ số 62 (từ Đỉnh dốc Công an đến ngã ba Chi Lăng 2 đi xã Nam Hà Lâm Hà - thác voi)	511	475	511
2.9	Từ thửa số 213, 260 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 215 tờ bản đồ số 43 (đường từ ngã tư Nông trường 4 cũ đến cầu Thanh Trì (giáp thôn Thanh Trì))	609	566	609
2.10	Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 110 đến thửa số 67, 126 tờ bản đồ số 110 (đường từ ngã ba ĐT 725 nhà bà Nguyễn Thị Hoạt đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải)	595	553	595
3	Đường Liên Thôn khu Tổ dân phố			
3.1	Từ thửa số 256, 120 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 306, 751 tờ bản đồ số 112 (đường từ ngã ba ĐT 725 đến Trường Tiểu học Từ Liêm)	630	585	630
3.2	Từ thửa số 306, 751 tờ bản đồ số 112 đến thửa số 272, 381 tờ bản đồ số 112 (đường từ giáp Trường Tiểu học Từ Liêm đến Hồ Từ Liêm)	560	520	560
3.3	Từ thửa số 138, 341 tờ bản đồ số 116 đến hết thửa số 252, 253 tờ bản đồ số 49 (đường từ ngã 4 Hùng Vương đến cầu Đông Anh 3)	525	488	525
3.4	Từ thửa số 237, 267 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 293 tờ bản đồ số 56 (đường từ ngã 3 Đông Anh II (Nhà ông Biên) đến ngã 3 Liên Do)	980	910	980
3.5	Từ thửa số 317 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 171, 67 tờ bản đồ số 118 (đường từ ngã ba (cổng nhà văn hóa tổ dân phố Đông Anh I xuống sinh 78 Đông Anh 1) đến Trường Tiểu học Nam Ban II)	2.030	1.885	2.030
3.6	Từ thửa số 70 tờ bản đồ số 118 đến thửa số 168, 169 tờ bản đồ số 118 (từ giáp Trường Tiểu học Nam Ban II đến Hồ Bãi Công tổ dân phố Thành Công)	455	423	455
3.7	Từ thửa số 351, 361 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 45, 118 tờ bản đồ số 65 (đường từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuần đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng)	980	910	980
3.8	Từ thửa số 194, 197 tờ bản đồ số 127 đến thửa số 147, 151 tờ bản đồ số 130 (đường từ ngã ba đối diện cổng Trường Tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trung Vương - Thăng Long đến cổng vào tổ dân phố văn hóa Trung Vương Phân viện Nam Ban)	910	845	910
3.9	Từ thửa số 276, 279 tờ bản đồ số 63 đến thửa số 204, 205 tờ bản đồ số 63 (đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường nhựa đến hồ Bãi Công - Thành Công)	455	423	455

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.10	Từ thửa số 14 tờ bản đồ số 129 đến thửa số 139 tờ bản đồ số 132 (đường từ ngã 4 vào trường mầm non II đến chùa Linh Ân)	770	715	770
3.11	Từ thửa số tờ bản đồ số 132 đến thửa số tờ bản đồ số 132 (đường từ tổ dân phố công nhà văn hóa Ba Đình vào Trường THPT Thăng Long)	1.540	1.430	1.540
3.12	Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 211, 29 tờ bản đồ số 75 (đường từ ngã ba công nhà văn hóa tổ dân phố Bạch Đằng đến ngã 3 đường liên tổ dân phố Bạch Đằng - Thăng Long)	616	572	616
3.13	Từ thửa số 140 tờ bản đồ số 53 đến thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 44 (đường từ ngã ba xóm Hà Bắc đến giáp thôn 8 Mê Linh)	546	507	546
3.14	Từ thửa số 79, 80 tờ bản đồ số 53 đến thửa số 76, 79 tờ bản đồ số 43 (đường từ ngã ba nhà ông Hữu đến ngã ba đi xóm Hà Bắc cạnh Nhà trẻ thôn Chi Lăng III)	455	423	455
3.15	Từ thửa số 137, 138 tờ bản đồ số 53 đến giáp thôn Mê Linh (đường từ hồ Bãi Công đến giáp thôn 8 Mê Linh)	476	442	476
3.16	Từ thửa số 137, 138 tờ bản đồ số 52 đến thửa số 228, 110 tờ bản đồ số 62 (đường từ ngã ba sân bóng Chi Lăng II - III đến ngã ba đường đi Nam Hà)	420	390	420
3.17	Từ thửa số 246 tờ bản đồ số 119 đến thửa số 119, 291 tờ bản đồ số 119 (đường từ ngã ba nhà ông Sác đến ngã ba giáp đất nhà ông An - Đông Anh 4)	651	605	651
3.18	Từ hết thửa số 119, 291 tờ bản đồ số 119 đến giáp thôn Đông Thanh (đường từ ngã ba giáp nhà ông An - Đông Anh 4 đến giáp thôn Tiền Lâm)	455	423	455
3.19	Từ thửa số 371, 408 tờ bản đồ số 55 đến thửa số 441, 380 tờ bản đồ số 55 (đường từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp đến hồ Từ Liêm)	588	546	588
3.20	Từ thửa số 100 tờ bản đồ số 115 đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm (đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm)	588	546	588
3.21	Từ thửa số 274 tờ bản đồ số 55 đến hết thửa 563 tờ bản đồ số 54 (đường từ hồ Từ Liêm đến đất nhà ông Nguyễn Văn Giáo tổ dân phố Đông Anh I)	455	423	455
3.22	Đoạn mới từ thửa đất số 381; 382 tờ bản đồ số 14 (nhà ông Nguyễn Ngọc Cảnh) đến thửa đất 544 tờ bản đồ số 54 (nhà bà Trần Thị Thất)	385	358	385
3.23	Từ thửa số 402, 190 tờ bản đồ số 122 đến hết thửa số 181 tờ bản đồ số 118 (đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cấn Đình Dũng đến Trường TH Nam Ban II)	2.184	2.028	2.184
3.24	Từ thửa số 260, 261 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 182 tờ bản đồ số 62 (đường ngã ba giáp nhà ông Hề đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyền)	385	358	385
3.25	Từ thửa số 410, 198 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 64 (đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng đến Sinh 78 khu Đông Anh I)	455	423	455

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.26	Từ thửa số 61 tờ bản đồ số 110 đến thửa số 250 tờ bản đồ số 45 (từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải đến hồ Từ Liêm 2)	455	423	455
3.27	Từ thửa số 33, 194 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 239, 246 tờ bản đồ số 113 (từ ngã ba TL 725 nhà Tình, Hải đến ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1)	490	455	490
3.28	Từ thửa số 137 tờ bản đồ số 111 đến hết thửa số 309, 307 tờ bản đồ số 111 (từ ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 đến giáp thôn 2 Mê Linh)	448	416	448
3.29	Từ thửa số 236, 237 tờ bản đồ số 47 đến giáp thôn 9 Mê Linh (Từ cầu Đông Anh 3 đến giáp thôn 9 Mê Linh)	483	449	483
3.30	Từ thửa số 100, 102 tờ bản đồ số 119 đến thửa số 127, 129 tờ bản đồ số 118 (từ ngã ba TL 725 nhà Cúc, Ánh đến ngã ba trường TH Nam Ban 2)	686	637	686
3.31	Từ thửa số 311, 241 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 137 tờ bản đồ số 75 (từ ngã ba Hồ Văn Bảo đến đỉnh dốc ông Tải)	490	455	490
3.32	Từ thửa số 251, 252 tờ bản đồ số 130 đến thửa số 246, 240 tờ bản đồ số 130 (từ ngã ba TL 725 nhà Trung - Thanh đến ngã ba nhà ông Toàn - Thước)	686	637	686
3.33	Từ thửa số 87 tờ bản đồ số 132 đến hết thửa số 373 tờ bản đồ số 132 (từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND xã Nam Ban Lâm Hà đến giáp thôn Quang Trung 2 (cầu Treo))	735	683	735
3.34	Từ thửa số 128, 131 tờ bản đồ số 129 đến thửa số 256, 265 tờ bản đồ số 132 (từ ngã 4 trường Mầm non 2 đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc)	595	553	595
3.35	Từ thửa số 297, 29 tờ bản đồ số 73 đến thửa số 141, 142 tờ bản đồ số 72 (từ ngã ba nhà tình nghĩa đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng)	490	455	490
3.36	Từ thửa số 337, 465 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 459, 447 tờ bản đồ số 54 (từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 đến nhà ông Trần Như Nhung)	490	455	490
3.37	Từ thửa số 439, 461 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 285, 286 tờ bản đồ số 64 (từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo đến nhà ông Lực)	490	455	490
3.38	Từ thửa số 496, 594 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 211, 248 tờ bản đồ số 73 (từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hợi đến Hồ bà Huân)	511	475	511
3.39	Từ thửa số 91, 93 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 160, 161 tờ bản đồ số 62 (từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 đến ngã 3 Vinh, Dừa)	490	455	490
3.40	Từ thửa số 76, 50 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 55, 56 tờ bản đồ số 62 (từ ngã ba nhà ông Tình đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn)	490	455	490
3.41	Từ thửa số 22, 221 tờ bản đồ số 44 đến thửa số 67, 81 tờ bản đồ số 43 (từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng)	504	468	504

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.42	Từ thửa số 230, 228 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 313, 314 tờ bản đồ số 65 (từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bồi đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm)	511	475	511
3.43	Từ thửa số 286, 287 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 196, 198 tờ bản đồ số 116 (từ ngã ba nhà Liên Do đến ngã 4 Hùng Vương đi Đông Anh 3 - xã Đông Thanh cũ)	665	618	665
3.44	Từ thửa số 38, 39 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 180, 182 tờ bản đồ số 114 (từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải)	420	390	420
3.45	Từ hết thửa số 39 tờ bản đồ 122 số đến thửa số 507 tờ bản đồ số 122 (đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ, tổ dân phố chợ Thăng Long)	1.470	1.365	1.470
3.46	Từ thửa số 98, 341 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 243 tờ bản đồ số 63 (đường từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang đến hồ bà Huân)	420	390	420
3.47	Từ thửa số 257 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 67, 126 tờ bản đồ số 110 (đường từ ngã ba ĐT 725 cửa hàng điện tử Ngọc Giang đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải)	525	488	525
3.48	Từ thửa số 466 tờ bản đồ số 55 đến hết thửa số 176 tờ bản đồ số 116 và thửa số 236 tờ bản đồ số 56 (đường từ nhà ông Tạ Quang Hùng đến ngã 3 nhà ông Phí Văn Thụ)	490	455	490
3.49	Từ thửa số 294 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 35, 330 tờ bản đồ số 115 (từ ngã ba nhà ông Liên Do đến ngã 3 nhà ông Chu Lê Hoa)	462	429	462
3.50	Từ thửa số 598 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 819 tờ bản đồ số 65 (từ ngã 3 nhà ông Quang bà Thảo đến giáp thôn Tiền Lâm)	420	390	420
4	Các đường thôn			
4.1	Từ hết thửa 188 TĐĐ số 39 (từ ngã ba Từ Liêm) đến thửa 255 TĐĐ số 37	630	585	630
4.2	Từ thửa 255 TĐĐ số 37 (hết Thôn 8 giáp xã Nam Hà)	574	533	574
4.3	Hết thửa 161 TĐĐ số 14 (ngã ba đi đồi Tùng) đến thửa 81, tờ bản đồ số 13	700	650	700
4.4	Hết thửa 81, tờ bản đồ số 13 đến thửa 68, tờ bản đồ số 11	651	605	651
4.5	Từ thửa 68, tờ bản đồ số 11 tới giáp ranh xã Nam Hà	560	520	560
4.6	Từ thửa 95, tờ bản đồ số 30 đến thửa 167, tờ bản đồ số 14 (đường thôn Mê Linh 2 đi thôn Mê Linh 3)	581	540	581
4.7	Hết thửa 246, tờ bản đồ số 30 (từ ngã ba nhà văn hóa thôn Mê Linh 2) đến thửa 42, tờ bản đồ số 39	567	527	567
4.8	Từ thửa 361, tờ bản đồ số 13 (trụ sở công an) đến thửa 229, tờ bản đồ số 22	665	618	665
4.9	Từ thửa 295, tờ bản đồ số 30 đến thửa 106, tờ bản đồ số 29 (từ ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)	560	520	560
4.10	Từ thửa 127, tờ bản đồ số 14 đến thửa 125, tờ bản đồ số 13	511	475	511
4.11	Từ thửa đất số 149, TĐĐ số 14 (đất nhà ông Đỗ Trung Bắc) đến thửa đất số 15, TĐĐ số 23 (hết đất bà Vũ Thị Liên)	665	618	665

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
4.12	Từ hết thửa đất số 246, TĐĐ số 22 (đất nhà ông Đoàn Văn Thủy) đến thửa đất số 413, TĐĐ số 22 (hết đất nhà ông Lê Văn Việt)	630	585	630
5	Đường đi Đông Thanh			
5.1	Từ thửa 189 TĐĐ số 83 đến thửa 106 TĐĐ số 83 (từ giáp ĐT725 đến cổng văn hóa thôn 5 Gia Lâm)	805	748	805
5.2	Từ hết thửa 106 TĐĐ số 83 đến thửa 207 TĐĐ số 84 (từ cổng văn hóa thôn 5 Gia Lâm đến cổng văn hóa thôn 6 Gia Lâm)	686	637	686
5.3	Từ hết thửa 207 TĐĐ số 84 cổng văn hóa thôn 6 Gia Lâm đến giáp thôn Thanh Trì (Đông Thanh cũ)	560	520	560
6	Khu vực chợ Gia Lâm			
6.1	Từ thửa 126 TĐĐ số 83 (từ trạm Thuế) đến thửa 73 TĐĐ số 83	875	813	875
6.2	Từ thửa 43 TĐĐ số 83 đến thửa 45 TĐĐ số 83	693	644	693
6.3	Từ thửa 33 TĐĐ số 83 đến thửa 54 TĐĐ số 83	693	644	693
6.4	Từ hết thửa 52 TĐĐ số 83 đến thửa 39 TĐĐ số 83	805	748	805
6.5	Từ thửa 39 TĐĐ số 83 (từ ngã tư ông Quý đến trại tắm tở An Tuyên)	560	520	560
6.6	Từ hết thửa 54 TĐĐ số 83 đến thửa 105 TĐĐ số 83	630	585	630
6.7	Từ thửa 152 TĐĐ số 102 (gần ngã 3 suối cận đến kho xăng KA2)	427	397	427
7	Các đường liên thôn 3 Gia Lâm, thôn 4 Gia Lâm, thôn 5 Gia Lâm, thôn Gan Thi			
7.1	Từ thửa 154, tờ bản đồ số 90 đến thửa 128, tờ bản đồ số 90 (cầu Gan Thi)	672	624	672
7.2	Từ thửa 267, tờ bản đồ số 83 đến thửa 50, tờ bản đồ số 91 (từ ngã tư đi thôn 5 Gia Lâm đến phân trường thôn 5)	490	455	490
7.3	Từ thửa 335, tờ bản đồ số 91 đến thửa 40, tờ bản đồ số 97 (từ trường THCS Gia Lâm đến ngã ba bà Sở)	392	364	392
7.4	Từ thửa 53, tờ bản đồ số 90 (từ cổng văn hóa thôn 4 Gia Lâm) đến thửa 50, tờ bản đồ số 90	406	377	406
7.5	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 91 đến thửa 50, tờ bản đồ số 85 (từ giáp phân trường thôn 5 đến ngã ba ông Ảnh)	399	371	399
7.6	Từ thửa 389, tờ bản đồ số 84 đến thửa 184, tờ bản đồ số 92 (từ giáp cổng văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5 Gia Lâm)	350	325	350
7.7	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 85 đến thửa 129, tờ bản đồ số 85 (cầu thôn 6)	371	345	371
7.8	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 97 đến ngã 4 sân bóng thửa 38 tờ bản đồ số 102	420	390	420
7.9	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 20 tờ bản đồ số 101	350	325	350
7.10	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 87 tờ bản đồ số 101	385	358	385
7.11	Từ thửa 123 tờ bản đồ số 101 đến thửa 151 tờ bản đồ số 101 (từ ngã 3 giáp đường T725 đến ngã tư ông Linh)	350	325	350
7.12	Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 83 đến thửa số 109, tờ bản đồ số 84	385	358	385

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
7.13	Từ thửa 244 tờ bản đồ số 84 đến thửa 161 tờ bản đồ số 101 (cầu treo)	385	358	385
7.14	Từ thửa số 109, tờ bản đồ số 84 đến thửa số 64, tờ bản đồ số 84	420	390	420
7.15	Từ thửa số 128, tờ bản đồ số 90 đến thửa số 34, tờ bản đồ số 95 (Nghĩa trang Gan Thi)	350	325	350
7.16	Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa 141 tờ bản đồ 97 (Gia Lâm (cũ), Cầu Thôn 3)	392	364	392
7.17	Từ thửa 140 tờ bản đồ 97 BĐ năm 2025 (đầu cầu thôn 3) đến thửa 193 tờ bản đồ 92 năm 2025 (cầu thôn 5)	385	358	385
7.18	Từ thửa 193 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025 (cầu thôn 5) đến thửa 89 tờ bản đồ số 99 BĐ năm 2025	364	338	364
7.19	Từ thửa 157 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến giáp mép rừng	350	325	350
7.20	Từ thửa 401 tờ bản đồ số 84 BĐ mới 2025 đến thửa 39 tờ bản đồ 92 BĐ năm 2025	350	325	350
7.21	Từ thửa 111 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025 đến thửa 308 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025	364	338	364
7.22	Từ thửa 80 tờ bản đồ số 91 BĐ năm 2025 đến thửa 161 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025	364	338	364
7.23	Từ thửa 180 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa số 74 tờ bản đồ số 101 BĐ năm 2025	364	338	364
8	Đường Gia Lâm - Đông Thanh			
8.1	Từ thửa 81, tờ bản đồ số 85 đến thửa 213, tờ bản đồ số 77 (từ giáp xã Gia Lâm (cũ) đến ngã ba Thanh Trì -Trung Hà)	840	780	840
8.2	Từ thửa 186, tờ bản đồ số 77 đến thửa 29, tờ bản đồ số 78 (từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư Tầm Xá)	1.120	1.040	1.120
8.3	Từ thửa 241, tờ bản đồ số 68 đến thửa 127, tờ bản đồ số 57 (từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiền Lâm)	665	618	665
8.4	Từ thửa 133, tờ bản đồ số 57 đến thửa 19, tờ bản đồ số 56 (Từ cầu sắt Tiền Lâm đến giáp thông Đông Anh 2, Đông Anh 3)	840	780	840
9	Đường Trung Hà - Đông Hà			
9.1	Tuyến đường từ thửa 72, tờ bản đồ số 77 đến thửa 239, tờ bản đồ số 57 (từ giáp đường liên xã đến trường mầm non thôn Đông Anh)	504	468	504
9.2	Tuyến đường từ thửa 01, tờ bản đồ số 77 đến thửa 289, tờ bản đồ số 68 (từ ngã tư công văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán giáp đường liên xã)	350	325	350
10	Đường thôn Tầm Xá			
10.1	Từ thửa 270, tờ bản đồ số 68 đến thửa 316, tờ bản đồ số 78 (từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải)	420	390	420
10.2	Từ thửa 268, tờ bản đồ số 68 đến thửa 118, tờ bản đồ số 68 (từ ngã tư ông Hải đến ngã ba bột điện Tầm Xá)	392	364	392
10.3	Từ thửa 100, tờ bản đồ số 68 đến thửa 17, tờ bản đồ số 68 (từ bột điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến giáp đường liên xã)	364	338	364

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
10.4	Từ thửa 88, tờ bản đồ số 68 đến thửa 95, tờ bản đồ số 59 (từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Thế)	315	293	315
10.5	Từ thửa 451, tờ bản đồ số 77 đến thửa 283, tờ bản đồ số 77 (từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến)	420	390	420
10.6	Từ thửa 269, tờ bản đồ số 77 đến thửa 300, tờ bản đồ số 77 (từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Lung)	385	358	385
10.7	Từ thửa 253, tờ bản đồ số 76 đến thửa 103, tờ bản đồ số 85 (từ ngã tư bột điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu)	448	416	448
10.8	Từ thửa 231, tờ bản đồ số 77 đến thửa 01, tờ bản đồ số 75 (từ cổng văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban thôn Thăng Long)	336	312	336
10.9	Từ thửa 62, tờ bản đồ số 85 đến thửa 220, tờ bản đồ số 85 (từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh)	378	351	378
10.10	Từ thửa 05, tờ bản đồ số 85 đến thửa 70, tờ bản đồ số 76 (từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm)	364	338	364
10.11	Từ thửa 156, tờ bản đồ số 77 đến thửa 35, tờ bản đồ số 77 (từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết)	364	338	364
10.12	Từ thửa 59, tờ bản đồ số 78 đến thửa 286, tờ bản đồ số 78 (từ cổng văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Lâm)	364	338	364
10.13	Từ thửa 369, tờ bản đồ số 57 đến thửa 57, tờ bản đồ số 56 (từ ngã ba Tổng đội đến đình dốc bà Mão)	434	403	434
10.14	Từ ngã ba bà Hưu (từ thửa đất 103, tờ bản đồ 85-2025) đến ngã ba ông Nguyễn Bá Thành (thửa đất 116, tờ bản đồ 86-2025)	350	325	350
10.15	Từ ngã tư ông Luyến (thửa đất 283, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất bà Bùi Thị Là (thửa đất 240, tờ bản đồ 79-2025)	322	299	322
10.16	Từ ngã ba ông Văn Khắc Tân (thửa đất 123, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất ông Lê Bá Nhượng (thửa đất 121, tờ bản đồ 78-2025)	322	299	322
10.17	Từ cổng văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 210, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba hết thửa đất ông Đỗ Đăng Thành (thửa đất 138, tờ bản đồ 66-2025)	315	293	315
10.18	Từ ngã ba ông Nguyễn Minh Đức (thửa đất 152, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba ông Đông Sáu (thửa đất 67, tờ bản đồ 76-2025)	315	293	315
10.19	Từ ngã ba ông Đinh Công Minh gần nhà văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 258, tờ bản đồ 67-2025) đến cầu bê tông Đông Hà - Tiền Lâm (hết thửa đất 97, tờ bản đồ 66-2025)	315	293	315
10.20	Từ ngã ba ông Hoàng Ngọc Hải Thành (thửa đất 225, tờ bản đồ 57-2025) qua nhà văn hoá thôn Tiền Lâm đến giáp thị trấn Nam Ban (thửa đất 124, tờ bản đồ 66-2025)	420	390	420
10.21	Từ ngã ba ông Hoàng Văn Công (thửa đất 132, tờ bản đồ 57-2025) đến hết thửa đất 15, tờ bản đồ 58-2025)	315	293	315

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
10.22	Từ ngã ba ông Hoàng Đình Vân (thửa đất 189, tờ bản đồ 68-2025) đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Trọng (thửa đất 223, tờ bản đồ 70-2025)	315	293	315

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 36
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HÀ LÂM HÀ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	150	120	90	80
2	Đất trồng cây lâu năm	180	150	110	90
3	Đất rừng sản xuất	17	15	11	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	150	120	90	80

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường ĐT725 xã Tân Hà (cũ)	
1.1	Từ thửa 53 TĐĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 528, 399 TĐĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng)	3.000
1.2	Từ hết thửa 528, 399 TĐĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng) đến hết thửa 345, 824 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1)	3.553
1.3	Từ hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1) đến hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ Lâm Hà)	5.946
1.4	Từ hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ Lâm Hà) đến hết thửa 542, 599 TĐĐ 35-2025 (Phân viện Y tế)	9.234

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.5	Từ hết thửa 542, 599 TĐ 35-2025 (Phân viện Y tế) đến hết thửa 648, 705 TĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ)	12.285
1.6	Từ hết thửa 648, 705 TĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 188, 231 TĐ 47-2025 (ngã ba đường lên chùa Hà Lâm)	14.175
1.7	Từ hết thửa 188, 231 TĐ 47-2025 (ngã ba lên chùa Hà Lâm) đến hết thửa số 316, 317 TĐ 47-2025 (đất ông Nguyễn Văn Tình)	11.340
1.8	Từ hết thửa số 316, 317 TĐ 47-2025 (đất ông Tình) đến hết thửa số 212, 210 TĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà)	8.505
1.9	Từ hết thửa số 212, 210 TĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà) đến hết thửa số 405, 415 TĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 2 Tân Hà)	6.436
1.10	Từ hết thửa số 405, 415 TĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 2 Tân Hà) đến hết thửa số 517, 537 TĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng)	4.082
1.11	Từ thửa số 217, 588 TĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng) đến hết thửa số 221 TĐ 75-2025 và thửa 62 TĐ 74 (giáp xã Liên Hà cũ)	1.921
2	Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (ĐT 725 mới)	
2.1	Từ hết thửa số 899, 828 TĐ 35-2025 (ngã tư Tân Hà) đến hết thửa số 149, 181 TĐ 34-2025 (ngã ba cổng thôn Tân Đức)	10.502
2.2	Từ hết thửa số 149, 181 TĐ 34-2025 (ngã ba Tân Đức) đến hết thửa số 43 TĐ 34-2025 (hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ)	6.930
2.3	Từ thửa 146 và 43 TĐ 34-2025 (ngã ba nhà thờ) đến hết thửa 179 và 244 TĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan)	3.140
2.4	Từ thửa 167 TĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan) đến hết thửa 165 và 26 TĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng)	2.152
2.5	Từ thửa 168 và 40 TĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng) đến hết thửa 26 TĐ 57-2025 và thửa 147 TĐ 58-2025 (ngã ba đường)	2.450
2.6	Từ thửa 26 TĐ 57-2025 và thửa 147 TĐ 58-2025 (ngã ba đường) đến hết thửa 131 TĐ 57-2025 và thửa 349 TĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn)	2.005
2.7	Từ thửa 13 TĐ 57-2025 và thửa 388 TĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn) đến hết thửa 98 và 83 TĐ 57-2025 (ngã ba giáp xã Liên Hà cũ)	1.557
3	Đường ĐT 724 đi xã Phúc Thọ-Lâm Hà	
3.1	Từ thửa 331 TĐ số 02 (giáp ĐT 725) đến thửa 162, 160 TĐ 02 (ngã ba Nghĩa trang)	5.000
3.2	Từ hết thửa 259, 260 TĐ 35-2025 (ngã ba Nghĩa trang) đến hết thửa 216, 18 TĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II)	3.050
3.3	Từ hết thửa 216, 18 TĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II) đến hết thửa 26, 84 TĐ 25-2025 (giáp xã Hoài Đức cũ)	2.400
4	Đường đi xã Đan Phượng (cũ)	
4.1	Từ hết thửa 537, 558 TĐ 60-2025 (giáp ĐT725 (cũ) đến hết thửa 348, 521 TĐ 76-2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	1.655
4.2	Từ thửa 72, 195 TĐ 97- 2025 (giáp Tân Văn cũ) đến thửa 155 TĐ 113-2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	986
5	Các đường nhánh thôn Liên Trung	
5.1	Từ thửa 52 TĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 54 TĐ 36-2025 (thôn Thạch Thất II)	490
5.2	Từ thửa 152 TĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 252 TĐ 49-2025 (thôn Phúc Hưng)	624
5.3	Từ thửa 23, 40 TĐ 49-2025 (giáp ĐT 725) đến hết thửa 55, 57 TĐ 49-2025 (Đài truyền hình)	667
5.4	Từ thửa 55, 57 TĐ 49-2025 (từ Đài truyền hình) đến hết thửa 11 TĐ 64-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	716

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5.5	Từ thửa 428, 470 TĐĐ 36-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 490, 01 TĐĐ 48, 62-2025 (hết thôn Phúc Thọ I)	725
5.6	Từ thửa 903, 227 TĐĐ 36-2025 (từ ĐT 725) vào hết thửa 73, 107 TĐĐ 36-2025 (vào 300 m đất ông Trí)	844
5.7	Từ thửa 73, 107 TĐĐ 36, hết thửa 227 TĐĐ 02) đến hết thửa 780, 782 TĐĐ 36-2025 (đường xóm 2)	504
5.8	Từ thửa 1067, 631 TĐĐ 35-2025 (đổi diện phân viện Y tế) vào hết thửa 334, 363 TĐĐ 36-2025 (hết đường)	1.637
5.9	Từ thửa 650, 594 TĐĐ 35-2025 (từ cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 524, 935 TĐĐ 35-2025 (đỉnh dốc)	4.092
5.10	Từ thửa 524, 935 TĐĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) giáp hết thửa 106, 78 TĐĐ 35-2025 (đường đi xã Phúc Thọ cũ)	2.079
5.11	Từ thửa 348, 1082 TĐĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) đến hết thửa 182, 255 TĐĐ 35-2025 (hết nhà ông Nhâm)	1.675
5.12	Từ thửa 967, 937 TĐĐ 35-2025 (từ ngã tư Tân Hà) đến hết thửa 224, 267 TĐĐ 35-2025 (cổng thôn Thạch Thất I)	3.845
5.13	Từ thửa 444, 454 TĐĐ 35-2025 (từ Phân Viện Y tế) đến hết thửa 1548 TĐĐ 35-2025 (trường mầm non Tân Hà)	983
5.14	Từ thửa 453 TĐĐ 35-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 298 TĐĐ 35-2025 (cổng Trường THPT Tân Hà)	1.106
6	Đường ĐT 724 (đi thôn Phúc Hưng)	
6.1	Đoạn từ hết thửa 528, 530 TĐĐ 36-2025 (ĐT 725) vào hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025	1.563
6.2	Đoạn từ hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025 đến hết thửa 212, 164 TĐĐ 48-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	990
7	Đường thôn Phúc Thọ I	
7.1	Đoạn từ hết thửa 428, 470 TĐĐ 36-2025 (giáp thôn Liên Trung) đến phân Trường Tiểu học Tân Hà 2	959
8	Đường thôn Tân Trung	
8.1	Đoạn từ hết thửa 230, 255 TĐĐ 47-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 1025, 610 TĐĐ 47-2025 (chùa Hà Lâm)	4.063
8.2	Đoạn từ hết thửa 1407 TĐĐ 46-2025 (ĐT 275 - nhà ông Đức) vào hết thửa 1314, 1401 TĐĐ 46-2025	1.164
8.3	Đoạn từ hết thửa 637, 137 TĐĐ 47, 46-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 513, 83 TĐĐ 46-2025 (ngã tư)	1.120
8.4	Đoạn từ hết thửa 100, 83 TĐĐ 46-2025 (ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức) đến hết thửa 837, 1218 TĐĐ 35-2025 (đường đi xã Hoài Đức cũ)	1.084
8.5	Đường từ thửa 308, 295 TĐĐ 61, 62-2025 (cổng nhà Văn hóa thôn Thạch Thất I) đến chợ Tân Hà	3.500
9	Đường thôn Thạch Thất I	
9.1	Đoạn từ thửa 337, 383 TĐĐ 47-2025 (từ cổng văn hóa thôn thạch thất 1 giáp thôn Liên Trung) đến thửa 308, 295 TĐĐ 61, 62-2025 (giáp thôn Thạch Tân)	997
9.2	Đoạn từ hết thửa 1314, 1401 TĐĐ 46-2025 (nhà ông Đức vào 200 m) đến hết thửa 238, 302 TĐĐ 61-2025 (giáp thôn Thạch Tân)	969
9.3	Đoạn từ hết thửa 1401, 704 TĐĐ 47-2025 (nhà ông Thành) đến hết thửa 740, 1136 TĐĐ 47-2025 (đường thôn Thạch Thất I, nhà ông Đình)	784
10	Đường thôn Tân Đức	
10.1	Đoạn từ thửa 185 TĐĐ 05 (từ đường đi Hoài Đức (cũ) đến 300 m (hết nhà ông Lâm) đến hết thửa 192 TĐĐ 25 và thửa 424 TĐĐ 04	1.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10.2	Đoạn từ hết thửa 137 TĐĐ 05 vào 200m, Đoạn từ hết thửa 200, 215 TĐĐ 34-2025 vào đến hết thửa 84, 110 TĐĐ 45-2025 (giáp thôn Phúc Thọ 2)	636
10.3	Đoạn từ thửa 58 TĐĐ 28 (công văn hóa thôn Tân Đức) đến thửa 35 TĐĐ 28 (vào 200 m đến giáp thôn Phúc Thọ 2)	622
11	Đường thôn Đan Phượng I	
11.1	Đoạn từ thửa 360 TĐĐ 25 (ĐT 725) đến thửa 100, 72 TĐĐ 60, hết thửa 183, 255 TĐĐ 60-2025 (từ đất ông Thông)	1.100
11.2	Đoạn từ hết thửa 575 TĐĐ 60-2025 (hết đất ông Thông) đến hết thửa 183, 255 TĐĐ 60 đến hết thửa 15, 48 TĐĐ 76-202 (đường đi xã Đan Phượng cũ)	715
11.3	Đoạn từ ĐT 725 đến thửa 299, 326 TĐĐ 60, thửa 146, 311 TĐĐ 59, 58-2025 (bãi đá thôn Phúc Thọ II)	607
12	Đường Tân Hà - Phúc Thọ - Lâm Hà	
12.1	Từ thửa 88 TĐĐ 31-2025 (ngã ba Nhà thờ) đến hết thửa 53 TĐĐ 31-2025	3.800
12.2	Từ hết thửa 53 TĐĐ 31-2025 đến hết thửa 67 TĐĐ 33-2025 (hết công nghĩa địa Thôn Mỹ Hà)	3.100
12.3	Từ thửa 68 TĐĐ bản đồ 33-2025 (hết công nghĩa địa Thôn Mỹ Hà) đến hết thửa 115 TĐĐ 32-2025 (mép cầu đập gần UBND xã Hoài Đức (cũ))	1.188
12.4	Từ hết thửa 115 TĐĐ 32-2025 (mép cầu đập) đến hết thửa 68 TĐĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ)	2.740
12.5	Từ hết thửa 73 TĐĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ) đến hết thửa 19 TĐĐ 29-2025	1.630
13	Đường ĐT 725 (xã Hoài Đức cũ)	
13.1	Từ thửa 151 TĐĐ 34-2025 đến hết thửa 88, 146, 153 TĐĐ 34-2025 (ngã 3 nhà thờ)	6.900
13.2	Từ thửa 99 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến hết thửa 02 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Phúc Thọ cũ)	1.700
14	Đường Khu vực 2	
14.1	Từ thửa số 108 TĐĐ 57-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn) đến hết thửa số 76 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải)	1.037
14.2	Từ thửa số 79 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải) đến hết thửa số 60 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà)	963
14.3	Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 18 TĐĐ 71-2025 (đập Đa Sa)	772
14.4	Từ thửa số 55 TĐĐ 32-2025 (ngã tư cổng UBND xã Hoài Đức (cũ) đến hết thửa số 36 TĐĐ 31-2025 (ngã tư cổng Trường Tiểu học Hoài Đức (cũ) 1)	687
14.5	Từ thửa số 32 TĐĐ 28-2025 (ngã tư cổng Trường Tiểu học Hoài Đức (cũ) 1) đến hết thửa số 307 TĐĐ 22-2025 (đường liên xã)	737
14.6	Từ thửa số 48 TĐĐ 22-2025 (ngã ba thôn Vinh Quang) đến hết thửa số 103 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện)	1.352
14.7	Từ thửa số 100 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện) đến hết thửa 56 TĐĐ 11-2025 (ngã ba vào thôn Quế Dương, hết đất ông Tùng Xuyên)	849
14.8	Từ thửa số 56 TĐĐ 29 -2025 (ngã ba đôi Dầu) đến hết thửa số 8 TĐĐ 28-2025 và thửa số 74 TĐĐ 39-2025	532
14.9	Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 54, 72 TĐĐ 67-2025 (ngã ba đường bê tông) và 61, 78 TĐĐ 52-2025 (Trường Mầm Non)	500
15	Đường Tân Hà - Đan Phượng - Liên Hà (cũ) (đường ĐT 725 cũ)	
15.1	Từ thửa 66 và 85 TĐĐ 74 - ĐĐ 2025 đến hết thửa 28 và thửa 199 và 245 TĐĐ 89 - ĐĐ 2025 (cột 3 thân 500 KV)	1.730

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
15.2	Từ cột 3 thân 500 KV thửa 31 và thửa 28 TBĐ 89 - BĐ 2025 đến hồ thửa 122, 138 TBĐ 89 - BĐ 2025)	1.600
15.3	Từ thửa 163, 180 TBĐ 89- BĐ 2025 (hồ) đến thửa 170, 186 TBĐ 88 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần Trường cấp 2)	1.438
16	Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (đường ĐT 725 dự án ODA)	
16.1	Từ thửa 13 57, BĐ 2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến thửa 109 TBĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ)	1.000
16.2	Từ thửa 109 TBĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ) đến thửa 167,172 TBĐ 105 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần Trường cấp 2)	1.444
16.3	Từ thửa thửa 167,172 TBĐ 105 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần trường cấp 2) đến thửa 155 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ)	2.028
16.4	Từ thửa 157 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm)	918
16.5	Từ thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 145 TBĐ 100 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)	480
16.6	Từ thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 79 TBĐ 137 - BĐ 2025 (đỉnh dốc Hà Lâm)	470
16.7	Từ thửa 62, 36 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 129, 138 TBĐ 102 - BĐ 2025 (qua Chi hội Tin lành Pốt pe)	450
17	Đường từ ngã ba Trần Quốc Toàn đi đập Đa Sa	
17.1	Từ Hồ Đa Sa đến hết thửa 137 TBĐ 103 - BĐ 2025 và thửa 134 TBĐ 104 - BĐ 2025	850
18	Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng	
18.1	Từ thửa 172, 174 TBĐ 105 BĐ 2025 đến thửa 36 TBĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu Trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng)	899
18.2	Từ thửa 36 TBĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 79 TBĐ 137 - BĐ 2025 (đến đỉnh dốc Hà Lâm)	667
18.3	Từ thửa 36 TBĐ 39 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 39 TBĐ 155 - BĐ 2025 (ngã ba nhà ông Công Mây)	618
18.4	Từ thửa số 219 TBĐ 120 - BĐ-2025 (UBND xã Liên Hà cũ) đến hết đường bê tông thửa số 40 ,41 TBĐ 120 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)	450
19	Đường Liên Hà - Đan Phượng	
19.1	Từ ngã ba (đối diện Trường Lán Tranh 1) đến thửa 104 TBĐ 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1)	646
19.2	Từ thửa 104 TBĐ số 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1) đến hết thửa 130, 135 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) và hết thửa 115, 126 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh đường xã Đan Phượng cũ)	727
19.3	Từ hết thửa 130, 135 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) đến hết đường nhựa	563
19.4	Từ hết thửa 115, 126 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh xã Đan Phượng cũ) đến giáp xã Đan Phượng cũ	619
20	Đường thôn xóm	
20.1	Từ giáp xã Tân Hà Lâm Hà (thửa 11 TBĐ 92-2025) đến hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 132 TBĐ 92-2025)	1.430
20.2	Từ hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 136 TBĐ 92-2025) đến hết UBND xã Đan Phượng (cũ) (thửa 10 TBĐ 108-2025)	1.400
20.3	Từ hết UBND xã Đan Phượng (cũ) (thửa 22 TBĐ 108-2025) đến hết nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 164 TBĐ 108-2025)	1.540
20.4	Từ ngã ba Đan Phượng (thửa số 44, TBĐ 92-2025) đến ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 233 TBĐ 92-2025)	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
20.5	Từ nghĩa địa thôn Phụng Lâm (thửa 172 TĐ 108-2025) đến ngã ba bà Ngan (giáp thửa số 79 TĐ 126-2025)	916
20.6	Từ ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 27 TĐ 93-2025) đến ngã ba đất ông Đức Oanh (thửa số 02 TĐ 93-2025)	480
20.7	Từ ngã ba Nghĩa địa thôn Phụng Lâm (thửa 146 TĐ 108-2025) đến hết ngã ba nhà Thành Sinh (thửa số 126 TĐ 126-2025)	600
20.8	Từ ngã 3 cổng chào thôn Đoàn Kết (thửa 44 TĐ 92-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hùng (thuộc thửa đất số 106 TĐ 92-2025)	600
20.9	Từ ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 243 TĐ 92-2025) đến ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thửa 88 TĐ 110-2025)	900
20.10	Từ Ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thuộc thửa đất số 100 TĐ 110-2025) đến ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 89 TĐ 128-2025)	638
20.11	Từ hết ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 67 TĐ 128-2025) đến ngã ba ông Hường (hết thửa 173 TĐ 129-2025)	800
20.12	Từ ngã ba ông Hường (thửa 170 TĐ 129-2025) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (hết thửa 403 TĐ 130-2025)	750
20.13	Từ ngã ba ông Lý (thửa 447 TĐ 130-2025) đến ngã tư đất ông Ân (thửa 115 TĐ 131-2025)	700
20.14	Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 371 TĐ 130-2025) đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà đi Tân Thành (thửa 41 TĐ 94 -2025)	650
20.15	Từ ngã ba bà Ngan (thửa 64 TĐ 126-2025) đến ngã ba Chiến Vân (thửa 170 TĐ 161-2025)	520
20.16	Từ ngã ba ông Thủy sừ (thửa số 142 TĐ 108-2025) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 162, TĐ 108-2025)	410
20.17	Từ thửa đất 148 TĐ 92-2025 đến hết thửa đất số 348 TĐ 92-2025 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phần)	436
20.18	Từ ngã ba bà Ngan (thửa 79 TĐ 126-2025) đến ngã ba Nghĩa địa thôn Thống Nhất (thửa 242 TĐ 146-2025 đất ông Phan)	420
20.19	Từ ngã ba ông Hường (thửa 205 TĐ 129-2025) đến ngã ba đất ông Tuấn Cây (hết thửa 148 TĐ 165-2025)	450
20.20	Từ Ngã ba ông Đỗ Văn Ngân (thửa 157 TĐ 126-2025) đến ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TĐ 126-2025)	500
20.21	Từ ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TĐ 126-2025) đến hết đường giáp xã Liên Hà (cũ) (thửa 10 TĐ 160-2025)	450

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Đường ĐT725 xã Tân Hà (cũ)			
1.1	Từ thửa 53 TĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 528, 399 TĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng)	2.100	1.950	2.100
1.2	Từ hết thửa 528, 399 TĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng) đến hết thửa 345, 824 TĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1)	2.487	2.309	2.487
1.3	Từ hết thửa 470, 321 TĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1) đến hết thửa 470, 321 TĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ Lâm Hà)	4.162	3.865	4.162

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1.4	Từ hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ Lâm Hà) đến hết thửa 542, 599 TĐĐ 35-2025 (Phân viện Y tế)	6.464	6.002	6.464
1.5	Từ hết thửa 542, 599 TĐĐ 35-2025 (Phân viện Y tế) đến hết thửa 648, 705 TĐĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ)	8.600	7.985	8.600
1.6	Từ hết thửa 648, 705 TĐĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 188, 231 TĐĐ 47-2025 (ngã ba đường lên chùa Hà Lâm)	9.923	9.214	9.923
1.7	Từ hết thửa 188, 231 TĐĐ 47-2025 (ngã ba lên chùa Hà Lâm) đến hết thửa số 316, 317 TĐĐ 47-2025 (đất ông Nguyễn Văn Tình)	7.938	7.371	7.938
1.8	Từ hết thửa số 316, 317 TĐĐ 47-2025 (đất ông Tình) đến hết thửa số 212, 210 TĐĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà)	5.954	5.528	5.954
1.9	Từ hết thửa số 212, 210 TĐĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà) đến hết thửa số 405, 415 TĐĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 2 Tân Hà)	4.505	4.183	4.505
1.10	Từ hết thửa số 405, 415 TĐĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 2 Tân Hà) đến hết thửa số 517, 537 TĐĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng)	2.857	2.653	2.857
1.11	Từ thửa số 217, 588 TĐĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng) đến hết thửa số 221 TĐĐ 75-2025 và thửa 62 TĐĐ 74 (giáp xã Liên Hà cũ)	1.345	1.249	1.345
2	Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (ĐT 725 mới)			
2.1	Từ hết thửa số 899, 828 TĐĐ 35-2025 (ngã tư Tân Hà) đến hết thửa số 149, 181 TĐĐ 34-2025 (ngã ba cổng thôn Tân Đức)	7.351	6.826	7.351
2.2	Từ hết thửa số 149, 181 TĐĐ 34-2025 (ngã ba Tân Đức) đến hết thửa số 43 TĐĐ 34-2025 (hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ)	4.851	4.505	4.851
2.3	Từ thửa 146 và 43 TĐĐ 34-2025 (ngã ba nhà thờ) đến hết thửa 179 và 244 TĐĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan)	2.198	2.041	2.198
2.4	Từ thửa 167 TĐĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan) đến hết thửa 165 và 26 TĐĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng)	1.506	1.399	1.506
2.5	Từ thửa 168 và 40 TĐĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng) đến hết thửa 26 TĐĐ 57-2025 và thửa 147 TĐĐ 58-2025 (ngã ba đường)	1.715	1.593	1.715
2.6	Từ thửa 26 TĐĐ 57-2025 và thửa 147 TĐĐ 58-2025 (ngã ba đường) đến hết thửa 131 TĐĐ 57-2025 và thửa 349 TĐĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toản)	1.403	1.303	1.403
2.7	Từ thửa 13 TĐĐ 57-2025 và thửa 388 TĐĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toản) đến hết thửa 98 và 83 TĐĐ 57-2025 (ngã ba giáp xã Liên Hà cũ)	1.090	1.012	1.090
3	Đường ĐT 724 đi xã Phúc Thọ-Lâm Hà			
3.1	Từ thửa 331 TĐĐ số 02 (giáp ĐT 725) đến thửa 162, 160 TĐĐ 02 (ngã ba Nghĩa trang)	3500	3.250	3500

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.2	Từ hết thửa 259, 260 TĐĐ 35-2025 (ngã ba Nghĩa trang) đến hết thửa 216, 18 TĐĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thát II)	2.135	1.983	2.135
3.3	Từ hết thửa 216, 18 TĐĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thát II) đến hết thửa 26, 84 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Hoài Đức cũ)	1.680	1.560	1.680
4	Đường đi xã Đan Phượng (cũ)			
4.1	Từ hết thửa 537, 558 TĐĐ 60-2025 (giáp ĐT725 (cũ) đến hết thửa 348, 521 TĐĐ 76-2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	1.159	1.076	1.159
4.2	Từ thửa 72, 195 TĐĐ 97- 2025 (giáp Tân Văn cũ) đến thửa 155 TĐĐ 113- 2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	690	641	690
5	Các đường nhánh thôn Liên Trung			
5.1	Từ thửa 52 TĐĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 54 TĐĐ 36-2025 (thôn Thạch Thát II)	343	319	343
5.2	Từ thửa 152 TĐĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 252 TĐĐ 49-2025 (thôn Phúc Hưng)	437	406	437
5.3	Từ thửa 23, 40 TĐĐ 49-2025 (giáp ĐT 725) đến hết thửa 55, 57 TĐĐ 49-2025 (Đài truyền hình)	467	434	467
5.4	Từ thửa 55, 57 TĐĐ 49-2025 (từ Đài truyền hình) đến hết thửa 11 TĐĐ 64-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	501	465	501
5.5	Từ thửa 428, 470 TĐĐ 36-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 490, 01 TĐĐ 48, 62-2025 (hết thôn Phúc Thọ I)	508	471	508
5.6	Từ thửa 903, 227 TĐĐ 36-2025 (từ ĐT 725) vào hết thửa 73, 107 TĐĐ 36-2025 (vào 300 m đất ông Trí)	591	549	591
5.7	Từ thửa 73, 107 TĐĐ 36, hết thửa 227 TĐĐ 02) đến hết thửa 780, 782 TĐĐ 36-2025 (đường xóm 2)	353	328	353
5.8	Từ thửa 1067, 631 TĐĐ 35-2025 (đối diện phân viện Y tế) vào hết thửa 334, 363 TĐĐ 36-2025 (hết đường)	1.146	1.064	1.146
5.9	Từ thửa 650, 594 TĐĐ 35-2025 (từ cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 524, 935 TĐĐ 35-2025 (đỉnh dốc)	2.864	2.660	2.864
5.10	Từ thửa 524, 935 TĐĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) giáp hết thửa 106, 78 TĐĐ 35-2025 (đường đi xã Phúc Thọ cũ)	1.455	1.351	1.455
5.11	Từ thửa 348, 1082 TĐĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) đến hết thửa 182, 255 TĐĐ 35-2025 (hết nhà ông Nhâm)	1.173	1.089	1.173
5.12	Từ thửa 967, 937 TĐĐ 35-2025 (từ ngã tư Tân Hà) đến hết thửa 224, 267 TĐĐ 35-2025 (cổng thôn Thạch Thát I)	2.692	2.499	2.692
5.13	Từ thửa 444, 454 TĐĐ 35-2025 (từ Phân Viện Y tế) đến hết thửa 1548 TĐĐ 35-2025 (trường mầm non Tân Hà)	688	639	688
5.14	Từ thửa 453 TĐĐ 35-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 298 TĐĐ 35-2025 (cổng Trường THPT Tân Hà)	774	719	774
6	Đường ĐT 724 (đi thôn Phúc Hưng)			
6.1	Đoạn từ hết thửa 528, 530 TĐĐ 36-2025 (ĐT 725) vào hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025	1.094	1.016	1.094
6.2	Đoạn từ hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025 đến hết thửa 212, 164 TĐĐ 48-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	693	644	693
7	Đường thôn Phúc Thọ I			
7.1	Đoạn từ hết thửa 428, 470 TĐĐ 36-2025 (giáp thôn Liên Trung) đến phân Trường Tiểu học Tân Hà 2	671	623	671

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
8	Đường thôn Tân Trung			
8.1	Đoạn từ hết thửa 230, 255 TĐĐ 47-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 1025, 610 TĐĐ 47-2025 (chùa Hà Lâm)	2.844	2.641	2.844
8.2	Đoạn từ hết thửa 1407 TĐĐ 46-2025 (ĐT 275 - nhà ông Đức) vào hết thửa 1314, 1401 TĐĐ 46-2025	815	757	815
8.3	Đoạn từ hết thửa 637, 137 TĐĐ 47, 46-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 513, 83 TĐĐ 46-2025 (ngã tư)	784	728	784
8.4	Đoạn từ hết thửa 100, 83 TĐĐ 46-2025 (ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức) đến hết thửa 837, 1218 TĐĐ 35-2025 (đường đi xã Hoài Đức cũ)	759	705	759
8.5	Đường từ thửa 308, 295 TĐĐ 61, 62-2025 (cổng nhà Văn hóa thôn Thạch Thất 1) đến chợ Tân Hà	2.450	2.275	2.450
9	Đường thôn Thạch Thất I			
9.1	Đoạn từ thửa 337, 383 TĐĐ 47-2025 (từ cổng văn hóa thôn thạch thất 1 giáp thôn Liên Trung) đến thửa 308, 295 TĐĐ 61, 62-2025 (giáp thôn Thạch Tân)	698	648	698
9.2	Đoạn từ hết thửa 1314, 1401 TĐĐ 46-2025 (nhà ông Đức vào 200 m) đến hết thửa 238, 302 TĐĐ 61-2025 (giáp thôn Thạch Tân)	678	630	678
9.3	Đoạn từ hết thửa 1401, 704 TĐĐ 47-2025 (nhà ông Thành) đến hết thửa 740, 1136 TĐĐ 47-2025 (đường thôn Thạch Thất I, nhà ông Đình)	549	510	549
10	Đường thôn Tân Đức			
10.1	Đoạn từ thửa 185 TĐĐ 05 (từ đường đi Hoài Đức (cũ) đến 300 m (hết nhà ông Lân) đến hết thửa 192 TĐĐ 25 và thửa 424 TĐĐ 04	910	845	910
10.2	Đoạn từ hết thửa 137 TĐĐ 05 vào 200m, Đoạn từ hết thửa 200, 215 TĐĐ 34-2025 vào đến hết thửa 84, 110 TĐĐ 45-2025 (giáp thôn Phúc Thọ 2)	445	413	445
10.3	Đoạn từ thửa 58 TĐĐ 28 (cổng văn hóa thôn Tân Đức) đến thửa 35 TĐĐ 28 (vào 200 m đến giáp thôn Phúc Thọ 2)	435	404	435
11	Đường thôn Đan Phượng I			
11.1	Đoạn từ thửa 360 TĐĐ 25 (ĐT 725) đến thửa 100, 72 TĐĐ 60, hết thửa 183, 255 TĐĐ 60-2025 (từ đất ông Thông)	770	715	770
11.2	Đoạn từ hết thửa 575 TĐĐ 60-2025 (hết đất ông Thông) đến hết thửa 183, 255 TĐĐ 60 đến hết thửa 15, 48 TĐĐ 76-202 (đường đi xã Đan Phượng cũ)	501	465	501
11.3	Đoạn từ ĐT 725 đến thửa 299, 326 TĐĐ 60, thửa 146, 311 TĐĐ 59, 58- 2025 (bãi đá thôn Phúc Thọ II)	425	395	425
12	Đường Tân Hà - Phúc Thọ - Lâm Hà			
12.1	Từ thửa 88 TĐĐ 31-2025 (ngã ba Nhà thờ) đến hết thửa 53 TĐĐ 31-2025	2.660	2.470	2.660
12.2	Từ hết thửa 53 TĐĐ 31-2025 đến hết thửa 67 TĐĐ 33-2025 (hết cổng nghĩa địa Thôn Mỹ Hà)	2.170	2.015	2.170
12.3	Từ thửa 68 TĐĐ bản đồ 33-2025 (hết cổng nghĩa địa Thôn Mỹ Hà) đến hết thửa 115 TĐĐ 32-2025 (mép cầu đập gần UBND xã Hoài Đức (cũ))	832	772	832

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
12.4	Từ hết thửa 115 TĐĐ 32-2025 (mép cầu đập) đến hết thửa 68 TĐĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ)	1.918	1.781	1.918
12.5	Từ hết thửa 73 TĐĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ) đến hết thửa 19 TĐĐ 29-2025	1.141	1.060	1.141
13	Đường ĐT 725 (xã Hoài Đức cũ)			
13.1	Từ thửa 151 TĐĐ 34-2025 đến hết thửa 88, 146, 153 TĐĐ 34-2025 (ngã 3 nhà thờ)	4.830	4.485	4.830
13.2	Từ thửa 99 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến hết thửa 02 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Phúc Thọ cũ)	1.190	1.105	1.190
14	Đường Khu vực 2			
14.1	Từ thửa số 108 TĐĐ 57-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn) đến hết thửa số 76 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải)	726	674	726
14.2	Từ thửa số 79 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải) đến hết thửa số 60 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà)	674	626	674
14.3	Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 18 TĐĐ 71-2025 (đập Đa Sa)	540	502	540
14.4	Từ thửa số 55 TĐĐ 32-2025 (ngã tư cổng UBND xã Hoài Đức (cũ) đến hết thửa số 36 TĐĐ 31-2025 (ngã tư cổng Trường Tiểu học Hoài Đức (cũ) 1)	481	447	481
14.5	Từ thửa số 32 TĐĐ 28-2025 (ngã tư cổng Trường Tiểu học Hoài Đức (cũ) 1) đến hết thửa số 307 TĐĐ 22-2025 (đường liên xã)	516	479	516
14.6	Từ thửa số 48 TĐĐ 22-2025 (ngã ba thôn Vinh Quang) đến hết thửa số 103 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện)	946	879	946
14.7	Từ thửa số 100 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện) đến hết thửa 56 TĐĐ 11-2025 (ngã ba vào thôn Quế Dương, hết đất ông Tùng Xuyên)	594	552	594
14.8	Từ thửa số 56 TĐĐ 29 -2025 (ngã ba đôi Dầu) đến hết thửa số 8 TĐĐ 28-2025 và thửa số 74 TĐĐ 39-2025	372	346	372
14.9	Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 54, 72 TĐĐ 67-2025 (ngã ba đường bê tông) và 61, 78 TĐĐ 52-2025 (Trường Mầm Non)	350	325	350
15	Đường Tân Hà - Đan Phượng - Liên Hà (cũ) (đường ĐT 725 cũ)			
15.1	Từ thửa 66 và 85 TĐĐ 74 - BĐ 2025 đến hết thửa 28 và thửa 199 và 245 TĐĐ 89 - BĐ 2025 (cột 3 thân 500 KV)	1.211	1.125	1.211
15.2	Từ cột 3 thân 500 KV thửa 31 và thửa 28 TĐĐ 89 - BĐ 2025 đến hồ thửa 122, 138 TĐĐ 89 - BĐ 2025)	1.120	1.040	1.120
15.3	Từ thửa 163, 180 TĐĐ 89- BĐ 2025 (hồ) đến thửa 170, 186 TĐĐ 88 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần Trường cấp 2)	1.007	935	1.007
16	Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (đường ĐT 725 dự án ODA)			
16.1	Từ thửa 13 57, BĐ 2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến thửa 109 TĐĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ)	700	650	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
16.2	Từ thửa 109 TĐĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ) đến thửa 167,172 TĐĐ 105 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần Trường cấp 2)	1.011	939	1.011
16.3	Từ thửa thửa 167,172 TĐĐ 105 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần trường cấp 2) đến thửa 155 TĐĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ)	1.420	1.318	1.420
16.4	Từ thửa 157 TĐĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 105 TĐĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm)	643	597	643
16.5	Từ thửa 105 TĐĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 145 TĐĐ 100 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)	336	312	336
16.6	Từ thửa 105 TĐĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 79 TĐĐ 137 - BĐ 2025 (đỉnh dốc Hà Lâm)	329	306	329
16.7	Từ thửa 62, 36 TĐĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 129, 138 TĐĐ 102 - BĐ 2025 (qua Chi hội Tin lành Pốt pe)	315	293	315
17	Đường từ ngã ba Trần Quốc Toản đi đập Đa Sa			
17.1	Từ Hồ Đa Sa đến hết thửa 137 TĐĐ 103 - BĐ 2025 và thửa 134 TĐĐ 104 - BĐ 2025	595	553	595
18	Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng			
18.1	Từ thửa 172, 174 TĐĐ 105 BĐ 2025 đến thửa 36 TĐĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu Trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng)	629	584	629
18.2	Từ thửa 36 TĐĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 79 TĐĐ 137 - BĐ 2025 (đến đỉnh dốc Hà Lâm)	467	434	467
18.3	Từ thửa 36 TĐĐ 39 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 39 TĐĐ 155 - BĐ 2025 (ngã ba nhà ông Công Mây)	433	402	433
18.4	Từ thửa số 219 TĐĐ 120 - BĐ-2025 (UBND xã Liên Hà cũ) đến hết đường bê tông thửa số 40 ,41 TĐĐ 120 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)	315	293	315
19	Đường Liên Hà - Đan Phượng			
19.1	Từ ngã ba (đối diện Trường Lán Tranh 1) đến thửa 104 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1)	452	420	452
19.2	Từ thửa 104 TĐĐ số 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1) đến hết thửa 130, 135 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) và hết thửa 115, 126 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh đường xã Đan Phượng cũ)	509	473	509
19.3	Từ hết thửa 130, 135 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) đến hết đường nhựa	394	366	394
19.4	Từ hết thửa 115, 126 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh xã Đan Phượng cũ) đến giáp xã Đan Phượng cũ	434	402	434
20	Đường thôn xóm			
20.1	Từ giáp xã Tân Hà Lâm Hà (thửa 11 TĐĐ 92-2025) đến hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 132 TĐĐ 92-2025)	1.001	930	1.001
20.2	Từ hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 136 TĐĐ 92-2025) đến hết UBND xã Đan Phượng (cũ) (thửa 10 TĐĐ 108-2025)	980	910	980

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
20.3	Từ hết UBND xã Đan Phượng (cũ) (thửa 22 TĐ 108-2025) đến hết nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 164 TĐ 108-2025)	1078	1.001	1078
20.4	Từ ngã ba Đan Phượng (thửa số 44, TĐ 92-2025) đến ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 233 TĐ 92-2025)	980	910	980
20.5	Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 172 TĐ 108-2025) đến ngã ba bà Ngan (giáp thửa số 79 TĐ 126-2025)	641	595	641
20.6	Từ ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 27 TĐ 93-2025) đến ngã ba đất ông Đức Oanh (thửa số 02 TĐ 93-2025)	336	312	336
20.7	Từ ngã ba Nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 146 TĐ 108-2025) đến hết ngã ba nhà Thành Sính (thửa số 126 TĐ 126-2025)	420	390	420
20.8	Từ ngã 3 cổng chào thôn Đoàn Kết (thửa 44 TĐ 92-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hùng (thuộc thửa đất số 106 TĐ 92-2025)	420	390	420
20.9	Từ ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 243 TĐ 92-2025) đến ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thửa 88 TĐ 110-2025)	630	585	630
20.10	Từ Ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thuộc thửa đất số 100 TĐ 110-2025) đến ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 89 TĐ 128-2025)	447	415	447
20.11	Từ hết ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 67 TĐ 128-2025) đến ngã ba ông Hường (hết thửa 173 TĐ 129-2025)	560	520	560
20.12	Từ ngã ba ông Hường (thửa 170 TĐ 129-2025) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (hết thửa 403 TĐ 130-2025)	525	488	525
20.13	Từ ngã ba ông Lý (thửa 447 TĐ 130-2025) đến ngã tư đất ông Ân (thửa 115 TĐ 131-2025)	490	455	490
20.14	Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 371 TĐ 130-2025) đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà đi Tân Thành (thửa 41 TĐ 94 - 2025)	455	423	455
20.15	Từ ngã ba bà Ngan (thửa 64 TĐ 126-2025) đến ngã ba Chiến Văn (thửa 170 TĐ 161-2025)	364	338	364
20.16	Từ ngã ba ông Thủy sừ (thửa số 142 TĐ 108-2025) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 162, TĐ 108-2025)	287	267	287
20.17	Từ thửa đất 148 TĐ 92-2025 đến hết thửa đất số 348 TĐ 92-2025 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phấn)	305	283	305
20.18	Từ ngã ba bà Ngan (thửa 79 TĐ 126-2025) đến ngã ba Nghĩa địa thôn Thống Nhất (thửa 242 TĐ 146-2025 đất ông Phan)	294	273	294
20.19	Từ ngã ba ông Hường (thửa 205 TĐ 129-2025) đến ngã ba đất ông Tuấn Cây (hết thửa 148 TĐ 165-2025)	315	293	315
20.20	Từ Ngã ba ông Đỗ Văn Ngân (thửa 157 TĐ 126-2025) đến ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TĐ 126-2025)	350	325	350

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
20.21	Từ ngã ba đất ông Đỗ Văn Phuong (thửa 147 TĐĐ 126-2025) đến hết đường giáp xã Liên Hà (cũ) (thửa 10 TĐĐ 160-2025)	315	293	315

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 37
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚC THỌ LÂM HÀ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	258	165	153	80
2	Đất trồng cây lâu năm	293	231	158	98
3	Đất rừng sản xuất	17	14	11	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	258	165	153	80

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Đường ĐT 725 (đường Tân Hà - Phúc Thọ)	
1.1	Từ giáp xã Tân Hà cũ (thửa 19, tờ bản đồ số 116) đến ngã ba thôn Đông Thanh đường bê tông (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114)	956
1.2	Từ ngã ba Đông Thanh (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114) đến Sơn Lâm (thửa 24, tờ bản đồ số 124)	1.079
1.3	Từ Sơn Lâm (hết thửa 24, tờ bản đồ số 124), đến đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124)	1.650
1.4	Từ đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124) đến chân dốc Vất (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136)	1.517

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.5	Từ chân dốc Vất (hết thửa 131, tờ bản đồ số 136) đến đỉnh dốc Vất, hết Trường Tiểu học Kon Pang (thửa 149, tờ bản đồ số 135)	775
1.6	Đoạn từ chân dốc Vất (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136), đến ngã ba xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121)	600
1.7	Đoạn qua ngã ba xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121) qua trường THCS Lê Văn Tám đến ngã ba nhà ông Tới Trang	967
1.8	Đoạn từ ngã ba ông Tới Trang đến hết thửa 18, tờ bản đồ 40-2022	841
1.9	Đoạn ngã tư thôn Tân Hợp thuộc thửa 21, 40, tờ bản đồ 40-2022	2.360
1.10	Đoạn từ ngã tư Tân Hợp đến ngã 3 đội sản xuất vào Đoàn kinh tế thuộc DT 725	841
1.11	Đoạn đường DT 725 còn lại Từ ngã 3 đội sản xuất vào Đoàn kinh tế thuộc DT 725, xuống đèo đến cầu Đa Dâng	500
1.12	Từ thôn Thanh Hà (thửa 30, tờ 110) đi Lan Quang thôn Thanh Bình vào qua hội trường thôn Phi Tô, đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513)	487
1.13	Đoạn từ ngã 3 ông Nông Văn Tuyển (từ thửa 157, tờ bản đồ số 108) ra gần đường DT 725 hết thửa đất số 157, tờ bản đồ số 120,	494
1.14	Từ cổng trào thôn Tân An qua hội trường thôn Thanh Hà đi thôn Tân Bình đến giáp đất nhà ông Nông Văn Tuyển (giáp thửa 157, tờ 108)	490
1.15	Từ giáp xã Tân Hà tờ thửa 60 tờ 117 đến ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91)	1.300
II	Đường Đình Văn - Phúc Thọ	
2.1	Từ giáp xã Đình Văn tới ngã ba Dược Liệu (Công ty TNHH Đà Lạt Hasfarm)	1.116
2.2	Từ ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91) đến bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64	1.518
2.3	Từ bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64 đến ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214 , tờ bản đồ số 63)	2.360
2.4	Từ ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214, tờ bản đồ số 63) đến Trạm y tế mới (thửa 66, tờ bản đồ số 62)	1.731
2.5	Từ trạm y tế mới (thửa 62, tờ bản đồ số 62) đến hết thửa 81, tờ bản đồ số 52	1.340
2.6	Từ hết thửa 81, tờ bản đồ số 52 đến hết thửa 159, tờ bản đồ 40)	1.150
2.7	Từ hết thửa 159, tờ bản đồ 40 đến ngã ba Lâm Bô (hết thửa 191, tờ bản đồ số 50)	1.000
2.8	Từ hội trường thôn Phúc Hợp (thửa 92, TBĐ số 40 (mới 2025) - đo đạc năm 2022) đến hết thửa 84, TBĐ số 18 (mới 2025) - đo đạc năm 2022	1.000
2.9	Từ thửa số 4, TBĐ số 18 (mới 2025) - đo đạc năm 2022 đến giáp xã Đam Rông 1	800
2.10	Từ ngã ba Trạm y tế mới (hết thửa 55, tờ bản đồ 62) đến hết thửa 01 tờ bản đồ 30	861
2.11	Từ hết thửa 01 tờ bản đồ 30 đến cầu đi xã Đam Rông 1	496
III	Đường liên thôn	
3.1	Đường từ hội trường thôn Hòa Bình (đầu thửa 27, tờ bản đồ 136) và từ nhà ông Mạnh Nương (thửa 60) đi qua ngã ba ông Kính đến ngã 3 sân bóng thôn Tân An (thửa 37, tờ bản đồ số 123)	540
3.2	Đường chợ Tân Thanh (từ hết thửa 44, tờ bản đồ số 124) đến ngã 3 Tuấn Phương (hết thửa 153, tờ bản đồ số 111)	540
3.3	Đường từ sân bóng thôn Tân An (từ thửa 37, tờ 123) đi qua tạp hóa Tuấn Phương (hết thửa 164, tờ bản đồ số 111)	470

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.4	Từ cầu thôn Tân An (thửa 86, tờ 112), qua hội trường thôn Tân An đi qua hồ 1B đến thôn Thanh Bình (đầu thửa 117, tờ bản đồ số 84)	470
3.5	Từ cổng chào thôn Đoàn Kết (thửa 114, tờ 124) qua hội trường thôn Đoàn Kết đến Trường Tiểu học Tân Thanh 2 (hết thửa 78, tờ bản đồ số 114)	470
3.6	Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 40, tờ bản đồ số 137) đến ngã 3 qua thác bụi (hết thửa 176, tờ bản đồ số 137)	475
3.7	Từ ngã 3 nhà ông Lô (thửa 55, tờ bản đồ số 120) qua trạm QL BVR đi qua ngã 3 ông Mai Khắc Tám đến ngã 3 suối 1 (thửa đất số 244, tờ bản đồ số 119)	520
3.8	Từ ngã 3 Ha Kai thửa đất số 202, tờ bản đồ số 119, đến ngã 3 ông Giọng hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 106	483
3.9	Từ ngã 3 Bà Triệu thôn Thanh Bình (thửa 12, tờ bản đồ số 86) qua sân bóng Phi Tô đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513),	450
3.10	Từ công ty Hoàng An Anh (tờ thửa 06, tờ bản đồ 110) đi thôn Bằng Sơn qua Điểm trường vào tới ngã 3 (hết thửa 61, tờ bản đồ 82)	450
3.11	Từ ngã 3 bản thôn Kon Pang ra đường ĐT 725 (hết thửa 124, tờ bản đồ số 135)	530
3.12	Từ ngã 3 Kon Pang, điểm Trường Tiểu học Kon Pang (hết thửa 149, tờ số 135) vào đến ngã 4 thôn Kon Pang hết thửa 84, tờ bản đồ số 145,	450
3.13	Từ ngã 3 bến xe buýt cũ (thửa 97, tờ số 163) đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 6, tờ số 147)	520
3.14	Từ ngã 4 thôn Kon Pang thửa 46, tờ bản đồ số 146, đi xóm vùng sập thôn Kon Pang (nhiều nhánh đường)	370
3.15	Đoạn từ ngã 3 Long Lan (thửa 181, tờ số 120) đi qua Thác thôn Tân Bình (thửa 10, tờ số 143)	360
3.16	Đoạn từ cổng chào thôn Tân Hợp (thửa 60, TĐĐ số 39 dự án dân dân) qua vòng xuyên đi vào các nhánh đường bê tông xóm sinh Tranh (nhánh hết thửa 53, tờ số 142) và đi thôn Tân Bình (hết nhánh thửa 134 và nhánh thửa 93, thuộc tờ 132)	460
3.17	Ngã 3 ông Ha Kai (thửa 227, tờ bản đồ 119) đi con Ó đến hết thửa số 11, tờ bản đồ số 107	470
3.18	Đoạn từ hết đất ông Nông Văn Tuyển thôn Tân Bình (thửa số 157, tờ bản đồ 108) đi làng Dao thôn Bằng Sơn đến ngã 3 chân dốc đá (thửa số 4, tờ bản đồ 80)	360
3.19	Từ ngã 3 hội Trường thôn Bằng Sơn (thửa số 134, tờ bản đồ số 95) đến nhà ông Lý Văn Luồng thôn Bằng Sơn (thửa số 222 tờ 96)	370
3.20	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Thiện (thửa số 62 tờ 111 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (thửa số 87, tờ bản đồ số 83) nhà ông Nguyễn Viết Bích cũ	370
3.21	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Mậu vào (thửa số 49, tờ bản đồ số 112) đi thôn Thanh Bình gần đường ra đập hồ thôn 9 (thửa 20, tờ bản đồ số 113)	350
3.22	Đoạn đường từ ĐT 725 đi qua hồ thôn Tân Thanh (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 113) đi tới ngã ba nhà cô Sa cổng chào thôn Thanh Bình (thửa 26, tờ số 99) và 02 nhánh ven hồ (qua thửa 05; 53 tờ bản đồ 113)	470
3.23	Đoạn từ giáp sân bóng thôn Kon Pang (thửa 127, tờ số 135) qua sinh Trâu (qua công ty dâu tằm tơ cũ) qua ngã 4, qua hội trường thôn Kon Pang đến cổng chào thôn Tân Bình ĐT 725 (hết thửa 25, tờ số 134)	450
3.24	Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Tùng (thửa số 111, tờ bản đồ số 136) đến hết đất ông Hoàng Văn Lợi (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 121)	540

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.25	Đoạn từ ngã 3 Hồng Tinh thôn Đoàn Kết (thửa 227, tờ bản đồ số 124) qua ngã 3 Thái Ngọc Huệ đi nhánh qua đồi thông đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513) và nhánh sang thôn Hòa Bình (giáp đất UBND xã cũ)	440
3.26	Đoạn từ qua ngã 3 bà Triệu thôn Thanh Bình đi (thửa 8, tờ 86) qua khu Bến Tre giáp xã Phúc Thọ cũ (thửa 02, tờ 1 phần tờ 70)	390
3.27	Đoạn từ ngã 3, thửa 228, tờ 134 (nhà ông Từ Hữu Hiếu) qua hội trường thôn Kon Pang qua chùa Phước Bảo đến giáp đường đi thác thôn Tân Bình (hết thửa 80, tờ 133)	420
3.28	Đoạn đường nhánh nội thôn Đoàn Kết thuộc Đoạn từ qua ngã ba ông Thái Ngọc Huệ (đầu thửa số 61, TBĐ số 125) đến đoạn của nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (hết thửa số 34, TBĐ số 125)	410
3.29	Từ đầu cầu ngã 3 nhà ông Tạ Văn Chính thôn Thanh Bình (đầu thửa số 83, TBĐ số 84) đi qua nghĩa địa thôn Thanh Bình đến đường cắt nhà ông Lộc Văn Hữu (hết thửa số 34, TBĐ số 84)	370
3.30	Đoạn đường cắt nhánh Violet thôn Hòa Bình thuộc Đoạn từ đất nhà bà Tạ Thị Quyết (đầu thửa số 68, TBĐ số 137) vào đến hết thửa số 113, TBĐ số 137	516
3.31	Đoạn đường xóm Quảng Hòa thôn Tân Bình: Từ thửa đất 125, TBĐ số 108 vào đến đất ông Lô Văn Chung (hết thửa đất 5, TBĐ số 108)	470
3.32	Đoạn đường Xóm Mới thôn Tân Bình ngã qua ngã 3 TL 725 vào (từ đầu thửa số 94, TBĐ số 121) đến gần ngã 3 đường nhựa thôn Tân Bình (hết thửa số 102, TBĐ số 120)	500
3.33	Đoạn xóm đường qua ngã 3 phế liệu Sơn vào từ khoảng giữa thửa đất đầu đường ranh Ao thuộc (thửa đất 103, TBĐ số 124) vào qua suối vòng vào đến gần ngã ba ông Phong Thu hết đất nhà ông Hùng (hết thửa 18, TBĐ số 123)	450
3.34	Đoạn xóm dân dân đường bê tông (cà phê 1978) thôn Tân Bình từ gần giáp ĐT 725 (đầu thửa 92, TBĐ số 40 DADD) vào hết đường bê tông gần ngã ba đường đất (hết thửa 139, TBĐ số 40 DADD)	560
3.35	Đoạn từ cổng trào thôn Tân Hợp qua hội trường thôn Tân Hợp đến ngã ba Ha Kai đường vào sân bóng mới (hết thửa 212, tờ 119)	520
3.36	Đoạn từ ngã 3 Long Xuân (thửa 97, tờ 106) vào trong đến ngã 3 (hết thửa 19, tờ 93)	350
3.37	Đoạn từ đường ĐT 725: ngã 3 nhà ông Triệu Văn Dần vào đến ngã 3 xóm bãi thuyết nhà ông Lý Sinh Nhàn (thửa 51, tờ 129) rẽ nhánh trái (hết thửa 64, tờ 129) và rẽ nhánh phải (hết thửa 11, tờ 130)	375
3.38	Đường từ nhà văn hóa Tân An (thửa 25, tờ bản đồ 112) đi nhà văn hóa thôn Thanh Bình (hết thửa 38, tờ 98)	370
3.39	Từ thửa 42 tờ 53 (ngã ba bà Tắc) đến HT thôn Đạ Pe (thửa 12 tờ 55)	651
3.40	Hội trường thôn Đạ Pe (thửa 12 tờ 55) đến giáp đường đi xã Đinh Văn Lâm Hà (thửa 68, tờ bản đồ 66)	651
3.41	Từ thửa 84 tờ bản đồ 62 (ngã ba nhà ông Công) đến thửa 155 tờ bản đồ số 40	807
3.42	Từ ngã ba Lâm Bô (thửa 191 tờ bản đồ 50) đến hết thửa 118 tờ 58)	702
3.43	Từ ngã ba Lâm Bô (thửa 191 tờ bản đồ 50) vào đến thôn Phúc Cát (thửa đất 82, tờ bản đồ 18)	893
3.44	Từ ngã ba đi Tân Hà (thửa 21 tờ bản đồ số 63) đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (thửa 28 tờ bản đồ số 88)	817

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.45	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 91 (nhà ông Nguyễn Thanh Trí) đến thửa 71 tờ bản đồ số 91	674
3.46	Từ thửa 287, tờ bản đồ số 63 (nhà ông Bắc) đến hết thửa 158 tờ bản đồ số 54	830
3.47	Từ thửa 21 tờ 74 (nhà ông Văn) đến Công ty Long Đình, thửa 71 tờ 74	829
3.48	Từ thửa 74, tờ bản đồ số 92 (nhà ông Hoàng) đến bờ đập hồ thôn 1 (thửa 38 tờ bản đồ số 103)	600
3.49	Từ thửa 37, tờ bản đồ số 117 (ngã ba Mười Thỉnh) đến bờ đập hồ thôn 1, thửa 217 tờ bản đồ số 103	607
3.50	Từ thửa 192 tờ bản đồ số 63 (nhà ông Lệnh) đến hết thửa 69, tờ bản đồ số 53	638
3.51	Từ thửa 68 tờ 76 (nhà ông Huyền) đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 76	447
3.52	Từ thửa 118, tờ bản đồ 62 (ngã 3 nông trường 1) đến thửa 112, tờ bản đồ số 63	656
3.53	Từ bờ đập hồ thôn 1: từ thửa 38 tờ 103 đến đường đi Tân Hà, thửa 28 tờ bản đồ số 88	800
3.54	Từ nhà ông Sơn Cúc: từ thửa 129 tờ 30 đến thủy điện Sadeung 1, thửa 24 tờ 31	600
3.55	Từ nhà ông Hoàng Văn Hải (thửa 42, TĐĐ số 104 - đo đạc năm 2022) đến bờ đập hồ thôn 1, thửa 217 tờ 103	1.000
3.56	Từ hết Công ty Long Đình (thửa 21, TĐĐ số 74 - đo đạc năm 2022) đến giáp đường Tân Hà (thửa 15, TĐĐ số 88 - đo đạc năm 2022)	734
3.57	Từ bờ đập hồ thôn 1 đến hết thửa 93, tờ bản đồ 65 (nhà bà Lê Thị An)	800
3.58	Từ hết thửa 93, tờ bản đồ 76 (nhà bà Lê Thị An) đến thửa số 28, TĐĐ số 75 (nhà ông Trần Nho Tường)	1.200
3.59	Từ ngã 3 bà Tắc (thửa 42, tờ bản đồ 53) đi thôn Tân Sơn (hết thửa 20, tờ bản đồ 54)	612
3.60	Từ Trạm y tế cũ thửa 40, tờ bản đồ 64 đến giáp Công ty King Wan Chen	700
3.61	Từ thửa 34, tờ bản đồ 51 đến thửa 23, tờ bản đồ 60	600

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Đường ĐT 725 (đường Tân Hà - Phúc Thọ)			
1.1	Từ giáp xã Tân Hà cũ (thửa 19, tờ 116) đến ngã ba thôn Đông Thanh đường bê tông (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114)	669	621	669
1.2	Từ ngã ba Đông Thanh (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114) đến Sơn Lâm (thửa 24, tờ bản đồ số 124)	755	701	755
1.3	Từ Sơn Lâm (hết thửa 24, tờ bản đồ số 124), đến đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124)	1.155	1.073	1.155
1.4	Từ đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124) đến chân dốc Vất (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136)	1.062	986	1.062
1.5	Từ chân dốc Vất (hết thửa 131, tờ bản đồ số 136) đến đỉnh dốc Vất, hết Trường Tiểu học Kon Pang (thửa 149, tờ bản đồ số 135)	543	504	543

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.6	Đoạn từ chân dốc Vất (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136), đến ngã ba xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121)	420	390	420
1.7	Đoạn qua ngã ba xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121) qua trường THCS Lê Văn Tám đến ngã ba nhà ông Tới Trang	677	629	677
1.8	Đoạn từ ngã ba ông Tới Trang đến hết thửa 18, tờ bản đồ 40-2022	589	547	589
1.9	Đoạn ngã tư thôn Tân Hợp thuộc thửa 21, 40, tờ bản đồ 40-2022	1.652	1.534	1.652
1.10	Đoạn từ ngã tư Tân Hợp đến ngã 3 đội sản xuất vào Đoàn kinh tế thuộc ĐT 725	589	547	589
1.11	Đoạn đường ĐT 725 còn lại Từ ngã 3 đội sản xuất vào Đoàn kinh tế thuộc ĐT 725, xuống đèo đến cầu Đa Dâng	350	325	350
1.12	Từ thôn Thanh Hà (thửa 30, tờ 110) đi Lan Quang thôn Thanh Bình vào qua hội trường thôn Phi Tô, đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513)	341	317	341
1.13	Đoạn từ ngã 3 ông Nông Văn Tuyền (tờ thửa 157, tờ bản đồ số 108) ra gần đường ĐT 725 hết thửa đất số 157, tờ bản đồ số 120,	346	321	346
1.14	Từ cổng trào thôn Tân An qua hội trường thôn Thanh Hà đi thôn Tân Bình đến giáp đất nhà ông Nông Văn Tuyền (giáp thửa 157, tờ 108)	343	319	343
1.15	Từ giáp xã Tân Hà tờ thửa 60 tờ 117 đến ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91)	910	845	910
II	Đường Đình Văn - Phúc Thọ			
2.1	Từ giáp xã Đình Văn tới ngã ba Dược Liệu (Công ty TNHH Đà Lạt Hasfarm)	781	725	781
2.2	Từ ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91) đến bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64	1.063	987	1.063
2.3	Từ bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64 đến ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214 , tờ bản đồ số 63)	1.652	1.534	1.652
2.4	Từ ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214, tờ bản đồ số 63) đến Trạm y tế mới (thửa 66, tờ bản đồ số 62)	1.212	1.125	1.212
2.5	Từ trạm y tế mới (thửa 62, tờ bản đồ số 62) đến hết thửa 81, tờ bản đồ số 52	938	871	938
2.6	Từ hết thửa 81, tờ bản đồ số 52 đến hết thửa 159, tờ bản đồ 40)	805	748	805
2.7	Từ hết thửa 159, tờ bản đồ 40 đến ngã ba Lâm Bô (hết thửa 191, tờ bản đồ số 50)	700	650	700
2.8	Từ hội trường thôn Phúc Hợp (thửa 92, TBĐ số 40 (mới 2025) - đo đạc năm 2022) đến hết thửa 84, TBĐ số 18 (mới 2025) - đo đạc năm 2022	700	650	700
2.9	Từ thửa số 4, TBĐ số 18 (mới 2025) - đo đạc năm 2022 đến giáp xã Đam Rông 1	560	520	560
2.10	Từ ngã ba Trạm y tế mới (hết thửa 55, tờ bản đồ 62) đến hết thửa 01 tờ bản đồ 30	603	560	603
2.11	Từ hết thửa 01 tờ bản đồ 30 đến cầu đi xã Đam Rông 1	347	322	347
III	Đường liên thôn			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.1	Đường từ hội trường thôn Hòa Bình (đầu thửa 27, tờ bản đồ 136) và từ nhà ông Mạnh Nương (thửa 60) đi qua ngã ba ông Kính đến ngã 3 sân bóng thôn Tân An (thửa 37, tờ bản đồ số 123)	378	351	378
3.2	Đường chợ Tân Thanh (từ hết thửa 44, tờ bản đồ số 124) đến ngã 3 Tuấn Phương (hết thửa 153, tờ bản đồ số 111)	378	351	378
3.3	Đường từ sân bóng thôn Tân An (từ thửa 37, tờ 123) đi qua tạp hóa Tuấn Phương (hết thửa 164, tờ bản đồ số 111)	329	306	329
3.4	Từ cầu thôn Tân An (thửa 86, Tờ 112), qua hội trường thôn Tân An đi qua hồ 1B đến thôn Thanh Bình (đầu thửa 117, tờ bản đồ số 84)	329	306	329
3.5	Từ cổng chào thôn Đoàn Kết (thửa 114, tờ 124) qua hội trường thôn Đoàn Kết đến Trường Tiểu học Tân Thanh 2 (hết thửa 78, tờ bản đồ số 114)	329	306	329
3.6	Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 40, tờ bản đồ số 137) đến ngã 3 qua thác bụi (hết thửa 176, tờ bản đồ số 137)	333	309	333
3.7	Từ ngã 3 nhà ông Lô (thửa 55, tờ bản đồ số 120) qua trạm QL BVR đi qua ngã 3 ông Mai Khắc Tám đến ngã 3 suối 1 (thửa đất số 244, tờ bản đồ số 119)	364	338	364
3.8	Từ ngã 3 Ha Kai thửa đất số 202, tờ bản đồ số 119, đến ngã 3 ông Giọng hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 106	338	314	338
3.9	Từ ngã 3 Bà Triệu thôn Thanh Bình (thửa 12, tờ bản đồ số 86) qua sân bóng Phi Tô đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513),	315	293	315
3.10	Từ công ty Hoàng An Anh (từ thửa 06, tờ bản đồ 110) đi thôn Bằng Sơn qua Điểm trường vào tới ngã 3 (hết thửa 61, tờ bản đồ 82)	315	293	315
3.11	Từ ngã 3 bản thôn Kon Pang ra đường ĐT 725 (hết thửa 124, tờ bản đồ số 135)	371	345	371
3.12	Từ ngã 3 Kon Pang, điểm Trường Tiểu học Kon Pang (hết thửa 149, tờ số 135) vào đến ngã 4 thôn Kon Pang hết thửa 84, tờ bản đồ số 145,	315	293	315
3.13	Từ ngã 3 bến xe buýt cũ (thửa 97, tờ số 163) đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 6, tờ số 147)	364	338	364
3.14	Từ ngã 4 thôn Kon Pang thửa 46, tờ bản đồ số 146, đi xóm vùng sập thôn Kon Pang (nhiều nhánh đường)	259	241	259
3.15	Đoạn từ ngã 3 Long Lan (thửa 181, tờ số 120) đi qua Thác thôn Tân Bình (thửa 10, tờ số 143)	252	234	252
3.16	Đoạn từ cổng chào thôn Tân Hợp (thửa 60, TĐĐ số 39 dự án dân dân) qua vòng xuyên đi vào các nhánh đường bê tông xóm sinh Tranh (nhánh hết thửa 53, tờ số 142) và đi thôn Tân Bình (hết nhánh thửa 134 và nhánh thửa 93, thuộc tờ 132)	322	299	322
3.17	Ngã 3 ông Ha Kai (thửa 227, tờ bản đồ 119) đi con Ó đến hết thửa số 11, tờ bản đồ số 107	329	306	329
3.18	Đoạn từ hết đất ông Nông Văn Tuyển thôn Tân Bình (thửa số 157, tờ bản đồ 108) đi làng Dao thôn Bằng Sơn đến ngã 3 chân dốc đá (thửa số 4, tờ bản đồ 80)	252	234	252

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.19	Từ ngã 3 hội Trường thôn Bằng Sơn (thửa số 134, tờ bản đồ số 95) đến nhà ông Lý Văn Luồng thôn Bằng Sơn (thửa số 222 tờ 96)	259	241	259
3.20	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Thiện (thửa số 62 tờ 111 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (thửa số 87, tờ bản đồ số 83) nhà ông Nguyễn Viết Bích cũ	259	241	259
3.21	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Mậu vào (thửa số 49, tờ bản đồ số 112) đi thôn Thanh Bình gần đường ra đập hồ thôn 9 (thửa 20, tờ bản đồ số 113)	245	228	245
3.22	Đoạn đường từ ĐT 725 đi qua hồ thôn Tân Thanh (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 113) đi tới ngã ba nhà cô Sa công chào thôn Thanh Bình (thửa 26, tờ số 99) và 02 nhánh ven hồ (qua thửa 05; 53 tờ bản đồ 113)	329	306	329
3.23	Đoạn từ giáp sân bóng thôn Kon Pang (thửa 127, tờ số 135) qua sinh Trâu (qua công ty dầu tầm tơ cũ) qua ngã 4, qua hội trường thôn Kon Pang đến công chào thôn Tân Bình ĐT 725 (hết thửa 25, tờ số 134)	315	293	315
3.24	Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Tùng (thửa số 111, tờ bản đồ số 136) đến hết đất ông Hoàng Văn Lợi (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 121)	378	351	378
3.25	Đoạn từ ngã 3 Hồng Tinh thôn Đoàn Kết (thửa 227, tờ bản đồ số 124) qua ngã 3 Thái Ngọc Huệ đi nhánh qua đồi thông đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513) và nhánh sang thôn Hòa Bình (giáp đất UBND xã cũ)	308	286	308
3.26	Đoạn từ qua ngã 3 bà Triệu thôn Thanh Bình đi (thửa 8, tờ 86) qua khu Bến Tre giáp xã Phúc Thọ cũ (thửa 02, tờ 1 phần tờ 70)	273	254	273
3.27	Đoạn từ ngã 3, thửa 228, tờ 134 (nhà ông Từ Hữu Hiếu) qua hội trường thôn Kon Pang qua chùa Phước Bảo đến giáp đường đi thác thôn Tân Bình (hết thửa 80, tờ 133)	294	273	294
3.28	Đoạn đường nhánh nội thôn Đoàn Kết thuộc Đoạn từ qua ngã ba ông Thái Ngọc Huệ (đầu thửa số 61, TĐĐ số 125) đến đoạn của nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (hết thửa số 34, TĐĐ số 125)	287	267	287
3.29	Từ đầu cầu ngã 3 nhà ông Tạ Văn Chinh thôn Thanh Bình (đầu thửa số 83, TĐĐ số 84) đi qua nghĩa địa thôn Thanh Bình đến đường cắt nhà ông Lộc Văn Hữu (hết thửa số 34, TĐĐ số 84)	259	241	259
3.30	Đoạn đường cắt nhánh Violet thôn Hòa Bình thuộc Đoạn từ đất nhà bà Tạ Thị Quyết (đầu thửa số 68, TĐĐ số 137) vào đến hết thửa số 113, TĐĐ số 137	361	335	361
3.31	Đoạn đường xóm Quảng Hòa thôn Tân Bình: Từ thửa đất 125, TĐĐ số 108 vào đến đất ông Lô Văn Chung (hết thửa đất 5, TĐĐ số 108)	329	306	329
3.32	Đoạn đường Xóm Mới thôn Tân Bình ngã qua ngã 3 TL 725 vào (từ đầu thửa số 94, TĐĐ số 121) đến gần ngã 3 đường nhựa thôn Tân Bình (hết thửa số 102, TĐĐ số 120)	350	325	350

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.33	Đoạn xóm đường qua ngã 3 phế liệu Sơn vào từ khoảng giữa thửa đất đầu đường ranh Ao thuộc (thửa đất 103, TBĐ số 124) vào qua suối vòng vào đến gần ngã ba ông Phong Thu hết đất nhà ông Hùng (hết thửa 18, TBĐ số 123)	315	293	315
3.34	Đoạn xóm dân dân đường bê tông (cả phê 1978) thôn Tân Bình từ gần giáp ĐT 725 (đầu thửa 92, TBĐ số 40 DADD) vào hết đường bê tông gần ngã ba đường đất (hết thửa 139, TBĐ số 40 DADD)	392	364	392
3.35	Đoạn từ cổng trào thôn Tân Hợp qua hội trường thôn Tân Hợp đến ngã ba Ha Kai đường vào sân bóng mới (hết thửa 212, tờ 119)	364	338	364
3.36	Đoạn từ ngã 3 Long Xuân (thửa 97, tờ 106) vào trong đến ngã 3 (hết thửa 19, tờ 93)	245	228	245
3.37	Đoạn từ đường ĐT 725: ngã 3 nhà ông Triệu Văn Dân vào đến ngã 3 xóm bãi thuyết nhà ông Lý Sinh Nhàn (thửa 51, tờ 129) rẽ nhánh trái (hết thửa 64, tờ 129) và rẽ nhánh phải (hết thửa 11, tờ 130)	263	244	263
3.38	Đường từ nhà văn hóa Tân An (thửa 25, tờ bản đồ 112) đi nhà văn hóa thôn Thanh Bình (hết thửa 38, tờ 98)	259	241	259
3.39	Từ thửa 42 tờ 53 (ngã ba bà Tắc) đến HT thôn Đa Pe (thửa 12 tờ 55)	456	423	456
3.40	Hội trường thôn Đa Pe (thửa 12 tờ 55) đến giáp đường đi xã Đình Văn Lâm Hà (thửa 68, tờ bản đồ 66)	456	423	456
3.41	Từ thửa 84 tờ bản đồ 62 (ngã ba nhà ông Công) đến thửa 155 tờ bản đồ số 40	565	525	565
3.42	Từ ngã ba Lâm Bô (thửa 191 tờ bản đồ 50) đến hết thửa 118 tờ 58)	491	456	491
3.43	Từ ngã ba Lâm Bô (thửa 191 tờ bản đồ 50) vào đến thôn Phúc Cát (thửa đất 82, tờ bản đồ 18)	625	580	625
3.44	Từ ngã ba đi Tân Hà (thửa 21 tờ bản đồ số 63) đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (thửa 28 tờ bản đồ số 88)	572	531	572
3.45	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 91 (nhà ông Nguyễn Thanh Trí) đến thửa 71 tờ bản đồ số 91	472	438	472
3.46	Từ thửa 287, tờ bản đồ số 63 (nhà ông Bắc) đến hết thửa 158 tờ bản đồ số 54	581	540	581
3.47	Từ thửa 21 tờ 74 (nhà ông Văn) đến Công ty Long Đình, thửa 71 tờ 74	580	539	580
3.48	Từ thửa 74, tờ bản đồ số 92 (nhà ông Hường) đến bờ đập hồ thôn 1 (thửa 38 tờ bản đồ số 103)	420	390	420
3.49	Từ thửa 37, tờ bản đồ số 117 (ngã ba Mười Thịnh) đến bờ đập hồ thôn 1, thửa 217 tờ bản đồ số 103	425	395	425
3.50	Từ thửa 192 tờ bản đồ số 63 (nhà ông Lệnh) đến hết thửa 69, tờ bản đồ số 53	447	415	447
3.51	Từ thửa 68 tờ 76 (nhà ông Huyền) đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 76	313	291	313
3.52	Từ thửa 118, tờ bản đồ 62 (ngã 3 nông trường 1) đến thửa 112, tờ bản đồ số 63	459	426	459

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.53	Từ bờ đập hồ thôn 1: từ thửa 38 tờ 103 đến đường đi Tân Hà, thửa 28 tờ bản đồ số 88	560	520	560
3.54	Từ nhà ông Sơn Cúc: từ thửa 129 tờ 30 đến thủy điện Sadeung 1, thửa 24 tờ 31	420	390	420
3.55	Từ nhà ông Hoàng Văn Hải (thửa 42, TBĐ số 104 - đo đạc năm 2022) đến bờ đập hồ thôn 1, thửa 217 tờ 103	700	650	700
3.56	Từ hết Công ty Long Đình (thửa 21, TBĐ số 74 - đo đạc năm 2022) đến giáp đường Tân Hà (thửa 15, TBĐ số 88 - đo đạc năm 2022)	514	477	514
3.57	Từ bờ đập hồ thôn 1 đến hết thửa 93, tờ bản đồ 65 (nhà bà Lê Thị An)	560	520	560
3.58	Từ hết thửa 93, tờ bản đồ 76 (nhà bà Lê Thị An) đến thửa số 28, TBĐ số 75 (nhà ông Trần Nho Tường)	840	780	840
3.59	Từ ngã 3 bà Tắc (thửa 42, tờ bản đồ 53) đi thôn Tân Sơn (hết thửa 20, tờ bản đồ 54)	428	398	428
3.60	Từ Trạm y tế cũ thửa 40, tờ bản đồ 64 đến giáp Công ty King Wan Chen	490	455	490
3.61	Từ thửa 34, tờ bản đồ 51 đến thửa 23, tờ bản đồ 60	420	390	420

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 38

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 1

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	128	94	79	70
2	Đất trồng cây lâu năm	139	114	97	73
3	Đất rừng sản xuất	16	14	12	10
4	Đất nuôi trồng thủy sản	94	71	45	30

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Dọc theo Quốc lộ 27:	
1.1	Từ giáp xã Phú Sơn Lâm Hà đến giáp thửa 107, TBĐ 130.	255
1.2	Từ thửa 107, TBĐ 130 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, TBĐ 129 (giáp công Vina cà phê).	350
1.3	Từ thửa 334, TBĐ 129 (công Vina cà phê) đến hết thửa 594, TBĐ 129 (hết cây xăng bà Nguyễn).	1.700
1.4	Từ thửa 594, TBĐ 129 (Cây xăng bà Nguyễn) đến giáp thửa 24, TBĐ 114 (hết đường vào trạm Y tế cũ)	850

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.5	Từ thửa 24, TĐĐ 114 (giáp đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp thửa 27, TĐĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	2.350
1.6	Từ thửa 19, TĐĐ 113 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết thửa 6, TĐĐ 35 (hết đất nha ông Đạo)	760
1.7	Thửa 6 TĐĐ 35 (hết đất nha ông Đạo), đến hết thửa 04, TĐĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa)	700
1.8	Từ giáp thửa 04, TĐĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến đường bê tông vào nhà ông Hồng	550
1.9	Từ đường bê tông vào nhà ông Hồng đến giáp xã Đam Rông 2	400
2	Đường ĐT 724:	
2.1	Từ thửa 208, TĐĐ 129 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp thửa 236, TĐĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn Lễ)	853
2.2	Từ thửa 236 TĐĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn Lễ) đến hết thửa 184 TĐĐ 136 (hết ngã ba xuống nhà ông Tâm).	550
2.3	Từ giáp thửa 184, TĐĐ 129 (giáp ngã ba xuống nhà ông Tâm đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh)	400
2.4	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết thửa 489, TĐĐ 27 (giáp cổng Đạ Mul).	840
2.5	Từ giáp thửa 489, TĐĐ 27 (cổng Đạ Mul) đến hết thửa 513, TĐĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	690
2.6	Từ giáp thửa 513, TĐĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết thửa 53, TĐĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).	2.200
2.7	Từ giáp thửa 53, TĐĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp thửa 311, TĐĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	1.210
2.8	Từ thửa 311, TĐĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết thửa 236, TĐĐ 30 (giáp cổng Đạ Pin).	285
2.9	Từ giáp thửa 236, TĐĐ 30 (cổng Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	508
2.10	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	185
2.11	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS Đạ K'Nàng.	1.050
3	Các tuyến đường thôn, xã	
3.1	Từ giáp thửa 262, TĐĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp thửa 44, TĐĐ 12 (giáp nhà ông Tinh, thuộc thôn Lăng Tô).	490
3.2	Từ thửa 44, TĐĐ 128 (nhà ông Tinh) đến hết thửa 03, TĐĐ 128 (hết nhà ông Tuyên, thuộc thôn Lăng Tô).	160
3.3	Từ thửa 63, TĐĐ 31 (nhà ông Dũng) đến hết thửa 464, TĐĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam).	575
3.4	Từ giáp thửa 464, TĐĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam) đến hết thửa 442, TĐĐ 30 đến (hết nhà ông Liên).	180
3.5	Từ thửa 464 từ 30 (nhà ông Nam) đến giáp đường nhựa vào Bể Dung (thửa 442 từ 30)	190
3.6	Từ giáp trường THCS đến hết thửa 188, TĐĐ 31 (hết cổng Đạ K'Nàng, thuộc thôn Đạ Mur).	720
3.7	Từ giáp thửa 188, TĐĐ 31 (giáp cổng K'Dai) đến hết thửa 03, TĐĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur).	400
3.8	Từ giáp thửa 03, TĐĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết thửa 43, TĐĐ 37 đến giáp xã Phúc Thọ- Lâm Hà.	312
3.9	Từ thửa 211, TĐĐ 16 (ngã ba Trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết thửa 165, TĐĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	200
3.10	Từ giáp thửa 236, TĐĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết thửa 250, TĐĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.11	Từ giáp thửa 250, TBĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết thửa 258, TBĐ 16 (hết đất nhà ông Toàn, thuộc thôn Trung Tâm).	170
3.12	Từ thửa 364, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết thửa 194, TBĐ 17 (đến hết đất nhà ông Tuyền, thuộc thôn Trung Tâm 2).	200
3.13	Từ thửa 33, TBĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết thửa 34, TBĐ 22 (hết nhà ông Năng, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).	250
3.14	Từ giáp thửa 512, TBĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	495
3.15	Từ thửa 249, TBĐ 27 cầu sắt 200) đến hết thửa 88, TBĐ 27 (ngã 3, thôn Đạ Mur).	200
3.16	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết thửa 24, TBĐ 51 (hết nhà ông Chung).	580
3.17	Từ thửa 38, TBĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết thửa 111, TBĐ 53 (nhà ông Thế).	760
3.18	Từ Trường Tiểu học Păng Bá đến hết Hội trường thôn Păng Bá.	200
3.19	Từ ngã 3 (nhà ông Trung), thửa 95, TBĐ 21 đi theo đường bê tông đến giáp đất Quốc Phòng hết thửa 189, TBĐ 21 (đất nhà ông Dương).	180
3.20	Đoạn từ giáp ngã 3, thửa 111, TBĐ 21, đi theo đường bê tông đến hết thửa 01, TBĐ ĐĐ-134-2020 (đến hết đường bê tông, thôn Tân Trung).	180
3.21	Đoạn từ ngã 3 khu vực bãi dâu, thửa 145, TBĐ 21 (nhà ông Phước) đi theo đường bê tông đến nhà ông Tâm (thôn Tân Trung).	180
3.22	Từ giáp TL 724, thửa 367, TBĐ 21 (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến kho hủy đạn	170
3.23	Từ giáp TL 724, thửa 196, TBĐ 25 (nhà ông Nguyên) đi theo đường bê tông đến hết thửa 110, TBĐ 24 (hội trường thôn Pul).	180
3.24	Từ ngã 3 thửa 160, TBĐ 24 đi theo đường bê tông đến hết thửa 251, TBĐ 24 (nhà bà K'Glòng, thôn Pul).	180
3.25	Đoạn từ giáp TL 724, T 31, TBĐ 59 (nhà ông Tuấn) đi theo đường bê tông đến hết thửa 103, TBĐ 59 (nhà bà Thái, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).	170
3.26	Từ giáp thửa 47, TBĐ 59 (nhà ông Sáng) đi theo đường bê tông đến hết thửa 27, TBĐ 59 (nhà ông Hưng) và đến hết thửa 41, TBĐ 59 (nhà ông Sáng, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).	170
3.27	Từ giáp đường TL 724, giáp thửa 436, TBĐ 27 (cổng chào thôn Đạ Mun) đi theo đường bê tông đến nhà ông Ha Pót (thôn Đạ Mun).	320
3.28	Từ giáp thửa 01, TBĐ ĐĐ-05-2022 (nhà ông Cảnh) đến giáp đất Đoàn kinh tế Quốc Phòng.	320
3.29	Từ Đoàn kinh tế Quốc Phòng, đến giáp xã Phúc Thọ Lâm Hà.	200
3.30	Đoạn từ giáp đường ĐH, thửa 334, TBĐ 31 (nhà ông Lạng) theo đường nhựa đến ngã 3, thửa 244, TBĐ 27 (nhà ông K'Poh, thôn Đạ K'Nàng).	765
3.31	Từ giáp thửa 244, TBĐ 27 (giáp nhà ông K'Poh) đi theo đường nhựa đến ngã tư, thửa 89, TBĐ 27 (nhà ông K'Dòng, thôn Đạ K'Nàng).	260
3.32	Từ ngã tư, thửa 88, TBĐ 27 đi theo đường nhựa (khu 200) đến giáp Phi Liêng cũ (thôn Đạ Sơn).	220
3.33	Nhánh vào khu sản xuất xóm 2, từ giáp đường ĐH, thửa 158, TBĐ 31 (thôn Đạ K'Nàng) đi theo đường bê tông nối vào đường suối cạn, thửa 1043, TBĐ 30.	170
3.34	Từ giáp đường ĐH, thửa 02, TBĐ 30 (nhà bà Danh) đi theo đường bê tông đến giáp cầu bê tông (giáp thôn Đạ K'Nàng).	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.35	Từ ngã 3 sông (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến hết nhà bà Hương (thôn Păng Dung).	200
3.36	Từ thửa 373, TĐĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết thửa 204, TĐĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh)	950
3.37	Thửa 204, TĐĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh) đến hết thửa 95, TĐĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết thửa 275, TĐĐ 10 (cầu Tâm ngựa)	860
3.38	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	1320
4	Các trục đường thôn	
4.1	Từ giáp thửa 275, TĐĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp thửa 125, TĐĐ 14 (cổng thôn văn hóa Bóp Lẻ)	627
4.2	Từ thửa 143 TĐĐ 14 (giáp nhà ông Phạm Văn Kiểm) đến hết thửa 106, TĐĐ 09 (giáp cổng nhà ông Tình Dìn).	395
4.3	Từ thửa 167, TĐĐ 15 (giáp cổng thôn văn hóa Bóp Lẻ), đến hết thửa 153, TĐĐ số 14 (Đoạn đường mới từ Phi Liêng)	900
4.4	Từ thửa 153 TĐĐ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi đến giáp thửa 359, TĐĐ 14 (giáp cầu Liêng Dơng)	635
4.5	Từ thửa 153 TĐĐ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi Đạ K'Nàng (hết ranh giới Phi Liêng cũ).	500
4.6	Từ giáp thửa 359, TĐĐ 14 (cầu Liêng Dơng) đến hết thửa 642, TĐĐ 14 (hết nhà ông Phước).	365
4.7	Từ thửa 642, TĐĐ 14 (hết nhà ông Phước) đến hết đường bê tông nông trường	170
4.8	Từ giáp thửa 95, TĐĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến giáp thửa số 2 TĐĐ 5 (hết đường 135 thôn Păng Sim).	640
4.9	Từ hết đường 135 thôn Păng Sim đến giáp thửa 145, TĐĐ 38 thôn Dơng Glê	275
4.10	Từ thửa 145, TĐĐ 38 thôn Dơng Glê đến hết Các tuyến đường trong trung tâm khu dân cư Dơng Glê	345
4.11	Từ thửa 178, TĐĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 472, TĐĐ 10 (hết nhà ông Đinh Bá Viên).	320
4.12	Từ thửa 285, TĐĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết thửa 485, TĐĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp).	236
4.13	Từ thửa 84, TĐĐ 125 đến hết thửa 146, TĐĐ số 16	255

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đọc theo Quốc lộ 27:			
1.1	Từ giáp xã Phú Sơn Lâm Hà đến giáp thửa 107, TĐĐ 130.	179	166	179
1.2	Từ thửa 107, TĐĐ 130 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, TĐĐ 129 (giáp cổng Vina cà phê).	245	228	245
1.3	Từ thửa 334, TĐĐ 129 (cổng Vina cà phê) đến hết thửa 594, TĐĐ 129 (hết cây xăng bà Nguyễn).	1.190	1.105	1.190
1.4	Từ thửa 594, TĐĐ 129 (Cây xăng bà Nguyễn) đến giáp thửa 24, TĐĐ 114 (hết đường vào trạm Y tế cũ)	595	553	595

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.5	Từ thửa 24, TĐĐ 114 (giáp đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp thửa 27, TĐĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	1.645	1.528	1.645
1.6	Từ thửa 19, TĐĐ 113 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết thửa 6, TĐĐ 35 (hết đất nhà ông Đạo)	532	494	532
1.7	Thửa 6 TĐĐ 35 (hết đất nhà ông Đạo), đến hết thửa 04, TĐĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa)	490	455	490
1.8	Từ giáp thửa 04, TĐĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến đường bê tông vào nhà ông Hồng	385	358	385
1.9	Từ đường bê tông vào nhà ông Hồng đến giáp xã Đam Rông 2	280	260	280
2	Đường ĐT 724:			
2.1	Từ thửa 208, TĐĐ 129 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp thửa 236, TĐĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn Lễ)	597	554	597
2.2	Từ thửa 236 TĐĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn Lễ) đến hết thửa 184 TĐĐ 136 (hết ngã ba xuống nhà ông Tâm).	385	358	385
2.3	Từ giáp thửa 184, TĐĐ 129 (giáp ngã ba xuống nhà ông Tâm đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh)	280	260	280
2.4	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết thửa 489, TĐĐ 27 (giáp cống Đạ Mul).	588	546	588
2.5	Từ giáp thửa 489, TĐĐ 27 (cống Đạ Mul) đến hết thửa 513, TĐĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	483	449	483
2.6	Từ giáp thửa 513, TĐĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết thửa 53, TĐĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).	1.540	1.430	1.540
2.7	Từ giáp thửa 53, TĐĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp thửa 311, TĐĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	847	787	847
2.8	Từ thửa 311, TĐĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết thửa 236, TĐĐ 30 (giáp cống Đạ Pin).	200	185	200
2.9	Từ giáp thửa 236, TĐĐ 30 (cống Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	356	330	356
2.10	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	130	120	130
2.11	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS Đạ K'Nàng.	735	683	735
3	Các tuyến đường thôn, xã			
3.1	Từ giáp thửa 262, TĐĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp thửa 44, TĐĐ 12 (giáp nhà ông Tinh, thuộc thôn Lăng Tô).	343	319	343
3.2	Từ thửa 44, TĐĐ 128 (nhà ông Tinh) đến hết thửa 03, TĐĐ 128 (hết nhà ông Tuyên, thuộc thôn Lăng Tô).	112	104	112
3.3	Từ thửa 63, TĐĐ 31 (nhà ông Dũng) đến hết thửa 464, TĐĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam).	403	374	403
3.4	Từ giáp thửa 464, TĐĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam) đến hết thửa 442, TĐĐ 30 đến (hết nhà ông Liên).	126	117	126
3.5	Từ thửa 464 từ 30 (nhà ông Nam) đến giáp đường nhựa vào Bàng Dung (thửa 442 từ 30)	133	124	133
3.6	Từ giáp trường THCS đến hết thửa 188, TĐĐ 31 (hết cống Đạ K'Nàng, thuộc thôn Đạ Mur).	504	468	504
3.7	Từ giáp thửa 188, TĐĐ 31 (giáp cống K'Dai) đến hết thửa 03, TĐĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur).	280	260	280

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.8	Từ giáp thửa 03, TĐĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết thửa 43, TĐĐ 37 đến giáp xã Phúc Thọ- Lâm Hà.	218	203	218
3.9	Từ thửa 211, TĐĐ 16 (ngã ba Trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết thửa 165, TĐĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	140	130	140
3.10	Từ giáp thửa 236, TĐĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nang) đi khu 75 đến hết thửa 250, TĐĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	140	130	140
3.11	Từ giáp thửa 250, TĐĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết thửa 258, TĐĐ 16 (hết đất nhà ông Toàn, thuộc thôn Trung Tâm).	119	111	119
3.12	Từ thửa 364, TĐĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nang) đi hết thửa 194, TĐĐ 17 (đến hết đất nhà ông Tuyển, thuộc thôn Trung Tâm 2).	140	130	140
3.13	Từ thửa 33, TĐĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết thửa 34, TĐĐ 22 (hết nhà ông Năng, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).	175	163	175
3.14	Từ giáp thửa 512, TĐĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nang) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	347	322	347
3.15	Từ thửa 249, TĐĐ 27 cầu sắt 200) đến hết thửa 88, TĐĐ 27 (ngã 3, thôn Đạ Mur).	140	130	140
3.16	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết thửa 24, TĐĐ 51 (hết nhà ông Chung).	406	377	406
3.17	Từ thửa 38, TĐĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết thửa 111, TĐĐ 53 (nhà ông Thế).	532	494	532
3.18	Từ Trường Tiểu học Păng Bá đến hết Hội trường thôn Păng Bá.	140	130	140
3.19	Từ ngã 3 (nhà ông Trung), thửa 95, TĐĐ 21 đi theo đường bê tông đến giáp đất Quốc Phòng hết thửa 189, TĐĐ 21 (đất nhà ông Dương).	126	117	126
3.20	Đoạn từ giáp ngã 3, thửa 111, TĐĐ 21, đi theo đường bê tông đến hết thửa 01, TĐĐ TĐ-134-2020 (đến hết đường bê tông, thôn Tân Trung).	126	117	126
3.21	Đoạn từ ngã 3 khu vực bãi dâu, thửa 145, TĐĐ 21 (nhà ông Phước) đi theo đường bê tông đến nhà ông Tâm (thôn Tân Trung).	126	117	126
3.22	Từ giáp TL 724, thửa 367, TĐĐ 21 (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến kho hủy đạn	119	111	119
3.23	Từ giáp TL 724, thửa 196, TĐĐ 25 (nhà ông Nguyễn) đi theo đường bê tông đến hết thửa 110, TĐĐ 24 (hội trường thôn Pul).	126	117	126
3.24	Từ ngã 3 thửa 160, TĐĐ 24 đi theo đường bê tông đến hết T 251, TĐĐ 24 (nhà bà K'Glòng, thôn Pul).	126	117	126
3.25	Đoạn từ giáp TL 724, T 31, TĐĐ 59 (nhà ông Tuấn) đi theo đường bê tông đến hết thửa 103, TĐĐ 59 (nhà bà Thái, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).	119	111	119

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.26	Từ giáp thửa 47, TĐĐ 59 (nhà ông Sáng) đi theo đường bê tông đến hết thửa 27, TĐĐ 59 (nhà ông Hưng) và đến hết thửa 41, TĐĐ 59 (nhà ông Sáng, thôn Đa Mun, khu Di Linh).	119	111	119
3.27	Từ giáp đường TL 724, giáp thửa 436, TĐĐ 27 (cổng chào thôn Đa Mun) đi theo đường bê tông đến nhà ông Ha Pót (thôn Đa Mun).	224	208	224
3.28	Từ giáp thửa 01, TĐĐ TĐ-05-2022 (nhà ông Cảnh) đến giáp đất Đoàn kinh tế Quốc Phòng.	224	208	224
3.29	Từ Đoàn kinh tế Quốc Phòng, đến giáp xã Phúc Thọ Lâm Hà.	140	130	140
3.30	Đoạn từ giáp đường ĐH, thửa 334, TĐĐ 31 (nhà ông Lạng) theo đường nhựa đến ngã 3, thửa 244, TĐĐ 27 (nhà ông K'Poh, thôn Đa K'Nàng).	536	497	536
3.31	Từ giáp thửa 244, TĐĐ 27 (giáp nhà ông K'Poh) đi theo đường nhựa đến ngã tư, thửa 89, TĐĐ 27 (nhà ông K'Dòng, thôn Đa K'Nàng).	182	169	182
3.32	Từ ngã tư, thửa 88, TĐĐ 27 đi theo đường nhựa (khu 200) đến giáp Phi Liêng cũ (thôn Đa Sơn).	154	143	154
3.33	Nhánh vào khu sản xuất xóm 2, từ giáp đường ĐH, thửa 158, TĐĐ 31 (thôn Đa K'Nàng) đi theo đường bê tông nối vào đường suối cạn, thửa 1043, TĐĐ 30.	119	111	119
3.34	Từ giáp đường ĐH, thửa 02, TĐĐ 30 (nhà bà Danh) đi theo đường bê tông đến giáp cầu bê tông (giáp thôn Đa K'Nàng).	140	130	140
3.35	Từ ngã 3 sông (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến hết nhà bà Hương (thôn Păng Dung).	140	130	140
3.36	Từ thửa 373, TĐĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết thửa 204, TĐĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh)	665	618	665
3.37	Thửa 204, TĐĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh) đến hết thửa 95, TĐĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết thửa 275, TĐĐ 10 (cầu Tâm ngựa)	602	559	602
3.38	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	924	858	924
4	Các trục đường thôn			
4.1	Từ giáp thửa 275, TĐĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp thửa 125, TĐĐ 14 (cổng thôn văn hóa Bóp Lẻ)	439	408	439
4.2	Từ thửa 143 TĐĐ 14 (giáp nhà ông Phạm Văn Kiểm) đến hết thửa 106, TĐĐ 09 (giáp cổng nhà ông Tình Din).	277	257	277
4.3	Từ thửa 167, TĐĐ 15 (giáp cổng thôn văn hóa Bóp Lẻ), đến hết thửa 153, TĐĐ số 14 (Đoạn đường mới từ Phi Liêng)	630	585	630
4.4	Từ thửa 153 TĐĐ số 14 (Đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi đến giáp thửa 359, TĐĐ 14 (giáp cầu Liêng Dong)	445	413	445
4.5	Từ thửa 153 TĐĐ số 14 (Đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi Đa K'Nàng (hết ranh giới Phi Liêng cũ).	350	325	350
4.6	Từ giáp thửa 359, TĐĐ 14 (cầu Liêng Dong) đến hết thửa 642, TĐĐ 14 (hết nhà ông Phước).	256	237	256
4.7	Từ thửa 642, TĐĐ 14 (hết nhà ông Phước) đến hết đường bê tông nông trường	119	111	119

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
4.8	Từ giáp thửa 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến giáp thửa số 2 TBĐ 5 (hết đường 135 thôn Păng Sim).	448	416	448
4.9	Từ hết đường 135 thôn Păng Sim đến giáp thửa 145, TBĐ 38 thôn Dong Glê	193	179	193
4.10	Từ thửa 145, TBĐ 38 thôn Dong Glê đến hết Các tuyến đường trong trung tâm khu dân cư Dong Glê	242	224	242
4.11	Từ thửa 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Đinh Bá Viên).	224	208	224
4.12	Từ thửa 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết thửa 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp).	165	153	165
4.13	Từ thửa 84, TBĐ 125 đến hết thửa 146, TBĐ số 16	179	166	179

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 39

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 2

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	72	68	54	50
2	Đất trồng cây lâu năm	80	75	60	55
3	Đất rừng sản xuất	16	14	12	10
4	Đất nuôi trồng thủy sản	72	68	54	50

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:	
1.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông cũ)	2.450
1.2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên trụ sở UBND xã và hết trụ sở Công an xã	1.658
1.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Ban QLDA ĐTXD khu vực Đam Rông	2.782
1.4	Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9	2.758
1.5	Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7	2.758

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.6	Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô	2.758
1.7	Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7	2.758
1.8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông	2.424
1.9	Từ lô LK/G1 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15	2.550
1.10	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam	2.110
1.11	Từ bưu điện huyện Đam Rông cũ đến hết Trung tâm y tế	2.380
1.12	Từ giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách,	2.295
2	Đường ĐT-724	
2.1	Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện đội	2.244
2.2	Từ giáp thửa 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tồn)	1.022
2.3	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết thửa 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết)	590
2.4	Từ giáp thửa 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3	206
2.5	Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3)	928
2.6	Từ giáp thửa 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4)	530
2.7	Từ giáp thửa 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam)	1.110
2.8	Từ giáp thửa 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6	216
2.9	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đam Rông 3	205
3	Trục đường thôn	
3.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào đường Sóc Sơn 01 km	305
3.2	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào bản Brông rết đến hết thửa 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang)	200
3.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đến hết thửa 49-TBĐ số 53	370
3.4	Từ giáp thửa 49-TBĐ số 53 (nhà ông Su) đến giáp thửa đất số 74 - TBĐ 46 (nhà ông Thu)	320
3.5	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào thôn 3 đến hết thửa 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều)	340
3.6	Từ giáp thửa 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết thửa 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng)	160
3.7	Từ thửa 116, TBĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết thửa 136, TBĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên)	152
3.8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (trạm y tế) vào giáp cổng nhà ông Kỳ	306
3.9	Từ cổng nhà ông Tuấn thửa đất 403-TBĐ 27 đến giáp thửa 490-TBĐ số 48 nhà ông Khanh	295
3.10	Từ thửa 490-TBĐ số 48 nhà ông Khanh đến giáp thửa 524, TBĐ số 48 (nhà ông Tính)	232
3.11	Từ giáp đường ĐT 724 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế	302
3.12	Từ giáp đường ĐT 724 (đường vào thôn 5) đến hết thửa 76, TBĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn)	152
3.13	Từ thửa 44, TBĐ 41 (nhà ông Seo Sẻng) đến hết thửa 36, TBĐ 40 (hết nhà ông Seo Phán)	152

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.14	Từ thửa 128, TBĐ 40 (nhà ông Seo Long) đến hết thửa 60, TBĐ 40 (nhà ông Seo Chứ)	152
3.15	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương)	290
3.16	Từ giáp thửa 227, TBĐ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây)	275
3.17	Từ giáp thửa 40 TBĐ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng	230
3.18	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp cống (hết nhà ông Đăng)	494
3.19	Từ giáp cống (nhà ông Đăng) đến giáp thửa 290, TBĐ 20 (hết nhà ông Nam)	275
3.20	Đoạn từ giáp thửa 37, TBĐ 32 (từ ngã ba Trạm QL BVR Rô Men) vào suối nước mát 800m	230
3.21	Đoạn từ giáp thửa 176, TBĐ 29 (giáp đường liên thôn 2,4) đến hết thửa 88, TBĐ 66 có chiều dài 2km (điểm nhóm tin lành thôn 2)	245
3.22	Đoạn từ giáp thửa 99, TBĐ 35 (ngã ba nhà ông Nhiều) đến hết thửa 49, TBĐ 37 (nhà ông Sáu Mai)	185
3.23	Đoạn từ giáp thửa 89, TBĐ 48 (nhà ông Säck) đến T 25, TBĐ 49 (nhà ông Thường, đập tràn thôn 5) có chiều dài 500m	130
3.24	Đoạn từ giáp thửa 46, TBĐ 26 (ngã ba Tỉnh lộ 724) đến hết thửa 122, TBĐ 26 (hết nhà ông Tạo)	163
3.25	Từ nhà ông Thường (thửa 515-TBĐ 48) đến hết đất nhà bà Hương (thửa 77-TBĐ 49)	140
3.26	Từ ngã ba xóm mông (thửa 65-TBĐ 44) đi vào 600m	140
3.27	Đường nội thị: Đường từ thửa 52, TBĐ 20 (nhà ông Ngọc) đến thửa 246, TBĐ 21 (nhà ông Thiệp)	250
3.28	Đường nội thị: Đoạn từ thửa 314, TBĐ 21 (nhà bà Thành) đến thửa 234, TBĐ 15 (nhà ông Giáp)	300
3.29	Đường nội thị: Từ giáp Trung tâm y tế khu vực Đam Rông đến giáp Quốc lộ 27	1000
3.30	Từ thửa 21, TBĐ 158 (tờ 94 cũ) (chân đèo chuổi) đến giáp thửa 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ RMăng)	270
3.31	Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ RMăng) đến hết thửa 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truyện)	380
3.32	Từ giáp thửa 150, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (giáp nhà ông Truyện) đến giáp thửa 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên)	280
3.33	Từ thửa 30, TBĐ 124 (tờ 55 cũ) (nhà bà Liên) đến hết thửa thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Kră)	365
3.34	Từ giáp thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp nhà ông Kră) đến hết thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết cầu Đạ Linh)	440
3.35	Từ giáp thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (giáp nhà bà Nhàng)	248
3.36	Từ thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà bà Nhàng) đến hết thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Thanh)	490
3.37	Từ giáp thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (hết nhà ông Khánh)	255
3.38	Từ giáp thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (giáp nhà ông Khánh) đến hết thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông Krang)	245

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.39	Từ giáp thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đam Rông 3	280
3.40	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1	1000
3.41	Từ thửa 40, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (trạm y tế) đến hết thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (hết nhà ông Phúc)	220
3.42	Từ giáp thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Phúc) đến hết thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (hết nhà ông Thu)	364
3.43	Từ giáp thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (giáp nhà ông Thu) đến hết thửa 106, TBĐ 146 (tờ 82 cũ) (hết nhà ông Truyện)	200
3.44	Từ thửa 83, TBĐ 143 (tờ 79 cũ) (nhà ông Ha Kră) đến hết thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Bang)	164
3.45	Từ giáp thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (giáp nhà ông K'Bang) đến hết thửa 267, TBĐ 147 (tờ 83 cũ) (hết nhà ông K'Mang)	135
3.46	Từ giáp thửa 69, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (công UBND xã Liêng Srônh cũ) đến hết thửa 06, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Môk)	135
3.47	Từ thửa 184, TBĐ TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (nhà ông K'Nhàng) đến giáp thửa 72, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Hải)	135
3.48	Từ thửa 68, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (trạm công an xã Liêng Srônh - cũ) đến hết thửa 02, TBĐ 151 (tờ 87 cũ) (hết cầu Đạ Linh)	220
3.49	Từ giáp thửa 02, TBĐ 151 (tờ 87 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến hết thửa 01, TBĐ 138 (tờ 74 cũ) (hết nhà ông Lễ)	150
3.50	Từ giáp thửa 01, TBĐ 138 (tờ 74 cũ) (giáp nhà ông Lễ) đến hết thửa 63, TBĐ 136 (tờ 72 cũ) (hết nhà ông Kmbrong)	135
3.51	Từ thửa 68, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (cổng thôn 3) đến hết thửa 76, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp cầu)	236
3.52	Từ giáp thửa 76, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (Từ cầu) đến hết thửa 05, TBĐ 116 (tờ 47 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng)	165
3.53	Từ giáp thửa 42, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Dung) đến hết thửa 58, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng)	190
3.54	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng đến hết thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (hết đất ông Hoà)	510
3.55	Từ giáp thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét	266
3.56	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét	436
3.57	Từ thửa 40, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà ông Kràng) đến hết thửa 87, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Ha Pha)	325
3.58	Từ giáp thửa 31, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết thửa 10, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông K'Wăn)	155
3.59	Từ thửa 23, TBĐ 133 (tờ 69 cũ) (nhà bà Minh) đến hết thửa 19, TBĐ 68 (hết đất ông K Long)	200
3.60	Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ Rmăng) đến hết đường bê tông	130
3.61	Từ giáp thửa 63, TBĐ 136 (tờ 72 cũ) (nhà ông KmBrong) đến hết đường bê tông	130
3.62	Từ giáp thửa 05, TBĐ 116 (tờ 47 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông	130
3.63	Từ thửa 58, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông	130
3.64	Từ giáp thửa 64, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (nhà ông Dũng) đường đi vào Dong Ja đến hết đường bê tông	130
3.65	Các đường trong khu dân cư Đạ M'Bô	160
3.66	Từ ngã ba đường đi Đạ Tồn đi đến cầu sắt Bon Tọt	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.67	Từ ngã ba nhà ông Nhiều (thửa đất số 99-TBĐ số 35) theo đường DH 41 đến giáp thửa đất số 49-TBĐ 35 (nhà bà Bắc)	170

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:			
1.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông cũ)	1.715	1.593	1.715
1.2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên trụ sở UBND xã và hết trụ sở Công an xã	1.161	1.078	1.161
1.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Ban QLDA ĐTXD khu vực Đam Rông	1.947	1.808	1.947
1.4	Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9	1.931	1.793	1.931
1.5	Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7	1.931	1.793	1.931
1.6	Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô	1.931	1.793	1.931
1.7	Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7	1.931	1.793	1.931
1.8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông	1.697	1.576	1.697
1.9	Từ lô LK/G1 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15	1.785	1.658	1.785
1.1	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam	1.477	1.372	1.477
1.11	Từ bưu điện huyện Đam Rông cũ đến hết Trung tâm y tế	1.666	1.547	1.666
1.12	Từ giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách,	1.607	1.492	1.607
2	Đường ĐT-724			
2.1	Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện đội	1.571	1.459	1.571
2.2	Từ giáp thửa 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đa Tồn)	715	664	715
2.3	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đa Tồn) đến hết thửa 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết)	413	384	413
2.4	Từ giáp thửa 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3	144	134	144
2.5	Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3)	650	603	650
2.6	Từ giáp thửa 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4)	371	345	371
2.7	Từ giáp thửa 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam)	777	722	777
2.8	Từ giáp thửa 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6	151	140	151
2.9	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đam Rông 3	144	133	144

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3	Trục đường thôn			
3.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào đường Sóc Sơn 01 km	214	198	214
3.2	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào bản Brông rết đến hết thửa 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang)	140	130	140
3.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đến hết thửa 49-TBĐ số 53	259	241	259
3.4	Từ giáp thửa 49-TBĐ số 53 (nhà ông Sur) đến giáp thửa đất số 74 - TBĐ 46 (nhà ông Thu)	224	208	224
3.5	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào thôn 3 đến hết thửa 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều)	238	221	238
3.6	Từ giáp thửa 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết thửa 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng)	112	104	112
3.7	Từ thửa 116, TBĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết thửa 136, TBĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên)	106	99	106
3.8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (trạm y tế) vào giáp công nhà ông Kỳ	214	199	214
3.9	Từ công nhà ông Tuấn thửa đất 403-TBĐ 27 đến giáp thửa 490-TBĐ số 48 nhà ông Khanh	207	192	207
3.10	Từ thửa 490-TBĐ số 48 nhà ông Khanh đến giáp thửa 524, TBĐ số 48 (nhà ông Tính)	162	151	162
3.11	Từ giáp đường ĐT 724 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế	211	196	211
3.12	Từ giáp đường ĐT 724 (đường vào thôn 5) đến hết thửa 76, TBĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn)	106	99	106
3.13	Từ thửa 44, TBĐ 41 (nhà ông Seo Seng) đến hết thửa 36, TBĐ 40 (hết nhà ông Seo Phán)	106	99	106
3.14	Từ thửa 128, TBĐ 40 (nhà ông Seo Long) đến hết thửa 60, TBĐ 40 (nhà ông Seo Chứ)	106	99	106
3.15	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương)	203	189	203
3.16	Từ giáp thửa 227, TBĐ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây)	193	179	193
3.17	Từ giáp thửa 40 TBĐ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng	161	150	161
3.18	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp công (hết nhà ông Đăng)	346	321	346
3.19	Từ giáp công (nhà ông Đăng) đến giáp thửa 290, TBĐ 20 (hết nhà ông Nam)	193	179	193
3.20	Đoạn từ giáp thửa 37, TBĐ 32 (từ ngã ba Trạm QL BVR Rô Men) vào suối nước mát 800m	161	150	161
3.21	Đoạn từ giáp thửa 176, TBĐ 29 (giáp đường liên thôn 2,4) đến hết thửa 88, TBĐ 66 có chiều dài 2km (điểm nhóm tin lành thôn 2)	172	159	172
3.22	Đoạn từ giáp thửa 99, TBĐ 35 (ngã ba nhà ông Nhiều) đến hết thửa 49, TBĐ 37 (nhà ông Sáu Mai)	130	120	130
3.23	Đoạn từ giáp thửa 89, TBĐ 48 (nhà ông Sác) đến T 25, TBĐ 49 (nhà ông Thường, đập tràn thôn 5) có chiều dài 500m	91	85	91
3.24	Đoạn từ giáp thửa 46, TBĐ 26 (ngã ba Tỉnh lộ 724) đến hết thửa 122, TBĐ 26 (hết nhà ông Tạo)	114	106	114

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.25	Từ nhà ông Thường (thửa 515-TBĐ 48) đến hết đất nhà bà Hương (thửa 77-TBĐ 49)	98	91	98
3.26	Từ ngã ba xóm mông (thửa 65-TBĐ 44) đi vào 600m	98	91	98
3.27	Đường nội thị: Đường từ thửa 52, TBĐ 20 (nhà ông Ngọc) đến thửa 246, TBĐ 21 (nhà ông Thiệp)	175	163	175
3.28	Đường nội thị: Đoạn từ thửa 314, TBĐ 21 (nhà bà Thành) đến thửa 234, TBĐ 15 (nhà ông Giáp)	210	195	210
3.29	Đường nội thị: Từ giáp Trung tâm y tế khu vực Đam Rông đến giáp Quốc lộ 27	700	650	700
3.30	Từ thửa 21, TBĐ 158 (tờ 94 cũ) (chân đèo chuổi) đến giáp thửa 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ RMăng)	189	176	189
3.31	Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ RMăng) đến hết thửa 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truyện)	266	247	266
3.32	Từ giáp thửa 150, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (giáp nhà ông Truyện) đến giáp thửa 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên)	196	182	196
3.33	Từ thửa 30, TBĐ 124 (tờ 55 cũ) (nhà bà Liên) đến hết thửa thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Kră)	256	237	256
3.34	Từ giáp thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp nhà ông Kră) đến hết thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết cầu Đạ Linh)	308	286	308
3.35	Từ giáp thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (giáp nhà bà Nhàng)	174	161	174
3.36	Từ thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà bà Nhàng) đến hết thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Thanh)	343	319	343
3.37	Từ giáp thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (hết nhà ông Khánh)	179	166	179
3.38	Từ giáp thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (giáp nhà ông Khánh) đến hết thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông Kràng)	172	159	172
3.39	Từ giáp thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đam Rông 3	196	182	196
3.40	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1	700	650	700
3.41	Từ thửa 40, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (trạm y tế) đến hết thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (hết nhà ông Phúc)	154	143	154
3.42	Từ giáp thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Phúc) đến hết thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (hết nhà ông Thu)	255	237	255
3.43	Từ giáp thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (giáp nhà ông Thu) đến hết thửa 106, TBĐ 146 (tờ 82 cũ) (hết nhà ông Truyện)	140	130	140
3.44	Từ thửa 83, TBĐ 143 (tờ 79 cũ) (nhà ông Ha Kră) đến hết thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Bang)	115	107	115
3.45	Từ giáp thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (giáp nhà ông K'Bang) đến hết thửa 267, TBĐ 147 (tờ 83 cũ) (hết nhà ông K'Màng)	95	88	95
3.46	Từ giáp thửa 69, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (cổng UBND xã Liêng Srôngh cũ) đến hết thửa 06, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Môk)	95	88	95
3.47	Từ thửa 184, TBĐ TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (nhà ông K'Nhàng) đến giáp thửa 72, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Hải)	95	88	95

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.48	Từ thửa 68, TĐĐ 122 (tờ 53 cũ) (trạm công an xã Liêng Srônh cũ) đến hết thửa 02, TĐĐ 151 (tờ 87 cũ) (hết cầu Đạ Linh)	154	143	154
3.49	Từ giáp thửa 02, TĐĐ 151 (tờ 87 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến hết thửa 01, TĐĐ 138 (tờ 74 cũ) (hết nhà ông Lễ)	105	98	105
3.50	Từ giáp thửa 01, TĐĐ 138 (tờ 74 cũ) (giáp nhà ông Lễ) đến hết thửa 63, TĐĐ 136 (tờ 72 cũ) (hết nhà ông Kmbrong)	95	88	95
3.51	Từ thửa 68, TĐĐ 119 (tờ 50 cũ) (cổng thôn 3) đến hết thửa 76, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp cầu)	165	153	165
3.52	Từ giáp thửa 76, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (Từ cầu) đến hết thửa 05, TĐĐ 116 (tờ 47 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng)	116	107	116
3.53	Từ giáp thửa 42, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Dung) đến hết thửa 58, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng)	133	124	133
3.54	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sổng đến hết thửa 17, TĐĐ 120 (tờ 51 cũ) (hết đất ông Hòa)	357	332	357
3.55	Từ giáp thửa 17, TĐĐ 120 (tờ 51 cũ) (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét	186	173	186
3.56	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét	305	283	305
3.57	Từ thửa 40, TĐĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà ông Kràng) đến hết thửa 87, TĐĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Ha Pha)	228	211	228
3.58	Từ giáp thửa 31, TĐĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết thửa 10, TĐĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông K'Wăn)	109	101	109
3.59	Từ thửa 23, TĐĐ 133 (tờ 69 cũ) (nhà bà Minh) đến hết thửa 19, TĐĐ 68 (hết đất ông K Long)	140	130	140
3.60	Từ thửa 130, TĐĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ Rmăng) đến hết đường bê tông	91	85	91
3.61	Từ giáp thửa 63, TĐĐ 136 (tờ 72 cũ) (nhà ông KmBrong) đến hết đường bê tông	91	85	91
3.62	Từ giáp thửa 05, TĐĐ 116 (tờ 47 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông	91	85	91
3.63	Từ thửa 58, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông	91	85	91
3.64	Từ giáp thửa 64, TĐĐ 115 (tờ 46 cũ) (nhà ông Dũng) đường đi vào Dong Ja đến hết đường bê tông	91	85	91
3.65	Các đường trong khu dân cư Đạ M'Bô	112	104	112
3.66	Từ ngã ba đường đi Đạ Tồn đi đến cầu sắt Bon Tọt	140	130	140
3.67	Từ ngã ba nhà ông Nhiều (thửa đất số 99-TĐĐ số 35) theo đường ĐH 41 đến giáp thửa đất số 49-TĐĐ 35 (nhà bà Bắc)	119	111	119

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 40

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 3

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	80	65	55	40
2	Đất trồng cây lâu năm	105	70	60	50
3	Đất rừng sản xuất	16	14	12	10
4	Đất nuôi trồng thủy sản	80	65	55	40

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Từ thửa 502, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết công trường cấp II)	3.276
2	Từ giáp thửa 629, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp công trường cấp II) đến hết thửa 41, TĐĐ 119 (hết nhà bà Tuyết)	2.000
3	Từ giáp thửa 41, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba nhà ông Quy)	1.500
4	Từ giáp thửa 481, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường vào sông Đắk Măng)	1.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba đường vào sông Đắc Măng) đến hết thửa 24, TBĐ 125 (tờ 21 cũ) (hết nhà bà Út)	900
6	Từ giáp thửa 24, TBĐ 121 (tờ 17 cũ) (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (hết nhà ông Ninh)	600
7	Từ giáp thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (giáp nhà ông Ninh) đến hết thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (hết nhà ông Chín)	400
8	Từ giáp thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (giáp nhà ông Chín) đến hết thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (hết cầu Đắc San)	500
9	Từ giáp thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (giáp cầu Đắc San) đến hết thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (hết nhà ông Y Chang)	500
10	Từ giáp thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (giáp nhà ông Y Chang) đến hết thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (hết nhà bà Hơ Thiêng)	350
11	Từ giáp thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết thửa 54, TBĐ 161 (tờ 12 cũ) (giáp xã Đam Rông 2)	400
12	Từ giáp T 169, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bru điện) đến hết thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ)	1.915
13	Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (ngã ba nhà ông Thanh)	750
14	Từ giáp thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) đến hết thửa 21, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (cầu Bẫy Thanh)	450
15	Từ giáp thửa 48, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Thiên) đến hết thửa 92, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Thân)	800
16	Từ thửa 170, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (nhà ông Yên) đến hết thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Hoa)	450
17	Từ giáp thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Hoa) đến hết thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Tiền)	600
18	Từ giáp thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Tiền) đến hết thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Cường)	500
19	Từ giáp thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par)	410
20	Từ thửa 565, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Cuông)	600
21	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 113, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (hết nhà ông Thọ)	400
22	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp sông)	600
23	Từ giáp thửa 503, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp trạm Công an) đến hết thửa 634, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết trạm điện)	500
24	Từ giáp thửa 41, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 170, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Thê)	350
25	Từ thửa 1525, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (nhà ông Cường) đến hết thửa 99, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Các)	400
26	Từ giáp thửa 480, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Kha) đến hết thửa 293, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Khoa)	350
27	Từ giáp thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Quy) đến hết thửa 633, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Mùi)	350
28	Từ giáp thửa 888, TBĐ 119 (15 cũ) (giáp nhà ông Hiệu) đến hết thửa 1072, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Liêm)	350
29	Từ thửa 41, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (nhà ông Hạnh) đến hết thửa 14, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Y Đông)	250

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
30	Từ thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Công) đến hết thửa 236, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Như)	400
31	Từ thửa 34, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cấn) đến hết thửa 190, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Hưng)	300
32	Từ thửa 28, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp trạm truyền tải 500 KV) đến hết thửa 12, TBĐ số 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đôn)	350
33	Từ thửa 561, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (nhà ông Tiến) đến hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Dũng) và hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Hiếu)	350
34	Từ thửa 14, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (giáp nhà bà Nguyệt) đến hết thửa 01, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (hết nhà ông Biện)	350
35	Từ thửa 73, TBĐ 113 (tờ 9 cũ) (giáp nhà ông Bùi Cường) đến hết thửa 112 TBĐ số 111 (tờ 7 cũ) (hết nhà ông Tịnh)	350
36	Từ thửa 62, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Đặng Thà) đến hết thửa 106, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Thư)	300
37	Từ thửa 16, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp nhà ông Sỹ) đến hết thửa 44, TBĐ 227 (tờ 10 cũ) (hết nhà bà Hồng)	350
38	Từ giáp thửa 292, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Bình) đến hết thửa 221, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Đức) và đến hết thửa 254, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Quân)	350
39	Từ giáp thửa 634, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp trạm điện) đến hết thửa 06, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đầy)	300
40	Từ giáp thửa 1236, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Huân) đến hết thửa 1390, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Bách)	350
41	Từ giáp thửa 07, TBĐ 106 (tờ 02 cũ) (giáp nhà ông Par) đến hết thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp)	350
42	Từ giáp thửa 118, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (giáp nhà ông Rụ) đến hết thửa 35, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Du)	300
43	Từ giáp thửa 232, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Thịnh) đến hết thửa 129, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Thanh)	350
44	Từ giáp thửa 311, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Sơn) đến hết thửa 235, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà bà Đồ)	350
45	Từ giáp xã Rô Men (cũ) đến giáp cầu số 7	200
46	Từ cầu số 7 đến giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông)	220
47	Từ thửa 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông) đến hết thửa 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huân)	300
48	Từ giáp thửa 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huân) đến cầu Đa Ra Hố	350
49	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đa M'Rông đến hết thửa 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên)	250
50	Từ thửa 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô	250
51	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) đến thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp - xã Đa Rsal cũ)	300
52	Từ thửa 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết thửa 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông)	200
53	Từ giáp thửa 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên)	130
54	Từ giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dơng JRi	140
55	Từ giáp đập Dơng JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
56	Từ thửa 29, TĐĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp thửa 64, TĐĐ 14 (hết nhà ông Tông)	156
57	Từ thửa 64, TĐĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7	114
58	Từ giáp thửa 406, TĐĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết thửa 953, TĐĐ 06 (hết nhà bà Bé)	115
59	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết thửa 04, TĐĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh)	130
60	Từ thửa 510, TĐĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết thửa 372, TĐĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc)	138
61	Từ thửa 511, TĐĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết thửa 632, TĐĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh)	132
62	Từ giáp thửa 65, TĐĐ 11 (giáp nhà ông Ha Móc) đến hết thửa 55, TĐĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong)	115
63	Từ giáp thửa 317, TĐĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K' Dôn) đến hết thửa 946, TĐĐ 06 (nhà ông Dong Jri H Bang)	132
64	Từ giáp thửa 538, TĐĐ 03 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết thửa 566, TĐĐ 03 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương)	115
65	Từ giáp thửa 520, TĐĐ 03 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết thửa 542, TĐĐ 03 (hết nhà ông Đoi)	115

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Từ thửa 502, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết cổng trường cấp II)	2.293	2.129	2.293
2	Từ giáp thửa 629, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cổng trường cấp II) đến hết thửa 41, TĐĐ 119 (hết nhà bà Tuyết)	1.400	1.300	1.400
3	Từ giáp thửa 41, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba nhà ông Quy)	1.050	975	1.050
4	Từ giáp thửa 481, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường vào sông Đăk Măng)	840	780	840
5	Từ giáp thửa 867, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba đường vào sông Đăk Măng) đến hết thửa 24, TĐĐ 125 (tờ 21 cũ) (hết nhà bà Út)	630	585	630
6	Từ giáp thửa 24, TĐĐ 121 (tờ 17 cũ) (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, TĐĐ 120 (tờ 16 cũ) (hết nhà ông Ninh)	420	390	420
7	Từ giáp thửa 50, TĐĐ 120 (tờ 16 cũ) (giáp nhà ông Ninh) đến hết thửa 24, TĐĐ 134 (tờ 30 cũ) (hết nhà ông Chín)	280	260	280
8	Từ giáp thửa 24, TĐĐ 134 (tờ 30 cũ) (giáp nhà ông Chín) đến hết thửa 127, TĐĐ 148 (tờ 65 cũ) (hết cầu Đăk San)	350	325	350
9	Từ giáp thửa 127, TĐĐ 148 (tờ 65 cũ) (giáp cầu Đăk San) đến hết thửa 29, TĐĐ 139 (tờ 35 cũ) (hết nhà ông Y Chang)	350	325	350
10	Từ giáp thửa 29, TĐĐ 139 (tờ 35 cũ) (giáp nhà ông Y Chang) đến hết thửa 31, TĐĐ 144 (tờ 40 cũ) (hết nhà bà Hơ Thiêng)	245	228	245

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
11	Từ giáp thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết thửa 54, TBĐ 161 (tờ 12 cũ) (giáp xã Đam Rông 2)	280	260	280
12	Từ giáp T 169, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưư điện) đến hết thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ)	1341	1.245	1341
13	Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (ngã ba nhà ông Thanh)	525	488	525
14	Từ giáp thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) đến hết thửa 21, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (cầu Bảy Thanh)	315	293	315
15	Từ giáp thửa 48, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Thiên) đến hết thửa 92, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Thân)	560	520	560
16	Từ thửa 170, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (nhà ông Yên) đến hết thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Hoa)	315	293	315
17	Từ giáp thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Hoa) đến hết thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Tiền)	420	390	420
18	Từ giáp thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Tiền) đến hết thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Cường)	350	325	350
19	Từ giáp thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par)	287	267	287
20	Từ thửa 565, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Cuông)	420	390	420
21	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 113, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (hết nhà ông Thọ)	280	260	280
22	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp sông)	420	390	420
23	Từ giáp thửa 503, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp trạm Công an) đến hết thửa 634, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết trạm điện)	350	325	350
24	Từ giáp thửa 41, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 170, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Thệ)	245	228	245
25	Từ thửa 1525, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (nhà ông Cường) đến hết thửa 99, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Các)	280	260	280
26	Từ giáp thửa 480, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Kha) đến hết thửa 293, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Khoa)	245	228	245
27	Từ giáp thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Quy) đến hết thửa 633, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Mùi)	245	228	245
28	Từ giáp thửa 888, TBĐ 119 (15 cũ) (giáp nhà ông Hiệu) đến hết thửa 1072, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Liêm)	245	228	245
29	Từ thửa 41, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (nhà ông Hạnh) đến hết thửa 14, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Y Đông)	175	163	175
30	Từ thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cuông) đến hết thửa 236, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Nhữ)	280	260	280
31	Từ thửa 34, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cần) đến hết thửa 190, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Hưng)	210	195	210

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
32	Từ thửa 28, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp trạm truyền tải 500 KV) đến hết thửa 12, TBĐ số 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đôn)	245	228	245
33	Từ thửa 561, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (nhà ông Tiến) đến hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Dũng) và hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Hiếu)	245	228	245
34	Từ thửa 14, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (giáp nhà bà Nguyệt) đến hết thửa 01, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (hết nhà ông Biện)	245	228	245
35	Từ thửa 73, TBĐ 113 (tờ 9 cũ) (giáp nhà ông Bùi Cường) đến hết thửa 112 TBĐ số 111 (tờ 7 cũ) (hết nhà ông Tịnh)	245	228	245
36	Từ thửa 62, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Đặng Thà) đến hết thửa 106, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Thư)	210	195	210
37	Từ thửa 16, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp nhà ông Sỹ) đến hết thửa 44, TBĐ 227 (tờ 10 cũ) (hết nhà bà Hồng)	245	228	245
38	Từ giáp thửa 292, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Bình) đến hết thửa 221, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Đức) và đến hết thửa 254, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Quân)	245	228	245
39	Từ giáp thửa 634, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp trạm điện) đến hết thửa 06, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đầy)	210	195	210
40	Từ giáp thửa 1236, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Huân) đến hết thửa 1390, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Bách)	245	228	245
41	Từ giáp thửa 07, TBĐ 106 (tờ 02 cũ) (giáp nhà ông Par) đến hết thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp)	245	228	245
42	Từ giáp thửa 118, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (giáp nhà ông Rụ) đến hết thửa 35, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Du)	210	195	210
43	Từ giáp thửa 232, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Thịnh) đến hết thửa 129, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Thanh)	245	228	245
44	Từ giáp thửa 311, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Sơn) đến hết thửa 235, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà bà Đồ)	245	228	245
45	Từ giáp xã Rô Men (cũ) đến giáp cầu số 7	140	130	140
46	Từ cầu số 7 đến giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông)	154	143	154
47	Từ thửa 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông) đến hết thửa 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huân)	210	195	210
48	Từ giáp thửa 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huân) đến cầu Đa Ra Hố	245	228	245
49	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đa M'Rông đến hết thửa 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên)	175	163	175
50	Từ thửa 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô	175	163	175
51	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) đến thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp - xã Đa Rsal cũ)	210	195	210
52	Từ thửa 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết thửa 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông)	140	130	140
53	Từ giáp thửa 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên)	91	85	91

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
54	Từ giáp thửa 378, TĐĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dong JRi	98	91	98
55	Từ giáp đập Dong JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722	84	78	84
56	Từ thửa 29, TĐĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp thửa 64, TĐĐ 14 (hết nhà ông Tông)	109	101	109
57	Từ thửa 64, TĐĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7	80	74	80
58	Từ giáp thửa 406, TĐĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết thửa 953, TĐĐ 06 (hết nhà bà Bé)	81	75	81
59	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết thửa 04, TĐĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh)	91	85	91
60	Từ thửa 510, TĐĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết thửa 372, TĐĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc)	97	90	97
61	Từ thửa 511, TĐĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết thửa 632, TĐĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh)	92	86	92
62	Từ giáp thửa 65, TĐĐ 11 (giáp nhà ông Ha Mốc) đến hết thửa 55, TĐĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong)	81	75	81
63	Từ giáp thửa 317, TĐĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K' Dôn) đến hết thửa 946, TĐĐ 06 (nhà ông Dong Jri H Bang)	92	86	92
64	Từ giáp thửa 538, TĐĐ 03 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết thửa 566, TĐĐ 03 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương)	81	75	81
65	Từ giáp thửa 520, TĐĐ 03 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết thửa 542, TĐĐ 03 (hết nhà ông Đoi)	81	75	81

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 41

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 4

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	62	58	48	40
2	Đất trồng cây lâu năm	70	65	55	45
3	Đất rừng sản xuất	16	14	12	10
4	Đất nuôi trồng thủy sản	62	58	48	40

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Trường Sơn Đông	
1.1	Từ điểm địa giới hành chính tiếp giáp với phường Lang Biang (xã Lát cũ) đến điểm đường vào khu dân cư K'Nó 5	520
1.2	Từ điểm đường vào khu dân cư K'Nó 5 đến hết Trường THCS Đưng K'Nó	528
1.3	Từ giáp Trường THCS Đưng K'Nó đến hết thửa 08, TĐĐ 46 (HTHSĐC)	501
1.4	Đoạn còn lại từ thửa 08, TĐĐ 46 (HTHSĐC) đến cầu thôn 1	255
2	Đường giao thông ĐT 722	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.1	Đoạn từ giáp đường Trường Sơn Đông đến ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ	364
2.2	Đoạn còn lại	
2.2.1	Đoạn từ ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ đến hết khu dân cư thôn K'Nớ 2 (thửa 89, TĐĐ 45) (HTHSDC)	325
2.2.2	Đoạn từ thửa 89, TĐĐ 45 đến thửa 04, TĐĐ số 50 (HTHSDC)	273
2.2.3	Đoạn từ thửa 04, TĐĐ 50 (HTHSDC) đến suối tiếp giáp đất xã Đạ Long (cũ)	299
3	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	
3.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	
3.1.1	Nhánh 1 tiểu khu 75 (đường bê tông): Từ giáp đường Trường Sơn Đông (thửa 108, TĐĐ 70 HTHSDC đến hết đường tiểu khu 75 thửa 32, TĐĐ 67 (HTHSDC)	260
3.1.2	Nhánh 2 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 101, TĐĐ 70 (HTHSDC) đến hết đường thửa 225 và thửa 186, TĐĐ 70 (HTHSDC)	390
3.1.3	Nhánh 3 tiểu khu 74 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 77, TĐĐ 70 (HTHSDC) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lán Tranh	260
3.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	250
3.3	Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)	
3.3.1	Nhánh 1 (đường bê tông) Từ thửa 302, TĐĐ 54 và thửa 02, TĐĐ 60 đi hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 93 và thửa 86, TĐĐ 53 HTHSDC (đường tiểu khu 40 nhánh 1)	390
3.3.2	Nhánh 2 (đường bê tông) từ thửa 253, TĐĐ 54 (Nhà Pôn) đi hết đường bê tông đến thửa 153, TĐĐ số 54 (HTHSDC)	390
3.4	Đường khu dân cư Đưng K'Nớ 5	218
4	Đường thôn 2	
4.1	Nhánh 1 (đường bê tông): Từ ngã 3 tiếp giáp đường DT 722 thửa 222 và thửa 245, TĐĐ 54 đến hết đường (đường vào Trường mầm non Đưng K'nớ)	164
4.2	Nhánh 2 (đường bê tông): tiếp giáp đường ĐT 722 thửa 262 và thửa 250, TĐĐ 54 đi vào Trường TH Đưng K'nớ	156
4.3	Từ vị trí thửa 267, TĐĐ 54 HTHSDC vòng hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 (đường nội đồng 63)	156
4.4	Từ tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 86 và thửa 90, TĐĐ 45 HTHSDC đến hết đường bê tông (đường vào khu sản xuất)	156
5	Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722 còn lại	
5.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	172
5.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	129
6	Thôn Đưng Trang	
6.1	Từ cầu thôn Đưng Trang tiếp giáp đường ĐT.722 đến nhà văn hóa	156
6.2	Các đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	130
7	Các tuyến đường còn lại	
7.1	Từ cầu Đạ Long đến hết thửa 248, TĐĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Sếp)	546

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.2	Từ giáp thửa 370, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp Trường Tiểu học Đa Long) đến hết cầu Đa Yar	250
7.3	Từ giáp cầu Đa Yar đến hết thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (hết ngã ba Nong Jrang)	127
7.4	Từ giáp thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết thửa 170, TBĐ 136 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Chiêu)	109
7.5	Từ giáp thửa 228, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (trường cấp II Đa Long) đến hết thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Ganh)	156
7.6	Từ giáp thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp thửa 686, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp thửa trạm Lâm nghiệp)	117
7.7	Từ giáp thửa 246, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Ha Sếp) đến hết thửa 17, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Chấn)	117
7.8	Từ thửa 309, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Klas) đến hết thửa 40, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Thanh)	127
7.9	Từ thửa 61, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Doan) đến hết thửa 449, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Dương)	133
7.10	Từ thửa 101, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Sich) đến hết thửa 152, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Neh)	172
7.11	Từ thửa 416 TBĐ 125 (tờ 4 cũ) ĐT 722 giáp đất bà Hà đến hết thửa 388 TBĐ 126 (tờ 05 cũ)	133
7.12	Từ cầu Đa Ra Hổ đến hết thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh)	551
7.13	Từ giáp thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) đến hết thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết ngã ba đường Liêng Trang 1 vào thôn Đa Kao)	960
7.14	Từ giáp thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đa Long	550
7.15	Từ thửa 362, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) đi qua trường cấp II, III đến hết thửa 276, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Jong)	476
7.16	Từ thửa 293, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) vào hết thửa 111, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết thửa trường cấp I Đa Ninh)	137
7.17	Từ giáp thửa 311, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (giáp UBND xã cũ) đến hết thửa 374, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà bà K'Long)	320
7.18	Từ giáp thửa 299, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết thửa 969, TBĐ 72 (tờ 02 cũ) (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II)	126
7.19	Từ giáp thửa 51, TBĐ 76 (tờ 06 cũ) (ngã ba Trường học cấp III) đến hết thửa 271, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (hết nhà bà K'Glong)	219
7.20	Từ giáp thửa 17, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết thửa 447, TBĐ 77 (tờ 07 cũ) (hết nhà ông Ha Ang)	129
7.21	Từ thửa 84, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Chương) đến thửa 209, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (sân vận động thôn Đa Kao)	160
7.22	Từ thửa 88, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (nhà ông Ha Bang thôn Đa Ninh 2) đến hết thửa 151, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka)	130
7.23	Từ thửa 143, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp	142

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.24	Từ giáp thửa 01, TBĐ 92 (tờ 22 cũ) (giáp cầu sắt) đến hết thửa 173, TBĐ 94 (tờ 24 cũ) (hết nhà ông Ha Krang)	140
7.25	Từ giáp thửa 294, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Ha Wăn) đến hết thửa 1592, TBĐ 81 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Ha Lim KLas)	186

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Trường Sơn Đông			
1.1	Từ điểm địa giới hành chính tiếp giáp với phường Lang Biang (xã Lát cũ) đến điểm đường vào khu dân cư K'Nó 5	364	338	364
1.2	Từ điểm đường vào khu dân cư K'Nó 5 đến hết Trường THCS Đưng K'Nó	370	343	370
1.3	Từ giáp Trường THCS Đưng K'Nó đến hết thửa 08, TBĐ 46 (HTHSĐC)	351	326	351
1.4	Đoạn còn lại từ thửa 08, TBĐ 46 (HTHSĐC) đến cầu thôn 1	179	166	179
2	Đường giao thông ĐT 722			
2.1	Đoạn từ giáp đường Trường Sơn Đông đến ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nó	255	237	255
2.2	Đoạn còn lại			
2.2.1	Đoạn từ ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nó đến hết khu dân cư thôn K'Nó 2 (thửa 89, TBĐ 45) (HTHSĐC)	228	211	228
2.2.2	Đoạn từ thửa 89, TBĐ 45 đến thửa 04, TBĐ số 50 (HTHSĐC)	191	177	191
2.2.3	Đoạn từ thửa 04, TBĐ 50 (HTHSĐC) đến suối tiếp giáp đất xã Đạ Long (cũ)	209	194	209
3	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông			
3.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên			
3.1.1	Nhánh 1 tiểu khu 75 (đường bê tông): Từ giáp đường Trường Sơn Đông (thửa 108, TBĐ 70 HTSĐC đến hết đường tiểu khu 75 thửa 32, TBĐ 67 (HTHSĐC)	182	169	182
3.1.2	Nhánh 2 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 101, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến hết đường thửa 225 và thửa 186, TBĐ 70 (HTHSĐC)	273	254	273
3.1.3	Nhánh 3 tiểu khu 74 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 77, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lán Tranh	182	169	182
3.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	175	163	175
3.3	Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)			
3.3.1	Nhánh 1 (đường bê tông) Từ thửa 302, TBĐ 54 và thửa 02, TBĐ 60 đi hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 93 và thửa 86, TBĐ 53 HTSĐC (đường tiểu khu 40 nhánh 1)	273	254	273
3.3.2	Nhánh 2 (đường bê tông) từ thửa 253, TBĐ 54 (Nhà Pôn) đi hết đường bê tông đến thửa 153, TBĐ số 54 (HTHSĐC)	273	254	273
3.4	Đường khu dân cư Đưng K'Nó 5	153	142	153

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
4	Đường thôn 2			
4.1	Nhánh 1 (đường bê tông): Từ ngã 3 tiếp giáp đường DT 722 thửa 222 và thửa 245, TBĐ 54 đến hết đường (đường vào Trường mầm non Đưng K'nó)	115	107	115
4.2	Nhánh 2 (đường bê tông): tiếp giáp đường DT 722 thửa 262 và thửa 250, TBĐ 54 đi vào Trường TH Đưng K'nó	109	101	109
4.3	Từ vị trí thửa 267, TBĐ 54 HTHSDC vòng hết đường tiếp giáp đường DT.722 (đường nội đồng 63)	109	101	109
4.4	Từ tiếp giáp đường DT.722 thửa 86 và thửa 90, TBĐ 45 HTHSDC đến hết đường bê tông (đường vào khu sản xuất)	109	101	109
5	Đường nhánh tiếp giáp đường DT 722 còn lại			
5.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	120	112	120
5.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	90	84	90
6	Thôn Đưng Trang			
6.1	Từ cầu thôn Đưng Trang tiếp giáp đường DT.722 đến nhà văn hóa	109	101	109
6.2	Các đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	91	85	91
7	Các tuyến đường còn lại			
7.1	Từ cầu Đa Long đến hết thửa 248, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Sếp)	382	355	382
7.2	Từ giáp thửa 370, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp Trường Tiểu học Đa Long) đến hết cầu Đa Yar	175	163	175
7.3	Từ giáp cầu Đa Yar đến hết thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (hết ngã ba Nong Jrang)	89	83	89
7.4	Từ giáp thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết thửa 170, TBĐ 136 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Chiểu)	76	71	76
7.5	Từ giáp thửa 228, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (trường cấp II Đa Long) đến hết thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Ganh)	109	101	109
7.6	Từ giáp thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp thửa 686, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp thửa trạm Lâm nghiệp)	82	76	82
7.7	Từ giáp thửa 246, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Ha Sếp) đến hết thửa 17, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Chấn)	82	76	82
7.8	Từ thửa 309, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Klas) đến hết thửa 40, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Thanh)	89	83	89
7.9	Từ thửa 61, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Doan) đến hết thửa 449, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Đương)	93	86	93
7.10	Từ thửa 101, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Sich) đến hết thửa 152, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Neh)	120	112	120
7.11	Từ thửa 416 TBĐ 125 (tờ 4 cũ) DT 722 giáp đất bà Hà đến hết thửa 388 TBĐ 126 (tờ 05 cũ)	93	86	93
7.12	Từ cầu Đa Ra Hồ đến hết thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh)	386	358	386

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
7.13	Từ giáp thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) đến hết thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết ngã ba đường Liêng Trang 1 vào thôn Đa Kao)	672	624	672
7.14	Từ giáp thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đa Long	385	358	385
7.15	Từ thửa 362, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) đi qua trường cấp II, III đến hết thửa 276, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Jong)	333	309	333
7.16	Từ thửa 293, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) vào hết thửa 111, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết thửa trường cấp I Đa Ninh)	96	89	96
7.17	Từ giáp thửa 311, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (giáp UBND xã cũ) đến hết thửa 374, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà bà K'Long)	224	208	224
7.18	Từ giáp thửa 299, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết thửa 969, TBĐ 72 (tờ 02 cũ) (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II)	88	82	88
7.19	Từ giáp thửa 51, TBĐ 76 (tờ 06 cũ) (ngã ba Trường học cấp III) đến hết thửa 271, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (hết nhà bà K'Glong)	153	142	153
7.20	Từ giáp thửa 17, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết thửa 447, TBĐ 77 (tờ 07 cũ) (hết nhà ông Ha Ang)	90	84	90
7.21	Từ thửa 84, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Chương) đến thửa 209, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (sân vận động thôn Đa Kao)	112	104	112
7.22	Từ thửa 88, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (nhà ông Ha Bang thôn Đa Ninh 2) đến hết thửa 151, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka)	91	85	91
7.23	Từ thửa 143, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp	99	92	99
7.24	Từ giáp thửa 01, TBĐ 92 (tờ 22 cũ) (giáp cầu sắt) đến hết thửa 173, TBĐ 94 (tờ 24 cũ) (hết nhà ông Ha Krang)	98	91	98
7.25	Từ giáp thửa 294, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Ha Wăn) đến hết thửa 1592, TBĐ 81 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Ha Lim KLas)	130	121	130

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 42

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DI LINH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	250	185	110	90
2	Đất trồng cây lâu năm	300	250	165	105
3	Đất rừng sản xuất	35	28	20	14
4	Đất nuôi trồng thủy sản	200	150	105	76

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Độc theo Quốc lộ 20 theo hướng từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Đà Lạt	
1	Đoạn giáp ranh xã Liên Đàm đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 129 +144 - TBĐ 130 đến hết thửa 46 + 21 - TBĐ 354)	
1.1	Từ thửa 129 + 144 – TBĐ 130 đến hết thửa 46 + 21- TBĐ 354	4.858
1.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 126, TBĐ 130 đến hết 162+167, TBĐ 130	1.386

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Hẻm đường Hùng Vương: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 335+195 TĐĐ 130 đến hết thửa 44+52+53, TĐĐ 152 +60+62, TĐĐ 152	1.152
1.4	Hẻm đường Hùng Vương: Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 168 + 169, TĐĐ 130 đến hết thửa 238 + 249, TĐĐ 130 + thửa 286, TĐĐ 130 + 8, TĐĐ 152	1.624
1.5	Hẻm đường Hùng Vương: Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 120, TĐĐ 130 đến hết thửa 86, TĐĐ 130	1.003
1.6	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 98+103+106, TĐĐ 130 đến hết thửa 86, TĐĐ 130	1.003
1.7	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 78+82+94, TĐĐ 130 đến hết thửa 64+63+69, TĐĐ 130	1.003
1.8	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13, TĐĐ 353 đến thửa 2+38, TĐĐ 353 và thửa 238+254, TĐĐ 112	1.003
1.9	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 39, TĐĐ 354 đến giáp thửa 4+16, TĐĐ 354	1.003
1.10	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 114, TĐĐ 130 đến hết thửa 198 + 221, TĐĐ 130	1.003
1.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: thửa 19+73, TĐĐ 368 đến hết thửa 176, TĐĐ 130	1.505
2	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (từ thửa 44 TĐĐ 355 + 45 TĐĐ 354 hết thửa 3 TĐĐ 358 + 29 TĐĐ 345)	
2.1	Từ thửa 44 TĐĐ 355 + 45 TĐĐ 354 đến hết thửa 3 TĐĐ 358 + 29 TĐĐ 345	6.552
2.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 33 + 34, TĐĐ 132 đến hết thửa 127, 159, TĐĐ 132 đường nhựa	1.642
2.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 73, 94 TĐĐ 132, 11 TĐĐ 357 đến hết thửa 89, 79, TĐĐ 132	1.642
2.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 3 TĐĐ 132, 11 TĐĐ 357 đến giáp đường Ngô Sỹ Liên hết thửa 27, TĐĐ 132	1.512
2.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 12, TĐĐ 354+33 TĐĐ 355 Đến 8+15, TĐĐ 354 và 234+218, TĐĐ 113	1.094
2.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa số 9 (tính từ phần tiếp giáp phía sau thửa số 10), TĐĐ 355+ thửa 261, TĐĐ 113 đến thửa 181+332, TĐĐ 113 và 164+182, TĐĐ 113, đến thửa 216 từ TĐĐ 113 + thửa 263 từ TĐĐ 113	1.094
2.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 28+18, TĐĐ 344 đến thửa 243, TĐĐ 113	1.094
2.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 20+29, TĐĐ 344 đến thửa 163+168, TĐĐ 113	1.094
2.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 25, TĐĐ 345 đến thửa 152+169, TĐĐ 113 +36, TĐĐ 344	1.094
2.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 7 +23, TĐĐ 345 đến thửa 198+193, TĐĐ 113	1.094
2.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 1+2, TĐĐ 132 đến thửa 62, TĐĐ 132	1.094
2.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 5+6+7, TĐĐ 132 và 21+29, TĐĐ 134 đến hết đường	1.094
3	Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 8,9 - TĐĐ 346 (2016) đến hết thửa 13,14 - TĐĐ 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TĐĐ 364 (2016))	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.1	Từ thửa 8,9 - TBĐ 346 (2016) đến hết thửa 13,14 - TBĐ 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBĐ 364(2016))	8.092
3.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 138, TBĐ 114 +24, TBĐ 289 đến hết thửa 54, 62, TBĐ 114 đường đất	1.663
3.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 3 TBĐ 347 +19, TBĐ 289 đến hết thửa 72 TBĐ 114	1.663
3.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 23+45, TBĐ 290 Đến 40+50, TBĐ 114 Đến 88+114, TBĐ 291	1.663
3.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 111 + 95, TBĐ 291 đến thửa 56, 70 TBĐ 291 (đường bê tông)	1.690
3.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 29,30 TBĐ 351 đến giáp đường Hai Ba Trưng thửa 100,114, TBĐ 291 (đường bê tông)	1.848
3.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 73,62, TBĐ 352 đến giáp đường Hai Bà Trưng thửa 59, TBĐ 352 đường bê tông	1.848
3.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm các thửa 133+140+147+152+ 132 , TBĐ 114 đến hết đường	1.148
3.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 48 TBĐ, 290 +23, TBĐ 289 đến 75+91 , TBĐ 114 + thửa 117+118, TBĐ 114	1.148
3.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: gồm thửa 43, TBĐ 290 + thửa 96+97, TBĐ 291+thửa 23+38, TBĐ 350 đến hết đường	1.148
3.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 14, TBĐ 361 Đến 01, TBĐ 361 + thửa 74 Đến 78, TBĐ 348 + thửa 53, TBĐ 348 đến 39, TBĐ 349 và thửa 2, TBĐ 362 +29, TBĐ 349 Đến 8, TBĐ 362 +33, TBĐ 349	1.148
3.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 43, TBĐ 349+ thửa 100 (tách từ thửa số 2), TBĐ 348 đến thửa 101, TBĐ 114	1.148
4	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 , 60 + 32, TBĐ 352	
4.1	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 , 60 + 32, TBĐ 352	10.500
4.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 247+248, TBĐ 292 đến hết thửa 405+200+ 189+212, TBĐ 292	1.148
4.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 5, TBĐ 365 +237, TBĐ 292 đến hết đường	1.148
4.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 8+9, TBĐ 366 đến thửa 220+222, TBĐ 292 đến thửa 213 + 190+ 194, TBĐ 292	1.148
4.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 6, TBĐ 366 đến thửa 241, TBĐ 292	1.148
4.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 13+14+15+22+24+ 26, TBĐ 351 đến hết đường	1.148
4.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 42 TBĐ 365 +42 +49+50, TBĐ 366 đến hết đường	1.148
4.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 3+8, TBĐ 295 đến thửa 22, TBĐ 295+65, TBĐ 366	1.148
5	Từ đường Trần Hưng Đạo + Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Lý Thường Kiệt- Quốc lộ 28 + đường Trần Quốc Toản từ nhà thờ Di Linh đến hết thửa 54 + 72, TBĐ 333 (2016)	
5.1	Từ nhà thờ Di Linh đến hết thửa 54 + 72, TBĐ 333 (2016)	16.150
5.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 237 TBĐ 293 Đến 54+55+69, TBĐ 293	1.411

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 37+45, TBD 339 Đến 39, TBD 339	1.325
5.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 12, TBD 339 +83, TBD 287 đến thửa 23, TBD 339 +73+84+86+87, TBD 287	1.411
6	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41, TBD 325 (2016) + Mọ Kọ hết thửa 15, TBD 283 (2016)	
6.1	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41, TBD 325 2016 + Mọ Kọ hết thửa 15, TBD 283 (2016)	18.360
6.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ các thửa 25+26+27+30+31, TBD 333 đến hết đường	1.411
6.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 163+164+165, TBD 282 đến hết đường	1.325
6.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 46+65+66, TBD 325 đến hết đường	1.325
7	Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến đường Đào Duy Từ từ thửa 82 + 27, TBD 325 đến hết thửa 13, TBD 323 + thửa 90, TBD 320	
7.1	Từ thửa 82 + 27, TBD 325 đến hết thửa 13, TBD 323 + thửa 90, TBD 320	20.735
7.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 43+54, TBD 323 đến hết thửa 47, TBD 322	1.555
7.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 7+27, TBD 323 đến thửa 2+3+15, TBD 323	1.555
8	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Trần Phú từ thửa 78+ 68, TBD 320 đến hết thửa 14+11, TBD 317	
8.1	Từ thửa 78+ 68, TBD 320 đến hết thửa 14+11, TBD 317	22.950
8.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Phạm Ngũ Lão từ thửa 110, TBD 317 đến hết thửa 63, 50, TBD 274 đường nhựa	2.016
8.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 44, 49, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.483
8.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 107+126, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.483
8.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 130, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.483
8.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 105, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.483
9	Từ đường Trần Phú đến bến xe Thành Bưởi từ thửa 45, TBD 275 + 12, TBD 318 đến hết thửa 11, 30, TBD 314	
9.1	Từ thửa 45, TBD 275 + 12, TBD 318 đến hết thửa 11, 30, TBD 314	17.550
9.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 36+44, TBD 275 đến hết thửa 78, TBD 275 đường bê tông	2.016
9.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 1047, 456, TBD 79 đến hết thửa 686+689, TBD 79 đường bê tông	2.016
9.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 58, 65 TBD 314 Đến thửa 56 TBD 314 +60, TBD 314 + 41, TBD 314 + 39, TBD 275 đường nhựa	2.016
9.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Võ Văn Tần: Từ thửa 12, TBD 314 + 166, TBD 78 đến hết thửa 5, TBD 314 +169, TBD 78 đường nhựa	2.016

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 177+179, TBD 78 đến hết đường	1.742
9.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 26, TBD 314 đến thửa 17, TBD 314	1.742
10	Từ cây xăng ông Bình từ thửa 21+96, TBD 314 đến hết thửa 42 +227, TBD 79	
10.1	Từ thửa 21+96, TBD 314 đến hết thửa 42+227, TBD 79	7.749
10.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 14, TBD 315 + 341, 342, TBD 79 đến hết thửa 527+547, TBD 79	1.624
10.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 31, TBD 314 + 25, TBD 315 đến hết thửa 546+616+628, TBD 79, đường bê tông	1.624
10.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 13, TBD 315 +337 TBD 79 đến hết thửa 1106, TBD 79, đường bê tông và đến hết thửa 28, TBD 309	1.624
11	Từ thửa 74+1056, TBD 79 đến giáp xã Tân Nghĩa - hết thửa 202+ 278, TBD 63	
11.1	Từ thửa 74+1056, TBD 79 đến hết thửa 202+ 278, TBD 63	4.858
11.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 23, TBD 79 đến hết thửa 460, 458, TBD 62 đường đất	1.771
11.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 407, TBD 63 đến hết thửa 455,457, TBD 62 đường đất	1.771
11.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 325, 284, TBD 63 đến hết thửa 234, 196, TBD 63 đường đất	1.771
11.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 159, TBD 63 đến giáp đường Nguyễn Trung Trực hết thửa 4, 5, TBD 63 đường đất	1.771
11.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 130, TBD 80 đến hết thửa 239, TBD 80 đường đất	1.771
11.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 327, TBD 63 đến hết thửa 389, TBD 63 đường bê tông	1.771
11.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 434, TBD 63 đến thửa 422, TBD 63	1.411
11.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 367, TBD 63 đến hết đường	1.253
11.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 340+450, TBD 63 đến hết thửa 299, TBD 63	1.325
11.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 238+239+197 TBD 63 đến hết thửa 94+124, TBD 63	1.325
11.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 200+201+203, TBD 63 đến hết đường	1.325
11.13	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 108+110, TBD 79 đến hết 154+191, TBD 79	1.325
11.14	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 109, TBD 79 +24, 3 TBD 80 đến hết 188, TBD 79 +352, TBD 80	1.325
II	Nhánh 1: Từ đất của Bưu điện Di linh Đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)	
2.1	Từ đầu Lý Thường Kiệt Đến ngã rẽ, đầu Phan Bội Châu: Từ thửa 108, và 109, TBD 333-2016 đến hết thửa 01 và 17, TBD 332-2016	12.333
2.2	Từ Phan Bội Châu đến giáp Nguyễn Văn Trỗi tính từ thửa 05 và 06, TBD 332-2016 đến hết thửa 23, TBD 336-2016	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.2.1	Từ thửa 05 và 06, TBD 332-2016 đến hết thửa 23, TBD 336-2016	8.827
2.2.2	Hẻm Lý Thường Kiệt, từ thửa 91, TBD 333 đến thửa 28, TBD 333	2.016
2.2.3	Từ thửa 13, TBD 332 và thửa 75, 80, TBD 287 đến thửa 62 và 83, TBD 286	1.885
2.2.4	Từ thửa 31 và 35, TBD 337 đến thửa 46 và 107, TBD 337	1.885
2.2.5	Từ thửa 11, 89, 51 và 52, TBD 286 đến thửa 79, TBD 286	1.885
2.3	Từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Lê Hồng Phong tính từ thửa 18, TBD 336 đến hết thửa 03, TBD 328-2016	
2.3.1	Từ thửa 18, TBD 336 đến hết thửa 03, TBD 328-2016	6.307
2.3.2	Hẻm các thửa 22, 180 và 181, TBD 285 đến hết đường	1.505
2.3.3	Hẻm từ thửa 29, TBD 286 đến thửa 16, TBD 286 đường đất	1.152
2.3.4	Hẻm từ thửa 22 và 24, TBD 327 đến thửa 39 và 40, TBD 284	1.848
2.4	Từ giáp Lê Hồng Phong đến đầu Ngõ Quyền tính từ thửa 01, TBD 328 và thửa 06, TBD 327 đến hết thửa 123 và 126 TBD 96	
2.4.1	Từ thửa 01, TBD 328 và thửa 06, TBD 327 đến hết thửa 123 và 126, TBD 96	4.620
2.4.2	Từ thửa 07, TBD 327 và thửa 08, TBD 280 đến thửa 25 và 26, TBD 284	2.016
2.4.3	Từ thửa 387 và 388, TBD 97 Đến thửa 356 và 411, TBD 97	2.016
2.4.4	Từ thửa 823, TBD 97; thửa 238 và 523, TBD 97; thửa 276 và 313, TBD 97 đến hết đường	2.016
2.4.5	Từ thửa 535 và 536, TBD 96; thửa 637, TBD 96; thửa 04, TBD 279 đến hết đường	1.771
2.4.6	Từ thửa 509 và 538, TBD 96; thửa 08 và 15, TBD 114; từ thửa 483, TBD 96; thửa 444, TBD 96; thửa 489, TBD 96; thửa 579, TBD 96; thửa 06, TBD 279 đến hết đường	1.771
2.4.7	Từ thửa 422 và 443 đến hết thửa 13 và 17, TBD 114; thửa 425, TBD 96 đến thửa 396, TBD 96	1.771
2.4.8	Từ thửa 376, 377, 428, TBD 96 đến thửa 338 và 390, TBD 96	1.771
2.4.9	Từ thửa 413, TBD 16 và thửa 203, TBD 97 đến thửa 176 và 158, TBD 97	1.771
2.5	Từ giáp Ngõ Quyền thửa 105 và 116, TBD 96 đến hết thửa 19 và 68, TBD 74 - giáp xã Tân Châu	
2.5.1	Từ thửa 105 và 116, TBD 96 đến hết thửa 19 và 68, TBD 74 - giáp xã Tân Châu	3.154
2.5.2	Từ thửa 45 và 62, TBD 96 đến thửa 05 và 50, TBD 96	1.771
2.5.3	Từ thửa 64, TBD 96 đến hết thửa 07, TBD 96	1.771
2.5.4	Từ thửa 03, TBD 96 đến thửa 18, TBD 74 đường nhựa	1.771
III	Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)	
3.1	Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi): Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 102 và 129, TBD 293-2016 đến hết thửa 156 và 220, TBD 293	6.468
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 102 và 129, TBD 293-2016 đến hết thửa 156 và 220, TBD 293	6.468
4	Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi): Từ thửa 157, TBD 293 và thửa 01, TBD 297 đến hết thửa 87 và 88, TBD 137	4.620
IV	Các đường nội thị	
1	Nguyễn Văn Cừ	
1.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 01, TBD 373 và thửa 03, TBD 372	2.146
1.2	Đoạn còn lại đến hết thửa 13 và 17, TBD 154	1.771
2	Lê Lai	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 325, TBD 112-2016	2.042
2.2	Đoạn còn lại đến hết thửa 21, TBD 130-2016 - Giáp Ngô Quyền	1.919
3	Ngô Sỹ Liên	
3.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 76, TBD 356-2016	1.966
3.2	Từ thửa 74, TBD 356-2016 đến giáp Nguyễn Văn Cừ	1.856
3.3	Từ thửa 26, TBD 356-2016 đến hết thửa 156 và 177, TBD 132-2016	1.638
3.4	Từ thửa 178, TBD 132-2016 đến hết đường giáp suối Dariam	1.578
4	Nguyễn Đình Quân: Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 141, TBD 113-2016	2.869
5	Phan Đăng Lưu: Từ thửa 259, TBD 113 và thửa 50, TBD 344 đến hết thửa 110 và 135, TBD 113	3.787
6	Đường Võ Thị Sáu: Từ 48+49 TBD 134 đến hết thửa 153, 157 TBD 134	3.696
7	Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9	
7.1	Dãy 1 (ghi theo lô, thửa quy hoạch) trục đường rộng 7 m (lộ giới 6,5m)	
7.1.1	Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên Đến lô A 136 và đến hết lô A 177 Nằm phía bên phải Đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái từ TP. Hồ Chí Minh đi Đà Lạt	7.694
7.1.2	Đoạn đường từ lô A1 Đến lô A 27 và từ lô A 178 đến hết lô A 329	7.295
7.1.3	Đoạn đường từ lô A27 Đến lô A329	7.694
8	Trục đường rộng 5 m lộ giới 4m: Tron đường	6.893
9	Đường Phạm Hồng Thái: Từ giáp đường Hà Huy Tập thửa 58, TBD 364 đến giáp Công ty cổ phần chè và cà phê Di Linh từ thửa 57, TBD 364 +18, TBD 136 đến hết thửa 29, TBD 359 + 21, TBD 134	3.156
10	Hà Huy Tập	
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 63, TBD 364 và thửa 19, TBD 136 đến hết thửa 85 và 99, TBD 136	3.787
10.2	Từ thửa 90 và 100, TBD 136 đến hết thửa 226 và 228, TBD 134	3.456
11	Đoàn Đức Ngọc: Từ thửa 59 và 64, TBD 364 đến hết thửa 79 và 84, TBD 365	4.788
12	Nguyễn Văn Trỗi	
12.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 11, TBD 364 và thửa 145, TBD 291 đến hết thửa 125 và 117, TBD 291	4.291
12.2	Từ thửa 100 và 116, TBD 291 đến giáp thửa 24, TBD 336 và thửa 98, TBD 286	5.040
13	Phạm Ngọc Thạch từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm Y tế: Từ thửa 64, TBD 366 và thửa 83, TBD 365 đến hết thửa 424 và 432, TBD 136	5.544
14	Phan Đình Giót: Thửa 27, 28 và 34, TBD 351 đến hết đường	2.477
15	Hai Bà Trưng: Từ thửa 105 và 126, TBD 291 đến hết thửa 18, TBD 340 và thửa 03, TBD 352	5.040
16	Đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 31, TBD 352 đến hết thửa 79, TBD 287 - công an huyện Di Linh	5.544
17	Nguyễn Tri Phương: Thửa 76, 77, 78, 79, 80, 100, 98, 97, 99 TBD 293 Và thửa 104, TBD 293	6.912
18	Nguyễn Huệ: Từ thửa 35, TBD 332 đến hết thửa 20, 21, 19, 39 và 44, TBD 293 và thửa 112, 85, TBD 292	5.040
19	Ngô Gia Tự: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 01, TBD 341 và thửa 51, TBD 339 đến hết thửa 40 và 37, TBD 293 và từ thửa 07, TBD 341 đến hết thửa 30, TBD 341	4.291

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
20	Trần Quốc Toàn	
20.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ hết thửa 107 + 90, TBD 334	6.307
20.2	Từ ngã 3 Trần Quốc Toàn tính từ thửa 61, TBD 115 + 72, TBD 288 đến hết thửa 245 + 232, TBD 115	3.283
20.3	Từ thửa 213 và 220, TBD 115 đến thửa 52 và 53, TBD 116	2.016
21	Hoàng Văn Thụ	
21.1	Từ giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 11, TBD 330 và thửa 05, TBD 334 đến hết thửa 47, TBD 115 và thửa 54, TBD 288	6.075
21.2	Đoạn còn lại: Từ thửa 53 TBD 288 + 45, TBD 115 đến hết thửa 63, TBD 115 + 79, TBD 334	5.040
22	Hoàng Diệu: Từ thửa 68, TBD 325 và thửa 21, TBD 324 đến hết thửa 42 và 292, TBD 282	2.520
23	Lê Văn Tám	
23.1	Từ thửa 54 và 63, TBD 322 đến hết thửa 51 và 88, TBD 282	2.385
23.2	Từ thửa 10 và 27, TBD 281 đến hết thửa 36 và 93, TBD 97	2.275
24	Nguyễn Du	
24.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Đào Duy Từ từ thửa 3 + 43, TBD 325 đến hết thửa 28 + 40, TBD 322	6.048
24.2	Từ thửa 23 và 31, TBD 322 đến giáp Tôn Thất Tùng đến hết thửa 64 và 46, TBD 277	4.291
24.3	Từ thửa 141 và 53, TBD 276 đến hết thửa 56 và 62, TBD 97	3.528
25	Mộ Kọ	
25.1	Từ thửa 83, TBD 325 và thửa 32, TBD 283 đến thửa 65, TBD 98 và thửa 701, TBD 99	7.488
25.2	Từ thửa 700 và 770, TBD 99 đến hết thửa 242 và 323, TBD 100	4.926
25.3	Từ thửa 175, 245 TBD 100 đến hết thửa 30 TBD 100 + thửa 1192, 822, 823 TBD 80	4.500
25.4	Từ thửa 328, 247 TBD 100 đến hết thửa 94, 29 TBD 100 + thửa 157, 118 TBD 100	4.300
25.5	Từ thửa 395, 333 + 184, 156 TBD 100 đến hết thửa 455, 420 TBD 100	3.500
26	K' Đen: Từ thửa 86 và 217, TBD 98 đến thửa 43 và 46, TBD 115	8.820
27	Đoàn Thị Điểm	
27.1	Từ giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 36 và 51, TBD 278 đến hết thửa 41 và 40, TBD 278	3.283
27.2	Đoạn còn lại: Từ thửa 20 và 62, TBD 278 đến hết thửa 65 và 86, TBD 278	2.520
28	Đào Duy Từ	
28.1	Từ giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 70 và 91, TBD 320 đến hết thửa 01 và 11, TBD 319	3.797
28.2	Từ thửa 128, TBD 44 và thửa 08, TBD 322 đến hết thửa 20 và 26, TBD 322	3.283
28.3	Đoạn còn lại: Từ thửa 129, TBD 277 và thửa 14, TBD 319 đến thửa 15 và 16, TBD 277 - giáp Chu Văn An	3.283
29	Chu Văn An: Từ giáp Nguyễn Du đến giáp Lương Thế Vinh từ thửa 52, TBD 276 và thửa 09, TBD 277 đến hết thửa 54 và 62, TBD 31	3.787
30	Bế Văn Đàn: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 07, TBD 320 đến hết thửa 14, TBD 278 và thửa 185, TBD 275	5.803
31	Phạm Ngũ Lão: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Chu Văn An từ thửa 75 và 65, TBD 317 đến hết thửa 12, TBD 41 và thửa 79, TBD 311	6.048

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
32	Bùi Thị Xuân	
32.1	Từ thửa 59, TBD 317 và thửa 32, TBD 318 đến thửa 03 và 04, TBD 318	5.544
32.2	Từ thửa 62 và 63, TBD 275 đến hết thửa 91 và 99, TBD 275	3.024
33	Tôn Thất Tùng	
33.1	Từ giáp Nguyễn Du (thửa 72 và 140, TBD 276) đến hết thửa 122 và 123, TBD 276	2.275
33.2	Từ thửa 81 và 98, TBD 276 đến hết thửa 79 và 80, TBD 97	2.146
33.3	Từ thửa 109 và 118, TBD 276 đến hết thửa 115 và 554, TBD 97	1.915
34	Phan Chu Trinh: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Võ Văn Tần (từ thửa 32 và 43, TBD 309 đến hết thửa 01, TBD 309 và thửa 208, TBD 79)	2.016
35	Nguyễn Đình Chiêu: Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 45 và 50, TBD 80) đến hết thửa 412 và 356, TBD 63; thửa 13 và 50, TBD 80	2.016
36	Đường Trần Phú	
36.1	Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 15, TBD 317 và thửa 30, TBD 313) đến hết thửa 146, TBD 78 và thửa 01, TBD 306	6.930
36.2	Từ thửa 78, TBD 78 và thửa 40, TBD 305 đến hết thửa 14 và 17, TBD 304	5.782
36.3	Từ thửa 03 và 13, TBD 304 đến hết thửa 171 và 174, TBD 61	2.772
37	Nguyễn Trung Trực	
37.1	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu (từ thửa 108 và 156, TBD 61 đến hết thửa 02 và 07, TBD 45)	1.848
37.2	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến Trạm tăng áp 500 kV (từ thửa 157 và 124, TBD 61 đến hết thửa 23 và 24, TBD 62)	2.218
38	Ngô Thị Nhậm: Từ giáp Trần Phú Đến Nguyễn Trung Trực (từ thửa 09, TBD 301 và thửa 21, TBD 302 đến hết thửa 110 và 120, TBD 61)	1.728
39	Cao Bá Quát: Từ giáp Trần Phú đến hết đường (từ thửa 01 và 60, TBD 304 đến hết thửa 74 và 93, TBD 60)	1.848
40	Nguyễn Viết Xuân	
40.1	Từ thửa 79, TBD 78 và thửa 04, TBD 305 đến hết thửa 07, TBD 303 và thửa 313, TBD 60	1.848
40.2	Từ thửa 06, TBD 303 và thửa 296, TBD 60 đến hết thửa 75 và 104, TBD 60	1.728
41	Lương Thế Vinh	
41.1	Từ giáp Trần Phú thửa 63, TBD 312 đến hết thửa 02, TBD 311	2.772
41.2	Từ thửa 01, TBD 311 và thửa 07, TBD 273 đến hết thửa 37 và 52, TBD 273	2.772
42	Mạc Đĩnh Chi: Từ thửa 39 và 40, TBD 312 đến thửa 16, TBD 271; thửa 01, TBD 275 và thửa 11, TBD 271	1.967
43	Nguyễn Thiếp: Từ thửa 16, TBD 313 đến hết thửa 06, TBD 275	1.967
44	Võ Văn Tần	
44.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 199 và 200, TBD 79 đến giáp thửa 167 và 208, TBD 79	2.310
44.2	Từ thửa 167, 208, TBD 79 đến giáp đường Trần Phú (thửa 23, TBD 313 + 32, TBD 275)	1.848
45	Phan Bội Châu	
45.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 06, TBD 332 đến hết thửa 10, TBD 286 và thửa 11, TBD 287	4.316
45.2	Từ hết thửa 203, TBD 281 và thửa 11, TBD 287 đến hết thửa 170 và 200, TBD 282	3.010

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
45.3	Từ thửa 18, TĐĐ 286 và thửa 200, TĐĐ 281 đến hết thửa 60 và 85, TĐĐ 281	2.772
46	Lê Quý Đôn	
46.1	Từ giáp Phan Bội Châu (thửa 46, và 43, TĐĐ 287 đến hết thửa 258, TĐĐ 282 và thửa 48, TĐĐ 281)	2.772
46.2	Từ thửa 39 và 206, TĐĐ 281 đến hết thửa 61 và 591, TĐĐ 281	2.086
47	Nguyễn Thị Minh Khai: Từ thửa 28 và 41, TĐĐ 337 đến hết thửa 132 và 258, TĐĐ 292	3.234
48	Hoàng Hoa Thám: Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 79, TĐĐ 285 và thửa 25, TĐĐ 331 đến thửa 107 và 131, TĐĐ 285)	1.967
49	Phan Huy Chú:	
49.1	Từ giáp Quốc lộ 28 (từ thửa 08, TĐĐ 331 và thửa 04, TĐĐ 285 đến hết thửa 69 và 84, TĐĐ 285)	1.967
49.2	Từ thửa 70 và 96, TĐĐ 285 đến giáp thửa 37 và 42, TĐĐ 284	1.624
50	Tôn Thất Thuyết: Từ giáp Quốc lộ 28 (từ thửa 63, TĐĐ 328 và thửa 03, TĐĐ 331 đến hết thửa 33 và 45, TĐĐ 328)	1.967
51	Hồ Tùng Mậu: Từ giáp Quốc lộ 28 đến giáp Lê Hồng Phong (từ thửa 14 và 22, TĐĐ 328 đến hết thửa 05, TĐĐ 328 và thửa 489, TĐĐ 97)	1.967
52	Lê Hồng Phong: Từ thửa 4 TĐĐ 328 + 485, TĐĐ 97 Đến 944+330, TĐĐ 97 và 409+434, TĐĐ 97 đến hết 416+433, TĐĐ 77 và 433+456, TĐĐ 97 Đến 213+177, TĐĐ 281, các đoạn thuộc đường vành đai thị trấn	1.967
53	Ngô Quyền	
53.1	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 137, TĐĐ 96 đến giáp Phan Đăng Lưu (thửa 81, 96 và 120, TĐĐ 113)	2.548
53.2	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 253 + 290, TĐĐ 96 + 126, TĐĐ 94 đến thửa 172, TĐĐ 74 + 10 + 65 + 78 + 107, TĐĐ 94	1.294
53.3	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 336 TĐĐ 96 đến hết thửa 430, TĐĐ 96	1.294
53.4	Hẻm Ngô Quyền: Gồm các thửa 388 + 47 1+ 473 + 474 + 495, TĐĐ 96 đến hết đường	1.294
53.5	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 518 + 519 TĐĐ 96 đến hết 596 + 546, TĐĐ 96	1.294
53.6	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 198 + 208, TĐĐ 94 đến hết thửa 608 + 616, TĐĐ 96	1.294
53.7	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 246 + 259, TĐĐ 94 đến hết thửa 30, 25 + 100, TĐĐ 113	1.294
53.8	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 10 TĐĐ 113 đến hết 58+90, TĐĐ 113	1.294
53.9	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 44 + 72, TĐĐ 113 đến hết 112 + 89 + 99 + 293, TĐĐ 113	1.294
53.10	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 91 TĐĐ 113 đến hết thửa 114 + 116, TĐĐ 113	1.294
53.11	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 92+106, TĐĐ 113 đến hết thửa 122 + 126, TĐĐ 113	1.294
53.12	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 78+79, TĐĐ 113 đến hết thửa 125, TĐĐ 113	1.294
53.13	Từ giáp Phan Đăng Lưu (từ thửa 272 và 286, TĐĐ 113) đến hết đường (thửa 209 và 381, TĐĐ 112)	2.429
53.14	Hẻm Ngô Quyền Từ thửa 143+134 TĐĐ 112 đến thửa 93 + 83, TĐĐ 112 và 141, TĐĐ 112 và 95+100+106, TĐĐ 112	1.214
54	Huỳnh Thúc Kháng: Từ thửa 204 và 287, TĐĐ 94 đến hết thửa 155 và 169, TĐĐ 93	2.180
55	Lê Thị Hồng Gấm: Từ thửa 190 và 191, TĐĐ 293 đến hết thửa 185 và 206, TĐĐ 293	2.180

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
56	Lý Tự Trọng: Từ thửa 166 và 188, TBD 293 đến hết thửa 99 và 100, TBD 296	2.180
57	Nguyễn Thái Học: Từ thửa 41, TBD 333 đến hết thửa 04, TBD 334	8.970
58	Nguyễn Khuyến: Từ Quốc lộ 20 đến giáp Võ Văn Tần (từ thửa 66 và 90, TBD 309 đến thửa 97 và 112, TBD 78)	2.056
59	Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 38 và 78, TBD 325 đến hết thửa 37 và 60, TBD 320	3.381
60	Khu quy hoạch dân cư đôi Thanh Danh	
60.1	Đường số 1, đường số 2, đường số 3 đường đi vào Lò Sấu và đường số 7 đường lên Trường Võ Thị Sáu Hết các đường	4.200
60.2	Đường số 8 từ lô B54 Đến B64	3.156
61	Các đoạn đường trong Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến áp dụng cho tất cả các thửa đất, lô đất trong khu quy hoạch: Trộn đường	3.780
V	Khu quy hoạch dân cư chợ Di Linh	
1	Đường quy hoạch số 1: Từ đầu đường đến hết đường	10.500
2	Đường quy hoạch số 4	
2.1	Từ lô B4-1 Đến lô B4-12	8.400
2.2	Từ lô B3-1 Đến lô B3-06	7.356
3	Đường quy hoạch số 5: Từ đầu đường đến hết đường	4.200
4	Đường tránh phía bắc	
4.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 20 đi qua lô B6 đến lô B11	8.400
4.2	Từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 đến lô B7-10	5.256
5	Đường vào Trại Phong, giáp xã Bảo Thuận: Từ thửa 79, TBD 136 và thửa 110, TBD 138 đến thửa 1975, TBD 116 và thửa 384, TBD 118	2.520
6	Tuyến đường song song Quốc lộ 20 - từ Mọ Kọ đến giáp xã Tân Nghĩa: Từ thửa 15+16(283) đến hết thửa 330+347(63)	2.347
7	Độc Quốc lộ 20	
7.1	Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh (từ thửa 375 và 483, TBD 32 (128 mới) đến hết thửa 02 và 05, TBD 33 (129 mới))	4.326
7.2	Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đàm (từ thửa 377 và 482, TBD 32 (128 mới) đến hết thửa 43 và 57, TBD 31(127 mới))	3.833
7.3	Từ cầu Liên Đàm đến giáp ngã ba cống đỏ (từ thửa 16 và 48, TBD 31 (127 mới) đến giáp thửa 05 và 13 và 53, TBD 30 (126 mới))	4.832
7.4	Từ ngã ba vào cống đỏ thửa 17 và 14, TBD 30 (126 mới) đến hết mốc ranh Công văn hóa Thôn 10 (thửa 144, TBD 28 (124 mới) và thửa 219, TBD 29 (125 mới))	2.921
7.5	Từ Công văn hóa Thôn 10 thửa 154 và 155, TBD 28(124 mới) đến giáp Nhà thờ Tin Lành (thửa 42 và 44, TBD 45 (163 mới))	2.013
7.6	Từ Nhà thờ Tin Lành thửa 31 và 136, TBD 45(163 mới) đến giáp xã Đinh Trang Hòa cũ nay Xã Hoà Ninh	2.482
8	Đường thôn Liên Đàm 1	
8.1	Đường vào thôn 1: Từ thửa 492, TBD 37 (145 mới) đến thửa 126, TBD 45 (163 mới)	1.135
8.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến cầu sắt: Từ đất nhà ông K'Trinh (từ thửa 136, TBD 38 (146 mới) đến hết thửa 243, TBD 38 (146 mới))	1.135
8.3	Đường vào sân banh Thôn 1: Từ thửa 485, TBD 37 (145 mới) đến giáp thửa 394 và 396, TBD 37 (145 mới)	676
8.4	Đoạn ngã 3 Thôn 1 đến ngã 3 trụ điện: Từ thửa 44 TBD 36 (126 mới) đến giáp thửa 77 TBD 26	593

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
8.5	Ngã ba Quốc lộ 20 đến giáp ngã 3 Thôn 1: Từ thửa 402, 380 TĐĐ 36 (144 mới) đến giáp thửa 335 TĐĐ 36 (144 mới)	670
8.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 1	583
9	Đường thôn Liên Đàm 2	
9.1	Đường vào thôn 2: Từ thửa 631, TĐĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 62 và 94, TĐĐ 23 (109 mới)	937
9.2	Đường thôn 2 sang Thôn 8: Từ thửa 177 và 163, TĐĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 47, TĐĐ 22 (108 mới)	676
9.3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 2	583
10	Đường thôn Liên Đàm 3	
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết Đoạn đường nhựa (từ thửa 534 và 536, TĐĐ 23(109 mới) đến hết thửa 332 và 358, TĐĐ 23(109 mới))	1.365
10.2	Từ tiếp giáp thửa 147, TĐĐ 24 và thửa 627, TĐĐ 23(109 mới) đến hết thửa 39 và 49, TĐĐ 24 (110 mới)	718
10.3	Từ Trường Dân lập Đoàn Kết đến ngã ba trụ điện Cánh én (từ thửa 455, TĐĐ 23(109 mới) đến hết thửa 65, TĐĐ 17 (91 mới))	1.166
10.4	Đường nhánh đường bê tông Thôn 3: Từ thửa 534 đến hết thửa 354 và 358, TĐĐ 23 (109 mới)	681
10.5	Từ thửa 627, TĐĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 33 và 50, TĐĐ 24 (110 mới)	583
10.6	Đoạn từ trường Mần Non đến tiếp giáp đường thôn Liên Đàm 2: Từ thửa 445, TĐĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 396, TĐĐ 23 (109 mới)	1.166
10.7	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong (từ thửa 460, TĐĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 31, TĐĐ 42 (150 mới))	912
10.8	Đoạn giáp Quốc lộ 20 điện tử Hồng Thiên: Từ thửa 447, TĐĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 567, TĐĐ 32 (128 mới)	619
10.9	Đoạn giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 465, TĐĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 655, TĐĐ 32 (128 mới)	676
10.10	Đoạn giáp Quốc lộ 20 vào Lô 21: Từ thửa 09, TĐĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 74, TĐĐ 30 (126 mới)	1.141
10.11	Đường xóm 4: Từ trụ điện cánh én đến giáp xã Tân Châu (thửa 65 TĐĐ 17 (91 mới) đến thửa 17 TĐĐ 17 (91 mới))	983
10.12	Đoạn trụ cánh én từ thửa 56 TĐĐ 89 đến hết thửa 94 TĐĐ 89	983
10.13	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 3	583
11	Đường thôn Liên Đàm 4	
11.1	Đường nhánh 1: Từ thửa 327, TĐĐ (128 mới) đến giáp thửa 247, TĐĐ 32 (128 mới)	913
11.2	Đường nhánh 2: Từ thửa 714, TĐĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 60, TĐĐ 32 (128 mới)	1.015
11.3	Đường nhánh 3: Từ thửa 327, TĐĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 144, TĐĐ 32 (128 mới)	1.015
11.4	Đường Ngô Quyền: Từ Quốc lộ 20 vào cầu Trắng (từ thửa 376, TĐĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 254, TĐĐ 24 (110 mới))	2.414
11.5	Đường xóm 3: Từ Quốc lộ 20 đến giáp cạnh Nhà thờ (từ thửa 728, TĐĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 137, TĐĐ 32 (128 mới))	1.626
11.6	Đường xóm 3: Từ giáp đường Ngô Quyền đến nhà ông Dũng (từ thửa 330, TĐĐ 32 đến hết thửa 261, TĐĐ 32)	1.950
11.7	Đường Lê Lai giáp đường Ngô Quyền: Từ thửa 68 TĐĐ 32 đến thửa 415 TĐĐ 24	1.373

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
11.8	Đường xóm 3: Từ nhà ông Cam thửa 145 TĐĐ 24 (110 mới) đến thửa 15 TĐĐ 24 (110 mới)	832
11.9	Đoạn từ nhà ông Dũng đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 176 TĐĐ 32 (128 mới) đến giáp 414 TĐĐ 24 (110 mới))	1.170
11.10	Đoạn từ Phân hiệu trường THCS (từ thửa 294 TĐĐ 128 đến hết thửa 169 TĐĐ 128)	1.170
11.11	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 4	583
12	Đường thôn Liên Đàm 5	
12.1	Đường vào thôn 5: Từ thửa 425, TĐĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 195, TĐĐ 42 (150 mới)	961
12.2	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 5	583
13	Đường thôn Liên Đàm 7	
13.1	Từ giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu Khu đồi tròn thơn qua Trại gà Hồ Cứng đến giáp ranh xã Tân Châu (từ thửa 34 và 46, TĐĐ 14 đến hết thửa 03, TĐĐ 06)	1.365
13.2	Từ ngã ba thôn Liên Đàm 7, Trại gà Hồ Cứng (từ thửa 21, TĐĐ 06 (51 mới) đến hết thửa 117, 119, TĐĐ 05 (50 mới))	717
13.3	Đoạn từ ngã 3 Đội 5 (thửa 19, TĐĐ 10 (67 mới)) đến hết thửa 122 và 93, TĐĐ 09 (66 mới)	798
13.4	Đoạn từ thửa 110 và thửa 92 TĐĐ 66 đến hết thửa số 1 và 20 TĐĐ 66	798
13.5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 7	608
13.6	Đoạn giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu suối chỗ nhà ông Sở đến miếu Thôn 7 (từ thửa 101 và 130, TĐĐ 14 (185 mới) đến hết thửa 27 TĐĐ 13 (83 mới) và thửa 157 TĐĐ 66 (66 mới))	960
13.7	Từ thửa 63, 65 TĐĐ 13 (83 mới) đến giáp thửa 158, 159 TĐĐ 9 (66 mới)	717
15	Đường thôn Liên Đàm 8	
15.1	Đoạn giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường nhựa thôn: Từ thửa 602 và 604, TĐĐ 22 (108 mới) đến giáp hết thửa 429 và 404, TĐĐ 22 (108 mới)	2.039
15.2	Từ ngã ba công đồ Quốc lộ 20 đến giáp ngã ba (từ thửa 04 và 17, TĐĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 48 và 68, TĐĐ 22 (108 mới))	2.439
15.3	Đoạn từ ngã ba đến chợ Chè: Từ thửa 48 và 16, TĐĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 96 và 64, TĐĐ 15 (87 mới)	1.950
15.4	Đoạn ngã ba Quốc lộ 20 công Chùa Phở Độ: Từ thửa 146, TĐĐ 21 (107 mới) đến ngã tư thửa 79, 80, 95 và 96, TĐĐ 21 (107 mới)	762
15.5	Đoạn đường lên nhà Tây cũ: Từ thửa 668 và 658, TĐĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 98 và 97, TĐĐ 21(107 mới)	832
15.6	Đoạn mới mở đường sang xã Tân Châu: Từ thửa 68, TĐĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 06, TĐĐ 16 (89 mới)	944
15.7	Đoạn từ công Chùa Phở Độ: Từ thửa 161, TĐĐ 21 đến hết đường bê tông thửa 225, TĐĐ 21	1.015
15.8	Từ ngã 4 thửa 79 + 80 + 95 +96 TĐĐ 21(107 mới) đến giáp thửa 65 TĐĐ 28 (124 mới), thửa 79 TĐĐ 29 (125mới)	730
15.9	Đoạn từ thửa 345 và thửa 287 TĐĐ 108 đến hết thửa 293 và thửa 134 TĐĐ 108	593
15.10	Đường Lò rèn ông Sở từ thửa 49 TĐĐ 126 đến hết thửa 130 TĐĐ 126	593
15.11	Đường vào nhà ông Dũng: Từ thửa 203 TĐĐ 125 đến hết thửa 66, 67 TĐĐ 125	593
15.12	Đoạn từ thửa 48, 61 TĐĐ 125 đến hết thửa 70 TĐĐ 125	593
15.13	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 8	583

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
16	Đường thôn Liên Đàm 9	
16.1	Đoạn giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 04, TND 33 (129 mới) đến giáp thửa 129, TND 33 (129 mới)	913
16.2	Đoạn từ thửa 15, TBD 43 (151 mới) đến giáp thửa 182, TBD 42 (150 mới)	913
16.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 408 và 409, TBD 32 (128 mới) đến hết thửa 179 và 591, TBD 42 (150 mới))	1.015
16.4	Đoạn đi vào Hội trường thôn: Từ thửa 410 TBD 128 đến hết thửa 127 TBD 129	800
16.5	Đoạn từ thửa 681 TBD 128 đến hết thửa 140 TBD 29	800
16.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 9	583
17	Đường thôn Liên Đàm 10: Các nhánh rẽ Thôn 10	676
18	Thôn Nông Trường: Các nhánh rẽ thôn Nông Trường	1.108
19	Đất dọc Quốc lộ 28 xã Tân Châu cũ	
19.1	Từ giáp ranh thị trấn Di Linh cũ đến ngã tư đường vào trường Mẫu giáo Tân Châu (thửa 149, 197 TBD 56 (73 mới))	3.000
19.2	Từ thửa 149, 197 TBD 56 đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng (thửa 531,657 TBD 47 (56 mới))	3.988
19.3	Từ thửa 531,657 TBD 47 (56 mới) đến ngã ba đi Cổng Đỏ (thửa 221, 179 TBD 47 (56 mới))	3.000
19.4	Từ ngã 3 đi Cổng Đỏ (thửa 221, 179 TBD 47 (56 mới)) đến ngã 3 lên sân bóng thôn Tân Châu 6 (thửa 362 và TBD 38 (40 mới))	2.100
19.5	Từ ngã 3 lên sân bóng thôn Tân Châu 6 (thửa 362 và TBD 38 (40 mới)) đến ngã 3 thôn Tân Châu 6 đi thôn Tân Châu 7 (thửa 33,46 TBD 37 (39 mới))	2.172
19.6	Từ ngã 3 thôn Tân Châu 6 đi thôn Tân Châu 7 (thửa 11,29 TBD 37 (39 mới)) đến giáp ranh xã Đình Trang Thượng (thửa 70, 86 TBD 26)	2.100
20	Độc đường liên xã Tân Châu cũ	
20.1	Từ cầu Thanh niên xung phong (thửa 188,182 TBD 30) đến chân đập 1019 Phạm Văn (thửa 272, 276 TBD 31)	1.078
20.2	Từ chân đập 1019 Phạm Văn (thửa 291 TBD 31, thửa 15 TBD 42 (44 mới)) đến giáp ranh thị trấn Di Linh cũ	1.345
20.3	Từ giáp thị trấn Di Linh cũ đến ngã 3 đi nghĩa trang thôn Tân Châu 8 (thửa 309 TBD 47 (56 mới))	2.535
20.4	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang thôn Tân Châu 8 (thửa 239, 259 TBD 47(56 mới)) đến hết sân bóng thôn Tân Châu 3 (thửa 57 TBD 49(58 mới))	1.488
20.5	Từ giáp sân bóng thôn 3 (thửa 57 TBD 49 (58 mới)) đến ngã 3 cuối thôn Tân Châu 7 (thửa 59, 66 TBD 41 (43 mới))	1.186
20.6	Từ cầu Thanh niên Xung phong (thửa 157, 243, TBD 30) đến nhà ông Lê Văn Thiết (thửa 161, TBD 14)	964
20.7	Đường Tân Châu đi Liên Đàm, Tân Thượng: Từ thửa 06, 07 TBD 36 (38 mới) đến hết thửa 6, TBD 43 (52 mới)	1.076
20.8	Đường đi cổng đỏ từ QL 28 đến giáp ranh giới xã Liên Đàm	1.147
20.9	Đường từ ngã 3 Cây sơn đến giáp thị trấn Di Linh cũ (thửa 105 TBD 65 (95 mới) đến hết thửa 127, TBD 50 (59 mới))	1.200
21	Độc đường liên thôn xã Tân Châu cũ	
21.1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 đến hết Trường học Tiểu học Tân Châu II thôn Tân Châu 1	1.379
21.2	Từ Trường Tiểu học Tân Châu II đến hết thôn Tân Châu 2 thửa 174 TBD 49 (58 mới)	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
21.3	Từ ngã 3 cây xăng Quốc lộ 28 (thửa 890, 892 TĐĐ 47(56 mới)) đến hết thửa 170 TĐĐ 48(57 mới) và thửa 425 TĐĐ 47(56 mới)	2.535
21.4	Từ thửa 136 TĐĐ 48, thửa 364 TĐĐ 47 (56 mới) đến hết cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 237, 238 TĐĐ 40 (42 mới))	1.830
21.5	Từ cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 187, 207 TĐĐ 40 (42 mới)) đến cầu Thanh niên Xung phong (thửa 200 TĐĐ 30)	1.251
21.6	Từ đầu đường vào thôn Tân Châu 4 (thửa 35 TĐĐ 48 (57 mới)) đến hết cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 292,213 TĐĐ 40 (42 mới))	1.147
22	Đường thôn Tân Châu 1, thôn Tân Châu 2, thôn Tân Châu 3	
22.1	Đường thôn 1: Từ giáp thị trấn Di Linh cũ (thửa 529 TĐĐ 57 (75 mới)) đến hết thửa 280 TĐĐ 57 (75 mới) và đến hết thửa 284 TĐĐ 57 (75 mới)	1.200
22.2	Các nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 1, thôn Tân Châu 2, thôn Tân Châu 3	600
23	Đường thôn Tân Châu 4	
23.1	Từ thửa 425 TĐĐ 47 (56 mới) đến thửa hết thửa 100 TĐĐ 47 (56 mới)	1.525
23.2	Từ thửa 405, 381 TĐĐ 47 (56 mới) đến thửa 102, 125 TĐĐ 47 (56 mới)	1.452
23.3	Từ thửa 186, 203 TĐĐ 48 (57 mới) đến hết thửa 125 TĐĐ 48 (57 mới)	885
23.4	Từ thửa 216 TĐĐ 48 (57 mới) đến hết thửa 153 TĐĐ 48 (57 mới)	666
23.5	Các nhánh rẽ còn lại thôn Tân Châu 4	600
24	Đường thôn Tân Châu 5	
24.1	Các nhánh rẽ Quốc lộ 28: Đoạn từ thửa 149, 197 TĐĐ 56 (73 mới) đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng (thửa 531,657 TĐĐ 47 (56 mới))	2.562
24.2	Từ Ngã 3 thửa 382 TĐĐ 47 (56 mới) hết thửa 458 TĐĐ 47 (56 mới)	2.154
24.3	Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 261 TĐĐ 38 (40 mới)) đến hết thửa 20 TĐĐ 46 (55 mới)	1.656
24.4	Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 96 TĐĐ 46(55 mới)) đến hết đất Hoàng Văn Chí (thửa 108 TĐĐ 47(56 mới))	1.728
24.5	Các nhánh rẽ còn lại: Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào thôn Tân Châu 5	1.728
24.6	Các nhánh rẽ còn lại thôn Tân Châu 5	600
25	Đường thôn Tân Châu 6	
25.1	Đường vào sân bóng thôn 6: Từ Quốc lộ 28 (thửa 299 TĐĐ 38 (40mới)) đến thửa 336 TĐĐ 38 (40 mới)	1.452
25.2	Đường vào Trường Tiểu học thôn 6: Từ Quốc lộ 28 (thửa 463 TĐĐ 37 (39 mới)) đến hết thửa 53 TĐĐ 45 (54 mới)	1.452
25.3	Đường vào Trường Tiểu học thôn 6: Từ Quốc lộ 28 (thửa 490 TĐĐ 37 (39 mới)) đến thửa 56 TĐĐ 45 (54 mới)	1.728
25.4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 65 TĐĐ 37 (39 mới)) đến hết thửa 385 TĐĐ 37 (39 mới)	1.742
25.5	Các đoạn nhánh rẽ còn lại thôn Tân Châu 6	600
26	Đường thôn Tân Châu 7	
26.1	Từ ngã 3 cầu thôn 7 (thửa 457, 466 TĐĐ 40 (42 mới)) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn Tân Châu 7 (thửa 431, 366 TĐĐ 40 (42 mới))	900
26.2	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 457, 466 TĐĐ 40 (42 mới)) đến cầu Thanh niên Xung phong (thửa 200 TĐĐ 30)	897
26.3	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ ngã 3 cầu thôn 7 (thửa 457,466 TĐĐ 40 (42 mới)) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn Tân Châu 7 (thửa 431, 366 TĐĐ 40 (42 mới))	672
26.4	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 7	600
27	Đường thôn Tân Châu 8	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
27.1	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang thôn Tân Châu 8 đến giáp Nghĩa trang thôn Tân Châu 8	1.200
27.2	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 8	1.074
28	Đường thôn Tân Châu 9	
28.1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 trạm y tế xã (thửa 24 TBĐ 56 (73 mới)) đến hết thửa 332 TBĐ 48(57 mới)	2.237
28.2	Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 183 TBĐ 56 (73 mới)) đến hết thửa 37 TBĐ 56(73 mới)	2.904
28.3	Từ đầu đường Quốc lộ 28 Bưu Điện xã (thửa 814 TBĐ 47(56 mới)) đến hết thửa 119 TBĐ 55(72 mới)	2.904
28.4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 02 TBĐ 56 (73 mới)) đến thửa 286 TBĐ 48 (57 mới) và đến thửa 283 TBĐ 48 (57 mới)	2.237
28.5	Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 289 TBĐ 56 (73 mới)) đến hết thửa 427 TBĐ 56 (73 mới)	2.904
28.6	Từ thửa 143 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 59, 60 TBĐ 56(73 mới)	2.172
28.7	Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 122 TBĐ 56 (73 mới)) đến thửa 248 TBĐ 55 (72 mới) tiếp đến thửa 356 TBĐ 55 (72 mới) và (từ thửa 197, 223 TBĐ 56 (73 mới) đến thửa 340 TBĐ 55 (72 mới))	1.915
28.8	Các nhánh rẽ còn lại Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào thôn Tân Châu 9	2.100
28.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 9	1.728
29	Đường thôn Liên Châu	
29.1	Đường Sơn Tịnh: Từ thửa 173, 174 TBĐ 60 (86 mới) đến hết thửa 46,171 TBĐ 59 (85 mới)	1.056
29.2	Các nhánh rẽ còn lại thôn Liên Châu	600
30	Đường liên xã Gung Ré - Bảo Thuận (xã Gung ré cũ)	
30.1	Từ cổng trại phong đến giáp đường vào nghĩa địa (đoạn từ thửa số 21, TBĐ 117 đến hết thửa 247+249, TBĐ 119)	1.152
30.2	Từ đường vào nghĩa địa đến giáp cầu Bảo Thuận (đoạn từ thửa số 208+210, TBĐ 140 đến hết thửa 107+120, TBĐ 140)	1.186
31	Độc Quốc lộ 28 xã Gung Ré cũ	
31.1	Từ ngã 3 trại phong đến giáp cầu 1 (đoạn từ thửa 04, TBĐ 137 + thửa 26, TBĐ 139 đến hết thửa 152 + thửa 168, TBĐ 159)	3.820
31.2	Từ cầu 1 đến giáp đường vào Cà Phê Thiên Sơn Suối Đá (đoạn từ thửa 209 + thửa 210, TBĐ 159 đến hết thửa 232 + thửa 263, TBĐ 159)	2.596
31.3	Từ cà phê Thiên Sơn Suối đá đến giáp công Đội chè Đăng Rách (đoạn từ thửa 239 + thửa 275, TBĐ 159 đến hết thửa 03+31, TBĐ 174)	2.592
31.4	Từ công Đội chè Đăng Rách đến giáp Cầu 2 (đoạn từ thửa 420 + thửa 30, TBĐ 174 đến hết thửa 157 + thửa 158, TBĐ 189)	2.821
31.5	Từ cầu 2 đến chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng (đoạn từ thửa 447+ thửa 189, TBĐ 189 đến hết thửa 240+ thửa 221, TBĐ 203)	2.302
31.6	Từ chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng đến giáp Cầu 3 (đoạn từ thửa 247, 228 TBĐ 203 đến hết thửa 143 + thửa 154, TBĐ 215)	1.982
31.7	Từ cầu 3 đến hết Nghĩa địa Hàng Hải (đoạn từ thửa 160+ thửa 167, TBĐ 215 đến hết thửa 03, TBĐ 226)	2.153
31.8	Từ nghĩa địa Hàng Hải đến hết khu dân cư cầu 4 (đoạn từ thửa 06, TBĐ 226 đến hết thửa 19, TBĐ 264)	1.350
31.9	Đoạn từ thửa 21, TBĐ 264 khu dân cư cầu 4 đến giáp ranh xã Sơn Điền và xã Gia Bắc.	1.320
32	Đường vào thôn KLong Trao 2	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
32.1	Đường sau Xưởng cưa: Từ thửa 27+17+14+23+38, TBĐ 137 đến hết thửa 40+48, TBĐ 137	1.015
32.2	Từ thửa 90+116, TBĐ 159 đến hết thửa 3+12, TBĐ 159	1.047
33	Đường vào thôn Đăng Rách	
33.1	Đường số 10: Từ thửa 286+ thửa 317, TBĐ 159 đến thửa 364+ thửa 378, TBĐ 159 + thửa 372 TBĐ 159 đến hết thửa 383 TBĐ 159	912
33.2	Đường khu B: Từ thửa 37+ thửa 55, TBĐ 174 đến thửa 128+129+141, TBĐ 174	1.015
33.3	Đường khu 24: Từ thửa 187+161, TBĐ 159 đến hết thửa 171+223+207	912
33.4	Đường vào khu suối đá Cà phê Thiên Sơn: Từ thửa 233+242, TBĐ 159 đến hết thửa 148+ 176, TBĐ 160 + 227+179, TBĐ 160 đến hết thửa 132, TBĐ 160	842
33.5	Đường số 12 giáp Trường TH Kim Đồng đến giáp Cầu Đạ Dàm giáp ranh thị trấn Di Linh: Từ thửa 235+205, TBĐ 174 đến hết thửa 54+59, TBĐ 134	777
33.6	Đường xóm vườn Bơ: Từ thửa 247+234, TBĐ 174 đến hết thửa 228+240, TBĐ 174	874
34	Đường vào thôn Lãng Kú	
34.1	Đầu đường số 22 nhà ông Hùng Bưởi đến hết đất nhà ông Nam: Từ thửa 248+249, TBĐ 174 đến hết thửa 274, TBĐ 174	967
34.2	Từ nhà ông Nam đến Hội trường thôn Lãng Kú (từ thửa 243+309, TBĐ 174 đến hết thửa 53+75, TBĐ 189)	937
34.3	Từ nhà ông K' Đip đến hết đất nhà bà Ka Hóc (từ thửa 354+368, TBĐ 174 đến hết thửa 31+54, TBĐ 189)	778
34.4	Từ hội trường thôn Lãng Kú đến sau cây xăng Linh Nhung (từ thửa 61+75, TBĐ 189 đến hết thửa 137, TBĐ 189)	778
34.5	Đoạn từ nghĩa địa Lãng Kú đến hết đất nhà ông Trần (đoạn từ thửa 290+283, TBĐ 174 đến hết thửa 297, 23, 39 TBĐ 189)	708
35	Đường vào thôn Hàng Hải	
35.1	Đường số 14 vào Resort: Đoạn từ thửa 142+151, TBĐ 188 đến hết thửa 108+121, TBĐ 188;	966
35.2	Đường xóm 4: Đoạn từ thửa 61+75+83, TBĐ 202 đến hết thửa 144, TBĐ 201 tiếp thửa 128+112, TBĐ 201 đến hết thửa 115 + 127, TBĐ 201	976
35.3	Đường xóm 3: Đoạn từ thửa 72+71+ 51+49, TBĐ 202 đến hết thửa 21+01, TBĐ 202	809
35.4	Đường xóm 3 nối qua đường Resort: Đoạn từ thửa 25+40, TBĐ 202 đến hết thửa 192+187, TBĐ 188	809
35.5	Đường vào Nhà thờ Hàng Hải: Đoạn từ thửa 178+194, TBĐ 215 đến hết thửa 197, TBĐ 215 tiếp thửa 170+187, TBĐ 215 đến hết thửa 171 TBĐ 215	708
35.6	Đường Sa Vô: Đoạn từ thửa 202+167, TBĐ 215 đến hết thửa 5, TBĐ 224 + thửa 86 , TBĐ 213	966
35.7	Đường xóm 7: Đoạn từ thửa 116+122, TBĐ 41 đến hết thửa 119+140, TBĐ 41	809
35.8	Đường xóm 6: Đoạn từ thửa 134+145, TBĐ 202 đến hết thửa 34, TBĐ 214 tiếp thửa 200, TBĐ 202 +12, TBĐ 215 đến hết thửa 167+168, TBĐ 202	708
35.9	Đường nhánh rẽ xóm 4: Đoạn từ thửa 92+106, TBĐ 202 đến hết thửa 85+96, TBĐ 202	718
35.10	Đường xóm 8: Đoạn từ thửa 209, TBĐ 215 đến hết thửa 227, TBĐ 215	777
36	Đường vào thôn Hàng Làng	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
36.1	Đoạn từ thửa 379, TĐĐ 189 đến hết thửa 79, TĐĐ 203.	820
36.2	Đoạn từ thửa 380, TĐĐ 189 đến hết thửa 221, TĐĐ 203.	820
36.3	Đường K' Brô: Đoạn từ thửa 270, TĐĐ 203 đến hết thửa 130, TĐĐ 216	593
37	Đường vào thôn K' Long Trao 1: Đoạn từ thửa 149, TĐĐ 137 đến thửa 182, TĐĐ 137 +197, TĐĐ 137 + 169, TĐĐ 137 đến hết thửa 308, TĐĐ 137 + 7, TĐĐ 159.	671
38	Khu quy hoạch dân cư bán đấu giá thôn Đăng Rách	
38.1	Đoạn từ lô LK 73 đến hết LK 82	5.000
38.2	Đoạn từ lô BL 77A+BL 111 đến hết lô BL 96+BL 97	2.600
38.3	Đoạn từ lô BL 116, 117 đến hết lô BL 135	2.400
38.4	Đoạn các lô BL 83, BL 84, BL 85	2.500
38.6	Các đường còn lại trên địa bàn xã.	500

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Dọc theo Quốc lộ 20 theo hướng từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Đà Lạt			
1	Đoạn giáp ranh xã Liên Đàm đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 129 +144 - TĐĐ 130 đến hết thửa 46 + 21 - TĐĐ 354)			
1.1	Từ thửa 129 + 144 – TĐĐ 130 đến hết thửa 46 + 21- TĐĐ 354	3.400	3.158	3.400
1.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 126, TĐĐ 130 đến hết 162+167, TĐĐ 130	970	901	970
1.3	Hẻm đường Hùng Vương: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 335+195 TĐĐ 130 đến hết thửa 44+52+53, TĐĐ 152 +60+62, TĐĐ 152	806	749	806
1.4	Hẻm đường Hùng Vương: Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 168 + 169, TĐĐ 130 đến hết thửa 238 + 249, TĐĐ 130 + thửa 286, TĐĐ 130 + 8, TĐĐ 152	1.137	1.056	1.137
1.5	Hẻm đường Hùng Vương: Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 120, TĐĐ 130 đến hết thửa 86, TĐĐ 130	702	652	702
1.6	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 98+103+106, TĐĐ 130 đến hết thửa 86, TĐĐ 130	702	652	702
1.7	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 78+82+94, TĐĐ 130 đến hết thửa 64+63+69, TĐĐ 130	702	652	702
1.8	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13, TĐĐ 353 đến thửa 2+38, TĐĐ 353 và thửa 238+254, TĐĐ 112	702	652	702
1.9	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 39, TĐĐ 354 đến giáp thửa 4+16, TĐĐ 354	702	652	702
1.10	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 114, TĐĐ 130 đến hết thửa 198 + 221, TĐĐ 130	702	652	702

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: thửa 19+73, TBĐ 368 đến hết thửa 176, TBĐ 130	1.053	978	1.053
2	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (từ thửa 44 TBĐ 355 + 45 TBĐ 354 hết thửa 3 TBĐ 358 + 29 TBĐ 345)			
2.1	Từ thửa 44 TBĐ 355 + 45 TBĐ 354 đến hết thửa 3 TBĐ 358 + 29 TBĐ 345	4.586	4.259	4.586
2.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 33 + 34, TBĐ 132 đến hết thửa 127, 159, TBĐ 132 đường nhựa	1.149	1.067	1.149
2.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 73, 94 TBĐ 132, 11 TBĐ 357 đến hết thửa 89, 79, TBĐ 132	1.149	1.067	1.149
2.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 3 TBĐ 132, 11 TBĐ 357 đến giáp đường Ngô Sỹ Liên hết thửa 27, TBĐ 132	1.058	983	1.058
2.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 12, TBĐ 354+33 TBĐ 355 Đến 8+15, TBĐ 354 và 234+218, TBĐ 113	766	711	766
2.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa số 9 (tính từ phần tiếp giáp phía sau thửa số 10), TBĐ 355+ thửa 261, TBĐ 113 đến thửa 181+332, TBĐ 113 và 164+182, TBĐ 113, đến thửa 216 từ BĐ 113 + thửa 263 từ BĐ 113	766	711	766
2.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 28+18, TBĐ 344 đến thửa 243, TBĐ 113	766	711	766
2.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 20+29, TBĐ 344 đến thửa 163+168, TBĐ 113	766	711	766
2.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 25, TBĐ 345 đến thửa 152+169, TBĐ 113 +36, TBĐ 344	766	711	766
2.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 7 +23, TBĐ 345 đến thửa 198+193, TBĐ 113	766	711	766
2.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 1+2, TBĐ 132 đến thửa 62, TBĐ 132	766	711	766
2.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 5+6+7, TBĐ 132 và 21+29, TBĐ 134 đến hết đường	766	711	766
3	Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 8,9 - TBĐ 346 (2016) đến hết thửa 13,14 - TBĐ 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBĐ 364 (2016))			
3.1	Từ thửa 8,9 - TBĐ 346 (2016) đến hết thửa 13,14 - TBĐ 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBĐ 364(2016))	5.664	5.260	5.664
3.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 138, TBĐ 114 +24, TBĐ 289 đến hết thửa 54, 62, TBĐ 114 đường đất	1.164	1.081	1.164
3.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 3 TBĐ 347 +19, TBĐ 289 đến hết thửa 72 TBĐ 114	1.164	1.081	1.164

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 23+45, TĐĐ 290 Đến 40+50, TĐĐ 114 Đến 88+114, TĐĐ 291	1.164	1.081	1.164
3.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 111 + 95, TĐĐ 291 đến thửa 56, 70 TĐĐ 291 (đường bê tông)	1.183	1.099	1.183
3.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 29,30 TĐĐ 351 đến giáp đường Hai Ba Trưng thửa 100,114, TĐĐ 291 (đường bê tông)	1.294	1.201	1.294
3.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 73,62, TĐĐ 352 đến giáp đường Hai Bà Trưng thửa 59, TĐĐ 352 đường bê tông	1.294	1.201	1.294
3.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm các thửa 133+140+147+152+ 132 , TĐĐ 114 đến hết đường	804	746	804
3.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 48 TĐĐ, 290 +23, TĐĐ 289 đến 75+91 , TĐĐ 114 + thửa 117+118, TĐĐ 114	804	746	804
3.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: gồm thửa 43, TĐĐ 290 + thửa 96+97, TĐĐ 291+thửa 23+38, TĐĐ 350 đến hết đường	804	746	804
3.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 14, TĐĐ 361 Đến 01, TĐĐ 361 + thửa 74 Đến 78, TĐĐ 348 + thửa 53, TĐĐ 348 đến 39, TĐĐ 349 và thửa 2, TĐĐ 362 +29, TĐĐ 349 Đến 8, TĐĐ 362 +33, TĐĐ 349	804	746	804
3.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 43, TĐĐ 349+ thửa 100 (tách từ thửa số 2), TĐĐ 348 đến thửa 101, TĐĐ 114	804	746	804
4	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 , 60 + 32, TĐĐ 352			
4.1	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 , 60 + 32, TĐĐ 352	7.350	6.825	7.350
4.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 247+248, TĐĐ 292 đến hết thửa 405+200+ 189+212, TĐĐ 292	804	746	804
4.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 5, TĐĐ 365 +237, TĐĐ 292 đến hết đường	804	746	804
4.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 8+9, TĐĐ 366 đến thửa 220+222, TĐĐ 292 đến thửa 213 + 190+ 194, TĐĐ 292	804	746	804
4.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 6, TĐĐ 366 đến thửa 241, TĐĐ 292	804	746	804
4.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 13+14+15+22+24+ 26, TĐĐ 351 đến hết đường	804	746	804

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
4.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 42 TĐĐ 365 +42 +49+50, TĐĐ 366 đến hết đường	804	746	804
4.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 3+8, TĐĐ 295 đến thửa 22, TĐĐ 295+65, TĐĐ 366	804	746	804
5	Từ đường Trần Hưng Đạo + Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Lý Thường Kiệt- Quốc lộ 28 + đường Trần Quốc Toản từ nhà thờ Di Linh đến hết thửa 54 + 72, TĐĐ 333 (2016)			
5.1	Từ nhà thờ Di Linh đến hết thửa 54 + 72, TĐĐ 333 (2016)	11.305	10.498	11.305
5.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 237 TĐĐ 293 Đến 54+55+69, TĐĐ 293	988	917	988
5.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 37+45, TĐĐ 339 Đến 39, TĐĐ 339	927	861	927
5.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 12, TĐĐ 339 +83, TĐĐ 287 đến thửa 23, TĐĐ 339 +73+84+86+87, TĐĐ 287	988	917	988
6	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41, TĐĐ 325 (2016) + Mọ Kọ hết thửa 15, TĐĐ 283 (2016)			
6.1	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41, TĐĐ 325 2016 + Mọ Kọ hết thửa 15, TĐĐ 283 (2016)	12.852	11.934	12.852
6.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ các thửa 25+26+27+30+31, TĐĐ 333 đến hết đường	988	917	988
6.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 163+164+165, TĐĐ 282 đến hết đường	927	861	927
6.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 46+65+66, TĐĐ 325 đến hết đường	927	861	927
7	Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến đường Đào Duy Từ từ thửa 82 + 27, TĐĐ 325 đến hết thửa 13, TĐĐ 323 + thửa 90, TĐĐ 320			
7.1	Từ thửa 82 + 27, TĐĐ 325 đến hết thửa 13, TĐĐ 323 + thửa 90, TĐĐ 320	14.515	13.478	14.515
7.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 43+54, TĐĐ 323 đến hết thửa 47, TĐĐ 322	1.089	1.011	1.089
7.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 7+27, TĐĐ 323 đến thửa 2+3+15, TĐĐ 323	1.089	1.011	1.089
8	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Trần Phú từ thửa 78+ 68, TĐĐ 320 đến hết thửa 14+11, TĐĐ 317			
8.1	Từ thửa 78+ 68, TĐĐ 320 đến hết thửa 14+11, TĐĐ 317	16.065	14.918	16.065
8.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Phạm Ngũ Lão từ thửa 110, TĐĐ 317 đến hết thửa 63, 50, TĐĐ 274 đường nhựa	1.411	1.310	1.411
8.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 44, 49, TĐĐ 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.038	964	1.038

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
8.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 107+126, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.038	964	1.038
8.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 130, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.038	964	1.038
8.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 105, TBD 320 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.038	964	1.038
9	Từ đường Trần Phú đến bến xe Thành Bưởi từ thửa 45, TBD 275 + 12, TBD 318 đến hết thửa 11, 30, TBD 314			
9.1	Từ thửa 45, TBD 275 + 12, TBD 318 đến hết thửa 11, 30, TBD 314	12.285	11.408	12.285
9.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 36+44, TBD 275 đến hết thửa 78, TBD 275 đường bê tông	1.411	1.310	1.411
9.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 1047, 456, TBD 79 đến hết thửa 686+689, TBD 79 đường bê tông	1.411	1.310	1.411
9.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 58, 65 TBD 314 Đến thửa 56 TBD 314 +60, TBD 314 + 41, TBD 314 + 39, TBD 275 đường nhựa	1.411	1.310	1.411
9.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Võ Văn Tần: Từ thửa 12, TBD 314 + 166, TBD 78 đến hết thửa 5, TBD 314 +169, TBD 78 đường nhựa	1.411	1.310	1.411
9.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 177+179, TBD 78 đến hết đường	1.220	1.132	1.220
9.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 26, TBD 314 đến thửa 17, TBD 314	1.220	1.132	1.220
10	Từ cây xăng ông Bình từ thửa 21+96, TBD 314 đến hết thửa 42 +227, TBD 79			
10.1	Từ thửa 21+96, TBD 314 đến hết thửa 42+227, TBD 79	5.424	5.037	5.424
10.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 14, TBD 315 + 341, 342, TBD 79 đến hết thửa 527+547, TBD 79	1.137	1.056	1.137
10.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 31, TBD 314 + 25, TBD 315 đến hết thửa 546+616+628, TBD 79, đường bê tông	1.137	1.056	1.137
10.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 13, TBD 315 +337 TBD 79 đến hết thửa 1106, TBD 79, đường bê tông và đến hết thửa 28, TBD 309	1.137	1.056	1.137
11	Từ thửa 74+1056, TBD 79 đến giáp xã Tân Nghĩa - hết thửa 202+ 278, TBD 63			
11.1	Từ thửa 74+1056, TBD 79 đến hết thửa 202+ 278, TBD 63	3.400	3.158	3.400
11.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 23, TBD 79 đến hết thửa 460, 458, TBD 62 đường đất	1.240	1.151	1.240
11.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 407, TBD 63 đến hết thửa 455,457, TBD 62 đường đất	1.240	1.151	1.240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
11.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 325, 284, TBĐ 63 đến hết thửa 234, 196, TBĐ 63 đường đất	1.240	1.151	1.240
11.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 159, TBĐ 63 đến giáp đường Nguyễn Trung Trực hết thửa 4, 5, TBĐ 63 đường đất	1.240	1.151	1.240
11.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 130, TBĐ 80 đến hết thửa 239, TBĐ 80 đường đất	1.240	1.151	1.240
11.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 327, TBĐ 63 đến hết thửa 389, TBĐ 63 đường bê tông	1.240	1.151	1.240
11.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 434, TBĐ 63 đến thửa 422, TBĐ 63	988	917	988
11.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 367, TBĐ 63 đến hết đường	877	814	877
11.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 340+450, TBĐ 63 đến hết thửa 299, TBĐ 63	927	861	927
11.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 238+239+197 TBĐ 63 đến hết thửa 94+124, TBĐ 63	927	861	927
11.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 200+201+203, TBĐ 63 đến hết đường	927	861	927
11.13	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 108+110, TBĐ 79 đến hết 154+191, TBĐ 79	927	861	927
11.14	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 109, TBĐ 79 +24, 3 TBĐ 80 đến hết 188, TBĐ 79 +352, TBĐ 80	927	861	927
II	Nhánh 1: Từ đất của Bưu điện Di linh Đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)			
2.1	Từ đầu Lý Thường Kiệt Đến ngã rẽ, đầu Phan Bội Châu: Từ thửa 108, và 109, TBĐ 333-2016 đến hết thửa 01 và 17, TBĐ 332-2016	8.633	8.016	8.633
2.2	Từ Phan Bội Châu đến giáp Nguyễn Văn Trỗi tính từ thửa 05 và 06, TBĐ 332-2016 đến hết thửa 23, TBĐ 336-2016			
2.2.1	Từ thửa 05 và 06, TBĐ 332-2016 đến hết thửa 23, TBĐ 336-2016	6.179	5.738	6.179
2.2.2	Hẻm Lý Thường Kiệt, từ thửa 91, TBĐ 333 đến thửa 28, TBĐ 333	1.411	1.310	1.411
2.2.3	Từ thửa 13, TBĐ 332 và thửa 75, 80, TBĐ 287 đến thửa 62 và 83, TBĐ 286	1.319	1.225	1.319
2.2.4	Từ thửa 31 và 35, TBĐ 337 đến thửa 46 và 107, TBĐ 337	1.319	1.225	1.319
2.2.5	Từ thửa 11, 89, 51 và 52, TBĐ 286 đến thửa 79, TBĐ 286	1.319	1.225	1.319
2.3	Từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Lê Hồng Phong tính từ thửa 18, TBĐ 336 đến hết thửa 03, TBĐ 328-2016			
2.3.1	Từ thửa 18, TBĐ 336 đến hết thửa 03, TBĐ 328-2016	4.415	4.100	4.415
2.3.2	Hẻm các thửa 22, 180 và 181, TBĐ 285 đến hết đường	1.053	978	1.053

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2.3.3	Hẻm từ thửa 29, TĐĐ 286 đến thửa 16, TĐĐ 286 đường đất	806	749	806
2.3.4	Hẻm từ thửa 22 và 24, TĐĐ 327 đến thửa 39 và 40, TĐĐ 284	1.294	1.201	1.294
2.4	Từ giáp Lê Hồng Phong đến đầu Ngõ Quyền tính từ thửa 01, TĐĐ 328 và thửa 06, TĐĐ 327 đến hết thửa 123 và 126 TĐĐ 96			
2.4.1	Từ thửa 01, TĐĐ 328 và thửa 06, TĐĐ 327 đến hết thửa 123 và 126, TĐĐ 96	3.234	3.003	3.234
2.4.2	Từ thửa 07, TĐĐ 327 và thửa 08, TĐĐ 280 đến thửa 25 và 26, TĐĐ 284	1.411	1.310	1.411
2.4.3	Từ thửa 387 và 388, TĐĐ 97 Đến thửa 356 và 411, TĐĐ 97	1.411	1.310	1.411
2.4.4	Từ thửa 823, TĐĐ 97; thửa 238 và 523, TĐĐ 97; thửa 276 và 313, TĐĐ 97 đến hết đường	1.411	1.310	1.411
2.4.5	Từ thửa 535 và 536, TĐĐ 96; thửa 637, TĐĐ 96; thửa 04, TĐĐ 279 đến hết đường	1.240	1.151	1.240
2.4.6	Từ thửa 509 và 538, TĐĐ 96; thửa 08 và 15, TĐĐ 114; từ thửa 483, TĐĐ 96; thửa 444, TĐĐ 96; thửa 489, TĐĐ 96; thửa 579, TĐĐ 96; thửa 06, TĐĐ 279 đến hết đường	1.240	1.151	1.240
2.4.7	Từ thửa 422 và 443 đến hết thửa 13 và 17, TĐĐ 114; thửa 425, TĐĐ 96 đến thửa 396, TĐĐ 96	1.240	1.151	1.240
2.4.8	Từ thửa 376, 377, 428, TĐĐ 96 đến thửa 338 và 390, TĐĐ 96	1.240	1.151	1.240
2.4.9	Từ thửa 413, TĐĐ 16 và thửa 203, TĐĐ 97 đến thửa 176 và 158, TĐĐ 97	1.240	1.151	1.240
2.5	Từ giáp Ngõ Quyền thửa 105 và 116, TĐĐ 96 đến hết thửa 19 và 68, TĐĐ 74 - giáp xã Tân Châu			
2.5.1	Từ thửa 105 và 116, TĐĐ 96 đến hết thửa 19 và 68, TĐĐ 74 - giáp xã Tân Châu	2.208	2.050	2.208
2.5.2	Từ thửa 45 và 62, TĐĐ 96 đến thửa 05 và 50, TĐĐ 96	1.240	1.151	1.240
2.5.3	Từ thửa 64, TĐĐ 96 đến hết thửa 07, TĐĐ 96	1.240	1.151	1.240
2.5.4	Từ thửa 03, TĐĐ 96 đến thửa 18, TĐĐ 74 đường nhựa	1.240	1.151	1.240
III	Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)			
3.1	Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi): Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 102 và 129, TĐĐ 293-2016 đến hết thửa 156 và 220, TĐĐ 293	4.528	4.204	4.528
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 102 và 129, TĐĐ 293-2016 đến hết thửa 156 và 220, TĐĐ 293	4.528	4.204	4.528
4	Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi): Từ thửa 157, TĐĐ 293 và thửa 01, TĐĐ 297 đến hết thửa 87 và 88, TĐĐ 137	3.234	3.003	3.234
IV	Các đường nội thị			
1	Nguyễn Văn Cừ			
1.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 01, TĐĐ 373 và thửa 03, TĐĐ 372	1.502	1.395	1.502
1.2	Đoạn còn lại đến hết thửa 13 và 17, TĐĐ 154	1.240	1.151	1.240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2	Lê Lai			
2.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 325, TBD 112-2016	1.429	1.327	1.429
2.2	Đoạn còn lại đến hết thửa 21, TBD 130-2016 - Giáp Ngô Quyền	1.343	1.247	1.343
3	Ngô Sỹ Liên			
3.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 76, TBD 356-2016	1.376	1.278	1.376
3.2	Từ thửa 74, TBD 356-2016 đến giáp Nguyễn Văn Cừ	1.299	1.206	1.299
3.3	Từ thửa 26, TBD 356-2016 đến hết thửa 156 và 177, TBD 132-2016	1.147	1.065	1.147
3.4	Từ thửa 178, TBD 132-2016 đến hết đường giáp suối Dariam	1.105	1.026	1.105
4	Nguyễn Đình Quân: Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 141, TBD 113-2016	2.008	1.865	2.008
5	Phan Đăng Lưu: Từ thửa 259, TBD 113 và thửa 50, TBD 344 đến hết thửa 110 và 135, TBD 113	2.651	2.462	2.651
6	Đường Võ Thị Sáu: Từ 48+49 TBD 134 đến hết thửa 153, 157 TBD 134	2.587	2.402	2.587
7	Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9			
7.1	Dãy 1 (ghi theo lô, thửa quy hoạch) trục đường rộng 7 m (lộ giới 6,5m)			
7.1.1	Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên Đến lô A 136 và đến hết lô A 177 Nằm phía bên phải Đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái từ TP. Hồ Chí Minh đi Đà Lạt	5.386	5.001	5.386
7.1.2	Đoạn đường từ lô A1 Đến lô A 27 và từ lô A 178 đến hết lô A 329	5.107	4.742	5.107
7.1.3	Đoạn đường từ lô A27 Đến lô A329	5.386	5.001	5.386
8	Trục đường rộng 5 m lộ giới 4m: Trộn đường	4.825	4.480	4.825
9	Đường Phạm Hồng Thái: Từ giáp đường Hà Huy Tập thửa 58, TBD 364 đến giáp Công ty cổ phần chè và cà phê Di Linh từ thửa 57, TBD 364 +18, TBD 136 đến hết thửa 29, TBD 359 + 21, TBD 134	2.209	2.051	2.209
10	Hà Huy Tập			
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 63, TBD 364 và thửa 19, TBD 136 đến hết thửa 85 và 99, TBD 136	2.651	2.462	2.651
10.2	Từ thửa 90 và 100, TBD 136 đến hết thửa 226 và 228, TBD 134	2.419	2.246	2.419
11	Đoàn Đức Ngọc: Từ thửa 59 và 64, TBD 364 đến hết thửa 79 và 84, TBD 365	3.352	3.112	3.352
12	Nguyễn Văn Trỗi			
12.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 11, TBD 364 và thửa 145, TBD 291 đến hết thửa 125 và 117, TBD 291	3.004	2.789	3.004
12.2	Từ thửa 100 và 116, TBD 291 đến giáp thửa 24, TBD 336 và thửa 98, TBD 286	3.528	3.276	3.528
13	Phạm Ngọc Thạch từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm Y tế: Từ thửa 64, TBD 366 và thửa 83, TBD 365 đến hết thửa 424 và 432, TBD 136	3.881	3.604	3.881

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
14	Phan Đình Giót: Thửa 27, 28 và 34, TBD 351 đến hết đường	1.734	1.610	1.734
15	Hai Bà Trưng: Từ thửa 105 và 126, TBD 291 đến hết thửa 18, TBD 340 và thửa 03, TBD 352	3.528	3.276	3.528
16	Đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 31, TBD 352 đến hết thửa 79, TBD 287 - công an huyện Di Linh	3.881	3.604	3.881
17	Nguyễn Tri Phương: Thửa 76, 77, 78, 79, 80, 100, 98, 97, 99 TBD 293 Và thửa 104, TBD 293	4.838	4.493	4.838
18	Nguyễn Huệ: Từ thửa 35, TBD 332 đến hết thửa 20, 21, 19, 39 và 44, TBD 293 và thửa 112, 85, TBD 292	3.528	3.276	3.528
19	Ngô Gia Tự: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 01, TBD 341 và thửa 51, TBD 339 đến hết thửa 40 và 37, TBD 293 và từ thửa 07, TBD 341 đến hết thửa 30, TBD 341	3.004	2.789	3.004
20	Trần Quốc Toản			
20.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ hết thửa 107 + 90, TBD 334	4.415	4.100	4.415
20.2	Từ ngã 3 Trần Quốc Toản tính từ thửa 61, TBD 115 + 72, TBD 288 đến hết thửa 245 + 232, TBD 115	2.298	2.134	2.298
20.3	Từ thửa 213 và 220, TBD 115 đến thửa 52 và 53, TBD 116	1.411	1.310	1.411
21	Hoàng Văn Thụ			
21.1	Từ giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 11, TBD 330 và thửa 05, TBD 334 đến hết thửa 47, TBD 115 và thửa 54, TBD 288	4.252	3.949	4.252
21.2	Đoạn còn lại: Từ thửa 53 TBD 288 + 45, TBD 115 đến hết thửa 63, TBD 115 + 79, TBD 334	3.528	3.276	3.528
22	Hoàng Diệu: Từ thửa 68, TBD 325 và thửa 21, TBD 324 đến hết thửa 42 và 292, TBD 282	1.764	1.638	1.764
23	Lê Văn Tám			
23.1	Từ thửa 54 và 63, TBD 322 đến hết thửa 51 và 88, TBD 282	1.669	1.550	1.669
23.2	Từ thửa 10 và 27, TBD 281 đến hết thửa 36 và 93, TBD 97	1.593	1.479	1.593
24	Nguyễn Du			
24.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Đào Duy Từ từ thửa 3 + 43, TBD 325 đến hết thửa 28 + 40, TBD 322	4.234	3.931	4.234
24.2	Từ thửa 23 và 31, TBD 322 đến giáp Tôn Thất Tùng đến hết thửa 64 và 46, TBD 277	3.004	2.789	3.004
24.3	Từ thửa 141 và 53, TBD 276 đến hết thửa 56 và 62, TBD 97	2.470	2.293	2.470
25	Mộ Kọ			
25.1	Từ thửa 83, TBD 325 và thửa 32, TBD 283 đến thửa 65, TBD 98 và thửa 701, TBD 99	5.242	4.867	5.242
25.2	Từ thửa 700 và 770, TBD 99 đến hết thửa 242 và 323, TBD 100	3.448	3.202	3.448
25.3	Từ thửa 175, 245 TBD 100 đến hết thửa 30 TBD 100 + thửa 1192, 822, 823 TBD 80	3.150	2.925	3.150

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
25.4	Từ thửa 328, 247 TBD 100 đến hết thửa 94, 29 TBD 100 + thửa 157, 118 TBD 100	3.010	2.795	3.010
25.5	Từ thửa 395, 333 + 184, 156 TBD 100 đến hết thửa 455, 420 TBD 100	2.450	2.275	2.450
26	K' Đen: Từ thửa 86 và 217, TBD 98 đến thửa 43 và 46, TBD 115	6.174	5.733	6.174
27	Đoàn Thị Diễm			
27.1	Từ giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 36 và 51, TBD 278 đến hết thửa 41 và 40, TBD 278	2.298	2.134	2.298
27.2	Đoạn còn lại: Từ thửa 20 và 62, TBD 278 đến hết thửa 65 và 86, TBD 278	1.764	1.638	1.764
28	Đào Duy Từ			
28.1	Từ giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 70 và 91, TBD 320 đến hết thửa 01 và 11, TBD 319	2.658	2.468	2.658
28.2	Từ thửa 128, TBD 44 và thửa 08, TBD 322 đến hết thửa 20 và 26, TBD 322	2.298	2.134	2.298
28.3	Đoạn còn lại: Từ thửa 129, TBD 277 và thửa 14, TBD 319 đến thửa 15 và 16, TBD 277 - giáp Chu Văn An	2.298	2.134	2.298
29	Chu Văn An: Từ giáp Nguyễn Du đến giáp Lương Thế Vinh từ thửa 52, TBD 276 và thửa 09, TBD 277 đến hết thửa 54 và 62, TBD 31	2.651	2.462	2.651
30	Bế Văn Đàn: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 07, TBD 320 đến hết thửa 14, TBD 278 và thửa 185, TBD 275	4.062	3.772	4.062
31	Phạm Ngũ Lão: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Chu Văn An từ thửa 75 và 65, TBD 317 đến hết thửa 12, TBD 41 và thửa 79, TBD 311	4.234	3.931	4.234
32	Bùi Thị Xuân			
32.1	Từ thửa 59, TBD 317 và thửa 32, TBD 318 đến thửa 03 và 04, TBD 318	3.881	3.604	3.881
32.2	Từ thửa 62 và 63, TBD 275 đến hết thửa 91 và 99, TBD 275	2.117	1.966	2.117
33	Tôn Thất Tùng			
33.1	Từ giáp Nguyễn Du (thửa 72 và 140, TBD 276) đến hết thửa 122 và 123, TBD 276	1.593	1.479	1.593
33.2	Từ thửa 81 và 98, TBD 276 đến hết thửa 79 và 80, TBD 97	1.502	1.395	1.502
33.3	Từ thửa 109 và 118, TBD 276 đến hết thửa 115 và 554, TBD 97	1.341	1.245	1.341
34	Phan Chu Trinh: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Võ Văn Tần (từ thửa 32 và 43, TBD 309 đến hết thửa 01, TBD 309 và thửa 208, TBD 79)	1.411	1.310	1.411
35	Nguyễn Đình Chiểu: Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 45 và 50, TBD 80) đến hết thửa 412 và 356, TBD 63; thửa 13 và 50, TBD 80	1.411	1.310	1.411
36	Đường Trần Phú			
36.1	Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 15, TBD 317 và thửa 30, TBD 313) đến hết thửa 146, TBD 78 và thửa 01, TBD 306	4.851	4.505	4.851

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
36.2	Từ thửa 78, TBĐ 78 và thửa 40, TBĐ 305 đến hết thửa 14 và 17, TBĐ 304	4.047	3.758	4.047
36.3	Từ thửa 03 và 13, TBĐ 304 đến hết thửa 171 và 174, TBĐ 61	1.940	1.802	1.940
37	Nguyễn Trung Trực			
37.1	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu (từ thửa 108 và 156, TBĐ 61 đến hết thửa 02 và 07, TBĐ 45)	1.294	1.201	1.294
37.2	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến Trạm tăng áp 500 kV (từ thửa 157 và 124, TBĐ 61 đến hết thửa 23 và 24, TBĐ 62)	1.552	1.442	1.552
38	Ngô Thì Nhậm: Từ giáp Trần Phú Đến Nguyễn Trung Trực (từ thửa 09, TBĐ 301 và thửa 21, TBĐ 302 đến hết thửa 110 và 120, TBĐ 61)	1.210	1.123	1.210
39	Cao Bá Quát: Từ giáp Trần Phú đến hết đường (từ thửa 01 và 60, TBĐ 304 đến hết thửa 74 và 93, TBĐ 60)	1.294	1.201	1.294
40	Nguyễn Viết Xuân			
40.1	Từ thửa 79, TBĐ 78 và thửa 04, TBĐ 305 đến hết thửa 07, TBĐ 303 và thửa 313, TBĐ 60	1.294	1.201	1.294
40.2	Từ thửa 06, TBĐ 303 và thửa 296, TBĐ 60 đến hết thửa 75 và 104, TBĐ 60	1.210	1.123	1.210
41	Lương Thế Vinh			
41.1	Từ giáp Trần Phú thửa 63, TBĐ 312 đến hết thửa 02, TBĐ 311	1.940	1.802	1.940
41.2	Từ thửa 01, TBĐ 311 và thửa 07, TBĐ 273 đến hết thửa 37 và 52, TBĐ 273	1.940	1.802	1.940
42	Mạc Đĩnh Chi: Từ thửa 39 và 40, TBĐ 312 đến thửa 16, TBĐ 271; thửa 01, TBĐ 275 và thửa 11, TBĐ 271	1.377	1.279	1.377
43	Nguyễn Thiếp: Từ thửa 16, TBĐ 313 đến hết thửa 06, TBĐ 275	1.377	1.279	1.377
44	Võ Văn Tần			
44.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 199 và 200, TBĐ 79 đến giáp thửa 167 và 208, TBĐ 79	1.617	1.502	1.617
44.2	Từ thửa 167, 208, TBĐ 79 đến giáp đường Trần Phú (thửa 23, TBĐ 313 + 32, TBĐ 275)	1.294	1.201	1.294
45	Phan Bội Châu			
45.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 06, TBĐ 332 đến hết thửa 10, TBĐ 286 và thửa 11, TBĐ 287	3.021	2.805	3.021
45.2	Từ hết thửa 203, TBĐ 281 và thửa 11, TBĐ 287 đến hết thửa 170 và 200, TBĐ 282	2.107	1.957	2.107
45.3	Từ thửa 18, TBĐ 286 và thửa 200, TBĐ 281 đến hết thửa 60 và 85, TBĐ 281	1.940	1.802	1.940
46	Lê Quý Đôn			
46.1	Từ giáp Phan Bội Châu (thửa 46, và 43, TBĐ 287 đến hết thửa 258, TBĐ 282 và thửa 48, TBĐ 281)	1.940	1.802	1.940

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
46.2	Từ thửa 39 và 206, TBĐ 281 đến hết thửa 61 và 591, TBĐ 281	1.460	1.356	1.460
47	Nguyễn Thị Minh Khai: Từ thửa 28 và 41, TBĐ 337 đến hết thửa 132 và 258, TBĐ 292	2.264	2.102	2.264
48	Hoàng Hoa Thám: Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 79, TBĐ 285 và thửa 25, TBĐ 331 đến thửa 107 và 131, TBĐ 285)	1.377	1.279	1.377
49	Phan Huy Chú:			
49.1	Từ giáp Quốc lộ 28 (từ thửa 08, TBĐ 331 và thửa 04, TBĐ 285 đến hết thửa 69 và 84, TBĐ 285)	1.377	1.279	1.377
49.2	Từ thửa 70 và 96, TBĐ 285 đến giáp thửa 37 và 42, TBĐ 284	1.137	1.056	1.137
50	Tôn Thất Thuyết: Từ giáp Quốc lộ 28 (từ thửa 63, TBĐ 328 và thửa 03, TBĐ 331 đến hết thửa 33 và 45, TBĐ 328)	1.377	1.279	1.377
51	Hồ Tùng Mậu: Từ giáp Quốc lộ 28 đến giáp Lê Hồng Phong (từ thửa 14 và 22, TBĐ 328 đến hết thửa 05, TBĐ 328 và thửa 489, TBĐ 97)	1.377	1.279	1.377
52	Lê Hồng Phong: Từ thửa 4 TBĐ 328 + 485, TBĐ 97 Đến 944+330, TBĐ 97 và 409+434, TBĐ 97 đến hết 416+433, TBĐ 77 và 433+456, TBĐ 97 Đến 213+177, TBĐ 281, các đoạn thuộc đường vành đai thị trấn	1.377	1.279	1.377
53	Ngô Quyền			
53.1	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 137, TBĐ 96 đến giáp Phan Đăng Lưu (thửa 81, 96 và 120, TBĐ 113)	1.783	1.656	1.783
53.2	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 253 + 290, TBĐ 96 + 126, TBĐ 94 đến thửa 172, TBĐ 74 + 10 + 65 + 78 + 107, TBĐ 94	906	841	906
53.3	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 336 TBĐ 96 đến hết thửa 430, TBĐ 96	906	841	906
53.4	Hẻm Ngô Quyền: Gồm các thửa 388 + 471 + 473 + 474 + 495, TBĐ 96 đến hết đường	906	841	906
53.5	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 518 + 519 TBĐ 96 đến hết 596 + 546, TBĐ 96	906	841	906
53.6	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 198 + 208, TBĐ 94 đến hết thửa 608 + 616, TBĐ 96	906	841	906
53.7	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 246 + 259, TBĐ 94 đến hết thửa 30, 25 + 100, TBĐ 113	906	841	906
53.8	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 10 TBĐ 113 đến hết 58+90, TBĐ 113	906	841	906
53.9	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 44 + 72, TBĐ 113 đến hết 112 + 89 + 99 + 293, TBĐ 113	906	841	906
53.10	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 91 TBĐ 113 đến hết thửa 114 + 116, TBĐ 113	906	841	906
53.11	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 92+106, TBĐ 113 đến hết thửa 122 + 126, TBĐ 113	906	841	906
53.12	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 78+79, TBĐ 113 đến hết thửa 125, TBĐ 113	906	841	906

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
53.13	Từ giáp Phan Đăng Lưu (từ thửa 272 và 286, TĐĐ 113) đến hết đường (thửa 209 và 381, TĐĐ 112)	1.700	1.579	1.700
53.14	Hẻm Ngô Quyền Từ thửa 143+134 TĐĐ 112 đến thửa 93 + 83, TĐĐ 112 và 141, TĐĐ 112 và 95+100+106, TĐĐ 112	850	789	850
54	Huỳnh Thúc Kháng: Từ thửa 204 và 287, TĐĐ 94 đến hết thửa 155 và 169, TĐĐ 93	1.526	1.417	1.526
55	Lê Thị Hồng Gấm: Từ thửa 190 và 191, TĐĐ 293 đến hết thửa 185 và 206, TĐĐ 293	1.526	1.417	1.526
56	Lý Tự Trọng: Từ thửa 166 và 188, TĐĐ 293 đến hết thửa 99 và 100, TĐĐ 296	1.526	1.417	1.526
57	Nguyễn Thái Học: Từ thửa 41, TĐĐ 333 đến hết thửa 04, TĐĐ 334	6.279	5.831	6.279
58	Nguyễn Khuyến: Từ Quốc lộ 20 đến giáp Võ Văn Tần (từ thửa 66 và 90, TĐĐ 309 đến thửa 97 và 112, TĐĐ 78)	1.439	1.336	1.439
59	Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 38 và 78, TĐĐ 325 đến hết thửa 37 và 60, TĐĐ 320	2.367	2.198	2.367
60	Khu quy hoạch dân cư đôi Thanh Danh			
60.1	Đường số 1, đường số 2, đường số 3 đường đi vào Lò Sấu và đường số 7 đường lên Trường Võ Thị Sáu Hết các đường	2.940	2.730	2.940
60.2	Đường số 8 từ lô B54 Đến B64	2.209	2.051	2.209
61	Các đoạn đường trong Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến áp dụng cho tất cả các thửa đất, lô đất trong khu quy hoạch: Trộn đường	2.646	2.457	2.646
V	Khu quy hoạch dân cư chợ Di Linh			
1	Đường quy hoạch số 1: Từ đầu đường đến hết đường	7.350	6.825	7.350
2	Đường quy hoạch số 4			
2.1	Từ lô B4-1 Đến lô B4-12	5.880	5.460	5.880
2.2	Từ lô B3-1 Đến lô B3-06	5.149	4.781	5.149
3	Đường quy hoạch số 5: Từ đầu đường đến hết đường	2.940	2.730	2.940
4	Đường tránh phía bắc			
4.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 20 đi qua lô B6 đến lô B11	5.880	5.460	5.880
4.2	Từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 đến lô B7-10	3.679	3.416	3.679
5	Đường vào Trại Phong, giáp xã Bảo Thuận: Từ thửa 79, TĐĐ 136 và thửa 110, TĐĐ 138 đến thửa 1975, TĐĐ 116 và thửa 384, TĐĐ 118	1.764	1.638	1.764
6	Tuyến đường song song Quốc lộ 20 - từ Mọ Kọ đến giáp xã Tân Nghĩa: Từ thửa 15+16(283) đến hết thửa 330+347(63)	1.643	1.526	1.643
7	Dọc Quốc lộ 20			
7.1	Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh (từ thửa 375 và 483, TĐĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 02 và 05, TĐĐ 33 (129 mới))	3.028	2.812	3.028

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
7.2	Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đàm (từ thửa 377 và 482, TĐĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 43 và 57, TĐĐ 31(127 mới))	2.683	2.491	2.683
7.3	Từ cầu Liên Đàm đến giáp ngã ba cống đò (từ thửa 16 và 48, TĐĐ 31 (127 mới) đến giáp thửa 05 và 13 và 53, TĐĐ 30 (126 mới))	3.382	3.141	3.382
7.4	Từ ngã ba vào cống đò thửa 17 và 14, TĐĐ 30 (126 mới) đến hết mốc ranh Công văn hóa Thôn 10 (thửa 144, TĐĐ 28 (124 mới) và thửa 219, TĐĐ 29 (125 mới))	2.044	1.899	2.044
7.5	Từ Công văn hóa Thôn 10 thửa 154 và 155, TĐĐ 28(124 mới) đến giáp Nhà thờ Tin Lành (thửa 42 và 44, TĐĐ 45 (163 mới))	1.409	1.308	1.409
7.6	Từ Nhà thờ Tin Lành thửa 31 và 136, TĐĐ 45(163 mới) đến giáp xã Đình Trang Hòa cũ nay Xã Hoà Ninh	1.737	1.613	1.737
8	Đường thôn Liên Đàm 1			
8.1	Đường vào thôn 1: Từ thửa 492, TĐĐ 37 (145 mới) đến thửa 126, TĐĐ 45 (163 mới)	795	738	795
8.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến cầu sắt: Từ đất nhà ông K'Tronh (từ thửa 136, TĐĐ 38 (146 mới) đến hết thửa 243, TĐĐ 38 (146 mới))	795	738	795
8.3	Đường vào sân banh Thôn 1: Từ thửa 485, TĐĐ 37 (145 mới) đến giáp thửa 394 và 396, TĐĐ 37 (145 mới)	473	439	473
8.4	Đoạn ngã 3 Thôn 1 đến ngã 3 trụ điện: Từ thửa 44 TĐĐ 36 (126 mới) đến giáp thửa 77 TĐĐ 26	415	385	415
8.5	Ngã ba Quốc lộ 20 đến giáp ngã 3 Thôn 1: Từ thửa 402, 380 TĐĐ 36 (144 mới) đến giáp thửa 335 TĐĐ 36 (144 mới)	469	436	469
8.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 1	408	379	408
9	Đường thôn Liên Đàm 2			
9.1	Đường vào thôn 2: Từ thửa 631, TĐĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 62 và 94, TĐĐ 23 (109 mới)	656	609	656
9.2	Đường thôn 2 sang Thôn 8: Từ thửa 177 và 163, TĐĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 47, TĐĐ 22 (108 mới)	473	439	473
9.3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 2	408	379	408
10	Đường thôn Liên Đàm 3			
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết Đoạn đường nhựa (từ thửa 534 và 536, TĐĐ 23(109 mới) đến hết thửa 332 và 358, TĐĐ 23(109 mới))	956	887	956
10.2	Từ tiếp giáp thửa 147, TĐĐ 24 và thửa 627, TĐĐ 23(109 mới) đến hết thửa 39 và 49, TĐĐ 24 (110 mới)	502	467	502
10.3	Từ Trường Dân lập Đoàn Kết đến ngã ba trụ điện Cánh én (từ thửa 455, TĐĐ 23(109 mới) đến hết thửa 65, TĐĐ 17 (91 mới))	816	758	816
10.4	Đường nhánh đường bê tông Thôn 3: Từ thửa 534 đến hết thửa 354 và 358, TĐĐ 23 (109 mới)	476	443	476

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
10.5	Từ thửa 627, TBĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 33 và 50, TBĐ 24 (110 mới)	408	379	408
10.6	Đoạn từ trường Mần Non đến tiếp giáp đường thôn Liên Đàm 2: Từ thửa 445, TBĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 396, TBĐ 23 (109 mới)	816	758	816
10.7	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong (từ thửa 460, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 31, TBĐ 42 (150 mới))	639	593	639
10.8	Đoạn giáp Quốc lộ 20 diện từ Hồng Thiên: Từ thửa 447, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 567, TBĐ 32 (128 mới)	433	402	433
10.9	Đoạn giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 465, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 655, TBĐ 32 (128 mới)	473	439	473
10.10	Đoạn giáp Quốc lộ 20 vào Lô 21: Từ thửa 09, TBĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 74, TBĐ 30 (126 mới)	798	742	798
10.11	Đường xóm 4: Từ trụ điện cánh én đến giáp xã Tân Châu (thửa 65 TBĐ 17 (91 mới) đến thửa 17 TBĐ 17 (91 mới))	688	639	688
10.12	Đoạn trụ cánh én từ thửa 56 TBĐ 89 đến hết thửa 94 TBĐ 89	688	639	688
10.13	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 3	408	379	408
11	Đường thôn Liên Đàm 4			
11.1	Đường nhánh 1: Từ thửa 327, TBĐ (128 mới) đến giáp thửa 247, TBĐ 32 (128 mới)	639	593	639
11.2	Đường nhánh 2: Từ thửa 714, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 60, TBĐ 32 (128 mới)	711	660	711
11.3	Đường nhánh 3: Từ thửa 327, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 144, TBĐ 32 (128 mới)	711	660	711
11.4	Đường Ngô Quyền: Từ Quốc lộ 20 vào cầu Trắng (từ thửa 376, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 254, TBĐ 24 (110 mới))	1.690	1.569	1.690
11.5	Đường xóm 3: Từ Quốc lộ 20 đến giáp cạnh Nhà thờ (từ thửa 728, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 137, TBĐ 32 (128 mới))	1.138	1.057	1.138
11.6	Đường xóm 3: Từ giáp đường Ngô Quyền đến nhà ông Dũng (từ thửa 330, TBĐ 32 đến hết thửa 261, TBĐ 32)	1.365	1.268	1.365
11.7	Đường Lê Lai giáp đường Ngô Quyền: Từ thửa 68 TBĐ 32 đến thửa 415 TBĐ 24	961	892	961
11.8	Đường xóm 3: Từ nhà ông Cam thửa 145 TBĐ 24 (110 mới) đến thửa 15 TBĐ 24 (110 mới)	582	541	582
11.9	Đoạn từ nhà ông Dũng đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 176 TBĐ 32 (128 mới) đến giáp 414 TBĐ 24 (110 mới))	819	761	819
11.10	Đoạn từ Phân hiệu trường THCS (từ thửa 294 TBĐ 128 đến hết thửa 169 TBĐ 128)	819	761	819
11.11	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 4	408	379	408
12	Đường thôn Liên Đàm 5			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
12.1	Đường vào thôn 5: Từ thửa 425, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 195, TBĐ 42 (150 mới)	672	625	672
12.2	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 5	408	379	408
13	Đường thôn Liên Đàm 7			
13.1	Từ giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu Khu đôi tròn thôn qua Trại gà Hồ Cứng đến giáp ranh xã Tân Châu (từ thửa 34 và 46, TBĐ 14 đến hết thửa 03, TBĐ 06)	956	887	956
13.2	Từ ngã ba thôn Liên Đàm 7, Trại gà Hồ Cứng (từ thửa 21, TBĐ 06 (51 mới) đến hết thửa 117, 119, TBĐ 05 (50 mới))	502	466	502
13.3	Đoạn từ ngã 3 Đội 5 (thửa 19, TBĐ 10 (67 mới)) đến hết thửa 122 và 93, TBĐ 09 (66 mới)	559	519	559
13.4	Đoạn từ thửa 110 và thửa 92 TBĐ 66 đến hết thửa số 1 và 20 TBĐ 66	559	519	559
13.5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 7	425	395	425
13.6	Đoạn giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu suối chỗ nhà ông Sờ đến miếu Thôn 7 (từ thửa 101 và 130, TBĐ 14 (185 mới) đến hết thửa 27 TBĐ 13 (83 mới) và thửa 157 TBĐ 66 (66 mới))	672	624	672
13.7	Từ thửa 63, 65 TBĐ 13 (83 mới) đến giáp thửa 158, 159 TBĐ 9 (66 mới)	502	466	502
15	Đường thôn Liên Đàm 8			
15.1	Đoạn giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường nhựa thôn: Từ thửa 602 và 604, TBĐ 22 (108 mới) đến giáp hết thửa 429 và 404, TBĐ 22 (108 mới)	1.427	1.325	1.427
15.2	Từ ngã ba công đồ Quốc lộ 20 đến giáp ngã ba (từ thửa 04 và 17, TBĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 48 và 68, TBĐ 22 (108 mới))	1.707	1.585	1.707
15.3	Đoạn từ ngã ba đến chợ Chè: Từ thửa 48 và 16, TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 96 và 64, TBĐ 15 (87 mới)	1.365	1.268	1.365
15.4	Đoạn ngã ba Quốc lộ 20 công Chùa Phở Độ: Từ thửa 146, TBĐ 21 (107 mới) đến ngã tư thửa 79, 80, 95 và 96, TBĐ 21 (107 mới)	533	495	533
15.5	Đoạn đường lên nhà Tây cũ: Từ thửa 668 và 658, TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 98 và 97, TBĐ 21(107 mới)	583	541	583
15.6	Đoạn mới mở đường sang xã Tân Châu: Từ thửa 68, TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 06, TBĐ 16 (89 mới)	661	614	661
15.7	Đoạn từ công Chùa Phở Độ: Từ thửa 161, TBĐ 21 đến hết đường bê tông thửa 225, TBĐ 21	711	660	711
15.8	Từ ngã 4 thửa 79 + 80 + 95 +96 TBĐ 21(107 mới) đến giáp thửa 65 TBĐ 28 (124 mới), thửa 79 TBĐ 29 (125mới)	511	475	511
15.9	Đoạn từ thửa 345 và thửa 287 TBĐ 108 đến hết thửa 293 và thửa 134 TBĐ 108	415	385	415
15.10	Đường Lò rèn ông Sờ từ thửa 49 TBĐ 126 đến hết thửa 130 TBĐ 126	415	385	415
15.11	Đường vào nhà ông Dũng: Từ thửa 203 TBĐ 125 đến hết thửa 66, 67 TBĐ 125	415	385	415

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
15.12	Đoạn từ thửa 48, 61 TĐĐ 125 đến hết thửa 70 TĐĐ 125	415	385	415
15.13	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 8	408	379	408
16	Đường thôn Liên Đàm 9			
16.1	Đoạn giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 04, TĐĐ 33 (129 mới) đến giáp thửa 129, TĐĐ 33 (129 mới)	639	593	639
16.2	Đoạn từ thửa 15, TĐĐ 43 (151 mới) đến giáp thửa 182, TĐĐ 42 (150 mới)	639	593	639
16.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 408 và 409, TĐĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 179 và 591, TĐĐ 42 (150 mới))	711	660	711
16.4	Đoạn đi vào Hội trường thôn: Từ thửa 410 TĐĐ 128 đến hết thửa 127 TĐĐ 129	560	520	560
16.5	Đoạn từ thửa 681 TĐĐ 128 đến hết thửa 140 TĐĐ 29	560	520	560
16.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 9	408	379	408
17	Đường thôn Liên Đàm 10: Các nhánh rẽ Thôn 10	473	439	473
18	Thôn Nông Trường: Các nhánh rẽ thôn Nông Trường	775	720	775
19	Đất dọc Quốc lộ 28 xã Tân Châu cũ			
19.1	Từ giáp ranh thị trấn Di Linh cũ đến ngã tư đường vào trường Mẫu giáo Tân Châu (thửa 149, 197 TĐĐ 56 (73 mới))	2.100	1.950	2.100
19.2	Từ thửa 149, 197 TĐĐ 56 đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng (thửa 531,657 TĐĐ 47 (56 mới))	2.792	2.592	2.792
19.3	Từ thửa 531,657 TĐĐ 47 (56 mới) đến ngã ba đi Công Đồ (thửa 221, 179 TĐĐ 47 (56 mới))	2.100	1.950	2.100
19.4	Từ ngã 3 đi Công Đồ (thửa 221, 179 TĐĐ 47 (56 mới)) đến ngã 3 lên sân bóng thôn Tân Châu 6 (thửa 362 và TĐĐ 38 (40 mới))	1.470	1.365	1.470
19.5	Từ ngã 3 lên sân bóng thôn Tân Châu 6 (thửa 362 và TĐĐ 38 (40 mới)) đến ngã 3 thôn Tân Châu 6 đi thôn Tân Châu 7 (thửa 33,46 TĐĐ 37 (39 mới))	1.520	1.412	1.520
19.6	Từ ngã 3 thôn Tân Châu 6 đi thôn Tân Châu 7 (thửa 11,29 TĐĐ 37 (39 mới)) đến giáp ranh xã Đinh Trang Thượng (thửa 70, 86 TĐĐ 26)	1.470	1.365	1.470
20	Dọc đường liên xã Tân Châu cũ			
20.1	Từ cầu Thanh niên xung phong (thửa 188,182 TĐĐ 30) đến chân đập 1019 Phạm Văn (thửa 272, 276 TĐĐ 31)	755	701	755
20.2	Từ chân đập 1019 Phạm Văn (thửa 291 TĐĐ 31, thửa 15 TĐĐ 42 (44 mới)) đến giáp ranh thị trấn Di Linh cũ	941	874	941
20.3	Từ giáp thị trấn Di Linh cũ đến ngã 3 đi nghĩa trang thôn Tân Châu 8 (thửa 309 TĐĐ 47 (56 mới))	1.774	1.648	1.774
20.4	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang thôn Tân Châu 8 (thửa 239, 259 TĐĐ 47(56 mới)) đến hết sân bóng thôn Tân Châu 3 (thửa 57 TĐĐ 49(58 mới))	1.041	967	1.041
20.5	Từ giáp sân bóng thôn 3 (thửa 57 TĐĐ 49 (58 mới)) đến ngã 3 cuối thôn Tân Châu 7 (thửa 59, 66 TĐĐ 41 (43 mới))	830	771	830
20.6	Từ cầu Thanh niên Xung phong (thửa 157, 243, TĐĐ 30) đến nhà ông Lê Văn Thiết (thửa 161, TĐĐ 14)	675	627	675

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
20.7	Đường Tân Châu đi Liên Đàm, Tân Thượng: Từ thửa 06, 07 TĐĐ 36 (38 mới) đến hết thửa 6, TĐĐ 43 (52 mới)	753	699	753
20.8	Đường đi công đồ từ QL 28 đến giáp ranh giới xã Liên Đàm	803	746	803
20.9	Đường từ ngã 3 Cây sơn đến giáp thị trấn Di Linh cũ (thửa 105 TĐĐ 65 (95 mới) đến hết thửa 127, TĐĐ 50 (59 mới))	840	780	840
21	Độc đường liên thôn xã Tân Châu cũ			
21.1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 đến hết Trường học Tiểu học Tân Châu II thôn Tân Châu 1	965	896	965
21.2	Từ Trường Tiểu học Tân Châu II đến hết thôn Tân Châu 2 thửa 174 TĐĐ 49 (58 mới)	840	780	840
21.3	Từ ngã 3 cây xăng Quốc lộ 28 (thửa 890, 892 TĐĐ 47(56 mới)) đến hết thửa 170 TĐĐ 48(57 mới) và thửa 425 TĐĐ 47(56 mới)	1.774	1.648	1.774
21.4	Từ thửa 136 TĐĐ 48, thửa 364 TĐĐ 47 (56 mới) đến hết cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 237, 238 TĐĐ 40 (42 mới))	1.281	1.190	1.281
21.5	Từ cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 187, 207 TĐĐ 40 (42 mới)) đến cầu Thanh niên Xung phong (thửa 200 TĐĐ 30)	876	813	876
21.6	Từ đầu đường vào thôn Tân Châu 4 (thửa 35 TĐĐ 48 (57 mới)) đến hết cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 292,213 TĐĐ 40 (42 mới))	803	746	803
22	Đường thôn Tân Châu 1, thôn Tân Châu 2, thôn Tân Châu 3			
22.1	Đường thôn 1: Từ giáp thị trấn Di Linh cũ (thửa 529 TĐĐ 57 (75 mới)) đến hết thửa 280 TĐĐ 57 (75 mới) và đến hết thửa 284 TĐĐ 57 (75 mới)	840	780	840
22.2	Các nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 1, thôn Tân Châu 2, thôn Tân Châu 3	420	390	420
23	Đường thôn Tân Châu 4			
23.1	Từ thửa 425 TĐĐ 47 (56 mới) đến thửa hết thửa 100 TĐĐ 47 (56 mới)	1.068	991	1.068
23.2	Từ thửa 405, 381 TĐĐ 47 (56 mới) đến thửa 102, 125 TĐĐ 47 (56 mới)	1.016	944	1.016
23.3	Từ thửa 186, 203 TĐĐ 48 (57 mới) đến hết thửa 125 TĐĐ 48 (57 mới)	620	575	620
23.4	Từ thửa 216 TĐĐ 48 (57 mới) đến hết thửa 153 TĐĐ 48 (57 mới)	466	433	466
23.5	Các nhánh rẽ còn lại thôn Tân Châu 4	420	390	420
24	Đường thôn Tân Châu 5			
24.1	Các nhánh rẽ Quốc lộ 28: Đoạn từ thửa 149, 197 TĐĐ 56 (73 mới) đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng (thửa 531,657 TĐĐ 47 (56 mới))	1.793	1.665	1.793
24.2	Từ Ngã 3 thửa 382 TĐĐ 47 (56 mới) hết thửa 458 TĐĐ 47 (56 mới)	1.508	1.400	1.508

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
24.3	Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 261 TĐĐ 38 (40 mới)) đến hết thửa 20 TĐĐ 46 (55 mới)	1.159	1.076	1.159
24.4	Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 96 TĐĐ 46(55 mới)) đến hết đất Hoàng Văn Chí (thửa 108 TĐĐ 47(56 mới))	1.210	1.123	1.210
24.5	Các nhánh rẽ còn lại: Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào thôn Tân Châu 5	1.210	1.123	1.210
24.6	Các nhánh rẽ còn lại thôn Tân Châu 5	420	390	420
25	Đường thôn Tân Châu 6			
25.1	Đường vào sân bóng thôn 6: Từ Quốc lộ 28 (thửa 299 TĐĐ 38 (40mới)) đến thửa 336 TĐĐ 38 (40 mới)	1.016	944	1.016
25.2	Đường vào Trường Tiểu học thôn 6: Từ Quốc lộ 28 (thửa 463 TĐĐ 37 (39 mới)) đến hết thửa 53 TĐĐ 45 (54 mới)	1.016	944	1.016
25.3	Đường vào Trường Tiểu học thôn 6: Từ Quốc lộ 28 (thửa 490 TĐĐ 37 (39 mới)) đến thửa 56 TĐĐ 45 (54 mới)	1.210	1.123	1.210
25.4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 65 TĐĐ 37 (39 mới)) đến hết thửa 385 TĐĐ 37 (39 mới)	1.219	1.132	1.219
25.5	Các đoạn nhánh rẽ còn lại thôn Tân Châu 6	420	390	420
26	Đường thôn Tân Châu 7			
26.1	Từ ngã 3 cầu thôn 7 (thửa 457, 466 TĐĐ 40 (42 mới)) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn Tân Châu 7 (thửa 431, 366 TĐĐ 40 (42 mới))	630	585	630
26.2	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ cầu thôn Tân Châu 7 (thửa 457, 466 TĐĐ 40 (42 mới)) đến cầu Thanh niên Xung phong (thửa 200 TĐĐ 30)	628	583	628
26.3	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ ngã 3 cầu thôn 7 (thửa 457,466 TĐĐ 40 (42 mới)) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn Tân Châu 7 (thửa 431, 366 TĐĐ 40 (42 mới))	470	437	470
26.4	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 7	420	390	420
27	Đường thôn Tân Châu 8			
27.1	Từ ngã 3 di Nghĩa trang thôn Tân Châu 8 đến giáp Nghĩa trang thôn Tân Châu 8	840	780	840
27.2	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 8	752	698	752
28	Đường thôn Tân Châu 9			
28.1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 trạm y tế xã (thửa 24 TĐĐ 56 (73 mới)) đến hết thửa 332 TĐĐ 48(57 mới)	1.566	1.454	1.566
28.2	Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 183 TĐĐ 56 (73 mới)) đến hết thửa 37 TĐĐ 56(73 mới)	2.033	1.888	2.033
28.3	Từ đầu đường Quốc lộ 28 Bưu Điện xã (thửa 814 TĐĐ 47(56 mới)) đến hết thửa 119 TĐĐ 55(72 mới)	2.033	1.888	2.033
28.4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 02 TĐĐ 56 (73 mới)) đến thửa 286 TĐĐ 48 (57 mới) và đến thửa 283 TĐĐ 48 (57 mới)	1.566	1.454	1.566
28.5	Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 289 TĐĐ 56 (73 mới)) đến hết thửa 427 TĐĐ 56 (73 mới)	2.033	1.888	2.033

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
28.6	Từ thửa 143 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 59, 60 TBĐ 56(73 mới)	1.520	1.412	1.520
28.7	Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 122 TBĐ 56 (73 mới)) đến thửa 248 TBĐ 55 (72 mới) tiếp đến thửa 356 TBĐ 55 (72 mới) và (từ thửa 197, 223 TBĐ 56 (73 mới) đến thửa 340 TBĐ 55 (72 mới))	1.341	1.245	1.341
28.8	Các nhánh rẽ còn lại Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào thôn Tân Châu 9	1.470	1.365	1.470
28.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Tân Châu 9	1.210	1.123	1.210
29	Đường thôn Liên Châu			
29.1	Đường Sơn Tịnh: Từ thửa 173, 174 TBĐ 60 (86 mới) đến hết thửa 46,171 TBĐ 59 (85 mới)	739	686	739
29.2	Các nhánh rẽ còn lại thôn Liên Châu	420	390	420
30	Đường liên xã Gung Ré - Bảo Thuận (xã Gung ré cũ)			
30.1	Từ cổng trại phong đến giáp đường vào nghĩa địa (đoạn từ thửa số 21, TBĐ 117 đến hết thửa 247+249, TBĐ 119)	806	749	806
30.2	Từ đường vào nghĩa địa đến giáp cầu Bảo Thuận (đoạn từ thửa số 208+210, TBĐ 140 đến hết thửa 107+120, TBĐ 140)	830	771	830
31	Độc Quốc lộ 28 xã Gung Ré cũ			
31.1	Từ ngã 3 trại phong đến giáp cầu 1 (đoạn từ thửa 04, TBĐ 137 + thửa 26, TBĐ 139 đến hết thửa 152 + thửa 168, TBĐ 159)	2.674	2.483	2.674
31.2	Từ cầu 1 đến giáp đường vào Cà Phê Thiên Sơn Suối Đá (đoạn từ thửa 209 + thửa 210, TBĐ 159 đến hết thửa 232 + thửa 263, TBĐ 159)	1.817	1.687	1.817
31.3	Từ cà phê Thiên Sơn Suối đá đến giáp cổng Đội chè Đăng Rách (đoạn từ thửa 239 + thửa 275, TBĐ 159 đến hết thửa 03+31, TBĐ 174)	1.814	1.685	1.814
31.4	Từ cổng Đội chè Đăng Rách đến giáp Cầu 2 (đoạn từ thửa 420 + thửa 30, TBĐ 174 đến hết thửa 157 + thửa 158, TBĐ 189)	1.975	1.834	1.975
31.5	Từ cầu 2 đến chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng (đoạn từ thửa 447+ thửa 189, TBĐ 189 đến hết thửa 240+ thửa 221, TBĐ 203)	1.611	1.496	1.611
31.6	Từ chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng đến giáp Cầu 3 (đoạn từ thửa 247, 228 TBĐ 203 đến hết thửa 143 + thửa 154, TBĐ 215)	1.387	1.288	1.387
31.7	Từ cầu 3 đến hết Nghĩa địa Hàng Hải (đoạn từ thửa 160+ thửa 167, TBĐ 215 đến hết thửa 03, TBĐ 226)	1.507	1.399	1.507
31.8	Từ nghĩa địa Hàng Hải đến hết khu dân cư cầu 4 (đoạn từ thửa 06, TBĐ 226 đến hết thửa 19, TBĐ 264)	945	878	945
31.9	Đoạn từ thửa 21, TBĐ 264 khu dân cư cầu 4 đến giáp ranh xã Sơn Điền và xã Gia Bắc.	924	858	924
32	Đường vào thôn KLong Trao 2			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
32.1	Đường sau Xưởng cưa: Từ thửa 27+17+14+23+38, TBD 137 đến hết thửa 40+48, TBD 137	711	660	711
32.2	Từ thửa 90+116, TBD 159 đến hết thửa 3+12, TBD 159	733	681	733
33	Đường vào thôn Đăng Rách			
33.1	Đường số 10: Từ thửa 286+ thửa 317, TBD 159 đến thửa 364+ thửa 378, TBD 159 + thửa 372 TBD 159 đến hết thửa 383 TBD 159	639	593	639
33.2	Đường khu B: Từ thửa 37+ thửa 55, TBD 174 đến thửa 128+129+141, TBD 174	711	660	711
33.3	Đường khu 24: Từ thửa 187+161, TBD 159 đến hết thửa 171+223+207	639	593	639
33.4	Đường vào khu suối đá Cà phê Thiên Sơn: Từ thửa 233+242, TBD 159 đến hết thửa 148+ 176, TBD 160 + 227+179, TBD 160 đến hết thửa 132, TBD 160	590	547	590
33.5	Đường số 12 giáp Trường TH Kim Đồng đến giáp Cầu Đạ Dầm giáp ranh thị trấn Di Linh: Từ thửa 235+205, TBD 174 đến hết thửa 54+59, TBD 134	544	505	544
33.6	Đường xóm vườn Bơ: Từ thửa 247+234, TBD 174 đến hết thửa 228+240, TBD 174	612	568	612
34	Đường vào thôn Lăng Kú			
34.1	Đầu đường số 22 nhà ông Hùng Bưởi đến hết đất nhà ông Nam: Từ thửa 248+249, TBD 174 đến hết thửa 274, TBD 174	677	629	677
34.2	Từ nhà ông Nam đến Hội trường thôn Lăng Kú (từ thửa 243+309, TBD 174 đến hết thửa 53+75, TBD 189)	656	609	656
34.3	Từ nhà ông K' Đip đến hết đất nhà bà Ka Hóc (từ thửa 354+368, TBD 174 đến hết thửa 31+54, TBD 189)	545	506	545
34.4	Từ hội trường thôn Lăng Kú đến sau cây xăng Linh Nhung (từ thửa 61+75, TBD 189 đến hết thửa 137, TBD 189)	545	506	545
34.5	Đoạn từ nghĩa địa Lăng Kú đến hết đất nhà ông Trần (đoạn từ thửa 290+283, TBD 174 đến hết thửa 297, 23, 39 TBD 189)	495	460	495
35	Đường vào thôn Hàng Hải			
35.1	Đường số 14 vào Resort: Đoạn từ thửa 142+151, TBD 188 đến hết thửa 108+121, TBD 188;	676	628	676
35.2	Đường xóm 4: Đoạn từ thửa 61+75+83, TBD 202 đến hết thửa 144, TBD 201 tiếp thửa 128+112, TBD 201 đến hết thửa 115 + 127, TBD 201	683	634	683
35.3	Đường xóm 3: Đoạn từ thửa 72+71+ 51+49, TBD 202 đến hết thửa 21+01, TBD 202	566	526	566
35.4	Đường xóm 3 nối qua đường Resort: Đoạn từ thửa 25+40, TBD 202 đến hết thửa 192+187, TBD 188	566	526	566
35.5	Đường vào Nhà thờ Hàng Hải: Đoạn từ thửa 178+194, TBD 215 đến hết thửa 197, TBD 215 tiếp thửa 170+187, TBD 215 đến hết thửa 171 TBD 215	495	460	495

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
35.6	Đường Sa Vô: Đoạn từ thửa 202+167, TBĐ 215 đến hết thửa 5, TBĐ 224 + thửa 86 , TBĐ 213	676	628	676
35.7	Đường xóm 7: Đoạn từ thửa 116+122, TBĐ 41 đến hết thửa 119+140, TBĐ 41	566	526	566
35.8	Đường xóm 6: Đoạn từ thửa 134+145, TBĐ 202 đến hết thửa 34, TBĐ 214 tiếp thửa 200, TBĐ 202 +12, TBĐ 215 đến hết thửa 167+168, TBĐ 202	495	460	495
35.9	Đường nhánh rẽ xóm 4: Đoạn từ thửa 92+106, TBĐ 202 đến hết thửa 85+96, TBĐ 202	502	467	502
35.10	Đường xóm 8: Đoạn từ thửa 209, TBĐ 215 đến hết thửa 227, TBĐ 215	544	505	544
36	Đường vào thôn Hàng Làng			
36.1	Đoạn từ thửa 379, TBĐ 189 đến hết thửa 79, TBĐ 203.	574	533	574
36.2	Đoạn từ thửa 380, TBĐ 189 đến hết thửa 221, TBĐ 203.	574	533	574
36.3	Đường K' Brô: Đoạn từ thửa 270, TBĐ 203 đến hết thửa 130, TBĐ 216	415	385	415
37	Đường vào thôn K' Long Trao 1: Đoạn từ thửa 149, TBĐ 137 đến thửa 182, TBĐ 137 +197, TBĐ 137 + 169, TBĐ 137 đến hết thửa 308, TBĐ 137 + 7, TBĐ 159.	470	436	470
38	Khu quy hoạch dân cư bán đấu giá thôn Đăng Rách			
38.1	Đoạn từ lô LK 73 đến hết LK 82	3.500	3.250	3.500
38.2	Đoạn từ lô BL 77A+BL 111 đến hết lô BL 96+BL 97	1.820	1.690	1.820
38.3	Đoạn từ lô BL 116, 117 đến hết lô BL 135	1.680	1.560	1.680
38.4	Đoạn các lô BL 83, BL 84, BL 85	1.750	1.625	1.750
38.6	Các đường còn lại trên địa bàn xã.	350	325	350

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:

Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:

Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:

Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 43
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA NINH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	220	150	110	75
2	Đất trồng cây lâu năm	250	210	170	100
3	Đất rừng sản xuất	32	26	16	11
4	Đất nuôi trồng thủy sản	190	150	100	65

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Độc Quốc lộ 20	
1	Đoạn từ giáp xã Liên Đàm cũ (thửa 192 và 349, TBD 46) đến hết thửa 107 và 859, TBD 53	2.600
2	Đoạn từ hết đất nhà ông Tân đến cách ngã ba Đình Trang Hòa 100 mét (từ thửa 144 và 139, TBD 53 đến hết thửa 703 và 688, TBD 53)	3.500
3	Từ ngã ba Đình Trang Hòa 100 mét đến hết cầu Đình Trang Hòa (từ thửa 995 và 704, TBD 61 đến hết thửa 1234, và 1287, TBD 61)	5.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Từ giáp cầu Đình Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh (từ thửa 39, TBĐ 61 đến thửa 154 và 155, TBĐ 61; từ thửa 365 đến thửa 21, đến hết thửa 27 và 350, TBĐ 60)	5.500
1	Đường đi xã Hòa Trung cũ	
1.1	Từ ngã ba xã Đình Trang Hòa đến hết đất UBND xã Đình Trang Hòa cũ (từ thửa 1228, TBĐ 62 đến hết thửa 1304 và 90, TBĐ 48 đến hết thửa 319, TBĐ 62)	3.300
1.2	Từ cạnh UBND xã Đình Trang Hòa cũ đến giáp cầu số 1 (từ thửa 1306, TBĐ 62 đến hết thửa 1352 và 320, TBĐ 62 đến thửa 1393, TBĐ 62 và từ thửa 61, TBĐ 74 đến hết thửa 187 và 49, TBĐ 74 đến hết thửa 171 và 172, TBĐ 74)	2.100
1.3	Từ cầu số 1 thôn 6 đến giáp xã Hòa Trung cũ (từ thửa 188 và 341, TBĐ 74 đến hết thửa 156 và 337, TBĐ 83)	1.400
2	Đường vào Nông trường Đình Trang Hòa	
2.1	Từ QL 20 (ngã 3 nông trường) đến ngã rẽ vào thôn 3 Đình Trang Hòa (từ thửa 28, 955 TBĐ 61 đến hết thửa 385, 316 TBĐ 45)	2.000
2.2	Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê (từ thửa 17 và 33, TBĐ 45 đến hết thửa 226 và 7, TBĐ 41)	1.500
2.3	Đoạn còn lại đến giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc An cũ): Từ thửa 167 TBĐ 36 và thửa 235 TBĐ 41 đến hết thửa 154 và thửa 168 TBĐ 35.	900
2.4	Từ cầu đập 3 đến ngã 3 nhà ông Đạt (từ thửa 329 TBĐ 28 đến hết thửa 348, 351 TBĐ 24)	500
2.5	Từ đất nhà ông Huỳnh Xuân Đạt đến đầu cầu Bắc Trang (từ thửa đất số 396, 383 TBĐ 24 đến hết thửa 48, 306 TBĐ 24)	350
3	Trục đường chính khu vực kinh tế II	
3.1	Từ cầu Bắc Trang đến ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng (từ thửa 20, 21 TBĐ 24 đến hết thửa 166, 165 TBĐ 21)	500
3.2	Từ ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng đến ngã 3 xuống cầu ông Khang (từ thửa 129, 163 TBĐ 21 đến hết thửa 286, 191 TBĐ 15)	500
3.3	Từ ngã 3 xuống cầu ông Khang đến ngã 3 rẽ vào Trường Tiểu học, Trung học cơ sở 2 (từ thửa đất số 271, 300 TBĐ 15 đến hết thửa đất số 5, 226 TBĐ 15)	800
3.4	Từ ngã 3 vào trường học đến hết đất nhà thờ giáo xứ Xà Lùng (từ thửa đất số 155 TBĐ 15, thửa 114 TBĐ 9 đến hết thửa 74, 41 TBĐ 10)	1.000
3.5	Từ hết đất nhà thờ đến giáp ranh xã Đình Trang Thượng (xã Tân Lâm cũ) (từ thửa đất số 335, 383 TBĐ 10 đến hết thửa đất số 27, 30 TBĐ 6)	800
3.6	Từ ngã 3 thôn 14 đến hết cây xăng (từ thửa đất số 401, 264 TBĐ 9 đến hết thửa 234, 268 TBĐ 9)	1.000
3.7	Từ cây xăng thôn 14 đến ngã ba Bunsonao (từ thửa đất số 233, 503 TBĐ 9 đến hết thửa đất số 55, 57 TBĐ 14)	800
3.8	Từ ngã 3 Bunsonao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) (từ thửa đất số 130, 58 TBĐ 14 đến hết thửa đất số 194, 91, 92, 192 TBĐ 19)	600
4	Thôn 2A	
4.1	Từ ngã 3 cây xăng 16 đi về hướng cầu Brui Kamé thôn 2a từ thửa đất 1209 TBĐ 53 đến hết thửa đất số 562 TBĐ 53	1.400
4.2	Từ ngã 3 giáp UBND xã đi về phía cầu Simmin, thôn 2a (từ thửa 1190, 1301 TBĐ 62 đến hết thửa 305, 302 TBĐ 48)	1.400
4.3	Từ ngã 3 tiệm thuốc Thu Hà (thửa 1226; 1213 tờ bản đồ 62) đến hết thửa 1221; 1222 tờ bản đồ 62	600
4.4	Các đoạn còn lại của thôn 2A	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Thôn 2B	
5.1	Từ cổng văn hóa thôn 2B vào tới ngã 5 thôn 2B (từ thửa 1383 TBĐ 62 đến các thửa 193, 194, 196, 198, 192, 962, 197, 201, 289, 292, 291 TBĐ 61)	620
5.2	Từ Quốc lộ 20 (cổng văn hóa thôn 2B) đến ngã 3 đối diện Trường Tiểu học Đình Trang Hòa 1 (từ thửa 183, 85 TBĐ 61 đến hết thửa 307 TBĐ 61, thửa 796 TBĐ 62)	500
5.3	Đoạn còn lại từ ngã 3 đối diện Trường Tiểu học Đình Trang Hòa 1 đến ngã 3 hồ Đại Nở 2 (từ thửa 308 TBĐ 61 đến hết thửa 844, 842 TBĐ 61)	450
5.4	Các đoạn còn lại của thôn 2B	300
6	Thôn 1A: Các đoạn nhánh rẽ còn lại thôn 1A	300
7	Thôn 1B	
7.1	Từ cổng văn hóa thôn 1B đến hội trường thôn 1B (từ thửa đất số 813 TBĐ 61 đến hết thửa 835, 994 TBĐ 61)	500
7.2	Từ ngã 3 giáp đất nhà bà Thanh vào ngã 3 hồ Đại Nở 2 (từ thửa 816, 924 TBĐ 61 đến hết thửa 888, 890 TBĐ 61)	600
7.3	Các đoạn còn lại của thôn 1B	400
8	Thôn 6	
8.1	Từ ngã 3 cây xăng thôn 6 đi hướng đập Sre K'Lào (từ thửa 1057, TBĐ 74 đến hết thửa 230, TBĐ 85)	330
8.2	Đường xóm 1 thôn 6A (công an ninh) (từ thửa đất số 137, 138 TBĐ 85 đến hết thửa đất số 177, 179 TBĐ 85)	430
8.3	Từ ngã 3 ông nhà Thắng đi qua hội trường thôn 6 đến giáp ranh thôn 10, xã Hòa Ninh (từ thửa 36, 774 TBĐ 83 đến hết thửa 152, 196 TBĐ 73)	700
8.4	Từ ngã 3 (đất nhà ông K'Brót) đi vào khu sản xuất thôn 6 (từ thửa đất số 66 TBĐ 83 đến hết thửa đất số 270 TBĐ 83, thửa đất số 4 TBĐ 102)	350
8.5	Các đoạn còn lại của thôn 6	370
9	Thôn 3	
9.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã ba nhà ông Tân cũ) đến cầu Đại Nở (từ thửa 107, TBĐ 53 đến thửa 92, TBĐ 53; từ thửa 139 đến hết thửa 117, TBĐ 53)	833
9.2	Từ Quốc lộ 20 (quán Đồng xanh thôn 3) đến giáp cầu Đại Nở (từ thửa 718, 1109 TBĐ 53 đến hết thửa 90, 89 TBĐ 53)	833
9.3	Từ cầu Đại Nở đến ngã 3 đường nhựa nông trường (từ thửa 87 TBĐ 53, thửa 59 TBĐ 52 đến hết thửa 32, 58 TBĐ 45)	700
9.4	Các đoạn còn lại của thôn 3	400
10	Thôn 4	
10.1	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Quốc) tới đường nhựa nông trường (từ thửa 722 TBĐ 52 đến hết thửa 184 TBĐ 45)	800
10.2	Từ ngã 3 nhà ông Phạm Văn Tuyên (tuyên mậ) đến đất nhà bà Lương Thị Bưởi (từ thửa đất số 249 đến hết thửa 688 TBĐ 50, thửa 195 TBĐ 53)	350
10.3	Từ ngã 3 đối diện 2 cây điệp (thửa 349 TBĐ 60) đến ngã 3 thửa đất số 42, 564 TBĐ 50	600
10.4	Từ ngã 3 Lương Thị Bưởi đến ngã 3 đường vào thôn 7 (từ thửa 688, 40 TBĐ 52 đến hết thửa 124 TBĐ 45)	600
10.5	Các đoạn còn lại của thôn 4	100
11	Thôn 5B	
11.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bà Tĩnh - thửa 1281, 174 TBĐ 61) đến hết thửa 527, 1374 TBĐ 61	800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
11.2	Đoạn còn lại: Từ thửa đất 978, 524 TĐĐ 61 đến hết thửa đất 844, 888 TĐĐ 61	600
11.3	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bậc thang - thửa 242, 1587 TĐĐ 61) đến hết thửa 1315, 976 TĐĐ 61	600
11.4	Từ quán cafe Caly đi qua trường THCS Đinh Trang Hòa 1 đến hội trường thôn 5B (từ thửa đất 41 TĐĐ 51 đến hết thửa 1333, 493 TĐĐ 61)	1.200
11.5	Từ hội trường thôn 5B (thửa 492 TĐĐ 61) đến ngã 3 thửa 759, 760 TĐĐ 61	600
11.6	Từ ngã ba nhà ông Nhanh đến ngã 3 giáp đường bậc thang (từ thửa đất 29, 38 TĐĐ 60 đến hết thửa 1577, 1587 TĐĐ 61)	792
11.7	Các đoạn còn lại của thôn 5B	300
12	Thôn 5A	
12.1	Từ ngã 3 trường THCS (thửa 134 TĐĐ 60) đến ngã ba thửa đất 894, 875 TĐĐ 61	600
12.2	Từ ngã 3 hội trường thôn 5A đi về hướng cầu (từ thửa 266, 427 TĐĐ 74 đến hết thửa 1249, 620 TĐĐ 74)	600
12.3	Các đoạn còn lại của thôn 5A	300
13	Thôn 7	
13.1	Từ ngã 3 Trại gà theo trục chính thôn 7 đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc An cũ) (từ thửa đất số 111, 86 TĐĐ 45 đến hết thửa 85,62 TĐĐ 43)	700
13.2	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 7	300
14	Thôn Nam Trang	
14.1	Từ ngã 3 nhà bà Ngô Thị Hoa vào đò 87 (từ thửa 139, 155 TĐĐ 41 đến hết thửa đất số 12, 13 TĐĐ 44)	700
14.2	Từ ngã 3 nhà ông Huy đến hội trường thôn Nam Trang (từ thửa đất số 8, 17 TĐĐ 40 đến hết thửa đất số 87, 112 TĐĐ 40)	500
14.3	Từ ngã 3 đường nhựa đi hướng đò Tầu thôn Nam Trang (từ thửa đất số 361, 211 TĐĐ 41 đến hết thửa đất số 118 TĐĐ 38)	500
14.4	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Nam Trang	350
15	Thôn 8	
15.1	Từ ngã 3 đường nhựa vào xóm Tây Trang qua đất nhà ông Cự (từ thửa đất số 01 TĐĐ 40 đến hết thửa đất số 51, 91, TĐĐ 39)	400
15.2	Từ ngã ba nhà ông Lem (thửa 157 TĐĐ 35) đến thửa 255, 99 TĐĐ 35	500
15.3	Từ ngã 3 nhà ông Rạng đến ngã 3 nhà bà Huân (từ thửa đất số 487 TĐĐ 41 đến 103, 104 TĐĐ 36)	400
15.4	Từ ngã 3 nhà ông Tâm đi thôn 12 (từ thửa đất 152, 142 TĐĐ 24 đến hết thửa 35, 63 TĐĐ 25)	400
15.5	Từ ngã 3 nhà ông Huỳnh Xuân Đạt tới hết đất nhà ông Hoàng Phó Dư (từ thửa đất số 358, 142 TĐĐ 24 đến hết thửa đất số 155, 154 TĐĐ 23)	400
15.6	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8	350
16	Thôn 13	
16.1	Từ ngã 3 nhà ông Vinh qua thôn 9 giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc Đức cũ) (từ thửa đất số 15, 22 TĐĐ 21 đến hết thửa đất số 93, 145 TĐĐ 19)	550
16.2	Từ ngã 3 nhà ông Đông xuống cầu ông Khang (từ thửa đất số 222 TĐĐ 15 đến hết thửa 66, 91 TĐĐ 16)	350
16.3	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 13	350
17	Thôn 14	
17.1	Từ ngã 3 nhà ông Thành đến hết Trường Tiểu học Đinh Trang Hòa 2 (từ thửa đất số 330, 145 TĐĐ 15 đến hết thửa đất số 280, 28 TĐĐ 15)	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
17.2	Từ ngã 3 nhà ông Đường đi tới cầu sắt thôn 12 (từ thửa đất số 333, 189 TBD 15 đến hết thửa 45, 29 TBD 16)	500
17.3	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 14	350
18	Thôn 9	
18.1	Từ ngã 3 đường nhựa vào nhà bà Vũ Thị Thắm (từ thửa đất số 32, 60 TBD 14 đến hết thửa 90, 218 TBD 14)	400
18.2	Từ ngã 3 đường nhựa đi qua nhà ông Lê Văn Duẩn đến giáp xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) (từ thửa đất số 13, 39 TBD 19 đến hết thửa 125, 29 TBD 19)	400
18.3	Từ ngã 3 Bunsonao đi thôn 10 đến cầu Bunsonao (từ thửa đất số 129, 319 TBD 14 đến hết thửa đất số 194, 193 TBD 8)	400
18.4	Các đoạn còn lại của thôn 9	350
19	Thôn 10	
19.1	Từ cầu Bunsonao đến nhà ông K' Lê (từ thửa đất số 159, 335 TBD 8 đến hết thửa đất số 106, 107 TBD 8)	350
19.2	Từ ngã 3 nhà ông K din đến hết nhà ông K'Brôs (từ thửa đất số 141, 334 TBD 8 đến hết thửa đất số 134, 167 TBD 8)	350
19.3	Đoạn còn lại của thôn 10	300
20	Thôn 12	
20.1	Từ cầu sắt thôn 12 đi đến hội trường thôn 12 (từ thửa đất số 47, 202 TBD 16 đến hết thửa đất số 235, 133 TBD 16)	400
20.2	Các nhánh còn lại của thôn 12	300
21	Thôn 15	
21.1	Từ ngã 3 đường nhựa đến đầu dốc S (từ thửa đất số 261, 279 TBD 10 đến hết thửa đất số 140, 58 TBD 10)	550
21.2	Đường xóm 8 từ ngã 3 nhà bà Hải vào tới cầu sắt (từ thửa đất số 85,86 TBD 5 đến hết thửa đất số 28 TBD 5)	500
21.3	Từ ngã 3 đường liên xã (đất ông Cường) đến đường nhựa thôn 10 xã Đinh Trang Thượng (tân Lâm cũ) (từ thửa đất số 53, 59 TBD 6 đến hết thửa đất số 16, 19 TBD 6)	600
21.4	Các nhánh rẽ còn lại	350
21.5	Từ cầu xóm Bắc Trang thôn 8 đến hội trường xóm Bắc Trang thôn 8 (từ thửa 48, TBD 24 đến thửa 120, TBD 24 và từ thửa 47, TBD 24 đến hết thửa 143, TBD 24)	400
II	Trục đường chính Xã Hòa Trung (cũ)	500
1	Từ giáp ranh xã Đinh Trang Hòa cũ đến ngã ba vào thôn 2 (từ thửa 57, 58 TBD 84 đến hết thửa 321 TBD 86, thửa 102 TBD 84)	1.300
2	Từ ngã ba thôn 2 đến hết trường Trung học cơ sở Hòa Trung (từ thửa 335, 328 , TBD 86 đến hết thửa 157, TBD 104, thửa 236 TBD 103)	1.250
3	Từ trường Trung học cơ sở Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc cũ (từ thửa 169, TBD 104, thửa 03 TBD 116 đến hết thửa 132, TBD 122)	1.400
4	Từ Trạm Y tế đến giáp ranh xã Hòa Ninh cũ (từ thửa 252, TBD 103 đến hết thửa 69, TBD 114)	1.100
5	Từ ngã ba nhà ông Hoàng Trung Kiên đến đất nhà ông Bùi Duy Hưng (từ thửa 90 TBD 84 đến hết thửa 70, 102 TBD 103)	500
6	Từ ngã ba nhà ông Thúy đến đất nhà ông Trịnh Văn Phục (từ thửa 61, 55, TBD 84 đến hết thửa 314, 340 TBD 886)	500
7	Từ đất nhà ông bà Đoàn Thị Nhài đến hết đất nhà ông Trần Văn Lăng (từ thửa số 330 TBD 84 đến hết thửa 741 TBD 88)	480

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
8	Từ đất nhà ông Lưu Hồng Bông đến đất nhà ông Vũ Văn Ký (từ thửa 343, TBĐ 86 đến hết thửa 280, TBĐ 86)	450
9	Từ ngã ba thôn 1 vào thôn 2 đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Dũng (từ thửa 326, TBĐ 86 đến hết thửa 56, 66, TBĐ 105)	700
10	Từ ngã ba nhà bà Triệu Thị Bích đến ngã ba nhà ông Lê Văn Dương (từ thửa đất số 18 TBĐ 104 đến hết thửa 56 TBĐ 104)	500
11	Từ ngã ba nhà ông Vũ Quang Yên đến đất nhà ông Tô Đình Tú. Từ thửa 61, 62, TBĐ 104 đến hết thửa 55, 75, TBĐ 104)	450
12	Từ ngã ba hội trường thôn 2 đến nhà ông Phùng Xuân Hiên từ thửa 03,20 TBDD đến hết thửa 758 TBĐ 88)	400
13	Từ ngã ba nhà ông Trịnh Văn Dũng đến ngã ba đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (từ thửa đất số 48, 63 TBĐ 105 đến hết thửa 29 TBĐ 106)	500
14	Từ nhà ông Lê Thanh Hà đến nghĩa địa thôn 1, 2 (từ thửa 141, 70 TBĐ 105 đến hết thửa 97, 106 TBĐ 105)	560
15	Từ Chùa đến ngã ba nghĩa địa thôn 1, 2 (từ thửa 127, 148 TBĐ 103 đến hết thửa 112, 119, TBĐ 105)	500
16	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Xuân Đình đến đất nhà ông Bùi Duy Lộc (từ thửa 219, TBĐ 103 đến hết thửa 12, TBĐ 115)	900
17	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hải đến nhà ông Vũ Văn Lịch (đường ĐH 2) (từ thửa 227, 241 TBĐ 103 đến hết thửa 161, 153 TBĐ 103)	400
18	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Hoán đến đất nhà ông Vũ Văn Toàn (từ thửa đất số 208, 206 TBĐ 103 đến hết thửa đất số 133 TBĐ 101)	400
19	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Đô đến đất nhà ông Nguyễn Văn Toán (từ thửa đất số 173, 159 TBĐ 101 đến hết thửa đất số 132, 120 TBĐ 101)	400
20	Từ ngã ba nhà ông Duyệt đến đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (từ thửa đất số 154, 152 TBĐ 101 đến hết thửa 130, 142 TBĐ 101)	400
21	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Mai Tuấn Thương (từ thửa đất số 69, 74 TBĐ số 114 đến hết thửa 49 TBĐ 114)	400
22	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Đoàn Mạnh Hùng (từ thửa đất số 84 TBĐ số 114 đến hết thửa 114 TBĐ 114)	400
23	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hân đến đất nhà ông Phan Mạnh Cường (từ thửa đất số 33, 42 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 73 TBĐ 116)	500
24	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Thê đến đất nhà ông Vũ Minh Chức (từ thửa đất số 137, 110 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 113 TBĐ 116)	450
25	Từ ngã ba đầu Thôn 5 đến chân dốc Nghĩa địa (từ thửa 133, 107 TBĐ 116 đến hết thửa 07 TBĐ 117)	600
26	Từ ngã 3 nhà ông Vũ Văn Oánh đến đất nhà ông Lương Thái Ngọc (từ thửa đất số 159, 169 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 120, 103 TBĐ 115)	500
27	từ nhà ông Lương Thái Ngọc đến đất nhà bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết (từ thửa đất số 117, 99 TBĐ 115 đến hết thửa đất số 107 TBĐ 114)	450
28	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Quốc Huân đến đất nhà ông Đình Viết Hải (từ thửa đất số 204, 231 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 150 TBĐ 115, thửa 06 TBĐ 127)	500
29	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Năm đến đất nhà ông Vũ Văn Thử (từ thửa đất số 4, 41 TBĐ 128 đến hết thửa đất số 25, 39 TBĐ 128)	400
30	Từ ngã ba nhà ông Trần Đình Dân đến đất nhà ông Nguyễn Hồng Lâm (từ thửa đất số 101 TBĐ 128 đến hết thửa 110, 136 TBĐ 128)	450
31	Từ ngã ba nhà ông Vũ Hoài Đức đến nghĩa địa (từ thửa đất số 87, 72 TBĐ 128 đến hết thửa 10, 43 TBĐ 129)	450
III	Đường Xã Hòa Ninh (cũ)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Dọc Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp xã Đình Trang Hòa đến giáp ranh Trường THPT Lê Hồng Phong (từ thửa 215, TĐĐ 59 đến thửa 48, TĐĐ 51)	7.000
1.2	Từ đất Trường THPT Lê Hồng Phong đến đầu lô Chợ (từ thửa 48, TĐĐ 59 đến hết thửa 306, TĐĐ 51)	8.500
1.3	Từ đầu lô Chợ đến hết Cây xăng (từ thửa 306, TĐĐ 51 đến hết thửa 646, TĐĐ 49)	8.500
1.4	Từ hết Cây xăng đến giáp Xưởng tôn Hoàng Hà (từ thửa 646, TĐĐ 49 đến hết thửa 120, TĐĐ 47)	7.000
1.5	Từ Xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo Lâm cũ (từ thửa 120, TĐĐ 47 đến thửa 01, TĐĐ 47)	5.000
2	Đường vào trung tâm xã	
2.1	Từ Quốc lộ 20 vào đến giáp cống thoát nước số 2 (từ thửa 681, TĐĐ 49 đến hết thửa 79, TĐĐ 58)	9.000
2.2	Từ cống thoát nước số 2 đến hết đất Trạm y tế xã (từ thửa 79, TĐĐ 58 đến hết thửa 48, TĐĐ 70)	4.000
2.3	Từ giáp Phân viện Hòa Ninh đến đầu cầu 1 (từ thửa 48, TĐĐ 70 đến hết thửa 61, TĐĐ 97)	2.500
2.4	Từ cầu 1 đến giáp Nghĩa địa cầu 2 (từ thửa 61, TĐĐ 97 đến hết thửa 89, TĐĐ 124)	2.200
2.5	Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, thôn 15 (từ thửa 89 đến hết thửa 65, TĐĐ 124)	1.500
2.6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam cũ (từ thửa 65, TĐĐ 124 đến hết thửa 153, TĐĐ 122)	2.000
2.7	Từ ngã ba đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc cũ (từ thửa 82, TĐĐ 124 đến hết thửa 175, TĐĐ 124)	2.000
2.8	Từ ngã ba đường đi xã Hòa Trung cũ đến Trường Mẫu giáo Thôn 13 (từ thửa 56, TĐĐ 112 đến hết thửa 65, TĐĐ 112)	1.500
2.9	Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hòa Trung cũ (từ thửa 65, TĐĐ 112 đến hết thửa 03, TĐĐ 112)	1.200
2.10	Đường đi thôn 10, thôn 11 đến giáp xã Đình Trang Hòa cũ (từ thửa 142, TĐĐ 97 đến thửa 107, TĐĐ 72)	1.200
3	Đường nhánh khu quy hoạch khu dân cư từ gốc cây điệp tới đầu lô chợ	
3.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20: 55 mét (từ thửa đất số 224 TĐĐ 49 đến hết thửa đất số 182 TĐĐ 49)	2.200
3.2	Lô 3 quy hoạch dân cư từ thửa đất số 222 TĐĐ 51 đến hết thửa đất số 177 TĐĐ 51	2.500
3.3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TĐĐ 51, thôn 1	1.000
3.4	Từ thửa đất số 480 (đường bê tông nhánh 1 nhánh 2 thôn 1) đến hết thửa đất số 81 TĐĐ 51	1.500
3.5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TĐĐ 06(nay là 59 mới), thôn 1	1.000
3.6	Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	2.000
3.7	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: từ thửa 173, TĐĐ 51 đến thửa 164, TĐĐ 49	1.200
4	Đường nhánh từ đầu Chợ đến Cây xăng số 10	
4.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20: 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	2.500
4.2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	2.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4.3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc Lô 4: từ thửa 164, TBD 51 đến thửa 190, TBD 49	1.500
4.4	Từ thửa 221, TBD 49 đến hết thửa 98, TBD 49	1.200
4.5	Từ thửa 196, TBD 02 đến thửa 33, TBD 49	1.200
4.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc Thôn 2	1.000
5	Đường quy hoạch khu dân cư từ Cây xăng đến ngã 3 vào thôn 3	
5.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20: 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	1.700
5.2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	1.200
5.3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: Từ thửa 146, TBD 49 đến thửa 46, TBD 47	1.000
6	Từ ngã ba vào thôn 3 đến hết lô quy hoạch	
6.1	Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55 mét	1.100
6.2	Từ đầu Lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch	1.000
6.3	Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 3	1.000
6.4	Đường nhánh từ ngã ba Thôn 3 đến giáp cổng sinh Bào Lâm (từ thửa 146, TBD 47 đến thửa 46, TBD 47)	1.000
6.5	Từ Cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính (từ thửa 637, TBD 49 đến hết thửa 104, TBD 58)	1.300
6.6	Từ ngã ba hai cây Diệp đến Nghĩa địa thôn 1 (từ thửa 22, TBD 59 đến hết thửa 174, TBD 59)	800
6.7	Đường nhánh rẽ còn lại của thôn 4	700
6.8	Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 1 (từ thửa 162+163 TBD97 đến hết thửa 133+145 TBD 111)	1.500
6.9	Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 2 (từ thửa 244+245 TBD97 đến hết thửa 90 TBD 111)	1.500
7	Đường nhánh vào các Thôn	
7.1	Đường nhánh hết đất ông Thai thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương (từ thửa 110, TBD 58 đến hết thửa 138, TBD 58)	800
7.2	Từ đất nhà ông Thảo thôn 5 đến cách suối 200 mét (từ thửa 565, TBD 58 đến hết thửa 138, TBD 71)	800
7.3	Từ đất nhà ông Nam thôn 5 đến hết đất nhà ông Nghĩa thôn 6 (từ thửa 163, TBD 57 đến hết thửa 96, TBD 70)	600
7.4	Từ đất nhà ông Trường thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 82, TBD 70 đến hết thửa 265, TBD 71)	800
7.5	Từ đất nhà ông Tuyên thôn 7 đến giáp Nghĩa địa thôn 8 (từ thửa 426, TBD 70 đến hết thửa 129, TBD 69)	700
7.6	Từ đất nhà ông Khê Thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 241, TBD 79 đến hết thửa 235, TBD 79)	650
7.7	Từ ngã ba đất nhà ông Sương Thôn 9 đến giáp thôn Tứ Quý, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm (từ thửa 254, TBD 79 đến hết thửa 228, TBD 79)	750
7.8	Từ đất nhà ông Quyền thôn 12 đến hết đất nhà ông Huê (từ thửa 115, TBD 97 đến hết thửa 66, TBD 97)	650
7.9	Từ đất nhà ông Sơn thôn 12 đến giáp thôn 13 (từ thửa 154, TBD 97 đến hết thửa 460, TBD 97)	700
7.10	Từ đất nhà ông Đông thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc (từ thửa 105, TBD 124 đến hết thửa 52, TBD 134) và từ đất nhà Ông Điều đến giáp sinh	600
7.11	Đường nhánh đất nhà ông Lạc thôn 15 đến hết đất nhà ông Nam thôn 16 (từ thửa 40, TBD 122 đến hết thửa 07, TBD 109)	850

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.12	Đường bê tông xóm 4: Từ đầu thửa 75 TBĐ 122 đến hết thửa 263 TBĐ 122 (Nhánh 1)	700
7.13	Đường bê tông xóm 4: Từ đầu thửa 64 TBĐ 122 đến hết thửa 41 TBĐ 121 (Nhánh 2)	700
7.14	Đường nhánh đất nhà ông Tiến thôn 7 đến cách suối 200 mét (từ thửa 179, TBĐ 70 đến thửa 170, TBĐ 70)	600
7.15	Từ ngã ba Trà Kinh Lộ đến xã Lộc An cũ (từ thửa 06, TBĐ 57 đến thửa 39, TBĐ 57)	800
7.16	Từ hết nhà ông Bắc thôn 5 đến giáp nhà ông Định thôn 5 (từ thửa 434, TBĐ 58 đến hết thửa 458, TBĐ 58)	600
7.17	Từ hết nhà ông Tang thôn 7 đến hết đất nhà ông Lực (từ thửa 233, TBĐ 70 đến hết thửa 192, TBĐ 70)	650
7.18	Từ đất nhà ông Thạch Thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyên thôn 3 (từ thửa 17, TBĐ 47 đến hết thửa 22, TBĐ 47)	600
7.19	Từ đất nhà bà Hoa thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng thôn 6 (từ thửa 51, TBĐ 70 đến hết thửa 78, TBĐ 70)	600
7.20	Từ đất nhà ông Trường thôn 7 đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 146, TBĐ 70 đến hết thửa 260, TBĐ 71)	600
7.21	Đường bê tông từ nhà ông Hiệu thôn 10 đến nhà ông Dự thôn 10 (từ thửa 172 TBĐ 72 đến hết thửa 354 TBĐ 72)	800
7.22	Đường bê tông thôn 10 từ nhà ông Diễm đến nhà ông Thành (từ thửa đất số 99 TBĐ 72 đến hết thửa 77 TBĐ 81)	700

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Độc Quốc lộ 20			
1	Đoạn từ giáp xã Liên Đàm cũ (thửa 192 và 349, TBĐ 46) đến hết thửa 107 và 859, TBĐ 53	1.820	1.690	1.820
2	Đoạn từ hết đất nhà ông Tân đến cách ngã ba Đình Trang Hòa 100 mét (từ thửa 144 và 139, TBĐ 53 đến hết thửa 703 và 688, TBĐ 53)	2.450	2.275	2.450
3	Từ ngã ba Đình Trang Hòa 100 mét đến hết cầu Đình Trang Hòa (từ thửa 995 và 704, TBĐ 61 đến hết thửa 1234, và 1287, TBĐ 61)	3.780	3.510	3.780
4	Từ giáp cầu Đình Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh (từ thửa 39, TBĐ 61 đến thửa 154 và 155, TBĐ 61; từ thửa 365 đến thửa 21, đến hết thửa 27 và 350, TBĐ 60)	3.850	3.575	3.850
1	Đường đi xã Hòa Trung cũ			
1.1	Từ ngã ba xã Đình Trang Hòa đến hết đất UBND xã Đình Trang Hòa cũ (từ thửa 1228, TBĐ 62 đến hết thửa 1304 và 90, TBĐ 48 đến hết thửa 319, TBĐ 62)	2.310	2.145	2.310
1.2	Từ cạnh UBND xã Đình Trang Hòa cũ đến giáp cầu số 1 (từ thửa 1306, TBĐ 62 đến hết thửa 1352 và 320, TBĐ 62 đến thửa 1393, TBĐ 62 và từ thửa 61, TBĐ 74 đến hết thửa 187 và 49, TBĐ 74 đến hết thửa 171 và 172, TBĐ 74)	1.470	1.365	1.470

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.3	Từ cầu số 1 thôn 6 đến giáp xã Hòa Trung cũ (từ thửa 188 và 341, TĐĐ 74 đến hết thửa 156 và 337, TĐĐ 83)	980	910	980
2	Đường vào Nông trường Đình Trang Hòa			
2.1	Từ QL 20 (ngã 3 nông trường) đến ngã rẽ vào thôn 3 Đình Trang Hòa (từ thửa 28, 955 TĐĐ 61 đến hết thửa 385, 316 TĐĐ 45)	1.400	1.300	1.400
2.2	Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê (từ thửa 17 và 33, TĐĐ 45 đến hết thửa 226 và 7, TĐĐ 41)	1.050	975	1.050
2.3	Đoạn còn lại đến giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc An cũ): Từ thửa 167 TĐĐ 36 và thửa 235 TĐĐ 41 đến hết thửa 154 và thửa 168 TĐĐ 35.	630	585	630
2.4	Từ cầu đập 3 đến ngã 3 nhà ông Đạt (từ thửa 329 TĐĐ 28 đến hết thửa 348, 351 TĐĐ 24)	350	325	350
2.5	Từ đất nhà ông Huỳnh Xuân Đạt đến đầu cầu Bắc Trang (từ thửa đất số 396, 383 TĐĐ 24 đến hết thửa 48, 306 TĐĐ 24)	245	228	245
3	Trục đường chính khu vực kinh tế II			
3.1	Từ cầu Bắc Trang đến ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng (từ thửa 20, 21 TĐĐ 24 đến hết thửa 166, 165 TĐĐ 21)	350	325	350
3.2	Từ ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng đến ngã 3 xuống cầu ông Khang (từ thửa 129, 163 TĐĐ 21 đến hết thửa 286, 191 TĐĐ 15)	350	325	350
3.3	Từ ngã 3 xuống cầu ông Khang đến ngã 3 rẽ vào Trường Tiểu học, Trung học cơ sở 2 (từ thửa đất số 271, 300 TĐĐ 15 đến hết thửa đất số 5, 226 TĐĐ 15)	560	520	560
3.4	Từ ngã 3 vào trường học đến hết đất nhà thờ giáo xứ Xà Lùng (từ thửa đất số 155 TĐĐ 15, thửa 114 TĐĐ 9 đến hết thửa 74, 41 TĐĐ 10)	700	650	700
3.5	Từ hết đất nhà thờ đến giáp ranh xã Đình Trang Thượng (xã Tân Lâm cũ) (từ thửa đất số 335, 383 TĐĐ 10 đến hết thửa đất số 27, 30 TĐĐ 6)	560	520	560
3.6	Từ ngã 3 thôn 14 đến hết cây xăng (từ thửa đất số 401, 264 TĐĐ 9 đến hết thửa 234, 268 TĐĐ 9)	700	650	700
3.7	Từ cây xăng thôn 14 đến ngã ba Bunsonao (từ thửa đất số 233, 503 TĐĐ 9 đến hết thửa đất số 55, 57 TĐĐ 14)	560	520	560
3.8	Từ ngã 3 Bunsonao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) (từ thửa đất số 130, 58 TĐĐ 14 đến hết thửa đất số 194, 91, 92, 192 TĐĐ 19)	420	390	420
4	Thôn 2A			
4.1	Từ ngã 3 cây xăng 16 đi về hướng cầu Brui Kamé thôn 2a từ thửa đất 1209 TĐĐ 53 đến hết thửa đất số 562 TĐĐ 53	980	910	980
4.2	Từ ngã 3 giáp UBND xã đi về phía cầu Simmin, thôn 2a (từ thửa 1190, 1301 TĐĐ 62 đến hết thửa 305, 302 TĐĐ 48)	980	910	980
4.3	Từ ngã 3 tiệm thuốc Thu Hà (thửa 1226; 1213 tờ bản đồ 62) đến hết thửa 1221; 1222 tờ bản đồ 62	420	390	420

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
4.4	Các đoạn còn lại của thôn 2A	210	195	210
5	Thôn 2B			
5.1	Từ cổng văn hóa thôn 2B vào tới ngã 5 thôn 2B (từ thửa 1383 TBĐ 62 đến các thửa 193, 194, 196, 198, 192, 962, 197, 201, 289, 292, 291 TBĐ 61)	434	403	434
5.2	Từ Quốc lộ 20 (cổng văn hóa thôn 2B) đến ngã 3 đối diện Trường Tiểu học Đình Trang Hòa 1 (từ thửa 183, 85 TBĐ 61 đến hết thửa 307 TBĐ 61, thửa 796 TBĐ 62)	350	325	350
5.3	Đoạn còn lại từ ngã 3 đối diện Trường Tiểu học Đình Trang Hòa 1 đến ngã 3 hồ Đại Nở 2 (từ thửa 308 TBĐ 61 đến hết thửa 844, 842 TBĐ 61)	315	293	315
5.4	Các đoạn còn lại của thôn 2B	210	195	210
6	Thôn 1A: Các đoạn nhánh rẽ còn lại thôn 1A	210	195	210
7	Thôn 1B			
7.1	Từ cổng văn hóa thôn 1B đến hội trường thôn 1B (từ thửa đất số 813 TBĐ 61 đến hết thửa 835, 994 TBĐ 61)	350	325	350
7.2	Từ ngã 3 giáp đất nhà bà Thanh vào ngã 3 hồ Đại Nở 2 (từ thửa 816, 924 TBĐ 61 đến hết thửa 888, 890 TBĐ 61)	420	390	420
7.3	Các đoạn còn lại của thôn 1B	280	260	280
8	Thôn 6			
8.1	Từ ngã 3 cây xăng thôn 6 đi hướng đập Sre K'Lào (từ thửa 1057, TBĐ 74 đến hết thửa 230, TBĐ 85)	231	215	231
8.2	Đường xóm 1 thôn 6A (công an ninh) (từ thửa đất số 137, 138 TBĐ 85 đến hết thửa đất số 177, 179 TBĐ 85)	301	280	301
8.3	Từ ngã 3 ông nhà Thắng đi qua hội trường thôn 6 đến giáp ranh thôn 10, xã Hòa Ninh (từ thửa 36, 774 TBĐ 83 đến hết thửa 152, 196 TBĐ 73)	490	455	490
8.4	Từ ngã 3 (đất nhà ông K'Brót) đi vào khu sản xuất thôn 6 (từ thửa đất số 66 TBĐ 83 đến hết thửa đất số 270 TBĐ 83, thửa đất số 4 TBĐ 102)	245	228	245
8.5	Các đoạn còn lại của thôn 6	259	241	259
9	Thôn 3			
9.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã ba nhà ông Tân cũ) đến cầu Đại Nở (từ thửa 107, TBĐ 53 đến thửa 92, TBĐ 53; từ thửa 139 đến hết thửa 117, TBĐ 53)	583	541	583
9.2	Từ Quốc lộ 20 (quán Đồng xanh thôn 3) đến giáp cầu Đại Nở (từ thửa 718, 1109 TBĐ 53 đến hết thửa 90, 89 TBĐ 53)	583	541	583
9.3	Từ cầu Đại Nở đến ngã 3 đường nhựa nông trường (từ thửa 87 TBĐ 53, thửa 59 TBĐ 52 đến hết thửa 32, 58 TBĐ 45)	490	455	490
9.4	Các đoạn còn lại của thôn 3	280	260	280
10	Thôn 4			
10.1	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Quốc) tới đường nhựa nông trường (từ thửa 722 TBĐ 52 đến hết thửa 184 TBĐ 45)	560	520	560

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
10.2	Từ ngã 3 nhà ông Phạm Văn Tuyên (tuyên mậ) đến đất nhà bà Lương Thị Bưởi (từ thửa đất số 249 đến hết thửa 688 TBĐ 50, thửa 195 TBĐ 53)	245	228	245
10.3	Từ ngã 3 đối diện 2 cây điệp (thửa 349 TBĐ 60) đến ngã 3 thửa đất số 42, 564 TBĐ 50	420	390	420
10.4	Từ ngã 3 Lương Thị Bưởi đến ngã 3 đường vào thôn 7 (từ thửa 688, 40 TBĐ 52 đến hết thửa 124 TBĐ 45)	420	390	420
10.5	Các đoạn còn lại của thôn 4	70	65	70
11	Thôn 5B			
11.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bà Tĩnh - thửa 1281, 174 TBĐ 61) đến hết thửa 527, 1374 TBĐ 61	560	520	560
11.2	Đoạn còn lại: Từ thửa đất 978, 524 TBĐ 61 đến hết thửa đất 844, 888 TBĐ 61	420	390	420
11.3	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bậc thang - thửa 242, 1587 TBĐ 61) đến hết thửa 1315, 976 TBĐ 61	420	390	420
11.4	Từ quán cafe Caly đi qua trường THCS Đinh Trang Hòa 1 đến hội trường thôn 5B (từ thửa đất 41 TBĐ 51 đến hết thửa 1333, 493 TBĐ 61)	840	780	840
11.5	Từ hội trường thôn 5B (thửa 492 TBĐ 61) đến ngã 3 thửa 759, 760 TBĐ 61	420	390	420
11.6	Từ ngã ba nhà ông Nhanh đến ngã 3 giáp đường bậc thang (từ thửa đất 29, 38 TBĐ 60 đến hết thửa 1577, 1587 TBĐ 61)	554	515	554
11.7	Các đoạn còn lại của thôn 5B	210	195	210
12	Thôn 5A			
12.1	Từ ngã 3 trường THCS (thửa 134 TBĐ 60) đến ngã ba thửa đất 894, 875 TBĐ 61	420	390	420
12.2	Từ ngã 3 hội trường thôn 5A đi về hướng cầu (từ thửa 266, 427 TBĐ 74 đến hết thửa 1249, 620 TBĐ 74)	420	390	420
12.3	Các đoạn còn lại của thôn 5A	210	195	210
13	Thôn 7			
13.1	Từ ngã 3 Trại gà theo trục chính thôn 7 đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc An cũ) (từ thửa đất số 111, 86 TBĐ 45 đến hết thửa 85,62 TBĐ 43)	490	455	490
13.2	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 7	210	195	210
14	Thôn Nam Trang			
14.1	Từ ngã 3 nhà bà Ngô Thị Hoa vào đõ 87 (từ thửa 139, 155 TBĐ 41 đến hết thửa đất số 12, 13 TBĐ 44)	490	455	490
14.2	Từ ngã 3 nhà ông Huy đến hội trường thôn Nam Trang (từ thửa đất số 8, 17 TBĐ 40 đến hết thửa đất số 87, 112 TBĐ 40)	350	325	350
14.3	Từ ngã 3 đường nhựa đi hướng đõ Tàu thôn Nam Trang (từ thửa đất số 361, 211 TBĐ 41 đến hết thửa đất số 118 TBĐ 38)	350	325	350
14.4	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Nam Trang	245	228	245
15	Thôn 8			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
15.1	Từ ngã 3 đường nhựa vào xóm Tây Trang qua đất nhà ông Cự (từ thửa đất số 01 TĐĐ 40 đến hết thửa đất số 51, 91, TĐĐ 39)	280	260	280
15.2	Từ ngã ba nhà ông Lem (thửa 157 TĐĐ 35) đến thửa 255, 99 TĐĐ 35	350	325	350
15.3	Từ ngã 3 nhà ông Rạng đến ngã 3 nhà bà Huân (từ thửa đất số 487 TĐĐ 41 đến 103, 104 TĐĐ 36)	280	260	280
15.4	Từ ngã 3 nhà ông Tâm đi thôn 12 (từ thửa đất 152, 142 TĐĐ 24 đến hết thửa 35, 63 TĐĐ 25)	280	260	280
15.5	Từ ngã 3 nhà ông Huỳnh Xuân Đạt tới hết đất nhà ông Hoàng Phó Dư (từ thửa đất số 358, 142 TĐĐ 24 đến hết thửa đất số 155, 154 TĐĐ 23)	280	260	280
15.6	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8	245	228	245
16	Thôn 13			
16.1	Từ ngã 3 nhà ông Vinh qua thôn 9 giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc Đức cũ) (từ thửa đất số 15, 22 TĐĐ 21 đến hết thửa đất số 93, 145 TĐĐ 19)	385	358	385
16.2	Từ ngã 3 nhà ông Đông xuống cầu ông Khang (từ thửa đất số 222 TĐĐ 15 đến hết thửa 66, 91 TĐĐ 16)	245	228	245
16.3	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 13	245	228	245
17	Thôn 14			
17.1	Từ ngã 3 nhà ông Thành đến hết Trường Tiểu học Đình Trang Hòa 2 (từ thửa đất số 330, 145 TĐĐ 15 đến hết thửa đất số 280, 28 TĐĐ 15)	420	390	420
17.2	Từ ngã 3 nhà ông Đường đi tới cầu sắt thôn 12 (từ thửa đất số 333, 189 TĐĐ 15 đến hết thửa 45, 29 TĐĐ 16)	350	325	350
17.3	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 14	245	228	245
18	Thôn 9			
18.1	Từ ngã 3 đường nhựa vào nhà bà Vũ Thị Thắm (từ thửa đất số 32, 60 TĐĐ 14 đến hết thửa 90, 218 TĐĐ 14)	280	260	280
18.2	Từ ngã 3 đường nhựa đi qua nhà ông Lê Văn Duẩn đến giáp xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) (từ thửa đất số 13, 39 TĐĐ 19 đến hết thửa 125, 29 TĐĐ 19)	280	260	280
18.3	Từ ngã 3 Bunsonao đi thôn 10 đến cầu Bunsonao (từ thửa đất số 129, 319 TĐĐ 14 đến hết thửa đất số 194, 193 TĐĐ 8)	280	260	280
18.4	Các đoạn còn lại của thôn 9	245	228	245
19	Thôn 10			
19.1	Từ cầu Bunsonao đến nhà ông K' Lê (từ thửa đất số 159, 335 TĐĐ 8 đến hết thửa đất số 106, 107 TĐĐ 8)	245	228	245
19.2	Từ ngã 3 nhà ông K din đến hết nhà ông K'Brôs (từ thửa đất số 141, 334 TĐĐ 8 đến hết thửa đất số 134, 167 TĐĐ 8)	245	228	245
19.3	Đoạn còn lại của thôn 10	210	195	210
20	Thôn 12			
20.1	Từ cầu sắt thôn 12 đi đến hội trường thôn 12 (từ thửa đất số 47, 202 TĐĐ 16 đến hết thửa đất số 235, 133 TĐĐ 16)	280	260	280

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
20.2	Các nhánh còn lại của thôn 12	210	195	210
21	Thôn 15			
21.1	Từ ngã 3 đường nhựa đến đầu dốc S (từ thửa đất số 261, 279 TĐĐ 10 đến hết thửa đất số 140, 58 TĐĐ 10)	385	358	385
21.2	Đường xóm 8 từ ngã 3 nhà bà Hải vào tới cầu sắt (từ thửa đất số 85,86 TĐĐ 5 đến hết thửa đất số 28 TĐĐ 5)	350	325	350
21.3	Từ ngã 3 đường liên xã (đất ông Cường) đến đường nhựa thôn 10 xã Đình Trang Thượng (tân Lâm cũ) (từ thửa đất số 53, 59 TĐĐ 6 đến hết thửa đất số 16, 19 TĐĐ 6)	420	390	420
21.4	Các nhánh rẽ còn lại	245	228	245
21.5	Từ cầu xóm Bắc Trang thôn 8 đến hội trường xóm Bắc Trang thôn 8 (từ thửa 48, TĐĐ 24 đến thửa 120, TĐĐ 24 và từ thửa 47, TĐĐ 24 đến hết thửa 143, TĐĐ 24)	280	260	280
II	Trục đường chính Xã Hòa Trung (cũ)		325	
1	Từ giáp ranh xã Đình Trang Hòa cũ đến ngã ba vào thôn 2 (từ thửa 57, 58 TĐĐ 84 đến hết thửa 321 TĐĐ 86, thửa 102 TĐĐ 84)	910	845	910
2	Từ ngã ba thôn 2 đến hết trường Trung học cơ sở Hòa Trung (từ thửa 335, 328 , TĐĐ 86 đến hết thửa 157, TĐĐ 104, thửa 236 TĐĐ 103)	875	813	875
3	Từ trường Trung học cơ sở Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc cũ (từ thửa 169, TĐĐ 104, thửa 03 TĐĐ 116 đến hết thửa 132, TĐĐ 122)	980	910	980
4	Từ Trạm Y tế đến giáp ranh xã Hòa Ninh cũ (từ thửa 252, TĐĐ 103 đến hết thửa 69, TĐĐ 114)	770	715	770
5	Từ ngã ba nhà ông Hoàng Trung Kiên đến đất nhà ông Bùi Duy Hưng (từ thửa 90 TĐĐ 84 đến hết thửa 70, 102 TĐĐ 103)	350	325	350
6	Từ ngã ba nhà ông Thúy đến đất nhà ông Trịnh Văn Phục (từ thửa 61, 55, TĐĐ 84 đến hết thửa 314, 340 TĐĐ 886)	350	325	350
7	Từ đất nhà ông bà Đoàn Thị Nhài đến hết đất nhà ông Trần Văn Lãng (từ thửa số 330 TĐĐ 84 đến hết thửa 741 TĐĐ 88)	336	312	336
8	Từ đất nhà ông Lưu Hồng Bông đến đất nhà ông Vũ Văn Ký (từ thửa 343, TĐĐ 86 đến hết thửa 280, TĐĐ 86)	315	293	315
9	Từ ngã ba thôn 1 vào thôn 2 đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Dũng (từ thửa 326, TĐĐ 86 đến hết thửa 56, 66, TĐĐ 105)	490	455	490
10	Từ ngã ba nhà bà Triệu Thị Bích đến ngã ba nhà ông Lê Văn Dương (từ thửa đất số 18 TĐĐ 104 đến hết thửa 56 TĐĐ 104)	350	325	350
11	Từ ngã ba nhà ông Vũ Quang Yên đến đất nhà ông Tô Đình Tú. Từ thửa 61, 62, TĐĐ 104 đến hết thửa 55, 75, TĐĐ 104)	315	293	315
12	Từ ngã ba hội trường thôn 2 đến nhà ông Phùng Xuân Hiên từ thửa 03,20 TĐĐ đến hết thửa 758 TĐĐ 88)	280	260	280

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
13	Từ ngã ba nhà ông Trịnh Văn Dũng đến ngã ba đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (từ thửa đất số 48, 63 TĐĐ 105 đến hết thửa 29 TĐĐ 106)	350	325	350
14	Từ nhà ông Lê Thanh Hà đến nghĩa địa thôn 1, 2 (từ thửa 141, 70 TĐĐ 105 đến hết thửa 97, 106 TĐĐ 105)	392	364	392
15	Từ Chùa đến ngã ba nghĩa địa thôn 1, 2 (từ thửa 127, 148 TĐĐ 103 đến hết thửa 112, 119, TĐĐ 105)	350	325	350
16	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Xuân Đình đến đất nhà ông Bùi Duy Lộc (từ thửa 219, TĐĐ 103 đến hết thửa 12, TĐĐ 115)	630	585	630
17	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hải đến nhà ông Vũ Văn Lịch (đường ĐH 2) (từ thửa 227, 241 TĐĐ 103 đến hết thửa 161, 153 TĐĐ 103)	280	260	280
18	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Hoán đến đất nhà ông Vũ Văn Toàn (từ thửa đất số 208, 206 TĐĐ 103 đến hết thửa đất số 133 TĐĐ 101)	280	260	280
19	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Đô đến đất nhà ông Nguyễn Văn Toán (từ thửa đất số 173, 159 TĐĐ 101 đến hết thửa đất số 132, 120 TĐĐ 101)	280	260	280
20	Từ ngã ba nhà ông Duyệt đến đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (từ thửa đất số 154, 152 TĐĐ 101 đến hết thửa 130, 142 TĐĐ 101)	280	260	280
21	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Mai Tuấn Thương (từ thửa đất số 69, 74 TĐĐ số 114 đến hết thửa 49 TĐĐ 114)	280	260	280
22	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Đoàn Mạnh Hùng (từ thửa đất số 84 TĐĐ số 114 đến hết thửa 114 TĐĐ 114)	280	260	280
23	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hân đến đất nhà ông Phan Mạnh Cường (từ thửa đất số 33, 42 TĐĐ 116 đến hết thửa đất số 73 TĐĐ 116)	350	325	350
24	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Thê đến đất nhà ông Vũ Minh Chức (từ thửa đất số 137, 110 TĐĐ 116 đến hết thửa đất số 113 TĐĐ 116)	315	293	315
25	Từ ngã ba đầu Thôn 5 đến chân dốc Nghĩa địa (từ thửa 133, 107 TĐĐ 116 đến hết thửa 07 TĐĐ 117)	420	390	420
26	Từ ngã 3 nhà ông Vũ Văn Oánh đến đất nhà ông Lương Thái Ngọc (từ thửa đất số 159, 169 TĐĐ 116 đến hết thửa đất số 120, 103 TĐĐ 115)	350	325	350
27	từ nhà ông Lương Thái Ngọc đến đất nhà bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết (từ thửa đất số 117, 99 TĐĐ 115 đến hết thửa đất số 107 TĐĐ 114)	315	293	315
28	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Quốc Huân đến đất nhà ông Đình Viêt Hải (từ thửa đất số 204, 231 TĐĐ 116 đến hết thửa đất số 150 TĐĐ 115, thửa 06 TĐĐ 127)	350	325	350
29	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Năm đến đất nhà ông Vũ Văn Thứ (từ thửa đất số 4, 41 TĐĐ 128 đến hết thửa đất số 25, 39 TĐĐ 128)	280	260	280

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
30	Từ ngã ba nhà ông Trần Đình Dân đến đất nhà ông Nguyễn Hồng Lâm (từ thửa đất số 101 TBD 128 đến hết thửa 110, 136 TBD 128)	315	293	315
31	Từ ngã ba nhà ông Vũ Hoài Đức đến nghĩa địa (từ thửa đất số 87, 72 TBD 128 đến hết thửa 10, 43 TBD 129)	315	293	315
III	Đường Xã Hòa Ninh (cũ)			
1	Độc Quốc lộ 20			
1.1	Từ giáp xã Đình Trang Hòa đến giáp ranh Trường THPT Lê Hồng Phong (từ thửa 215, TBD 59 đến thửa 48, TBD 51)	4.900	4.550	4.900
1.2	Từ đất Trường THPT Lê Hồng Phong đến đầu lô Chợ (từ thửa 48, TBD 59 đến hết thửa 306, TBD 51)	5.950	5.525	5.950
1.3	Từ đầu lô Chợ đến hết Cây xăng (từ thửa 306, TBD 51 đến hết thửa 646, TBD 49)	5.950	5.525	5.950
1.4	Từ hết Cây xăng đến giáp Xưởng tôn Hoàng Hà (từ thửa 646, TBD 49 đến hết thửa 120, TBD 47)	4.900	4.550	4.900
1.5	Từ Xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo Lâm cũ (từ thửa 120, TBD 47 đến thửa 01, TBD 47)	3.500	3.250	3.500
2	Đường vào trung tâm xã			
2.1	Từ Quốc lộ 20 vào đến giáp cống thoát nước số 2 (từ thửa 681, TBD 49 đến hết thửa 79, TBD 58)	6.300	5.850	6.300
2.2	Từ cống thoát nước số 2 đến hết đất Trạm y tế xã (từ thửa 79, TBD 58 đến hết thửa 48, TBD 70)	2.800	2.600	2.800
2.3	Từ giáp Phân viện Hòa Ninh đến đầu cầu 1 (từ thửa 48, TBD 70 đến hết thửa 61, TBD 97)	1.750	1.625	1.750
2.4	Từ cầu 1 đến giáp Nghĩa địa cầu 2 (từ thửa 61, TBD 97 đến hết thửa 89, TBD 124)	1.540	1.430	1.540
2.5	Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, thôn 15 (từ thửa 89 đến hết thửa 65, TBD 124)	1.050	975	1.050
2.6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam cũ (từ thửa 65, TBD 124 đến hết thửa 153, TBD 122)	1.400	1.300	1.400
2.7	Từ ngã ba đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc cũ (từ thửa 82, TBD 124 đến hết thửa 175, TBD 124)	1.400	1.300	1.400
2.8	Từ ngã ba đường đi xã Hòa Trung cũ đến Trường Mẫu giáo Thôn 13 (từ thửa 56, TBD 112 đến hết thửa 65, TBD 112)	1.050	975	1.050
2.9	Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hòa Trung cũ (từ thửa 65, TBD 112 đến hết thửa 03, TBD 112)	840	780	840
2.10	Đường đi thôn 10, thôn 11 đến giáp xã Đình Trang Hòa cũ (từ thửa 142, TBD 97 đến thửa 107, TBD 72)	840	780	840
3	Đường nhánh khu quy hoạch khu dân cư từ gốc cây điệp tới đầu lô chợ			
3.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20: 55 mét (từ thửa đất số 224 TBD 49 đến hết thửa đất số 182 TBD 49)	1.540	1.430	1.540
3.2	Lô 3 quy hoạch dân cư từ thửa đất số 222 TBD 51 đến hết thửa đất số 177 TBD 51	1.750	1.625	1.750

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBD 51, thôn 1	700	650	700
3.4	Từ thửa đất số 480 (đường bê tông nhánh 1 nhánh 2 thôn 1) đến hết thửa đất số 81 TBD 51	1.050	975	1.050
3.5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBD 06(nay là 59 mới), thôn 1	700	650	700
3.6	Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	1.400	1.300	1.400
3.7	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: từ thửa 173, TBD 51 đến thửa 164, TBD 49	840	780	840
4	Đường nhánh từ đầu Chợ đến Cây xăng số 10			
4.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20: 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	1.750	1.625	1.750
4.2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	1.610	1.495	1.610
4.3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc Lô 4: từ thửa 164, TBD 51 đến thửa 190, TBD 49	1.050	975	1.050
4.4	Từ thửa 221, TBD 49 đến hết thửa 98, TBD 49	840	780	840
4.5	Từ thửa 196, TBD 02 đến thửa 33, TBD 49	840	780	840
4.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc Thôn 2	700	650	700
5	Đường quy hoạch khu dân cư từ Cây xăng đến ngã 3 vào thôn 3			
5.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20: 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	1.190	1.105	1.190
5.2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	840	780	840
5.3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: Từ thửa 146, TBD 49 đến thửa 46, TBD 47	700	650	700
6	Từ ngã ba vào thôn 3 đến hết lô quy hoạch			
6.1	Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55 mét	770	715	770
6.2	Từ đầu Lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch	700	650	700
6.3	Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 3	700	650	700
6.4	Đường nhánh từ ngã ba Thôn 3 đến giáp cổng sinh Bảo Lâm (từ thửa 146, TBD 47 đến thửa 46, TBD 47)	700	650	700
6.5	Từ Cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính (từ thửa 637, TBD 49 đến hết thửa 104, TBD 58)	910	845	910
6.6	Từ ngã ba hai cây Diệp đến Nghĩa địa thôn 1 (từ thửa 22, TBD 59 đến hết thửa 174, TBD 59)	560	520	560
6.7	Đường nhánh rẽ còn lại của thôn 4	490	455	490
6.8	Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 1 (từ thửa 162+163 TBD97 đến hết thửa 133+145 TBD 111)	1.050	975	1.050
6.9	Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 2 (từ thửa 244+245 TBD97 đến hết thửa 90 TBD 111)	1.050	975	1.050
7	Đường nhánh vào các Thôn			
7.1	Đường nhánh hết đất ông Thai thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương (từ thửa 110, TBD 58 đến hết thửa 138, TBD 58)	560	520	560
7.2	Từ đất nhà ông Thảo thôn 5 đến cách suối 200 mét (từ thửa 565, TBD 58 đến hết thửa 138, TBD 71)	560	520	560

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
7.3	Từ đất nhà ông Nam thôn 5 đến hết đất nhà ông Nghĩa thôn 6 (từ thửa 163, TBĐ 57 đến hết thửa 96, TBĐ 70)	420	390	420
7.4	Từ đất nhà ông Trường thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 82, TBĐ 70 đến hết thửa 265, TBĐ 71)	560	520	560
7.5	Từ đất nhà ông Tuyên thôn 7 đến giáp Nghĩa địa thôn 8 (từ thửa 426, TBĐ 70 đến hết thửa 129, TBĐ 69)	490	455	490
7.6	Từ đất nhà ông Khê Thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 241, TBĐ 79 đến hết thửa 235, TBĐ 79)	455	423	455
7.7	Từ ngã ba đất nhà ông Sương Thôn 9 đến giáp thôn Tứ Quý, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm (từ thửa 254, TBĐ 79 đến hết thửa 228, TBĐ 79)	525	488	525
7.8	Từ đất nhà ông Quyền thôn 12 đến hết đất nhà ông Huê (từ thửa 115, TBĐ 97 đến hết thửa 66, TBĐ 97)	455	423	455
7.9	Từ đất nhà ông Sơn thôn 12 đến giáp thôn 13 (từ thửa 154, TBĐ 97 đến hết thửa 460, TBĐ 97)	490	455	490
7.10	Từ đất nhà ông Đông thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc (từ thửa 105, TBĐ 124 đến hết thửa 52, TBĐ 134) và từ đất nhà Ông Điều đến giáp sinh	420	390	420
7.11	Đường nhánh đất nhà ông Lạc thôn 15 đến hết đất nhà ông Nam thôn 16 (từ thửa 40, TBĐ 122 đến hết thửa 07, TBĐ 109)	595	553	595
7.12	Đường bê tông xóm 4: Từ đầu thửa 75 TBĐ 122 đến hết thửa 263 TBĐ 122 (Nhánh 1)	490	455	490
7.13	Đường bê tông xóm 4: Từ đầu thửa 64 TBĐ 122 đến hết thửa 41 TBĐ 121 (Nhánh 2)	490	455	490
7.14	Đường nhánh đất nhà ông Tiến thôn 7 đến cách suối 200 mét (từ thửa 179, TBĐ 70 đến thửa 170, TBĐ 70)	420	390	420
7.15	Từ ngã ba Trà Kinh Lộ đến xã Lộc An cũ (từ thửa 06, TBĐ 57 đến thửa 39, TBĐ 57)	560	520	560
7.16	Từ hết nhà ông Bắc thôn 5 đến giáp nhà ông Định thôn 5 (từ thửa 434, TBĐ 58 đến hết thửa 458, TBĐ 58)	420	390	420
7.17	Từ hết nhà ông Tang thôn 7 đến hết đất nhà ông Lục (từ thửa 233, TBĐ 70 đến hết thửa 192, TBĐ 70)	455	423	455
7.18	Từ đất nhà ông Thạch Thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyên thôn 3 (từ thửa 17, TBĐ 47 đến hết thửa 22, TBĐ 47)	420	390	420
7.19	Từ đất nhà bà Hoa thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng thôn 6 (từ thửa 51, TBĐ 70 đến hết thửa 78, TBĐ 70)	420	390	420
7.20	Từ đất nhà ông Trường thôn 7 đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 146, TBĐ 70 đến hết thửa 260, TBĐ 71)	420	390	420
7.21	Đường bê tông từ nhà ông Hiệu thôn 10 đến nhà ông Dự thôn 10 (từ thửa 172 TBĐ 72 đến hết thửa 354 TBĐ 72)	560	520	560
7.22	Đường bê tông thôn 10 từ nhà ông Diễn đến nhà ông Thành (từ thửa đất số 99 TBĐ 72 đến hết thửa 77 TBĐ 81)	490	455	490

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 44

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA BẮC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	120	95	60	40
2	Đất trồng cây lâu năm	200	150	90	60
3	Đất rừng sản xuất	34	28	16	11
4	Đất nuôi trồng thủy sản	116	93	52	36

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường vào các thôn	
1.1	Từ giáp xã Hoà Trung (cũ) đến Cổng chào thôn 13 (thôn La Ôn) (từ thửa 12, TĐĐ 53(38) đến hết thửa 411, TĐĐ 14(24))	1.215
1.2	Từ Cổng chào thôn 13(thôn La Ôn) đến cầu La Ôn (từ thửa 539, TĐĐ 14(24) đến hết thửa 886, TĐĐ 14(24))	1.991

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Từ cạnh cầu La Ôn đến hết Trường Tiểu học Hòa Bắc (từ thửa 902, TBĐ 14(24) đến hết thửa 132, TBĐ 24(39))	2.708
1.4	Từ cạnh Trường Tiểu học Hòa Bắc đến ngã ba Thôn 7B, thôn 8B (từ thửa 274, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 653, TBĐ 24(39))	2.211
1.5	Từ ngã ba đi thôn 7B, thôn 8B đến hết trụ sở Ban Quản lý rừng Hòa Bắc - Hòa Nam (từ thửa 669, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 66, TBĐ 34 (55))	1.930
1.6	Từ giáp Ban Quản lý rừng Hoà Bắc - Hòa Nam đến cầu thôn 9 (từ thửa 74, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 174, TBĐ 34 (55))	1.349
1.7	Đoạn còn lại của đường đi cầu thôn 9 (từ thửa 175, TBĐ 34 (55) đến hết thửa 158, TBĐ 42 (67))	1.215
1.8	Đường Hòa Bắc 2: Từ thửa 195, TBĐ 42 (67) đến hết thửa 63, TBĐ 59 (92)	562
1.9	Đường Hòa Bắc 3: Từ thửa 24, TBĐ 04(10) đến hết thửa 60, TBĐ 02 (08)	717
2	Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hòa Ninh	
2.1	Từ ngã ba La Ôn (thửa 899, TBĐ 14 (24)) đến hết Trạm y tế xã (hết thửa 899, TBĐ 14 (24))	1.379
2.2	Từ cạnh Trạm y tế xã đến hết đất nhà bà Dương Thị Thủy, thôn 3B (từ thửa 895, TBĐ 14 (24) đến thửa 198, TBĐ 13 (23))	1.558
2.3	Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Bằng đến ngã ba đường đi thôn 2B đến hết đất bà Mai Thị Hằng, thôn 2 (từ thửa 195, TBĐ 13 (23) đến thửa 70, TBĐ 11 (21))	1.464
2.4	Từ ngã ba đi thôn 2B (thửa 59, TBĐ 11 (21)) đến giáp xã Hòa Ninh cũ (hết thửa 50, TBĐ 01 (7))	1.473
2.5	Từ ngã ba thôn 2B đến hết đường đi thôn 18B (từ thửa 99, TBĐ 01 (7) đến hết thửa 92, TBĐ 31 (52))	747
2.6	Từ ngã ba thôn 9B, thôn 10B đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hoà Bắc (từ thửa 24, TBĐ 42 (67) đến hết thửa 74, TBĐ 43 (68))	653
2.7	Từ ngã ba thôn 8B đến hết đường đá (từ thửa 673, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 95, TBĐ 35 (56))	624
2.8	Từ ngã ba thôn 5B, thôn 7B đến Trường Mầm non Hoà Bắc (từ thửa 172, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 49, TBĐ 23 (38))	653
2.9	Đường vào xóm 1, xóm 2 và xóm 3, thôn 13 (La Ôn)	510
2.10	Từ ngã ba thôn 3B đến cầu giáp cầu thôn 6 (từ thửa 213, TBĐ 12 (22) đến hết thửa 26, TBĐ 22 (37))	1.060
2.11	Từ ngã ba thôn 3B đến cầu Đường Sẻ (từ thửa 137, TBĐ 13 (23) đến hết thửa 173, TBĐ 12(22))	562
2.12	Đường thôn 18B đi thôn 16B đường đi xã Hòa Ninh (từ thửa 75, TBĐ 21 (36) đến hết thửa 09, TBĐ 10 (20))	510
2.13	Đường thôn 12B đi thôn 11B: Từ thửa 04, TBĐ 40 (65) đến hết thửa 95, TBĐ 50 (80)	510
2.14	Đường đi thôn 2, thôn 6B, thôn 9B, thôn 11: Từ thửa 11, TBĐ 21 (36) đến hết thửa 59, TBĐ 50 (80)	653
2.15	Đường thôn 12 đi thôn 17B: Từ thửa 89, TBĐ 31 (52) đến hết thửa 20, TBĐ 19 (34)	702
2.16	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đường 135 Thôn 15 (thôn Kon Rum nhỏ) (từ thửa 68, TBĐ 02 (8) đến hết thửa 131, TBĐ 02 (8))	498
2.17	Từ ngã ba giáp xã Hòa Trung cũ và xã Hòa Ninh cũ đi vào đường cầu sẻ (từ thửa 199, TBĐ 02 (8) đến hết thửa 155, TBĐ 02 (8))	498

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.18	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đất nhà ông Trần Xuân Miên, thôn 14 (thôn Kon Rum lớn) (từ thửa 28, TBĐ 14 (24) đến hết thửa 103, TBĐ 13 (23))	467
2.19	Đường vào đập Đa La Ôn, thôn 13 (thôn La Ôn) (từ thửa 788, TBĐ 14 (24) đến hết thửa 115, TBĐ 24 (39))	498
2.20	Đường vào Trạm xử lý nước sạch: Từ đất nhà ông Trần Tiến đi đến giáp đường lên Trạm xử lý nước sạch, thôn 7 (từ thửa 391, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 726, TBĐ 25 (40))	510
2.21	Từ đất nhà ông Phan Văn Định đi đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Trọng, thôn 8B (từ thửa 657, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 17, TBĐ 34 (55))	467
2.22	Đoạn từ ngã ba giáp Trường Mầu giáo Thôn 8B đến hết đất nhà ông Tô Đình Lưỡng, thôn 8B (từ thửa 05, TBĐ 25 (40) đến hết thửa 38, TBĐ 33 (54))	498
2.23	Từ ngã ba thôn 8B, đất ông Đỗ Hữu Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hường (từ thửa 136, TBĐ 34 (55) đến hết thửa 01, TBĐ 43 (68))	467
2.24	Từ đất ông Đoàn Văn Toàn đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing, thôn 9B (từ thửa 309, TBĐ 33(54) đến hết thửa 322, TBĐ 33(54))	498
2.25	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đất nhà ông Mai Văn Giỏi Thôn 9B, đến đất nhà ông Dưỡng (từ thửa 103 và 42, TBĐ 42 (27) đến hết thửa 32, TBĐ 42 (27))	467
2.26	Từ đất nhà bà Hợi đến hết đất nhà ông Hải, thôn 10B (từ thửa 131, TBĐ 42(67) đến hết thửa 139, TBĐ 43(68))	467
2.27	Từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng đến giáp đường đi thôn 5B, thôn 6B (từ thửa 853, TBĐ 14 (24) đến hết thửa 102, TBĐ 23 (23))	562
2.28	Từ đất nhà ông Đinh Văn Bỉ (thửa 18, TBĐ 24 (39)) đến giáp Trường THCS Hòa Bắc (đến hết thửa 590, TBĐ 24 (39))	562
2.29	Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà, thôn 1B (từ thửa 63, TBĐ 11 (21) đến hết thửa 56, TBĐ 01 (7))	500
2.30	Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền, thôn 1B (từ thửa 22, TBĐ 01 (7) đến hết thửa 05, TBĐ 01 (7))	498
2.31	Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh, thôn 2B (từ thửa 35, TBĐ 11 (21) đến hết thửa 15, TBĐ 10 (20))	498
2.32	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn, thôn 2B (từ thửa 132, TBĐ 11 (21) đến hết thửa 36, TBĐ 10 (20))	581
2.33	Từ nhà ông Bùi Hữu Sử (thửa 90, TBĐ 21 (36)) đến giáp thôn 11B (hết thửa 69, TBĐ 50 (80))	467
2.34	Từ Hội trường thôn 7B đến hết đất nhà ông Thiện, thôn 7 (từ thửa 341, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 633, TBĐ 24 (39))	871
2.35	Từ nhà bà Bùi Thị Thoàn (thửa 230, TBĐ 43 (68)) đến nhà ông Cao Trọng Hán, thôn 11B (hết thửa 70, TBĐ 51(81))	436
2.36	Từ nhà ông Cao Trọng Hán đến nhà ông Phạm Văn Tân, thôn 11B (từ thửa 70, TBĐ 51 (81) đến hết thửa 44, TBĐ 59 (92))	436
2.37	Từ nhà ông Tuấn, thôn 4B (thửa 74 TBĐ 25 (61)) đến nhà ông Minh thôn 4B (thửa 84 TBĐ 33 (76))	937
2.38	Từ nhà ông Phạm Văn Tân đến nhà ông Nguyễn Quốc Định, thôn 11B (từ thửa 159, TBĐ 42 (67) đến hết thửa 102, TBĐ 51 (81))	653
2.39	Từ nhà ông Phạm Văn Trăn (thửa 192, TBĐ 42 (67)) đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn, thôn 11B (hết thửa 46, TBĐ 59 (92))	436
2.40	Từ nhà ông Phạm Văn Tuyên đến cầu Cháy, thôn 11B (từ thửa 06, TBĐ 49 (79) đến hết thửa 63, TBĐ 49 (79))	436

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.41	Từ nhà ông Vũ Văn Quảng đến nhà ông Đoàn Trung Định, thôn 10B (từ thửa 186, TĐĐ 43 (68) đến hết thửa 330, TĐĐ 44 (69))	779
2.42	Từ nhà ông Vũ Văn Đăng (thửa 03, TĐĐ 52 (82)) đến hết thửa 50, TĐĐ 52 (82)	871
2.43	Từ nhà ông Bùi Thanh Khiết đến nhà ông Vũ Văn Kịu, thôn 10B (từ thửa 119, TĐĐ 43 (68) đến hết thửa 160, TĐĐ 43 (68))	937
2.44	Từ cạnh nhà ông Nguyễn Văn Vương đến nhà ông Đào Văn Thắm, thôn 10 (từ thửa 279, TĐĐ 43 (68) đến hết thửa 233, TĐĐ 43 (68))	467
2.45	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vương (thửa 279, TĐĐ 43 (68)) đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuấn (thửa 277, TĐĐ 44 (69))	510
2.46	Từ nhà ông An Ngọc Huyền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu (từ thửa 283, TĐĐ 44 (69) đến thửa 56, TĐĐ 54 (84))	472
2.47	Từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn, thôn 6B (từ thửa 41, TĐĐ 22 (66) đến hết thửa 34, TĐĐ 32 (53))	653
2.48	Từ nhà ông Trần Tất Quảng đến nhà ông Bùi Văn Chử, thôn 6B (từ thửa 132, TĐĐ 23 (28) đến hết thửa 154, TĐĐ 23 (38))	498
2.49	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Rê đến nhà ông Trần Văn Tân, thôn 6B (từ thửa 144, TĐĐ 23 (38) đến hết thửa 96, TĐĐ 32 (53))	436
2.50	Từ nhà ông Mai Thanh Duẩn đến nhà ông Mai Xuân Miện, thôn 6 (từ thửa 69, TĐĐ 22 (37) đến hết thửa 123, TĐĐ 23 (38))	436
2.51	Từ nhà ông K'Giáo đến nhà ông K'Củi, thôn Kon Run nhỏ (từ thửa 82, TĐĐ 02 (8) đến hết thửa 131, TĐĐ 02 (8))	436
2.52	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn, thôn 7B (từ thửa 99, TĐĐ 34 (55) đến hết thửa 53, TĐĐ 36 (57))	436
2.53	Từ nhà ông K'Bôn đến nhà ông Lê Văn Long, thôn 13B (từ thửa 49, TĐĐ 14 (24) đến hết thửa 02, TĐĐ 05 (11))	624
2.54	Từ nhà ông Thận Thôn 12 đến đầu cầu Le thôn 12B (từ thửa 03, TĐĐ 49 (79) đến hết thửa số 02, TĐĐ 39 (79))	436
2.55	Từ nhà ông Phạm Văn Bốn đến nhà ông Nguyễn Đức Viết, thôn 16B (từ thửa 151, TĐĐ 10 (19) đến hết thửa 70, TĐĐ 09 (20))	500
2.56	Từ nhà ông Phạm Đình Phung đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn, thôn 16B (từ thửa 38, TĐĐ 10 (19) đến hết thửa 38, TĐĐ 09 (20))	500
2.57	Từ cầu thôn 6B ông Mỹ đến giáp đường đi thôn 6A, thôn 9A, thôn 11B hết thửa đất ông Bùi Ngọc Quân thửa 34, TĐĐ 32 (53)	1.060
2.58	Từ nhà bà Đoàn Thị Nhung đến đất ông Nguyễn Hoàng Sơn, thôn 6B (từ thửa 125, TĐĐ 23 (38) đến hết thửa 05, TĐĐ 32 (53))	467
2.59	Đường thôn 4B đi thôn 14: Từ đất nhà ông Đoàn Văn Hình đến đất ông Phạm Văn Bằng, thôn 14 (từ thửa 128, TĐĐ 13 (23) đến hết thửa 49, TĐĐ 03 (9))	467
2.60	Đoạn từ nhà ông Lê Thanh Hàng đến nhà ông Bùi Ngọc Quân (từ thửa 160 TĐĐ 23 (38) đến thửa 56 TĐĐ 32 (53) thôn 6B))	490
2.61	Đoạn từ đất nhà bà Đinh Thị Hoa đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ân (từ thửa 6 TĐĐ 49 (79) đến hết thửa số 10 TĐĐ 49 (79) thôn 2B)	432
2.62	Đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Thương đến hết đất ông Trương Văn Nhung (từ thửa 90 TĐĐ 21 (36) đến hết thửa 12 TĐĐ 41 (66) thôn 1B)	518
3	Đường đi xã Hòa Nam (cũ)	
3.1	Từ cầu 3 đến ngã ba đường đi thôn 8A (thôn 7) (từ thửa 03, TĐĐ 09 (17) đến hết thửa 78, TĐĐ 09 (17))	2.000
3.2	Từ ngã ba đi thôn 8 ((thôn 7) đến ngã tư đi thôn 5A, thôn 3A (từ thửa 194, TĐĐ 09 (17) đến hết thửa 72, TĐĐ 14 (32))	4.699

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.3	Từ ngã tư đi thôn 3A, thôn 5A đến Trường Tiểu học Hòa Nam I (từ thửa 91, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 84, TĐĐ 14 (32))	2.752
3.4	Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc, thôn 2 (từ thửa 54, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 94, TĐĐ 13 (31))	2.000
3.5	Từ cầu Suối đến Cây xăng ông Vũ Đức Tiền (từ thửa 79, TĐĐ 13 (31) đến thửa 58, TĐĐ 18 (47))	2.000
3.6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Đức Tiền nhà ông Tuấn đến nhà ông Hòa, thôn 7A (thôn 3A) (từ thửa 73, TĐĐ 18 (47) đến thửa 82, TĐĐ 19 (48))	2.000
3.7	Từ giáp nhà ông Hào nhà ông Tiệp đến nhà ông Vững, thôn 4A (từ thửa 106, TĐĐ 19 (48) đến hết thửa 55, TĐĐ 19 (48))	2.123
3.8	Từ ngã tư Dầu tằm tở đến hết đất ông Tuyên, thôn 5A (từ thửa 92, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 84, TĐĐ 15 (33))	2.000
3.9	Từ đất nhà ông Ninh, thôn 5 đến ngã ba nhà ông Dũng, thôn 4A (từ thửa 90, TĐĐ 15 (33) đến hết thửa 102, TĐĐ 20 (49))	1.473
3.10	Từ ngã ba vào Trại y tế xã đến cầu ông Chức (từ thửa 12, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 124, TĐĐ 08 (16))	1.654
3.11	Từ cầu ông Chức đến ngã tư Thôn 8 (thôn 7A), thôn 15 cũ (thôn 7A) (từ thửa 126, TĐĐ 08 (16) đến hết thửa 53, TĐĐ 07 (15))	991
3.12	Từ ngã ba quán ông Dũng đến ngã ba quán ông Ngoạn, thôn 15 (thôn 7A) (từ thửa 48, TĐĐ 07 (15) đến hết thửa 15, TĐĐ 11 (29))	407
3.13	Từ ngã ba quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy, thôn 15 (thôn 7) (từ thửa 87, TĐĐ 12 (30) đến hết thửa 36, TĐĐ 17 (46))	937
3.14	Từ ngã ba đi thôn 8 (thôn 7) đến hết đất nhà ông Trọng, thôn 1 (từ thửa 195, TĐĐ 09 (17) đến hết thửa 68, TĐĐ 09 (17))	2.650
3.15	Từ hết đất ông Vương (thửa 89, TĐĐ 08 (16)) đến cầu thôn 8 (thôn 7A) (thửa 22, TĐĐ 08 (16))	1.501
3.16	Từ cầu thôn 8 (thôn 7A) đến ngã ba nhà ông Hóa (từ thửa 05, TĐĐ 08 (16) đến hết thửa 37, TĐĐ 05 (5))	996
3.17	Từ ngã ba thôn 10 (thôn 6A), thôn 11 đến hết đất Trại quản lý rừng (từ thửa 98, TĐĐ 33 (76) đến hết thửa 58, TĐĐ 34 (77))	624
3.18	Từ ngã ba thôn 5A đến hết Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II (từ thửa 61, TĐĐ 20 (49) đến hết thửa 42, TĐĐ 27 (63))	624
3.19	Từ ngã ba đi thôn 12 (thôn 8) đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II, đến hết Trường Tiểu học Hòa Nam (từ thửa 88, TĐĐ 18 (47) đến hết thửa 78, TĐĐ 29 (72))	871
3.20	Từ Phân hiệu A Trường Tiểu học Hòa Nam II đến ngã ba cống xả Thủy điện thôn 13A (từ thửa 84, TĐĐ 29 (72) đến thửa 99, TĐĐ 36 (87))	842
3.21	Từ ngã ba quán ông Tú thôn 4A đến ngã ba thôn 3 Núi đá (từ thửa 31, TĐĐ 25 (61) đến hết thửa 17, TĐĐ 24 (60))	1.186
3.22	Từ ngã ba nhà ông Chúc Thôn 4A đến nhà ông Mười (từ thửa 132, TĐĐ 25 (61) đến hết thửa 131, TĐĐ 31 (74))	966
3.23	Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho, thôn 1A (từ thửa 71, TĐĐ 08 (16) đến hết thửa 78, TĐĐ 08 (16))	467
3.24	Từ ngã tư Dầu tằm tở đến dốc ông Hải, thôn 2A (từ thửa 109, TĐĐ 14 (32) đến hết thửa 192, TĐĐ 14 (32))	1.186
3.25	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu, thôn 3 (từ thửa 01, TĐĐ 18 (47) đến hết thửa 110, TĐĐ 17 (46))	653
3.26	Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cần, thôn 3 (từ thửa 85, TĐĐ 13 (31) đến hết thửa 142, TĐĐ 08 (16))	653

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.27	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh, thôn 8 (thôn 7A) (từ thửa 47, TBĐ 05 (05) đến hết thửa 41, TBĐ 07 (15))	779
3.28	Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy, thôn 8 (thôn 7A) (từ thửa 34, TBĐ 05 (05) đến hết thửa 04, TBĐ 05 (05))	1.076
3.29	Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Dũng, thôn 8 (thôn 7A) (từ thửa 41, TBĐ 07 (15) đến hết thửa 28, TBĐ 08 (16))	467
3.30	Từ ngã ba Nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa, thôn 9 (thôn 1A) (từ thửa 48, TBĐ 08 (16) đến hết thửa 30, TBĐ 06 (06))	717
3.31	Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sắc, thôn 9 (thôn 1A) (từ thửa 114, TBĐ 04 (04) đến hết thửa 66, TBĐ 04 (04))	717
3.32	Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc cũ (từ thửa 52, TBĐ 04 (04) đến hết thửa 01, TBĐ 05 (05))	717
3.33	Từ nhà ông Tuấn, thôn 10 đến nhà ông Nhảy, thôn 10 (thôn 6A) (từ thửa 43, TBĐ 34 (77) đến hết thửa 30, TBĐ 34 (77))	467
3.34	Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba thôn 10A, thôn 11 (từ thửa 171, TBĐ 25 (61) đến hết thửa 84, TBĐ 33 (61))	1.435
3.35	Từ ngã ba nhà bà Thắm đến ngã ba nhà ông Thường (từ thửa 69, TBĐ 25 (61) đến hết thửa 12, TBĐ 31 (74))	1.713
3.36	Từ ngã ba vào thôn 6A đến nhà bà Loan, thôn 6A (từ thửa 168, TBĐ 14 (32) đến hết thửa 29, TBĐ 21 (50))	717
3.37	Từ ngã ba quán ông Đáng, nhà ông Khanh Thôn 5A đến nhà ông Phong thôn 6 (từ thửa 62, TBĐ 20 (49) đến hết thửa 38, TBĐ 21 (50))	991
3.38	Từ ngã ba quán ông Diêm, nhà ông Nam Xanh, thôn 4A đến ngã ba Thôn 10 (thôn 6), thôn 11 (từ thửa 107, TBĐ 20 (49) đến hết thửa 82, TBĐ 33 (76))	937
3.39	Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc, thôn 15 (từ thửa 53, TBĐ 11 (29) đến hết thửa 06, TBĐ 11 (29))	510
3.40	Từ nhà ông Mến, thôn 4A đến nhà ông Thi Hùng, thôn 11 (từ thửa 113, TBĐ 32 (75) đến hết thửa 20, TBĐ 31 (74))	624
3.41	Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 1A, 2A, 3A, 5A, 6A và 8A	467
3.42	Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 4A, 6A 7A và 11A	467
3.43	Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 12A, 13A và 15A	468
3.44	Các đường còn lại trên địa bàn xã	375

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường vào các thôn			
1.1	Từ giáp xã Hoà Trung (cũ) đến Cổng chào thôn 13 (thôn La Ôn) (từ thửa 12, TBĐ 53(38) đến hết thửa 411, TBĐ 14(24))	851	790	851
1.2	Từ Cổng chào thôn 13(thôn La Ôn) đến cầu La Ôn (từ thửa 539, TBĐ 14(24) đến hết thửa 886, TBĐ 14(24))	1.394	1.294	1.394
1.3	Từ cạnh cầu La Ôn đến hết Trường Tiểu học Hòa Bắc (từ thửa 902, TBĐ 14(24) đến hết thửa 132, TBĐ 24(39))	1.896	1.760	1.896

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.4	Từ cạnh Trường Tiểu học Hoà Bắc đến ngã ba Thôn 7B, thôn 8B (từ thửa 274, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 653, TĐĐ 24(39))	1.547	1.437	1.547
1.5	Từ ngã ba đi thôn 7B, thôn 8B đến hết trụ sở Ban Quản lý rừng Hoà Bắc - Hoà Nam (từ thửa 669, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 66, TĐĐ 34 (55))	1.351	1.255	1.351
1.6	Từ giáp Ban Quản lý rừng Hoà Bắc - Hoà Nam đến cầu thôn 9 (từ thửa 74, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 174, TĐĐ 34 (55))	945	877	945
1.7	Đoạn còn lại của đường đi cầu thôn 9 (từ thửa 175, TĐĐ 34 (55) đến hết thửa 158, TĐĐ 42 (67))	851	790	851
1.8	Đường Hoà Bắc 2: Từ thửa 195, TĐĐ 42 (67) đến hết thửa 63, TĐĐ 59 (92)	393	365	393
1.9	Đường Hoà Bắc 3: Từ thửa 24, TĐĐ 04(10) đến hết thửa 60, TĐĐ 02 (08)	502	466	502
2	Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hoà Ninh			
2.1	Từ ngã ba La Ôn (thửa 899, TĐĐ 14 (24)) đến hết Trạm y tế xã (hết thửa 899, TĐĐ 14 (24))	965	896	965
2.2	Từ cạnh Trạm y tế xã đến hết đất nhà bà Dương Thị Thủy, thôn 3B (từ thửa 895, TĐĐ 14 (24) đến thửa 198, TĐĐ 13 (23))	1.090	1.013	1.090
2.3	Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Bằng đến ngã ba đường đi thôn 2B đến hết đất bà Mai Thị Hằng, thôn 2 (từ thửa 195, TĐĐ 13 (23) đến thửa 70, TĐĐ 11 (21))	1.025	952	1.025
2.4	Từ ngã ba đi thôn 2B (thửa 59, TĐĐ 11 (21)) đến giáp xã Hoà Ninh cũ (hết thửa 50, TĐĐ 01 (7))	1.031	957	1.031
2.5	Từ ngã ba thôn 2B đến hết đường đi thôn 18B (từ thửa 99, TĐĐ 01 (7) đến hết thửa 92, TĐĐ 31 (52))	523	486	523
2.6	Từ ngã ba thôn 9B, thôn 10B đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hoà Bắc (từ thửa 24, TĐĐ 42 (67) đến hết thửa 74, TĐĐ 43 (68))	457	424	457
2.7	Từ ngã ba thôn 8B đến hết đường đá (từ thửa 673, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 95, TĐĐ 35 (56))	437	406	437
2.8	Từ ngã ba thôn 5B, thôn 7B đến Trường Mầm non Hoà Bắc (từ thửa 172, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 49, TĐĐ 23 (38))	457	424	457
2.9	Đường vào xóm 1, xóm 2 và xóm 3, thôn 13 (La Ôn)	357	332	357
2.10	Từ ngã ba thôn 3B đến cầu giáp cầu thôn 6 (từ thửa 213, TĐĐ 12 (22) đến hết thửa 26, TĐĐ 22 (37))	742	689	742
2.11	Từ ngã ba thôn 3B đến cầu Đường Sẻ (từ thửa 137, TĐĐ 13 (23) đến hết thửa 173, TĐĐ 12(22))	393	365	393
2.12	Đường thôn 18B đi thôn 16B đường đi xã Hoà Ninh (từ thửa 75, TĐĐ 21 (36) đến hết thửa 09, TĐĐ 10 (20))	357	332	357
2.13	Đường thôn 12B đi thôn 11B: Từ thửa 04, TĐĐ 40 (65) đến hết thửa 95, TĐĐ 50 (80)	357	332	357

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
2.14	Đường đi thôn 2, thôn 6B, thôn 9B, thôn 11: Từ thửa 11, TBĐ 21 (36) đến hết thửa 59, TBĐ 50 (80)	457	424	457
2.15	Đường thôn 12 đi thôn 17B: Từ thửa 89, TBĐ 31 (52) đến hết thửa 20, TBĐ 19 (34)	491	456	491
2.16	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đường 135 Thôn 15 (thôn Kon Rum nhỏ) (từ thửa 68, TBĐ 02 (8) đến hết thửa 131, TBĐ 02 (8))	348	324	348
2.17	Từ ngã ba giáp xã Hòa Trung cũ và xã Hòa Ninh cũ đi vào đường cầu sè (từ thửa 199, TBĐ 02 (8) đến hết thửa 155, TBĐ 02 (8))	348	324	348
2.18	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đất nhà ông Trần Xuân Miên, thôn 14 (thôn Kon Rum lớn) (từ thửa 28, TBĐ 14 (24) đến hết thửa 103, TBĐ 13 (23))	327	304	327
2.19	Đường vào đập Đa La Ôn, thôn 13 (thôn La Ôn) (từ thửa 788, TBĐ 14 (24) đến hết thửa 115, TBĐ 24 (39))	348	324	348
2.20	Đường vào Trạm xử lý nước sạch: Từ đất nhà ông Trần Tiến đi đến giáp đường lên Trạm xử lý nước sạch, thôn 7 (từ thửa 391, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 726, TBĐ 25 (40))	357	332	357
2.21	Từ đất nhà ông Phan Văn Định đi đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Trọng, thôn 8B (từ thửa 657, TBĐ 24 (39) đến hết thửa 17, TBĐ 34 (55))	327	304	327
2.22	Đoạn từ ngã ba giáp Trường Mẫu giáo Thôn 8B đến hết đất nhà ông Tô Đình Lương, thôn 8B (từ thửa 05, TBĐ 25 (40) đến hết thửa 38, TBĐ 33 (54))	348	324	348
2.23	Từ ngã ba thôn 8B, đất ông Đỗ Hữu Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hương (từ thửa 136, TBĐ 34 (55) đến hết thửa 01, TBĐ 43 (68))	327	304	327
2.24	Từ đất ông Đoàn Văn Toàn đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing, thôn 9B (từ thửa 309, TBĐ 33(54) đến hết thửa 322, TBĐ 33(54))	348	324	348
2.25	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đất nhà ông Mai Văn Giỏi Thôn 9B, đến đất nhà ông Dương (từ thửa 103 và 42, TBĐ 42 (27) đến hết thửa 32, TBĐ 42 (27))	327	304	327
2.26	Từ đất nhà bà Hợi đến hết đất nhà ông Hải, thôn 10B (từ thửa 131, TBĐ 42(67) đến hết thửa 139, TBĐ 43(68))	327	304	327
2.27	Từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng đến giáp đường đi thôn 5B, thôn 6B (từ thửa 853, TBĐ 14 (24) đến hết thửa 102, TBĐ 23 (23))	393	365	393
2.28	Từ đất nhà ông Đinh Văn Bỉ (thửa 18, TBĐ 24 (39)) đến giáp Trường THCS Hòa Bắc (đến hết thửa 590, TBĐ 24 (39))	393	365	393
2.29	Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà, thôn 1B (từ thửa 63, TBĐ 11 (21) đến hết thửa 56, TBĐ 01 (7))	350	325	350

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
2.30	Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền, thôn 1B (từ thửa 22, TĐĐ 01 (7) đến hết thửa 05, TĐĐ 01 (7))	348	324	348
2.31	Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh, thôn 2B (từ thửa 35, TĐĐ 11 (21) đến hết thửa 15, TĐĐ 10 (20))	348	324	348
2.32	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn, thôn 2B (từ thửa 132, TĐĐ 11 (21) đến hết thửa 36, TĐĐ 10 (20))	407	378	407
2.33	Từ nhà ông Bùi Hữu Sử (thửa 90, TĐĐ 21 (36)) đến giáp thôn 11B (hết thửa 69, TĐĐ 50 (80))	327	304	327
2.34	Từ Hội trường thôn 7B đến hết đất nhà ông Thiện, thôn 7 (từ thửa 341, TĐĐ 24 (39) đến hết thửa 633, TĐĐ 24 (39))	610	566	610
2.35	Từ nhà bà Bùi Thị Thoàn (thửa 230, TĐĐ 43 (68)) đến nhà ông Cao Trọng Hán, thôn 11B (hết thửa 70, TĐĐ 51(81))	305	283	305
2.36	Từ nhà ông Cao Trọng Hán đến nhà ông Phạm Văn Tân, thôn 11B (từ thửa 70, TĐĐ 51 (81) đến hết thửa 44, TĐĐ 59 (92))	305	283	305
2.37	Từ nhà ông Tuấn, thôn 4B (thửa 74 TĐĐ 25 (61)) đến nhà ông Minh thôn 4B (thửa 84 TĐĐ 33 (76))	656	609	656
2.38	Từ nhà ông Phạm Văn Tân đến nhà ông Nguyễn Quốc Định, thôn 11B (từ thửa 159, TĐĐ 42 (67) đến hết thửa 102, TĐĐ 51 (81))	457	424	457
2.39	Từ nhà ông Phạm Văn Trần (thửa 192, TĐĐ 42 (67)) đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn, thôn 11B (hết thửa 46, TĐĐ 59 (92))	305	283	305
2.40	Từ nhà ông Phạm Văn Tuyên đến cầu Cháy, thôn 11B (từ thửa 06, TĐĐ 49 (79) đến hết thửa 63, TĐĐ 49 (79))	305	283	305
2.41	Từ nhà ông Vũ Văn Quảng đến nhà ông Đoàn Trung Định, thôn 10B (từ thửa 186, TĐĐ 43 (68) đến hết thửa 330, TĐĐ 44 (69))	545	506	545
2.42	Từ nhà ông Vũ Văn Đăng (thửa 03, TĐĐ 52 (82)) đến hết thửa 50, TĐĐ 52 (82)	610	566	610
2.43	Từ nhà ông Bùi Thanh Khiết đến nhà ông Vũ Văn Kịu, thôn 10B (từ thửa 119, TĐĐ 43 (68) đến hết thửa 160, TĐĐ 43 (68))	656	609	656
2.44	Từ cạnh nhà ông Nguyễn Văn Vương đến nhà ông Đào Văn Thắm, thôn 10 (từ thửa 279, TĐĐ 43 (68) đến hết thửa 233, TĐĐ 43 (68))	327	304	327
2.45	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vương (thửa 279, TĐĐ 43 (68)) đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuấn (thửa 277, TĐĐ 44 (69))	357	332	357
2.46	Từ nhà ông An Ngọc Huyền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu (từ thửa 283, TĐĐ 44 (69) đến thửa 56, TĐĐ 54 (84))	330	307	330

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
2.47	Từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn, thôn 6B (từ thửa 41, TBĐ 22 (66) đến hết thửa 34, TBĐ 32 (53))	457	424	457
2.48	Từ nhà ông Trần Tất Quảng đến nhà ông Bùi Văn Chử, thôn 6B (từ thửa 132, TBĐ 23 (28) đến hết thửa 154, TBĐ 23 (38))	348	324	348
2.49	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Rê đến nhà ông Trần Văn Tân, thôn 6B (từ thửa 144, TBĐ 23 (38) đến hết thửa 96, TBĐ 32 (53))	305	283	305
2.50	Từ nhà ông Mai Thanh Duẩn đến nhà ông Mai Xuân Miện, thôn 6 (từ thửa 69, TBĐ 22 (37) đến hết thửa 123, TBĐ 23 (38))	305	283	305
2.51	Từ nhà ông K'Giáo đến nhà ông K'Củi, thôn Kon Run nhỏ (từ thửa 82, TBĐ 02 (8) đến hết thửa 131, TBĐ 02 (8))	305	283	305
2.52	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoằng đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn, thôn 7B (từ thửa 99, TBĐ 34 (55) đến hết thửa 53, TBĐ 36 (57))	305	283	305
2.53	Từ nhà ông K'Bôn đến nhà ông Lê Văn Long, thôn 13B (từ thửa 49, TBĐ 14 (24) đến hết thửa 02, TBĐ 05 (11))	437	406	437
2.54	Từ nhà ông Thận Thôn 12 đến đầu cầu Le thôn 12B (từ thửa 03, TBĐ 49 (79) đến hết thửa số 02, TBĐ 39 (79))	305	283	305
2.55	Từ nhà ông Phạm Văn Bốn đến nhà ông Nguyễn Đức Viêt, thôn 16B (từ thửa 151, TBĐ 10 (19) đến hết thửa 70, TBĐ 09 (20))	350	325	350
2.56	Từ nhà ông Phạm Đình Phung đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn, thôn 16B (từ thửa 38, TBĐ 10 (19) đến hết thửa 38, TBĐ 09 (20))	350	325	350
2.57	Từ cầu thôn 6B ông Mỹ đến giáp đường đi thôn 6A, thôn 9A, thôn 11B hết thửa đất ông Bùi Ngọc Quân thửa 34, TBĐ 32 (53)	742	689	742
2.58	Từ nhà bà Đoàn Thị Nhung đến đất ông Nguyễn Hoàng Sơn, thôn 6B (từ thửa 125, TBĐ 23 (38) đến hết thửa 05, TBĐ 32 (53))	327	304	327
2.59	Đường thôn 4B đi thôn 14: Từ đất nhà ông Đoàn Văn Hinh đến đất ông Phạm Văn Bằng, thôn 14 (từ thửa 128, TBĐ 13 (23) đến hết thửa 49, TBĐ 03 (9))	327	304	327
2.60	Đoạn từ nhà ông Lê Thanh Hàng đến nhà ông Bùi Ngọc Quân (từ thửa 160 TBĐ 23 (38) đến thửa 56 TBĐ 32 (53) thôn 6B))	343	319	343
2.61	Đoạn từ đất nhà bà Đinh Thị Hoa đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ân (từ thửa 6 TBĐ 49 (79) đến hết thửa số 10 TBĐ 49 (79) thôn 2B)	302	281	302
2.62	Đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Thương đến hết đất ông Trương Văn Nhung (từ thửa 90 TBĐ 21 (36) đến hết thửa 12 TBĐ 41 (66) thôn 1B)	363	337	363
3	Đường đi xã Hòa Nam (cũ)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.1	Từ cầu 3 đến ngã ba đường đi thôn 8A (thôn 7) (từ thửa 03, TBĐ 09 (17) đến hết thửa 78, TBĐ 09 (17))	1.400	1.300	1.400
3.2	Từ ngã ba đi thôn 8 ((thôn 7) đến ngã tư đi thôn 5A, thôn 3A (từ thửa 194, TBĐ 09 (17) đến hết thửa 72, TBĐ 14 (32))	3.290	3.054	3.290
3.3	Từ ngã tư đi thôn 3A, thôn 5A đến Trường Tiểu học Hòa Nam I (từ thửa 91, TBĐ 14 (32) đến hết thửa 84, TBĐ 14 (32))	1.927	1.789	1.927
3.4	Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc, thôn 2 (từ thửa 54, TBĐ 14 (32) đến hết thửa 94, TBĐ 13 (31))	1.400	1.300	1.400
3.5	Từ cầu Suối đến Cây xăng ông Vũ Đức Tiền (từ thửa 79, TBĐ 13 (31) đến thửa 58, TBĐ 18 (47))	1.400	1.300	1.400
3.6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Đức Tiền nhà ông Tuấn đến nhà ông Hòa, thôn 7A (thôn 3A) (từ thửa 73, TBĐ 18 (47) đến thửa 82, TBĐ 19 (48))	1.400	1.300	1.400
3.7	Từ giáp nhà ông Hào nhà ông Tiện đến nhà ông Vững, thôn 4A (từ thửa 106, TBĐ 19 (48) đến hết thửa 55, TBĐ 19 (48))	1.486	1.380	1.486
3.8	Từ ngã tư Dầu tằm tờ đến hết đất ông Tuyên, thôn 5A (từ thửa 92, TBĐ 14 (32) đến hết thửa 84, TBĐ 15 (33))	1.400	1.300	1.400
3.9	Từ đất nhà ông Ninh, thôn 5 đến ngã ba nhà ông Dũng, thôn 4A (từ thửa 90, TBĐ 15 (33) đến hết thửa 102, TBĐ 20 (49))	1.031	957	1.031
3.10	Từ ngã ba vào Trạm y tế xã đến cầu ông Chức (từ thửa 12, TBĐ 14 (32) đến hết thửa 124, TBĐ 08 (16))	1.158	1.075	1.158
3.11	Từ cầu ông Chức đến ngã tư Thôn 8 (thôn 7A), thôn 15 cũ (thôn 7A) (từ thửa 126, TBĐ 08 (16) đến hết thửa 53, TBĐ 07 (15))	694	644	694
3.12	Từ ngã ba quán ông Dũng đến ngã ba quán ông Ngoạn, thôn 15 (thôn 7A) (từ thửa 48, TBĐ 07 (15) đến hết thửa 15, TBĐ 11 (29))	285	265	285
3.13	Từ ngã ba quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy, thôn 15 (thôn 7) (từ thửa 87, TBĐ 12 (30) đến hết thửa 36, TBĐ 17 (46))	656	609	656
3.14	Từ ngã ba đi thôn 8 (thôn 7) đến hết đất nhà ông Trọng, thôn 1 (từ thửa 195, TBĐ 09 (17) đến hết thửa 68, TBĐ 09 (17))	1.855	1.723	1.855
3.15	Từ hết đất ông Vương (thửa 89, TBĐ 08 (16)) đến cầu thôn 8 (thôn 7A) (thửa 22, TBĐ 08 (16))	1.051	976	1.051
3.16	Từ cầu thôn 8 (thôn 7A) đến ngã ba nhà ông Hóa (từ thửa 05, TBĐ 08 (16) đến hết thửa 37, TBĐ 05 (5))	697	647	697
3.17	Từ ngã ba thôn 10 (thôn 6A) , thôn 11 đến hết đất Trạm quản lý rừng (từ thửa 98, TBĐ 33 (76) đến hết thửa 58, TBĐ 34 (77))	437	406	437

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.18	Từ ngã ba thôn 5A đến hết Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II (từ thửa 61, TBĐ 20 (49) đến hết thửa 42, TBĐ 27 (63))	437	406	437
3.19	Từ ngã ba đi thôn 12 (thôn 8) đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II, đến hết Trường Tiểu học Hòa Nam (từ thửa 88, TBĐ 18 (47) đến hết thửa 78, TBĐ 29 (72))	610	566	610
3.20	Từ Phân hiệu A Trường Tiểu học Hòa Nam II đến ngã ba công xã Thuỷ điện thôn 13A (từ thửa 84, TBĐ 29 (72) đến thửa 99, TBĐ 36 (87))	590	547	590
3.21	Từ ngã ba quán ông Tú thôn 4A đến ngã ba thôn 3 Núi đá (từ thửa 31, TBĐ 25 (61) đến hết thửa 17, TBĐ 24 (60))	830	771	830
3.22	Từ ngã ba nhà ông Chúc Thôn 4A đến nhà ông Mười (từ thửa 132, TBĐ 25 (61) đến hết thửa 131, TBĐ 31 (74))	676	628	676
3.23	Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho, thôn 1A (từ thửa 71, TBĐ 08 (16) đến hết thửa 78, TBĐ 08 (16))	327	304	327
3.24	Từ ngã tư Dâu tằm tơ đến dốc ông Hải, thôn 2A (từ thửa 109, TBĐ 14 (32) đến hết thửa 192, TBĐ 14 (32))	830	771	830
3.25	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu, thôn 3 (từ thửa 01, TBĐ 18 (47) đến hết thửa 110, TBĐ 17 (46))	457	424	457
3.26	Từ nhà bà Ngà đến thác ông Càn, thôn 3 (từ thửa 85, TBĐ 13 (31) đến hết thửa 142, TBĐ 08 (16))	457	424	457
3.27	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh, thôn 8 (thôn 7A) (từ thửa 47, TBĐ 05 (05) đến hết thửa 41, TBĐ 07 (15))	545	506	545
3.28	Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy, thôn 8 (thôn 7A) (từ thửa 34, TBĐ 05 (05) đến hết thửa 04, TBĐ 05 (05))	753	699	753
3.29	Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Dũng, thôn 8 (thôn 7A) (từ thửa 41, TBĐ 07 (15) đến hết thửa 28, TBĐ 08 (16))	327	304	327
3.30	Từ ngã ba Nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa, thôn 9 (thôn 1A) (từ thửa 48, TBĐ 08 (16) đến hết thửa 30, TBĐ 06 (06))	502	466	502
3.31	Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sặc, thôn 9 (thôn 1A) (từ thửa 114, TBĐ 04 (04) đến hết thửa 66, TBĐ 04 (04))	502	466	502
3.32	Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc cũ (từ thửa 52, TBĐ 04 (04) đến hết thửa 01, TBĐ 05 (05))	502	466	502
3.33	Từ nhà ông Tuấn, thôn 10 đến nhà ông Nhảy, thôn 10 (thôn 6A) (từ thửa 43, TBĐ 34 (77) đến hết thửa 30, TBĐ 34 (77))	327	304	327
3.34	Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba thôn 10A, thôn 11 (từ thửa 171, TBĐ 25 (61) đến hết thửa 84, TBĐ 33 (61))	1.004	933	1.004
3.35	Từ ngã ba nhà bà Thắm đến ngã ba nhà ông Thường (từ thửa 69, TBĐ 25 (61) đến hết thửa 12, TBĐ 31 (74))	1.199	1.113	1.199
3.36	Từ ngã ba vào thôn 6A đến nhà bà Loan, thôn 6A (từ thửa 168, TBĐ 14 (32) đến hết thửa 29, TBĐ 21 (50))	502	466	502
3.37	Từ ngã ba quán ông Đáng, nhà ông Khanh Thôn 5A đến nhà ông Phong thôn 6 (từ thửa 62, TBĐ 20 (49) đến hết thửa 38, TBĐ 21 (50))	694	644	694

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.38	Từ ngã ba quán ông Diêm, nhà ông Nam Xanh, thôn 4A đến ngã ba Thôn 10 (thôn 6), thôn 11 (từ thửa 107, TBĐ 20 (49) đến hết thửa 82, TBĐ 33 (76))	656	609	656
3.39	Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc, thôn 15 (từ thửa 53, TBĐ 11 (29) đến hết thửa 06, TBĐ 11 (29))	357	332	357
3.40	Từ nhà ông Mến, thôn 4A đến nhà ông Thi Hùng, thôn 11 (từ thửa 113, TBĐ 32 (75) đến hết thửa 20, TBĐ 31 (74))	437	406	437
3.41	Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 1A, 2A, 3A, 5A, 6A và 8A	327	304	327
3.42	Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 4A, 6A 7A và 11A	327	304	327
3.43	Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 12A, 13A và 15A	328	304	328
3.44	Các đường còn lại trên địa bàn xã	263	244	263

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 45

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỊNH TRẠNG THƯỢNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	91	72	45	30
2	Đất trồng cây lâu năm	120	96	60	50
3	Đất rừng sản xuất	35	32	20	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	92	76	50	35

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Các đoạn dọc Quốc lộ 28	
1.1	Từ thửa 66(25) và 20(25) đến hết thửa 22(34) và 9(34)	900
1.2	Từ thửa 29(34) và 486(34) đến hết thửa 56(40) và 66(40)	1.900
1.3	Từ thửa 77(40) và 25(41) đến hết thửa 68(61) và 8(61)	1.500
1.4	Từ thửa 1(62) và 6(62) đến hết thửa 66(91) và vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497, y= 524.636 thuộc thửa 296(91)	1.600
1.5	Từ vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497, y= 524.636 thuộc thửa 296(91) và thửa 70(91) đến hết thửa 165(91) và 311(91)	2.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.6	Từ thửa 172(91) và 195(91) đến hết thửa 381(108) và 617(108)	2.900
1.7	Từ thửa 374(108) và 619(108) đến hết thửa 420(110) và 1(126)	1.600
1.8	Từ thửa 2(126) và 3(126) đến hết thửa 234(126) và 12(127)	1.300
1.9	Từ thửa 49(127) và 235(126) đến hết thửa 378(153) và 379(153)	1.400
1.10	Từ thửa 116(153) và 134(153) đến hết thửa 128(170) và 369(170)	2.100
1.11	Từ thửa 136(170) và 143(170) đến hết thửa 222(197) và 139(197)	1.800
2	Các đoạn dọc đường tỉnh 725	
2.1	Từ thửa 60(90) và 51(90) đến hết thửa 156(91) và 164(91)	1.600
2.2	Từ thửa 188(91) và 244(91) đến hết thửa 3(92) và 12(92)	1.200
2.3	Từ thửa 9(92) và 127(78) đến hết thửa 38(80) và 23(81)	1.000
2.4	Từ thửa 31(80) và 31(81) đến hết thửa 103(56) và 24(56)	1.200
3	Các đoạn trong thôn 1	
3.1	Từ thửa 478(34) và 502(34) đến đầu cầu đập Đa Sọ II	700
3.2	Từ thửa 316(34) và 244(34) đến hết thửa 325(56) và 16(40)	900
3.3	Từ thửa 154(34) và 155(34) đến hết thửa 7(33)	800
4	Các đoạn trong thôn 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề	
4.1	Từ thửa 200(49) và 3(62) đến hết thửa 229(42) và 212(42)	700
4.2	Từ thửa 183(49) và 216(49) đến hết thửa 21(48) và 22(48)	700
4.3	Từ thửa 32(49) và 39(49) đến hết thửa 25(49) và 26(49)	900
5	Các đoạn trong thôn 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề	
5.1	Từ thửa 295(34) và 277(34) đến hết thửa 28(34) và 23(35) + từ thửa 283(35) đến Hội trường thôn 3	900
5.2	Từ thửa 344(5) (BĐĐC cũ xã Đình Trang Thượng cũ, nay là tờ 35 theo BĐĐC mới) và thửa 346(35) đến hết thửa 105(44) và 16(44)	800
5.3	Từ thửa 328(35) đến hết thửa 417(35)	800
5.4	Từ thửa 345(35) và 119(36) đến hết thửa 78(30) và 88(30)	700
5.5	Từ thửa 215(29) và 214(29) đến hết thửa 20(35) và 12(35)	700
6	Các đoạn trong thôn 4 và thôn 5	
6.1	Từ thửa 68(34) và 487(34) đến hết thửa 47(8) và 1(8)	900
6.2	Từ thửa 202(27) và 217(27) đến hết thửa 192(27) và 215(27)	700
6.3	Từ thửa 85(28) và 84(28) đến hết thửa 223(20) và 224(20)	700
6.4	Từ thửa 252(21) và 268(21) đến hết thửa 140(20) và 148(20)	700
6.5	Từ thửa 148(21) đến hết thửa 32(21)	700
7	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 1	
7.1	Từ thửa 4(126) và 14(126) đến hết thửa 117(126) và 124(126)	1.000
7.2	Từ thửa 362(110) đến hết thửa 335(110) và 328(110)	900
8	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 2	
8.1	Từ thửa 115(109) và 110(109) đến hết thửa 70(110) và 80(110)	1.100
8.2	Từ thửa 40(110) và 44(110) đến hết thửa 221(94) và 4(110)	800
8.3	Từ thửa 83(109) đến hết thửa 45(109)	900
8.4	Từ thửa 62(109) và 71(109) đến hết thửa 172(80) và 179(80)	1.100
8.5	Từ thửa 28(109) đến hết thửa 230(93) và 142(93)	850
9	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 3	
9.1	Từ thửa 400(108) và 1(123) đến hết thửa 87(122) và 75(123)	1.300
9.2	Từ thửa 121(123) và 79(123) đến hết thửa 17(138) và 18(138)	850
9.3	Từ thửa 32(123) và 22(123) đến hết thửa 144(164) và 20(164)	800
9.4	Từ thửa 105(123) và 92(122) đến hết thửa 145(137) và 133(122)	750
9.5	Từ thửa 284(123) và 141(123) đến hết thửa 156(123) và 155(123)	800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9.6	Đoạn đi qua các thửa 307, 308, 324, 309, 310, 325, 344, 326, 327, 294, 295, tờ 108	1.000
9.7	Từ thửa 387(108) đến thửa 397(108)	1.000
10	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 4	
10.1	Từ thửa 129(108) và 577(108) đến hết thửa 35(92) và 45(92)	1.000
10.2	Từ thửa 195(108) đến hết thửa 393(107) và 6(122)	1.000
11	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 5	
11.1	Từ thửa 48(63) và 57(63) đến hết thửa 34(64) và 35(64)	900
11.2	Từ thửa 55(77) và 33(77) đến hết thửa 95(62) và 96(62)	900
11.3	Từ thửa 43(91) đến hết thửa 31(90)	1.000
11.4	Từ thửa 224(91) và 207(91) đến hết thửa 18(105) và 94(106)	1.300
11.5	Từ thửa 184(91) đến hết thửa 126(78)	800
12	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 6 + Khu quy hoạch dân cư Thôn 6	
12.1	Từ thửa 86(107) và 135(107) đến hết thửa 20(122) và 35(122)	1.600
12.2	Từ thửa 34(122) và 38(122) đến hết thửa 289(121) và 302(121)	1.450
12.3	Từ thửa 163(121) và 102(121) đến hết thửa 152(136) và 153(136)	1.600
12.4	Từ thửa 383(136) và 309(136) đến hết thửa 155(147) và 21(147)	800
12.5	Từ thửa 28(147) và 38(141) đến hết thửa 72(146) và 37(147)	900
12.6	Từ thửa 95(107) đến hết thửa 30(107)	1.000
12.7	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 1 - Từ lô A1 chạy qua các lô B1, B18 đến lô C20	900
12.8	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 2 - Từ lô A16 chạy qua các lô A17, A18 đến lô A30	900
12.9	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 3 - Từ lô A15 chạy qua các lô A16, D1, D2 đến lô D11	900
12.10	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 4 - Từ lô D12 chạy qua các lô D13, D14 đến lô D22	800
12.11	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 5 - Từ lô B10 chạy qua các lô B11, B12 đến lô B18	800
12.12	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 6 - Từ lô D11 chạy qua các lô C11, C12 đến lô C20	750
12.13	Từ thửa 316(107) và 336(107) đến thửa 68(120)	800
12.14	Từ thửa 194(121) và 212(121) đến thửa 1(137)	750
12.15	Từ thửa 172(121) và 189(121) đến thửa 2(134)	800
12.16	Từ thửa 107(136) và 99(136) đến thửa 151(136)	750
12.17	Từ thửa 126(136) và 346(136) đến hết thửa 156(148) và 8(148)	750
12.18	Từ thửa 154(136) và 158(136) đến thửa 54(134)	800
13	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 7 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề	
13.1	Từ thửa 34(146) và 44(147) đến hết thửa 135(162) và 218(162)	800
13.2	Từ thửa 67(147) và 79(147) đến hết thửa 255(162) và 90(162)	700
14	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 8 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề	
14.1	Từ thửa 219(162) và 128(163) đến hết thửa 24(190) và 43(190)	800
14.2	Từ thửa 109(163) và 125(162) đến thửa 67(163)	700
14.3	Từ thửa 7(178) và 143(163) đến hết thửa 111(163) và 113(163)	700
14.4	Từ thửa 35(178) và 15(178) đến thửa 75(163)	700
14.5	Từ thửa 80(178) và 85(178) đến hết thửa 75(178)	700
14.6	Từ thửa 87(178) và 71(178) đến hết thửa 97(1178) và 86(178)	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
14.7	Từ thửa 50(178) và 70(178) đến hết thửa 43(190)	700
15	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 9 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề	
15.1	Từ thửa 92(146) và 23(146) đến hết thửa 27(176) và 33(176)	800
15.2	Từ thửa 32(161) và 41(161) đến hết thửa 256(176)	700
15.3	Từ thửa 69(161) và 78(161) đến hết thửa 157(162) và 149(162)	700
15.4	Từ thửa 155(162) và 144(162) đến hết thửa 53(176) và 68(176)	800
15.5	Từ thửa 4(177) và 16(177) đến hết thửa 26(189)	700
15.6	Từ thửa 92(176) và 93(176) đến hết thửa 127(177)	700
15.7	Từ thửa 73(175) và 64(175) đến giáp ranh xã Hòa Ninh	700
15.8	Từ thửa 279(176) và 282(176) đến giáp ranh xã Hòa Ninh	750
15.9	Từ thửa 256(176) và 31(176) đến hết thửa 27(175) và 16(175)	700
16	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 10 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề	
16.1	Từ thửa 148(164) và 35(164) đến hết thửa 5(198)	750
16.2	Từ thửa 7(198) và 10(198) đến hết thửa 72(191) và 89(191)	700
16.3	Từ thửa 29(198) và 61(199) đến thửa 54(192)	700
17	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 1	
17.1	Từ thửa 142(197) và 124(197) đến giáp ranh xã Di Linh	1.300
17.2	Từ thửa 112(196) và 121(197) đến hết thửa 55(183) và 65(183)	900
17.3	Từ thửa 55(197) và 62(197) đến hết thửa 22(196) và 201(196)	900
17.4	Từ thửa 126(185) và 89(185) đến thửa 113(184)	900
17.5	Từ thửa 300(185) đến thửa 127(184)	850
18	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề	
18.1	Từ thửa 102(186) và 289(186) đến hết thửa 230(169) và 235(169)	850
18.2	Từ thửa 60(186) và 28(186) đến thửa 148(169)	900
18.3	Từ thửa 100(186) đến hết thửa 39(186)	900
18.4	Từ thửa 18(186) và 33(186) đến hết thửa 364(170)	900
19	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề	
19.1	Từ thửa 25(170) và 57(170) đến hết thửa 342(155) và 374(155)	1.800
19.2	Từ thửa 358(155) và 309(155) đến hết thửa 94(156) và 104(156)	1.200
19.3	Từ thửa 238(156) và 85(156) đến hết thửa 250(117) và 55(117)	1.100
19.4	Từ thửa 37(117) và 234(117) đến hết thửa 160(86) và 175(86)	950
19.5	Từ thửa 187(86) và 208(86) đến hết thửa 60(87) và 73(87)	950
19.6	Từ thửa 226(86) và 228(101) đến hết thửa 26(73) và 17(73)	950
19.7	Từ thửa 248(117) đến thửa 361(116)	950
19.8	Từ thửa 182(117) và 269(117) đến hết thửa 115(100) và 111(100)	950
19.9	Từ thửa 158(131) và 96(131) đến hết thửa 86(116) và 215(116)	950
19.10	Từ thửa 233(143) và 245(143) đến hết thửa 10(142) và 6(142)	950
19.11	Từ thửa 41(156) và 57(156) đến thửa 84(143)	950
19.12	Từ thửa 225(155) và 215(155) đến thửa 111(155)	1.300
19.13	Từ thửa 396(155) và 308(155) đến hết thửa 70(155) và 59(155)	1.500
19.14	Từ thửa 36(155) và 52(155) đến hết thửa 42(130) và 61(130)	950
19.15	Từ thửa 83(155) và 84(155) đến hết thửa 134(142) và 156(142)	900
19.16	Từ thửa 10(170) và 13(170) đến thửa 278(155)	1.600
19.17	Từ thửa 9(170) đến thửa 150(154)	1.700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
20	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 4 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề	
20.1	Từ thửa 122(154) và 136(154) đến hết thửa 253(169) và 258(169)	900
20.2	Từ thửa 235(154) và 84(154) đến thửa 55(113)	900
20.3	Từ thửa 271(140) và 364(140) đến hết thửa 54(140) và 7(140)	1.000
20.4	Từ thửa 80(140) và 36(140) đến thửa 29(127)	1.000
20.5	Từ thửa 25(127) đến thửa 15(127)	1.000
20.6	Từ thửa 76(127) và 13(127) đến hết thửa 37(127) và 56(127)	1.000
20.7	Từ thửa 4(141) đến hết thửa 9(127)	950
20.8	Từ thửa 105(124) và 22(125) đến hết thửa 69(152) và 61(152)	900
20.9	Từ thửa 121(124) và thửa 12(125) đến hết thửa 327(126) và 7(139)	800
21	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 11	
21.1	Từ thửa 43(117) đến thửa 40(103)	950
22	Các đoạn đầu nối Quốc lộ 28 còn lại tính từ mép đường Quốc lộ vào 500m	750
23	Các đoạn đường còn lại trên địa bàn xã	600

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Các đoạn dọc Quốc lộ 28			
1.1	Từ thửa 66(25) và 20(25) đến hết thửa 22(34) và 9(34)	630	585	630
1.2	Từ thửa 29(34) và 486(34) đến hết thửa 56(40) và 66(40)	1.330	1.235	1.330
1.3	Từ thửa 77(40) và 25(41) đến hết thửa 68(61) và 8(61)	1.050	975	1.050
1.4	Từ thửa 1(62) và 6(62) đến hết thửa 66(91) và vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497, y= 524.636 thuộc thửa 296(91)	1.120	1.040	1.120
1.5	Từ vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497, y= 524.636 thuộc thửa 296(91) và thửa 70(91) đến hết thửa 165(91) và 311(91)	1.680	1.560	1.680
1.6	Từ thửa 172(91) và 195(91) đến hết thửa 381(108) và 617(108)	2.030	1.885	2.030
1.7	Từ thửa 374(108) và 619(108) đến hết thửa 420(110) và 1(126)	1.120	1.040	1.120
1.8	Từ thửa 2(126) và 3(126) đến hết thửa 234(126) và 12(127)	910	845	910
1.9	Từ thửa 49(127) và 235(126) đến hết thửa 378(153) và 379(153)	980	910	980
1.10	Từ thửa 116(153) và 134(153) đến hết thửa 128(170) và 369(170)	1.470	1.365	1.470
1.11	Từ thửa 136(170) và 143(170) đến hết thửa 222(197) và 139(197)	1.190	1.170	1.190
2	Các đoạn dọc đường tỉnh 725			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
2.1	Từ thửa 60(90) và 51(90) đến hết thửa 156(91) và 164(91)	1.120	1.040	1.120
2.2	Từ thửa 188(91) và 244(91) đến hết thửa 3(92) và 12(92)	1.050	780	1.050
2.3	Từ thửa 9(92) và 127(78) đến hết thửa 38(80) và 23(81)	700	650	700
2.4	Từ thửa 31(80) và 31(81) đến hết thửa 103(56) và 24(56)	840	780	840
3	Các đoạn trong thôn 1			
3.1	Từ thửa 478(34) và 502(34) đến đầu cầu đập Đa Sọ II	490	455	490
3.2	Từ thửa 316(34) và 244(34) đến hết thửa 325(56) và 16(40)	595	585	595
3.3	Từ thửa 154(34) và 155(34) đến hết thửa 7(33)	525	520	525
4	Các đoạn trong thôn 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
4.1	Từ thửa 200(49) và 3(62) đến hết thửa 229(42) và 212(42)	525	455	525
4.2	Từ thửa 183(49) và 216(49) đến hết thửa 21(48) và 22(48)	490	455	490
4.3	Từ thửa 32(49) và 39(49) đến hết thửa 25(49) và 26(49)	595	585	595
5	Các đoạn trong thôn 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
5.1	Từ thửa 295(34) và 277(34) đến hết thửa 28(34) và 23(35) + từ thửa 283(35) đến Hội trường thôn 3	595	585	595
5.2	Từ thửa 344(5) (BĐĐC cũ xã Đình Trang Thượng cũ, nay là tờ 35 theo BĐĐC mới) và thửa 346(35) đến hết thửa 105(44) và 16(44)	525	520	525
5.3	Từ thửa 328(35) đến hết thửa 417(35)	560	520	560
5.4	Từ thửa 345(35) và 119(36) đến hết thửa 78(30) và 88(30)	490	455	490
5.5	Từ thửa 215(29) và 214(29) đến hết thửa 20(35) và 12(35)	490	455	490
6	Các đoạn trong thôn 4 và thôn 5			
6.1	Từ thửa 68(34) và 487(34) đến hết thửa 47(8) và 1(8)	595	585	595
6.2	Từ thửa 202(27) và 217(27) đến hết thửa 192(27) và 215(27)	490	455	490
6.3	Từ thửa 85(28) và 84(28) đến hết thửa 223(20) và 224(20)	525	455	525
6.4	Từ thửa 252(21) và 268(21) đến hết thửa 140(20) và 148(20)	490	455	490
6.5	Từ thửa 148(21) đến hết thửa 32(21)	525	455	525
7	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 1			
7.1	Từ thửa 4(126) và 14(126) đến hết thửa 117(126) và 124(126)	700	650	700
7.2	Từ thửa 362(110) đến hết thửa 335(110) và 328(110)	630	585	630
8	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 2			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
8.1	Từ thửa 115(109) và 110(109) đến hết thửa 70(110) và 80(110)	770	715	770
8.2	Từ thửa 40(110) và 44(110) đến hết thửa 221(94) và 4(110)	560	520	560
8.3	Từ thửa 83(109) đến hết thửa 45(109)	630	585	630
8.4	Từ thửa 62(109) và 71(109) đến hết thửa 172(80) và 179(80)	770	715	770
8.5	Từ thửa 28(109) đến hết thửa 230(93) và 142(93)	595	553	595
9	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 3			
9.1	Từ thửa 400(108) và 1(123) đến hết thửa 87(122) và 75(123)	910	845	910
9.2	Từ thửa 121(123) và 79(123) đến hết thửa 17(138) và 18(138)	595	553	595
9.3	Từ thửa 32(123) và 22(123) đến hết thửa 144(164) và 20(164)	560	520	560
9.4	Từ thửa 105(123) và 92(122) đến hết thửa 145(137) và 133(122)	525	488	525
9.5	Từ thửa 284(123) và 141(123) đến hết thửa 156(123) và 155(123)	560	520	560
9.6	Đoạn đi qua các thửa 307, 308, 324, 309, 310, 325, 344, 326, 327, 294, 295, từ 108	700	650	700
9.7	Từ thửa 387(108) đến thửa 397(108)	700	650	700
10	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 4			
10.1	Từ thửa 129(108) và 577(108) đến hết thửa 35(92) và 45(92)	700	650	700
10.2	Từ thửa 195(108) đến hết thửa 393(107) và 6(122)	700	650	700
11	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 5			
11.1	Từ thửa 48(63) và 57(63) đến hết thửa 34(64) và 35(64)	630	585	630
11.2	Từ thửa 55(77) và 33(77) đến hết thửa 95(62) và 96(62)	630	585	630
11.3	Từ thửa 43(91) đến hết thửa 31(90)	700	650	700
11.4	Từ thửa 224(91) và 207(91) đến hết thửa 18(105) và 94(106)	910	845	910
11.5	Từ thửa 184(91) đến hết thửa 126(78)	560	520	560
12	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 6 + Khu quy hoạch dân cư Thôn 6			
12.1	Từ thửa 86(107) và 135(107) đến hết thửa 20(122) và 35(122)	1.120	1.040	1.120
12.2	Từ thửa 34(122) và 38(122) đến hết thửa 289(121) và 302(121)	1.015	943	1.015
12.3	Từ thửa 163(121) và 102(121) đến hết thửa 152(136) và 153(136)	1.120	1.040	1.120
12.4	Từ thửa 383(136) và 309(136) đến hết thửa 155(147) và 21(147)	560	520	560
12.5	Từ thửa 28(147) và 38(141) đến hết thửa 72(146) và 37(147)	630	585	630
12.6	Từ thửa 95(107) đến hết thửa 30(107)	700	650	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
12.7	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 1 - Từ lô A1 chạy qua các lô B1, B18 đến lô C20	630	585	630
12.8	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 2 - Từ lô A16 chạy qua các lô A17, A18 đến lô A30	630	585	630
12.9	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 3 - Từ lô A15 chạy qua các lô A16, D1, D2 đến lô D11	630	585	630
12.10	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 4 - Từ lô D12 chạy qua các lô D13, D14 đến lô D22	560	520	560
12.11	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 5 - Từ lô B10 chạy qua các lô B11, B12 đến lô B18	560	520	560
12.12	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 6 - Từ lô D11 chạy qua các lô C11, C12 đến lô C20	525	488	525
12.13	Từ thửa 316(107) và 336(107) đến thửa 68(120)	560	520	560
12.14	Từ thửa 194(121) và 212(121) đến thửa 1(137)	525	488	525
12.15	Từ thửa 172(121) và 189(121) đến thửa 2(134)	560	520	560
12.16	Từ thửa 107(136) và 99(136) đến thửa 151(136)	525	488	525
12.17	Từ thửa 126(136) và 346(136) đến hết thửa 156(148) và 8(148)	525	488	525
12.18	Từ thửa 154(136) và 158(136) đến thửa 54(134)	560	520	560
13	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 7 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
13.1	Từ thửa 34(146) và 44(147) đến hết thửa 135(162) và 218(162)	560	520	560
13.2	Từ thửa 67(147) và 79(147) đến hết thửa 255(162) và 90(162)	490	455	490
14	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 8 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
14.1	Từ thửa 219(162) và 128(163) đến hết thửa 24(190) và 43(190)	560	520	560
14.2	Từ thửa 109(163) và 125(162) đến thửa 67(163)	490	455	490
14.3	Từ thửa 7(178) và 143(163) đến hết thửa 111(163) và 113(163)	490	455	490
14.4	Từ thửa 35(178) và 15(178) đến thửa 75(163)	490	455	490
14.5	Từ thửa 80(178) và 85(178) đến hết thửa 75(178)	490	455	490
14.6	Từ thửa 87(178) và 71(178) đến hết thửa 97(1178) và 86(178)	490	455	490
14.7	Từ thửa 50(178) và 70(178) đến hết thửa 43(190)	490	455	490
15	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 9 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
15.1	Từ thửa 92(146) và 23(146) đến hết thửa 27(176) và 33(176)	560	520	560
15.2	Từ thửa 32(161) và 41(161) đến hết thửa 256(176)	490	455	490
15.3	Từ thửa 69(161) và 78(161) đến hết thửa 157(162) và 149(162)	490	455	490
15.4	Từ thửa 155(162) và 144(162) đến hết thửa 53(176) và 68(176)	560	520	560
15.5	Từ thửa 4(177) và 16(177) đến hết thửa 26(189)	490	455	490
15.6	Từ thửa 92(176) và 93(176) đến hết thửa 127(177)	490	455	490

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
15.7	Từ thửa 73(175) và 64(175) đến giáp ranh xã Hòa Ninh	490	455	490
15.8	Từ thửa 279(176) và 282(176) đến giáp ranh xã Hòa Ninh	525	488	525
15.9	Từ thửa 256(176) và 31(176) đến hết thửa 27(175) và 16(175)	490	455	490
16	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 10 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
16.1	Từ thửa 148(164) và 35(164) đến hết thửa 5(198)	525	488	525
16.2	Từ thửa 7(198) và 10(198) đến hết thửa 72(191) và 89(191)	490	455	490
16.3	Từ thửa 29(198) và 61(199) đến thửa 54(192)	490	455	490
17	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 1			
17.1	Từ thửa 142(197) và 124(197) đến giáp ranh xã Di Linh	910	845	910
17.2	Từ thửa 112(196) và 121(197) đến hết thửa 55(183) và 65(183)	630	585	630
17.3	Từ thửa 55(197) và 62(197) đến hết thửa 22(196) và 201(196)	630	585	630
17.4	Từ thửa 126(185) và 89(185) đến thửa 113(184)	630	585	630
17.5	Từ thửa 300(185) đến thửa 127(184)	595	553	595
18	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
18.1	Từ thửa 102(186) và 289(186) đến hết thửa 230(169) và 235(169)	595	553	595
18.2	Từ thửa 60(186) và 28(186) đến thửa 148(169)	630	585	630
18.3	Từ thửa 100(186) đến hết thửa 39(186)	630	585	630
18.4	Từ thửa 18(186) và 33(186) đến hết thửa 364(170)	630	585	630
19	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
19.1	Từ thửa 25(170) và 57(170) đến hết thửa 342(155) và 374(155)	1.260	1.170	1.260
19.2	Từ thửa 358(155) và 309(155) đến hết thửa 94(156) và 104(156)	840	780	840
19.3	Từ thửa 238(156) và 85(156) đến hết thửa 250(117) và 55(117)	770	715	770
19.4	Từ thửa 37(117) và 234(117) đến hết thửa 160(86) và 175(86)	665	618	665
19.5	Từ thửa 187(86) và 208(86) đến hết thửa 60(87) và 73(87)	665	618	665
19.6	Từ thửa 226(86) và 228(101) đến hết thửa 26(73) và 17(73)	665	618	665
19.7	Từ thửa 248(117) đến thửa 361(116)	665	618	665
19.8	Từ thửa 182(117) và 269(117) đến hết thửa 115(100) và 111(100)	665	618	665
19.9	Từ thửa 158(131) và 96(131) đến hết thửa 86(116) và 215(116)	665	618	665

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
19.10	Từ thửa 233(143) và 245(143) đến hết thửa 10(142) và 6(142)	665	618	665
19.11	Từ thửa 41(156) và 57(156) đến thửa 84(143)	665	618	665
19.12	Từ thửa 225(155) và 215(155) đến thửa 111(155)	910	845	910
19.13	Từ thửa 396(155) và 308(155) đến hết thửa 70(155) và 59(155)	1.050	975	1.050
19.14	Từ thửa 36(155) và 52(155) đến hết thửa 42(130) và 61(130)	665	618	665
19.15	Từ thửa 83(155) và 84(155) đến hết thửa 134(142) và 156(142)	630	585	630
19.16	Từ thửa 10(170) và 13(170) đến thửa 278(155)	1.120	1.040	1.120
19.17	Từ thửa 9(170) đến thửa 150(154)	1.190	1.105	1.190
20	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 4 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
20.1	Từ thửa 122(154) và 136(154) đến hết thửa 253(169) và 258(169)	630	585	630
20.2	Từ thửa 235(154) và 84(154) đến thửa 55(113)	630	585	630
20.3	Từ thửa 271(140) và 364(140) đến hết thửa 54(140) và 7(140)	700	650	700
20.4	Từ thửa 80(140) và 36(140) đến thửa 29(127)	700	650	700
20.5	Từ thửa 25(127) đến thửa 15(127)	700	650	700
20.6	Từ thửa 76(127) và 13(127) đến hết thửa 37(127) và 56(127)	700	650	700
20.7	Từ thửa 4(141) đến hết thửa 9(127)	665	618	665
20.8	Từ thửa 105(124) và 22(125) đến hết thửa 69(152) và 61(152)	630	585	630
20.9	Từ thửa 121(124) và thửa 12(125) đến hết thửa 327(126) và 7(139)	560	520	560
21	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 11			
21.1	Từ thửa 43(117) đến thửa 40(103)	665	618	665
22	Các đoạn đầu nối Quốc lộ 28 còn lại tính từ mép đường Quốc lộ vào 500m	525	488	525
23	Các đoạn đường còn lại trên địa bàn xã	420	390	420

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 46
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO THUẬN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	212	170	106	85
2	Đất trồng cây lâu năm	255	195	145	116
3	Đất rừng sản xuất	31	25	16	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	223	180	113	90

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Độc Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp xã Di Linh đến hết trường tiểu học Đinh Lạc (từ thửa 584 + 632, TĐĐ 68 đến hết thửa 816+174, TĐĐ 71)	4.100
1.2	Từ đoạn cuối trường tiểu học Đinh Lạc (thửa 824+817 TĐĐ 71) đến cuối Trường Tiểu học Tân Phú (thửa 56+452, TĐĐ 57)	3.800
1.3	Từ thửa 208 + 411 TĐĐ 57 đến hết thửa 37 + 93, TĐĐ 58	2.800
2	Đường vào các thôn của xã Tân Nghĩa cũ	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.1	Từ ngã ba Tân Nghĩa Công ty Petec (thửa 506, TBĐ 62) đến cổng chào vòng ra đường nhà ông Tuệ giáp quốc lộ 20 (thửa 313 và 314, TBĐ 62)	2.270
2.2	Từ hết đường rẽ mới (cổng chào xã Tân Nghĩa cũ) đến giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 (từ thửa 288 và 290, TBĐ 62 đến thửa 243 và 252, TBĐ 43)	1.600
2.3	Từ Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 đến hết Cây xăng ông Thuận, Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác, Bách hóa Hồng Minh (từ thửa 241 và 251, TBĐ 43 đến hết thửa 246 và 185, TBĐ 32)	2.500
2.4	Từ giáp đất Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác, Bách hóa Hồng Minh đến ngã ba đường đi thôn Gia Bắc 1, thôn Gia Bắc 2 (từ thửa 245 và 184, TBĐ 32 đến hết thửa 89 và 86, TBĐ 32)	1.550
2.5	Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hẻm cầu Ciment (từ thửa 57 và 298, TBĐ 32 đến hết thửa 95 và 104, TBĐ 32)	1.600
2.6	Từ cạnh cầu Ciment đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúi (từ thửa 126 và 47, TBĐ 32 đến hết thửa 51 và 64, TBĐ 31)	1.380
2.7	Từ giáp Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúi đến hết đường nhựa mới (từ thửa 43 và 63, TBĐ 31 đến hết thửa 75, TBĐ 20 và thửa 74, TBĐ 15)	1.260
2.8	Từ giáp đường nhựa mới đến hết đường liên xã Bảo thuận - Di Linh (từ thửa 57 và 71, TBĐ 20 đến hết thửa 10, TBĐ 09)	740
2.9	Từ cầu Be đến ngã ba đất nhà ông Láng (từ thửa 35 và 12, TBĐ 32 đến hết thửa 29 và 40, TBĐ 22)	980
2.10	Từ hết đất nhà ông Láng đến Phân hiệu Trường Tiểu học thôn Gia Bắc II (từ thửa 21 và 23, TBĐ 22 đến hết thửa 34 và 33, TBĐ 06)	850
3	Các nhánh rẽ	
3.1	Từ đất Cây xăng ông Thuận đến hết ngã ba đất nhà ông Tinh (từ thửa 281 và 183, TBĐ 32 đến hết thửa 127 và 283, TBĐ 33)	1.170
3.2	Từ giáp đất nhà ông Tinh đến ngã tư đất nhà ông Chắt (từ thửa 126 và 74, TBĐ 33 đến hết thửa 46 và 26, TBĐ 34)	980
3.3	Từ giáp ngã tư đất nhà ông Chắt đến hết dốc K'Ben, giáp thôn Tân Lạc 2 (từ thửa 34 và 23, TBĐ 34 đến hết thửa 118 và 114, TBĐ 25)	980
3.4	Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Lộc Châu 1 đến hết ngã ba đất nhà ông Tinh (từ thửa 287, TBĐ 32 và thửa 19, TBĐ 43 đến hết thửa 127 và 180, TBĐ 33)	980
3.5	Từ giáp đất nhà ông Tinh đến ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 (từ thửa 126 và 182, TBĐ 33 đến hết thửa 101 và 46, TBĐ 34)	880
3.6	Từ ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 đến hết đất nhà ông Tuệ (từ thửa 436 và 47, TBĐ 34 đến hết thửa 157 và 140, TBĐ 25)	740
3.7	Từ đất nhà ông Hưng đến hết đất nhà ông Bách, thôn Lộc Châu 1 (từ thửa 74 và 389, TBĐ 43 đến hết thửa 193 và 192, TBĐ 33)	880
3.8	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò: Hẻm 1 (từ thửa 498 và 499, TBĐ 68 đến hết thửa 305 và 304, TBĐ 68)	1.160
3.9	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò: Hẻm 2 (từ thửa 573 và 569, TBĐ 68 đến hết thửa 403 và 408, TBĐ 68)	1.160
3.10	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò: Hẻm 3 - đường sang Trạm điện (từ thửa 594 và 581, TBĐ 68 đến hết thửa 473, TBĐ 68)	1.160
3.11	Đoạn sau Trường Tân Nghĩa 1: Từ thửa 436 và 497, TBĐ 68 đến hết thửa 454 và 455, TBĐ 68	1.050
3.12	Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2: Từ thửa 902 và 438, TBĐ 68 đến hết thửa 412 và 463, TBĐ 68	1.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.13	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò: Đường sau nhà Mol Brin (từ thửa 634 và 630, TBĐ 68 đến hết thửa 649 và 608, TBĐ 68)	900
3.14	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò: Đường ngang Sân bóng (từ thửa 602 và 555, TBĐ 68 đến hết thửa 607 và 555, TBĐ 68)	900
3.15	Đoạn từ giáp Trạm điện 500KW đến ngã ba vào đò Tàu (từ thửa 530 và 525, TBĐ 60 đến hết thửa 30 và 29, TBĐ 60)	740
3.16	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc: Từ thửa 500 và 430, TBĐ 68 đến hết thửa 427 và 429, TBĐ 68	1.180
3.17	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc (nhà ông Đa): Từ thửa 698 và 107, TBĐ 69 đến hết thửa 189 và 190, TBĐ 69	1.170
3.18	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc Cây xăng 12: Từ thửa 566 và 570, TBĐ 62 đến hết thửa 129 và 130, TBĐ 69	1.180
3.19	Nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 20 thôn Đồng Lạc vào dưới 100 mét	620
3.20	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc	850
3.21	Từ ngã ba đất nhà ông Diên đến hết đất nhà ông Khởi, thôn Lộc Châu 1 (từ thửa 147, TBĐ 32 và thửa 92, TBĐ 33 đến hết thửa 78 và 97, TBĐ 23)	920
3.22	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Linh vào đến hết Sân bóng thôn K'Bra từ thửa 593, TBĐ 62 đến hết thửa 419 và 474, TBĐ 62	1.830
3.23	Từ giáp Sân bóng thôn K'Bra đến hết đường nhựa (từ thửa 420 và 636, TBĐ 62 đến hết thửa 920 và 994, TBĐ 61)	1.100
3.24	Từ ngã ba thôn K'Bra đến hết đường nhựa đường nhà ông Phán (từ thửa 383 và 443, TBĐ 62 đến hết thửa 932 và 888, TBĐ 61)	840
3.25	Từ đất nhà ông Tương thôn K'Bra đến hết đường (từ thửa 500 và 466, TBĐ 62 đến hết thửa 1084 và 1070, TBĐ 61)	920
3.26	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn K'Bra	620
3.27	Từ ngã 3 đối diện trường học Tân Nghĩa (từ thửa 134 và 129 TBĐ 43) đến hết thửa 231 và thửa 234 TBĐ 32	710
4	Các nhánh còn lại trên địa bàn thôn Đồng Lạc - Tân nghĩa - Lộc Châu 1, 2, 3, 4 -Gia bắc 1, 2	
4.1	Hẻm 01: Từ thửa 54 và 83, TBĐ 62 đến hết thửa 1159 và 1158, TBĐ 53	1.000
4.2	Hẻm 02: Từ thửa 09, TBĐ 62 đến hết thửa 194 và 136, TBĐ 61	980
4.3	Hẻm 03: Từ thửa 690, TBĐ 53 đến hết thửa 153 và 113, TBĐ 52	980
4.4	Hẻm 04: Từ thửa 410 và 262, TBĐ 44 đến hết thửa 82 và 81, TBĐ 44	980
4.5	Từ ngã ba đất nhà bà Nở thôn Tân Nghĩa đến hết đường (từ thửa 26, TBĐ 52 đến hết thửa 370 và 423, TBĐ 43)	690
4.6	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Tân Nghĩa	590
4.7	Từ ngã ba đất nhà ông Huy đến ngã ba đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 (từ thửa 45 và 44, TBĐ 32 đến hết thửa 159 và 134, TBĐ 22)	920
4.8	Từ đất nhà ông Đình Gia Hoàng đến ngã ba hết đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 (từ thửa 12 và 13, TBĐ 32 đến hết thửa 159 và 144, TBĐ 22)	700
4.9	Từ ngã ba đất nhà ông Huy thôn Lộc Châu 3 đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy (từ thửa 44 và 97, TBĐ 32 đến thửa 50 và 67, TBĐ 31)	740
4.10	Từ đất nhà ông Hữu thôn Lộc Châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ (từ thửa 131 và 93, TBĐ 31 đến hết thửa 78 và 101, TBĐ 30)	750
4.11	Từ đất nhà ông Tuyển thôn Lộc Châu 4 đến hết thôn Gia Bắc 1 (từ thửa 161 và 171, TBĐ 20 đến hết thửa 29 và 50, TBĐ 21)	740

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Từ Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc	
5.1	Từ thửa 237 TBĐ 63 và thửa 244 TBĐ 70 đến hết thửa 736 + 679, TBĐ 54	1.650
5.2	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp Nghĩa địa Đồng Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	1.050
5.3	Từ thửa 680 + 804 TBĐ 54, tiếp thửa 313, TBĐ 17 + 472 TBĐ 46 đến hết thửa 154 + 157, TBĐ 81	1.370
5.4	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Nghĩa địa Đồng Lạc đến hết Trường Mẫu giáo Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	880
5.5	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Trường Mẫu giáo Tân Lạc đến hết Trường Tiểu học Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	740
5.6	Đoạn từ ngã ba giáp đường Tân Lạc đến hồ 3/2: Từ giáp thửa 255, TBĐ 47 đến giáp thửa 165, TBĐ 47	950
5.7	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Tân lạc vào đường Đồi dầu thôn Tân Lạc 3: Từ giáp thửa 149, 155 TBĐ 36 đến hết thửa 245, 187 TBĐ 36	940
5.8	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc và đường Tập Đoàn thôn Tân Lạc 2: Từ thửa 222, TBĐ 36 đến hết thửa 36, TBĐ 36 tiếp giáp thửa 186, TBĐ 26 đến hết thửa 54, TBĐ 26	940
5.9	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc thôn Tân Lạc 3 đi qua suối đá giáp đường vào sông thôn Tân Phú 2: Từ thửa 7, TBĐ 47 đến thửa 289, TBĐ 47 tiếp giáp thửa 60, TBĐ 48 đến giáp thửa 111, TBĐ 48	850
5.10	Đoạn từ ngã 3 quán Hương xưa đến hết thửa đất số 187, TBĐ 36 Từ giáp thửa 298, TBĐ 36 đến hết thửa 187, TBĐ 36	800
6	Từ Quốc lộ 20 vào Đồi 1001 thôn Đồng Lạc 4	
6.1	Từ thửa 410, TBĐ 70 + 246, TBĐ 63 đến hết thửa 197 + 145, TBĐ 64	1.350
6.2	Từ thửa 132, TBĐ 22 đến hết thửa 42, TBĐ 64	920
6.3	Từ thửa 195 ,TBĐ 22 đến thửa 160 + 393, TBĐ 64	900
6.4	Đoạn từ thửa 43, TBĐ 64 đến hết thửa 9, TBĐ 64 tiếp giáp thửa 224, TBĐ 55 đến thửa 136, TBĐ 55	780
6.5	Đoạn từ thửa 81, TBĐ 56 đến hết thửa 174 + 188 ,TBĐ 47	760
6.6	Đoạn từ thửa 178 + 382, TBĐ 64 đến hết thửa 390 ,TBĐ 64	740
6.7	Đoạn từ thửa 341, TBĐ 64 đến hết thửa 67, TBĐ 65	720
7	Từ Quốc lộ 20 vào thôn Duệ	
7.1	Từ thửa 62, TBĐ 70 đến hết thửa 126 + 568, TBĐ 70	2.050
7.2	Từ thửa 457 + 123, TBĐ 26 đến hết thửa 346 + 381, TBĐ 70	1.080
7.3	Từ thửa 682, TBĐ 70 đến thửa 152 + 552, TBĐ 70	1.320
7.4	Từ thửa 559, TBĐ 70 đến hết thửa 355 + 298, TBĐ 70	1.100
7.5	Từ thửa 05, TBĐ 32 đến hết thửa 90 + 1047, TBĐ 76	750
8	Đường hông chợ Đình Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đình Lạc và Đường từ chợ Đình Lạc đến hết đất ông Hưởng	
8.1	Đường hông chợ Đình Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đình Lạc và đường từ chợ Đình Lạc đến hết đất ông Hưởng	1.800
9	Từ Quốc lộ 20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3	
9.1	Từ thửa 745, TBĐ 72 đến hết thửa 779 + 503, TBĐ 72	1.080
9.2	Từ thửa 114, TBĐ 72 đến hết thửa 335, TBĐ 72	850
9.3	Từ thửa 105, TBĐ 72 đến hết thửa 08, TBĐ 73	830

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9.4	Từ thửa 715 + 102, TBĐ 72 đến thửa 449, TBĐ 73	810
10	Từ Quốc lộ 20 cạnh Nhà thờ Tân Phú đường vào suối thôn Tân Phú 1	
10.1	Từ thửa 10 + 50, TBĐ 24 đến hết thửa 364 + 238, TBĐ 57	810
10.2	Từ thửa 237, TBĐ 57 đến hết thửa 303, TBĐ 58	740
11	Từ Quốc lộ 20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam	
11.1	Từ thửa 655, TBĐ 19 đến hết thửa 06 + 642, TBĐ 57	920
11.2	Từ thửa 517, TBĐ 48 đến hết thửa 478, TBĐ 48	740
12	Đường Thôn Kao Kuil	
12.1	Từ thửa 187, TBĐ 71 đến thửa 307 + 340, TBĐ 71	1.570
12.2	Từ thửa 358 + 359, TBĐ 71 tiếp thửa 15, TBĐ 77 đến hết thửa 880 + 1239, TBĐ 78	900
12.3	Từ thửa 837, TBĐ 78 đến hết thửa 259 + 811, TBĐ 83	1.000
12.4	Từ thửa 603, TBĐ 78 tiếp thửa 422, TBĐ 72 đến hết thửa 690, TBĐ 73	870
12.5	Đoạn từ giáp sân bóng Kao Kuil Quốc lộ 20 vào thôn Kao Kuil: Từ giáp thửa 182, TBĐ 71 đến hết thửa 813, TBĐ 71	780
12.6	Từ thửa 208, TBĐ 71 đến hết thửa 768, TBĐ 77	700
12.7	Từ thửa 329 + 1031, TBĐ 71 đến hết thửa 334 + 336, TBĐ 71	700
13	Từ Quốc lộ 20 vào sông Đa Dâng thôn Tân Phú 2	
13.1	Từ thửa 389, TBĐ 58 đến hết thửa 270, TBĐ 49	940
13.2	Từ thửa 16, TBĐ 58 đến hết thửa 380, TBĐ 58	790
13.3	Từ thửa 289, TBĐ 48 đến hết thửa 93, TBĐ 48	820
13.4	Từ thửa 241, TBĐ 49 đến hết thửa 73, TBĐ 49	790
13.5	Từ thửa 45, TBĐ 49 đến hết thửa 202 + 49, TBĐ 37	650
13.6	Các đoạn còn lại đến hết đường vào Sông	650
13.7	Từ thửa 94, TBĐ 19 đến hết thửa 334, TBĐ 48	910
14	Các nhánh Quốc lộ 20	
14.1	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào dưới 200 mét	820
14.2	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào từ 200 mét đến dưới 500 mét	740
14.3	Từ thửa 205, TBĐ 71 đến hết thửa 804 + 807 TBĐ 71	920
14.4	Từ thửa 13 TBĐ 77 đến hết thửa 181 TBĐ 77	900
14.5	Đoạn từ thửa 174 TBĐ 71 tiếp thửa 515, TBĐ 71 đến hết thửa 300 TBĐ 72	920
14.6	Từ thửa 608 + 291 TBĐ 71 đến hết thửa 33 TBĐ 77	900
14.7	Đoạn từ giáp công xã Hồ Thanh Bạch vào đồi 988 đến ngã 3 giáp đường qua xã Gia Hiệp: Từ thửa 74, TBĐ 66 đến hết thửa 732, TBĐ 73	780
15	Đất dọc trục giao thông chính	
15.1	Từ cầu Bảo Thuận (giáp ranh xã Di Linh) đến giáp nương thủy lợi (từ thửa 41 + 17, TBĐ 95 đến hết thửa 375 + 360, TBĐ 96)	1.600
15.2	Từ nương thủy lợi đến hết sân bóng Kala Tô Krềng (từ thửa 366 + 351, TBĐ 96 đến hết thửa 156 + 173, TBĐ 97)	940
15.3	Từ giáp sân bóng Kala Tô Krềng (thửa 157+ 134, TBĐ 97) đến hết thửa 21, TBĐ 82 + hết thửa 01, TBĐ 84	980
15.4	Từ ngã ba Bưư điện xã đến cầu sắt Đa Riam (từ thửa 331 + 394, TBĐ 96 đến hết thửa 408 + 413, TBĐ 96)	1.050
15.5	Từ cầu sắt Đa R'iam đến giáp ranh Nghĩa địa Nam Thuận (từ thửa 419 + 436, TBĐ 96 tiếp thửa 453, TBĐ 49 + thửa 10, TBĐ 103 đến giáp thửa 11 + 01, TBĐ 107)	900

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
15.6	Từ ngã 3 thôn Ta Ly đến nghĩa địa Nam Thuận (đường Bê tông) (từ thửa 22 + 16, TBĐ 102 đến hết thửa 464 + 466, TBĐ 102)	810
15.7	Từ nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập Ka La (từ thửa 11 + 464, TBĐ 107 đến hết thửa 66 + 70, TBĐ 110)	760
16	Đường vào thôn của xã Bảo Thuận cũ	
16.1	Đường thôn Kala Krọt đến thôn Krọt Dồng (đường số 3 + số 4) (từ thửa 416 + 428, TBĐ 96 đến tiếp thửa 395 + 391 + 422 + 452 + 462, TBĐ 96 đến tiếp thửa 346 + 347, TBĐ 97 đến tiếp thửa 325 + 334 + 335, TBĐ 97 đến tiếp thửa 251 + 262, TBĐ 97 đến tiếp thửa 161 + 145 TBĐ 97)	710
16.2	Đường thôn Bảo Tuân (đường số 1): Từ thửa 113 + 53, TBĐ 95 đến hết thửa 18 + 08, TBĐ 101	760
16.3	Nhánh rẽ đường thôn Bảo Tuân: Từ thửa 77, TBĐ 95 đến hết thửa 30, TBĐ 101	640
16.4	Đường vào khu Rơ Màng (đường số 11): Từ thửa 188 + 223, TBĐ 102 đến hết thửa 149 + 166, TBĐ 101	760
16.5	Đường thôn Kala Tô Krềng (đường số 9): Từ thửa 186 + 178, TBĐ 97 đến hết thửa 181 + 194, TBĐ 90	640
16.6	Đường thôn Kala Krọt (đường số 6): Từ thửa 354 + 369, TBĐ 97 đến hết thửa 154 + 169, TBĐ 97	640
16.7	Đường đôi tròn thôn Hàng Pior (đường số 10): Từ thửa 144 + 506, TBĐ 107 đến hết thửa 143, TBĐ 107	710
16.8	Đường thôn Kơ Nệt (đường số 14): Từ thửa 395 + 371 + 362, TBĐ 107 đến hết thửa 373, TBĐ 107 tiếp thửa 375, TBĐ 107 đến hết thửa 379 + 419, TBĐ 107 đến tiếp thửa 142, TBĐ 106)	660
16.9	Đường lên trường THCS Tân Nghĩa: Từ thửa 274 và 247, TBĐ 32 đến thửa 240, TBĐ 32	700
16.10	Đoạn hội trường thôn Lộc Châu 3 sang trạm điện 500KV: Từ thửa 124 và thửa 121, TBĐ 32 đến thửa 852 và thửa 1218, TBĐ 42	700
16.11	Đoạn xuống bến đò Tân Nghĩa: Từ thửa 177 và thửa 22, TBĐ 22 đến thửa 103 và thửa 46, TBĐ 12	700
16.12	Đoạn vào cổng trời Tân Nghĩa: Từ thửa 126 và thửa 83, TBĐ số 10 đến thửa 72 và 83, TBĐ 05	700
16.13	Đoạn đường ngang suối thôn Bờ Sụt- Khu Rơ Màng (đường 11): Từ thửa 64+89, TBĐ 101 đến hết thửa 223 + 229, TBĐ 101	700
17	Các đoạn đường còn lại của xã	570

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Độc Quốc lộ 20			
1.1	Từ giáp xã Di Linh đến hết trường tiểu học Đinh Lạc (từ thửa 584 + 632, TBĐ 68 đến hết thửa 816+174, TBĐ 71)	2.870	2.665	2.870
1.2	Từ đoạn cuối trường tiểu học Đinh Lạc (thửa 824+817 TBĐ 71) đến cuối Trường Tiểu học Tân Phú (thửa 56+452, TBĐ 57)	2.660	2.470	2.660

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.3	Từ thửa 208 + 411 TBD 57 đến hết thửa 37 + 93, TBD 58	1.960	1.820	1.960
2	Đường vào các thôn của xã Tân Nghĩa cũ			
2.1	Từ ngã ba Tân Nghĩa Công ty Petec (thửa 506, TBD 62) đến cổng chào vòng ra đường nhà ông Tuệ giáp quốc lộ 20 (thửa 313 và 314, TBD 62)	1.589	1.476	1.589
2.2	Từ hết đường rẽ mới (cổng chào xã Tân Nghĩa cũ) đến giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 (từ thửa 288 và 290, TBD 62 đến thửa 243 và 252, TBD 43)	1.120	1.040	1.120
2.3	Từ Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 đến hết Cây xăng ông Thuận, Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác, Bách hóa Hồng Minh (từ thửa 241 và 251, TBD 43 đến hết thửa 246 và 185, TBD 32)	1.750	1.625	1.750
2.4	Từ giáp đất Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác, Bách hóa Hồng Minh đến ngã ba đường đi thôn Gia Bắc 1, thôn Gia Bắc 2 (từ thửa 245 và 184, TBD 32 đến hết thửa 89 và 86, TBD 32)	1.085	1.008	1.085
2.5	Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hẻm cầu Ciment (từ thửa 57 và 298, TBD 32 đến hết thửa 95 và 104, TBD 32)	1.120	1.040	1.120
2.6	Từ cạnh cầu Ciment đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy (từ thửa 126 và 47, TBD 32 đến hết thửa 51 và 64, TBD 31)	966	897	966
2.7	Từ giáp Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy đến hết đường nhựa mới (từ thửa 43 và 63, TBD 31 đến hết thửa 75, TBD 20 và thửa 74, TBD 15)	882	819	882
2.8	Từ giáp đường nhựa mới đến hết đường liên xã Bảo thuận - Di Linh (từ thửa 57 và 71, TBD 20 đến hết thửa 10, TBD 09)	518	481	518
2.9	Từ cầu Be đến ngã ba đất nhà ông Láng (từ thửa 35 và 12, TBD 32 đến hết thửa 29 và 40, TBD 22)	686	637	686
2.10	Từ hết đất nhà ông Láng đến Phân hiệu Trường Tiểu học thôn Gia Bắc II (từ thửa 21 và 23, TBD 22 đến hết thửa 34 và 33, TBD 06)	595	553	595
3	Các nhánh rẽ			
3.1	Từ đất Cây xăng ông Thuận đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh (từ thửa 281 và 183, TBD 32 đến hết thửa 127 và 283, TBD 33)	819	761	819
3.2	Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã tư đất nhà ông Chắt (từ thửa 126 và 74, TBD 33 đến hết thửa 46 và 26, TBD 34)	686	637	686
3.3	Từ giáp ngã tư đất nhà ông Chắt đến hết dốc K'Ben, giáp thôn Tân Lạc 2 (từ thửa 34 và 23, TBD 34 đến hết thửa 118 và 114, TBD 25)	686	637	686
3.4	Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Lộc Châu 1 đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh (từ thửa 287, TBD 32 và thửa 19, TBD 43 đến hết thửa 127 và 180, TBD 33)	686	637	686

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.5	Từ giáp đất nhà ông Tinh đến ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 (từ thửa 126 và 182, TBĐ 33 đến hết thửa 101 và 46, TBĐ 34)	616	572	616
3.6	Từ ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 đến hết đất nhà ông Tuệ (từ thửa 436 và 47, TBĐ 34 đến hết thửa 157 và 140, TBĐ 25)	518	481	518
3.7	Từ đất nhà ông Hưng đến hết đất nhà ông Bách, thôn Lộc Châu 1 (từ thửa 74 và 389, TBĐ 43 đến hết thửa 193 và 192, TBĐ 33)	616	572	616
3.8	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò: Hẻm 1 (từ thửa 498 và 499, TBĐ 68 đến hết thửa 305 và 304, TBĐ 68)	812	754	812
3.9	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò: Hẻm 2 (từ thửa 573 và 569, TBĐ 68 đến hết thửa 403 và 408, TBĐ 68)	812	754	812
3.10	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò: Hẻm 3 - đường sang Trạm điện (từ thửa 594 và 581, TBĐ 68 đến hết thửa 473, TBĐ 68)	812	754	812
3.11	Đoạn sau Trường Tân Nghĩa 1: Từ thửa 436 và 497, TBĐ 68 đến hết thửa 454 và 455, TBĐ 68	735	683	735
3.12	Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2: Từ thửa 902 và 438, TBĐ 68 đến hết thửa 412 và 463, TBĐ 68	700	650	700
3.13	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò: Đường sau nhà Mol Brin (từ thửa 634 và 630, TBĐ 68 đến hết thửa 649 và 608, TBĐ 68)	630	585	630
3.14	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò: Đường ngang Sân bóng (từ thửa 602 và 555, TBĐ 68 đến hết thửa 607 và 555, TBĐ 68)	630	585	630
3.15	Đoạn từ giáp Trạm điện 500KW đến ngã ba vào đồi Tàu (từ thửa 530 và 525, TBĐ 60 đến hết thửa 30 và 29, TBĐ 60)	518	481	518
3.16	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc: Từ thửa 500 và 430, TBĐ 68 đến hết thửa 427 và 429, TBĐ 68	826	767	826
3.17	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc (nhà ông Đa): Từ thửa 698 và 107, TBĐ 69 đến hết thửa 189 và 190, TBĐ 69	819	761	819
3.18	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc Cây xăng 12: Từ thửa 566 và 570, TBĐ 62 đến hết thửa 129 và 130, TBĐ 69	826	767	826
3.19	Nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 20 thôn Đồng Lạc vào dưới 100 mét	434	403	434
3.20	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc	595	553	595
3.21	Từ ngã ba đất nhà ông Diễm đến hết đất nhà ông Khởi, thôn Lộc Châu 1 (từ thửa 147, TBĐ 32 và thửa 92, TBĐ 33 đến hết thửa 78 và 97, TBĐ 23)	644	598	644
3.22	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Linh vào đến hết Sân bóng thôn K'Brạ từ thửa 593, TBĐ 62 đến hết thửa 419 và 474, TBĐ 62	1.281	1.190	1.281

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.23	Từ giáp Sân bóng thôn K'Bra đến hết đường nhựa (từ thửa 420 và 636, TBD 62 đến hết thửa 920 và 994, TBD 61)	770	715	770
3.24	Từ ngã ba thôn K'Bra đến hết đường nhựa đường nhà ông Phán (từ thửa 383 và 443, TBD 62 đến hết thửa 932 và 888, TBD 61)	588	546	588
3.25	Từ đất nhà ông Tương thôn K'Bra đến hết đường (từ thửa 500 và 466, TBD 62 đến hết thửa 1084 và 1070, TBD 61)	644	598	644
3.26	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn K'Bra	434	403	434
3.27	Từ ngã 3 đối diện trường học Tân Nghĩa (từ thửa 134 và 129 TBD 43) đến hết thửa 231 và thửa 234 TBD 32	497	462	497
4	Các nhánh còn lại trên địa bàn thôn Đồng Lạc - Tân nghĩa - Lộc Châu 1, 2, 3, 4 - Gia bắc 1, 2			
4.1	Hẻm 01: Từ thửa 54 và 83, TBD 62 đến hết thửa 1159 và 1158, TBD 53	700	650	700
4.2	Hẻm 02: Từ thửa 09, TBD 62 đến hết thửa 194 và 136, TBD 61	686	637	686
4.3	Hẻm 03: Từ thửa 690, TBD 53 đến hết thửa 153 và 113, TBD 52	686	637	686
4.4	Hẻm 04: Từ thửa 410 và 262, TBD 44 đến hết thửa 82 và 81, TBD 44	686	637	686
4.5	Từ ngã ba đất nhà bà Nở thôn Tân Nghĩa đến hết đường (từ thửa 26, TBD 52 đến hết thửa 370 và 423, TBD 43)	483	449	483
4.6	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Tân Nghĩa	413	384	413
4.7	Từ ngã ba đất nhà ông Huy đến ngã ba đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 (từ thửa 45 và 44, TBD 32 đến hết thửa 159 và 134, TBD 22)	644	598	644
4.8	Từ đất nhà ông Đình Gia Hoàng đến ngã ba hết đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 (từ thửa 12 và 13, TBD 32 đến hết thửa 159 và 144, TBD 22)	490	455	490
4.9	Từ ngã ba đất nhà ông Huy thôn Lộc Châu 3 đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy (từ thửa 44 và 97, TBD 32 đến thửa 50 và 67, TBD 31)	518	481	518
4.10	Từ đất nhà ông Hữu thôn Lộc Châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ (từ thửa 131 và 93, TBD 31 đến hết thửa 78 và 101, TBD 30)	525	488	525
4.11	Từ đất nhà ông Tuyền thôn Lộc Châu 4 đến hết thôn Gia Bắc 1 (từ thửa 161 và 171, TBD 20 đến hết thửa 29 và 50, TBD 21)	518	481	518
5	Từ Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc			
5.1	Từ thửa 237 TBD 63 và thửa 244 TBD 70 đến hết thửa 736 + 679, TBD 54	1.155	1.073	1.155
5.2	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp Nghĩa địa Đồng Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	735	683	735

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
5.3	Từ thửa 680 + 804 TBĐ 54, tiếp thửa 313, TBĐ 17 + 472 TBĐ 46 đến hết thửa 154 + 157, TBĐ 81	959	891	959
5.4	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Nghĩa địa Đồng Lạc đến hết Trường Mẫu giáo Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	616	572	616
5.5	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Trường Mẫu giáo Tân Lạc đến hết Trường Tiểu học Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	518	481	518
5.6	Đoạn từ ngã ba giáp đường Tân Lạc đến hồ 3/2: Từ giáp thửa 255, TBĐ 47 đến giáp thửa 165, TBĐ 47	665	618	665
5.7	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Tân lạc vào đường Đồi đầu thôn Tân Lạc 3: Từ giáp thửa 149, 155 TBĐ 36 đến hết thửa 245, 187 TBĐ 36	658	611	658
5.8	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc và đường Tập Đoàn thôn Tân Lạc 2: Từ thửa 222, TBĐ 36 đến hết thửa 36, TBĐ 36 tiếp giáp thửa 186, TBĐ 26 đến hết thửa 54, TBĐ 26	658	611	658
5.9	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc thôn Tân Lạc 3 đi qua suối đá giáp đường vào sông thôn Tân Phú 2: Từ thửa 7, TBĐ 47 đến thửa 289, TBĐ 47 tiếp giáp thửa 60, TBĐ 48 đến giáp thửa 111, TBĐ 48	595	553	595
5.10	Đoạn từ ngã 3 quán Hương xưa đến hết thửa đất số 187, TBĐ 36 Từ giáp thửa 298, TBĐ 36 đến hết thửa 187, TBĐ 36	560	520	560
6	Từ Quốc lộ 20 vào Đồi 1001 thôn Đồng Lạc 4	-	-	-
6.1	Từ thửa 410, TBĐ 70 + 246, TBĐ 63 đến hết thửa 197 + 145, TBĐ 64	945	878	945
6.2	Từ thửa 132, TBĐ 22 đến hết thửa 42, TBĐ 64	644	598	644
6.3	Từ thửa 195 ,TBĐ 22 đến thửa 160 + 393, TBĐ 64	630	585	630
6.4	Đoạn từ thửa 43, TBĐ 64 đến hết thửa 9, TBĐ 64 tiếp giáp thửa 224, TBĐ 55 đến thửa 136, TBĐ 55	546	507	546
6.5	Đoạn từ thửa 81, TBĐ 56 đến hết thửa 174 + 188 ,TBĐ 47	532	494	532
6.6	Đoạn từ thửa 178 + 382, TBĐ 64 đến hết thửa 390 ,TBĐ 64	518	481	518
6.7	Đoạn từ thửa 341, TBĐ 64 đến hết thửa 67, TBĐ 65	504	468	504
7	Từ Quốc lộ 20 vào thôn Duệ			
7.1	Từ thửa 62, TBĐ 70 đến hết thửa 126 + 568, TBĐ 70	1.435	1.333	1.435
7.2	Từ thửa 457 + 123, TBĐ 26 đến hết thửa 346 + 381, TBĐ 70	756	702	756
7.3	Từ thửa 682, TBĐ 70 đến thửa 152 + 552, TBĐ 70	924	858	924
7.4	Từ thửa 559, TBĐ 70 đến hết thửa 355 + 298, TBĐ 70	770	715	770
7.5	Từ thửa 05, TBĐ 32 đến hết thửa 90 + 1047, TBĐ 76	525	488	525
8	Đường hông chợ Đình Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đình Lạc và Đường từ chợ Đình Lạc đến hết đất ông Hưởng			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
8.1	Đường hông chợ Đình Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đình Lạc và đường từ chợ Đình Lạc đến hết đất ông Hường	1.260	1.170	1.260
9	Từ Quốc lộ 20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3			
9.1	Từ thửa 745, TBĐ 72 đến hết thửa 779 + 503, TBĐ 72	756	702	756
9.2	Từ thửa 114, TBĐ 72 đến hết thửa 335, TBĐ 72	595	553	595
9.3	Từ thửa 105, TBĐ 72 đến hết thửa 08, TBĐ 73	581	540	581
9.4	Từ thửa 715 + 102, TBĐ 72 đến thửa 449, TBĐ 73	567	527	567
10	Từ Quốc lộ 20 cạnh Nhà thờ Tân Phú đường vào suối thôn Tân Phú 1			
10.1	Từ thửa 10 + 50, TBĐ 24 đến hết thửa 364 + 238, TBĐ 57	567	527	567
10.2	Từ thửa 237, TBĐ 57 đến hết thửa 303, TBĐ 58	518	481	518
11	Từ Quốc lộ 20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam			
11.1	Từ thửa 655, TBĐ 19 đến hết thửa 06 + 642, TBĐ 57	644	598	644
11.2	Từ thửa 517, TBĐ 48 đến hết thửa 478, TBĐ 48	518	481	518
12	Đường Thôn Kao Kuil			
12.1	Từ thửa 187, TBĐ 71 đến thửa 307 + 340, TBĐ 71	1.099	1.021	1.099
12.2	Từ thửa 358 + 359, TBĐ 71 tiếp thửa 15, TBĐ 77 đến hết thửa 880 + 1239, TBĐ 78	630	585	630
12.3	Từ thửa 837, TBĐ 78 đến hết thửa 259 + 811, TBĐ 83	700	650	700
12.4	Từ thửa 603, TBĐ 78 tiếp thửa 422, TBĐ 72 đến hết thửa 690, TBĐ 73	609	566	609
12.5	Đoạn từ giáp sân bóng Kao Kuil Quốc lộ 20 vào thôn Kao Kuil: Từ giáp thửa 182, TBĐ 71 đến hết thửa 813, TBĐ 71	546	507	546
12.6	Từ thửa 208, TBĐ 71 đến hết thửa 768, TBĐ 77	490	455	490
12.7	Từ thửa 329 + 1031, TBĐ 71 đến hết thửa 334 + 336, TBĐ 71	490	455	490
13	Từ Quốc lộ 20 vào sông Đa Dâng thôn Tân Phú 2			
13.1	Từ thửa 389, TBĐ 58 đến hết thửa 270, TBĐ 49	658	611	658
13.2	Từ thửa 16, TBĐ 58 đến hết thửa 380, TBĐ 58	553	514	553
13.3	Từ thửa 289, TBĐ 48 đến hết thửa 93, TBĐ 48	574	533	574
13.4	Từ thửa 241, TBĐ 49 đến hết thửa 73, TBĐ 49	553	514	553
13.5	Từ thửa 45, TBĐ 49 đến hết thửa 202 + 49, TBĐ 37	455	423	455
13.6	Các đoạn còn lại đến hết đường vào Sông	455	423	455
13.7	Từ thửa 94, TBĐ 19 đến hết thửa 334, TBĐ 48	637	592	637
14	Các nhánh Quốc lộ 20			
14.1	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào dưới 200 mét	574	533	574
14.2	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào từ 200 mét đến dưới 500 mét	518	481	518
14.3	Từ thửa 205, TBĐ 71 đến hết thửa 804 + 807 TBĐ 71	644	598	644
14.4	Từ thửa 13 TBĐ 77 đến hết thửa 181 TBĐ 77	630	585	630

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
14.5	Đoạn từ thửa 174 TĐĐ 71 tiếp thửa 515, TĐĐ 71 đến hết thửa 300 TĐĐ 72	644	598	644
14.6	Từ thửa 608 + 291 TĐĐ 71 đến hết thửa 33 TĐĐ 77	630	585	630
14.7	Đoạn từ giáp công xã Hồ Thanh Bạch vào đò 988 đến ngã 3 giáp đường qua xã Gia Hiệp: Từ thửa 74, TĐĐ 66 đến hết thửa 732, TĐĐ 73	546	507	546
15	Đất dọc trục giao thông chính			
15.1	Từ cầu Bảo Thuận (giáp ranh xã Di Linh) đến giáp nương thủy lợi (từ thửa 41 + 17, TĐĐ 95 đến hết thửa 375 + 360, TĐĐ 96)	1.120	1.040	1.120
15.2	Từ nương thủy lợi đến hết sân bóng Kala Tô Krềng (từ thửa 366 + 351, TĐĐ 96 đến hết thửa 156 + 173, TĐĐ 97)	658	611	658
15.3	Từ giáp sân bóng Kala Tô Krềng (thửa 157+ 134, TĐĐ 97) đến hết thửa 21, TĐĐ 82 + hết thửa 01, TĐĐ 84	686	637	686
15.4	Từ ngã ba Bư điện xã đến cầu sắt Đa Riam (từ thửa 331 + 394, TĐĐ 96 đến hết thửa 408 + 413, TĐĐ 96)	735	683	735
15.5	Từ cầu sắt Đa Riam đến giáp ranh Nghĩa địa Nam Thuận (từ thửa 419 + 436, TĐĐ 96 tiếp thửa 453, TĐĐ 49 + thửa 10, TĐĐ 103 đến giáp thửa 11 + 01, TĐĐ 107)	630	585	630
15.6	Từ ngã 3 thôn Ta Ly đến nghĩa địa Nam Thuận (đường Bê tông) (từ thửa 22 + 16, TĐĐ 102 đến hết thửa 464 + 466, TĐĐ 102)	567	527	567
15.7	Từ nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập Ka La (từ thửa 11 + 464, TĐĐ 107 đến hết thửa 66 + 70, TĐĐ 110)	532	494	532
16	Đường vào thôn của xã Bảo Thuận cũ			
16.1	Đường thôn Kala Krọt đến thôn Krọt Dờng (đường số 3 + số 4) (từ thửa 416 + 428, TĐĐ 96 đến tiếp thửa 395 + 391 + 422 + 452 + 462, TĐĐ 96 đến tiếp thửa 346 + 347, TĐĐ 97 đến tiếp thửa 325 + 334 + 335, TĐĐ 97 đến tiếp thửa 251 + 262, TĐĐ 97 đến tiếp thửa 161 + 145 TĐĐ 97)	497	462	497
16.2	Đường thôn Bảo Tuân (đường số 1): Từ thửa 113 + 53, TĐĐ 95 đến hết thửa 18 + 08, TĐĐ 101	532	494	532
16.3	Nhánh rẽ đường thôn Bảo Tuân: Từ thửa 77, TĐĐ 95 đến hết thửa 30, TĐĐ 101	448	416	448
16.4	Đường vào khu Rơ Màng (đường số 11): Từ thửa 188 + 223, TĐĐ 102 đến hết thửa 149 + 166, TĐĐ 101	532	494	532
16.5	Đường thôn Kala Tô Krềng (đường số 9): Từ thửa 186 + 178, TĐĐ 97 đến hết thửa 181 + 194, TĐĐ 90	448	416	448
16.6	Đường thôn Kala Krọt (đường số 6): Từ thửa 354 + 369, TĐĐ 97 đến hết thửa 154 + 169, TĐĐ 97	448	416	448
16.7	Đường đò tròn thôn Hàng Pior (đường số 10): Từ thửa 144 + 506, TĐĐ 107 đến hết thửa 143, TĐĐ 107	497	462	497

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
16.8	Đường thôn Kơ Nết (đường số 14): Từ thửa 395 + 371+ 362, TBĐ 107 đến hết thửa 373, TBĐ 107 tiếp thửa 375, TBĐ 107 đến hết thửa 379 + 419, TBĐ 107 đến tiếp thửa 142, TBĐ 106)	462	429	462
16.9	Đường lên trường THCS Tân Nghĩa: Từ thửa 274 và 247, TBĐ 32 đến thửa 240, TBĐ 32	490	455	490
16.10	Đoạn hội trường thôn Lộc Châu 3 sang trạm điện 500KV: Từ thửa 124 và thửa 121, TBĐ 32 đến thửa 852 và thửa 1218, TBĐ 42	490	455	490
16.11	Đoạn xuống bến đò Tân Nghĩa: Từ thửa 177 và thửa 22, TBĐ 22 đến thửa 103 và thửa 46, TBĐ 12	490	455	490
16.12	Đoạn vào cổng trời Tân Nghĩa: Từ thửa 126 và thửa 83, TBĐ số 10 đến thửa 72 và 83, TBĐ 05	490	455	490
16.13	Đoạn đường ngang suối thôn Bờ Sụt- Khu Rơ Màng (đường 11): Từ thửa 64+89, TBĐ 101 đến hết thửa 223 + 229, TBĐ 101	490	455	490
17	Các đoạn đường còn lại của xã	399	371	399

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 47

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN ĐIỀN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	91	72	45	30
2	Đất trồng cây lâu năm	120	96	60	50
3	Đất rừng sản xuất	35	32	20	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	92	76	50	35

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Các đoạn dọc Quốc lộ 28	
1.1	Từ thửa 3 và thửa đất đối diện, TĐĐ 51 đến hết thửa 197 và 198, TĐĐ 51	624
1.2	Từ thửa 08 và 10, TĐĐ 59 đến thửa 120 và 121, TĐĐ 64	778
2	Các đoạn trong thôn Now Sẻ và đoạn giáp ranh thôn liền kề	
2.1	Đường T10: Từ thửa 96,97, TĐĐ 51 đến hết thửa 31, TĐĐ 56	407
2.2	Đường T7: Từ thửa 193,195, TĐĐ 51 đến thửa 152, TĐĐ 51	436

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.3	Đường T9 nối dài NX4 đến ngã 3 nhà thờ Gia Bắc thôn Bộ Bê: Từ thửa 116 (Hai bên đường), TĐĐ 51 đi qua thửa 2,28 TĐĐ 59 đến thửa 78, TĐĐ 58	403
3	Các đoạn trong thôn Bộ Bê và đoạn giáp ranh thôn liền kề	
3.1	Đường NX 15: Từ thửa 51 và 79, TĐĐ 59 đến hết thửa 95 và 96, TĐĐ 58	571
3.2	Đường ĐH 16 (ranh giới giữa 2 thôn Bộ Bê và Ka Sá): Từ thửa 148 và 124, TĐĐ 59 đến hết thửa 198 và thửa 220 TĐĐ 58	584
3.3	Đường NX 10: Từ thửa 130 và 145, TĐĐ 59 đến hết thửa 137 và 110, TĐĐ 66	389
3.4	Đường T8: Từ thửa 71 và 73, TĐĐ 66 đến hết thửa 27 TĐĐ 59 và thửa 184, TĐĐ 51	389
4	Các đoạn trong thôn Ka Sá và đoạn giáp ranh thôn liền kề	
4.1	Đường T5 (nối từ đường DH 16 đến đường TX1) đến ngã 3 giáp đường T1 thôn Đạ Hiong: Từ thửa 152 và 173, TĐĐ 59 đến hết thửa 308 và 309, TĐĐ 59	562
4.2	Đường TX1 từ ngã 3 giáp với thôn Đạ Hiong đến ngã ba giáp đường DH16: Từ thửa 310 , TĐĐ 59 và thửa 42 TĐĐ 64 đến hết thửa 197 và thửa 221 TĐĐ 58;	510
4.3	Đường NX7: Từ thửa 263 và thửa 273, TĐĐ 59 đến thửa 224 TĐĐ 59	510
5	Các đoạn trong thôn Hà Giang và đoạn giáp ranh thôn liền kề	
5.1	Đường T6: Từ thửa 162 và thửa 198, TĐĐ 58 đến hết thửa 211 và thửa 203 TĐĐ 58; Từ thửa 137 và thửa 123, TĐĐ 58 đến hết thửa 173 và thửa 172 TĐĐ 58;	407
5.2	Đường T1: Từ thửa 287 và thửa 315, TĐĐ 59 đến hết thửa 98 và thửa 113 TĐĐ 63;	407
6	Các đoạn trong thôn Đạ Hiong và đoạn giáp ranh thôn liền kề	
6.1	Đường TX1 đến ngã 3 giáp với thôn K' Sá: Từ thửa 29 và thửa 66, TĐĐ 64 đến hết thửa 307 TĐĐ 58 và thửa 41 TĐĐ 64;	537
6.2	Đường NX12: Từ thửa 211 và thửa 87, TĐĐ 64 đến thửa 149 TĐĐ 64; Từ ngã ba thửa 116 và thửa 134 TĐĐ 64 đến thửa 64 và thửa 61 TĐĐ 64	545
6.3	Đường T2 nối với T3: Từ thửa 54 và thửa 57, TĐĐ 64 đến thửa 320 TĐĐ 59 và thửa 4 TĐĐ 64	467
7	Các đoạn trong thôn Jang Pà và đoạn giáp ranh thôn liền kề	
7.1	Đường ĐH 11: Từ đầu thôn Jang Pà từ thửa 14 và 35 TĐĐ 13 đến hết thửa 4 TĐĐ 26	773
7.2	Đường TX2: Từ thửa 103 và thửa 101 TĐĐ 13 đến hết thửa 2 TĐĐ 13 và thửa 93 TĐĐ 09	773
7.3	Đường T12: Từ thửa 151 và thửa 168 TĐĐ 13 đến hết thửa 228 và thửa 208 TĐĐ 13	762
7.4	Đường T13: Từ thửa 153 và thửa 155 TĐĐ 13 đến hết thửa 202 và thửa 204 TĐĐ 13	414
8	Các đoạn trong thôn Ka Liêng và đoạn giáp ranh thôn liền kề	
8.1	Đường ĐH 11: Từ thửa 10 TĐĐ 31 đến hết thửa 141 và 163 TĐĐ 38	624
8.2	Đường ĐH 11: Từ thửa 140 và 152 TĐĐ 38 đến hết thửa 152 và 156 TĐĐ 37	624
8.3	Đường T5: Từ thửa 119 và 115 TĐĐ 37 đến hết thửa 98 và 59 TĐĐ 37	562
8.4	Đường vào Trường THCS Sơn Điền: Từ thửa 94 và 70 đến hết thửa 110 và thửa 180, TĐĐ 37	571
8.5	Đường T7: Từ thửa 16 TĐĐ 31 và thửa 31 TĐĐ 38 đến hết thửa 44 và 49 TĐĐ 38	571

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
8.6	Đường T9: Từ thửa 151 TBD 38 đến hết thửa 16 TBD 47	571
8.7	Đường T10: Từ thửa 135 và thửa 153 TBD 38 đến hết thửa 172 TBD 37	571
9	Các đoạn trong thôn Đăng Kao và đoạn giáp ranh thôn liền kề	
9.1	Đường ĐH11 đi vào thôn KonSôh: Từ thửa 554 TBD 36 đến ngã 3 thửa 493, TBD 36 đi hết thửa 203, TBD 45	653
9.2	Đường ĐH11 đi vào đường T3: Từ thửa 481 TBD 36 đến hết thửa 236 và thửa 266, TBD 35 và thửa 470 TBD 83	653
9.3	Đường NX13: Từ thửa 303 và thửa 304 TBD 83 đến hết thửa 306 và thửa 325, TBD 35	653
10	Các đoạn trong thôn B' Nôm và đoạn giáp ranh thôn liền kề	
10.1	Đường ĐH11 đi vào nghĩa địa thôn B' Nôm: Từ thửa 361 và thửa 363 TBD 36 đến hết thửa 351 và thửa 348, TBD 28	510
11	Các đoạn trong thôn Con Sô và đoạn giáp ranh thôn liền kề	
11.1	Đường thôn KonSôh: Từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 90 và 68, TBD 92; từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 210 và thửa 205, thửa 89 và thửa 133, TBD 92	510
12	Các tuyến đường còn lại	314

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Các đoạn dọc Quốc lộ 28			
1.1	Từ thửa 3 và thửa đất đối diện, TBD 51 đến hết thửa 197 và 198, TBD 51	437	406	437
1.2	Từ thửa 08 và 10, TBD 59 đến thửa 120 và 121, TBD 64	544	506	544
2	Các đoạn trong thôn Now Sẻ và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
2.1	Đường T10: Từ thửa 96,97, TBD 51 đến hết thửa 31, TBD 56	285	265	285
2.2	Đường T7: Từ thửa 193,195, TBD 51 đến thửa 152, TBD 51	305	283	305
2.3	Đường T9 nối dài NX4 đến ngã 3 nhà thờ Gia Bắc thôn Bộ Bê: Từ thửa 116 (Hai bên đường), TBD 51 đi qua thửa 2,28 TBD 59 đến thửa 78, TBD 58	282	262	282
3	Các đoạn trong thôn Bộ Bê và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
3.1	Đường NX 15: Từ thửa 51 và 79, TBD 59 đến hết thửa 95 và 96, TBD 58	400	371	400
3.2	Đường ĐH 16 (ranh giới giữa 2 thôn Bộ Bê và Ka Sá): Từ thửa 148 và 124, TBD 59 đến hết thửa 198 và thửa 220 TBD 58	409	380	409
3.3	Đường NX 10: Từ thửa 130 và 145, TBD 59 đến hết thửa 137 và 110, TBD 66	273	253	273

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.4	Đường T8: Từ thửa 71 và 73, TBD 66 đến hết thửa 27 TBD 59 và thửa 184, TBD 51	273	253	273
4	Các đoạn trong thôn Ka Sá và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
4.1	Đường T5 (nối từ đường DH 16 đến đường TX1) đến ngã 3 giáp đường T1 thôn Đa Hiong: Từ thửa 152 và 173, TBD 59 đến hết thửa 308 và 309, TBD 59	393	365	393
4.2	Đường TX1 từ ngã 3 giáp với thôn Đa Hiong đến ngã ba giáp đường DH16: Từ thửa 310 , TBD 59 và thửa 42 TBD 64 đến hết thửa 197 và thửa 221 TBD 58;	357	332	357
4.3	Đường NX7: Từ thửa 263 và thửa 273, TBD 59 đến thửa 224 TBD 59	357	332	357
5	Các đoạn trong thôn Hà Giang và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
5.1	Đường T6: Từ thửa 162 và thửa 198, TBD 58 đến hết thửa 211 và thửa 203 TBD 58; Từ thửa 137 và thửa 123, TBD 58 đến hết thửa 173 và thửa 172 TBD 58;	285	265	285
5.2	Đường T1: Từ thửa 287 và thửa 315, TBD 59 đến hết thửa 98 và thửa 113 TBD 63;	285	265	285
6	Các đoạn trong thôn Đa Hiong và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
6.1	Đường TX1 đến ngã 3 giáp với thôn K' Sá: Từ thửa 29 và thửa 66, TBD 64 đến hết thửa 307 TBD 58 và thửa 41 TBD 64;	376	349	376
6.2	Đường NX12: Từ thửa 211 và thửa 87, TBD 64 đến thửa 149 TBD 64; Từ ngã ba thửa 116 và thửa 134 TBD 64 đến thửa 64 và thửa 61 TBD 64	382	354	382
6.3	Đường T2 nối với T3: Từ thửa 54 và thửa 57, TBD 64 đến thửa 320 TBD 59 và thửa 4 TBD 64	327	304	327
7	Các đoạn trong thôn Jang Pà và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
7.1	Đường DH 11: Từ đầu thôn Jang Pà từ thửa 14 và 35 TBD 13 đến hết thửa 4 TBD 26	541	502	541
7.2	Đường TX2: Từ thửa 103 và thửa 101 TBD 13 đến hết thửa 2 TBD 13 và thửa 93 TBD 09	541	502	541
7.3	Đường T12: Từ thửa 151 và thửa 168 TBD 13 đến hết thửa 228 và thửa 208 TBD 13	534	495	534
7.4	Đường T13: Từ thửa 153 và thửa 155 TBD 13 đến hết thửa 202 và thửa 204 TBD 13	290	269	290
8	Các đoạn trong thôn Ka Liêng và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
8.1	Đường DH 11: Từ thửa 10 TBD 31 đến hết thửa 141 và 163 TBD 38	437	406	437
8.2	Đường DH 11: Từ thửa 140 và 152 TBD 38 đến hết thửa 152 và 156 TBD 37	437	406	437
8.3	Đường T5: Từ thửa 119 và 115 TBD 37 đến hết thửa 98 và 59 TBD 37	393	365	393

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
8.4	Đường vào Trường THCS Sơn Điền: Từ thửa 94 và 70 đến hết thửa 110 và thửa 180, TĐĐ 37	400	371	400
8.5	Đường T7: Từ thửa 16 TĐĐ 31 và thửa 31 TĐĐ 38 đến hết thửa 44 và 49 TĐĐ 38	400	371	400
8.6	Đường T9: Từ thửa 151 TĐĐ 38 đến hết thửa 16 TĐĐ 47	400	371	400
8.7	Đường T10: Từ thửa 135 và thửa 153 TĐĐ 38 đến hết thửa 172 TĐĐ 37	400	371	400
9	Các đoạn trong thôn Đăng Kao và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
9.1	Đường ĐH11 đi vào thôn KonSôh: Từ thửa 554 TĐĐ 36 đến ngã 3 thửa 493, TĐĐ 36 đi hết thửa 203, TĐĐ 45	457	424	457
9.2	Đường ĐH11 đi vào đường T3: Từ thửa 481 TĐĐ 36 đến hết thửa 236 và thửa 266, TĐĐ 35 và thửa 470 TĐĐ 83	457	424	457
9.3	Đường NX13: Từ thửa 303 và thửa 304 TĐĐ 83 đến hết thửa 306 và thửa 325, TĐĐ 35	457	424	457
10	Các đoạn trong thôn B' Nôm và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
10.1	Đường ĐH11 đi vào nghĩa địa thôn B' Nôm: Từ thửa 361 và thửa 363 TĐĐ 36 đến hết thửa 351 và thửa 348, TĐĐ 28	357	332	357
11	Các đoạn trong thôn Con Sô và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
11.1	Đường thôn KonSôh: Từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 90 và 68, TĐĐ 92; từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 210 và thửa 205, thửa 89 và thửa 133, TĐĐ 92	357	332	357
12	Các tuyến đường còn lại	220	204	220

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 48

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIA HIỆP

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	212	170	106	85
2	Đất trồng cây lâu năm	270	212	155	124
3	Đất rừng sản xuất	31	25	16	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	223	180	113	90

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Độc Quốc lộ 20	
1.1	Từ thửa 119, TĐĐ 29 đến hết thửa 209, TĐĐ 43, đường vào thôn 8	3.100
1.2	Từ thửa 104, TĐĐ 43 đến hết thửa 268, TĐĐ 33	3.600
1.3	Từ thửa 267, TĐĐ 33 đến thửa 285, TĐĐ 33	2.800
1.4	Từ thửa 315, TĐĐ 33 đến thửa 66, TĐĐ 48	2.400
1.5	Từ thửa 07, TĐĐ 12 đến hết thửa 170, TĐĐ 13, thôn Hiệp Thành 1	1.900

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.6	Từ giáp đất nhà ông Nam đến hết ngã ba đất đỏ, bà Khúm (từ thửa 214, TBD 18 đến hết thửa 122, TBD 22)	1.650
1.7	Từ ngã ba đất nhà ông Hải đến hết nhà ông Trần Bảy, Chùa Quan Âm (từ thửa 151, TBD 23 đến hết thửa 352, TBD 16)	2.700
1.8	Từ giáp Chùa Quan Âm đến cầu Đạ Le, giáp ranh xã Ninh Gia (từ thửa 335, TBD 16 đến hết thửa 50, TBD 15)	2.470
2	Đường vào thôn 8	
2.1	Từ thửa 91, TBD 29 đến thửa 69, TBD 42	1.390
2.2	Từ thửa 87, TBD 42 đến hết thửa 102, TBD 42	1.140
2.3	Từ thửa 107, TBD 42 đến thửa 109, TBD 42	690
2.4	Từ thửa 87, TBD 42 đến hết thửa 97, TBD 42	690
2.5	Từ thửa 104, TBD 42 đến hết thửa 160, TBD 42	820
2.6	Từ thửa 159, TBD 42 đến hết thửa 146, TBD 42	720
2.7	Từ thửa 150, TBD 55 đến hết thửa 153, TBD 55	650
2.8	Từ thửa 104, TBD 43 đến hết thửa 153, TBD 55	1.390
2.9	Từ thửa 153 TBD 55 đến hết thửa 197 TBD 55	1.250
2.10	Từ thửa 173, TBD 43 đến thửa 148, TBD 43	990
2.11	Từ thửa 200, TBD 43 đến thửa 191, TBD 43	900
2.12	Từ thửa 210, TBD 43 đến thửa 212, TBD 43	900
2.13	Từ thửa 178, TBD 55 đến hết thửa 189, TBD 55	780
2.14	Từ thửa 74, TBD 42 đến hết thửa 156 TBD 42	1.310
2.15	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư Phú Gia	1.270
2.16	Từ thửa 158, TBD 42 đến hết thửa 50 TBD 54	800
2.17	Từ thửa 109, TBD 42 đến thửa 168, TBD 42	720
3	Đường vào thôn 5	
3.1	Từ thửa 31, TBD 43 đến thửa 16, TBD 43 đến hết thửa 160 TBD 30	900
3.2	Từ thửa 16, TBD 43 đến thửa 03, TBD 43	970
3.3	Từ thửa 76, TBD 29 đến tiếp thửa 138, TBD 30 đến hết thửa 113, TBD 30	900
3.4	Từ thửa 88, TBD 43 đến thửa 28, TBD 43	900
3.5	Từ thửa 82, TBD 43 đến thửa 21, TBD 43	900
3.6	Từ thửa 31, TBD 43 đến thửa 41, TBD 43	900
3.7	Từ thửa 104, TBD 30 đến hết thửa 62, TBD 30	850
3.8	Từ thửa 30, TBD 42 đến thửa 02, TBD 42; từ thửa 88, TBD 29 đến hết thửa 60, TBD 29 và từ thửa 87, TBD 54 đến thửa 48, TBD 54	950
3.9	Từ thửa 103, TBD 54 đến hết thửa 38, TBD 54	930
3.10	Từ thửa 109, TBD 29 đến hết thửa 28, TBD 29 và từ thửa 157, TBD 23 đến hết thửa 116, TBD 23	840
3.11	Từ thửa 84, TBD 29 đến hết thửa 76, TBD 29 và từ thửa 138, TBD 30 đến hết thửa 148, TBD 30	740
3.12	Từ thửa 02, TBD 42 và thửa 178, TBD 30 đến thửa 148, TBD 30	920
3.13	Từ thửa 115, TBD 23 đến hết thửa 196, TBD 23	720
4	Đường vào thôn 1	
4.1	Từ thửa 310, TBD 45 đến thửa 513, TBD 45	1.010
4.2	Từ thửa 322 TBD 45 đến hết thửa 720 TBD 45	1.550
4.3	Từ thửa 329, TBD 45 đến hết thửa 747, TBD 45	1.180
4.4	Từ thửa 355, TBD 48 đến hết thửa 544, TBD 48	1.090
4.5	Từ thửa 791, TBD 45 đến hết thửa 817, TBD 45 và từ thửa 08, TBD 57 đến hết thửa 187, TBD 57	1.140

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4.6	Từ thửa 417, TBĐ 45 đến hết thửa 840, TBĐ 45 và từ thửa 138, TBĐ 43 đến hết thửa 145, TBĐ 43	1.160
4.7	Từ thửa 163, TBĐ 43 đến hết thửa 151, TBĐ 43 và từ thửa 435, TBĐ 30 đến hết thửa 463, TBĐ 45	1.180
4.8	Từ thửa 536, TBĐ 45 đến hết thửa 514, TBĐ 45 và từ thửa 180, TBĐ 43 đến hết thửa 179, TBĐ 43	1.050
4.9	Từ thửa 537, TBĐ 45 đến hết thửa 812, TBĐ 45 và từ thửa 12, TBĐ 57 đến hết thửa 283, TBĐ 57	1.090
4.10	Từ thửa 736, TBĐ 45 đến hết thửa 714, TBĐ 45	840
5	Đường vào thôn 7	
5.1	Từ thửa 362, TBĐ 45 đến hết thửa 683, TBĐ 45	1.500
5.2	Từ thửa 339, TBĐ 45 đến hết thửa 681, TBĐ 45	1.550
5.3	Từ thửa 213 TBĐ 46 đến hết thửa 387 TBĐ 46 tiếp thửa 2 TBĐ 58 đến hết thửa 35 TBĐ 58	1.550
5.4	Từ thửa 682, TBĐ 45 đến hết thửa 59, TBĐ 57	1.330
5.5	Từ thửa 77, TBĐ 57 đến hết thửa 226, TBĐ 58	1.200
5.6	Từ thửa 426, TBĐ 45 đến hết thửa 464, TBĐ 45	1.290
5.7	Từ thửa 573, TBĐ 45 đến hết thửa 576, TBĐ 45	1.290
5.8	Từ thửa 485, TBĐ 45 đến hết thửa 525, TBĐ 45	1.160
5.9	Từ thửa 631, TBĐ 45 đến hết thửa 660, TBĐ 45	1.090
5.10	Từ thửa 682 TBĐ 45 đến hết thửa 792 TBĐ 45	1.230
5.11	Từ thửa 147, TBĐ 58 đến hết thửa 89, TBĐ 58	1.030
5.12	Từ thửa 134, TBĐ 58 đến hết thửa 82, TBĐ 58	870
5.13	Từ thửa 78, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 58	800
5.14	Từ thửa 58, TBĐ 57 đến hết thửa 56, TBĐ 57 và từ thửa 46, TBĐ 58 đến hết thửa 05, TBĐ 58	1.030
5.15	Từ thửa 141, TBĐ 57 đến hết thửa 187, TBĐ 57	760
5.16	Từ thửa 366, TBĐ 46 đến hết thửa 680, TBĐ 45	1.390
5.17	Từ thửa 184 TBĐ 58 đến hết thửa 176 TBĐ 58	980
5.18	Từ thửa 792 TBĐ 45 + tiếp thửa 21 TBĐ 57 đến hết thửa 177 TBĐ 57	920
5.19	Từ thửa 723 TBĐ 45 đến 902 TBĐ 45 đến hết thửa 818 48 + tiếp thửa 5 TBĐ 57 đến hết thửa 92 TBĐ 57 , 72 TBĐ 57	980
6	Đường vào thôn Gia Lành	
6.1	Từ thửa 90, TBĐ 43 đến hết thửa 26, TBĐ 43	1.290
6.2	Từ thửa 17, TBĐ 43 đến hết thửa 168, TBĐ 30	1.090
6.3	Từ thửa 204, TBĐ 48 đến hết thửa 67, TBĐ 48	1.550
6.4	Từ thửa 26, TBĐ 45 đến hết thửa 257, TBĐ 31	1.290
6.5	Từ thửa 302, TBĐ 45 đến hết thửa 82, TBĐ 45	1.550
6.6	Từ thửa 30, TBĐ 45 đến hết thửa 247, TBĐ 31	1.290
6.7	Từ thửa 120, TBĐ 31 đến hết thửa 58, TBĐ 31	1.090
6.8	Từ thửa 213, TBĐ 31 đến hết thửa 135, TBĐ 31	1.200
6.9	Từ thửa 254, TBĐ 45 đến hết thửa 260, TBĐ 31	1.200
6.10	Từ thửa 252, TBĐ 31 đến hết thửa 247, TBĐ 31	1.250
6.11	Từ thửa 228, TBĐ 31 đến hết thửa 135, TBĐ 31	1.230
6.12	Từ thửa 231, TBĐ 31 đến hết thửa 155, TBĐ 31	1.250
6.13	Từ thửa 37 TBĐ 43 đến hết thửa 36 TBĐ 43 tiếp thửa 174 TBĐ 45 đến hết thửa 113 TBĐ 45	1.160
6.14	Từ thửa 174, TBĐ 45 đến hết thửa 18, TBĐ 45 và từ thửa 292, TBĐ 31 đến hết thửa 252, TBĐ 31	1.250

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6.15	Từ thửa 172, TBĐ 45 đến hết thửa 20, TBĐ 45 và hết thửa 291, TBĐ 31	1.250
6.16	Từ thửa 17 TBĐ 43, tiếp thửa 18 TBĐ 45 đến hết thửa 30, TBĐ 45	1.250
6.17	Từ thửa 115, TBĐ 45 đến hết thửa 27, TBĐ 45 và từ thửa 300, TBĐ 31 đến hết thửa 258, TBĐ 31	1.250
6.18	Từ thửa 128, TBĐ 30 đến hết thửa 228, TBĐ 31	1.030
7	Đường vào thôn 2	
7.1	Từ thửa 276, TBĐ 45 đến hết thửa 47, TBĐ 45 và từ thửa 312, TBĐ 31 đến hết thửa 243, TBĐ 31	1.440
7.2	Từ thửa 281, TBĐ 45 đến hết thửa 44, TBĐ 45 và hết thửa 274, TBĐ 31	1.180
7.3	Từ thửa 208, TBĐ 45 đến hết thửa 197, TBĐ 45	1.250
7.4	Từ thửa 82, TBĐ 45 đến hết thửa 197, TBĐ 45	1.200
7.5	Từ thửa 246 TBĐ 31 đến hết thửa 221 TBĐ 31	970
8	Đường vào thôn Phú Hiệp 3	
8.1	Từ thửa 176 TBĐ 46 đến hết thửa 01 TBĐ 46 tiếp thửa 270 TBĐ 32 đến hết thửa 219 TBĐ 32, tiếp thửa 204 TBĐ 32 đến hết thửa 154 TBĐ 32	1.290
8.2	Từ thửa 204, TBĐ 32 đến hết thửa 205, TBĐ 32 và từ thửa 220, TBĐ 31 đến hết thửa 198, TBĐ 31	1.160
8.3	Từ thửa 139, TBĐ 46 đến hết thửa 06, TBĐ 46 và từ thửa 272, TBĐ 32 đến hết thửa 207, TBĐ 32	1.550
8.4	Từ thửa 14, TBĐ 46 và thửa 287, TBĐ 32 đến hết thửa 243, TBĐ 32	1.630
8.5	Từ thửa 196, TBĐ 32 đến hết thửa 187, TBĐ 32	1.390
8.6	Từ thửa 143, TBĐ 32 đến hết thửa 118, TBĐ 31	1.180
8.7	Từ thửa 198, TBĐ 31 đến hết thửa 133, TBĐ 31	1.010
8.8	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư thôn Phú Hiệp 3 trong phạm vi cách Quốc lộ 20 là 400m	1.130
9	Đường vào thôn Phú Hiệp 2	
9.1	Đường từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 2 - Từ thửa 216 TBĐ 46 đến hết thửa 377 TBĐ 46	1.290
9.2	Từ thửa 105, TBĐ 46 đến hết thửa 258, TBĐ 46	1.160
9.3	Từ thửa 35, TBĐ 46 đến hết thửa 100, TBĐ 47	1.160
9.4	Từ thửa 128, TBĐ 47 đến hết thửa 147, TBĐ 47	1.030
9.5	Từ thửa 160, TBĐ 47 đến hết thửa 178, TBĐ 47	870
9.6	Từ thửa 336, TBĐ 46 đến hết thửa 257, TBĐ 46	1.090
9.7	Từ thửa 371, TBĐ 46 đến hết thửa 02, TBĐ 58	920
9.8	Từ thửa 158, TBĐ 46 đến hết thửa 279, TBĐ 46	1.060
9.9	Từ thửa 91, TBĐ 47 đến thửa 221, TBĐ 47, đến thửa 196, TBĐ 47, đến thửa 149 TBĐ 47 đến hết thửa 147 TBĐ 47	810
9.10	Từ thửa 75, TBĐ 59 đến thửa 95, TBĐ 59 đến hết thửa 100, TBĐ 58	810
9.11	Từ thửa 120 TBĐ, 47 đến hết thửa 105, TBĐ 47	1.030
10	Đường vào thôn Phú Hiệp 1	
10.1	Từ thửa 268, TBĐ 33 đến hết thửa 172, TBĐ 33	1.550
10.2	Từ thửa 155, TBĐ 33 đến hết thửa 109, TBĐ 33	1.250
10.3	Từ thửa 84, TBĐ 33 đến hết thửa 20, TBĐ 33	1.070
10.4	Từ thửa 35, TBĐ 33 đến hết thửa 11, TBĐ 33	920
10.5	Từ thửa 285, TBĐ 33 đến hết thửa 130, TBĐ 33 và từ thửa 107, TBĐ 34 đến hết thửa 76, TBĐ 34	1.200
10.6	Từ thửa 283, TBĐ 33 đến hết thửa 241, TBĐ 33 và từ thửa 124, TBĐ 34 đến hết thửa 91, TBĐ 34	870
10.7	Từ thửa 04, TBĐ 48 đến hết thửa 37, TBĐ 48	840

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10.8	Từ thửa 46, TBĐ 47 đến hết thửa 109, TBĐ 47	870
10.9	Từ thửa 35, TBĐ 48 đến hết thửa 51, TBĐ 48 và từ thửa 190, TBĐ 36 đến hết thửa 188, TBĐ 36	860
10.10	Từ thửa 155, TBĐ 33 đến hết thửa 178, TBĐ 33	970
10.11	Từ thửa 221, TBĐ 33 đến hết thửa 224, TBĐ 33	1.140
10.12	Từ thửa 196, TBĐ 32 đến thửa 13, TBĐ 32	1.030
10.13	Từ thửa 30, TBĐ 43 đến hết thửa 151, TBĐ 43	720
10.14	Từ thửa 41, TBĐ 43 đến hết thửa 44, TBĐ 44	720
11	Đường vào thôn 3	
11.1	Từ thửa 74, TBĐ 34 đến hết thửa 19, TBĐ 34	1.160
11.2	Từ thửa 226, TBĐ 27 đến hết thửa 125, TBĐ 27 và hết thửa 109, TBĐ 28	1.030
11.3	Từ thửa 226, TBĐ 27 đến thửa 83, TBĐ 27	920
11.4	Từ thửa 81 TBĐ 27 đến hết thửa 74, TBĐ 27	900
11.5	Từ thửa 125 TBĐ 27 đến thửa 250, TBĐ 27	880
12	Từ ngã ba Chùa Chường Phước vào thôn 4, thôn 6	
12.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 290, TBĐ 64 đến hết thửa 425, TBĐ 64)	1.400
12.2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã ba đường vào Đa Lít (từ thửa 441, TBĐ 64 đến thửa 849, 552 và 727, TBĐ 64)	1.120
12.3	Từ ngã ba đường vào Đa Lít đến ngã năm thôn 4 (từ thửa 715, TBĐ 64 đến thửa 738, TBĐ 64 và từ thửa 37, TBĐ 79 đến thửa 116 và 403, TBĐ 79)	940
13	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đi đến ngã năm thôn 4	
13.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm thôn 4, hết Nhà thờ (từ thửa 282, TBĐ 64 đến thửa 801, hết thửa 495 và hết thửa 502, TBĐ 64)	2.000
13.2	Các nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm thôn 4	1.130
13.3	Từ đất Trạm kiểm lâm đến ngã năm của thôn 4 (từ thửa 504, TBĐ 64 đến hết thửa 719, TBĐ 64 và từ thửa 11, TBĐ 79 đến hết thửa 377, TBĐ 79)	1.290
13.4	Từ ngã năm Thôn 4 đến giáp ngã ba đất Lâm trường (từ thửa 409, TBĐ 79 đến hết thửa 618, TBĐ 79; từ thửa 02, TBĐ 85 đến hết thửa 213, TBĐ 80 và từ thửa 19, TBĐ 86 đến hết thửa 46, TBĐ 86)	850
13.5	Từ đất Lâm trường đến suối Đá (từ thửa 63, TBĐ 86 đến hết thửa 242, TBĐ 86)	810
13.6	Từ ngã năm Thôn 4 vào Srê Ụ (từ thửa 418, TBĐ 79 đến hết thửa 572, TBĐ 79)	880
13.7	Từ ngã ba nhà ông K'Têu thôn 4 vào Khu nước sạch (từ thửa 606, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 567, TBĐ 79)	840
14	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang vào đến cầu Hiền Nhân thôn Hiệp Thành 2	
14.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang đi đến ngã ba hết đất nhà ông Đoan, đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 455, TBĐ 52 đến thửa 278, 130 và 77, TBĐ 52)	1.120
14.2	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân (từ thửa 51, TBĐ 52 đến thửa 05, TBĐ 52 và thửa 235, TBĐ 40; từ thửa 14, TBĐ 41 đến hết thửa 01, TBĐ 41 và từ thửa 99, TBĐ 40 đến hết thửa 84, TBĐ 40)	880

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
14.3	Các đoạn nhánh rẽ tiếp giáp với đoạn ngã ba giáp đất nhà ông Doan đến giáp cầu Hiền Nhân	710
15	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1	
15.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 481, TBD 63 đến hết thửa 269, TBD 63 và từ thửa 175, TBD 62 đến hết thửa 166, TBD 62)	1.020
15.2	Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì	840
15.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Thủy đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 169, TBD 50 đến hết thửa 181, TBD 50; từ thửa 57, TBD 49 đến thửa 55, TBD 49 và từ thửa 18, TBD 62 đến thửa 146, TBD 62)	760
16	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến ngã ba hết đất nhà ông Vạn, ông Hùng thôn Hiệp Thành 2	
16.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến hết đất nhà ông Hùng Hồ, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 151, TBD 64 đến hết thửa 03, TBD 64 và từ thửa 379, TBD 64 đến hết thửa 274, TBD 64)	1.100
16.2	Từ đất nhà ông Hồ vào đến hết đất nhà bà Tín và từ đất ông Phong vào hết đất ông Y (từ thửa 261, TBD 51 đến hết thửa 164, TBD 51 và từ thửa 306, TBD 51 đến hết thửa 273, TBD 51)	710
16.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông ông Minh đến ngã ba đất nhà ông Drong Kim Sơn vào Trường THCS thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 53, TBD 65 đến hết thửa 121 và 141, TBD 65 và từ thửa 409, TBD 64 đến hết thửa 443, TBD 64)	920
16.4	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất Chùa Quan Âm đến ngã ba hết đất nhà ông Phước, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 358, TBD 52 đến thửa 333, TBD 52 và từ thửa 232, TBD 52 đến hết thửa 421, TBD 52)	1.120
16.5	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Khiêm đến ngã ba hết đất nhà ông Lý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 260, TBD 52 đến thửa 103, TBD 52)	940
16.6	Từ ngã ba đất nhà ông Thạch đến ngã ba đất bà Châu, đến ngã tư đất nhà ông Thiện Nhà thờ, ra ngã năm thôn 4 (từ thửa 129, TBD 65 đến thửa 340 và 197, TBD 65; từ thửa 483, TBD 64 đến thửa 502 và 733, TBD 64 và từ thửa 02, TBD 79 đến thửa 395, TBD 79)	770
16.7	Từ ngã ba đất nhà ông Lộc đến ngã ba đất nhà ông Tài, ông Huệ, ông Luyện, đến ngã ba hết đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 293, TBD 52 đến 187, TBD 52; từ thửa 144, TBD 52 đến thửa 122 và hết thửa 91, TBD 52)	810
16.8	Từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách, thôn 6 (từ thửa 495, TBD 64 đến thửa 543 và 717, TBD 64 và từ thửa 01, TBD 79 đến hết thửa 62, TBD 79)	840
16.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư Thôn 6 tiếp giáp với đoạn từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách và đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã năm thôn 4 (từ thửa 705 đến thửa 439, 551, 632, 612 và 677, TBD 64)	770

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
16.10	Từ ngã năm đất nhà bà Thủy Nhiên đến hết đất nhà ông Ya Nhéo, thôn 6 giáp suối (từ thửa 569, TBĐ 64 đến thửa 828, TBĐ 64 và thửa 501, 475, TBĐ 63)	770
16.11	Từ ngã năm thôn 6 đất bà Liên vào đến hết đất ông Diệu, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 552, TBĐ 64 đến thửa 517, TBĐ 64)	710
16.12	Từ ngã ba đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà Eh Nai, đi ngang Sân bóng thôn 6 ra ngã ba đường xóm Mạ (từ thửa 727, TBĐ 64 và thửa 04, TBĐ 20 đến thửa 233, 311 và 351, TBĐ 79)	760
16.13	Từ ngã tư Nhà thờ đi ngang Trường THCS đến hết đất nhà ông Hoa, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 446, TBĐ 64 đến hết thửa 384, TBĐ 64)	940
16.14	Từ đất nhà bà Hạt ra xóm Sinh, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 399, TBĐ 64 đến thửa 359, TBĐ 64 và từ thửa 112, TBĐ 65 đến hết thửa 99, TBĐ 65)	810
16.15	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất chợ Lifshap đến hết đất nhà ông Tuyến (từ thửa 114, TBĐ 64 đến hết thửa 31, TBĐ 64 và hết thửa 377, TBĐ 51)	1.120
16.16	Từ ngã ba đất nhà bà Sen đến đất nhà ông Tính, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 91, TBĐ 65 đến hết thửa 86, TBĐ 65)	770
16.17	Từ ngã ba đất nhà bà Lý đến hết đất ông Trương Thành, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 136 và 119, TBĐ 65)	770
16.18	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Đăng, chợ Lifshap đến đất ông Y (từ thửa 755, TBĐ 64 và thửa 364, TBĐ 51 đến thửa 310, TBĐ 51)	1.130
16.19	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Khúm vào đập Cầu Xanh, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 122, TBĐ 63 đến hết thửa 73 và 78, TBĐ 63; từ thửa 157, TBĐ 64 đến thửa 152 và 43, TBĐ 64 và từ thửa 178, TBĐ 50 đến thửa 50, TBĐ 50)	840
16.20	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Luận vào hết đất ông Hùng, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 212, TBĐ 64 đến thửa 30, TBĐ 64 và từ thửa 373, TBĐ 51 đến hết thửa 349, TBĐ 51)	940
16.21	Từ ngã ba đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 vào đến suối Cầu Xanh (từ thửa 41, TBĐ 52 đến thửa 376, TBĐ 52 và từ thửa 249, TBĐ 40 đến thửa 146, TBĐ 40)	760
16.22	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Bằng vào đến hết đất ông Soái, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 59, TBĐ 63 đến hết thửa 08, TBĐ 63 và từ thửa 196, TBĐ 50 đến thửa 147, TBĐ 50)	840
16.23	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà ông Tín vào ngã năm Thôn 6, giáp đất bà Thủy Nhiên (từ thửa 313, TBĐ 64 đến thửa 569, TBĐ 64)	770
16.24	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng và bà Lễ, từ đất nhà ông Huyện đến hết đất ông Chính, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 107, TBĐ 50 đến hết thửa 40 và 25, TBĐ 50 và từ thửa 31, TBĐ 49 đến hết thửa 43, TBĐ 50)	850
16.25	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Vịnh đến ngã ba hết đất nhà ông Thành, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 150, TBĐ 50 đến hết thửa 142, TBĐ 50)	810
16.26	Từ ngã tư đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Thận, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 118, TBĐ 50 đến hết thửa 49, TBĐ 50)	760

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
16.27	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Tú đi ngang nhà ông Luận vào đến cầu Năm Vui, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 02, TBĐ 66 đến hết thửa 30, TBĐ 66)	760
16.28	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào Tịnh xá Ngọc Liên, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 342, TBĐ 52 đến hết thửa 289, TBĐ 52)	940
16.29	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 214, TBĐ 64 đến hết thửa 166, TBĐ 64)	810
16.30	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào ngã ba hết đất nhà ông ông Bé, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 202, TBĐ 18 đến hết thửa 280, TBĐ 18)	810
16.31	Từ ngã ba đất nhà ông Chương đến hết đất nhà ông Hồng, ông Châu thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 323, TBĐ 51 đến hết thửa 321 và 365, TBĐ 51)	770
16.32	Từ ngã ba Khu quy hoạch đến đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 420, TBĐ 52 đến hết thửa 91, TBĐ 52)	880
16.33	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vy đến ngã ba hết đất nhà ông Quang (từ thửa 412, TBĐ 52 đến hết thửa 181, TBĐ 52)	810
16.34	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đông đến giáp đất nhà ông Văn, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 408, TBĐ 52 đến thửa 381, TBĐ 52)	1.080
16.35	Từ ngã ba đất nhà ông Liên đến ngã ba hết đất nhà ông Bảy, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 179, TBĐ 63 đến hết thửa 330, TBĐ 63)	730
16.36	Từ ngã tư đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K' Bội, thôn 4 (từ thửa 537, TBĐ 64 đến hết thửa 694, TBĐ 64)	730
16.37	Từ ngã ba đất nhà ông Hoàng đến hết đất nhà ông Tân, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 304, TBĐ 51 đến hết thửa 195 và 169, TBĐ 51)	730
16.38	Từ ngã ba giáp nhà ông Gà đến ngã ba hết đất nhà ông Gà, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 132, TBĐ 52 đến hết thửa 35, TBĐ 52)	730
16.39	Từ Xưởng gỗ vào hết đất Thuận Ty, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 155, TBĐ 52 đến hết thửa 252, TBĐ 52)	770
16.40	Từ ngã tư đất ông Dor Tung Mên vào ngã ba hết đất ông Ya PhiAng và hết đất ông Ya Hót, thôn 6 (từ thửa 134, TBĐ 78 đến hết thửa 329 và 266, TBĐ 78)	730
16.41	Từ ngã ba đất nhà bà Châu vào đến cầu Hiền Đức, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 198, TBĐ 65 đến hết thửa 323, TBĐ 65 và từ thửa 07, TBĐ 80 đến hết thửa 37, TBĐ 80)	730
16.42	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp đất nhà ông Khuê đến hết đất nhà ông Vinh, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 159, TBĐ 64 đến hết thửa 48, TBĐ 64)	1.080
16.43	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Niên, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 141, TBĐ 50 đến hết thửa 16, TBĐ 50)	770
16.44	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp Cây xăng V&R vào cụm công nghiệp Tam Bô (từ thửa 382, TBĐ 52 đến hết thửa 348, TBĐ 52 đến hết thửa 355, TBĐ 52 đến hết thửa 42, TBĐ 53)	840
16.45	Từ giáp đất nhà bà Đào đến hết đất nhà bà Yến, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 30, TBĐ 65 đến hết thửa 83, TBĐ 65	810

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
16.46	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp bưu điện đến hết đất ông Hiệp, đi ngang đất ông Rót Ra Đền, đất ông Lâm Thanh Huệ và đất ông Hậu, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 257, TBĐ 64 đến hết thửa 381 và 265, TBĐ 64 và từ thửa 249, TBĐ 64 đến hết thửa 277 và 271, TBĐ 64)	1.130
16.47	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 20 giáp đất nhà bà Nga đến vào đất bà Đang (từ thửa 63 TBĐ 64 đến thửa 18 TBĐ 64 đến thửa 77 TBĐ 64)	770
17	Các đoạn đường còn lại của xã	620

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSX PNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Độc Quốc lộ 20			
1.1	Từ thửa 119, TBĐ 29 đến hết thửa 209, TBĐ 43, đường vào thôn 8	2.170	2.015	2.170
1.2	Từ thửa 104, TBĐ 43 đến hết thửa 268, TBĐ 33	2.520	2.340	2.520
1.3	Từ thửa 267, TBĐ 33 đến thửa 285, TBĐ 33	1.960	1.820	1.960
1.4	Từ thửa 315, TBĐ 33 đến thửa 66, TBĐ 48	1.680	1.560	1.680
1.5	Từ thửa 07, TBĐ 12 đến hết thửa 170, TBĐ 13, thôn Hiệp Thành 1	1.330	1.235	1.330
1.6	Từ giáp đất nhà ông Nam đến hết ngã ba đất đỏ, bà Khúm (từ thửa 214, TBĐ 18 đến hết thửa 122, TBĐ 22)	1.155	1.073	1.155
1.7	Từ ngã ba đất nhà ông Hải đến hết nhà ông Trần Bảy, Chùa Quan Âm (từ thửa 151, TBĐ 23 đến hết thửa 352, TBĐ 16)	1.890	1.755	1.890
1.8	Từ giáp Chùa Quan Âm đến cầu Đạ Le, giáp ranh xã Ninh Gia (từ thửa 335, TBĐ 16 đến hết thửa 50, TBĐ 15)	1.729	1.606	1.729
2	Đường vào thôn 8			
2.1	Từ thửa 91, TBĐ 29 đến thửa 69, TBĐ 42	973	904	973
2.2	Từ thửa 87, TBĐ 42 đến hết thửa 102, TBĐ 42	798	741	798
2.3	Từ thửa 107, TBĐ 42 đến thửa 109, TBĐ 42	483	449	483
2.4	Từ thửa 87, TBĐ 42 đến hết thửa 97, TBĐ 42	483	449	483
2.5	Từ thửa 104, TBĐ 42 đến hết thửa 160, TBĐ 42	574	533	574
2.6	Từ thửa 159, TBĐ 42 đến hết thửa 146, TBĐ 42	504	468	504
2.7	Từ thửa 150, TBĐ 55 đến hết thửa 153, TBĐ 55	455	423	455
2.8	Từ thửa 104, TBĐ 43 đến hết thửa 153, TBĐ 55	973	904	973
2.9	Từ thửa 153 TBĐ 55 đến hết thửa 197 TBĐ 55	875	813	875
2.10	Từ thửa 173, TBĐ 43 đến thửa 148, TBĐ 43	693	644	693
2.11	Từ thửa 200, TBĐ 43 đến thửa 191, TBĐ 43	630	585	630
2.12	Từ thửa 210, TBĐ 43 đến thửa 212, TBĐ 43	630	585	630
2.13	Từ thửa 178, TBĐ 55 đến hết thửa 189, TBĐ 55	546	507	546
2.14	Từ thửa 74, TBĐ 42 đến hết thửa 156 TBĐ 42	917	852	917
2.15	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư Phú Gia	889	826	889

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2.16	Từ thửa 158, TBĐ 42 đến hết thửa 50 TBĐ 54	560	520	560
2.17	Từ thửa 109, TBĐ 42 đến thửa 168, TBĐ 42	504	468	504
3	Đường vào thôn 5			
3.1	Từ thửa 31, TBĐ 43 đến thửa 16, TBĐ 43 đến hết thửa 160 TBĐ 30	630	585	630
3.2	Từ thửa 16, TBĐ 43 đến thửa 03, TBĐ 43	679	631	679
3.3	Từ thửa 76, TBĐ 29 đến tiếp thửa 138, TBĐ 30 đến hết thửa 113, TBĐ 30	630	585	630
3.4	Từ thửa 88, TBĐ 43 đến thửa 28, TBĐ 43	630	585	630
3.5	Từ thửa 82, TBĐ 43 đến thửa 21, TBĐ 43	630	585	630
3.6	Từ thửa 31, TBĐ 43 đến thửa 41, TBĐ 43	630	585	630
3.7	Từ thửa 104, TBĐ 30 đến hết thửa 62 ,TBĐ 30	595	553	595
3.8	Từ thửa 30, TBĐ 42 đến thửa 02, TBĐ 42; từ thửa 88, TBĐ 29 đến hết thửa 60, TBĐ 29 và từ thửa 87, TBĐ 54 đến thửa 48, TBĐ 54	665	618	665
3.9	Từ thửa 103, TBĐ 54 đến hết thửa 38, TBĐ 54	651	605	651
3.10	Từ thửa 109, TBĐ 29 đến hết thửa 28, TBĐ 29 và từ thửa 157, TBĐ 23 đến hết thửa 116, TBĐ 23	588	546	588
3.11	Từ thửa 84, TBĐ 29 đến hết thửa 76, TBĐ 29 và từ thửa 138, TBĐ 30 đến hết thửa 148, TBĐ 30	518	481	518
3.12	Từ thửa 02, TBĐ 42 và thửa 178, TBĐ 30 đến thửa 148, TBĐ 30	644	598	644
3.13	Từ thửa 115, TBĐ 23 đến hết thửa 196, TBĐ 23	504	468	504
4	Đường vào thôn 1			
4.1	Từ thửa 310, TBĐ 45 đến thửa 513, TBĐ 45	707	657	707
4.2	Từ thửa 322 TBĐ 45 đến hết thửa 720 TBĐ 45	1.085	1.008	1.085
4.3	Từ thửa 329, TBĐ 45 đến hết thửa 747, TBĐ 45	826	767	826
4.4	Từ thửa 355, TBĐ 48 đến hết thửa 544, TBĐ 48	763	709	763
4.5	Từ thửa 791, TBĐ 45 đến hết thửa 817, TBĐ 45 và từ thửa 08, TBĐ 57 đến hết thửa 187, TBĐ 57	798	741	798
4.6	Từ thửa 417, TBĐ 45 đến hết thửa 840, TBĐ 45 và từ thửa 138, TBĐ 43 đến hết thửa 145, TBĐ 43	812	754	812
4.7	Từ thửa 163, TBĐ 43 đến hết thửa 151, TBĐ 43 và từ thửa 435, TBĐ 30 đến hết thửa 463, TBĐ 45	826	767	826
4.8	Từ thửa 536, TBĐ 45 đến hết thửa 514, TBĐ 45 và từ thửa 180, TBĐ 43 đến hết thửa 179, TBĐ 43	735	683	735
4.9	Từ thửa 537, TBĐ 45 đến hết thửa 812, TBĐ 45 và từ thửa 12, TBĐ 57 đến hết thửa 283, TBĐ 57	763	709	763
4.10	Từ thửa 736, TBĐ 45 đến hết thửa 714, TBĐ 45	588	546	588
5	Đường vào thôn 7			
5.1	Từ thửa 362, TBĐ 45 đến hết thửa 683, TBĐ 45	1.050	975	1.050
5.2	Từ thửa 339, TBĐ 45 đến hết thửa 681, TBĐ 45	1.085	1.008	1.085
5.3	Từ thửa 213 TBĐ 46 đến hết thửa 387 TBĐ 46 tiếp thửa 2 TBĐ 58 đến hết thửa 35 TBĐ 58	1.085	1.008	1.085
5.4	Từ thửa 682, TBĐ 45 đến hết thửa 59, TBĐ 57	931	865	931
5.5	Từ thửa 77, TBĐ 57 đến hết thửa 226, TBĐ 58	840	780	840

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
5.6	Từ thửa 426, TBĐ 45 đến hết thửa 464, TBĐ 45	903	839	903
5.7	Từ thửa 573, TBĐ 45 đến hết thửa 576, TBĐ 45	903	839	903
5.8	Từ thửa 485, TBĐ 45 đến hết thửa 525, TBĐ 45	812	754	812
5.9	Từ thửa 631, TBĐ 45 đến hết thửa 660, TBĐ 45	763	709	763
5.10	Từ thửa 682 TBĐ 45 đến hết thửa 792 TBĐ 45	861	800	861
5.11	Từ thửa 147, TBĐ 58 đến hết thửa 89, TBĐ 58	721	670	721
5.12	Từ thửa 134, TBĐ 58 đến hết thửa 82, TBĐ 58	609	566	609
5.13	Từ thửa 78, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 58	560	520	560
5.14	Từ thửa 58, TBĐ 57 đến hết thửa 56, TBĐ 57 và từ thửa 46, TBĐ 58 đến hết thửa 05, TBĐ 58	721	670	721
5.15	Từ thửa 141, TBĐ 57 đến hết thửa 187, TBĐ 57	532	494	532
5.16	Từ thửa 366, TBĐ 46 đến hết thửa 680, TBĐ 45	973	904	973
5.17	Từ thửa 184 TBĐ 58 đến hết thửa 176 TBĐ 58	686	637	686
5.18	Từ thửa 792 TBĐ 45 + tiếp thửa 21 TBĐ 57 đến hết thửa 177 TBĐ 57	644	598	644
5.19	Từ thửa 723 TBĐ 45 đến 902 TBĐ 45 đến hết thửa 818 48 + tiếp thửa 5 TBĐ 57 đến hết thửa 92 TBĐ 57 , 72 TBĐ 57	686	637	686
6	Đường vào thôn Gia Lành			
6.1	Từ thửa 90, TBĐ 43 đến hết thửa 26, TBĐ 43	903	839	903
6.2	Từ thửa 17, TBĐ 43 đến hết thửa 168, TBĐ 30	763	709	763
6.3	Từ thửa 204, TBĐ 48 đến hết thửa 67, TBĐ 48	1.085	1.008	1.085
6.4	Từ thửa 26, TBĐ 45 đến hết thửa 257, TBĐ 31	903	839	903
6.5	Từ thửa 302, TBĐ 45 đến hết thửa 82, TBĐ 45	1.085	1.008	1.085
6.6	Từ thửa 30, TBĐ 45 đến hết thửa 247, TBĐ 31	903	839	903
6.7	Từ thửa 120, TBĐ 31 đến hết thửa 58, TBĐ 31	763	709	763
6.8	Từ thửa 213, TBĐ 31 đến hết thửa 135, TBĐ 31	840	780	840
6.9	Từ thửa 254, TBĐ 45 đến hết thửa 260, TBĐ 31	840	780	840
6.10	Từ thửa 252, TBĐ 31 đến hết thửa 247, TBĐ 31	875	813	875
6.11	Từ thửa 228, TBĐ 31 đến hết thửa 135, TBĐ 31	861	800	861
6.12	Từ thửa 231, TBĐ 31 đến hết thửa 155, TBĐ 31	875	813	875
6.13	Từ thửa 37 TBĐ 43 đến hết thửa 36 TBĐ 43 tiếp thửa 174 TBĐ 45 đến hết thửa 113 TBĐ 45	812	754	812
6.14	Từ thửa 174, TBĐ 45 đến hết thửa 18, TBĐ 45 và từ thửa 292, TBĐ 31 đến hết thửa 252, TBĐ 31	875	813	875
6.15	Từ thửa 172, TBĐ 45 đến hết thửa 20, TBĐ 45 và hết thửa 291, TBĐ 31	875	813	875
6.16	Từ thửa 17 TBĐ 43, tiếp thửa 18 TBĐ 45 đến hết thửa 30, TBĐ 45	875	813	875
6.17	Từ thửa 115, TBĐ 45 đến hết thửa 27, TBĐ 45 và từ thửa 300, TBĐ 31 đến hết thửa 258, TBĐ 31	875	813	875
6.18	Từ thửa 128, TBĐ 30 đến hết thửa 228, TBĐ 31	721	670	721
7	Đường vào thôn 2			
7.1	Từ thửa 276, TBĐ 45 đến hết thửa 47, TBĐ 45 và từ thửa 312, TBĐ 31 đến hết thửa 243, TBĐ 31	1.008	936	1.008

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
7.2	Từ thửa 281, TBĐ 45 đến hết thửa 44, TBĐ 45 và hết thửa 274, TBĐ 31	826	767	826
7.3	Từ thửa 208, TBĐ 45 đến hết thửa 197, TBĐ 45	875	813	875
7.4	Từ thửa 82, TBĐ 45 đến hết thửa 197, TBĐ 45	840	780	840
7.5	Từ thửa 246 TBĐ 31 đến hết thửa 221 TBĐ 31	679	631	679
8	Đường vào thôn Phú Hiệp 3			
8.1	Từ thửa 176 TBĐ 46 đến hết thửa 01 TBĐ 46 tiếp thửa 270 TBĐ 32 đến hết thửa 219 TBĐ 32, tiếp thửa 204 TBĐ 32 đến hết thửa 154 TBĐ 32	903	839	903
8.2	Từ thửa 204, TBĐ 32 đến hết thửa 205, TBĐ 32 và từ thửa 220, TBĐ 31 đến hết thửa 198, TBĐ 31	812	754	812
8.3	Từ thửa 139, TBĐ 46 đến hết thửa 06, TBĐ 46 và từ thửa 272, TBĐ 32 đến hết thửa 207, TBĐ 32	1.085	1.008	1.085
8.4	Từ thửa 14, TBĐ 46 và thửa 287, TBĐ 32 đến hết thửa 243, TBĐ 32	1.141	1.060	1.141
8.5	Từ thửa 196, TBĐ 32 đến hết thửa 187, TBĐ 32	973	904	973
8.6	Từ thửa 143, TBĐ 32 đến hết thửa 118, TBĐ 31	826	767	826
8.7	Từ thửa 198, TBĐ 31 đến hết thửa 133, TBĐ 31	707	657	707
8.8	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư thôn Phú Hiệp 3 trong phạm vi cách Quốc lộ 20 là 400m	791	735	791
9	Đường vào thôn Phú Hiệp 2			
9.1	Đường từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 2 - Từ thửa 216 TBĐ 46 đến hết thửa 377 TBĐ 46	903	839	903
9.2	Từ thửa 105, TBĐ 46 đến hết thửa 258, TBĐ 46	812	754	812
9.3	Từ thửa 35, TBĐ 46 đến hết thửa 100, TBĐ 47	812	754	812
9.4	Từ thửa 128, TBĐ 47 đến hết thửa 147, TBĐ 47	721	670	721
9.5	Từ thửa 160, TBĐ 47 đến hết thửa 178, TBĐ 47	609	566	609
9.6	Từ thửa 336, TBĐ 46 đến hết thửa 257, TBĐ 46	763	709	763
9.7	Từ thửa 371, TBĐ 46 đến hết thửa 02, TBĐ 58	644	598	644
9.8	Từ thửa 158, TBĐ 46 đến hết thửa 279, TBĐ 46	742	689	742
9.9	Từ thửa 91, TBĐ 47 đến thửa 221, TBĐ 47, đến thửa 196, TBĐ 47, đến thửa 149 TBĐ 47 đến hết thửa 147 TBĐ 47	567	527	567
9.10	Từ thửa 75, TBĐ 59 đến thửa 95, TBĐ 59 đến hết thửa 100, TBĐ 58	567	527	567
9.11	Từ thửa 120 TBĐ, 47 đến hết thửa 105 ,TBĐ 47	721	670	721
10	Đường vào thôn Phú Hiệp 1			
10.1	Từ thửa 268, TBĐ 33 đến hết thửa 172, TBĐ 33	1.085	1.008	1.085
10.2	Từ thửa 155, TBĐ 33 đến hết thửa 109, TBĐ 33	875	813	875
10.3	Từ thửa 84, TBĐ 33 đến hết thửa 20, TBĐ 33	749	696	749
10.4	Từ thửa 35, TBĐ 33 đến hết thửa 11, TBĐ 33	644	598	644
10.5	Từ thửa 285, TBĐ 33 đến hết thửa 130, TBĐ 33 và từ thửa 107, TBĐ 34 đến hết thửa 76, TBĐ 34	840	780	840
10.6	Từ thửa 283, TBĐ 33 đến hết thửa 241, TBĐ 33 và từ thửa 124, TBĐ 34 đến hết thửa 91, TBĐ 34	609	566	609
10.7	Từ thửa 04, TBĐ 48 đến hết thửa 37, TBĐ 48	588	546	588

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
10.8	Từ thửa 46, TBĐ 47 đến hết thửa 109, TBĐ 47	609	566	609
10.9	Từ thửa 35, TBĐ 48 đến hết thửa 51, TBĐ 48 và từ thửa 190, TBĐ 36 đến hết thửa 188, TBĐ 36	602	559	602
10.10	Từ thửa 155, TBĐ 33 đến hết thửa 178, TBĐ 33	679	631	679
10.11	Từ thửa 221, TBĐ 33 đến hết thửa 224, TBĐ 33	798	741	798
10.12	Từ thửa 196, TBĐ 32 đến thửa 13, TBĐ 32	721	670	721
10.13	Từ thửa 30, TBĐ 43 đến hết thửa 151, TBĐ 43	504	468	504
10.14	Từ thửa 41, TBĐ 43 đến hết thửa 44, TBĐ 44	504	468	504
11	Đường vào thôn 3			
11.1	Từ thửa 74, TBĐ 34 đến hết thửa 19, TBĐ 34	812	754	812
11.2	Từ thửa 226, TBĐ 27 đến hết thửa 125, TBĐ 27 và hết thửa 109, TBĐ 28	721	670	721
11.3	Từ thửa 226, TBĐ 27 đến thửa 83, TBĐ 27	644	598	644
11.4	Từ thửa 81 TBĐ 27 đến hết thửa 74, TBĐ 27	630	585	630
11.5	Từ thửa 125 TBĐ 27 đến thửa 250, TBĐ 27	616	572	616
12	Từ ngã ba Chùa Chưởng Phước vào thôn 4, thôn 6			
12.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 290, TBĐ 64 đến hết thửa 425, TBĐ 64)	980	910	980
12.2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã ba đường vào Đa Lít (từ thửa 441, TBĐ 64 đến thửa 849, 552 và 727, TBĐ 64)	784	728	784
12.3	Từ ngã ba đường vào Đa Lít đến ngã năm thôn 4 (từ thửa 715, TBĐ 64 đến thửa 738, TBĐ 64 và từ thửa 37, TBĐ 79 đến thửa 116 và 403, TBĐ 79)	658	611	658
13	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đi đến ngã năm thôn 4			
13.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm thôn 4, hết Nhà thờ (từ thửa 282, TBĐ 64 đến thửa 801, hết thửa 495 và hết thửa 502, TBĐ 64)	1.400	1.300	1.400
13.2	Các nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm thôn 4	791	735	791
13.3	Từ đất Trạm kiểm lâm đến ngã năm của thôn 4 (từ thửa 504, TBĐ 64 đến hết thửa 719, TBĐ 64 và từ thửa 11, TBĐ 79 đến hết thửa 377, TBĐ 79)	903	839	903
13.4	Từ ngã năm Thôn 4 đến giáp ngã ba đất Lâm trường (từ thửa 409, TBĐ 79 đến hết thửa 618, TBĐ 79; từ thửa 02, TBĐ 85 đến hết thửa 213, TBĐ 80 và từ thửa 19, TBĐ 86 đến hết thửa 46, TBĐ 86)	595	553	595
13.5	Từ đất Lâm trường đến suối Đá (từ thửa 63, TBĐ 86 đến hết thửa 242, TBĐ 86)	567	527	567
13.6	Từ ngã năm Thôn 4 vào Srê Ụ (từ thửa 418, TBĐ 79 đến hết thửa 572, TBĐ 79)	616	572	616
13.7	Từ ngã ba nhà ông K'Têu thôn 4 vào Khu nước sạch (từ thửa 606, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 567, TBĐ 79)	588	546	588

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
14	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang vào đến cầu Hiền Nhân thôn Hiệp Thành 2			
14.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang đi đến ngã ba hết đất nhà ông Đoan, đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 455, TBĐ 52 đến thửa 278, 130 và 77, TBĐ 52)	784	728	784
14.2	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân (từ thửa 51, TBĐ 52 đến thửa 05, TBĐ 52 và thửa 235, TBĐ 40; từ thửa 14, TBĐ 41 đến hết thửa 01, TBĐ 41 và từ thửa 99, TBĐ 40 đến hết thửa 84, TBĐ 40)	616	572	616
14.3	Các đoạn nhánh rẽ tiếp giáp với đoạn ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân	497	462	497
15	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1			
15.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 481, TBĐ 63 đến hết thửa 269, TBĐ 63 và từ thửa 175, TBĐ 62 đến hết thửa 166, TBĐ 62)	714	663	714
15.2	Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì	588	546	588
15.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Thủy đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 169, TBĐ 50 đến hết thửa 181, TBĐ 50; từ thửa 57, TBĐ 49 đến thửa 55, TBĐ 49 và từ thửa 18, TBĐ 62 đến thửa 146, TBĐ 62)	532	494	532
16	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến ngã ba hết đất nhà ông Vạn, ông Hùng thôn Hiệp Thành 2			
16.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến hết đất nhà ông Hùng Hổ, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 151, TBĐ 64 đến hết thửa 03, TBĐ 64 và từ thửa 379, TBĐ 64 đến hết thửa 274, TBĐ 64)	770	715	770
16.2	Từ đất nhà ông Hổ vào đến hết đất nhà bà Tín và từ đất ông Phong vào hết đất ông Y (từ thửa 261, TBĐ 51 đến hết thửa 164, TBĐ 51 và từ thửa 306, TBĐ 51 đến hết thửa 273, TBĐ 51)	497	462	497
16.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông ông Minh đến ngã ba đất nhà ông Drong Kim Sơn vào Trường THCS thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 53, TBĐ 65 đến hết thửa 121 và 141, TBĐ 65 và từ thửa 409, TBĐ 64 đến hết thửa 443, TBĐ 64)	644	598	644

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
16.4	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất Chùa Quan Âm đến ngã ba hết đất nhà ông Phước, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 358, TBĐ 52 đến thửa 333, TBĐ 52 và từ thửa 232, TBĐ 52 đến hết thửa 421, TBĐ 52)	784	728	784
16.5	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Khiêm đến ngã ba hết đất nhà ông Lý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 260, TBĐ 52 đến thửa 103, TBĐ 52)	658	611	658
16.6	Từ ngã ba đất nhà ông Thạch đến ngã ba đất bà Châu, đến ngã tư đất nhà ông Thiện Nhà thờ, ra ngã năm thôn 4 (từ thửa 129, TBĐ 65 đến thửa 340 và 197, TBĐ 65; từ thửa 483, TBĐ 64 đến thửa 502 và 733, TBĐ 64 và từ thửa 02, TBĐ 79 đến thửa 395, TBĐ 79)	539	501	539
16.7	Từ ngã ba đất nhà ông Lộc đến ngã ba đất nhà ông Tài, ông Huệ, ông Luyện, đến ngã ba hết đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 293, TBĐ 52 đến 187, TBĐ 52; từ thửa 144, TBĐ 52 đến thửa 122 và hết thửa 91, TBĐ 52)	567	527	567
16.8	Từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách, thôn 6 (từ thửa 495, TBĐ 64 đến thửa 543 và 717, TBĐ 64 và từ thửa 01, TBĐ 79 đến hết thửa 62, TBĐ 79)	588	546	588
16.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư Thôn 6 tiếp giáp với đoạn từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách và đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã năm thôn 4 (từ thửa 705 đến thửa 439, 551, 632, 612 và 677, TBĐ 64)	539	501	539
16.10	Từ ngã năm đất nhà bà Thủy Nhiên đến hết đất nhà ông Ya Nhéo, thôn 6 giáp suối (từ thửa 569, TBĐ 64 đến thửa 828, TBĐ 64 và thửa 501, 475, TBĐ 63)	539	501	539
16.11	Từ ngã năm thôn 6 đất bà Liên vào đến hết đất ông Diệu, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 552, TBĐ 64 đến thửa 517, TBĐ 64)	497	462	497
16.12	Từ ngã ba đất nhà ông Hô đến hết đất nhà Eh Nai, đi ngang Sân bóng thôn 6 ra ngã ba đường xóm Mạ (từ thửa 727, TBĐ 64 và thửa 04, TBĐ 20 đến thửa 233, 311 và 351, TBĐ 79)	532	494	532
16.13	Từ ngã tư Nhà thờ đi ngang Trường THCS đến hết đất nhà ông Hoa, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 446, TBĐ 64 đến hết thửa 384, TBĐ 64)	658	611	658
16.14	Từ đất nhà bà Hát ra xóm Sinh, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 399, TBĐ 64 đến thửa 359, TBĐ 64 và từ thửa 112, TBĐ 65 đến hết thửa 99, TBĐ 65)	567	527	567
16.15	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất chợ Lifshap đến hết đất nhà ông Tuyền (từ thửa 114, TBĐ 64 đến hết thửa 31, TBĐ 64 và hết thửa 377, TBĐ 51)	784	728	784

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
16.16	Từ ngã ba đất nhà bà Sen đến đất nhà ông Tính, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 91, TBĐ 65 đến hết thửa 86, TBĐ 65)	539	501	539
16.17	Từ ngã ba đất nhà bà Lý đến hết đất ông Trương Thanh, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 136 và 119, TBĐ 65)	539	501	539
16.18	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Đăng, chợ Lifshap đến đất ông Y (từ thửa 755, TBĐ 64 và thửa 364, TBĐ 51 đến thửa 310, TBĐ 51)	791	735	791
16.19	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Khúm vào đập Cầu Xanh, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 122, TBĐ 63 đến hết thửa 73 và 78, TBĐ 63; từ thửa 157, TBĐ 64 đến thửa 152 và 43, TBĐ 64 và từ thửa 178, TBĐ 50 đến thửa 50, TBĐ 50)	588	546	588
16.20	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Luận vào hết đất ông Hùng, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 212, TBĐ 64 đến thửa 30, TBĐ 64 và từ thửa 373, TBĐ 51 đến hết thửa 349, TBĐ 51)	658	611	658
16.21	Từ ngã ba đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 vào đến suối Cầu Xanh (từ thửa 41, TBĐ 52 đến thửa 376, TBĐ 52 và từ thửa 249, TBĐ 40 đến thửa 146, TBĐ 40)	532	494	532
16.22	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Bằng vào đến hết đất ông Soái, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 59, TBĐ 63 đến hết thửa 08, TBĐ 63 và từ thửa 196, TBĐ 50 đến thửa 147, TBĐ 50)	588	546	588
16.23	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà ông Tín vào ngã năm Thôn 6, giáp đất bà Thủy Nhiên (từ thửa 313, TBĐ 64 đến thửa 569, TBĐ 64)	539	501	539
16.24	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng và bà Lễ, từ đất nhà ông Huyện đến hết đất ông Chính, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 107, TBĐ 50 đến hết thửa 40 và 25, TBĐ 50 và từ thửa 31, TBĐ 49 đến hết thửa 43, TBĐ 50)	595	553	595
16.25	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Vịnh đến ngã ba hết đất nhà ông Thành, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 150, TBĐ 50 đến hết thửa 142, TBĐ 50)	567	527	567
16.26	Từ ngã tư đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Thận, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 118, TBĐ 50 đến hết thửa 49, TBĐ 50)	532	494	532
16.27	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Tú đi ngang nhà ông Luận vào đến cầu Năm Vui, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 02, TBĐ 66 đến hết thửa 30, TBĐ 66)	532	494	532
16.28	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào Tịnh xá Ngọc Liên, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 342, TBĐ 52 đến hết thửa 289, TBĐ 52)	658	611	658

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
16.29	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 214, TBĐ 64 đến hết thửa 166, TBĐ 64)	567	527	567
16.30	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào ngã ba hết đất nhà ông ông Bé, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 202, TBĐ 18 đến hết thửa 280, TBĐ 18)	567	527	567
16.31	Từ ngã ba đất nhà ông Chương đến hết đất nhà ông Hồng, ông Châu thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 323, TBĐ 51 đến hết thửa 321 và 365, TBĐ 51)	539	501	539
16.32	Từ ngã ba Khu quy hoạch đến đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 420, TBĐ 52 đến hết thửa 91, TBĐ 52)	616	572	616
16.33	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vỵ đến ngã ba hết đất nhà ông Quang (từ thửa 412, TBĐ 52 đến hết thửa 181, TBĐ 52)	567	527	567
16.34	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đông đến giáp đất nhà ông Văn, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 408, TBĐ 52 đến thửa 381, TBĐ 52)	756	702	756
16.35	Từ ngã ba đất nhà ông Liên đến ngã ba hết đất nhà ông Bảy, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 179, TBĐ 63 đến hết thửa 330, TBĐ 63)	511	475	511
16.36	Từ ngã tư đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K' Bội, thôn 4 (từ thửa 537, TBĐ 64 đến hết thửa 694, TBĐ 64)	511	475	511
16.37	Từ ngã ba đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Tân, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 304, TBĐ 51 đến hết thửa 195 và 169, TBĐ 51)	511	475	511
16.38	Từ ngã ba giáp nhà ông Gà đến ngã ba hết đất nhà ông Gà, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 132, TBĐ 52 đến hết thửa 35, TBĐ 52)	511	475	511
16.39	Từ Xưởng gỗ vào hết đất Thuận Ty, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 155, TBĐ 52 đến hết thửa 252, TBĐ 52)	539	501	539
16.40	Từ ngã tư đất ông Dor Tung Mên vào ngã ba hết đất ông Ya PhiAng và hết đất ông Ya Hót, thôn 6 (từ thửa 134, TBĐ 78 đến hết thửa 329 và 266, TBĐ 78)	511	475	511
16.41	Từ ngã ba đất nhà bà Châu vào đến cầu Hiền Đức, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 198, TBĐ 65 đến hết thửa 323, TBĐ 65 và từ thửa 07, TBĐ 80 đến hết thửa 37, TBĐ 80)	511	475	511
16.42	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp đất nhà ông Khuê đến hết đất nhà ông Vinh, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 159, TBĐ 64 đến hết thửa 48, TBĐ 64)	756	702	756
16.43	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Niền, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 141, TBĐ 50 đến hết thửa 16, TBĐ 50)	539	501	539

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
16.44	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp Cây xăng V&R vào cụm công nghiệp Tam Bó (từ thửa 382, TĐĐ 52 đến hết thửa 348, TĐĐ 52 đến hết thửa 355, TĐĐ 52 đến hết thửa 42, TĐĐ 53)	588	546	588
16.45	Từ giáp đất nhà bà Đào đến hết đất nhà bà Yên, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 30, TĐĐ 65 đến hết thửa 83, TĐĐ 65	567	527	567
16.46	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp bưu điện đến hết đất ông Hiệp, đi ngang đất ông Rót Ra Đền, đất ông Lâm Thanh Huệ và đất ông Hậu, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 257, TĐĐ 64 đến hết thửa 381 và 265, TĐĐ 64 và từ thửa 249, TĐĐ 64 đến hết thửa 277 và 271, TĐĐ 64)	791	735	791
16.47	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 20 giáp đất nhà bà Nga đến vào đất bà Đang (từ thửa 63 TĐĐ 64 đến thửa 18 TĐĐ 64 đến thửa 77 TĐĐ 64)	539	501	539
17	Các đoạn đường còn lại của xã	434	403	434

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Gia Hiệp	1.050

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 49

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 1

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	327	273	210	180
2	Đất trồng cây lâu năm	331	275	212	200
3	Đất rừng sản xuất	20	18	10	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	189	181	153	140

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 19, TĐĐ 228 đến giáp thửa số 470, TĐĐ 229	5.360
2	Đoạn đường từ thửa số 470, TĐĐ 229 đến giáp thửa số 358, TĐĐ 229 (ngã 3 xóm Thủ)	4.095
3	Đoạn đường từ thửa số 358, TĐĐ 229 (ngã ba xóm Thủ) đến ranh giới thửa số 141-91, TĐĐ 229 (ngã ba thôn 2)	2.920
4	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 141 - 91, TĐĐ 229 (ngã 3 thôn 02) đến ranh giới thửa số 99-100, TĐĐ 230 (nhà ông Ngô Văn Tâm)	830

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 195 - 144, TBĐ 229 (ngã 3 thôn 2) đến ranh giới thửa số 224 - 214, TBĐ 216 (ngã ba đi xã Bảo Lâm 2)	897
6	Đoạn đường từ thửa số 215, TBĐ 216 (ngã ba đi Bảo Lâm 2) đến ranh giới thửa số 37 - 46, TBĐ 235 (hết ranh giới xã Bảo Lâm 1)	645
7	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 37- 46, TBĐ 235 (ranh giới giữa xã Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 2) đến cầu Đức Thanh (hết thửa số 80, TBĐ 276)	517
8	Đoạn đường từ thửa số 182, TBĐ 263 đến ngã 3 bà Kẽ (hết thửa số 58, TBĐ 146)	2.400
9	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 142 - 154, TBĐ 216 (ngã ba Hải Ngự) đến hết dốc đá (ranh giới thửa số 60 - 68, TBĐ 199)	810
10	Đoạn đường từ dốc đá (từ ranh giới thửa số 60 - 68, TBĐ 199) đến Trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174-184, TBĐ 152)	892
11	Đoạn đường từ Trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174 -184, TBĐ 152) đến ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (hết thửa số 253, TBĐ 73)	718
12	Đoạn đường ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (từ thửa số 253, TBĐ 125) đến hết thửa số 33, TBĐ 127	650
13	Đoạn đường từ ngã 3 Bà Kẽ (từ thửa số 229, TBĐ 263) đến ngã ba thôn 10 (hết thửa số 216, TBĐ 263)	2.200
14	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10	
14.1	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa số 232, TBĐ 263) đến hết thửa số 379, TBĐ 264	1.493
14.2	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa số 214-215, TBĐ 263) đến hết thửa số 319, TBĐ 247	1.490
15	Đoạn đường từ thôn 10 (từ thửa số 379, TBĐ 264) đi cầu treo thôn 5 (hết thửa số 181, TBĐ 249)	844
16	Đoạn đường từ cầu treo thôn 5 (từ thửa số 241, TBĐ 46) đến ranh giới thửa số 72- 73, TBĐ 251	438
17	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 514, TB 229 (nhà bà Phạm Thị Quận) đến hết thửa số 608, TBĐ 229 (nhà ông Trần Tơ)	1.054
18	Đoạn đường vào xóm Thủ (từ thửa số 538, TBĐ 229) đến hết thửa số 699, TBĐ 229	1.054
19	Đoạn đường từ thửa số 592, TBĐ 229 (nhà ông Lê Nhật Huynh) đến hết thửa số 671, TBĐ 229 (nhà ông Lê Quán)	1.054
20	Đoạn đường vào xóm 4, thôn 11 (từ thửa số 111, TBĐ 231) đến hết thửa số 01, TBĐ 232	702
21	Đoạn đường từ thửa số 230, TBĐ 230 (Nhà ông Lê Lượng) đến hết thửa số 116, TBĐ 230 (nhà ông Phạm Út)	792
22	Đoạn đường từ thửa số 54, TBĐ 228) đến hết thửa số 90, TBĐ 228	1.286
23	Đoạn đường từ thửa số 485, TBĐ 229) đến hết thửa số 601, TBĐ 229	1.286
24	Đoạn đường từ thửa số 350, TBĐ 229 (nhà bà Nguyễn Thị Trúc) đến hết thửa số 775, TBĐ 229 (nhà ông Dương Tấn Thanh)	792
25	Đoạn đường từ Nghĩa địa Lộc Sơn (từ thửa số 239, TBĐ 212) đến hết thửa số 192, TBĐ 212	1.286
26	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 5 (từ thửa số 214, TBĐ 216) đến hết thửa số 154, TBĐ 250	575
27	Đoạn đường từ hội trường thôn 7 (hết thửa số 12, TBĐ 150) đến ngã ba Lâm Phát (hết thửa số 272, TBĐ 179)	800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
28	Đoạn đường từ thửa số 25, TĐĐ 246 đến hết thửa số 22 - 40, TĐĐ 246 (đoạn Trung tâm Y tế vào Hội trường thôn 03)	1.060
29	Đoạn đường từ thửa số 428, TĐĐ 120 đến hết thửa số 468, TĐĐ số 264	1.060
30	Đoạn đường giáp ranh thửa số 628 - 467, TĐĐ 264 đến hết thửa số 443, TĐĐ 264	756
31	Đoạn đường từ nhà thờ (từ thửa số 304, TĐĐ 240) đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc (đến hết thửa số 413, TĐĐ 257).	510
32	Đoạn đường từ thửa số 14, TĐĐ 258 đến ngã ba nhà ông Hùng (hết thửa số 35, TĐĐ 257)	480
33	Đoạn đường từ thửa số 62, TĐĐ 257 (ngã ba đi Phường 2 Bảo Lộc) đến mỏ đá Tân Việt (đến ranh giới thửa số 138- 137, TĐĐ 255)	432
34	Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt (từ ranh giới thửa số 138 - 137, TĐĐ 255) đến hết thửa số 79, TĐĐ 236	422
35	Đoạn đường từ ngã ba dốc Láng (từ ranh giới thửa số 161-178, TĐĐ 237) đến hết ranh giới thửa số 111, TĐĐ 202 (đất nhà ông Phan Văn Nghĩa)	302
36	Đoạn đường từ thửa số 111, TĐĐ 202 (nhà ông Phan Văn Nghĩa) đến hết ranh giới thửa số 162, TĐĐ 163 (nhà bà Nguyễn Thị Nhị)	259
37	Đoạn đường từ thửa số 34, TĐĐ 162 (nhà bà Phạm Thị Thu Huyền) đến hết ranh giới thửa đất số 05, TĐĐ 162 (nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Ánh)	259
38	Đoạn đường từ thửa đất số 36, TĐĐ 133 (nhà ông Lục Văn Thủy) đến hết ranh giới thửa đất số 50, TĐĐ 108 (nhà ông Đông)	216
39	Đoạn đường từ thửa đất số 193, TĐĐ 134 (nhà ông Lê Văn Chín) đến hết thửa 169, TĐĐ 134)	324
40	Đoạn đường từ thửa đất số 09, TĐĐ 133 (nhà ông Nông Văn Dền) đến hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ 161 (nhà bà Lê Thị Như Tuyền)	224
41	Khu Trung tâm	
41.1	Đường Nguyễn Tất Thành (Khu công sở): từ thửa 77, 83, TĐĐ 301 đến thửa 87, 113, TĐĐ 301	4.000
41.2	Đường Trần Phú: Từ thửa 137 - 148 đến thửa 30, TĐĐ 301	
41.2.1	Ngã 5 đến thửa số 59, TĐĐ 302 (nhà ông Võ Khắc Đủ): trọn đường	21.600
41.2.2	Đường Trần Phú: Từ Ngân hàng Vietinbank (từ thửa 56 TĐĐ 302) đến hết thửa 30, TĐĐ 301	15.848
42	Đường Trần Phú: Từ thửa 535, TĐĐ 298 đến thửa 301-304, TĐĐ 298	6.500
43	Từ thửa 301-304, TĐĐ 298 đến đường vào trụ sở Huyện đội (đến hết thửa 231 TĐĐ 292 và thửa 146 TĐĐ 209)	3.600
44	Từ thửa 35-66, TĐĐ 297 (đường vào Huyện đội) đến thửa 177, TĐĐ 296 và thửa 416, TĐĐ 296: Đường Trần Phú	1.950
45	Đường Hàm Nghi: Từ thửa 416-271, TĐĐ 296 (trường Mầm non) đến ngã ba Đường vào Buôn B'Đạ (hết thửa 8, TĐĐ 286 và thửa 100, TĐĐ 190)	1.456
46	Đường Hàm Nghi: Đường vào buôn B'Đạ (từ thửa 14, TĐĐ 286 và thửa 99, TĐĐ 190) đến ngã ba Cát Quế (thửa 52 và thửa 63, TĐĐ 277)	1.404
47	Đoạn đường tránh ĐT 725 (từ thửa 219, TĐĐ 278 và thửa 02, TĐĐ 279) đến hết đường tránh ĐT 725	1.610
48	Từ đường tránh 725 (đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm tiểu khu 448) đến giáp ranh xã Bảo Lâm 4	1.030
49	Ngã ba Cát quế (từ ranh giới thửa 54, TĐĐ 277) đi theo hướng về cầu I xã Bảo Lâm 4 (hết thửa 26, TĐĐ 277)	1.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
50	Thửa 28 TĐĐ 277 đến ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao Nguyên (thửa 78, TĐĐ 142)	1.210
51	Ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao Nguyên (từ thửa 77, TĐĐ 142) đến hết thửa 108, TĐĐ 142	1.675
52	Từ thửa 195, TĐĐ 112 đến hết thửa 76, TĐĐ 112 và thửa 95, TĐĐ 111	1.800
53	Từ thửa 74, TĐĐ 112 đến cầu 1 xã Bảo Lâm 4	1.780
54	Từ thửa 77, TĐĐ 142 đến hết thửa 5-34, TĐĐ 143	1.420
55	Từ thửa 94-106, TĐĐ 304 đến thửa 76, TĐĐ 304 và thửa 132, TĐĐ 227	1.756
56	Từ thửa 113-117, TĐĐ 306 đến hết thửa 98, TĐĐ 306	900
57	Cầu treo suối Đại Nga (từ ranh giới thửa 136, 166, TĐĐ 293) đến thửa 84, 93, TĐĐ 192	886
58	Đoạn từ ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm 1	
58.1	Đường Hùng Vương: Đoạn từ ngã 5 (từ thửa 153-156, TĐĐ 302) đến ngã ba trung tâm Y tế đến hết thửa 4, TĐĐ 305 và thửa 02, TĐĐ 306 (thôn 3)	
58.1.1	Ngã 5 (từ thửa 153-156, TĐĐ 302) đến thửa số 282-285, TĐĐ 302 (nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng - Bida Hảo)	27.800
58.1.2	Từ thửa số 287, TĐĐ 302 (nhà ông Huỳnh Ngọc Huân) đến cây xăng Đức Huy Bảo Lâm (thửa số 88, TĐĐ 304)	13.600
58.1.3	Từ thửa số 89, TĐĐ 304 (nhà Lê Khả Khái) đến hết thửa 04, TĐĐ 305 và thửa 02, TĐĐ 306 (ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3)	10.440
58.1.4	Từ thửa 05, TĐĐ 305 và thửa 146 TĐĐ 306 (Đoạn từ ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3) đến thửa số 32, TĐĐ 305 và thửa 64, TĐĐ 306 (Cổng xả hồ Lộc Thắng)	8.480
58.1.5	Từ thửa số 85, TĐĐ 245 và thửa 65, TĐĐ 306 (cổng xả hồ Lộc Thắng) đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc	5.960
58.2	Đường Lê Duẩn: Đoạn đường từ thửa 140-153, TĐĐ 302 (ngã 5) đến hết thửa 172 và thửa 322, TĐĐ 302	
58.2.1	Từ thửa 140-153, TĐĐ 302 (ngã 5) đến thửa số 184, TĐĐ 302 (nhà ông Đàm Văn Dân)	26.800
58.2.2	Từ thửa số 186, TĐĐ 302 (nhà bà Nguyễn Thị Phương Thảo) đến hết thửa 172 và thửa 322, TĐĐ 302	8.290
59	Các Đường khác	
59.1	Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ thửa 309, TĐĐ 293 và thửa 04, TĐĐ 298 (đường Huyện đội) đến cổng khu 3 văn hóa (đến thửa 231, TĐĐ 292 và thửa 35, TĐĐ 297)	1.950
59.2	Đường Phan Đình Phùng: Từ ngã ba 26/3 (từ thửa 60-70, TĐĐ 287) đến Thửa 69, TĐĐ 172 và thửa 10, TĐĐ 191	1.470
59.3	Đoạn đầu nối đường Phan Đình Phùng (từ thửa 89-99, TĐĐ 191) đến hết thửa 32, TĐĐ 191	845
59.4	Đường Lạc Long Quân: Từ thửa 334, TĐĐ 311 (ngã ba nhà máy Chè Minh Rồng) đến hết đất Trường Tiểu học Minh Rồng - Lộc Thắng (đến thửa 94, TĐĐ 261 Minh Rồng)	2.520
59.5	Đường Lạc Long Quân: Đất Trường Tiểu học Minh Rồng (thửa 79-462, TĐĐ 261 Minh Rồng) đến Cổng xả Lộc Thắng (thửa 115-125, TĐĐ 260 Minh Rồng)	3.046
59.6	Đường Lạc Long Quân: Từ Cổng xả Lộc Thắng (thửa 202-226, TĐĐ 260 (Minh Rồng) đến thửa 110, TĐĐ 259 Minh Rồng.	1.325

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
59.7	Từ trục đường phía Đông (giáp Đường đi thị trấn Lộc Thắng và khu dân cư hiện hữu) thuộc Khu dân cư kế cận Cụm công nghiệp Lộc Thắng đến Tron đường	
59.7.1	Từ tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc Khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới Đoạn đường vào Cụm công nghiệp Lộc Thắng)	1.950
59.7.2	Từ giáp đất hai bên đường của đoạn còn lại từ hết khu D đến hết khu B	1.480
59.8	Từ trục đường phía Tây (giáp Cụm công nghiệp Lộc Thắng) thuộc Khu Quy hoạch dân cư kế cận Cụm Công nghiệp Lộc Thắng (tron đường)	
59.8.1	Từ đường tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới Đoạn đường vào Cụm Công nghiệp Lộc Thắng)	1.950
59.8.2	Từ giáp đất hai bên đường của đoạn còn lại từ khu D đến hết khu B	1.390
59.9	Đường Trương Định: Ngã 5 đi vào đường Lộc Sơn (từ thửa số 137-140, TĐĐ 302) đến giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 60-79, TĐĐ 302)	
59.9.1	Ngã 5 đi vào đường Lộc Sơn (từ thửa số 137-140, TĐĐ 302) đến giáp Nhà thờ Tin Lành (thửa số 27, TĐĐ 227)	17.150
59.9.2	Từ nhà thờ Tin Lành đến giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 60-79, TĐĐ 302) (đường Trương Định)	2.550
59.10	Đường Trương Định: Từ nhà máy hạt điều (từ thửa số 53 - 76, TĐĐ 302) đến nghĩa địa Lộc Sơn (đến thửa 14, TĐĐ 300)	1.680
59.11	Ngã tư trường học Lộc Thắng B (từ thửa 71-72, TĐĐ 278) đến thửa 3-40, TĐĐ 186	2.010
59.12	Ngã ba đường đi vào buôn B'Da (từ thửa 8-14, TĐĐ 286) đến giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ (đến thửa 38-47, TĐĐ 171)	2.170
59.13	Từ thửa 111 - 117, TĐĐ 291 (ngã ba nhà ông Trung) đến hết thửa 170, TĐĐ 191 và thửa 38, TĐĐ 192 (giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1)	2.510
59.14	Từ thửa 39-222, TĐĐ 297 (ngã ba nhà ông Thường) đến thửa 56-62, TĐĐ 297 (giáp ranh nhà ông Tín)	1.880
59.15	Đường Chu Văn An: từ thửa 4-63, TĐĐ 298 (ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông) đến hết thửa số 20, TĐĐ 294	2.140
59.16	Đường Lương Thế Vinh: Từ Trường Mầm non (từ thửa 218-271, TĐĐ 296) đến thửa 9, TĐĐ 290	1.750
59.17	Đường Lê Đại Hành: Từ thửa số 2-146, TĐĐ 306 (ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3) đến thửa 32, TĐĐ 245 và thửa 27, TĐĐ 306	1.235
59.18	Đường Âu Cơ: Từ thửa 219-263, TĐĐ 307 đến hết thửa 70-114, TĐĐ 307	1.300
59.19	Từ thửa 26-29, TĐĐ 310 (ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh) đến hết thửa đất số 38-273, TĐĐ 261 (Nhà thờ giáo xứ Minh Rồng)	1.660
59.2	Từ thửa số 117, TĐĐ 243 và thửa 257, TĐĐ 244 đến thửa 118-146, TĐĐ 207	845
59.21	Từ khu dân cư tổ 18 (từ thửa số 5-13, TĐĐ 207) đến thửa số 112-174, TĐĐ 207	920
59.22	Đường Lê Lợi: Từ thửa số 359-458, TĐĐ 301 đến hết thửa 139-140, TĐĐ 244	1.300
59.23	Từ thửa số 178-193, TĐĐ 297 đến hết thửa số 18-19 TĐĐ 226 (tiếp giáp đường Lê Duẩn khu C1)	1.040
60	Đất trục đường chính khu trung tâm hành chính	
60.1	Khu A	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
60.1.1	Khu A1: Đoạn đường Lê Duẩn	2.820
60.1.2	Khu A2: Đoạn đường Lê Duẩn	2.772
60.2	Khu B	
60.2.1	Khu B1: Đoạn đường Lê Duẩn	2.550
60.2.2	Khu B2: Đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Hai Bà Trưng và đường Trần Hưng Đạo	3.120
60.2.3	Khu B3: Đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Trần Hưng Đạo	2.810
60.2.4	Khu B4: Đoạn đường Trần Hưng Đạo	3.120
60.2.5	Khu B5: Đoạn đường Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.570
60.3	Khu C	
60.3.1	Khu C1: Đoạn đường Lê Duẩn	1.824
60.3.2	Khu C2: Đoạn đường Lê Duẩn	1.882
60.3.3	Khu C3: Đoạn đường Lê Duẩn	1.882
60.3.4	Khu C4: Đoạn đường Trần Hưng Đạo	1.882
60.3.5	Khu C5: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Hoàng Diệu	1.882
60.3.6	Khu C6: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Nguyễn Trãi	1.650
60.4	Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng	
60.4.1	A: Đoạn đường Trần Hưng Đạo	5.550
60.4.2	B: Đoạn đường Lê Duẩn	4.750
60.4.3	C: Đoạn đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo	3.800
60.4.4	D: Đoạn đường Hai Bà Trưng	4.010
60.5	Khu vực đường Lê Hồng Phong	
60.5.1	Từ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị (thửa 22, TBD 226) đến hết Công An xã Bảo Lâm 1 (thửa 47-107, TBD 226)	2.400
60.5.2	Từ thửa 54, TBD 226 đến hết thửa 76, TBD 226	8.000
60.5.3	Từ thửa 107-26, TBD 277 đến hết thửa 107-122, TBD 277 (theo BĐQH giao đất TĐC cao tốc)	6.000
60.5.4	Từ thửa 126-165, TBD 277 đến hết thửa 137, TBD 277 (theo BĐQH giao đất TĐC cao tốc)	6.000
60.5.5	Từ thửa 80, TBD 226 và thửa 165, TBD 277 đến hết thửa 137-232, TBD 244	1.800
60.5.6	Từ Trường TPT Bảo Lâm (thửa 23-24, TBD 226) đến thửa 43-55, TBD 244	1.800
60.5.7	Từ Trường THPT Dân Tộc Nội trú (thửa 21-26, TBD8 226) đến hết huyện đội Bảo Lâm (thửa 48-51, TBD 226)	1.800
60.6	Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	
60.6.1	Đường Lý Thường Kiệt	2.814
60.6.2	Đường Huỳnh Tấn Phát	2.814
60.6.3	Đường Hồ Tùng Mậu	2.814
60.6.4	Đường Bà Triệu	2.542
60.6.5	Đường Nguyễn Du	2.440
60.6.6	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2.440
60.6.7	Đường Hồ Xuân Hương	2.376
60.6.8	Đường Nguyễn Hữu Thọ	2.376
60.6.9	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.376
60.6.10	Đường Tô Hiến Thành	2.376
60.6.11	Đường Nguyễn Tri Phương	3.030
60.6.12	Đường Cao Bá Quát	3.030
60.6.13	Đường Võ Thị Sáu	3.030

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
60.6.14	Đường Nguyễn Thiện Thuật	3.030
60.6.15	Đường Phan Văn Trị	3.030
60.6.16	Đường Ngô Thời Nhiệm	3.030
60.6.17	Đường Nguyễn Thái Học	3.030
60.6.18	Đường Thủ Khoa Huân	3.030
60.6.19	Đường Bùi Thị Xuân	3.030
60.6.20	Đường Ngô Tất Tố	3.030
60.6.21	Đường Triệu Quang Phục	3.030
60.6.22	Đường Phạm Hồng Thái	3.030
60.6.23	Đường Nguyễn Thái Bình	2.940
60.6.24	Đường Tôn Thất Tùng	2.940

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 19, TĐĐ 228 đến giáp thửa số 470, TĐĐ 229	3.752	3.484	3.752
2	Đoạn đường từ thửa số 470, TĐĐ 229 đến giáp thửa số 358, TĐĐ 229 (ngã 3 xóm Thủ)	2.867	2.662	2.867
3	Đoạn đường từ thửa số 358, TĐĐ 229 (ngã ba xóm Thủ) đến ranh giới thửa số 141-91, TĐĐ 229 (ngã ba thôn 2)	2.044	1.898	2.044
4	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 141 - 91, TĐĐ 229 (ngã 3 thôn 02) đến ranh giới thửa số 99-100, TĐĐ 230 (nhà ông Ngô Văn Tâm)	581	540	581
5	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 195 - 144, TĐĐ 229 (ngã 3 thôn 2) đến ranh giới thửa số 224 - 214, TĐĐ 216 (ngã ba đi xã Bảo Lâm 2)	628	583	628
6	Đoạn đường từ thửa số 215, TĐĐ 216 (ngã ba đi Bảo Lâm 2) đến ranh giới thửa số 37 - 46, TĐĐ 235 (hết ranh giới xã Bảo Lâm 1)	452	419	452
7	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 37- 46, TĐĐ 235 (ranh giới giữa xã Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 2) đến cầu Đức Thanh (hết thửa số 80, TĐĐ 276)	362	336	362
8	Đoạn đường từ thửa số 182, TĐĐ 263 đến ngã 3 bà Kẽ (hết thửa số 58, TĐĐ 146)	1.680	1.560	1.680
9	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 142 - 154, TĐĐ 216 (ngã ba Hải Ngự) đến hết dốc đá (ranh giới thửa số 60 - 68, TĐĐ 199)	567	527	567
10	Đoạn đường từ dốc đá (từ ranh giới thửa số 60 - 68, TĐĐ 199) đến Trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174-184, TĐĐ 152)	624	580	624
11	Đoạn đường từ Trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174 -184, TĐĐ 152) đến ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (hết thửa số 253, TĐĐ 73)	503	467	503

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
12	Đoạn đường ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (từ thửa số 253, TBĐ 125) đến hết thửa số 33, TBĐ 127	455	423	455
13	Đoạn đường từ ngã 3 Bà Kẽ (từ thửa số 229, TBĐ 263) đến ngã ba thôn 10 (hết thửa số 216, TBĐ 263)	1.540	1.430	1.540
14	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10			
14.1	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa số 232, TBĐ 263) đến hết thửa số 379, TBĐ 264	1.045	970	1.045
14.2	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa số 214-215, TBĐ 263) đến hết thửa số 319, TBĐ 247	1.043	969	1.043
15	Đoạn đường từ thôn 10 (từ thửa số 379, TBĐ 264) đi cầu treo thôn 5 (hết thửa số 181, TBĐ 249)	591	549	591
16	Đoạn đường từ cầu treo thôn 5 (từ thửa số 241, TBĐ 46) đến ranh giới thửa số 72- 73, TBĐ 251	307	285	307
17	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 514, TB 229 (nhà bà Phạm Thị Quận) đến hết thửa số 608, TBĐ 229 (nhà ông Trần Tơ)	738	685	738
18	Đoạn đường vào xóm Thủ (từ thửa số 538, TBĐ 229) đến hết thửa số 699, TBĐ 229	738	685	738
19	Đoạn đường từ thửa số 592, TBĐ 229 (nhà ông Lê Nhật Huynh) đến hết thửa số 671, TBĐ 229 (nhà ông Lê Quán)	738	685	738
20	Đoạn đường vào xóm 4, thôn 11 (từ thửa số 111, TBĐ 231) đến hết thửa số 01, TBĐ 232	491	456	491
21	Đoạn đường từ thửa số 230, TBĐ 230 (Nhà ông Lê Lượng) đến hết thửa số 116, TBĐ 230 (nhà ông Phạm Út)	554	515	554
22	Đoạn đường từ thửa số 54, TBĐ 228) đến hết thửa số 90, TBĐ 228	900	836	900
23	Đoạn đường từ thửa số 485, TBĐ 229) đến hết thửa số 601, TBĐ 229	900	836	900
24	Đoạn đường từ thửa số 350, TBĐ 229 (nhà bà Nguyễn Thị Trúc) đến hế thửa số 775, TBĐ 229 (nhà ông Dương Tấn Thanh)	554	515	554
25	Đoạn đường từ Nghĩa địa Lộc Sơn (từ thửa số 239, TBĐ 212) đến hết thửa số 192, TBĐ 212	900	836	900
26	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 5 (từ thửa số 214, TBĐ 216) đến hết thửa số 154, TBĐ 250	403	374	403
27	Đoạn đường từ hội trường thôn 7 (hết thửa số 12, TBĐ 150) đến ngã ba Lâm Phát (hết thửa số 272, TBĐ 179)	560	520	560
28	Đoạn đường từ thửa số 25, TBĐ 246 đến hết thửa số 22 - 40, TBĐ 246 (đoạn Trung tâm Y tế vào Hội trường thôn 03)	742	689	742
29	Đoạn đường từ thửa số 428, TBĐ 120 đến hết thửa số 468, TBĐ số 264	742	689	742
30	Đoạn đường giáp ranh thửa số 628 - 467, TBĐ 264 đến hết thửa số 443, TBĐ 264	529	491	529

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
31	Đoạn đường từ nhà thờ (từ thửa số 304, TĐĐ 240) đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc (đến hết thửa số 413, TĐĐ 257).	357	332	357
32	Đoạn đường từ thửa số 14, TĐĐ 258 đến ngã ba nhà ông Hùng (hết thửa số 35, TĐĐ 257)	336	312	336
33	Đoạn đường từ thửa số 62, TĐĐ 257 (ngã ba đi Phường 2 Bảo Lộc) đến mỏ đá Tân Việt (đến ranh giới thửa số 138- 137, TĐĐ 255)	302	281	302
34	Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt (từ ranh giới thửa số 138 - 137, TĐĐ 255) đến hết thửa số 79, TĐĐ 236	296	274	296
35	Đoạn đường từ ngã ba dốc Láng (từ ranh giới thửa số 161-178, TĐĐ 237) đến hết ranh giới thửa số 111, TĐĐ 202 (đất nhà ông Phan Văn Nghĩa)	212	196	212
36	Đoạn đường từ thửa số 111, TĐĐ 202 (nhà ông Phan Văn Nghĩa) đến hết ranh giới thửa số 162, TĐĐ 163 (nhà bà Nguyễn Thị Nhị)	181	168	181
37	Đoạn đường từ thửa số 34, TĐĐ 162 (nhà bà Phạm Thị Thu Huyền) đến hết ranh giới thửa đất số 05, TĐĐ 162 (nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Ánh)	181	168	181
38	Đoạn đường từ thửa đất số 36, TĐĐ 133 (nhà ông Lục Văn Thủy) đến hết ranh giới thửa đất số 50, TĐĐ 108 (nhà ông Đông)	151	140	151
39	Đoạn đường từ thửa đất số 193, TĐĐ 134 (nhà ông Lê Văn Chín) đến hết thửa 169, TĐĐ 134)	227	211	227
40	Đoạn đường từ thửa đất số 09, TĐĐ 133 (nhà ông Nông Văn Dền) đến hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ 161 (nhà bà Lê Thị Như Tuyền)	157	146	157
41	Khu Trung tâm			
41.1	Đường Nguyễn Tất Thành (Khu công sở): từ thửa 77, 83, TĐĐ 301 đến thửa 87, 113, TĐĐ 301	2.800	2.600	2.800
41.2	Đường Trần Phú: Từ thửa 137 - 148 đến thửa 30, TĐĐ 301			
41.2.1	Ngã 5 đến thửa số 59, TĐĐ 302 (nhà ông Võ Khắc Đủ): trọn đường	15.120	14.040	15.120
41.2.2	Đường Trần Phú: Từ Ngân hàng Vietinbank (từ thửa 56 TĐĐ 302) đến hết thửa 30, TĐĐ 301	11.093	10.301	11.093
42	Đường Trần Phú: Từ thửa 535, TĐĐ 298 đến thửa 301-304, TĐĐ 298	4.550	4.225	4.550
43	Từ thửa 301-304, TĐĐ 298 đến đường vào trụ sở Huyện đội (đến hết thửa 231 TĐĐ 292 và thửa 146 TĐĐ 209)	2.520	2.340	2.520
44	Từ thửa 35-66, TĐĐ 297 (đường vào Huyện đội) đến thửa 177, TĐĐ 296 và thửa 416, TĐĐ 296: Đường Trần Phú	1.365	1.268	1.365
45	Đường Hàm Nghi: Từ thửa 416-271, TĐĐ 296 (trường Mầm non) đến ngã ba Đường vào Buôn B'Đạ (hết thửa 8, TĐĐ 286 và thửa 100, TĐĐ 190)	1.019	946	1.019

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
46	Đường Hàm Nghi: Đường vào buôn B'Dạ (từ thửa 14, TĐĐ 286 và thửa 99, TĐĐ 190) đến ngã ba Cát Quế (thửa 52 và thửa 63, TĐĐ 277)	983	913	983
47	Đoạn đường tránh ĐT 725 (từ thửa 219, TĐĐ 278 và thửa 02, TĐĐ 279) đến hết đường tránh ĐT 725	1.127	1.047	1.127
48	Từ đường tránh 725 (đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm tiểu khu 448) đến giáp ranh xã Bảo Lâm 4	721	670	721
49	Ngã ba Cát quế (từ ranh giới thửa 54, TĐĐ 277) đi theo hướng về cầu I xã Bảo Lâm 4 (hết thửa 26, TĐĐ 277)	1.260	1.170	1.260
50	Thửa 28 TĐĐ 277 đến ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao Nguyên (thửa 78, TĐĐ 142)	847	787	847
51	Ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao Nguyên (từ thửa 77, TĐĐ 142) đến hết thửa 108, TĐĐ 142	1.173	1.089	1.173
52	Từ thửa 195, TĐĐ 112 đến hết thửa 76, TĐĐ 112 và thửa 95, TĐĐ 111	1.260	1.170	1.260
53	Từ thửa 74, TĐĐ 112 đến cầu 1 xã Bảo Lâm 4	1.246	1.157	1.246
54	Từ thửa 77, TĐĐ 142 đến hết thửa 5-34, TĐĐ 143	994	923	994
55	Từ thửa 94-106, TĐĐ 304 đến thửa 76, TĐĐ 304 và thửa 132, TĐĐ 227	1.229	1.141	1.229
56	Từ thửa 113-117, TĐĐ 306 đến hết thửa 98, TĐĐ 306	630	585	630
57	Cầu treo suối Đại Nga (từ ranh giới thửa 136, 166, TĐĐ 293) đến thửa 84, 93, TĐĐ 192	620	576	620
58	Đoạn từ ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm 1			
58.1	Đường Hùng Vương: Đoạn từ ngã 5 (từ thửa 153-156, TĐĐ 302) đến ngã ba trung tâm Y tế đến hết thửa 4, TĐĐ 305 và thửa 02, TĐĐ 306 (thôn 3)			
58.1.1	Ngã 5 (từ thửa 153-156, TĐĐ 302) đến thửa số 282-285, TĐĐ 302 (nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng - Bida Hào)	19.460	18.070	19.460
58.1.2	Từ thửa số 287, TĐĐ 302 (nhà ông Huỳnh Ngọc Huân) đến cây xăng Đức Huy Bảo Lâm (thửa số 88, TĐĐ 304)	9.520	8.840	9.520
58.1.3	Từ thửa số 89, TĐĐ 304 (nhà Lê Khả Khái) đến hết thửa 04, TĐĐ 305 và thửa 02, TĐĐ 306 (ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3)	7.308	6.786	7.308
58.1.4	Từ thửa 05, TĐĐ 305 và thửa 146 TĐĐ 306 (Đoạn từ ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3) đến thửa số 32, TĐĐ 305 và thửa 64, TĐĐ 306 (Cổng xả hồ Lộc Thắng)	5.936	5.512	5.936
58.1.5	Từ thửa số 85, TĐĐ 245 và thửa 65, TĐĐ 306 (cổng xả hồ Lộc Thắng) đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc	4.172	3.874	4.172
58.2	Đường Lê Duẩn: Đoạn đường từ thửa 140-153, TĐĐ 302 (ngã 5) đến hết thửa 172 và thửa 322, TĐĐ 302			
58.2.1	Từ thửa 140-153, TĐĐ 302 (ngã 5) đến thửa số 184, TĐĐ 302 (nhà ông Đàm Văn Dân)	18.760	17.420	18.760

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
58.2.2	Từ thửa số 186, TĐĐ 302 (nhà bà Nguyễn Thị Phương Thảo) đến hết thửa 172 và thửa 322, TĐĐ 302	5.803	5.389	5.803
59	Các Đường khác			
59.1	Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ thửa 309, TĐĐ 293 và thửa 04, TĐĐ 298 (đường Huyện đội) đến công khu 3 văn hóa (đến thửa 231, TĐĐ 292 và thửa 35, TĐĐ 297)	1.365	1.268	1.365
59.2	Đường Phan Đình Phùng: Từ ngã ba 26/3 (từ thửa 60-70, TĐĐ 287) đến Thửa 69, TĐĐ 172 và thửa 10, TĐĐ 191	1.029	956	1.029
59.3	Đoạn đầu nối đường Phan Đình Phùng (từ thửa 89-99, TĐĐ 191) đến hết thửa 32, TĐĐ 191	592	549	592
59.4	Đường Lạc Long Quân: Từ thửa 334, TĐĐ 311 (ngã ba nhà máy Chè Minh Rồng) đến hết đất Trường Tiểu học Minh Rồng - Lộc Thắng (đến thửa 94, TĐĐ 261 Minh Rồng)	1.764	1.638	1.764
59.5	Đường Lạc Long Quân: Đất Trường Tiểu học Minh Rồng (thửa 79-462, TĐĐ 261 Minh Rồng) đến Cổng xả Lộc Thắng (thửa 115-125, TĐĐ 260 Minh Rồng)	2.132	1.980	2.132
59.6	Đường Lạc Long Quân: Từ Cổng xả Lộc Thắng (thửa 202-226, TĐĐ 260 (Minh Rồng) đến thửa 110, TĐĐ 259 Minh Rồng.	928	861	928
59.7	Từ trục đường phía Đông (giáp Đường đi thị trấn Lộc Thắng và khu dân cư hiện hữu) thuộc Khu dân cư kế cận Cụm công nghiệp Lộc Thắng đến Trộn đường			
59.7.1	Từ tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc Khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới Đoạn đường vào Cụm công nghiệp Lộc Thắng)	1.365	1.268	1.365
59.7.2	Từ giáp đất hai bên đường của đoạn còn lại từ hết khu D đến hết khu B	1.036	962	1.036
59.8	Từ trục đường phía Tây (giáp Cụm công nghiệp Lộc Thắng) thuộc Khu Quy hoạch dân cư kế cận Cụm Công nghiệp Lộc Thắng (trộn đường)			
59.8.1	Từ đường tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới Đoạn đường vào Cụm Công nghiệp Lộc Thắng)	1.365	1.268	1.365
59.8.2	Từ giáp đất hai bên đường của đoạn còn lại từ khu D đến hết khu B	973	904	973
59.9	Đường Trương Định: Ngã 5 đi vào đường Lộc Sơn (từ thửa số 137-140, TĐĐ 302) đến giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 60-79, TĐĐ 302)			
59.9.1	Ngã 5 đi vào đường Lộc Sơn (từ thửa số 137-140, TĐĐ 302) đến giáp Nhà thờ Tin Lành (thửa số 27, TĐĐ 227)	12.005	11.148	12.005
59.9.2	Từ nhà thờ Tin Lành đến giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 60-79, TĐĐ 302) (đường Trương Định)	1.785	1.658	1.785

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
59.10	Đường Trương Định: Từ nhà máy hạt điều (từ thửa số 53 - 76, TĐĐ 302) đến nghĩa địa Lộc Sơn (đến thửa 14, TĐĐ 300)	1.176	1.092	1.176
59.11	Ngã tư trường học Lộc Thắng B (từ thửa 71-72, TĐĐ 278) đến thửa 3-40, TĐĐ 186	1.407	1.307	1.407
59.12	Ngã ba đường đi vào buôn B'Đa (từ thửa 8-14, TĐĐ 286) đến giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ (đến thửa 38-47, TĐĐ 171)	1.519	1.411	1.519
59.13	Từ thửa 111 - 117, TĐĐ 291 (ngã ba nhà ông Trung) đến hết thửa 170, TĐĐ 191 và thửa 38, TĐĐ 192 (giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1)	1.757	1.632	1.757
59.14	Từ thửa 39-222, TĐĐ 297 (ngã ba nhà ông Thường) đến thửa 56-62, TĐĐ 297 (giáp ranh nhà ông Tín)	1.316	1.222	1.316
59.15	Đường Chu Văn An: từ thửa 4-63, TĐĐ 298 (ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông) đến hết thửa số 20, TĐĐ 294	1.498	1.391	1.498
59.16	Đường Lương Thế Vinh: Từ Trường Mầm non (từ thửa 218-271, TĐĐ 296) đến thửa 9, TĐĐ 290	1.225	1.138	1.225
59.17	Đường Lê Đại Hành: Từ thửa số 2-146, TĐĐ 306 (ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3) đến thửa 32 ,TĐĐ 245 và thửa 27, TĐĐ 306	865	803	865
59.18	Đường Âu Cơ: Từ thửa 219-263, TĐĐ 307 đến hết thửa 70-114, TĐĐ 307	910	845	910
59.19	Từ thửa 26-29, TĐĐ 310 (ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh) đến hết thửa đất số 38-273, TĐĐ 261 (Nhà thờ giáo xứ Minh Rồng)	1.162	1.079	1.162
59.2	Từ thửa số 117, TĐĐ 243 và thửa 257, TĐĐ 244 đến thửa 118-146, TĐĐ 207	592	549	592
59.21	Từ khu dân cư tổ 18 (từ thửa số 5-13, TĐĐ 207) đến thửa số 112-174, TĐĐ 207	644	598	644
59.22	Đường Lê Lợi: Từ thửa số 359-458, TĐĐ 301 đến hết thửa 139-140, TĐĐ 244	910	845	910
59.23	Từ thửa số 178-193, TĐĐ 297 đến hết thửa số 18-19 TĐĐ 226 (tiếp giáp đường Lê Duẩn khu C1)	728	676	728
60	Đất trục đường chính khu trung tâm hành chính			
60.1	Khu A			
60.1.1	Khu A1: Đoạn đường Lê Duẩn	1.974	1.833	1.974
60.1.2	Khu A2: Đoạn đường Lê Duẩn	1.940	1.802	1.940
60.2	Khu B			
60.2.1	Khu B1: Đoạn đường Lê Duẩn	1.785	1.658	1.785
60.2.2	Khu B2: Đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Hai Bà Trưng và đường Trần Hưng Đạo	2.184	2.028	2.184
60.2.3	Khu B3: Đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Trần Hưng Đạo	1.967	1.827	1.967
60.2.4	Khu B4: Đoạn đường Trần Hưng Đạo	2.184	2.028	2.184
60.2.5	Khu B5: Đoạn đường Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.799	1.671	1.799
60.3	Khu C			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
60.3.1	Khu C1: Đoạn đường Lê Duẩn	1.277	1.186	1.277
60.3.2	Khu C2: Đoạn đường Lê Duẩn	1.317	1.223	1.317
60.3.3	Khu C3: Đoạn đường Lê Duẩn	1.317	1.223	1.317
60.3.4	Khu C4: Đoạn đường Trần Hưng Đạo	1.317	1.223	1.317
60.3.5	Khu C5: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Hoàng Diệu	1.317	1.223	1.317
60.3.6	Khu C6: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Nguyễn Trãi	1.155	1.073	1.155
60.4	Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng			
60.4.1	A: Đoạn đường Trần Hưng Đạo	3.885	3.608	3.885
60.4.2	B: Đoạn đường Lê Duẩn	3.325	3.088	3.325
60.4.3	C: Đoạn đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo	2.660	2.470	2.660
60.4.4	D: Đoạn đường Hai Bà Trưng	2.807	2.607	2.807
60.5	Khu vực đường Lê Hồng Phong			
60.5.1	Từ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị (thửa 22, TBĐ 226) đến hết Công An xã Bảo Lâm 1 (thửa 47-107, TBĐ 226)	1.680	1.560	1.680
60.5.2	Từ thửa 54, TBĐ 226 đến hết thửa 76, TBĐ 226	5.600	5.200	5.600
60.5.3	Từ thửa 107-26, TBĐ 277 đến hết thửa 107-122, TBĐ 277 (theo BĐQH giao đất TĐC cao tốc)	4.200	3.900	4.200
60.5.4	Từ thửa 126-165, TBĐ 277 đến hết thửa 137, TBĐ 277 (theo BĐQH giao đất TĐC cao tốc)	4.200	3.900	4.200
60.5.5	Từ thửa 80, TBĐ 226 và thửa 165, TBĐ 277 đến hết thửa 137-232, TBĐ 244	1.260	1.170	1.260
60.5.6	Từ Trường TPT Bảo Lâm (thửa 23-24, TBĐ 226) đến thửa 43-55, TBĐ 244	1.260	1.170	1.260
60.5.7	Từ Trường THPT Dân Tộc Nội trú (thửa 21-26, TBĐ 226) đến hết huyện đội Bảo Lâm (thửa 48-51, TBĐ 226)	1.260	1.170	1.260
60.6	Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhôm Lâm Đồng			
60.6.1	Đường Lý Thường Kiệt	1.970	1.829	1.970
60.6.2	Đường Huỳnh Tấn Phát	1.970	1.829	1.970
60.6.3	Đường Hồ Tùng Mậu	1.970	1.829	1.970
60.6.4	Đường Bà Triệu	1.779	1.652	1.779
60.6.5	Đường Nguyễn Du	1.708	1.586	1.708
60.6.6	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1.708	1.586	1.708
60.6.7	Đường Hồ Xuân Hương	1.663	1.544	1.663
60.6.8	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1.663	1.544	1.663
60.6.9	Đường Phạm Ngọc Thạch	1.663	1.544	1.663
60.6.10	Đường Tô Hiến Thành	1.663	1.544	1.663
60.6.11	Đường Nguyễn Tri Phương	2.121	1.970	2.121
60.6.12	Đường Cao Bá Quát	2.121	1.970	2.121
60.6.13	Đường Võ Thị Sáu	2.121	1.970	2.121
60.6.14	Đường Nguyễn Thiện Thuật	2.121	1.970	2.121
60.6.15	Đường Phan Văn Trị	2.121	1.970	2.121

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
60.6.16	Đường Ngô Thời Nhiệm	2.121	1.970	2.121
60.6.17	Đường Nguyễn Thái Học	2.121	1.970	2.121
60.6.18	Đường Thủ Khoa Huân	2.121	1.970	2.121
60.6.19	Đường Bùi Thị Xuân	2.121	1.970	2.121
60.6.20	Đường Ngô Tất Tố	2.121	1.970	2.121
60.6.21	Đường Triệu Quang Phục	2.121	1.970	2.121
60.6.22	Đường Phạm Hồng Thái	2.121	1.970	2.121
60.6.23	Đường Nguyễn Thái Bình	2.058	1.911	2.058
60.6.24	Đường Tôn Thất Tùng	2.058	1.911	2.058

3. Đất cụm công nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Lộc Thắng	962

4. Đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 50
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 2

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	330	210	130	75
2	Đất trồng cây lâu năm	330	205	127	75
3	Đất nuôi trồng thủy sản	55	45	35	30

2. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

3. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đoạn đường Từ cầu Đại Nga (từ thửa 58, TĐĐ 93) đến cây xăng Thắng Lợi (đến hết thửa 116, TĐĐ 176)	1.817
2	Đoạn đường từ cây xăng Thắng Lợi (bắt đầu từ thửa 125, TĐĐ 176) đến ngã 3 Tứ Quý (hết thửa 45, TĐĐ 95)	3.864
3	Đoạn đường từ ngã ba Tứ Quý (từ thửa 45, TĐĐ 178 đến cột km 132 (đến hết thửa 25, TĐĐ 172)	4.783
4	Đoạn đường từ cột km 132 (từ thửa 207, TĐĐ 163) đến UBND xã Bảo Lâm 2 (đến ranh hết 156, TĐĐ 164)	5.951
5	Đoạn đường từ UBND xã Bảo Lâm 2 (từ ranh giới thửa 182, TĐĐ 164) đến ranh giới thửa 119 - 124, TĐĐ 160 (Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Mao)	6.577
6	Đoạn đường từ ranh giới thửa 119 - 125, TĐĐ 160 (Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Mao) đến chùa An Lạc (đến ranh giới thửa 157-156, TĐĐ 161)	5.074
7	Đoạn đường từ chùa An Lạc (từ ranh giới thửa 157-156, TĐĐ 161) đến hết thửa 103, TĐĐ 166 (nhà máy chè Trung Nguyên)	3.891

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
8	Đoạn đường từ thửa 106, TĐĐ 166 (nhà máy chè Trung Nguyên) đến cây xăng An Bình (đến hết thửa 69, TĐĐ 168)	3.662
9	Đoạn đường từ cây xăng An Bình (bắt đầu từ thửa 68, TĐĐ 168) đến giáp ranh xã Hòa Ninh	1.542
10	Đoạn đường từ ranh giới thửa 157 - 163, TĐĐ 159 (ngã 3 đi xã Lộc Đức cũ) đến hết thửa 93, TĐĐ 159)	1.140
11	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 75, TĐĐ 159 đến hết thửa 65, TĐĐ 159	1.087
12	Đoạn đường từ ranh giới thửa 54-194, TĐĐ 159 đến hết thửa 375, TĐĐ 80 (cổng bà Sáu Hường)	790
13	Đoạn đường từ thửa 199, TĐĐ 80 (cổng bà Sáu Hường) đến hết thửa 327, TĐĐ 72)	525
14	Đoạn đường từ hết thửa 275, TĐĐ 72 đến hết ranh giới thửa 355, TĐĐ 72	808
15	Đoạn đường từ ranh giới thửa 149-52 TĐĐ 72 đến ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, TĐĐ 53)	657
16	Đoạn đường từ ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, TĐĐ 53) đến hết thửa 01, TĐĐ 156	698
17	Đoạn đường từ ngã ba Tứ Quý (từ ranh giới thửa 166-3, TĐĐ 178 đến) đường vào thôn 2, B'Co (đến hết ranh giới thửa 38, TĐĐ 95)	837
18	Đoạn từ ranh giới thửa 207-213, TĐĐ 163 đến hết ranh giới thửa 65, TĐĐ 95 (đường từ ngã ba vào xóm đồn)	692
19	Đoạn từ ranh giới thửa 188, TĐĐ 164 đến hết ranh giới thửa 164, TĐĐ 79 (hai bên đường từ ngã ba vào sân bóng Lộc An)	800
20	Đoạn từ ranh giới thửa 75 - 58, TĐĐ 164 đến ranh giới thửa 159 - 294, TĐĐ 89 (đường từ ngã ba vào xóm Thái Bình)	947
21	Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến nghĩa trang xã Lộc An	855
22	Đoạn từ ranh giới thửa 67 - 42, TĐĐ 46 đến hết thửa 234, TĐĐ 81 (đường từ ngã ba Nhà máy chè Trung Nguyên vào thôn 10)	790
23	Đoạn từ ranh giới thửa 233-105, TĐĐ 167 đến hết ranh giới thửa 3113-120, TĐĐ 91 (đường từ ngã ba vào cổng văn hóa thôn 6)	720
24	Đoạn từ ranh giới thửa 113-120, TĐĐ 91 đến ranh giới thửa 316, TĐĐ 96 (đường từ ngã ba vào vườn Lan)	670
25	Đoạn đường từ thửa 46, TĐĐ 94 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 128, TĐĐ 86	790
26	Đoạn đường từ thửa 96, TĐĐ 87 đến hết ranh giới thửa 143, TĐĐ 96	588
27	Đoạn đường từ ranh giới thửa 177, TĐĐ 78 đến ranh giới thửa 288-289, TĐĐ 79	615
28	Đoạn đường từ thửa 127, TĐĐ 171 đến thửa 132-137 và 181-62, TĐĐ 170	830
29	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 39 - 44 đến hết thửa 210, TĐĐ 87	700
30	Đoạn đường từ ranh giới thửa 174-179 và 65-72 đến hết thửa 164, TĐĐ 178	715
31	Đoạn đường từ thửa 42, TĐĐ 95 đến hết ranh giới thửa 380, TĐĐ 95 và hết thửa 179-165, TĐĐ 95	700
32	Đoạn đường từ thửa 215 - 170 đến ranh giới 94-130, TĐĐ 163	985
33	Đoạn đường từ thửa 416 đến hết thửa 685 - 714, TĐĐ 81 (đoạn sau Chợ mới)	1.024
34	Đoạn đường từ thửa 159-294, TĐĐ 89 hết thửa 148, TĐĐ 95	727
35	Đoạn đường từ thửa số 97-77, TĐĐ 74 đến thửa 32, TĐĐ 74	727
36	Đoạn đường từ thửa đất số 198-276, TĐĐ 161 đến hết thửa 118, TĐĐ 81	615
37	Đoạn đường từ thửa 92 đến hết thửa 143, TĐĐ 167	725
38	Đoạn đường từ thửa đất số 25, TĐĐ 169 đến hết thửa 64, TĐĐ 82	615

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
39	Đoạn đường từ thửa đất số 38, TĐĐ 91 đến hết thửa 378, TĐĐ 93 (trường Tây Sơn)	615
40	Đoạn đường từ thửa 207, TĐĐ 61 đến hết thửa 88, TĐĐ 80 (đường vào chùa Phước Thọ)	750
41	Đoạn đường đi xã Đình Trang Hòa cũ (từ thửa 06, TĐĐ 154) đến hết thửa 01, TĐĐ 47	718
42	Đoạn đường từ ranh giới thửa 338-501, TĐĐ 90 đến hết thửa 141, TĐĐ 166	650
43	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 79-69 và ranh 178-129, TĐĐ 79 đến hết thửa 153, TĐĐ 30	650
44	Đoạn đường từ ranh giới thửa 52-66, TĐĐ 90 đến hết thửa 54, TĐĐ 90	610
45	Đoạn đường từ ranh giới 348-105 đến hết thửa 149-161 TĐĐ 90	610
46	Đoạn đường từ thửa 173-144, TĐĐ 163 đến hết thửa 594, TĐĐ 88	850
47	Đoạn đường thôn 4 đi thôn 5 (bắt đầu từ thửa 299, TĐĐ 81 đến hết thửa 155, TĐĐ 81)	690
48	Đoạn đường cống lô 3 đi cầu 2 (bắt đầu từ thửa 147, TĐĐ 81 đến hết thửa 312, TĐĐ 74)	470
49	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 221-240, TĐĐ 161 đến hết thửa 219, TĐĐ 81 (đường xóm 8 thôn 4 (giáp khu B))	725
50	Đoạn đường cầu 1 đi An Bình (bắt đầu từ thửa 308, TĐĐ 25 đến hết thửa 63, TĐĐ 82)	470
51	Đoạn đường từ thửa 103, TĐĐ 83 đến hết thửa 77, TĐĐ 84 (từ thôn An Bình đến giáp Di Linh)	487
52	Đoạn đường từ thửa 68, TĐĐ 91 đến hết thửa 77, TĐĐ 91 (nhà máy Ốp Lát)	510
53	Đoạn đường từ thửa 505, TĐĐ 80 đến hết thửa 77, TĐĐ 80 (đường thôn 7 đi thôn 6)	480
54	Đoạn đường từ thửa 40, TĐĐ 111 đến hết thửa 142-209, TĐĐ 104 (đường Trung tâm thôn 9 và thôn Tứ Quý)	806
55	Đoạn đường từ thửa 170, TĐĐ 98 đến hết thửa 43, TĐĐ 99 (đường Thôn 9 đi xã Hòa Ninh)	760
56	Đoạn từ thửa 529-528, TĐĐ 96 đến hết thửa 77-94, TĐĐ 96	550
57	Đoạn từ thửa 630, TĐĐ 103 đến hết thửa 30, TĐĐ 111	600
58	Đoạn đường từ thửa 40 TĐĐ 26 (giáp ranh xã Bảo Lâm 1) đến hết thửa 132, TĐĐ 27 (nhà ông Chí Nhạn)	661
59	Đoạn đường từ ranh giới thửa 137, TĐĐ 27 (nhà ông Huỳnh Văn Long) đến Nhà thờ thôn Đông La (đến hết thửa 189, TĐĐ 32)	660
60	Đoạn đường từ thửa 161, TĐĐ 27 (ngã ba nhà Huỳnh Văn Long) đến thửa 112, TĐĐ 36 (ngã ba nhà bà Trần Thị Hồng)	635
61	Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La (bắt đầu từ thửa 189, TĐĐ 32) đến hết thửa 193, TĐĐ 37 (giáp ranh Bưu điện văn hóa xã)	910
62	Đoạn đường từ thửa 193, TĐĐ 37 (Bưu điện văn hóa xã) đến hết thửa 61, TĐĐ 44 (cầu ông Nghĩa)	696
63	Đoạn đường từ thửa 61, TĐĐ 44 (cầu ông Nghĩa) đến giáp ranh Lộc Đức - Lộc An cũ (hết thửa 247 TĐĐ 44)	920
64	Đoạn đường từ thửa 131, TĐĐ 36 (nhà ông Nguyễn Trung Thành) đến hết thửa 5, TĐĐ 41 (ngã ba)	340
65	Đoạn đường từ giáp ranh giới thửa 5, TĐĐ 41 (ngã ba) đến hết thửa 32, TĐĐ số 41 (giáp ranh cầu Lộc Thanh - Lộc Đức)	340

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
66	Đoạn đường từ ranh giới thửa 112, TBD 36 (ngã ba) đến hết thửa 161, TBD số 36 (ngã ba ông Lợi)	340
67	Đoạn đường từ thửa 161, TBD 36 (ngã ba nhà Thủy Lợi) đến hết thửa 96, TBD 31 (ngã ba xóm mới)	323
68	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Đức - Lộc An: từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 552, TBD 44) đến hết thửa 94, TBD 45 (giáp xã Đình Trang Hòa cũ)	323
69	Đoạn đường từ thửa 294, TBD 32 (từ nhà Sơn Lam) đến hết thửa 295, TBD 32	323
70	Đoạn đường từ thửa 552, TBD 44 (ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Thìn) đến hết thửa 136, TBD 44	266
71	Đoạn từ thửa số 8, TBD 44 (trường Mẫu giáo Lộc Đức - phân hiệu Đức Giang I) đi vào đến thửa 82 TBD 33 (hội trường thôn Khánh Thượng)	295
72	Đoạn từ thửa 140, TBD 38 (cổng thôn văn hóa Khánh Thượng) đến thửa 82 TBD 33 (hội trường thôn Khánh Thượng)	260
73	Đoạn từ thửa 41, TBD 44 (nhà thôn văn hóa Đức Giang 1) đến thửa 56, TBD 35 (ngã ba nhà Bà Kiệm)	260
74	Đoạn từ thửa 523, TBD 36 (nhà bà Thúy Lợi) đến thửa 17 TBD 42 (ngã ba nhà Hồng Nhạn)	300
75	Đoạn đường từ thửa 16, TBD 106 (cầu Tân Lạc) đến ranh giới thửa 57, TBD 106 (nhà ông Nguyễn Tài Nam)	437
76	Đoạn đường từ ranh thửa giới thửa 131-81, TBD 135 (từ nhà ông Nguyễn Tài Nam) đến hết thửa 233, TBD 116 (ngã tư nhà ông Hưng)	410
77	Đoạn đường từ thửa 252, TBD 116 (ngã tư nhà ông Hưng) đến hết thửa 205, TBD 127 (ngã ba nhà ông Tiền)	390
78	Đoạn đường từ thửa 01, TBD 134 (ngã ba nhà ông Tiến) đến hết thửa 38, TBD 135 (ngã 3 nhà ông Chiến)	552
79	Đoạn đường từ thửa 35 TBD 135 (ngã ba nhà ông Hiệp - giáp xã Hòa Nam cũ) đến hết thửa 140, tờ bản số 117 (ngã ba nhà ông Quý)	386
80	Đoạn đường từ thửa 50, TBD 117 (ngã ba nhà ông Quý) đến hết thửa 21, TBD 129	392
81	Đoạn đường từ ranh giới thửa 140, TBD 117 (ngã ba nhà ông Quý) đến hết thửa 210, TBD 136 (cầu treo thôn 4 đi xã Lộc Nga cũ)	405
82	Đoạn đường từ thửa 208, TBD 134 (đất nhà ông Đạo) đến hết thửa 215, TBD 34	360
83	Đoạn đường từ thửa đất 174, TBD 139 đến ranh giới thửa 138, TBD 139 (ngã ba nhà ông Quách Công Tình)	350
84	Đoạn đường từ thửa 138, TBD 139 (ngã ba nhà ông Đệ) đến hết thửa 136, TBD 139	330
85	Đoạn đường từ thửa 52, TBD 135 (ngã ba nhà ông Hiệp) đến hết thửa 158, TBD 135	370
86	Đoạn đường từ ranh giới thửa 17, TBD 134 (đất nhà ông Tiến) đến hết thửa 182 TBD 126 (đất bà Nguyễn Thị Đông)	350
87	Đoạn đường liên thôn 1: bắt đầu từ thửa 188, TBD 115 đến hết thửa 32, TBD 215 (từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu)	330
88	Đoạn đường liên thôn 1: bắt đầu từ thửa 205, TBD 141 đến hết thửa 13, TBD 141 (từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu)	315
89	Đoạn đường liên thôn 1: bắt đầu từ thửa 43, TBD 115 đến hết thửa 134, TBD 126 (từ ngã ba nhà ông Hiếu đi ngã ba ông Tất)	310

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
90	Đoạn đường liên thôn 1 - 5: bắt đầu từ thửa 141, TĐĐ 126 đến hết thửa 185, TĐĐ 137 (từ ngã ba nhà ông Tắt đi cầu treo thôn 5)	350
91	Đoạn đường liên thôn 8 - 9: bắt đầu từ thửa 39, TĐĐ 147 đến hết thửa 102, TĐĐ 145 (từ đất nhà ông Chính đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh)	350
92	Đoạn đường liên thôn 9: bắt đầu từ thửa 94, TĐĐ 145 đến hết thửa 36, TĐĐ 148 (từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh đi trại bò Ko Be)	340
93	Đoạn đường liên thôn 6: bắt đầu từ thửa 154, TĐĐ 139 đến cầu treo thôn 5 thửa 156, TĐĐ 137 (từ đất nhà ông Tiến đến thửa đất nhà ông Tiếp)	325
94	Đoạn đường liên thôn 8: bắt đầu từ thửa 185, TĐĐ 150 đến hết thửa 64, TĐĐ 150 (từ thửa đất Nhà ông Tuấn đến thửa đất nhà ông Giáp)	325
95	Đoạn đường liên thôn 8: bắt đầu từ thửa 66, TĐĐ 150 đến hết thửa 13, TĐĐ 153 (từ thửa đất nhà ông Giáp đi đến thửa đất Nhà ông Khải)	325

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đoạn đường Từ cầu Đại Nga (từ thửa 58, TĐĐ 93) đến cây xăng Thắng Lợi (đến hết thửa 116, TĐĐ 176)	1.272	1.181	1.272
2	Đoạn đường từ cây xăng Thắng Lợi (bắt đầu từ thửa 125, TĐĐ 176) đến ngã 3 Tứ Quý (hết thửa 45, TĐĐ 95)	2.705	2.512	2.705
3	Đoạn đường từ ngã ba Tứ Quý (từ thửa 45, TĐĐ 178 đến cột km 132 (đến hết thửa 25, TĐĐ 172)	3.348	3.109	3.348
4	Đoạn đường từ cột km 132 (từ thửa 207, TĐĐ 163) đến UBND xã Bảo Lâm 2 (đến ranh hết 156, TĐĐ 164)	4.166	3.868	4.166
5	Đoạn đường từ UBND xã Bảo Lâm 2 (từ ranh giới thửa 182, TĐĐ 164) đến ranh giới thửa 119 - 124, TĐĐ 160 (Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Mao)	4.604	4.275	4.604
6	Đoạn đường từ ranh giới thửa 119 - 125, TĐĐ 160 (Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Mao) đến chùa An Lạc (đến ranh giới thửa 157-156, TĐĐ 161)	3.552	3.298	3.552
7	Đoạn đường từ chùa An Lạc (từ ranh giới thửa 157-156, TĐĐ 161) đến hết thửa 103, TĐĐ 166 (nhà máy chè Trung Nguyên)	2.724	2.529	2.724
8	Đoạn đường từ thửa 106, TĐĐ 166 (nhà máy chè Trung Nguyên) đến cây xăng An Bình (đến hết thửa 69, TĐĐ 168)	2.563	2.380	2.563
9	Đoạn đường từ cây xăng An Bình (bắt đầu từ thửa 68, TĐĐ 168) đến giáp ranh xã Hòa Ninh	1.079	1.002	1.079
10	Đoạn đường từ ranh giới thửa 157 - 163, TĐĐ 159 (ngã 3 đi xã Lộc Đức cũ) đến hết thửa 93, TĐĐ 159)	798	741	798
11	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 75, TĐĐ 159 đến hết thửa 65, TĐĐ 159	761	707	761
12	Đoạn đường từ ranh giới thửa 54-194, TĐĐ 159 đến hết thửa 375, TĐĐ 80 (cổng bà Sáu Hường)	553	514	553
13	Đoạn đường từ thửa 199, TĐĐ 80 (cổng bà Sáu Hường) đến hết thửa 327, TĐĐ 72)	368	341	368

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
14	Đoạn đường từ hết thửa 275, TBĐ 72 đến hết ranh giới thửa 355, TBĐ 72	566	525	566
15	Đoạn đường từ ranh giới thửa 149-52 TBĐ 72 đến ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, TBĐ 53)	460	427	460
16	Đoạn đường từ ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, TBĐ 53) đến hết thửa 01, TBĐ 156	489	454	489
17	Đoạn đường từ ngã ba Tứ Quý (từ ranh giới thửa 166-3, TBĐ 178 đến) đường vào thôn 2, B' Cọ (đến hết ranh giới thửa 38, TBĐ 95)	586	544	586
18	Đoạn từ ranh giới thửa 207-213, TBĐ 163 đến hết ranh giới thửa 65, TBĐ 95 (đường từ ngã ba vào xóm đồn)	484	450	484
19	Đoạn từ ranh giới thửa 188, TBĐ 164 đến hết ranh giới thửa 164, TBĐ 79 (hai bên đường từ ngã ba vào sân bóng Lộc An)	560	520	560
20	Đoạn từ ranh giới thửa 75 - 58, TBĐ 164 đến ranh giới thửa 159 - 294, TBĐ 89 (đường từ ngã ba vào xóm Thái Bình)	663	616	663
21	Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến nghĩa trang xã Lộc An	599	556	599
22	Đoạn từ ranh giới thửa 67 - 42, TBĐ 46 đến hết thửa 234, TBĐ 81 (đường từ ngã ba Nhà máy chè Trung Nguyên vào thôn 10)	553	514	553
23	Đoạn từ ranh giới thửa 233-105, TBĐ 167 đến hết ranh giới thửa 3113-120, TBĐ 91 (đường từ ngã ba vào cổng văn hóa thôn 6)	504	468	504
24	Đoạn từ ranh giới thửa 113-120, TBĐ 91 đến ranh giới thửa 316, TBĐ 96 (đường từ ngã ba vào vườn Lan)	469	436	469
25	Đoạn đường từ thửa 46, TBĐ 94 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 128, TBĐ 86	553	514	553
26	Đoạn đường từ thửa 96, TBĐ 87 đến hết ranh giới thửa 143, TBĐ 96	412	382	412
27	Đoạn đường từ ranh giới thửa 177, TBĐ 78 đến ranh giới thửa 288-289, TBĐ 79	431	400	431
28	Đoạn đường từ thửa 127, TBĐ 171 đến thửa 132-137 và 181-62, TBĐ 170	581	540	581
29	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 39 - 44 đến hết thửa 210, TBĐ 87	490	455	490
30	Đoạn đường từ ranh giới thửa 174-179 và 65-72 đến hết thửa 164, TBĐ 178	501	465	501
31	Đoạn đường từ thửa 42, TBĐ 95 đến hết ranh giới thửa 380, TBĐ 95 và hết thửa 179-165, TBĐ 95	490	455	490
32	Đoạn đường từ thửa 215 - 170 đến ranh giới 94-130, TBĐ 163	690	640	690
33	Đoạn đường từ thửa 416 đến hết thửa 685 - 714, TBĐ 81 (đoạn sau Chợ mới)	717	666	717
34	Đoạn đường từ thửa 159-294, TBĐ 89 hết thửa 148, TBĐ 95	509	473	509

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
35	Đoạn đường từ thửa số 97-77, TĐĐ 74 đến thửa 32, TĐĐ 74	509	473	509
36	Đoạn đường từ thửa đất số 198-276, TĐĐ 161 đến hết thửa 118, TĐĐ 81	431	400	431
37	Đoạn đường từ thửa 92 đến hết thửa 143, TĐĐ 167	508	471	508
38	Đoạn đường từ thửa đất số 25, TĐĐ 169 đến hết thửa 64, TĐĐ 82	431	400	431
39	Đoạn đường từ thửa đất số 38, TĐĐ 91 đến hết thửa 378, TĐĐ 93 (trường Tây Sơn)	431	400	431
40	Đoạn đường từ thửa 207, TĐĐ 61 đến hết thửa 88, TĐĐ 80 (đường vào chùa Phước Thọ)	525	488	525
41	Đoạn đường đi xã Đình Trang Hòa cũ (từ thửa 06, TĐĐ 154) đến hết thửa 01, TĐĐ 47	503	467	503
42	Đoạn đường từ ranh giới thửa 338-501, TĐĐ 90 đến hết thửa 141, TĐĐ 166	455	423	455
43	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 79-69 và ranh 178-129, TĐĐ 79 đến hết thửa 153, TĐĐ 30	455	423	455
44	Đoạn đường từ ranh giới thửa 52-66, TĐĐ 90 đến hết thửa 54, TĐĐ 90	427	397	427
45	Đoạn đường từ ranh giới 348-105 đến hết thửa 149-161 TĐĐ 90	427	397	427
46	Đoạn đường từ thửa 173-144, TĐĐ 163 đến hết thửa 594, TĐĐ 88	595	553	595
47	Đoạn đường thôn 4 đi thôn 5 (bắt đầu từ thửa 299, TĐĐ 81 đến hết thửa 155, TĐĐ 81)	483	449	483
48	Đoạn đường cống lô 3 đi cầu 2 (bắt đầu từ thửa 147, TĐĐ 81 đến hết thửa 312, TĐĐ 74)	329	306	329
49	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 221-240, TĐĐ 161 đến hết thửa 219, TĐĐ 81 (đường xóm 8 thôn 4 (giáp khu B))	508	471	508
50	Đoạn đường cầu 1 đi An Bình (bắt đầu từ thửa 308, TĐĐ 25 đến hết thửa 63, TĐĐ 82)	329	306	329
51	Đoạn đường từ thửa 103, TĐĐ 83 đến hết thửa 77, TĐĐ 84 (từ thôn An Bình đến giáp Di Linh)	341	317	341
52	Đoạn đường từ thửa 68, TĐĐ 91 đến hết thửa 77, TĐĐ 91 (nhà máy Ôp Lát)	357	332	357
53	Đoạn đường từ thửa 505, TĐĐ 80 đến hết thửa 77, TĐĐ 80 (đường thôn 7 đi thôn 6)	336	312	336
54	Đoạn đường từ thửa 40, TĐĐ 111 đến hết thửa 142-209, TĐĐ 104 (đường Trung tâm thôn 9 và thôn Tứ Quý)	564	524	564
55	Đoạn đường từ thửa 170, TĐĐ 98 đến hết thửa 43, TĐĐ 99 (đường Thôn 9 đi xã Hòa Ninh)	532	494	532
56	Đoạn từ thửa 529-528, TĐĐ 96 đến hết thửa 77-94, TĐĐ 96	385	358	385
57	Đoạn từ thửa 630, TĐĐ 103 đến hết thửa 30, TĐĐ 111	420	390	420
58	Đoạn đường từ thửa 40 TĐĐ 26 (giáp ranh xã Bảo Lâm 1) đến hết thửa 132, TĐĐ 27 (nhà ông Chí Nhận)	463	430	463

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
59	Đoạn đường từ ranh giới thửa 137, TĐĐ 27 (nhà ông Huỳnh Văn Long) đến Nhà thờ thôn Đông La (đến hết thửa 189, TĐĐ 32)	462	429	462
60	Đoạn đường từ thửa 161, TĐĐ 27 (ngã ba nhà Huỳnh Văn Long) đến thửa 112, TĐĐ 36 (ngã ba nhà bà Trần Thị Hồng)	445	413	445
61	Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La (bắt đầu từ thửa 189, TĐĐ 32) đến hết thửa 193, TĐĐ 37 (giáp ranh Bưu điện văn hóa xã)	637	592	637
62	Đoạn đường từ thửa 193, TĐĐ 37 (Bưu điện văn hóa xã) đến hết thửa 61, TĐĐ 44 (cầu ông Nghĩa)	487	452	487
63	Đoạn đường từ thửa 61, TĐĐ 44 (cầu ông Nghĩa) đến giáp ranh Lộc Đức - Lộc An cũ (hết thửa 247 TĐĐ 44)	644	598	644
64	Đoạn đường từ thửa 131, TĐĐ 36 (nhà ông Nguyễn Trung Thành) đến hết thửa 5, TĐĐ 41 (ngã ba)	238	221	238
65	Đoạn đường từ giáp ranh giới thửa 5, TĐĐ 41 (ngã ba) đến hết thửa 32, TĐĐ số 41 (giáp ranh cầu Lộc Thanh - Lộc Đức)	238	221	238
66	Đoạn đường từ ranh giới thửa 112, TĐĐ 36 (ngã ba) đến hết thửa 161, TĐĐ số 36 (ngã ba ông Lợi)	238	221	238
67	Đoạn đường từ thửa 161, TĐĐ 36 (ngã ba nhà Thủy Lợi) đến hết thửa 96, TĐĐ 31 (ngã ba xóm mới)	226	210	226
68	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Đức - Lộc An: từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 552, TĐĐ 44) đến hết thửa 94, TĐĐ 45 (giáp xã Đình Trang Hòa cũ)	226	210	226
69	Đoạn đường từ thửa 294, TĐĐ 32 (từ nhà Sơn Lam) đến hết thửa 295, TĐĐ 32	226	210	226
70	Đoạn đường từ thửa 552, TĐĐ 44 (ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Thìn) đến hết thửa 136, TĐĐ 44	186	173	186
71	Đoạn từ thửa số 8, TĐĐ 44 (trường Mẫu giáo Lộc Đức - phân hiệu Đức Giang I) đi vào đến thửa 82 TĐĐ 33 (hội trường thôn Khánh Thượng)	207	192	207
72	Đoạn từ thửa 140, TĐĐ 38 (cổng thôn văn hóa Khánh Thượng) đến thửa 82 TĐĐ 33 (hội trường thôn Khánh Thượng)	182	169	182
73	Đoạn từ thửa 41, TĐĐ 44 (nhà thôn văn hóa Đức Giang I) đến thửa 56, TĐĐ 35 (ngã ba nhà Bà Kiệm)	182	169	182
74	Đoạn từ thửa 523, TĐĐ 36 (nhà bà Thủy Lợi) đến thửa 17 TĐĐ 42 (ngã ba nhà Hồng Nhạn)	210	195	210
75	Đoạn đường từ thửa 16, TĐĐ 106 (cầu Tân Lạc) đến ranh giới thửa 57, TĐĐ 106 (nhà ông Nguyễn Tài Nam)	306	284	306
76	Đoạn đường từ ranh thửa giới thửa 131-81, TĐĐ 135 (từ nhà ông Nguyễn Tài Nam) đến hết thửa 233, TĐĐ 116 (ngã tư nhà ông Hưng)	287	267	287
77	Đoạn đường từ thửa 252, TĐĐ 116 (ngã tư nhà ông Hưng) đến hết thửa 205, TĐĐ 127 (ngã ba nhà ông Tiễn)	273	254	273
78	Đoạn đường từ thửa 01, TĐĐ 134 (ngã ba nhà ông Tiễn) đến hết thửa 38, TĐĐ 135 (ngã 3 nhà ông Chiến)	386	359	386

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
79	Đoạn đường từ thửa 35 TBĐ 135 (ngã ba nhà ông Hiệp - giáp xã Hòa Nam cũ) đến hết thửa 140, tờ bản số 117 (ngã ba nhà ông Quý)	270	251	270
80	Đoạn đường từ thửa 50, TBĐ 117 (ngã ba nhà ông Quý) đến hết thửa 21, TBĐ 129	274	255	274
81	Đoạn đường từ ranh giới thửa 140, TBĐ 117 (ngã ba nhà ông Quý) đến hết thửa 210, TBĐ 136 (cầu treo thôn 4 đi xã Lộc Nga cũ)	284	263	284
82	Đoạn đường từ thửa 208, TBĐ 134 (đất nhà ông Đạo) đến hết thửa 215, TBĐ 34	252	234	252
83	Đoạn đường từ thửa đất 174, TBĐ 139 đến ranh giới thửa 138, TBĐ 139 (ngã ba nhà ông Quách Công Tình)	245	228	245
84	Đoạn đường từ thửa 138, TBĐ 139 (ngã ba nhà ông Đệ) đến hết thửa 136, TBĐ 139	231	215	231
85	Đoạn đường từ thửa 52, TBĐ 135 (ngã ba nhà ông Hiệp) đến hết thửa 158, TBĐ 135	259	241	259
86	Đoạn đường từ ranh giới thửa 17, TBĐ 134 (đất nhà ông Tiến) đến hết thửa 182 TBĐ 126 (đất bà Nguyễn Thị Đông)	245	228	245
87	Đoạn đường liên thôn 1: bắt đầu từ thửa 188, TBĐ 115 đến hết thửa 32, TBĐ 215 (từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu)	231	215	231
88	Đoạn đường liên thôn 1: bắt đầu từ thửa 205, TBĐ 141 đến hết thửa 13, TBĐ 141 (từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu)	221	205	221
89	Đoạn đường liên thôn 1: bắt đầu từ thửa 43, TBĐ 115 đến hết thửa 134, TBĐ 126 (từ ngã ba nhà ông Hiếu đi ngã ba ông Tất)	217	202	217
90	Đoạn đường liên thôn 1 - 5: bắt đầu từ thửa 141, TBĐ 126 đến hết thửa 185, TBĐ 137 (từ ngã ba nhà ông Tắt đi cầu treo thôn 5)	245	228	245
91	Đoạn đường liên thôn 8 - 9: bắt đầu từ thửa 39, TBĐ 147 đến hết thửa 102, TBĐ 145 (từ đất nhà ông Chính đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh)	245	228	245
92	Đoạn đường liên thôn 9: bắt đầu từ thửa 94, TBĐ 145 đến hết thửa 36, TBĐ 148 (từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh đi trại bò Ko Be)	238	221	238
93	Đoạn đường liên thôn 6: bắt đầu từ thửa 154, TBĐ 139 đến cầu treo thôn 5 thửa 156, TBĐ 137 (từ đất nhà ông Tiến đến thửa đất nhà ông Tiếp)	228	211	228
94	Đoạn đường liên thôn 8: bắt đầu từ thửa 185, TBĐ 150 đến hết thửa 64, TBĐ 150 (từ thửa đất Nhà ông Tuấn đến thửa đất nhà ông Giáp)	228	211	228
95	Đoạn đường liên thôn 8: bắt đầu từ thửa 66, TBĐ 150 đến hết thửa 13, TBĐ 153 (từ thửa đất nhà ông Giáp đi đến thửa đất Nhà ông Khải)	228	211	228

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 51
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 3

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	157	125	79	63
2	Đất trồng cây lâu năm	157	125	80	63
3	Đất rừng sản xuất	16	14	9	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	60	47	31	29

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đoạn đường từ thửa số 1, TĐĐ 159 (giáp ranh phường B'Lao) đến hết thửa số 301, TĐĐ 164 (cầu Nhà thờ thôn 13)	1.091
2	Đoạn đường từ thửa số 301, TĐĐ 164 (từ cầu Nhà thờ thôn 13) đến hết thửa số 76, TĐĐ 169 (ngã ba đi vào trại giam Đại Bình)	1.082
3	Đoạn đường từ thửa số 76, TĐĐ 169 (từ ngã 3 đi vào trại Đại Bình) đến giáp ranh thửa số 69-77, TĐĐ 72 (cây xăng Lộc Thành)	1.086
4	Đoạn đường từ giáp ranh thửa số 69-77, TĐĐ 172 (từ cây xăng Lộc Thành) đến hết thửa số 32, TĐĐ 169 (ngã ba Tà Ngào)	1.564

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Đoạn đường từ thửa số 69, 132, TĐĐ 176 (ngã ba Tà Ngào) đến hết thửa số 70-90, TĐĐ 178 (đầu dốc Tha La)	820
6	Đoạn đường từ thửa số 74, 90, TĐĐ 178 (từ đầu dốc Tha La) đến hết thửa 74, 90 và hết thửa 183, TĐĐ 66 (giáp ranh xã Lộc Nam - cũ)	804
7	Tuyến đường thôn 12: từ thửa số 591, TĐĐ 47 đến hết thửa số 21, TĐĐ 63	468
8	Tuyến đường từ thôn 9 đi thôn 10a: từ thửa số 382, TĐĐ 83 đến hết thửa số 06, TĐĐ 04	620
9	Tuyến đường từ ngã ba Tà Ngào đến hết thửa số 203, TĐĐ 52	506
10	Đoạn đường vào Trại giam Đại Bình: bắt đầu từ thửa số 54, 60, TĐĐ 4 đến hết thửa số 4, 23, TĐĐ 4	714
11	Đoạn đường từ cổng văn hóa thôn 13: bắt đầu từ thửa số 217, 237, TĐĐ 43 đến hết thửa số 304, 305, TĐĐ 43	587
12	Đoạn đường thôn 5 đi thôn 7: từ giáp ranh thửa số 318, 319, TĐĐ 7 đến hết ranh giới thửa số 100, 123, TĐĐ 7	468
13	Đoạn đường đối diện đường vào Trại giam Đại Bình: từ ranh giới thửa số 179, 180, TĐĐ 8 đến hết ranh giới thửa số 266, 267, TĐĐ 8	544
14	Đoạn đường từ cổng Văn hóa thôn 11 đối diện Trường THPT Lộc Thành: từ ranh giới thửa số 390, 796, TĐĐ 4 đến hết thửa số 191, TĐĐ 4	468
15	Đoạn đường từ Trường THCS Phạm Văn Đồng đi xã Tân Lạc (cũ): từ ranh giới thửa số 77, 133, TĐĐ 39 đến hết thửa số 145, 156, TĐĐ 39	886
16	Đoạn đường hai bên chợ Lộc Thành: bắt đầu từ thửa số 364 đến hết thửa số 220, TĐĐ 37	580
17	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành: bắt đầu từ thửa số 222 đến hết thửa số 247, TĐĐ 173	425
18	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành: bắt đầu từ thửa số 162 đến hết thửa số 23, TĐĐ 173	386
19	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 thác: bắt đầu từ thửa số 91, TĐĐ 92 đến hết thửa số 44, 77, TĐĐ 175	314
20	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 mỏ đá: bắt đầu từ thửa số 23, TĐĐ 92 đến hết thửa số 01, TĐĐ 176	382
21	Đoạn đường thôn 4: bắt đầu từ thửa số 12, TĐĐ 62 đến ngã 3 thác giáp thửa số 91, TĐĐ 11	382
22	Đoạn đường thôn 10B đi thôn 10C (hoặc từ đầu thôn 10B đi đến cổng thôn văn hóa thôn 10C): bắt đầu từ thửa số 2, TĐĐ 46 đến hết thửa số 23, 56, TĐĐ 50	318
23	Đoạn đường thôn 10C: bắt đầu từ thửa số 31, 32, TĐĐ 50 đến hết thửa số 34, 35, TĐĐ 50 (giáp phường 3 Bảo Lộc)	386
24	Đoạn đường cổng thôn văn hóa thôn 1: bắt đầu từ thửa số 33A, 306, TĐĐ 179 đến hết thửa số 139, TĐĐ 179 (cầu giáp xã Lộc Nam - cũ)	345
25	Đoạn đường thôn 1: bắt đầu từ thửa số 04, TĐĐ 179 đến hết thửa số 79, TĐĐ 179	345
26	Đoạn đường thôn 6 đi vào phòng khám đa khoa: bắt đầu từ thửa số 109, TĐĐ 3 đến hết thửa số 25, 31, TĐĐ 3	382
27	Đoạn đường thôn 6 đi vào xóm bắc: bắt đầu từ thửa số 149, TĐĐ 4 đến hết thửa số 156, TĐĐ 2	345
28	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi vào nhà máy Đức Lợi: bắt đầu từ thửa số 443, TĐĐ 57 đến hết thửa số 79, TĐĐ 57	345
29	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi đến giáp tuyến đường thôn 12: bắt đầu từ thửa số 172, TĐĐ 5 đến hết thửa số 19, 20, TĐĐ 59	345

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
30	Đoạn đường thôn 12: từ thửa số 56, TĐĐ 61 đến hết thửa số 79, 80, TĐĐ 57	345
31	Đoạn đường thôn 15 giáp sân bóng: bắt đầu từ thửa số 154, TĐĐ 39 đến hết thửa số 150, TĐĐ 39	382
32	Đoạn đường thôn 15: bắt đầu từ ngã 4 thuộc thửa số 148, 101, TĐĐ 43 đến hết thửa số 125, 126, TĐĐ 39	345
33	Đoạn đường thôn 15 đi qua ngã 4: bắt đầu từ thửa số 343, 345, TĐĐ 39 đến hết thửa số 569, TĐĐ 39	345
34	Đoạn đường thôn 16 đến giáp cầu thuộc đường Chi Lăng phường B'Laô: bắt đầu từ thửa số 161, TĐĐ 25 đến hết thửa số 6, 7, TĐĐ 9	443
35	Đoạn từ thửa số 245 đến hết thửa số 29, TĐĐ 42 (đường đi vào nhà thờ)	386
36	Đoạn đường giáp ranh xã Lộc Thành (cũ) và xã Lộc Nam (cũ) đến cống ngầm Lộc Nam	532
37	Đoạn đường từ hết cống ngầm Lộc Nam đến ranh giới thửa số 488-493, TĐĐ 163 (Trường Tiểu học Lộc Nam B)	725
38	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 488, 493, TĐĐ 95 (Trường Tiểu học Lộc Nam B) đến ranh giới thửa số 247-281, TĐĐ 115 (đường vào trường mầm non thôn 5)	510
39	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 247-281, TĐĐ 115 (đường vào trường mầm non thôn 5) đến hết địa phận xã Bảo Lâm 3	492
40	Đoạn đường vào thôn 4: bắt đầu từ thửa số 151, TĐĐ 95 đến hết thửa số 91, TĐĐ 95	427
41	Đoạn đường từ thôn 4 đi thôn 3: từ thửa số 88, TĐĐ 14 đến hết thửa số 124, TĐĐ 95	427
42	Đoạn đường vào thôn 3: từ thửa số 278, TĐĐ 08 đến hết thửa số 155, TĐĐ 84	427
43	Đoạn đường thôn 4: bắt đầu từ thửa số 91, TĐĐ 95 đến thửa số 135, TĐĐ 96	427
44	Đoạn đường vào đập thủy điện BOT: từ thửa số 57, TĐĐ 96 đến thửa số 184, TĐĐ 182	328
45	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 8: từ thửa số 192, TĐĐ 95 đến thửa số 364, TĐĐ 95	376
46	Đoạn đường vào xóm 3, thôn 3: từ thửa số 360, TĐĐ 84 đến thửa số 320, TĐĐ 84	328
47	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 1: từ thửa số 273, TĐĐ 84 đến thửa số 266, TĐĐ 82	360
48	Đoạn đường từ ngã ba phân hiệu Trường Tiểu học A vào khu Đại Hội thôn 1: từ thửa số 66, TĐĐ 82 đến thửa số 215, TĐĐ 82	328
49	Đoạn đường liên thôn từ thôn 2 đi thôn 10: từ thửa số 266, TĐĐ 82 đến thửa số 244, TĐĐ 94	330
50	Đoạn đường vào xóm Tàu, thôn 6: từ thửa số 143, TĐĐ 82 đến thửa số 77, TĐĐ 84	330
51	Đoạn đường vào xóm 4, thôn 1: từ thửa số 13, TĐĐ 94 (nhà bà Phạm Thị Kim Ngân) đến thửa số 53, TĐĐ 94	360
52	Đoạn đường từ thôn 1 đi thôn 10: từ thửa số 244, TĐĐ 94 đến thửa số 357, TĐĐ 88	360
53	Đoạn đường từ thửa số 244, TĐĐ 94 đến thửa số 85, TĐĐ 112	328
54	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 4: từ thửa số 374, TĐĐ 95 đến thửa số 204, TĐĐ 95	420

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
55	Đoạn đường từ thửa số 461, TĐĐ 95 đến thửa số 14, TĐĐ 102 (nhà ông Tài đến hết nhà ông Bằng)	349
56	Đoạn đường liên thôn 8 - 9: từ thửa số 144, TĐĐ 102 đến thửa số 104, TĐĐ 101	364
57	Đoạn đường liên xóm, thôn 9: từ thửa số 660, TĐĐ 102 đến thửa số 516, TĐĐ 102	330
58	Đoạn đường xóm 4, thôn 9: từ thửa số 449, TĐĐ 102 đến thửa số 497, TĐĐ 102	330
59	Đoạn đường liên xóm, thôn 5: từ thửa số 285, TĐĐ 115 đến thửa số 367, TĐĐ 115	364
60	Đoạn đường xóm 4, 6 thôn 8: từ thửa số 263, TĐĐ 94 đến thửa số 103, TĐĐ 101	300
61	Đoạn đường từ thửa số 522, TĐĐ 102 đến hết thửa số 47, TĐĐ 115 (trại bò Phước Hạnh)	300
62	Đoạn đường vào xóm 10, 11 thôn 5: từ thửa số 647, TĐĐ 115 đến hết thửa số 79, TĐĐ 116	300
63	Đoạn đường thôn 9 đi thôn 8: từ thửa số 185, TĐĐ 102 đến hết thửa số 203, TĐĐ 102	300

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đoạn đường từ thửa số 1, TĐĐ 159 (giáp ranh phường B'Lao) đến hết thửa số 301, TĐĐ 164 (cầu Nhà thờ thôn 13)	764	709	764
2	Đoạn đường từ thửa số 301, TĐĐ 164 (từ cầu Nhà thờ thôn 13) đến hết thửa số 76, TĐĐ 169 (ngã ba đi vào trại giam Đại Bình)	757	703	757
3	Đoạn đường từ thửa số 76, TĐĐ 169 (từ ngã 3 đi vào trại Đại Bình) đến giáp ranh thửa số 69-77, TĐĐ 72 (cây xăng Lộc Thành)	760	706	760
4	Đoạn đường từ giáp ranh thửa số 69-77, TĐĐ 172 (từ cây xăng Lộc Thành) đến hết thửa số 32, TĐĐ 169 (ngã ba Tà Ngào)	1.095	1.017	1.095
5	Đoạn đường từ thửa số 69, 132, TĐĐ 176 (ngã ba Tà Ngào) đến hết thửa số 70-90, TĐĐ 178 (đầu dốc Tha La)	574	533	574
6	Đoạn đường từ thửa số 74, 90, TĐĐ 178 (từ đầu dốc Tha La) đến hết thửa 74, 90 và hết thửa 183, TĐĐ 66 (giáp ranh xã Lộc Nam - cũ)	563	523	563
7	Tuyến đường thôn 12: từ thửa số 591, TĐĐ 47 đến hết thửa số 21, TĐĐ 63	328	304	328
8	Tuyến đường từ thôn 9 đi thôn 10a: từ thửa số 382, TĐĐ 83 đến hết thửa số 06, TĐĐ 04	434	403	434
9	Tuyến đường từ ngã ba Tà Ngào đến hết thửa số 203, TĐĐ 52	354	329	354

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
10	Đoạn đường vào Trại giam Đại Bình: bắt đầu từ thửa số 54, 60, TĐĐ 4 đến hết thửa số 4, 23, TĐĐ 4	500	464	500
11	Đoạn đường từ cổng văn hóa thôn 13: bắt đầu từ thửa số 217, 237, TĐĐ 43 đến hết thửa số 304, 305, TĐĐ 43	411	382	411
12	Đoạn đường thôn 5 đi thôn 7: từ giáp ranh thửa số 318, 319, TĐĐ 7 đến hết ranh giới thửa số 100, 123, TĐĐ 7	328	304	328
13	Đoạn đường đối diện đường vào Trại giam Đại Bình: từ ranh giới thửa số 179, 180, TĐĐ 8 đến hết ranh giới thửa số 266, 267, TĐĐ 8	381	354	381
14	Đoạn đường từ cổng Văn hóa thôn 11 đối diện Trường THPT Lộc Thành: từ ranh giới thửa số 390, 796, TĐĐ 4 đến hết thửa số 191, TĐĐ 4	328	304	328
15	Đoạn đường từ Trường THCS Phạm Văn Đồng đi xã Tân Lạc (cũ): từ ranh giới thửa số 77, 133, TĐĐ 39 đến hết thửa số 145, 156, TĐĐ 39	620	576	620
16	Đoạn đường hai bên chợ Lộc Thành: bắt đầu từ thửa số 364 đến hết thửa số 220, TĐĐ 37	406	377	406
17	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành: bắt đầu từ thửa số 222 đến hết thửa số 247, TĐĐ 173	298	276	298
18	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành: bắt đầu từ thửa số 162 đến hết thửa số 23, TĐĐ 173	270	251	270
19	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 thác: bắt đầu từ thửa số 91, TĐĐ 92 đến hết thửa số 44, 77, TĐĐ 175	220	204	220
20	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 mỏ đá: bắt đầu từ thửa số 23, TĐĐ 92 đến hết thửa số 01, TĐĐ 176	267	248	267
21	Đoạn đường thôn 4: bắt đầu từ thửa số 12, TĐĐ 62 đến ngã 3 thác giáp thửa số 91, TĐĐ 11	267	248	267
22	Đoạn đường thôn 10B đi thôn 10C (hoặc từ đầu thôn 10B đi đến cổng thôn văn hóa thôn 10C): bắt đầu từ thửa số 2, TĐĐ 46 đến hết thửa số 23, 56, TĐĐ 50	223	207	223
23	Đoạn đường thôn 10C: bắt đầu từ thửa số 31, 32, TĐĐ 50 đến hết thửa số 34, 35, TĐĐ 50 (giáp phường 3 Bảo Lộc)	270	251	270
24	Đoạn đường cổng thôn văn hóa thôn 1: bắt đầu từ thửa số 33A, 306, TĐĐ 179 đến hết thửa số 139, TĐĐ 179 (cầu giáp xã Lộc Nam - cũ)	242	224	242
25	Đoạn đường thôn 1: bắt đầu từ thửa số 04, TĐĐ 179 đến hết thửa số 79, TĐĐ 179	242	224	242
26	Đoạn đường thôn 6 đi vào phòng khám đa khoa: bắt đầu từ thửa số 109, TĐĐ 3 đến hết thửa số 25, 31, TĐĐ 3	267	248	267
27	Đoạn đường thôn 6 đi vào xóm bắc: bắt đầu từ thửa số 149, TĐĐ 4 đến hết thửa số 156, TĐĐ 2	242	224	242
28	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi vào nhà máy Đức Lợi: bắt đầu từ thửa số 443, TĐĐ 57 đến hết thửa số 79, TĐĐ 57	242	224	242

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
29	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi đến giáp tuyến đường thôn 12: bắt đầu từ thửa số 172, TĐĐ 5 đến hết thửa số 19, 20, TĐĐ 59	242	224	242
30	Đoạn đường thôn 12: từ thửa số 56, TĐĐ 61 đến hết thửa số 79, 80, TĐĐ 57	242	224	242
31	Đoạn đường thôn 15 giáp sân bóng: bắt đầu từ thửa số 154, TĐĐ 39 đến hết thửa số 150, TĐĐ 39	267	248	267
32	Đoạn đường thôn 15: bắt đầu từ ngã 4 thuộc thửa số 148, 101, TĐĐ 43 đến hết thửa số 125, 126, TĐĐ 39	242	224	242
33	Đoạn đường thôn 15 đi qua ngã 4: bắt đầu từ thửa số 343, 345, TĐĐ 39 đến hết thửa số 569, TĐĐ 39	242	224	242
34	Đoạn đường thôn 16 đến giáp cầu thuộc đường Chi Lăng phường B'Lao: bắt đầu từ thửa số 161, TĐĐ 25 đến hết thửa số 6, 7, TĐĐ 9	310	288	310
35	Đoạn từ thửa số 245 đến hết thửa số 29, TĐĐ 42 (đường đi vào nhà thờ)	270	251	270
36	Đoạn đường giáp ranh xã Lộc Thành (cũ) và xã Lộc Nam (cũ) đến công ngầm Lộc Nam	372	346	372
37	Đoạn đường từ hết công ngầm Lộc Nam đến ranh giới thửa số 488-493, TĐĐ 163 (Trường Tiểu học Lộc Nam B)	508	471	508
38	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 488, 493, TĐĐ 95 (Trường Tiểu học Lộc Nam B) đến ranh giới thửa số 247-281, TĐĐ 115 (đường vào trường mầm non thôn 5)	357	332	357
39	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 247-281, TĐĐ 115 (đường vào trường mầm non thôn 5) đến hết địa phận xã Bảo Lâm 3	344	320	344
40	Đoạn đường vào thôn 4: bắt đầu từ thửa số 151, TĐĐ 95 đến hết thửa số 91, TĐĐ 95	299	278	299
41	Đoạn đường từ thôn 4 đi thôn 3: từ thửa số 88, TĐĐ 14 đến hết thửa số 124, TĐĐ 95	299	278	299
42	Đoạn đường vào thôn 3: từ thửa số 278, TĐĐ 08 đến hết thửa số 155, TĐĐ 84	299	278	299
43	Đoạn đường thôn 4: bắt đầu từ thửa số 91, TĐĐ 95 đến thửa số 135, TĐĐ 96	299	278	299
44	Đoạn đường vào đập thủy điện BOT: từ thửa số 57, TĐĐ 96 đến thửa số 184, TĐĐ 182	230	213	230
45	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 8: từ thửa số 192, TĐĐ 95 đến thửa số 364, TĐĐ 95	263	244	263
46	Đoạn đường vào xóm 3, thôn 3: từ thửa số 360, TĐĐ 84 đến thửa số 320, TĐĐ 84	230	213	230
47	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 1: từ thửa số 273, TĐĐ 84 đến thửa số 266, TĐĐ 82	252	234	252
48	Đoạn đường từ ngã ba phân hiệu Trường Tiểu học A vào khu Đại Hội thôn 1: từ thửa số 66, TĐĐ 82 đến thửa số 215, TĐĐ 82	230	213	230

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
49	Đoạn đường liên thôn từ thôn 2 đi thôn 10: từ thửa số 266, TBĐ 82 đến thửa số 244, TBĐ 94	231	215	231
50	Đoạn đường vào xóm Tàu, thôn 6: từ thửa số 143, TBĐ 82 đến thửa số 77, TBĐ 84	231	215	231
51	Đoạn đường vào xóm 4, thôn 1: từ thửa số 13, TBĐ 94 (nhà bà Phạm Thị Kim Ngân) đến thửa số 53, TBĐ 94	252	234	252
52	Đoạn đường từ thôn 1 đi thôn 10: từ thửa số 244, TBĐ 94 đến thửa số 357, TBĐ 88	252	234	252
53	Đoạn đường từ thửa số 244, TBĐ 94 đến thửa số 85, TBĐ 112	230	213	230
54	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 4: từ thửa số 374, TBĐ 95 đến thửa số 204, TBĐ 95	294	273	294
55	Đoạn đường từ thửa số 461, TBĐ 95 đến thửa số 14, TBĐ 102 (nhà ông Tài đến hết nhà ông Bằng)	244	227	244
56	Đoạn đường liên thôn 8 - 9: từ thửa số 144, TBĐ 102 đến thửa số 104, TBĐ 101	255	237	255
57	Đoạn đường liên xóm, thôn 9: từ thửa số 660, TBĐ 102 đến thửa số 516, TBĐ 102	231	215	231
58	Đoạn đường xóm 4, thôn 9: từ thửa số 449, TBĐ 102 đến thửa số 497, TBĐ 102	231	215	231
59	Đoạn đường liên xóm, thôn 5: từ thửa số 285, TBĐ 115 đến thửa số 367, TBĐ 115	255	237	255
60	Đoạn đường xóm 4, 6 thôn 8: từ thửa số 263, TBĐ 94 đến thửa số 103, TBĐ 101	210	195	210
61	Đoạn đường từ thửa số 522, TBĐ 102 đến hết thửa số 47, TBĐ 115 (trại bò Phước Hạnh)	210	195	210
62	Đoạn đường vào xóm 10, 11 thôn 5: từ thửa số 647, TBĐ 115 đến hết thửa số 79, TBĐ 116	210	195	210
63	Đoạn đường thôn 9 đi thôn 8: từ thửa số 185, TBĐ 102 đến hết thửa số 203, TBĐ 102	210	195	210

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 52

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 4

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	140	115	95	76
2	Đất trồng cây lâu năm	137	112	94	75
3	Đất rừng sản xuất	20	15	13	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	137	112	94	75

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đoạn đường Từ cầu 1 đến cầu 2	580
2	Đoạn đường Từ cầu 2 đến thửa 63, TĐĐ 83	415
3	Đoạn đường từ thửa số 152, TĐĐ 157 (đường vào xóm thôn 1) đến hết thửa số 153, TĐĐ 157	300
4	Đoạn đường từ thửa số 115, TĐĐ 157 đến hết thửa số 368, TĐĐ 156	300
5	Đoạn đường từ thửa số 56, TĐĐ 156 đến hết thửa số 200, TĐĐ 157 (từ ngã ba nhà ông Bình vào thôn Nao Quang)	335
6	Đoạn đường từ thửa số 75, TĐĐ 143 (đường vào thôn 2) đến hết thửa số 41, TĐĐ 156	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7	Đoạn đường từ thửa số 150, TĐĐ 143 (đường vào thôn 3) đến hết thửa số 68, TĐĐ 127	310
8	Đoạn đường từ thửa số 49, TĐĐ 143 đến hết thửa số 134, TĐĐ 143	265
9	Đoạn đường thôn 4: từ thửa số 121, TĐĐ 128 đến hết thửa số 106, TĐĐ 128	265
10	Đoạn đường từ thửa số 13, TĐĐ 09 đến ranh giới thửa số 339 - 340, TĐĐ 01	255
11	Đoạn hai bên Đường từ giáp ranh thửa số 399 - 340, TĐĐ 01 đến cầu thôn 2	270
12	Đoạn đường từ thửa số 199, TĐĐ 01 đến hết thửa số 178, TĐĐ 01	200
13	Đoạn đường từ thửa số 158, TĐĐ 12 (nhà văn hóa) đến hết thửa số 09, TĐĐ 06	200
14	Đoạn đường Từ cầu thôn 2 đến hết thửa số 29, TĐĐ 02	200
15	Đoạn đường từ thửa số 84, TĐĐ 06 đến hết thửa số 211, TĐĐ 02	196
16	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 01, TĐĐ 02) đến hết 55, TĐĐ 06	244
17	Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 1 - đến ranh giới thửa số 216, TĐĐ 164	470
18	Đoạn đường ĐT 725 thửa 84 TĐĐ 164 đến thửa 86 TĐĐ 149 (UBND xã B'Lá cũ)	510
19	Đoạn đường từ thửa 84 TĐĐ 149 (UBND xã B'Lá cũ) đến giáp ranh xã Bảo Lâm 5	280
20	Đoạn đường từ ranh giới thửa số thửa số 244, TĐĐ 164 (đường từ trường cấp 1, 2) đến hết thửa số 456, TĐĐ 164	322
21	Đoạn đường từ hết thửa số 456, TĐĐ 164 qua hội trường thôn 3 đi phường 2, Bảo Lộc (đường B'Lá - ĐamBri)	320
22	Đoạn đường từ thửa số 235, TĐĐ 164 đến thửa 16 tờ 163	280
23	Đoạn đường từ thửa số 750, TĐĐ 164 đến thửa 430 tờ 164 và đi hết thửa 629, tờ 164 (nhà ông Lăng Minh Tuấn)	222
24	Đoạn đường từ thửa số 238, TĐĐ 164 đến thửa 49 tờ 172	270
25	Đoạn đường từ thửa số 295, TĐĐ 152 đến thửa 69 tờ 164	222
26	Đoạn đường từ thửa số 295, TĐĐ 152 đến thửa 69 tờ 164	222
27	Đoạn đường từ thửa số 90, TĐĐ 150 đến thửa 170 tờ 122	222
28	Đoạn đường từ thửa số 156, TĐĐ 122 đến thửa 42 tờ 101	222
29	Đoạn đường từ thửa số 93, TĐĐ 163 đến hết thửa 47 tờ 148	222
30	Đoạn đường từ thửa số 81, TĐĐ 171 đến hết thửa 14 tờ 162	222
31	Đoạn đường từ thửa số 19, TĐĐ 178 đến hết thửa 37 tờ 170	206
32	Đoạn đường từ thửa số 300, TĐĐ 164 đến hết thửa 104 tờ 163	206
33	Đoạn đường từ hội trường thôn 4 đi đến hết thửa số 18, TĐĐ 178	206
34	Đoạn đường từ thửa số 81, TĐĐ 171 đến hết thửa 96 tờ 172	206
35	Đoạn đường từ thửa số 92, TĐĐ 148 đến hết thửa 9 tờ 171	206
36	Đoạn đường từ thửa số 276, TĐĐ 151 đến hết thửa 10 tờ 126	206
37	Đoạn đường bắt đầu từ TL 725 (đối diện nhà ông Tuyền) đến hết thửa 28 tờ 152 đến hết số 155, TĐĐ 139	206
38	Đoạn đường từ thửa số 16, TĐĐ 150 đến hết thửa 19 tờ 123	206
39	Đoạn đường từ hết thửa số 21, TĐĐ 101 đến đất chia cho ĐBDTTS	206
40	Đoạn đường từ hết thửa số 136, TĐĐ 171 đến hết thửa 20 tờ 162	206
41	Đoạn đường từ thửa số 309, TĐĐ 164 đến hết thửa 7 tờ 165	206
42	Đoạn đường từ thửa số 74, TĐĐ 151 đến hết thửa 32 tờ 151	206
43	Đoạn đường từ thửa số 46, TĐĐ 169 đến hết thửa 19 tờ 161	206
44	Đoạn đường từ thửa số 23, TĐĐ 104 đến thửa 32 tờ 81	206

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
45	Đoạn đường từ thửa số 15, TĐĐ 104 đến thửa 23 tờ 102	206
46	Đoạn đường từ thửa số 38, TĐĐ 149 đến hết thửa 34 tờ 149	206
47	Đoạn đường từ thửa số 151, TĐĐ 136 đến thửa 31 tờ 136	206

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Đoạn đường Từ cầu 1 đến cầu 2	406	377	406
2	Đoạn đường Từ cầu 2 đến thửa 63, TĐĐ 83	291	270	291
3	Đoạn đường từ thửa số 152, TĐĐ 157 (đường vào xóm thôn 1) đến hết thửa số 153, TĐĐ 157	210	195	210
4	Đoạn đường từ thửa số 115, TĐĐ 157 đến hết thửa số 368, TĐĐ 156	210	195	210
5	Đoạn đường từ thửa số 56, TĐĐ 156 đến hết thửa số 200, TĐĐ 157 (từ ngã ba nhà ông Bình vào thôn Nao Quang)	235	218	235
6	Đoạn đường từ thửa số 75, TĐĐ 143 (đường vào thôn 2) đến hết thửa số 41, TĐĐ 156	210	195	210
7	Đoạn đường từ thửa số 150, TĐĐ 143 (đường vào thôn 3) đến hết thửa số 68, TĐĐ 127	217	202	217
8	Đoạn đường từ thửa số 49, TĐĐ 143 đến hết thửa số 134, TĐĐ 143	186	172	186
9	Đoạn đường thôn 4: từ thửa số 121, TĐĐ 128 đến hết thửa số 106, TĐĐ 128	186	172	186
10	Đoạn đường từ thửa số 13, TĐĐ 09 đến ranh giới thửa số 339 - 340, TĐĐ 01	179	166	179
11	Đoạn hai bên Đường từ giáp ranh thửa số 399 - 340, TĐĐ 01 đến cầu thôn 2	189	176	189
12	Đoạn đường từ thửa số 199, TĐĐ 01 đến hết thửa số 178, TĐĐ 01	140	130	140
13	Đoạn đường từ thửa số 158, TĐĐ 12 (nhà văn hóa) đến hết thửa số 09, TĐĐ 06	140	130	140
14	Đoạn đường Từ cầu thôn 2 đến hết thửa số 29, TĐĐ 02	140	130	140
15	Đoạn đường từ thửa số 84, TĐĐ 06 đến hết thửa số 211, TĐĐ 02	137	127	137
16	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 01, TĐĐ 02) đến hết 55, TĐĐ 06	171	159	171
17	Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 1 - đến ranh giới thửa số 216, TĐĐ 164	329	306	329
18	Đoạn đường ĐT 725 thửa 84 TĐĐ 164 đến thửa 86 TĐĐ 149 (UBND xã B'La cũ)	357	332	357
19	Đoạn đường từ thửa 84 TĐĐ 149 (UBND xã B'La cũ) đến giáp ranh xã Bảo Lâm 5	196	182	196
20	Đoạn đường từ ranh giới thửa số thửa số 244, TĐĐ 164 (đường từ trường cấp 1, 2) đến hết thửa số 456, TĐĐ 164	225	209	225

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
21	Đoạn đường từ hết thửa số 456, TBĐ 164 qua hội trường thôn 3 đi phường 2, Bảo Lộc (đường B'Lá - ĐamBri)	224	208	224
22	Đoạn đường từ thửa số 235, TBĐ 164 đến thửa 16 tờ 163	196	182	196
23	Đoạn đường từ thửa số 750, TBĐ 164 đến thửa 430 tờ 164 và đi hết thửa 629, tờ 164 (nhà ông Lăng Minh Tuấn)	155	144	155
24	Đoạn đường từ thửa số 238, TBĐ 164 đến thửa 49 tờ 172	189	176	189
25	Đoạn đường từ thửa số 295, TBĐ 152 đến thửa 69 tờ 164	155	144	155
26	Đoạn đường từ thửa số 295, TBĐ 152 đến thửa 69 tờ 164	155	144	155
27	Đoạn đường từ thửa số 90, TBĐ 150 đến thửa 170 tờ 122	155	144	155
28	Đoạn đường từ thửa số 156, TBĐ 122 đến thửa 42 tờ 101	155	144	155
29	Đoạn đường từ thửa số 93, TBĐ 163 đến hết thửa 47 tờ 148	155	144	155
30	Đoạn đường từ thửa số 81, TBĐ 171 đến hết thửa 14 tờ 162	155	144	155
31	Đoạn đường từ thửa số 19, TBĐ 178 đến hết thửa 37 tờ 170	144	134	144
32	Đoạn đường từ thửa số 300, TBĐ 164 đến hết thửa 104 tờ 163	144	134	144
33	Đoạn đường từ hội trường thôn 4 đi đến hết thửa số 18, TBĐ 178	144	134	144
34	Đoạn đường từ thửa số 81, TBĐ 171 đến hết thửa 96 tờ 172	144	134	144
35	Đoạn đường từ thửa số 92, TBĐ 148 đến hết thửa 9 tờ 171	144	134	144
36	Đoạn đường từ thửa số 276, TBĐ 151 đến hết thửa 10 tờ 126	144	134	144
37	Đoạn đường bắt đầu từ TL 725 (đối diện nhà ông Tuyền) đến hết thửa 28 tờ 152 đến hết số 155, TBĐ 139	144	134	144
38	Đoạn đường từ thửa số 16, TBĐ 150 đến hết thửa 19 tờ 123	144	134	144
39	Đoạn đường từ hết thửa số 21, TBĐ 101 đến đất chia cho ĐBDTTS	144	134	144
40	Đoạn đường từ hết thửa số 136, TBĐ 171 đến hết thửa 20 tờ 162	144	134	144
41	Đoạn đường từ thửa số 309, TBĐ 164 đến hết thửa 7 tờ 165	144	134	144
42	Đoạn đường từ thửa số 74, TBĐ 151 đến hết thửa 32 tờ 151	144	134	144
43	Đoạn đường từ thửa số 46, TBĐ 169 đến hết thửa 19 tờ 161	144	134	144
44	Đoạn đường từ thửa số 23, TBĐ 104 đến thửa 32 tờ 81	144	134	144

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
45	Đoạn đường từ thửa số 15, TĐĐ 104 đến thửa 23 tờ 102	144	134	144
46	Đoạn đường từ thửa số 38, TĐĐ 149 đến hết thửa 34 tờ 149	144	134	144
47	Đoạn đường từ thửa số 151, TĐĐ 136 đến thửa 31 tờ 136	144	134	144

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 53

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 5

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	98	78	64	44
2	Đất trồng cây lâu năm	102	80	65	45
3	Đất rừng sản xuất	20	15	13	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	65	52	43	30

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 4 (xã B'Lá cũ) đến hết ranh giới thửa số 50 và 60, TĐĐ 70	260
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 50 - 60, TĐĐ 70 đến hết ranh giới thửa số 60 và 82, TĐĐ 69	442
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 167 và 199, TĐĐ 69 đến hết thửa đất số 404, TĐĐ 68 và Đoạn từ ngã 3 trung tâm xã Bảo Lâm 5 đến hết thửa 127, TĐĐ 59 (cây xăng Việt Hà)	650
4	Đoạn đường từ thửa số 121, TĐĐ 59 đến hết ranh giới thửa số 130, TĐĐ 49 (đỉnh đèo 4 cây)	386

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 130, TBD 49 đến hết ranh thửa số 25, TBD 32 (từ đỉnh đèo 4 cây đến cầu II)	430
6	Đoạn đường từ thửa số 25, TBD số 32 đến hết thửa số 68 và 71, TBD 16 (Từ cầu II đến ngã ba đường đi thủy điện ĐasiAt)	260
7	Đoạn đường từ thửa số 52-64, TBD 16 (ngã ba ĐasiAt) đến giáp tỉnh Đắk Nông (cũ)	240
8	Đoạn đường từ thửa số 232, TBD số 39 đến hết thửa số 35, TBD 47 (từ ngã ba thôn 2 đi thủy điện Đồng Nai 5)	215
9	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 404, TBD 64 đến hết thửa đất số 185, TBD 84 (trung tâm Lộc Bắc)	485
10	Đoạn đường thửa đất số 202, TBD 84 đến hết ranh giới thửa số 34 và 48, TBD 104	270
11	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 34 và 48, TBD 104 đến hết thửa đất số 350, TBD 103	240
12	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 350, TBD 103 đến hết ranh giới xã Bảo Lâm 5 (xã Lộc Bắc cũ)	208
13	Đoạn đường từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc (cũ) đi thôn 2 Lộc Bắc: bắt đầu từ ranh giới thửa số 70-99, TBD số 84 đến hết ranh thửa số 64, TBD 66 (cầu thôn 2)	208
14	Đoạn đường trước nhà văn hóa cụm xã Lộc Bắc (cũ): từ ranh giới thửa số 197, TBD 75 đến hết thửa số 169-348, TBD số 75	188
15	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 03 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 16-43, TBD 91 đến hết thửa số 38, TBD 83	176
16	Đoạn đường từ thôn 1 Lộc Bắc vào hầm đá: bắt đầu từ thửa số 96 và 118, TBD 84 đến hết thửa số 65, TBD 85)	169
17	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 44, TBD 84 đến hết thửa số 172, TBD 84	169
18	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 300, TBD 75 đến hết thửa số 314, TBD 75	169
19	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 246, TBD 75 đến hết thửa số 209, TBD 75	169
20	Đoạn đường Từ cầu thôn 2 Lộc Bắc đi Hang bom: bắt đầu từ thửa số 52-54, TBD 66 đến hết thửa số 33, TBD 64	143
21	Đoạn đường thôn 2 đi Lộc Bảo (cũ): bắt đầu từ thửa số 181, TBD 66 đến hết thửa số 19-20, TBD 66	169
22	Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc buôn B trú Đạ: bắt đầu từ thửa số 231, TBD 104 đến hết thửa số 344 và 345, TBD 104	156
23	Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 186-140, TBD 103 đến hết thửa số 82, TBD 103	137
24	Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 111, TBD 98 đến hết thửa số 78, TBD 98	137
25	Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 140, TBD 104 đến hết thửa số 192, TBD 104	137
26	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 104, TBD 76 đến hết thửa số 288, TBD 75	137
27	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 164, TBD 84 đi đèo Thanh Hóa (xã Lộc Bắc cũ) đến hết thửa 01, TBD 98	137
28	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 388, TBD 75 đến thửa số 120, TBD 74, đến hết thửa số 87, TBD 83	137

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 4 (xã B'La cũ) đến hết ranh giới thửa số 50 và 60, TBĐ 70	182	169	182
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 50 - 60, TBĐ 70 đến hết ranh giới thửa số 60 và 82, TBĐ 69	309	287	309
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 167 và 199, TBĐ 69 đến hết thửa đất số 404, TBĐ 68 và Đoạn từ ngã 3 trung tâm xã Bảo Lâm 5 đến hết thửa 127, TBĐ 59 (cây xăng Việt Hà)	455	423	455
4	Đoạn đường từ thửa số 121, TBĐ 59 đến hết ranh giới thửa số 130, TBĐ 49 (đỉnh đèo 4 cây)	270	251	270
5	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 130, TBĐ 49 đến hết ranh thửa số 25, TBĐ 32 (từ đỉnh đèo 4 cây đến cầu II)	301	280	301
6	Đoạn đường từ thửa số 25, TBĐ số 32 đến hết thửa số 68 và 71, TBĐ 16 (Từ cầu II đến ngã ba đường đi thủy điện ĐasiAt)	182	169	182
7	Đoạn đường từ thửa số 52-64, TBĐ 16 (ngã ba ĐasiAt) đến giáp tỉnh Đắk Nông (cũ)	168	156	168
8	Đoạn đường từ thửa số 232, TBĐ số 39 đến hết thửa số 35, TBĐ 47 (từ ngã ba thôn 2 đi thủy điện Đồng Nai 5)	151	140	151
9	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 404, TBĐ 64 đến hết thửa đất số 185, TBĐ 84 (trung tâm Lộc Bắc)	340	315	340
10	Đoạn đường thửa đất số 202, TBĐ 84 đến hết ranh giới thửa số 34 và 48, TBĐ 104	189	176	189
11	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 34 và 48, TBĐ 104 đến hết thửa đất số 350, TBĐ 103	168	156	168
12	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 350, TBĐ 103 đến hết ranh giới xã Bảo Lâm 5 (xã Lộc Bắc cũ)	146	135	146
13	Đoạn đường từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc (cũ) đi thôn 2 Lộc Bắc: bắt đầu từ ranh giới thửa số 70-99, TBĐ số 84 đến hết ranh thửa số 64, TBĐ 66 (cầu thôn 2)	146	135	146
14	Đoạn đường trước nhà văn hóa cụm xã Lộc Bắc (cũ): từ ranh giới thửa số 197, TBĐ 75 đến hết thửa số 169-348, TBĐ số 75	132	122	132
15	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 03 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 16-43, TBĐ 91 đến hết thửa số 38, TBĐ 83	123	114	123
16	Đoạn đường từ thôn 1 Lộc Bắc vào hầm đá: bắt đầu từ thửa số 96 và 118, TBĐ 84 đến hết thửa số 65, TBĐ 85)	118	110	118
17	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 44, TBĐ 84 đến hết thửa số 172, TBĐ 84	118	110	118
18	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 300, TBĐ 75 đến hết thửa số 314, TBĐ 75	118	110	118
19	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 246, TBĐ 75 đến hết thửa số 209, TBĐ 75	118	110	118
20	Đoạn đường Từ cầu thôn 2 Lộc Bắc đi Hang bom: bắt đầu từ thửa số 52-54, TBĐ 66 đến hết thửa số 33, TBĐ 64	100	93	100
21	Đoạn đường thôn 2 đi Lộc Bảo (cũ): bắt đầu từ thửa số 181, TBĐ 66 đến hết thửa số 19-20, TBĐ 66	118	110	118

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
22	Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc buôn B trú Đạ: bắt đầu từ thửa số 231, TĐĐ 104 đến hết thửa số 344 và 345, TĐĐ 104	109	101	109
23	Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 186-140, TĐĐ 103 đến hết thửa số 82, TĐĐ 103	96	89	96
24	Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 111, TĐĐ 98 đến hết thửa số 78, TĐĐ 98	96	89	96
25	Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc: bắt đầu từ thửa số 140, TĐĐ 104 đến hết thửa số 192, TĐĐ 104	96	89	96
26	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 104, TĐĐ 76 đến hết thửa số 288, TĐĐ 75	96	89	96
27	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 164, TĐĐ 84 đi đôi Thanh Hóa (xã Lộc Bắc cũ) đến hết thửa 01, TĐĐ 98	96	89	96
28	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 388, TĐĐ 75 đến thửa số 120, TĐĐ 74, đến hết thửa số 87, TĐĐ 83	96	89	96

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 54
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	135	100	70	50
2	Đất trồng cây lâu năm	185	130	100	70
3	Đất rừng sản xuất	33	26	20	17
4	Đất nuôi trồng thủy sản	135	100	70	50

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Hùng Vương	
1.1	Từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai (thửa số 20 và 37, TĐĐ -2025 123 và 124) đến cầu trắng (thửa số 175 và 188, TĐĐ-2025 118)	3.909
1.2	Từ cầu Trắng (thửa số 174 và 221, TĐĐ 118) đến giáp Trung tâm Văn hóa (thửa số 83 và 150, TĐĐ 115-2025)	7.652

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Từ Trung tâm Văn hóa (thửa số 113, TĐĐ 115-2025 và thửa số 339, TĐĐ 109-2025) đến công găn UBND thị trấn cũ (thửa số 216 và 270, TĐĐ-2025 110)	15.000
1.4	Từ công UBND thị trấn cũ (thửa số 204 và 265, TĐĐ-205 110) đến công Trạm biến thế (thửa số 5 và 101, TĐĐ-2025 111	9.566
2	Quốc lộ 20	
2.1	Từ công Trạm biến thế (thửa số 24, TĐĐ-2025 và thửa số 74, TĐĐ 111-2025) đến công trạm dừng chân Suối Hồng (thửa số 06 và thửa số 17, TĐĐ 106-2025)	4.134
2.2	Từ công Trạm dừng chân Suối Hồng (thửa số 09 và thửa số 21, TĐĐ 106-2025) đến Km 84 (thửa số 4 và thửa số 8, TĐĐ 81-2025	2.764
2.3	Từ Km 84 (thửa số 4 và thửa số 8, TĐĐ 81-2025 đến ranh giới xã Đa Huoai 2	3.150
3	Đường Trần Phú	
3.1	Từ giáp đường Hùng Vương (thửa số 111 và thửa số 259, TĐĐ 109-2025) đến giáp đường Nguyễn Trãi thửa số 93 và thửa số 151, TĐĐ -2025 109	6.390
3.2	Từ giáp đường Nguyễn Trãi thửa số 230 và thửa số 294, TĐĐ 108-2025 đến ranh giới xã Madaguôi cũ thửa số 17 và thửa số 31, TĐĐ 107-2025	5.880
4	Đường Trương Định	
4.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương	19.950
4.2	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Phan Bội Châu	18.150
5	Đường Hai Bà Trưng	
5.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương	28.200
5.2	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Phan Bội Châu	16.950
6	Đường Nguyễn Tri Phương	
6.1	Từ giáp đường Nguyễn Khuyến đến đường Hai Bà Trưng	4.500
6.2	Từ thửa số 87, TĐĐ 115-2025 đến đường số 5 (Quy hoạch chợ mới - thửa số 312 và 302, TĐĐ 109-2025)	9.900
6.3	Từ đường số 5 đến đường Bùi Thị Xuân (thửa số 375, TĐĐ 110 -2025)	3.150
7	Đường Phan Bội Châu: Từ thửa số 93 và thửa số 94, TĐĐ-2025 115 đến hết thửa số 16, TĐĐ 116-2025	16.200
8	Đường Lý Tự Trọng: Từ thửa số 298 và thửa số 267, TĐĐ-2025 109 đến hết thửa số 76 và 68, TĐĐ 115-2025	22.050
9	Đường số 5 (Quy hoạch chợ mới): Từ thửa số 324 và thửa số 328, TĐĐ 109-2025 đến hết thửa số 59 và thửa 16, TĐĐ 115-2025 và 116	8.300
10	Quốc lộ 20: Từ (thửa số 24 và 16, TĐĐ 124-2025) đến cầu tổ dân phố 12 (thửa số 88 và số thửa 68, TĐĐ 93-2025)	1.870
11	Cầu tổ dân phố 12: Từ cầu tổ dân phố 12 (thửa số 77 và thửa số 49, TĐĐ 93-2025) đến hết đường nhựa đến hết đường nhựa	1.450
12	Đường Lê Hồng Phong: Từ thửa số 80 và 98, TĐĐ 118-2025 đến hết thửa số 88 và 91, TĐĐ 113-2025	4.000
13	Đường 30 Tháng Tư	
13.1	Từ đường Nguyễn Thái Học (thửa số 188 và 179, TĐĐ 111-2025) đến đường Phùng Hưng (thửa số 359 và thửa số 19, TĐĐ 115 và 86-2025)	2.632
13.2	Từ đường Phùng Hưng (thửa số 343 và thửa số 378, TĐĐ 115-2025) đến đường Hùng Vương (thửa số 155 và 193, TĐĐ 118-2025)	3.000
14	Đường Điện Biên Phủ	
14.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 83 và 39 TĐĐ-2025 71, 97)	5.520

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
14.2	Từ giáp xã Madaguôi (cũ) đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 40 và 3, TĐĐ 97 và 99-2025)	2.185
15	Đường Phan Chu Trinh: Từ thửa số 214 và 20, TĐĐ-2025 114 đến hết thửa số 81 và 99, TĐĐ-2025 107	4.000
16	Đường Nguyễn Du: Từ thửa số 103 và 117, TĐĐ 114-2025 đến hết thửa số 45 và 51, TĐĐ 107-2025	4.500
17	Đường Lê Lai: Từ thửa số 267 và 218, TĐĐ 115-2025 đến hết thửa số 286, TĐĐ 115-2025	2.925
18	Đường Phùng Hưng: Từ thửa số 177 và 188, TĐĐ 115-2025 đến hết thửa số 287 và 291, TĐĐ 115-2025	3.500
19	Đường giữa Trung tâm Văn hóa và Phòng giáo dục: Từ thửa số 113 và 150, TĐĐ 115-2025 đến hết thửa số 260 và 280, TĐĐ 115-2025	3.500
20	Đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa số 111, TĐĐ 109-2025 và thửa số 257, TĐĐ 110-2025 đến hết thửa số 90 và 105, TĐĐ 102-2025	5.605
21	Đường Bùi Thị Xuân: Từ thửa số 275 và 268, TĐĐ 110-2025 đến hết thửa số 8 và 30, TĐĐ 87-2025	3.000
22	Đường Nguyễn Thái Học: Từ thửa số 92 và 95, TĐĐ 111-2025 đến hết thửa số 47 và 54, TĐĐ 87-2025	3.659
23	Quốc lộ 20: Từ (thửa số 33 và 47, TĐĐ 104-2025) đến Hồ thủy lợi Đa Liông (thửa số 5, TĐĐ 73-2025 và thửa số 43, TĐĐ 72-2025)	3.485
24	Đường Nguyễn Trãi	
24.1	Giáp đường Trần Phú: Từ (thửa số 249, TĐĐ 108-2025 và thửa số 93, TĐĐ 109-2025) đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 144, và 148 TĐĐ 101-2025)	3.726
24.2	Đường Phạm Ngọc Thạch: Từ (thửa số 144, và 148 TĐĐ 101-2025) đến đường Điện Biên Phủ (thửa số 4 và 9, TĐĐ 101-2025)	3.565
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Từ thửa số 93 và 88, TĐĐ 113-2025 đến hết thửa số 31 TĐĐ 107-2025 và thửa số 33 TĐĐ 108-2025	3.250
26	Đường Võ Thị Sáu	
26.1	Giáp đường Trần Phú: Từ (thửa số 111 và 136, TĐĐ 108-2025) đến cầu tổ dân phố 6 (thửa số 164 và 170, TĐĐ 101-2025)	4.262
26.2	Cầu tổ dân phố 6: Từ (thửa số 137 và 152, TĐĐ 101-2025) đến đường Nguyễn Trãi (thửa số 82 và 150, TĐĐ 101-2025)	4.160
27	Đường Nguyễn Huệ: Từ thửa số 90 và 137, TĐĐ 102-2025 đến giáp đường Điện Biên Phủ	4.262
28	Đường Nguyễn Đức Cảnh: Từ thửa số 20 và 123, TĐĐ 338a đến hết thửa số 239 và 245, TĐĐ 338a	2.100
29	Đường Phạm Ngọc Thạch	
29.1	Từ thửa số 130 và 148, TĐĐ 101-2025 đến đường Trần Hưng Đạo (thửa số 39 và 90, TĐĐ 102-2025)	4.461
29.2	Đường Trần Hưng Đạo: Từ (thửa số 52 và 85, TĐĐ 102-2025) đến đường Điện Biên Phủ (thửa số 100 và 83, TĐĐ 71-2025)	4.461
30	Đường Trần Bình Trọng: Từ thửa số 332 và 348, TĐĐ 114-2025 đến hết thửa số 01 và 17, TĐĐ 113-2025	4.461
31	Đường Ngô Gia Tự	
31.1	Giáp đường Hùng Vương: Từ thửa 20 và 136, TĐĐ-2025 120 và 121 đến hết thửa 12 và 24 TĐĐ-2025 120 và 89	1.680
31.2	Từ thửa 12 và 24 TĐĐ-2025 120 đến hết thửa 56 TĐĐ 120-2025	1.100
32	Từ đường Nguyễn Khuyến đến thửa số 01 và 44 TĐĐ 118-2025	3.840
33	Đường Ngô Quyền	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
33.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Tri Phương	4.462
33.2	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường 30 Tháng Tư (thửa số 47 và 27, TĐĐ 116 -2025	3.404
34	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
34.1	Từ thửa số 105 và 112, TĐĐ 110-2005 đến vào đến hết thửa số 203 và thửa số 206 TĐĐ103-2025	2.470
34.2	Từ thửa số 203 và thửa số 206 TĐĐ 103-2025 đến hết đường bê tông	1.800
35	Đường Phạm Ngũ Lão: Từ thửa số 157 và 175, TĐĐ 109-2025 đến hết thửa số 83, TĐĐ-2025 115 và thửa số 339, TĐĐ 109-2025	2.970
36	Đường Lê Quý Đôn: Từ thửa số 294, TĐĐ-2025 108 và thửa số 151, TĐĐ 109-2025 vào đến 150 mét	2.480
37	Đường Hoàng Hoa Thám: Từ thửa số 255 và 262, TĐĐ 108-2025 đến đường Nguyễn Du	2.562
38	Đường Hoàng Diệu: Từ giáp đường Trần Phú đến đường Hoàng Diệu (thửa số 400 và 408, TĐĐ 108-2025	2.640
39	Đường Đào Duy: Từ thửa số 79 và 88, TĐĐ 119-2025 đến hết thửa số 5, TĐĐ 119-2025 và thửa số 450, TĐĐ 115-2025	1.800
40	Đường Nguyễn Viết Xuân: Từ thửa số 424 và 429, TĐĐ115-2025 đến hết thửa số 64 và 58, TĐĐ 119-2025	1.800
41	Đường Kim Đồng: Từ thửa số 343 và 446, TĐĐ 110 đến hết thửa số 27 và 47, TĐĐ 116-2025	1.610
42	Đường nhựa Quốc lộ 20: Từ thửa số 8 và 11, TĐĐ 55-2025 vào đến buôn B' Kê (thửa số 01 và 12, 26,29, TĐĐ 95-2025)	2.625
43	Các hẻm của đường Hùng Vương	
43.1	Hẻm 26: Từ thửa số 204 và 162, TĐĐ 115-2025 đến hết đường bê tông (hẻm Lâm Hoàng)	1.576
43.2	Hẻm 323: Từ thửa số 103 và 233, TĐĐ-2025 114 và 115 đến đường Trần Phú (hẻm 97)	2.598
43.3	Hẻm 113: Từ thửa số 20, TĐĐ 120-2025 đến giáp đường Ngô Gia Tự (thửa số 2 và 3, TĐĐ 89-2025) (đường đất)	1.500
43.4	Hẻm đường đất: Từ thửa số 41 và 37, TĐĐ-121-2025 đến hết đường	1.500
43.5	Hẻm 49: Từ thửa số 267 và 272, TĐĐ 118-2025 đến hết đường	1.500
43.6	Hẻm vào Hội trường tổ dân phố 1: Từ thửa số 161 và 54, TĐĐ 118-2025 đến hết đường	2.608
44	Đường số 7 chợ: Từ giáp đường Phan Bội Châu đến đường số 5 nối dài	4.950
45	Đường số 2 chợ: Từ đường số 5 đến hết đường nhựa	8.300
46	Hẻm 41: Từ thửa số 14 và 21, TĐĐ 65-2025 vào đến 350 mét (đường đất)	1.820
47	Các hẻm tiếp giáp đường Hùng Vương	
47.1	Từ ranh giới tỉnh Đồng Nai đến cầu Trắng	
47.1.1	Hẻm trên 03 mét	1.500
47.1.2	Hẻm dưới 03 mét	1.100
47.2	Từ cầu Trắng đến cống Trạm biến thế	
47.2.1	Hẻm trên 03 mét	1.777
47.2.2	Hẻm dưới 03 mét	1.313
47.3	Từ cống Trạm biến thế đến giáp ranh xã Đạ Huoai 2	
47.3.1	Hẻm trên 03 mét	1.302
47.3.2	Hẻm dưới 03 mét	900
48	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Phú	
48.1	Hẻm trên 03 mét	2.124

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
48.2	Hẻm dưới 03 mét	1.100
49	Đường số 14: Từ giáp đường Điện Biên Phủ (thửa số 7 và 33, TBĐ 79-2025) đến giáp đường vào đường Đa Liông thửa số 6 và 10 TBĐ 100-2025	4.000
50	Đường ĐT721 Madaguôi (cũ)	
50.1	Từ cầu 1 (thửa số 118 và 87, TBĐ 78-2025) đến kênh N2 (thửa số 206 và 137, TBĐ 77-2025)	3.281
50.2	Từ kênh N2 (thửa số 123 và 196, TBĐ 77-2025) đến (thửa số 348 và 411, TBĐ 69-2025)	3.905
50.3	Từ Bru điện (thửa số 348 và 411, TBĐ 69-2025) đến cầu 2 (thửa 157 và 118, TBĐ 68-2025)	2.283
51	Đường thôn xã Madaguôi (cũ)	
51.1	Đường ĐT,721: Từ cầu 2 (thửa 104 và 110, TBĐ 68-2025) đến giáp ranh xã Đa Oai (thửa 224 và thửa 220 TBĐ 38-2025)	1.100
51.2	Từ đường ĐT,721 (thửa số 129 và 161, TBĐ 77-2025) đến cống dâng thủy lợi (thửa số 208 và 152, TBĐ 77-2025)	1.875
51.3	Từ cống dâng thủy lợi (thửa số 211 và 351, TBĐ 77-2025) đến ngã ba đường thôn 6 (thửa số 115 và 118, TBĐ 84-2025)	1.491
51.4	Từ ngã ba đường thôn 6 (thửa số 77 và 97, TBĐ 84-2025) đến Trường THCS (thửa 462 TBĐ 77-2025)	989
51.5	Từ ngã ba đường ĐT,721 đi xã Đa Tồn thửa số 06 và 56, TBĐ 77-2025) đến hết Nghĩa trang thôn 2 (thửa số 131 và 138, TBĐ 60-2025)	1.573
51.6	Từ Nghĩa trang thôn 2 (thửa số 122 và 134, TBĐ 60-2025) đến giáp ranh xã Đa Tồn (thửa số 03 TBĐ 51-2025)	840
51.7	Từ cầu thôn 18 (thửa số 10 và 17, TBĐ 85-2025) đến kênh N1 (thửa 309 và 278, TBĐ 77-2025)	1.616
51.8	Từ kênh N1 (thửa 348 và 378, TBĐ 77-2025) đến hết Ngã ba đường bê tông (thửa số 10 và 44, TBĐ 76-2025)	1.193
51.9	Từ ngã ba đường bê tông (thửa số 6 và 16, TBĐ 76-2025) đến hết thôn 15 (thửa số 170 và 232, TBĐ 67-2025)	780
51.10	Từ đường nhựa thôn 5 (thửa số 270 và 254, TBĐ 69-2025) đến giáp ranh xã Đa Tồn (thửa số 11 và 12 TBĐ 50-2025)	700
51.11	Từ đường bê tông thôn 1 (thửa số 372 và 389, TBĐ 69-2025 đến hết thửa số 503 và 512, TBĐ 77-2025)	580
51.12	Đường bê tông thôn 2 Từ (thửa số 347 và 325, TBĐ 69-2025 đến hết thửa số 53 và 55, TBĐ 69-2025)	608
51.13	Từ đường bê tông vào bãi rác Từ (thửa số 44 và 34, TBĐ 68-2025 đến thửa số 72 và 129, TBĐ 67-2025)	390
51.14	Từ đường ĐT,721 (thửa số 64, TBĐ 107-2025) đến giáp ranh đường Điện Biên Phủ (thửa số 36, TBĐ 107-2025)	1.680
51.15	Đường Diên Thái Từ (thửa số 71 và 89, TBĐ 48-2025 đến thửa số 100 và 106, TBĐ 37-2025)	360
51.16	Từ đoạn giáp nghĩa địa xã, thị trấn Madaguôi (thửa số 144 và 145 TBĐ 84-2025 đến thửa số 30 và 35, TBĐ 85-2025)	600
51.17	Đường bê tông thôn 18 từ (thửa số 46 và 47, TBĐ 193 đến hết thửa số 100, TBĐ 193-2025)	500
51.18	Đường bê tông thôn 13 từ (thửa số 484, TBĐ 190 đến hết thửa số 527, TBĐ 193-2025)	580
51.19	Đường bê tông thôn 15 từ (thửa số 48 và 12, TBĐ 189 đến hết thửa số 171 và 180, TBĐ 189-2025)	400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
51.20	Đường nhựa thôn 18 nhánh 1 từ (thửa số 191 và 225, TBĐ 190 đến hết thửa số 108 và 116, TBĐ 190-2025)	500
51.21	Đường nhựa thôn 18 nhánh 2: Từ thửa số 278 và 309, TBĐ 190 đến hết thửa số 34, TBĐ 189)	500
52	Đường ĐT 721 xã Đạ Oai (cũ)	
52.1	Từ giáp ranh xã Madaguôi thửa số 218 và 219 TBĐ 38-2025 đến cây số 08 (thửa số 03 TBĐ 37-2025 và 339, TBĐ 29-2025)	871
52.2	Từ cây số 08 (thửa số 319 và 367, TBĐ 29-2025) đến cây số 09 (thửa số 65 và 45, TBĐ 29-2025)	1.092
52.3	Từ cây số 09 (thửa số 46 và 38, TBĐ 29-2025) đến cầu Đạ Oai (thửa số 88 TBĐ 14-2025 và thửa 290 TBĐ 15-2025)	1.698
52.4	Từ cầu Đạ Oai (thửa số 76 TBĐ 14-2025 và thửa 215 TBĐ 15-2025) đến giáp ranh xã Đạ Tẻh 2 (thửa số 02 TBĐ 08-2025 và thửa 27 TBĐ 09-2025)	1.290
53	Đường thôn xã Đạ Oai (cũ)	
53.1	Đường vào thôn 2, từ đường ĐT,721 (thửa số 434 và 456, TBĐ 15-2025) đến công nhà ông Phương (thửa số 486 và 429, TBĐ 15-2025)	700
53.2	Đường thôn 2: Từ công nhà ông Phương (thửa số 215 ,TBĐ 16-2025 và 02, TBĐ 22-2025) vào đến cầu treo (thửa số 229 và 295, TBĐ 17-2025)	597
53.3	Đường thôn 1: Từ đường ĐT,721 (thửa số 17 và 65, TBĐ 15-2025) vào đến cầu Đạ Sọ (thửa số 49, TBĐ 15-2025)	972
53.4	Từ cầu Đạ Sọ (thửa số 19 và 97, TBĐ 15-2025) vào đến đồi Đá trắng (thửa số 35 và 65, TBĐ 17-2025)	572
53.5	Từ Đường từ ĐT,721 (thửa số 226 và 345, TBĐ 208a) đi Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai (thửa số 17 và 18, TBĐ 287d)	842
53.6	Đường vào Trạm bơm thủy lợi Đạ Gủi (từ thửa số 43 và 52, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 04 và 20, TBĐ 28-2025)	706
53.7	Đường vào khu tái định cư Cụm công nghiệp Đạ Oai (từ thửa 95 và 129 TBĐ 38-2025 đến hết thửa 173 TBĐ 38-2025 và 108 TBĐ 37-2025)	588
53.8	Đường thôn 6 xã Đạ Oai, từ tiếp giáp đường ĐT, 721 Từ (thửa số 301 và 325, TBĐ 29-2025) đến giáp ranh xã Madaguôi (thửa số 89 và 96, TBĐ 37-2025),	600
53.9	Đường thôn 6 (Đạ Kim) Từ giáp đường ĐT, 721 (thửa số 85, TBĐ 38-2025) vào đến ranh giới xã Đạ Tồn,(thửa số 126 và 131, TBĐ 31-2025)	408
53.10	Đường bê tông thôn 4 (từ thửa số 75 và 82, TBĐ 21-2025 đến hết thửa 110 và 111, TBĐ 21-2025)	629
53.11	Đường bê tông Bình Thạnh, thôn 3 (từ thửa số 428 và 445, TBĐ 15-2025 đến hết thửa số 343 TBĐ 15-2025 và 106, TBĐ 14-2025)	340
53.12	Đường bê tông (từ thửa số 322, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 34, TBĐ 30-2025)	340
53.13	Đường bê tông xóm 12 hộ (từ thửa số 48 và 59 TBĐ 28-2025 đến hết thửa số 83 và 110, TBĐ 28-2025)	360
53.14	Đường bê tông Bình Dương, thôn 3 (từ thửa số 300 và 330, TBĐ 15-2025 đến hết thửa số 335 và 370, TBĐ 15-2025)	357
53.15	Đường bê tông đồi Phim, thôn 6 (từ thửa số 290 và 245, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 157 và 135, TBĐ 29-2025)	357
53.16	Đường bê tông vào Nghĩa trang thôn 4 (từ thửa số 6 và 11, TBĐ 28-2025 đến hết thửa số 116 và 121, TBĐ 21-2025)	252
53.17	Đường số 13 giáp ĐT 721: từ thửa 64 và 71, TBĐ số 82 đến hết thửa 24, 46, TBĐ số 82-2025)	400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
53.18	Đường số 14: Từ thửa 2 và 32, TĐĐ số 88 đến hết thửa 37 và 44, TĐĐ 88-2025	400
54	Đường xã Đa Tồn (cũ)	
54.1	Đường nhựa thôn 2: Từ giáp xã Madaguôi (thửa 40 và 41, TĐĐ 41-2025) đến hết thửa số 131 và 158, TĐĐ 34-2025; thửa số 102 và 121, TĐĐ 26-2025	1.117
54.2	Đường từ Trường Tiểu học (thửa số 08 và 27, TĐĐ 42-2025) vào đến hết Trạm y tế (thửa số 59, TĐĐ 42-2025)	648
54.3	Đường từ Trạm y tế (thửa số 59, TĐĐ 42-2025 đến hết thửa số 08, TĐĐ 17 và thửa số 73, TĐĐ 42-2025)	504
54.4	Đường nhựa thôn 1 (từ thửa số 111 và 149, TĐĐ 34-2025 đến hết thửa số 65 và 105, TĐĐ 43-2025)	704
54.5	Đường Từ cầu treo (từ thửa 101 và 111, TĐĐ 26-2025) đi dốc Kiến (thửa số 113 TĐĐ 31-2025 và 98, TĐĐ 32-2025)	504
54.6	Đường nhựa Từ cầu Treo (thửa 79 và 99, TĐĐ 26-2025) đi suối Đa Trảng (thửa số 43 và 30, TĐĐ 20-2025)	350
54.7	Đường bê tông số 10, thôn 3 (từ thửa số 91 và 70, TĐĐ 26-2025 đến hết thửa số 02 và 05, TĐĐ 26-2025)	350
54.8	Đường nhựa từ thửa số 90 và 114, TĐĐ 43-2025 đến hết thửa số 52 và 40, TĐĐ 53-2025	364
54.9	Đường nhựa từ thửa số 23 và 23, TĐĐ 20-2025 giáp xã Đa Oai (cũ) đến hết thửa số 34 và 51, TĐĐ 19-2025	364

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Hùng Vương			
1.1	Từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai (thửa số 20 và 37, TĐĐ - 2025 123 và 124) đến cầu trắng (thửa số 175 và 188, TĐĐ-2025 118)	2.736	2.541	2.736
1.2	Từ cầu Trắng (thửa số 174 và 221, TĐĐ 118) đến giáp Trung tâm Văn hóa (thửa số 83 và 150, TĐĐ 115-2025)	5.356	4.974	5.356
1.3	Từ Trung tâm Văn hóa (thửa số 113, TĐĐ 115-2025 và thửa số 339, TĐĐ 109-2025) đến công gần UBND thị trấn cũ (thửa số 216 và 270, TĐĐ-2025 110)	10.500	9.750	10.500
1.4	Từ công UBND thị trấn cũ (thửa số 204 và 265, TĐĐ-2025 110) đến công Trạm biến thế (thửa số 5 và 101, TĐĐ-2025 111)	6.696	6.218	6.696
2	Quốc lộ 20			
2.1	Từ công Trạm biến thế (thửa số 24, TĐĐ-2025 và thửa số 74, TĐĐ 111-2025) đến công trạm dừng chân Suối Hồng (thửa số 06 và thửa số 17, TĐĐ 106-2025)	2.894	2.687	2.894
2.2	Từ công Trạm dừng chân Suối Hồng (thửa số 09 và thửa số 21, TĐĐ 106-2025) đến Km 84 (thửa số 4 và thửa số 8, TĐĐ 81-2025)	1.935	1.797	1.935

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2.3	Từ Km 84 (thửa số 4 và thửa số 8, TBĐ 81-2025 đến ranh giới xã Đa Huoai 2	2.205	2.048	2.205
3	Đường Trần Phú			
3.1	Từ giáp đường Hùng Vương (thửa số 111 và thửa số 259, TBĐ 109-2025) đến giáp đường Nguyễn Trãi thửa số 93 và thửa số 151, TBĐ -2025 109	4.473	4.154	4.473
3.2	Từ giáp đường Nguyễn Trãi thửa số 230 và thửa số 294, TBĐ 108-2025 đến ranh giới xã Madaguôi cũ thửa số 17 và thửa số 31, TBĐ 107-2025	4.116	3.822	4.116
4	Đường Trương Định			
4.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương	13.965	12.968	13.965
4.2	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Phan Bội Châu	12.705	11.798	12.705
5	Đường Hai Bà Trưng			
5.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương	19.740	18.330	19.740
5.2	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Phan Bội Châu	11.865	11.018	11.865
6	Đường Nguyễn Tri Phương			
6.1	Từ giáp đường Nguyễn Khuyến đến đường Hai Bà Trưng	3.150	2.925	3.150
6.2	Từ thửa số 87, TBĐ 115-2025 đến đường số 5 (Quy hoạch chợ mới - thửa số 312 và 302, TBĐ 109-2025)	6.930	6.435	6.930
6.3	Từ đường số 5 đến đường Bùi Thị Xuân (thửa số 375, TBĐ 110 -2025)	2.205	2.048	2.205
7	Đường Phan Bội Châu: Từ thửa số 93 và thửa số 94, TBĐ-2025 115 đến hết thửa số 16, TBĐ 116-2025	11.340	10.530	11.340
8	Đường Lý Tự Trọng: Từ thửa số 298 và thửa số 267, TBĐ-2025 109 đến hết thửa số 76 và 68, TBĐ 115-2025	15.435	14.333	15.435
9	Đường số 5 (Quy hoạch chợ mới): Từ thửa số 324 và thửa số 328, TBĐ 109-2025 đến hết thửa số 59 và thửa 16, TBĐ 115-2025 và 116	5.810	5.395	5.810
10	Quốc lộ 20: Từ (thửa số 24 và 16, TBĐ 124-2025) đến cầu tổ dân phố 12 (thửa số 88 và số thửa 68, TBĐ 93-2025)	1.309	1.216	1.309
11	Cầu tổ dân phố 12: Từ cầu tổ dân phố 12 (thửa số 77 và thửa số 49, TBĐ 93-2025) đến hết đường nhựa đến hết đường nhựa	1.015	943	1.015
12	Đường Lê Hồng Phong: Từ thửa số 80 và 98, TBĐ 118-2025 đến hết thửa số 88 và 91, TBĐ 113-2025	2.800	2.600	2.800
13	Đường 30 Tháng Tư			
13.1	Từ đường Nguyễn Thái Học (thửa số 188 và 179, TBĐ 111-2025) đến đường Phùng Hưng (thửa số 359 và thửa số 19, TBĐ 115 và 86-2025)	1.842	1.711	1.842

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
13.2	Từ đường Phùng Hưng (thửa số 343 và thửa số 378, TBĐ 115-2025) đến đường Hùng Vương (thửa số 155 và 193, TBĐ 118-2025)	2.100	1.950	2.100
14	Đường Điện Biên Phủ			
14.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 83 và 39 TBĐ-2025 71, 97)	3.864	3.588	3.864
14.2	Từ giáp xã Madaguôi (cũ) đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 40 và 3, TBĐ 97 và 99-2025)	1.530	1.420	1.530
15	Đường Phan Chu Trinh: Từ thửa số 214 và 20, TBĐ-2025 114 đến hết thửa số 81 và 99, TBĐ-2025 107	2.800	2.600	2.800
16	Đường Nguyễn Du: Từ thửa số 103 và 117, TBĐ 114-2025 đến hết thửa số 45 và 51, TBĐ 107-2025	3.150	2.925	3.150
17	Đường Lê Lai: Từ thửa số 267 và 218, TBĐ 115-2025 đến hết thửa số 286, TBĐ 115-2025	2.048	1.901	2.048
18	Đường Phùng Hưng: Từ thửa số 177 và 188, TBĐ 115-2025 đến hết thửa số 287 và 291, TBĐ 115-2025	2.450	2.275	2.450
19	Đường giữa Trung tâm Văn hóa và Phòng giáo dục: Từ thửa số 113 và 150, TBĐ 115-2025 đến hết thửa số 260 và 280, TBĐ 115-2025	2.450	2.275	2.450
20	Đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa số 111, TBĐ 109-2025 và thửa số 257, TBĐ 110-2025 đến hết thửa số 90 và 105, TBĐ 102-2025	3.924	3.643	3.924
21	Đường Bùi Thị Xuân: Từ thửa số 275 và 268, TBĐ 110-2025 đến hết thửa số 8 và 30, TBĐ 87-2025	2.100	1.950	2.100
22	Đường Nguyễn Thái Học: Từ thửa số 92 và 95, TBĐ 111-2025 đến hết thửa số 47 và 54, TBĐ 87-2025	2.561	2.378	2.561
23	Quốc lộ 20: Từ (thửa số 33 và 47, TBĐ 104-2025) đến Hồ thủy lợi Đa Liông (thửa số 5, TBĐ 73-2025 và thửa số 43, TBĐ 72-2025)	2.440	2.265	2.440
24	Đường Nguyễn Trãi			
24.1	Từ giáp đường Trần Phú (thửa số 249, TBĐ 108-2025 và thửa số 93), TBĐ 109-2025 đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 144, và 148 TBĐ 101-2025)	2.608	2.422	2.608
24.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 144, và 148 TBĐ 101-2025) đến đường Điện Biên Phủ (thửa số 4 và 9, TBĐ 101-2025)	2.496	2.317	2.496
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Từ thửa số 93 và 88, TBĐ 113-2025 đến hết thửa số 31 TBĐ 107-2025 và thửa số 33 TBĐ 108-2025	2.275	2.113	2.275
26	Đường Võ Thị Sáu			
26.1	Từ giáp đường Trần Phú (thửa số 111 và 136, TBĐ 108-2025) đến cầu tổ dân phố 6 (thửa số 164 và 170, TBĐ 101-2025)	2.983	2.770	2.983
26.2	Từ Cầu tổ dân phố 6 (thửa số 137 và 152, TBĐ 101-2025) đến đường Nguyễn Trãi (thửa số 82 và 150, TBĐ 101-2025)	2.912	2.704	2.912

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
27	Đường Nguyễn Huệ: Từ thửa số 90 và 137, TĐĐ 102-2025 đến giáp đường Điện Biên Phủ	2.983	2.770	2.983
28	Đường Nguyễn Đức Cảnh: Từ thửa số 20 và 123, TĐĐ 338a đến hết thửa số 239 và 245, TĐĐ 338a	1.470	1.365	1.470
29	Đường Phạm Ngọc Thạch			
29.1	Từ thửa số 130 và 148, TĐĐ 101-2025 đến đường Trần Hưng Đạo (thửa số 39 và 90, TĐĐ 102-2025)	3.123	2.900	3.123
29.2	Từ đường Trần Hưng Đạo (thửa số 52 và 85, TĐĐ 102-2025) đến đường Điện Biên Phủ (thửa số 100 và 83, TĐĐ 71-2025)	3.123	2.900	3.123
30	Đường Trần Bình Trọng: Từ thửa số 332 và 348, TĐĐ 114-2025 đến hết thửa số 01 và 17, TĐĐ 113-2025	3.123	2.900	3.123
31	Đường Ngô Gia Tự			
31.1	Từ giáp đường Hùng Vương thửa 20 và 136, TĐĐ-2025 120 và 121 đến hết thửa 12 và 24 TĐĐ-2025 120 và 89	1.176	1.092	1.176
31.2	Từ thửa 12 và 24 TĐĐ-2025 120 đến hết thửa 56 TĐĐ 120-2025	770	715	770
32	Từ đường Nguyễn Khuyến đến thửa số 01 và 44 TĐĐ 118-2025	2.688	2.496	2.688
33	Đường Ngô Quyền			
33.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Tri Phương	3.123	2.900	3.123
33.2	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường 30 Tháng Tư (thửa số 47 và 27, TĐĐ 116 -2025	2.383	2.213	2.383
34	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
34.1	Từ thửa số 105 và 112, TĐĐ 110-2005 đến vào đến hết thửa số 203 và thửa số 206 TĐĐ 103-2025	1.729	1.606	1.729
34.2	Từ thửa số 203 và thửa số 206 TĐĐ 103-2025 đến hết đường bê tông	1.260	1.170	1.260
35	Đường Phạm Ngũ Lão: Từ thửa số 157 và 175, TĐĐ 109-2025 đến hết thửa số 83, TĐĐ-2025 115 và thửa số 339, TĐĐ 109-2025	2.079	1.931	2.079
36	Đường Lê Quý Đôn: Từ thửa số 294, TĐĐ-2025 108 và thửa số 151, TĐĐ 109-2025 vào đến 150 mét	1.736	1.612	1.736
37	Đường Hoàng Hoa Thám: Từ thửa số 255 và 262, TĐĐ 108-2025 đến đường Nguyễn Du	1.793	1.665	1.793
38	Đường Hoàng Diệu: Từ giáp đường Trần Phú đến đường Hoàng Diệu (thửa số 400 và 408, TĐĐ 108-2025	1.848	1.716	1.848
39	Đường Đào Duy: Từ thửa số 79 và 88, TĐĐ 119-2025 đến hết thửa số 5, TĐĐ 119-2025 và thửa số 450, TĐĐ 115-2025	1.260	1.170	1.260
40	Đường Nguyễn Viết Xuân: Từ thửa số 424 và 429, TĐĐ 115-2025 đến hết thửa số 64 và 58, TĐĐ 119-2025	1.260	1.170	1.260

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
41	Đường Kim Đồng: Từ thửa số 343 và 446, TĐĐ 110 đến hết thửa số 27 và 47, TĐĐ 116-2025	1.127	1.047	1.127
42	Đường nhựa Quốc lộ 20: Từ thửa số 8 và 11, TĐĐ 55-2025 vào đến buôn B' Kê (thửa số 01 và 12, 26,29, TĐĐ 95-2025)	1.838	1.706	1.838
43	Các hẻm của đường Hùng Vương			
43.1	Hẻm 26: Từ thửa số 204 và 162, TĐĐ 115-2025 đến hết đường bê tông (hẻm Lâm Hoàng)	1.103	1.024	1.103
43.2	Hẻm 323: Từ thửa số 103 và 233, TĐĐ-2025 114 và 115 đến đường Trần Phú (hẻm 97)	1.819	1.689	1.819
43.3	Hẻm 113: Từ thửa số 20, TĐĐ 120-2025 đến giáp đường Ngô Gia Tự (thửa số 2 và 3, TĐĐ 89-2025) (đường đất)	1.050	975	1.050
43.4	Hẻm đường đất: Từ thửa số 41 và 37, TĐĐ-121-2025 đến hết đường	1.050	975	1.050
43.5	Hẻm 49: Từ thửa số 267 và 272, TĐĐ 118-2025 đến hết đường	1.050	975	1.050
43.6	Hẻm vào Hội trường tổ dân phố 1: Từ thửa số 161 và 54, TĐĐ 118-2025 đến hết đường	1.826	1.695	1.826
44	Đường số 7 chợ: Từ giáp đường Phan Bội Châu đến đường số 5 nối dài	3.465	3.218	3.465
45	Đường số 2 chợ: Từ đường số 5 đến hết đường nhựa	5.810	5.395	5.810
46	Hẻm 41: Từ thửa số 14 và 21, TĐĐ 65-2025 vào đến 350 mét (đường đất)	1.274	1.183	1.274
47	Các hẻm tiếp giáp đường Hùng Vương			
47.1	Từ ranh giới tỉnh Đồng Nai đến cầu Trắng			
47.1.1	Hẻm trên 03 mét	1.050	975	1.050
47.1.2	Hẻm dưới 03 mét	770	715	770
47.2	Từ cầu Trắng đến cổng Trạm biến thế			
47.2.1	Hẻm trên 03 mét	1.244	1.155	1.244
47.2.2	Hẻm dưới 03 mét	919	853	919
47.3	Từ cổng Trạm biến thế đến giáp ranh xã Dạ Huoi 2			
47.3.1	Hẻm trên 03 mét	911	846	911
47.3.2	Hẻm dưới 03 mét	630	585	630
48	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Phú			
48.1	Hẻm trên 03 mét	1.487	1.381	1.487
48.2	Hẻm dưới 03 mét	770	715	770
49	Đường số 14: Từ giáp đường Điện Biên Phủ (thửa số 7 và 33, TĐĐ 79-2025) đến giáp đường vào đường Dạ Liông thửa số 6 và 10 TĐĐ 100-2025	2.800	2.600	2.800
50	Đường ĐT721 Madaguôi (cũ)			
50.1	Từ cầu 1 (thửa số 118 và 87, TĐĐ 78-2025) đến kênh N2 (thửa số 206 và 137, TĐĐ 77-2025)	2.297	2.133	2.297
50.2	Từ kênh N2 (thửa số 123 và 196, TĐĐ 77-2025) đến (thửa số 348 và 411, TĐĐ 69-2025)	2.734	2.538	2.734
50.3	Từ Bưu điện (thửa số 348 và 411, TĐĐ 69-2025) đến cầu 2 (thửa 157 và 118, TĐĐ 68-2025)	1.598	1.484	1.598
51	Đường thôn xã Madaguôi (cũ)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
51.1	Đường ĐT,721: Từ cầu 2 (thửa 104 và 110, TĐĐ 68-2025) đến giáp ranh xã Đạ Oai (thửa 224 và thửa 220 TĐĐ 38-2025)	770	715	770
51.2	Từ đường ĐT,721 (thửa số 129 và 161, TĐĐ 77-2025) đến công dân thủy lợi (thửa số 208 và 152, TĐĐ 77-2025)	1.313	1.219	1.313
51.3	Từ công dân thủy lợi (thửa số 211 và 351, TĐĐ 77-2025) đến ngã ba đường thôn 6 (thửa số 115 và 118, TĐĐ 84-2025)	1.044	969	1.044
51.4	Từ ngã ba đường thôn 6 (thửa số 77 và 97, TĐĐ 84-2025) đến Trường THCS (thửa 462 TĐĐ 77-2025)	692	643	692
51.5	Từ ngã ba đường ĐT,721 đi xã Đạ Tồn thửa số 06 và 56, TĐĐ 77-2025) đến hết Nghĩa trang thôn 2 (thửa số 131 và 138, TĐĐ 60-2025)	1.101	1.022	1.101
51.6	Từ Nghĩa trang thôn 2 (thửa số 122 và 134, TĐĐ 60-2025) đến giáp ranh xã Đạ Tồn (thửa số 03 TĐĐ 51-2025)	588	546	588
51.7	Từ cầu thôn 18 (thửa số 10 và 17, TĐĐ 85-2025) đến kênh N1 (thửa 309 và 278, TĐĐ 77-2025)	1.131	1.050	1.131
51.8	Từ kênh N1 (thửa 348 và 378, TĐĐ 77-2025) đến hết Ngã ba đường bê tông (thửa số 10 và 44, TĐĐ 76-2025)	835	775	835
51.9	Từ ngã ba đường bê tông (thửa số 6 và 16, TĐĐ 76-2025) đến hết thôn 15 (thửa số 170 và 232, TĐĐ 67-2025)	546	507	546
51.10	Từ đường nhựa thôn 5 (thửa số 270 và 254, TĐĐ 69-2025) đến giáp ranh xã Đạ Tồn (thửa số 11 và 12 TĐĐ 50-2025)	490	455	490
51.11	Từ đường bê tông thôn 1 (thửa số 372 và 389, TĐĐ 69-2025 đến hết thửa số 503 và 512, TĐĐ 77-2025)	406	377	406
51.12	Đường bê tông thôn 2: Từ thửa số 347 và 325, TĐĐ 69-2025 đến hết thửa số 53 và 55, TĐĐ 69-2025	426	395	426
51.13	Đường bê tông vào bãi rác: Từ thửa số 44 và 34, TĐĐ 68-2025 đến thửa số 72 và 129, TĐĐ 67-2025	273	254	273
51.14	Từ đường ĐT.721 (thửa số 64, TĐĐ 107-2025) đến giáp ranh đường Điện Biên Phủ (thửa số 36, TĐĐ 107-2025)	1.176	1.092	1.176
51.15	Đường Diên Thái: Từ thửa số 71 và 89, TĐĐ 48-2025 đến thửa số 100 và 106, TĐĐ 37-2025	252	234	252
51.16	Đoạn giáp nghĩa địa xã (thị trấn Madaguôi cũ): Từ thửa số 144 và 145 TĐĐ 84-2025 đến thửa số 30 và 35, TĐĐ 85-2025	420	390	420
51.17	Đường bê tông thôn 18: Từ thửa số 46 và 47, TĐĐ 193 đến hết thửa số 100, TĐĐ 193-2025	350	325	350
51.18	Đường bê tông thôn 13: Từ thửa số 484, TĐĐ 190 đến hết thửa số 527, TĐĐ 193-2025	406	377	406
51.19	Đường bê tông thôn 15: Từ thửa số 48 và 12, TĐĐ 189 đến hết thửa số 171 và 180, TĐĐ 189-2025	280	260	280

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
51.20	Đường nhựa thôn 18 nhánh 1: Từ thửa số 191 và 225, TĐĐ 190 đến hết thửa số 108 và 116, TĐĐ 190-2025	350	325	350
51.21	Đường nhựa thôn 18 nhánh 2: Từ thửa số 278 và 309, TĐĐ 190 đến hết thửa số 34, TĐĐ 189)	350	325	350
52	Đường ĐT 721 xã Đạ Oai (cũ)			
52.1	Từ giáp ranh xã Mađaguôi thửa số 218 và 219 TĐĐ 38-2025 đến cây số 08 (thửa số 03 TĐĐ 37-2025 và 339, TĐĐ 29-2025)	610	566	610
52.2	Từ cây số 08 (thửa số 319 và 367, TĐĐ 29-2025) đến cây số 09 (thửa số 65 và 45, TĐĐ 29-2025)	764	710	764
52.3	Từ cây số 09 (thửa số 46 và 38, TĐĐ 29-2025) đến cầu Đạ Oai (thửa số 88 TĐĐ 14-2025 và thửa 290 TĐĐ 15-2025)	1.189	1.104	1.189
52.4	Từ cầu Đạ Oai (thửa số 76 TĐĐ 14-2025 và thửa 215 TĐĐ 15-2025) đến giáp ranh xã Đạ Tẻh 2 (thửa số 02 TĐĐ 08-2025 và thửa 27 TĐĐ 09-2025)	903	839	903
53	Đường thôn xã Đạ Oai (cũ)			
53.1	Đường vào thôn 2, từ đường ĐT,721 (thửa số 434 và 456, TĐĐ 15-2025) đến cổng nhà ông Phương (thửa số 486 và 429, TĐĐ 15-2025)	490	455	490
53.2	Đường thôn 2: Từ cổng nhà ông Phương (thửa số 215 ,TĐĐ 16-2025 và 02, TĐĐ 22-2025) vào đến cầu treo (thửa số 229 và 295, TĐĐ 17-2025)	418	388	418
53.3	Đường thôn 1: Từ đường ĐT,721 (thửa số 17 và 65, TĐĐ 15-2025) vào đến cầu Đạ Sọ (thửa số 49, TĐĐ 15-2025)	680	632	680
53.4	Từ cầu Đạ Sọ (thửa số 19 và 97, TĐĐ 15-2025) vào đến đồi Đá trắng (thửa số 35 và 65, TĐĐ 17-2025)	400	372	400
53.5	Từ Đường từ ĐT,721 (thửa số 226 và 345, TĐĐ 208a) đi Nam Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai (thửa số 17 và 18, TĐĐ 287d)	590	547	590
53.6	Đường vào Trạm bơm thủy lợi Đạ Gùi (từ thửa số 43 và 52, TĐĐ 29-2025 đến hết thửa số 04 và 20, TĐĐ 28-2025)	494	459	494
53.7	Đường vào khu tái định cư Cụm công nghiệp Đạ Oai (từ thửa 95 và 129 TĐĐ 38-2025 đến hết thửa 173 TĐĐ 38-2025 và 108 TĐĐ 37-2025)	412	382	412
53.8	Đường thôn 6 xã Đạ Oai, từ tiếp giáp đường ĐT, 721 Từ (thửa số 301 và 325, TĐĐ 29-2025) đến giáp ranh xã Mađaguôi (thửa số 89 và 96, TĐĐ 37-2025),	420	390	420
53.9	Đường thôn 6 (Đạ Kim) Từ giáp đường ĐT, 721 (thửa số 85, TĐĐ 38-2025) vào đến ranh giới xã Đạ Tồn,(thửa số 126 và 131, TĐĐ 31-2025)	286	265	286
53.10	Đường bê tông thôn 4 (từ thửa số 75 và 82, TĐĐ 21-2025 đến hết thửa 110 và 111, TĐĐ 21-2025)	440	409	440
53.11	Đường bê tông Bình Thạnh, thôn 3 (từ thửa số 428 và 445, TĐĐ 15-2025 đến hết thửa số 343 TĐĐ 15-2025 và 106, TĐĐ 14-2025)	238	221	238

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
53.12	Đường bê tông (từ thửa số 322, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 34, TBĐ 30-2025)	238	221	238
53.13	Đường bê tông xóm 12 hộ (từ thửa số 48 và 59 TBĐ 28-2025 đến hết thửa số 83 và 110, TBĐ 28-2025)	252	234	252
53.14	Đường bê tông Bình Dương, thôn 3 (từ thửa số 300 và 330, TBĐ 15-2025 đến hết thửa số 335 và 370, TBĐ 15-2025)	250	232	250
53.15	Đường bê tông đò Phim, thôn 6 (từ thửa số 290 và 245, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 157 và 135, TBĐ 29-2025)	250	232	250
53.16	Đường bê tông vào Nghĩa trang thôn 4 (từ thửa số 6 và 11, TBĐ 28-2025 đến hết thửa số 116 và 121, TBĐ 21-2025)	176	164	176
53.17	Đường số 13 giáp DT 721 từ thửa 64 và 71, TBĐ số 82 đến hết thửa 24, 46, TBĐ số 82-2025)	280	260	280
53.18	Đường số 14: Từ thửa 2 và 32, TBĐ số 88 đến hết thửa 37 và 44, TBĐ 88-2025	280	260	280
54	Đường xã Đa Tồn (cũ)			
54.1	Đường nhựa thôn 2: Từ giáp xã Madaguôi (thửa 40 và 41, TBĐ 41-2025) đến hết thửa số 131 và 158, TBĐ 34-2025; thửa số 102 và 121, TBĐ 26-2025	782	726	782
54.2	Đường từ Trường Tiểu học (thửa số 08 và 27, TBĐ 42-2025) vào đến hết Trạm y tế (thửa số 59, TBĐ 42-2025)	454	421	454
54.3	Đường từ Trạm y tế (thửa số 59, TBĐ 42-2025 đến hết thửa số 08, TBĐ 17 và thửa số 73, TBĐ 42-2025)	353	328	353
54.4	Đường nhựa thôn 1 (từ thửa số 111 và 149, TBĐ 34-2025 đến hết thửa số 65 và 105, TBĐ 43-2025)	493	458	493
54.5	Đường Từ cầu treo (từ thửa 101 và 111, TBĐ 26-2025) đi dọc Kiến (thửa số 113 TBĐ 31-2025 và 98, TBĐ 32-2025)	353	328	353
54.6	Đường nhựa Từ cầu Treo (thửa 79 và 99, TBĐ 26-2025) đi suối Đa Tráng (thửa số 43 và 30, TBĐ 20-2025)	245	228	245
54.7	Đường bê tông số 10, thôn 3 (từ thửa số 91 và 70, TBĐ 26-2025 đến hết thửa số 02 và 05, TBĐ 26-2025)	245	228	245
54.8	Đường nhựa từ thửa số 90 và 114, TBĐ 43-2025 đến hết thửa số 52 và 40, TBĐ 53-2025	255	237	255
54.9	Đường nhựa từ thửa số 23 và 23, TBĐ 20-2025 giáp xã Đa Oai (cũ) đến hết thửa số 34 và 51, TBĐ 19-2025	255	237	255

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 55

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 2

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	206	165	150	120
2	Đất trồng cây lâu năm	212	175	158	126
3	Đất rừng sản xuất	40	33	27	17
4	Đất nuôi trồng thủy sản	200	165	150	120

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	TT Đạ M'ri cũ	
1	Đường Lê Lợi	
1.1	Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa 19 và 142 TBD 81) đến hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 81 và thửa 33 TBD 83)	8.515
1.2	Từ hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 80 và 32, TBD 12) đến hết Cây xăng số 16 (thửa 42 và 63 TBD 83)	10.508

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Từ thửa số 77 và 30, TĐĐ 113 (nhà ông Nguyễn Minh Châu) đến hết UBND thị trấn Đa M'ri cũ (thửa số 183 và thửa số 99, TĐĐ 110)	12.450
1.4	Từ UBND thị trấn Đa M'ri cũ (thửa số 135 và thửa số 93, TĐĐ 110) đến Chân đèo Bảo Lộc (thửa số 23 và thửa số 28, TĐĐ 62)	10.825
2	Đường Bà Gia	
2.1	Từ ngã ba B'Sa (thửa số 207 và 267, TĐĐ 114) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 498 và 513, TĐĐ 114)	10.820
2.2	Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 537 và 533, TĐĐ 114) đến thửa số 666 và 664, TĐĐ 114 (nhà ông Hoàng Anh Hùng)	5.833
2.3	Từ thửa số 01 TĐĐ 116 (nhà bà Lý Thị Ngọc Lan) và số thửa 673 TĐĐ 114 đến Cổng số 1 (thửa số 70 và 75, TĐĐ 116)	4.300
2.4	Từ Cổng số 1 (thửa số 119 và 80, TĐĐ 116) đến cầu số 1 (thửa số 145 và 146, TĐĐ 95)	3.470
3	Đường Nguyễn Văn Cừ	
3.1	Từ thửa số 63 và thửa số 77, TĐĐ 83 (nhà ông Trần Tấn Công) đến thửa số 13 và 53, TĐĐ 84 (nhà bà Mai Thị Liên)	3.946
3.2	Từ thửa số 30, TĐĐ 84 và thửa số 142, TĐĐ 111 (nhà ông Nguyễn Mên) đến giáp đường Hà Huy Tập (thửa số 06 và 14, TĐĐ 74)	3.618
4	Đường Lê Thị Pha	
4.1	Từ thửa số 198, TĐĐ 61 và thửa số 186, TĐĐ 61 đến 200 mét (thửa số 116 và 152, TĐĐ 61)	2.100
4.2	Đoạn còn lại (thửa số 113 và 144, TĐĐ 61 đến hết thửa số 29 và 30, TĐĐ 49)	1.650
5	Đường Đinh Công Tráng	
5.1	Đoạn từ thửa 197 và 222 TĐĐ 114 đến cầu Đa M'ri (thửa 279 TĐĐ 71 và thửa 04 TĐĐ 83)	4.025
5.2	Đoạn còn lại	3.903
6	Đường Phan Đăng Lưu	2.338
7	Đường Phan Văn Trị	2.300
8	Đường Phan Đình Phùng	3.820
9	Hẻm từ nhà ông Trần Như Đạo (thửa số 125 và 119, TĐĐ 114) đến nhà ông Huỳnh Tấn Đại (thửa số 04 TĐĐ 83 và thửa số 283 TĐĐ 71)	2.100
10	Hẻm từ nhà ông Nguyễn Hữu Tài (thửa số 155 và 79, TĐĐ 61) đến thửa số 141 và 165, TĐĐ 40)	1.870
11	Hẻm từ nhà ông Trần Văn Trang (thửa số 10 và 37, TĐĐ 60) đến thửa số 171 và thửa số 161 TĐĐ 60	1.870
12	Hẻm từ nhà ông Nguyễn Tấn Hồng (thửa số 49 và 81, TĐĐ 72) đến thửa số 09 và 10, TĐĐ 72	1.870
13	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa số 297 và 248 TĐĐ 61 đến thửa số 222 TĐĐ 60 và 331 TĐĐ 61	3.200
14	Đường Trần Quang Diệu: Từ thửa số 184 và 159 TĐĐ 72 đến thửa số 356 TĐĐ 73 và 272 TĐĐ 72	2.180
15	Đường Nơ Trang Long: Từ thửa số 131 và 137 TĐĐ 61 đến thửa số 46 và thửa số 85 TĐĐ 61	1.600
16	Đường Trần Quang Khải: Từ thửa số 59 và thửa số 117, TĐĐ 73 đến hết đường	2.300
17	Đường Đoàn Thị Điểm: Từ thửa số 136 và 161 TĐĐ 110 đến hết đường	2.400
18	Đường Hà Huy Tập (trộn đường)	2.400
19	Đường đi thôn 2, xã Đa Huoai 2: Từ thửa số 179 và thửa số 106, TĐĐ 84 đến Suối Đa Lu (thửa số 194, thửa số 210, TĐĐ 84)	1.650

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
20	Đường đi thôn 2, xã Đạ Huoai 2: Từ thửa số 228 và thửa số 229, TĐĐ 84 đến giáp ranh thôn 2, xã Đạ Huoai 2,	1.100
21	Hẻm đường 30/4 Đoạn từ đường vào khu sản xuất (thửa 60 và thửa 56 TĐĐ 56) đến hết đường,	1.100
22	Đường Hồ Tùng Mậu	2.200
23	Đường 30/4: Đoạn từ giáp UBND xã Đạ M'ri cũ (thửa số 72 và 31 TĐĐ 71) đến cầu thôn 14 (thửa số 152, thửa số 127 TĐĐ 71)	3.200
24	Cầu thôn 2 - ngã ba đi thôn 1: Từ cầu thôn 14 (thửa số 108, thửa số 149, TĐĐ 71) đến hết ngã ba đi thôn 15 (thửa số 32, thửa số 35 TĐĐ 70)	2.950
25	Từ ngã ba đi thôn 15 (thửa số 49, thửa số 44, TĐĐ 70) đến cầu thôn 15 (thửa số 88 và thửa số 102 TĐĐ 57)	2.200
26	Từ cầu thôn 15 (thửa số 80 và thửa số 100 TĐĐ 57) đến giáp ranh xã Hà Lâm cũ (thửa số 50 và thửa số 81 TĐĐ 69)	2.000
27	Các đoạn đường nhựa còn lại	
27.1	Đường Cao Thắng: Từ thửa số 73, thửa số 92, TĐĐ 7 (giáp nhà ông Hoàng Như Văn) đến hết đường nhựa	3.200
27.2	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ thửa số 01, 12 TĐĐ 71 đến hết đường nhựa,	3.200
28	Đường Hoàng Diệu	1.300
29	Đường bê tông thôn 14: Từ thửa số 49, thửa số 61, TĐĐ 70 đến hết thửa số 53, thửa số 72, TĐĐ 70)	1.307
30	Đường Bế Văn Đàn	1.200
31	Đường QL20 từ Chân đèo Bảo lộc đến ranh giới TP, Bảo Lộc	2.300
32	Hẻm 213 đường Lê Lợi	2.400
B	Xã Hà Lâm cũ	
	Khu vực 1	
1	Từ ranh giới xã Đạ Huoai đến cầu Đắc Lơ (thửa số 94 và 124, TĐĐ 64)	2.510
2	Từ cầu Đắc Lơ (thửa số 106 và 115, TĐĐ 64) đến cầu Đại Quay (thửa số 35 và 73, TĐĐ 77)	4.206
3	Từ cầu Đại Quay (thửa số 43 và 101, TĐĐ 78) đến đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 79, TĐĐ 79)	3.762
4	Đoạn từ đường vào ủy ban xã cũ (thửa số 05 và 52, TĐĐ 79) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa 13 và 61 TĐĐ 81)	5.600
5	Đường Đông Anh: Đoạn từ Quốc lộ 20 (thửa số 121, thửa số 118 TĐĐ 80) đến hết Hội trường Thôn 3 (thửa số 138 và 129 TĐĐ 80)	2.200
6	Đường Đông Anh: Đoạn từ thửa số 141, thửa số 146 TĐĐ 80 đến ngã ba đường Văn Đức (thửa số 261, thửa số 262 TĐĐ 80)	1.667
7	Đường Đông Anh: đoạn còn lại	1.300
	Khu vực 2	
1	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 203 và thửa số 35, TĐĐ 80) đến cầu Ba Vì (thửa số 202 TĐĐ 80)	2.200
2	Từ cầu Ba Vì (thửa số 195 và thửa số 196, TĐĐ 68) đến ngã ba thị trấn Đạ M'ri, xã Phước Lộc (thửa số 107, TĐĐ 40 và thửa số 120, TĐĐ 68)	1.800
3	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 105, TĐĐ 04 và thửa số 132 TĐĐ 68) đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ (thửa 01 TĐĐ 67 và Thửa 271 TĐĐ 54)	1.333
4	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 121, TĐĐ 04 và thửa số 140, TĐĐ 68) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 60 và thửa số 72 TĐĐ 69)	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 05, TĐĐ 05) đến ngã ba Đập tràn (thửa số 74 và 76, TĐĐ 67)	900
6	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 47 và 22, TĐĐ 79) qua Cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc (thửa số 43 và 62, TĐĐ 67)	1.050
7	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 67 và 71, TĐĐ 64) vào Cầu treo thôn 1 (thửa số 25 và 41, TĐĐ 64)	800
8	Từ Cầu treo thôn 1 (thửa số 19 và 28, TĐĐ 64) đi hết đường nhựa	720
9	Đường Văn Đức (thửa số 63 và 118, TĐĐ 78) vào đến hết đường nhựa	
9.1	<i>Đường Văn Đức, từ thửa số 63 và 118, TĐĐ 78 vào đến ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 195 và 200, TĐĐ 78)</i>	1.000
9.2	<i>Đường Văn Đức, từ ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 206 và 198, TĐĐ 78) đến giáp đường Đông Anh (thửa số 270 và 271, TĐĐ 80)</i>	800
10	Đường vào Nhà máy giấy (từ thửa số 62 và 74, TĐĐ 77 vào đến hết đường nhựa)	750
11	Đường số 3, thôn 1 (từ thửa số 66 và 71 TĐĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	652
12	Đường số 4, thôn 1 (từ thửa số 61 và 74, TĐĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	652
13	Đường số 5, thôn 1 (từ thửa số 49 và 65, TĐĐ 77 vào đến hết đường bê tông)	652
14	Đường số 10, thôn 2 (từ thửa số 37 và thửa số 105, TĐĐ 78 vào đến hết đường bê tông)	652
15	Đường số 12, thôn 3 (từ thửa số 57 và 66, TĐĐ 81 vào đến hết đường bê tông)	652
16	Đường Be 54 (từ thửa số 05, thửa số 21 TĐĐ 76 đến hết Đoạn đường nhựa)	600
17	Đường số 18 thôn 4 (từ thửa số 109, thửa số 98 TĐĐ 68 đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ - thửa số 64, thửa số 57 TĐĐ 43)	600
18	Đường số 20 vào trường mầm non Hoa Hồng (từ thửa số 100, thửa số 87 TĐĐ 68 đến giáp đường số 18)	600
19	Đường số 19 thôn 4 (từ thửa số 99, thửa số 104 TĐĐ 55 đến hết đường bê tông)	620
20	Đường số 14 thôn 1 (từ thửa số 09 và thửa 77, TĐĐ 77 đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa số 39 và 41 TĐĐ 65)	620
21	Đường số 17, thôn 4 (từ thửa số 189, 191 TĐĐ 68 đến thửa số 133,137 TĐĐ 68)	400
22	Đường số 21, thôn 4 (từ thửa số 32,65 TĐĐ 67 đến thửa số 45 và 50, TĐĐ 67)	400
23	Đường xóm Đảo, thôn 4 (từ thửa số 72 và 81, TĐĐ 69 đến thửa số 158, TĐĐ 68 và thửa 140 TĐĐ 69)	400
C	Xã Phước Lộc cũ	
	Khu vực 1	
1	Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa số 261,269 TĐĐ 54) đến giáp cổng hợp thôn Phước Dũng (thửa số 21 và 30, TĐĐ 42)	1.210
2	Từ cổng hợp thôn Phước Dũng (thửa số 17 và 19, TĐĐ 42) đến giáp suối Nghĩa địa (thửa số 05 và 07, TĐĐ 40)	1.050
3	Từ suối Nghĩa địa (thửa số 140 và 141, TĐĐ 31) đến hết thửa 197, 229 TĐĐ 23	958
	Khu vực 2	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đoạn đường nhựa đến suối Heo (từ thửa số 190 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 15, 17 TBĐ 16)	825
2	Đường nội bộ Khu trung tâm cụm xã (từ thửa số 131 và 134, TBĐ 34 đến thửa số 35, 08 TBĐ 34)	820
3	Đường số 11 thôn Bình An (từ thửa số 177 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 84 và 106, TBĐ 25)	752
4	Đường số 6 khu Sinh mây (từ thửa số 100 và 109, TBĐ 31 đến hết thửa số 46 và 49, TBĐ 41)	720
5	Đường bê tông số 19 (từ thửa số 113, TBĐ 34 đến hết thửa số 107, TBĐ 26)	720
6	Đường số 3 (từ thửa số 120, 132 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	700
7	Đường số 5 , đường vào hội trường thôn Phước Trung (từ thửa số 215, 219 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	650
8	Đường số 14 , đường đi Đà Riêng (từ thửa số 05 và 42, TBĐ 23 đến hết thửa số 107 và 108, TBĐ 17)	700
9	Đường xóm BorBút (từ thửa số 169 và 204 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	700

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
A	TT Đạ M'ri cũ			
1	Đường Lê Lợi			
1.1	Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa 19 và 142 TBĐ 81) đến hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 81 và thửa 33 TBĐ 83)	5.961	5.535	5.961
1.2	Từ hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 80 và 32, TBĐ 12) đến hết Cây xăng số 16 (thửa 42 và 63 TBĐ 83)	7.356	6.830	7.356
1.3	Từ thửa số 77 và 30, TBĐ 113 (nhà ông Nguyễn Minh Châu) đến hết UBND thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 183 và thửa số 99, TBĐ 110)	8.715	8.093	8.715
1.4	Từ UBND thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 135 và thửa số 93, TBĐ 110) đến Chân đèo Bảo Lộc (thửa số 23 và thửa số 28, TBĐ 62)	7.578	7.036	7.578
2	Đường Bà Gia			
2.1	Từ ngã ba B'Sa (thửa số 207 và 267, TBĐ 114) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 498 và 513, TBĐ 114)	7.574	7.033	7.574
2.2	Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 537 và 533, TBĐ 114) đến thửa số 666 và 664, TBĐ 114 (nhà ông Hoàng Anh Hùng)	4.083	3.791	4.083
2.3	Từ thửa số 01 TBĐ 116 (nhà bà Lý Thị Ngọc Lan) và số thửa 673 TBĐ 114 đến Cổng số 1 (thửa số 70 và 75, TBĐ 116)	3.010	2.795	3.010
2.4	Từ Cổng số 1 (thửa số 119 và 80, TBĐ 116) đến cầu số 1 (thửa số 145 và 146, TBĐ 95)	2.429	2.256	2.429
3	Đường Nguyễn Văn Cừ			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.1	Từ thửa số 63 và thửa số 77, TBĐ 83 (nhà ông Trần Tấn Công) đến thửa số 13 và 53, TBĐ 84 (nhà bà Mai Thị Liên)	2.762	2.565	2.762
3.2	Từ thửa số 30, TBĐ 84 và thửa số 142, TBĐ 111 (nhà ông Nguyễn Mên) đến giáp đường Hà Huy Tập (thửa số 06 và 14, TBĐ 74)	2.533	2.352	2.533
4	Đường Lê Thị Pha			
4.1	Từ thửa số 198, TBĐ 61 và thửa số 186, TBĐ 61 đến 200 mét (thửa số 116 và 152, TBĐ 61)	1.470	1.365	1.470
4.2	Đoạn còn lại (thửa số 113 và 144, TBĐ 61 đến hết thửa số 29 và 30, TBĐ 49)	1.155	1.073	1.155
5	Đường Đinh Công Tráng			
5.1	Đoạn từ thửa 197 và 222 TBĐ 114 đến cầu Đạ M'Ri (thửa 279 TBĐ 71 và thửa 04 TBĐ 83)	2.818	2.616	2.818
5.2	Đoạn còn lại	2.732	2.537	2.732
6	Đường Phan Đăng Lưu	1.637	1.520	1.637
7	Đường Phan Văn Trị	1.610	1.495	1.610
8	Đường Phan Đình Phùng	2.674	2.483	2.674
9	Hẻm từ nhà ông Trần Như Đạo (thửa số 125 và 119, TBĐ 114) đến nhà ông Huỳnh Tấn Đại (thửa số 04 TBĐ 83 và thửa số 283 TBĐ 71)	1.470	1.365	1.470
10	Hẻm từ nhà ông Nguyễn Hữu Tài (thửa số 155 và 79, TBĐ 61) đến thửa số 141 và 165, TBĐ 40)	1.309	1.216	1.309
11	Hẻm từ nhà ông Trần Văn Trang (thửa số 10 và 37, TBĐ 60) đến thửa số 171 và thửa số 161 TBĐ 60	1.309	1.216	1.309
12	Hẻm từ nhà ông Nguyễn Tấn Hồng (thửa số 49 và 81, TBĐ 72) đến thửa số 09 và 10, TBĐ 72	1.309	1.216	1.309
13	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa số 297 và 248 TBĐ 61 đến thửa số 222 TBĐ 60 và 331 TBĐ 61	2.240	2.080	2.240
14	Đường Trần Quang Diệu: Từ thửa số 184 và 159 TBĐ 72 đến thửa số 356 TBĐ 73 và 272 TBĐ 72	1.526	1.417	1.526
15	Đường Nơ Trang Long: Từ thửa số 131 và 137 TBĐ 61 đến thửa số 46 và thửa số 85 TBĐ 61	1.120	1.040	1.120
16	Đường Trần Quang Khải: Từ thửa số 59 và thửa số 117, TBĐ 73 đến hết đường	1.610	1.495	1.610
17	Đường Đoàn Thị Điểm: Từ thửa số 136 và 161 TBĐ 110 đến hết đường	1.680	1.560	1.680
18	Đường Hà Huy Tập (trộn đường)	1.680	1.560	1.680
19	Đường đi thôn 2, xã Đạ Huoai 2: Từ thửa số 179 và thửa số 106, TBĐ 84 đến Suối Đạ Lu (thửa số 194, thửa số 210, TBĐ 84)	1.155	1.073	1.155
20	Đường đi thôn 2, xã Đạ Huoai 2: Từ thửa số 228 và thửa số 229, TBĐ 84 đến giáp ranh thôn 2, xã Đạ Huoai 2,	770	715	770
21	Hẻm đường 30/4 Đoạn từ đường vào khu sản xuất (thửa 60 và thửa 56 TBĐ 56) đến hết đường,	770	715	770
22	Đường Hồ Tùng Mậu	1.540	1.430	1.540

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
23	Đường 30/4: Đoạn từ giáp UBND xã Đa M'ri cũ (thửa số 72 và 31 TBĐ 71) đến cầu thôn 14 (thửa số 152, thửa số 127 TBĐ 71)	2.240	2.080	2.240
24	Cầu thôn 2 - ngã ba đi thôn 1: Từ cầu thôn 14 (thửa số 108, thửa số 149, TBĐ 71) đến hết ngã ba đi thôn 15 (thửa số 32, thửa số 35 TBĐ 70)	2.065	1.918	2.065
25	Từ ngã ba đi thôn 15 (thửa số 49, thửa số 44, TBĐ 70) đến cầu thôn 15 (thửa số 88 và thửa số 102 TBĐ 57)	1.540	1.430	1.540
26	Từ cầu thôn 15 (thửa số 80 và thửa số 100 TBĐ 57) đến giáp ranh xã Hà Lâm cũ (thửa số 50 và thửa số 81 TBĐ 69)	1.400	1.300	1.400
27	Các đoạn đường nhựa còn lại			
27.1	Đường Cao Thắng: Từ thửa số 73, thửa số 92, TBĐ 7 (giáp nhà ông Hoàng Như Vãn) đến hết đường nhựa	2.240	2.080	2.240
27.2	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ thửa số 01, 12 TBĐ 71 đến hết đường nhựa,	2.240	2.080	2.240
28	Đường Hoàng Diệu	910	845	910
29	Đường bê tông thôn 14: Từ thửa số 49, thửa số 61, TBĐ 70 đến hết thửa số 53, thửa số 72, TBĐ 70)	915	850	915
30	Đường Bế Văn Đàn	840	780	840
31	Đường QL20 từ Chân đèo Bảo lộc đến ranh giới TP, Bảo Lộc	1.610	1.495	1.610
32	Hẻm 213 đường Lê Lợi	1.680	1.560	1.680
B	Xã Hà Lâm cũ			
	Khu vực 1			
1	Từ ranh giới xã Đa Huoai đến cầu Đắc Lơ (thửa số 94 và 124, TBĐ 64)	1.757	1.632	1.757
2	Từ cầu Đắc Lơ (thửa số 106 và 115, TBĐ 64) đến cầu Đại Quay (thửa số 35 và 73, TBĐ 77)	2.944	2.734	2.944
3	Từ cầu Đại Quay (thửa số 43 và 101, TBĐ 78) đến đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 79, TBĐ 79)	2.633	2.445	2.633
4	Đoạn từ đường vào ủy ban xã cũ (thửa số 05 và 52, TBĐ 79) đến giáp ranh thị trấn Đa M'ri cũ (thửa 13 và 61 TBĐ 81)	3.920	3.640	3.920
5	Đường Đông Anh: Đoạn từ Quốc lộ 20 (thửa số 121, thửa số 118 TBĐ 80) đến hết Hội trường Thôn 3 (thửa số 138 và 129 TBĐ 80)	1.540	1.430	1.540
6	Đường Đông Anh: Đoạn từ thửa số 141, thửa số 146 TBĐ 80 đến ngã ba đường Văn Đức (thửa số 261, thửa số 262 TBĐ 80)	1.167	1.084	1.167
7	Đường Đông Anh: đoạn còn lại	910	845	910
	Khu vực 2			
1	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 203 và thửa số 35, TBĐ 80) đến cầu Ba Vì (thửa số 202 TBĐ 80)	1.540	1.430	1.540
2	Từ cầu Ba Vì (thửa số 195 và thửa số 196, TBĐ 68) đến ngã ba thị trấn Đa M'ri, xã Phước Lộc (thửa số 107, TBĐ 40 và thửa số 120, TBĐ 68)	1.260	1.170	1.260

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 105, TĐĐ 04 và thửa số 132 TĐĐ 68) đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ (thửa 01 TĐĐ 67 và Thửa 271 TĐĐ 54)	933	866	933
4	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 121, TĐĐ 04 và thửa số 140, TĐĐ 68) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 60 và thửa số 72 TĐĐ 69)	980	910	980
5	Đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 05, TĐĐ 05) đến ngã ba Đập tràn (thửa số 74 và 76, TĐĐ 67)	630	585	630
6	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 47 và 22, TĐĐ 79) qua Cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc (thửa số 43 và 62, TĐĐ 67)	735	683	735
7	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 67 và 71, TĐĐ 64) vào Cầu treo thôn 1 (thửa số 25 và 41, TĐĐ 64)	560	520	560
8	Từ Cầu treo thôn 1 (thửa số 19 và 28, TĐĐ 64) đi hết đường nhựa	504	468	504
9	Đường Văn Đức (thửa số 63 và 118, TĐĐ 78) vào đến hết đường nhựa			
9.1	<i>Đường Văn Đức, từ thửa số 63 và 118, TĐĐ 78 vào đến ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 195 và 200, TĐĐ 78)</i>	700	650	700
9.2	<i>Đường Văn Đức, từ ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 206 và 198, TĐĐ 78) đến giáp đường Đông Anh (thửa số 270 và 271, TĐĐ 80)</i>	560	520	560
10	Đường vào Nhà máy giấy (từ thửa số 62 và 74, TĐĐ 77 vào đến hết đường nhựa)	525	488	525
11	Đường số 3, thôn 1 (từ thửa số 66 và 71 TĐĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	456	424	456
12	Đường số 4, thôn 1 (từ thửa số 61 và 74, TĐĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	456	424	456
13	Đường số 5, thôn 1 (từ thửa số 49 và 65, TĐĐ 77 vào đến hết đường bê tông)	456	424	456
14	Đường số 10, thôn 2 (từ thửa số 37 và thửa số 105, TĐĐ 78 vào đến hết đường bê tông)	456	424	456
15	Đường số 12, thôn 3 (từ thửa số 57 và 66, TĐĐ 81 vào đến hết đường bê tông)	456	424	456
16	Đường Be 54 (từ thửa số 05, thửa số 21 TĐĐ 76 đến hết Đoạn đường nhựa)	420	390	420
17	Đường số 18 thôn 4 (từ thửa số 109, thửa số 98 TĐĐ 68 đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ - thửa số 64, thửa số 57 TĐĐ 43)	420	390	420
18	Đường số 20 vào trường mầm non Hoa Hồng (từ thửa số 100, thửa số 87 TĐĐ 68 đến giáp đường số 18)	420	390	420
19	Đường số 19 thôn 4 (từ thửa số 99, thửa số 104 TĐĐ 55 đến hết đường bê tông)	434	403	434
20	Đường số 14 thôn 1 (từ thửa số 09 và thửa 77, TĐĐ 77 đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa số 39 và 41 TĐĐ 65)	434	403	434

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
21	Đường số 17, thôn 4 (từ thửa số 189, 191 TĐĐ 68 đến thửa số 133,137 TĐĐ 68)	280	260	280
22	Đường số 21, thôn 4 (từ thửa số 32,65 TĐĐ 67 đến thửa số 45 và 50, TĐĐ 67)	280	260	280
23	Đường xóm Đào, thôn 4 (từ thửa số 72 và 81, TĐĐ 69 đến thửa số 158, TĐĐ 68 và thửa 140 TĐĐ 69)	280	260	280
C	Xã Phước Lộc cũ			
	Khu vực 1			
1	Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa số 261,269 TĐĐ 54) đến giáp công lộ thôn Phước Dũng (thửa số 21 và 30, TĐĐ 42)	847	787	847
2	Từ công lộ thôn Phước Dũng (thửa số 17 và 19, TĐĐ 42) đến giáp suối Nghĩa địa (thửa số 05 và 07, TĐĐ 40)	735	683	735
3	Từ suối Nghĩa địa (thửa số 140 và 141, TĐĐ 31) đến hết thửa 197, 229 TĐĐ 23	671	623	671
	Khu vực 2			
1	Đoạn đường nhựa đến suối Heo (từ thửa số 190 và 203, TĐĐ 23 đến hết thửa số 15, 17 TĐĐ 16)	578	536	578
2	Đường nội bộ Khu trung tâm cụm xã (từ thửa số 131 và 134, TĐĐ 34 đến thửa số 35, 08 TĐĐ 34)	574	533	574
3	Đường số 11 thôn Bình An (từ thửa số 177 và 203, TĐĐ 23 đến hết thửa số 84 và 106, TĐĐ 25)	526	489	526
4	Đường số 6 khu Sinh mây (từ thửa số 100 và 109, TĐĐ 31 đến hết thửa số 46 và 49, TĐĐ 41)	504	468	504
5	Đường bê tông số 19 (từ thửa số 113, TĐĐ 34 đến hết thửa số 107, TĐĐ 26)	504	468	504
6	Đường số 3 (từ thửa số 120, 132 TĐĐ 42 đến hết đường bê tông)	490	455	490
7	Đường số 5 , đường vào hội trường thôn Phước Trung (từ thửa số 215, 219 TĐĐ 42 đến hết đường bê tông)	455	423	455
8	Đường số 14 , đường đi Đà Riêng (từ thửa số 05 và 42, TĐĐ 23 đến hết thửa số 107 và 108, TĐĐ 17)	490	455	490
9	Đường xóm BorBút (từ thửa số 169 và 204 TĐĐ 42 đến hết đường bê tông)	490	455	490

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao

gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 56
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	95	85	75	65
2	Đất trồng cây lâu năm	80	70	60	50
3	Đất rừng sản xuất	12	10	9	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	95	85	75	65

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường 3 tháng 2	
1.1	Đoạn từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 130, TĐĐ 21d)	3.060
1.2	Đoạn từ hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 129, TĐĐ 21d) đến ngã tư chợ Đạ Tẻh	3.740
1.3	Đoạn từ ngã tư Chợ Đạ Tẻh đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp	6.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.4	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến hết đường vào thôn 1C (hẻm 1) (thửa số 240, TĐĐ 21b)	3.675
1.5	Đoạn từ hết đường vào thôn 1C (hẻm 1) (thửa số 194, TĐĐ 21b) đến hết trụ sở Công an huyện (cũ) (thửa số 223, TĐĐ 17c)	2.880
1.6	Đoạn từ hết trụ sở Công an huyện (cũ) (thửa số 242, TĐĐ 17c) đến giáp đường Hùng Vương	2.340
2	Đường Quang Trung	
2.1	Đoạn từ ngã tư Chợ Đạ Tẻh đến hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 1306, TĐĐ 21B)	6.660
2.2	Đoạn từ hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 35, TĐĐ 21d) đến ngã tư Xí nghiệp xây dựng	4.866
3	Đường thôn 7	
3.1	Đoạn từ ngã tư Xí nghiệp xây dựng đến cổng Trường Tiểu học Quang Trung (thửa số 486, TĐĐ 21c)	2.723
3.2	Đoạn từ cổng Trường Tiểu học Quang Trung (thửa số 486, TĐĐ 21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 569, TĐĐ 21)	1.456
3.3	Đoạn từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 2047, TĐĐ 21) đến đường vào Hội trường thôn 3B (thửa số 1098, TĐĐ 25)	1.335
3.4	Từ đường vào Hội trường Thôn 3B (thửa số 1099, TĐĐ 25) đến hết Thôn 7,	760
3.5	Từ ngã ba Nghĩa địa đến hết đất ông Hùng (đường thôn 7 (nhánh 2))	540
4	Đường Phạm Ngọc Thạch	
4.1	Đoạn từ đầu Cầu mới Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 263, TĐĐ 21a)	4.500
4.2	Đoạn từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 262, TĐĐ 21a) đến hết Công an Phòng cháy chữa cháy (thửa số 201, TĐĐ 16)	3.500
5	Đường Tỉnh lộ 721 (thị trấn Đạ Tẻh cũ)	
5.1	Đoạn từ hết Công an Phòng cháy chữa cháy (thửa số 201, TĐĐ 16) đến cầu Trần	2.893
5.2	Đoạn từ cầu Trần đến cầu Đạ Mí	1.980
6	Đường 30 tháng 4	
6.1	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	4.800
6.2	Đoạn từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào thôn 1B và 5B	5.000
6.3	Đoạn từ đường vào thôn 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26 tháng 3	4.500
6.4	Đoạn từ ngã ba giáp đường 26 tháng 3 đến hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 254, TĐĐ 18b)	3.000
6.5	Đoạn từ hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 255, TĐĐ 18b) đến hết Huyện đội (cũ) (thửa số 450, TĐĐ 10)	2.702
6.6	Đoạn từ giáp Huyện đội (cũ) (thửa số 264, TĐĐ 10) đến cầu suối Đạ Bộ	1.982
7	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
7.1	Đoạn từ ngã tư Chợ Đạ Tẻh đến giáp ngã 3 Hội trường thôn 5B (thửa số 247, TĐĐ 20a)	4.160
7.2	Đoạn từ ngã ba Hội trường thôn 5B (thửa số 258, TĐĐ 20a) đến hết đường	3.933
8	Đường 26 tháng 3	
8.1	Từ giáp đường 30 tháng 4 đến ngã tư Hùng Vương (thửa số 121, TĐĐ 18a)	3.680
8.2	Từ ngã tư Hùng Vương (thửa số 110, TĐĐ 18a) đến Kênh Nam	2.040
9	Đường Tỉnh lộ 725: Từ cầu suối Đạ Bộ đến giáp ranh xã Đạ Tẻh 3	1.441
10	Đường Phạm Văn Đồng	
10.1	Đoạn từ ngã ba Hoài Nhơn đến Kênh NN3A	950

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10.2	Đoạn từ Kênh NN3A đến giáp ranh xã Đa Tềh 3	665
11	Đường đi vào Hội trường thôn 9 (trộn đường)	380
12	Đường Từ cầu Đa Mí đến cống bà Điều (trộn đường)	380
13	Đường vào thôn 8A (thôn Tân Lập cũ) (trộn đường)	285
14	Đường Tuệ Tĩnh (trộn đường)	2.380
15	Đường quanh Chợ Đa Tềh: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Quang Trung	4.100
16	Đường Hai Bà Trưng (trộn đường)	2.700
17	Đường Nguyễn Tất Thành (trộn đường)	2.341
18	Đường Lý Thường Kiệt (trộn đường)	1.425
19	Đường Võ Nguyên Giáp (trộn đường)	1.386
20	Đường Trần Hưng Đạo (trộn đường)	1.283
21	Đường Hùng Vương	
21.1	Đoạn từ giáp đường 26 tháng 3 đến đường Phạm Ngọc Thạch	2.040
21.2	Đoạn từ đường 26 tháng 3 đến đường 30 tháng 4	1.632
22	Đường Điện Biên Phủ	
22.1	Đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến Kênh mương (đường vào lò gạch)	1.379
22.2	Đoạn từ giáp Kênh mương (đường vào lò gạch) đến giáp đường bê tông thôn 7	1.125
23	Đường Lý Tự Trọng: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Ngô Quyền	1.026
24	Đường Ngô Quyền	
24.1	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (cạnh Công viên cây xanh)	665
24.2	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (cạnh Quảng trường)	741
25	Đường thôn 3A: Từ giáp đường Thôn 7 đến hết cổng chùa Khánh Vân	1.140
26	Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (thôn 2C, 2D) (đường cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)	1.440
27	Đoạn từ giáp đường 3 tháng 2 đến hết đường (đường cạnh Đài truyền hình)	666
28	Đoạn (đường cạnh trường cấp 3): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Công viên cây xanh (đường Lý Tự Trọng)	1.140
29	Đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp kênh NN7 (cạnh Công an phòng cháy chữa cháy)	622
30	Đường Lê Lợi	
30.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường 30 tháng 4	1.023
30.2	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp hẻm 3 (Công an huyện cũ)	1.330
31	Đường thôn 2D: Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (hẻm Thành đá cũ) (đường quy hoạch NB-12)	1.330
32	Đường thôn 3A: Từ giáp đường vào thôn 7 đến giáp đường Tuệ Tĩnh (đường quy hoạch NA-1)	608
33	Đường thôn 3A-3C: Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường	685
34	Đường thôn 2C-2B: Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường thôn 2C-2B (đường quy hoạch NB-7), (đường sau trường Nguyễn Văn Trỗi cũ)	741
35	Đường thôn 2B: Từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường đi Hội trường thôn 2B	1.197

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
36	Đường vào Hội trường thôn 2B (đường quy hoạch NB-8): Từ giáp đoạn của quanh chợ Đa Tềh đến giáp đường 2C-2B	799
37	Đường thôn 2A: Từ giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến bờ kè (hướng đi nhà ông K' Lú) (đường quy hoạch NB1)	544
38	Đường thôn 2A: Từ giáp đường 3 tháng 2 (ông Hai Vận) đến hết đường (đường đối diện đường vào Bến xe cũ)	646
39	Đường quy hoạch NB-2: Từ ngã ba (gần nhà ông K' Lú) đến bờ kè (hướng đi nhà ông Phùng Minh Đức)	544
40	Đường thôn 5A: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến hết đất ông Anh (đường vào Bến xe cũ)	760
41	Đường thôn 5A (cạnh nhà bác sĩ Quang): Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	685
42	Đường thôn 5A (đường quanh Công ty Thương mại): Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1.330
43	Đường thôn 5B: Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (nhà ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	760
44	Đường thôn 5C: Từ giáp đường 30 tháng 4 (nhà khách UB) đến giáp đường thôn 5B,5C (giáp đường Lê Lợi)	762
45	Đường Chu Văn An (trộn đường)	1.254
46	Đường thôn 1A (đường số 4): Từ giáp đường 26 tháng 3 đến giáp mương thủy lợi	855
47	Đường vào Hội trường thôn 4A: Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	540
48	Đường thôn 4A-4D: Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Hội trường 4A (đường cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	513
49	Đường thôn 4D (đường vào Trường Nguyễn Du): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	667
50	Đường thôn 4D: Từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Vũ Thành Nam)	542
51	Đường thôn 5C (đường vào khu nội trú của trường Dân Tộc nội trú), trộn đường (đường quy hoạch ND-6)	1.007
52	Đường thôn 4D	
52.1	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 (hẻm cạnh nhà ông Trịnh Văn Bốn) đến giáp đường đi thôn 4B	381
52.2	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm nhà ông Vũ Duy Hạ)	513
52.3	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm nhà ông Hoàng Hiến)	646
53	Đường thôn 5C	
53.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Thịnh)	513
53.2	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Yên)	500
54	Đường thôn 5C+5B Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Việt xây dựng)	500
55	Đường thôn 5B	
55.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Trang)	501
55.2	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Hậu))	532

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
55.3	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Quyền))	532
56	Đường thôn 4B	
56.1	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh nhà ông Soan) (đường quy hoạch DX9)	418
56.2	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Đình Hồng)	342
56.3	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh Hội trường 4B cũ)	382
57	Đường thôn 4B: Từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh nhà ông Viêt Chu)	380
58	Đường hẻm thôn 4A: Từ giáp đường 26 tháng 3 đến hết đường (hẻm vào nhà bà Ngọc phòng Văn hóa)	666
59	Đường hẻm thôn 4B, 10: Từ giáp trường Lê Lợi đến đường Phạm Văn Đồng (đường đi xã Đa Tề 3), cạnh hộ ông Hiếu và hộ ông Điền,	380
60	Đường thôn 4D: Từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Tuân)	380
61	Đường kênh NN7 (đường quy hoạch N21): Từ đường Hùng Vương đến giáp Kênh Nam	540
62	Đường kênh NN3: Từ giáp đường Hùng vương đến giáp kênh NN4 (đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)	540
63	Đường Võ Thị Sáu (trộn đường)	760
64	Đường DX7 (đường nhà hàng Tuấn Phát): Từ giáp đường Hùng Vương thửa số 224 (10 d) đến giáp đường DF 2 (thửa số 266, TBD 07)	541
65	Đường hẻm thôn 2D: Từ thửa số 552, TBD 21a đến hết đường (thửa số 461, TBD 21a)	540
66	Đường vào Hội trường thôn 3B: Từ giáp đường thôn 7 đến hết đường NA6	380
67	Đường thôn 7: Từ giáp đường lò gạch (thửa số 962, TBD 22) đến giáp đường thôn 7 (thửa số 518, TBD 25)	380
68	Đường vào Hội trường thôn 3C (đường cạnh quán Những người bạn): Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Điện Biên Phủ	540
69	Đường hẻm thôn 10 (cạnh nhà ông Tuyển): Từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến hết đường	381
70	Đường hẻm thôn 4B: Từ giáp đường 30 tháng 4 (thửa số 395 và 396, TBD 07) đến giáp đường DX8 (thửa số 372, TBD 07)	380
71	Đường hẻm cạnh trường Lê Lợi (DF1): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp Kênh mương	855
72	Đường hẻm thôn 10: Từ giáp đường 30/4 (thửa số 68, TBD 08) đến hết đường	540
73	Đường hẻm thôn 5C (hẻm cạnh Việt Hà): Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (thửa số 19, TBD 20a) đến hết đường	381
74	Đường Bờ kè: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.904
75	Đường hẻm Thôn 6A (hẻm cạnh nhà ông Phụ - Thôn trưởng): Từ giáp đường Võ Thị Sáu đến hết đường	1.080
76	Đường hẻm thôn 2B (hẻm cạnh Hội trường thôn 2B): Từ giáp đường nhựa đi Hội trường thôn 2B đến hết đường	1.050
77	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông Dương trưởng ban Mặt trận thôn 2C): Từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
78	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông K' Điệp): Từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B	1.050
79	Đường hẻm thôn 4B (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Minh Triều, khu dân cư mới gần trường Lê Lợi): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến thửa đất 1022, 1034, 1043 (tBĐ 10)	850
80	Đường hẻm thôn 10 (hẻm cạnh nhà ông Võ Văn Nguyệt ngã ba Hoài Nhơn): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường	750
81	Đường hẻm thôn 1A (hẻm cạnh quán Cà phê 12A đường 26 tháng 3): Từ giáp đường 26 tháng 3 đến hết đường	540
82	Đường Tỉnh lộ 721 (xã An Nhơn cũ)	
82.1	Từ cầu Đạ Mí hết ngã ba vào B5: Từ thửa số 1199, TĐĐ 68 đến thửa số 941, TĐĐ 67),	743
82.2	Từ hết ngã ba B5 (thửa số 1198 TĐĐ 68) đến chân dốc Mạ Oi (thửa số 1006, TĐĐ 70)	540
83	Đường Hương Thôn (xã An Nhơn cũ)	
83.1	Từ ngã ba B5 (thửa số 1200, TĐĐ 68) vào đến cầu B5 (thửa số 12, TĐĐ 71)	342
83.2	Từ cầu B5 (thửa số 83, TĐĐ 71) đến núi Ép (thửa số 23, TĐĐ 73)	342
83.3	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 (thửa số 1143 và 1145, TĐĐ 66) vào hồ Đạ Hàm (thửa số 560 và 569, TĐĐ 66)	380
83.4	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TĐĐ 67) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 (thửa số 143, TĐĐ 75)	342
83.5	Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn (thửa số 143, TĐĐ 75) vào hết buôn Tổ Lan	304
83.6	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TĐĐ 67) đến hết phân hiệu đội 2 (thửa số 1002, TĐĐ 67)	228
83.7	Đường bê tông Thôn 6 Từ giáp Tỉnh lộ 721 đi thôn 1 (thửa số 179, TĐĐ 72)	228
83.8	Đường giao thông Thôn 8 từ thửa số 1567, TĐĐ 75 đến thửa số 1318, TĐĐ 75	228
84	Các vị trí còn lại (xã An Nhơn cũ)	
84.1	Đường Từ cầu B5 đến Núi Ép giáp cầu thôn 7 TT Đạ Tẻh - rẽ phải tại thửa 38	181
84.2	Đoạn đường nối tiếp 250m bê tông xi măng đến hết nhà ông Phạm Phú Dược	450
84.3	Đường bê tông xi măng từ phân hiệu thôn 7 (cũ) tiếp giáp đường Thôn 8(cũ) đi ngược ra đường 26 tháng 3 tại cầu sắt nối tiếp	500
84.4	Đường bê tông xi măng Đoạn đường 721 Từ nhà ông Trịnh Văn Minh đến nhà Lộc Văn Máu	600
85	Đường Tỉnh lộ 721 (xã Đạ Lây cũ)	
85.1	Từ dốc Mạ Oi đến đỉnh dốc Bà Gà (thửa số 01, TĐĐ 97)	418
85.2	Từ đỉnh dốc Bà Gà (hết thửa số 01, TĐĐ 97) đến đỉnh dốc Đạ Hương (thửa số 23 và thửa số 24, TĐĐ 100)	376
85.3	Từ đỉnh dốc Đạ Hương (thửa số 11 và 12, TĐĐ 100) đến cầu Đạ Lây	500
85.4	Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế (thửa số 793, TĐĐ 83)	755
85.5	Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú (thửa số 845, TĐĐ 89)	855
85.6	Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú hết đường vào thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TĐĐ 89)	692
85.7	Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TĐĐ 89) đến đường vào xóm Tây (thửa số 68, TĐĐ 87)	548
85.8	Từ hết đường vào xóm Tây (thửa số 102, TĐĐ 87) đến ranh giới xã Cát Tiên	502
86	Đường Hương Thôn (xã Đạ Lây cũ)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
86.1	Đường Đội 12: Từ giáp đường ĐT.721 (thửa số 250, TĐĐ 91) đến cầu ông Vạn (thửa số 09 và 08, TĐĐ 102)	266
86.2	Đường Từ cầu ông Vạn (thửa số 238 và 194, TĐĐ 103) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa số 25 và 27, TĐĐ 105)	247
86.3	Đường từ hết ngã ba Hương Phong (thửa số 26 và 184, TĐĐ 105) đến Khe Tre (thửa số 33 và 38, TĐĐ 108)	251
86.4	Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200m (từ thửa số 393 và 339, TĐĐ 101 đến thửa số 400 và 119, TĐĐ 101)	229
86.5	Đường thôn Phú Thành (xóm bà Tý): từ thửa số 106, TĐĐ 97 đến thửa số 221, TĐĐ 97	185
86.6	Đường xóm thôn Phú Thành: từ thửa số 72, TĐĐ 97 đến thửa số 378, TĐĐ 97	209
86.7	Đường thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp): từ thửa số 03 và 04, TĐĐ 99 đến thửa số 90 và 93, TĐĐ 99	171
86.8	Đường thôn Phú Thành (xóm ông Tám): từ thửa số 65 và 72, TĐĐ 100 đến thửa số 96 và 88, TĐĐ 100)	185
86.9	Đường thôn Sơn Thủy (xóm ông Sứa): từ thửa số 225 và 104, TĐĐ 102 đến thửa số 111 và 116, TĐĐ 102	185
86.10	Đường thôn Hương Vân (xóm ông Cao): từ thửa số 120 và 122, TĐĐ 87 đến thửa số 31 và 41, TĐĐ 87)	228
86.11	Đường thôn Sơn Thủy (xóm 1): từ thửa số 101 và 206, TĐĐ 103 đến thửa số 185 và 246, TĐĐ 103)	185
86.12	Đường thôn Sơn Thủy (xóm 2): từ thửa số 175, TĐĐ 103 đến thửa số 176, TĐĐ 103	185
86.13	Từ đường ĐT.721 vào hết Trạm Y tế (thửa số 170, TĐĐ 83)	228
86.14	Từ đường ĐT.721 vào đến giáp Nhà máy điều (thửa số 149, TĐĐ 83)	181
86.15	Từ đường ĐT.721 đường thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 33, TĐĐ 83) vào đến 300m (thửa số 527, TĐĐ 83)	304
86.16	Từ đường thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 527, TĐĐ 83) đến đoạn còn lại (thửa số 177, TĐĐ 85)	251
86.17	Từ đường ĐT.721, thôn Vĩnh Phước (thửa số 774, TĐĐ 89) vào đến 300m (thửa số 865, TĐĐ 89)	304
86.18	Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại từ thửa số 865, TĐĐ 89 đến thửa số 22, TĐĐ 92	240
86.19	Từ đường ĐT.721 thôn Hương Thuận (thửa số 10, TĐĐ 83) vào đến 300m (thửa số 233, TĐĐ 83)	285
86.20	Đường thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa số 233, TĐĐ 83 đến thửa số 267, TĐĐ 83	228
86.21	Từ đường ĐT.721 thôn Thuận Lộc (thửa số 153, TĐĐ 86) vào đến 300m (thửa số 372, TĐĐ 86)	285
86.22	Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa số 372, TĐĐ 86 đến thửa số 44, TĐĐ 85	251
86.23	Đường thôn Vĩnh Phước từ thửa số 38, TĐĐ 86 đến hết thửa số 409, TĐĐ 91	274
86.24	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 42, TĐĐ 83) vào đến 200m (thửa số 486, TĐĐ 83)	285
86.25	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 788, TĐĐ 89) đến đường thôn Vĩnh Phước (thửa số 682, TĐĐ 89)	285
86.26	Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết thửa số 180, TĐĐ 86)	266
86.27	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 318, TĐĐ 85 đến hết thửa số 10, TĐĐ 85	209
86.28	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 319, TĐĐ 85 đến hết thửa số 64, TĐĐ 85	209

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
86.29	Đường thôn Vĩnh Phước, từ thửa số 309, TĐĐ 89 đến hết thửa số 250, TĐĐ 89	209
87	Đường còn lại (xã Đa Lây cũ)	
87.1	Đường xóm khu vực nhà ông Nguyễn Ngọc Nhân thôn Hương Thanh: Từ giáp đường nhựa Đội 12 (nhà ông Trần Văn Nhiêm) đến hết nhà ông Trần Văn Anh	350
87.2	Đường từ giáp đường ĐT.721 nhà ông Nông Ngọc Phan đến hết nhà ông Nông Văn Tư	350
87.3	Đường xóm ông Trương, thôn Lộc Hoà nối tiếp đến điểm cuối hết đất nhà ông Đỗ Sơn Lâm	350

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSXPNN	Giá đất HĐKS
1	Đường 3 tháng 2			
1.1	Đoạn từ cầu sắt Đa Tẻ đến hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 130, TĐĐ 21d)	2.142	1.989	2.142
1.2	Đoạn từ hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 129, TĐĐ 21d) đến ngã tư chợ Đa Tẻ	2.618	2.431	26.18
1.3	Đoạn từ ngã tư Chợ Đa Tẻ đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp	4.200	3.900	4.200
1.4	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến hết đường vào thôn 1C (hẻm 1) (thửa số 240, TĐĐ 21b)	2.573	2.389	2.573
1.5	Đoạn từ hết đường vào thôn 1C (hẻm 1) (thửa số 194, TĐĐ 21b) đến hết trụ sở Công an huyện (cũ) (thửa số 223, TĐĐ 17c)	2.016	1.872	2.016
1.6	Đoạn từ hết trụ sở Công an huyện (cũ) (thửa số 242, TĐĐ 17c) đến giáp đường Hùng Vương	1.638	1.521	1.638
2	Đường Quang Trung			
2.1	Đoạn từ ngã tư Chợ Đa Tẻ đến hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 1306, TĐĐ 21B)	4.662	4.329	4.662
2.2	Đoạn từ hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 35, TĐĐ 21d) đến ngã tư Xí nghiệp xây dựng	3.406	3.163	3.406
3	Đường thôn 7			
3.1	Đoạn từ ngã tư Xí nghiệp xây dựng đến cổng Trường Tiểu học Quang Trung (thửa số 486, TĐĐ 21c)	1.906	1.770	1.906
3.2	Đoạn từ cổng Trường Tiểu học Quang Trung (thửa số 486, TĐĐ 21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 569, TĐĐ 21)	1.019	946	1.019
3.3	Đoạn từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 2047, TĐĐ 21) đến đường vào Hội trường thôn 3B (thửa số 1098, TĐĐ 25)	935	868	935
3.4	Từ đường vào Hội trường Thôn 3B (thửa số 1099, TĐĐ 25) đến hết Thôn 7,	532	494	532

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.5	Từ ngã ba Nghĩa địa đến hết đất ông Hùng (đường thôn 7 (nhánh 2))	378	351	378
4	Đường Phạm Ngọc Thạch			
4.1	Đoạn từ đầu Cầu mới Dạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 263, TBĐ 21a)	3.150	2.925	3.150
4.2	Đoạn từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 262, TBĐ 21a) đến hết Công an Phòng cháy chữa cháy (thửa số 201, TBĐ 16)	2.450	2.275	2.450
5	Đường Tỉnh lộ 721 (thị trấn Dạ Tẻh cũ)			
5.1	Đoạn từ hết Công an Phòng cháy chữa cháy (thửa số 201, TBĐ 16) đến cầu Trần	2.025	1.880	2.025
5.2	Đoạn từ cầu Trần đến cầu Dạ Mí	1.386	1.287	1.386
6	Đường 30 tháng 4			
6.1	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	3.360	3.120	3.360
6.2	Đoạn từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào thôn 1B và 5B	3.500	3.250	3.500
6.3	Đoạn từ đường vào thôn 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26 tháng 3	3.150	2.925	3.150
6.4	Đoạn từ ngã ba giáp đường 26 tháng 3 đến hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 254, TBĐ 18b)	2.100	1.950	2.100
6.5	Đoạn từ hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 255, TBĐ 18b) đến hết Huyện đội (cũ) (thửa số 450, TBĐ 10)	1.891	1.756	1.891
6.6	Đoạn từ giáp Huyện đội (cũ) (thửa số 264, TBĐ 10) đến cầu suối Dạ Bộ	1.387	1.288	1.387
7	Đường Nguyễn Đình Chiểu			
7.1	Đoạn từ ngã tư Chợ Dạ Tẻh đến giáp ngã 3 Hội trường thôn 5B (thửa số 247, TBĐ 20a)	2.912	2.704	2.912
7.2	Đoạn từ ngã ba Hội trường thôn 5B (thửa số 258, TBĐ 20a) đến hết đường	2.753	2.556	2.753
8	Đường 26 tháng 3			
8.1	Từ giáp đường 30 tháng 4 đến ngã tư Hùng Vương (thửa số 121, TBĐ 18a)	2.576	2.392	2.576
8.2	Từ ngã tư Hùng Vương (thửa số 110, TBĐ 18a) đến Kênh Nam	1.428	1.326	1.428
9	Đường Tỉnh lộ 725: Từ cầu suối Dạ Bộ đến giáp ranh xã Dạ Tẻh 3	1.009	937	1.009
10	Đường Phạm Văn Đồng			
10.1	Đoạn từ ngã ba Hoài Nhơn đến Kênh NN3A	665	618	665
10.2	Đoạn từ Kênh NN3A đến giáp ranh xã Dạ Tẻh 3	466	432	466
11	Đường đi vào Hội trường thôn 9 (trộn đường)	266	247	266
12	Đường Từ cầu Dạ Mí đến cống bà Điều (trộn đường)	266	247	266
13	Đường vào thôn 8A (thôn Tân Lập cũ) (trộn đường)	200	185	200
14	Đường Tuệ Tĩnh (trộn đường)	1.666	1.547	1.666
15	Đường quanh Chợ Dạ Tẻh: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Quang Trung	2.870	2.665	2.870
16	Đường Hai Bà Trưng (trộn đường)	1.890	1.755	1.890

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
17	Đường Nguyễn Tất Thành (trộn đường)	1.639	1.522	1.639
18	Đường Lý Thường Kiệt (trộn đường)	998	926	998
19	Đường Võ Nguyên Giáp (trộn đường)	970	901	970
20	Đường Trần Hưng Đạo (trộn đường)	898	834	898
21	Đường Hùng Vương			
21.1	Đoạn từ giáp đường 26 tháng 3 đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.428	1.326	1.428
21.2	Đoạn từ đường 26 tháng 3 đến đường 30 tháng 4	1.142	1.061	1.142
22	Đường Điện Biên Phủ			
22.1	Đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến Kênh mương (đường vào lò gạch)	966	896	966
22.2	Đoạn từ giáp Kênh mương (đường vào lò gạch) đến giáp đường bê tông thôn 7	788	731	788
23	Đường Lý Tự Trọng: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Ngô Quyền	718	667	718
24	Đường Ngô Quyền			
24.1	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (cạnh Công viên cây xanh)	466	432	466
24.2	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (cạnh Quảng trường)	519	482	519
25	Đường thôn 3A: Từ giáp đường Thôn 7 đến hết cổng chùa Khánh Vân	798	741	798
26	Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (thôn 2C, 2D) (đường cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)	1.008	936	1.008
27	Đoạn từ giáp đường 3 tháng 2 đến hết đường (đường cạnh Đài truyền hình)	466	433	466
28	Đoạn (đường cạnh trường cấp 3): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Công viên cây xanh (đường Lý Tự Trọng)	798	741	798
29	Đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp kênh NN7 (cạnh Công an phòng cháy chữa cháy)	435	404	435
30	Đường Lê Lợi			
30.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường 30 tháng 4	716	665	716
30.2	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp hẻm 3 (Công an huyện cũ)	931	865	931
31	Đường thôn 2D: Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (hẻm Thành đá cũ) (đường quy hoạch NB-12)	931	865	931
32	Đường thôn 3A: Từ giáp đường vào thôn 7 đến giáp đường Tuệ Tĩnh (đường quy hoạch NA-1)	426	395	426
33	Đường thôn 3A-3C: Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường	480	445	480
34	Đường thôn 2C-2B: Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường thôn 2C-2B (đường quy hoạch NB-7), (đường sau trường Nguyễn Văn Trỗi cũ)	519	482	519

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
35	Đường thôn 2B: Từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường đi Hội trường thôn 2B	838	778	838
36	Đường vào Hội trường thôn 2B (đường quy hoạch NB-8): Từ giáp đoạn cua quanh chợ Đa Tề đến giáp đường 2C-2B	559	519	559
37	Đường thôn 2A: Từ giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến bờ kè (hướng đi nhà ông K' Lú) (đường quy hoạch NB1)	381	354	381
38	Đường thôn 2A: Từ giáp đường 3 tháng 2 (ông Hai Vận) đến hết đường (đường đối diện đường vào Bến xe cũ)	452	420	452
39	Đường quy hoạch NB-2: Từ ngã ba (gần nhà ông K' Lú) đến bờ kè (hướng đi nhà ông Phùng Minh Đức)	381	354	381
40	Đường thôn 5A: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến hết đất ông Anh (đường vào Bến xe cũ)	532	494	532
41	Đường thôn 5A (cạnh nhà bác sĩ Quang): Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	480	445	480
42	Đường thôn 5A (đường quanh Công ty Thương mại): Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	931	865	931
43	Đường thôn 5B: Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (nhà ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	532	494	532
44	Đường thôn 5C: Từ giáp đường 30 tháng 4 (nhà khách UB) đến giáp đường thôn 5B,5C (giáp đường Lê Lợi)	533	495	533
45	Đường Chu Văn An (trộn đường)	878	815	878
46	Đường thôn 1A (đường số 4): Từ giáp đường 26 tháng 3 đến giáp mương thủy lợi	599	556	599
47	Đường vào Hội trường thôn 4A: Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	378	351	378
48	Đường thôn 4A-4D: Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Hội trường 4A (đường cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	359	333	359
49	Đường thôn 4D (đường vào Trường Nguyễn Du): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	467	434	467
50	Đường thôn 4D: Từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Vũ Thành Nam)	379	352	379
51	Đường thôn 5C (đường vào khu nội trú của trường Dân Tộc nội trú), trộn đường (đường quy hoạch ND-6)	705	655	705
52	Đường thôn 4D			
52.1	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 (hẻm cạnh nhà ông Trịnh Văn Bốn) đến giáp đường đi thôn 4B	267	248	267
52.2	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm nhà ông Vũ Duy Hạ)	359	333	359
52.3	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm nhà ông Hoàng Hiên)	452	420	452
53	Đường thôn 5C			
53.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Thịnh)	359	333	359

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
53.2	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Yên)	350	325	350
54	Đường thôn 5C+5B Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Việt xây dựng)	350	325	350
55	Đường thôn 5B			
55.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Trang)	351	326	351
55.2	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Hậu))	372	346	372
55.3	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Quyền))	372	346	372
56	Đường thôn 4B			
56.1	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh nhà ông Soan) (đường quy hoạch DX9)	293	272	293
56.2	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Đình Hồng)	239	222	239
56.3	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh Hội trường 4B cũ)	267	248	267
57	Đường thôn 4B: Từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường DX-7 (hẻm cạnh nhà ông Viêt Chu)	266	247	266
58	Đường hẻm thôn 4A: Từ giáp đường 26 tháng 3 đến hết đường (hẻm vào nhà bà Ngọc phòng Văn hóa)	466	433	466
59	Đường hẻm thôn 4B, 10: Từ giáp trường Lê Lợi đến đường Phạm Văn Đồng (đường đi xã Đa Tề 3), cạnh hộ ông Hiếu và hộ ông Điện,	266	247	266
60	Đường thôn 4D: Từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường (hẻm cạnh nhà ông Tuấn)	266	247	266
61	Đường kênh NN7 (đường quy hoạch N21): Từ đường Hùng Vương đến giáp Kênh Nam	378	351	378
62	Đường kênh NN3: Từ giáp đường Hùng vương đến giáp kênh NN4 (đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)	378	351	378
63	Đường Võ Thị Sáu (trộn đường)	532	494	532
64	Đường DX7 (đường nhà hàng Tuấn Phát): Từ giáp đường Hùng Vương thửa số 224 (10 d) đến giáp đường DF 2 (thửa số 266, TBD 07)	379	352	379
65	Đường hẻm thôn 2D: Từ thửa số 552, TBD 21a đến hết đường (thửa số 461, TBD 21a)	378	351	378
66	Đường vào Hội trường thôn 3B: Từ giáp đường thôn 7 đến hết đường NA6	266	247	266
67	Đường thôn 7: Từ giáp đường lò gạch (thửa số 962, TBD 22) đến giáp đường thôn 7 (thửa số 518, TBD 25)	266	247	266
68	Đường vào Hội trường thôn 3C (đường cạnh quán Những người bạn): Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Điện Biên Phủ	378	351	378
69	Đường hẻm thôn 10 (cạnh nhà ông Tuyển): Từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến hết đường	267	248	267

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
70	Đường hẻm thôn 4B: Từ giáp đường 30 tháng 4 (thửa số 395 và 396, TĐĐ 07) đến giáp đường DX8 (thửa số 372, TĐĐ 07)	266	247	266
71	Đường hẻm cạnh trường Lê Lợi (ĐF1): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến giáp Kênh mương	599	556	599
72	Đường hẻm thôn 10: Từ giáp đường 30/4 (thửa số 68, TĐĐ 08) đến hết đường	378	351	378
73	Đường hẻm thôn 5C (hẻm cạnh Việt Hà): Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (thửa số 19, TĐĐ 20a) đến hết đường	267	248	267
74	Đường Bờ kè: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.333	1.238	1.333
75	Đường hẻm Thôn 6A (hẻm cạnh nhà ông Phụ - Thôn trưởng): Từ giáp đường Võ Thị Sáu đến hết đường	756	702	756
76	Đường hẻm thôn 2B (hẻm cạnh Hội trường thôn 2B): Từ giáp đường nhựa đi Hội trường thôn 2B đến hết đường	735	683	735
77	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông Dưỡng trưởng ban Mặt trận thôn 2C): Từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B	735	683	735
78	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông K' Điệp): Từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B	735	683	735
79	Đường hẻm thôn 4B (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Minh Triều, khu dân cư mới gần trường Lê Lợi): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến thửa đất 1022, 1034, 1043 (tĐĐ 10)	595	553	595
80	Đường hẻm thôn 10 (hẻm cạnh nhà ông Võ Văn Nguyệt ngã ba Hoài Nhơn): Từ giáp đường 30 tháng 4 đến hết đường	525	488	525
81	Đường hẻm thôn 1A (hẻm cạnh quán Cà phê 12A đường 26 tháng 3): Từ giáp đường 26 tháng 3 đến hết đường	378	351	378
82	Đường Tỉnh lộ 721 (xã An Nhơn cũ)			
82.1	Từ cầu Đa Mí hết ngã ba vào B5: Từ thửa số 1199, TĐĐ 68 đến thửa số 941, TĐĐ 67),	520	483	520
82.2	Từ hết ngã ba B5 (thửa số 1198 TĐĐ 68) đến chân dốc Mạ Oi (thửa số 1006, TĐĐ 70)	378	351	378
83	Đường Hương Thôn (xã An Nhơn cũ)			
83.1	Từ ngã ba B5 (thửa số 1200, TĐĐ 68) vào đến cầu B5 (thửa số 12, TĐĐ 71)	239	222	239
83.2	Từ cầu B5 (thửa số 83, TĐĐ 71) đến núi Ép (thửa số 23, TĐĐ 73)	239	222	239
83.3	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 (thửa số 1143 và 1145, TĐĐ 66) vào hồ Đa Hàm (thửa số 560 và 569, TĐĐ 66)	266	247	266
83.4	Từ ngã ba Đa Mí (thửa số 937 và 939, TĐĐ 67) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 (thửa số 143, TĐĐ 75)	239	222	239

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
83.5	Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn (thửa số 143, TĐĐ 75) vào hết buôn Tổ Lan	213	198	213
83.6	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TĐĐ 67) đến hết phân hiệu đội 2 (thửa số 1002, TĐĐ 67)	160	148	160
83.7	Đường bê tông Thôn 6 Từ giáp Tỉnh lộ 721 đi thôn 1 (thửa số 179, TĐĐ 72)	160	148	160
83.8	Đường giao thông Thôn 8 từ thửa số 1567, TĐĐ 75 đến thửa số 1318, TĐĐ 75	160	148	160
84	Các vị trí còn lại (xã An Nhơn cũ)			
84.1	Đường Từ cầu B5 đến Núi Ép giáp cầu thôn 7 TT Đạ Tẻh - rẽ phải tại thửa 38	126	118	126
84.2	Đoạn đường nối tiếp 250m bê tông xi măng đến hết nhà ông Phạm Phú Được	315	293	315
84.3	Đường bê tông xi măng từ phân hiệu thôn 7 (cũ) tiếp giáp đường Thôn 8(cũ) đi ngược ra đường 26 tháng 3 tại cầu sắt nối tiếp	350	325	350
84.4	Đường bê tông xi măng Đoạn đường 721 Từ nhà ông Trịnh Văn Minh đến nhà Lộc Văn Máu	420	390	420
85	Đường Tỉnh lộ 721 (xã Đạ Lây cũ)			
85.1	Từ dốc Mạ Oì đến đỉnh dốc Bà Gà (thửa số 01, TĐĐ 97)	293	272	293
85.2	Từ đỉnh dốc Bà Gà (hết thửa số 01, TĐĐ 97) đến đỉnh dốc Đạ Hương (thửa số 23 và thửa số 24, TĐĐ 100)	263	244	263
85.3	Từ đỉnh dốc Đạ Hương (thửa số 11 và 12, TĐĐ 100) đến cầu Đạ Lây	350	325	350
85.4	Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế (thửa số 793, TĐĐ 83)	529	491	529
85.5	Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú (thửa số 845, TĐĐ 89)	599	556	599
85.6	Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú hết đường vào thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TĐĐ 89)	484	450	484
85.7	Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TĐĐ 89) đến đường vào xóm Tày (thửa số 68, TĐĐ 87)	383	356	383
85.8	Từ hết đường vào xóm Tày (thửa số 102, TĐĐ 87) đến ranh giới xã Cát Tiên	351	326	351
86	Đường Hương Thôn (xã Đạ Lây cũ)			
86.1	Đường Đội 12: Từ giáp đường ĐT, 721 (thửa số 250, TĐĐ 91) đến cầu ông Vạn (thửa số 09 và 08, TĐĐ 102)	186	173	186
86.2	Đường Từ cầu ông Vạn (thửa số 238 và 194, TĐĐ 103) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa số 25 và 27, TĐĐ 105)	173	161	173
86.3	Đường từ hết ngã ba Hương Phong (thửa số 26 và 184, TĐĐ 105) đến Khe Tre (thửa số 33 và 38, TĐĐ 108)	176	163	176
86.4	Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200m (từ thửa số 393 và 339, TĐĐ 101 đến thửa số 400 và 119, TĐĐ 101)	160	149	160

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
86.5	Đường thôn Phú Thành (xóm bà Tý): từ thửa số 106, TĐĐ 97 đến thửa số 221, TĐĐ 97	130	120	130
86.6	Đường xóm thôn Phú Thành: từ thửa số 72, TĐĐ 97 đến thửa số 378, TĐĐ 97	146	136	146
86.7	Đường thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp): từ thửa số 03 và 04, TĐĐ 99 đến thửa số 90 và 93, TĐĐ 99	119	111	119
86.8	Đường thôn Phú Thành (xóm ông Tám): từ thửa số 65 và 72, TĐĐ 100 đến thửa số 96 và 88, TĐĐ 100)	130	120	130
86.9	Đường thôn Sơn Thủy (xóm ông Sĩa): từ thửa số 225 và 104, TĐĐ 102 đến thửa số 111 và 116, TĐĐ 102	130	120	130
86.10	Đường thôn Hương Vân (xóm ông Cao): từ thửa số 120 và 122, TĐĐ 87 đến thửa số 31 và 41, TĐĐ 87)	160	148	160
86.11	Đường thôn Sơn Thủy (xóm 1): từ thửa số 101 và 206, TĐĐ 103 đến thửa số 185 và 246, TĐĐ 103)	130	120	130
86.12	Đường thôn Sơn Thủy (xóm 2): từ thửa số 175, TĐĐ 103 đến thửa số 176, TĐĐ 103	130	120	130
86.13	Từ đường ĐT.721 vào hết Trạm Y tế (thửa số 170, TĐĐ 83)	160	148	160
86.14	Từ đường ĐT.721 vào đến giáp Nhà máy điều (thửa số 149, TĐĐ 83)	126	118	126
86.15	Từ đường ĐT.721 đường thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 33, TĐĐ 83) vào đến 300m (thửa số 527, TĐĐ 83)	213	198	213
86.16	Từ đường thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 527, TĐĐ 83) đến đoạn còn lại (thửa số 177, TĐĐ 85)	176	163	176
86.17	Từ đường ĐT.721, thôn Vĩnh Phước (thửa số 774, TĐĐ 89) vào đến 300m (thửa số 865, TĐĐ 89)	213	198	213
86.18	Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại từ thửa số 865, TĐĐ 89 đến thửa số 22, TĐĐ 92	168	156	168
86.19	Từ đường ĐT.721 thôn Hương Thuận (thửa số 10, TĐĐ 83) vào đến 300m (thửa số 233, TĐĐ 83)	200	185	200
86.20	Đường thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa số 233, TĐĐ 83 đến thửa số 267, TĐĐ 83	160	148	160
86.21	Từ đường ĐT.721 thôn Thuận Lộc (thửa số 153, TĐĐ 86) vào đến 300m (thửa số 372, TĐĐ 86)	200	185	200
86.22	Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa số 372, TĐĐ 86 đến thửa số 44, TĐĐ 85	176	163	176
86.23	Đường thôn Vĩnh Phước từ thửa số 38, TĐĐ 86 đến hết thửa số 409, TĐĐ 91	192	178	192
86.24	Từ đường ĐT,721 thôn Phú Bình (thửa số 42, TĐĐ 83) vào đến 200m (thửa số 486, TĐĐ 83)	200	185	200
86.25	Từ đường ĐT,721 thôn Phú Bình (thửa số 788, TĐĐ 89) đến đường thôn Vĩnh Phước (thửa số 682, TĐĐ 89)	200	185	200
86.26	Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết thửa số 180, TĐĐ 86)	186	173	186
86.27	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 318, TĐĐ 85 đến hết thửa số 10, TĐĐ 85	146	136	146

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
86.28	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 319, TĐĐ 85 đến hết thửa số 64, TĐĐ 85	146	136	146
86.29	Đường thôn Vĩnh Phước, từ thửa số 309, TĐĐ 89 đến hết thửa số 250, TĐĐ 89	146	136	146
87	Đường còn lại (xã Dạ Lây cũ)			
87.1	Đường xóm khu vực nhà ông Nguyễn Ngọc Nhân thôn Hương Thanh: Từ giáp đường nhựa Đội 12 (nhà ông Trần Văn Nhiêm) đến hết nhà ông Trần Văn Anh	245	228	245
87.2	Đường từ giáp đường ĐT.721 nhà ông Nông Ngọc Phan đến hết nhà ông Nông Văn Tư	245	228	245
87.3	Đường xóm ông Trương, thôn Lộc Hoà nối tiếp đến điểm cuối hết đất nhà ông Đỗ Sơn Lâm	245	228	245

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:

Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng:

Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:

Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 57

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄ 2

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	80	65	50	45
2	Đất trồng cây lâu năm	75	60	55	45
3	Đất rừng sản xuất	12	10	9	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	80	65	50	45

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Tỉnh lộ 721	
1.1	Từ giáp xã Dạ Huoi đến đường số 32 và đường số 27 (TĐĐ 8)	543
1.2	Từ đường số 32 và đường số 27 đến đường số 23 và đường số 21 (TĐĐ 7)	750
1.3	Từ đường số 23 và đường số 21 đến hết Hội trường thôn 14 và hết thửa số 28 (TĐĐ 7)	1.518

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.4	Từ hết Hội trường thôn 14 và từ thửa số 19 (TĐĐ 7) đến ngã ba Đài tưởng niệm và đường số 19 (TĐĐ 6)	2.608
1.5	Từ ngã ba Đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới thị trấn Đa Tịch cũ	2.450
2	Đường Liên xã	
2.1	Từ ngã ba Đài tưởng niệm thửa số 235 (TĐĐ 6) và đường số 19 đến cầu sắt Đa Tịch	2.247
2.2	Từ ngã ba Triệu Hải đến cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 (TĐĐ 4)	900
2.3	Từ cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 đến cầu 3 (TĐĐ 64)	503
2.4	Từ cầu 3 đến đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 (TĐĐ 61, 62)	415
2.5	Từ đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 đến đường số 6 và đường số 8 (TĐĐ 58, 59)	308
2.6	Từ đường số 6 và đường số 8 đến cầu Dầu (TĐĐ 85)	309
2.7	Từ cầu Dầu đến cầu 21 (TĐĐ 85)	306
2.8	Từ cầu Quảng Trị đến đường số 6 (TĐĐ 45)	300
2.9	Từ đường số 6 đến đường số 19 và đường số 43	354
2.10	Từ đường số 19 và đường số 43 đến đường kênh đông (cổng chào thôn 4)	350
3	Đường Thôn	
3.1	Đường số 34 (TĐĐ 9)	190
3.2	Đường số 35 (TĐĐ 9)	175
3.3	Đường số 32 (TĐĐ 8)	175
3.4	Đường số 31 (TĐĐ 9)	198
3.5	Đường số 30 (TĐĐ 8)	190
3.6	Đường số 27 (TĐĐ 8)	190
3.7	Đường số 28 (từ giáp TL 721 đến giáp đường số 31 - TĐĐ 8)	175
3.8	Đường số 24 (TĐĐ 8)	175
3.9	Đường số 22 (TĐĐ 8)	190
3.10	Đường số 21 (TĐĐ 7)	190
3.11	Đường số 19 (TĐĐ 6)	200
3.12	Đường số 18 (TĐĐ 6)	175
3.13	Đường số 17 (TĐĐ 6)	200
3.14	Đường số 15 (TĐĐ 4)	175
3.15	Đường số 12 (TĐĐ 4)	175
3.16	Đường số 10 (TĐĐ 3)	175
3.17	Đường số 8 (TĐĐ 3)	190
3.18	Đường số 7 (TĐĐ 3)	190
3.19	Đường số 3 (từ giáp đường xã đến đường số 6A) TĐĐ 3	200
3.20	Đường số 1 (TĐĐ 3)	175
3.21	Đường số 4 (TĐĐ 3)	180
3.22	Đường số 23 (TĐĐ 7)	175
3.23	Đường số 25 (TĐĐ 10)	175
3.24	Đường số 36 (TĐĐ 10, 11)	175
3.25	Đường số 57 chạy dọc sông Đa Quay đến thửa số 122 (18)	190
3.26	Đường từ giáp ĐT 721 đến đường số 26A (cầu thôn 7 TT đi Mỏ Vệt) TĐĐ 10	302
3.27	Từ đường số 26A (cầu thôn 7 TT đi Mỏ Vệt) đến đường số 52 và 53 (TĐĐ 17)	227
3.28	Từ đường số 52 và 53 đến cầu Mỏ Vệt (TĐĐ 18)	300
3.29	Đường số 4A (hết đường bê tông) TĐĐ 44	175

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.30	Đường số 5 , 5A , 6 (cạnh Chùa Khánh Bảo) TĐĐ 45	180
3.31	Đường số 1 (hội trường thôn 2) TĐĐ 45	267
3.32	Đường số 2 (TĐĐ 45)	175
3.33	Đường số 7 (từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 2) TĐĐ 45	175
3.34	Đường số 10 (TĐĐ 46)	175
3.35	Đường số 14 (TĐĐ 46)	175
3.36	Đường số 3 (hội trường thôn 3 đến cầu Tân Bồi) TĐĐ 47	194
3.37	Đường số 34, 43 (TĐĐ 47)	175
3.38	Đường số 18, 18A (TĐĐ 47)	175
3.39	Đường số 15 ,16 , 17 , 17A (TĐĐ 47)	178
3.40	Đường số 19 , 20 (TĐĐ 47)	175
3.41	Đường số 21 (TĐĐ 48)	175
3.42	Đường số 44 (từ giáp đường số 18 đến giáp đường số 25) TĐĐ 48	190
3.43	Đường số 25 (TĐĐ 48, 49)	175
3.44	Đường số 23 (TĐĐ 48)	183
3.45	Đường số 24 (hết đường bê tông) TĐĐ 48	175
3.46	Đường số 28 (đường hiện hữu hết đường bê tông) TĐĐ 50	176
3.47	Đường Kênh Đông (Từ cầu Máng đến cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ) TĐĐ 49,50	307
3.48	Đường số 39 (đến cầu) TĐĐ 49	180
3.49	Đường số 37 (đến cầu treo) TĐĐ 49	175
3.50	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã vào 560m). Đường vào trại heo Trường Thịnh FARM (TĐĐ 64)	180
3.51	Đường số 23 , 24 (đến giáp đường số 22) TĐĐ 69,70	286
3.52	Đường số 22 (đến đền thờ thôn 1) TĐĐ 70	190
3.53	Đường số 23A (TĐĐ 63)	190
3.54	Đường số 29 (TĐĐ 63)	190
3.55	Đường số 18 (TĐĐ 62, 63)	190
3.56	Đường số 15 (từ giáp đường xã đến cầu Tân Bồi) TĐĐ 62	180
3.57	Đường số 17 (TĐĐ 62)	175
3.58	Đường số 19 (từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TĐĐ 61, 70	208
3.59	Đường số 13 (từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TĐĐ 61	180
3.60	Đường số 11 (từ giáp đường xã đến giáp đường 16) TĐĐ 60	180
3.61	Đường số 10 (từ giáp đường xã đến Kênh DN 14) TĐĐ 60	180
3.62	Đường từ giáp đường liên xã đến đường Kênh Đông (cạnh công viên - chợ cũ) TĐĐ 61	190
3.63	Đường từ giáp đường Kênh Đông đến giáp đường số 16) TĐĐ 60	175
3.64	Đường Kênh Đông (Từ cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ đến giáp đường xã cạnh Đàng Ủy) TĐĐ 58	300
3.65	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã đến giáp đường số 13) TĐĐ 61	200
3.66	Đường Kênh Đông (từ giáp đường số 13 đến đường số 21) TĐĐ 68	175
3.67	Đường số 32 (TĐĐ 58)	175
3.68	Đường số 8 (cạnh Trường THCS) TĐĐ 58	180
3.69	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến Suối 1 - đường vào Thác ĐaKaLa) TĐĐ 59	180
3.70	Đường số 6A (từ giáp đường xã đến nhà ông Sơn (Đào) TĐĐ 59	180
3.71	Đường số 2 (từ giáp đường số 1 đến đường số 3) TĐĐ 56	175
3.72	Đường số 3 (từ giáp đường số 6 đến hết đường) TĐĐ 56	180
3.73	Đường số 1 (từ giáp đường xã đến cầu) TĐĐ 56	190

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.74	Đường số 1 (đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86, 87	180
3.75	Đường số 2 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86	175
3.76	Đường số 3 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86	175
3.77	Đường số 5 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 7) TBĐ 85, 87	175
3.78	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 85	175
3.79	Đường số 7 (TBĐ 84)	175
3.80	Đường số 12 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 82, 84	180
3.81	Đường số 12 (từ cầu đến hết đường) TBĐ 82, 84	175
3.82	Đường số 10 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 82	180
3.83	Đường số 16 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 81, 82	180
3.84	Đường số 15 (từ giáp đường xã đến hết đường) TBĐ 81	175
3.85	Đường số 17, 17A (từ giáp đường xã Cầu 21 đến hết đường) TBĐ 79	175
3.86	Từ bãi đá công ty Phụng Hùng đến chốt Thôn K'Long TBĐ 92	180
3.87	Từ chốt Thôn K'Long đến giáp hồ thủy điện Đạm M'ri	200
3.88	Đường số 19, 19A, 19E, 19H (Khu vực thôn K'Long)	175

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSXPNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Tỉnh lộ 721			
1.1	Từ giáp xã Đa Huoai đến đường số 32 và đường số 27 (TBĐ 8)	380	353	380
1.2	Từ đường số 32 và đường số 27 đến đường số 23 và đường số 21 (TBĐ 7)	525	488	525
1.3	Từ đường số 23 và đường số 21 đến hết Hội trường thôn 14 và hết thửa số 28 (TBĐ 7)	1.063	987	1.063
1.4	Từ hết Hội trường thôn 14 và từ thửa số 19 (TBĐ 7) đến ngã ba Đài tưởng niệm và đường số 19 (TBĐ 6)	1.826	1.695	1.826
1.5	Từ ngã ba Đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới thị trấn Đa Tềh cũ	1.715	1.593	1.715
2	Đường Liên xã			
2.1	Từ ngã ba Đài tưởng niệm thửa số 235 (TBĐ 6) và đường số 19 đến cầu sắt Đa Tềh	1.573	1.461	1.573
2.2	Từ ngã ba Triệu Hải đến cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 (TBĐ 4)	630	585	630
2.3	Từ cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 đến cầu 3 (TBĐ 64)	352	327	352
2.4	Từ cầu 3 đến đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 (TBĐ 61, 62)	291	270	291
2.5	Từ đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 đến đường số 6 và đường số 8 (TBĐ 58, 59)	216	200	216
2.6	Từ đường số 6 và đường số 8 đến cầu Dầu (TBĐ 85)	216	201	216
2.7	Từ cầu Dầu đến cầu 21 (TBĐ 85)	214	199	214
2.8	Từ cầu Quảng Trị đến đường số 6 (TBĐ 45)	210	195	210
2.9	Từ đường số 6 đến đường số 19 và đường số 43	248	230	248

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2.10	Từ đường số 19 và đường số 43 đến đường kênh đông (cổng chào thôn 4)	245	228	245
3	Đường Thôn			
3.1	Đường số 34 (TBĐ 9)	133	124	133
3.2	Đường số 35 (TBĐ 9)	123	114	123
3.3	Đường số 32 (TBĐ 8)	123	114	123
3.4	Đường số 31 (TBĐ 9)	139	129	139
3.5	Đường số 30 (TBĐ 8)	133	124	133
3.6	Đường số 27 (TBĐ 8)	133	124	133
3.7	Đường số 28 (từ giáp TL 721 đến giáp đường số 31 - TBĐ8)	123	114	123
3.8	Đường số 24 (TBĐ 8)	123	114	123
3.9	Đường số 22 (TBĐ 8)	133	124	133
3.10	Đường số 21 (TBĐ 7)	133	124	133
3.11	Đường số 19 (TBĐ 6)	140	130	140
3.12	Đường số 18 (TBĐ 6)	123	114	123
3.13	Đường số 17 (TBĐ 6)	140	130	140
3.14	Đường số 15 (TBĐ 4)	123	114	123
3.15	Đường số 12 (TBĐ 4)	123	114	123
3.16	Đường số 10 (TBĐ 3)	123	114	123
3.17	Đường số 8 (TBĐ 3)	133	124	133
3.18	Đường số 7 (TBĐ 3)	133	124	133
3.19	Đường số 3 (từ giáp đường xã đến đường số 6A) TBĐ 3	140	130	140
3.20	Đường số 1 (TBĐ 3)	123	114	123
3.21	Đường số 4 (TBĐ 3)	126	117	126
3.22	Đường số 23 (TBĐ 7)	123	114	123
3.23	Đường số 25 (TBĐ 10)	123	114	123
3.24	Đường số 36 (TBĐ 10, 11)	123	114	123
3.25	Đường số 57 chạy dọc sông Đa Quay đến thửa số 122 (18)	133	124	133
3.26	Đường từ giáp ĐT 721 đến đường số 26A (cầu thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) TBĐ 10	211	196	211
3.27	Từ đường số 26A (cầu thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) đến đường số 52 và 53 (TBĐ 17)	159	148	159
3.28	Từ đường số 52 và 53 đến cầu Mỏ Vẹt (TBĐ 18)	210	195	210
3.29	Đường số 4A (hết đường bê tông) TBĐ 44	123	114	123
3.30	Đường số 5 , 5A , 6 (cạnh Chùa Khánh Bảo) TBĐ 45	126	117	126
3.31	Đường số 1 (hội trường thôn 2) TBĐ 45	187	174	187
3.32	Đường số 2 (TBĐ 45)	123	114	123
3.33	Đường số 7 (từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 2) TBĐ 45	123	114	123
3.34	Đường số 10 (TBĐ 46)	123	114	123
3.35	Đường số 14 (TBĐ 46)	123	114	123
3.36	Đường số 3 (hội trường thôn 3 đến cầu Tân Bồi) TBĐ 47	136	126	136
3.37	Đường số 34, 43 (TBĐ 47)	123	114	123
3.38	Đường số 18, 18A (TBĐ 47)	123	114	123
3.39	Đường số 15 ,16 , 17 , 17A (TBĐ 47)	124	116	124

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.40	Đường số 19 , 20 (TĐĐ 47)	123	114	123
3.41	Đường số 21 (TĐĐ 48)	123	114	123
3.42	Đường số 44 (từ giáp đường số 18 đến giáp đường số 25) TĐĐ 48	133	124	133
3.43	Đường số 25 (TĐĐ 48, 49)	123	114	123
3.44	Đường số 23 (TĐĐ 48)	128	119	128
3.45	Đường số 24 (hết đường bê tông) TĐĐ 48	123	114	123
3.46	Đường số 28 (đường hiện hữu hết đường bê tông) TĐĐ 50	123	114	123
3.47	Đường Kênh Đông (Từ cầu Máng đến cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ) TĐĐ 49,50	215	200	215
3.48	Đường số 39 (đến cầu) TĐĐ 49	126	117	126
3.49	Đường số 37 (đến cầu treo) TĐĐ 49	123	114	123
3.50	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã vào 560m). Đường vào trại heo Trường Thịnh FARM (TĐĐ 64)	126	117	126
3.51	Đường số 23 , 24 (đến giáp đường số 22) TĐĐ 69,70	200	186	200
3.52	Đường số 22 (đến đền thờ thôn 1) TĐĐ 70	133	124	133
3.53	Đường số 23A (TĐĐ 63)	133	124	133
3.54	Đường số 29 (TĐĐ 63)	133	124	133
3.55	Đường số 18 (TĐĐ 62, 63)	133	124	133
3.56	Đường số 15 (từ giáp đường xã đến cầu Tân Bôi) TĐĐ 62	126	117	126
3.57	Đường số 17 (TĐĐ 62)	123	114	123
3.58	Đường số 19 (từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TĐĐ 61, 70	146	135	146
3.59	Đường số 13 (từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TĐĐ 61	126	117	126
3.60	Đường số 11 (từ giáp đường xã đến giáp đường 16) TĐĐ 60	126	117	126
3.61	Đường số 10 (từ giáp đường xã đến Kênh DN 14) TĐĐ 60	126	117	126
3.62	Đường từ giáp đường liên xã đến đường Kênh Đông (cạnh công viên - chợ cũ) TĐĐ 61	133	124	133
3.63	Đường từ giáp đường Kênh Đông đến giáp đường số 16) TĐĐ 60	123	114	123
3.64	Đường Kênh Đông (Từ cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ đến giáp đường xã cạnh Đảng Ủy) TĐĐ 58	210	195	210
3.65	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã đến giáp đường số 13) TĐĐ 61	140	130	140
3.66	Đường Kênh Đông (từ giáp đường số 13 đến đường số 21) TĐĐ 68	122	114	122
3.67	Đường số 32 (TĐĐ 58)	123	114	123
3.68	Đường số 8 (cạnh Trường THCS) TĐĐ 58	126	117	126
3.69	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến Suối 1 - đường vào Thác ĐaKaLa) TĐĐ 59	126	117	126
3.70	Đường số 6A (từ giáp đường xã đến nhà ông Sơn (Đào) TĐĐ 59	126	117	126

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.71	Đường số 2 (từ giáp đường số 1 đến đường số 3) TBĐ 56	123	114	123
3.72	Đường số 3 (từ giáp đường số 6 đến hết đường) TBĐ 56	126	117	126
3.73	Đường số 1 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 56	133	124	133
3.74	Đường số 1 (đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86,87	126	117	126
3.75	Đường số 2 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86	123	114	123
3.76	Đường số 3 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86	123	114	123
3.77	Đường số 5 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 7) TBĐ 85, 87	123	114	123
3.78	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 85	123	114	123
3.79	Đường số 7 (TBĐ 84)	123	114	123
3.80	Đường số 12 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 82, 84	126	117	126
3.81	Đường số 12 (từ cầu đến hết đường) TBĐ 82, 84	123	114	123
3.82	Đường số 10 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 82	126	117	126
3.83	Đường số 16 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 81, 82	126	117	126
3.84	Đường số 15 (từ giáp đường xã đến hết đường) TBĐ 81	123	114	123
3.85	Đường số 17,17A (từ giáp đường xã Cầu 21 đến hết đường) TBĐ 79	123	114	123
3.86	Từ bãi đá công ty Phụng Hùng đến chốt Thôn K'Long TBĐ 92	126	117	126
3.87	Từ chốt Thôn K'Long đến giáp hồ thủy điện Đam M'ri	140	130	140
3.88	Đường số 19, 19A, 19E, 19H (Khu vực thôn K'Long)	123	114	123

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 58

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TÊH 3

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	90	75	65	55
2	Đất trồng cây lâu năm	80	70	60	50
3	Đất rừng sản xuất	12	10	9	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	90	75	65	55

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Tỉnh lộ 725 (xã Mỹ Đức cũ)	
1.1	Từ cầu Đạ Nhar (tiếp giáp xã Đạ Tẻh) đến đường số 26 (đường vào Nghĩa trang thôn 5)	1.100
1.2	Từ đường số 26 đến chân đèo thửa 16, TĐĐ 14	804
1.3	Khu vực định canh định cư Con Ó (thửa số đất số 41, TĐĐ 15) đến hết thửa số 11 và 15, TĐĐ 77 giáp công ty Hoàng Thịnh,	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2	Đường Hương Thôn (xã Mỹ Đức cũ)	
2.1	Đường liên xã Đạ Tẻh 3 đi Đạ Tẻh 2: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa 524, TBD 24	510
2.2	Đường thôn Phú Hòa giáp Tỉnh lộ 725 đến kênh DN8	400
2.3	Đường số 01 + 02 MĐ: Từ thửa số 621, TBD 25 đến thửa số 350, TBD 26	300
2.4	Đường số 04 MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến giáp đường số 13 (kênh DN8)	350
2.5	Đường số 13 + 16 MĐ: Từ thửa số 261, TBD 26 đến thửa số 8, TBD 24	252
2.6	Đường số 12 + 11 + 01 MĐ: Từ thửa 88, TBD 26 đến hết thửa số 537, TBD 26	215
2.7	Đường số 7 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 524, TBD 24	220
2.8	Đường từ thửa đất số 5, TBD 23 đến hết thửa đất số 498, TBD 25	190
2.9	Đường số 29 MĐ: Từ thửa số 106, TBD 10 đến hết thửa số 25, TBD 10	500
2.10	Đường vào hồ Đạ Tẻh: Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	697
2.11	Đường vào hồ Đạ Tẻh từ kênh Đông đến chân hồ Đạ Tẻh	517
2.12	Đường số 17 MĐ: Từ thửa số 402, TBD 01 đến hết thửa số 418, TBD 01	561
2.13	Khu vực định canh định cư Con Ó từ TL.725 đến hết thửa số 45, TBD 88	200
2.14	Đường số 24 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 138, TBD 07	313
2.15	Đường vào Hội trường Thôn 2 đến hết đường nhựa (thửa số 91, TBD 02)	291
2.16	Đường số 22 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 23 (TBD 03)	200
2.17	Đường số 24 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 04, TBD 04	350
2.18	Đường số 25 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 26 MĐ	200
2.19	Đường số 20 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 121, TBD số 02	350
2.20	Đường 24B MĐ: Từ giáp đường vào hồ Đạ Tẻh đến hết thửa số 118, TBD 06	200
2.21	Đường số 26B MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến hết thửa số 27, TBD 08	377
2.22	Đường kênh Nam (đường bê tông): Từ đường ĐT.725 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	293
2.23	Đường kênh Nam (đường đất): Từ thửa số 195, TBD 08 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	250
2.24	Đường số 23 MĐ: Từ giáp đường kênh Nam đến giáp đường số 20 MĐ	300
2.25	Đường kênh Đông: Từ giáp đường vào Hồ Đạ Tẻh đến thửa 705, TBD số 02 (Đổi diện Nghĩa trang thôn 1 Đường kênh Đông)	300
2.26	Đường kênh Đông: Từ hết thửa 705, TBD số 02 (Đổi diện Nghĩa trang thôn 1) đến cầu Sắt giáp xã Đạ Tẻh 2	250
2.27	Đường số 18 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến đường Kênh Đông	250
2.28	Đường 19B MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến đường Kênh Đông thửa đất số 92, TBD số 04	250
2.29	Đường số 19C MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 155, TBD số 04	250
2.30	Đường 2C MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 54, TBD số 02	250
2.31	Đường số 9 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 07 MĐ	250
2.32	Đường xã: Từ giáp ĐT.725 đến cầu bê tông (đường MĐ-QO)	700
3	Đường liên xã (xã Quốc oai cũ)	
3.1	Từ cầu sắt giáp ranh xã Đạ Tẻh đến giáp đường số 28 QO	500
3.2	Từ đường số 28 QO đến giáp đường số 12 QO	1.000
3.3	Từ đường số 12 QO đến hết thửa số 250, TBD 125 (cầu Đạ Nhar)	635
3.4	Từ thửa đất số 254, TBD 125 (cầu Đạ Nhar) đến hết thửa đất số 55, TBD 124 (buôn Đạ Nhar)	309
4	Đường Hương Thôn (xã Quốc oai cũ)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4.1	Đường số 02 QO: Từ giáp cầu sắt thửa số 76, TBĐ 114 đến hết thửa số 60, TBĐ 114	274
4.2	Từ giáp Huyện lộ (thửa số 150, TBĐ 119) đến hết (thửa số 60, TBĐ 114) đường số 12	270
4.3	Đường số 17 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 127, TBĐ 122 đến hết đường	260
4.4	Đường số 07 OQ: Từ giáp liên xã thửa số 498, TBĐ 116 đến hết thửa số 81, TBĐ số 116	290
4.5	Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBĐ 116 đến hết thửa 63, TBĐ số 115	280
4.6	Đường số 05 + 06 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 68, TBĐ 114 đến hết thửa số 92, TBĐ 115	260
4.7	Đường số 35 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 176, TBĐ 119 đến hết thửa 198, TBĐ 119	250
4.8	Đường số 19: Từ giáp đường liên xã thửa 74, TBĐ 121 đến hết thửa đất spps 10, TBĐ 121	250
4.9	Đường số 11D QO: Từ giáp đường liên xã thửa đất số 123, TBĐ 116 đến hết thửa 69, TBĐ số 116	240
4.10	Đường số 35: Từ thửa đất số 157, TBĐ 118 đến tiếp giáp đường số 08 OQ	240
4.11	Đường số 14 QO: Từ giáp đường liên xã đến tiếp giáp đường số 12	240
4.12	Đường số 10 +03 QO: Từ thửa số 159, TBĐ 117 đến hết thửa đất số 64, TBĐ 117	250
4.13	Đường số 20 QO: Từ giáp đường liên xã đến giáp đường số 17 QO	240
4.14	Đường số 22 QO: Từ giáp đường liên xã (cạnh Trường Mầm non Hoa Sen) thửa 387, TBĐ 125 đến hết đường thửa số 01, mảnh trích đo 2022 Quốc Oai cũ	200
4.15	Đường số 24 QO: Từ giáp đường liên xã từ thửa đất số 15, TBĐ 124 đến hết thửa đất số 02, TBĐ 131	200
4.16	Đường số 25 OQ: Từ giáp đường huyện lộ thửa 48, TBĐ 124 đến giáp suối thửa đất số 91, TBĐ 128	200
4.17	Đường QO-MĐ: Từ giáp đường cầu sắt thửa 270, TBĐ số 114 đến cầu bê tông	500
4.18	Đường số 01 QO: Từ thửa đất số 149, TBĐ số 114 đến giáp đường Quốc Oai- Mỹ Đức	260
4.19	Đường số 01 QO: Từ thửa đất số 483, TBĐ số 114 đến hết thửa 296, TBĐ số 115	260
4.20	Đường số 36 QO: Từ giáp đường 12 QO đến giáp đường số 35 QO	260
4.21	Đường đi thôn 9 xã Đa Tề: Từ giáp đường đi QO- MĐ đến tiếp giáp xã Đa Tề	260

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Tỉnh lộ 725 (xã Mỹ Đức cũ)			
1.1	Từ cầu Đa Nhar (tiếp giáp xã Đa Tề) đến đường số 26 (đường vào Nghĩa trang thôn 5)	770	715	770
1.2	Từ đường số 26 đến chân đèo thửa 16, TBĐ 14	563	523	563

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1.3	Khu vực định canh định cư Con Ó (thửa số đất số 41, TBD 15) đến hết thửa số 11 và 15, TBD 77 giáp công ty Hoàng Thịnh,	490	455	490
2	Đường Hương Thôn (xã Mỹ Đức cũ)			
2.1	Đường liên xã Đạ Tẻh 3 đi Đạ Tẻh 2: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa 524, TBD 24	357	332	357
2.2	Đường thôn Phú Hòa giáp Tỉnh lộ 725 đến kênh DN8	280	260	280
2.3	Đường số 01 + 02 MĐ: Từ thửa số 621, TBD 25 đến thửa số 350, TBD 26	210	195	210
2.4	Đường số 04 MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến giáp đường số 13 (kênh DN8)	245	228	245
2.5	Đường số 13 +16 MĐ: Từ thửa số 261, TBD 26 đến thửa số 8, TBD 24	176	164	176
2.6	Đường số 12 + 11 + 01 MĐ: Từ thửa 88, TBD 26 đến hết thửa số 537, TBD 26	151	140	151
2.7	Đường số 7 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 524, TBD 24	154	143	154
2.8	Đường từ thửa đất số 5, TBD 23 đến hết thửa đất số 498, TBD 25	133	124	133
2.9	Đường số 29 MĐ: Từ thửa số 106, TBD 10 đến hết thửa số 25, TBD 10	350	325	350
2.10	Đường vào hồ Đạ Tẻh: Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	488	453	488
2.11	Đường vào hồ Đạ Tẻh từ kênh Đông đến chân hồ Đạ Tẻh	362	336	362
2.12	Đường số 17 MĐ: Từ thửa số 402, TBD 01 đến hết thửa số 418, TBD 01	393	365	393
2.13	Khu vực định canh định cư Con Ó từ TL.725 đến hết thửa số 45, TBD 88	140	130	140
2.14	Đường số 24 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 138, TBD 07	219	203	219
2.15	Đường vào Hội trường Thôn 2 đến hết đường nhựa (thửa số 91, TBD 02)	204	189	204
2.16	Đường số 22 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 23(tBĐ 03)	140	130	140
2.17	Đường số 24 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 04, TBD 04	245	228	245
2.18	Đường số 25 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 26 MĐ	140	130	140
2.19	Đường số 20 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 121, TBD số 02	245	228	245
2.20	Đường 24B MĐ: Từ giáp đường vào hồ Đạ Tẻh đến hết thửa số 118, TBD 06	140	130	140
2.21	Đường số 26B MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến hết thửa số 27, TBD 08	264	245	264
2.22	Đường kênh Nam (đường bê tông): Từ đường ĐT.725 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	205	190	205
2.23	Đường kênh Nam (đường đất): Từ thửa số 195, TBD 08 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	175	163	175

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
2.24	Đường số 23 MĐ: Từ giáp đường kênh Nam đến giáp đường số 20 MĐ	210	195	210
2.25	Đường kênh Đông: Từ giáp đường vào Hồ Đa Têh đến thửa 705, TBD số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1 Đường kênh Đông	210	195	210
2.26	Đường kênh Đông: Từ hết thửa 705, TBD số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1) đến cầu Sắt giáp xã Đa Têh 2	175	163	175
2.27	Đường số 18 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến đường Kênh Đông	175	163	175
2.28	Đường 19B MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến đường Kênh Đông thửa đất số 92, TBD số 04	175	163	175
2.29	Đường số 19C MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 155, TBD số 04	175	163	175
2.30	Đường 2C MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 54, TBD số 02	175	163	175
2.31	Đường số 9 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 07 MĐ	175	163	175
2.32	Đường xã: Từ giáp ĐT.725 đến cầu bê tông (đường MĐ-QO)	490	455	490
3	Đường liên xã (xã Quốc oai cũ)			
3.1	Từ cầu sắt giáp ranh xã Đa Têh đến giáp đường số 28 QO	350	325	350
3.2	Từ đường số 28 QO đến giáp đường số 12 QO	700	650	700
3.3	Từ đường số 12 QO đến hết thửa số 250, TBD 125 (cầu Đa Nhar)	444	413	444
3.4	Từ thửa đất số 254, TBD 125 (cầu Đa Nhar) đến hết thửa đất số 55, TBD 124 (buôn Đa Nhar)	216	201	216
4	Đường Hương Thôn (xã Quốc oai cũ)			
4.1	Đường số 02 QO: Từ giáp cầu sắt thửa số 76, TBD114 đến hết thửa số 60, TBD 114	192	178	192
4.2	Từ giáp Huyện lộ (thửa số 150, TBD 119) đến hết (thửa số 60, TBD 114) đường số 12	189	176	189
4.3	Đường số 17 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 127, TBD122 đến hết đường	182	169	182
4.4	Đường số 07 OQ: Từ giáp liên xã thửa số 498, TBD 116 đến hết thửa số 81, TBD số 116	203	189	203
4.5	Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBD 116 đến hết thửa 63, TBD số 115	196	182	196
4.6	Đường số 05 + 06 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 68, TBD 114 đến hết thửa số 92, TBD 115	182	169	182
4.7	Đường số 35 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 176, TBD 119 đến hết thửa 198, TBD 119	175	163	175
4.8	Đường số 19: Từ giáp đường liên xã thửa 74, TBD 121 đến hết thửa đất spps 10, TBD 121	175	163	175
4.9	Đường số 11D QO: Từ giáp đường liên xã thửa đất số 123, TBD 116 đến hết thửa 69, TBD số 116	168	156	168
4.10	Đường số 35: Từ thửa đất số 157, TBD 118 đến tiếp giáp đường số 08 OQ	168	156	168

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
4.11	Đường số 14 QO: Từ giáp đường liên xã đến tiếp giáp đường số 12	168	156	168
4.12	Đường số 10 +03 QO: Từ thửa số 159, TBD 117 đến hết thửa đất số 64, TBD 117	175	163	175
4.13	Đường số 20 QO: Từ giáp đường liên xã đến giáp đường số 17 QO	168	156	168
4.14	Đường số 22 QO: Từ giáp đường liên xã (cạnh Trường Mần non Hoa Sen) thửa 387, TBD 125 đến hết đường thửa số 01, mảnh trích đo 2022 Quốc Oai cũ	140	130	140
4.15	Đường số 24 QO: Từ giáp đường liên xã từ thửa đất số 15, TBD 124 đến hết thửa đất số 02, TBD 131	140	130	140
4.16	Đường số 25 OQ: Từ giáp đường huyện lộ thửa 48, TBD 124 đến giáp suối thửa đất số 91, TBD 128	140	130	140
4.17	Đường QO-MĐ: Từ giáp đường cầu sắt thửa 270, TBD số 114 đến cầu bê tông	350	325	350
4.18	Đường số 01 QO: Từ thửa đất số 149, TBD số 114 đến giáp đường Quốc Oai- Mỹ Đức	182	169	182
4.19	Đường số 01 QO: Từ thửa đất số 483, TBD số 114 đến hết thửa 296, TBD số 115	182	169	182
4.20	Đường số 36 QO: Từ giáp đường 12 QO đến giáp đường số 35 QO	182	169	182
4.21	Đường đi thôn 9 xã Đa Tềh: Từ giáp đường đi QO- MĐ đến tiếp giáp xã Đa Tềh	182	169	182

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 59
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	80	70	60	50
2	Đất trồng cây lâu năm	70	60	50	40
3	Đất rừng sản xuất	17	15	13	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	80	70	60	50

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Thị trấn Cát Tiên cũ	
1	Đường Phạm Văn Đồng	
1.1	Đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa số 606 và 503, TĐĐ 25) đến hết thửa số 298, TĐĐ 25 (đất ông Nguyễn Văn Tuyển), phía đối diện thửa số 272, TĐĐ 25	4.377
1.2	Thửa số 609 và 502, TĐĐ 25 (đất bà Nguyễn Thị Thóc) đến hết thửa số 141, TĐĐ 29 (đất ông Phạm Quang Vinh), phía đối diện thửa số 151, TĐĐ 29	3.745

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Thửa số 147, TBD 29 (đất ông Trần Ngọc Vương), phía đối diện thửa số 211, TBD 29 đến hết thửa số 280, TBD 29, phía đối diện thửa số 276, TBD 29 (đất ông Trần Văn Quý) giáp đường La Văn Cầu	3.146
1.4	Thửa số 850 và 277, TBD 29 (đất ông Trần Văn Hoan) đến hết thửa số 32 và 35, TBD 31 (đất ông Đặng Văn Chuyên)	2.500
1.5	Thửa số 110, TBD 26 (đất ông Trần Hữu Kỷ), phía đối diện thửa số 26, TBD 26, đến giáp cầu Hai Cô (thửa số 119 và 24, TBD 26)	2.300
1.6	Thửa số 295 và 277, TBD 25 (đất nhà máy xay sát lúa gạo ông Hoàng Văn Tư) đến hết thửa số 107, TBD 26 (đất ông Trần Văn Dũng), phía đối diện thửa số 26, TBD 26) đường Phạm Văn Đồng và hết thửa số 63, TBD 26 (đất ông Vũ Thanh Tương), phía đối diện thửa số 26, TBD 26) đường Đinh Bộ Lĩnh	3.300
1.7	Thửa số 21 và 18, TBD 39 (đất ông Hồ Ngọc Mừng) đến hết thửa số 4 và 494, TBD 44 (đất ông Lê Hồng Long)	2.300
1.8	Thửa số 6 và 7, TBD 44 (đất bà Nguyễn Thị Tâm) đến hết thửa số 50 và 44, TBD 44 (đất ông Tô Văn Tiên)	2.600
1.9	Thửa số 47 và 499, TBD 44 (đất bà Nguyễn Thị Cúc) đến hết thửa số 428 và 450, TBD 44 (đất Cơ quan Quân sự huyện)	2.800
1.10	Thửa số 448, TBD 44, phía đối diện thửa số 450, TBD 44 (đất ông Nguyễn Văn Bạo) đến hết thửa số 120 và 130, TBD 45 (đất ông Nguyễn Văn Quy)	3.000
1.11	Thửa số 124 và 134, TBD 45 (đất ông Lê Thành Cang) đến hết thửa số 163, TBD 45 (đất ông Phan Văn Cường), phía đối diện thửa số 195, TBD 45 và từ đất ông Lê Thành Cang đến hết thửa số 173 và 313, TBD 45 (đất ông Lê Thành Phước)	2.500
1.12	Thửa số 434 và 155, TBD 45 (đất bà Phạm Thị Lan) đến thửa số 155, TBD 46 (hết đất ông Thê), phía đối diện thửa số 174, TBD 46	1.800
2	Đường Lô 2: Đường Trần Lê	
2.1	Đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	2.530
2.2	Lô đất A26-39 đến lô đất A24-15 (hết đất ông Đoàn Văn Thuận)	2.900
2.3	Giáp lô đất A24-15 (đất ông Đoàn Văn Thuận) đến lô đất A21-31 (hết đất ông Trương Tấn Mỹ)	3.000
2.4	Lô A21-30 (đất ông Trương Tấn Mỹ) đến lô đất A20-10	3.200
2.5	Giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh Đồng Nai	3.047
2.6	Lô đất A20-9 đến giáp lô đất A12- 5 (đất bà Trần Thị Xuân)	3.345
2.7	Lô đất A12-5 (đất bà Trần Thị Xuân) đến Suối Chuồng bò	2.875
2.8	Giáp suối Chuồng bò đến hết lô đất A6-2 (đất nhà bà Dương Thị Tén)	2.990
2.9	Giáp lô đất A6-2 (đất bà Dương Thị Tén) đến giáp lô đất A2-9 (đất ông Trần Gà)	2.667
2.10	Lô đất (A2-34) đến giáp lô A1-9 (ông Trần Gà)	3.000
2.11	Lô A2-9 (đất ông Trần Gà) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiền	3.491
3	Đường đình Bộ Lĩnh (hướng đi Gia Viễn)	
3.1	Thửa số 62, TBD 26 (đất ông Trần Văn Lâm)- phía đối diện thửa số 26, TBD 26) đến hết thửa số 203 và 198, TBD 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lương)	2.210
3.2	Giáp thửa số 195, 145, TBD 21 (đất ông Nguyễn Văn Lương) đến hết thửa số 87 và 84, TBD 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu)	2.459
3.3	Giáp thửa số 51 và 55, TBD 21 (đất ông Nguyễn Văn Lưu) đến hết thửa số 425 và 175, TBD 20 (đất ông Đinh Văn Bắc)	1.485
3.4	Giáp thửa số 169 và 166, TBD 20 (đất ông Đinh Văn Bắc) đến hết thửa số 258 và 252, TBD 18 (đất ông Vũ Văn Tào)	900

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.5	Thửa số 255 và 241, TĐĐ 18 (đất ông Lê Văn Dực) đến hết thửa số 23, TĐĐ 18; thửa số 172, TĐĐ 05 (đất ông Trần Văn Đoài)	835
3.6	Thửa số 18, TĐĐ 18; thửa số 120, TĐĐ 05 (đất ông Trần Văn Thích) đến giáp cầu 1 Gia Viễn	501
4	Đường Hai Bà Trưng (hướng đi Cát Tiên 2)	
4.1	Giáp cầu Hai Cô (thửa số 121 và 15, TĐĐ 26) đến hết thửa số 513, TĐĐ 26; thửa số 39, TĐĐ 27 (đất ông Lưu Vũ Vinh)	1.600
4.2	Thửa số 48, TĐĐ 27; thửa số 427, TĐĐ 26 (đất ông Nguyễn Văn Minh) đến hết thửa số 56 và 61, TĐĐ 28 (đất ông Trần Văn Thòa)	2.388
4.3	Thửa số 345 và 83, TĐĐ 28 (đất ông Trần Văn Dũng) đến hết thửa số 206 và 216, TĐĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Hòa)	1.342
4.4	Thửa số 288 và 219, TĐĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Lãm) đến giáp ranh xã Cát Tiên 2 (thửa số 111, TĐĐ 33)	960
5	Đường Lê Thị Riêng	
5.1	Thửa số 16 và 20, TĐĐ 31 (đất bà Nguyễn Thị Hương) đến hết thửa số 12, TĐĐ 32 (đất ông Bùi Văn Hồng) - phía đối diện thửa số 61, TĐĐ 32	486
5.2	Thửa số 572 và 55, TĐĐ 29 (đất ông Lã Quang Doanh) đến hết thửa số 661 và 309, TĐĐ 29 (đất nhà Văn hóa Khu 3)	360
5.3	Thửa số 333, TĐĐ 29 (đất ông Đặng Xuân Đước) đến hết thửa số 15, TĐĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TĐĐ 32 (đất ông Nguyễn Hồng Sơn)	370
5.4	Thửa số 453 và 450, TĐĐ 29 (đất ông Nguyễn Văn Mão) đến hết thửa số 22, TĐĐ 32; thửa số 458, TĐĐ 29 (đất ông Đào Xuân Thành) đường Bà Triệu,	456
5.5	Thửa số 212, 195, TĐĐ 30 (đất bà Trần Thị Hương Thương) đến giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	714
6	Đường Bùi Thị Xuân	
6.1	Thửa số 307 và 194, TĐĐ 45 (đất ông Đỗ Quốc Toàn) đến hết thửa số 233 và 227, TĐĐ 45 (đất ông Cao Văn Hoàng - thôn 15)	1.127
6.2	Thửa số 319 và 228, TĐĐ 45 (đất ông Vũ Văn Cẩm) đến hết thửa số 324 và 325, TĐĐ 45 (đất bà Phạm Thị Thơm)	792
7	Các tuyến đường khác	
7.1	Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TĐĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2	702
7.2	Đường Trương Công Định: Từ thửa số 132 và 144, TĐĐ 29 (đất ông Đinh Văn Diện) đến giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu	1.217
7.3	Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TĐĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 56 và 71, TĐĐ 30 (đất ông Khương Đình Phùng) đến giáp thửa số 125 và 83, TĐĐ 24 (Trường Tiểu học Võ Thị Sáu)	380
7.4	Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TĐĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 405 và 401, TĐĐ 25 (đất ông Đặng Xuân Sinh) đến hết thửa số 93 và 77, TĐĐ 30 (đất bà Nguyễn Thị Liên)	450
7.5	Đường La Văn Cầu: Từ thửa số 286 và 367, TĐĐ 29 (Xưởng điều) đến hết thửa số 529 và 349, TĐĐ 29 (đất bà Nguyễn Thị Hà)	470
7.6	Đường Đào Duy từ	
7.6.1	Từ thửa số 690 và 376, TĐĐ 25 (đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh) đến đường Khu 8 (thửa số 400 và 251, TĐĐ 25)	940
7.6.2	Từ thửa số 245 và 246, TĐĐ 25 (đất bà Nguyễn Thị Ngân) đến thửa số 178 và 167, TĐĐ 25 (đất ông Đỗ Huy Hòa)	955

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.7	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: từ thửa số 231 và 90, TĐĐ 24 đến hết thửa số 73 và 74, TĐĐ 24 (đất ông Nguyễn Văn Lực)	400
7.8	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Thửa số 297 và 298, TĐĐ 02 (đất ông Trần Văn Tâm) đến hết thửa số 229 và 49, TĐĐ 01 (đất ông Đỗ Huy Hòa)	283
7.9	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Tuyến đường thôn số 3 (từ thửa số 555, TĐĐ 25 - phía đối diện thửa số 590, TĐĐ 25) đến hết thửa số 591, TĐĐ 25	806
7.10	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: thửa số 773, TĐĐ 25 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện cũ) đường Nguyễn Tri Phương	804
7.11	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	194
7.12	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc từ thửa số 665, TĐĐ 25 đến hết thửa số 697, TĐĐ 25 (đường đối diện suối chuồng bò)	593
7.13	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại từ thửa số 649, TĐĐ 25, phía đối diện thửa số 340, TĐĐ 25 đến hết thửa số 664, TĐĐ 25	308
7.14	Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 300 và 321, TĐĐ 21 (đất ông Trần Văn Minh) đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (thửa số 129 và 168, TĐĐ 22)	600
7.15	Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 216, TĐĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lương) - phía đối diện thửa số 143, TĐĐ 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2	470
7.16	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 190, TĐĐ 05; thửa số 17, TĐĐ 03 (đất ông Đinh Hải Lương) đến hết thửa số 780, TĐĐ 03, phía đối diện thửa số 333A, TĐĐ 05 (đất ông Bùi Đình Nhượng)	370
7.17	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 29, TĐĐ 03; thửa số 231, TĐĐ 05 (đất bà Lục Thị Nong) đến thửa số 36, TĐĐ 03; thửa số 235, TĐĐ 05 (đất ông Nguyễn Văn Hiền)	250
7.18	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 79 và 154, TĐĐ 21 (đất ông Vũ Sơn Đông) đến hết thửa số 172 và 174, TĐĐ 21 (đất ông Trần Văn Viện) đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu)	1.325
7.19	Đường Bù Khiêu từ thửa số 307, TĐĐ 07; thửa số 249, TĐĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Quán) giáp ranh xã Cát Tiên 2	955
7.20	Đường Kim Đồng từ thửa số 220 và 221, TĐĐ 28 (đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn số 1) đến giáp mương Đắc Lô	360
7.21	Đường Kim Đồng từ thửa số 120, TĐĐ 33 (đất bà Vũ Thị Hà) đến giáp mương thủy lợi Đắc Lô (thửa số 55, TĐĐ 33) đường Phan Đình Giót,	311
7.22	Đường Kim Đồng từ thửa số 188, TĐĐ 22 (đất ông Chu Đình Quyết); thửa số 03, TĐĐ 24 đến hết thửa số 414, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Thân); thửa số 129, TĐĐ 24)	270
7.23	Đường Kim Đồng từ thửa số 766 và 241, TĐĐ 03 (đất ông Hoàng Văn Rum) đến hết thửa số 257, TĐĐ 04 (đất ông Hoàng Văn Hiền), phía đối diện thửa số 254, TĐĐ 04	215
7.24	Đường Kim Đồng từ thửa số 451 và 460, TĐĐ 21 (đất bà Đặng Thị Cúc) đến hết thửa số 392 và 393, TĐĐ 21 (đất ông Lương Văn Bốn) (Từ cầu 2 Cô đi vào), đường Nguyễn Viết Xuân	215
7.25	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 475 và 489, TĐĐ 21 (đất ông Mai Văn Lâm) đến hết thửa số 175 và 246, TĐĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lim)	540
7.26	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 62 và 106, TĐĐ 21 (đất ông Trần Văn Vinh) đến hết thửa số 115, TĐĐ 20 (đất ông Trịnh Văn Lịch), phía đối diện thửa số 472, TĐĐ 20,	418
7.27	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 73, TĐĐ 20 (đất ông Phạm Văn Viên) đến hết thửa số 39, TĐĐ 20 (đất ông Phan Thanh Miêng) phía đối diện thửa số 43, TĐĐ 20	264

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.28	Đường Lê Văn Tám Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh (thửa số 108 và 68, TBD 18) đến hết thửa số 35, TBD 18 (đất ông Trần Văn Thuyết)	259
7.29	Đường Nguyễn Thái Học	1.380
7.30	Đường Nguyễn Trung Trực	
7.30.1	Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 197 và 258, TBD 44 (đất ông Ngô Quốc Hưng) đến hết thửa số 214 và 280, TBD 44 (đất ông Lê Chu Huân)	850
7.30.2	Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 213 và 266, TBD 44 (đất ông Lê Chu Huân) đến hết thửa số 207 và 268, TBD 44 (đất ông Lê Văn Thủy)	600
7.31	Đường Lê Quý Đôn Từ giáp thửa số 314 và 336, TBD 44 (đất ông Lê Hải Nhị) đến thửa số 326 và 369, TBD 44 (đất ông Ngô Văn Dục)	461
7.32	Đường Ngô Mây	
7.32.1	Đường Ngô Mây từ thửa số 142 và 169, TBD 44 (đất ông Đoàn Văn Đức) đến hết thửa số 155 và 158, TBD 44 (đất ông Đồng Thân)	503
7.32.2	Đường Ngô Mây từ thửa số 156 và 155, TBD 44 (đất ông Trần Văn Định) đến hết thửa số 456 và 457, TBD 44 (đất bà Phạm Thị Lan)	459
7.33	Đường Ngô Mây từ thửa số 92 và 55, TBD 44 (đất ông Đinh Văn Hiệp) đến hết thửa số 99, TBD 44 (đất ông Nguyễn Văn Thanh), phía đối diện thửa số 98, TBD 44	465
7.34	Đường Phạm Ngũ Lão từ thửa số 611, TBD 45 (đất ông Huỳnh Thúc Kháng) đến hết thửa số 430, TBD 44 (đất bà Phan Thị Thùy), phía đối diện thửa số 428, TBD 44 (giáp đường 5B)	646
7.35	Đường Phan Đình Phùng	1.400
7.36	Đường thôn 14	
7.36.1	Đường thôn 14 Từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa số 143, TBD 08) đến giáp thửa số 198, TBD 40 (đất ông Tôn Văn Đàn)	459
7.36.2	Đường thôn 14 từ thửa số 171, TBD 46 (đất ông Lê Duy Mới) đến giáp đường ĐH 97 (thửa số 162, TBD 41)	198
7.37	Đường thôn 15 thửa số 245, TBD 45 (đất bà Nguyễn Thị Đờn), phía đối diện thửa số 244, TBD 45 hết thửa số 293, TBD 45, phía đối diện thửa số 267, TBD 45 (đất nhà bà Lê Thị Thảo)	400
7.38	Đường Xuân Diệu từ thửa số 423, TBD 44 - phía đối diện thửa số 424, TBD 44 đến hết thửa số 465, TBD 44	400
7.39	Đường Lương Thế Vinh	598
7.40	Đường Phan Chu Trinh từ thửa số 176 và 1280, TBD 44 đến hết thửa số 22 và 21, TBD 39	551
7.41	Đường 6 tháng 6	2.450
7.42	Đường thôn 1 từ thửa số 137, TBD 28 (đất ông Nguyễn Văn Dạn) đến hết đường	252
7.43	Đường thôn 4	
7.43.1	Đường thôn 4 từ thửa số 83, TBD 06 (đất ông Ngô Bá Thầm) đến hết thửa số 47, TBD 18 (đất ông Đinh Văn Mỹ)	274
7.43.2	Đường thôn 4 từ thửa số 100, TBD 18 (đất ông Đoàn Ngọc Vượng) đến hết thửa số 34, TBD 18 (đất ông Nông Văn Đại)	248
7.44	Đường thôn 5 từ thửa số 732, TBD 03 (đất ông Nguyễn Đức Toán) đến hết thửa số 34, TBD 18 (đất Vũ Thị Thủy Hiên)	193
7.45	Đường thôn 3 từ thửa số 110, TBD 32 (đất ông Nguyễn Đức Ủy) hết thửa số 125, TBD 32 (đất ông Đỗ Văn Khải)	193
7.46	Đường thôn 8 từ thửa số 513, TBD 30 (đất ông Vũ Văn Tấn) đến hết thửa số 259, TBD 30 (đất bà Nguyễn Thị Doan)	336

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.47	Đường thôn 10 từ thửa số 413, TĐĐ 03 (đất ông Trần Quang Chiến) đến hết thửa số 197, TĐĐ 04 (đất ông Vũ Văn Hồ)	193
7.48	Đường ĐH 97 Từ giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 198, TĐĐ 40 (đất ông Tôn Văn Đàn) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 165, TĐĐ 40 (đất ông Trần Văn Ghê)	1.014
7.49	Đường vào khu đồi độc lập	245
7.50	Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng	
7.50.1	Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giáp nhà ông Hưng và ông Công) đến nương thủy lợi (từ thửa số 39 và 41, TĐĐ 27 đến thửa số 34, và 21, TĐĐ 27)	150
7.50.2	Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giữa Trường cấp 3 và Bệnh viện) đến nương thủy lợi (thửa số 52, TĐĐ 27) - Đường Tôn Thất Tùng	550
7.50.3	Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào đến hết thửa số 151 và 152, TĐĐ 26 (nhà ông Thực) đến thửa số 08 và 09, TĐĐ 26	270
7.51	Tuyến từ cửa chùa Vạn Phước đi vào đến hết thửa số 71 và 459, TĐĐ 20 (đất nhà ông Nguyễn Văn Chương) đến thửa số 124, TĐĐ 20	270
7.52	Tuyến Từ đường Phạm Văn Đồng đi vào giữa nhà ông Trần Văn Thân và nhà bà Nguyễn Thị Thóc đến hết đường (thửa số 13, TĐĐ 29 đến thửa số 09, TĐĐ 29)	450
7.53	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám nối dài từ Thửa số 657, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 1555, TĐĐ 02) đến thửa số 740, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 846, TĐĐ 02)	330
7.54	Đường 3K từ thửa số 212, TĐĐ 43 (phía đối diện là thửa số 242, TĐĐ 43) đến hết thửa số 228, TĐĐ 43 (phía đối diện thửa số 548, TĐĐ 43)	720
7.55	Đường vành đai ven sông Từ giáp thửa số 1476, TĐĐ 44 (đất bà Lan) - phía đối diện là thửa số 1403, TĐĐ 44 đến hết thửa số 801, TĐĐ 45	425
7.56	Tuyến đường ĐH 97 Từ giáp thửa số 198, TĐĐ 40 (phía đối diện là giáp thửa số 165, TĐĐ 40) đến hết thửa số 173, TĐĐ 41 (phía đối diện là thửa số 150, TĐĐ 41)	595
7.57	Tuyến đường Thôn 4 Từ đường ĐH 91 đến kênh hồ Đắc Lô (thửa số 76 tờ bản đồ số 6 đến thửa số 88 tờ bản đồ số 3)	215
7.58	Tuyến đường Thôn 5 Từ đầu đường Lô 2 đến đường thôn 10 (thửa số 732 tờ bản đồ số 3 đến thửa số 205 tờ bản đồ số 3)	150
7.59	Đường 3L Từ giáp đất khu dân cư lô 2 (đường Trần Lê) đến thửa số 280 tờ bản đồ số 44	550
II	Xã Nam Ninh cũ	
II.1	Khu vực I:	
1	Đường ĐH 95	
1.1	Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1566, TĐĐ 89) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa số 342, TĐĐ 89)	726
1.2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa số 1415, TĐĐ 89) đến cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1191, TĐĐ 89),	519
2	Đường ĐH 92	
2.1	Từ thửa số 2073, TĐĐ 89 (đất ông Mai Văn Tam) đến hết thửa số 146, TĐĐ 89 (đất ông Nguyễn Văn Mùi)	644
2.2	Từ thửa số 39, TĐĐ 89 (đất ông Trần Văn Tiến) đến giáp ranh xã Cát Tiên 3,	456
2.3	Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết thửa số 102, TĐĐ 89 (đất ông Phạm Duy Vàng)	579
2.4	Từ thửa số 104, TĐĐ 89 (đất bà Hoàng Thị Cứu) đến hết thửa số 110, TĐĐ 89 (đất ông Nguyễn Trọng Đáp)	380
2.5	Từ thửa số 238, TĐĐ 89 đất ông Nguyễn Đỗ Hùng) đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	361

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.6	Từ thửa số 161, TĐĐ 96 (đất ông Nông Văn Coong) đến giáp thửa số 341, TĐĐ 96 (đất bà Trần Văn Hoa)	382
2.7	Từ thửa số 208, TĐĐ 96 (đất ông Trần Văn Luyện) đến thửa số 317, TĐĐ 96 (giáp đường thôn Mỹ Nam)	322
2.8	Từ thửa 228 tờ số 96 (đất ông Trần Văn Quyết) đến hết thửa số 182, TĐĐ 96 (đất ông Chu Văn Liên)	230
2.9	Từ thửa số 148, TĐĐ 96 (đất ông Trần Văn Tuất) đến hết thửa số 334, TĐĐ 95 (đất ông Phạm Minh Hải), Giáp đường ĐH 92 đến chân đập hồ Mỹ Trung	209
2.10	Từ thửa số 306, TĐĐ 94 (đất ông Phạm Văn Đông) đến giáp nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	266
2.11	Từ thửa số 779, TĐĐ 96 (đất ông Lê Văn Tuyền) đến hết thửa số 73, TĐĐ 96 (đất ông Đặng Văn Tuấn),	460
2.12	Từ thửa số 87, TĐĐ 96 (đất ông Ngô Gia Ngọc) đến hết thửa số 464, TĐĐ 96 (đất ông Nguyễn Hữu Đức)	381
2.13	Từ thửa số 778, TĐĐ 96 (đất ông Lý Văn Thành) đến hết thửa số 671, TĐĐ 96 (đất bà Bùi Thị Hằng)	323
2.14	Từ thửa số 206, TĐĐ 98 (đất ông Nguyễn Công Tốt) đến hết thửa số 889, TĐĐ 99 (đất bà Đinh Thị Mạ) hướng đi xã Đa Tề	285
2.15	Từ thửa số 407, TĐĐ 99 (đất bà Nguyễn Thị Tiệp) đến hết thửa số 362, TĐĐ 100 (đất ông Bùi Kiên Định) giáp ranh xã Quảng Ngãi cũ,	285
II.2	Khu vực 2: Đường liên thôn	
1	Từ giáp thửa số 536, TĐĐ 96 (đất ông Hoàng Văn Hoa) đến hết thửa số 451, TĐĐ 98 (đất ông Vũ Văn Quảng); từ thửa 229 TĐĐ 98 (đất ông Đoàn Văn Vĩnh) đi hết đất ông Vũ Thế Hình, giáp đường ĐH 97,	190
2	Từ thửa số 464, TĐĐ 94 (đất ông Nguyễn Tuấn Toàn) đến giáp thửa số 180, TĐĐ 94 (đất ông Trần Văn Toàn); Từ giáp đường ĐH 92 đến hết thửa 140 TĐĐ 628 (đất ông Lê Văn Hưng)	140
3	Từ giáp thửa số 14, TĐĐ 94 (đất ông Triệu Văn Thành) đến hết thửa số 98, TĐĐ 94 (đất ông Chu Văn Mắm)	152
4	Từ thửa số 306, TĐĐ 99 (đất ông Ninh Văn Mạch) đến giáp thửa số 299, TĐĐ 633 (đất ông Cao Khắc Dậu)	190
5	Từ thửa số 755, TĐĐ 93 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 291, TĐĐ 92 (đất ông Cao Văn Tri)- giáp đường ĐH 92 đến cầu Mỹ Hợp,	175
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97),	285
7	Từ giáp thửa số 294, TĐĐ 92 (đất bà Dịch Thị Dền) đến giáp thửa số 33, TĐĐ 632 (đất UBND xã quản lý) - giáp đường ĐH 90 (thửa số 294, TĐĐ 92) đi tới cầu thôn Mỹ Hợp	190
8	Đường thôn Ninh Hạ: Thửa 188 tờ bản đồ số 90 đến thửa 885 tờ bản đồ số 90 (từ đất nhà ông Nguyễn Thành Công - đất nhà ông Trần Văn Đường)	260
9	Đường thôn Ninh Hạ: Từ thửa đất số 189 tờ bản đồ số 90 thửa 82 tờ bản đồ số 91 (từ đất ông Đặng Đình Giác đến đất Phạm Văn Minh)	260
III	Xã Quảng Ngãi cũ	
III.1	Khu vực 1	
1	Đường ĐT 721	
1.1	Từ cầu Đa Sĩ (mới) đến thửa số 189, TĐĐ 65 (đất ông Cao Tấn Thành)	450
1.2	Từ thửa số 353, TĐĐ 65 (đất ông Cao Chí Bá) đến giáp thửa số 525, TĐĐ 53 (đất ông Tô Trọng Nghĩa)	650
1.3	Từ thửa số 526, TĐĐ 53 (đất bà Bùi Thị Ớt) đến hết thửa số 122, TĐĐ 53 (đất ông Nguyễn Ngọc Khuê)	650

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.4	Từ thửa số 121, TĐĐ 53 (đất ông Đồng Hoài Minh) đến hết thửa số 26, TĐĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Xuân)	734
1.5	Từ thửa số 27, TĐĐ 56 (đất ông Cao Xuân Trường) đến hết thửa số 115, TĐĐ 56 (đất ông Nguyễn Tơ)	1.100
1.6	Từ thửa số 322, TĐĐ 57 (đất ông Nguyễn Tấn Hồng) đến hết thửa số 75, TĐĐ 57 (đất ông Nguyễn Như Tài)	425
1.7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa số 347, TĐĐ 53) đến ranh địa phận Đa Tềh	600
1.8	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên cũ (thửa số 39, TĐĐ 67) đến cầu Đa Sĩ mới (thửa số 37, TĐĐ 67)	410
2	Đường ĐH 92 (hướng đi xã Nam Ninh cũ)	
2.1	Từ thửa số 284, TĐĐ 65 (đất ông Nguyễn Trần Diệu) đến hết thửa số 39, TĐĐ 67 (đất ông Huỳnh Quang Chí)	550
2.2	Từ đất Trạm xá cũ đến hết thửa số 59, TĐĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) và hết thửa số 39, TĐĐ 67 (đất bà Trần Thị Sơn)	450
2.3	Từ thửa số 137, TĐĐ 65 (đất bà Phạm Thị Hải Yến) đến hết đất thửa số 349, TĐĐ 65 (ông Lê Văn Hồng)	480
2.4	Từ thửa số 73, TĐĐ 62 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 02, TĐĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bón) giáp ranh xã Nam Ninh cũ	230
3	Đường ĐH 96	
3.1	Từ thửa số 56, TĐĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) đến hết thửa số 349, TĐĐ 65 (đất ông Hoàng Văn Cương)	259
3.2	Từ thửa số 414, TĐĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị E) đến hết thửa số 472, TĐĐ 61 (đất ông Đoàn Anh Tuấn)	259
3.3	Từ đất Sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thảm (thửa số 10, TĐĐ 61)	464
3.4	Từ thửa số 220, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Công Bặc) đến hết thửa số 28, TĐĐ 61 (đất ông Đinh Trọng Tiến)	324
4	Đường Bến phà: Từ thửa số 209, TĐĐ 56 (đất ông Huỳnh Tấn Bách) đến cầu qua xã Đắc Lua	800
III.2	Khu vực 2: Đường thôn – liên thôn	
1	Đường thôn 1	
1.1	Từ thửa số 09, TĐĐ 57 (đất Lê Thái Thi) đến hết thửa số 10, TĐĐ 58 (đất ông Đinh Thiên Vân)	350
1.2	Từ giáp thửa số 10, TĐĐ 58 (đất Đặng Quang Sinh) đến hết thửa số 106, TĐĐ 58 (đất ông Bùi Xuân Tứ)	240
1.3	Từ thửa số 07, TĐĐ 57 (đất ông Đỗ Kim Thành) đến hết thửa số 78, TĐĐ 57 (đất ông Nguyễn Túc)	259
1.4	Từ thửa số 239, TĐĐ 56 (đất ông Đặng Thành Hơ) đến hết thửa số 08, TĐĐ 57 (đất ông Trần Văn Khoát)	388
1.5	Từ thửa số 117, TĐĐ 55 (đất bà Trần Thị Tá) đến hết thửa số 618, TĐĐ 54 (đất ông Lê Thái Thi)	188
2	Đường thôn 2	
2.1	Từ thửa số 78, TĐĐ 56 (đất ông Chế Văn Hoàng) đến hết thửa số 88, TĐĐ 56 (đất ông Phạm Văn Phú)	480
2.2	Từ thửa số 73, TĐĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Dương) đến hết thửa số 452, TĐĐ 56 (đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai)	450
2.3	Từ đất thửa số 45, TĐĐ 56 (ông Cao Xuân Tùng) đến hết thửa số 01, TĐĐ 53 (đất bà Nguyễn Thị Thủy)	270

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.4	Từ thửa số 158, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Khoa) đến hết thửa số 389, TBĐ 53 (đất ông Đinh Công Thịnh)	325
2.5	Đường sân vận động: Từ giáp nương thủy lợi đến hết thửa số 30, TBĐ 56 (đất bà Cao Thị Phong)	420
2.6	Đường thôn 4: Từ thửa số 124, TBĐ 53 (đất ông Phạm Văn Hồng) đến hết thửa số 188, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Văn Tương)	257
2.7	Từ thửa số 42, TBĐ 53 (đất bà Bùi Thị Tuyết Mai) đến hết thửa số 262, TBĐ 53 (đất ông Võ Ngọc Hiếu)	195
2.8	Từ thửa số 29, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Tư) đến hết thửa số 261, TBĐ 53 (đất ông Trần Duy)	281
2.9	Từ thửa số 17 TBĐ 56 (đất bà Đặng Thị Năng) - đến hết thửa số 325 TBĐ 54 (đất bà Võ Thị Râm)	200
3	Đường thôn 3	
3.1	Từ thửa số 13, TBĐ 60 (đất bà Khổng Thị Chặt) đến hết thửa số 178, TBĐ 60 (đất ông Đinh Văn Hiến)	170
3.2	Từ thửa số 106, TBĐ 60 (đất ông Đinh Hồng Phẩm) đến hết thửa số 112, TBĐ 60 (đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ)	171
3.3	Từ thửa số 210, TBĐ 61 (đất ông Vũ Xuân Điều) đến hết thửa số 107, TBĐ 61 (đất bà Đinh Thị Chinh)	193
3.4	Từ thửa số 267, TBĐ 61 (đất ông Đỗ Văn Lợi) đến hết thửa số 196, TBĐ 61 (đất ông Nguyễn Hữu Hải)	193
4	Đường thôn 4	
4.1	Từ thửa số 170, TBĐ 58 (đất ông Hoàng Văn Nông) đến hết thửa số 66, TBĐ 57 (đất bà Nguyễn Thị Vinh)	347
4.2	Từ thửa số 67, TBĐ 64 (đất bà Nguyễn Thị Ba) đến hết công 19/5	429
4.3	Từ thửa số 54, TBĐ 64 (đất ông Lê Văn Thảo) đến hết thửa số 2, TBĐ 63 (đất ông Phạm Văn Lâm)	393
4.4	Từ thửa số 16, TBĐ 63 (đất ông Đặng Văn Dũng) đến hết thửa số 304, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thanh)	180
4.5	Từ thửa số 68, TBĐ 62 (đất ông Hạ Thanh Hải) đến hết thửa số 55, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Đình Thê)	162
4.6	Từ thửa số 43, TBĐ 59 (đất ông Phan Đăng Giao) đến hết thửa số 04, TBĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bốn) và thửa số 363, TBĐ 59 (đất ông Nguyễn Văn Nghĩa)	175
4.7	Từ thửa số 90, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thành) đến hết thửa số 337, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thạch)	210
4.8	Từ thửa số 237, TBĐ 65 (đất bà Phan Thị Lịch) đến hết thửa số 75, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Đức Toàn)	175
4.9	Đường nhánh 3 thôn 4 (từ thửa đất số 36 TBĐ 63 đến thửa số 122 TBĐ 62)	160
5	Đường 7 mẫu	
5.1	Từ thửa số 112, TBĐ 55 (đất ông Trần Văn Cúc) đến hết thửa số 78, TBĐ 55 (đất ông Nguyễn Tài)	254
5.2	Từ thửa số 56, TBĐ 55 (đất ông Nguyễn Thanh Hiệu) đến đập V20	225

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Thị trấn Cát Tiên cũ			
1	Đường Phạm Văn Đồng			
1.1	Đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa số 606 và 503, TBĐ 25) đến hết thửa số 298, TBĐ 25 (đất ông Nguyễn Văn Tuyền), phía đối diện thửa số 272, TBĐ 25	3.064	2.845	3.064
1.2	Thửa số 609 và 502, TBĐ 25 (đất bà Nguyễn Thị Thóc) đến hết thửa số 141, TBĐ 29 (đất ông Phạm Quang Vinh), phía đối diện thửa số 151, TBĐ 29	2.622	2.434	2.622
1.3	Thửa số 147, TBĐ 29 (đất ông Trần Ngọc Vương), phía đối diện thửa số 211, TBĐ 29 đến hết thửa số 280, TBĐ 29, phía đối diện thửa số 276, TBĐ 29 (đất ông Trần Văn Quý) giáp đường La Văn Cầu	2.202	2.045	2.202
1.4	Thửa số 850 và 277, TBĐ 29 (đất ông Trần Văn Hoan) đến hết thửa số 32 và 35, TBĐ 31 (đất ông Đặng Văn Chuyển)	1.750	1.625	1.750
1.5	Thửa số 110, TBĐ 26 (đất ông Trần Hữu Kỳ), phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26, đến giáp cầu Hai Cô (thửa số 119 và 24, TBĐ 26)	1.610	1.495	1.610
1.6	Thửa số 295 và 277, TBĐ 25 (đất nhà máy xay xát lúa gạo ông Hoàng Văn Tư) đến hết thửa số 107, TBĐ 26 (đất ông Trần Văn Dũng), phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường Phạm Văn Đồng và hết thửa số 63, TBĐ 26 (đất ông Vũ Thanh Tương), phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường Đình Bộ Lĩnh	2.310	2.145	2.310
1.7	Thửa số 21 và 18, TBĐ 39 (đất ông Hồ Ngọc Mừng) đến hết thửa số 4 và 494, TBĐ 44 (đất ông Lê Hồng Long)	1.610	1.495	1.610
1.8	Thửa số 6 và 7, TBĐ 44 (đất bà Nguyễn Thị Tâm) đến hết thửa số 50 và 44, TBĐ 44 (đất ông Tô Văn Tiên)	1.820	1.690	1.820
1.9	Thửa số 47 và 499, TBĐ 44 (đất bà Nguyễn Thị Cúc) đến hết thửa số 428 và 450, TBĐ 44 (đất Cơ quan Quân sự huyện)	1.960	1.820	1.960
1.10	Thửa số 448, TBĐ 44, phía đối diện thửa số 450, TBĐ 44 (đất ông Nguyễn Văn Bạo) đến hết thửa số 120 và 130, TBĐ 45 (đất ông Nguyễn Văn Quy)	2.100	1.950	2.100
1.11	Thửa số 124 và 134, TBĐ 45 (đất ông Lê Thành Cang) đến hết thửa số 163, TBĐ 45 (đất ông Phan Văn Cường), phía đối diện thửa số 195, TBĐ 45 và từ đất ông Lê Thành Cang đến hết thửa số 173 và 313, TBĐ 45 (đất ông Lê Thành Phước)	1.750	1.625	1.750
1.12	Thửa số 434 và 155, TBĐ 45 (đất bà Phạm Thị Lan) đến thửa số 155, TBĐ 46 (hết đất ông Thế), phía đối diện thửa số 174, TBĐ 46	1.260	1.170	1.260
2	Đường Lô 2: Đường Trần Lê			
2.1	Đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	1.771	1.645	1.771

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2.2	Lô đất A26-39 đến lô đất A24-15 (hết đất ông Đoàn Văn Thuận)	2.030	1.885	2.030
2.3	Giáp lô đất A24-15 (đất ông Đoàn Văn Thuận) đến lô đất A21-31 (hết đất ông Trương Tấn Mỹ)	2.100	1.950	2.100
2.4	Lô A21-30 (đất ông Trương Tấn Mỹ) đến lô đất A20-10	2.240	2.080	2.240
2.5	Giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh Đồng Nai	2.133	1.981	2.133
2.6	Lô đất A20-9 đến giáp lô đất A12- 5 (đất bà Trần Thị Xuân)	2.342	2.174	2.342
2.7	Lô đất A12-5 (đất bà Trần Thị Xuân) đến Suối Chuồng bò	2.013	1.869	2.013
2.8	Giáp suối Chuồng bò đến hết lô đất A6-2 (đất nhà bà Dương Thị Tén)	2.093	1.944	2.093
2.9	Giáp lô đất A6-2 (đất bà Dương Thị Tén) đến giáp lô đất A2-9 (đất ông Trần Gà)	1.867	1.734	1.867
2.10	Lô đất (A2-34) đến giáp lô A1-9 (ông Trần Gà)	2.100	1.950	2.100
2.11	Lô A2-9 (đất ông Trần Gà) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiền	2.444	2.269	2.444
3	Đường đình Bộ Lĩnh (hướng đi Gia Viễn)			
3.1	Thửa số 62, TBĐ 26 (đất ông Trần Văn Lâm)- phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đến hết thửa số 203 và 198, TBĐ 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lương)	1.547	1.437	1.547
3.2	Giáp thửa số 195, 145, TBĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lương) đến hết thửa số 87 và 84, TBĐ 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu)	1.721	1.598	1.721
3.3	Giáp thửa số 51 và 55, TBĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lưu) đến hết thửa số 425 và 175, TBĐ 20 (đất ông Đinh Văn Bắc)	1.040	965	1.040
3.4	Giáp thửa số 169 và 166, TBĐ 20 (đất ông Đinh Văn Bắc) đến hết thửa số 258 và 252, TBĐ 18 (đất ông Vũ Văn Tào)	578	585	578
3.5	Thửa số 255 và 241, TBĐ 18 (đất ông Lê Văn Dục) đến hết thửa số 23, TBĐ 18; thửa số 172, TBĐ 05 (đất ông Trần Văn Đoài)	585	543	585
3.6	Thửa số 18, TBĐ 18; thửa số 120, TBĐ 05 (đất ông Trần Văn Thích) đến giáp cầu 1 Gia Viễn	350	326	350
4	Đường Hai Bà Trưng (hướng đi Cát Tiên 2)			
4.1	Giáp cầu Hai Cô (thửa số 121 và 15, TBĐ 26) đến hết thửa số 513, TBĐ 26; thửa số 39, TBĐ 27 (đất ông Lưu Vũ Vinh)	1.120	1.040	1.120
4.2	Thửa số 48, TBĐ 27; thửa số 427, TBĐ 26 (đất ông Nguyễn Văn Minh) đến hết thửa số 56 và 61, TBĐ 28 (đất ông Trần Văn Thòa)	1.672	1.552	1.672
4.3	Thửa số 345 và 83, TBĐ 28 (đất ông Trần Văn Dũng) đến hết thửa số 206 và 216, TBĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Hòa)	939	872	939

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
4.4	Thửa số 288 và 219, TBĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Lắm) đến giáp ranh xã Cát Tiên 2 (thửa số 111, TBĐ 33)	672	624	672
5	Đường Lê Thị Riêng			
5.1	Thửa số 16 và 20, TBĐ 31 (đất bà Nguyễn Thị Hương) đến hết thửa số 12, TBĐ 32 (đất ông Bùi Văn Hồng) - phía đối diện thửa số 61, TBĐ 32	340	316	340
5.2	Thửa số 572 và 55, TBĐ 29 (đất ông Lã Quang Doanh) đến hết thửa số 661 và 309, TBĐ 29 (đất nhà Văn hóa Khu 3)	252	234	252
5.3	Thửa số 333, TBĐ 29 (đất ông Đặng Xuân Đức) đến hết thửa số 15, TBĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TBĐ 32 (đất ông Nguyễn Hồng Sơn)	259	241	259
5.4	Thửa số 453 và 450, TBĐ 29 (đất ông Nguyễn Văn Mão) đến hết thửa số 22, TBĐ 32; thửa số 458, TBĐ 29 (đất ông Đào Xuân Thành) đường Bà Triệu,	319	296	319
5.5	Thửa số 212, 195, TBĐ 30 (đất bà Trần Thị Hương Thương) đến giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	500	464	500
6	Đường Bùi Thị Xuân			
6.1	Thửa số 307 và 194, TBĐ 45 (đất ông Đỗ Quốc Toàn) đến hết thửa số 233 và 227, TBĐ 45 (đất ông Cao Văn Hoàng - thôn 15)	789	733	789
6.2	Thửa số 319 và 228, TBĐ 45 (đất ông Vũ Văn Cẩm) đến hết thửa số 324 và 325, TBĐ 45 (đất bà Phạm Thị Thom)	554	515	554
7	Các tuyến đường khác			
7.1	Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TBĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2	491	456	491
7.2	Đường Trương Công Định: Từ thửa số 132 và 144, TBĐ 29 (đất ông Đinh Văn Diện) đến giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu	852	791	852
7.3	Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TBĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 56 và 71, TBĐ 30 (đất ông Khương Đình Phùng) đến giáp thửa số 125 và 83, TBĐ 24 (Trường Tiểu học Võ Thị Sáu)	266	247	266
7.4	Đường Trương Công Định: Từ thửa số 88 và 130, TBĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiệu) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 405 và 401, TBĐ 25 (đất ông Đặng Xuân Sinh) đến hết thửa số 93 và 77, TBĐ 30 (đất bà Nguyễn Thị Liên)	315	293	315
7.5	Đường La Văn Cầu: Từ thửa số 286 và 367, TBĐ 29 (Xưởng điều) đến hết thửa số 529 và 349, TBĐ 29 (đất bà Nguyễn Thị Hà)	329	306	329
7.6	Đường Đào Duy từ			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
7.6.1	Từ thửa số 690 và 376, TBD 25 (đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh) đến đường Khu 8 (thửa số 400 và 251, TBD 25)	658	611	658
7.6.2	Từ thửa số 245 và 246, TBD 25 (đất bà Nguyễn Thị Ngân) đến thửa số 178 và 167, TBD 25 (đất ông Đỗ Huy Hòa)	669	621	669
7.7	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: từ thửa số 231 và 90, TBD 24 đến hết thửa số 73 và 74, TBD 24 (đất ông Nguyễn Văn Lực)	280	260	280
7.8	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Thửa số 297 và 298, TBD 02 (đất ông Trần Văn Tâm) đến hết thửa số 229 và 49, TBD 01 (đất ông Đỗ Huy Hòa)	198	184	198
7.9	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Tuyến đường thôn số 3 (từ thửa số 555, TBD 25 - phía đối diện thửa số 590, TBD 25) đến hết thửa số 591, TBD 25	564	524	564
7.10	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: thửa số 773, TBD 25 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện cũ) đường Nguyễn Tri Phương	563	523	563
7.11	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	136	126	136
7.12	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc từ thửa số 665, TBD 25 đến hết thửa số 697, TBD 25 (đường đối diện suối chuồng bò)	415	385	415
7.13	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại từ thửa số 649, TBD 25, phía đối diện thửa số 340, TBD 25 đến hết thửa số 664, TBD 25	216	200	216
7.14	Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 300 và 321, TBD 21 (đất ông Trần Văn Minh) đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (thửa số 129 và 168, TBD 22)	420	390	420
7.15	Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 216, TBD 21 (đất ông Nguyễn Văn Lương) - phía đối diện thửa số 143, TBD 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2	329	306	329
7.16	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 190, TBD 05; thửa số 17, TBD 03 (đất ông Đinh Hải Lương) đến hết thửa số 780, TBD 03, phía đối diện thửa số 333A, TBD 05 (đất ông Bùi Đình Nhượng)	259	241	259
7.17	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 29, TBD 03; thửa số 231, TBD 05 (đất bà Lục Thị Nong) đến thửa số 36, TBD 03; thửa số 235, TBD 05 (đất ông Nguyễn Văn Hiền)	175	163	175
7.18	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 79 và 154, TBD 21 (đất ông Vũ Sơn Đông) đến hết thửa số 172 và 174, TBD 21 (đất ông Trần Văn Viện) đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu)	928	861	928
7.19	Đường Bù Khiêu từ thửa số 307, TBD 07; thửa số 249, TBD 21 (đất ông Nguyễn Văn Quán) giáp ranh xã Cát Tiên 2	669	621	669

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
7.20	Đường Kim Đồng Từ giáp thửa số 220 và 221, TBĐ 28 (đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn số 1) đến giáp nương Đắc Lô	252	234	252
7.21	Đường Kim Đồng từ thửa số 120, TBĐ 33 (đất bà Vũ Thị Hà) đến giáp nương thủy lợi Đắc Lô (thửa số 55, TBĐ 33) đường Phan Đình Giót,	217	202	217
7.22	Đường Kim Đồng từ thửa số 188, TBĐ 22 (đất ông Chu Đình Quyết); thửa số 03, TBĐ 24 đến hết thửa số 414, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Thán); thửa số 129, TBĐ 24)	189	176	189
7.23	Đường Kim Đồng từ thửa số 766 và 241, TBĐ 03 (đất ông Hoàng Văn Rum) đến hết thửa số 257, TBĐ 04 (đất ông Hoàng Văn Hiền), phía đối diện thửa số 254, TBĐ 04	150	140	150
7.24	Đường Kim Đồng từ thửa số 451 và 460, TBĐ 21 (đất bà Đặng Thị Cúc) đến hết thửa số 392 và 393, TBĐ 21 (đất ông Lương Văn Bón) (Từ cầu 2 Cô đi vào), đường Nguyễn Viết Xuân	150	140	150
7.25	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 475 và 489, TBĐ 21 (đất ông Mai Văn Lâm) đến hết thửa số 175 và 246, TBĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lim)	378	351	378
7.26	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 62 và 106, TBĐ 21 (đất ông Trần Văn Vinh) đến hết thửa số 115, TBĐ 20 (đất ông Trịnh Văn Lịch), phía đối diện thửa số 472, TBĐ 20,	293	272	293
7.27	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 73, TBĐ 20 (đất ông Phạm Văn Viên) đến hết thửa số 39, TBĐ 20 (đất ông Phan Thanh Miêng) phía đối diện thửa số 43, TBĐ 20	185	172	185
7.28	Đường Lê Văn Tám Từ giáp đường Đình Bộ Lĩnh (thửa số 108 và 68, TBĐ 18) đến hết thửa số 35, TBĐ 18 (đất ông Trần Văn Thuyết)	181	168	181
7.29	Đường Nguyễn Thái Học	966	897	966
7.30	Đường Nguyễn Trung Trực			
7.30.1	Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 197 và 258, TBĐ 44 (đất ông Ngô Quốc Hưng) đến hết thửa số 214 và 280, TBĐ 44 (đất ông Lê Chu Huân)	595	553	595
7.30.2	Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 213 và 266, TBĐ 44 (đất ông Lê Chu Huân) đến hết thửa số 207 và 268, TBĐ 44 (đất ông Lã Văn Thủy)	420	390	420
7.31	Đường Lê Quý Đôn Từ giáp thửa số 314 và 336, TBĐ 44 (đất ông Lê Hải Nhị) đến thửa số 326 và 369, TBĐ 44 (đất ông Ngô Văn Dục)	323	300	323
7.32	Đường Ngô Mây			
7.32.1	Đường Ngô Mây từ thửa số 142 và 169, TBĐ 44 (đất ông Đoàn Văn Đức) đến hết thửa số 155 và 158, TBĐ 44 (đất ông Đồng Thân)	352	327	352

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
7.32.2	Đường Ngô Mây từ thửa số 156 và 155, TĐĐ 44 (đất ông Trần Văn Định) đến hết thửa số 456 và 457, TĐĐ 44 (đất bà Phạm Thị Lan)	321	298	321
7.33	Đường Ngô Mây từ thửa số 92 và 55, TĐĐ 44 (đất ông Đinh Văn Hiệp) đến hết thửa số 99, TĐĐ 44 (đất ông Nguyễn Văn Thanh), phía đối diện thửa số 98, TĐĐ 44	326	302	326
7.34	Đường Phạm Ngũ Lão từ thửa số 611, TĐĐ 45 (đất ông Huỳnh Thúc Kháng) đến hết thửa số 430, TĐĐ 44 (đất bà Phan Thị Thủy), phía đối diện thửa số 428, TĐĐ 44 (giáp đường 5B)	452	420	452
7.35	Đường Phan Đình Phùng	980	910	980
7.36	Đường thôn 14			
7.36.1	Đường thôn 14 Từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa số 143, TĐĐ 08) đến giáp thửa số 198, TĐĐ 40 (đất ông Tôn Văn Đàn)	321	298	321
7.36.2	Đường thôn 14 từ thửa số 171, TĐĐ 46 (đất ông Lê Duy Mới) đến giáp đường ĐH 97 (thửa số 162, TĐĐ 41)	139	129	139
7.37	Đường thôn 15 thửa số 245, TĐĐ 45 (đất bà Nguyễn Thị Đòn), phía đối diện thửa số 244, TĐĐ 45 hết thửa số 293, TĐĐ 45, phía đối diện thửa số 267, TĐĐ 45 (đất nhà bà Lê Thị Thảo)	280	260	280
7.38	Đường Xuân Diệu từ thửa số 423, TĐĐ 44 - phía đối diện thửa số 424, TĐĐ 44 đến hết thửa số 465, TĐĐ 44	280	260	280
7.39	Đường Lương Thế Vinh	419	389	419
7.40	Đường Phan Chu Trinh từ thửa số 176 và 1280, TĐĐ 44 đến hết thửa số 22 và 21, TĐĐ 39	386	358	386
7.41	Đường 6 tháng 6	1.715	1.593	1.715
7.42	Đường thôn 1 từ thửa số 137, TĐĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Dạn) đến hết đường	176	164	176
7.43	Đường thôn 4			
7.43.1	Đường thôn 4 từ thửa số 83, TĐĐ 06 (đất ông Ngô Bá Thâm) đến hết thửa số 47, TĐĐ 18 (đất ông Đinh Văn Mỹ)	192	178	192
7.43.2	Đường thôn 4 từ thửa số 100, TĐĐ 18 (đất ông Đoàn Ngọc Vượng) đến hết thửa số 34, TĐĐ 18 (đất ông Nông Văn Đại)	174	161	174
7.44	Đường thôn 5 từ thửa số 732, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Đức Toán) đến hết thửa số 34, TĐĐ 18 (đất Vũ Thị Thúy Hiền)	135	125	135
7.45	Đường thôn 3 từ thửa số 110, TĐĐ 32 (đất ông Nguyễn Đức Ủy) hết thửa số 125, TĐĐ 32 (đất ông Đỗ Văn Khải)	135	125	135
7.46	Đường thôn 8 từ thửa số 513, TĐĐ 30 (đất ông Vũ Văn Tấn) đến hết thửa số 259, TĐĐ 30 (đất bà Nguyễn Thị Doan)	235	218	235

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
7.47	Đường thôn 10 từ thửa số 413, TĐĐ 03 (đất ông Trần Quang Chiến) đến hết thửa số 197, TĐĐ 04 (đất ông Vũ Văn Hồ)	135	125	135
7.48	Đường ĐH 97 Từ giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 198, TĐĐ 40 (đất ông Tôn Văn Đán) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 165, TĐĐ 40 (đất ông Trần Văn Ghê)	710	659	710
7.49	Đường vào khu đồi độc lập	172	159	172
7.50	Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng			
7.50.1	Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giáp nhà ông Hưng và ông Công) đến nương thủy lợi (từ thửa số 39 và 41, TĐĐ 27 đến thửa số 34, và 21, TĐĐ 27)	105	98	105
7.50.2	Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giữa Trường cấp 3 và Bệnh viện) đến nương thủy lợi (thửa số 52, TĐĐ 27) - Đường Tôn Thất Tùng	385	358	385
7.50.3	Tuyến Từ đường Hai Bà Trưng đi vào đến hết thửa số 151 và 152, TĐĐ 26 (nhà ông Thực) đến thửa số 08 và 09, TĐĐ 26	189	176	189
7.51	Tuyến từ cửa chùa Vạn Phước đi vào đến hết thửa số 71 và 459, TĐĐ 20 (đất nhà ông Nguyễn Văn Chương) đến thửa số 124, TĐĐ 20	189	176	189
7.52	Tuyến Từ đường Phạm Văn Đồng đi vào giữa nhà ông Trần Văn Thân và nhà bà Nguyễn Thị Thóc đến hết đường (thửa số 13, TĐĐ 29 đến thửa số 09, TĐĐ 29)	315	293	315
7.53	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám nối dài từ Thửa số 657, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 1555, TĐĐ 02) đến thửa số 740, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 846, TĐĐ 02)	231	215	231
7.54	Đường 3K từ thửa số 212, TĐĐ 43 (phía đối diện là thửa số 242, TĐĐ 43) đến hết thửa số 228, TĐĐ 43 (phía đối diện thửa số 548, TĐĐ 43)	504	468	504
7.55	Đường vành đai ven sông Từ giáp thửa số 1476, TĐĐ 44 (đất bà Lan) - phía đối diện là thửa số 1403, TĐĐ 44 đến hết thửa số 801, TĐĐ 45	298	276	298
7.56	Tuyến đường ĐH 97 Từ giáp thửa số 198, TĐĐ 40 (phía đối diện là giáp thửa số 165, TĐĐ 40) đến hết thửa số 173, TĐĐ 41 (phía đối diện là thửa số 150, TĐĐ 41)	417	387	417
7.57	Tuyến đường Thôn 4 Từ đường ĐH 91 đến kênh hồ Đắc Lô (thửa số 76 tờ bản đồ số 6 đến thửa số 88 tờ bản đồ số 3)	151	140	151
7.58	Tuyến đường Thôn 5 Từ đầu đường Lô 2 đến đường thôn 10 (thửa số 732 tờ bản đồ số 3 đến thửa số 205 tờ bản đồ số 3)	105	98	105
7.59	Đường 3L Từ giáp đất khu dân cư lô 2 (đường Trần Lê) đến thửa số 280 tờ bản đồ số 44	385	358	385
II	Xã Nam Ninh cũ			
II.1	Khu vực I:			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường ĐH 95			
1.1	Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1566, TBĐ 89) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa số 342, TBĐ 89)	508	472	508
1.2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa số 1415, TBĐ 89) đến cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1191, TBĐ 89),	363	337	363
2	Đường ĐH 92			
2.1	Từ thửa số 2073, TBĐ 89 (đất ông Mai Văn Tam) đến hết thửa số 146, TBĐ 89 (đất ông Nguyễn Văn Mùi)	451	419	451
2.2	Từ thửa số 39, TBĐ 89 (đất ông Trần Văn Tiến) đến giáp ranh xã Cát Tiên 3,	319	296	319
2.3	Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết thửa số 102, TBĐ 89 (đất ông Phạm Duy Vàng)	405	376	405
2.4	Từ thửa số 104, TBĐ 89 (đất bà Hoàng Thị Cứu) đến hết thửa số 110, TBĐ 89 (đất ông Nguyễn Trọng Đáp)	266	247	266
2.5	Từ thửa số 238, TBĐ 89 đất ông Nguyễn Đỗ Hùng) đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	253	235	253
2.6	Từ thửa số 161, TBĐ 96 (đất ông Nông Văn Coong) đến giáp thửa số 341, TBĐ 96 (đất bà Trần Văn Hoa)	267	248	267
2.7	Từ thửa số 208, TBĐ 96 (đất ông Trần Văn Luyện) đến thửa số 317, TBĐ 96 (giáp đường thôn Mỹ Nam)	226	209	226
2.8	Từ thửa 228 tờ số 96 (đất ông Trần Văn Quyết) đến hết thửa số 182, TBĐ 96 (đất ông Chu Văn Liên)	161	150	161
2.9	Từ thửa số 148, TBĐ 96 (đất ông Trần Văn Tuất) đến hết thửa số 334, TBĐ 95 (đất ông Phạm Minh Hải), Giáp đường ĐH 92 đến chân đập hồ Mỹ Trung	146	136	146
2.10	Từ thửa số 306, TBĐ 94 (đất ông Phạm Văn Đông) đến giáp nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	186	173	186
2.11	Từ thửa số 779, TBĐ 96 (đất ông Lê Văn Tuyến) đến hết thửa số 73, TBĐ 96 (đất ông Đặng Văn Tuấn),	322	299	322
2.12	Từ thửa số 87, TBĐ 96 (đất ông Ngô Gia Ngọc) đến hết thửa số 464, TBĐ 96 (đất ông Nguyễn Hữu Đức)	267	248	267
2.13	Từ thửa số 778, TBĐ 96 (đất ông Lý Văn Thành) đến hết thửa số 671, TBĐ 96 (đất bà Bùi Thị Hằng)	226	210	226
2.14	Từ thửa số 206, TBĐ 98 (đất ông Nguyễn Công Tốt) đến hết thửa số 889, TBĐ 99 (đất bà Đinh Thị Mạng) hướng đi xã Dạ Tẻh	200	185	200
2.15	Từ thửa số 407, TBĐ 99 (đất bà Nguyễn Thị Tiệp) đến hết thửa số 362, TBĐ 100 (đất ông Bùi Kiên Định) giáp ranh xã Quảng Ngãi cũ,	200	185	200
II.2	Khu vực 2: Đường liên thôn			
1	Từ giáp thửa số 536, TBĐ 96 (đất ông Hoàng Văn Hoa) đến hết thửa số 451, TBĐ 98 (đất ông Vũ Văn Quảng); từ thửa 229 TBĐ 98 (đất ông Đoàn Văn Vĩnh) đi hết đất ông Vũ Thế Hình, giáp đường ĐH 97,	133	124	133
2	Từ thửa số 464, TBĐ 94 (đất ông Nguyễn Tuấn Toàn) đến giáp thửa số 180, TBĐ 94 (đất ông Trần Văn Toàn); Từ giáp đường ĐH 92 đến hết thửa 140 TBĐ 628 (đất ông Lê Văn Hưng)	93	91	93

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3	Từ giáp thửa số 14, TBĐ 94 (đất ông Triệu Văn Thành) đến hết thửa số 98, TBĐ 94 (đất ông Chu Văn Mắm)	106	99	106
4	Từ thửa số 306, TBĐ 99 (đất ông Ninh Văn Mạch) đến giáp thửa số 299, TBĐ 633 (đất ông Cao Khắc Dậu)	133	124	133
5	Từ thửa số 755, TBĐ 93 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 291, TBĐ 92 (đất ông Cao Văn Trị)- giáp đường ĐH 92 đến cầu Mỹ Hợp,	123	114	123
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97),	200	185	200
7	Từ giáp thửa số 294, TBĐ 92 (đất bà Địch Thị Dền) đến giáp thửa số 33, TBĐ 632 (đất UBND xã quản lý) - giáp đường ĐH 90 (thửa số 294, TBĐ 92) đi tới cầu thôn Mỹ Hợp	133	124	133
8	Đường thôn Ninh Hạ: Thửa 188 tờ bản đồ số 90 đến thửa 885 tờ bản đồ số 90 (từ đất nhà ông Nguyễn Thành Công - đất nhà ông Trần Văn Đường)	182	169	182
9	Đường thôn Ninh Hạ: Từ thửa đất số 189 tờ bản đồ số 90 thửa 82 tờ bản đồ số 91 (từ đất ông Đặng Đình Giác đến đất Phạm Văn Minh)	182	169	182
III	Xã Quảng Ngãi cũ			
III.1	Khu vực 1			
1	Đường ĐT 721			
1.1	Từ cầu Dạ Sĩ (mới) đến thửa số 189, TBĐ 65 (đất ông Cao Tấn Thành)	315	293	315
1.2	Từ thửa số 353, TBĐ 65 (đất ông Cao Chí Bá) đến giáp thửa số 525, TBĐ 53 (đất ông Tô Trọng Nghĩa)	455	423	455
1.3	Từ thửa số 526, TBĐ 53 (đất bà Bùi Thị Ớt) đến hết thửa số 122, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Ngọc Khuê)	455	423	455
1.4	Từ thửa số 121, TBĐ 53 (đất ông Đồng Hoài Minh) đến hết thửa số 26, TBĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Xuân)	514	477	514
1.5	Từ thửa số 27, TBĐ 56 (đất ông Cao Xuân Trường) đến hết thửa số 115, TBĐ 56 (đất ông Nguyễn Tơ)	770	715	770
1.6	Từ thửa số 322, TBĐ 57 (đất ông Nguyễn Tấn Hồng) đến hết thửa số 75, TBĐ 57 (đất ông Nguyễn Như Tài)	298	276	298
1.7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa số 347, TBĐ 53) đến ranh địa phận Dạ Tềh	420	390	420
1.8	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên cũ (thửa số 39, TBĐ 67) đến cầu Dạ Sĩ mới (thửa số 37, TBĐ 67)	287	267	287
2	Đường ĐH 92 (hướng đi xã Nam Ninh cũ)			
2.1	Từ thửa số 284, TBĐ 65 (đất ông Nguyễn Trần Diệu) đến hết thửa số 39, TBĐ 67 (đất ông Huỳnh Quang Chí)	385	358	385
2.2	Từ đất Trạm xá cũ đến hết thửa số 59, TBĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) và hết thửa số 39, TBĐ 67 (đất bà Trần Thị Sơn)	315	293	315
2.3	Từ thửa số 137, TBĐ 65 (đất bà Phạm Thị Hải Yến) đến hết đất thửa số 349, TBĐ 65 (ông Lê Văn Hồng)	336	312	336

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2.4	Từ thửa số 73, TBĐ 62 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 02, TBĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bốn) giáp ranh xã Nam Ninh cũ	161	150	161
3	Đường ĐH 96			
3.1	Từ thửa số 56, TBĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) đến hết thửa số 349, TBĐ 65 (đất ông Hoàng Văn Cường)	181	168	181
3.2	Từ thửa số 414, TBĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị E) đến hết thửa số 472, TBĐ 61 (đất ông Đoàn Anh Tuấn)	181	168	181
3.3	Từ đất Sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thảm (thửa số 10, TBĐ 61)	325	302	325
3.4	Từ thửa số 220, TBĐ 60 (đất ông Đinh Công Bặc) đến hết thửa số 28, TBĐ 61 (đất ông Đinh Trọng Tiến)	227	211	227
4	Đường Bến phà: Từ thửa số 209, TBĐ 56 (đất ông Huỳnh Tấn Bách) đến cầu qua xã Đắc Lua	560	520	560
III.2	Khu vực 2: Đường thôn – liên thôn			
1	Đường thôn 1			
1.1	Từ thửa số 09, TBĐ 57 (đất Lê Thái Thi) đến hết thửa số 10, TBĐ 58 (đất ông Đinh Thiên Vân)	245	228	245
1.2	Từ giáp thửa số 10, TBĐ 58 (đất Đặng Quang Sinh) đến hết thửa số 106, TBĐ 58 (đất ông Bùi Xuân Tứ)	168	156	168
1.3	Từ thửa số 07, TBĐ 57 (đất ông Đỗ Kim Thành) đến hết thửa số 78, TBĐ 57 (đất ông Nguyễn Tứ)	181	168	181
1.4	Từ thửa số 239, TBĐ 56 (đất ông Đặng Thành Hơn) đến hết thửa số 08, TBĐ 57 (đất ông Trần Văn Khoát)	272	252	272
1.5	Từ thửa số 117, TBĐ 55 (đất bà Trần Thị Tá) đến hết thửa số 618, TBĐ 54 (đất ông Lê Thái Thi)	131	122	131
2	Đường thôn 2			
2.1	Từ thửa số 78, TBĐ 56 (đất ông Chế Văn Hoàng) đến hết thửa số 88, TBĐ 56 (đất ông Phạm Văn Phú)	336	312	336
2.2	Từ thửa số 73, TBĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Dương) đến hết thửa số 452, TBĐ 56 (đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai)	315	293	315
2.3	Từ đất thửa số 45, TBĐ 56 (ông Cao Xuân Tùng) đến hết thửa số 01, TBĐ 53 (đất bà Nguyễn Thị Thủy)	189	176	189
2.4	Từ thửa số 158, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Khoa) đến hết thửa số 389, TBĐ 53 (đất ông Đinh Công Thịnh)	228	211	228
2.5	Đường sân vận động: Từ giáp nương thủy lợi đến hết thửa số 30, TBĐ 56 (đất bà Cao Thị Phong)	294	273	294
2.6	Đường thôn 4: Từ thửa số 124, TBĐ 53 (đất ông Phạm Văn Hồng) đến hết thửa số 188, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Văn Tương)	180	167	180
2.7	Từ thửa số 42, TBĐ 53 (đất bà Bùi Thị Tuyết Mai) đến hết thửa số 262, TBĐ 53 (đất ông Võ Ngọc Hiếu)	137	127	137
2.8	Từ thửa số 29, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Tư) đến hết thửa số 261, TBĐ 53 (đất ông Trần Duy)	197	183	197
2.9	Từ thửa số 17 TBĐ 56 (đất bà Đặng Thị Nàng) - đến hết thửa số 325 TBĐ 54 (đất bà Võ Thị Râm)	126	130	126
3	Đường thôn 3			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
3.1	Từ thửa số 13, TĐĐ 60 (đất bà Không Thị Chut) đến hết thửa số 178, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Văn Hiến)	119	111	119
3.2	Từ thửa số 106, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Hồng Phẩm) đến hết thửa số 112, TĐĐ 60 (đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ)	120	111	120
3.3	Từ thửa số 210, TĐĐ 61 (đất ông Vũ Xuân Điều) đến hết thửa số 107, TĐĐ 61 (đất bà Đinh Thị Chinh)	135	125	135
3.4	Từ thửa số 267, TĐĐ 61 (đất ông Đỗ Văn Lợi) đến hết thửa số 196, TĐĐ 61 (đất ông Nguyễn Hữu Hải)	135	125	135
4	Đường thôn 4			
4.1	Từ thửa số 170, TĐĐ 58 (đất ông Hoàng Văn Nông) đến hết thửa số 66, TĐĐ 57 (đất bà Nguyễn Thị Vinh)	243	226	243
4.2	Từ thửa số 67, TĐĐ 64 (đất bà Nguyễn Thị Ba) đến hết công 19/5	300	279	300
4.3	Từ thửa số 54, TĐĐ 64 (đất ông Lê Văn Thảo) đến hết thửa số 2, TĐĐ 63 (đất ông Phạm Văn Lâm)	275	255	275
4.4	Từ thửa số 16, TĐĐ 63 (đất ông Đặng Văn Dũng) đến hết thửa số 304, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thanh)	126	117	126
4.5	Từ thửa số 68, TĐĐ 62 (đất ông Hạ Thanh Hải) đến hết thửa số 55, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Đình Thê)	114	105	114
4.6	Từ thửa số 43, TĐĐ 59 (đất ông Phan Đăng Giao) đến hết thửa số 04, TĐĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bốn) và thửa số 363, TĐĐ 59 (đất ông Nguyễn Văn Nghĩa)	123	114	123
4.7	Từ thửa số 90, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thành) đến hết thửa số 337, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thạch)	147	137	147
4.8	Từ thửa số 237, TĐĐ 65 (đất bà Phan Thị Lịch) đến hết thửa số 75, TĐĐ 62 (đất ông Nguyễn Đức Toàn)	123	114	123
4.9	Đường nhánh 3 thôn 4 (từ thửa đất số 36 TĐĐ 63 đến thửa số 122 TĐĐ 62)	98	104	98
5	Đường 7 mẫu			
5.1	Từ thửa số 112, TĐĐ 55 (đất ông Trần Văn Cúc) đến hết thửa số 78, TĐĐ 55 (đất ông Nguyễn Tài)	178	165	178
5.2	Từ thửa số 56, TĐĐ 55 (đất ông Nguyễn Thanh Hiệu) đến đập V20	157	146	157

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao

gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 60

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 2

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	112	104	76	55
2	Đất trồng cây lâu năm	98	91	63	44
3	Đất rừng sản xuất	40	33	27	17
4	Đất nuôi trồng thủy sản	112	104	76	55

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Khu vực 1	
1	Đường ĐT 721	
1.1	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TĐĐ 80 (đất ông Hoàng Văn Hiếu) và phía đối diện từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TĐĐ 80 (đất ông Nguyễn Văn Tâm)	1.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.2	Từ thửa số 214, TĐĐ 80 (đất ông Đặng Văn Đông) đến hết thửa số 79, TĐĐ 81 (đất ông Lê Chí Chuyên) và phía đối diện từ thửa số 218, TĐĐ 80 (đất bà Võ Thị Mỹ Dung) đến hết thửa số 84, TĐĐ 81 (đất ông Nguyễn Lân)	1.050
1.3	Từ thửa số 78 TĐĐ 81 (đất ông Nguyễn Văn Ban) đến hết thửa số 356, TĐĐ 81 (đất bà Nguyễn Thị Đào) và phía đối diện từ thửa số 85, TĐĐ 81(đất ông Phùng Văn Trạch) đến giáp đường vào trường Mầm non	1.142
1.4	Từ đường vào Trường Mầm non đến hết thửa số 502, TĐĐ 83 (đất ông Huỳnh Tân Kiệt)	1.594
1.5	Từ thửa số 358, TĐĐ 81(đất ông Trần Lập) đến thửa số 150, TĐĐ 83 (đất ông Võ Ly)	1.350
1.6	Từ thửa số 231, TĐĐ 83 (đất bà Đỗ Ngọc Trinh) đến thửa số 340, TĐĐ 84 (đất bà Lê Thị Liên)	1.204
1.7	Từ thửa số 628, TĐĐ 84 (đất ông Nguyễn Văn Quân) đến hết thửa 147 TĐĐ 84 và phía đối diện Từ thửa số 671, TĐĐ 83 (đất ông Nguyễn Văn Đạt) đến hết thửa 533 TĐĐ 83	1.030
1.8	Từ giáp ranh thửa 533 TĐĐ 83 đến giáp đất nhà Văn hóa Cát An và phía đối diện từ thửa 147 tờ bản đồ số 84 tới giáp thửa đất số 426, TĐĐ 15	1.188
1.9	Từ thửa số 486, TĐĐ 15 (đất nhà Văn Hóa thôn Cát An) đến thửa đất số 85 TĐĐ 13 (đất ông Ngô Xuân Hiền) và phía đối diện từ thửa đất số 389, TĐĐ 15 tới 196 TĐĐ 13,	1.045
1.10	Từ thửa đất số 84 TĐĐ 13 đến giáp thửa số 276 TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) và phía đối diện từ thửa đất số 118, TĐĐ 13 đến giáp thửa số 632, TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên)	1.360
1.11	Từ thửa số 276 TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 41, TĐĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long) và phía đối diện từ thửa số 632, TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 36, TĐĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long)	2.240
1.12	Từ thửa số 41, TĐĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Long) đến hết thửa số 166, TĐĐ 10 (đất ông Phan Quang Đáng)	3.010
1.13	Từ thửa số 105, TĐĐ 10 (đất ông Phan Văn Cuộc) đến hết thửa số 67, TĐĐ 10 (đất ông Dương Xuân Thanh)	3.010
1.14	Từ thửa số 35, TĐĐ 12 (đất ông Võ Tấn Phúc) đến hết thửa số 142, TĐĐ 10 (đất ông Phạm Hồng Hoàng)	2.977
1.15	Từ thửa số 218 TĐĐ 09 (đất bà Thời Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 519 TĐĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đầu) và phía đối diện từ thửa số 145, TĐĐ 09 (đất bà Thời Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 600, TĐĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đầu)	3.102
1.16	Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến hết thửa số 519, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Đầu) và phía đối diện Từ giáp nghĩa trang nhân dân đến giáp cụm Công An xã,	921
1.17	Từ thửa số 375, TĐĐ 07 (đất bà Trần Thị Sấn) đến giáp đất Nghĩa trang nhân dân và từ thửa số 236, TĐĐ 07 (đất bà Trần Thị Tươi) đến giáp đất Trường Tiểu học Kim Đồng,	864
1.18	Từ thửa số 14 TĐĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 138 TĐĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái) và phía đối diện từ thửa số 15, TĐĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 404, TĐĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái)	575

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.19	Từ thửa số 57 TĐĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 421 TĐĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721 và phía đối diện từ thửa số 55, TĐĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 13, TĐĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721	726
1.20	Từ thửa số 82, TĐĐ 39 (đất ông Trần Văn Chương) đến hết thửa số 18, TĐĐ 3 (đất ông Hoàng Văn Khang)	484
1.21	Từ thửa số 150, TĐĐ 58 (đất ông Nguyễn Xuân Thành) đến hết thửa số 4, TĐĐ 39 (đất ông Trần Duy Đệ)	868
1.22	Từ thửa số 25, TĐĐ 103 (đất bà Điều Thị Đrin) đến hết thửa số 137, TĐĐ 34 (đất ông Bùi Khánh Thi)	586
1.23	Từ thửa số 110, TĐĐ 34 (đất ông Nguyễn Doãn Lương) đến hết thửa số 04, TĐĐ 65 (đất ông Hồ Bến)	885
2	Đường ĐH 93 (đường Bù Khiêu)	
2.1	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến thửa số 569, TĐĐ 86 hết (đất ông Nguyễn Văn Tinh) (Phía bên núi)	863
2.2	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 461, TĐĐ 86 (đất ông Nguyễn Văn Sở) (Phía bên suối)	673
2.3	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến hết thửa số 05 tờ bản đồ số 01 và phía đối diện thửa số 116, TĐĐ 86 (đất do UBND xã quản lý) đến hết thửa số 01 tờ bản đồ số 30	401
2.4	Từ thửa số 544 và 643, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến giáp ranh thửa 01 tờ bản đồ số 30 và phía đối diện từ thửa số 346 tờ bản đồ số 03 đến giáp thửa 05 tờ bản đồ số 01	753
2.5	Từ đất sân vận động đến hết thửa số 288, TĐĐ 03 (đất ông Phan Văn Chài) và từ thửa số 97, TĐĐ 09 (đất ông Lê Trung Thực) đến giáp đường bê tông Đường vào cổng chào nhà Văn hóa thôn Cát Điền,	1.080
2.6	Từ thửa số 592, TĐĐ 09 (đất bà Dương Thị Như) đến giáp sân vận động xã,	1.889
2.7	Từ thửa số 512, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Theo) đến thửa số 97, TĐĐ 09 giáp (đất ông Lê Trung Thực)	1.889
2.8	Từ thửa số 44, TĐĐ 12 giáp (đất ông Võ Văn Hiện) đến thửa số 445, TĐĐ 12 giáp (đất bà Dương Thị Như)	3.000
2.9	Từ thửa số 333, TĐĐ 10 (đất ông Hà Công Khanh) đến thửa số 445, TĐĐ 10 giáp (đất ông Phan Quang Đáng)	4.100
2.10	Từ thửa số 56 và 115, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Dũng) Giáp ranh thửa 82 tờ 39 (09 xã Phước Cát 2 cũ)	623
3	Đường ĐH 98	
3.1	Từ thửa số 102 TĐĐ 08 (đất bà Đặng Thị Hiệp) đến hết thửa số 90, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Anh Mỹ) và phía đối diện từ thửa số 60 đến giáp thửa 69 tờ bản đồ số 08,	420
3.2	Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 08 (đất ông Huỳnh Văn Kim) đến giáp thửa số 404 tờ bản đồ số 42 và phía đối diện từ thửa 69 tờ bản đồ số 08 đến thửa 402 tờ bản đồ số 42,	350
3.3	Từ thửa số 404 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 10 tờ bản đồ số 58 và phía đối diện từ thửa đất số 402 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 93 tờ bản đồ số 57,	300
II	Khu vực 2	
1	Tuyến đường thôn Cát Lâm 1	
1.2	Từ Trạm bơm Phước Cát đến hết thửa số 367, TĐĐ 11 (đất ông Trương Cao Viên)	929

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Từ thửa số 70, TĐĐ 11 (đất ông Trần Đình Phương) đến hết thửa số 364, TĐĐ 11 (đất ông Phạm Văn Thủy)	929
1.4	Từ thửa số 363, TĐĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Thủy) đến hết thửa số 351, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Văn),	1.409
1.5	Từ thửa số 71 và 67, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Tuấn) đến thửa số 77 và 62B, TĐĐ 11 giáp (đất ông Trương Thanh Phùng)	878
1.6	Từ thửa số 309 và 131, TĐĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Duyệt) đến hết thửa số 378 và 148, TĐĐ 11 (đất bà Võ Thị Năm)	1.009
1.7	Từ thửa số 227, TĐĐ 12 (đất ông Huỳnh Thế Thuận) đến hết thửa số 199, TĐĐ 11 (đất bà Võ Thị Út)	849
1.8	Từ thửa số 111, TĐĐ 11 (đất ông Đặng Văn Sang) đến hết thửa số 10, TĐĐ 12 (đất ông Trần Đình Tùng)	849
2	Tuyến đường thôn Cát Lâm 2	
2.1	Từ thửa số 141, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Đức Diện) đến hết thửa số 345, TĐĐ 10 (đất ông Chu Văn Quyết)	3.650
2.2	Từ thửa số 254, TĐĐ 10 (đất ông Võ Văn Minh) đến hết thửa số 350, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Ngọc Phước),	3.200
2.3	Từ thửa số 374, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Phải) đến hết thửa số 47, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Thương),	3.200
2.4	Từ thửa số 69, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến hết thửa số 95, TĐĐ 10 (đất ông Huỳnh Văn Hữu)	3.400
2.5	Từ thửa số 305, TĐĐ 10 (đất ông Đỗ Mạnh Thường) đến hết thửa số 425, TĐĐ 10 (đất ông Lương Xuân Trường),	3.400
2.6	Từ thửa số 96, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Điền) đến hết thửa số 117, TĐĐ 10 (đất ông Võ Trung Hùng)	3.400
2.7	Từ thửa số 117, tờ bản đồ số 10 (đất ông Võ Trung Hùng) đến thửa số 425, tờ bản đồ số 10 (đất ông Lương Xuân Trường),	3.400
2.8	Từ thửa số 44, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Ân) đến hết thửa số 7, TĐĐ 10 (đất ông Kim Văn Bút)	1.300
2.9	Từ thửa số 255, TĐĐ 11 và thửa số 459, TĐĐ 10 (đất bà Phan Thị Gái) đến hết thửa số 33, TĐĐ 12 và thửa số 277, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức)	1.100
2.10	Từ thửa số 372, TĐĐ 10 (đất ông Đỗ Phúc Thương) đến hết thửa số 17, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Lại)	1.450
2.11	Từ thửa số 345 và 228, TĐĐ 10 (đất ông Lê Đức Sự) đến giáp kênh mương thủy lợi,	895
3	Tuyến đường thôn Cát Lâm 3	
3.1	Từ thửa số 01, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Hạnh) đến hết thửa số 307, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Hải)	1.200
3.2	Từ đất trường Cấp II (thửa số 48, tờ bản đồ số 10) đến hết thửa số 427, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Đường)	1.200
3.3	Từ thửa số 269, TĐĐ 09 (đất ông Đỗ Văn Hòa) đến thửa số 397, TĐĐ 09 giáp (đất bà Thời Thị Hồng Lạc)	3.100
3.4	Từ thửa số 937, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Lực) đến thửa số 405, TĐĐ 09 đến (giáp cầu treo)	3.450
4	Tuyến đường thôn Cát Lợi	
4.1	Từ thửa số 124 và 179, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Tuấn) đến thửa số 337, TĐĐ 11 giáp trạm bơm Phước Cát,	1.269
5	Tuyến đường thôn Cát An	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5.1	Từ thửa số 347 và 355, TĐĐ 15 giáp (đất ông Võ Minh Dũng) đến hết thửa số 162 và 155, TĐĐ 1 (đất ông Phạm Văn Nhân)	490
5.2	Từ thửa số 312, TĐĐ 15 (đất ông Ma Ích Toại) đến giáp nương thủy lợi đến thửa số 316, TĐĐ 15 (đất ông Hồ Văn Thắng) đến hết thửa số 235, TĐĐ 15 (đất bà Võ Thị Bình)	355
5.3	Từ thửa số 498 và 229, TĐĐ 15 (đất ông Nguyễn Qua) đến giáp nương thủy lợi (tổ dân phố 1)	355
5.4	Từ thửa số 311 và 366, TĐĐ 15 (đất bà Nông Thị Hải) đến hết thửa số 302 và 541, TĐĐ 15 (đất ông Trần Văn Năm)	355
6	Tuyến đường thôn Cát Điền	
6.1	Từ thửa số 04, TĐĐ 09 (đất bà Phan Thị Hà) đến hết thửa số 909, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh)	450
6.2	Từ thửa số 512, TĐĐ 05 (đất ông Nông Văn Xương) đến hết thửa số 397, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh),	450
7	Tuyến đường thôn Cát Lương	
7.1	Từ thửa số 36, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Hưng) đến hết thửa số 13, TĐĐ 08 (đất ông Cao Văn Hưng) và đôi diện bên kia đường,	370
8	Tuyến đường thôn Phổ Thuận	
8.1	Từ thửa số 628, TĐĐ 06 (đất ông Nguyễn Văn Lãng) đến hết thửa số 487, TĐĐ 06 (đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu)	320
8.2	Từ thửa số 50, TĐĐ 6 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến hết thửa số 183, TĐĐ 06 (đất ông Võ Ngọc Phúc)	290
8.3	Từ thửa số 148, TĐĐ 6 đất (bà Hồ Thị Thu Thanh) đến hết thửa số 66, TĐĐ 6 (đất bà Trần Thị Kim Hòa)	265
8.4	Từ thửa số 190, TĐĐ 06 (đất bà Huỳnh Thị Mỹ Châu) đến hết thửa số 248, TĐĐ 06 (đất ông Phan Văn Thê) (đường ra sông)	265
8.5	Từ thửa số 281, TĐĐ 84 (tĐĐ 6 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 150, TĐĐ 84 (tĐĐ 6 Đức Phổ cũ) và phía đôi diện	220
9	Tuyến đường thôn Phổ Vinh	
9.1	Từ thửa số 696, TĐĐ 05 (Nhà văn hóa Thôn 2) đến hết thửa số 764, TĐĐ 05 (đất ông Nguyễn Trung Quân)	340
9.2	Từ thửa số 138, TĐĐ 5 (đất ông Trần Út) đến hết thửa số 38, TĐĐ 05 (đất ông Phan Thanh Tùng)	340
9.3	Từ thửa số 513, TĐĐ 5 (lò giết mổ) đến hết thửa số 74, TĐĐ 5 (đất ông Diệp Đình Danh)	300
9.4	Từ thửa số 610, TĐĐ 5 (đất ông Nguyễn Văn Sáu) đến hết thửa số 24, TĐĐ 5 (đất ông Nguyễn Nghiêm)	270
9.5	Từ thửa số 32, TĐĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 384, TĐĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đôi diện	200
9.6	Từ thửa số 919, TĐĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 503, TĐĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đôi diện	200
10	Tuyến đường thôn Đức Phổ	
10.1	Từ thửa số 51, TĐĐ 05 (đất ông Phan Khiêm) đến hết thửa số 126, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Lâm)	340
10.2	Từ thửa số 558, TĐĐ 3 (đất bà Nguyễn Thị Xuân) đến hết thửa số 66, TĐĐ 03 (đất ông Bùi Tá Tính)	310
10.3	Từ thửa số 511, TĐĐ 03 (đất ông Diệp Tân Lâm) đến hết thửa số 340, TĐĐ 02 (đất ông Kim Xuân Bổng)	270
11	Tuyến đường thôn Phổ Cường	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
11.1	Từ thửa số 110, TĐĐ 2 (đất ông Nguyễn Đì) đến hết thửa số 86, TĐĐ 01 (đất ông Võ Thanh Toán)	300
11.2	Từ thửa số 88, TĐĐ 01(đất bà Lương Thị Phương) đến thửa số 02, TĐĐ 11 Cầu ông Tuệ	225
11.3	Từ thửa số 116, TĐĐ 12 giáp (đất ông Kim Nhật Ngôn) đến hết thửa số 16, TĐĐ 01(đất ông Võ Thanh Bình)	260
11.4	Từ thửa số 357, TĐĐ 02 (nhà Văn hóa thôn 4) đến hết thửa số 280, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Văn Hùng)	330
11.5	Đường liên thôn 1,2,3 từ thửa số 232, TĐĐ 05 (đất bà Nguyễn Thị Ân) đến hết thửa số 49, TĐĐ 06 (đất ông Nguyễn Đăng Ninh)	330
11.6	Từ thửa số 87, TĐĐ 01 (đất bà Lương Thị Phương) đến hết thửa số 147, TĐĐ 01 (đất bà Nguyễn Thị Bốn)	220
11.7	Từ thửa số 71, TĐĐ 01 (đất ông Đỗ Thụ) đến hết thửa số 241, TĐĐ 01 (đất ông Lê Xuân Sơn)	220
11.8	Từ thửa số 405 TĐĐ 80 (tĐĐ 02 Đức Phổ cũ) đến hết thửa số 102, TĐĐ 91 (tĐĐ 13 Đức Phổ cũ) và phía đối diện	370
11.9	Từ thửa số 360 TĐĐ 79 (tĐĐ 01 Đức Phổ cũ) đến giáp thửa số 91, TĐĐ 04 (tĐĐ 02 TT Phước Cát cũ) và phía đối diện	350
12	Tuyến đường thôn Hà Nam	
12.1	Tuyến đường tránh Khu ủy Khu VI: Từ thửa số 313, TĐĐ 08 (đất ông Hoàng Văn Thụ) đến hết thửa số 26, TĐĐ 08 (đất ông Phạm Văn Tuyền)	180
12.2	Từ thửa số 53 TĐĐ 89 (tĐĐ 11 Đức Phổ cũ) đến hết thửa số 02, TĐĐ 80 và phía đối diện	160
13	Các tuyến đường còn lại	
13.1	Từ thửa số 608, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Văn Can) đến thửa số 13, TĐĐ 09 giáp (đất ông Đỗ Tu) và đối diện bên kia đường	340
13.2	Từ thửa số 154, TĐĐ 15 (đất ông Hà Công Sỹ) đến hết thửa số 342, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Kế Tùng) đến thửa số 155, TĐĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị Loan) đến hết thửa số 491, TĐĐ 03 (đất ông Nông Ngọc Sơn)	340
13.3	Từ thửa số 323, TĐĐ 09 (đất ông Trương Tùng Thạch) đến hết thửa số 516, TĐĐ 12 (đất ông Phạm Văn Minh) từ Đất sân vận động đến hết thửa số 525, TĐĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Nhựt)	480
13.4	Từ thửa số 345, TĐĐ 15 (đất ông Trần Hữu Tứ) đến hết thửa số 94, TĐĐ 13 (đất ông Hà Đại Đức) từ thửa số 448, TĐĐ 15 (đất ông Hoàng Đức Luyện) đến hết thửa số 29, TĐĐ 13 (đất ông Trần Văn Ngải)	340
13.5	Từ thửa số 77, TĐĐ 13 (đất bà Nguyễn Thị Hòa) đến giáp đất chân đồi Kim Cương, từ thửa số 344, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Dương) đến giáp đất chân đồi Kim Cương,	626
13.6	Từ thửa số 547, TĐĐ 12 (đất ông Đặng Tám) đến thửa số 559, TĐĐ 12 giáp (đất ông Thái Văn Dân), Từ thửa số 650, TĐĐ 12 (đất ông Võ Đường Văn) đến hết thửa số 144, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Trung),	470
13.7	Từ thửa số 201, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Kim) đến thửa số 203, TĐĐ 11 giáp (đất ông Võ Đình Quý), Từ thửa số 117, TĐĐ 11 (đất ông Trương Tuyên Ngôn) đến hết thửa số 171, TĐĐ 11 (đất ông Phạm Văn Hùng)	370
13.8	Từ thửa số 220, TĐĐ 02 (đất ông Lục Văn Coong) đến hết thửa số 171, TĐĐ 27 (đất ông Thạch Văn Phụng)	270
13.9	Từ thửa số 435, TĐĐ 02 (đất ông Trương Cao Định) và thửa số 431, TĐĐ 02 (bà Dương Thị Như) đến giáp ranh xã Đức Phổ (cũ) đường nhánh tây	270

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
13.10	Thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 207, tờ bản đồ số 12 và đối diện thửa số 103, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 206, tờ bản đồ số 12 (Cát Lâm 2,)	200
13.11	Từ thửa số 236, tờ bản đồ số 7 đến hết thửa số 35, tờ bản đồ số 37 và đối diện phía bên kia đường,	170
13.12	Từ thửa số 732, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 169, tờ bản đồ số 5 và Từ thửa số 583, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 168, tờ bản đồ số 5	170
13.13	Từ thửa số 369, tờ bản đồ số 3 đến giáp đập ông Mèn và từ thửa số 794, tờ bản đồ số 3 đến đập ông Mèn	170
13.14	Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 01 đến hết thửa số 62, tờ bản đồ số 01 và từ thửa số 26, tờ bản đồ số 02 đến hết thửa số 71, bản đồ số 01	170
13.15	Từ thửa số 115, TĐĐ 38 (nhà Văn hóa thôn Phước Hải cũ) đến hết đất UBND xã	250
13.16	Từ thửa số 48, TĐĐ 102 (đất ông Võ Văn Huê) đến hết thửa số 01, TĐĐ 100 (đất ông Nguyễn Quang Minh)	250
13.17	Từ thửa số 83, TĐĐ 34 (đất ông Phạm Phú) đến cầu Suối Sắt Suối Nhỏ (thay cầu Khi)	270
13.18	Từ thửa số 93, TĐĐ 41 (đất ông Hoàng Văn Triều) đến hết thửa số 19, TĐĐ 41 (đất ông Nông Thanh Thuyết)	220
13.19	Từ thửa số 268, TĐĐ 38 giáp (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 303, TĐĐ 38 (đất bà Trương Thị Bích Thủy)	250
13.20	Từ thửa số 268, TĐĐ 38 (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 266, TĐĐ 38 (đất trường cấp 1),	250
13.21	Từ thửa số 92 (211), TĐĐ 37 (đất ông Nông Văn Thức) đến hết thửa số 174, TĐĐ 36 (đất ông Nguyễn Công Thành)	250
13.22	Từ thửa số 79, TĐĐ 37 (đất ông Nguyễn Ngọc Phóng) đến thửa số 76 phía đối diện hết thửa số 75, TĐĐ 37 (đất ông Bùi Anh)	200
13.23	Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 7, tờ bản đồ số 70; và từ thửa số 237, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 128, tờ bản đồ số 38 (đường nhà ông Trương Đình Tiếng)	200

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSXPNN	Giá đất HĐKS
I	Khu vực 1			
1	Đường ĐT 721			
1.1	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TĐĐ 80 (đất ông Hoàng Văn Hiếu) và phía đối diện từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TĐĐ 80 (đất ông Nguyễn Văn Tâm)	770	715	770
1.2	Từ thửa số 214, TĐĐ 80 (đất ông Đặng Văn Đông) đến hết thửa số 79, TĐĐ 81 (đất ông Lê Chí Chuyên) và phía đối diện từ thửa số 218, TĐĐ 80 (đất bà Võ Thị Mỹ Dung) đến hết thửa số 84, TĐĐ 81 (đất ông Nguyễn Lâm)	735	683	735

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1.3	Từ thửa số 78 TĐĐ 81 (đất ông Nguyễn Văn Ban) đến hết thửa số 356, TĐĐ 81 (đất bà Nguyễn Thị Đào) và phía đối diện từ thửa số 85, TĐĐ 81(đất ông Phùng Văn Trạch) đến giáp đường vào trường Mầm non	799	742	799
1.4	Từ đường vào Trường Mầm non đến hết thửa số 502, TĐĐ 83 (đất ông Huỳnh Tấn Kiệt)	1.116	1.036	1.116
1.5	Từ thửa số 358, TĐĐ 81(đất ông Trần Lập) đến thửa số 150, TĐĐ 83 (đất ông Võ Ly)	945	878	945
1.6	Từ thửa số 231, TĐĐ 83 (đất bà Đỗ Ngọc Trinh) đến thửa số 340, TĐĐ 84 (đất bà Lê Thị Liên)	843	783	843
1.7	Từ thửa số 628, TĐĐ 84 (đất ông Nguyễn Văn Quân) đến hết thửa 147 TĐĐ 84 và phía đối diện từ thửa số 671, TĐĐ 83 (đất ông Nguyễn Văn Đạt) đến hết thửa 533 TĐĐ 83	721	670	721
1.8	Từ giáp ranh thửa 533 TĐĐ 83 đến giáp đất nhà Văn hóa Cát An và phía đối diện từ thửa 147 tờ bản đồ số 84 tới giáp thửa đất số 426, TĐĐ 15	832	772	832
1.9	Từ thửa số 486, TĐĐ 15 (đất nhà Văn Hóa thôn Cát An) đến thửa đất số 85 TĐĐ 13 (đất ông Ngô Xuân Hiến) và phía đối diện từ thửa đất số 389, TĐĐ 15 tới 196 TĐĐ 13,	732	679	732
1.10	Từ thửa đất số 84 TĐĐ 13 đến giáp thửa số 276 TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) và phía đối diện từ thửa đất số 118, TĐĐ 13 đến giáp thửa số 632, TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên)	952	884	952
1.11	Từ thửa số 276 TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 41, TĐĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long) và phía đối diện từ thửa số 632, TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 36, TĐĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long)	1.568	1.456	1.568
1.12	Từ thửa số 41, TĐĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Long) đến hết thửa số 166, TĐĐ 10 (đất ông Phan Quang Đáng)	2.107	1.957	2.107
1.13	Từ thửa số 105, TĐĐ 10 (đất ông Phan Văn Cuộc) đến hết thửa số 67, TĐĐ 10 (đất ông Dương Xuân Thanh)	2.107	1.957	2.107
1.14	Từ thửa số 35, TĐĐ 12 (đất ông Võ Tấn Phúc) đến hết thửa số 142, TĐĐ 10 (đất ông Phạm Hồng Hoàng)	2.084	1.935	2.084
1.15	Từ thửa số 218 TĐĐ 09 (đất bà Thờ Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 519 TĐĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đầu) và phía đối diện từ thửa số 145, TĐĐ 09 (đất bà Thờ Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 600, TĐĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đầu)	2.171	2.016	2.171
1.16	Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến hết thửa số 519, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Đầu) và phía đối diện Từ giáp nghĩa trang nhân dân đến giáp cụm Công An xã,	645	599	645

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1.17	Từ thửa số 375, TĐ 07 (đất bà Trần Thị Sấn) đến giáp đất Nghĩa trang nhân dân và từ thửa số 236, TĐ 07 (đất bà Trần Thị Tửu) đến giáp đất Trường Tiểu học Kim Đồng,	605	562	605
1.18	Từ thửa số 14 TĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 138 TĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái) và phía đối diện từ thửa số 15, TĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 404, TĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái)	403	374	403
1.19	Từ thửa số 57 TĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 421 TĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721 và phía đối diện từ thửa số 55, TĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 13, TĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721	508	472	508
1.20	Từ thửa số 82, TĐ 39 (đất ông Trần Văn Chương) đến hết thửa số 18, TĐ 3 (đất ông Hoàng Văn Khang)	339	315	339
1.21	Từ thửa số 150, TĐ 58 (đất ông Nguyễn Xuân Thành) đến hết thửa số 4, TĐ 39 (đất ông Trần Duy Đệ)	608	564	608
1.22	Từ thửa số 25, TĐ 103 (đất bà Điều Thị Đrin) đến hết thửa số 137, TĐ 34 (đất ông Bùi Khánh Thi)	410	381	410
1.23	Từ thửa số 110, TĐ 34 (đất ông Nguyễn Doãn Lương) đến hết thửa số 04, TĐ 65 (đất ông Hồ Bến)	620	575	620
2	Đường ĐH 93 (đường Bù Khiêu)			
2.1	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến thửa số 569, TĐ 86 hết (đất ông Nguyễn Văn Tinh) (Phía bên núi)	604	561	604
2.2	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 461, TĐ 86 (đất ông Nguyễn Văn Sở) (Phía bên suối)	471	437	471
2.3	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến hết thửa số 05 tờ bản đồ số 01 và phía đối diện thửa số 116, TĐ 86 (đất do UBND xã quản lý) đến hết thửa số 01 tờ bản đồ số 30	281	261	281
2.4	Từ thửa số 544 và 643, TĐ 03 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến giáp ranh thửa 01 tờ bản đồ số 30 và phía đối diện từ thửa số 346 tờ bản đồ số 03 đến giáp thửa 05 tờ bản đồ số 01	527	489	527
2.5	Từ đất sân vận động đến hết thửa số 288, TĐ 03 (đất ông Phan Văn Chài) và từ thửa số 97, TĐ 09 (đất ông Lê Trung Thực) đến giáp đường bê tông Đường vào cổng chào nhà Văn hóa thôn Cát Điền,	756	702	756
2.6	Từ thửa số 592, TĐ 09 (đất bà Dương Thị Như) đến giáp sân vận động xã,	1.322	1.228	1.322
2.7	Từ thửa số 512, TĐ 09 (đất ông Nguyễn Theo) đến thửa số 97, TĐ 09 giáp (đất ông Lê Trung Thực)	1.322	1.228	1.322
2.8	Từ thửa số 44, TĐ 12 (giáp đất ông Võ Văn Hiện) đến thửa số 445, TĐ 12 giáp (đất bà Dương Thị Như)	2.100	1.950	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
2.9	Từ thửa số 333, TĐĐ 10 (đất ông Hà Công Khanh) đến thửa số 445, TĐĐ 10 giáp (đất ông Phan Quang Đáng)	2.870	2.665	2.870
2.10	Từ thửa số 56 và 115, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Dũng) Giáp ranh thửa 82 tờ 39 (09 xã Phước Cát 2 cũ)	436	405	436
3	Đường ĐH 98			
3.1	Từ thửa số 102 TĐĐ 08 (đất bà Đặng Thị Hiệp) đến hết thửa số 90, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Anh Mỹ) và phía đối diện từ thửa số 60 đến giáp thửa 69 tờ bản đồ số 08,	294	273	294
3.2	Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 08 (đất ông Huỳnh Văn Kim) đến giáp thửa số 404 tờ bản đồ số 42 và phía đối diện từ thửa 69 tờ bản đồ số 08 đến thửa 402 tờ bản đồ số 42,	245	228	245
3.3	Từ thửa số 404 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 10 tờ bản đồ số 58 và phía đối diện từ thửa đất số 402 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 93 tờ bản đồ số 57,	210	195	210
II	Khu vực 2			
1	Tuyến đường thôn Cát Lâm 1			
1.2	Từ Trạm bơm Phước Cát đến hết thửa số 367, TĐĐ 11 (đất ông Trương Cao Viên)	650	604	650
1.3	Từ thửa số 70, TĐĐ 11 (đất ông Trần Đình Phương) đến hết thửa số 364, TĐĐ 11 (đất ông Phạm Văn Thủy)	650	604	650
1.4	Từ thửa số 363, TĐĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Thủy) đến hết thửa số 351, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Vãn),	986	916	986
1.5	Từ thửa số 71 và 67, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Tuấn) đến thửa số 77 và 62B, TĐĐ 11 giáp (đất ông Trương Thanh Phùng)	615	571	615
1.6	Từ thửa số 309 và 131, TĐĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Duyệt) đến hết thửa số 378 và 148, TĐĐ 11 (đất bà Võ Thị Năm)	706	656	706
1.7	Từ thửa số 227, TĐĐ 12 (đất ông Huỳnh Thế Thuận) đến hết thửa số 199, TĐĐ 11 (đất bà Võ Thị Út)	594	552	594
1.8	Từ thửa số 111, TĐĐ 11 (đất ông Đặng Văn Sang) đến hết thửa số 10, TĐĐ 12 (đất ông Trần Đình Tùng)	594	552	594
2	Tuyến đường thôn Cát Lâm 2			
2.1	Từ thửa số 141, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Đức Diện) đến hết thửa số 345, TĐĐ 10 (đất ông Chu Văn Quyết)	2.555	2.373	2.555
2.2	Từ thửa số 254, TĐĐ 10 (đất ông Võ Văn Minh) đến hết thửa số 350, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Ngọc Phước),	2.240	2.080	2.240
2.3	Từ thửa số 374, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Phải) đến hết thửa số 47, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Thương),	2.240	2.080	2.240
2.4	Từ thửa số 69, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến hết thửa số 95, TĐĐ 10 (đất ông Huỳnh Văn Hữu)	2.380	2.210	2.380

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
2.5	Từ thửa số 305, TĐĐ 10 (đất ông Đỗ Mạnh Thường) đến hết thửa số 425, TĐĐ 10 (đất ông Lương Xuân Trường),	2.380	2.210	2.380
2.6	Từ thửa số 96, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Điền) đến hết thửa số 117, TĐĐ 10 (đất ông Võ Trung Hùng)	2.380	2.210	2.380
2.7	Từ thửa số 117, tờ bản đồ số 10 (đất ông Võ Trung Hùng) đến thửa số 425, tờ bản đồ số 10 (đất ông Lương Xuân Trường),	2.380	2.210	2.380
2.8	Từ thửa số 44, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Ân) đến hết thửa số 7, TĐĐ 10 (đất ông Kim Văn Bút)	910	845	910
2.9	Từ thửa số 255, TĐĐ 11 và thửa số 459, TĐĐ 10 (đất bà Phan Thị Gái) đến hết thửa số 33, TĐĐ 12 và thửa số 277, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức)	770	715	770
2.10	Từ thửa số 372, TĐĐ 10 (đất ông Đỗ Phúc Thương) đến hết thửa số 17, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Lại)	1.015	943	1.015
2.11	Từ thửa số 345 và 228, TĐĐ 10 (đất ông Lê Đức Sự) đến giáp kênh mương thủy lợi,	627	582	627
3	Tuyến đường thôn Cát Lâm 3			
3.1	Từ thửa số 01, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Hạnh) đến hết thửa số 307, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Hải)	840	780	840
3.2	Từ đất trường Cấp II (thửa số 48, tờ bản đồ số 10) đến hết thửa số 427, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Đường)	840	780	840
3.3	Từ thửa số 269, TĐĐ 09 (đất ông Đỗ Văn Hòa) đến thửa số 397, TĐĐ 09 giáp (đất bà Thời Thị Hồng Lạc)	2.170	2.015	2.170
3.4	Từ thửa số 937, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Lực) đến thửa số 405, TĐĐ 09 đến (giáp cầu treo)	2.415	2.243	2.415
4	Tuyến đường thôn Cát Lợi			
4.1	Từ thửa số 124 và 179, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Tuấn) đến thửa số 337, TĐĐ 11 giáp trạm bơm Phước Cát,	888	825	888
5	Tuyến đường thôn Cát An			
5.1	Từ thửa số 347 và 355, TĐĐ 15 giáp (đất ông Võ Minh Dũng) đến hết thửa số 162 và 155, TĐĐ 1 (đất ông Phạm Văn Nhân)	343	319	343
5.2	Từ thửa số 312, TĐĐ 15 (đất ông Ma Ích Toại) đến giáp mương thủy lợi đến thửa số 316, TĐĐ 15 (đất ông Hồ Văn Thắng) đến hết thửa số 235, TĐĐ 15 (đất bà Võ Thị Bình)	249	231	249
5.3	Từ thửa số 498 và 229, TĐĐ 15 (đất ông Nguyễn Qua) đến giáp mương thủy lợi (tổ dân phố 1)	249	231	249
5.4	Từ thửa số 311 và 366, TĐĐ 15 (đất bà Nông Thị Hải) đến hết thửa số 302 và 541, TĐĐ 15 (đất ông Trần Văn Năm)	249	231	249
6	Tuyến đường thôn Cát Điền			
6.1	Từ thửa số 04, TĐĐ 09 (đất bà Phan Thị Hà) đến hết thửa số 909, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh)	315	293	315

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
6.2	Từ thửa số 512, TBĐ 05 (đất ông Nông Văn Xướng) đến hết thửa số 397, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh),	315	293	315
7	Tuyến đường thôn Cát Lương			
7.1	Từ thửa số 36, TBĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Hưng) đến hết thửa số 13, TBĐ 08 (đất ông Cao Văn Hưng) và đối diện bên kia đường,	259	241	259
8	Tuyến đường thôn Phố Thuận			
8.1	Từ thửa số 628, TBĐ 06 (đất ông Nguyễn Văn Lãng) đến hết thửa số 487, TBĐ 06 (đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu)	224	208	224
8.2	Từ thửa số 50, TBĐ 6 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến hết thửa số 183, TBĐ 06 (đất ông Võ Ngọc Phúc)	203	189	203
8.3	Từ thửa số 148, TBĐ 6 đất (bà Hồ Thị Thu Thanh) đến hết thửa số 66, TBĐ 6 (đất bà Trần Thị Kim Hòa)	186	172	186
8.4	Từ thửa số 190, TBĐ 06 (đất bà Huỳnh Thị Mỹ Châu) đến hết thửa số 248, TBĐ 06 (đất ông Phan Văn Thê) (đường ra sông)	186	172	186
8.5	Từ thửa số 281, TBĐ 84 (tBĐ 6 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 150, TBĐ 84 (tBĐ 6 Đức Phổ cũ) và phía đối diện	154	143	154
9	Tuyến đường thôn Phố Vinh			
9.1	Từ thửa số 696, TBĐ 05 (Nhà văn hóa Thôn 2) đến hết thửa số 764, TBĐ 05 (đất ông Nguyễn Trung Quân)	238	221	238
9.2	Từ thửa số 138, TBĐ 5 (đất ông Trần Út) đến hết thửa số 38, TBĐ 05 (đất ông Phan Thanh Tùng)	238	221	238
9.3	Từ thửa số 513, TBĐ 5 (lò giết mổ) đến hết thửa số 74, TBĐ 5 (đất ông Diệp Đình Danh)	210	195	210
9.4	Từ thửa số 610, TBĐ 5 (đất ông Nguyễn Văn Sáu) đến hết thửa số 24, TBĐ 5 (đất ông Nguyễn Nghiêm)	189	176	189
9.5	Từ thửa số 32, TBĐ 83 (tBĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 384, TBĐ 83 (tBĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đối diện	140	130	140
9.6	Từ thửa số 919, TBĐ 83 (tBĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 503, TBĐ 83 (tBĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đối diện	140	130	140
10	Tuyến đường thôn Đức Phổ			
10.1	Từ thửa số 51, TBĐ 05 (đất ông Phan Khiêm) đến hết thửa số 126, TBĐ 02 (đất ông Nguyễn Lân)	238	221	238
10.2	Từ thửa số 558, TBĐ 3 (đất bà Nguyễn Thị Xuân) đến hết thửa số 66, TBĐ 03 (đất ông Bùi Tá Tính)	217	202	217
10.3	Từ thửa số 511, TBĐ 03 (đất ông Diệp Tân Lâm) đến hết thửa số 340, TBĐ 02 (đất ông Kim Xuân Bổng)	189	176	189
11	Tuyến đường thôn Phố Cường			
11.1	Từ thửa số 110, TBĐ 2 (đất ông Nguyễn Đì) đến hết thửa số 86, TBĐ 01 (đất ông Võ Thanh Toán)	210	195	210

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
11.2	Từ thửa số 88, TĐĐ 01(đất bà Lương Thị Phương) đến thửa số 02, TĐĐ 11 Cầu ông Tuệ	158	146	158
11.3	Từ thửa số 116, TĐĐ 12 giáp (đất ông Kim Nhật Ngôn) đến hết thửa số 16, TĐĐ 01(đất ông Võ Thanh Bình)	182	169	182
11.4	Từ thửa số 357, TĐĐ 02 (nhà Văn hóa thôn 4) đến hết thửa số 280, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Văn Hùng)	231	215	231
11.5	Đường liên thôn 1,2,3 từ thửa số 232, TĐĐ 05 (đất bà Nguyễn Thị Ân) đến hết thửa số 49, TĐĐ 06 (đất ông Nguyễn Đăng Ninh)	231	215	231
11.6	Từ thửa số 87, TĐĐ 01 (đất bà Lương Thị Phương) đến hết thửa số 147, TĐĐ 01 (đất bà Nguyễn Thị Bốn)	154	143	154
11.7	Từ thửa số 71, TĐĐ 01 (đất ông Đỗ Thụ) đến hết thửa số 241, TĐĐ 01 (đất ông Lê Xuân Sơn)	154	143	154
11.8	Từ thửa số 405 TĐĐ 80 (tĐĐ 02 Đức Phở cũ) đến hết thửa số 102, TĐĐ 91 (tĐĐ 13 Đức Phở cũ) và phía đối diện	259	241	259
11.9	Từ thửa số 360 TĐĐ 79 (tĐĐ 01 Đức Phở cũ) đến giáp thửa số 91, TĐĐ 04 (tĐĐ 02 TT Phước Cát cũ) và phía đối diện	245	228	245
12	Tuyến đường thôn Hà Nam			
12.1	Tuyến đường tránh Khu ủy Khu VI: Từ thửa số 313, TĐĐ 08 (đất ông Hoàng Văn Thụ) đến hết thửa số 26, TĐĐ 08 (đất ông Phạm Văn Tuyển)	126	117	126
12.2	Từ thửa số 53 TĐĐ 89 (tĐĐ 11 Đức Phở cũ) đến hết thửa số 02, TĐĐ 80 và phía đối diện	112	104	112
13	Các tuyến đường còn lại			
13.1	Từ thửa số 608, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Văn Can) đến thửa số 13, TĐĐ 09 giáp (đất ông Đỗ Tu) và đối diện bên kia đường	238	221	238
13.2	Từ thửa số 154, TĐĐ 15 (đất ông Hà Công Sỹ) đến hết thửa số 342, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Kế Tùng) đến thửa số 155, TĐĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị Loan) đến hết thửa số 491, TĐĐ 03 (đất ông Nông Ngọc Sơn)	238	221	238
13.3	Từ thửa số 323, TĐĐ 09 (đất ông Trương Tùng Thạch) đến hết thửa số 516, TĐĐ 12 (đất ông Phạm Văn Minh) từ Đất sân vận động đến hết thửa số 525, TĐĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Nhựt)	336	312	336
13.4	Từ thửa số 345, TĐĐ 15 (đất ông Trần Hữu Tứ) đến hết thửa số 94, TĐĐ 13 (đất ông Hà Đại Đức) từ thửa số 448, TĐĐ 15 (đất ông Hoàng Đức Luyện) đến hết thửa số 29, TĐĐ 13 (đất ông Trần Văn Ngải)	238	221	238
13.5	Từ thửa số 77, TĐĐ 13 (đất bà Nguyễn Thị Hòa) đến giáp đất chân đồi Kim Cương, từ thửa số 344, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Dương) đến giáp đất chân đồi Kim Cương,	438	407	438

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
13.6	Từ thửa số 547, TBĐ 12 (đất ông Đặng Tám) đến thửa số 559, TBĐ 12 giáp (đất ông Thái Văn Dân), Từ thửa số 650, TBĐ 12 (đất ông Võ Đường Vân) đến hết thửa số 144, TBĐ 13 (đất ông Nông Văn Trung),	329	306	329
13.7	Từ thửa số 201, TBĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Kim) đến thửa số 203, TBĐ 11 giáp (đất ông Võ Đình Quý), Từ thửa số 117, TBĐ 11 (đất ông Trương Tuyên Ngôn) đến hết thửa số 171, TBĐ 11 (đất ông Phạm Văn Hùng)	259	241	259
13.8	Từ thửa số 220, TBĐ 02 (đất ông Lục Văn Coong) đến hết thửa số 171, TBĐ 27 (đất ông Thạch Văn Phúng)	189	176	189
13.9	Từ thửa số 435, TBĐ 02 (đất ông Trương Cao Định) và thửa số 431, TBĐ 02 (bà Dương Thị Như) đến giáp ranh xã Đức Phổ (cũ) đường nhánh tây	189	176	189
13.10	Thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 207, tờ bản đồ số 12 và đối diện thửa số 103, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 206, tờ bản đồ số 12 (Cát Lâm 2,)	140	130	140
13.11	Từ thửa số 236, tờ bản đồ số 7 đến hết thửa số 35, tờ bản đồ số 37 và đối diện phía bên kia đường,	119	111	119
13.12	Từ thửa số 732, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 169, tờ bản đồ số 5 và Từ thửa số 583, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 168, tờ bản đồ số 5	119	111	119
13.13	Từ thửa số 369, tờ bản đồ số 3 đến giáp đập ông Mèn và từ thửa số 794, tờ bản đồ số 3 đến đập ông Mèn	119	111	119
13.14	Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 01 đến hết thửa số 62, tờ bản đồ số 01 và từ thửa số 26, tờ bản đồ số 02 đến hết thửa số 71, bản đồ số 01	119	111	119
13.15	Từ thửa số 115, TBĐ 38 (nhà Văn hóa thôn Phước Hải cũ) đến hết đất UBND xã	175	163	175
13.16	Từ thửa số 48, TBĐ 102 (đất ông Võ Văn Huê) đến hết thửa số 01, TBĐ 100 (đất ông Nguyễn Quang Minh)	175	163	175
13.17	Từ thửa số 83, TBĐ 34 (đất ông Phạm Phú) đến cầu Suối Sắt Suối Nhỏ (thay cầu Khi)	189	176	189
13.18	Từ thửa số 93, TBĐ 41 (đất ông Hoàng Văn Triều) đến hết thửa số 19, TBĐ 41 (đất ông Nông Thanh Thuyết)	154	143	154
13.19	Từ thửa số 268, TBĐ 38 giáp (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 303, TBĐ 38 (đất bà Trương Thị Bích Thủy)	175	163	175
13.20	Từ thửa số 268, TBĐ 38 (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 266, TBĐ 38 (đất trường cấp 1),	175	163	175
13.21	Từ thửa số 92 (211), TBĐ 37 (đất ông Nông Văn Thúc) đến hết thửa số 174, TBĐ 36 (đất ông Nguyễn Công Thành)	175	163	175

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
13.22	Từ thửa số 79, TBĐ 37 (đất ông Nguyễn Ngọc Phóng) đến thửa số 76 phía đối diện hết thửa số 75, TBĐ 37 (đất ông Bùi Anh)	140	130	140
13.23	Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 7, tờ bản đồ số 70; và từ thửa số 237, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 128, tờ bản đồ số 38 (đường nhà ông Trương Đình Tiếng)	140	130	140

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 61

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 3

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	80	70	60	50
2	Đất trồng cây lâu năm	70	60	50	40
3	Đất rừng sản xuất	23	20	17	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	80	70	60	50

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Khu vực I	
1	Đường ĐH 91	
1.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 72, TĐĐ 108, thửa số 617, TĐĐ108) đến kênh Đa Bo A	1.699
1.2	Từ thửa số 2237, TĐĐ 108 (đất ông Đinh Ngọc Bình) đến hết thửa số 769, TĐĐ 106 (đất bà Trần Thị Thịnh)	1.275

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Từ thửa số 728, TĐĐ 106 (đất bà Đinh Thị Bình) đến hết thửa số 8, TĐĐ 124 (đất ông Nguyễn Văn Bê)	1.020
1.4	Từ thửa số 4, TĐĐ 124 (đất ông Đinh Danh Chới) đến thửa 47 TĐĐ 105 (giáp ranh xã Tiên Hoàng cũ)	714
1.5	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 763, TĐĐ 108, thửa số 756, TĐĐ 108 hai bên đường) đến hết thửa số 1351, TĐĐ 108 (đất ông Nguyễn Đình Tiến)	1.699
1.6	Từ thửa số 1382, TĐĐ 108 (đất ông Đặng Hữu Bình) đến Trường Mầm Non	1.020
1.7	Từ Trường Mầm Non (thửa số 71, TĐĐ 129) đến cầu Brun 2	700
1.8	Từ cầu Brun 2 đến cầu Brun 1	450
1.9	Từ thửa số 322, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Công Thắng) đến cầu Brun 5	750
1.10	Từ cầu Brun 5 đến hết thửa số 338, TĐĐ 06 (ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương)	650
1.11	Từ thửa số 21, TĐĐ 08 (đất ông Trần Văn Duẩn) đến thửa số 17 TĐĐ 08 (giáp ranh Gia Viễn cũ)	750
2	Đường ĐH 92	
2.1	Từ thửa số 301, TĐĐ 06 (đất ông Lê Ngọc Chinh) đến thửa số 943, TĐĐ 06 (ngã ba ông Phạm Xuân Khanh)	300
2.2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Cát Tiên	228
3	Đường ĐH 94	
3.1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết thửa số 267, TĐĐ 06 (đất ông Đỗ Đình Quân)	1.050
3.2	Từ thửa số 263, TĐĐ 06 (đất bà Lê Thị Quyền) đến hết thửa số 809, TĐĐ 05 (đất bà Phạm Thị Dị),	850
3.3	Từ thửa số 760, TĐĐ 05 (đất ông Phạm Xuân Phong) đến hết thửa số 387, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Ngọc Thor),	550
3.4	Từ thửa số 385, TĐĐ 02 (đất ông Trần Văn Hoan) đến thửa số 72, TĐĐ 01 (đất ông Hà Hải Long),	323
3.5	Từ thửa số 70, TĐĐ 01 (đất Ông Quách Đình Trọng) đến cầu bà Đinh Thị Quây	289
3.6	Từ thửa 59 TĐĐ số 19 (đất ông K Giác) đến hết thửa 50 TĐĐ số 18 (đất ông Điều K Khung)	480
3.7	Từ thửa 44 TĐĐ số 15 (đất ông Phan Văn Ca) đến hết thửa 43 TĐĐ số 17 (đất ông Điều K Choh)	168
3.8	Từ giáp ranh rừng đến hết thửa 24 TĐĐ số 21 (đất bà Trương Thị Sinh)	168
3.9	Từ thửa 11 TĐĐ số 21 (đất ông Tô Mạnh Ten) đến hết đất trạm Kiểm Lâm (thửa số 18, TĐĐ 19)	140
4	Đường ĐH 95	
4.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 623, TĐĐ 108; thửa số 717, TĐĐ 108 hai bên đường) đến hết thửa số 641, TĐĐ 108 (đất ông Bùi Thanh Tuyền)	2.394
4.2	Từ thửa số 641, TĐĐ 108 (giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền) đến hết đất UBND xã Cát Tiên 3	1.518
4.3	Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	1.281
4.4	Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết thửa số 1022, TĐĐ 106 (đất ông Nguyễn Văn Thường)	640
4.5	Từ thửa số 1022, TĐĐ 106 (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Thường) đến giáp ranh xã Cát Tiên	400
5	Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)	
5.1	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19	1.198

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5.2	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21	803
5.3	Từ đầu đường ĐH 91 (thửa số 825, TĐĐ105) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TĐĐ 105) (đường Vân Minh)	560
II	Khu vực II (đường liên thôn)	
1	Từ giáp đường ĐH 91 (thửa số 483, TĐĐ 112) đến hết thửa số 274, TĐĐ 114 (đất ông Phạm Ngũ) (hướng đi vào Hồ Đắc Lô)	465
2	Từ giáp thửa số 569, TĐĐ 105 (đất ông Bùi Đức Minh) đến hết phân hiệu trường Vân Minh	388
3	Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa số 319, TĐĐ 114) đến kênh N1 (thửa số 108, TĐĐ 120)	233
4	Đường thôn Trung Hưng từ thửa số 512, TĐĐ 112 (đất nhà ông Nguyễn Văn Bình) đến hết thửa số 307, TĐĐ120 (đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn),	233
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): từ thửa số 06, TĐĐ127 đến hết thửa số 62, TĐĐ 129 (mảnh trích đo 287455 - 9)	233
6	Đường thôn Tân Lập: từ thửa số 974, TĐĐ 108 đến hết thửa số 1152, TĐĐ 108	310
7	Đường Bàu Chim: từ thửa số 722, TĐĐ 108 đến hết thửa số 1465 TĐĐ 108	310
8	Đường mầm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa số 1821, TĐĐ 108 đến hết thửa số 557, TĐĐ 106	388
9	Đường Liên Phương số 1: từ thửa số 361, TĐĐ 107 đến hết thửa số 622, TĐĐ 107	310
10	Đường Liên Phương số 2: từ thửa số 703, TĐĐ 107 đến hết thửa số 395, TĐĐ 107	310
11	Đường trục chính thôn Trần Phú: từ thửa số 780, TĐĐ 105 đến hết thửa số 567, TĐĐ 109	419
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng	
12.1	<i>Đoạn từ thửa số 234, TĐĐ 108 đến hết thửa số 28, TĐĐ 106</i>	419
12.2	<i>Đường xóm 1, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 84, TĐĐ 105 đến hết thửa số 48, TĐĐ 105</i>	403
13	Đường Thanh Trán, thôn Tân Xuân: từ thửa số 501, TĐĐ 109 đến hết thửa số 588, TĐĐ 109	326
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa số 534, TĐĐ 108 đến hết thửa số 543, TĐĐ 108	388
15	Đường Phú Thịnh: từ thửa số 538, TĐĐ 108 đến hết thửa số 103, TĐĐ 108	434
16	Đường vào bản Brun: từ thửa số 143, TĐĐ 110 đến hết thửa số 134, TĐĐ 109	528
17	Đường vườn rừng, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 383, TĐĐ 106 đến hết thửa số 982, TĐĐ 106	400
18	Đường xóm 4, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 64, TĐĐ 108 đến hết thửa số 558, TĐĐ 106)	320
19	Đường Liên Phương số 3: Từ thửa số 521, TĐĐ 107 đến hết thửa số 462, TĐĐ 107	320
20	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết thửa số 1107, TĐĐ 06 (đất ông Đinh Tiến Ba)	383
21	Từ thửa số 828A, TĐĐ 06 (đất ông Trần Hữu Phúc) đến cầu ông Đại thôn 2,	303

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
22	Từ thửa số 24, TĐĐ 06 (đất ông Vũ Văn Kình) đến hết thửa số 874, TĐĐ 05 (đất ông Nguyễn Văn Lương),	304
23	Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (thửa số 870, TĐĐ 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toàn (thửa số 71, TĐĐ 04),	287
24	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (thửa số 478, TĐĐ 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (thửa số 304, TĐĐ 07)	180
25	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chính đến hết thửa số 1101, TĐĐ 06 (đất bà Đinh Thị Hương Nga)	200
26	Từ thửa số 931, TĐĐ 06 (đất ông Vũ Hồng Hoàn) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1	255
27	Từ thửa số 133, TĐĐ 05 (đất ông Đinh Duy Bốn) đến hết thửa số 17, TĐĐ 05 (đất ông Trần Xuân Quỳnh)	334
28	Từ thửa số 904, TĐĐ 02 (đất ông Đoàn Hữu Thọ) đến hết thửa số 1101, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Phương Huân)	255
29	Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)	427
30	Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa số 66, TĐĐ 04 và phía đối diện thửa số 237, TĐĐ 04) đến cổng chào hồ Đa Sĩ (thửa số 208, TĐĐ 03, phía đối diện thửa số 179, TĐĐ 03)	255
31	Từ thửa 40 TĐĐ 17 (đất ông K Pro) đến hết thửa 88 TĐĐ 23 (đất ông K Niều)	162
32	Từ thửa 53 TĐĐ 18 (đất ông Vương Văn Duẩn) đến hết thửa số 8 TĐĐ 64 (đất bà Nguyễn Thị Tâm) đường vào hồ Bê Đê	119
33	Từ thửa số 03, TĐĐ 47 (đất ông Điều K Vré) đến thửa số 23, TĐĐ 47 (đất ông Điều K Lấp) đường thôn Bê Đê	119
34	Từ thửa số 24, TĐĐ 17 (đất ông Điều K Rông) đến thửa số 52, TĐĐ 17 (đất ông Điều K Dương) Đường thôn Bi Nao	119
35	Từ thửa số 25, TĐĐ 18 (đất bà Điều Thị Khâu) đến hết thửa số 42, TĐĐ 13 (đất ông Điều K Tốt)	218
36	Từ thửa 34 TĐĐ 13 (đất ông Nguyễn Ngọc Quyến) đến đường ĐH94	163
37	Từ thửa 35 TĐĐ số 13 (đất ông Đỗ Quốc Tuấn) đến hết thửa 55 TĐĐ số 10 (đất bà Điều Thị Hoa)	152
38	Từ thửa 56 TĐĐ số 10 (đất ông Nguyễn Đông) đến hết thửa số 04 TĐĐ 14 (đất ông Nguyễn Đức Thắng)	149
39	Từ thửa 89 TĐĐ 23 (đất bà Điều Thị BLội) đến giáp thửa 71 TĐĐ 18 (đất chợ xã Đồng Nai Thượng cũ)	142
40	Từ thửa 46 TĐĐ 18 (đất ông Nguyễn Văn Quy) đến hết thửa số 01 TĐĐ 14 (đất ông Điều K Lết)	110
41	Từ thửa 45 TĐĐ 10 (đất ông Điều K Ró) đến hết thửa 14 TĐĐ 09 (đất ông Điều K Mơi)	110

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSXPNN	Giá đất HDKS
I	Khu vực I			
1	Đường ĐH 91			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 72, TĐĐ 108, thửa số 617, TĐĐ108) đến kênh Đa Bo A	1.190	1.104	1.190
1.2	Từ thửa số 2237, TĐĐ 108 (đất ông Đinh Ngọc Bình) đến hết thửa số 769, TĐĐ 106 (đất bà Trần Thị Thịnh)	893	829	893
1.3	Từ thửa số 728, TĐĐ 106 (đất bà Đinh Thị Bình) đến hết thửa số 8, TĐĐ 124 (đất ông Nguyễn Văn Bê)	714	663	714
1.4	Từ thửa số 4, TĐĐ124 (đất ông Đinh Danh Chới) đến thửa 47, TĐĐ 105 (giáp ranh xã Tiên Hoàng cũ)	500	464	500
1.5	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 763, TĐĐ108, thửa số 756, TĐĐ 108 hai bên đường) đến hết thửa số 1351, TĐĐ 108 (đất ông Nguyễn Đình Tiến)	1.190	1.104	1.190
1.6	Từ thửa số 1382, TĐĐ 108 (đất ông Đặng Hữu Bình) đến Trường Mầm Non	714	663	714
1.7	Từ Trường Mầm Non (thửa số 71, TĐĐ 129) đến cầu Brun 2,	490	455	490
1.8	Từ cầu Brun 2 đến cầu Brun 1	315	293	315
1.9	Từ thửa số 322, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Công Thắng) đến cầu Brun 5	525	488	525
1.10	Từ cầu Brun 5 đến hết thửa số 338, TĐĐ 06 (ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương)	455	423	455
1.11	Từ thửa số 21, TĐĐ 08 (đất ông Trần Văn Duẩn) đến thửa số 17 TĐĐ 08 (giáp ranh Gia Viễn cũ)	525	488	525
2	Đường ĐH 92			
2.1	Từ thửa số 301, TĐĐ 06 (đất ông Lê Ngọc Chinh) đến thửa số 943, TĐĐ 06 (ngã ba ông Phạm Xuân Khanh)	210	195	210
2.2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Cát Tiên	159	148	159
3	Đường ĐH 94			
3.1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết thửa số 267, TĐĐ 06 (đất ông Đỗ Đình Quân)	452	683	452
3.2	Từ thửa số 263, TĐĐ 06 (đất bà Lê Thị Quyền) đến hết thửa số 809, TĐĐ 05 (đất bà Phạm Thị Dị),	369	553	369
3.3	Từ thửa số 760, TĐĐ 05 (đất ông Phạm Xuân Phong) đến hết thửa số 387, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Ngọc Thọ),	298	358	298
3.4	Từ thửa số 385, TĐĐ 02 (đất ông Trần Văn Hoan) đến thửa số 72, TĐĐ 01 (đất ông Hà Hải Long),	226	210	226
3.5	Từ thửa số 70, TĐĐ 01 (đất Ông Quách Đình Trọng) đến cầu bà Đinh Thị Quây	202	188	202
3.6	Từ thửa 59 TĐĐ số 19 (đất ông K Giắc) đến hết thửa 50 TĐĐ số 18 (đất ông Điều K Khung)	336	312	336
3.7	Từ thửa 44 TĐĐ số 15 (đất ông Phan Văn Ca) đến hết thửa 43 TĐĐ số 17(đất ông Điều K Choh)	118	109	118
3.8	Từ giáp ranh rừng đến hết thửa 24 TĐĐ số 21 (đất bà Trương Thị Sinh)	118	109	118
3.9	Từ thửa 11 TĐĐ số 21 (đất ông Tô Mạnh Ten) đến hết đất trạm Kiểm Lâm (thửa số 18, TĐĐ 19)	98	91	98
4	Đường ĐH 95			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
4.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 623, TBĐ 108; thửa số 717, TBĐ 108 hai bên đường) đến hết thửa số 641, TBĐ 108 (đất ông Bùi Thanh Tuyên)	1.676	1.556	1.676
4.2	Từ thửa số 641, TBĐ 108 (giáp đất ông Bùi Thanh Tuyên) đến hết đất UBND xã Cát Tiên 3	1.063	987	1.063
4.3	Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	897	833	897
4.4	Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết thửa số 1022, TBĐ 106 (đất ông Nguyễn Văn Thường)	448	416	448
4.5	Từ thửa số 1022, TBĐ 106 (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Thường) đến giáp ranh xã Cát Tiên	280	260	280
5	Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)			
5.1	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19	839	779	839
5.2	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21	562	522	562
5.3	Từ đầu đường ĐH 91 (thửa số 825, TBĐ105) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TBĐ 105) (đường Vân Minh)	392	364	392
II	Khu vực II (đường liên thôn)			
1	Từ giáp đường ĐH 91 (thửa số 483, TBĐ 112) đến hết thửa số 274, TBĐ 114 (đất ông Phạm Ngừ) (hướng đi vào Hồ Đắc Lộ)	326	302	326
2	Từ giáp thửa số 569, TBĐ 105 (đất ông Bùi Đức Minh) đến hết phân hiệu trường Vân Minh	271	252	271
3	Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa số 319, TBĐ 114) đến kênh N1 (thửa số 108, TBĐ 120)	163	151	163
4	Đường thôn Trung Hưng từ thửa số 512, TBĐ 112 (đất nhà ông Nguyễn Văn Bình) đến hết thửa số 307, TBĐ120 (đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn)	163	151	163
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): từ thửa số 06, TBĐ127 đến hết thửa số 62, TBĐ 129 (mảnh trích đo 287455 - 9)	163	151	163
6	Đường thôn Tân Lập: từ thửa số 974, TBĐ 108 đến hết thửa số 1152, TBĐ 108	217	202	217
7	Đường Bầu Chim: từ thửa số 722, TBĐ 108 đến hết thửa số 1465 TBĐ 108	217	202	217
8	Đường mằm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa số 1821, TBĐ 108 đến hết thửa số 557, TBĐ 106	271	252	271
9	Đường Liên Phương số 1: từ thửa số 361, TBĐ 107 đến hết thửa số 622, TBĐ 107	217	202	217
10	Đường Liên Phương số 2: từ thửa số 703, TBĐ 107 đến hết thửa số 395, TBĐ 107	217	202	217
11	Đường trục chính thôn Trán Phú: từ thửa số 780, TBĐ 105 đến hết thửa số 567, TBĐ 109	293	272	293
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
12.1	Đoạn từ thửa số 234, TĐĐ 108 đến hết thửa số 28, TĐĐ 106	293	272	293
12.2	Đường xóm 1, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 84, TĐĐ 105 đến hết thửa số 48, TĐĐ 105	282	262	282
13	Đường Thanh Trán, thôn Tân Xuân: từ thửa số 501, TĐĐ 109 đến hết thửa số 588, TĐĐ 109	228	212	228
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa số 534, TĐĐ 108 đến hết thửa số 543, TĐĐ 108	271	252	271
15	Đường Phú Thịnh: từ thửa số 538, TĐĐ 108 đến hết thửa số 103, TĐĐ 108	304	282	304
16	Đường vào bản Brun: từ thửa số 143, TĐĐ 110 đến hết thửa số 134, TĐĐ 109	370	343	370
17	Đường vườn rừng, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 383, TĐĐ 106 đến hết thửa số 982, TĐĐ 106	280	260	280
18	Đường xóm 4, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 64, TĐĐ 108 đến hết thửa số 558, TĐĐ 106)	224	208	224
19	Đường Liên Phương số 3: Từ thửa số 521, TĐĐ 107 đến hết thửa số 462, TĐĐ 107	224	208	224
20	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết thửa số 1107, TĐĐ 06 (đất ông Đinh Tiến Ba)	268	249	268
21	Từ thửa số 828A, TĐĐ 06 (đất ông Trần Hữu Phúc) đến cầu ông Đại thôn 2,	212	197	212
22	Từ thửa số 24, TĐĐ 06 (đất ông Vũ Văn Kình) đến hết thửa số 874, TĐĐ 05 (đất ông Nguyễn Văn Lương),	213	198	213
23	Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (thửa số 870, TĐĐ 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toàn (thửa số 71, TĐĐ 04),	201	187	201
24	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (thửa số 478, TĐĐ 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (thửa số 304, TĐĐ 07)	126	117	126
25	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến hết thửa số 1101, TĐĐ 06 (đất bà Đinh Thị Hương Nga),	140	130	140
26	Từ thửa số 931, TĐĐ 06 (đất ông Vũ Hồng Hoàn) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1,	178	166	178
27	Từ thửa số 133, TĐĐ 05 (đất ông Đinh Duy Bốn) đến hết thửa số 17, TĐĐ 05 (đất ông Trần Xuân Quỳnh)	234	217	234
28	Từ thửa số 904, TĐĐ 02 (đất ông Đoàn Hữu Thọ) đến hết thửa số 1101, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Phương Huân)	178	166	178
29	Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)	299	278	299
30	Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa số 66, TĐĐ 04 và phía đối diện thửa số 237, TĐĐ 04) đến công chào hồ Dạ Sĩ (thửa số 208, TĐĐ 03, phía đối diện thửa số 179, TĐĐ 03)	179	166	179
31	Từ thửa 40 TĐĐ 17 (đất ông K Pro) đến hết thửa 88 TĐĐ 23 (đất ông K Niều)	114	105	114

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
32	Từ thửa 53 TBĐ 18 (đất ông Vương Văn Duẩn) đến hết thửa số 8 TBĐ 64 (đất bà Nguyễn Thị Tâm) đường vào hồ Bê Đê	83	77	83
33	Từ thửa số 03, TBĐ 47 (đất ông Điều K Vré) đến thửa số 23, TBĐ 47 (đất ông Điều K Lấp) đường thôn Bê Đê	83	77	83
34	Từ thửa số 24, TBĐ 17 (đất ông Điều K Rông) đến thửa số 52, TBĐ 17 (đất ông Điều K Dương) Đường thôn Bì Nao	83	77	83
35	Từ thửa số 25, TBĐ 18 (đất bà Điều Thị Khâu) đến hết thửa số 42, TBĐ 13 (đất ông Điều K Tốt)	152	142	152
36	Từ thửa 34 TBĐ 13 (đất ông Nguyễn Ngọc Quyển) đến đường ĐH94	114	106	114
37	Từ thửa 35 TBĐ số 13 (đất ông Đỗ Quốc Tuấn) đến hết thửa 55 TBĐ số 10 (đất bà Điều Thị Hoa)	106	99	106
38	Từ thửa 56 TBĐ số 10 (đất ông Nguyễn Đông) đến hết thửa số 04 TBĐ 14 (đất ông Nguyễn Đức Thắng)	104	97	104
39	Từ thửa 89 TBĐ 23 (đất bà Điều Thị BLội) đến giáp thửa 71 TBĐ 18 (đất chợ xã Đồng Nai Thượng cũ)	100	92	100
40	Từ thửa 46 TBĐ 18 (đất ông Nguyễn Văn Quy) đến hết thửa số 01 TBĐ 14 (đất ông Điều K Lết)	77	72	77

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 62
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HẢO

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	144	126	104	77
2	Đất trồng cây lâu năm	166	133	106	78
3	Đất rừng sản xuất	40	22	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	144	126	104	77
5	Đất làm muối	67	52	39	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba vào Ga Vĩnh Hảo đến cầu Bà Bồn 2	2.500
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết Cầu Bà Bồn 2 đến Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Tân (cũ)	1.900
3	Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Quốc lộ 1A đến xóm 8 thôn Vĩnh Hải	2.000
5	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 1B thôn Vĩnh Sơn	600
6	Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải: Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 thôn Vĩnh Hải (01 mặt tiền)	2.000
7	Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải: Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 (02 mặt tiền)	2.400
8	Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)	1.600
9	Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải': Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)	1.900
10	Khu dân cư Động Từ Bi: Các lô tiếp giáp đường liên xóm 7, 8 thôn Vĩnh Tiến	1.400
11	Khu dân cư Động Từ Bi: Các lô tiếp giáp đường nội bộ	1.300
12	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân (cũ)	
12.1	Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)	2.000
12.2	Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)	2.400
12.3	Các lô tiếp giáp đường nội bộ	1.700
13	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân cũ (giai đoạn 2): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)	2.000
14	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân cũ (giai đoạn 2): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)	2.400

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba vào Ga Vĩnh Hảo đến cầu Bà Bồn 2	1.500	1.500	1.750
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết Cầu Bà Bồn 2 đến Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Tân (cũ)	1.140	1.140	1.330
3	Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã	840	840	980
4	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Quốc lộ 1A đến xóm 8 thôn Vĩnh Hải	1.200	1.200	1.400
5	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 1B thôn Vĩnh Sơn	360	360	420
6	Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải: Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 thôn Vĩnh Hải (01 mặt tiền)	1.200	1.200	1.400
7	Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải: Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 (02 mặt tiền)	1.440	1.440	1.680
8	Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)	960	960	1.120
9	Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải': Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)	1.140	1.140	1.330

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
10	Khu dân cư Đông Từ Bi: Các lô tiếp giáp đường liên xóm 7, 8 thôn Vĩnh Tiến	840	840	980
11	Khu dân cư Đông Từ Bi: Các lô tiếp giáp đường nội bộ	780	780	910
12	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân (cũ)			
12.1	Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)	1.200	1.200	1.400
12.2	Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)	1.440	1.440	1.680
12.3	Các lô tiếp giáp đường nội bộ	1.020	1.020	1.190
13	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân cũ (giai đoạn 2): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)	1.200	1.200	1.400
14	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân cũ (giai đoạn 2): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)	1.440	1.440	1.680
15	Đất thương mại dịch vụ giáp biển	630		
16	Hồ Đá Bạc	108		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Giá đất khu công nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Tuy Phong	155

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 63
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LIÊN HƯƠNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	207	165	120	81
2	Đất trồng cây lâu năm	237	189	132	87
3	Đất rừng sản xuất	42	27	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	207	135	115	77

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Phan Rí Cửa đến nhà máy may Tuy Phong	1.500
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết nhà máy may Tuy Phong đến ngã 3 dốc Càng Rang	2.500
3	Quốc lộ 1A: Đoạn còn lại	1.700
4	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ giáp ranh xã Phan Rí Cửa đến Công ty Phú Thuận	2.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ công ty Phú Thuận đến Hạt QL đường bộ	2.500
6	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	1.900
7	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt) đến ngã tư Chợ	2.500
8	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư Chợ đến Trạm y tế cũ	2.600
9	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư Chợ đến Cuối nhà Võ Thành Danh	2.600
10	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư Chợ đến Cuối nhà Trần Đức	2.200
11	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp ngã 4 Liên Hương đến hết Nhà văn hóa thôn Lạc Trị	2.000
12	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ nhà văn hóa thôn Lạc Trị đến hết chùa Phú Sơn	1.600
13	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ chùa Phú Sơn đến giáp ranh giới xã Tuy Phong	850
14	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng) đến hết thôn Vĩnh Hanh	1.800
15	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp đường ĐT 716 đến ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	6.000
16	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư nhà trọ Ngọc Vân đến ngã tư chùa Cổ Thạch	11.400
17	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư chùa Cổ Thạch đến hết nhà trọ Đại Hiền	9.700
18	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư chùa Cổ Thạch đến hết nhà trọ Minh Hà	5.400
19	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ hết nhà trọ Minh Hà đến giáp khu dân cư	4.600
20	Các đường nội bộ khu dân cư mở rộng Tuy Phong	900
21	Khu dân cư da beo xóm 3 thôn Lạc Trị	200
22	Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc): Các lô tiếp giáp đường nhựa liên xã Liên Hương Tuy Phong	2.000
23	Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc): Các lô tiếp giáp đường nội bộ	1.400
24	Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)	2.000
25	Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)	2.400
26	Khu dân cư Thôn Vĩnh Hanh	1.100
27	Khu dân cư Phú Lạc 2 (các đường nội bộ)	250
28	Khu dân cư 4,2 ha	1.600
29	Khu dân cư thôn 2 Phước Thê: Tất cả các lô	3.500
30	Khu dân cư da beo: Tất cả các lô	3.500
31	Khu dân cư thôn 2 Phước Thê mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2 Phước Thê): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)	2.800
32	Khu dân cư thôn 2 Phước Thê mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2 Phước Thê): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)	3.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
33	Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh: Các đường nội bộ	4.500
34	Các đường nội bộ Khu dịch vụ hậu cần du lịch Bình Thạnh	4.500
35	Đường Bà Triệu	1.200
36	Đường Bùi Viện	1.700
37	Đường Cao Bá Quát	2.000
38	Đường 17/4: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Trần Quý Cáp	3.900
39	Đường 17/4: Đoạn từ Trần Quý Cáp đến Nguyễn Văn Trỗi	2.600
40	Đường 17/4: Đoạn còn lại	2.600
41	Đường 17/4: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nguyễn Huệ	7.500
42	Đường Dương Thị Sâm: Đoạn từ Bùi Viện đến Kè biển	1.200
43	Đường Phạm Thị Ba: Đoạn từ Trần Quý Cáp đến nhà Phạm Văn Dũng	1.200
44	Đường Nguyễn Hội: Đoạn từ đường 17/4 đến Trần Quý Cáp	1.100
45	Đường Hai Bà Trưng	3.500
46	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ đường 17/4 đến Võ Thị Sáu	8.000
47	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Ban Quản lý CTCC đến đường 17/4	3.100
48	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Võ Thị Sáu đến Nguyễn Văn Trỗi	3.100
49	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Lý Thường Kiệt	2.500
50	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Bùi Viện	1.500
51	Đường Hoàng Hoa Thám	2.000
52	Đường Huỳnh Thúc Kháng	2.000
53	Đường Lê Duẩn	9.300
54	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường 17/4 đến Nguyễn Tri Phương	1.900
55	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn còn lại	1.200
56	Đường Lê Lai: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Lê Duẩn	4.100
57	Đường Lê Lai: Đoạn còn lại	2.200
58	Đường Lý Thường Kiệt	2.200
59	Đường Lý Tự Trọng	2.200
60	Đường Ngô Gia Tự	1.700
61	Đường Ngô Quyền	2.200
62	Đường Ngô Sỹ Liên	1.900
63	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Lý Thường Kiệt	2.700
64	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường 17/4 đến Nguyễn Văn Trỗi	4.200
65	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn còn lại	1.900
66	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2.700
67	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.700
68	Đường Nguyễn Du	2.700
69	Đường Nguyễn Lữ	4.000
70	Đường Nguyễn Thái Học	1.700
71	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Quốc lộ 1A	2.500
72	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn còn lại	1.700
73	Đường Nguyễn Trãi	1.900
74	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường 17/4	2.400
75	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường 17/4 đến Trần Phú	2.300
76	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Trần Phú đến Trường Tiểu học Liên Hương 2	3.600
77	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn còn lại	1.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
78	Đường Phạm Hồng Thái	2.100
79	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.400
80	Đường Phan Bội Châu	2.200
81	Đường Phan Chu Trinh	1.900
82	Đường Thủ Khoa Huân	2.400
83	Đường Trần Phú: Đoạn từ Khu hậu cần Ban Chỉ huy Quân sự xã Liên Hương đến Lý Thường Kiệt	3.600
84	Đường Trần Phú: Đoạn còn lại	1.900
85	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Lê Duẩn đến Ngô Quyền	3.500
86	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn còn lại	2.400
87	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường 17/4 đến Nguyễn Tri Phương	1.900
88	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn còn lại	1.100
89	Đường Trần Quý Cáp	1.900
90	Đường Triệu Quang Phục	1.200
91	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường 17/4 đến Trần Phú	4.700
92	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Trần Phú đến Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)	7.500
93	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Hai Bà Trưng	4.800
94	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Hai Bà Trưng đến Hát QL đường bộ	3.400
95	Đường Phan Đình Phùng	1.200
96	Các tuyến đường còn lại rộng ≥ 4 m tại các thôn: Thôn 1 Liên Hương, thôn 2 Liên Hương, thôn 3 Liên Hương, thôn 4 Liên Hương, thôn 5 Liên Hương, thôn 6 Liên Hương, thôn 7 Liên Hương, thôn 8 Liên Hương, thôn 9 Liên Hương, thôn 10 Liên Hương, thôn 11 Liên Hương, thôn 12 Liên Hương, thôn 13 Liên Hương, thôn 14 Liên Hương	1.200
97	Đường nội bộ trong khu dân cư A3 mở rộng	2.500
98	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ đường 17/4 (giáp BQL Dự án ĐTXD) đến đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	1.200
99	Đường Lương Thị Tiên: Đoạn từ đường 17/4 (giáp Viện Kiểm sát ND huyện) đến đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	1.200
100	Đường Tuệ Tĩnh (thôn 1 Liên Hương)	4.800
101	Đường Lê Đức Thọ (thôn 1 Liên Hương)	4.800
102	Đường Huỳnh Thị Lộc (thôn 1 Liên Hương)	4.800
103	Đường Tôn Thất Tùng (thôn 1 Liên Hương)	4.800
104	Đường Bùi Thị Xuân (thôn 1 Liên Hương)	4.800
105	Đường Trần Quang Diệu (thôn 1 Liên Hương)	4.800
106	Đường Ngư Ông (thôn 14 Liên Hương)	2.000
107	Đường nội bộ Khu dân cư da beo Khu phố 5 (Trường Tiểu học Liên Hương 4)	12.000

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Phan Rí Cửa đến nhà máy may Tuy Phong	1.050	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐSKS
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết nhà máy may Tuy Phong đến ngã 3 dốc Càng Rang	1.750	1.750	1.750
3	Quốc lộ 1A: Đoạn còn lại	1.020	1.020	1.190
4	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ giáp ranh xã Phan Rí Cửa đến Công ty Phú Thuận	1.320	1.320	1.540
5	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ công ty Phú Thuận đến Hạt QL đường bộ	1.750	1.750	1.750
6	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	1.140	1.140	1.330
7	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt) đến ngã tư Chợ	1.500	1.500	1.750
8	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư Chợ đến Trạm y tế cũ	1.560	1.560	1.820
9	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư Chợ đến Cuối nhà Võ Thành Danh	1.560	1.560	1.820
10	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư Chợ đến Cuối nhà Trần Đức	1.320	1.320	1.540
11	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp ngã 4 Liên Hương đến hết Nhà văn hóa thôn Lạc Trị	1.200	1.200	1.400
12	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ nhà văn hóa thôn Lạc Trị đến hết chùa Phú Sơn	960	960	1.120
13	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ chùa Phú Sơn đến giáp ranh giới xã Tuy Phong	510	510	595
14	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng) đến hết thôn Vĩnh Hanh	1.080	1.080	1.260
15	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ giáp đường ĐT 716 đến ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	3.600	3.600	4.200
16	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư nhà trọ Ngọc Vân đến ngã tư chùa Cổ Thạch	6.840	6.840	7.980
17	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư chùa Cổ Thạch đến hết nhà trọ Đại Hiền	5.820	5.820	6.790
18	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ ngã tư chùa Cổ Thạch đến hết nhà trọ Minh Hà	3.240	3.240	3.780
19	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ hết nhà trọ Minh Hà đến giáp khu dân cư	2.760	2.760	3.220
20	Các đường nội bộ khu dân cư mở rộng Tuy Phong	540	540	630
21	Khu dân cư đa beo xóm 3 thôn Lạc Trị	120	120	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐSKS
22	Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc): Các lô tiếp giáp đường nhựa liên xã Liên Hương Tuy Phong	1.200	1.200	1.400
23	Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc): Các lô tiếp giáp đường nội bộ	840	840	980
24	Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)	1.200	1.200	1.400
25	Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị: Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)	1.440	1.440	1.680
26	Khu dân cư Thôn Vĩnh Hạnh	660	660	770
27	Khu dân cư Phú Lạc 2 (các đường nội bộ)	150	150	175
28	Khu dân cư 4,2 ha	960	960	1.120
29	Khu dân cư thôn 2 Phước Thê: Tất cả các lô	2.100	2.100	2.450
30	Khu dân cư đa beo: Tất cả các lô	2.100	2.100	2.450
31	Khu dân cư thôn 2 Phước Thê mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2 Phước Thê): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)	1.680	1.680	1.960
32	Khu dân cư thôn 2 Phước Thê mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2 Phước Thê): Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)	1.980	1.980	2.310
33	Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh: Các đường nội bộ	2.700	2.700	3.150
34	Các đường nội bộ Khu dịch vụ hậu cần du lịch Bình Thạnh	2.700	2.700	3.150
35	Đường Bà Triệu	840	840	840
36	Đường Bùi Viện	1.190	1.190	1.190
37	Đường Cao Bá Quát	1.400	1.400	1.400
38	Đường 17/4: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Trần Quý Cáp	2.730	2.730	2.730
39	Đường 17/4: Đoạn từ Trần Quý Cáp đến Nguyễn Văn Trỗi	1.820	1.820	1.820
40	Đường 17/4: Đoạn còn lại	1.820	1.820	1.820
41	Đường 17/4: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nguyễn Huệ	5.250	5.250	5.250
42	Đường Dương Thị Sâm: Đoạn từ Bùi Viện đến Kê biển	840	840	840
43	Đường Phạm Thị Ba: Đoạn từ Trần Quý Cáp đến nhà Phạm Văn Dũng	840	840	840
44	Đường Nguyễn Hội: Đoạn từ đường 17/4 đến Trần Quý Cáp	770	770	770
45	Đường Hai Bà Trưng	2.450	2.450	2.450
46	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ đường 17/4 đến Võ Thị Sáu	5.600	5.600	5.600
47	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Ban Quản lý CTCC đến đường 17/4	2.170	2.170	2.170
48	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Võ Thị Sáu đến Nguyễn Văn Trỗi	2.170	2.170	2.170
49	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Lý Thường Kiệt	1.750	1.750	1.750
50	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Bùi Viện	1.050	1.050	1.050
51	Đường Hoàng Hoa Thám	1.400	1.400	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐSKS
52	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.400	1.400	1.400
53	Đường Lê Duẩn	6.510	6.510	6.510
54	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường 17/4 đến Nguyễn Tri Phương	1.330	1.330	1.330
55	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn còn lại	840	840	840
56	Đường Lê Lai: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Lê Duẩn	2.870	2.870	2.870
57	Đường Lê Lai: Đoạn còn lại	1.540	1.540	1.540
58	Đường Lý Thường Kiệt	1.540	1.540	1.540
59	Đường Lý Tự Trọng	1.540	1.540	1.540
60	Đường Ngô Gia Tự	1.190	1.190	1.190
61	Đường Ngô Quyền	1.540	1.540	1.540
62	Đường Ngô Sỹ Liên	1.330	1.330	1.330
63	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Lý Thường Kiệt	1.890	1.890	1.890
64	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường 17/4 đến Nguyễn Văn Trỗi	2.940	2.940	2.940
65	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn còn lại	1.330	1.330	1.330
66	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1.890	1.890	1.890
67	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1.890	1.890	1.890
68	Đường Nguyễn Du	1.890	1.890	1.890
69	Đường Nguyễn Lữ	2.800	2.800	2.800
70	Đường Nguyễn Thái Học	1.190	1.190	1.190
71	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Quốc lộ 1A	1.750	1.750	1.750
72	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn còn lại	1.190	1.190	1.190
73	Đường Nguyễn Trãi	1.330	1.330	1.330
74	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường 17/4	1.680	1.680	1.680
75	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường 17/4 đến Trần Phú	1.610	1.610	1.610
76	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Trần Phú đến Trường Tiểu học Liên Hương 2	2.520	2.520	2.520
77	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn còn lại	1.120	1.120	1.120
78	Đường Phạm Hồng Thái	1.470	1.470	1.470
79	Đường Phạm Ngọc Thạch	1.680	1.680	1.680
80	Đường Phan Bội Châu	1.540	1.540	1.540
81	Đường Phan Chu Trinh	1.330	1.330	1.330
82	Đường Thủ Khoa Huân	1.680	1.680	1.680
83	Đường Trần Phú: Đoạn từ Khu hậu cần Ban Chỉ huy Quân sự xã Liên Hương đến Lý Thường Kiệt	2.520	2.520	2.520
84	Đường Trần Phú: Đoạn còn lại	1.330	1.330	1.330
85	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Lê Duẩn đến Ngô Quyền	2.450	2.450	2.450
86	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn còn lại	1.680	1.680	1.680
87	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường 17/4 đến Nguyễn Tri Phương	1.330	1.330	1.330

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐSKS
88	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn còn lại	770	770	770
89	Đường Trần Quý Cáp	1.330	1.330	1.330
90	Đường Triệu Quang Phục	840	840	840
91	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường 17/4 đến Trần Phú	3.290	3.290	3.290
92	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Trần Phú đến Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)	5.250	5.250	5.250
93	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Hai Bà Trưng	3.360	3.360	3.360
94	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Hai Bà Trưng đến Hạng QL đường bộ	2.380	2.380	2.380
95	Đường Phan Đình Phùng	840	840	840
96	Các tuyến đường còn lại rộng ≥ 4 m tại các thôn: Thôn 1 Liên Hương, thôn 2 Liên Hương, thôn 3 Liên Hương, thôn 4 Liên Hương, thôn 5 Liên Hương, thôn 6 Liên Hương, thôn 7 Liên Hương, thôn 8 Liên Hương, thôn 9 Liên Hương, thôn 10 Liên Hương, thôn 11 Liên Hương, thôn 12 Liên Hương, thôn 13 Liên Hương, thôn 14 Liên Hương	840	840	840
97	Đường nội bộ trong khu dân cư A3 mở rộng	1.750	1.750	1.750
98	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ đường 17/4 (giáp BQL Dự án ĐTXD) đến đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	840	840	840
99	Đường Lương Thị Tiên: Đoạn từ đường 17/4 (giáp Viện Kiểm sát ND huyện) đến đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	840	840	840
100	Đường Tuệ Tĩnh (thôn 1 Liên Hương)	3.360	3.360	3.360
101	Đường Lê Đức Thọ (thôn 1 Liên Hương)	3.360	3.360	3.360
102	Đường Huỳnh Thị Lộc (thôn 1 Liên Hương)	3.360	3.360	3.360
103	Đường Tôn Thất Tùng (thôn 1 Liên Hương)	3.360	3.360	3.360
104	Đường Bùi Thị Xuân (thôn 1 Liên Hương)	3.360	3.360	3.360
105	Đường Trần Quang Diệu (thôn 1 Liên Hương)	3.360	3.360	3.360
106	Đường Ngư Ông (thôn 14 Liên Hương)	1.400	1.400	1.400
107	Đường nội bộ Khu dân cư da beo Khu phố 5 (Trường Tiểu học Liên Hương 4)	8.400	8.400	8.400
108	Đất thương mại dịch vụ giáp biên	990		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao

gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 64

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY PHONG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	116	89	65	50
2	Đất trồng cây lâu năm	118	94	63	36
3	Đất rừng sản xuất	33	17	11	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	108	76	60	45

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu dân cư trung tâm xã Tuy Phong: Các lô tiếp giáp đường liên xã Liên Hương - Tuy Phong	500
2	Khu dân cư trung tâm xã Tuy Phong: Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ	300
3	Khu dân cư Đa Beo Thôn 1, thôn 2, thôn 3	200
4	Khu tái định cư cao tốc, thôn Tuy Tịnh 2	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Khu dân cư mới thôn Phan Dũng: Các lô tiếp giáp đường chính xã Tuy Phong	300
6	Khu dân cư mới thôn Phan Dũng: Các lô tiếp giáp đường nội bộ	200

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Khu dân cư trung tâm xã Tuy Phong: Các lô tiếp giáp đường liên xã Liên Hương - Tuy Phong	300	300	350
2	Khu dân cư trung tâm xã Tuy Phong: Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ	180	180	210
3	Khu dân cư Đa Beo Thôn 1, thôn 2, thôn 3	120	120	140
4	Khu tái định cư cao tốc, thôn Tuy Tịnh 2	180	180	210
5	Khu dân cư mới thôn Phan Dũng: Các lô tiếp giáp đường chính xã Tuy Phong	180	180	210
6	Khu dân cư mới thôn Phan Dũng: Các lô tiếp giáp đường nội bộ	120	120	140
7	Hồ Sông Lòng Sông	145		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 65
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN RÍ CỬA

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	237	144	122	84
2	Đất trồng cây lâu năm	237	189	132	90
3	Đất rừng sản xuất	42	27	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	207	135	115	72
5	Đất làm muối	166	125	97	65

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Cầu Nam đến hết cây xăng Lê Sinh	4.100
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết cây xăng Lê Sinh đến hết trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	2.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa đến ngã ba Chí Công	2.265
4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Chí Công đến hết Tượng đài	2.100
5	Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã	1.600
6	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ đường Quang Trung đến Khu dân cư A2 Chí Công	1.600
7	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ Khu dân cư A2 Chí Công đến Trường Tiểu học Chí Công I	3.400
8	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ Trường Tiểu học Chí Công I đến ngã tư đi vào khu dân cư Hội Long	1.700
9	Tỉnh lộ 716: Các đoạn còn lại của xã	1.400
10	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên) Đoạn đường Hải Thượng Lãn Ông (trừ Khu dân cư 15ha HTV)	3.000
11	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện đến nối đường ĐT716	1.500
12	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ nhà ông Phan Đức Long đến giáp Quốc lộ 1A	1.500
13	Khu dân cư 12ha – xã Hòa Minh (các đường nội bộ)	2.900
14	Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công	2.400
15	Các đường nội bộ Khu dân cư A3 Chí Công	1.100
16	Đường Bà Triệu: Đoạn từ Lê Lai đến Thống Nhất	7.600
17	Đường Bà Triệu: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	3.800
18	Đường Bạch Đằng: Đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ban Quản lý Cảng cá	8.100
19	Đường Bạch Đằng: Đoạn từ ngã ba hẻm 108 đến Đình Tiên Hoàng	6.500
20	Đường Bạch Đằng: Đoạn còn lại	4.100
21	Đường Bùi Thị Xuân	1.900
22	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Ngô Gia Tự	4.600
23	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Đình Chiểu	5.200
24	Đường Đề Thám: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Trường Tộ	3.600
25	Đường Đề Thám: Đoạn còn lại	2.700
26	Đường Đề Thám: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Hẻm 201 Thống Nhất	2.100
27	Đường Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng	4.500
28	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Lê Lai đến Thống Nhất	7.600
29	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	6.300
30	Đường Hải Thượng Lãn Ông	2.100
31	Đường Hàm Nghi	3.700
32	Đường Huỳnh Thúc Kháng	4.400
33	Đường Lê Hồng Phong	4.400
34	Đường Lê Lai: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Quang Trung	6.200
35	Đường Lê Lợi: Đoạn từ Thành Thái đến Trần Hưng Đạo	6.200
36	Đường Lê Lợi: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng	4.200
37	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Lê Lai đến Ngô Gia Tự	6.300
38	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến giáp ranh Hoà Minh	7.300
39	Đường Lý Tự Trọng	2.100
40	Đường Ngô Gia Tự	2.100
41	Đường Ngô Quyền	2.100
42	Đường Ngô Sỹ Liên	2.100
43	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2.500
44	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
45	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Bà Triệu đến Hai Bà Trưng	7.600
46	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Nguyễn văn Trỗi đến Bà Triệu	5.900
47	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Hai Bà Trưng đến Quang Trung	5.900
48	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Quang Trung đến Phạm Ngũ Lão	3.900
49	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.900
50	Đường Nguyễn Trường Tộ: Đoạn từ Đề Thám đến Bạch Đằng	3.400
51	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Thôn Song Thanh 3	8.100
52	Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Phú	3.600
53	Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	4.100
54	Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng	4.100
55	Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Quang Trung đến Thống Nhất	3.200
56	Đường Phan Bội Châu	2.100
57	Đường Phan Chu Trinh	2.100
58	Đường Phan Đình Phùng	2.100
59	Đường Quang Trung: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phan Bội Châu	9.900
60	Đường Quang Trung: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến giáp ranh Hòa Minh	11.100
61	Đường Quang Trung: Đoạn từ Phan Bội Châu đến Ngô Gia Tự	9.300
62	Đường Thành Thái: Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Trường Tộ	4.000
63	Đường Thống Nhất: Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Quang Trung	10.100
64	Đường Thống Nhất: Đoạn từ cầu Nam đến Nguyễn Thị Minh Khai	7.700
65	Đường Thống Nhất: Đoạn từ Quang Trung đến Phạm Ngũ Lão	4.000
66	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Bà Triệu đến Lê Lợi	8.500
67	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ cầu Nam đến Bà Triệu	5.200
68	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn còn lại	3.400
69	Đường Trần Phú	2.100
70	Đường Trần Quốc Toản	2.100
71	Đường Trần Quý Cáp	2.300
72	Đường Triệu Quang Phục	2.100
73	Đường Võ Thị Sáu	2.100
74	Các đường nhựa còn lại hoặc bê tông trên địa bàn thôn Thanh Giang 1, thôn Thanh Giang 2, thôn Xuân Giang 1, thôn Xuân Giang 2, thôn Giang Hải 1, thôn Giang Hải 2, thôn Giang Hải 3, thôn Song Thanh 1, thôn Song Thanh 2, thôn Song Thanh 3, thôn Hải Tân 1, thôn Hải Tân 2, thôn Hải Tân 3, thôn Minh Tân 1, thôn Minh Tân 2, thôn Minh Tân 3, thôn Minh Tân 4, thôn Phú Hải, thôn Phú Hòa, thôn Phú Thủy, thôn Phú Tân	1.835
75	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m trên địa bàn thôn Thanh Giang 1, thôn Thanh Giang 2, thôn Xuân Giang 1, thôn Xuân Giang 2, thôn Giang Hải 1, thôn Giang Hải 2, thôn Giang Hải 3, thôn Song Thanh 1, thôn Song Thanh 2, thôn Song Thanh 3, thôn Hải Tân 1, thôn Hải Tân 2, thôn Hải Tân 3, thôn Minh Tân 1, thôn Minh Tân 2, thôn Minh Tân 3, thôn Minh Tân 4, thôn Phú Hải, thôn Phú Hòa, thôn Phú Thủy, thôn Phú Tân	1.500
76	Khu dân cư 15 ha HTV	8.670
77	Đường BN.18	2.100
78	Đường Đoàn Thị Điểm: Cả tuyến đường	2.100
79	Đường Hồ Xuân Hương: Cả tuyến đường	2.100
80	Đường Trần Bình Trọng: Cả tuyến đường	2.100
81	Đường Nguyễn Viết Xuân: Cả tuyến đường	2.100
82	Đường Nguyễn Công Trứ	2.700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
83	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (khu dân cư thôn Phú Tân)	4.100
84	Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ	1.300
85	Các khu dân cư Đoạn từ Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa) đến Các lô tiếp giáp đường nội bộ	4.100
86	Các khu dân cư Đoạn từ Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa) đến các lô tiếp giáp Đoạn từ giáp ranh KDC 3 ha đến đường ĐT 716	4.100
87	Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)	2.000
88	Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng ≥ 4 m	1.600
89	Các tuyến đường đất còn lại ≥ 4 m tại xã Hòa Phú (cũ)	900
90	Đường Bình Thuận: Đoạn từ hết khu dân cư xóm 5A đến cầu Sông Lũy	5.600
91	Đường Bình Thuận: Các đoạn còn lại của xã	3.000
92	Đường 706: Đoạn từ tiếp giáp đường Bình Thuận đến giáp ranh xã Hòa Thắng	3.000

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Cầu Nam đến hết cây xăng Lê Sinh	2.460	2.460	2.870
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết cây xăng Lê Sinh đến hết trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	1.680	1.680	1.960
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ hết Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa đến ngã ba Chí Công	1.359	1.359	1.586
4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Chí Công đến hết Tượng đài	1.260	1.260	1.470
5	Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã	960	960	1.120
6	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ đường Quang Trung đến Khu dân cư A2 Chí Công	960	960	1.120
7	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ Khu dân cư A2 Chí Công đến Trường Tiểu học Chí Công I	2.040	2.040	2.380
8	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ Trường Tiểu học Chí Công I đến ngã tư đi vào khu dân cư Hội Long	1.020	1.020	1.190
9	Tỉnh lộ 716: Các đoạn còn lại của xã	840	840	980
10	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên) Đoạn đường Hải Thượng Lãn Ông (trừ Khu dân cư 15ha HTV)	1.800	1.800	2.100
11	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện đến nối đường ĐT716	900	900	1.050
12	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên): Đoạn từ nhà ông Phan Đức Long đến giáp Quốc lộ 1A	900	900	1.050
13	Khu dân cư 12ha – xã Hòa Minh (các đường nội bộ)	1.740	1.740	2.030
14	Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công	1.440	1.440	1.680
15	Các đường nội bộ Khu dân cư A3 Chí Công	660	660	770
16	Đường Bà Triệu: Đoạn từ Lê Lai đến Thống Nhất	5.320	5.320	5.320

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
17	Đường Bà Triệu: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	2.660	2.660	2.660
18	Đường Bạch Đằng: Đoạn từ Đinh Tiên Hoàng đến Ban Quản lý Cảng cá	5.670	5.670	5.670
19	Đường Bạch Đằng: Đoạn từ ngã ba hẻm 108 đến Đinh Tiên Hoàng	4.550	4.550	4.550
20	Đường Bạch Đằng: Đoạn còn lại	2.870	2.870	2.870
21	Đường Bùi Thị Xuân	1.330	1.330	1.330
22	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Ngô Gia Tự	3.220	3.220	3.220
23	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Đình Chiểu	3.640	3.640	3.640
24	Đường Đề Thám: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Trường Tộ	2.520	2.520	2.520
25	Đường Đề Thám: Đoạn còn lại	1.890	1.890	1.890
26	Đường Đề Thám: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Hẻm 201 Thống Nhất	1.470	1.470	1.470
27	Đường Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng	3.150	3.150	3.150
28	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Lê Lai đến Thống Nhất	5.320	5.320	5.320
29	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	4.410	4.410	4.410
30	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1.470	1.470	1.470
31	Đường Hàm Nghi	2.590	2.590	2.590
32	Đường Huỳnh Thúc Kháng	3.080	3.080	3.080
33	Đường Lê Hồng Phong	3.080	3.080	3.080
34	Đường Lê Lai: Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Quang Trung	4.340	4.340	4.340
35	Đường Lê Lợi: Đoạn từ Thành Thái đến Trần Hưng Đạo	4.340	4.340	4.340
36	Đường Lê Lợi: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng	2.940	2.940	2.940
37	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Lê Lai đến Ngô Gia Tự	4.410	4.410	4.410
38	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến giáp ranh Hoà Minh	5.110	5.110	5.110
39	Đường Lý Tự Trọng	1.470	1.470	1.470
40	Đường Ngô Gia Tự	1.470	1.470	1.470
41	Đường Ngô Quyền	1.470	1.470	1.470
42	Đường Ngô Sỹ Liên	1.470	1.470	1.470
43	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1.750	1.750	1.750
44	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1.470	1.470	1.470
45	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Bà Triệu đến Hai Bà Trưng	5.320	5.320	5.320
46	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Nguyễn văn Trỗi đến Bà Triệu	4.130	4.130	4.130
47	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Hai Bà Trưng đến Quang Trung	4.130	4.130	4.130
48	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Quang Trung đến Phạm Ngũ Lão	2.730	2.730	2.730
49	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.730	2.730	2.730

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
50	Đường Nguyễn Trường Tộ: Đoạn từ Đề Thám đến Bạch Đằng	2.380	2.380	2.380
51	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Thôn Song Thanh 3	5.670	5.670	5.670
52	Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Phú	2.520	2.520	2.520
53	Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	2.870	2.870	2.870
54	Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Bạch Đằng	2.870	2.870	2.870
55	Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Quang Trung đến Thống Nhất	2.240	2.240	2.240
56	Đường Phan Bội Châu	1.470	1.470	1.470
57	Đường Phan Chu Trinh	1.470	1.470	1.470
58	Đường Phan Đình Phùng	1.470	1.470	1.470
59	Đường Quang Trung: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phan Bội Châu	6.930	6.930	6.930
60	Đường Quang Trung: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến giáp ranh Hòa Minh	7.770	7.770	7.770
61	Đường Quang Trung: Đoạn từ Phan Bội Châu đến Ngô Gia Tự	6.510	6.510	6.510
62	Đường Thành Thái: Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Trường Tộ	2.800	2.800	2.800
63	Đường Thống Nhất: Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Quang Trung	7.070	7.070	7.070
64	Đường Thống Nhất: Đoạn từ cầu Nam đến Nguyễn Thị Minh Khai	5.390	5.390	5.390
65	Đường Thống Nhất: Đoạn từ Quang Trung đến Phạm Ngũ Lão	2.800	2.800	2.800
66	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Bà Triệu đến Lê Lợi	5.950	5.950	5.950
67	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ cầu Nam đến Bà Triệu	3.640	3.640	3.640
68	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn còn lại	2.380	2.380	2.380
69	Đường Trần Phú	1.470	1.470	1.470
70	Đường Trần Quốc Toản	1.470	1.470	1.470
71	Đường Trần Quý Cáp	1.610	1.610	1.610
72	Đường Triệu Quang Phục	1.470	1.470	1.470
73	Đường Võ Thị Sáu	1.470	1.470	1.470
74	Các đường nhựa còn lại hoặc bê tông trên địa bàn thôn Thanh Giang 1, thôn Thanh Giang 2, thôn Xuân Giang 1, thôn Xuân Giang 2, thôn Giang Hải 1, thôn Giang Hải 2, thôn Giang Hải 3, thôn Song Thanh 1, thôn Song Thanh 2, thôn Song Thanh 3, thôn Hải Tân 1, thôn Hải Tân 2, thôn Hải Tân 3, thôn Minh Tân 1, thôn Minh Tân 2, thôn Minh Tân 3, thôn Minh Tân 4, thôn Phú Hải, thôn Phú Hòa, thôn Phú Thủy, thôn Phú Tân	1.285	1.285	1.285

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
75	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m trên địa bàn thôn Thanh Giang 1, thôn Thanh Giang 2, thôn Xuân Giang 1, thôn Xuân Giang 2, thôn Giang Hải 1, thôn Giang Hải 2, thôn Giang Hải 3, thôn Song Thanh 1, thôn Song Thanh 2, thôn Song Thanh 3, thôn Hải Tân 1, thôn Hải Tân 2, thôn Hải Tân 3, thôn Minh Tân 1, thôn Minh Tân 2, thôn Minh Tân 3, thôn Minh Tân 4, thôn Phú Hải, thôn Phú Hòa, thôn Phú Thủy, thôn Phú Tân	1.050	1.050	1.050
76	Khu dân cư 15 ha HTV	6.069	6.069	6.069
77	Đường BN.18	1.470	1.470	1.470
78	Đường Đoàn Thị Điểm: Cả tuyến đường	1.470	1.470	1.470
79	Đường Hồ Xuân Hương: Cả tuyến đường	1.470	1.470	1.470
80	Đường Trần Bình Trọng: Cả tuyến đường	1.470	1.470	1.470
81	Đường Nguyễn Viết Xuân: Cả tuyến đường	1.470	1.470	1.470
82	Đường Nguyễn Công Trứ	1.890	1.890	1.890
83	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (khu dân cư thôn Phú Tân)	2.870	2.870	2.870
84	Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ	910	910	910
85	Các khu dân cư Đoạn từ Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa) đến Các lô tiếp giáp đường nội bộ	2.870	2.870	2.870
86	Các khu dân cư Đoạn từ Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa) đến các lô tiếp giáp Đoạn từ giáp ranh KDC 3 ha đến đường ĐT 716	2.870	2.870	2.870
87	Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)	1.400	1.400	1.400
88	Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng ≥ 4 m	1.120	1.120	1.120
89	Các tuyến đường đất còn lại ≥ 4 m tại xã Hòa Phú (cũ)	630	630	630
90	Đường Bình Thuận: Đoạn từ hết khu dân cư xóm 5A đến cầu Sông Lũy	3.920	3.920	3.920
91	Đường Bình Thuận: Các đoạn còn lại của xã	2.100	2.100	2.100
92	Đường 706: Đoạn từ tiếp giáp đường Bình Thuận đến giáp ranh xã Hòa Thắng	2.100	2.100	2.100
93	Đất thương mại dịch vụ giáp biên	1.350		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Hòa Phú	400

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 66
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC BÌNH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	155	105	70	55
2	Đất trồng cây lâu năm	193	120	85	65
3	Đất rừng sản xuất	57	29	14	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	155	101	70	55

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ nhà hàng Bon Bon đến giáp cây xăng Kim Tài	3.800
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cây xăng Kim Tài đến giáp cầu Sông Cạn	4.600
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Cạn đến giáp phía Tây KDC Tòng Lâm	6.500
4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Phía Tây KDC Tòng Lâm đến cầu Sông Đồng	8.600
5	Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô A1 đến Lô A40	5.250

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6	Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô B1 đến Lô B29	5.250
7	Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô D1 đến Lô D17	4.750
8	Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô C1 đến Lô C5	4.750
9	Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô E1 đến lô E8	4.750
10	Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô F1 đến Lô F13	3.850
11	Ấu Dương Lâm: Đoạn từ Trần Quang Diệu đến Lương Văn Năm	3.600
12	Bùi Thị Xuân	3.600
13	Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong: Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Hà Huy Tập	7.800
14	Cao Hành: Đoạn từ Trần Phú đến Tô Thị Quỳnh	1.900
15	Chu Văn An	4.600
16	Đặng Văn Lãnh: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	1.800
17	Đoàn Thị Điểm	1.400
18	Đồng Dâu	1.800
19	Đường 18/4	12.100
20	Đường 292: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	3.000
21	Đường D1: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Thôn Xuân Quang (giáp nhà ông Chính)	12.100
22	Đường E1, E2, E3 Cả tuyến đường	9.700
23	Đường liên xã đi Bình An: Đoạn từ Đài TTTPTH đến Giếng thôn Xuân Quang	4.600
24	Đường nối Hà Huy Tập: Đoạn từ nhà Nghi Tuấn Linh đến Cuối Tuyến đường	7.630
25	Đường nối Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ nhà ông Hầu đến nhà Tấn Hạnh	3.600
26	Đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh: Đoạn từ nhà Ô.Phước Diên đến giáp đường Huỳnh Thị Khá	3.000
27	Hẻm của đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh: Đoạn từ Trường mẫu giáo Hướng Dương (cũ) đến cuối đường	1.000
28	Đường Hà Huy Tập: Cả tuyến đường (trừ các lô đất đối diện mặt tiền chợ)	10.900
29	Đường Hải Thượng Lãn Ông	12.100
30	Đường Huỳnh Thị Khá	1.000
31	Huỳnh Thúc Kháng (N2)	9.700
32	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường D1	10.900
33	Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)	2.400
34	Đường Lê Thị Hồng Gấm	2.400
35	Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ Chu Văn An (nhà Ô. Châu) đến nhà bà Hiền (Ô. Đồng)	2.400
36	Đường Lương Văn Năm (TD 2.1): Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Lê Hồng Phong	6.700
37	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến giáp xã Hải Ninh	8.200
38	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	6.700
39	Đường Lý Tự Trọng	9.300
40	Đường Mai Xuân Thưởng	1.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
41	Mặt tiền công viên phía Nam QL1A : Các tuyến đường xung quanh công viên thôn Xuân An 1	5.900
42	Mặt Tiền Chợ Lầu: Các tuyến đường xung quanh chợ	11.700
43	Đường Ngô Gia Tự	10.900
44	Đường Ngô Quyền: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	8.200
45	Đường Ngô Quyền: Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến Sông Lũy	4.500
46	Đường Ngô Thời Nhậm: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Phía Tây chợ cũ thôn Xuân An 1	6.700
47	Đường Ngô Thời Nhậm: Đoạn từ phía Đông công viên thôn Xuân An 1 đến nhà Ông Tình	5.900
48	Đường Ngô Thời Nhậm: Đoạn từ nhà Ông Tình đến Ngô Quyền	5.000
49	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	6.700
50	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến Sông Lũy	4.500
51	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	9.300
52	Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ cầu Sông Lũy đến Đài liệt sĩ thôn Bình Đức	12.900
53	Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ Đài liệt sĩ thôn Bình Đức đến nhà hàng Bon Bon	10.900
54	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Đặng Văn Lãnh đến Huỳnh Thúc Kháng	2.000
55	Đường Nguyễn Văn Luận: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	5.900
56	Đường Nguyễn Xuân Ôn: Đoạn từ nhà bà Quý đến Nguyễn Hữu Cảnh (miếu Xuân An)	4.500
57	Đường Phạm Đoan: Đoạn từ Cao Hành đến cuối đường	1.200
58	Đường Phan Trung: Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Hà Huy Tập	3.400
59	Đường Phan Trung: Đoạn từ nhà bà Huệ đến Vòng thành Bệnh viện Đa khoa	2.400
60	Đường Thái Khang: Đoạn từ Đặng Văn Lãnh đến Lý Thường Kiệt	1.800
61	Đường Thuận Thành: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	1.800
62	Đường Tô Thị Quỳnh: Đoạn từ Nguyễn Hữu cảnh đến cuối đường	2.400
63	Đường Tôn Dân	1.800
64	Đường Trần Hưng Đạo	12.100
65	Đường Trần Khánh Dư: Đoạn từ Trần Phú (nhà ông Sự) đến nhà ông Bình (bà Phụng)	1.800
66	Đường Trần Khánh Dư: Đoạn từ nhà ông Bình (bà Phụng) đến Lê Thánh Tôn	1.400
67	Đường Trần Phú Cả tuyến đường (Nguyễn Tất Thành – Cao Hành)	2.400
68	Đường Trần Quang Diệu	3.000
69	Đường Trần Quốc Toản	3.900
70	Đường Trần Quý Cáp	4.500
71	Đường Võ Hữu	10.900
72	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận: Các tuyến đường có chiều rộng ≥ 4 m	1.800
73	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận: Các tuyến đường có chiều rộng < 4 m	1.200
74	Tuyến đường vào Nhà thờ Hòa Thuận: Đoạn từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến giáp cổng Nhà thờ	3.600
75	Đường vào Ngọc Sơn: Đoạn từ giáp khu dân cư Thái Thành kéo về hướng Nam đến giáp cầu Cây Liềm	1.000
76	Đường số 22: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến giáp Lê Hồng Phong	10.900

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
77	Tuyến đường D3	10.900
78	Tuyến đường D9	7.400
79	Đường nhánh Võ Hữu: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hiệp đến giáp đường Âu Dương Lân	6.700
80	Đường N4: Đoạn từ đường D3 đến giáp đường số 22	9.700
81	Đường N5: Đoạn từ đường D1 đến đường D3	9.700
82	Đường nhánh D1: Đoạn từ trụ sở cảnh sát giao thông đến đường liên xã đi Bình An	4.600
83	Đường Phan Chu Trinh	9.700
84	Đường nối Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ nhà ông Dụng Minh Thành đến giáp đường Lý Thường Kiệt	7.760

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ nhà hàng Bon Bon đến giáp cây xăng Kim Tài	2.280	2.280	2.660
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cây xăng Kim Tài đến giáp cầu Sông Cạn	2.760	2.760	3.220
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Cạn đến giáp phía Tây KDC Tòng Lâm	3.900	3.900	4.550
4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Phía Tây KDC Tòng Lâm đến cầu Sông Đồng	5.160	5.160	6.020
5	Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô A1 đến Lô A40	3.150	3.150	3.675
6	Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô B1 đến Lô B29	3.150	3.150	3.675
7	Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô D1 đến Lô D17	2.850	2.850	3.325
8	Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô C1 đến Lô C5	2.850	2.850	3.325
9	Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô E1 đến lô E8	2.850	2.850	3.325
10	Khu tái định cư QL1A Cầu Nam: Đoạn từ Lô F1 đến Lô F13	2.310	2.310	2.695
11	Âu Dương Lân: Đoạn từ Trần Quang Diệu đến Lương Văn Năm	2.520	2.520	2.520
12	Bùi Thị Xuân	2.520	2.520	2.520
13	Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong: Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Hà Huy Tập	5.460	5.460	5.460
14	Cao Hành: Đoạn từ Trần Phú đến Tô Thị Quỳnh	1.330	1.330	1.330
15	Chu Văn An	3.220	3.220	3.220
16	Đặng Văn Lãnh: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	1.260	1.260	1.260
17	Đoàn Thị Điểm	980	980	980

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
18	Đổng Đậu	1.260	1.260	1.260
19	Đường 18/4	8.470	8.470	8.470
20	Đường 292: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	2.100	2.100	2.100
21	Đường D1: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Thôn Xuân Quang (giáp nhà ông Chính)	8.470	8.470	8.470
22	Đường E1, E2, E3 Cả tuyến đường	6.790	6.790	6.790
23	Đường liên xã đi Bình An: Đoạn từ Đài TTTPTH đến Giếng thôn Xuân Quang	3.220	3.220	3.220
24	Đường nối Hà Huy Tập: Đoạn từ nhà Nghỉ Tuấn Linh đến Cuối Tuyến đường	5.341	5.341	5.341
25	Đường nối Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ nhà ông Hầu đến nhà Tấn Hạnh	2.520	2.520	2.520
26	Đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh: Đoạn từ nhà Ô.Phước Diên đến giáp đường Huỳnh Thị Khá	2.100	2.100	2.100
27	Hẻm của đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh: Đoạn từ Trường mẫu giáo Hướng Dương (cũ) đến cuối đường	700	700	700
28	Đường Hà Huy Tập: Cả tuyến đường (trừ các lô đất đối diện mặt tiền chợ)	7.630	7.630	7.630
29	Đường Hải Thượng Lãn Ông	8.470	8.470	8.470
30	Đường Huỳnh Thị Khá	700	700	700
31	Huỳnh Thúc Kháng (N2)	6.790	6.790	6.790
32	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Đ1	7.630	7.630	7.630
33	Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)	1.680	1.680	1.680
34	Đường Lê Thị Hồng Gấm	1.680	1.680	1.680
35	Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ Chu Văn An (nhà Ô. Châu) đến nhà bà Hiền (Ô. Đồng)	1.680	1.680	1.680
36	Đường Lương Văn Năm (TD 2.1): Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Lê Hồng Phong	4.690	4.690	4.690
37	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến giáp xã Hải Ninh	5.740	5.740	5.740
38	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	4.690	4.690	4.690
39	Đường Lý Tự Trọng	6.510	6.510	6.510
40	Đường Mai Xuân Thưởng	1.260	1.260	1.260
41	Mặt tiền công viên phía Nam QL1A : Các tuyến đường xung quanh công viên thôn Xuân An 1	4.130	4.130	4.130
42	Mặt Tiền Chợ Lâu: Các tuyến đường xung quanh chợ	8.190	8.190	8.190
43	Đường Ngô Gia Tự	7.630	7.630	7.630
44	Đường Ngô Quyền: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	5.740	5.740	5.740
45	Đường Ngô Quyền: Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến Sông Lũy	3.150	3.150	3.150
46	Đường Ngô Thời Nhậm: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Phía Tây chợ cũ thôn Xuân An 1	4.690	4.690	4.690

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
47	Đường Ngô Thời Nhậm: Đoạn từ phía Đông công viên thôn Xuân An 1 đến nhà Ông Tình	4.130	4.130	4.130
48	Đường Ngô Thời Nhậm: Đoạn từ nhà Ô Tình đến Ngô Quyền	3.500	3.500	3.500
49	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	4.690	4.690	4.690
50	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến Sông Lũy	3.150	3.150	3.150
51	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	6.510	6.510	6.510
52	Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ cầu Sông Lũy đến Đài liệt sĩ thôn Bình Đức	9.030	9.030	9.030
53	Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ Đài liệt sĩ thôn Bình Đức đến nhà hàng Bon Bon	7.630	7.630	7.630
54	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Đặng Văn Lãnh đến Huỳnh Thúc Kháng	1.400	1.400	1.400
55	Đường Nguyễn Văn Luận: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	4.130	4.130	4.130
56	Đường Nguyễn Xuân Ôn: Đoạn từ nhà bà Quý đến Nguyễn Hữu Cảnh (miếu Xuân An)	3.150	3.150	3.150
57	Đường Phạm Đoan: Đoạn từ Cao Hành đến cuối đường	840	840	840
58	Đường Phan Trung: Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Hà Huy Tập	2.380	2.380	2.380
59	Đường Phan Trung: Đoạn từ nhà bà Huệ đến Vòng thành Bệnh viện Đa khoa	1.680	1.680	1.680
60	Đường Thái Khang: Đoạn từ Đặng Văn Lãnh đến Lý Thường Kiệt	1.260	1.260	1.260
61	Đường Thuận Thành: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Hữu Cảnh	1.260	1.260	1.260
62	Đường Tô Thị Quỳnh: Đoạn từ Nguyễn Hữu cảnh đến cuối đường	1.680	1.680	1.680
63	Đường Tôn Đản	1.260	1.260	1.260
64	Đường Trần Hưng Đạo	8.470	8.470	8.470
65	Đường Trần Khánh Dư: Đoạn từ Trần Phú (nhà ông Sự) đến nhà ông Bình (bà Phụng)	1.260	1.260	1.260
66	Đường Trần Khánh Dư: Đoạn từ nhà ông Bình (bà Phụng) đến Lê Thánh Tôn	980	980	980
67	Đường Trần Phú Cả tuyến đường (Nguyễn Tất Thành – Cao Hành)	1.680	1.680	1.680
68	Đường Trần Quang Diệu	2.100	2.100	2.100
69	Đường Trần Quốc Toản	2.730	2.730	2.730
70	Đường Trần Quý Cáp	3.150	3.150	3.150
71	Đường Võ Hữu	7.630	7.630	7.630
72	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận: Các tuyến đường có chiều rộng ≥ 4 m	1.260	1.260	1.260
73	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận: Các tuyến đường có chiều rộng < 4 m	840	840	840
74	Tuyến đường vào Nhà thờ Hòa Thuận: Đoạn từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến giáp cổng Nhà thờ	2.520	2.520	2.520

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
75	Đường vào Ngọc Sơn: Đoạn từ giáp khu dân cư Thái Thành kéo về hướng Nam đến giáp cầu Cây Liềm	700	700	700
76	Đường số 22: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến giáp Lê Hồng Phong	7.630	7.630	7.630
77	Tuyến đường D3	7.630	7.630	7.630
78	Tuyến đường D9	5.180	5.180	5.180
79	Đường nhánh Võ Hữu: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hiệp đến giáp đường Âu Dương Lân	4.690	4.690	4.690
80	Đường N4: Đoạn từ đường D3 đến giáp đường số 22	6.790	6.790	6.790
81	Đường N5: Đoạn từ đường D1 đến đường D3	6.790	6.790	6.790
82	Đường nhánh D1: Đoạn từ trụ sở cảnh sát giao thông đến đường liên xã đi Bình An	3.220	3.220	3.220
83	Đường Phan Chu Trinh	6.790	6.790	6.790
84	Đường nối Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ nhà ông Duyệt Minh Thành đến giáp đường Lý Thường Kiệt	5.432	5.432	5.432

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 67
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG THÁI

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	155	111	70	55
2	Đất trồng cây lâu năm	191	120	85	67
3	Đất rừng sản xuất	41	20	12	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	155	101	70	55

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái đến cầu Sông Lũy	2.540
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã 3 đi cầu treo đến Đài liệt sỹ Hồng Thái	1.685
3	Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã	1.000

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái đến cầu Sông Lũy	1.524	1.524	1.778
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã 3 đi cầu treo đến Đài liệt sỹ Hồng Thái	1.011	1.011	1.180
3	Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã	600	600	700

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 68

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HẢI NINH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	95	75	55	40
2	Đất trồng cây lâu năm	130	90	65	50
3	Đất rừng sản xuất	41	20	12	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	95	75	55	40

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ giáp ranh giới xã Bắc Bình đến hết phần đất Công tránh Ga Sông Mao	3.500
2	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh đến ngã ba Phan Điền Bình An	5.400
3	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ ngã ba Phan Điền Bình An đến hết Cụm Công nghiệp Hải Ninh	4.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ Cụm Công nghiệp Hải Ninh đến hết trường THCS Bình An	1.700
5	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ THCS Bình An đến Khu tái định cư Bình An	1.000
6	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn) Đoạn đường còn lại	550
7	Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ Trạm y tế đến Cổng thôn An Hòa	860
8	Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ ngã ba Bình An đến cầu Phan Điền	1.500
9	Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ cầu Phan Điền đến Trạm bảo vệ rừng Phan Điền	440
10	Đường Trung Nữ Vương: Đoạn từ Trần Phú đến giáp Phù Đồng	1.500
11	Đường Trung Nữ Vương: Đoạn từ Phù Đồng đến giáp đường dân sinh	1.200
12	Đường Lê Lợi: Đoạn từ Phan Bội Châu đến Lý Tự Trọng	1.500
13	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Trần Phú đến Lý tự Trọng	1.500
14	Đường Ngô Quyền: Đoạn từ Lý Tự Trọng đến giáp đến nhà bà Hồ Mãn Mùi	900
15	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Trần Phú đến Nguyễn Trãi	1.200
16	Đường Phan Châu Trinh: Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Phan Bội Châu	1.800
17	Đường Phố Chợ Mới: Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Phan Bội Châu	1.800
18	Đường Trần Phú: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.200
19	Đường Trần Phú: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	800
20	Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.200
21	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.200
22	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.500
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	2.000
24	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.500
25	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.200
26	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	900
27	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.200
28	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	900
29	Đường Quang Trung: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.800
30	Đường Quang Trung: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	900
31	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.200
32	Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.200
33	Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	900
34	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ Thống Nhất đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	1.200
35	Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.800
36	Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	800
37	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Thống Nhất đến nhà ông Vòng Lý	1.000
38	Đường Phố Chợ Cũ: Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Thái Học Ngô Quyền	1.200
39	Đường Đinh Bộ Lĩnh: Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Phù Đồng	1.000
40	Đường Phù Đồng: Đoạn từ Thống Nhất đến Ngô Quyền	1.000
41	Đường Hẻm Ngô Quyền: Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Thái Học	800
42	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Chu Văn An đến giáp đường Công An 1	1.000
43	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Ngay đến nhà ông Chí Cầm Ôn	800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
44	Đường Hẻm Võ Thị Sáu	900
45	Đường Hẻm Chu Văn An	900
46	Đường Công An 1	1.000
47	Đường Công An 2	1.000
48	Đường vào trường THCS Hải Ninh: Đoạn từ Chu Văn An đến Trường THCS Hải Ninh	1.000
49	Đường đi nghĩa địa: Đoạn từ Chu Văn An đến đất Tù Khỳ Xau	800
50	Các tuyến đường còn lại $\leq 4m$	500
51	Các tuyến đường còn lại $> 4m$ đến $\leq 6m$	700
52	Khu tái định cư thôn Hải Thủy (bao gồm khu mở rộng): Tất cả các lô trong khu quy hoạch	2.260
53	Khu Quy hoạch Dự án 773: Tất cả các lô trong khu quy hoạch	875
54	Khu tái định cư C1: Tất cả các lô trong khu quy hoạch	520

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ giáp ranh giới xã Bắc Bình đến hết phần đất Cổng tránh Ga Sông Mao	2.100	2.100	2.450
2	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh đến ngã ba Phan Điền Bình An	3.240	3.240	3.780
3	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ ngã ba Phan Điền Bình An đến hết Cụm Công nghiệp Hải Ninh	2.640	2.640	3.080
4	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ Cụm Công nghiệp Hải Ninh đến hết trường THCS Bình An	1.020	1.020	1.190
5	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn): Đoạn từ THCS Bình An đến Khu tái định cư Bình An	600	600	700
6	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A Phan Sơn) Đoạn đường còn lại	330	330	385
7	Đường nhựa huyện lộ $> 6m$: Đoạn từ Trạm y tế đến Cổng thôn An Hòa	516	516	602
8	Đường nhựa huyện lộ $> 6m$: Đoạn từ ngã ba Bình An đến cầu Phan Điền	900	900	1.050
9	Đường nhựa huyện lộ $> 6m$: Đoạn từ cầu Phan Điền đến Trạm bảo vệ rừng Phan Điền	264	264	308
10	Đường Trung Nữ Vương: Đoạn từ Trần Phú đến giáp Phù Đồng	900	900	1.050
11	Đường Trung Nữ Vương: Đoạn từ Phù Đồng đến giáp đường dân sinh	720	720	840
12	Đường Lê Lợi: Đoạn từ Phan Bội Châu đến Lý Tự Trọng	900	900	1.050
13	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Trần Phú đến Lý tự Trọng	900	900	1.050
14	Đường Ngô Quyền: Đoạn từ Lý Tự Trọng đến giáp đến nhà bà Hồ Mãn Mùi	540	540	630
15	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Trần Phú đến Nguyễn Trãi	720	720	840

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
16	Đường Phan Châu Trinh: Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Phan Bội Châu	1.080	1.080	1.260
17	Đường Phố Chợ Mới: Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Phan Bội Châu	1.080	1.080	1.260
18	Đường Trần Phú: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	720	720	840
19	Đường Trần Phú: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	480	480	560
20	Đường Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	720	720	840
21	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	720	720	840
22	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	900	900	1.050
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.200	1.200	1.400
24	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	900	900	1.050
25	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	720	720	840
26	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	540	540	630
27	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	720	720	840
28	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	540	540	630
29	Đường Quang Trung: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.080	1.080	1.260
30	Đường Quang Trung: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	540	540	630
31	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	720	720	840
32	Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	720	720	840
33	Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	540	540	630
34	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ Thống Nhất đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	720	720	840
35	Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ Thống Nhất đến Trần Hưng Đạo	1.080	1.080	1.260
36	Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp Mường Ma Ó cấp 1	480	480	560
37	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Thống Nhất đến nhà ông Vòng Lý	600	600	700
38	Đường Phố Chợ Cũ: Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Thái Học Ngô Quyền	720	720	840
39	Đường Đinh Bộ Lĩnh: Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Phù Đồng	600	600	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
40	Đường Phù Đồng: Đoạn từ Thống Nhất đến Ngô Quyền	600	600	700
41	Đường Hẻm Ngô Quyền: Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Thái Học	480	480	560
42	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ Chu Văn An đến giáp đường Công An 1	600	600	700
43	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Ngay đến nhà ông Chí Cẩm Ôn	480	480	560
44	Đường hẻm Võ Thị Sáu	540	540	630
45	Đường hẻm Chu Văn An	540	540	630
46	Đường Công An 1	600	600	700
47	Đường Công An 2	600	600	700
48	Đường vào trường THCS Hải Ninh: Đoạn từ Chu Văn An đến Trường THCS Hải Ninh	600	600	700
49	Đường đi nghĩa địa: Đoạn từ Chu Văn An đến đất Tù Khỳ Xau	480	480	560
50	Các tuyến đường còn lại $\leq 4m$	300	300	350
51	Các tuyến đường còn lại $> 4m$ đến $\leq 6m$	420	420	490
52	Khu tái định cư thôn Hải Thủy (bao gồm khu mở rộng): Tất cả các lô trong khu quy hoạch	1.356	1.356	1.582
53	Khu Quy hoạch Dự án 773: Tất cả các lô trong khu quy hoạch	525	525	613
54	Khu tái định cư C1: Tất cả các lô trong khu quy hoạch	312	312	364

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 69
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN SƠN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	80	55	40	30
2	Đất trồng cây lâu năm	101	77	53	37
3	Đất rừng sản xuất	29	15	10	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	80	55	40	30

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 28: Đoạn từ ngã 3 Dốc Đá đến khu tái định cư Phan Sơn	590
2	Quốc lộ 28: Đoạn còn lại của xã	280
3	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn): Đoạn từ giáp ranh giới xã Hải Ninh đến ngã 3 dốc đá	460
4	Khu tái định cư C2: Tất cả các lô trong quy hoạch	250

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Khu tái định cư Phan Sơn: Các lô tiếp giáp Quốc lộ 28B	715
6	Khu tái định cư Phan Sơn: Các lô không tiếp giáp Quốc lộ 28B	595

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 28: Đoạn từ ngã 3 Dốc Đá đến khu tái định cư Phan Sơn	354	354	413
2	Quốc lộ 28: Đoạn còn lại của xã	168	168	196
3	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn): Đoạn từ giáp ranh giới xã Hải Ninh đến ngã 3 dốc đá	276	276	322
4	Khu tái định cư C2: Tất cả các lô trong quy hoạch	150	150	175
5	Khu tái định cư Phan Sơn: Các lô tiếp giáp Quốc lộ 28B	429	429	501
6	Khu tái định cư Phan Sơn: Các lô không tiếp giáp Quốc lộ 28B	357	357	417

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 70
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SÔNG LŨY

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	95	75	55	40
2	Đất trồng cây lâu năm	130	90	65	50
3	Đất rừng sản xuất	41	20	12	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	95	75	55	40

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Km 1.666 đến Km 1.669	1.500
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Km 1669 đến cầu ông Đồng	1.200
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ xã Lương Sơn đến Trạm thu phí	1.500
4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Trạm thu phí đến cầu ông Đồng	2.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Quốc lộ 28B: Đoạn từ ngã hai Đường bộ đội cũ đến giáp cầu vượt	2.750
6	Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến): Đoạn từ ngã ba Sông Lũy đến giáp đường sắt	1.050
7	Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến): Đoạn từ đường sắt đến Hàm chui Tú Sơn	1.200
8	Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến): Đoạn từ Hàm chui Tú Sơn đến giáp ranh Thôn Tiến Đạt	700
9	Tỉnh lộ (Sông Lũy Phan Tiến): Đoạn từ ranh giới xã Sông Lũy đến Khu trung tâm Thôn Tiến Đạt	550
10	Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ Lộ giới đường sắt đến + 1,5 km hướng đi thôn Tiến Đạt	1.000
11	Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ ngã ba Phan Tiến – Bình Tân đến + 500m hướng đi thôn Bình Nghĩa	550
12	Khu dân cư Hòa Bình, xã Sông Lũy: Các lô giáp tuyến đường Tỉnh lộ Sông Lũy - Phan Tiến	1.500
13	Khu dân cư Hòa Bình, xã Sông Lũy: Tất cả các lô còn lại	1.000

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Km 1.666 đến Km 1.669	900	900	1.050
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Km 1669 đến cầu ông Đồng	720	720	840
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ xã Lương Sơn đến Trạm thu phí	900	900	1.050
4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Trạm thu phí đến cầu ông Đồng	1.200	1.200	1.400
5	Quốc lộ 28B: Đoạn từ ngã hai Đường bộ đội cũ đến giáp cầu vượt	1.650	1.650	1.925
6	Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến): Đoạn từ ngã ba Sông Lũy đến giáp đường sắt	630	630	735
7	Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến): Đoạn từ đường sắt đến Hàm chui Tú Sơn	720	720	840
8	Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến): Đoạn từ Hàm chui Tú Sơn đến giáp ranh Thôn Tiến Đạt	420	420	490
9	Tỉnh lộ (Sông Lũy Phan Tiến): Đoạn từ ranh giới xã Sông Lũy đến Khu trung tâm Thôn Tiến Đạt	330	330	385
10	Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ Lộ giới đường sắt đến + 1,5 km hướng đi thôn Tiến Đạt	600	600	700
11	Đường nhựa huyện lộ > 6m: Đoạn từ ngã ba Phan Tiến – Bình Tân đến + 500m hướng đi thôn Bình Nghĩa	330	330	385
12	Khu dân cư Hòa Bình, xã Sông Lũy: Các lô giáp tuyến đường Tỉnh lộ Sông Lũy - Phan Tiến	900	900	1.050
13	Khu dân cư Hòa Bình, xã Sông Lũy: Tất cả các lô còn lại	600	600	700

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 71
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LƯƠNG SƠN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	155	105	70	55
2	Đất trồng cây lâu năm	180	120	85	65
3	Đất rừng sản xuất	57	29	14	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	155	105	70	55

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 28B: Đoạn từ cầu Vượt đường sắt đến đường nối Nguyễn Thị Minh Khai	2.610
2	Quốc lộ 28B: Đoạn còn lại của xã	1.290
3	Khu tái định cư C5: Tất cả các lô trong khu quy hoạch	1.480

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Đường Lê Lợi (các đường QH tái định cư)	4.600
5	Đường Ngô Quyền (các đường QH tái định cư)	4.600
6	Khu Tái định cư S11 đoạn tuyến số 02	4.475
7	Khu Tái định cư S11 các tuyến còn lại	2.955
8	Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến D1 (cả tuyến đường)	9.400
9	Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến N1 (kể cả mặt tiếp giáp hướng Nam Tuyến đường), N2, n3, n4 và N5 (Cả tuyến đường)	8.400
10	Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến D2 (Cả tuyến đường, kể cả mặt tiếp giáp hướng đông Tuyến đường)	8.900
11	Các đường QH sân bóng đoạn các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới đến	2.900
12	Đất ba mặt tiền Chợ mới: Toàn bộ ba mặt tiền đường	10.800
13	Các đường sau Chợ mới: Toàn bộ tuyến đường	7.600
14	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ giáp nhà hàng Đại Ninh đến giáp xã Sông Lũy	5.100
15	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ nhà hàng Đại Ninh đến Điện tử Phong	12.700
16	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ Điện tử Phong đến Đài Liệt Sĩ	7.400
17	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Các đoạn đường còn lại	2.400
18	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715): Đoạn từ giáp Nguyễn Tất Thành đến hết nhà máy mì	5.200
19	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715): Đoạn từ nhà máy mì đến giáp xã Hòa Thắng	2.900
20	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến tuyến N1	9.400
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ tuyến N1 đến ngã hai đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy)	6.500
22	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ ngã hai đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy) đến cầu vượt đường sắt	3.000
23	Đường Nguyễn Trung Trực (tuyến đường 300)	3.600
24	Các tuyến đường nhánh phía nam tuyến đường Nguyễn Trung Trực (tuyến đường 300)	1.900
25	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$)): Đoạn từ nhà hàng Đại Ninh đến giáp xã Sông Lũy	2.200
26	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$)): Đoạn từ giáp nhà hàng Đại Ninh đến Điện tử Phong	4.100
27	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$)): Đoạn từ Điện tử Phong đến Đài Liệt Sĩ	3.100
28	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$)): Các đoạn còn lại	1.000
29	Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715): Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà máy mì	2.400
30	Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715): Đoạn từ nhà máy mì đến giáp xã Hòa Thắng	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
31	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B): Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến Tuyến N1	2.400
32	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B): Đoạn từ Tuyến N1 đến đường sắt	1.200
33	Đường Nguyễn Thị Định	2.490
34	Đường Cao Thắng	3.700
35	Đường Huỳnh Thúc Kháng	3.700
36	Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên: Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Nguyễn Trung Trực	900
37	Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên: Đoạn còn lại	500
38	Khu dân cư Bắc Sơn: Các tuyến đường quy hoạch	2.000
39	Đường dẫn vào Cầu Sông Lũy (Lương Bình, Lương Bắc)	2.000
40	Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Đoạn từ giáp tuyến N1 đến nhà Nguyễn Văn Lộc	2.900
41	Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Lộc đến nhà Võ Văn Tình	1.500
42	Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Các tuyến còn lại	1.000
43	Tuyến đường số 17	7.920
44	Tuyến đường số 18	7.920
45	Tuyến đường số 19	7.920
46	Tuyến đường số 19A	7.920
47	Tuyến đường số 21	7.920
48	Tuyến đường số 21A	7.920
49	Tuyến đường số 24	7.920

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 28B: Đoạn từ cầu Vượt đường sắt đến đường nối Nguyễn Thị Minh Khai	1.566	1.566	1.827
2	Quốc lộ 28B: Đoạn còn lại của xã	774	774	903
3	Khu tái định cư C5: Tất cả các lô trong khu quy hoạch	888	888	1.036
4	Đường Lê Lợi (các đường QH tái định cư)	3.220	3.220	3.220
5	Đường Ngô Quyền (các đường QH tái định cư)	3.220	3.220	3.220
6	Khu Tái định cư S11 đoạn tuyến số 02	3.133	3.133	3.133
7	Khu Tái định cư S11 các tuyến còn lại	2.069	2.069	2.069
8	Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến D1 (cả tuyến đường)	6.580	6.580	6.580
9	Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến N1 (kể cả mặt tiếp giáp hướng Nam Tuyến đường), N2, n3, n4 và N5 (Cả tuyến đường)	5.880	5.880	5.880
10	Khu Tái định cư QL1A đoạn tuyến D2 (Cả tuyến đường, kể cả mặt tiếp giáp hướng đông Tuyến đường)	6.230	6.230	6.230

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
11	Các đường QH sân bóng đoạn các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới đến	2.030	2.030	2.030
12	Đất ba mặt tiền Chợ mới: Toàn bộ ba mặt tiền đường	7.560	7.560	7.560
13	Các đường sau Chợ mới: Toàn bộ tuyến đường	5.320	5.320	5.320
14	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ giáp nhà hàng Đại Ninh đến giáp xã Sông Lũy	3.570	3.570	3.570
15	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ nhà hàng Đại Ninh đến Điện tử Phong	8.890	8.890	8.890
16	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Đoạn từ Điện tử Phong đến Đài Liệt Sỹ	5.180	5.180	5.180
17	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A): Các đoạn đường còn lại	1.680	1.680	1.680
18	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715): Đoạn từ giáp Nguyễn Tất Thành đến hết nhà máy mì	3.640	3.640	3.640
19	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715): Đoạn từ nhà máy mì đến giáp xã Hòa Thắng	2.030	2.030	2.030
20	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến tuyến N1	6.580	6.580	6.580
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ tuyến N1 đến ngã hai đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy)	4.550	4.550	4.550
22	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B): Đoạn từ ngã hai đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy) đến cầu vượt đường sắt	2.100	2.100	2.100
23	Đường Nguyễn Trung Trực (tuyến đường 300)	2.520	2.520	2.520
24	Các tuyến đường nhánh phía nam tuyến đường Nguyễn Trung Trực (tuyến đường 300)	1.330	1.330	1.330
25	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$)): Đoạn từ nhà hàng Đại Ninh đến giáp xã Sông Lũy	1.540	1.540	1.540
26	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$)): Đoạn từ giáp nhà hàng Đại Ninh đến Điện tử Phong	2.870	2.870	2.870
27	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$)): Đoạn từ Điện tử Phong đến Đài Liệt Sỹ	2.170	2.170	2.170
28	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$)): Các đoạn còn lại	700	700	700
29	Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715): Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà máy mì	1.680	1.680	1.680

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
30	Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715): Đoạn từ nhà máy mì đến giáp xã Hòa Thắng	420	420	420
31	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B): Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến Tuyến N1	1.680	1.680	1.680
32	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B): Đoạn từ Tuyến N1 đến đường sắt	840	840	840
33	Đường Nguyễn Thị Định	1.743	1.743	1.743
34	Đường Cao Thắng	2.590	2.590	2.590
35	Đường Huỳnh Thúc Kháng	2.590	2.590	2.590
36	Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên: Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Nguyễn Trung Trực	630	630	630
37	Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên: Đoạn còn lại	350	350	350
38	Khu dân cư Bắc Sơn: Các tuyến đường quy hoạch	1.400	1.400	1.400
39	Đường dẫn vào Cầu Sông Lũy (Lương Bình, Lương Bắc)	1.400	1.400	1.400
40	Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Đoạn từ giáp tuyến N1 đến nhà Nguyễn Văn Lộc	2.030	2.030	2.030
41	Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Lộc đến nhà Võ Văn Tình	1.050	1.050	1.050
42	Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc: Các tuyến còn lại	700	700	700
43	Tuyến đường số 17	5.544	5.544	5.544
44	Tuyến đường số 18	5.544	5.544	5.544
45	Tuyến đường số 19	5.544	5.544	5.544
46	Tuyến đường số 19A	5.544	5.544	5.544
47	Tuyến đường số 21	5.544	5.544	5.544
48	Tuyến đường số 21A	5.544	5.544	5.544
49	Tuyến đường số 24	5.544	5.544	5.544

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao

gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Sông Bình	88
2	Cụm công nghiệp Sông Bình	50

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 72

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA THẮNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (<i>gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác</i>)	104	84	65	45
2	Đất trồng cây lâu năm	150	105	75	60
3	Đất rừng sản xuất	40	20	12	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	95	75	55	40

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ giáp phường Mũi Né đến giáp ngã ba đi Hồng Phong (cũ)	3.045
2	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ ngã ba đi Hồng Phong (cũ) đến ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	7.380
3	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới) đến ngã ba mới Hồng Thắng (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	6.360

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Tỉnh lộ 716: Các đoạn còn lại của xã	3.260
5	Tỉnh lộ 715: Đoạn từ ngã ba Hồng Lâm đến Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000m	3.790
6	Tỉnh lộ 715: Đoạn còn lại của xã	1.620
7	Tỉnh lộ 715: Đoạn từ đường 716 đến giáp xã Hàm Đức (cũ)	990
8	Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư chùa Bình Sơn đến giáp đồn Biên phòng 436	4.530
9	Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đài Liệt sĩ đến Hải sản cũ	2.790
10	Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đường 716 đến giáp đường Hải sản cũ	4.350
11	Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn đường 135 thôn Hồng Lâm	1.980
12	Tỉnh lộ 716 cũ: Từ ngã tư Hồng Lâm đến giáp đường nhựa (Tỉnh lộ 716 mới)	2.260
13	Tỉnh lộ 716 cũ: Từ ngã ba thôn Hồng Thắng đến giáp ngã ba Hồ Tôm	1.585
14	Khu dân cư Hồng Chính III, xã Hòa Thắng: Tất cả các lô	2.000

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSXPNN	Giá đất HDKS
1	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ giáp phường Mũi Né đến giáp ngã ba đi Hồng Phong (cũ)	1.827	1.827	2.132
2	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ ngã ba đi Hồng Phong (cũ) đến ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	4.428	4.428	5.166
3	Tỉnh lộ 716: Đoạn từ ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới) đến ngã ba mới Hồng Thắng (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	3.816	3.816	4.452
4	Tỉnh lộ 716: Các đoạn còn lại của xã	1.956	1.956	2.282
5	Tỉnh lộ 715: Đoạn từ ngã ba Hồng Lâm đến Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000m	2.274	2.274	2.653
6	Tỉnh lộ 715: Đoạn còn lại của xã	972	972	1.134
7	Tỉnh lộ 715: Đoạn từ đường 716 đến giáp xã Hàm Đức (cũ)	594	594	693
8	Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư chùa Bình Sơn đến giáp đồn Biên phòng 436	2.718	2.718	3.171
9	Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đài Liệt sĩ đến Hải sản cũ	1.674	1.674	1.953
10	Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đường 716 đến giáp đường Hải sản cũ	2.610	2.610	3.045
11	Các tuyến đường trung tâm xã: Đoạn đường 135 thôn Hồng Lâm	1.188	1.188	1.386
12	Tỉnh lộ 716 cũ: Từ ngã tư Hồng Lâm đến giáp đường nhựa (Tỉnh lộ 716 mới)	1.356	1.356	1.582
13	Tỉnh lộ 716 cũ: Từ ngã ba thôn Hồng Thắng đến giáp ngã ba Hồ Tôm	951	951	1.110
14	Khu dân cư Hồng Chính III, xã Hòa Thắng: Tất cả các lô	1.200	1.200	1.400
15	Từ lô số 1 đến lô số 3, Khu du lịch cộng đồng; Khu du lịch	575		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Thái Vân và dự án Khu du lịch của Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Hải Sơn (một phần diện tích lô số 14 thuộc xã Hòa Thắng nằm gần giáp ranh, liền kề với lô số 1 xã Hòa Thắng)			
16	Từ lô số 4 đến lô số 14 khu du lịch tập trung	822		
17	Các khu du lịch còn lại	293		
18	Đất du lịch ven hồ bầu Ông, bầu Bà	208		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 73
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG GIANG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	95	65	50	38
2	Đất trồng cây lâu năm	115	75	62	45
3	Đất rừng sản xuất	36	19	7	4
4	Đất nuôi trồng thủy sản	92	60	48	38

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua địa bàn xã	760
2	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến	450
3	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến	280

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến	220
5	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến	170

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua địa bàn xã	456	456	532
2	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến	270	270	315
3	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến	168	168	196
4	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến	132	132	154
5	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đông Tiến, thôn Hòa Tiến	102	102	119

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 74
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LA DẠ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	112	65	48	38
2	Đất trồng cây lâu năm	127	82	64	48
3	Đất rừng sản xuất	36	19	8	5
4	Đất nuôi trồng thủy sản	112	65	48	38

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Suối cát đến hết khu dân cư thôn 4 khoảng 2 km	1.100
2	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Suối cát đến chân đồi Bằng Lăng	700
3	Quốc lộ 55: Đoạn từ UBND xã Đa Mi (cũ) đến đường vào Thác 9 tầng	700
4	Quốc lộ 55: Các đoạn còn lại	600
5	Tỉnh lộ ĐT 714: Đường ĐT 714 - La Dạ (toàn bộ xã)	700
6	Đường Buôn Tàu Mỹ: Đoạn từ QL 55 đến Thác 9 tầng	600

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất
7	Đường thôn Đa Tro đi thôn La Dày: Đoạn từ QL 55 đến cầu 624	600
8	Đường liên xã La Dạ - Đồng Kho: Đoạn từ QL 55 đến giáp xã Đồng Kho	600
9	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dày, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro	650
10	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dày, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro	400
11	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dày, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro	350
12	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dày, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro	250
13	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4	450
14	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4	280
15	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4	220
16	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4	170

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Suối cát đến hết khu dân cư thôn 4 khoảng 2 km	660	660	770
2	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Suối cát đến chân đồi Bằng Lăng	420	420	490
3	Quốc lộ 55: Đoạn từ UBND xã Đa Mi (cũ) đến đường vào Thác 9 tầng	420	420	490
4	Quốc lộ 55: Các đoạn còn lại	360	360	420
5	Tỉnh lộ ĐT 714: Đường ĐT 714 - La Dạ (toàn bộ xã)	420	420	490
6	Đường Buôn Tàu Mỹ: Đoạn từ QL 55 đến Thác 9 tầng	360	360	420
7	Đường thôn Đa Tro đi thôn La Dày: Đoạn từ QL 55 đến cầu 624	360	360	420
8	Đường liên xã La Dạ - Đồng Kho: Đoạn từ QL 55 đến giáp xã Đồng Kho	360	360	420
9	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dày, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro	390	390	455
10	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dày, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro	240	240	280

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
11	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dầy, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro	210	210	245
12	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đa Kim, thôn La Dầy, thôn ĐaGuRi, thôn Đa Tro	150	150	175
13	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4	270	270	315
14	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4	168	168	196
15	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4	132	132	154
16	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4	102	102	119
17	Khu vực Hàm Thuận – Đa Mi	158		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 75

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN BẮC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	200	120	90	67
2	Đất trồng cây lâu năm	250	170	108	80
3	Đất rừng sản xuất	43	24	9	5
4	Đất nuôi trồng thủy sản	113	82	67	51

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 28: Đoạn từ giáp ranh xã Hàm Thuận đến cầu Bạc Lở	3.100
2	Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu Bạc Lở đến giáp cầu Sông Quao	1.300
3	Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu Sông Quao đến cầu Lăng	800
4	Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu Lăng đến Km 32	1.100
5	Quốc lộ 28: Đoạn từ Km 32 đến giáp xã Sơn Điền	500
6	Tỉnh lộ ĐT 714: Đoạn từ ngã 3 Km 21 đến Trạm kiểm soát lâm sản	2.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7	Tỉnh lộ ĐT 714: Đoạn từ giáp Trạm kiểm soát lâm sản đến giáp xã Đông Giang	1.500
8	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn: Đoạn từ QL28 đến xã Hồng Sơn	1.200
9	Đường Km 19 đi Phú Sơn: Đoạn từ Km 19 đến giáp chùa Phước Điền	1.400
10	Đường Km 19 đi Phú Sơn: Đoạn từ chùa Phước Điền đến cầu Phú Sơn	1.000
11	Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao: Đoạn từ giáp xã Hàm Thuận đến cầu Phú Sơn	800
12	Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao: Đoạn từ cầu Phú Sơn đến cầu Trắng	1.100
13	Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao: Đoạn từ cầu Trắng đến hết đường bê tông	1.100
14	Đường Hàm Phú - Thuận Minh: Đoạn từ đường ĐT 714 đến cây xăng Phú Điền	1.400
15	Đường Hàm Phú - Thuận Minh: Đoạn từ cây xăng Phú Điền đến giáp xã Hàm Thuận	1.000
16	Tỉnh lộ 711: Đoạn từ Km 31 QL28 đến giáp xã Hồng Sơn.	900
17	Đường Gia Le - Bình Lễ: Toàn tuyến	300
18	Đường dọc kênh liên huyện 812 Châu Tá: Đoạn từ QL28 đến cầu Sông Cái	1.200
19	Đường dọc kênh liên huyện 812 Châu Tá điểm đầu từ cầu Sông Cái đến điểm cuối giáp ranh xã Hồng Sơn	900
20	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang	1.800
21	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận	1.200
22	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp	650
23	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang	1.100
24	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận	720
25	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp	400
26	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang	900
27	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận	570
28	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp	350

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
29	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang	750
30	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận	464
31	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp	250

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 28: Đoạn từ giáp ranh xã Hàm Thuận đến cầu Bạc Lở	1.860	1.860	2.170
2	Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu Bạc Lở đến giáp cầu Sông Quao	780	780	910
3	Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu Sông Quao đến cầu Lăng	480	480	560
4	Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu Lăng đến Km 32	660	660	770
5	Quốc lộ 28: Đoạn từ Km 32 đến giáp xã Sơn Điền	300	300	350
6	Tỉnh lộ ĐT 714: Đoạn từ ngã 3 Km 21 đến Trạm kiểm soát lâm sản	1.500	1.500	1.750
7	Tỉnh lộ ĐT 714: Đoạn từ giáp Trạm kiểm soát lâm sản đến giáp xã Đông Giang	900	900	1.050
8	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn: Đoạn từ QL28 đến xã Hồng Sơn	720	720	840
9	Đường Km 19 đi Phú Sơn: Đoạn từ Km 19 đến giáp chùa Phước Điền	840	840	980
10	Đường Km 19 đi Phú Sơn: Đoạn từ chùa Phước Điền đến cầu Phú Sơn	600	600	700
11	Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao: Đoạn từ giáp xã Hàm Thuận đến cầu Phú Sơn	480	480	560
12	Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao: Đoạn từ cầu Phú Sơn đến cầu Trắng	660	660	770
13	Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao: Đoạn từ cầu Trắng đến hết đường bê tông	660	660	770
14	Đường Hàm Phú - Thuận Minh: Đoạn từ đường ĐT 714 đến cây xăng Phú Điền	840	840	980
15	Đường Hàm Phú - Thuận Minh: Đoạn từ cây xăng Phú Điền đến giáp xã Hàm Thuận	600	600	700
16	Tỉnh lộ 711: Đoạn từ Km 31 QL28 đến giáp xã Hồng Sơn.	540	540	630
17	Đường Gia Le - Bình Lễ: Toàn tuyến	180	180	210
18	Đường dọc kênh liên huyện 812 Châu Tá: Đoạn từ QL28 đến cầu Sông Cái	720	720	840
19	Đường dọc kênh liên huyện 812 Châu Tá điểm đầu từ cầu Sông Cái đến điểm cuối giáp ranh xã Hồng Sơn	540	540	630
20	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang	1.080	1.080	1.260

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
21	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận	720	720	840
22	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp	390	390	455
23	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang	660	660	770
24	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận	432	432	504
25	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp	240	240	280
26	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang	540	540	630
27	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận	342	342	399
28	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp	210	210	245
29	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú Thái, thôn Phú Hòa, thôn Lâm Giang	450	450	525
30	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú Lập, thôn Phú Thắng, thôn Phú Sơn, thôn Phú Điền, thôn Lâm Thuận	278	278	325
31	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Dân Trí, thôn Dân Hòa, thôn Dân Lễ, thôn Dân Hiệp	150	150	175
32	Khu vực hồ Sông Quao	205		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng

tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 76

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	230	148	106	84
2	Đất trồng cây lâu năm	270	197	124	90
3	Đất rừng sản xuất	62	35	13	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	223	119	104	84

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp phường Hàm Thắng đến xăng dầu Dương Đông	3.000
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ xăng dầu Dương Đông đến hết quán cơm Ngọc Tuyên	3.400
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp quán cơm Ngọc Tuyên đến giáp xã Hồng Sơn	1.900
4	Đường Hàm Đức - Nà Bôi: Từ tuyến đường Quốc lộ 1A, (thôn 2 (Hàm Đức)) đến giáp thôn Nà Bôi	1.100
5	Đường ĐT 715: Tuyến đường từ Quốc lộ 1A, (thôn 2 (Hàm Đức)) đến giáp phường Mũi Né (ĐT 715)	900

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn: Tuyến đường từ đường Sa Ra Tầm Hưng đến giáp thôn 1, xã Hồng Sơn	800
7	Đường từ Quốc lộ 1A đến đường Sa Ra Tầm Hưng: Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 5) đến đường Sa Ra Tầm Hưng (thôn 3 (Hàm Đức))	500
8	Đường Ma Lâm - Thuận Minh (Nguyễn Văn Cừ): Từ cầu Ngựa đến giáp đường sắt	4.400
9	Đường Ma Lâm - Thuận Minh: Từ đường sắt đến giáp cây xăng Hiền Hương	2.000
10	Đường Ma Lâm - Thuận Minh: Từ cây xăng Hiền Hương đến cầu Bình Thuận	1.500
11	Đường Ma Lâm - Thuận Minh: Từ cầu Bình Thuận đến ngã ba Lăng	1.000
12	Đường Thuận Minh - Hàm Phú: Từ ngã ba thôn Phú Minh đến giáp thôn Phú Điền, xã Hàm Thuận Bắc	1.500
13	Đường Thuận Minh - Hàm Chính: Từ ngã ba cây xăng Hiền Hương đến giáp thôn Trũng Liêm, xã Hàm Liêm	1.500
14	Đường tổ 10, thôn Thuận Minh: Chung ranh với thị trấn Ma Lâm (cũ) (đường Lương Văn Năm, thị trấn Ma Lâm (cũ))	1.000
15	Đường Thuận Minh - Hàm Phú: Từ ngã ba Lăng, thôn Ku Kê đến giáp thôn Phú Sơn, xã Hàm Thuận Bắc	700
16	Đường đi khu dân cư Dốc Da, thôn Ku Kê: Toàn tuyến	500
17	Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ cầu 14 đến cầu Ngựa	7.500
18	Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ cầu Ngựa đến đường sắt Thống Nhất	10.100
19	Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ Phía Bắc đường sắt đến trại giống lúa Ma Lâm	7.500
20	Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ trại giống lúa Ma Lâm đến giáp xã Hàm Thuận Bắc	4.700
21	Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ ngã ba ngân hàng đến ngã ba vào lò gạch cũ	3.500
22	Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ ngã ba vào Lò gạch cũ đến cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	2.700
23	Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng) đến giáp thôn 3 (Hàm Đức)	2.200
24	Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ thôn 3 (Hàm Đức) đến giáp Quốc lộ 1A	1.700
25	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn): Đoạn từ Quốc lộ 28 đến đường sắt	3.000
26	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn): Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Hồng Sơn	2.400
27	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ Quốc lộ 28 đến giáp ngã bảy	5.000
28	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ ngã bảy đến giáp đường Lê Quý Đôn	2.500
29	Tuyến D1 Khu dân cư Ruộng Dinh đến hết đường Quang Trung	3.500
30	Tuyến số 6 đường Trần Phú	5.000
31	Tuyến số 9 đường Nguyễn Hội	8.000
32	Tuyến số 8 công trình nhựa hóa	7.000
33	Tuyến số 10 công chợ chính Ma Lâm	9.000
34	Tuyến đường N6A, N6B (đường Lý Tự Trọng): Toàn tuyến	5.900
35	Tuyến D3 Khu dân cư Ruộng Dinh (đường Trần Hưng Đạo)	8.600
36	Tuyến N4 Khu dân cư Ruộng Dinh	7.000
37	Tuyến số 23 đường Từ Văn Tư và tuyến 24 đường Kim Đồng	3.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
38	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ Quốc lộ 28 đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh	3.600
39	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh đến hết tuyến đường Phan Bội Châu	3.000
40	Đường vào bệnh viện đến giáp tuyến đường khu tái định cư	2.800
41	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Ruộng Dinh	3.500
42	Tuyến số 3 đường Nguyễn Du	3.800
43	Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4\text{m}$ và đường bê tông có chiều rộng $> 2\text{m}$ trên địa bàn thôn Ma Lâm, thôn Lâm Thiện, thôn Tầm Hưng, thôn Lâm Giáo, thôn Lâm Hòa, thôn Nà Bồi.	1.800
44	Đường Nà Bồi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi): Đoạn từ giáp đường Lê Quý Đôn đến giáp cổng khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi	2.500
45	Đường Nà Bồi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi): Đoạn từ giáp cổng khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi đến giáp cầu Sông Cái, thôn Tầm Hưng	2.000
46	Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ Quốc lộ 28 đến cầu Ré	2.800
47	Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ cầu Ré đến giáp xã Hàm Thuận Bắc	1.700
48	Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ ngã tư Lương Văn Năm đến giáp xã Hàm Thuận Bắc	1.500
49	Khu tái định cư phục vụ cao tốc tuyến số 1: Toàn tuyến	5.200
50	Khu tái định cư phục vụ cao tốc tuyến số 2: Toàn tuyến	3.400
51	Khu dân cư Kè Sông Cái tuyến dọc bờ kè: Toàn tuyến	8.100
52	Khu dân cư Kè Sông Cái tuyến nội bộ: Toàn tuyến	6.400
53	Phạm Ngọc Thạch: Toàn tuyến	2.500
54	Võ Thị Sáu: Toàn tuyến	2.000
55	Hồ Quang Cảnh: Toàn tuyến	3.500
56	Đường Bùi Thị Xuân: Toàn tuyến	1.700
57	Tuyến đường gom dân sinh khu phố Lâm Hòa: Cả tuyến đường	2.000
58	Tuyến đường bê tông xi măng bên hông Ủy ban nhân dân thị trấn Ma Lâm (cũ): Cả tuyến đường	4.200
59	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7.	1.850
60	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.	1.120
61	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7.	1.254
62	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.	660
63	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7.	1.050
64	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.	570

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
65	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7.	780
66	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.	435

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp phường Hàm Thắng đến xăng dầu Dương Đông	1.800	1.800	2.100
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ xăng dầu Dương Đông đến hết quán cơm Ngọc Tuyên	2.040	2.040	2.380
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp quán cơm Ngọc Tuyên đến giáp xã Hồng Sơn	1.140	1.140	1.330
4	Đường Hàm Đức - Nà Bồi: Từ tuyến đường Quốc lộ 1A, (thôn 2 (Hàm Đức)) đến giáp thôn Nà Bồi	660	660	770
5	Đường ĐT 715: Tuyến đường từ Quốc lộ 1A, (thôn 2 (Hàm Đức)) đến giáp phường Mũi Né (ĐT 715)	540	540	630
6	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn: Tuyến đường từ đường Sa Ra Tầm Hưng đến giáp thôn 1, xã Hồng Sơn	480	480	560
7	Đường từ Quốc lộ 1A đến đường Sa Ra Tầm Hưng: Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 5) đến đường Sa Ra Tầm Hưng (thôn 3 (Hàm Đức))	300	300	350
8	Đường Ma Lâm - Thuận Minh (Nguyễn Văn Cừ): Từ cầu Ngựa đến giáp đường sắt	3.080	3.080	3.080
9	Đường Ma Lâm - Thuận Minh: Từ đường sắt đến giáp cây xăng Hiền Hương	1.200	1.200	1.400
10	Đường Ma Lâm - Thuận Minh: Từ cây xăng Hiền Hương đến cầu Bình Thuận	900	900	1.050
11	Đường Ma Lâm - Thuận Minh: Từ cầu Bình Thuận đến ngã ba Lãng	600	600	700
12	Đường Thuận Minh - Hàm Phú: Từ ngã ba thôn Phú Minh đến giáp thôn Phú Điền, xã Hàm Thuận Bắc	900	900	1.050
13	Đường Thuận Minh - Hàm Chính: Từ ngã ba cây xăng Hiền Hương đến giáp thôn Trũng Liêm, xã Hàm Liêm	900	900	1.050
14	Đường tổ 10, thôn Thuận Minh: Chung ranh với thị trấn Ma Lâm (cũ) (đường Lương Văn Năm, thị trấn Ma Lâm (cũ))	600	600	700
15	Đường Thuận Minh - Hàm Phú: Từ ngã ba Lãng, thôn Ku Kê đến giáp thôn Phú Sơn, xã Hàm Thuận Bắc	420	420	490
16	Đường đi khu dân cư Dốc Da, thôn Ku Kê: Toàn tuyến	300	300	350
17	Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ cầu 14 đến cầu Ngựa	5.250	5.250	5.250
18	Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ cầu Ngựa đến đường sắt Thống Nhất	7.070	7.070	7.070

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
19	Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ Phía Bắc đường sắt đến trại giống lúa Ma Lâm	5.250	5.250	5.250
20	Đường Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4): Đoạn từ trại giống lúa Ma Lâm đến giáp xã Hàm Thuận Bắc	3.290	3.290	3.290
21	Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ ngã ba ngân hàng đến ngã ba vào lò gạch cũ	2.450	2.450	2.450
22	Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ ngã ba vào Lò gạch cũ đến cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	1.890	1.890	1.890
23	Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng) đến giáp thôn 3 (Hàm Đức)	1.540	1.540	1.540
24	Đường Sa Ra Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai): Đoạn từ thôn 3 (Hàm Đức) đến giáp Quốc lộ 1A	1.020	1.020	1.190
25	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn): Đoạn từ Quốc lộ 28 đến đường sắt	2.100	2.100	2.100
26	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn): Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Hồng Sơn	1.680	1.680	1.680
27	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ Quốc lộ 28 đến giáp ngã bảy	3.500	3.500	3.500
28	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ ngã bảy đến giáp đường Lê Quý Đôn	1.750	1.750	1.750
29	Tuyến D1 Khu dân cư Ruộng Dinh đến hết đường Quang Trung	2.450	2.450	2.450
30	Tuyến số 6 đường Trần Phú	3.500	3.500	3.500
31	Tuyến số 9 đường Nguyễn Hội	5.600	5.600	5.600
32	Tuyến số 8 công trình nhựa hóa	4.900	4.900	4.900
33	Tuyến số 10 cổng chợ chính Ma Lâm	6.300	6.300	6.300
34	Tuyến đường N6A, N6B (đường Lý Tự Trọng): Toàn tuyến	4.130	4.130	4.130
35	Tuyến D3 Khu dân cư Ruộng Dinh (đường Trần Hưng Đạo)	6.020	6.020	6.020
36	Tuyến N4 Khu dân cư Ruộng Dinh	4.900	4.900	4.900
37	Tuyến số 23 đường Từ Văn Tư và tuyến 24 đường Kim Đồng	2.100	2.100	2.100
38	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ Quốc lộ 28 đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh	2.520	2.520	2.520
39	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh đến hết tuyến đường Phan Bội Châu	2.100	2.100	2.100
40	Đường vào bệnh viện đến giáp tuyến đường khu tái định cư	1.960	1.960	1.960
41	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Ruộng Dinh	2.450	2.450	2.450
42	Tuyến số 3 đường Nguyễn Du	2.660	2.660	2.660
43	Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ và đường bê tông có chiều rộng $> 2m$ trên địa bàn thôn Ma Lâm, thôn Lâm Thiện, thôn Tầm Hưng, thôn Lâm Giáo, thôn Lâm Hòa, thôn Nà Bồi.	1.260	1.260	1.260
44	Đường Nà Bồi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi): Đoạn từ giáp đường Lê Quý Đôn đến giáp cổng khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi	1.750	1.750	1.750

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
45	Đường Nà Bôi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi): Đoạn từ giáp công khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bôi đến giáp cầu Sông Cái, thôn Tầm Hưng	1.400	1.400	1.400
46	Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ Quốc lộ 28 đến cầu Ré	1.960	1.960	1.960
47	Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ cầu Ré đến giáp xã Hàm Thuận Bắc	1.190	1.190	1.190
48	Đường Lương Văn Năm: Đoạn từ ngã tư Lương Văn Năm đến giáp xã Hàm Thuận Bắc	1.050	1.050	1.050
49	Khu tái định cư phục vụ cao tốc tuyến số 1: Toàn tuyến	3.640	3.640	3.640
50	Khu tái định cư phục vụ cao tốc tuyến số 2: Toàn tuyến	2.380	2.380	2.380
51	Khu dân cư Kè Sông Cái tuyến dọc bờ kè: Toàn tuyến	5.670	5.670	5.670
52	Khu dân cư Kè Sông Cái tuyến nội bộ: Toàn tuyến	4.480	4.480	4.480
53	Phạm Ngọc Thạch: Toàn tuyến	1.750	1.750	1.750
54	Võ Thị Sáu: Toàn tuyến	1.400	1.400	1.400
55	Hồ Quang Cảnh: Toàn tuyến	2.450	2.450	2.450
56	Đường Bùi Thị Xuân: Toàn tuyến	1.190	1.190	1.190
57	Tuyến đường gom dân sinh khu phố Lâm Hòa: Cả tuyến đường	1.400	1.400	1.400
58	Tuyến đường bê tông xi măng bên hông Ủy ban nhân dân thị trấn Ma Lâm (cũ): Cả tuyến đường	2.940	2.940	2.940
59	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7.	1.110	1.110	1.295
60	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.	672	672	784
61	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7.	752	752	878
62	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.	396	396	462
63	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7.	630	630	735
64	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.	342	342	399

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
65	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1 (Hàm Đức), thôn 2 (Hàm Đức), thôn 3 (Hàm Đức), thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7.	468	468	546
66	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Phú Minh, thôn Thuận Minh, thôn Dốc Lãng, thôn Ku Kê.	261	261	305

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 77

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG SƠN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	223	145	104	84
2	Đất trồng cây lâu năm	246	175	119	85
3	Đất rừng sản xuất	62	34	12	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	223	119	104	84

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp ranh xã Hàm Thuận đến ngã ba Hồng Lâm	2.200
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Hồng Lâm đến ngã Ba Gộp (+200)	2.700
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã Ba Gộp (+200) đến hết chợ Bàu Sen	1.900
4	Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã	1.500
5	Tỉnh lộ 711 xã Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)	1.547
6	Tỉnh lộ 711 xã Hồng Liêm: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Liêm (cũ)	1.230

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)	700
8	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)	852
9	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)	750
10	Tuyến đường vào rừng đầu Hồng Liêm: Toàn tuyến	1.000
11	Đường thôn Liêm An: Từ Điểm đầu giáp đường sắt Bắc - Nam đến điểm cuối giáp ranh xã Hàm Thuận Bắc	900
12	Đường dọc kênh liên huyện: Từ điểm đầu giáp ranh giới xã Hàm Thuận Bắc đến điểm cuối giáp ranh giới xã Sông Lũy	900
13	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá	1.800
14	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận	1.120
15	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá	1.100
16	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận	660
17	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá	900
18	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận	570
19	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá	750
20	Đất ở các khu vực còn lại thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận	435

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp ranh xã Hàm Thuận đến ngã ba Hồng Lâm	1.320	1.320	1.540
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba Hồng Lâm đến ngã Ba Gộp (+200)	1.620	1.620	1.890
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã Ba Gộp (+200) đến hết chợ Bàu Sen	1.140	1.140	1.330
4	Quốc lộ 1A: Các đoạn còn lại của xã	900	900	1.050
5	Tỉnh lộ 711 xã Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)	928	928	1.083

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
6	Tỉnh lộ 711 xã Hồng Liêm: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Liêm (cũ)	738	738	861
7	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)	420	420	490
8	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)	511	511	596
9	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn: Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)	450	450	525
10	Tuyến đường vào rừng dầu Hồng Liêm: Toàn tuyến	600	600	700
11	Đường thôn Liêm An: Từ Điểm đầu giáp đường sắt Bắc - Nam đến điểm cuối giáp ranh xã Hàm Thuận Bắc	540	540	630
12	Đường dọc kênh liên huyện: Từ điểm đầu giáp ranh giới xã Hàm Thuận Bắc đến điểm cuối giáp ranh giới xã Sông Lũy	540	540	630
13	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá	1.080	1.080	1.260
14	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận	672	672	784
15	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá	660	660	770
16	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận	396	396	462
17	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá	540	540	630
18	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận	342	342	399
19	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Suối Đá	450	450	525
20	Đất ở các khu vực còn lại thôn Liêm An, thôn Liêm Bình, thôn Liêm Hòa, thôn Liêm Thái, thôn Liêm Thuận	261	261	305

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 78
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM LIÊM

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	223	145	104	84
2	Đất trồng cây lâu năm	246	175	119	85
3	Đất rừng sản xuất	62	34	12	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	223	119	104	84

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 28: Đoạn giáp cổng khu công nghiệp đến ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3)	11.700
2	Quốc lộ 28: Đoạn ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3) đến giáp cầu số 6 Quốc lộ 28	6.400
3	Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu số 6 đến cầu 14 (xã Hàm Thuận)	3.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường chính Đoạn từ Quốc lộ 28 đến ngã ba đường vào cầu Suối Cát	5.900
5	Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3: Đường giải cây xanh cách ly	5.100
6	Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3: Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư	4.100
7	Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 1, 2: Toàn tuyến	3.500
8	Đường Xoài Quỳ: Từ Quốc lộ 28 đến cầu Xoài Quỳ	2.700
9	Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 28 đến đường vào Gò Ông Vạn	5.300
10	Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã: Đoạn qua Khu dân cư Hợp tác xã 3 Hàm Liêm	7.200
11	Đường Hàm Liêm - Sông Quao: Đoạn từ ngã ba Khu tái định cư Hàm Liêm 1, 2 đến ngã ba đường bê tông thôn Thuận Điền	3.100
12	Đường Hàm Liêm - Sông Quao: Đoạn từ ngã ba giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm (Công viên 18/4) đến giáp phường Bình Thuận (đường Ngô Tất Tố)	3.500
13	Khu dân cư Rạng Đông: Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư	3.800
14	Khu dân cư hợp tác xã 3 Hàm Liêm: Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư	3.500
15	Đường Thuận Minh - Hàm Hiệp: Đoạn từ Điểm đầu nhà máy đường đến giáp phường Bình Thuận	1.500
16	Đường bê tông: Đoạn từ Thôn Thuận Điền đến ngã tư Tân Nông	1.500
17	Đường nhựa: Đoạn từ ngã ba thôn 6 Quốc lộ 28 đến ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	1.500
18	Đường nhựa: Đoạn từ ngã ba thôn Bình An đến ngã ba tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	1.500
19	Đường bê tông: Đoạn từ ngã ba thôn Bình An đến ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	1.500
20	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền	2.800
21	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm	1.800
22	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền	1.900
23	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm	1.100
24	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền	1.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
25	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm	900
26	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền	1.200
27	Đất ở các khu vực còn lại thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm	750

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 28: Đoạn giáp cổng khu công nghiệp đến ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3)	7.020	7.020	8.190
2	Quốc lộ 28: Đoạn ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3) đến giáp cầu số 6 Quốc lộ 28	3.840	3.840	4.480
3	Quốc lộ 28: Đoạn từ cầu số 6 đến cầu 14 (xã Hàm Thuận)	2.100	2.100	2.450
4	Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường chính Đoạn từ Quốc lộ 28 đến ngã ba đường vào cầu Suối Cát	3.540	3.540	4.130
5	Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3: Đường giải cây xanh cách ly	3.060	3.060	3.570
6	Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3: Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư	2.460	2.460	2.870
7	Khu Tái định cư Hàm Liêm: Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 1, 2: Toàn tuyến	2.100	2.100	2.450
8	Đường Xoài Quỳ: Từ Quốc lộ 28 đến cầu Xoài Quỳ	1.620	1.620	1.890
9	Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 28 đến đường vào Gò Ông Vạn	3.180	3.180	3.710
10	Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã: Đoạn qua Khu dân cư Hợp tác xã 3 Hàm Liêm	4.320	4.320	5.040
11	Đường Hàm Liêm - Sông Quao: Đoạn từ ngã ba Khu tái định cư Hàm Liêm 1, 2 đến ngã ba đường bê tông thôn Thuận Điền	1.860	1.860	2.170
12	Đường Hàm Liêm - Sông Quao: Đoạn từ ngã ba giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm (Công viên 18/4) đến giáp phường Bình Thuận (đường Ngô Tất Tố)	2.100	2.100	2.450
13	Khu dân cư Rạng Đông: Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư	2.280	2.280	2.660
14	Khu dân cư hợp tác xã 3 Hàm Liêm: Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư	2.100	2.100	2.450

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
15	Đường Thuận Minh - Hàm Hiệp: Đoạn từ Điểm đầu nhà máy đường đến giáp phường Bình Thuận	900	900	1.050
16	Đường bê tông: Đoạn từ Thôn Thuận Điền đến ngã tư Tân Nông	900	900	1.050
17	Đường nhựa: Đoạn từ ngã ba thôn 6 Quốc lộ 28 đến ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	900	900	1.050
18	Đường nhựa: Đoạn từ ngã ba thôn Bình An đến ngã ba tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	900	900	1.050
19	Đường bê tông: Đoạn từ ngã ba thôn Bình An đến ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	900	900	1.050
20	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền	1.680	1.680	1.960
21	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm	1.080	1.080	1.260
22	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền	1.140	1.140	1.330
23	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm	660	660	770
24	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền	960	960	1.120
25	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm	540	540	630
26	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành, thôn Thuận Điền	720	720	840
27	Đất ở các khu vực còn lại thôn Bình An, thôn Trũng Liêm, thôn Hội Nhơn, thôn An Phú, thôn 6, thôn Ninh Thuận, thôn Bình Lâm	450	450	525

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1	1.080
2	Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 2	1.080

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 79

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUYỀN QUANG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	335	288	176	122
2	Đất trồng cây lâu năm	366	304	258	131
3	Đất rừng sản xuất	62	50	25	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	306	251	154	122

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Cà Ty đến cống thoát nước bọng Bà Sáu	10.000
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hàm Kiệm đến giáp cống thoát nước bọng Bà Sáu	5.800
3	Tỉnh lộ Ngã hai Tuyền Quang đi ga Bình Thuận: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Cống Mương Cái	5.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận: Đoạn từ cống Mường Cái đến hết ranh giới cống thôn VH Phú Phong	3.750
5	Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận: Đoạn từ cống thôn VH Phú Phong đến giáp xã Hàm Kiệm	3.000
6	Âu Cơ: Đoạn từ Trần Quý Cáp đến hết dốc Campuchia	7.500
7	Đất ở 2 bên đường Trần Quý Cáp xã Tuyên Quang: Đoạn từ giáp Phường Tiến Thành đến vòng xoay phía Nam	14.600
8	Đường Xoài Khòm (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh): Đoạn từ Trần Quý Cáp đến Âu Cơ	6.600
9	Đường Lò Tin (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh): Đoạn từ Trần Quý Cáp đến Xoài Khòm	6.600
10	Đường Sư Vạn Hạnh	9.100
11	Đường nội bộ Khu dân cư Tiến Thạnh	8.000
12	Khu dân cư Biên Phòng xã Tuyên Quang	7.400
13	Đoạn từ thôn Văn Lâm ngã 3 đường Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận đến cầu Đúc	2.250
14	Đường từ cống thôn văn hóa Phú Phong đến khu dân cư Mường Mán mới: Đoạn từ đường vào chùa Bình Sơn kéo dài đến Tỉnh lộ Ngã Hai Tuyên Quang đi Mường Mán	2.000
15	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 01	12.400
16	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 02	9.200
17	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 03, 04, 05, 06	9.400
18	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 07	11.400
19	Đường ĐT 719B: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ĐT 719	4.200
20	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ĐT 719B	4.200
21	Ngã 3 đường QL1A đi nhà máy rác	2.500
22	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở xã hội	11.400

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Cà Ty đến cống thoát nước bọng Bà Sáu	6.000	6.000	7.000
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hàm Kiệm đến giáp cống thoát nước bọng Bà Sáu	3.480	3.480	4.060
3	Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Cống Mường Cái	3.300	3.300	3.850
4	Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận: Đoạn từ cống Mường Cái đến hết ranh giới cống thôn VH Phú Phong	2.250	2.250	2.625
5	Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận: Đoạn từ cống thôn VH Phú Phong đến giáp xã Hàm Kiệm	1.800	1.800	2.100
6	Âu Cơ: Đoạn từ Trần Quý Cáp đến hết dốc Campuchia	4.500	4.500	5.250
7	Đất ở 2 bên đường Trần Quý Cáp xã Tuyên Quang: Đoạn từ giáp Phường Tiến Thành đến vòng xoay phía Nam	8.760	8.760	10.220

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
8	Đường Xoài Khòm (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh): Đoạn từ Trần Quý Cáp đến Âu Cơ	3.960	3.960	4.620
9	Đường Lò Tỉn (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh): Đoạn từ Trần Quý Cáp đến Xoài Khòm	3.960	3.960	4.620
10	Đường Sư Vạn Hạnh	5.460	5.460	6.370
11	Đường nội bộ Khu dân cư Tiến Thạnh	4.800	4.800	5.600
12	Khu dân cư Biên Phòng xã Tuyên Quang	4.440	4.440	5.180
13	Đoạn từ thôn Văn Lâm ngã 3 đường Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận đến cầu Đức	1.350	1.350	1.575
14	Đường từ cổng thôn văn hóa Phú Phong đến khu dân cư Mương Mán mới: Đoạn từ đường vào chùa Bình Sơn kéo dài đến Tỉnh lộ Ngã Hai Tuyên Quang đi Mương Mán	1.200	1.200	1.400
15	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 01	7.440	7.440	8.680
16	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 02	5.520	5.520	6.440
17	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 03, 04, 05, 06	5.640	5.640	6.580
18	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 07	6.840	6.840	7.980
19	Đường ĐT 719B: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ĐT 719	2.520	2.520	2.940
20	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ĐT 719B	2.520	2.520	2.940
21	Ngã 3 đường QL1A đi nhà máy rác	1.500	1.500	1.750
22	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở xã hội	6.840	6.840	7.980

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Hàm Kiệm I	302
2	Khu công nghiệp Hàm Kiệm II	302

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 80

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THẠNH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	148	108	79	69
2	Đất trồng cây lâu năm	176	158	105	73
3	Đất rừng sản xuất	47	35	15	9
4	Đất nuôi trồng thủy sản	148	104	79	69

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Tỉnh lộ 718: Từ giáp thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Long Vân	1.300
2	Tỉnh lộ 718: Từ giáp nhà ông Nguyễn Long Vân đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hiếu	1.230
3	Tỉnh lộ 718: Từ giáp nhà ông Nguyễn Hiếu đến giáp thôn Hàm Cần 2	1.050
4	Tỉnh lộ 718: Từ giáp thôn Dân Cường đến hết ranh giới đất nhà bà Đà (ngay khúc cua)	710

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Tỉnh lộ 718: Từ ranh đất nhà bà Đà đến trạm bảo vệ rừng Hàm Cần (trạm 5)	430
6	Tỉnh lộ 718: Từ giáp bảo vệ rừng Hàm Cần (trạm 5) đến cuối thôn Hàm Cần 1	640
7	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ giáp Trạm kiểm lâm Nà Cam đến giáp cầu Nà Cam	1.000
8	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ giáp cầu Nà Cam đến giáp Nhà máy nước Ba Bàu	1.050
9	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ nhà máy nước Ba Bàu đến ngã 3 cây Cầy	680
10	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ ngã 3 Cây Cầy đến cuối làng thôn Hàm Cần 3	430
11	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Đoạn đi qua địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2	390
12	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường từ ngã 3 thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh	790
13	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường Từ cầu Bà Liễu đến cổng thôn Ba Bàu	820
14	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường từ thôn Dân Hòa đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh	740
15	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường đi hồ sông Móng	504
16	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Từ đường 135 (ngã 4 thôn Hàm Cần 2) đến ngã 3 Cây Cầy	500
17	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Các tuyến đường trong KDC Lò To	700
18	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.	980
19	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.	570
20	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.	407
21	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.	720
22	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.	419
23	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.	298
24	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.	548
25	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.	320

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
26	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.	227
27	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.	438
28	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.	255
29	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.	182

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Tỉnh lộ 718: Từ giáp thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Long Vân	780	780	910
2	Tỉnh lộ 718: Từ giáp nhà ông Nguyễn Long Vân đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hiếu	738	738	861
3	Tỉnh lộ 718: Từ giáp nhà ông Nguyễn Hiếu đến giáp thôn Hàm Cần 2	630	630	735
4	Tỉnh lộ 718: Từ giáp thôn Dân Cường đến hết ranh giới đất nhà bà Đà (ngay khúc cua)	426	426	497
5	Tỉnh lộ 718: Từ ranh đất nhà bà Đà đến trạm bảo vệ rừng Hàm Cần (trạm 5)	258	258	301
6	Tỉnh lộ 718: Từ giáp bảo vệ rừng Hàm Cần (trạm 5) đến cuối thôn Hàm Cần 1	384	384	448
7	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ giáp Trạm kiểm lâm Nà Cam đến giáp cầu Nà Cam	600	600	700
8	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ giáp cầu Nà Cam đến giáp Nhà máy nước Ba Bàu	630	630	735
9	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ nhà máy nước Ba Bàu đến ngã 3 cây Cầy	408	408	476
10	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ ngã 3 Cây Cầy đến cuối làng thôn Hàm Cần 3	258	258	301
11	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Đoạn đi qua địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2	234	234	273
12	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường từ ngã 3 thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh	474	474	553
13	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường Từ cầu Bà Liễu đến cổng thôn Ba Bàu	492	492	574
14	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường từ thôn Dân Hòa đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh	444	444	518
15	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Đường đi hồ sông Móng	302	302	353

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
16	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Từ đường 135 (ngã 4 thôn Hàm Cần 2) đến ngã 3 Cây Cày	300	300	350
17	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn: Các tuyến đường trong KDC Lò To	420	420	490
18	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.	588	588	686
19	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.	342	342	399
20	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.	244	244	285
21	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.	432	432	504
22	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.	251	251	293
23	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.	179	179	209
24	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.	329	329	384
25	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.	192	192	224
26	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.	136	136	159
27	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Dân Cường, thôn Dân Hoà, thôn Dân Thuận, thôn Ba Bàu.	263	263	307
28	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Hàm Cần 1, thôn Hàm Cần 2, thôn Hàm Cần 3, thôn Lò To.	153	153	179
29	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2.	109	109	127

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 81
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM KIÊM

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	262	170	120	85
2	Đất trồng cây lâu năm	330	200	150	107
3	Đất rừng sản xuất	62	50	25	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	243	155	108	77

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Từ giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng) đến giáp cây xăng Km 17	3.100
2	Quốc lộ 1A: Từ giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng) đến giáp ranh giới xã Tuyên Quang	3.900
3	Quốc lộ 1A: Từ giáp cây xăng Km 17 đến giáp ranh giới xã Hàm Thuận Nam	2.450
4	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán: Từ cầu Cháy đến Ga Mương Mán	3.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mường Mán: Từ cầu Cháy đến giáp ranh giới xã Tuyên Quang	2.350
6	Tỉnh lộ 718: Từ ngã ba chùa Phở Đà đến hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Mường Mán	2.700
7	Tỉnh lộ 718: Từ Trường Trung học cơ sở Mường Mán đến giáp xã Hàm Thạnh	1.700
8	Tỉnh lộ 718: Từ ngã ba chùa Phở Đà đến giáp phường Bình Thuận	1.450
9	Đường từ ngã ba thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh	710
10	Đường nội bộ Khu dân cư nông thôn Mường Mán mới	1.950
11	Đường nội bộ Khu tái định cư đường cao tốc xã Hàm Kiệm	1.230
12	Đường từ cổng thôn văn hóa Phú Phong đến Khu dân cư Mường Mán mới	2.000
13	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ Quốc lộ 1A đến Cổng bà Phu	1.710
14	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ Cổng bà Phu đến đường sắt	1.300
15	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ đường sắt đến Trạm kiểm lâm Nà Cam	970
16	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành: Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Tuyên Quang	4.200
17	Đường Hòn Dồ	1.300
18	Đường D1, xã Hàm Kiệm	1.970
19	Đường D2, xã Hàm Kiệm	1.970
20	Đường vào cầu Sông Cát (đường vào bãi rác)	2.500
21	Đường vào Bầu đất sét xã Hàm Kiệm	2.500
22	Đường liên thôn, xã: Từ đường chợ 19 đến Phú Nghĩa	1.520
23	Đường liên thôn, xã: Từ Quốc lộ 1A đến cầu Sông Cát (đường K15)	1.100
24	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.	2.487
25	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.	1.809
26	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.	1.492
27	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.	1.085
28	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.	1.258
29	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.	866
30	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.	1.012
31	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.	693

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Quốc lộ 1A: Từ giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng) đến giáp cây xăng Km 17	1.860	1.860	2.170
2	Quốc lộ 1A: Từ giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng) đến giáp ranh giới xã Tuyên Quang	2.340	2.340	2.730
3	Quốc lộ 1A: Từ giáp cây xăng Km 17 đến giáp ranh giới xã Hàm Thuận Nam	1.470	1.470	1.715
4	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán: Từ cầu Cháy đến Ga Mương Mán	1.800	1.800	2.100
5	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán: Từ cầu Cháy đến giáp ranh giới xã Tuyên Quang	1.410	1.410	1.645
6	Tỉnh lộ 718: Từ ngã ba chùa Phổ Đà đến hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Mương Mán	1.620	1.620	1.890
7	Tỉnh lộ 718: Từ Trường Trung học cơ sở Mương Mán đến giáp xã Hàm Thạnh	1.020	1.020	1.190
8	Tỉnh lộ 718: Từ ngã ba chùa Phổ Đà đến giáp phường Bình Thuận	870	870	1.015
9	Đường từ ngã ba thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh	426	426	497
10	Đường nội bộ Khu dân cư nông thôn Mương Mán mới	1.170	1.170	1.365
11	Đường nội bộ Khu tái định cư đường cao tốc xã Hàm Kiệm	738	738	861
12	Đường từ cổng thôn văn hóa Phú Phong đến Khu dân cư Mương Mán mới	1.200	1.200	1.400
13	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ Quốc lộ 1A đến Cổng bà Phu	1.026	1.026	1.197
14	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ Cổng bà Phu đến đường sắt	780	780	910
15	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh: Từ đường sắt đến Trạm kiểm lâm Nà Cam	582	582	679
16	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành: Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Tuyên Quang	2.520	2.520	2.940
17	Đường Hòn Dồ	780	780	910
18	Đường D1, xã Hàm Kiệm	1.182	1.182	1.379
19	Đường D2, xã Hàm Kiệm	1.182	1.182	1.379
20	Đường vào cầu Sông Cát (đường vào bãi rác)	1.500	1.500	1.750
21	Đường vào Bàu đất sét xã Hàm Kiệm	1.500	1.500	1.750
22	Đường liên thôn, xã: Từ đường chợ 19 đến Phú Nghĩa	912	912	1.064
23	Đường liên thôn, xã: Từ Quốc lộ 1A đến cầu Sông Cát (đường K15)	660	660	770

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
24	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.	1.492	1.492	1.741
25	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.	1.085	1.085	1.266
26	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.	895	895	1.044
27	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.	651	651	760
28	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.	755	755	881
29	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.	520	520	606
30	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Dân Phú, thôn Dân Hiệp, thôn Dân Bình, thôn Phú Cường, thôn Phú Lộc, thôn Phú Sung, thôn Phú Nghĩa, thôn Phú Thọ.	607	607	708
31	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đăng Thành, thôn Đại Thành, thôn Văn Phong.	416	416	485

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Hàm Kiệm I	302
2	Khu công nghiệp Hàm Kiệm II	302

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 82
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN THÀNH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	316	165	140	92
2	Đất trồng cây lâu năm	344	203	155	100
3	Đất rừng sản xuất	62	50	25	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	274	176	158	105
5	Đất làm muối	190	130	90	60

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Tỉnh lộ 712: Từ ngã ba của 3 sào đến hết ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	1.910
2	Tỉnh lộ 712: Từ ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành đến giáp ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	1.750

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3	Tỉnh lộ 712: Từ ngã ba cua 3 sào đến giáp xã Hàm Thuận Nam	1.150
4	Tỉnh lộ 719: Từ ngã ba cây xăng Hiệp Lễ đến giáp cầu Quang	1.970
5	Tỉnh lộ 719: Từ ngã ba cây xăng Hiệp Lễ đến sân bóng đá Thanh Trà	1.600
6	Tỉnh lộ 719: Từ sân bóng đá Thanh Trà đến đất ông Nguyễn Tấn Tiến	1.170
7	Tỉnh lộ 719 cách 100m: Từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ) đến giáp đất ông Nguyễn Tấn Tiến	2.300
8	Tỉnh lộ 719 cách 100m: Từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ) đến hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thế Giới Xanh)	3.700
9	Tỉnh lộ 719: Từ hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thế Giới Xanh) đến giáp phường Tiến Thành	4.200
10	Tỉnh lộ 719: Các đoạn còn lại của xã	1.520
11	Tỉnh lộ 719: Từ ngã tư Thạnh Mỹ đến giáp đường Hòn Lan - Tân Hải	2.500
12	Đường Hòn Lan - Tân Hải: Từ nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành	3.700
13	Đường Hòn Lan - Tân Hải: Từ nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành đến giáp xã Tân Hải	3.500
14	Đường liên xã Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719: Từ giáp xã Hàm Thuận Nam đến giáp đất nhà ông Học (dốc cua)	1.300
15	Đường liên xã Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719: Từ giáp đất nhà ông Học (dốc cua) đến ranh giới đất chùa Thuận Phú	2.300
16	Đường liên xã Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719: Từ ranh giới đất chùa Thuận Phú đến giáp đường ĐT 719	2.650
17	Đường vào đội 7 xã Tân Thành: Từ ngã 3 bưu điện vào sâu 500m	3.000
18	Đường vào đội 7 xã Tân Thành: Từ điểm cuối đoạn 1 vào sâu 500m	2.600
19	Đường vào đội 7 xã Tân Thành: Từ điểm cuối đoạn 2 đến hết đường	1.000
20	Các tuyến đường trong khu dân cư Láng Giang xã Tân Thành	1.100
21	Đường từ ngã tư Thạnh Mỹ đi Bàu Sen	1.520
22	Đường từ Tượng đài đến ngã tư Trung Sơn	2.500
23	Đường vào khu sản xuất 1600 ha - vòng xoay ĐT 712: Từ vòng xoay ĐT 712 đến cầu thứ nhất	900
24	Đường vào khu sản xuất 1600 ha - vòng xoay ĐT 712: Từ cầu thứ nhất đến hết đường	390
25	Đường từ ĐT 712 đến giáp đường vào khu sản xuất 1600 ha (Qua cầu treo)	1.230
26	Đường ĐT 719B: Từ giáp phường Tiến Thành đến nút giao đường ĐT 719	4.200
27	Đường Hòn Dồ	1.200
28	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.	2.487
29	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ.	1.144
30	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.	1.492

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
31	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ.	873
32	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.	1.258
33	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ.	640
34	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.	1.012
35	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ.	512

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Tỉnh lộ 712: Từ ngã ba cua 3 sào đến hết ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	1.146	1.146	1.337
2	Tỉnh lộ 712: Từ ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành đến giáp ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	1.050	1.050	1.225
3	Tỉnh lộ 712: Từ ngã ba cua 3 sào đến giáp xã Hàm Thuận Nam	690	690	805
4	Tỉnh lộ 719: Từ ngã ba cây xăng Hiệp Lễ đến giáp cầu Quang	1.182	1.182	1.379
5	Tỉnh lộ 719: Từ ngã ba cây xăng Hiệp Lễ đến sân bóng đá Thanh Trà	960	960	1.120
6	Tỉnh lộ 719: Từ sân bóng đá Thanh Trà đến đất ông Nguyễn Tấn Tiến	702	702	819
7	Tỉnh lộ 719 cách 100m: Từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ) đến giáp đất ông Nguyễn Tấn Tiến	1.380	1.380	1.610
8	Tỉnh lộ 719 cách 100m: Từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ) đến hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thê Giới Xanh)	2.220	2.220	2.590
9	Tỉnh lộ 719: Từ hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thê Giới Xanh) đến giáp phường Tiên Thành	2.520	2.520	2.940
10	Tỉnh lộ 719: Các đoạn còn lại của xã	912	912	1.064
11	Tỉnh lộ 719: Từ ngã tư Thạnh Mỹ đến giáp đường Hòn Lan - Tân Hải	1.500	1.500	1.750
12	Đường Hòn Lan - Tân Hải: Từ nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành	2.220	2.220	2.590

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
13	Đường Hòn Lan - Tân Hải: Từ nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành đến giáp xã Tân Hải	2.100	2.100	2.450
14	Đường liên xã Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719: Từ giáp xã Hàm Thuận Nam đến giáp đất nhà ông Học (dốc cua)	780	780	910
15	Đường liên xã Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719: Từ giáp đất nhà ông Học (dốc cua) đến ranh giới đất chùa Thuận Phú	1.380	1.380	1.610
16	Đường liên xã Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719: Từ ranh giới đất chùa Thuận Phú đến giáp đường ĐT 719	1.590	1.590	1.855
17	Đường vào đội 7 xã Tân Thành: Từ ngã 3 bưu điện vào sâu 500m	1.800	1.800	2.100
18	Đường vào đội 7 xã Tân Thành: Từ điểm cuối đoạn 1 vào sâu 500m	1.560	1.560	1.820
19	Đường vào đội 7 xã Tân Thành: Từ điểm cuối đoạn 2 đến hết đường	600	600	700
20	Các tuyến đường trong khu dân cư Láng Giang xã Tân Thành	660	660	770
21	Đường từ ngã tư Thạnh Mỹ đi Bàu Sen	912	912	1.064
22	Đường từ Tượng đài đến ngã tư Trung Sơn	1.500	1.500	1.750
23	Đường vào khu sản xuất 1600 ha - vòng xoay ĐT 712: Từ vòng xoay ĐT 712 đến cầu thứ nhất	540	540	630
24	Đường vào khu sản xuất 1600 ha - vòng xoay ĐT 712: Từ cầu thứ nhất đến hết đường	234	234	273
25	Đường từ ĐT 712 đến giáp đường vào khu sản xuất 1600 ha (Qua cầu treo)	738	738	861
26	Đường ĐT 719B: Từ giáp phường Tiến Thành đến nút giao đường ĐT 719	2.520	2.520	2.940
27	Đường Hòn Dồ	720	720	840
28	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.	1.492	1.492	1.741
29	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ.	686	686	801
30	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.	895	895	1.044
31	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ.	524	524	611

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
32	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.	755	755	881
33	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ.	384	384	448
34	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Kê Gà, thôn Văn Kê, thôn Thạnh Mỹ, thôn Cây Găng, thôn Thuận Minh, thôn Thuận Cường, thôn Thuận Thành.	607	607	708
35	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Hiệp Hoà, thôn Hiệp Nghĩa, thôn Hiệp Nhơn, thôn Hiệp Tân, thôn Hiệp Phước, thôn Thanh Phong, thôn Hưng Hồ.	307	307	358
36	Các khu du lịch giáp biển	1.620		
37	Đất du lịch không tiếp giáp biển, hồ nước: Khu cáp treo Tà Cú	459		
38	Đất du lịch không tiếp giáp biển, hồ nước: Suối nước nóng Bưng Thị, Phong Điền	414		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 83

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN NAM

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	243	155	108	77
2	Đất trồng cây lâu năm	314	188	129	97
3	Đất rừng sản xuất	62	50	25	13
4	Đất nuôi trồng thủy sản	243	155	108	77

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Từ giáp thôn Nam Tân đến hết ranh giới Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính)	3.400
2	Quốc lộ 1A: Từ Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính) đến giáp xã Hàm Kiệm	2.450
3	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ Quốc lộ 1A đến cầu ông Sự	2.850

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ cầu ông Sự đến ngã ba kinh tế Mũi Né	2.000
5	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ ngã ba kinh tế Mũi Né đến giáp ranh khu bảo tồn	1.000
6	Đường Hai Bà Trưng: Từ Trần Hưng Đạo đến giáp cầu số 2	2.600
7	Đường Hai Bà Trưng: Từ cầu số 2 đến giáp khu du lịch Tà Cú cuối đường	2.000
8	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Thuận Nam	3.700
9	Đường Lê Duẩn: Toàn bộ tuyến đường	2.600
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (công văn hóa thôn Nam Trung) đến giáp đường Lê Duẩn	2.500
11	Đường Trường Chinh (vào hồ Tân Lập): Toàn bộ tuyến đường	2.600
12	Đường Quang Trung (vào Công ty thanh long Đài Loan): Quốc lộ 1A vào 400m	2.700
13	Đường Quang Trung: Đoạn còn lại	2.500
14	Nguyễn Minh Châu: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Thành	2.200
15	Nguyễn Văn Linh: Từ Quốc lộ 1A đến cộng thêm 300m	6.400
16	Nguyễn Văn Linh: Đoạn còn lại	5.100
17	Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Linh đến giáp cầu (Quán cây Dừa)	4.000
18	Nguyễn Văn Cừ: Từ cầu đến giáp đường Nguyễn Minh Châu	2.300
19	Nguyễn Trãi: Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Tân Lập	4.600
20	Nguyễn Trãi: Các đoạn đường còn lại	2.900
21	Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam)	5.000
22	Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam) đến Bưu điện	6.400
23	Trần Hưng Đạo: Từ Bưu điện đến cầu Ông Quý	7.400
24	Trần Hưng Đạo: Từ cầu Ông Quý đến địa giới hành chính xã Tân Lập	5.000
25	Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ trên địa bàn thôn Nam Tân, thôn Nam Thành, thôn Nam Trung, thôn Lập Hòa, thôn Lập Bình, thôn Lập Nghĩa, thôn Lập Vinh	1.300
26	Đường Trần Phú (toàn tuyến)	5.600
27	Đường Nguyễn Du: Từ Quốc lộ 1A (Km 31) đến giáp xã Tân Lập	1.300
28	Đường Lê Hồng Phong: Từ Quốc lộ 1A đến đường Lê Duẩn	1.300
29	Đường Trần Quang Diệu: Từ Nguyễn Văn Linh đến cuối khu dân cư	3.700
30	Đường Bùi Thị Xuân: Từ sau chợ Thuận Nam đến cuối khu dân cư	3.700
31	Đường Lý Tự Trọng: Từ Quốc lộ 1A (ViettinBank) đến giáp Lê Duẩn	1.300
32	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Lập	1.300
33	Đường Võ Thị Sáu: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Lập	1.300
34	Đường Tô Vĩnh Diện: Từ Quốc lộ 1A đến đường Ngô Gia Tự	1.300
35	Đường Nguyễn Thị Định: Từ Quốc lộ 1A đến đường Ngô Gia Tự	1.300
36	Đường Nguyễn Tri Phương: Từ Vật liệu xây dựng Minh Hoà đến khu dân cư	1.300
37	Đường Ngô Gia Tự: Từ Nguyễn Trãi đến khu dân cư	1.300
38	Đường Lương Văn Năm: Từ Nguyễn Minh châu đến cầu Hiệp Tân	800
39	Các tuyến đường nhựa trung tâm hành chính xã	2.500
40	Trần Hưng Đạo: Từ đường Quang Trung đến cuối thôn Minh Hoà Km 1730	4.400
41	Đường từ Trung tâm dạy nghề đi xã Tân Lập (đoạn Lê Duẩn nối dài): Từ Trung tâm dạy nghề đến giáp xã Tân Lập	1.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
42	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.	2.487
43	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.	1.492
44	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.	1.258
45	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.	1.012

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 1A: Từ giáp thôn Nam Tân đến hết ranh giới Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính)	2.040	2.040	2.380
2	Quốc lộ 1A: Từ Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính) đến giáp xã Hàm Kiệm	1.470	1.470	1.715
3	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ Quốc lộ 1A đến cầu ông Sự	1.710	1.710	1.995
4	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ cầu ông Sự đến ngã ba kinh tế Mũi Né	1.200	1.200	1.400
5	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ ngã ba kinh tế Mũi Né đến giáp ranh khu bảo tồn	600	600	700
6	Đường Hai Bà Trưng: Từ Trần Hưng Đạo đến giáp cầu số 2	1.820	1.820	1.820
7	Đường Hai Bà Trưng: Từ cầu số 2 đến giáp khu du lịch Tà Cú cuối đường	1.400	1.400	1.400
8	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Thuận Nam	2.590	2.590	2.590
9	Đường Lê Duẩn: Toàn bộ tuyến đường	1.820	1.820	1.820
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (công văn hóa thôn Nam Trung) đến giáp đường Lê Duẩn	1.750	1.750	1.750
11	Đường Trường Chinh (vào hồ Tân Lập): Toàn bộ tuyến đường	1.820	1.820	1.820
12	Đường Quang Trung (vào Công ty thanh long Đài Loan): Quốc lộ 1A vào 400m	1.890	1.890	1.890
13	Đường Quang Trung: Đoạn còn lại	1.750	1.750	1.750
14	Nguyễn Minh Châu: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Thành	1.540	1.540	1.540
15	Nguyễn Văn Linh: Từ Quốc lộ 1A đến cộng thêm 300m	4.480	4.480	4.480
16	Nguyễn Văn Linh: Đoạn còn lại	3.570	3.570	3.570
17	Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Linh đến giáp cầu (Quán cây Dừa)	2.800	2.800	2.800
18	Nguyễn Văn Cừ: Từ cầu đến giáp đường Nguyễn Minh Châu	1.610	1.610	1.610
19	Nguyễn Trãi: Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Tân Lập	3.220	3.220	3.220

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
20	Nguyễn Trãi: Các đoạn đường còn lại	2.030	2.030	2.030
21	Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam)	3.500	3.500	3.500
22	Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam) đến Bưu điện	4.480	4.480	4.480
23	Trần Hưng Đạo: Từ Bưu điện đến cầu Ông Quý	5.180	5.180	5.180
24	Trần Hưng Đạo: Từ cầu Ông Quý đến địa giới hành chính xã Tân Lập	3.500	3.500	3.500
25	Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4\text{m}$ trên địa bàn thôn Nam Tân, thôn Nam Thành, thôn Nam Trung, thôn Lập Hòa, thôn Lập Bình, thôn Lập Nghĩa, thôn Lập Vinh	910	910	910
26	Đường Trần Phú (toàn tuyến)	3.920	3.920	3.920
27	Đường Nguyễn Du: Từ Quốc lộ 1A (Km 31) đến giáp xã Tân Lập	910	910	910
28	Đường Lê Hồng Phong: Từ Quốc lộ 1A đến đường Lê Duẩn	910	910	910
29	Đường Trần Quang Diệu: Từ Nguyễn Văn Linh đến cuối khu dân cư	2.590	2.590	2.590
30	Đường Bùi Thị Xuân: Từ sau chợ Thuận Nam đến cuối khu dân cư	2.590	2.590	2.590
31	Đường Lý Tự Trọng: Từ Quốc lộ 1A (ViettinBank) đến giáp Lê Duẩn	910	910	910
32	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Lập	910	910	910
33	Đường Võ Thị Sáu: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Lập	910	910	910
34	Đường Tô Vĩnh Diện: Từ Quốc lộ 1A đến đường Ngô Gia Tự	910	910	910
35	Đường Nguyễn Thị Định: Từ Quốc lộ 1A đến đường Ngô Gia Tự	910	910	910
36	Đường Nguyễn Tri Phương: Từ Vật liệu xây dựng Minh Hoà đến Khu dân cư	910	910	910
37	Đường Ngô Gia Tự: Từ Nguyễn Trãi đến khu dân cư	910	910	910
38	Đường Lương Văn Năm: Từ Nguyễn Minh châu đến cầu Hiệp Tân	560	560	560
39	Các tuyến đường nhựa trung tâm hành chính xã	1.750	1.750	1.750
40	Trần Hưng Đạo: Từ đường Quang Trung đến cuối thôn Minh Hoà Km 1730	3.080	3.080	3.080
41	Đường từ Trung tâm dạy nghề đi xã Tân Lập (đoạn Lê Duẩn nối dài): Từ Trung tâm dạy nghề đến giáp xã Tân Lập	910	910	910
42	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.	1.492	1.492	1.741
43	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.	895	895	1.044

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
44	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.	755	755	881
45	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.	607	607	708

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 84

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN LẬP

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	153	112	85	69
2	Đất trồng cây lâu năm	183	165	112	73
3	Đất rừng sản xuất	47	35	15	9
4	Đất nuôi trồng thủy sản	148	104	80	69

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	3.200
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng đến cầu Tà Mon	2.000
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Tà Mon đến cầu Sông Phan	1.500
4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Phan đến giáp xã Hàm Thuận Nam	2.750

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Đường vào thôn Tà Mon - Tân Lập: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh	1.100
6	Đường vào thôn Tà Mon - Tân Lập: Đoạn từ góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh đến đường vào đập Tà Mon	950
7	Đường nội bộ các Khu tái định cư tại thôn Lập Phước	800
8	Từ đường Quang Trung (vào Công ty thanh long Đài Loan) đến đoạn qua xã Tân Lập: Cả tuyến	2.500
9	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp xã Suối Kiết đến ngã tư thôn Tân Quang	470
10	Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã tư thôn Tân Quang đến cầu vượt đường cao tốc	600
11	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)	1.700
12	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ) đến giáp Quốc lộ 1A	1.800
13	Đường số 14 (Đoạn đường nhựa): Từ giáp Quốc lộ 55 đến hết đường nhựa	1.200
14	Đường trung tâm dạy nghề đi Tân Lập: Từ đường Lê Duẩn nối dài đến giáp đường vào bãi rác Tân Lập	1.230
15	Đường vào bãi rác xã Tân Lập: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Nghĩa trang thôn Lập Đức	1.700
16	Đường vào bãi rác xã Tân Lập: Đoạn còn lại	1.520
17	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon	1.809
18	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh.	648
19	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon	1.085
20	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh.	518
21	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon	866
22	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh.	452
23	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon	693
24	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh.	296

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	1.920	1.920	2.240
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng đến cầu Tà Mon	1.200	1.200	1.400
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Tà Mon đến cầu Sông Phan	900	900	1.050
4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Phan đến giáp xã Hàm Thuận Nam	1.650	1.650	1.925
5	Đường vào thôn Tà Mon - Tân Lập: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh	660	660	770
6	Đường vào thôn Tà Mon - Tân Lập: Đoạn từ góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh đến đường vào đập Tà Mon	570	570	665
7	Đường nội bộ các Khu tái định cư tại thôn Lập Phước	480	480	560
8	Từ đường Quang Trung (vào Công ty thanh long Đài Loan) đến đoạn qua xã Tân Lập: Cả tuyến	1.500	1.500	1.750
9	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp xã Suối Kiết đến ngã tư thôn Tân Quang	282	282	329
10	Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã tư thôn Tân Quang đến cầu vượt đường cao tốc	360	360	420
11	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)	1.020	1.020	1.190
12	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ) đến giáp Quốc lộ 1A	1.080	1.080	1.260
13	Đường số 14 (Đoạn đường nhựa): Từ giáp Quốc lộ 55 đến hết đường nhựa	720	720	840
14	Đường trung tâm dạy nghề đi Tân Lập: Từ đường Lê Duẩn nối dài đến giáp đường vào bãi rác Tân Lập	738	738	861
15	Đường vào bãi rác xã Tân Lập: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Nghĩa trang thôn Lập Đức	1.020	1.020	1.190
16	Đường vào bãi rác xã Tân Lập: Đoạn còn lại	912	912	1.064
17	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon	1.085	1.085	1.266
18	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh.	389	389	453

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
19	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon	651	651	760
20	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh.	311	311	363
21	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon	520	520	606
22	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh.	271	271	316
23	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Lập Sơn, thôn Lập Phước, thôn Lập Đức, thôn Tà Mon	416	416	485
24	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Tân Hưng, thôn Tân Hòa, thôn Tân Quang, thôn An Bình, thôn An Vinh.	177	177	207

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 85

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN MINH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	154	116	92	79
2	Đất trồng cây lâu năm	182	133	106	87
3	Đất rừng sản xuất	45	27	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	140	105	83	72

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai đến cầu sông Giêng	1.000
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Giêng đến cầu Suối Le	2.130
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Suối Le đến cầu sông Dinh	1.820
4	Quốc lộ 1A (Nguyễn Huệ): Đoạn từ cầu Sông Dinh đến UBND xã	3.700
5	Quốc lộ 1A (Nguyễn Huệ): Đoạn từ UBND xã đến cầu sông Hoay	2.130
6	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu sông Hoay đến Cổng Mười Bò (1758+800)	1.605

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cống Mười Bò (1758+800) đến Km 1758	1.920
8	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Km 1758 đến giáp ranh xã Hàm Tân	1.090
9	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Nong Heo	1.295
10	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ ngã ba Nong Heo đến hết cầu vượt cao tốc	430
11	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ hết cầu vượt cao tốc đến giáp KDC Suối Giêng	230
12	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn đường nội bộ KDC Suối Giêng	425
13	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ hết KDC Suối Giêng đến giáp Suối Kiết (bao gồm đoạn đi hướng Đông, từ Trường mẫu giáo Tân Đức (điểm trường thôn 10)	240
14	Khu dân cư tập trung Tân Đức đoạn Khu A, B mặt tiếp giáp đường số 12	1.295
15	Khu dân cư tập trung Tân Đức đoạn Khu C; khu A, B mặt không tiếp giáp đường số 12	980
16	Đường Chu Văn An	765
17	Đường Đinh Tiên Hoàng	490
18	Đường Hồ Xuân Hương	1.605
19	ĐT720 (Lê Duẩn): Đoạn từ ngã 3 đi Suối Kiết đến đường Lê Quý Đôn	3.000
20	ĐT720 (Lê Duẩn) : Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến hết trường TH và THCS Tân Minh	1.440
21	ĐT720 (Lê Duẩn): Đoạn từ hết trường TH và THCS Tân Minh đến giáp ranh xã Suối Kiết	1.200
22	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Thái Tông	560
23	Đường Lê Quý Đôn	670
24	Đường Lý Thái Tổ Đoạn đường nhựa	860
25	Đường Lê Thái Tổ	1.295
26	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hồ Xuân Hương	1.810
27	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn đường còn lại	765
28	Đường Nguyễn Phúc Chu	1.495
29	Đường Nguyễn Thông: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Cống 1	1.295
30	Đường Nguyễn Thông: Đoạn còn lại	880
31	Đường Nguyễn Văn Linh	1.295
32	Đường Trần Thái Tông: Đoạn đường nhựa	670
33	Đường Trần Phú	1.295

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai đến cầu sông Giêng	600	600	700
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Giêng đến cầu Suối Le	1.278	1.278	1.491
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Suối Le đến cầu sông Dinh	1.092	1.092	1.274
4	Quốc lộ 1A (Nguyễn Huệ): Đoạn từ cầu Sông Dinh đến UBND xã	2.220	2.220	2.590

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
5	Quốc lộ 1A (Nguyễn Huệ): Đoạn từ UBND xã đến cầu sông Hoay	1.278	1.278	1.491
6	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu sông Hoay đến Cống Mười Bò (1758+800)	963	963	1.124
7	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cống Mười Bò (1758+800) đến Km 1758	1.152	1.152	1.344
8	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Km 1758 đến giáp ranh xã Hàm Tân	654	654	763
9	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Nong Heo	777	777	907
10	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ ngã ba Nong Heo đến hết cầu vượt cao tốc	258	258	301
11	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ hết cầu vượt cao tốc đến giáp KDC Suối Giêng	138	138	161
12	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn đường nội bộ KDC Suối Giêng	255	255	298
13	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ hết KDC Suối Giêng đến giáp Suối Kiết (bao gồm đoạn đi hướng Đông, từ Trường mẫu giáo Tân Đức (điểm trường thôn 10)	144	144	168
14	Khu dân cư tập trung Tân Đức đoạn Khu A, B mặt tiếp giáp đường số 12	777	777	907
15	Khu dân cư tập trung Tân Đức đoạn Khu C; khu A, B mặt không tiếp giáp đường số 12	588	588	686
16	Đường Chu Văn An	536	536	536
17	Đường Đinh Tiên Hoàng	343	343	343
18	Đường Hồ Xuân Hương	1.124	1.124	1.124
19	ĐT720 (Lê Duẩn): Đoạn từ ngã 3 đi Suối Kiết đến đường Lê Quý Đôn	2.100	2.100	2.100
20	ĐT720 (Lê Duẩn) : Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến hết trường TH và THCS Tân Minh	1.008	1.008	1.008
21	ĐT720 (Lê Duẩn): Đoạn từ hết trường TH và THCS Tân Minh đến giáp ranh xã Suối Kiết	840	840	840
22	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Thái Tông	392	392	392
23	Đường Lê Quý Đôn	469	469	469
24	Đường Lý Thái Tổ Đoạn đường nhựa	602	602	602
25	Đường Lê Thái Tổ	907	907	907
26	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hồ Xuân Hương	1.267	1.267	1.267
27	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn đường còn lại	536	536	536
28	Đường Nguyễn Phúc Chu	1.047	1.047	1.047
29	Đường Nguyễn Thông: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Cống 1	907	907	907
30	Đường Nguyễn Thông: Đoạn còn lại	616	616	616
31	Đường Nguyễn Văn Linh	907	907	907
32	Đường Trần Thái Tông: Đoạn đường nhựa	469	469	469
33	Đường Trần Phú	907	907	907

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Giá đất khu, cụm công nghiệp

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Tân Đức	214

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 86

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM TÂN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	161	119	95	72
2	Đất trồng cây lâu năm	184	133	106	78
3	Đất rừng sản xuất	45	27	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	140	105	83	72

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào mỏ đá Tân Hà đến Trung tâm Bảo trợ xã hội	1.500
2	Quốc lộ 55: Đoạn từ Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường vào Làng dân tộc	1.710
3	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào Làng dân tộc đến hết địa phận thôn Đông Thanh	1.170
4	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp xã Tân Hà đến đường vào UBND xã	1.170
5	Quốc lộ 55: Đoạn từ trường THCS Tân Xuân đến hết nhà thờ Châu Thủy	1.710

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6	Quốc lộ 55: Đoạn từ hết nhà thờ Châu Thủy đến giáp ranh phường Phước Hội	1.680
7	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu 1 đến đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân	1.700
8	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân đến Quốc lộ 1A	1.800
9	Quốc lộ 55: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường số 9	2.500
10	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường số 9 đến giáp đường CMT8	1.800
11	Đường Hùng Vương: Đoạn từ giáp xã Tân Minh đến Tịnh xá Ngọc Hạnh	2.000
12	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Tịnh xá Ngọc Hạnh đến đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa	5.000
13	Đường Hùng Vương: Đoạn từ đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa đến Hẻm 104 Hùng Vương	7.500
14	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Hẻm 104 Hùng Vương đến Quốc lộ 55	5.000
15	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến đường vào nghĩa trang Tân Hưng	3.200
16	Đường Hùng Vương: Đoạn từ đường vào nghĩa trang Tân Hưng đến giáp xã Tân Lập	2.000
17	Đường 22/4: Đoạn từ Hùng Vương đến Quốc lộ 55	3.500
18	Đường CMT8: Đoạn từ ngã ba 46 đến đường 22/4	4.400
19	Đường CMT8: Đoạn từ đường 22/4 đến đường Hà Huy Tập	3.500
20	Đường CMT8: Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Huỳnh Thúc Kháng	2.100
21	Đường CMT8: Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp ranh xã Tân Hà	1.800
22	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3	2.095
23	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp	1.600
24	Các trục đường rộng ≥ 4 m đến < 6 m: Đoạn từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 đến ≤ 100 m	1.430
25	Các trục đường rộng ≥ 4 m đến < 6 m: Đoạn từ cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100 m đến hết tuyến đường	1.270
26	Đường ≥ 6 m: Đoạn từ cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100 m đến hết tuyến đường	1.470
27	Đường ≥ 6 m: Đoạn từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 đến ≤ 100 m	1.600
28	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Hùng Vương đến ≤ 100 m	1.430
29	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ trên > 100 m đến lò gạch Ngọc Mai	1.270
30	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
31	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
32	Đường Trương Định: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
33	Đường Trương Định: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
34	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
35	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
36	Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
37	Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
38	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
39	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
40	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
41	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
42	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600
43	Đường Huỳnh Thúc Kháng : Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
44	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
45	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.430
46	Đường Bà Triệu	1.600
47	Đường Phạm Văn Đồng	2.500
48	Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ giáp Hùng Vương đến giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	1.600
49	Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà đến hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân	1.470
50	Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân đến hết nhà ông Trần Thanh Nhân	1.270

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào mỏ đá Tân Hà đến Trung tâm Bảo trợ xã hội	900	900	1.050
2	Quốc lộ 55: Đoạn từ Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường vào Làng dân tộc	1.026	1.026	1.197
3	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào Làng dân tộc đến hết địa phận thôn Đông Thanh	702	702	819
4	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp xã Tân Hà đến đường vào UBND xã	702	702	819
5	Quốc lộ 55: Đoạn từ trường THCS Tân Xuân đến hết nhà thờ Châu Thủy	1.026	1.026	1.197
6	Quốc lộ 55: Đoạn từ hết nhà thờ Châu Thủy đến giáp ranh phường Phước Hội	1.008	1.008	1.176
7	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu 1 đến đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân	1.190	1.190	1.190
8	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân đến Quốc lộ 1A	1.260	1.260	1.260
9	Quốc lộ 55: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường số 9	1.750	1.750	1.750
10	Quốc lộ 55: Đoạn từ đường số 9 đến giáp đường CMT8	1.260	1.260	1.260
11	Đường Hùng Vương: Đoạn từ giáp xã Tân Minh đến Tịnh xá Ngọc Hạnh	1.400	1.400	1.400
12	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Tịnh xá Ngọc Hạnh đến đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa	3.500	3.500	3.500
13	Đường Hùng Vương: Đoạn từ đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa đến Hẻm 104 Hùng Vương	5.250	5.250	5.250
14	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Hẻm 104 Hùng Vương đến Quốc lộ 55	3.500	3.500	3.500
15	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến đường vào nghĩa trang Tân Hưng	2.240	2.240	2.240
16	Đường Hùng Vương: Đoạn từ đường vào nghĩa trang Tân Hưng đến giáp xã Tân Lập	1.400	1.400	1.400
17	Đường 22/4: Đoạn từ Hùng Vương đến Quốc lộ 55	2.450	2.450	2.450

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
18	Đường CMT8: Đoạn từ ngã ba 46 đến đường 22/4	3.080	3.080	3.080
19	Đường CMT8: Đoạn từ đường 22/4 đến đường Hà Huy Tập	2.450	2.450	2.450
20	Đường CMT8: Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.470	1.470	1.470
21	Đường CMT8: Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp ranh xã Tân Hà	1.260	1.260	1.260
22	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3	1.467	1.467	1.467
23	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp	1.120	1.120	1.120
24	Các trục đường rộng ≥ 4 m đến < 6 m: Đoạn từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 đến ≤ 100 m	1.001	1.001	1.001
25	Các trục đường rộng ≥ 4 m đến < 6 m: Đoạn từ cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100 m đến hết tuyến đường	889	889	889
26	Đường ≥ 6 m: Đoạn từ cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100 m đến hết tuyến đường	1.029	1.029	1.029
27	Đường ≥ 6 m: Đoạn từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 đến ≤ 100 m	1.120	1.120	1.120
28	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Hùng Vương đến ≤ 100 m	1.001	1.001	1.001
29	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ trên > 100 m đến lò gạch Ngọc Mai	889	889	889
30	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.120	1.120	1.120
31	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.001	1.001	1.001
32	Đường Trương Định: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.120	1.120	1.120
33	Đường Trương Định: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.001	1.001	1.001
34	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.120	1.120	1.120
35	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.001	1.001	1.001
36	Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.120	1.120	1.120
37	Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.001	1.001	1.001
38	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.120	1.120	1.120
39	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.001	1.001	1.001
40	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.120	1.120	1.120
41	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.001	1.001	1.001
42	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.120	1.120	1.120
43	Đường Huỳnh Thúc Kháng : Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.001	1.001	1.001
44	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ CMT8 đến ≤ 100 m	1.120	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
45	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ trên > 100 m đến hết tuyến đường	1.001	1.001	1.001
46	Đường Bà Triệu	1.120	1.120	1.120
47	Đường Phạm Văn Đồng	1.750	1.750	1.750
48	Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ giáp Hùng Vương đến giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	1.120	1.120	1.120
49	Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà đến hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân	1.029	1.029	1.029
50	Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà: Đoạn từ hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân đến hết nhà ông Trần Thanh Nhân	889	889	889

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Giá đất khu công nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	154

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 87

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN MỸ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	161	118	95	72
2	Đất trồng cây lâu năm	183	133	101	78
3	Đất rừng sản xuất	45	27	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	140	105	83	72

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp phường Lagi đến nhà thờ Phục Sinh	910
2	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp Nhà thờ Phục Sinh đến ngã 3 Suối Sơn	1.090
3	Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã 3 Suối Sơn đến giáp đường Tân Minh Sơn Mỹ	550
4	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đường Tân Minh Sơn Mỹ đến giáp cầu Cô Kiều	470
5	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp cầu Cô Kiều đến ngã 3 đi thôn Hồ Lân	1.600
6	Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã 3 đi thôn Hồ Lân đến cầu Du Đê	2.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Du Đế đến đường số 1 thôn Hàm Thắng	1.600
8	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đường số 1 thôn Hàm Thắng đến Cây xăng Petrolimex	1.090
9	Quốc lộ 55: Đoạn từ Cây xăng Petrolimex đến cầu Sông Chùa	1.190
10	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Sông Chùa đến cầu Nước Mặn	1.090
11	Đường số 9 thôn Gò Đồn: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến Kênh chín đập Cô Kiều	1.150
12	Đường số 9 thôn Gò Đồn: Đoạn từ Kênh chín đập Cô Kiều đến giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng	915
13	Đường số 9 thôn Gò Đồn: Đoạn từ giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng đến hết đường nhựa	810
14	Đường số 21 thôn Thắng Hải: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến Suối Sơn Đen	1.150
15	Đường số 21 thôn Thắng Hải: Đoạn từ suối Sơn Đen đến Đầu dốc đồi đất đỏ	915
16	Đường số 21 thôn Thắng Hải: Đoạn từ đầu dốc đồi đất đỏ đến hết ranh cụm công nghiệp Thắng Hải	810
17	Đường số 9 thôn Hà Lăng: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến ngã ba đường Tấn Cam	850
18	Đường số 9 thôn Hà Lăng: Đoạn từ ngã ba đường Tấn Cam đến ngã ba đường Hà Đình Nam	700
19	Đường số 9 thôn Hà Lăng: Đoạn từ ngã ba đường Hà Đình Nam đến Cuối đường nhựa Suối Bang	550
20	Đường thôn Hà Lăng: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến hết đường số 2	900
21	Đường thôn Hà Lăng: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến hết đường số 4	900
22	Đường Tân Minh - Sơn Mỹ: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến cách Quốc lộ 55 500m	600
23	Đường Tân Minh - Sơn Mỹ: Đoạn từ cách Quốc lộ 55 500 m đến 1000m	500
24	Đường Tân Minh - Sơn Mỹ: Đoạn từ cách Quốc lộ 55 trên 1000m	450

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp phường Lagi đến nhà thờ Phục Sinh	546	546	637
2	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp Nhà thờ Phục Sinh đến ngã 3 Suối Sơn	654	654	763
3	Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã 3 Suối Sơn đến giáp đường Tân Minh Sơn Mỹ	330	330	385
4	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đường Tân Minh Sơn Mỹ đến giáp cầu Cô Kiều	282	282	329
5	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp cầu Cô Kiều đến ngã 3 đi thôn Hồ Lân	960	960	1.120
6	Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã 3 đi thôn Hồ Lân đến cầu Du Đế	1.380	1.380	1.610
7	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Du Đế đến đường số 1 thôn Hàm Thắng	960	960	1.120
8	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đường số 1 thôn Hàm Thắng đến Cây xăng Petrolimex	654	654	763
9	Quốc lộ 55: Đoạn từ Cây xăng Petrolimex đến cầu Sông Chùa	714	714	833

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
10	Quốc lộ 55: Đoạn từ cầu Sông Chùa đến cầu Nước Mặn	654	654	763
11	Đường số 9 thôn Gò Đồn: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến Kênh chín đập Cô Kiều	690	690	805
12	Đường số 9 thôn Gò Đồn: Đoạn từ Kênh chín đập Cô Kiều đến giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng	549	549	641
13	Đường số 9 thôn Gò Đồn: Đoạn từ giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng đến hết đường nhựa	486	486	567
14	Đường số 21 thôn Thắng Hải: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến Suối Sơn Đen	690	690	805
15	Đường số 21 thôn Thắng Hải: Đoạn từ suối Sơn Đen đến Đầu dốc đồi đất đỏ	549	549	641
16	Đường số 21 thôn Thắng Hải: Đoạn từ đầu dốc đồi đất đỏ đến hết ranh cụm công nghiệp Thắng Hải	486	486	567
17	Đường số 9 thôn Hà Lăng: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến ngã ba đường Tấn Cam	510	510	595
18	Đường số 9 thôn Hà Lăng: Đoạn từ ngã ba đường Tấn Cam đến ngã ba đường Hà Đình Nam	420	420	490
19	Đường số 9 thôn Hà Lăng: Đoạn từ ngã ba đường Hà Đình Nam đến Cuối đường nhựa Suối Bang	330	330	385
20	Đường thôn Hà Lăng: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến hết đường số 2	540	540	630
21	Đường thôn Hà Lăng: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến hết đường số 4	540	540	630
22	Đường Tân Minh - Sơn Mỹ: Đoạn từ Quốc lộ 55 đến cách Quốc lộ 55 500m	360	360	420
23	Đường Tân Minh - Sơn Mỹ: Đoạn từ cách Quốc lộ 55 500m đến 1000m	300	300	350
24	Đường Tân Minh - Sơn Mỹ: Đoạn từ cách Quốc lộ 55 trên 1000m	270	270	315
25	Đất thương mại dịch vụ giáp biên	491		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Giá đất khu, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Sơn Mỹ 1	214
2	Cụm công nghiệp Thăng Hải 1	86
3	Cụm công nghiệp Thăng Hải 2	86
4	Cụm công nghiệp Thăng Hải 4	86

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 88
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HẢI

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	240	190	145	100
2	Đất trồng cây lâu năm	300	210	160	130
3	Đất rừng sản xuất	61	33	13	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	240	190	145	100

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ giáp trục đường ven biển ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải đến Chùa Phước Linh	2.730
2	Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ Chùa Phước Linh đến cầu Búng Cây sao	5.300
3	Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ cầu Búng Cây sao đến cầu Quang	2.020

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ giáp phường La Gi đến Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	2.580
5	Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ đến hết Mõm Đá Chim (thế kỷ 21)	5.200
6	Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ Mõm Đá Chim đến giáp đường trục đường ven biển ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	2.620
7	Hùng Vương (thuộc địa phận xã Tân Hải): Đoạn từ giáp ranh phường La Gi đến đường ĐT 719 (đường Lý Thái Tổ)	3.750
8	Khu tái định cư Ba Đăng: Đoạn đường nhựa	1.970
9	Khu tái định cư Ba Đăng: Đoạn đường đất	1.850
10	Đường Trần Khánh Dư	3.260
11	Đường Mai Thúc Loan: Đoạn từ ĐT 719 đến hết Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	3.830
12	Đường Nguyễn Thị Định	2.840
13	Đường Triệu Thị Trinh	2.840
14	Đường ĐTT719 thuộc xã Tân Hải: Đoạn từ ngã 3 đường bê tông nội đồng Hiệp Lễ đến đường vào chùa Phước Trí	1.680
15	Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến chính): Đoạn từ ĐT 719 đến giáp xã Tân Thành	3.200
16	Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến nhánh): Đoạn từ ĐT 719 đến đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến chính)	3.150
17	Đường Đinh Công Tráng: Đoạn từ ĐT719 đến hết đường bê tông	2.678
18	Đường Đinh Công Tráng: Đoạn còn lại	1.313
19	Đường Võ Văn Tần: Đoạn từ ĐT719 đến đường Đinh Công Tráng	1.875
20	Đường Võ Văn Tần: Đoạn từ đường Đinh Công Tráng hết đường Hồ Tùng Mậu	1.313
21	Đường Hồ Tùng Mậu	1.313
22	Đường Tuệ Tĩnh	1.313
23	Đường Nguyễn Minh Châu: Đoạn từ ĐT719 đến vào bán kính 250m	1.875
24	Đường Nguyễn Minh Châu: Đoạn còn lại	1.071
25	Đường Tây Sơn	750
26	Đường Ngô Đức Tồn: Đoạn từ ĐT719 đến vào bán kính 500m	2.678
27	Đường Ngô Đức Tồn: Đoạn còn lại	1.875
28	Đường Phùng Hưng	750
29	Đường Đồng Đa	750
30	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ ĐT719 đến hết trụ sở thôn Hiệp Trí	2.321
31	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn còn lại	1.625
32	Đường Phạm Ngọc Thạch	928
33	Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ ĐT719 đến vào bán kính 250m	1.625
34	Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn còn lại	928
35	Đường Tô Hiến Thành	3.702
36	Đường Hà Huy Tập	2.321
37	Đường Hải Thượng Lãn Ông	2.321
38	Đường Mạc Đĩnh Chi	2.321
39	Đường Chi Lăng	1.970
40	Đường Chu Văn An: Đoạn đường nhựa 6m	3.702
41	Đường Chu Văn An: Đoạn đường nhựa 4m	2.321

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ giáp trục đường ven biển ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải đến Chùa Phước Linh	1.638	1.638	1.911
2	Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ Chùa Phước Linh đến cầu Búng Cây sao	3.180	3.180	3.710
3	Đường Lê Thánh Tôn: Đoạn từ cầu Búng Cây sao đến cầu Quang	1.212	1.212	1.414
4	Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ giáp phường La Gi đến Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	1.548	1.548	1.806
5	Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ đến hết Mõm Đá Chim (thế kỷ 21)	3.120	3.120	3.640
6	Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ Mõm Đá Chim đến giáp trục đường ven biển ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	1.572	1.572	1.834
7	Hùng Vương (thuộc địa phận xã Tân Hải): Đoạn từ giáp ranh phường La Gi đến đường ĐT 719 (đường Lý Thái Tổ)	2.250	2.250	2.625
8	Khu tái định cư Ba Đăng: Đoạn đường nhựa	1.182	1.182	1.379
9	Khu tái định cư Ba Đăng: Đoạn đường đất	1.110	1.110	1.295
10	Đường Trần Khánh Dư	1.956	1.956	2.282
11	Đường Mai Thúc Loan: Đoạn từ ĐT 719 đến hết Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	2.298	2.298	2.681
12	Đường Nguyễn Thị Định	1.704	1.704	1.988
13	Đường Triệu Thị Trinh	1.704	1.704	1.988
14	Đường ĐTT719 thuộc xã Tân Hải: Đoạn từ ngã 3 đường bê tông nội đồng Hiệp Lễ đến đường vào chùa Phước Trí	1.008	1.008	1.176
15	Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến chính): Đoạn từ ĐT 719 đến giáp xã Tân Thành	1.920	1.920	2.240
16	Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến nhánh): Đoạn từ ĐT 719 đến đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến chính)	1.890	1.890	2.205
17	Đường Đinh Công Tráng: Đoạn từ ĐT719 đến hết đường bê tông	1.607	1.607	1.875
18	Đường Đinh Công Tráng: Đoạn còn lại	788	788	919
19	Đường Võ Văn Tần: Đoạn từ ĐT719 đến đường Đinh Công Tráng	1.125	1.125	1.313
20	Đường Võ Văn Tần: Đoạn từ đường Đinh Công Tráng hết đường Hồ Tùng Mậu	788	788	919
21	Đường Hồ Tùng Mậu	788	788	919

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
22	Đường Tuệ Tĩnh	788	788	919
23	Đường Nguyễn Minh Châu: Đoạn từ ĐT719 đến vào bán kính 250m	1.125	1.125	1.313
24	Đường Nguyễn Minh Châu: Đoạn còn lại	643	643	750
25	Đường Tây Sơn	450	450	525
26	Đường Ngô Đức Tồn: Đoạn từ ĐT719 đến vào bán kính 500m	1.607	1.607	1.875
27	Đường Ngô Đức Tồn: Đoạn còn lại	1.125	1.125	1.313
28	Đường Phùng Hưng	450	450	525
29	Đường Đồng Đa	450	450	525
30	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ ĐT719 đến hết trụ sở thôn Hiệp Trí	1.393	1.393	1.625
31	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn còn lại	975	975	1.138
32	Đường Phạm Ngọc Thạch	557	557	650
33	Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ ĐT719 đến vào bán kính 250m	975	975	1.137
34	Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn còn lại	557	557	650
35	Đường Tô Hiến Thành	2.221	2.221	2.591
36	Đường Hà Huy Tập	1.393	1.393	1.625
37	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1.393	1.393	1.625
38	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.393	1.393	1.625
39	Đường Chi Lăng	1.182	1.182	1.379
40	Đường Chu Văn An: Đoạn đường nhựa 6m	2.221	2.221	2.591
41	Đường Chu Văn An: Đoạn đường nhựa 4m	1.393	1.393	1.625
42	Đất thương mại dịch vụ giáp biển	1.688		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 89
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHỊ ĐỨC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	68	60	50	28
2	Đất trồng cây lâu năm	78	71	61	41
3	Đất rừng sản xuất	25	14	11	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	68	58	47	28

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Bắc Ruộng đến giáp ngã ba đất ông Lê Ngọc Vinh	730

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ngã ba đất ông Lê Ngọc Vinh đến ngã ba đất ông Mai Đình Tạo	1.000
3	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ngã ba đất ông Mai Đình Tạo đến cầu Đỏ	765
4	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ cầu Đỏ đến ranh đất ông Lê Văn Thùy	640
5	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ranh đất ông Lê Văn Thùy đến ngã ba Plao giáp ranh giới hành chính xã Nam Thành	810
6	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ngã ba Plao xã Nam Thành đến cầu Dạ Nga	470
7	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ cầu Dạ Nga đến ranh giới hành chính xã Dạ Huoi 3	530
8	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7	1.560
9	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7	1.040
10	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7	792
11	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7	600
12	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra	880
13	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra	800
14	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3 m trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra	720
15	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra	405

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Bắc Ruộng đến giáp ngã ba đất ông Lê Ngọc Vinh	438	438	511
2	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ngã ba đất ông Lê Ngọc Vinh đến ngã ba đất ông Mai Đình Tạo	600	600	700
3	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ngã ba đất ông Mai Đình Tạo đến cầu Đỏ	459	459	536
4	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ cầu Đỏ đến ranh đất ông Lê Văn Thùy	384	384	448
5	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ranh đất ông Lê Văn Thùy đến ngã ba Plao giáp ranh giới hành chính xã Nam Thành	486	486	567
6	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ ngã ba Plao xã Nam Thành đến cầu Dạ Nga	282	282	329

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
7	Tỉnh lộ 717: Đoạn từ cầu Đa Nga đến ranh giới hành chính xã Đa Huoai 3	318	318	371
8	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7	936	936	1.092
9	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7	624	624	728
10	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7	475	475	554
11	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7	360	360	420
12	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra	528	528	616
13	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra	480	480	560
14	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3 m trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra	432	432	504
15	Đất nằm ở những khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đức Phú 1, thôn Đức Phú 2, thôn Đức Phú 3, thôn Đức Phú 4, thôn Tà Púra	243	243	284

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 90
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC RUỘNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	92	75	71	37
2	Đất trồng cây lâu năm	98	90	84	63
3	Đất rừng sản xuất	25	14	11	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	69	58	53	31

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Tỉnh lộ ĐT717: Từ giáp ranh giới xã Đồng Kho (thuộc tờ bản đồ số 119, thửa số 97) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Tổng Hới (thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 07)	1.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2	Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Tổng Hợi (thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 181) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Trường (thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 172)	1.700
3	Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Xuân Trường (thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 171) đến giáp cầu Sông Quận (thuộc tờ bản đồ số 142, thửa số 366)	1.800
4	Tỉnh lộ ĐT717: Từ cầu Sông Quận (thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 159) đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh (thuộc tờ bản đồ số 140, thửa số 01)	1.700
5	Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Văn Cừ (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 48) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phở (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 360)	2.335
6	Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Văn Phở (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 352) đến giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 86)	2.600
7	Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Lâm Quang Đạt (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 84) đến giáp cầu Ông Quốc (thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 158)	2.106
8	Tỉnh lộ ĐT717: Từ cầu Ông Quốc (thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 159) đến giáp cầu Ông Hiền (thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 37)	1.130
9	Tỉnh lộ ĐT717: Từ cầu Ông Hiền (thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 23) đến giáp ranh giới xã Nghi Đức (thuộc tờ bản đồ số 169 thửa số 465)	844
10	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8	880
11	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8	800
12	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8	720
13	Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8	491

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSXPNN	Giá đất HDKS
1	Tỉnh lộ ĐT717: Từ giáp ranh giới xã Đồng Kho (thuộc tờ bản đồ số 119, thửa số 97) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Tổng Hợi (thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 07)	780	780	910

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
2	Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Tổng Hời (thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 181) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Trường (thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 172)	1.020	1.020	1.190
3	Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Xuân Trường (thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 171) đến giáp cầu Sông Quận (thuộc tờ bản đồ số 142, thửa số 366)	1.080	1.080	1.260
4	Tỉnh lộ ĐT717: Từ cầu Sông Quận (thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 159) đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh (thuộc tờ bản đồ số 140, thửa số 01)	1020	1020	1190
5	Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Văn Cừ (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 48) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phở (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 360)	1401	1401	1635
6	Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Nguyễn Văn Phở (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 352) đến giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 86)	1560	1560	1820
7	Tỉnh lộ ĐT717: Từ đất ông Lâm Quang Đạt (thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 84) đến giáp cầu Ông Quốc (thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 158)	1264	1264	1474
8	Tỉnh lộ ĐT717: Từ cầu Ông Quốc (thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 159) đến giáp cầu Ông Hiền (thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 37)	678	678	791
9	Tỉnh lộ ĐT717: Từ cầu Ông Hiền (thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 23) đến giáp ranh giới xã Nghi Đức (thuộc tờ bản đồ số 169 thửa số 465)	506	506	591
10	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8	528	528	616
11	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8	480	480	560
12	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8	432	432	504
13	Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Măng Tố 1, thôn Măng Tố 2, thôn Măng Tố 3, thôn Đức Tân 4, thôn Đức Tân 5, thôn Đức Tân 6, thôn Đức Tân 7, thôn Đức Tân 8	295	295	344

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 91

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỒNG KHO

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	88	72	63	45
2	Đất trồng cây lâu năm	109	89	71	62
3	Đất rừng sản xuất	25	14	11	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	69	58	53	31

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 55: Từ giáp ranh giới xã Đức Thuận (cũ) (thuộc thửa 482A, tờ bản đồ số 6 thôn Đức Bình 1) đến giáp ranh đất bà Đào (thuộc thửa 451A, tờ bản đồ số 06 thôn Đức Bình 1)	1.000
2	Quốc lộ 55: Từ đất bà Đào (thuộc thửa 499, tờ số 6) thôn Đức Bình 1 đến giáp ranh đất nhà bà Tánh (thuộc thửa 372 tờ 1 thôn Đức Bình 3)	1.533

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3	Quốc lộ 55: Từ đất nhà bà Tánh (thuộc thửa 31 tờ số 2 thôn Đức Bình 3) đến giáp ranh giới thôn Đồng Kho 1 (thuộc thửa 143B, tờ số 6 thôn Đức Bình 4)	1.255
4	Quốc lộ 55: Từ ranh giới thôn Đức Bình 4 (thuộc thửa số 538 tờ 1 thôn Đồng Kho 1) đến ngã ba nhà ông Phương (thuộc thửa 109 tờ số 2) thôn Đồng Kho 1	1.600
5	Quốc lộ 55: Từ giáp ngã ba nhà ông Phương (thuộc thửa số 424 tờ 2 thôn Đồng Kho 1) đến giáp cầu Tà Pao (thuộc thửa số 682 tờ 6)	1.822
6	Quốc lộ 55: Từ cầu Tà Pao (thuộc thửa số D tờ số 7) đến giáp ranh đất Trại bảo vệ rừng (thuộc thửa số 188 tờ số 5 thôn Đồng Kho 5)	3.100
7	Quốc lộ 55: Từ đất Trại bảo vệ rừng (thuộc thửa số 01, tờ số 4 thôn Đồng Kho 5) đến giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tề (thuộc thửa số 278 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5)	1.355
8	Quốc lộ 55: Từ giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tề (thuộc thửa số 277 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5) đến giáp ranh giới thôn La Ngâu 3 (thuộc thửa số 71 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5)	935
9	Quốc lộ 55: Từ giáp ranh thôn Đồng Kho 5 (thuộc thửa số 17 tờ số 01 thôn La Ngâu 3) đến giáp đất nhà ông Pha Răng Lợi (thuộc thửa số 151 tờ số 4 thôn La Ngâu 2)	595
10	Quốc lộ 55: Đất nhà ông Pha Răng Lợi (thuộc thửa số 150 tờ số 4 thôn La Ngâu 2) đến cầu Đà Mỹ (thuộc thửa số 02 tờ số 4 thôn La Ngâu 2)	780
11	Quốc lộ 55: Từ giáp cầu Đà Mỹ (thuộc thửa số 160 tờ số 6 thôn La Ngâu 1) đến hết khu dân cư thôn La Ngâu 1 (thuộc thửa số 130 tờ số 6)	595
12	Tỉnh lộ 717: Từ Chợ Tà Pao (thuộc thửa số A tờ số 7 đầu đường ĐT 717) giáp QL55 đến giáp ranh đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho (thuộc thửa số 182 tờ số 2)	2.305
13	Tỉnh lộ 717: Từ đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho (thuộc thửa số 181 tờ số 2) đến giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho 1 (thuộc thửa số 338 tờ số 3)	1.955
14	Tỉnh lộ 717: Từ đất Trường tiểu học Đồng Kho 1 (thuộc thửa số 337 tờ số 3) đến giáp ranh giới xã Huy Khiêm (cũ) (thuộc thửa số thửa 01 tờ 4)	1.100
15	Tỉnh lộ 717: Từ giáp ranh giới xã Đồng Kho (cũ) (thuộc thửa số 99 tờ số 11) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên (thuộc thửa số 142 tờ số 7)	1.185
16	Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Nguyễn Phước Biên (thuộc thửa số 141 tờ 7) đến giáp ranh đất Trường tiểu học Huy Khiêm 1 (thuộc thửa số 348 tờ 7)	1.355
17	Tỉnh lộ 717: Từ đất Trường tiểu học Huy Khiêm 1 (thuộc thửa số 12 tờ 7) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng (thuộc thửa số 476 tờ 6)	1.626
18	Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Nguyễn Minh Bằng (thuộc thửa số 472 tờ 6) đến giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông (thuộc thửa số 174 tờ 6)	1.551
19	Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Đỗ Văn Thông (thuộc thửa số 656 tờ 4) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong (thuộc thửa số 387 tờ 4)	1.287
20	Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Nguyễn Văn Phong (thuộc thửa số 262 tờ 4) đến giáp ranh giới xã Bắc Ruộng (thuộc thửa số 223 tờ 2)	1.185
21	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.	1.560
22	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6.	880

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
23	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.	384
24	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.	1.040
25	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6.	800
26	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.	336
27	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6 m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.	792
28	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6.	720
29	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.	288
30	Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.	600
31	Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6.	405
32	Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.	256

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 55: Từ giáp ranh giới xã Đức Thuận (cũ) (thuộc thửa 482A, tờ bản đồ số 6 thôn Đức Bình 1) đến giáp ranh đất bà Đào (thuộc thửa 451A, tờ bản đồ số 06 thôn Đức Bình 1)	600	600	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2	Quốc lộ 55: Từ đất bà Đào (thuộc thửa 499, tờ số 6) thôn Đức Bình 1 đến giáp ranh đất nhà bà Tánh (thuộc thửa 372 tờ 1 thôn Đức Bình 3)	920	920	1.073
3	Quốc lộ 55: Từ đất nhà bà Tánh (thuộc thửa 31 tờ số 2 thôn Đức Bình 3) đến giáp ranh giới thôn Đồng Kho 1 (thuộc thửa 143B, tờ số 6 thôn Đức Bình 4)	753	753	879
4	Quốc lộ 55: Từ ranh giới thôn Đức Bình 4 (thuộc thửa số 538 tờ 1 thôn Đồng Kho 1) đến ngã ba nhà ông Phương (thuộc thửa 109 tờ số 2) thôn Đồng Kho 1	960	960	1.120
5	Quốc lộ 55: Từ giáp ngã ba nhà ông Phương (thuộc thửa số 424 tờ 2 thôn Đồng Kho 1) đến giáp cầu Tà Pao (thuộc thửa số 682 tờ 6)	1.093	1.093	1.275
6	Quốc lộ 55: Từ cầu Tà Pao (thuộc thửa số D tờ số 7) đến giáp ranh đất Trạm bảo vệ rừng (thuộc thửa số 188 tờ số 5 thôn Đồng Kho 5)	1.860	1.860	2.170
7	Quốc lộ 55: Từ đất Trạm bảo vệ rừng (thuộc thửa số 01, tờ số 4 thôn Đồng Kho 5) đến giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tề (thuộc thửa số 278 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5)	813	813	949
8	Quốc lộ 55: Từ giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tề (thuộc thửa số 277 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5) đến giáp ranh giới thôn La Ngâu 3 (thuộc thửa số 71 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5)	561	561	655
9	Quốc lộ 55: Từ giáp ranh thôn Đồng Kho 5 (thuộc thửa số 17 tờ số 01 thôn La Ngâu 3) đến giáp đất nhà ông Pha Răng Lợi (thuộc thửa số 151 tờ số 4 thôn La Ngâu 2)	357	357	417
10	Quốc lộ 55: Đất nhà ông Pha Răng Lợi (thuộc thửa số 150 tờ số 4 thôn La Ngâu 2) đến cầu Đà Mỹ (thuộc thửa số 02 tờ số 4 thôn La Ngâu 2)	468	468	546
11	Quốc lộ 55: Từ giáp cầu Đà Mỹ (thuộc thửa số 160 tờ số 6 thôn La Ngâu 1) đến hết khu dân cư thôn La Ngâu 1 (thuộc thửa số 130 tờ số 6)	357	357	417
12	Tỉnh lộ 717: Từ Chợ Tà Pao (thuộc thửa số A tờ số 7 đầu đường ĐT 717) giáp QL55 đến giáp ranh đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho (thuộc thửa số 182 tờ số 2)	1.383	1.383	1.614
13	Tỉnh lộ 717: Từ đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho (thuộc thửa số 181 tờ số 2) đến giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho 1 (thuộc thửa số 338 tờ số 3)	1.173	1.173	1.369
14	Tỉnh lộ 717: Từ đất Trường tiểu học Đồng Kho 1 (thuộc thửa số 337 tờ số 3) đến giáp ranh giới xã Huy Khiêm (cũ) (thuộc thửa số thửa 01 tờ 4)	660	660	770
15	Tỉnh lộ 717: Từ giáp ranh giới xã Đồng Kho (cũ) (thuộc thửa số 99 tờ số 11) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên (thuộc thửa số 142 tờ số 7)	711	711	830
16	Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Nguyễn Phước Biên (thuộc thửa số 141 tờ 7) đến giáp ranh đất Trường tiểu học Huy Khiêm 1 (thuộc thửa số 348 tờ 7)	813	813	949

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
17	Tỉnh lộ 717: Từ đất Trường tiểu học Huy Khiêm 1 (thuộc thửa số 12 tờ 7) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng (thuộc thửa số 476 tờ 6)	976	976	1.138
18	Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Nguyễn Minh Bằng (thuộc thửa số 472 tờ 6) đến giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông (thuộc thửa số 174 tờ 6)	931	931	1.086
19	Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Đỗ Văn Thông (thuộc thửa số 656 tờ 4) đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong (thuộc thửa số 387 tờ 4)	767	767	895
20	Tỉnh lộ 717: Từ đất ông Nguyễn Văn Phong (thuộc thửa số 262 tờ 4) đến giáp ranh giới xã Bắc Ruộng (thuộc thửa số 223 tờ 2)	711	711	830
21	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.	936	936	1.092
22	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6.	528	528	616
23	Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6m trở lên trên (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.	230	230	269
24	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.	624	624	728
25	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6.	480	480	560
26	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.	202	202	235
27	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6 m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.	475	475	554

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
28	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6.	432	432	504
29	Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.	173	173	202
30	Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đồng Kho 1, thôn Đồng Kho 2, thôn Đồng Kho 3, thôn Đồng Kho 4, thôn Đồng Kho 5.	360	360	420
31	Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Bình 1, thôn Đức Bình 2, thôn Đức Bình 3, thôn Đức Bình 4, thôn Huy Khiêm 1, thôn Huy Khiêm 2, thôn Huy Khiêm 3, thôn Huy Khiêm 4, thôn Huy Khiêm 5, thôn Huy Khiêm 6.	243	243	284
32	Đất nằm ở những khu vực còn lại (không thuộc đường nội bộ khu dân cư) trên địa bàn thôn La Ngâu 1, thôn La Ngâu 2, thôn La Ngâu 3.	154	154	179
33	Khu vực Đa Mi	134		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 92
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÁNH LINH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	85	72	56	47
2	Đất trồng cây lâu năm	111	76	61	41
3	Đất rừng sản xuất	62	26	15	11
4	Đất nuôi trồng thủy sản	85	67	56	47

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng đến giáp cổng ranh thôn 7 và thôn 8	1.100
2	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh thôn 7 và thôn 8 đến giáp cổng ranh giới thôn 4, thôn 5	945
3	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh giới thôn 4, thôn 5 đến ngã ba vào chùa Quảng Chánh	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh đến hết ranh đất bà Hồ Thị Phương	1.600
5	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ ranh đất bà Hồ Thị Phương đến hết ranh cây xăng Thuận Lợi	1.800
6	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh cây xăng Thuận Lợi đến cổng ranh giới thôn 1, thôn 2	1.500
7	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh giới giữa thôn 1, thôn 2 đến hết ranh đất ông Võ Văn Minh	1.000
8	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ hết ranh đất ông Võ Văn Minh đến cầu Lãng Quảng xã Đức Linh	720
9	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh xã Suối Kiết đến ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720)	1.000
10	Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720) đến hết ranh đất bà Trần Ngọc Phối	1.400
11	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh đất quán cà phê ông Nguyễn Quốc Tâm (đường mới) đến giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông	1.700
12	Quốc lộ 55: Đoạn từ ranh đất nhà Bác sỹ Dân đến giáp đèn đỏ	2.700
13	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đèn đỏ đến hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	1.900
14	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng đến giáp ranh giới xã Đồng Kho	1.400
15	Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết: Đoạn từ ngã tư thôn 7 đến giáp Nhà máy xử lý rác Thanh Long	740
16	Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết: Đoạn từ giáp Nhà máy xử lý rác Thanh Long đến ngã ba Năm Trinh	620
17	Phạm Ngũ Lão Đoạn từ ngã ba Đài tượng niệm đến Trường Chinh	3.300
18	Đường 25 tháng 12: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường 25 tháng 12 (Quán cà phê Đồi Xanh)	4.500
19	Đường 25 tháng 12: Đoạn từ Công viên Lạc Tánh đến giáp cầu Suối Cát	7.500
20	Đường 25 tháng 12: Đoạn từ cầu Suối Cát đến giáp ngã ba đường Thác Bà	6.600
21	Đường 25 tháng 12: Đoạn từ ngã ba đường Thác Bà đến hết ranh đất ông Trần Mạnh Hùng	4.600
22	Lê Văn Triều: Đoạn từ giáp ngã ba Bệnh viện đến hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Ken	1.200
23	Nguyễn Thông: Đoạn từ giáp ngã ba Bệnh viện đến hết ranh nhà ông Nguyễn Tiến Nam	1.000
24	Đường Thác Bà: Đoạn từ đường 25 tháng 12 đến Quốc lộ 55	2.500
25	Đường Thác Bà: Đoạn từ giáp Quốc lộ 55 đến hết ranh đất ông Đồng Vi	1.600
26	Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường 25 tháng 12 đến hết chợ Lạc Tánh	8.500
27	Nguyễn Huệ: Đoạn từ cuối Chợ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	2.600
28	Nguyễn Huệ: Đoạn từ nhà Bảo hiểm Bảo Việt đến ngã ba Công an xã	4.700
29	Trần Bình Trọng: Đoạn từ nhà nghỉ Kim Sơn đến Trường Chinh	2.700
30	Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba 10 căn đến hết ranh đất ông Đặng Trần Điều	1.600
31	Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba 10 căn đến giáp ranh đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1	5.300
32	Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1 đến giáp ngã ba đi Đồng Me	3.000
33	Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba đường đi Đồng Me đến giáp ranh Trường DTNT THCS Tánh Linh	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
34	Trần Hưng Đạo: Phần còn lại	1.700
35	Trường Chinh: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)	8.200
36	Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Quán cà phê gió Võ Trường Dũng	2.000
37	Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Dân) đến đường Độc Lập	1.300
38	Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Độc Lập đến hết ranh đất nhà ông Man Nem	900
39	Lê Đại Hành: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Pháp) đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	1.500
40	Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Mạnh) đến hết ranh đất nhà ông Quách Thái Thơm	1.500
41	Vạn Hạnh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1	1.600
42	Độc Lập: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (Tuấn Yamaha) đến hết ranh đất nhà ông Đinh Tám	1.300
43	Trường Sa: Đoạn từ giáp đường 25 tháng 12 đến giáp cầu khu phố Chăm	1.400
44	Hoàng Sa: Đoạn từ giáp đường 25 tháng 12 đến giáp cầu khu phố Chăm	1.400
45	Núi Ông: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Thác Bà	1.100
46	Các tuyến đường còn lại rộng hơn hoặc bằng 4m trên địa bàn thôn Lạc Hà, thôn Tân Thành, thôn Chăm, thôn Lạc Thuận, thôn Lạc Hóa 1, thôn Lạc Hóa 2, thôn Lạc Tín, thôn Trà Cự, thôn Lạc Hưng 1, thôn Lạc Hưng 2	1.050
47	Khu dân cư Trại Cá	6.100
48	Khu dân cư Tum Le	800
49	Đất nằm tiếp giáp với tuyến đường số 13 và số 14 KDC Trại Cá: Đoạn từ đầu đường 25/12 đến cuối đường số 13	5.400
50	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8	2.320
51	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8	1.360
52	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8	1.160
53	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8	960
54	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận	1.560
55	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận	1.040

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
56	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận	792
57	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận	600

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐSKS
1	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng đến giáp cổng ranh thôn 7 và thôn 8	660	660	770
2	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh thôn 7 và thôn 8 đến giáp cổng ranh giới thôn 4, thôn 5	567	567	662
3	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh giới thôn 4, thôn 5 đến ngã ba vào chùa Quảng Chánh	840	840	980
4	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh đến hết ranh đất bà Hồ Thị Phương	960	960	1.120
5	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ ranh đất bà Hồ Thị Phương đến hết ranh cây xăng Thuận Lợi	1.080	1.080	1.260
6	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh cây xăng Thuận Lợi đến cổng ranh giới thôn 1, thôn 2	900	900	1.050
7	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh giới giữa thôn 1, thôn 2 đến hết ranh đất ông Võ Văn Minh	600	600	700
8	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ hết ranh đất ông Võ Văn Minh đến cầu Lãng Quảng xã Đức Linh	432	432	504
9	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh xã Suối Kiết đến ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720)	700	700	700
10	Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720) đến hết ranh đất bà Trần Ngọc Phối	980	980	980
11	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh đất quán cà phê ông Nguyễn Quốc Tâm (đường mới) đến giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông	1.020	1.020	1.190
12	Quốc lộ 55: Đoạn từ ranh đất nhà Bác sỹ Dân đến giáp đèn đỏ	1.620	1.620	1.890
13	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đèn đỏ đến hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	1.140	1.140	1.330
14	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng đến giáp ranh giới xã Đồng Kho	840	840	980
15	Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết: Đoạn từ ngã tư thôn 7 đến giáp Nhà máy xử lý rác Thanh Long	444	444	518
16	Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết: Đoạn từ giáp Nhà máy xử lý rác Thanh Long đến ngã ba Năm Trinh	372	372	434
17	Phạm Ngũ Lão Đoạn từ ngã ba Đài tượng niệm đến Trường Chinh	2.310	2.310	2.310

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐSKS
18	Đường 25 tháng 12: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường 25 tháng 12 (Quán cà phê Đồi Xanh)	3.150	3.150	3.150
19	Đường 25 tháng 12: Đoạn từ Công viên Lạc Tánh đến giáp cầu Suối Cát	5.250	5.250	5.250
20	Đường 25 tháng 12: Đoạn từ cầu Suối Cát đến giáp ngã ba đường Thác Bà	4.620	4.620	4.620
21	Đường 25 tháng 12: Đoạn từ ngã ba đường Thác Bà đến hết ranh đất ông Trần Mạnh Hùng	3.220	3.220	3.220
22	Lê Văn Triều: Đoạn từ giáp ngã ba Bệnh viện đến hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Ken	840	840	840
23	Nguyễn Thông: Đoạn từ giáp ngã ba Bệnh viện đến hết ranh nhà ông Nguyễn Tiến Nam	700	700	700
24	Đường Thác Bà: Đoạn từ đường 25 tháng 12 đến Quốc lộ 55	1.750	1.750	1.750
25	Đường Thác Bà: Đoạn từ giáp Quốc lộ 55 đến hết ranh đất ông Đồng Vi	1.120	1.120	1.120
26	Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường 25 tháng 12 đến hết chợ Lạc Tánh	5.950	5.950	5.950
27	Nguyễn Huệ: Đoạn từ cuối Chợ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1.820	1.820	1.820
28	Nguyễn Huệ: Đoạn từ nhà Bảo hiểm Bảo Việt đến ngã ba Công an xã	3.290	3.290	3.290
29	Trần Bình Trọng: Đoạn từ nhà nghỉ Kim Sơn đến Trường Chinh	1.890	1.890	1.890
30	Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba 10 căn đến hết ranh đất ông Đặng Trần Điều	1.120	1.120	1.120
31	Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba 10 căn đến giáp ranh đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1	3.710	3.710	3.710
32	Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1 đến giáp ngã ba đi Đồng Me	2.100	2.100	2.100
33	Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba đường đi Đồng Me đến giáp ranh Trường DTNT THCS Tánh Linh	1.470	1.470	1.470
34	Trần Hưng Đạo: Phần còn lại	1.190	1.190	1.190
35	Trường Chinh: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)	5.740	5.740	5.740
36	Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Quán cà phê gió Võ Trường Dũng	1.400	1.400	1.400
37	Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Dân) đến đường Độc Lập	910	910	910
38	Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Độc Lập đến hết ranh đất nhà ông Man Nem	630	630	630
39	Lê Đại Hành: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Pháp) đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	1.050	1.050	1.050
40	Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Mạnh) đến hết ranh đất nhà ông Quách Thái Thom	1.050	1.050	1.050
41	Vạn Hạnh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1	1.120	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐSKS
42	Độc Lập: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (Tuấn Yamaha) đến hết ranh đất nhà ông Đình Tám	910	910	910
43	Trường Sa: Đoạn từ giáp đường 25 tháng 12 đến giáp cầu khu phố Chăm	980	980	980
44	Hoàng Sa: Đoạn từ giáp đường 25 tháng 12 đến giáp cầu khu phố Chăm	980	980	980
45	Núi Ông: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Thác Bà	770	770	770
46	Các tuyến đường còn lại rộng hơn hoặc bằng 4m trên địa bàn thôn Lạc Hà, thôn Tân Thành, thôn Chăm, thôn Lạc Thuận, thôn Lạc Hóa 1, thôn Lạc Hóa 2, thôn Lạc Tín, thôn Trà Cú, thôn Lạc Hưng 1, thôn Lạc Hưng 2	735	735	735
47	Khu dân cư Trại Cá	4.270	4.270	4.270
48	Khu dân cư Tum Le	560	560	560
49	Đất nằm tiếp giáp với tuyến đường số 13 và số 14 KDC Trại Cá: Đoạn từ đầu đường 25/12 đến cuối đường số 13	3.780	3.780	3.780
50	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8	1.392	1.392	1.624
51	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8	816	816	952
52	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8	696	696	812
53	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8	576	576	672
54	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận	936	936	1.092
55	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận	624	624	728
56	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận	475	475	554
57	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận	360	360	420
58	Khu vực Thác Bà	144		

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 93
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SUỐI KIẾT

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	68	60	50	28
2	Đất trồng cây lâu năm	78	71	61	41
3	Đất rừng sản xuất	25	14	11	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	68	58	47	28

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cầu Ông Bê (ranh giới xã Tánh Linh) đến giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu	720
2	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đất ông Bùi Văn Thu đến giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đất bà Trần Thị Lộc đến giáp cầu (hết ranh đất bà Đậu)	1.100
4	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cầu (đất ông Nguyễn Đức Tước) đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	770
5	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức đến giáp ranh đất ông Văn Công Thảo	720
6	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ Đất ông Văn Công Thảo đến hết ranh đất Trạm Y tế thôn Kinh Tế	880
7	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh Trạm Y tế thôn Kinh Tế đến giáp ranh thôn 1 xã Suối Kiết	770
8	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp đất ông Lê Văn Minh đến giáp trụ sở Nông trường Sông Giêng	550
9	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ Trụ sở Nông trường Sông Giêng đến giáp đường vào nhà máy nước	843
10	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đường vào nhà máy nước đến giáp cầu Trắng (ranh giới thôn 2, 3)	650
11	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cầu Trắng đến giáp đường Sắt	730
12	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đường Sắt đến cầu Đò (hết ranh giới xã Suối Kiết)	660
13	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự đến hết ranh đất ông Nguyễn Bé	740
14	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Nguyễn Bé đến hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	610
15	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân đến hết ranh đất bà Vũ Thị Thanh	500
16	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh đến hết ranh đất ông Ngô Đức Hiến	350
17	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Ngô Đức Hiến đến hết ranh đất ông Nguyễn Anh Long	300
18	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Nguyễn Anh Long đến hết ranh đất ông Vũ Mộng Phong	410
19	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ đất ông Vũ Mộng Phong đến cuối đường	450
20	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ cuối đường Bà Tá - Gia Huynh đến ranh đất trại giam Đồng Tháp	250
21	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ Trại giam Đồng Tháp đến Suối Éch	250
22	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ suối Éch đến ranh KDC Rừng Lá	350
23	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ ranh KDC Rừng Lá đến giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá	250
24	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá đến giáp ranh xã Tân Minh	350
25	Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hòa đến giáp kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	430
26	Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà: Đoạn từ Kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân đến giáp xã Trà Tân	230
27	Khu dân cư thôn 4 - Gia Huynh, Đường T5: Đoạn từ giáp đường Thôn 4, xã Gia Huynh đến giáp với đường vào khu sản xuất	250
28	Khu dân cư thôn 4 - Gia Huynh, Đường T2: Đoạn từ đường T5 đến đường T4	250

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
29	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T3: Đoạn từ đường T5 đến đường T4	250
30	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T4: Đoạn từ giáp đường Bà Tá - Gia Huynh đến ranh dự án	300
31	Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N2: Cả tuyến đường	450
32	Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N4: Cả tuyến đường	450
33	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá	880
34	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá	800
35	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá	720
36	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá	405

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐSKS
1	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cầu Ông Bê (ranh giới xã Tân Linh) đến giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu	432	432	504
2	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đất ông Bùi Văn Thu đến giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc	840	840	980
3	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đất bà Trần Thị Lộc đến giáp cầu (hết ranh đất bà Đậu)	660	660	770
4	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cầu (đất ông Nguyễn Đức Tước) đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	462	462	539
5	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức đến giáp ranh đất ông Văn Công Thảo	432	432	504
6	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ Đất ông Văn Công Thảo đến hết ranh đất Trạm Y tế thôn Kinh Tế	528	528	616
7	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh Trạm Y tế thôn Kinh Tế đến giáp ranh thôn 1 xã Suối Kiết	462	462	539
8	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp đất ông Lê Văn Minh đến giáp trụ sở Nông trường Sông Giêng	330	330	385
9	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ Trụ sở Nông trường Sông Giêng đến giáp đường vào nhà máy nước	506	506	590
10	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đường vào nhà máy nước đến giáp cầu Trắng (ranh giới thôn 2, 3)	390	390	455
11	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cầu Trắng đến giáp đường Sắt	438	438	511
12	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ đường Sắt đến cầu Đỏ (hết ranh giới xã Suối Kiết)	396	396	462

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐSKS
13	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự đến hết ranh đất ông Nguyễn Bé	444	444	518
14	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Nguyễn Bé đến hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	366	366	427
15	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân đến hết ranh đất bà Vũ Thị Thanh	300	300	350
16	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh đến hết ranh đất ông Ngô Đức Hiến	210	210	245
17	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Ngô Đức Hiến đến hết ranh đất ông Nguyễn Anh Long	180	180	210
18	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ giáp ranh đất ông Nguyễn Anh Long đến hết ranh đất ông Vũ Mộng Phong	246	246	287
19	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá: Đoạn từ đất ông Vũ Mộng Phong đến cuối đường	270	270	315
20	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ cuối đường Bà Tá - Gia Huynh đến ranh đất trại giam Đồng Tháp	150	150	175
21	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ Trại giam Đồng Tháp đến Suối Éch	150	150	175
22	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ suối Éch đến ranh KDC Rừng Lá	210	210	245
23	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ ranh KDC Rừng Lá đến giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá	150	150	175
24	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh: Đoạn từ giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá đến giáp ranh xã Tân Minh	210	210	245
25	Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hòa đến giáp kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	258	258	301
26	Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà: Đoạn từ Kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân đến giáp xã Trà Tân	138	138	161
27	Khu dân cư thôn 4 - Gia Huynh, Đường T5: Đoạn từ giáp đường Thôn 4, xã Gia Huynh đến giáp với đường vào khu sản xuất	150	150	175
28	Khu dân cư thôn 4 - Gia Huynh, Đường T2: Đoạn từ đường T5 đến đường T4	150	150	175
29	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T3: Đoạn từ đường T5 đến đường T4	150	150	175
30	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T4: Đoạn từ giáp đường Bà Tá - Gia Huynh đến ranh dự án	180	180	210

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐSKS
31	Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N2: Cả tuyến đường	270	270	315
32	Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N4: Cả tuyến đường	270	270	315
33	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá	528	528	616
34	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá	480	480	560
35	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá	432	432	504
36	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn Sông Dinh, thôn Kinh Tế, thôn Bà Tá, thôn Gia Huynh, thôn Rừng Lá	243	243	284

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 94

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM THÀNH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	52	38	32	24
2	Đất trồng cây lâu năm	56	47	37	30
3	Đất rừng sản xuất	35	18	6	4
4	Đất nuôi trồng thủy sản	46	34	32	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	ĐT 766: Đoạn từ giáp xã Đức Linh đến Công ty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	880
2	ĐT 766: Đoạn từ Công ty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ đến ngã ba Trường Quang Trung	960

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3	ĐT 766: Đoạn từ ngã ba Trường Quang Trung đến giáp khu dân cư thôn Mê Pu 5	1.200
4	ĐT 766: Đoạn từ Khu dân cư thôn Mê Pu 5 đến giáp ngã ba đường ĐT 717	1.400
5	ĐT 717: Đoạn từ ngã ba Plao đến giáp xã Đa Huoai 3	510
6	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba nhà ông Ba Hữu đến ngã ba đường số 12 (thôn Mê Pu 3)	1.100
7	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba đường số 12 (thôn Mê Pu 3) đến giáp cầu ông Bích	1.500
8	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp cầu ông Bích đến Thôn Sùng Nhơn 2 (cụm công nghiệp)	1.000
9	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ thôn Mê Pu 1 đến ngã ba Bà Vê (thôn Sùng Nhơn 2)	650
10	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba Bà Vê (thôn Sùng Nhơn 2) đến ranh Bưu Điện (thôn Sùng Nhơn 2)	1.050
11	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ranh Bưu Điện (thôn Sùng Nhơn 2) đến cầu ông Sang (thôn Sùng Nhơn 1, cầu Đa Kai 1)	850
12	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ cầu ông Sang (thôn Sùng Nhơn 1, Cầu Đa Kai 1) đến cầu bà Trang (thôn Sùng Nhơn 3)	660
13	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ cầu bà Trang (thôn Sùng Nhơn 3) đến đường số 35 (thôn Sùng Nhơn 4)	700
14	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ đường số 35 (thôn Sùng Nhơn 4) đến giáp thôn Đa Kai 2	600
15	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp thôn Đa Kai 2 đến cầu Bò (thôn Đa Kai 2)	750
16	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp cầu Bò (thôn Đa Kai 2) đến hết trường THCS Đa Kai	1.100
17	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp trường THCS ĐaKai đến giáp chùa Pháp Bảo	1.300
18	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ chùa Pháp Bảo đến ngã ba nhà ông Tản	930
19	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba nhà ông Tản đến cầu Be	860
20	Tuyến trung tâm thôn Mê Pu 2 và Mê Pu 3: Đoạn từ ngã tư nhà ông Tư Sửu đến Trung tâm Y tế Đức Linh (cơ sở 1)	1.150
21	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11	1.050
22	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11	920

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
23	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11	520
24	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11	430
25	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6	800
26	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6	697
27	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6	410
28	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6	300

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	ĐT 766: Đoạn từ giáp xã Đức Linh đến Công ty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	528	528	616
2	ĐT 766: Đoạn từ Công ty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ đến ngã ba Trường Quang Trung	576	576	672
3	ĐT 766: Đoạn từ ngã ba Trường Quang Trung đến giáp khu dân cư thôn Mê Pu 5	720	720	840
4	ĐT 766: Đoạn từ Khu dân cư thôn Mê Pu 5 đến giáp ngã ba đường ĐT 717	840	840	980
5	ĐT 717: Đoạn từ ngã ba Plao đến giáp xã Đạ Huoai 3	306	306	357
6	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba nhà ông Ba Hữu đến ngã ba đường số 12 (thôn Mê Pu 3)	660	660	770
7	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba đường số 12 (thôn Mê Pu 3) đến giáp cầu ông Bích	900	900	1.050
8	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp cầu ông Bích đến Thôn Sùng Nhơn 2 (cụm công nghiệp)	600	600	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐSKS
9	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ thôn Mê Pu 1 đến ngã ba Bà Vê (thôn Sùng Nhơn 2)	390	390	455
10	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba Bà Vê (thôn Sùng Nhơn 2) đến ranh Bưu Điện (thôn Sùng Nhơn 2)	630	630	735
11	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ranh Bưu Điện (thôn Sùng Nhơn 2) đến cầu ông Sang (thôn Sùng Nhơn 1, cầu Đa Kai 1)	510	510	595
12	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ cầu ông Sang (thôn Sùng Nhơn 1, Cầu Đa Kai 1) đến cầu bà Trang (thôn Sùng Nhơn 3)	396	396	462
13	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ cầu bà Trang (thôn Sùng Nhơn 3) đến đường số 35 (thôn Sùng Nhơn 4)	420	420	490
14	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ đường số 35 (thôn Sùng Nhơn 4) đến giáp thôn Đa Kai 2	360	360	420
15	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp thôn Đa Kai 2 đến cầu Bò (thôn Đa Kai 2)	450	450	525
16	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp cầu Bò (thôn Đa Kai 2) đến hết trường THCS Đa Kai	660	660	770
17	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ giáp trường THCS ĐaKai đến giáp chùa Pháp Bảo	780	780	910
18	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ chùa Pháp Bảo đến ngã ba nhà ông Tần	558	558	651
19	Đường Mê Pu – Đa Kai: Đoạn từ ngã ba nhà ông Tần đến cầu Be	516	516	602
20	Tuyến trung tâm thôn Mê Pu 2 và Mê Pu 3: Đoạn từ ngã tư nhà ông Tư Sửu đến Trung tâm Y tế Đức Linh (cơ sở 1)	690	690	805
21	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11	630	630	735
22	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11	552	552	644

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐSKS
23	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11	312	312	364
24	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Mê Pu 1, thôn Mê Pu 2, thôn Mê Pu 3, thôn Mê Pu 4, thôn Mê Pu 5, thôn Mê Pu 6, thôn Mê Pu 7, thôn Mê Pu 8, thôn Mê Pu 9, thôn Đa Kai 1, thôn Đa Kai 2, thôn Đa Kai 3, thôn Đa Kai 4, thôn Đa Kai 5, thôn Đa Kai 6, thôn Đa Kai 7, thôn Đa Kai 8, thôn Đa Kai 10, thôn Đa Kai 11	258	258	301
25	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6	480	480	560
26	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6	418	418	488
27	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6	246	246	287
28	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Sùng Nhơn 1, thôn Sùng Nhơn 2, thôn Sùng Nhơn 3, thôn Sùng Nhơn 4, thôn Sùng Nhơn 5, thôn Sùng Nhơn 6	180	180	210

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 95
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LINH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	89	70	62	42
2	Đất trồng cây lâu năm	105	81	74	54
3	Đất nuôi trồng thủy sản	69	59	54	42

2. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

3. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	ĐT 720: Đoạn từ giáp Tô Vĩnh Diện đến giáp thôn Vũ Hoà 6	2.200
2	ĐT 720: Đoạn từ giáp thôn Vũ Hoà 6 đến ngã tư đường số 76, 69	1.700
3	ĐT 720: Đoạn từ ngã tư đường số 76, 69 đến ngã tư đường số 50	2.150
4	ĐT 720: Đoạn từ Trường THCS Vũ Hoà đến ngã tư đường số 46, 56	2.750
5	ĐT 720: Đoạn từ ngã tư đường số 46, 56 đến ngã tư đường số 25, 26	2.150
6	ĐT 720: Đoạn từ ngã tư đường số 25, 26 đến giáp nhà thờ Vũ Hòa	1.550
7	ĐT 720: Đoạn từ nhà thờ Vũ Hoà đến cầu Lăng Quảng	1.200
8	ĐT 766: Đoạn từ giáp ranh xã Hoài Đức đến ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9	ĐT 766: Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh đến ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	2.150
10	ĐT 766: Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng đến ngã tư nhà ông Võ Đình Ảnh	1.400
11	ĐT 766: Đoạn từ ranh trường Mẫu giáo Nam Liên đến hết ranh nhà ông Phạm Phương (đường số 36)	1.800
12	ĐT 766: Đoạn từ giáp ranh nhà ông Phạm Phương (đường số 36) đến giáp ranh ngã ba nhà ông Khắc (đường số 27)	1.400
13	ĐT 766: Đoạn từ ngã ba nhà ông Khắc (đường số 27) đến giáp Huyện Đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hoá)	1.800
14	ĐT 766: Đoạn từ Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa) đến giáp ranh thôn Võ Xu 1	1.500
15	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	1.700
16	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Đoạn từ Hùng Vương đến hết đường nhựa	1.500
17	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ giáp thôn Nam Chính 1 đến Ngô Sĩ Liên	3.300
18	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Tôn Đức Thắng	3.700
19	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trần Bình Trọng	5.200
20	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Hải Thượng Lãn Ông	8.700
21	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ	3.700
22	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Tri Phương	1.600
23	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến giáp xã Nam Thành	1.200
24	Đường Cao Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	2.500
25	Đường Cao Thắng: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	1.900
26	Đường Cao Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	2.800
27	Đường Cao Thắng: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Phạm Ngọc Thạch	1.900
28	Đường Cao Thắng: Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến Cao Bá Đạt	1.300
29	Đường Cao Thắng: Đoạn từ Cao Bá Đạt đến hết đường	700
30	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	3.300
31	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	1.800
32	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Hàm Nghi đến Kim Đồng	1.450
33	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	4.800
34	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	1.300
35	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Lương Định Của	1.100
36	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Lương Định Của đến hết đường	700
37	Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	2.300
38	Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	1.600
39	Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	1.900
40	Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Tôn Đức Thắng	1.100
41	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Cao Thắng	3.100
42	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ Cao Thắng đến Hải Thượng Lãn Ông	2.300
43	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến hết đường	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
44	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	800
45	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Hùng Vương đến Kim Đồng	800
46	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	1.250
47	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	1.150
48	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Hàm Nghi đến Kim Đồng	900
49	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	1.350
50	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến hết đường	900
51	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	1.300
52	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Hùng Vương đến hết đường	800
53	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn Thị Định	3.000
54	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Nguyễn Thị Định đến hết Nhà Bè	2.300
55	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ giáp Nhà Bè đến hết khu dân cư	900
56	Đường Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	1.700
57	Đường Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ Hùng Vương đến hết khu dân cư	800
58	Đường Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến hết đường về hướng Nhà Bè	1.600
59	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Nguyễn Thượng Hiền đến Bà Huyện Thanh Quan	1.100
60	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Bà Huyện Thanh Quan đến Ngô Sĩ Liên	3.000
61	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Nguyễn Văn Cừ	1.700
62	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám	1.300
63	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến hết đường	1.300
64	Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	1.300
65	Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	1.000
66	Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	1.300
67	Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến hết đường	1.000
68	Đường Phạm Hùng: : Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn Thị Định	2.000
69	Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	5.600
70	Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Tô Hiến Thành	5.200
71	Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Tô Hiến Thành đến Tô Vĩnh Diện	4.300
72	Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Tô Vĩnh Diện đến giáp ranh thôn Võ Xu 3 và thôn Vũ Hoà 6.	2.200
73	Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	4.800
74	Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	3.500
75	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	1.600
76	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Phạm Ngọc Thạch	1.300
77	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến hết đường	700
78	Đường Trần Quý Cáp: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	1.300
79	Đường Trần Quý Cáp: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	1.100
80	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn An Ninh	2.200
81	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn Thị Định	2.900

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
82	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ Nguyễn Thị Định đến hết đường	1.500
83	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đường Ngô Gia Tự	4.600
84	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	1.100
85	Đường bên hông chợ: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Phan Văn Trị	4.200
86	Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng	1.800
87	Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ Cao Thắng đến Bể Vắn Đàn	1.300
88	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ giáp Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng	1.700
89	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ Cao Thắng đến Bể Vắn Đàn	1.100
90	Đường Hàm Nghi: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Cao Thắng	1.300
91	Đường Hàm Nghi: Đoạn từ Cao Thắng đến Nguyễn Văn Cừ	1.100
92	Đường Hàm Nghi: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	800
93	Đường Nguyễn An Ninh: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Lê Đại Hành	900
94	Đường Nguyễn An Ninh: Đoạn từ Lê Đại Hành đến Nguyễn Văn Cừ	800
95	Đường Nguyễn An Ninh: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường giáp kênh TàPao	700
96	Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng	1.800
97	Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ Cao Thắng đến giáp suối (đường Lê Đại Hành)	1.300
98	Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ giáp suối (đường Lê Đại Hành) đến Bể Vắn Đàn	1.000
99	Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Nguyễn Khuyến đến Trần Quang Khải	3.000
100	Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Trần Quang Khải đến Tôn Đức Thắng	2.300
101	Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trần Bình Trọng	1.600
102	Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Nguyễn Văn Cừ	1.300
103	Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	900
104	Đường Trần Thủ Độ: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Lê Đại Hành	1.200
105	Đường Trần Thủ Độ: Đoạn từ Lê Đại Hành đến Đoàn Thị Điểm	1.100
106	Đường Đào Duy Từ: Từ Lê Quý Đôn đến giáp Cách Mạng Tháng Tám	1.100
107	Giáp đường Kim Đồng Từ cầu Ba Lu đến hết khu dân cư	700
108	Đường Phan Văn Trị: Đoạn từ giáp Huyện Ủy đến Trần Bình Trọng	800
109	Đường Phan Văn Trị: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Đoàn Thị Điểm	1.300
110	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ	1.100
111	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	920
112	Đường Duy Tân: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bể Vắn Đàn	1.100
113	Đường Tô Ngọc Vân: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ	1.100
114	Đường Tô Ngọc Vân: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	920
115	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ	800
116	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	680
117	Đường Lương Định Của: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ	800
118	Đường Lương Định Của: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	660
119	Đường Cao Bá Đạt: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng	1.300
120	Đường Cao Bá Đạt: Đoạn từ Cao Thắng đến Bể Vắn Đàn	1.100
121	Đường Cao Bá Đạt: Đoạn từ Bể Vắn Đàn đến hết đường	800
122	Đường Tô Vĩnh Diện: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng	800
123	Đường Tô Vĩnh Diện: Đoạn từ Cao Thắng đến Hải Thượng Lãn Ông	700
124	Đường Hoàng Cầm: Đoạn từ Cao Thắng đến Trần Bình Trọng	800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
125	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Phạm Ngọc Thạch	1.300
126	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến hết đường	800
127	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Võ Xu 1, thôn Võ Xu 2, thôn Võ Xu 3, thôn Võ Xu 4, thôn Võ Xu 5, thôn Võ Xu 6, thôn Võ Xu 7, thôn Võ Xu 8, thôn Võ Xu 9.	800
128	Đường Đồng Khởi: Đoạn từ Bà Huyện Thanh Quan đến Nguyễn Thái Học	1.800
129	Đường Ngô Tất Tố: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ	1.000
130	Đường Phan Huy Ích: Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến hết khu dân cư	850
131	Đường Nguyễn Hồng: Đoạn từ Hàm Nghi đến hết khu dân cư	1.000
132	Khu dân cư Vật Tư, thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh: Đường Lạc Long Quân từ Nguyễn Khuyến đến Nguyễn Thượng Hiền	3.100
133	Khu dân cư Vật Tư, thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh: Đường Âu Cơ từ Nguyễn Khuyến đến Nguyễn Thượng Hiền	2.900
134	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 13 và từ lô số 23 đến lô số 29) từ Hoàng Diệu đến giáp Nhà thờ Võ Xu	3.600
135	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Hoàng Diệu (gồm các lô đất từ lô số 14 đến lô số 22) và đường Cao Bá Đạt (gồm các lô đất từ lô số 33 đến lô số 41) từ Tôn Đức Thắng đến đường quy hoạch số 4	2.900
136	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 42 đến lô số 48) từ Cao Bá Đạt đến đường Quy hoạch	2.100
137	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 11) từ Từ giáp Nhà thờ Võ Xu đến Tô Vĩnh Diện	3.200
138	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô 12 và lô 13) từ Tôn Đức Thắng đến đường quy hoạch số 4	2.700
139	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 8 đến lô số 20 và từ lô số 23 đến lô số 35) Từ đường Quy hoạch đến Tô Vĩnh Diện	2.400
140	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô từ lô 21 đến lô 22 và lô số 36 đến lô 44) từ đường Quy hoạch đến giáp khu dân cư	2.200
141	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6	1.430
142	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10	1.050
143	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6	1.047
144	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10	920

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
145	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6	695
146	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10	520
147	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6	570
148	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10	430

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	ĐT 720: Đoạn từ giáp Tô Vĩnh Diện đến giáp thôn Vũ Hoà 6	1.320	1.320	1.540
2	ĐT 720: Đoạn từ giáp thôn Vũ Hoà 6 đến ngã tư đường số 76, 69	1.020	1.020	1.190
3	ĐT 720: Đoạn từ ngã tư đường số 76, 69 đến ngã tư đường số 50	1.290	1.290	1.505
4	ĐT 720: Đoạn từ Trường THCS Vũ Hoà đến ngã tư đường số 46, 56	1.650	1.650	1.925
5	ĐT 720: Đoạn từ ngã tư đường số 46, 56 đến ngã tư đường số 25, 26	1.290	1.290	1.505
6	ĐT 720: Đoạn từ ngã tư đường số 25, 26 đến giáp nhà thờ Vũ Hoà	930	930	1.085
7	ĐT 720: Đoạn từ nhà thờ Vũ Hoà đến cầu Lăng Quảng	720	720	840
8	ĐT 766: Đoạn từ giáp ranh xã Hoài Đức đến ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	840	840	980
9	ĐT 766: Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh đến ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	1.290	1.290	1.505
10	ĐT 766: Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng đến ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh	840	840	980
11	ĐT 766: Đoạn từ ranh trường Mẫu giáo Nam Liên đến hết ranh nhà ông Phạm Phương (đường số 36)	1.080	1.080	1.260
12	ĐT 766: Đoạn từ giáp ranh nhà ông Phạm Phương (đường số 36) đến giáp ranh ngã ba nhà ông Kháng (đường số 27)	840	840	980

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
13	ĐT 766: Đoạn từ ngã ba nhà ông Khổng (đường số 27) đến giáp Huyện Đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hoá)	1.080	1.080	1.260
14	ĐT 766: Đoạn từ Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa) đến giáp ranh thôn Võ Xu 1	900	900	1.050
15	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	1.190	1.190	1.190
16	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Đoạn từ Hùng Vương đến hết đường nhựa	1.050	1.050	1.050
17	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ giáp thôn Nam Chính 1 đến Ngô Sĩ Liên	2.310	2.310	2.310
18	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Tôn Đức Thắng	2.590	2.590	2.590
19	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trần Bình Trọng	3.640	3.640	3.640
20	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Hải Thượng Lãn Ông	6.090	6.090	6.090
21	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ	2.590	2.590	2.590
22	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Tri Phương	1.120	1.120	1.120
23	Đường Cách Mạng Tháng Tám: Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến giáp xã Nam Thành	840	840	840
24	Đường Cao Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	1.750	1.750	1.750
25	Đường Cao Thắng: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	1.330	1.330	1.330
26	Đường Cao Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	1.960	1.960	1.960
27	Đường Cao Thắng: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Phạm Ngọc Thạch	1.330	1.330	1.330
28	Đường Cao Thắng: Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến Cao Bá Đạt	910	910	910
29	Đường Cao Thắng: Đoạn từ Cao Bá Đạt đến hết đường	490	490	490
30	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	2.310	2.310	2.310
31	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	1.260	1.260	1.260
32	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Hàm Nghi đến Kim Đồng	1.015	1.015	1.015
33	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	3.360	3.360	3.360
34	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	910	910	910
35	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Lương Định Của	770	770	770
36	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn từ Lương Định Của đến hết đường	490	490	490

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
37	Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	1.610	1.610	1.610
38	Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	1.120	1.120	1.120
39	Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	1.330	1.330	1.330
40	Đường Ngô Sĩ Liên: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Tôn Đức Thắng	770	770	770
41	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Cao Thắng	2.170	2.170	2.170
42	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ Cao Thắng đến Hải Thượng Lãn Ông	1.610	1.610	1.610
43	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến hết đường	980	980	980
44	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	560	560	560
45	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Hùng Vương đến Kim Đồng	560	560	560
46	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	875	875	875
47	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	805	805	805
48	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Hàm Nghi đến Kim Đồng	630	630	630
49	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	945	945	945
50	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến hết đường	630	630	630
51	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	910	910	910
52	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Hùng Vương đến hết đường	560	560	560
53	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn Thị Định	2.100	2.100	2.100
54	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Nguyễn Thị Định đến hết Nhà Bè	1.610	1.610	1.610
55	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ giáp Nhà Bè đến hết khu dân cư	630	630	630
56	Đường Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	1.190	1.190	1.190
57	Đường Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ Hùng Vương đến hết khu dân cư	560	560	560
58	Đường Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến hết đường về hướng Nhà Bè	1.120	1.120	1.120
59	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Nguyễn Thượng Hiền đến Bà Huyện Thanh Quan	770	770	770
60	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Bà Huyện Thanh Quan đến Ngô Sĩ Liên	2.100	2.100	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
61	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Nguyễn Văn Cừ	1.190	1.190	1.190
62	Đường Hùng Vương: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám	910	910	910
63	Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến hết đường	910	910	910
64	Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	910	910	910
65	Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	700	700	700
66	Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	910	910	910
67	Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến hết đường	700	700	700
68	Đường Phạm Hùng: : Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn Thị Định	1.400	1.400	1.400
69	Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	3.920	3.920	3.920
70	Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Tô Hiến Thành	3.640	3.640	3.640
71	Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Tô Hiến Thành đến Tô Vĩnh Diện	3.010	3.010	3.010
72	Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Tô Vĩnh Diện đến giáp ranh thôn Võ Xu 3 và thôn Vũ Hoà 6.	1.540	1.540	1.540
73	Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	3.360	3.360	3.360
74	Đường Tôn Đức Thắng: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	2.450	2.450	2.450
75	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Ngô Gia Tự	1.120	1.120	1.120
76	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Phạm Ngọc Thạch	910	910	910
77	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến hết đường	490	490	490
78	Đường Trần Quý Cáp: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	910	910	910
79	Đường Trần Quý Cáp: Đoạn từ Hùng Vương đến Hàm Nghi	770	770	770
80	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn An Ninh	1.540	1.540	1.540
81	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Nguyễn Thị Định	2.030	2.030	2.030
82	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ Nguyễn Thị Định đến hết đường	1.050	1.050	1.050
83	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đường Ngô Gia Tự	3.220	3.220	3.220
84	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hùng Vương	770	770	770

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
85	Đường bên hông chợ: Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Phan Văn Trị	2.940	2.940	2.940
86	Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng	1.260	1.260	1.260
87	Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ Cao Thắng đến Bể Văn Đàn	910	910	910
88	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ giáp Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng	1.190	1.190	1.190
89	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ Cao Thắng đến Bể Văn Đàn	770	770	770
90	Đường Hàm Nghi: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Cao Thắng	910	910	910
91	Đường Hàm Nghi: Đoạn từ Cao Thắng đến Nguyễn Văn Cừ	770	770	770
92	Đường Hàm Nghi: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	560	560	560
93	Đường Nguyễn An Ninh: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Lê Đại Hành	630	630	630
94	Đường Nguyễn An Ninh: Đoạn từ Lê Đại Hành đến Nguyễn Văn Cừ	560	560	560
95	Đường Nguyễn An Ninh: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường giáp kênh TàPao	490	490	490
96	Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng	1.260	1.260	1.260
97	Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ Cao Thắng đến giáp suối (đường Lê Đại Hành)	910	910	910
98	Đường Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ giáp suối (đường Lê Đại Hành) đến Bể Văn Đàn	700	700	700
99	Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Nguyễn Khuyến đến Trần Quang Khải	2.100	2.100	2.100
100	Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Trần Quang Khải đến Tôn Đức Thắng	1.610	1.610	1.610
101	Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trần Bình Trọng	1.120	1.120	1.120
102	Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Nguyễn Văn Cừ	910	910	910
103	Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	630	630	630
104	Đường Trần Thủ Độ: Đoạn từ Ngô Sĩ Liên đến Lê Đại Hành	840	840	840
105	Đường Trần Thủ Độ: Đoạn từ Lê Đại Hành đến Đoàn Thị Điểm	770	770	770
106	Đường Đào Duy Từ: Từ Lê Quý Đôn đến giáp Cách Mạng Tháng Tám	770	770	770
107	Giáp đường Kim Đồng Từ cầu Ba Lu đến hết khu dân cư	490	490	490
108	Đường Phan Văn Trị: Đoạn từ giáp Huyện Ủy đến Trần Bình Trọng	560	560	560

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
109	Đường Phan Văn Trị: Đoạn từ Trần Bình Trọng đến Đoàn Thị Điểm	910	910	910
110	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ	770	770	770
111	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	644	644	644
112	Đường Duy Tân: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bế Văn Đàn	770	770	770
113	Đường Tô Ngọc Vân: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ	770	770	770
114	Đường Tô Ngọc Vân: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	644	644	644
115	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ	560	560	560
116	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	476	476	476
117	Đường Lương Định Của: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ	560	560	560
118	Đường Lương Định Của: Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	462	462	462
119	Đường Cao Bá Đạt: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng	910	910	910
120	Đường Cao Bá Đạt: Đoạn từ Cao Thắng đến Bế Văn Đàn	770	770	770
121	Đường Cao Bá Đạt: Đoạn từ Bế Văn Đàn đến hết đường	560	560	560
122	Đường Tô Vĩnh Diện: Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Cao Thắng	560	560	560
123	Đường Tô Vĩnh Diện: Đoạn từ Cao Thắng đến Hải Thượng Lãn Ông	490	490	490
124	Đường Hoàng Cầm: Đoạn từ Cao Thắng đến Trần Bình Trọng	560	560	560
125	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Phạm Ngọc Thạch	910	910	910
126	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến hết đường	560	560	560
127	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Võ Xu 1, thôn Võ Xu 2, thôn Võ Xu 3, thôn Võ Xu 4, thôn Võ Xu 5, thôn Võ Xu 6, thôn Võ Xu 7, thôn Võ Xu 8, thôn Võ Xu 9.	560	560	560
128	Đường Đồng Khởi: Đoạn từ Bà Huyện Thanh Quan đến Nguyễn Thái Học	1.260	1.260	1.260
129	Đường Ngô Tất Tố: Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Văn Cừ	700	700	700
130	Đường Phan Huy Ích: Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến hết khu dân cư	595	595	595
131	Đường Nguyên Hồng: Đoạn từ Hàm Nghi đến hết khu dân cư	700	700	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
132	Khu dân cư Vật Tư, thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh: Đường Lạc Long Quân từ Nguyễn Khuyến đến Nguyễn Thượng Hiền	2.170	2.170	2.170
133	Khu dân cư Vật Tư, thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh: Đường Âu Cơ từ Nguyễn Khuyến đến Nguyễn Thượng Hiền	2.030	2.030	2.030
134	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 13 và từ lô số 23 đến lô 29) từ Hoàng Diệu đến giáp Nhà thờ Võ Xu	2.520	2.520	2.520
135	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Hoàng Diệu (gồm các lô đất từ lô số 14 đến lô số 22) và đường Cao Bá Đạt (gồm các lô đất từ lô số 33 đến lô 41) từ Tôn Đức Thắng đến đường quy hoạch số 4	2.030	2.030	2.030
136	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 42 đến lô 48) từ Cao Bá Đạt đến đường Quy hoạch	1.470	1.470	1.470
137	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 11) từ Từ giáp Nhà thờ Võ Xu đến Tô Vĩnh Diện	2.240	2.240	2.240
138	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô 12 và lô 13) từ Tôn Đức Thắng đến đường quy hoạch số 4	1.890	1.890	1.890
139	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 8 đến lô 20 và từ lô số 23 đến lô 35) Từ đường Quy hoạch đến Tô Vĩnh Diện	1.680	1.680	1.680
140	Khu dân cư Đồi Mỹ, thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh: Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô từ lô 21 đến lô 22 và lô số 36 đến lô 44) từ đường Quy hoạch đến giáp khu dân cư	1.540	1.540	1.540
141	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6	858	858	1.001
142	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10	630	630	735
143	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6	628	628	733

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
144	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10	552	552	644
145	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6	417	417	487
146	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10	312	312	364
147	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Vũ Hoà 1, thôn Vũ Hoà 2, thôn Vũ Hoà 3, thôn Vũ Hoà 4, thôn Vũ Hoà 5, thôn Vũ Hoà 6	342	342	399
148	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Nam Chính 1, thôn Nam Chính 2, thôn Nam Chính 3, thôn Nam Chính 4, thôn Nam Chính 5, thôn Nam Chính 6, thôn Nam Chính 7, thôn Nam Chính 8, thôn Nam Chính 9, thôn Nam Chính 10	258	258	301

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 96
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HOÀI ĐỨC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	89	70	62	42
2	Đất trồng cây lâu năm	105	81	74	54
3	Đất nuôi trồng thủy sản	69	59	54	42

2. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

3. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường liên thôn <3m	450
2	Đường số 1	950
3	Đường số 3	950
4	Đường ĐT766 - Thác Reo: Đoạn từ đường số 1 đến đường số 27	950
5	Đường ĐT766 - Thác Reo: Đoạn từ đường số 27 đến cầu Bến Thuyền	540
6	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp ranh xã Trà Tân đến cầu Nín Thờ	1.100
7	Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Nín Thờ đến đường vào Lò Gạch ông Nghĩa	1.250
8	Đường ĐT766: Đoạn từ đường vào Lò Gạch ông Nghĩa đến ngã ba Cây Sung	1.950
9	Đường ĐT766: Đoạn từ ngã ba Cây Sung đến ranh cây xăng Vân Hương	3.800
10	Đường ĐT766: Đoạn từ ranh cây xăng Vân Hương đến đường 30 tháng 4	6.500
11	Đường Bùi Thị Xuân: Đoạn từ Chu Văn An đến đường Lý Thường Kiệt	2.700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
12	Đường Chu Văn An: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân	2.200
13	Đường Chu Văn An: Đoạn từ Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh	1.600
14	Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Nguyễn Chí Thanh	4.100
15	Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Thường Kiệt	2.600
16	Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Thông	1.600
17	Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ Nguyễn Đường Thông đến đường Ngô Thị Nhậm	1.400
18	Đường Đinh Bộ Lĩnh: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân	2.200
19	Đường Đinh Bộ Lĩnh: Đoạn từ Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh	1.600
20	Đường 23/3: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	2.700
21	Đường 3/2: Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường Phan Đình Giót	8.300
22	Đường 3/2: Đoạn từ đường Phan Đình Giót đến đường Trần Hưng Đạo	11.400
23	Đường 3/2: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	12.100
24	Đường 3/2: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến nhà thờ Tin Lành	7.600
25	Đường 3/2: Đoạn từ nhà thờ tin lành đến đường Nguyễn Huệ	6.100
26	Đường 3/2: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền	5.100
27	Đường 3/2: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến cầu nghĩa địa	4.100
28	Đường 30/4: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Lợi	3.400
29	Đường 30/4: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Phan Bội Châu	1.600
30	Đường 30/4: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến hết khu dân cư	1.400
31	Đường 30/4: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú	4.100
32	Đường 30/4: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường 23/3	3.100
33	Đường 30/4: Đoạn từ đường 23/3 đến đường Lý Thường Kiệt	2.100
34	Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	2.300
35	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân	2.200
36	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh	1.600
37	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Điện Biên Phủ	1.200
38	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú	3.500
39	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	5.600
40	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	4.900
41	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền	3.800
42	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư	2.400
43	Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân	2.200
44	Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh	1.700
45	Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	2.400
46	Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh	1.800
47	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	2.400
48	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Điện Biên Phủ	2.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
49	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền	1.200
50	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư	900
51	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	2.000
52	Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	2.400
53	Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh	2.100
54	Đường Ngô Quyền: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Nguyễn Trãi	2.400
55	Đường Ngô Quyền: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Phan Chu Trinh	1.000
56	Đường Ngô Quyền: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lý Thường Kiệt	2.100
57	Đường Nguyễn Chí Thanh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân	2.200
58	Đường Nguyễn Chí Thanh: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh	1.700
59	Đường Nguyễn Chí Thanh: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Điện Biên Phủ	1.300
60	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Lợi	3.400
61	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Phan Bội Châu	1.200
62	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Phan Chu Trinh	900
63	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến hết khu dân cư	636
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	3.200
65	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền	2.100
66	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư	1.200
67	Đường Nguyễn Xí: Đoạn từ đường 3/2 đến Lê Hồng Phong	4.100
68	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	2.400
69	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	2.300
70	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền	1.600
71	Đường Nguyễn Trung Trực: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	2.400
72	Đường Nguyễn Trung Trực: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh	2.000
73	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú	10.800
74	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng	8.500
75	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường 23/3	7.100
76	Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú	10.800
77	Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Thủ Khoa Huân	8.500
78	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	2.400
79	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh	1.800
80	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Võ Thị Sáu	7.200
81	Đường Thủ Khoa Huân: Từ đường 30/4 đến Võ Thị Sáu	3.700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
82	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú	11.500
83	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng	8.100
84	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lương Thế Vinh	7.200
85	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Lương Thế Vinh đến đường Lý Thường Kiệt	5.400
86	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Thông	2.700
87	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Nguyễn Thông đến đường Ngô Thì Nhậm	2.100
88	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Ngô Thì Nhậm đến đường Đồi Bảo Đại	2.000
89	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Lợi	6.700
90	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Phan Bội Châu	3.200
91	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Hết khu dân cư	2.500
92	Đường Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Viết Xuân	6.900
93	Đường Trần Phú: Đoạn từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Phan Đình Giót	5.100
94	Đường Trần Phú: Đoạn từ đường Phan Đình Giót đến đường 30/4	4.600
95	Đường Trần Quang Diệu: Từ đường 3/2 đến Chu Văn An	3.200
96	Đường Trương Định: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	2.300
97	Đường Trương Định: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh	1.700
98	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường Thủ Khoa Huân đến đường 23/3	6.700
99	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường 23/3 đến đường Lý Thường Kiệt	6.100
100	Đường Tổ 5, thôn Đức Tài 4	4.800
101	Hẻm 91/1 đường 30 tháng 4: Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Duẩn	3.800
102	Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú: Từ đường 30/4 đến Phan Đình Giót	3.800
103	2 tuyến đường song song không tên từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Văn Trỗi	6.100
104	Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Huỳnh Thúc Kháng	1.400
105	Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến Nguyễn Thông	1.100
106	Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ Nguyễn Thông đến hết khu dân cư	1.000
107	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Điện Biên Phủ	1.300
108	Đường Thi Sách: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	1.400
109	Đường Thi Sách: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường cắt bê tông	1.200
110	Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	3.800
111	Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	3.600
112	Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền	3.000
113	Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư	2.000
114	Đường Nguyễn Thông: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	1.200
115	Đường Nguyễn Thông: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Điện Biên Phủ	1.100
116	Đường Ngô Thì Nhậm: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	1.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
117	Đường Ngô Thì Nhậm: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Điện Biên Phủ	1.200
118	Đường Chế Lan Viên: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết đường bê tông	1.100
119	Đường Nguyễn Du: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	1.000
120	Đường Nguyễn Du: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết đường đất	700
121	Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	900
122	Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết đường đất	700
123	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường số 4, thôn Đức Hạnh 2.	1.200
124	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	1.400
125	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	1.200
126	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền	900
127	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Giáp Đức Hạnh	1.200
128	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	1.400
129	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	900
130	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường 30/4	1.300
131	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ đường 30/4 đến hết khu dân cư	1.000
132	Đường Phạm Hồng Thái: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường 30/4	1.300
133	Đường Phạm Hồng Thái: Đoạn từ đường 30/4 đến hết khu dân cư	1.000
134	Đường Bạch Đằng: Từ đường 3/2 đến đường Lý Thường Kiệt	800
135	Đường Nguyễn Trường Tộ: Từ đường Nguyễn Xí đến đường Lê Hồng Phong	3.100
136	Đường Lê Ngọc Hân: Từ đường Nguyễn Xí đến đường 30/4	3.800
137	Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	2.400
138	Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	1.100
139	Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường hết khu dân cư (qua Ngô Quyền)	800
140	Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường 30/4 tới hết khu dân cư (giáp đường số 5, thôn Đức Hạnh 2)	800
141	Đường Tô 4, thôn Võ Đắt (đối diện UBND cũ)	2.400
142	Đường D11a: Từ đường 3/2 đến đường Bạch Đằng	800
143	Đường Đào Tấn: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền	1.000
144	Đường Nguyễn Huy Tự: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền	900
145	Đường Nguyễn Văn Linh: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Chu Văn An	2.200
146	Đường Phan Đăng Lưu: Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Hoàng Văn Thụ	1.100
147	KDC Bông Vải: Từ đường nội bộ song song đường Phan Chu Trinh (giáp đất nông nghiệp)	1.800
148	KDC Bông Vải: Từ đường ngang song song đường Trần Hưng Đạo	2.000
149	Các tuyến đường còn lại chưa có tên	900
150	Đường Trịnh Hoài Đức: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 23/3	5.000
151	Đường Trần Đại Nghĩa: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 23/3	5.000
152	Đường Nguyễn Công Hoan: Từ đường 23/3 đến đường Võ Thị Sáu	5.000
153	Đường Đào Duy Tùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	1.400
154	Đường Đào Duy Tùng: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến cuối đường	1.100
155	Đường Trần Nguyên Hãn: Từ đường Ngô Quyền đến đường Lý Thường Kiệt	2.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
156	Đường Nguyễn Công Trứ: Từ đường 3 tháng 2 đến đường Lý Thường Kiệt	1.500
157	Đường Tôn Thất Thuyết: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường 30/4	5.000
158	Đường Nguyễn Huệ nối dài: Từ hết khu dân cư đến giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh	550
159	Đường Nguyễn Huệ nối dài: Từ giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh đến hết quy hoạch đất ở	400
160	Các tuyến còn lại trong vành đai chưa có tên	900
161	Các tuyến còn lại ngoài vành đai chưa có tên	550
162	Tuyến song song đường Phan Chu Trinh	900
163	Tuyến ngang từ Phan Bội Châu – giáp đất su (song song Đường 30/4)	900
164	Các tuyến còn lại chưa có tên mới được quy hoạch đất ở	550
165	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10	1.430
166	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4	1.700
167	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10	1.047
168	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4	1.220
169	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10	695
170	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4.	950
171	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10	570
172	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4	750

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường liên thôn <3m	270	270	315
2	Đường số 1	570	570	665
3	Đường số 3	570	570	665
4	Đường ĐT766 - Thác Reo: Đoạn từ đường số 1 đến đường số 27	570	570	665
5	Đường ĐT766 - Thác Reo: Đoạn từ đường số 27 đến cầu Bến Thuyền	324	324	378

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
6	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp ranh xã Trà Tân đến cầu Nín Thở	660	660	770
7	Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Nín Thở đến đường vào Lò Gạch ông Nghĩa	750	750	875
8	Đường ĐT766: Đoạn từ đường vào Lò Gạch ông Nghĩa đến ngã ba Cây Sung	1.170	1.170	1.365
9	Đường ĐT766: Đoạn từ ngã ba Cây Sung đến ranh cây xăng Vân Hường	2.280	2.280	2.660
10	Đường ĐT766: Đoạn từ ranh cây xăng Vân Hường đến đường 30 tháng 4	3.900	3.900	4.550
11	Đường Bùi Thị Xuân: Đoạn từ Chu Văn An đến đường Lý Thường Kiệt	1.890	1.890	1.890
12	Đường Chu Văn An: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân	1.540	1.540	1.540
13	Đường Chu Văn An: Đoạn từ Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh	1.120	1.120	1.120
14	Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Nguyễn Chí Thanh	2.870	2.870	2.870
15	Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Thường Kiệt	1.820	1.820	1.820
16	Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Thông	1.120	1.120	1.120
17	Đường Điện Biên Phủ: Đoạn từ Nguyễn Đường Thông đến đường Ngô Thị Nhậm	980	980	980
18	Đường Đinh Bộ Lĩnh: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân	1.540	1.540	1.540
19	Đường Đinh Bộ Lĩnh: Đoạn từ Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh	1.120	1.120	1.120
20	Đường 23/3: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	1.890	1.890	1.890
21	Đường 3/2: Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường Phan Đình Giót	5.810	5.810	5.810
22	Đường 3/2: Đoạn từ đường Phan Đình Giót đến đường Trần Hưng Đạo	7.980	7.980	7.980
23	Đường 3/2: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	8.470	8.470	8.470
24	Đường 3/2: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến nhà thờ Tin Lành	5.320	5.320	5.320
25	Đường 3/2: Đoạn từ nhà thờ tin lành đến đường Nguyễn Huệ	4.270	4.270	4.270
26	Đường 3/2: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền	3.570	3.570	3.570
27	Đường 3/2: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến cầu nghĩa địa	2.870	2.870	2.870
28	Đường 30/4: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Lợi	2.380	2.380	2.380
29	Đường 30/4: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Phan Bội Châu	1.120	1.120	1.120
30	Đường 30/4: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến hết khu dân cư	980	980	980

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
31	Đường 30/4: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú	2.870	2.870	2.870
32	Đường 30/4: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường 23/3	2.170	2.170	2.170
33	Đường 30/4: Đoạn từ đường 23/3 đến đường Lý Thường Kiệt	1.470	1.470	1.470
34	Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	1.610	1.610	1.610
35	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân	1.540	1.540	1.540
36	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh	1.120	1.120	1.120
37	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Điện Biên Phủ	840	840	840
38	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú	2.450	2.450	2.450
39	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	3.920	3.920	3.920
40	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	3.430	3.430	3.430
41	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền	2.660	2.660	2.660
42	Đường Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư	1.680	1.680	1.680
43	Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân	1.540	1.540	1.540
44	Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh	1.190	1.190	1.190
45	Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	1.680	1.680	1.680
46	Đường Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh	1.260	1.260	1.260
47	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	1.680	1.680	1.680
48	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Điện Biên Phủ	1.400	1.400	1.400
49	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền	840	840	840
50	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư	630	630	630
51	Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	1.400	1.400	1.400
52	Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	1.680	1.680	1.680
53	Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh	1.470	1.470	1.470
54	Đường Ngô Quyền: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Nguyễn Trãi	1.680	1.680	1.680
55	Đường Ngô Quyền: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Phan Chu Trinh	700	700	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
56	Đường Ngô Quyền: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lý Thường Kiệt	1.470	1.470	1.470
57	Đường Nguyễn Chí Thanh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bùi Thị Xuân	1.540	1.540	1.540
58	Đường Nguyễn Chí Thanh: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Văn Linh	1.190	1.190	1.190
59	Đường Nguyễn Chí Thanh: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Điện Biên Phủ	910	910	910
60	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Lợi	2.380	2.380	2.380
61	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Phan Bội Châu	840	840	840
62	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Phan Chu Trinh	630	630	630
63	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến hết khu dân cư	445	445	445
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	2.240	2.240	2.240
65	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền	1.470	1.470	1.470
66	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư	840	840	840
67	Đường Nguyễn Xí: Đoạn từ đường 3/2 đến Lê Hồng Phong	2.870	2.870	2.870
68	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	1.680	1.680	1.680
69	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	1.610	1.610	1.610
70	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền	1.120	1.120	1.120
71	Đường Nguyễn Trung Trực: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	1.680	1.680	1.680
72	Đường Nguyễn Trung Trực: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh	1.400	1.400	1.400
73	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú	7.560	7.560	7.560
74	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng	5.950	5.950	5.950
75	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường 23/3	4.970	4.970	4.970
76	Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú	7.560	7.560	7.560
77	Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Thủ Khoa Huân	5.950	5.950	5.950
78	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	1.680	1.680	1.680
79	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh	1.260	1.260	1.260

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
80	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Võ Thị Sáu	5.040	5.040	5.040
81	Đường Thủ Khoa Huân: Từ đường 30/4 đến Võ Thị Sáu	2.590	2.590	2.590
82	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Trần Phú	8.050	8.050	8.050
83	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng	5.670	5.670	5.670
84	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lương Thế Vinh	5.040	5.040	5.040
85	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Lương Thế Vinh đến đường Lý Thường Kiệt	3.780	3.780	3.780
86	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Thông	1.890	1.890	1.890
87	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Nguyễn Thông đến đường Ngô Thì Nhậm	1.470	1.470	1.470
88	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Ngô Thì Nhậm đến đường Đồi Bảo Đại	1.400	1.400	1.400
89	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Lợi	4.690	4.690	4.690
90	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Phan Bội Châu	2.240	2.240	2.240
91	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Hết khu dân cư	1.750	1.750	1.750
92	Đường Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Viết Xuân	4.830	4.830	4.830
93	Đường Trần Phú: Đoạn từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Phan Đình Giót	3.570	3.570	3.570
94	Đường Trần Phú: Đoạn từ đường Phan Đình Giót đến đường 30/4	3.220	3.220	3.220
95	Đường Trần Quang Diệu: Từ đường 3/2 đến Chu Văn An	2.240	2.240	2.240
96	Đường Trương Định: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quang Diệu	1.610	1.610	1.610
97	Đường Trương Định: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh	1.190	1.190	1.190
98	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường Thủ Khoa Huân đến đường 23/3	4.690	4.690	4.690
99	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường 23/3 đến đường Lý Thường Kiệt	4.270	4.270	4.270
100	Đường Tổ 5, thôn Đức Tài 4	3.360	3.360	3.360
101	Hẻm 91/1 đường 30 tháng 4: Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Duẩn	2.660	2.660	2.660
102	Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú: Từ đường 30/4 đến Phan Đình Giót	2.660	2.660	2.660
103	2 tuyến đường song song không tên từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Văn Trỗi	4.270	4.270	4.270
104	Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Huỳnh Thúc Kháng	980	980	980

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
105	Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến Nguyễn Thông	770	770	770
106	Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ Nguyễn Thông đến hết khu dân cư	700	700	700
107	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Điện Biên Phủ	910	910	910
108	Đường Thi Sách: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	980	980	980
109	Đường Thi Sách: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường cắt bê tông	840	840	840
110	Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	2.660	2.660	2.660
111	Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	2.520	2.520	2.520
112	Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền	2.100	2.100	2.100
113	Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết khu dân cư	1.400	1.400	1.400
114	Đường Nguyễn Thông: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	840	840	840
115	Đường Nguyễn Thông: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Điện Biên Phủ	770	770	770
116	Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	910	910	910
117	Đường Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Điện Biên Phủ	840	840	840
118	Đường Chế Lan Viên: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết đường bê tông	770	770	770
119	Đường Nguyễn Du: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	700	700	700
120	Đường Nguyễn Du: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết đường đất	490	490	490
121	Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	630	630	630
122	Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết đường đất	490	490	490
123	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường số 4, thôn Đức Hạnh 2.	840	840	840
124	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	980	980	980
125	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	840	840	840
126	Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Ngô Quyền	630	630	630
127	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Giáp Đức Hạnh	840	840	840
128	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	980	980	980

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
129	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	630	630	630
130	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường 30/4	910	910	910
131	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ đường 30/4 đến hết khu dân cư	700	700	700
132	Đường Phạm Hồng Thái: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường 30/4	910	910	910
133	Đường Phạm Hồng Thái: Đoạn từ đường 30/4 đến hết khu dân cư	700	700	700
134	Đường Bạch Đằng: Từ đường 3/2 đến đường Lý Thường Kiệt	560	560	560
135	Đường Nguyễn Trường Tộ: Từ đường Nguyễn Xí đến đường Lê Hồng Phong	2.170	2.170	2.170
136	Đường Lê Ngọc Hân: Từ đường Nguyễn Xí đến đường 30/4	2.660	2.660	2.660
137	Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Hưng Đạo	1.680	1.680	1.680
138	Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	770	770	770
139	Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường hết khu dân cư (qua Ngô Quyền)	560	560	560
140	Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường 30/4 tới hết khu dân cư (giáp đường số 5, thôn Đức Hạnh 2)	560	560	560
141	Đường Tổ 4, thôn Võ Đất (đối diện UBND cũ)	1.680	1.680	1.680
142	Đường D11a: Từ đường 3/2 đến đường Bạch Đằng	560	560	560
143	Đường Đào Tấn: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền	700	700	700
144	Đường Nguyễn Huy Tự: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền	630	630	630
145	Đường Nguyễn Văn Linh: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Chu Văn An	1.540	1.540	1.540
146	Đường Phan Đăng Lưu: Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Hoàng Văn Thụ	770	770	770
147	KDC Bông Vải: Từ đường nội bộ song song đường Phan Chu Trinh (giáp đất nông nghiệp)	1.260	1.260	1.260
148	KDC Bông Vải: Từ đường ngang song song đường Trần Hưng Đạo	1.400	1.400	1.400
149	Các tuyến đường còn lại chưa có tên	630	630	630
150	Đường Trịnh Hoài Đức: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 23/3	3.500	3.500	3.500
151	Đường Trần Đại Nghĩa: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 23/3	3.500	3.500	3.500
152	Đường Nguyễn Công Hoan: Từ đường 23/3 đến đường Võ Thị Sáu	3.500	3.500	3.500
153	Đường Đào Duy Tùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	980	980	980

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
154	Đường Đào Duy Tùng: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến cuối đường	770	770	770
155	Đường Trần Nguyên Hãn: Từ đường Ngô Quyền đến đường Lý Thường Kiệt	1.400	1.400	1.400
156	Đường Nguyễn Công Trứ: Từ đường 3 tháng 2 đến đường Lý Thường Kiệt	1.050	1.050	1.050
157	Đường Tôn Thất Thuyết: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường 30/4	3.500	3.500	3.500
158	Đường Nguyễn Huệ nối dài: Từ hết khu dân cư đến giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh	385	385	385
159	Đường Nguyễn Huệ nối dài: Từ giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh đến hết quy hoạch đất ở	280	280	280
160	Các tuyến còn lại trong vành đai chưa có tên	630	630	630
161	Các tuyến còn lại ngoài vành đai chưa có tên	385	385	385
162	Tuyến song song đường Phan Chu Trinh	630	630	630
163	Tuyến ngang từ Phan Bội Châu – giáp đất su (song song Đường 30/4)	630	630	630
164	Các tuyến còn lại chưa có tên mới được quy hoạch đất ở	385	385	385
165	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10	858	858	1.001
166	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4	1.020	1.020	1.190
167	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10	628	628	733
168	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4	732	732	854
169	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10	417	417	487
170	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4	570	570	665
171	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đức Tín 5, thôn Đức Tín 6, thôn Đức Tín 7, thôn Đức Tín 8, thôn Đức Tín 9, thôn Đức Tín 10	342	342	399

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
172	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Đức Hạnh 1, thôn Đức Hạnh 2, thôn Đức Hạnh 3, thôn Đức Hạnh 4	450	450	525

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 97

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRÀ TÂN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	57	56	46	30
2	Đất trồng cây lâu năm	92	70	65	39
3	Đất nuôi trồng thủy sản	54	53	39	30

2. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

3. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Gia Huỳnh đến cầu Nhôm	2.640
2	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp cầu Nhôm đến đường số 4, thôn Đông Tân.	2.020
3	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 4, thôn Đông Tân đến cầu Cháy	1.600
4	Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Cháy đến đường số 14, thôn 1B	1.320
5	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 14, thôn 1B đến đường số 12, thôn 1B	1.670
6	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 12, thôn 1B đến đường số 6, thôn 1A	2.100
7	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 6, thôn 1A đến đường số 1, thôn 1A	1.750
8	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 1, thôn 1A đến giáp ranh nghĩa trang thôn 1A	1.250
9	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp ranh nghĩa trang thôn 1A đến đường số 23, thôn 4A	1.020

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 23, thôn 4A đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	1.500
11	Đường ĐT766: Đoạn từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	650
12	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp đất nhà ông Võ Xuyên An đến giáp đường số 8, thôn 1	1.080
13	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp đường số 8, thôn 1 đến đường số 2, thôn 1.	1.500
14	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 2, thôn 1 đến giáp ranh thôn Đức Hạnh 1, xã Hoài Đức	1.000
15	Khu dân cư Nam Hà	2.300
16	Khu dân cư Nam Hà 2	1.800
17	Khu dân cư Nam Hà 3	2.100
18	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	1.700
19	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	1.430
20	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	1.220
21	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	1.047
22	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	950
23	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	695
24	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	750
25	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	570

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất TMDV	Đất CSSX PNN	Đất HDKS
1	Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Gia Huynh đến cầu Nhôm	1.584	1.584	1.848
2	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp cầu Nhôm đến đường số 4, thôn Đông Tân.	1.212	1.212	1.414
3	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 4, thôn Đông Tân đến cầu Cháy	960	960	1.120
4	Đường ĐT766: Đoạn từ cầu Cháy đến đường số 14, thôn 1B	792	792	924

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất TMDV	Đất CSSX PNN	Đất HDKS
5	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 14, thôn 1B đến đường số 12, thôn 1B	1.002	1.002	1.169
6	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 12, thôn 1B đến đường số 6, thôn 1A	1.260	1.260	1.470
7	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 6, thôn 1A đến đường số 1, thôn 1A	1.050	1.050	1.225
8	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 1, thôn 1A đến giáp ranh nghĩa trang thôn 1A	750	750	875
9	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp ranh nghĩa trang thôn 1A đến đường số 23, thôn 4A	612	612	714
10	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 23, thôn 4A đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	900	900	1.050
11	Đường ĐT766: Đoạn từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	390	390	455
12	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp đất nhà ông Võ Xuyên An đến giáp đường số 8, thôn 1	648	648	756
13	Đường ĐT766: Đoạn từ giáp đường số 8, thôn 1 đến đường số 2, thôn 1.	900	900	1.050
14	Đường ĐT766: Đoạn từ đường số 2, thôn 1 đến giáp ranh thôn Đức Hạnh 1, xã Hoài Đức	600	600	700
15	Khu dân cư Nam Hà	1.380	1.380	1.610
16	Khu dân cư Nam Hà 2	1.080	1.080	1.260
17	Khu dân cư Nam Hà 3	1.260	1.260	1.470
18	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	1.020	1.020	1.190
19	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	858	858	1.001
20	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	732	732	854
21	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	628	628	733
22	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	570	570	665

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất TMDV	Đất CSSX PNN	Đất HDKS
23	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	417	417	487
24	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 2A, thôn 2B, thôn Nam Hà, thôn Đông Tân	450	450	525
25	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1A, thôn 1B, thôn 4, thôn 5, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A	342	342	399

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Nam Hà	134
2	Cụm công nghiệp Nam Hà 2	134
3	Cụm công nghiệp Đông Hà	134

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 98

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK WIL

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	73	58	47	36
2	Đất trồng cây lâu năm	108	76	52	44
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	37	31	27	23

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Trục đường chính (đường nhựa)	
	Từ ranh giới xã Nam Dong đến ngã 4 thôn Thanh Tâm - 150m	898
	Từ ngã 4 thôn Thanh Tâm - 150m đến ngã 3 Trạm xá xã	1.180
	Từ ngã 3 Trạm xá xã đến ngã 3 thôn Tân Sơn	695
	Từ ngã 3 thôn Tân Sơn đến ranh giới thôn 1	445
	Từ giáp ranh xã Ea Pô cũ đến cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m	355

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m đến cách ngã 3 nhà ông Dục - 50m	620
	Từ cách ngã 3 nhà ông Dục - 50m đến Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	549
	Từ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn đến bưu điện văn hoá xã	794
	Từ cổng chợ Đắc Wil (Km 0) về 2 phía mỗi phía 150m	952
	Từ bưu điện văn hóa xã đến ngã 3 nhà ông Thạch	390
	Từ ngã 3 nhà ông Thạch đến đầu nghĩa địa thôn 9	360
	Từ đầu nghĩa địa thôn 9 đến hết thôn 9	320
	Từ ngã 3 nhà ông Dục đến ngã 3 nhà ông Dục + 200m	220
	Từ ngã 3 nhà ông Dục + 200m đến hết ngã 6	225
	Từ ngã 3 chợ đến ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	526
	Từ ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học đến giáp xã Nam Dong	260
	Từ ngã 3 nhà ông Đề đến giáp xã Nam Dong	230
	Từ ngã 3 nhà ông Tư đến hết cổng trường THPT	230
2	Trục đường chính (đường đất đường đi buôn Nui)	
	Từ ngã 4 thôn Thanh Tâm đến ngã 3 nhà ông Lộc	465
	Từ ngã 3 nhà ông Lộc đến đường đi buôn Nui (ngã 3 cây mít)	340
3	Đường trục chính đi buôn Nui (Nam Dong đi buôn Nui)	
	Từ ranh giới xã Nam Dong đến mốc địa giới 3 mặt bờ sông	225
4	Đường đi thôn Trung Sơn	
	Từ ngã 3 nhà ông Lộc đến ngã 4 thôn Trung Sơn	406
	Từ ngã 4 thôn Trung Sơn đến ngã 3 nhà ông Tuất	330
5	Đường đi thác Lin Đa	
	Từ ngã 3 Trạm Y tế xã (thôn 4) đến ngã 3 thôn Phú Sơn cũ	490
6	Đường đi thôn Nam Tiến	
	Từ ngã 3 thôn Tân Sơn đến ngã 3 nhà ông Tuất	348
	Từ ngã 3 nhà ông Tuất đến ngã 3 thôn Suối Tre	340
7	Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến	
	Từ ngã 3 Thanh Xuân đến ngã 4 Tân Tiến	355
8	Đường đi thôn Hợp Thành	
	Từ ngã 3 thôn Hợp Thành đến hết nhà ông Nghiệp	180
9	Đường đi ngã sáu	
	Từ hết ngã sáu đến đường vào khu 3 tầng	150
10	Đường đi thôn Thanh Xuân	
	Từ Km 0 ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Km 0 + 150m (nhà ông Chắt)	830
	Từ Km 0 + 150m đến hết khu dân cư	410
	Từ ngã 4 Phú Sơn cũ đến ngã 3 nhà ông Đậu	320

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
11	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn (xã Ea Pô cũ)	220
12	Khu tái định cư Cồn Dầu	150
13	Tái định cư Thủy điện Sê Rê Pôk 3	219
14	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Ea Pô cũ)	103
15	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn (xã Đăk Wil cũ)	161
16	Đất ở khu dân cư còn lại	115

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSXPNN	Giá đất HĐKS
1	Trục đường chính (đường nhựa)			
	Từ ranh giới xã Nam Dong đến ngã 4 thôn Thanh Tâm - 150m	718	629	629
	Từ ngã 4 thôn Thanh Tâm - 150m đến ngã 3 Trạm xá xã	944	826	826
	Từ ngã 3 Trạm xá xã đến ngã 3 thôn Tân Sơn	556	487	487
	Từ ngã 3 thôn Tân Sơn đến ranh giới thôn 1	356	312	312
	Từ giáp ranh xã Ea Pô cũ đến cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m	284	249	249
	Từ cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m đến cách ngã 3 nhà ông Dục - 50m	496	434	434
	Từ cách ngã 3 nhà ông Dục - 50m đến Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	439	384	384
	Từ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn đến bưu điện văn hoá xã	635	556	556
	Từ cổng chợ Đăk Wil (Km 0) về 2 phía mỗi phía 150m	762	666	666
	Từ bưu điện văn hóa xã đến ngã 3 nhà ông Thạch	312	273	273
	Từ ngã 3 nhà ông Thạch đến đầu nghĩa địa thôn 9	288	252	252
	Từ đầu nghĩa địa thôn 9 đến hết thôn 9	256	224	224
	Từ ngã 3 nhà ông Dục đến ngã 3 nhà ông Dục + 200m	176	154	154
	Từ ngã 3 nhà ông Dục + 200m đến hết ngã 6	180	158	158
	Từ ngã 3 chợ đến ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	421	368	368
	Từ ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học đến giáp xã Nam Dong	208	182	182
	Từ ngã 3 nhà ông Đề đến giáp xã Nam Dong	184	161	161
	Từ ngã 3 nhà ông Tư đến hết cổng trường THPT	184	161	161
2	Trục đường chính (đường đất đường đi buôn Nui)			
	Từ ngã 4 thôn Thanh Tâm đến ngã 3 nhà ông Lộc	372	326	326
	Từ ngã 3 nhà ông Lộc đến đường đi buôn Nui (ngã 3 cây mít)	272	238	238
3	Đường trục chính đi buôn Nui (Nam Dong đi buôn Nui)			

STT	Tiêu đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ranh giới xã Nam Dong đến mốc địa giới 3 mặt bờ sông	180	158	158
4	Đường đi thôn Trung Sơn			
	Từ ngã 3 nhà ông Lộc đến ngã 4 thôn Trung Sơn	325	284	284
	Từ ngã 4 thôn Trung Sơn đến ngã 3 nhà ông Tuất	264	231	231
5	Đường đi thác Lin Đa			
	Từ ngã 3 Trạm Y tế xã (thôn 4) đến ngã 3 thôn Phú Sơn cũ	392	343	343
6	Đường đi thôn Nam Tiến			
	Từ ngã 3 thôn Tân Sơn đến ngã 3 nhà ông Tuất	278	244	244
	Từ ngã 3 nhà ông Tuất đến ngã 3 thôn Suối Tre	272	238	238
7	Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến			
	Từ ngã 3 Thanh Xuân đến ngã 4 Tân Tiến	284	249	249
8	Đường đi thôn Hợp Thành			
	Từ ngã 3 thôn Hợp Thành đến hết nhà ông Nghiệp	144	126	126
9	Đường đi ngã sáu			
	Từ hết ngã sáu đến đường vào khu 3 tầng	120	105	105
10	Đường đi thôn Thanh Xuân			
	Từ Km 0 ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Km 0 + 150m (nhà ông Chất)	664	581	581
	Từ Km 0 + 150m đến hết khu dân cư	328	287	287
	Từ ngã 4 Phú Sơn cũ đến ngã 3 nhà ông Đậu	256	224	224
11	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn (xã Ea Pô cũ)	176	154	154
12	Khu tái định cư Cồn Dầu	120	105	105
13	Tái định cư Thủy điện Sê Rê Pôk 3	175	153	153
14	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Ea Pô cũ)	82	72	72
15	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn (xã Đắk Wil cũ)	129	113	113
16	Đất ở khu dân cư còn lại	92	81	81

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 99

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM DONG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	78	67	52	40
2	Đất trồng cây lâu năm	126	91	60	49
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	40	33	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Các trục đường chính	
	Từ cầu Sắt (giáp xã Cư Jút) đến ngã 3 nhà ông Thái	1.106
	Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 3 nhà ông Nghiệp	1.030
	Từ ngã 3 nhà ông Nghiệp đến ngã 3 Khánh Bạc	1.410
	Từ ngã 3 Khánh Bạc đến ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán)	2.782
	Từ ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán) đến ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai)	3.550
	Từ ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến ngã 4 trường Phan Bội Châu	2.060

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến ngã 3 phân trường thôn 1	1.206
	Từ ngã 3 phân trường thôn 1 đến giáp ranh xã Đăk Wil	950
2	Đường đi buôn Tia	
	Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 4 Đức Lợi	1.112
3	Đường đi xã Cư Jút	
	Từ ngã 4 chợ Nam Dong đến nhà ông Chiêu	2.820
	Từ nhà ông Chiêu đến ngã 4 Đài tưởng niệm	2.451
4	Đường đi xã Đăk Wil	
	Từ ngã 4 chợ Nam Dong đến ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm	2.063
	Từ ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm đến ngã 3 nhà ông Quỳnh + 50m	1.555
	Từ ngã 3 nhà ông Quỳnh + 50m đến hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4)	1.219
	Từ hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4) đến giáp xã Đăk Wil	910
5	Đường vào khu dân cư thôn 3	
	Từ ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến ngã 3 nhà ông Lạc	1.470
	Từ ngã 3 nhà ông Lạc đến ngã 3 nhà ông Sơn	1.100
	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 nhà ông Chiến thôn 2	870
	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 nhà ông Hoè	830
6	Đường đi thác Drayling (thôn 2)	
	Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến ngã 3 nhà ông Nhạ	918
	Từ ngã 3 nhà ông Nhạ đến cầu ông Thái	597
	Từ cầu ông Thái đến buôn Nui	380
7	Đường đi thôn 16	
	Từ ngã 3 nhà ông Nhạ đến ngã 3 nhà ông Nhân	620
	Từ ngã 3 nhà ông Nhân đến ngã 3 nhà ông Công	380
8	Toàn bộ tuyến 2 thôn 6	2.440
9	Toàn bộ tuyến 2 thôn 10	1.150
10	Toàn bộ tuyến 2 thôn 13	1.138
11	Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung Tâm (sau UBND xã)	1.445
12	Đường đi thôn 12	
	Từ ngã 4 đài tưởng niệm đến ngã 3 vườn điều	1.035
	Từ ngã 3 vườn điều đến giáp xã Cư Jút	640
	Từ ngã 3 vườn điều đến giáp ranh xã Đăk Wil	550
13	Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, 7, 8, 9, thôn Tân Ninh	612
14	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, thôn buôn	
	Từ cầu Sắt đến ngã 3 Khánh Bạc	813
	Từ ngã 3 Khánh Bạc đến ngã 4 trường Phan Bội Châu	895
	Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến giáp ranh xã Ea Pô cũ	618
	Từ ngã 3 Khánh Bạc đến giáp ranh xã Nam Dong	401
15	Đường vào UBND xã mới	
	Từ ngã 4 đài tưởng niệm đến UBND xã + 400m	815
16	Đường từ UBND xã mới đi trục đường chính	
	Từ ngã 3 cây xăng Anh Tuấn đến ngã 3 trường THCS Nguyễn Tất Thành	800
	Từ ngã 3 nhà ông Hiến đến ngã 3 đường vào UBND xã	647
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	273
18	Đường đi Đăk D'rông B	
	Từ Km 0 ngã 3 nhà ông Khoán đến ngã 4 tuyến 2 thôn 6	2.310
	Từ ngã 4 tuyến 2 thôn 6 đến hết khu dân cư thôn 5	1.228

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết khu dân cư thôn 5 đến giáp xã Đăk D'rông cũ	1.015
19	Đường đi Đăk D'rông A	
	Từ Km 0 (ngã 3 Khánh Bạc) đến ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6	2.285
	Từ ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6 đến hội trường thôn 7	1.600
	Từ hội trường thôn 7 đến giáp ranh xã Nam Dong	1.214
	Từ giáp ranh xã Nam Dong đến cầu thôn 2 cũ	370
	Từ cầu thôn 2 cũ đến cách tim công chợ + 200m	630
	Từ cách tim công chợ về mỗi phía + 200m	975
	Từ cách công chợ 200m đến ranh giới thôn 5, 6	623
	Từ cách công UBND xã về 2 phía mỗi phía 500m	659
	Từ ranh giới thôn 5, 6 đến cách công UBND xã (Đăk D'rông cũ) 500m	573
	Từ cách công UBND xã (Đăk D'rông cũ) 500m đến cách ngã 4 thôn 14 - 200m	507
	Ngã 4 thôn 14 về 4 phía mỗi phía 200m	927
	Từ ngã 4 thôn 14 + 200m đến đường UBND xã (Đăk D'rông cũ) đi Quán Lý	280
	Từ cách ngã 4 thôn 14 + 200m đến ngã 3 nhà ông Hoà, nhà ông Bảo	470
	Từ ngã 4 thôn 14 + 200m đến cầu thôn 15	280
	Từ cầu thôn 15 cũ đến cầu Suối Kiêu	230
20	Đường đi Quán Lý	
	Từ Km 0 (UBND xã Đăk D'rông cũ) đến Km 0 + 200m	450
	Từ Km 0 + 200m đến cách ngã 3 Quán Lý - 100m	280
	Trung tâm ngã 3 Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m	280
	Từ ngã 3 quán Lý + 100m đến giáp ranh xã Đăk Wil	295
	Từ ngã 3 quán Lý + 100m đến giáp ranh thôn 1 Nam Dong	295
21	Đường đi Cư Nia	
	Từ ngã 3 chợ (nhà ông Thắng) đến hết khu ki ốt chợ	490
	Từ hết khu ki ốt chợ đến hết khu ki ốt chợ +500m về phía cầu Cư Nia	479
	Từ hết khu ki ốt chợ + 500m đến cầu Cư Nia	251
22	Đường đi lòng hồ	
	Từ ngã 3 thôn 10 đến cầu thôn 11	308
	Từ cầu thôn 11 đến bờ đập lòng hồ	234
	Từ bờ đập lòng hồ đến hết thôn 20	190
23	Đường đi thôn 17	
	Từ ngã 2 thôn 16 (nhà ông Lân) đến ngã 3 nhà ông Đội	464
	Từ ngã 3 nhà ông Đội đến giáp xã Đăk Wil	250
24	Đường đi thôn 19	
	Từ ngã 3 C4 nhà ông Định đến trường học thôn 19	240
25	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn bon (xã Đăk D'rông cũ)	342
26	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đăk D'rông cũ)	121

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Các trục đường chính			
	Từ cầu Sắt (giáp xã Cư Jút) đến ngã 3 nhà ông Thái	885	774	774
	Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 3 nhà ông Nghiệp	824	721	721
	Từ ngã 3 nhà ông Nghiệp đến ngã 3 Khánh Bạc	1.128	987	987
	Từ ngã 3 Khánh Bạc đến ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán)	2.226	1.947	1.947
	Từ ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán) đến ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai)	2.840	2.485	2.485
	Từ ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến ngã 4 trường Phan Bội Châu	1.648	1.442	1.442
	Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến ngã 3 phân trường thôn 1	965	844	844
	Từ ngã 3 phân trường thôn 1 đến giáp ranh xã Đăk Wil	760	665	665
2	Đường đi buôn Tia			
	Từ ngã 3 nhà ông Thái đến ngã 4 Đức Lợi	890	778	778
3	Đường đi xã Cư Jút			
	Từ ngã 4 chợ Nam Dong đến nhà ông Chiêu	2.256	1.974	1.974
	Từ nhà ông Chiêu đến ngã 4 Đài tưởng niệm	1.961	1.716	1.716
4	Đường đi xã Đăk Wil			
	Từ ngã 4 chợ Nam Dong đến ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm	1.650	1.444	1.444
	Từ ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm đến ngã 3 nhà ông Quỳnh + 50m	1.244	1.089	1.089
	Từ ngã 3 nhà ông Quỳnh + 50m đến hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4)	975	853	853
	Từ hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4) đến giáp xã Đăk Wil	728	637	637
5	Đường vào khu dân cư thôn 3			
	Từ ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến ngã 3 nhà ông Lạc	1.176	1.029	1.029
	Từ ngã 3 nhà ông Lạc đến ngã 3 nhà ông Sơn	880	770	770
	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 nhà ông Chiến thôn 2	696	609	609
	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 nhà ông Hoè	664	581	581
6	Đường đi thác Drayling (thôn 2)			
	Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến ngã 3 nhà ông Nhạ	734	643	643
	Từ ngã 3 nhà ông Nhạ đến cầu ông Thái	478	418	418
	Từ cầu ông Thái đến buôn Nui	304	266	266
7	Đường đi thôn 16			
	Từ ngã 3 nhà ông Nhạ đến ngã 3 nhà ông Nhân	496	434	434
	Từ ngã 3 nhà ông Nhân đến ngã 3 nhà ông Công	304	266	266
8	Toàn bộ tuyến 2 thôn 6	1.952	1.708	1.708
9	Toàn bộ tuyến 2 thôn 10	920	805	805
10	Toàn bộ tuyến 2 thôn 13	910	797	797
11	Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung Tâm (sau UBND xã)	1.156	1.012	1.012
12	Đường đi thôn 12			
	Từ ngã 4 đài tưởng niệm đến ngã 3 vườn điều	828	725	725
	Từ ngã 3 vườn điều đến giáp xã Cư Jút	512	448	448
	Từ ngã 3 vườn điều đến giáp ranh xã Đăk Wil	440	385	385
13	Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, 7, 8, 9, thôn Tân Ninh	490	428	428

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
14	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, thôn buôn			
	Từ cầu Sắt đến ngã 3 Khánh Bạc	650	569	569
	Từ ngã 3 Khánh Bạc đến ngã 4 trường Phan Bội Châu	716	626	626
	Từ ngã 4 trường Phan Bội Châu đến giáp ranh xã Ea Pô cũ	494	433	433
	Từ ngã 3 Khánh Bạc đến giáp ranh xã Nam Dong	321	281	281
15	Đường vào UBND xã mới			
	Từ ngã 4 đài tưởng niệm đến UBND xã + 400m	652	571	571
16	Đường từ UBND xã mới đi trục đường chính			
	Từ ngã 3 cây xăng Anh Tuấn đến ngã 3 trường THCS Nguyễn Tất Thành	640	560	560
	Từ ngã 3 nhà ông Hiến đến ngã 3 đường vào UBND xã	518	453	453
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	218	191	191
18	Đường đi Đăk D'rông B			
	Từ Km 0 ngã 3 nhà ông Khoán đến ngã 4 tuyến 2 thôn 6	1.848	1.617	1.617
	Từ ngã 4 tuyến 2 thôn 6 đến hết khu dân cư thôn 5	982	860	860
	Từ hết khu dân cư thôn 5 đến giáp xã Đăk D'rông cũ	812	711	711
19	Đường đi Đăk D'rông A			
	Từ Km 0 (ngã 3 Khánh Bạc) đến ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6	1.828	1.600	1.600
	Từ ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6 đến hội trường thôn 7	1.280	1.120	1.120
	Từ hội trường thôn 7 đến giáp ranh xã Nam Dong	971	850	850
	Từ giáp ranh xã Nam Dong đến cầu thôn 2 cũ	296	259	259
	Từ cầu thôn 2 cũ đến cách tim công chợ + 200m	504	441	441
	Từ cách tim công chợ về mỗi phía + 200m	780	683	683
	Từ cách công chợ 200m đến ranh giới thôn 5, 6	498	436	436
	Từ cách công UBND xã về 2 phía mỗi phía 500m	527	461	461
	Từ ranh giới thôn 5, 6 đến cách công UBND xã (Đăk D'rông cũ) 500m	458	401	401
	Từ cách công UBND xã (Đăk D'rông cũ) 500m đến cách ngã 4 thôn 14 - 200m	406	355	355
	Ngã 4 thôn 14 về 4 phía mỗi phía 200m	742	649	649
	Từ ngã 4 thôn 14 + 200m đến đường UBND xã (Đăk D'rông cũ) đi Quán Lý	224	196	196
	Từ cách ngã 4 thôn 14 + 200m đến ngã 3 nhà ông Hoà, nhà ông Bảo	376	329	329
	Từ ngã 4 thôn 14 + 200m đến cầu thôn 15	224	196	196
	Từ cầu thôn 15 cũ đến cầu Suối Kiều	184	161	161
20	Đường đi Quán Lý			
	Từ Km 0 (UBND xã Đăk D'rông cũ) đến Km 0 + 200m	360	315	315
	Từ Km 0 + 200m đến cách ngã 3 Quán Lý - 100m	224	196	196
	Trung tâm ngã 3 Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m	224	196	196
	Từ ngã 3 quán Lý + 100m đến giáp ranh xã Đăk Wil	236	207	207
	Từ ngã 3 quán Lý + 100m đến giáp ranh thôn 1 Nam Dong	236	207	207
21	Đường đi Cư Nia			
	Từ ngã 3 chợ (nhà ông Thắng) đến hết khu ki ốt chợ	392	343	343

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ hết khu ki ốt chợ đến hết khu ki ốt chợ +500m về phía cầu Cù Nia	383	335	335
	Từ hết khu ki ốt chợ + 500m đến cầu Cù Nia	201	176	176
22	Đường đi lòng hồ			
	Từ ngã 3 thôn 10 đến cầu thôn 11	246	216	216
	Từ cầu thôn 11 đến bờ đập lòng hồ	187	164	164
	Từ bờ đập lòng hồ đến hết thôn 20	152	133	133
23	Đường đi thôn 17			
	Từ ngã 2 thôn 16 (nhà ông Lân) đến ngã 3 nhà ông Đội	371	325	325
	Từ ngã 3 nhà ông Đội đến giáp xã Đắc Wil	200	175	175
24	Đường đi thôn 19			
	Từ ngã 3 C4 nhà ông Định đến trường học thôn 19	192	168	168
25	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn bon (xã Đắc D'rông cũ)	274	239	239
26	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc D'rông cũ)	97	85	85

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 100
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CƯ JÚT

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	82	70	53	41
2	Đất trồng cây lâu năm	133	96	63	52
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	43	36	30	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Gia Nghĩa	
	Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến ngã 5 đường Ngô Quyền	8.407
2	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Đắk Lắk	
	Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến hết cửa hàng xe máy Lai Hương	9.818
	Từ hết cửa hàng xe máy Lai Hương đến hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	7.935

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi đến giáp ranh thôn 1 Tâm Thắng	6.040
3	Đường Trần Hưng Đạo	
	Từ ngã 5 đường Ngô Quyền đến ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu	7.150
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong	6.016
	Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới thôn 1 Ea Tling giáp thôn 1 Trúc Sơn	4.048
4	Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)	
	Từ ngã 5 đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 đường Bà Triệu (cổng thôn văn hoá 4 Ea Tling)	3.755
	Từ ngã 3 đường Bà Triệu (cổng thôn văn hoá 4 Ea Tling) đến ngã 4 đường Nguyễn Du	1.950
	Từ ngã 4 đường Nguyễn Du đến Nhà máy nước sạch	1.150
	Từ Nhà máy nước sạch đến giáp ranh xã Nam Đà	860
5	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	
	Từ Km 0 ngã 4 đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Trường Chinh	1.240
	Từ ngã 3 đường Trường Chinh đến cổng thác Trinh Nữ	900
6	Đường Trường Chinh (đường Sinh Thái)	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Du đến giáp ranh thôn 4 Tâm Thắng	550
7	Đường Hai Bà Trưng (vào thôn 6 Ea Tling)	
	Từ ngã 5 đường Hai Bà Trưng đến đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng)	1.170
	Từ đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng) đến đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế)	885
	Từ đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế) đến ngã 3 đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	875
8	Đường Lý Tự Trọng	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến Km 0 + 130m	1.800
	Từ Km 0 + 130m đến hết Nhà thờ từ đường nhà họ Phạm	1.691
	Từ hết Nhà thờ từ đường nhà họ Phạm đến hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng)	618
	Từ hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng) đến ngã 3 đường Trường Chinh (đường Sinh Thái)	535
9	Đường Nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường Lê Lợi	2.917
	Từ ngã 3 đường Lê Lợi đến hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	2.830
	Từ hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 4 đường Phan Chu Trinh	2.075
10	Đường Phan Chu Trinh (đường Tân Hải)	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành) đến cổng Trường THPT Phan Chu Trinh	2.100
11	Đường Phạm Văn Đồng (khu phố chợ)	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ)	4.120
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ) đến ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng (dốc đá)	2.030
	Từ ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng (dốc đá) đến ngã 5 đường Lý Tự Trọng (ngã 5 nhà ông Tòng)	1.322
12	Đường Đinh Tiên Hoàng	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm	880
13	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
	Từ ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã 5 đường Lý Tự Trọng	1.265
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào siêu thị Tất Thắng)	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ)	3.690
15	Đường Nguyễn Trãi (đường phía sau chợ huyện, bệnh viện cũ)	
	Từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào siêu thị Tất Thắng)	3.335
	Từ ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng đến ngã 3 đường Quang Trung	1.880
16	Đường Trương Công Định (đường nhà ông Khoa)	
	Từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.930
	Từ ngã 3 đường Hai Bà Trưng đến ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.465
17	Đường Ngô Quyền (vào Trung tâm chính trị)	
	Từ ngã 5 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn	4.110
	Từ ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong	3.950
18	Đường Lê Lợi	
	Từ Km 0 ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Nơ Trang Gur	1.850
	Từ ngã 3 đường Nơ Trang Gur đến ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (hoa viên Hồ Trúc)	2.130
19	Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến ngã 3 nhà ông Sác	2.541
	Từ ngã 3 nhà ông Sác đến ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	2.241
20	Đường Điện Biên Phủ (đường vào Sao Ngân Phương)	
	Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến giáp cầu	645
21	Đường Kim Đồng (Nhà máy điều)	
	Từ Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Nhà máy điều công chính	1.163
22	Đường Nguyễn Công Trứ (Nhà máy điều)	
	Từ Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến nhà máy điều (công phụ)	1.544
23	Đường Lê Quý Đôn (tuyến 2 bon U2)	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu (chùa Huệ Đức) đến ngã 4 giáp đường Y Ngông	2.700
24	Đường Y Ngông (tuyến 2 bon U2)	
	Từ ngã 4 đường Lê Quý Đôn đến ngã 3 đường Nơ Trang Gur	1.837
25	Đường Nơ Trang Gur (tuyến 2 bon U2)	
	Từ ngã 3 đường Y Ngông đến ngã 3 đường Lê Lợi	1.410
26	Đường Nơ Trang Long (tuyến 2 bon U1)	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	2.553
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đến hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh (bên cạnh trường mẫu giáo Ea Tling)	1.725
	Từ hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Quang Trung	1.275
27	Đường Bà Triệu (đường vào TDP4)	
	Từ ngã 3 đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm	3.010
	Từ ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm đến ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính)	1.290

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính) đến ngã 3 đường Võ Thị Sáu	1.140
28	Đường Nguyễn Đình Chiểu (cạnh chùa Huệ Đức)	
	Từ Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo) đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong	3.300
29	Đường Võ Thị Sáu (đường đội 7)	
	Từ Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 500m	1.232
30	Đường Lê Duẩn	
	Từ Km 0 (ngã 3 đường Phan Chu Trinh) đến ngã 3 đường Quang Trung (nhà ông Sự)	1.020
	Từ ngã 3 đường Lê Duẩn đến ngã 4 đường Phan Chu Trinh	985
31	Đường Nguyễn Chí Thanh (cạnh Kiểm lâm)	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Lê Duẩn	985
32	Đường Quang Trung	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã 3 đường Nguyễn Khuyến	790
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh	1.005
	Từ ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Lý Thái Tổ	855
	Từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 4 đường Lê Duẩn	1.107
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m)	2.050
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m) đến đường Lê Lai	1.275
33	Đường Y Jút (đường vào nhà rông bon U3 cạnh trụ điện 500kV)	
	Từ Km 0 đường Nguyễn Văn Linh đến Km 0 + 700m (nhà rông bon U3)	1.104
34	Đường Y Bih Alêo (tuyến 2 bon U3)	
	Từ ngã 3 hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh (trường Dân tộc nội trú) đến ngã 4 đường Y Jút (ngã 3 nhà ông Vận)	945
	Từ ngã 4 đường Y Jút (ngã 3 nhà ông Vận) đến đường Nguyễn Văn Linh	910
35	Đường Lê Lai (đường vào khu đồng chua)	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 3 đường Quang Trung	1.400
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến đường đi thôn 4, thôn 5 Tâm Thắng	935
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
	Từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lê Hồng Phong	2.130
	Từ ngã 4 đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung	1.466
37	Đường Mạc Thị Bưởi (đường liên thôn 9 Ea Tling)	
	Từ ngã 3 đường Nơ Trang Long (cạnh nhà ông Tuyến) đến giáp đường Phan Chu Trinh	1.292
38	Đường Y Ôn	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Nguyễn Chí Thanh	860
39	Đường Lý Thái Tổ	
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh	1.040
40	Đường Nguyễn Tri Phương	
	Từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh	1.020
41	Đường Phan Đăng Lưu	
	Từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh	985
42	Đường Lý Thường Kiệt	
	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đăng Lưu	980
43	Đường Trần Quý Cáp	
	Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.810

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
44	Đường Nguyễn Khuyến	
	Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến ngã 3 đường Quang Trung	2.005
45	Đường Phan Đình Giót	1.368
46	Đường Hồ Tùng Mậu	1.370
47	Đường Nguyễn Viết Xuân	
	Từ Km 0 đường Trần Hưng Đạo đến Km 0 + 360m	850
	Từ Km 0 + 360m đến đường Nguyễn Văn Cừ	630
48	Đường Y Nuê	
	Từ Km 0 đường Trần Hưng Đạo đến Km 0 + 360m	880
	Từ Km 0 + 360m đến đường Nguyễn Văn Cừ	842
49	Đường Tô Hiến Thành	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương	750
	Từ ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	685
50	Đường Nguyễn Văn Cừ	
	Từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	750
51	Đường Tuệ Tĩnh	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu	1.100
52	Đường Đoàn Thị Điểm	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu	1.080
53	Đường Nguyễn Hữu Thọ	
	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Du	815
54	Đường Cao Thắng	
	Từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng	971
55	Đường Nguyễn Thị Định	
	Từ đường Nơ Trang Long đến hẻm 35 đường Y Ngông	900
56	Hẻm 29 đường Bà Triệu	
	Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Văn Cừ	880
57	Hẻm 41 đường Bà Triệu	
	Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Văn Cừ	820
58	Hẻm 13 đường Bà Triệu	
	Từ đường Bà Triệu đến hẻm 84 đường Hùng Vương	920
59	Hẻm 28 đường Hùng Vương	1.110
60	Hẻm 84 đường Hùng Vương	
	Từ đường Hùng Vương đến hẻm 29 đường Bà Triệu	1.060
61	Hẻm 100 đường Hùng Vương	
	Từ đường Hùng Vương đến đường Tô Hiến Thành	900
62	Hẻm 35 đường Y Ngông	
	Từ đường Y Ngông đến đường Nguyễn Thị Định	900
63	Hẻm 10 đường Nguyễn Thị Minh Khai	880
64	Khu trung tâm thị trấn	554
65	Ngoài trung tâm thị trấn	360
66	Quốc lộ 14 đoạn giáp Đắc Lắc	
	Từ ngã 3 Tân Hải đến ngã 3 Khu công nghiệp Tâm Thắng	3.791
	Từ ngã 3 Khu công nghiệp Tâm Thắng đến cầu 14	3.657
67	Đường đi Nam Dong	
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến cổng Trường THPT Phan Chu Trinh	1.573

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã 4 Trường THPT Phan Chu Trinh đến ngã 3 hết thôn 9 Tâm Thắng	1.663
	Từ ngã 3 hết thôn 9 Tâm Thắng đến cầu Sắt (giáp xã Nam Dong)	1.622
68	Đường vào Nhà máy đường	
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến suối Hương	490
69	Đường vào trường THCS Phan Đình Phùng	
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến trường THCS Phan Đình Phùng	840
	Từ trường THCS Phan Đình Phùng đến ngã 4 buôn Ea Pô	606
70	Đường bê tông thôn 10 Tâm Thắng cũ	
	Từ ngã 3 thôn 9 đến ngã 4 nhà ông Hải	465
71	Đường liên thôn Tâm Thắng	
	Từ nhà ông Hải đến ngã 4 buôn Ea Pô	455
72	Đường thôn 2 đi thôn 4, thôn 5 Tâm Thắng	
	Từ ngã 3 nhà ông Dũng đến ngã 3 nhà ông Đại (giáp ranh thị trấn cũ)	510
	Từ ngã 3 nhà ông Đại (giáp ranh thị trấn cũ) đến ngã 3 hồ câu Đồng Xanh	530
	Từ Quốc lộ 14 đến hết nhà bà Tuyết	500
73	Đường thôn 4 Tâm Thắng cũ	
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến cầu nhà ông Chính	510
	Từ cầu nhà ông Chính đến ngã 3 nhà ông Cường	520
74	Đường sinh thái	
	Từ Quốc lộ 14 đến giáp suối Hương (khu bộ đội)	680
	Từ giáp suối Hương (khu bộ đội) đến đường Trường Chinh	660
75	Đường buôn Nui Tâm Thắng cũ	
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến ngã 4 nhà ông Việt	689
	Từ ngã 4 nhà ông Việt đến nhà văn hoá Bốn Buôn	635
	Từ nhà văn hoá Bốn Buôn đến ngã 4 đất nhà ông Y Jút	570
76	Đường thôn 6 Tâm Thắng	
	Từ Quốc lộ 14 đến cầu nhà ông Thản	750
	Từ cầu nhà ông Thản đến giáp đường nhựa thôn 5	720
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến nhà ông Vương	725
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến nhà ông Bách	725
77	Đường thôn 12 Tâm Thắng	
	Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Soát	532
78	Đường Tân Hải đi buôn Trum	708
79	Đường thôn 3 đi UBND Tâm Thắng cũ	
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến ngã 3 nhà ông Ngọ	780
	Từ ngã 3 nhà ông Ngọ đến ngã 3 nhà ông Hưng	605
	Từ ngã 3 nhà ông Hưng đến ngã 3 đường sinh thái	580
80	Đất ở còn lại các trục đường nhánh (đường bê tông) của trục chính	328
81	Đất ở khu dân cư còn lại Tâm Thắng cũ	230
82	Đường thôn 7 Tâm Thắng	
	Các trục đường bê tông 7, 8, 9, 10	700
83	Đường thôn 5 Tâm Thắng	
	Từ nhà ông Đại đến nhà ông Nam	700
84	Đường thôn 13 Tâm Thắng	
	Từ cổng trường Phan Chu Trinh đến hội trường thôn 13	820
	Từ hội trường thôn 13 đến cuối đường	730

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
85	Đường liên thôn, buôn Tâm Thắng cũ	
	Từ ngã 4 cây đa đến ngã 4 đất nhà ông Y Jút	670
	Từ ngã 3 đường buôn Nui đến ngã 3 nhà ông Ngur	580
86	Quốc lộ 14 đoạn giáp xã Đăk Mil	
	Từ ranh giới thị trấn đến cổng Công ty Tân Phát	1.891
	Từ cổng Công ty Tân Phát đến giáp xã Đăk Mil	834
87	Đường đi Cư Nia	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Km 0 + 300m	820
	Từ Km 0 + 300m đến chân dốc cổng trời	745
88	Đường bê tông thôn 1 TrúC Sơn	255
89	Đường bê tông liên thôn 1, 2, 3, 4	308
90	Đường bê tông thôn 3 TrúC Sơn	240
91	Đường bê tông liên thôn 6 TrúC Sơn	240
92	Đất ở các khu dân cư còn lại TrúC Sơn	182
93	Trục đường chính Cư Knia cũ	
	Từ giáp ranh thôn 1 TrúC Sơn cũ đến cổng văn hoá thôn 1 TrúC Sơn	240
	Từ cổng văn hoá thôn 1 TrúC Sơn đến nhà ông Tặng	440
	Từ nhà ông Tặng đến hết đất nhà ông Tại	430
	Từ hết đất nhà ông Tại đến cầu Đăk D' rông	430
94	Đường vào UBND xã Cư Knia cũ	
	Từ ngã 3 nhà ông Thịnh đến trường Chu Văn An	410
	Từ trường Chu Văn An đến ngã 3 nhà ông Nhàn	660
	Từ cổng văn hoá thôn 1 đến trụ sở UBND xã	295
	Từ ngã 3 nhà ông Nhàn đến cầu Hoà An	295
	Từ cầu Hoà An đến đường vào thôn 9, 10	299
95	Đường vào thôn 5, thôn 6 Cư Knia cũ	
	Từ ngã 3 nhà ông Nhàn + 100m đến ngã 3 công trình nước sạch	426
	Từ ngã 3 công trình nước sạch đến hết đường	225
96	Đất ở các khu dân cư còn lại Cư Knia cũ	140
97	Khu dân cư thôn 12 (bổ sung) Cư Knia cũ	195
98	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn, bon	215

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSXPNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Gia Nghĩa			
	Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến ngã 5 đường Ngô Quyền	6.726	5.885	5.885
2	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Đăk Lăk			
	Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến hết cửa hàng xe máy Lai Hương	7.854	6.873	6.873
	Từ hết cửa hàng xe máy Lai Hương đến hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	6.348	5.555	5.555

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi đến giáp ranh thôn 1 Tâm Thắng	4.832	4.228	4.228
3	Đường Trần Hưng Đạo			
	Từ ngã 5 đường Ngô Quyền đến ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu	5.720	5.005	5.005
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong	4.813	4.211	4.211
	Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới thôn 1 Ea Tling giáp thôn 1 Trúc Sơn	3.238	2.834	2.834
4	Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)			
	Từ ngã 5 đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 đường Bà Triệu (cổng thôn văn hoá 4 Ea Tling)	3.004	2.629	2.629
	Từ ngã 3 đường Bà Triệu (cổng thôn văn hoá 4 Ea Tling) đến ngã 4 đường Nguyễn Du	1.560	1.365	1.365
	Từ ngã 4 đường Nguyễn Du đến Nhà máy nước sạch	920	805	805
	Từ Nhà máy nước sạch đến giáp ranh xã Nam Đà	688	602	602
5	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)			
	Từ Km 0 ngã 4 đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Trường Chinh	992	868	868
	Từ ngã 3 đường Trường Chinh đến cổng thác Trinh Nữ	720	630	630
6	Đường Trường Chinh (đường Sinh Thái)			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Du đến giáp ranh thôn 4 Tâm Thắng	440	385	385
7	Đường Hai Bà Trưng (vào thôn 6 Ea Tling)			
	Từ ngã 5 đường Hai Bà Trưng đến đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng)	936	819	819
	Từ đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng) đến đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế)	708	620	620
	Từ đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế) đến ngã 3 đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	700	613	613
8	Đường Lý Tự Trọng			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến Km 0 + 130m	1.440	1.260	1.260
	Từ Km 0 + 130m đến hết Nhà thờ từ đường nhà họ Phạm	1.353	1.184	1.184
	Từ hết Nhà thờ từ đường nhà họ Phạm đến hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng)	494	433	433
	Từ hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng) đến ngã 3 đường Trường Chinh (đường Sinh Thái)	428	375	375
9	Đường Nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường Lê Lợi	2.334	2.042	2.042
	Từ ngã 3 đường Lê Lợi đến hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	2.264	1.981	1.981
	Từ hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 4 đường Phan Chu Trinh	1.660	1.453	1.453
10	Đường Phan Chu Trinh (đường Tản Hải)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành) đến cổng Trường THPT Phan Chu Trinh	1.680	1.470	1.470
11	Đường Phạm Văn Đồng (khu phố chợ)			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ)	3.296	2.884	2.884
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ) đến ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng (dốc đá)	1.624	1.421	1.421
	Từ ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng (dốc đá) đến ngã 5 đường Lý Tự Trọng (ngã 5 nhà ông Tòng)	1.058	925	925
12	Đường Đinh Tiên Hoàng			
	Từ ngã ba đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm	704	616	616
13	Đường Nguyễn Bình Khiêm			
	Từ ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã 5 đường Lý Tự Trọng	1.012	886	886
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào siêu thị Tất Thắng)			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ)	2.952	2.583	2.583
15	Đường Nguyễn Trãi (đường phía sau chợ huyện, bệnh viện cũ)			
	Từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào siêu thị Tất Thắng)	2.668	2.335	2.335
	Từ ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng đến ngã 3 đường Quang Trung	1.504	1.316	1.316
16	Đường Trương Công Định (đường nhà ông Khoa)			
	Từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.544	1.351	1.351
	Từ ngã 3 đường Hai Bà Trưng đến ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.172	1.026	1.026
17	Đường Ngô Quyền (vào Trung tâm chính trị)			
	Từ ngã 5 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn	3.288	2.877	2.877
	Từ ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong	3.160	2.765	2.765
18	Đường Lê Lợi			
	Từ Km 0 ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Nơ Trang Gur	1.480	1.295	1.295
	Từ ngã 3 đường Nơ Trang Gur đến ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (hoa viên Hồ Trúc)	1.704	1.491	1.491
19	Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến ngã 3 nhà ông Sắc	2.033	1.779	1.779
	Từ ngã 3 nhà ông Sắc đến ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	1.793	1.569	1.569
20	Đường Điện Biên Phủ (đường vào Sao Ngân Phương)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến giáp cầu	516	452	452
21	Đường Kim Đồng (Nhà máy điều)			
	Từ Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Nhà máy điều công chính	930	814	814
22	Đường Nguyễn Công Trứ (Nhà máy điều)			
	Từ Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến nhà máy điều (công phụ)	1.235	1.081	1.081
23	Đường Lê Quý Đôn (tuyến 2 bon U2)			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu (chùa Huệ Đức) đến ngã 4 giáp đường Y Ngông	2.160	1.890	1.890
24	Đường Y Ngông (tuyến 2 bon U2)			
	Từ ngã 4 đường Lê Quý Đôn đến ngã 3 đường Nơ Trang Gư	1.470	1.286	1.286
25	Đường Nơ Trang Gư (tuyến 2 bon U2)			
	Từ ngã 3 đường Y Ngông đến ngã 3 đường Lê Lợi	1.128	987	987
26	Đường Nơ Trang Lơng (tuyến 2 bon U1)			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	2.042	1.787	1.787
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đến hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh (bên cạnh trường mẫu giáo Ea Tling)	1.380	1.208	1.208
	Từ hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Quang Trung	1.020	893	893
27	Đường Bà Triệu (đường vào TDP4)			
	Từ ngã 3 đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm	2.408	2.107	2.107
	Từ ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm đến ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính)	1.032	903	903
	Từ ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính) đến ngã 3 đường Võ Thị Sáu	912	798	798
28	Đường Nguyễn Đình Chiểu (cạnh chùa Huệ Đức)			
	Từ Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo) đến ngã 3 đường Lê Hồng Phong	2.640	2.310	2.310
29	Đường Võ Thị Sáu (đường đội 7)			
	Từ Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 500m	986	862	862
30	Đường Lê Duẩn			
	Từ Km 0 (ngã 3 đường Phan Chu Trinh) đến ngã 3 đường Quang Trung (nhà ông Sự)	816	714	714
	Từ ngã 3 đường Lê Duẩn đến ngã 4 đường Phan Chu Trinh	788	690	690
31	Đường Nguyễn Chí Thanh (cạnh Kiểm lâm)			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Lê Duẩn	788	690	690
32	Đường Quang Trung			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã 3 đường Nguyễn Khuyến	632	553	553

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh	804	704	704
	Từ ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Lý Thái Tổ	684	599	599
	Từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 4 đường Lê Duẩn	886	775	775
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m)	1.640	1.435	1.435
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m) đến đường Lê Lai	1.020	893	893
33	Đường Y Jút (đường vào nhà rộng bon U3 cạnh trụ điện 500kV)			
	Từ Km 0 đường Nguyễn Văn Linh đến Km 0 + 700m (nhà rộng bon U3)	883	773	773
34	Đường Y Bih Alêo (tuyến 2 bon U3)			
	Từ ngã 3 hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh (trường Dân tộc nội trú) đến ngã 4 đường Y Jút (ngã 3 nhà ông Vận)	756	662	662
	Từ ngã 4 đường Y Jút (ngã 3 nhà ông Vận) đến đường Nguyễn Văn Linh	728	637	637
35	Đường Lê Lai (đường vào khu đồng chua)			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành (Km 0) đến ngã 3 đường Quang Trung	1.120	980	980
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến đường đi thôn 4, thôn 5 Tâm Thắng	748	655	655
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
	Từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lê Hồng Phong	1.704	1.491	1.491
	Từ ngã 4 đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung	1.173	1.026	1.026
37	Đường Mạc Thị Bưởi (đường liên thôn 9 Ea Tling)			
	Từ ngã 3 đường Nơ Trang Long (cạnh nhà ông Tuyển) đến giáp đường Phan Chu Trinh	1.034	904	904
38	Đường Y Ôn			
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Nguyễn Chí Thanh	688	602	602
39	Đường Lý Thái Tổ			
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh	832	728	728
40	Đường Nguyễn Tri Phương			
	Từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh	816	714	714
41	Đường Phan Đăng Lưu			
	Từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến ngã 3 đường Phan Chu Trinh	788	690	690
42	Đường Lý Thường Kiệt			
	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đăng Lưu	784	686	686
43	Đường Trần Quý Cáp			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.448	1.267	1.267
44	Đường Nguyễn Khuyến			
	Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến ngã 3 đường Quang Trung	1.604	1.404	1.404
45	Đường Phan Đình Giót	1.094	958	958
46	Đường Hồ Tùng Mậu	1.096	959	959
47	Đường Nguyễn Viết Xuân			
	Từ Km 0 đường Trần Hưng Đạo đến Km 0 + 360m	680	595	595
	Từ Km 0 + 360m đến đường Nguyễn Văn Cừ	504	441	441
48	Đường Y Nuê			
	Từ Km 0 đường Trần Hưng Đạo đến Km 0 + 360m	704	616	616
	Từ Km 0 + 360m đến đường Nguyễn Văn Cừ	674	589	589
49	Đường Tô Hiến Thành			
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương	600	525	525
	Từ ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	548	480	480
50	Đường Nguyễn Văn Cừ			
	Từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	600	525	525
51	Đường Tuệ Tĩnh			
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu	880	770	770
52	Đường Đoàn Thị Điểm			
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu	864	756	756
53	Đường Nguyễn Hữu Thọ			
	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Du	652	571	571
54	Đường Cao Thắng			
	Từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng	777	680	680
55	Đường Nguyễn Thị Định			
	Từ đường Nơ Trang Long đến hẻm 35 đường Y Ngông	720	630	630
56	Hẻm 29 đường Bà Triệu			
	Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Văn Cừ	704	616	616
57	Hẻm 41 đường Bà Triệu			
	Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Văn Cừ	656	574	574
58	Hẻm 13 đường Bà Triệu			
	Từ đường Bà Triệu đến hẻm 84 đường Hùng Vương	736	644	644
59	Hẻm 28 đường Hùng Vương	888	777	777
60	Hẻm 84 đường Hùng Vương			
	Từ đường Hùng Vương đến hẻm 29 đường Bà Triệu	848	742	742
61	Hẻm 100 đường Hùng Vương			
	Từ đường Hùng Vương đến đường Tô Hiến Thành	720	630	630
62	Hẻm 35 đường Y Ngông			
	Từ đường Y Ngông đến đường Nguyễn Thị Định	720	630	630
63	Hẻm 10 đường Nguyễn Thị Minh Khai	704	616	616

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
64	Khu trung tâm thị trấn	443	388	388
65	Ngoài trung tâm thị trấn	288	252	252
66	Quốc lộ 14 đoạn giáp Đắc Lắc			
	Từ ngã 3 Tân Hải đến ngã 3 Khu công nghiệp Tâm Thắng	3.033	2.654	2.654
	Từ ngã 3 Khu công nghiệp Tâm Thắng đến cầu 14	2.926	2.560	2.560
67	Đường đi Nam Dong			
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến cổng Trường THPT Phan Chu Trinh	1.258	1.101	1.101
	Từ ngã 4 Trường THPT Phan Chu Trinh đến ngã 3 hết thôn 9 Tâm Thắng	1.330	1.164	1.164
	Từ ngã 3 hết thôn 9 Tâm Thắng đến cầu Sắt (giáp xã Nam Dong)	1.298	1.135	1.135
68	Đường vào Nhà máy đường			
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến suối Hương	392	343	343
69	Đường vào trường THCS Phan Đình Phùng			
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến trường THCS Phan Đình Phùng	672	588	588
	Từ trường THCS Phan Đình Phùng đến ngã 4 buôn Ea Pô	485	424	424
70	Đường bê tông thôn 10 Tâm Thắng cũ			
	Từ ngã 3 thôn 9 đến ngã 4 nhà ông Hải	372	326	326
71	Đường liên thôn Tâm Thắng			
	Từ nhà ông Hải đến ngã 4 buôn Ea Pô	364	319	319
72	Đường thôn 2 đi thôn 4, thôn 5 Tâm Thắng			
	Từ ngã 3 nhà ông Dũng đến ngã 3 nhà ông Đại (giáp ranh thị trấn cũ)	408	357	357
	Từ ngã 3 nhà ông Đại (giáp ranh thị trấn cũ) đến ngã 3 hồ cầu Đồng Xanh	424	371	371
	Từ Quốc lộ 14 đến hết nhà bà Tuyết	400	350	350
73	Đường thôn 4 Tâm Thắng cũ			
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến cầu nhà ông Chính	408	357	357
	Từ cầu nhà ông Chính đến ngã 3 nhà ông Cường	416	364	364
74	Đường sinh thái			
	Từ Quốc lộ 14 đến giáp suối Hương (khu bộ đội)	544	476	476
	Từ giáp suối Hương (khu bộ đội) đến đường Trường Chinh	528	462	462
75	Đường buôn Nui Tâm Thắng cũ			
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến ngã 4 nhà ông Việt	551	482	482
	Từ ngã 4 nhà ông Việt đến nhà văn hoá Bốn Buôn	508	445	445
	Từ nhà văn hoá Bốn Buôn đến ngã 4 đất nhà ông Y Jút	456	399	399
76	Đường thôn 6 Tâm Thắng			
	Từ Quốc lộ 14 đến cầu nhà ông Thản	600	525	525
	Từ cầu nhà ông Thản đến giáp đường nhựa thôn 5	576	504	504
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến nhà ông Vương	580	508	508
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến nhà ông Bách	580	508	508
77	Đường thôn 12 Tâm Thắng			
	Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Soát	426	372	372

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
78	Đường Tân Hải đi buôn Trum	566	496	496
79	Đường thôn 3 đi UBND Tâm Thắng cũ			
	Từ ngã 3 Quốc lộ 14 đến ngã 3 nhà ông Ngọ	624	546	546
	Từ ngã 3 nhà ông Ngọ đến ngã 3 nhà ông Hưng	484	424	424
	Từ ngã 3 nhà ông Hưng đến ngã 3 đường sinh thái	464	406	406
80	Đất ở còn lại các trục đường nhánh (đường bê tông) của trục chính	262	230	230
81	Đất ở khu dân cư còn lại Tâm Thắng cũ	184	161	161
82	Đường thôn 7 Tâm Thắng			
	Các trục đường bê tông 7, 8, 9, 10	560	490	490
83	Đường thôn 5 Tâm Thắng			
	Từ nhà ông Đại đến nhà ông Nam	560	490	490
84	Đường thôn 13 Tâm Thắng			
	Từ cổng trường Phan Chu Trinh đến hội trường thôn 13	656	574	574
	Từ hội trường thôn 13 đến cuối đường	584	511	511
85	Đường liên thôn, buôn Tâm Thắng cũ			
	Từ ngã 4 cây đa đến ngã 4 đất nhà ông Y Jút	536	469	469
	Từ ngã 3 đường buôn Nui đến ngã 3 nhà ông Ngư	464	406	406
86	Quốc lộ 14 đoạn giáp xã Đăk Mil			
	Từ ranh giới thị trấn đến cổng Công ty Tân Phát	1.513	1.324	1.324
	Từ cổng Công ty Tân Phát đến giáp xã Đăk Mil	667	584	584
87	Đường đi Cư Nia			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Km 0 + 300m	656	574	574
	Từ Km 0 + 300m đến chân dốc cổng trời	596	521	521
88	Đường bê tông thôn 1 Trúc Sơn	204	179	179
89	Đường bê tông liên thôn 1, 2, 3, 4	246	216	216
90	Đường bê tông thôn 3 Trúc Sơn	192	168	168
91	Đường bê tông liên thôn 6 Trúc Sơn	192	168	168
92	Đất ở các khu dân cư còn lại Trúc Sơn	146	127	127
93	Trục đường chính Cư Knia cũ			
	Từ giáp ranh thôn 1 Trúc Sơn cũ đến cổng văn hoá thôn 1 Trúc Sơn	192	168	168
	Từ cổng văn hoá thôn 1 Trúc Sơn đến nhà ông Tặng	352	308	308
	Từ nhà ông Tặng đến hết đất nhà ông Tại	344	301	301
	Từ hết đất nhà ông Tại đến cầu Đăk D'ông	344	301	301
94	Đường vào UBND xã Cư Knia cũ			
	Từ ngã 3 nhà ông Thịnh đến trường Chu Văn An	328	287	287
	Từ trường Chu Văn An đến ngã 3 nhà ông Nhàn	528	462	462
	Từ cổng văn hoá thôn 1 đến trụ sở UBND xã	236	207	207
	Từ ngã 3 nhà ông Nhàn đến cầu Hoà An	236	207	207
	Từ cầu Hoà An đến đường vào thôn 9, 10	239	209	209
95	Đường vào thôn 5, thôn 6 Cư Knia cũ			
	Từ ngã 3 nhà ông Nhàn + 100m đến ngã 3 công trình nước sạch	341	298	298

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã 3 công trình nước sạch đến hết đường	180	158	158
96	Đất ở các khu dân cư còn lại Cư Knia cũ	112	98	98
97	Khu dân cư thôn 12 (bổ sung) Cư Knia cũ	156	137	137
98	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn, bon	172	150	150

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Tâm Thắng	1.910

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 101

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN AN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	78	62	50	42
2	Đất trồng cây lâu năm	124	87	61	49
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	41	34	29	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Thuận An (xã Đắk Lao cũ)	
1	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Lắk)	
	Từ giáp huyện đội Đắk Mil cũ đến ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2 - 9)	6.178
	Từ ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2-9) đến giáp ranh xã Đức Mạnh cũ	5.107
2	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Nông)	
	Từ giáp ranh thị trấn Đắk Mil cũ đến giáp ranh xã Thuận An cũ	2.704
3	Quốc lộ 14C	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ giáp đường Trần Phú đi Quốc lộ 14C đến hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	3.296
	Từ hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành đến đập 6B	1.346
	Từ đập 6B đến hết Trạm Biên phòng Đắk Ken	1.195
	Từ hết Trạm Biên phòng Đắk Ken đến hết quy hoạch khu dân cư	811
4	Đường liên xã	
	Từ ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp Quốc lộ 14C	1.380
	Từ ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	1.314
	Từ hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh đến hết thôn 6 (nhà ông Phạm Như Thức)	726
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (XN giao thông cũ) đến ngã ba đường Lê Lợi - Lý Thường Kiệt	762
	Từ nhà ông Phạm Như Thức đến ngã ba nhà bà Đoàn Thị Nam	456
	Từ Quốc lộ 14 đến đập 470	479
5	Đường liên xã Đắk Lao - Thuận An cũ	
	Từ Quốc lộ 14C đến ngã ba đường vào buôn Xe Ri	412
	Từ ngã ba đường vào buôn Xe Ri đến đường vào Miếu cô	339
	Từ đường vào Miếu cô đến giáp ranh xã Thuận An cũ	268
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (tại thôn Đắk An) đến giáp ranh xã Thuận An cũ	341
6	Đường thôn Đắk Xuân	
	Từ giáp ranh thị trấn Đắk Mil cũ (ngã ba đường Lê Lợi - đường Lý Thường Kiệt) đến giáp ranh xã Đức Mạnh cũ	732
	Từ ngã ba Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền) đến hết nhà mẫu giáo thôn Đắk Xuân	716
	Từ hết nhà mẫu giáo thôn Đắk Xuân đến giáp xã Đức Mạnh cũ	680
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đi về đường Quốc lộ 14	771
	Từ nhà ông Ngô Ngọc Hoàng đến hết nhà ông Lê Hữu Minh	409
7	Đường vào thôn Đắk Phúc	
	Từ Quốc lộ 14 đến hết nhà ông Ngô Quang Hợp	695
	Từ Quốc lộ 14 (nhà ông Vũ Hồng Chiêm) đến hết nhà bà Doãn Thị Hiệu	726
	Từ Trạm điện đến hết nhà ông Trịnh Văn Dũng	691
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đến hết nhà ông Nguyễn Tất Trung	578
	Từ hết nhà ông Nguyễn Tất Trung đến ngã ba đường Ngô Quyền (nhà ông Lê Văn Đào)	550
8	Đường thôn Đắk Phúc (lô 2 sau Bến xe)	
	Từ nhà ông Bùi Văn Ri (thôn Đắk Phúc) đến hết Công ty Cà phê 2-9	507
9	Đường thôn Đắk Lộc, thôn Đắk Thủy	
	Từ ngã tư nhà Ba Đôn đến đường Quốc lộ 14C (nhà ông Nguyễn Đăng Trung)	522
10	Đường thôn Đắk Lộc	
	Từ ngã ba mẫu giáo thôn Đắk Lộc đến giáp Quốc lộ 14C (Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành)	622
11	Đường liên thôn Đắk Kim (Miếu cô)	
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà máy cao su	444
12	Đường liên thôn Đắk Tâm	
	Từ nhà ông Trần Văn Soa (thôn Đắk Tâm) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Chung (thôn Đắk Tâm)	522
13	Đường thôn Đắk An	
	Từ ngã ba cây xăng Minh Tuấn (thôn Đắk An) đến giáp đường liên xã Đắk	522

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Lao - Thuận An cũ	
14	Đường thôn Đắc Lợi	
	Từ giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ (đường Trần Phú) đến ngã tư nhà ông Ba Đôn	966
	Từ ngã tư nhà ông Ba Đôn đến đi qua hồ bơi Như Ngọc ra đường Trần Phú (khu chợ Đắc Mil)	813
	Từ giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn Đắc Phúc) đến đi qua Nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn	435
15	Đường thôn Đắc Thọ	
	Từ đập 40 (đường nhựa) đến hết thôn Đắc Thọ (đường nhựa)	336
16	Đường nội thôn	
	Từ ngã ba nhà ông Lộc đến đường Trần Phú	211
	Từ đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy đến hết đất nhà ông Lê Văn Bình	211
	Từ nhà Hải Dim đến hết đất nhà ông Phan Văn Anh	211
	Từ Quốc lộ 14 đến thôn Đắc Tâm	211
17	Đường thôn Đắc Kim	211
18	Đường nội thôn Đắc Kim	
	Từ nhà máy cao su đến hết thôn Đắc Kim	211
19	Đất ở các khu dân cư còn lại	174
II	Xã Thuận An cũ	
1	Quốc lộ 14	
	Từ ngã ba đường vào Công ty Cà phê Thuận An đến ngã ba đường vào Đồi Chim	1.567
	Từ ngã ba đường vào Đồi Chim đến hết khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su)	704
	Từ khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su) đến hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đắk Song cũ)	391
2	Đường từ Quốc lộ 14 đi bon Sa Pa	
	Từ Quốc lộ 14 (chợ xã Thuận An) đến đập nhỏ	318
	Từ đập nhỏ đến ngã ba đi bon Sa Pa (giáp đường Đông Nam)	227
	Từ ngã ba đi bon Sa Pa đến đi Tỉnh lộ 683	238
3	Đường từ Quốc lộ 14 đi Công ty Cà phê Thuận An	
	Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa	514
	Từ ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa đến ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	382
	Từ ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ	654
	Từ ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến đập núi lửa	482
	Từ đập núi lửa đến Quốc lộ 14 (nhà ông Phạm Văn Tề)	216
4	Đường đi Trạm Đắc Per	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (Nghĩa địa) đến ngã ba Đồng Đế	251
	Từ ngã ba Đồng Đế đến Trạm Đắc Per (cũ)	243
5	Đường liên xã Đắc Lao - Thuận An cũ	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến đập đội 2 (Thuận Hoà)	271
	Từ đập đội 2 (Thuận Hoà) đến giáp đường ngã ba Trần Xuân Thịnh đến thị trấn Đắc Mil cũ	226
6	Đường nội thôn Thuận Hòa	
	Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Dũng đến hết đất nhà bà Trần Thị Liễu	336
	Từ ngã ba (đập đội 2) đến hết vườn nhà ông Hoàng Văn Mến	191
	Từ ngã ba (đập đội 2) giáp ranh xã Đắc Lao cũ đến cổng chào thôn Thuận	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Hòa	
7	Đường nội thôn Thuận Sơn	
	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh đến hết nhà bà Mai Thị The	430
	Từ hết nhà bà Mai Thị The đến giáp ranh xã Đức Lập	336
8	Đường thôn Thuận Bắc	
	Từ Quốc lộ 14 (ngã ba Tư Hùng) đến đập tổ 7	364
9	Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà	
	Từ nhà ông Nguyễn Hồng Nhiên đến giáp ranh vườn ông Lương Tài Sơn	272
10	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1	
	Từ ngã ba nhà thờ đến đường đi bon Sa Pa (sau chợ xã)	272
11	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2	
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Hảo (thôn Đức An)	241
12	Đường đi Đồi Chim	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Trác Nhơn Diệu) đến hết đất nhà ông Dương Nghiêm	279
13	Đất ở các khu dân cư còn lại	171

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSXPNN	Giá đất HDKS
I	Xã Thuận An (xã Đắk Lao cũ)			
1	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Lắk)			
	Từ giáp huyện đội Đắk Mil cũ đến ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2 - 9)	4.942	4.325	4.325
	Từ ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2-9) đến giáp ranh xã Đức Mạnh cũ	4.086	3.575	3.575
2	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Nông)			
	Từ giáp ranh thị trấn Đắk Mil cũ đến giáp ranh xã Thuận An cũ	2.163	1.893	1.893
3	Quốc lộ 14C			
	Từ giáp đường Trần Phú đi Quốc lộ 14C đến hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	2.637	2.307	2.307
	Từ hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành đến đập 6B	1.077	942	942
	Từ đập 6B đến hết Trạm Biên phòng Đắk Ken	956	837	837
	Từ hết Trạm Biên phòng Đắk Ken đến hết quy hoạch khu dân cư	649	568	568
4	Đường liên xã			
	Từ ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp Quốc lộ 14C	1.104	966	966
	Từ ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	1.051	920	920
	Từ hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh đến hết thôn 6 (nhà ông Phạm Như Thức)	581	508	508

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (XN giao thông cũ) đến ngã ba đường Lê Lợi - Lý thường Kiệt	610	533	533
	Từ nhà ông Phạm Như Thức đến ngã ba nhà bà Đoàn Thị Nam	365	319	319
	Từ Quốc lộ 14 đến đập 470	383	335	335
5	Đường liên xã Đắc Lao - Thuận An cũ			
	Từ Quốc lộ 14C đến ngã ba đường vào buôn Xe Rì	330	288	288
	Từ ngã ba đường vào buôn Xe Rì đến đường vào Miếu cô	271	237	237
	Từ đường vào Miếu cô đến giáp ranh xã Thuận An cũ	214	188	188
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (tại thôn Đắc An) đến giáp ranh xã Thuận An cũ	273	239	239
6	Đường thôn Đắc Xuân			
	Từ giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ (ngã ba đường Lê Lợi - đường Lý Thường Kiệt) đến giáp ranh xã Đức Mạnh cũ	586	512	512
	Từ ngã ba Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền) đến hết nhà mẫu giáo thôn Đắc Xuân	573	501	501
	Từ hết nhà mẫu giáo thôn Đắc Xuân đến giáp xã Đức Mạnh cũ	544	476	476
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đi về đường Quốc lộ 14	617	540	540
	Từ nhà ông Ngô Ngọc Hoàng đến hết nhà ông Lê Hữu Minh	327	286	286
7	Đường vào thôn Đắc Phúc			
	Từ Quốc lộ 14 đến hết nhà ông Ngô Quang Hợp	556	487	487
	Từ Quốc lộ 14 (nhà ông Vũ Hồng Chiêm) đến hết nhà bà Doãn Thị Hiệu	581	508	508
	Từ Trạm điện đến hết nhà ông Trịnh Văn Dũng	553	484	484
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đến hết nhà ông Nguyễn Tất Trung	462	405	405
	Từ hết nhà ông Nguyễn Tất Trung đến ngã ba đường Ngô Quyền (nhà ông Lê Văn Đào)	440	385	385
8	Đường thôn Đắc Phúc (lô 2 sau Bến xe)			
	Từ nhà ông Bùi Văn Rì (thôn Đắc Phúc) đến hết Công ty Cà phê 2-9	406	355	355
9	Đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy			
	Từ ngã tư nhà Ba Đôn đến đường Quốc lộ 14C (nhà ông Nguyễn Đăng Trung)	418	365	365
10	Đường thôn Đắc Lộc			
	Từ ngã ba mẫu giáo thôn Đắc Lộc đến giáp Quốc lộ 14C (Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành)	498	435	435
11	Đường liên thôn Đắc Kim (Miếu cô)			
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà máy cao su	355	311	311
12	Đường liên thôn Đắc Tâm			
	Từ nhà ông Trần Văn Soa (thôn Đắc Tâm) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Chung (thôn Đắc Tâm)	418	365	365
13	Đường thôn Đắc An			
	Từ ngã ba cây xăng Minh Tuấn (thôn Đắc An) đến giáp đường liên xã Đắc Lao - Thuận An cũ	418	365	365

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
14	Đường thôn Đắc Lợi			
	Từ giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ (đường Trần Phú) đến ngã tư nhà ông Ba Đôn	773	676	676
	Từ ngã tư nhà ông Ba Đôn đến đi qua hồ bơi Như Ngọc ra đường Trần Phú (khu chợ Đắc Mil)	650	569	569
	Từ giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn Đắc Phúc) đến đi qua Nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn	348	305	305
15	Đường thôn Đắc Thọ			
	Từ đập 40 (đường nhựa) đến hết thôn Đắc Thọ (đường nhựa)	269	235	235
16	Đường nội thôn			
	Từ ngã ba nhà ông Lộc đến đường Trần Phú	169	148	148
	Từ đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy đến hết đất nhà ông Lê Văn Bình	169	148	148
	Từ nhà Hải Dim đến hết đất nhà ông Phan Văn Anh	169	148	148
	Từ Quốc lộ 14 đến thôn Đắc Tâm	169	148	148
17	Đường thôn Đắc Kim	169	148	148
18	Đường nội thôn Đắc Kim			
	Từ nhà máy cao su đến hết thôn Đắc Kim	169	148	148
19	Đất ở các khu dân cư còn lại	139	122	122
II	Xã Thuận An cũ			
1	Quốc lộ 14			
	Từ ngã ba đường vào Công ty Cà phê Thuận An đến ngã ba đường vào Đồi Chim	1.254	1.097	1.097
	Từ ngã ba đường vào Đồi Chim đến hết khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su)	563	493	493
	Từ khu dân cư thôn Thuận Nam (giáp cao su) đến hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đắk Song cũ)	313	274	274
2	Đường từ Quốc lộ 14 đi bon Sa Pa			
	Từ Quốc lộ 14 (chợ xã Thuận An) đến đập nhỏ	254	223	223
	Từ đập nhỏ đến ngã ba đi bon Sa Pa (giáp đường Đông Nam)	182	159	159
	Từ ngã ba đi bon Sa Pa đến đi Tỉnh lộ 683	190	167	167
3	Đường từ Quốc lộ 14 đi Công ty Cà phê Thuận An			
	Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa	411	360	360
	Từ ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa đến ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	306	267	267
	Từ ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến giáp ranh thị trấn Đắc Mil cũ	523	458	458
	Từ ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến đập núi lửa	386	337	337
	Từ đập núi lửa đến Quốc lộ 14 (nhà ông Phạm Văn Tể)	173	151	151
4	Đường đi Trạm Đắc Per			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (Nghĩa địa) đến ngã ba Đồng Đế	201	176	176
	Từ ngã ba Đồng Đế đến Trạm Đắc Per (cũ)	194	170	170
5	Đường liên xã Đắc Lao - Thuận An cũ			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến đập đội 2 (Thuận Hoà)	217	190	190
	Từ đập đội 2 (Thuận Hoà) đến giáp đường ngã ba Trần Xuân Thịnh đến thị trấn Đắk Mil cũ	181	158	158
6	Đường nội thôn Thuận Hòa			
	Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Dũng đến hết đất nhà bà Trần Thị Liễu	269	235	235
	Từ ngã ba (đập đội 2) đến hết vườn nhà ông Hoàng Văn Mến	153	134	134
	Từ ngã ba (đập đội 2) giáp ranh xã Đắk Lao cũ đến công chào thôn Thuận Hòa	160	140	140
7	Đường nội thôn Thuận Sơn			
	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh đến hết nhà bà Mai Thị The	344	301	301
	Từ hết nhà bà Mai Thị The đến giáp ranh xã Đức Lập	269	235	235
8	Đường thôn Thuận Bắc			
	Từ Quốc lộ 14 (ngã ba Tư Hùng) đến đập tổ 7	291	255	255
9	Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà			
	Từ nhà ông Nguyễn Hồng Nhiên đến giáp ranh vườn ông Lương Tài Sơn	218	190	190
10	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1			
	Từ ngã ba nhà thờ đến đường đi bon Sa Pa (sau chợ xã)	218	190	190
11	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2			
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Hào (thôn Đức An)	193	169	169
12	Đường đi Đồi Chim			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Trác Nhơn Diệu) đến hết đất nhà ông Dương Nghiêm	223	195	195
13	Đất ở các khu dân cư còn lại	137	120	120

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm Công nghiệp Thuận An	218

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 102

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LẬP

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	85	67	55	45
2	Đất trồng cây lâu năm	134	97	65	54
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	44	37	31	26

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Đức Lập (TT Đắc Mil cũ)	
1	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14)	
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết ngã ba đường Trần Phú	13.510
	Từ hết ngã ba đường Trần Phú đến hết Trường THCS Nguyễn Tất Thành	12.867
	Từ hết Trường THCS Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh xã Thuận An	7.518

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết ngã ba đường N'Trang Long	13.130
	Từ hết ngã ba đường N'Trang Long đến hết ngã tư đường Hoàng Diệu	8.974
	Từ hết ngã tư đường Hoàng Diệu đến hết ngã tư đường Y Jút	7.165
	Từ hết ngã tư đường Y Jút đến giáp ranh xã Thuận An	6.549
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14C)	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	6.421
	Từ hết Trường THCS Nguyễn Chí Thanh đến hết đường vào Hội trường thôn 3	3.577
	Từ hết đường vào Hội trường thôn 3 đến giáp ranh xã Thuận An	2.439
4	Đường Lê Duẩn	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng	7.489
	Từ hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng đến hết ngã ba đường Nguyễn Trãi	6.106
	Từ hết ngã ba đường Nguyễn Trãi đến hết ngã ba đường Hùng Vương	4.476
5	Đường Hùng Vương	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	8.547
	Từ hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến đến hết ngã ba đường Nguyễn Thị Định	7.580
	Từ hết ngã ba đường Nguyễn Thị Định đến đường Lê Duẩn	4.872
6	Đường Trần Phú	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết cổng Trường Trần Phú	2.770
	Từ hết cổng Trường Trần Phú đến hết ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Thái Học	2.382
	Từ hết ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn Chí Thanh	2.226
7	Đường Lê Lợi	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thái Tổ	2.607
	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	2.338
8	Đường Ngô Quyền	
	Từ đường Trần Phú đến giáp ranh xã Thuận An	1.228
9	Đường Nguyễn Du	
	Từ đường Hùng Vương đến hết ngã ba đường Huy Cận	4.483
	Từ hết ngã ba đường Huy Cận đến giáp ranh xã Thuận An	2.868
10	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường Nguyễn Du	
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hồ Xuân Hương	2.433
	Từ đường Nguyễn Du đến Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ)	1.972
	Từ Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ) đến Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ)	1.410
	Từ Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ) trở đi	728
11	Đường Huy Cận	
	Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) đến Km 0 + 100m (mỗi bên 100m)	2.385
	Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) + 100m (mỗi bên 100m) đến đường Hồ Xuân Hương	1.558
	Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) + 100m đến hết đường Huy Cận	1.766
12	Đường phân lô khu tái định cư thôn 6 đầu nối với đường Nguyễn Du	2.145
13	Đường phân lô khu tái định cư thôn 6 không đầu nối với đường Nguyễn Du	1.281
14	Đường N'Trang Long	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết phân hiệu Trường mầm non Hoa Hồng	3.570

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết phân hiệu Trường mầm non Hoa Hồng đến đường đi Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	3.499
	Từ đường đi Trường THCS Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Chí Thanh	2.189
15	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã ba đường N'Trang Long	1.213
16	Đường Lý Thái Tổ	
	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi	2.588
17	Đường Hàm Nghi	
	Từ đường Ngô Gia Tự (nhà bà Sự) đến đường Lê Lợi	2.491
18	Đường Lê Hồng Phong	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt	2.616
19	Đường Ngô Gia Tự	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt	2.525
20	Đường Lý Tự Trọng	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt	2.534
21	Đường Quang Trung	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ngã ba đường Lý Thường Kiệt	4.070
	Từ hết ngã ba đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Duẩn	3.154
22	Đường Văn Tiến Dũng	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m	2.968
	Từ Km 0 + 200m đến đường Xuân Diệu	2.529
23	Đường Bà Triệu	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m	2.909
	Từ Km 0 + 200m đến đường Xuân Diệu	2.508
24	Đường Phan Đăng Lưu	
	Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Phan Đăng Lưu	1.742
25	Đường Củ Chính Lan	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	2.162
	Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.849
26	Đường Cao Thắng	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	2.205
	Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.886
27	Đường Nguyễn Hữu Thọ	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	2.411
	Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng	2.033
	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Xuân Diệu	2.033
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
	Từ đường Phan Đăng Lưu đến hết ngã ba đường Cao Thắng	2.133
	Từ hết ngã ba đường Cao Thắng đến hết đường Huỳnh Thúc Kháng	2.069
29	Các đường thôn 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.657
	Từ Km 0 + 100m đến trên 100m	1.447
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu (đối diện với Hoa viên Hồ Tây)	3.595
30	Các đường thôn 5 không đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	1.270
31	Đường Hoàng Diệu	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	2.249

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ Km 0 + 100m đến Km 0 + 300m	1.729
	Từ Km 0 + 300m đến đường N'Trang Long	1.538
32	Đường Y Jút	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m	1.815
	Từ Km 0 + 200m hết đường Y Jút	1.523
33	Đường thôn 3, thôn 4 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.748
	Các đường còn lại của thôn 3, 4	1.017
34	Đường Trần Nhân Tông	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Trần Phú	4.274
35	Đường vào cổng phụ chợ Thị trấn Đăk Mil cũ	
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Trần Phú	2.761
36	Đường Kim Đồng	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường mẫu giáo Hướng Dương	1.961
37	Đường Nguyễn Trung Trực	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường mẫu giáo Hướng Dương	1.961
38	Đường Lý Thường Kiệt	
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Quang Trung	3.261
	Từ đường Quang Trung đến đường Phan Bội châu	2.646
39	Đường Nguyễn Tri Phương	
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	2.478
40	Đường Nguyễn Khuyến	
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	2.987
41	Các đường thôn 7, thôn 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng	1.270
42	Các đường còn lại của thôn 7, thôn 8	1.106
43	Đường Hai Bà Trưng	
	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Hùng Vương	2.181
44	Đường Võ Thị Sáu	
	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Nguyễn Khuyến	2.181
45	Đường Đinh Tiên Hoàng	
	Từ Km 0 (đường Lê Duẩn) đến Km 0 + 200m	2.395
	Từ Km 0 + 200m đến Km 0+450m	2.281
	Từ Km 0+450m đến đường Đ16	1.523
	Từ đường Đ16 đến hết đường	1.037
46	Đường Nguyễn Bá Ngọc	
	Từ đường Trương Công Định đến đường Phan Bội Châu	1.834
47	Đường thôn 9 đầu nối với đường Đinh Tiên Hoàng	
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Bá Ngọc	2.395
48	Đường Trương Công Định	
	Từ đường Lê Duẩn (đối diện cổng Trường THPT Đăk Mil) đến đường Hoàng Quốc Việt	2.353
49	Các trục đường còn lại của thôn 9	1.046
50	Đường Phan Bội Châu	
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Viết Xuân	2.625
	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Lý Thường Kiệt	2.381
51	Đường Nguyễn Trãi	
	Trộn đường	1.615

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
52	Đường Hoàng Văn Thụ	
	Trộn đường	1.648
53	Đường Nguyễn Viết Xuân	
	Trộn đường	1.583
54	Đường thôn 9 (sát Trường PTDTNT, THCS, THPT Đắk Mil)	
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Quang Trung	2.244
55	Đường Mạc Thị Bưởi	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai) đến nhà ông Chinh (hết Trường PTDTNT, THCS, THPT Đắk Mil)	1.815
56	Đường Hoàng Quốc Việt	
	Từ đường Quang Trung đến đường Trương Công Định	1.844
57	Đường Nguyễn Đức Cảnh	
	Từ đường Phan Bội Châu đến đường Lê Anh Xuân	1.517
58	Đường Văn Cao	
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Nguyễn Trãi	1.573
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nơ Trang Gul	1.071
59	Đường Hồ Tùng Mậu	
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Đức Cảnh	1.557
60	Các trục đường còn lại của thôn 10	1.036
61	Đường Nguyễn Bính	
	Từ đường Phan Bội châu đến đường Tô Hiến Thành	1.509
62	Đường Tô Hiến Thành	
	Từ Hội trường thôn 9 đến đường Trương Công Định	1.560
63	Đường Đặng Thùy Trâm	
	Từ Trường mầm non Sao Mai đến đường Trương Công Định	1.576
64	Đường thôn 1 đấu nối với đường Nguyễn Tất Thành vào 100m	2.200
65	Các đường còn lại của thôn 1	1.270
66	Đường Nguyễn Thái Học	
	Km 0 (đường Nguyễn Tất Thành) + 100m	3.780
	Từ Km 0 + 100m đến đường Trần Phú	3.128
67	Đường Mai Hắc Đế	
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Thái Học	2.817
68	Đường Phạm Ngọc Thạch	
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	1.729
69	Đường Xuân Diệu	
	Từ Hoa viên đến hết ngã ba đường Bà Triệu	2.489
	Từ ngã ba đường Bà Triệu đến hết đường Xuân Diệu	2.249
70	Đường Hồ Xuân Hương	
	Từ đường Nguyễn Du đến hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	2.641
	Từ hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang đến giáp ranh xã Thuận An	2.249
71	Đường Đỗ Nhuận	
	Trộn đường	968
72	Đường Nguyễn Thị Định	
	Từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng	1.487
73	Đường Nơ Trang Gul	
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Trãi	1.494
	Các đường đấu nối với đường Nơ Trang Gul	1.071
74	Đường Nguyễn Văn Trỗi	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ đường N'Trang Long đến đường Nguyễn Chí Thanh	3.429
75	Các đường phân lô Quảng trường đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	3.549
76	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới thôn 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	3.529
77	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới thôn 5 song song với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	2.353
78	Các đường còn lại của thôn 5	1.053
79	Đường giáp ranh xã Thuận An	
	Từ Quốc lộ 14C đến đường Y Jút	1.058
80	Các đường còn lại của thôn 2	1.332
81	Đường Lê Anh Xuân	
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Viết Xuân	643
82	Các đường còn lại của thôn 6	1.037
83	Đường thôn 4 không đầu nối Quốc lộ 14 (song song đường Trần Hưng Đạo)	
	Từ đầu ngã ba nhà bà Lai đến hết nhà trọ ông Hoàng Văn Hoan	904
84	Đất ở các khu dân cư còn lại	612
II	Xã Đức Lập (xã Đức Minh cũ)	
1	Các đoạn đường nằm trên tuyến Tỉnh lộ 683 (giáp thị trấn Đắc Mil cũ đến giáp Tỉnh lộ 682 ngã tư đường mới)	
	Từ đường Hùng Vương đến hết đường vào Trường THCS Chu Văn An	2.696
	Từ hết đường vào Trường THCS Chu Văn An đến Đại lý cà phê Lê Chuân	3.912
	Từ Đại lý cà phê Lê Chuân đến giáp đường vào Trường TH Bùi Thị Xuân	2.235
	Từ giáp đường vào Trường TH Bùi Thị Xuân đến Tỉnh lộ 682	2.353
2	Đường tuyến huyện (cũ)	
	Từ Nhà thờ xã Đoài đến đường đất lên Bệnh viện mới	978
	Từ ngã ba Nhà thờ Vinh An đến Đại lý Hiệp Thúc	2.140
	Từ Đại lý Hiệp Thúc đến Trung tâm giống thủy sản	486
	Từ Trung tâm giống thủy sản đến hết Bon Jun Jun	463
	Từ Cây xăng ông Đoài đến cầu máy giấy	1.043
	Từ cầu máy giấy đến hết đường bê tông thôn Xuân Thành giáp xã Đắc Song	510
3	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 683 (vào 200m)	
	Thôn Đức Đoài	500
	Thôn Minh Đoài	500
	Thôn Mỹ Yên	500
	Thôn Kẻ Động	500
	Thôn Bình Thuận	500
	Thôn Vinh Đức	500
4	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 683 (200m trở lên) và tuyến đường nội thôn còn lại song song và không kết nối với đường Tỉnh lộ 683	
	Thôn Đức Đoài	358
	Thôn Minh Đoài	358
	Thôn Mỹ Yên	358
	Thôn Kẻ Động	358
	Thôn Bình Thuận	358
	Thôn Vinh Đức	358

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (vào 200m)	
	Thôn Xuân Trang	486
	Thôn Thanh Lâm	486
	Thôn Xuân Sơn	456
	Thôn Xuân Thành	456
6	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (200m trở lên) và không kết nối với đường DH 32	
	Thôn Xuân Trang	350
	Thôn Thanh Lâm	350
	Thôn Xuân Sơn	350
	Thôn Xuân Thành	350
7	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 682 (đến 200m)	
	Thôn Xuân Hòa	417
8	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 682 (200m trở lên) và không kết nối với đường Tỉnh lộ 682	
	Thôn Xuân Hòa	368
9	Đường nội thôn Bon Jun Jun và khu dân cư còn lại	244
10	Đường thôn Xuân Phong	
	Từ Km 0 (Tỉnh lộ 683) đến Km 0 + 200m	441
	Từ Km 0 + 200m đến hết đường	368
	Các tuyến đường nội thôn không kết nối với Tỉnh lộ 683	368
	Từ Km 0 (Tỉnh lộ 682) đến Km 0 + 200m	417
	Từ Km 0 + 200m đến hết đường	368
	Các tuyến đường nội thôn song song và không kết nối với Tỉnh lộ 682	368
11	Các tuyến đường đầu nối với đường Nguyễn Du	1.823
12	Các tuyến đường đầu nối với đường tuyến huyện (cũ)	
	Từ Nhà thờ xã Đoài đến đường đất lên Bệnh viện mới (vào đến 100m)	931
13	Đường thôn Mỹ Hòa	
	Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Mỹ Yên (đất ông Nguyễn Xuân Kiêu) đến nhà ông Nguyễn Đình Khiêng	368
	Từ nhà ông Nguyễn Đình Khiêng đến nhà ông Võ Văn Sinh	330
	Các tuyến đường nội thôn Mỹ Hòa còn lại kết nối với hai trục đường chính (đến 100m)	305
14	Đường thôn Thanh Hà	
	Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Thanh Sơn đến hết trục đường chính thôn Thanh Hà	368
	Các tuyến đường nội thôn Thanh Hà còn lại kết nối với trục đường chính (đến 100m)	305
15	Đường thôn Thanh Sơn	
	Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Thanh Sơn đến hết trục đường chính thôn Thanh Sơn	368
	Các tuyến đường nội thôn Thanh Sơn còn lại kết nối với trục đường chính (đến 100m)	305
III	Xã Đức Lập (xã Đức Mạnh cũ)	
1	Quốc lộ 14	
	Từ giáp xã Thuận An đến Trường mẫu giáo Thần Tiên	4.241
	Từ Trường mẫu giáo Thần Tiên đến đường vào Trường Lê Quý Đôn	2.829
	Từ đường vào Trường Lê Quý Đôn đến Hợp tác xã Mạnh Thắng (cũ)	2.915

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ Hợp tác xã Mạnh Thắng cũ đến Nhà máy nước Dawa	1.702
	Từ Nhà máy nước Dawa đến Cây xăng Thanh Hằng	1.664
	Từ Cây xăng Thanh Hằng đến giáp ranh xã Đắc Mil	940
2	Tỉnh lộ 682	
	Từ ngã ba Đức Mạnh (Km 0 Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	1.247
	Từ Km 0 + 200 m đến ngã ba đường vào Nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	1.166
	Từ ngã ba đường vào Nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp) đến hết Cầu Đức Lễ (cũ)	969
	Từ cầu Đức Lễ (cũ) đến ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc Sắk)	840
	Từ ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc Sắk) đến cầu trắng	2.747
	Từ cầu trắng đến giáp ranh xã Đắc Song	1.815
3	Đường vào Đức Lễ (đường liên xã)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến giáp Trạm Y tế xã Đức Mạnh cũ	783
	Từ giáp Trạm Y tế xã Đức Mạnh cũ đến cầu Đức Lễ (mới)	441
	Từ cầu Đức Lễ mới đến Tỉnh lộ 683	574
4	Đường liên xã Đức Mạnh - Đắc Sắk	
	Từ Tỉnh lộ 682 đến giáp ranh xã Đắc Sắk	524
5	Đường D16	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	1.141
	Từ Km 0 + 300m đến đoạn đường bê tông nội thôn Đức Đoài kết nối với đường Tỉnh lộ 683	906
6	Đường vào Nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	368
7	Đường vào nhà bà Tội thôn Đức Vinh	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	368
8	Đường vào Nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	299
9	Đường vào Trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 400m	299
10	Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	299
11	Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức Thuận	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	299
12	Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duyệt)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến giáp thôn Đức Bình	299
13	Đường thôn Đức Thắng (đường ông Lê)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 700m	299
14	Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	368
15	Đường thôn Đức Trung - Đức Ái	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	368
16	Đất ở các khu dân cư còn lại thôn Đức Tân, Đức Ái, Đức Trung	348
17	Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lễ A, Đức Lễ B, Đức Lộc, Đức Thuận, Đức An, Đức Hiệp, Đức Hòa	225
18	Đường thôn Đức Bình	
	Từ Quốc lộ 14 (Km 0) đến Chùa Thiện Đức	428
	Từ đường vào Chùa Thiện Đức đến giáp đất Thao trường thôn Đức Bình	451

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ đất Thao trường thôn Đức Bình đến tiếp giáp khu vực Làng Dao	298
	Đường giao thông khu vực Làng Dao, thôn Đức Bình	181
19	Các đường nhánh có đầu nối với Quốc lộ 14 còn lại	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	453
	Từ Km 0 + 200m trở đi	337

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Đức Lập (TT Đắc Mil cũ)			
1	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14)			
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết ngã ba đường Trần Phú	10.808	9.457	9.457
	Từ hết ngã ba đường Trần Phú đến hết Trường THCS Nguyễn Tất Thành	10.294	9.007	9.007
	Từ hết Trường THCS Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh xã Thuận An	6.014	5.263	5.263
2	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)			
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết ngã ba đường N'Trang Long	10.504	9.191	9.191
	Từ hết ngã ba đường N'Trang Long đến hết ngã tư đường Hoàng Diệu	7.179	6.282	6.282
	Từ hết ngã tư đường Hoàng Diệu đến hết ngã tư đường Y Jút	5.732	5.016	5.016
	Từ hết ngã tư đường Y Jút đến giáp ranh xã Thuận An	5.239	4.584	4.584
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14C)			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	5.137	4.495	4.495
	Từ hết Trường THCS Nguyễn Chí Thanh đến hết đường vào Hội trường thôn 3	2.862	2.504	2.504
	Từ hết đường vào Hội trường thôn 3 đến giáp ranh xã Thuận An	1.951	1.707	1.707
4	Đường Lê Duẩn			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ngã ba đường Đình Tiên Hoàng	5.991	5.242	5.242
	Từ hết ngã ba đường Đình Tiên Hoàng đến hết ngã ba đường Nguyễn Trãi	4.885	4.274	4.274
	Từ hết ngã ba đường Nguyễn Trãi đến hết ngã ba đường Hùng Vương	3.581	3.133	3.133
5	Đường Hùng Vương			
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	6.838	5.983	5.983
	Từ hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến đến hết ngã ba đường Nguyễn Thị Định	6.064	5.306	5.306

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ hết ngã ba đường Nguyễn Thị Định đến đường Lê Duẩn	3.898	3.410	3.410
6	Đường Trần Phú			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết cổng Trường Trần Phú	2.216	1.939	1.939
	Từ hết cổng Trường Trần Phú đến hết ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Thái Học	1.906	1.667	1.667
	Từ hết ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn Chí Thanh	1.781	1.558	1.558
7	Đường Lê Lợi			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thái Tổ	2.086	1.825	1.825
	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	1.870	1.637	1.637
8	Đường Ngô Quyền			
	Từ đường Trần Phú đến giáp ranh xã Thuận An	982	860	860
9	Đường Nguyễn Du			
	Từ đường Hùng Vương đến hết ngã ba đường Huy Cận	3.586	3.138	3.138
	Từ hết ngã ba đường Huy Cận đến giáp ranh xã Thuận An	2.294	2.008	2.008
10	Các tuyến đường còn lại đầu nối đường Nguyễn Du			
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hồ Xuân Hương	1.946	1.703	1.703
	Từ đường Nguyễn Du đến Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ)	1.578	1.380	1.380
	Từ Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ) đến Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ)	1.128	987	987
	Từ Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ) trở đi	582	510	510
11	Đường Huy Cận			
	Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) đến Km 0 + 100m (mỗi bên 100m)	1.908	1.670	1.670
	Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) + 100m (mỗi bên 100m) đến đường Hồ Xuân Hương	1.246	1.091	1.091
	Từ Km 0 (đường Nguyễn Du) + 100m đến hết đường Huy Cận	1.413	1.236	1.236
12	Đường phân lô khu tái định cư thôn 6 đầu nối với đường Nguyễn Du	1.716	1.502	1.502
13	Đường phân lô khu tái định cư thôn 6 không đầu nối với đường Nguyễn Du	1.025	897	897
14	Đường N'Trang Long			
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết phân hiệu Trường mầm non Hoa Hồng	2.856	2.499	2.499
	Từ hết phân hiệu Trường mầm non Hoa Hồng đến đường đi Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	2.799	2.449	2.449
	Từ đường đi Trường THCS Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Chí Thanh	1.751	1.532	1.532
15	Đường Nguyễn Bình Khiêm			
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã ba đường N'Trang Long	970	849	849
16	Đường Lý Thái Tổ			
	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi	2.070	1.812	1.812

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
17	Đường Hàm Nghi			
	Từ đường Ngô Gia Tự (nhà bà Sự) đến đường Lê Lợi	1.993	1.744	1.744
18	Đường Lê Hồng Phong			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt	2.093	1.831	1.831
19	Đường Ngô Gia Tự			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt	2.020	1.768	1.768
20	Đường Lý Tự Trọng			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lý Thường Kiệt	2.027	1.774	1.774
21	Đường Quang Trung			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ngã ba đường Lý Thường Kiệt	3.256	2.849	2.849
	Từ hết ngã ba đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Duẩn	2.523	2.208	2.208
22	Đường Văn Tiến Dũng			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m	2.374	2.078	2.078
	Từ Km 0 + 200m đến đường Xuân Diệu	2.023	1.770	1.770
23	Đường Bà Triệu			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m	2.327	2.036	2.036
	Từ Km 0 + 200m đến đường Xuân Diệu	2.006	1.756	1.756
24	Đường Phan Đăng Lưu			
	Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Phan Đăng Lưu	1.394	1.219	1.219
25	Đường Cù Chính Lan			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.730	1.513	1.513
	Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.479	1.294	1.294
26	Đường Cao Thắng			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.764	1.544	1.544
	Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.509	1.320	1.320
27	Đường Nguyễn Hữu Thọ			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.929	1.688	1.688
	Từ Km 0 + 100m đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.626	1.423	1.423
	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Xuân Diệu	1.626	1.423	1.423
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
	Từ đường Phan Đăng Lưu đến hết ngã ba đường Cao Thắng	1.706	1.493	1.493
	Từ hết ngã ba đường Cao Thắng đến hết đường Huỳnh Thúc Kháng	1.655	1.448	1.448
29	Các đường thôn 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.326	1.160	1.160
	Từ Km 0 + 100m đến trên 100m	1.158	1.013	1.013
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu (đối diện với Hoa viên Hồ Tây)	2.876	2.517	2.517
30	Các đường thôn 5 không đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	1.016	889	889

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
31	Đường Hoàng Diệu			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.799	1.574	1.574
	Từ Km 0 + 100m đến Km 0 + 300m	1.383	1.210	1.210
	Từ Km 0 + 300m đến đường N'Trang Long	1.230	1.077	1.077
32	Đường Y Jút			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 200m	1.452	1.271	1.271
	Từ Km 0 + 200m hết đường Y Jút	1.218	1.066	1.066
33	Đường thôn 3, thôn 4 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100m	1.398	1.224	1.224
	Các đường còn lại của thôn 3, 4	814	712	712
34	Đường Trần Nhân Tông			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Trần Phú	3.419	2.992	2.992
35	Đường vào cổng phụ chợ Thị trấn Đắk Mil cũ			
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Trần Phú	2.209	1.933	1.933
36	Đường Kim Đồng			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường mẫu giáo Hướng Dương	1.569	1.373	1.373
37	Đường Nguyễn Trung Trực			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Trường mẫu giáo Hướng Dương	1.569	1.373	1.373
38	Đường Lý Thường Kiệt			
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Quang Trung	2.609	2.283	2.283
	Từ đường Quang Trung đến đường Phan Bội châu	2.117	1.852	1.852
39	Đường Nguyễn Tri Phương			
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	1.982	1.735	1.735
40	Đường Nguyễn Khuyến			
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	2.390	2.091	2.091
41	Các đường thôn 7, thôn 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng	1.016	889	889
42	Các đường còn lại của thôn 7, thôn 8	885	774	774
43	Đường Hai Bà Trưng			
	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Hùng Vương	1.745	1.527	1.527
44	Đường Võ Thị Sáu			
	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Nguyễn Khuyến	1.745	1.527	1.527
45	Đường Đinh Tiên Hoàng			
	Từ Km 0 (đường Lê Duẩn) đến Km 0 + 200m	1.916	1.677	1.677
	Từ Km 0 + 200m đến Km 0+450m	1.825	1.597	1.597
	Từ Km 0+450m đến đường Đ16	1.218	1.066	1.066
	Từ đường Đ16 đến hết đường	830	726	726
46	Đường Nguyễn Bá Ngọc			
	Từ đường Trương Công Định đến đường Phan Bội Châu	1.467	1.284	1.284
47	Đường thôn 9 đầu nối với đường Đinh Tiên Hoàng			
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Bá Ngọc	1.916	1.677	1.677

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
48	Đường Trương Công Định			
	Từ đường Lê Duẩn (đối diện cổng Trường THPT Đắk Mil) đến đường Hoàng Quốc Việt	1.882	1.647	1.647
49	Các trục đường còn lại của thôn 9	837	732	732
50	Đường Phan Bội Châu			
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Viết Xuân	2.100	1.838	1.838
	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Lý Thường Kiệt	1.905	1.667	1.667
51	Đường Nguyễn Trãi			
	Trộn đường	1.292	1.131	1.131
52	Đường Hoàng Văn Thụ			
	Trộn đường	1.318	1.154	1.154
53	Đường Nguyễn Viết Xuân			
	Trộn đường	1.266	1.108	1.108
54	Đường thôn 9 (sát Trường PTDTNT, THCS, THPT Đắk Mil)			
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Quang Trung	1.795	1.571	1.571
55	Đường Mạc Thị Bưởi			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai) đến nhà ông Chinh (hết Trường PTDTNT, THCS, THPT Đắk Mil)	1.452	1.271	1.271
56	Đường Hoàng Quốc Việt			
	Từ đường Quang Trung đến đường Trương Công Định	1.475	1.291	1.291
57	Đường Nguyễn Đức Cảnh			
	Từ đường Phan Bội Châu đến đường Lê Anh Xuân	1.214	1.062	1.062
58	Đường Văn Cao			
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Nguyễn Trãi	1.258	1.101	1.101
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nơ Trang Gul	857	750	750
59	Đường Hồ Tùng Mậu			
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Đức Cảnh	1.246	1.090	1.090
60	Các trục đường còn lại của thôn 10	829	725	725
61	Đường Nguyễn Bỉnh			
	Từ đường Phan Bội châu đến đường Tô Hiến Thành	1.207	1.056	1.056
62	Đường Tô Hiến Thành			
	Từ Hội trường thôn 9 đến đường Trương Công Định	1.248	1.092	1.092
63	Đường Đặng Thùy Trâm			
	Từ Trường mầm non Sao Mai đến đường Trương Công Định	1.261	1.103	1.103
64	Đường thôn 1 đấu nối với đường Nguyễn Tất Thành vào 100m	1.760	1.540	1.540
65	Các đường còn lại của thôn 1	1.016	889	889
66	Đường Nguyễn Thái Học			
	Km 0 (đường Nguyễn Tất Thành) + 100m	3.024	2.646	2.646
	Từ Km 0 + 100m đến đường Trần Phú	2.502	2.190	2.190
67	Đường Mai Hắc Đế			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Thái Học	2.254	1.972	1.972
68	Đường Phạm Ngọc Thạch			
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	1.383	1.210	1.210
69	Đường Xuân Diệu			
	Từ Hoa viên đến hết ngã ba đường Bà Triệu	1.991	1.742	1.742
	Từ ngã ba đường Bà Triệu đến hết đường Xuân Diệu	1.799	1.574	1.574
70	Đường Hồ Xuân Hương			
	Từ đường Nguyễn Du đến hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	2.113	1.849	1.849
	Từ hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang đến giáp ranh xã Thuận An	1.799	1.574	1.574
71	Đường Đỗ Nhuận			
	Trộn đường	774	678	678
72	Đường Nguyễn Thị Định			
	Từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng	1.190	1.041	1.041
73	Đường Nơ Trang Gul			
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Trãi	1.195	1.046	1.046
	Các đường đầu nối với đường Nơ Trang Gul	857	750	750
74	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
	Từ đường N'Trang Long đến đường Nguyễn Chí Thanh	2.743	2.400	2.400
75	Các đường phân lô Quảng trường đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	2.839	2.484	2.484
76	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới thôn 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	2.823	2.470	2.470
77	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới thôn 5 song song với đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	1.882	1.647	1.647
78	Các đường còn lại của thôn 5	842	737	737
79	Đường giáp ranh xã Thuận An			
	Từ Quốc lộ 14C đến đường Y Jút	846	741	741
80	Các đường còn lại của thôn 2	1.066	932	932
81	Đường Lê Anh Xuân			
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Viết Xuân	514	450	450
82	Các đường còn lại của thôn 6	830	726	726
83	Đường thôn 4 không đầu nối Quốc lộ 14 (song song đường Trần Hưng Đạo)			
	Từ đầu ngã ba nhà bà Lai đến hết nhà trọ ông Hoàng Văn Hoan	723	633	633
84	Đất ở các khu dân cư còn lại	490	428	428
II	Xã Đức Lập (xã Đức Minh cũ)			
1	Các đoạn đường nằm trên tuyến Tỉnh lộ 683 (giáp thị trấn Đắc Mil cũ đến giáp Tỉnh lộ 682 ngã tư đường mới)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ đường Hùng Vương đến hết đường vào Trường THCS Chu Văn An	2.157	1.887	1.887
	Từ hết đường vào Trường THCS Chu Văn An đến Đại lý cà phê Lê Chuân	3.130	2.738	2.738
	Từ Đại lý cà phê Lê Chuân đến giáp đường vào Trường TH Bùi Thị Xuân	1.788	1.565	1.565
	Từ giáp đường vào Trường TH Bùi Thị Xuân đến Tỉnh lộ 682	1.882	1.647	1.647
2	Đường tuyến huyện (cũ)			
	Từ Nhà thờ xã Đoài đến đường đất lên Bệnh viện mới	782	685	685
	Từ ngã ba Nhà thờ Vinh An đến Đại lý Hiệp Thúc	1.712	1.498	1.498
	Từ Đại lý Hiệp Thúc đến Trung tâm giống thủy sản	389	340	340
	Từ Trung tâm giống thủy sản đến hết Bon Jun Jun	370	324	324
	Từ Cây xăng ông Đoài đến cầu máy giấy	834	730	730
	Từ cầu máy giấy đến hết đường bê tông thôn Xuân Thành giáp xã Đắk Song	408	357	357
3	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 683 (vào 200m)			
	Thôn Đức Đoài	400	350	350
	Thôn Minh Đoài	400	350	350
	Thôn Mỹ Yên	400	350	350
	Thôn Kê Động	400	350	350
	Thôn Bình Thuận	400	350	350
	Thôn Vinh Đức	400	350	350
4	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 683 (200m trở lên) và tuyến đường nội thôn còn lại song song và không kết nối với đường Tỉnh lộ 683			
	Thôn Đức Đoài	286	251	251
	Thôn Minh Đoài	286	251	251
	Thôn Mỹ Yên	286	251	251
	Thôn Kê Động	286	251	251
	Thôn Bình Thuận	286	251	251
	Thôn Vinh Đức	286	251	251
5	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (vào 200m)			
	Thôn Xuân Trang	389	340	340
	Thôn Thanh Lâm	389	340	340
	Thôn Xuân Sơn	365	319	319
	Thôn Xuân Thành	365	319	319
6	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (200m trở lên) và không kết nối với đường DH 32			
	Thôn Xuân Trang	280	245	245
	Thôn Thanh Lâm	280	245	245
	Thôn Xuân Sơn	280	245	245
	Thôn Xuân Thành	280	245	245
7	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 682 (đến 200m)			
	Thôn Xuân Hòa	334	292	292

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
8	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường Tỉnh lộ 682 (200m trở lên) và không kết nối với đường Tỉnh lộ 682			
	Thôn Xuân Hòa	294	258	258
9	Đường nội thôn Bon Jun Jun và khu dân cư còn lại	195	171	171
10	Đường thôn Xuân Phong			
	Từ Km 0 (Tỉnh lộ 683) đến Km 0 + 200m	353	309	309
	Từ Km 0 + 200m đến hết đường	294	258	258
	Các tuyến đường nội thôn không kết nối với Tỉnh lộ 683	294	258	258
	Từ Km 0 (Tỉnh lộ 682) đến Km 0 + 200m	334	292	292
	Từ Km 0 + 200m đến hết đường	294	258	258
	Các tuyến đường nội thôn song song và không kết nối với Tỉnh lộ 682	294	258	258
11	Các tuyến đường đầu nối với đường Nguyễn Du	1.458	1.276	1.276
12	Các tuyến đường đầu nối với đường tuyến huyện (cũ)			
	Từ Nhà thờ xã Đoài đến đường đất lên Bệnh viện mới (vào đến 100m)	745	652	652
13	Đường thôn Mỹ Hòa			
	Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Mỹ Yên (đất ông Nguyễn Xuân Kiều) đến nhà ông Nguyễn Đình Khiêng	294	258	258
	Từ nhà ông Nguyễn Đình Khiêng đến nhà ông Võ Văn Sinh	264	231	231
	Các tuyến đường nội thôn Mỹ Hòa còn lại kết nối với hai trục đường chính (đến 100m)	244	214	214
14	Đường thôn Thanh Hà			
	Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Thanh Sơn đến hết trục đường chính thôn Thanh Hà	294	258	258
	Các tuyến đường nội thôn Thanh Hà còn lại kết nối với trục đường chính (đến 100m)	244	214	214
15	Đường thôn Thanh Sơn			
	Từ giáp ranh Nhà thờ Giáo họ Thanh Sơn đến hết trục đường chính thôn Thanh Sơn	294	258	258
	Các tuyến đường nội thôn Thanh Sơn còn lại kết nối với trục đường chính (đến 100m)	244	214	214
III	Xã Đức Lập (xã Đức Mạnh cũ)			
1	Quốc lộ 14			
	Từ giáp xã Thuận An đến Trường mẫu giáo Thần Tiên	3.393	2.969	2.969
	Từ Trường mẫu giáo Thần Tiên đến đường vào Trường Lê Quý Đôn	2.263	1.980	1.980
	Từ đường vào Trường Lê Quý Đôn đến Hợp tác xã Mạnh Thắng (cũ)	2.332	2.041	2.041
	Từ Hợp tác xã Mạnh Thắng cũ đến Nhà máy nước Dawa	1.362	1.191	1.191
	Từ Nhà máy nước Dawa đến Cây xăng Thanh Hằng	1.331	1.165	1.165
	Từ Cây xăng Thanh Hằng đến giáp ranh xã Đắc Mil	752	658	658
2	Tỉnh lộ 682			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã ba Đức Mạnh (Km 0 Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	998	873	873
	Từ Km 0 + 200 m đến ngã ba đường vào Nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	933	816	816
	Từ ngã ba đường vào Nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp) đến hết Cầu Đức Lễ (cũ)	775	678	678
	Từ cầu Đức Lễ (cũ) đến ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc SẮk)	672	588	588
	Từ ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc SẮk) đến cầu trắng	2.198	1.923	1.923
	Từ cầu trắng đến giáp ranh xã Đắc Song	1.452	1.271	1.271
3	Đường vào Đức Lễ (đường liên xã)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến giáp Trạm Y tế xã Đức Mạnh cũ	626	548	548
	Từ giáp Trạm Y tế xã Đức Mạnh cũ đến cầu Đức Lễ (mới)	353	309	309
	Từ cầu Đức Lễ mới đến Tỉnh lộ 683	459	402	402
4	Đường liên xã Đức Mạnh - Đắc SẮk			
	Từ Tỉnh lộ 682 đến giáp ranh xã Đắc SẮk	419	367	367
5	Đường D16			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	913	799	799
	Từ Km 0 + 300m đến đoạn đường bê tông nội thôn Đức Đoài kết nối với đường Tỉnh lộ 683	725	634	634
6	Đường vào Nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	294	258	258
7	Đường vào nhà bà Tội thôn Đức Vinh			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	294	258	258
8	Đường vào Nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	239	209	209
9	Đường vào Trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 400m	239	209	209
10	Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	239	209	209
11	Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức Thuận			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	239	209	209
12	Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duy)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến giáp thôn Đức Bình	239	209	209
13	Đường thôn Đức Thắng (đường ông Lê)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 700m	239	209	209
14	Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	294	258	258
15	Đường thôn Đức Trung - Đức Ái			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	294	258	258
16	Đất ở các khu dân cư còn lại thôn Đức Tân, Đức Ái, Đức Trung	278	244	244

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
17	Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lễ A, Đức Lễ B, Đức Lộc, Đức Thuận, Đức An, Đức Hiệp, Đức Hòa	180	158	158
18	Đường thôn Đức Bình			
	Từ Quốc lộ 14 (Km 0) đến Chùa Thiện Đức	342	300	300
	Từ đường vào Chùa Thiện Đức đến giáp đất Thao trường thôn Đức Bình	361	316	316
	Từ đất Thao trường thôn Đức Bình đến tiếp giáp khu vực Làng Dao	238	209	209
	Đường giao thông khu vực Làng Dao, thôn Đức Bình	145	127	127
19	Các đường nhánh có đầu nối với Quốc lộ 14 còn lại			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	362	317	317
	Từ Km 0 + 200m trở đi	270	236	236

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 103
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK MIL

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	76	60	48	40
2	Đất trồng cây lâu năm	122	85	60	46
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	38	31	27	23

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Đắk Mil (xã Đắk R'la cũ)	
1	Quốc lộ 14	
	Từ ranh giới xã Đắk Gàn cũ đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	959
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Đắk R'la - Long Sơn cũ	1.062
	Từ ngã ba Đắk R'la - Long Sơn cũ đến đường vào mỏ đá Đô Ry	1.009
	Từ đường vào mỏ đá Đô Ry đến Trường Võ Thị Sáu	776
	Từ Trường Võ Thị Sáu đến giáp ranh xã Đức Mạnh, Đắk N'Drot cũ	739

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2	Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14	
	Từ đầu nối ngã ba Đô Ry đến thôn 3	631
	Từ Trường Hoàng Diệu đến đầu nối đường 312	348
	Từ đầu nối đường 312 đến nhà ông Toàn	364
	Từ nhà ông Toàn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	348
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà ông Thọ Nguyệt	291
	Từ Chợ 312 đến nhà ông Bảy (thôn 11)	337
3	Đầu nối Quốc lộ 14	
	Từ ngã ba Đô Ry đến giáp đất cao su	245
	Từ nhà ông Khuê đến giáp đất cao su	253
	Từ ngã ba Trạm Y tế đến Km 0 + 500m nhà ông Bằng	216
	Từ Quốc lộ 14 đến Trường Hoàng Diệu	246
	Từ ngã ba vào xã Long Sơn cũ đến hết đất nhà ông Hà	254
	Từ hết đất nhà ông Hà đến giáp xã Long Sơn cũ	224
	Từ đường 312 đến Nghĩa địa	282
	Từ nhà ông Nghệ đến suối ông Công	354
	Từ nhà ông Lô đến suối ông Công	213
4	Đất ở khu dân cư còn lại thôn 2, 3, 5, 6, 11	211
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	209
II	Xã Đăk Mil (Xã Đăk N'Drót)	
1	Quốc lộ 14	
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đến ngã ba 304	604
	Từ ngã ba 304 đến giáp xã Đăk R'la cũ	441
2	Đường 304	
	Từ Quốc lộ 14 đến cầu suối Đăk Gôn I (đầu bon Đăk Me)	266
	Từ cầu suối Đăk Gôn I (đầu bon Đăk Me) đến ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ	390
	Từ ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ đến cuối dốc tám tôn	217
	Từ cuối dốc tám tôn đến ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	398
	Từ ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến nhà ông Hoàng Văn Phúc	880
	Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến ngã sáu thôn 4	964
	Từ ngã sáu thôn 4 đến ngã ba nhà ông Xuân Phương	324
	Từ ngã ba nhà ông Xuân Phương đến cầu gỗ	215
	Từ cầu gỗ đến ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn 2)	309
3	Đường vào buôn Đăk R'la cũ	
	Từ cầu suối Đăk Gôn II đến ngã ba buôn Đăk R'la cũ	215
4	Đường thôn 1	
	Từ Km0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 200m	203
5	Đường Đăk N'Drót - Đồn 755	
	Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến cầu cộp	207
6	Đường vào khu dân cư 23 hộ	
	Từ ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m)	201
7	Đường thôn 5 đi thôn 6	
	Từ ngã ba nhà ông Trần Minh Thanh đến ngã ba làng Đạo thôn 6	215
8	Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6	
	Từ ngã sáu thôn 4 đến ngã ba làng Đạo thôn 6	215
9	Đường thôn 9	
	Từ cổng thôn 9 đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Chiu	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10	Đường thôn 4 qua thôn 3	
	Từ cổng chợ ông Thuyền đến ngã ba thôn 3, thôn 9	224
11	Đất ở các khu dân cư còn lại	160
12	Đường vào bon Đắc R'la cũ	
	Từ ngã ba UBND xã Đắc N'Drót cũ đến ngã ba nhà ông Hai Chương	298
	Từ ngã ba nhà ông Hai Chương đến ngã ba bon Đắc R'la cũ	292
III	Xã Đắc Mil (xã Đắc Gắn cũ)	
1	Quốc lộ 14	
	Từ giáp ranh huyện Cư Jut cũ đến Trạm thu phí	682
	Từ Trạm thu phí đến Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc	386
	Từ Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc đến hết dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	432
	Từ hết dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành) đến ngã ba Trạm Y tế	368
	Từ ngã ba Trạm Y tế đến hết Trường Hoàng Văn Thụ	723
	Từ hết Trường Hoàng Văn Thụ đến giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	429
	Từ nhà ông Hồ Ngọc Minh đến giáp ranh giới xã Đắc R'la cũ	429
2	Đường nội bon Đắc Láp	
	Từ đường đi Đắc Láp đến đi vào 100m	215
	Từ 100m đến 200m	198
	Từ nhà ông Phạm Văn Mãi đến đi vào 100m	465
	Từ 100m đến hết nhà ông Võ Tá Lộc	211
	Từ nhà ông Nguyễn Duy Biên đến đi vào 100m	208
	Từ 100m đến hết nhà ông Y Eng	208
	Các đường ngang của bon Đắc Láp	197
3	Đường nội ba bon Đắc Krai, Đắc Srai, Đắc Gắn	
	Từ Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập đến đi vào 100m	343
	Từ 100m đến 200m	210
	Từ 200m đến ngã ba đi thôn Nam Định	205
	Từ nhà văn hóa cộng đồng ba bon đến ngã tư thứ 2	214
	Từ ngã tư thứ 2 đến hết đường bê tông	198
	Từ Trạm Y tế đến ngã ba đường đi đập Lâm Trường	379
	Từ ngã ba đường đi đập Lâm Trường đến đi vào 200m	194
4	Đường ngang ba Bon	259
5	Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung	
	Từ Bưu điện xã đi vào 100m	359
	Từ 100m đến 200m	359
	Từ Chợ đến đi vào 100m	374
	Từ 100m đến 200m	359
	Từ nhà ông Lại Tiến Thuật đến 100m	570
	Từ 100m đến 200m	510
	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến 200m	362
6	Đất ở các đường đầu nối với Quốc lộ 14	334
7	Đất ở các đường đã trải nhựa	275
8	Đất ở các khu dân cư còn lại	171
9	Các trục đường	
	Các trục đường Cao Lạng	175
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lợi	316

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lập	316
	Các trục đường bê tông nội thôn Sơn Trung	316
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Sơn	316
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Định	292
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Định	316
	Các trục đường bê tông nội thôn Thắng Lợi	316

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Đăk Mĩl (xã Đăk R'la cũ)			
1	Quốc lộ 14			
	Từ ranh giới xã Đăk Gănn cũ đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	767	671	671
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Đăk R'la - Long Sơn cũ	850	743	743
	Từ ngã ba Đăk R'la - Long Sơn cũ đến đường vào mỏ đá Đô Ry	807	706	706
	Từ đường vào mỏ đá Đô Ry đến Trường Võ Thị Sáu	621	543	543
	Từ Trường Võ Thị Sáu đến giáp ranh xã Đức Mạnh, Đăk N'Drót cũ	591	517	517
2	Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14			
	Từ đầu nối ngã ba Đô Ry đến thôn 3	505	442	442
	Từ Trường Hoàng Diệu đến đầu nối đường 312	278	244	244
	Từ đầu nối đường 312 đến nhà ông Toàn	291	255	255
	Từ nhà ông Toàn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	278	244	244
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà ông Thọ Nguyệt	233	204	204
	Từ Chợ 312 đến nhà ông Bảy (thôn 11)	270	236	236
3	Đầu nối Quốc lộ 14			
	Từ ngã ba Đô Ry đến giáp đất cao su	196	172	172
	Từ nhà ông Khuê đến giáp đất cao su	202	177	177
	Từ ngã ba Trạm Y tế đến Km 0 + 500m nhà ông Bằng	173	151	151
	Từ Quốc lộ 14 đến Trường Hoàng Diệu	197	172	172
	Từ ngã ba vào xã Long Sơn cũ đến hết đất nhà ông Hà	203	178	178
	Từ hết đất nhà ông Hà đến giáp xã Long Sơn cũ	179	157	157
	Từ đường 312 đến Nghĩa địa	226	197	197
	Từ nhà ông Nghệ đến suối ông Công	283	248	248
	Từ nhà ông Lồ đến suối ông Công	170	149	149
4	Đất ở khu dân cư còn lại thôn 2, 3, 5, 6, 11	169	148	148
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	167	146	146
II	Xã Đăk Mĩl (Xã Đăk N'Drót)			
1	Quốc lộ 14			
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ đến ngã ba 304	483	423	423
	Từ ngã ba 304 đến giáp xã Đăk R'la cũ	353	309	309

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
2	Đường 304			
	Từ Quốc lộ 14 đến cầu suối Đăk Gôn I (đầu bon Đăk Me)	213	186	186
	Từ cầu suối Đăk Gôn I (đầu bon Đăk Me) đến ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ	312	273	273
	Từ ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ đến cuối dốc tám tôn	174	152	152
	Từ cuối dốc tám tôn đến ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	318	279	279
	Từ ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến nhà ông Hoàng Văn Phúc	704	616	616
	Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến ngã sáu thôn 4	771	675	675
	Từ ngã sáu thôn 4 đến ngã ba nhà ông Xuân Phương	259	227	227
	Từ ngã ba nhà ông Xuân Phương đến cầu gỗ	172	151	151
	Từ cầu gỗ đến ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn 2)	247	216	216
3	Đường vào buôn Đăk R'la cũ			
	Từ cầu suối Đăk Gôn II đến ngã ba buôn Đăk R'la cũ	172	151	151
4	Đường thôn 1			
	Từ Km0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 200m	162	142	142
5	Đường Đăk N'Drót - Đôn 755			
	Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến cầu cộp	166	145	145
6	Đường vào khu dân cư 23 hộ			
	Từ ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m)	161	141	141
7	Đường thôn 5 đi thôn 6			
	Từ ngã ba nhà ông Trần Minh Thanh đến ngã ba làng Đạo thôn 6	172	151	151
8	Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6			
	Từ ngã sáu thôn 4 đến ngã ba làng Đạo thôn 6	172	151	151
9	Đường thôn 9			
	Từ cổng thôn 9 đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Chìu	160	140	140
10	Đường thôn 4 qua thôn 3			
	Từ cổng chợ ông Thuyền đến ngã ba thôn 3, thôn 9	179	157	157
11	Đất ở các khu dân cư còn lại	128	112	112
12	Đường vào bon Đăk R'la cũ			
	Từ ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ đến ngã ba nhà ông Hai Chương	238	209	209
	Từ ngã ba nhà ông Hai Chương đến ngã ba Bon Đăk R'la cũ	234	204	204
III	Xã Đăk Mil (xã Đăk Găn cũ)			
1	Quốc lộ 14			
	Từ giáp ranh huyện Cư Jut cũ đến Trạm thu phí	546	477	477
	Từ Trạm thu phí đến Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc	309	270	270
	Từ Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc đến hết dốc vông (nhà ông Vũ Văn Hoành)	346	302	302
	Từ hết dốc vông (nhà ông Vũ Văn Hoành) đến ngã ba Trạm Y tế	294	258	258

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba Trạm Y tế đến hết Trường Hoàng Văn Thụ	578	506	506
	Từ hết Trường Hoàng Văn Thụ đến giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	343	300	300
	Từ nhà ông Hồ Ngọc Minh đến giáp ranh giới xã Đăk R'la cũ	343	300	300
2	Đường nội bon Đăk Láp			
	Từ đường đi Đăk Láp đến đi vào 100m	172	151	151
	Từ 100m đến 200m	158	139	139
	Từ nhà ông Phạm Văn Mãi đến đi vào 100m	372	326	326
	Từ 100m đến hết nhà ông Võ Tá Lộc	169	148	148
	Từ nhà ông Nguyễn Duy Biên đến đi vào 100m	166	146	146
	Từ 100m đến hết nhà ông Y Eng	166	146	146
	Các đường ngang của bon Đăk Láp	158	138	138
3	Đường nội ba bon Đăk Krai, Đăk Srai, Đăk Găn			
	Từ Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập đến đi vào 100m	274	240	240
	Từ 100m đến 200m	168	147	147
	Từ 200m đến ngã ba đi thôn Nam Định	164	144	144
	Từ nhà văn hóa cộng đồng ba bon đến ngã tư thứ 2	171	150	150
	Từ ngã tư thứ 2 đến hết đường bê tông	158	139	139
	Từ Trạm Y tế đến ngã ba đường đi đập Lâm Trường	303	265	265
	Từ ngã ba đường đi đập Lâm Trường đến đi vào 200m	155	136	136
4	Đường ngang ba Bon	207	181	181
5	Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung			
	Từ Bưu điện xã đi vào 100m	287	251	251
	Từ 100m đến 200m	287	251	251
	Từ Chợ đến đi vào 100m	299	262	262
	Từ 100m đến 200m	287	251	251
	Từ nhà ông Lại Tiến Thuật đến 100m	456	399	399
	Từ 100m đến 200m	408	357	357
	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến 200m	290	253	253
6	Đất ở các đường đầu nối với Quốc lộ 14	267	234	234
7	Đất ở các đường đã trải nhựa	220	193	193
8	Đất ở các khu dân cư còn lại	137	120	120
9	Các trục đường			
	Các trục đường Cao Lạng	140	123	123
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lợi	253	221	221
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lập	253	221	221
	Các trục đường bê tông nội thôn Sơn Trung	253	221	221
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Sơn	253	221	221
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Định	234	204	204
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Định	253	221	221
	Các trục đường bê tông nội thôn Thắng Lợi	253	221	221

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 104
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SẮK

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	76	60	48	40
2	Đất trồng cây lâu năm	122	86	61	48
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	38	31	27	23

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Đắk Sắk cũ	
1	Tỉnh lộ 682	
	Từ ngã ba Thọ Hoàng đến cầu trắng	2.647
	Từ cầu trắng đến giáp ranh xã Đắk Song cũ	1.484
2	Đường Tỉnh lộ 683	
	Từ ngã tư giáp Tỉnh lộ 682 đến hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến ngã tư Trường Lê Hồng Phong	3.456

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến hết Trường Lê Hồng Phong	1.318
	Từ ngã tư Trường Lê Hồng Phong đến ngã ba đường vào E29	1.131
	Từ ngã ba đường vào E29 đến ngã ba bon Đắc Mâm (nhà thờ Tin Lành)	1.144
	Từ ngã ba bon Đắc Mâm (nhà thờ Tin Lành) đến ngã ba Nghĩa địa bon Đắc Mâm	750
3	Đường nội xã	
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	476
	Từ ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1 đến hết Trạm điện T15	400
	Từ Trạm điện T15 đến hết Trường Lê Hồng Phong	400
	Từ Trạm điện T15 đến Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 683)	289
4	Đường 3/2	
	Từ Tỉnh lộ 683 đến đường sân bay cũ	406
5	Đường liên xã Đắc Sắk - Đức Mạnh	
	Từ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	426
6	Đường liên thôn	
	Từ đầu sân bay (liên thôn 1-2) đến cuối thôn 2 (đường song song với đường sân bay)	374
	Từ Tỉnh lộ 683 đến phân hiệu trường Lê Hữu Trác	577
	Từ phân hiệu trường Lê Hữu Trác đến cầu ông Quý	349
	Từ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba giáp xã Đắc Mol cũ	332
	Từ ngã ba xã Đắc Mol cũ đến hết thôn Xuân Bình	291
7	Các nhánh từ sân bay vào sâu 200m	258
8	Các nhánh đường đầu nối với Tỉnh lộ 682, Tỉnh lộ 683 vào sâu 200m	258
9	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc Sắk cũ)	195
II	Xã Đắc Sắk (Xã Nam Xuân cũ)	
1	Đường nối Tỉnh lộ 683 với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi xã Đắc Sôr cũ) đến hết sân bóng Thiên An	1.415
	Từ hết sân bóng Thiên An đến ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên	1.365
	Từ ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên đến ranh giới xã Đắc Sôr cũ	993
2	Đường Tỉnh lộ 683	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi Đắc Mĩ) đến ngã ba vào thôn Đắc Hợp	1.281
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi Krông Nô) đến cầu cháy	1.415
	Từ cầu cháy đến giáp ranh Krông Nô	847
	Từ ngã ba đường đi Đắc Hợp đến ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn)	847
	Từ ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn) đến ngã ba đường lên thôn Lương Sơn	1.345
	Từ ngã ba đường lên thôn Lương Sơn đến cầu Sập thôn Đắc Sơn	788
3	Đường đi Nam Sơn (cũ)	
	Từ ngã ba Thanh Sơn đến đầu cầu Sơn Hà cũ	837
	Từ đầu cầu Sơn Hà cũ đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683	640
	Từ Trạm bơm đến giáp ranh xã Đắc Mĩ	476
4	Đường đi Đắc Hợp	
	Từ ngã ba Tư Anh đến hết suối Đắc Sôr	664
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Lượng đến hết đất nhà ông Lưu Trung Hiền	640
5	Các trục đường bê tông còn lại	289
6	Đường đi Hồ đập Nam Xuân (đi suối Boong cũ)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba nhà Trang Nhân đến suối Đắc Oi	640
	Từ suối Đắc Oi đến Hồ đập Nam Xuân	437
	Từ ngã ba trại heo đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683	437
7	Đất ở các khu dân cư còn lại (Nam Xuân cũ)	196
8	Đường bê tông thôn Đắc Thanh	
	Từ Tỉnh lộ 683 nhà ông Lang Thanh Dẫn đến cầu suối Đắc Oi	664
	Từ cầu suối Đắc Oi đến đường đi Hồ đập Nam Xuân	437
9	Đường đi Nam Đà	
	Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683 đến giáp ranh xã Nam Đà cũ	697
10	Đường bê tông thôn Nam Thanh	
	Từ nhà ông Hà Đức Tuyên đến đường Tỉnh lộ 683	437
11	Đường bê tông thôn Đắc Xuân	
	Từ đường Tỉnh lộ 683 và Trường THCS Lý Tự Trọng đến giáp đường bê tông thôn Đắc Hợp	639
	Từ đường Tỉnh lộ 683 và Hội trường thôn Đắc Xuân đến giáp đường bê tông thôn Đắc Hợp	437
12	Đường thôn Lương Sơn	
	Từ ngã ba thôn Thanh Sơn đến ngã ba Hội trường Lương Sơn	476
III	Xã Đắc Sắk (xã Long Sơn cũ)	
1	Đường Tỉnh lộ 683	
	Từ ngã ba Nghĩa địa bon Đắc Mâm đến cầu suối 3	431
	Từ cầu suối 3 đến cầu Sập	410
2	Các đường nhánh từ Tỉnh lộ 683 vào sâu đến 200m	289
3	Đường thôn Nam Sơn	289
4	Đường liên xã Long Sơn - Đắc R'la (đường ĐH 20)	
	Từ Hội trường thôn Tây Sơn đến mỏ đá cũ	258
5	Đường thôn Tây Sơn	
	Từ đường ĐH 20 đến Tỉnh lộ 683	258
6	Đất ở các khu dân cư còn lại	187

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Đắc Sắk cũ			
1	Tỉnh lộ 682			
	Từ ngã ba Thọ Hoàng đến cầu trắng	2.118	1.853	1.853
	Từ cầu trắng đến giáp ranh xã Đắc Song cũ	1.187	1.039	1.039
2	Đường Tỉnh lộ 683			
	Từ ngã tư giáp Tỉnh lộ 682 đến hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến ngã tư Trường Lê Hồng Phong	2.765	2.419	2.419
	Từ hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến hết Trường Lê Hồng Phong	1.054	923	923
	Từ ngã tư Trường Lê Hồng Phong đến ngã ba đường vào E29	905	792	792

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba đường vào E29 đến ngã ba bon Đắc Mâm (nhà thờ Tin Lành)	915	801	801
	Từ ngã ba bon Đắc Mâm (nhà thờ Tin Lành) đến ngã ba Nghĩa địa bon Đắc Mâm	600	525	525
3	Đường nội xã			
	Từ giáp ranh xã Đức Mạnh cũ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	381	333	333
	Từ ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1 đến hết Trạm điện T15	320	280	280
	Từ Trạm điện T15 đến hết Trường Lê Hồng Phong	320	280	280
	Từ Trạm điện T15 đến Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 683)	231	202	202
4	Đường 3/2			
	Từ Tỉnh lộ 683 đến đường sân bay cũ	325	284	284
5	Đường liên xã Đắc SẮC - Đức Mạnh			
	Từ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	341	298	298
6	Đường liên thôn			
	Từ đầu sân bay (liên thôn 1-2) đến cuối thôn 2 (đường song song với đường sân bay)	299	262	262
	Từ Tỉnh lộ 683 đến phân hiệu trường Lê Hữu Trác	462	404	404
	Từ phân hiệu trường Lê Hữu Trác đến cầu ông Quý	279	244	244
	Từ Tỉnh lộ 682 đến ngã ba giáp xã Đắc Mol cũ	266	232	232
	Từ ngã ba xã Đắc Mol cũ đến hết thôn Xuân Bình	233	204	204
7	Các nhánh từ sân bay vào sâu 200m	206	181	181
8	Các nhánh đường đầu nối với Tỉnh lộ 682, Tỉnh lộ 683 vào sâu 200m	206	181	181
9	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc SẮC cũ)	156	137	137
II	Xã ĐẮC SẮC (Xã Nam Xuân cũ)			
1	Đường nối Tỉnh lộ 683 với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi xã Đắc Sôr cũ) đến hết sân bóng Thiên An	1.132	991	991
	Từ hết sân bóng Thiên An đến ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên	1.092	956	956
	Từ ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên đến ranh giới xã Đắc Sôr cũ	794	695	695
2	Đường Tỉnh lộ 683			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi Đắc Mil) đến ngã ba vào thôn Đắc Hợp	1.025	897	897
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi Krông Nô) đến cầu cháy	1.132	991	991
	Từ cầu cháy đến giáp ranh Krông Nô	678	593	593
	Từ ngã ba đường đi Đắc Hợp đến ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn)	678	593	593
	Từ ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn) đến ngã ba đường lên thôn Lương Sơn	1.076	942	942
	Từ ngã ba đường lên thôn Lương Sơn đến cầu Sập thôn Đắc Sơn	630	552	552
3	Đường đi Nam Sơn (cũ)			
	Từ ngã ba Thanh Sơn đến đầu cầu Sơn Hà cũ	670	586	586

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ đầu cầu Sơn Hà cũ đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683	512	448	448
	Từ Trạm bơm đến giáp ranh xã Đăk Mil	381	333	333
4	Đường đi Đăk Hợp			
	Từ ngã ba Tư Anh đến hết suối Đăk Sôr	531	465	465
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Lượng đến hết đất nhà ông Lưu Trung Hiền	512	448	448
5	Các trục đường bê tông còn lại	231	202	202
6	Đường đi Hồ đập Nam Xuân (đi suối Boong cũ)			
	Từ ngã ba nhà Trang Nhân đến suối Đăk Oí	512	448	448
	Từ suối Đăk Oí đến Hồ đập Nam Xuân	350	306	306
	Từ ngã ba trại heo đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683	350	306	306
7	Đất ở các khu dân cư còn lại (Nam Xuân cũ)	157	137	137
8	Đường bê tông thôn Đăk Thanh			
	Từ Tỉnh lộ 683 nhà ông Lang Thanh Dẩn đến cầu suối Đăk Oí	531	465	465
	Từ cầu suối Đăk Oí đến đường đi Hồ đập Nam Xuân	350	306	306
9	Đường đi Nam Đà			
	Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 683 đến giáp ranh xã Nam Đà cũ	558	488	488
10	Đường bê tông thôn Nam Thanh			
	Từ nhà ông Hà Đức Tuyên đến đường Tỉnh lộ 683	350	306	306
11	Đường bê tông thôn Đăk Xuân			
	Từ đường Tỉnh lộ 683 và Trường THCS Lý Tự Trọng đến giáp đường bê tông thôn Đăk Hợp	511	447	447
	Từ đường Tỉnh lộ 683 và Hội trường thôn Đăk Xuân đến giáp đường bê tông thôn Đăk Hợp	350	306	306
12	Đường thôn Lương Sơn			
	Từ ngã ba thôn Thanh Sơn đến ngã ba Hội trường Lương Sơn	381	333	333
III	Xã Đăk Săk (xã Long Sơn cũ)			
1	Đường Tỉnh lộ 683			
	Từ ngã ba Nghĩa địa bon Đăk Mâm đến cầu suối 3	345	302	302
	Từ cầu suối 3 đến cầu Sập	328	287	287
2	Các đường nhánh từ Tỉnh lộ 683 vào sâu đến 200m	231	202	202
3	Đường thôn Nam Sơn	231	202	202
4	Đường liên xã Long Sơn - Đăk R'la (đường ĐH 20)			
	Từ Hội trường thôn Tây Sơn đến mỏ đá cũ	206	181	181
5	Đường thôn Tây Sơn			
	Từ đường ĐH 20 đến Tỉnh lộ 683	206	181	181
6	Đất ở các khu dân cư còn lại	150	131	131

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng

tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 105
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM ĐÀ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	78	67	52	40
2	Đất trồng cây lâu năm	130	94	62	50
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	41	34	29	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Quốc lộ 28	
	Từ cầu giáp ranh giới xã Krông Nô đến ngã ba trục 9	2.716
	Từ ngã ba trục 9 đến ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m	2.362
	Từ ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m đến ngã năm Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	3.062
	Từ ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m đến cầu Nam Đà 1 (đại lý Tôn Hoa Sen)	2.306

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ cầu Nam Đà 1 (hướng Cự Jút) đến ngã ba đường bê tông nối Quốc lộ 28 và Tỉnh lộ 683	960
	Từ ngã ba đường bê tông nối Quốc lộ 28 và Tỉnh lộ 683 đến ngã ba Gia Long	990
	Từ ngã ba Gia Long đến ngã ba UBND xã Đắc Sôr cũ	1.077
	Từ ngã ba UBND xã Đắc Sôr cũ đến Trường THCS Đắc Sôr	831
	Từ Trường THCS Đắc Sôr đến cầu Đức Lập	817
	Từ cầu Đức Lập đến giáp ranh Cự Jút	1.173
2	Đường Quốc lộ 28 đi Tỉnh lộ 683	
	Từ ngã ba Gia Long đến Trường THPT Trần Phú	778
	Từ Trường THPT Trần Phú đến giáp ranh xã Đắc Sắk	737
3	Đường trục chính Nam Đà	
	Từ ngã năm Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến trục đường số 4	2.211
	Từ trục đường số 4 đến cầu Ông Thái	954
	Từ cầu Ông Thái đến hết đường nhựa thôn Nam Hải	564
	Từ hết đường nhựa thôn Nam Hải + 100m	420
	Từ hết đường nhựa thôn Nam Hải + 100m đến xã Krông Nô (Đắc Drô cũ)	263
4	Tiếp giáp đường trục chính Nam Đà	
	Từ ngã ba đội 7 thôn Nam Hải đến hết đường bê tông	263
	Từ ngã ba đội 9 thôn Nam Hải đến hết đường bê tông	263
5	Đường nhựa trục 9	
	Từ tiếp giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến ngã tư nhà ông Kha	1.151
	Từ ngã tư nhà ông Kha đến Trường mẫu giáo (Nam Trung)	726
	Từ Trường mẫu giáo (Nam Trung) đến giáp cầu An Khê	548
	Từ tiếp giáp trục 9 (thôn Nam Trung) đến giáp cầu Đê Bô	386
6	Các khu dân cư trên trục đường số 10	611
7	Các khu dân cư trên trục đường số 11	630
8	Các khu dân cư trên trục đường số 6	630
9	Khu dân cư trên các trục 0-5; 7	453
10	Các khu dân cư trên trục đường số 12	630
11	Đường đi trạm 35kV (Đập tràn thôn Nam Thắng)	
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến hết đập tràn Đắc Mâm	388
	Từ đầu cầu dân sinh thôn Nam Thanh (cũ) đến giáp ranh xã Krông Nô	463
12	Đường đi liên xã thôn Nam Xuân	
	Từ ngã năm Nam Đà đến trục đường số 12	1.703
	Từ trục đường số 12 đến ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân	1.034
	Từ ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân đến cầu Nam Xuân	557
	Từ cầu Nam Xuân đến nhà ông Mai Bàn	447
13	Đường Nam Tân	
	Từ tiếp giáp cầu Đê Bô đến hết đường	340
	Từ tiếp giáp đường nhựa thôn Nam Tân đến nhà ông Hoàng Văn Phóng (thôn Nam Tân)	391
14	Đường nhựa trục ngang	
	Từ nhà bà Dần (tiếp giáp Quốc lộ 28) đến Trường Phan Chu Trinh	872
	Từ nhà thờ Quảng Đà đến giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	480
15	Đường Đ10	
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 đến giáp ranh đường bê tông nội đồng	1.964
	Từ giáp ranh đường bê tông nội đồng đến giáp xã Krông Nô	1.280
16	Khu dân cư trên trục đường 8	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đến Trạm Y tế xã Nam Đà cũ	733
	Từ Trạm Y tế xã Nam Đà cũ đến giáp đường nhựa trục 9 thôn Nam Thuận	569
17	Các khu dân cư trên trục đường bê tông còn lại cả thôn Nam Hiệp và Nam Thuận	351
18	Các trục đường quy hoạch khu dân cư mới (xã Đắc Sôr cũ)	500
19	Khu dân cư thôn Đức Lập	
	Từ đầu đường bê tông đến hết đất bà Bạch Thị Hiền	263
20	Đường đi thôn Quảng Hà	
	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thăng đến hết đất nhà ông Dương Đức Hòa	263
21	Đường vào xã Buôn Choah cũ	
	Từ ngã ba thôn 1 đến hướng về ba phía + 100m	190
	Từ ngã ba thôn 1 + 100m đến Trường Nguyễn Viết Xuân	171
	Từ Trường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba đại lý Nga Liễu	202
	Từ ngã ba đại lý Nga Liễu đến ngã ba Siêm Bắc	218
	Từ ngã ba Siêm Bắc đến ngã ba cây xăng	210
	Từ ngã ba cây xăng đến bến phà nhà ông Pha	170
22	Đường nhánh thuộc xã Buôn Choah cũ	
	Từ ngã ba đại lý Nga Liễu (hướng về nghĩa địa buôn Choah) đến + 250m	165
	Từ ngã ba Siêm Bắc đến nương tiêu cánh đồng hướng về Trường Nguyễn Viết Xuân	163
23	Đất ở các khu dân cư còn lại	176
24	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Buôn Choah cũ)	130

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Quốc lộ 28			
	Từ cầu giáp ranh giới xã Krông Nô đến ngã ba trục 9	2.173	1.901	1.901
	Từ ngã ba trục 9 đến ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m	1.889	1.653	1.653
	Từ ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m đến ngã năm Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	2.450	2.143	2.143
	Từ ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m đến cầu Nam Đà 1 (đại lý Tôn Hoa Sen)	1.845	1.614	1.614
	Từ cầu Nam Đà 1 (hướng Cư Jút) đến ngã ba đường bê tông nối Quốc lộ 28 và Tỉnh lộ 683	768	672	672
	Từ ngã ba đường bê tông nối Quốc lộ 28 và Tỉnh lộ 683 đến ngã ba Gia Long	792	693	693
	Từ ngã ba Gia Long đến ngã ba UBND xã Đắc Sôr cũ	862	754	754
	Từ ngã ba UBND xã Đắc Sôr cũ đến Trường THCS Đắc Sôr	665	582	582
	Từ Trường THCS Đắc Sôr đến cầu Đức Lập	654	572	572
	Từ cầu Đức Lập đến giáp ranh Cư Jút	938	821	821
2	Đường Quốc lộ 28 đi Tỉnh lộ 683			
	Từ ngã ba Gia Long đến Trường THPT Trần Phú	622	545	545

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	Giá đất	Giá đất
	Từ Trường THPT Trần Phú đến giáp ranh xã Đắc Sắk	590	516	516
3	Đường trục chính Nam Đà			
	Từ ngã năm Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến trục đường số 4	1.769	1.548	1.548
	Từ trục đường số 4 đến cầu Ông Thái	763	668	668
	Từ cầu Ông Thái đến hết đường nhựa thôn Nam Hải	451	395	395
	Từ hết đường nhựa thôn Nam Hải + 100m	336	294	294
	Từ hết đường nhựa thôn Nam Hải + 100m đến xã Krông Nô (Đắc Drô cũ)	210	184	184
4	Tiếp giáp đường trục chính Nam Đà			
	Từ ngã ba đội 7 thôn Nam Hải đến hết đường bê tông	210	184	184
	Từ ngã ba đội 9 thôn Nam Hải đến hết đường bê tông	210	184	184
5	Đường nhựa trục 9			
	Từ tiếp giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến ngã tư nhà ông Kha	921	806	806
	Từ ngã tư nhà ông Kha đến Trường mẫu giáo (Nam Trung)	581	508	508
	Từ Trường mẫu giáo (Nam Trung) đến giáp cầu An Khê	438	384	384
	Từ tiếp giáp trục 9 (thôn Nam Trung) đến giáp cầu Đề Bô	309	270	270
6	Các khu dân cư trên trục đường số 10	489	428	428
7	Các khu dân cư trên trục đường số 11	504	441	441
8	Các khu dân cư trên trục đường số 6	504	441	441
9	Khu dân cư trên các trục (0-5; 7)	362	317	317
10	Các khu dân cư trên trục đường số 12	504	441	441
11	Đường đi trạm 35kV (Đập tràn thôn Nam Thắng)			
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến hết đập tràn Đắc Mâm	310	272	272
	Từ đầu cầu dân sinh thôn Nam Thanh (cũ) đến giáp ranh xã Krông Nô	370	324	324
12	Đường đi liên xã thôn Nam Xuân			
	Từ ngã năm Nam Đà đến trục đường số 12	1.362	1.192	1.192
	Từ trục đường số 12 đến ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân	827	724	724
	Từ ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân đến cầu Nam Xuân	446	390	390
	Từ cầu Nam Xuân đến nhà ông Mai Bàn	358	313	313
13	Đường Nam Tân			
	Từ tiếp giáp cầu Đề Bô đến hết đường	272	238	238
	Từ tiếp giáp đường nhựa thôn Nam Tân đến nhà ông Hoàng Văn Phóng (thôn Nam Tân)	313	274	274
14	Đường nhựa trục ngang			
	Từ nhà bà Dần (tiếp giáp Quốc lộ 28) đến Trường Phan Chu Trinh	698	610	610
	Từ nhà thờ Quảng Đà đến giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	384	336	336

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	Giá đất	Giá đất
15	Đường Đ10			
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 đến giáp ranh đường bê tông nội đồng	1.571	1.375	1.375
	Từ giáp ranh đường bê tông nội đồng đến giáp xã Krông Nô	1.024	896	896
16	Khu dân cư trên trục đường 8			
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đến Trạm Y tế xã Nam Đà cũ	586	513	513
	Từ Trạm Y tế xã Nam Đà cũ đến giáp đường nhựa trục 9 thôn Nam Thuận	455	398	398
17	Các khu dân cư trên trục đường bê tông còn lại cả thôn Nam Hiệp và Nam Thuận	281	246	246
18	Các trục đường quy hoạch khu dân cư mới (xã Đăk Sôr cũ)	400	350	350
19	Khu dân cư thôn Đức Lập			
	Từ đầu đường bê tông đến hết đất bà Bạch Thị Hiền	210	184	184
20	Đường đi thôn Quảng Hà			
	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thăng đến hết đất nhà ông Dương Đức Hòa	210	184	184
21	Đường vào xã Buôn Choah cũ			
	Từ ngã ba thôn 1 đến hướng về ba phía + 100m	152	133	133
	Từ ngã ba thôn 1 + 100m đến Trường Nguyễn Viết Xuân	137	120	120
	Từ Trường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba đại lý Nga Liễu	162	141	141
	Từ ngã ba đại lý Nga Liễu đến ngã ba Siêm Bắc	174	153	153
	Từ ngã ba Siêm Bắc đến ngã ba cây xăng	168	147	147
	Từ ngã ba cây xăng đến bên phà nhà ông Pha	136	119	119
22	Đường nhánh thuộc xã Buôn Choah cũ			
	Từ ngã ba đại lý Nga Liễu (hướng về nghĩa địa buôn Choah) đến + 250m	132	116	116
	Từ ngã ba Siêm Bắc đến nương tiêu cánh đồng hướng về Trường Nguyễn Viết Xuân	130	114	114
23	Đất ở các khu dân cư còn lại	141	123	123
24	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Buôn Choah cũ)	104	91	91

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 106
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KRÔNG NÔ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	80	68	52	40
2	Đất trồng cây lâu năm	133	96	63	52
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	42	35	29	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Nguyễn Tất Thành	
	Từ cột mốc Km số 16 Quốc lộ 28 (cầu giáp ranh xã Nam Đà) đến ngã tư bùng binh	6.533
	Từ ngã tư bùng binh đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp	9.626
2	Đường Tôn Đức Thắng	
	Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến ngã tư Nghĩa trang liệt sĩ	6.160

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã tư Nghĩa trang liệt sĩ đến ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mẫu giáo Hòa Mi)	3.831
3	Đường Nơ Trang Long	
	Từ ngã tư bùng binh đến ngã ba giao với đường Lê Thánh Tông	4.463
4	Đường Hùng Vương	
	Từ ngã ba Tổ dân phố 5 (cũ) đến hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	2.800
	Từ hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình đến cầu Đỏ	2.102
5	Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 684 cũ (Trường THPT) đến ngã ba giao với đường Nơ Trang Long	2.729
6	Đường Quang Trung	
	Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lộc	2.975
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
	Từ giáp đường Quang Trung (giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thuyên	2.850
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 đến đi Đài truyền thanh huyện cũ	2.551
8	Đường Trường Chinh	
	Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuyên) đến cổng khu huyện đội mới	4.441
9	Đường Trần Phú	
	Từ ngã tư bùng binh đến ngã tư giao với đường Trường Chinh	6.135
10	Đường N7	
	Từ ngã tư giao đường Trường Chinh, Trần Phú đến đường 10E (hết Bến xe khách mới).	3.500
11	Đường Võ Văn Kiệt	
	Từ ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến giáp đường Phan Bội Châu (giáp cổng hội trường thôn Đắc Mâm 1)	1.700
12	Đường Trần Hưng Đạo	
	Từ ngã ba sân vận động đến giáp đường Phan Bội Châu (đi qua công an huyện đến hết Hội trường TDP 1 cũ)	1.930
13	Đường Lê Duẩn	
	Từ ngã ba chợ huyện đến Tổ dân phố 2 cũ (giáp đường nhựa)	8.160
14	Đường Phan Bội Châu	
	Từ giáp đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1.923
15	Đường Phạm Văn Đồng	
	Từ giáp đường Lê Duẩn đến hết đường	3.433
16	Đường Lý Thái Tổ	
	Từ giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Phú	3.433
17	Đường An Dương Vương	
	Từ đường Lý Thái Tổ đến hết đường	3.433
18	Đường Nguyễn Văn Cừ	
	Từ giáp Quốc lộ 28 đến hết đường	3.433
19	Đường Trần Nhật Duật (đường Nguyễn Văn Linh cũ)	
	Từ đầu đường Trần Nhật Duật (đường Nguyễn Văn Linh cũ) đến tiếp giáp đường DT-48	1.253
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ	
	Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (hướng đi lên Trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến giáp Quốc lộ 28	1.370

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
21	Đường Võ Thị Sáu	
	Từ đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4	2.755
	Từ ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4 đến đường Nguyễn Văn Linh (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	1.400
22	Đất ở các trục đường nhựa từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	3.005
23	Đất ở các ven trục đường còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	887
24	Các tuyến đường bê tông (có tên đường) từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	1.201
25	Các tuyến đường bê tông còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	867
26	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắc Mâm cũ đối với khu vực thôn Đắc Vượng và Đắc Hà	701
27	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắc Mâm cũ đối với khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	471
28	Đường Nguyễn Văn Linh (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	
	Từ ngã ba Nông - Lâm (giáp Tỉnh lộ 683) đến đường vào nghĩa địa thị trấn Đắc Mâm cũ (giáp Tỉnh lộ 683)	1.105
29	Đường Đ10	
	Từ giáp ranh xã Nam Đà đến giao với đường đi buôn Choah	2.000
30	Đường Quốc lộ 28	
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mẫu giáo Hòa Mi) đến ngã ba vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.860
	Từ ngã ba vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến nhà ông Lê Xuân Tỉnh	2.224
	Từ nhà ông Lê Xuân Tỉnh đến ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	2.775
	Từ ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2.800
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến cầu buôn 9	3.255
	Từ cầu buôn 9 đến ngã ba Lâm nghiệp 3	1.650
	Từ ngã ba Lâm nghiệp 3 đến đường Thành Công (hết buôn 9)	520
	Từ đường Thành Công (hết buôn 9) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (ngã ba thôn Giang Cách)	660
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (ngã ba thôn Giang Cách) đến cây xăng Công Nga	970
	Đoạn đường còn lại của đường Quốc lộ 28	486
31	Đường đi buôn Choah	
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mầm non Hòa Mi) đến đường liên thôn Đắc Xuân cũ, buôn K62 cũ	1.810
	Từ đường liên thôn Đắc Xuân cũ, buôn K62 cũ đến hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh	825
	Từ hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh đến giáp cống nước nhà ông Lưu Công Thường	608
	Từ ngã ba xưởng cưa (ngã ba cây xăng Anh Tuấn) đến hết đất ông Trần Văn Khuê	440
32	Đường Tỉnh lộ 683	
	Từ cầu Đỏ (thôn Đắc Hà) đến ngã ba bon Yôk Rlinh	938

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba bon Yôk Rlinh đến hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m	1.200
	Từ hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m đến cầu Cháy	755
33	Đất ở các khu dân cư còn lại ở 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	281
34	Các tuyến đường nhựa ngoài khu trung tâm thị trấn, khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	709
35	Đường đi Năm Nung	
	Đường đi Năm Nung (xã Tân Thành cũ)	
	Từ ngã ba bon Yôk Rlinh (đường đi Năm Nung) đến ngã ba vào nhà cộng đồng bon Broih + 200m	1.100
	Từ ngã ba vào nhà cộng đồng bon Broih + 200m đến đường đi vào mỏ đá	840
	Từ đường đi vào mỏ đá đến Km 0 - 200m (ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô + 200m)	560
	Từ Km 0 - 200m (Ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô + 200m) đến ngã tư Đăk Hoa + 200m về ba hướng còn lại	701
	Từ ngã tư Đăk Hoa + 200m đến giáp ranh xã Năm Nung	465
	Từ ngã ba Đăk Hoa (hướng về thôn Đăk Rô) đến giáp ranh xã Năm Nung, thôn Thanh Thái	400
	Đường đi Năm Nung (xã Đăk Drô cũ)	
	Từ ngã ba Hàm Sỏi (ngã ba Giang Cách) đến đường dây 500kV	500
	Từ đường dây 500kV đến giáp ranh xã Năm Nung	450
36	Đường đi làng Dao (thôn Đăk Na)	
	Từ Km 0 (ngã ba trắng bò đi thôn Đăk Na, Đăk Ri) đến Km 0 + 300m	570
	Từ Km 0 + 300m đến giáp ranh xã Đăk Săk	350
37	Các khu dân cư còn lại thôn Đăk Hoa, Đăk Lưu, Đăk Na, Đăk Ri, Đăk Rô, Đăk Tân	121
38	Đường liên thôn	
	Đường đi liên thôn buôn K62 cũ qua Đăk Hoa	
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 đến ngã ba Buôn K62 cũ	900
	Từ ngã ba buôn K62 cũ đến ngã tư Đăk Hoa - 200m	640
	Ngã tư cầu bốn bìa (buôn K62 cũ)	
	Từ ngã tư Km 0 (hướng đi thôn Đăk Hà) đến hết đất nhà bà Lê Thị Viện	650
	Từ hết đất nhà bà Lê Thị Viện đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	590
39	Đường ngang nối giáp Quốc lộ 28 với đường đi buôn Choah	
	Từ giáp Quốc lộ 28 (ngã ba từ nhà ông Trần Văn Dân) qua UBND xã Đăk Drô cũ đến ngã ba giáp đường đi buôn Choah (hết đất nhà ông Nguyễn Viết Bình)	1.900
40	Tuyến đường Khu tái định cư buôn 9	
	Từ ngã ba Nông nghiệp 3 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn	425
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn đến khu đất ở 132	320
41	Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa giáp Quốc lộ 28 đến đường dây 500kV	398
42	Tuyến đường quy hoạch Trung tâm cụm xã Đăk Drô cũ	
	Đường RD2-01	1.845
	Đường RD2-02	1.845
	Đường RD2-03	1.845
	Đường RD2-04	1.845
	Đường RD2-05	1.845

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Đường RD2-06	1.845
43	Đường nội buôn K62	
	Từ ngã ba đối diện chợ Đắc Drô đến đường bê tông buôn K62	530
44	Đất ở các khu dân cư còn lại	245

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Nguyễn Tất Thành			
	Từ cột mốc Km số 16 Quốc lộ 28 (cầu giáp ranh xã Nam Đà) đến ngã tư bùng binh	5.226	4.573	4.573
	Từ ngã tư bùng binh đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp	7.701	6.738	6.738
2	Đường Tôn Đức Thắng			
	Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến ngã tư Nghĩa trang liệt sĩ	4.928	4.312	4.312
	Từ ngã tư Nghĩa trang liệt sĩ đến ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mẫu giáo Hòa Mi)	3.065	2.682	2.682
3	Đường Nơ Trang Long			
	Từ ngã tư bùng binh đến ngã ba giao với đường Lê Thánh Tông	3.570	3.124	3.124
4	Đường Hùng Vương			
	Từ ngã ba Tổ dân phố 5 (cũ) đến hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	2.240	1.960	1.960
	Từ hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình đến cầu Đỏ	1.682	1.471	1.471
5	Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 684 cũ (Trường THPT) đến ngã ba giao với đường Nơ Trang Long	2.183	1.910	1.910
6	Đường Quang Trung			
	Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lộc	2.380	2.083	2.083
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
	Từ giáp đường Quang Trung (giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thuyên	2.280	1.995	1.995
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 đến đi Đài truyền thanh huyện cũ	2.041	1.786	1.786
8	Đường Trường Chinh			
	Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuyên) đến cổng khu huyện đội mới	3.553	3.109	3.109
9	Đường Trần Phú			
	Từ ngã tư bùng binh đến ngã tư giao với đường Trường Chinh	4.908	4.295	4.295
10	Đường N7			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã tư giao đường Trường Chinh, Trần Phú đến đường 10E (hết Bến xe khách mới).	2.800	2.450	2.450
11	Đường Võ Văn Kiệt			
	Từ ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến giáp đường Phan Bội Châu (giáp công hội trường thôn Đắc Mâm 1)	1.360	1.190	1.190
12	Đường Trần Hưng Đạo			
	Từ ngã ba sân vận động đến giáp đường Phan Bội Châu (đi qua công an huyện đến hết Hội trường TDP 1 cũ)	1.544	1.351	1.351
13	Đường Lê Duẩn			
	Từ ngã ba chợ huyện đến Tổ dân phố 2 cũ (giáp đường nhựa)	6.528	5.712	5.712
14	Đường Phan Bội Châu			
	Từ giáp đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1.538	1.346	1.346
15	Đường Phạm Văn Đồng			
	Từ giáp đường Lê Duẩn đến hết đường	2.746	2.403	2.403
16	Đường Lý Thái Tổ			
	Từ giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Phú	2.746	2.403	2.403
17	Đường An Dương Vương			
	Từ đường Lý Thái Tổ đến hết đường	2.746	2.403	2.403
18	Đường Nguyễn Văn Cừ			
	Từ giáp Quốc lộ 28 đến hết đường	2.746	2.403	2.403
19	Đường Trần Nhật Duật (đường Nguyễn Văn Linh cũ)			
	Từ đầu đường Trần Nhật Duật (đường Nguyễn Văn Linh cũ) đến tiếp giáp đường DT-48	1.002	877	877
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ			
	Từ giáp đường Trần Hưng Đạo (hướng đi lên Trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến giáp Quốc lộ 28	1.096	959	959
21	Đường Võ Thị Sáu			
	Từ đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4	2.204	1.929	1.929
	Từ ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4 đến đường Nguyễn Văn Linh (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	1.120	980	980
22	Đất ở các trục đường nhựa từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	2.404	2.104	2.104
23	Đất ở các ven trục đường còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	710	621	621
24	Các tuyến đường bê tông (có tên đường) từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	961	841	841
25	Các tuyến đường bê tông còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	694	607	607
26	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắc Mâm cũ đối với khu vực thôn Đắc Vượng và Đắc Hà	561	491	491

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
27	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đăk Mâm cũ đối với khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	377	330	330
28	Đường Nguyễn Văn Linh (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)			
	Từ ngã ba Nông - Lâm (giáp Tỉnh lộ 683) đến đường vào nghĩa địa thị trấn Đăk Mâm cũ (giáp Tỉnh lộ 683)	884	774	774
29	Đường Đ10			
	Từ giáp ranh xã Nam Đà đến giao với đường đi buôn Choah	1.600	1.400	1.400
30	Đường Quốc lộ 28			
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mẫu giáo Hòa Mi) đến ngã ba vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.288	2.002	2.002
	Từ ngã ba vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến nhà ông Lê Xuân Tỉnh	1.779	1.557	1.557
	Từ nhà ông Lê Xuân Tỉnh đến ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	2.220	1.943	1.943
	Từ ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2.240	1.960	1.960
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến cầu buôn 9	2.604	2.279	2.279
	Từ cầu buôn 9 đến ngã ba Lâm nghiệp 3	1.320	1.155	1.155
	Từ ngã ba Lâm nghiệp 3 đến đường Thành Công (hết buôn 9)	416	364	364
	Từ đường Thành Công (hết buôn 9) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (ngã ba thôn Giang Cách)	528	462	462
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (ngã ba thôn Giang Cách) đến cây xăng Công Nga	776	679	679
	Đoạn đường còn lại của đường Quốc lộ 28	389	340	340
31	Đường đi buôn Choah			
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường mầm non Hòa Mi) đến đường liên thôn Đăk Xuân cũ, buôn K62 cũ	1.448	1.267	1.267
	Từ đường liên thôn Đăk Xuân cũ, buôn K62 cũ đến hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh	660	578	578
	Từ hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh đến giáp cống nước nhà ông Lưu Công Thường	486	426	426
	Từ ngã ba xưởng cưa (ngã ba cây xăng Anh Tuấn) đến hết đất ông Trần Văn Khuê	352	308	308
32	Đường Tỉnh lộ 683			
	Từ cầu Đò (thôn Đăk Hà) đến ngã ba bon Yôk Rlinh	750	657	657
	Từ ngã ba bon Yôk Rlinh đến hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m	960	840	840
	Từ hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m đến cầu Cháy	604	529	529
33	Đất ở các khu dân cư còn lại ở 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	225	197	197

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
34	Các tuyến đường nhựa ngoài khu trung tâm thị trấn, khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	567	496	496
35	Đường đi Năm Nung			
	Đường đi Năm Nung (xã Tân Thành cũ)			
	Từ ngã ba bon Yôk Rlinh (đường đi Năm Nung) đến ngã ba vào nhà cộng đồng bon Broih + 200m	880	770	770
	Từ ngã ba vào nhà cộng đồng bon Broih + 200m đến đường đi vào mỏ đá	672	588	588
	Từ đường đi vào mỏ đá đến Km 0 - 200m (ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô + 200m)	448	392	392
	Từ Km 0 - 200m (Ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô + 200m) đến ngã tư Đắc Hoa + 200m về ba hướng còn lại	561	491	491
	Từ ngã tư Đắc Hoa + 200m đến giáp ranh xã Năm Nung	372	326	326
	Từ ngã ba Đắc Hoa (hướng về thôn Đắc Rô) đến giáp ranh xã Năm Nung, thôn Thanh Thái	320	280	280
	Đường đi Năm Nung (xã Đắc Drô cũ)			
	Từ ngã ba Hầm Sỏi (ngã ba Giang Cách) đến đường dây 500kV	400	350	350
	Từ đường dây 500kV đến giáp ranh xã Năm Nung	360	315	315
36	Đường đi làng Dao (thôn Đắc Na)			
	Từ Km 0 (ngã ba trắng bò đi thôn Đắc Na, Đắc Ri) đến Km 0 + 300m	456	399	399
	Từ Km 0 + 300m đến giáp ranh xã Đắc Sắk	280	245	245
37	Các khu dân cư còn lại thôn Đắc Hoa, Đắc Lưu, Đắc Na, Đắc Ri, Đắc Rô, Đắc Tân	97	85	85
38	Đường liên thôn			
	Đường đi liên thôn buôn K62 cũ qua Đắc Hoa			
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 đến ngã ba Buôn K62 cũ	720	630	630
	Từ ngã ba buôn K62 cũ đến ngã tư Đắc Hoa - 200m	512	448	448
	Ngã tư cầu bốn bìa (buôn K62 cũ)			
	Từ ngã tư Km 0 (hướng đi thôn Đắc Hà) đến hết đất nhà bà Lê Thị Viện	520	455	455
	Từ hết đất nhà bà Lê Thị Viện đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	472	413	413
39	Đường ngang nối giáp Quốc lộ 28 với đường đi buôn Choah			
	Từ giáp Quốc lộ 28 (ngã ba từ nhà ông Trần Văn Dân) qua UBND xã Đắc Drô cũ đến ngã ba giáp đường đi buôn Choah (hết đất nhà ông Nguyễn Viết Bình)	1.520	1.330	1.330
40	Tuyến đường Khu tái định cư buôn 9			
	Từ ngã ba Nông nghiệp 3 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn	340	298	298
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn đến khu đất ở 132	256	224	224

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
41	Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa giáp Quốc lộ 28 đến đường dây 500kV	318	279	279
42	Tuyến đường quy hoạch Trung tâm cụm xã Đăk Drô cũ			
	Đường RD2-01	1.476	1.292	1.292
	Đường RD2-02	1.476	1.292	1.292
	Đường RD2-03	1.476	1.292	1.292
	Đường RD2-04	1.476	1.292	1.292
	Đường RD2-05	1.476	1.292	1.292
	Đường RD2-06	1.476	1.292	1.292
43	Đường nội buôn K62			
	Từ ngã ba đối diện chợ Đăk Drô đến đường bê tông buôn K62	424	371	371
44	Đất ở các khu dân cư còn lại	196	172	172

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 107
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NÂM NUNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	76	65	49	38
2	Đất trồng cây lâu năm	125	90	60	48
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	39	32	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	
	Từ giáp ranh xã Krông Nô (Đắk Drô cũ) đến đầu đất nhà bà Hoa	539
	Từ đầu đất nhà bà Hoa đến dưới hành lang an toàn đường điện 500kV	793
	Từ dưới hành lang an toàn đường điện 500kV đến ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	889
	Từ ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân đến ngã ba cây đa nhà ông Y Lý	900
	Từ ngã ba cây đa nhà ông Y Lý đến ngã tư trung tâm xã	1.536

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đường vào Trường Hoa Ban	1.990
	Từ ngã ba đường vào Trường Hoa Ban đến ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài	890
	Từ ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài đến ngã ba đường bê tông vào Đập 32	540
	Từ ngã ba đường bê tông vào Đập 32 đến ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý	341
	Từ ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý đến giáp xã Quảng Phú (cầu Đắc Prí)	420
2	Đường trục chính trước xã	
	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	1.055
3	Đường liên xã hướng đi mỏ đá Tân Thành (ĐH 57)	
	Từ Km 0 (ngã tư đường Quốc lộ 28) đến đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)	908
	Từ đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân)	471
	Từ ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi	384
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đến ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung	715
	Từ ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung đến ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy)	521
	Từ ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy) đến cầu Đắc Viên	406
	Từ cầu Đắc Viên đến ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ	628
	Từ ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ đến hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung	1.078
	Từ hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung đến giáp ranh giới xã Krông Nô (xã Tân Thành cũ)	340
	Từ ngã ba thôn Thanh Thái (đi xã Tân Thành cũ) đến thôn Đắc Rô (xã Krông Nô)	193
	Từ ngã ba hướng Hàm Sỏi đường ĐH 59 đến giáp ranh xã Krông Nô (xã Đắc Drô cũ)	334
4	Đường liên thôn	
	Từ ngã ba cây đa nhà ông Y Lý giáp Quốc lộ 28 đến đầu đập Đắc Pot	430
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đường giao với đường ĐH57 (hướng đi đập Đắc Pot) đến hết đất nhà ông Đinh Công Đình	186
	Từ ngã ba đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến đầu đập Đắc Houa	260
	Từ ngã tư Trường Hoa Ban đến ngã ba Trạm Y tế (xã Nâm N'đir cũ)	260
	Từ UBND xã đến ngã ba nhà văn hóa Đắc Prí	620
	Từ ngã ba đường vào Trường Hoa Ban giáp Quốc lộ 28 đến ngã ba đầu đất ông Mai Xuân Hùng	416
	Từ đường bon R'cáp đến ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư	244
	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư đến ngã ba nhà ông Trương Văn Thanh	163
5	Đường Bon Ja Rách	
	Từ ngã ba giao với đường ĐH57 đến Trường mầm Non Hoa Pơ Lang	509
6	Đường đi ba tầng	
	Từ ngã ba Thúy Ngân giao với đường ĐH57 đến hết đất nhà bà Lãnh Thị Oanh	295
	Từ hết đất nhà ông Cao Bảo Ngọc đến hết đất nhà ông Trần Văn Trung	590

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7	Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Nậm Nung cũ	
	Từ tuyến D1 đến hết nhà máy nước	1.056
	Tuyến N1	600
	Tuyến N8	266
	Tuyến N9	644
	Từ tuyến D6 đến tuyến N8	560
	Từ tuyến N8 đến tuyến N6	254
	Tuyến N7	658
	Từ tuyến D10 đến tuyến N8	254
8	Từ ngã ba Lâm trường Nậm Nung đi Hầm Sỏi	236
9	Đất ở các khu dân cư còn lại	135

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)			
	Từ giáp ranh xã Krông Nô (Đắk Drô cũ) đến đầu đất nhà bà Hoa	431	377	377
	Từ đầu đất nhà bà Hoa đến dưới hành lang an toàn đường điện 500kV	635	555	555
	Từ dưới hành lang an toàn đường điện 500kV đến ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	711	622	622
	Từ ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân đến ngã ba cây đa nhà ông Y Lý	720	630	630
	Từ ngã ba cây đa nhà ông Y Lý đến ngã tư trung tâm xã	1.229	1.075	1.075
	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đường vào Trường Hoa Ban	1.592	1.393	1.393
	Từ ngã ba đường vào Trường Hoa Ban đến ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài	712	623	623
	Từ ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài đến ngã ba đường bê tông vào Đập 32	432	378	378
	Từ ngã ba đường bê tông vào Đập 32 đến ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý	273	239	239
	Từ ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý đến giáp xã Quảng Phú (cầu Đắk Prí)	336	294	294
2	Đường trục chính trước xã			
	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	844	739	739
3	Đường liên xã hướng đi mỏ đá Tân Thành (ĐH 57)			
	Từ Km 0 (ngã tư đường Quốc lộ 28) đến đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)	726	636	636
	Từ đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân)	377	330	330

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi	307	269	269
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đến ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung	572	501	501
	Từ ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung đến ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy)	417	365	365
	Từ ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy) đến cầu Đắc Viên	325	284	284
	Từ cầu Đắc Viên đến ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ	502	440	440
	Từ ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ đến hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung	862	755	755
	Từ hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung đến giáp ranh giới xã Krông Nô (xã Tân Thành cũ)	272	238	238
	Từ ngã ba thôn Thanh Thái (đi xã Tân Thành cũ) đến thôn Đắc Rô (xã Krông Nô)	154	135	135
	Từ ngã ba hướng Hầm Sỏi đường ĐH 59 đến giáp ranh xã Krông Nô (xã Đắc Drô cũ)	267	234	234
4	Đường liên thôn			
	Từ ngã ba cây đa nhà ông Y Lý giáp Quốc lộ 28 đến đầu đập Đắc Pot	344	301	301
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đường giao với đường ĐH57 (hướng đi đập Đắc Pot) đến hết đất nhà ông Đinh Công Đình	149	130	130
	Từ ngã ba đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến đầu đập Đắc Houa	208	182	182
	Từ ngã tư Trường Hoa Ban đến ngã ba Trạm Y tế (xã Nâm N'đir cũ)	208	182	182
	Từ UBND xã đến ngã ba nhà văn hóa Đắc Prí	496	434	434
	Từ ngã ba đường vào Trường Hoa Ban giáp Quốc lộ 28 đến ngã ba đầu đất ông Mai Xuân Hùng	333	291	291
	Từ đường bon R'cập đến ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư	195	171	171
	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư đến ngã ba nhà ông Trương Văn Thanh	130	114	114
5	Đường Bon Ja Rách			
	Từ ngã ba giao với đường ĐH57 đến Trường mầm Non Hoa Pơ Lang	407	356	356
6	Đường đi ba tầng			
	Từ ngã ba Thúy Ngân giao với đường ĐH57 đến hết đất nhà bà Lãnh Thị Oanh	236	207	207
	Từ hết đất nhà ông Cao Bảo Ngọc đến hết đất nhà ông Trần Văn Trung	472	413	413
7	Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Nâm Nung cũ			
	Từ tuyến D1 đến hết nhà máy nước	845	739	739
	Tuyến N1	480	420	420

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Tuyến N8	213	186	186
	Tuyến N9	515	451	451
	Từ tuyến D6 đến tuyến N8	448	392	392
	Từ tuyến N8 đến tuyến N6	203	178	178
	Tuyến N7	526	461	461
	Từ tuyến D10 đến tuyến N8	203	178	178
8	Từ ngã ba Lâm trường Nậm Nung đi Hàm Sỏi	189	165	165
9	Đất ở các khu dân cư còn lại	108	95	95

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 108
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG PHÚ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	76	65	49	38
2	Đất trồng cây lâu năm	125	90	60	48
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	39	32	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	
	Từ giáp Quảng Sơn (hết thôn Phú Tiến) đến ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	610
	Từ ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Trạm kiểm lâm	787
	Từ Trạm kiểm lâm đến ngã ba Trường THPT Hùng Vương	990
	Từ ngã ba Trường THPT Hùng Vương đến thôn Phú Hưng (cầu Quảng Phú)	796

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ thôn Phú Hưng (cầu Quảng Phú) đến cống thôn Phú Cường	553
	Từ cống thôn Phú Cường đến ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ)	925
	Từ ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ) đến nương thủy lợi (K.NT4a)	1.614
	Từ nương thủy lợi (K.NT4a) đến ngã tư Xuyên Hà	1.123
	Từ ngã tư Xuyên Hà đến cầu Đắc Pri giáp Năm Nung	720
2	Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung	420
3	Đường Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah	
	Từ ngã ba xưởng cửa Hải Sơn đến bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh)	230
	Từ bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh) đến cầu Nam Ka	183
4	Đường Tỉnh lộ 4B đi xã Quảng Hòa	
	Từ ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh)	335
	Từ hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh) đến giáp xã Quảng Hoà	257
5	Đường vào Trường Nguyễn Văn Bé	
	Từ ngã ba ông Thanh đến kênh nương thủy lợi cấp I	931
	Từ kênh nương thủy lợi cấp I đến Nhà cộng đồng Bon Choih	343
6	Đất ở thôn Phú Lợi và các khu dân cư còn lại	175
7	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc Nang cũ)	133

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)			
	Từ giáp Quảng Sơn (hết thôn Phú Tiến) đến ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	488	427	427
	Từ ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Trạm kiểm lâm	630	551	551
	Từ Trạm kiểm lâm đến ngã ba Trường THPT Hùng Vương	792	693	693
	Từ ngã ba Trường THPT Hùng Vương đến thôn Phú Hưng (cầu Quảng Phú)	637	557	557
1	Từ thôn Phú Hưng (cầu Quảng Phú) đến cống thôn Phú Cường	442	387	387
	Từ cống thôn Phú Cường đến ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ)	740	648	648
	Từ ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ) đến nương thủy lợi (K.NT4a)	1.291	1.130	1.130
	Từ nương thủy lợi (K.NT4a) đến ngã tư Xuyên Hà	898	786	786
	Từ ngã tư Xuyên Hà đến cầu Đắc Pri giáp Năm Nung	576	504	504
2	Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung	336	294	294
3	Đường Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah			
	Từ ngã ba xưởng cửa Hải Sơn đến bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh)	184	161	161

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh) đến cầu Nam Ka	146	128	128
4	Đường Tỉnh lộ 4B đi xã Quảng Hòa			
	Từ ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh)	268	235	235
	Từ hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh) đến giáp xã Quảng Hoà	206	180	180
5	Đường vào Trường Nguyễn Văn Bé			
	Từ ngã ba ông Thanh đến kênh mương thủy lợi cấp I	745	652	652
	Từ kênh mương thủy lợi cấp I đến Nhà cộng đồng Bon Choih	274	240	240
6	Đất ở thôn Phú Lợi và các khu dân cư còn lại	140	123	123
7	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đăk Nang cũ)	106	93	93

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 109
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SONG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	77	61	49	41
2	Đất trồng cây lâu năm	123	86	60	47
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	39	32	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đắk Hòa cũ)	
	Từ ranh giới xã Đắk Mol cũ đến đập nước Đắk Mol	1.500
	Từ Km 0 (đập nước) đến nhà ông Tiếp	656
	Từ nhà ông Tiếp đến ranh giới thôn Rừng Lạnh	458
	Từ ranh giới thôn rừng lạnh đến hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	230
	Từ hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa đến ngã ba nhà bà Hoa Trang	245
	Từ ngã ba nhà bà Hoa Trang đến ranh giới xã Nam Bình	336

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2	Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Mol cũ)	
	Từ giáp huyện Đăk Mil đến cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1	679
	Từ cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1 đến ranh giới xã Đăk Hòa cũ	1.378
3	Đường liên xã (xã Đăk Hòa cũ)	
	Từ ngã ba Đăk Hoà (nhà bà Ngọc) đến ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	363
	Từ đường liên thôn Đăk Hòa 2 cũ đến ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	309
4	Đường liên thôn (xã Đăk Hòa cũ)	
	Từ thôn Đăk Sơn đến giáp Tỉnh lộ 682	507
	Từ ngã tư (ông Đương) thôn Đăk Sơn 3 cũ đến ngã ba (ông Hòa) thôn Tân Bình 2 cũ	166
	Từ giáp Tỉnh lộ 682 (cầu khỉ) đến hết đất ông Cao Tiến Đạt	163
5	Đường liên thôn (xã Đăk Mol cũ)	
	Từ cổng văn hóa thôn Đăk Sơn 1 đến hết đường vòng thôn Đăk Sơn 1	460
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 682 đến giáp thôn Đăk Sơn 2 - Đăk Hòa	456
	Từ giáp ranh giới xã Đăk Săk cũ đến nhà ông Nguyễn Trường Sơn thôn 4 cũ	473
	Từ giáp ranh giới xã Đăk Hòa cũ đến ngã ba nhà bà Lâm Hối	487
	Từ ngã ba nhà bà Lâm Hối đến ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung	490
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung đến cầu bon A3 cũ	389
6	Đường đi E29 (xã Đăk Mol cũ)	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 682 đến cầu bon Jary cũ	861
	Từ cầu bon Jary cũ đến ngã ba nhà bà Trần Thị Ngát (-150m)	472
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung thôn Hà Nam Ninh đến Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu)	329
	Từ Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu) đến nhà ông Trần Phong Tỏa thôn E29.1 cũ	161
	Đoạn đường còn lại (xã Đăk Mol cũ)	158
7	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Hòa cũ)	135
8	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Mol cũ)	155

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Hòa cũ)			
	Từ ranh giới xã Đăk Mol cũ đến đập nước Đăk Mol	1.200	1.050	1.050
	Từ Km 0 (đập nước) đến nhà ông Tiếp	525	459	459
	Từ nhà ông Tiếp đến ranh giới thôn Rừng Lạnh	366	321	321
	Từ ranh giới thôn rừng lạnh đến hết Công ty lâm nghiệp Đăk Hòa	184	161	161
	Từ hết Công ty lâm nghiệp Đăk Hòa đến ngã ba nhà bà Hoa Trang	196	172	172
	Từ ngã ba nhà bà Hoa Trang đến ranh giới xã Nam Bình	269	235	235
2	Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Mol cũ)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ giáp huyện Đăk Mil đến cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1	543	475	475
	Từ cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1 đến ranh giới xã Đăk Hòa cũ	1.102	965	965
3	Đường liên xã (xã Đăk Hòa cũ)			
	Từ ngã ba Đăk Hoà (nhà bà Ngọc) đến ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	290	254	254
	Từ đường liên thôn Đăk Hòa 2 cũ đến ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	247	216	216
4	Đường liên thôn (xã Đăk Hòa cũ)			
	Từ thôn Đăk Sơn đến giáp Tỉnh lộ 682	406	355	355
	Từ ngã tư (ông Dương) thôn Đăk Sơn 3 cũ đến ngã ba (ông Hòa) thôn Tân Bình 2 cũ	133	116	116
	Từ giáp Tỉnh lộ 682 (cầu khi) đến hết đất ông Cao Tiến Đạt	130	114	114
5	Đường liên thôn (xã Đăk Mol cũ)			
	Từ cổng văn hóa thôn Đăk Sơn 1 đến hết đường vòng thôn Đăk Sơn 1	368	322	322
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 682 đến giáp thôn Đăk Sơn 2 - Đăk Hòa	365	319	319
	Từ giáp ranh giới xã Đăk Săk cũ đến nhà ông Nguyễn Trường Sơn thôn 4 cũ	378	331	331
	Từ giáp ranh giới xã Đăk Hòa cũ đến ngã ba nhà bà Lâm Hối	390	341	341
	Từ ngã ba nhà bà Lâm Hối đến ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung	392	343	343
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung đến cầu bon A3 cũ	311	272	272
6	Đường đi E29 (xã Đăk Mol cũ)			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 682 đến cầu bon Jary cũ	689	603	603
	Từ cầu bon Jary cũ đến ngã ba nhà bà Trần Thị Ngát (-150m)	378	330	330
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung thôn Hà Nam Ninh đến Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu)	263	230	230
	Từ Trường Tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu) đến nhà ông Trần Phong Tỏa thôn E29.1 cũ	129	113	113
	Đoạn đường còn lại (xã Đăk Mol cũ)	126	111	111
7	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Hòa cũ)	108	95	95
8	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Mol cũ)	124	109	109

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 110
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC AN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	83	66	54	44
2	Đất trồng cây lâu năm	130	90	64	50
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	42	35	29	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 14	
	Từ giáp ranh giới xã Thuận Hạnh cũ đến ngã ba Đức An (trạm Y tế mới)	1.054
	Từ ngã ba Đức An (trạm Y tế mới) đến hết trường mẫu giáo Hoa Sen (trạm Y tế cũ)	1.050
	Từ hết trường mẫu giáo Hoa Sen (trạm Y tế cũ) đến cây xăng ông Diệm	1.851
	Từ cây xăng ông Diệm đến hết trụ sở đoàn 505	4.105
	Từ hết trụ sở đoàn 505 đến giáp ranh giới thị trấn Đức An	3.062

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ranh giới thị trấn cũ và xã Nam Bình cũ đến cổng huyện đội cũ	
	- Phía đông (trái)	2.101
	- Phía tây (phải)	1.265
	Từ cổng huyện đội cũ đến dịch vụ công	
	- Phía đông (trái)	4.653
	- Phía tây (phải)	4.429
	Từ dịch vụ công đến hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp	
	- Phía đông (trái)	7.800
	- Phía tây (phải)	6.822
	Từ hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp đến đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiểm lâm)	7.896
	Từ đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiểm lâm) đến Km 809	4.871
	Từ Km 809 đến giáp ranh giới xã Nam N'Jang cũ	1.501
2	Quốc lộ 14C	
	Từ ngã ba Đức An Quốc lộ 14C đến Quốc lộ 14C Km 0 + 300m	1.456
	Từ Quốc lộ 14C Km 0 + 300m đến cầu Thuận Hà	1.310
3	Đường Tỉnh lộ 686	
	Từ ranh giới xã Nam N'Jang cũ đến hết nhà thờ Bu Roá	608
	Từ hết nhà thờ Bu Róa đến Hội trường thôn 7 cũ	651
	Từ Hội trường thôn 7 cũ đến hết Bưu điện	871
	Từ hết Bưu điện đến ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông	715
	Từ ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến giáp xã Đắk Búk So cũ	293
4	Đường Tỉnh lộ 682	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba rừng lạnh) đến Km 0 + 450m	1.134
	Từ Km 0 + 450 m đến ranh giới xã Đắk Hòa cũ	740
5	Đường xuống đập Đắk Rlong	
	Từ Km 0 (ngã ba Bưu điện) đến ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	1.855
	Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền đến xuống đập Đắk Rlong	484
6	Đường hành chính	
	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 14) đến Quốc lộ 14 (giáp Viện kiểm sát)	674
	Từ Huyện ủy (Quốc lộ 14) đến đường khu hành chính	1.285
	Từ Kho bạc (Quốc lộ 14) đến đường khu hành chính	1.285
7	Đường đi thôn 10 (Đắk N'Drung)	
	Từ Quốc lộ 14 đến ranh giới xã Đắk N'Drung cũ	1.324
8	Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết Bệnh viện	2.080
	Từ hết Bệnh viện đến ranh giới xã Nam Bình cũ	1.125
	Từ ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Việt) đến ranh giới thị trấn Đức An cũ	435
9	Khu tái định cư (trước cổng huyện đội) các trục đường chính	1.077
10	Khu tái định cư (sau cổng huyện đội) các trục đường chính	1.329
11	Đường số 2 sau UBND xã Đức An	683
12	Đường đi xã Thuận Hà cũ	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (Hạt Kiểm lâm) đến hết sân bóng Phương Loan	837
	Từ hết sân bóng Phương Loan đến đường nối ranh giới tổ 3 cũ, tổ 4 cũ	677
13	Đường vào đài phát thanh và truyền hình	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (đài phát thanh và truyền hình) đến Giáo xứ Hòa Tiến	910
	Đoạn đường còn lại của đường vào đài phát thanh truyền hình	473
14	Khu dân cư phía Nam sát UBND xã Đức An	676

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
15	Đường vào khu nhà công vụ giáo viên	
	Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Thế Dự	829
16	Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	
	Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	1.092
17	Ranh giới giữa tổ 3 và tổ 4	
	Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến ranh giới thị trấn cũ	490
18	Đường nối	
	Từ Trường Tiểu học Chu Văn An đến ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	745
19	Lô 2 thuộc khu dân cư tổ dân phố 6 cũ	1.309
20	Lô 2 thuộc khu dân cư bến xe	1.869
21	Đường vào khối dân vận	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba đường vào khối dân vận) đến nhà ông Vũ Mạnh Đỉnh	1.311
22	Đường vành đai phía Tây	577
23	Đường vành đai phía Đông	580
24	Đường liên xã	
	Từ ngã ba đường nhà ông Tài đến hết cây xăng Cường Thảo	1.911
	Từ hết cây xăng Cường Thảo đến hết ranh giới xã Nam Bình cũ	881
	Từ ngã ba vào UBND xã Nam Bình cũ đến cộng thêm 250m	1.370
	Từ cộng thêm 250m đến đường đi thôn 6	898
	Từ ngã ba cầu Long Quý đến hết ranh giới xã Nam Bình cũ	300
25	Các trục đường của khu cấp cho cán bộ (thôn 10 + thôn 11)	1.122
26	Đường liên xã Đắc N'Drung - Nam Bình	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến hết Trường THCS Lý Thường Kiệt	910
	Từ hết Trường THCS Lý Thường Kiệt đến ranh giới xã Nam Bình cũ	557
27	Đường liên xã Đắc N'Drung - Năm N'Jang	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến hết Trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An	529
	Từ hết Trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An đến ranh giới xã Năm N'Jang cũ	628
28	Đường liên xã Đắc N'Drung - Thuận Hà	
	Từ ngã ba Công ty cà phê đến ngã ba nhà ông Trọng	889
	Từ ngã ba nhà ông Trọng đến ranh giới xã Thuận Hà cũ	407
29	Đường đi thôn 10	
	Từ ranh giới xã Năm N'Jang cũ đến Tỉnh lộ 686	281
30	Đường đi thôn 7 cũ	
	Từ Trạm y tế đến ngã ba nhà Hiền Loan	275
31	Đất ở khu dân cư còn lại (thị trấn Đức An cũ)	190
32	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Nam Bình cũ)	171
33	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đắc N'Drung cũ)	159

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Quốc lộ 14			
	Từ giáp ranh giới xã Thuận Hạnh cũ đến ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới)	843	738	738

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới) đến hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ)	840	735	735
	Từ hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ) đến cây xăng ông Diệm	1.481	1.296	1.296
	Từ cây xăng ông Diệm đến hết trụ sở đoàn 505	3.284	2.874	2.874
	Từ hết trụ sở đoàn 505 đến giáp ranh giới thị trấn Đức An	2.450	2.143	2.143
	Từ ranh giới thị trấn cũ và xã Nam Bình cũ đến cổng huyện đội cũ			
	- Phía đông (trái)	1.681	1.471	1.471
	- Phía tây (phải)	1.012	886	886
	Từ cổng huyện đội cũ đến dịch vụ công			
	- Phía đông (trái)	3.722	3.257	3.257
	- Phía tây (phải)	3.543	3.100	3.100
	Từ dịch vụ công đến hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp			
	- Phía đông (trái)	6.240	5.460	5.460
	- Phía tây (phải)	5.458	4.776	4.776
	Từ hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp đến đường vào xã Thuận Hà cũ (kiểm lâm)	6.317	5.527	5.527
	Từ đường vào xã Thuận Hà cũ (kiểm lâm) đến Km 809	3.897	3.410	3.410
	Từ Km 809 đến giáp ranh giới xã Năm N'Jang cũ	1.201	1.051	1.051
2	Quốc lộ 14C			
	Từ ngã ba Đức An Quốc lộ 14C đến Quốc lộ 14C Km 0 + 300m	1.165	1.019	1.019
	Từ Quốc lộ 14C Km 0 + 300m đến cầu Thuận Hà	1.048	917	917
3	Đường Tỉnh lộ 686			
	Từ ranh giới xã Năm N'Jang cũ đến hết Nhà thờ Bu Roá	486	426	426
	Từ hết Nhà thờ Bu Róa đến Hội trường thôn 7 cũ	521	456	456
	Từ Hội trường thôn 7 cũ đến hết Bưu điện	697	610	610
	Từ hết Bưu điện đến ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông	572	501	501
	Từ ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến giáp xã Đắk Búk So cũ	234	205	205
4	Đường Tỉnh lộ 682			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba rừng lạnh) đến Km 0 + 450 m	907	794	794
	Từ Km 0 + 450 m đến ranh giới xã Đắk Hòa cũ	592	518	518
5	Đường xuống đập Đắk Rlong			
	Từ Km 0 (ngã ba bưu điện) đến ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	1.484	1.299	1.299
	Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền đến xuống đập Đắk Rlong	387	339	339
6	Đường hành chính			
	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 14) đến Quốc lộ 14 (giáp viện kiểm sát)	539	472	472
	Từ Huyện ủy (Quốc lộ 14) đến đường khu hành chính	1.028	900	900
	Từ Kho bạc (Quốc lộ 14) đến đường khu hành chính	1.028	900	900
7	Đường đi thôn 10 (Đắk N'Drung)			
	Từ Quốc lộ 14 đến ranh giới xã Đắk N'Drung cũ	1.059	927	927
8	Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết Bệnh viện	1.664	1.456	1.456

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ hết Bệnh viện đến ranh giới xã Nam Bình cũ	900	788	788
	Từ ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Việt) đến ranh giới thị trấn Đức An cũ	348	305	305
9	Khu tái định cư (trước cổng huyện đội) các trục đường chính	862	754	754
10	Khu tái định cư (sau cổng huyện đội) các trục đường chính	1.063	930	930
11	Đường số 2 sau UBND xã Đức An	546	478	478
12	Đường đi xã Thuận Hà cũ			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (Hạt Kiểm lâm) đến hết sân bóng Phương Loan	670	586	586
	Từ hết sân bóng Phương Loan đến đường nối ranh giới tổ 3 cũ, tổ 4 cũ	542	474	474
13	Đường vào đài phát thanh và truyền hình			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (đài phát thanh và truyền hình) đến Giáo xứ Hòa Tiến	728	637	637
	Đoạn đường còn lại của đường vào đài phát thanh truyền hình	378	331	331
14	Khu dân cư phía nam sát UBND xã Đức An	541	473	473
15	Đường vào khu nhà công vụ giáo viên			
	Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Thế Dự	663	581	581
16	Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình			
	Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	874	764	764
17	Ranh giới giữa tổ 3 và tổ 4			
	Từ Km 0 - Quốc lộ 14 đến ranh giới thị trấn cũ	392	343	343
18	Đường nối			
	Từ Trường Tiểu học Chu Văn An đến ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	596	522	522
19	Lô 2 thuộc khu dân cư tổ dân phố 6 cũ	1.047	916	916
20	Lô 2 thuộc khu dân cư bến xe	1.495	1.308	1.308
21	Đường vào khối dân vận			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba đường vào khối dân vận) đến nhà ông Vũ Mạnh Đính	1.049	918	918
22	Đường vành đai phía Tây	462	404	404
23	Đường vành đai phía Đông	464	406	406
24	Đường liên xã			
	Từ ngã ba đường nhà ông Tài đến hết cây xăng Cường Thảo	1.529	1.338	1.338
	Từ hết cây xăng Cường Thảo đến hết ranh giới xã Nam Bình cũ	705	616	616
	Từ ngã ba vào UBND xã Nam Bình cũ đến cộng thêm 250m	1.096	959	959
	Từ cộng thêm 250m đến đường đi thôn 6	718	629	629
	Từ ngã ba cầu Long Quý đến hết ranh giới xã Nam Bình cũ	240	210	210
25	Các trục đường của khu cấp cho cán bộ (thôn 10 + Thôn 11)	898	785	785
26	Đường liên xã Đắc N'Drung - Nam Bình			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến hết Trường THCS Lý Thường Kiệt	728	637	637

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ hết Trường THCS Lý Thường Kiệt đến ranh giới xã Nam Bình cũ	446	390	390
27	Đường liên xã Đắc N'Drung - Năm N'Jang			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến hết Trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An	423	370	370
	Từ hết Trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An đến ranh giới xã Năm N'Jang cũ	502	440	440
28	Đường liên xã Đắc N'Drung - Thuận Hà			
	Từ ngã ba Công ty cà phê đến ngã ba nhà ông Trọng	711	622	622
	Từ ngã ba nhà ông Trọng đến ranh giới xã Thuận Hà cũ	326	285	285
29	Đường đi thôn 10			
	Từ ranh giới xã Năm N'Jang cũ đến Tỉnh lộ 686	225	197	197
30	Đường đi thôn 7 cũ			
	Từ Trạm y tế đến ngã ba nhà Hiền Loan	220	193	193
31	Đất ở khu dân cư còn lại (thị trấn Đức An cũ)	152	133	133
32	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Nam Bình cũ)	137	120	120
33	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đắc N'Drung cũ)	127	111	111

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 111
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN HẠNH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	77	61	49	41
2	Đất trồng cây lâu năm	124	87	60	48
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	39	32	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Quốc lộ 14	
	Từ ranh giới xã Nam Bình cũ đến vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	643
	Từ vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân đến Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ)	815
	Từ Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) về hướng Đắc Mil 200m đến ranh giới huyện Đắc Mil	533

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ) đến ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	1.056
	Từ ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến đường vào đồn 765	431
2	Đường Quốc lộ 14C	
	Từ ranh giới xã Nam Bình cũ đến cầu Đầm Giỏ	303
	Từ cầu Đầm Giỏ đến Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99)	389
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99) đến Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an)	421
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an) đến ranh giới bản Đắc Thót	318
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến giáp ranh giới xã Đắc N'Drung cũ	280
	Từ ranh giới bản Đắc Thót đến ranh giới xã Đắc Búk So cũ	272
3	Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh mới)	
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Trường Hoa Ban	455
4	Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh cũ)	
	Từ ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến ngã ba cây xăng Thành Trọng	400
	Từ ngã ba cây xăng Thành Trọng đến cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình	630
	Từ ngã ba cây xăng Thành Trọng đến ngã ba cây xăng Thành Trọng + 500m hướng đi thôn Thuận Bắc	449
	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình đến về 3 hướng 250m	1.364
	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến ngã ba nhà ông Vũ Văn Tiên	388
	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến ranh giới xã Nam Bình	477
	Từ ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến đường vào nhà thờ Bình Hà	776
	Từ đường vào nhà thờ Bình Hà đến ranh giới xã Thuận Hà	381
	Từ ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến cầu nhà ông Trần Văn Sỹ	875
5	Đường liên thôn (xã Thuận Hạnh cũ)	
	Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ về hướng cầu nhà ông Trần Văn Sỹ 300m	517
	Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Phân hiệu Trường mầm non Hoa Mai	396
	Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến hết đất nhà Trúc Vinh (đại lý thu mua nông sản)	385
6	Đất ở ven trục đường chính các thôn (xã Thuận Hạnh cũ)	305
7	Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 5, 7, 8, Đầm Giỏ và bản Đắc Thót (xã Thuận Hà cũ)	265
8	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Thuận Hà cũ)	110
9	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Thuận Hạnh cũ)	116

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Đường Quốc lộ 14			
	Từ ranh giới xã Nam Bình cũ đến vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	514	450	450
	Từ vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân đến Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ)	652	571	571
	Từ Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) về hướng Đắc Mil 200m đến ranh giới huyện Đắc Mil	426	373	373
	Từ Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) đến ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	845	739	739
	Từ ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến đường vào đôn 765	345	302	302
2	Đường Quốc lộ 14C			
	Từ ranh giới xã Nam Bình cũ đến cầu Đầm Giỏ	242	212	212
	Từ cầu Đầm Giỏ đến Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99)	311	272	272
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99) đến Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an)	337	295	295
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an) đến ranh giới bản Đắc Thốt	254	223	223
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến giáp ranh giới xã Đắc N'Drung cũ	224	196	196
	Từ ranh giới bản Đắc Thốt đến ranh giới xã Đắc Búk So cũ	218	190	190
3	Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh mới)			
	Từ Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Trường Hoa Ban	364	319	319
4	Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh cũ)			
	Từ ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến ngã ba cây xăng Thành Trọng	320	280	280
	Từ ngã ba cây xăng Thành Trọng đến cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình	504	441	441
	Từ ngã ba cây xăng Thành Trọng đến ngã ba cây xăng Thành Trọng + 500m hướng đi thôn Thuận Bắc	359	314	314
	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình đến về 3 hướng 250m	1.091	955	955
	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến ngã ba nhà ông Vũ Văn Tiên	310	272	272
	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến Ranh giới xã Nam Bình	382	334	334
	Từ ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến đường vào nhà thờ Bình Hà	621	543	543
	Từ đường vào nhà thờ Bình Hà đến ranh giới xã Thuận Hà	305	267	267

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tĩnh đến cầu nhà ông Trần Văn Sỹ	700	613	613
5	Đường liên thôn (xã Thuận Hạnh cũ)			
	Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ về hướng cầu nhà ông Trần Văn Sỹ 300m	414	362	362
	Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Phân hiệu Trường mầm non Hoa Mai	317	277	277
	Từ ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến hết đất nhà Trúc Vinh (đại lý thu mua nông sản)	308	270	270
6	Đất ở ven trục đường chính các thôn (xã Thuận Hạnh cũ)	244	214	214
7	Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 5, 7, 8, Đầm Giở và bản Đắc Thốt (xã Thuận Hà cũ)	212	186	186
8	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Thuận Hà cũ)	88	77	77
9	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Thuận Hạnh cũ)	98	86	86

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 112
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRƯỜNG XUÂN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	79	63	51	42
2	Đất trồng cây lâu năm	125	88	62	48
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	39	32	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Quốc lộ 14	
	Từ ngã ba Công ty đá Lan Anh đến ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân thôn 7	550
	Từ ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân đến ngã ba đường vào thôn 4	933
	Từ ngã ba đường vào thôn 4 đến ngã ba đường vào kho đạn.	649
	Từ ngã ba đường vào kho đạn đến ranh giới phường Bắc Gia Nghĩa.	470

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ranh giới xã Đức An đến ranh giới xã Đức An + 200m.	952
	Từ ranh giới xã Đức An + 200m đến cầu 20 + 100m	726
	Từ cầu 20 + 100m đến ngã tư cầu 20 + 100m	867
	Từ ngã tư cầu 20 + 100m đến ngã ba Công ty đá Lan Anh	672
2	Các đường nhánh có tiếp giáp với Quốc lộ 14 còn lại (xã Trường Xuân cũ)	438
3	Đường Tỉnh lộ 686	
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	565
	Từ hết trường Nguyễn Văn Trỗi đến UBND xã cũ	834
	Từ UBND xã cũ đến Chùa Hoa Quang	655
	Từ Chùa Hoa Quang đến hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	692
	Từ hết Trường Mẫu giáo thôn 5 đến ngã ba thôn 7	811
	Từ ngã ba thôn 7 đến đập nước (ranh giới xã Đắc N'Drung)	554
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao	693
	Từ Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao đến ngã ba nhà bà Liên Đực	538
4	Đường liên xã	
	Từ cây xăng Xuân Thor đến giáp ranh giới xã Đức An	720
5	Đường nội xã	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến bản Đắc Lép	437
6	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 6 (xã Trường Xuân cũ)	
	Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Hoa	450
7	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi bon Bu N'Jang Bơ (xã Trường Xuân cũ)	
	Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Huyền	411
8	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 (xã Trường Xuân cũ)	
	Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Lê Xuân Thọ	464
9	Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Quang Hải (xã Trường Xuân cũ)	530
10	Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng cầu Xây đến nhà ông Hào (xã Trường Xuân cũ)	540
11	Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng bon Bu Bơ Đắc Nông đến Nhà văn hóa bon Bu Bơ Đắc Nông (xã Trường Xuân cũ)	429
12	Đường vào thủy điện	
	Từ Km 0 ngã tư vào thủy điện đến Km 0 ngã tư vào thủy điện + 500m	901
13	Đường đi thôn 10 nằm trên đường nối QL14 với Tỉnh lộ 686	679
14	Đường liên thôn	
	Từ Tỉnh lộ 686 (thôn 3) đến giáp Quốc lộ 14	329
15	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Trường Xuân cũ)	162
16	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Nậm N'Jang cũ)	180

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Đường Quốc lộ 14			
	Từ ngã ba Công ty đá Lan Anh đến ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân thôn 7	440	385	385
	Từ ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân đến ngã ba đường vào thôn 4	746	653	653
	Từ ngã ba đường vào thôn 4 đến ngã ba đường vào kho đạn.	519	454	454
	Từ ngã ba đường vào kho đạn đến ranh giới phường Bắc Gia Nghĩa.	376	329	329
	Từ ranh giới xã Đức An đến ranh giới xã Đức An + 200m.	762	666	666
	Từ ranh giới xã Đức An + 200m đến cầu 20 + 100m	581	508	508
	Từ cầu 20 + 100m đến ngã tư cầu 20 + 100m	694	607	607
	Từ ngã tư cầu 20 + 100m đến ngã ba Công Ty đá Lan Anh	538	470	470
2	Các đường nhánh có tiếp giáp với Quốc lộ 14 còn lại (xã Trường Xuân cũ)	350	307	307
3	Đường Tỉnh lộ 686			
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	452	396	396
	Từ hết trường Nguyễn Văn Trỗi đến UBND xã cũ	667	584	584
	Từ UBND xã cũ đến Chùa Hoa Quang	524	459	459
	Từ Chùa Hoa Quang đến hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	554	484	484
	Từ hết Trường Mẫu giáo thôn 5 đến ngã ba thôn 7	649	568	568
	Từ ngã ba thôn 7 đến đập nước (ranh giới xã Đắc N'Drung)	443	388	388
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao	554	485	485
	Từ Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao đến ngã ba nhà bà Liên Đực	430	377	377
4	Đường liên xã			
	Từ cây xăng Xuân Thơ đến giáp ranh giới xã Đức An	576	504	504
5	Đường nội xã			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến bản Đắc Lép	350	306	306
6	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 6 (xã Trường Xuân cũ)			
	Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Hoa	360	315	315
7	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi bon Bu N'Jang Bơ (Xã Trường Xuân cũ)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Huyền	329	288	288
8	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 (xã Trường Xuân cũ)			
	Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Lê Xuân Thọ	371	325	325
9	Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Quang Hải (xã Trường Xuân cũ)	424	371	371
10	Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng cầu Xây đến nhà ông Hào (xã Trường Xuân cũ)	432	378	378
11	Ngã ba bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng bon Bu Bơ Đắc Nông đến Nhà văn hóa bon Bu Bơ Đắc Nông (xã Trường Xuân cũ)	343	300	300
12	Đường vào thủy điện			
	Từ Km 0 ngã tư vào thủy điện đến Km 0 ngã tư vào thủy điện + 500m	721	631	631
13	Đường đi thôn 10 nằm trên đường nối QL14 với Tỉnh lộ 686	543	475	475
14	Đường liên thôn			
	Từ Tỉnh lộ 686 (thôn 3) đến giáp Quốc lộ 14	263	230	230
15	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Trường Xuân cũ)	130	113	113
16	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Nâm N'Jang cũ)	144	126	126

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định

bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 113
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ ĐÙNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)				
	- Xã Đăk Som cũ	74	60	47	38
	- Xã Đăk R'măng cũ	72	58	46	36
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Xã Đăk Som cũ	96	68	52	42
	- Xã Đăk R'măng cũ	92	62	49	38
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	32	26	23	19

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Đăk R'măng cũ	
1	Từ Trụ sở UBND xã Đăk R'măng cũ về hai phía, mỗi phía 500 mét	552
2	Đường đi bon Păng Xuôi	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba đi Quảng Sơn (Km 0) đến Km 0 + 500 mét	380
	Từ Km 0 + 500 mét đến Trường dân tộc bán trú (hết đường nhựa)	260
	Từ đường từ nhà bà H' Xuân đến Trường mẫu giáo Hoa Cúc	168
3	Từ ngã ba đèo Đắc R'măng về 3 phía, mỗi phía 500 mét	434
4	Đường nội thôn, bon	
	Từ đường UBND xã Đắc R'măng cũ + 500 mét (phía đông) đến vào trong 1 km	265
	Từ đường vào bon Sa Nar đến hết đường nhựa (800 mét)	168
5	Đường xã Đắc R'măng cũ đi xã Quảng Khê (xã Đắc Plao cũ)	
	Từ ngã ba đèo + 500 mét đến ngã ba đèo + 2000 mét	250
	Từ ngã ba đèo + 2000 mét đến giáp ranh xã Đắc Plao cũ	160
6	Đường xã Đắc R'măng cũ đi xã Quảng Sơn	
	Từ ngã ba đèo + 500 mét đến giáp ranh xã Quảng Sơn	160
7	Đất ở mặt đường nhựa thôn 7	
	Trộn đường	155
8	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	134
9	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn; bon còn lại	150
10	Đất ở các khu vực còn lại khác	100
II	Xã Đắc Som cũ	
1	Đường Quốc lộ 28	
	Từ công Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (Km 0) về 2 phía, mỗi phía 500 mét	1.133
	Từ Km 0 + 500 mét (hướng đi lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 3) đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 cũ (hướng đường đi xã Đắc Plao cũ)	602
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 cũ (hướng đường đi xã Đắc Plao cũ) đến ngã ba đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ)	513
	Từ ngã ba đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ) đến hết đường có rải nhựa Quốc lộ 28 thuộc địa giới hành chính xã Đắc Som cũ	314
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Khê) đến ngã ba đường vào bon B' Srê A	690
	Từ ngã ba đường vào bon B' Srê A đến ngã ba đường đi Đắc Nang	360
	Từ ngã ba đường đi Đắc Nang đến giáp ranh xã Quảng Khê	314
2	Đường vào nhà ông Đông	
	Từ ngã ba đường Quốc lộ 28 (ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi) đến ngã ba đường vào cây đa di sản	753
	Từ ngã ba đường vào cây đa di sản đến hết đường rải nhựa	526
3	Đường vào bon B' Srê A	
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 đi bon B' Srê A (đầu bon) đến chân đập bon B' Srê A	275
	Từ chân đập bon B' Srê A đến ngã ba Quốc lộ 28 đi bon B' Srê A (cuối bon)	160
4	Đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ)	
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000 mét	270
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000 mét đến hết đường bê tông	260
5	Đường vào Đắc Nang	
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba đường nhựa bon B' Dong	241
	Khu dân cư bon B' Dong	210
	Khu dân cư thôn 1	526
	Khu dân cư thôn 2, 3	340
	Khu dân cư thôn 4	220

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6	Đường Nam Sơ Ni	
	Từ ngã ba giao nhau với đường Đắc Nang đến hết đường có rải nhựa thuộc địa giới hành chính xã Đắc Som cũ	241
7	Đường vào bon B' Srê B	
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba đường bê tông sau Trường THCS Phan Chu Trinh	275
	Từ ngã ba đường bê tông sau Trường THCS Phan Chu Trinh đến hết đường có rải nhựa	260
8	Đường vào Trường THCS Phan Chu Trinh	
	Hết đường	275
9	Các tuyến đường nhựa $\geq 3,5$ mét còn lại	241
10	Các tuyến đường nhựa khác $< 3,5$ mét còn lại	155
11	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	155
12	Đất ở các đường liên thôn cấp phối mặt đường $\geq 3,5$ mét	140
13	Đất ở khu vực giáp ranh Tà Đùng - Đam Rông 1	
	Đất ở tuyến đường nhựa	250
	Đất ở các tuyến đường bê tông	155
14	Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Tà Đùng thuộc địa giới hành chính xã Đắc Som (cũ)	165
15	Đất ở các khu vực còn lại khác	109

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Đắc R'măng cũ			
1	Từ Trụ sở UBND xã Đắc R'măng cũ về hai phía, mỗi phía 500 mét	442	386	386
2	Đường đi bon Păng Xuôi			
	Từ ngã ba đi Quảng Sơn (Km 0) đến Km 0 + 500 mét	304	266	266
	Từ Km 0 + 500 mét đến Trường dân tộc bán trú (hết đường nhựa)	208	182	182
	Từ đường từ nhà bà H' Xuân đến Trường mẫu giáo Hoa Cúc	134	118	118
3	Từ ngã ba đèo Đắc R'măng về 3 phía, mỗi phía 500 mét	347	304	304
4	Đường nội thôn, bon			
	Từ đường UBND xã Đắc R'măng cũ + 500 mét (phía đông) đến vào trong 1 km	212	186	186
	Từ đường vào bon Sa Nar đến hết đường nhựa (800 mét)	134	118	118
5	Đường xã Đắc R'măng cũ đi xã Quảng Khê (xã Đắc Plao cũ)			
	Từ ngã ba đèo + 500 mét đến ngã ba đèo + 2000 mét	200	175	175
	Từ ngã ba đèo + 2000 mét đến giáp ranh xã Đắc Plao cũ	128	112	112
6	Đường xã Đắc R'măng cũ đi xã Quảng Sơn			
	Từ ngã ba đèo + 500 mét đến giáp ranh xã Quảng Sơn	128	112	112
7	Đất ở mặt đường nhựa thôn 7			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Trộn đường	124	109	109
8	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	107	94	94
9	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn; bon còn lại	120	105	105
10	Đất ở các khu vực còn lại khác	80	70	70
II	Xã Đắk Som cũ			
1	Đường Quốc lộ 28			
	Từ cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (Km 0) về 2 phía, mỗi phía 500 mét	906	793	793
	Từ Km 0 + 500 mét (hướng đi lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 3) đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 cũ (hướng đường đi xã Đắk Plao cũ)	482	421	421
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 cũ (hướng đường đi xã Đắk Plao cũ) đến ngã ba đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ)	410	359	359
	Từ ngã ba đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ) đến hết đường có rải nhựa Quốc lộ 28 thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som cũ	251	220	220
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Khê) đến ngã ba đường vào bon B' Srê A	552	483	483
	Từ ngã ba đường vào bon B' Srê A đến ngã ba đường đi Đắk Nang	288	252	252
	Từ ngã ba đường đi Đắk Nang đến giáp ranh xã Quảng Khê	251	220	220
2	Đường vào nhà ông Đông			
	Từ ngã ba đường Quốc lộ 28 (ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi) đến ngã ba đường vào cây đa di sản	602	527	527
	Từ ngã ba đường vào cây đa di sản đến hết đường rải nhựa	421	368	368
3	Đường vào bon B' Srê A			
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 đi bon B' Srê A (đầu bon) đến chân đập bon B' Srê A	220	193	193
	Từ chân đập bon B' Srê A đến ngã ba Quốc lộ 28 đi bon B' Srê A (cuối bon)	128	112	112
4	Đường bê tông bon B' Nơr (thôn 5 cũ)			
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000 mét	216	189	189
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000 mét đến hết đường bê tông	208	182	182
5	Đường vào Đắk Nang			
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba đường nhựa bon B' Dong	193	169	169
	Khu dân cư bon B' Dong	168	147	147
	Khu dân cư thôn 1	421	368	368
	Khu dân cư thôn 2, 3	272	238	238
	Khu dân cư thôn 4	176	154	154
6	Đường Nam Sơ Ni			
	Từ ngã ba giao nhau với đường Đắk Nang đến hết đường có rải nhựa thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som cũ	193	169	169

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
7	Đường vào bon B' Srê B			
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến ngã ba đường bê tông sau Trường THCS Phan Chu Trinh	220	193	193
	Từ ngã ba đường bê tông sau Trường THCS Phan Chu Trinh đến hết đường có rải nhựa	208	182	182
8	Đường vào Trường THCS Phan Chu Trinh			
	Hết đường	220	193	193
9	Các tuyến đường nhựa $\geq 3,5$ mét còn lại	193	169	169
10	Các tuyến đường nhựa khác $< 3,5$ mét còn lại	124	109	109
11	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	124	109	109
12	Đất ở các đường liên thôn cấp phối mặt đường $\geq 3,5$ mét	112	98	98
13	Đất ở khu vực giáp ranh Tà Đùng - Đam Rông 1			
	Đất ở tuyến đường nhựa	200	175	175
	Đất ở các tuyến đường bê tông	124	109	109
14	Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Tà Đùng thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som (cũ)	132	116	116
15	Đất ở các khu vực còn lại khác	87	76	76

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 114

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG KHÊ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)				
	- Xã Quảng Khê cũ	78	68	50	42
	- Xã Đăk Plao cũ	73	59	47	38
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Xã Quảng Khê cũ	128	90	60	48
	- Xã Đăk Plao cũ	95	66	50	41
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	34	28	25	21

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Đăk Plao cũ	
1	Đường vào tái định cư Đăk Plao (trục đường chính)	
	Từ giáp ranh xã Quảng Khê cũ đến cầu Đăk Plao	410

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ cầu Đắc Plao đến đầu dốc cổng trời Đắc Plao	371
	Từ đầu dốc cổng trời Đắc Plao đến giáp ranh xã Tà Đùng	291
2	Các tuyến đường nhựa vào các khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5	169
3	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	150
4	Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối $\geq 3,5$ mét	140
5	Đất ở các khu vực còn lại khác	105
II	Xã Quảng Khê cũ	
1	Đường Quốc lộ 28	
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) về hướng phường Đông Gia Nghĩa đến ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	3.133
	Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến ngã ba đường vào bon Phi Mur	2.976
	Từ ngã ba đường vào bon Phi Mur đến cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	2.020
	Từ cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét đến Km 0 + 200 mét	856
	Từ Km 0 + 200 mét đến giáp ranh phường Đông Gia Nghĩa	320
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến ngã ba trục đường số 2 (đường 45m)	4.205
	Từ ngã ba trục đường số 2 (đường 45m) đến ngã ba giao nhau với trục đường số 8 (đường 33m)	4.163
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 (đường 33m) đến ngã ba đường vào Trường trung học phổ thông Đắc Glong	2.746
	Từ ngã ba đường vào Trường trung học phổ thông Đắc Glong đến ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét)	1.400
	Từ ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét) đến ngã ba đường vào tái định cư Đắc Plao	1.257
	Từ ngã ba đường vào tái định cư Đắc Plao đến suối cây Lim	899
	Từ suối cây Lim đến dốc khuỷu tay bon B' Dong hướng đi xã Tà Đùng	635
	Từ dốc khuỷu tay bon B' Dong hướng đi xã Tà Đùng đến ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0) - 400 mét	630
	Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0) đến hướng về 2 phía 400 mét	780
	Từ Km 0 + 400 mét đến giáp ranh xã Tà Đùng	490
2	Đường vào Trường trung học phổ thông Đắc Glong	
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Đặng Văn Trí đến hết Trường dân tộc nội trú	760
	Từ hết Trường dân tộc nội trú đến ngã ba đường 135 (giáp đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong)	745
3	Đường đi bon Ka La Dong (thôn 1 cũ)	
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Km 0 + 100 mét	1.640
	Từ Km 0 + 100 mét đến ngã ba giao nhau với trục đường số 4	1.378
4	Trục đường số 4 (tách ra từ đường vào thôn 1 cũ)	
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 đến ngã ba giao nhau với trục đường số 9	1.406
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 đến hết trục đường số 4 (giáp đường D1 khu TĐC B)	1.125
5	Trục đường số 2 (đường 45 mét)	
	Trộn đường	1.500
6	Trục đường số 8 (đường 33 mét)	
	Trộn đường	1.500
7	Trục đường số 14	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 5 đến ngã tư giao nhau với trục đường số 8	1.406
	Từ ngã tư giao nhau với trục đường số 8 đến ngã ba giao nhau với trục đường số 4	1.406
8	Trục đường số 16	
	Trộn đường	1.406
9	Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)	
	Từ ngã ba đường vào xưởng dừa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0) đến Km 0 + 500 mét	710
	Từ Km 0 + 500 mét đến Km 1	450
	Từ ngã ba nhà bà Ký qua đập Đắc Srê đến ngã ba nhà ông Triệu Văn Hoàng	380
	Từ ngã ba nhà bà Ký qua đường liên xã Quảng Khê - Đắc Plao đến tiếp giáp với đường nhựa Đắc Plao cũ	380
10	Đường vào đập tràn Nao Kon Đoi	
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến hết đập tràn Nao Kon Đoi	660
	Từ hết đập tràn Nao Kon Đoi đến ngã ba nhà bà Ký	615
	Từ ngã ba nhà bà Ký đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 (trụ sở Hạt Kiểm lâm)	700
	Từ hết đập tràn Nao Kon Đoi (ngã ba cây thần linh) đến đường vào dốc đá khi	380
11	Đường vào Thủy điện Đồng Nai 4	
	Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong (Km 0)	1.165
	Từ Km 0 đến Km 1	740
	Từ Km 1 đến công trình Thủy điện Đồng Nai 4	466
12	Đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong	
	Từ ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong đến Trung tâm Y tế Đắc Glong	1.141
	Từ Trung tâm Y tế Đắc Glong đến ngã ba đường 135	1.100
13	Đường vào Trường Tiểu học Kim Đồng	
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến hết đường rải nhựa (hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Du cũ)	1.640
	Từ hết đường rải nhựa (hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Du cũ) đến hết đường	345
14	Đường vào thôn 4	
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến ngã ba Bida Thanh Hà	1.500
	Từ ngã ba Bida Thanh Hà đến ngã ba Dê 48	560
15	Đường vào khu tái định cư Đắc Plao	
	Từ ngã ba đường vào khu tái định cư Đắc Plao (Km 0) đến Km 0 + 300 mét	670
	Từ Km 0 + 300 mét đến bon Cây Xoài	525
	Từ bon Cây Xoài đến giáp ranh xã Đắc Plao cũ	500
16	Khu định cư công nhân viên chức	
16.1	Đường D1 (đường vào Thủy điện Đồng Nai 4)	
	Từ bên trái đường hướng đi Thủy điện Đồng Nai 4 (từ Km 1 đến Km 1 + 370 mét) đến trộn đường	360
16.2	Đường D2 (mặt đường rộng 6 mét)	
	Trộn đường	240
16.3	Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Trộn đường	240
16.4	Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)	
	Trộn đường	240
16.5	Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)	
	Trộn đường	300
16.6	Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)	
	Trộn đường	270
16.7	Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)	
	Trộn đường	220
16.8	Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)	
	Trộn đường	320
16.9	Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)	
	Trộn đường	270
17	Khu tái định cư B	
17.1	Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)	
	Trộn đường	300
17.2	Đường D2 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)	
	Trộn đường	300
17.3	Đường N1 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	
	Trộn đường	300
17.4	Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	
	Trộn đường	270
17.5	Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	
	Trộn đường	240
17.6	Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	
	Trộn đường	270
18	Đường Quảng Khê – Đắc Ha	
	Từ đường Quốc lộ 28 (đất Công ty Mai Khôi) đến giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa	280
19	Các trục đường khu trung tâm hành chính	
19.1	Trục đường số 5	
	Trộn đường	1.406
19.2	Trục đường số 7	
	Trộn đường	1.406
19.3	Trục đường số 9	
	Trộn đường	1.406
19.4	Trục đường số 15	
	Trộn đường	1.406
20	Các trục đường khu trung tâm văn hóa - thương mại	
	Tất cả các tuyến	700
21	Đất ở ven các đường rải nhựa còn lại $\geq 3,5$ mét	545
22	Đất ở các đường liên thôn cấp phối $\geq 3,5$ mét	380
23	Đất ở các đường liên thôn không cấp phối $\geq 3,5$ mét	347
24	Đất ở các tuyến đường bê tông ở các thôn; bon	410
25	Đất ở các khu vực còn lại khác	160

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
I	Xã Đăk Plao cũ			
1	Đường vào tái định cư Đăk Plao (trục đường chính)			
	Từ giáp ranh xã Quảng Khê cũ đến cầu Đăk Plao	328	287	287
	Từ cầu Đăk Plao đến đầu dốc cổng trời Đăk Plao	297	260	260
	Từ đầu dốc cổng trời Đăk Plao đến giáp ranh xã Tà Đùng	233	204	204
2	Các tuyến đường nhựa vào các khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5	135	118	118
3	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	120	105	105
4	Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối $\geq 3,5$ mét	112	98	98
5	Đất ở các khu vực còn lại khác	84	74	74
II	Xã Quảng Khê cũ			
1	Đường Quốc lộ 28			
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) về hướng phường Đông Gia Nghĩa đến ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	2.506	2.193	2.193
	Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến ngã ba đường vào bon Phi Mur	2.381	2.083	2.083
	Từ ngã ba đường vào bon Phi Mur đến cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	1.616	1.414	1.414
	Từ cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét đến Km 0 + 200 mét	685	599	599
	Từ Km 0 + 200 mét đến giáp ranh phường Đông Gia Nghĩa	256	224	224
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến ngã ba trục đường số 2 (đường 45m)	3.364	2.944	2.944
	Từ ngã ba trục đường số 2 (đường 45m) đến ngã ba giao nhau với trục đường số 8 (đường 33m)	3.330	2.914	2.914
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 (đường 33m) đến ngã ba đường vào Trường trung học phổ thông Đăk Glong	2.197	1.922	1.922
	Từ ngã ba đường vào Trường trung học phổ thông Đăk Glong đến ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét)	1.120	980	980
	Từ ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét) đến ngã ba đường vào tái định cư Đăk Plao	1.006	880	880
	Từ ngã ba đường vào tái định cư Đăk Plao đến suối cây Lim	719	629	629
	Từ suối cây Lim đến dốc khuỷu tay bon B' Dong hướng đi xã Tà Đùng	508	445	445
	Từ dốc khuỷu tay bon B' Dong hướng đi xã Tà Đùng đến ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0) - 400 mét	504	441	441
	Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0) đến hướng về 2 phía 400 mét	624	546	546
	Từ Km 0 + 400 mét đến giáp ranh xã Tà Đùng	392	343	343
2	Đường vào Trường trung học phổ thông Đăk Glong			
	Từ ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Đặng Văn Trí đến hết Trường dân tộc nội trú	608	532	532
	Từ hết Trường dân tộc nội trú đến ngã ba đường 135 (giáp đường vào Trung tâm Y tế Đăk Glong)	596	522	522
3	Đường đi bon Ka La Dong (thôn 1 cũ)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Km 0 + 100 mét	1.312	1.148	1.148
	Từ Km 0 + 100 mét đến ngã ba giao nhau với trục đường số 4	1.102	965	965
4	Trục đường số 4 (tách ra từ đường vào thôn 1 cũ)			
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 đến ngã ba giao nhau với trục đường số 9	1.125	984	984
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 8 đến hết trục đường số 4 (giáp đường D1 khu TĐC B)	900	788	788
5	Trục đường số 2 (đường 45 mét)			
	Trộn đường	1.200	1.050	1.050
6	Trục đường số 8 (đường 33 mét)			
	Trộn đường	1.200	1.050	1.050
7	Trục đường số 14			
	Từ ngã ba giao nhau với trục đường số 5 đến ngã tư giao nhau với trục đường số 8	1.125	984	984
	Từ ngã tư giao nhau với trục đường số 8 đến ngã ba giao nhau với trục đường số 4	1.125	984	984
8	Trục đường số 16			
	Trộn đường	1.125	984	984
9	Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)			
	Từ ngã ba đường vào xưởng dừa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0) đến Km 0 + 500 mét	568	497	497
	Từ Km 0 + 500 mét đến Km 1	360	315	315
	Từ ngã ba nhà bà Ký qua đập Đắc Srê đến ngã ba nhà ông Triệu Văn Hoàng	304	266	266
	Từ ngã ba nhà bà Ký qua đường liên xã Quảng Khê - Đắc Plao đến tiếp giáp với đường nhựa Đắc Plao cũ	304	266	266
10	Đường vào đập tràn Nao Kon Đơ			
	Từ ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến hết đập tràn Nao Kon Đơ	528	462	462
	Từ hết đập tràn Nao Kon Đơ đến ngã ba nhà bà Ký	492	431	431
	Từ ngã ba nhà bà Ký đến ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 (trụ sở Hạt Kiểm lâm)	560	490	490
	Từ hết đập tràn Nao Kon Đơ (ngã ba cây thần linh) đến đường vào dốc đá khi	304	266	266
11	Đường vào Thủy điện Đồng Nai 4			
	Từ ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong (Km 0)	932	816	816
	Từ Km 0 đến Km 1	592	518	518
	Từ Km 1 đến công trình Thủy điện Đồng Nai 4	373	326	326
12	Đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong			
	Từ ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắc Glong đến Trung tâm Y tế Đắc Glong	913	799	799
	Từ Trung tâm Y tế Đắc Glong đến ngã ba đường 135	880	770	770
13	Đường vào Trường Tiểu học Kim Đồng			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến hết đường rải nhựa (hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Du cũ)	1.312	1.148	1.148
	Từ hết đường rải nhựa (hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Du cũ) đến hết đường	276	242	242
14	Đường vào thôn 4			
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến ngã ba Bida Thanh Hà	1.200	1.050	1.050
	Từ ngã ba Bida Thanh Hà đến ngã ba Dê 48	448	392	392
15	Đường vào khu tái định cư Đắc Plao			
	Từ ngã ba đường vào khu tái định cư Đắc Plao (Km 0) đến Km 0 + 300 mét	536	469	469
	Từ Km 0 + 300 mét đến bon Cây Xoài	420	368	368
	Từ bon Cây Xoài đến giáp ranh xã Đắc Plao cũ	400	350	350
16	Khu định cư công nhân viên chức			
16.1	Đường D1 (đường vào Thủy điện Đồng Nai 4)			
	Từ bên trái đường hướng đi Thủy điện Đồng Nai 4 (từ Km 1 đến Km 1 + 370 mét) đến trọn đường	288	252	252
16.2	Đường D2 (mặt đường rộng 6 mét)			
	Trọn đường	192	168	168
16.3	Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét)			
	Trọn đường	192	168	168
16.4	Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)			
	Trọn đường	192	168	168
16.5	Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)			
	Trọn đường	240	210	210
16.6	Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)			
	Trọn đường	216	189	189
16.7	Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)			
	Trọn đường	176	154	154
16.8	Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)			
	Trọn đường	256	224	224
16.9	Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)			
	Trọn đường	216	189	189
17	Khu tái định cư B			
17.1	Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)			
	Trọn đường	240	210	210
17.2	Đường D2 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)			
	Trọn đường	240	210	210
17.3	Đường N1 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)			
	Trọn đường	240	210	210
17.4	Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)			
	Trọn đường	216	189	189
17.5	Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)			
	Trọn đường	192	168	168
17.6	Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)			
	Trọn đường	216	189	189
18	Đường Quảng Khê – Đắc Ha			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ đường Quốc lộ 28 (đất Công ty Mai Khôi) đến giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa	224	196	196
19	Các trục đường khu trung tâm hành chính			
19.1	Trục đường số 5			
	Trộn đường	1.125	984	984
19.2	Trục đường số 7			
	Trộn đường	1.125	984	984
19.3	Trục đường số 9			
	Trộn đường	1.125	984	984
19.4	Trục đường số 15			
	Trộn đường	1.125	984	984
20	Các trục đường khu trung tâm văn hóa - thương mại			
	Tất cả các tuyến	560	490	490
21	Đất ở ven các đường rải nhựa còn lại $\geq 3,5$ mét	436	382	382
22	Đất ở các đường liên thôn cấp phối $\geq 3,5$ mét	304	266	266
23	Đất ở các đường liên thôn không cấp phối $\geq 3,5$ mét	278	243	243
24	Đất ở các tuyến đường bê tông ở các thôn; bon	328	287	287
25	Đất ở các khu vực còn lại khác	128	112	112

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 115
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÂN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	68	60	48	35
2	Đất trồng cây lâu năm	78	64	58	42
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	33	27	23	19

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Quảng Tân (xã Quảng Tân cũ)	
1	Tỉnh lộ 681	
	Từ giáp ranh giới thị trấn Kiến Đức cũ đến hết đất ông Đặng Xem	502
	Từ hết đất ông Đặng Xem đến cống nước (hết khu dạy nghề Trường 6)	551
	Từ cống nước (hết khu dạy nghề Trường 6) đến hết Trường Tiểu học Phan Bội Châu	744
	Từ hết Trường Tiểu học Phan Bội Châu đến ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8)	690

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8) đến ngã ba nội thất Thành Lộc	598
	Từ ngã ba nội thất Thành Lộc đến giáp đất Cao Thanh Cường	850
	Từ giáp đất Cao Thanh Cường đến hết đất nhà ông Huy	475
	Từ hết đất nhà ông Huy đến cầu Doãn Văn (giáp xã Đăk R'Tih cũ)	450
2	Đường liên xã	
	Từ ngã ba Trường 6 đến giáp đất nhà ông Thuận	1.165
	Từ giáp đất nhà ông Thuận đến hết đất Trung tâm Trường 6	619
	Từ hết đất Trung tâm Trường 6 đến cống nước nhà bà Hường	259
	Từ cống nước nhà bà Hường đến hết đất nhà ông Bảy Dĩnh	329
	Từ hết đất nhà ông Bảy Dĩnh đến hết Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	176
	Từ ngã ba cây xăng Ngọc My đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + hết đất nhà Loan Hùng	282
3	Các tuyến đường trong các thôn, bon	
	Từ giáp đất nhà Loan Hùng đến cầu Đăk R'Tih	180
	Từ Trường tư thực Nguyễn Gia Thiều đến giáp xã Đăk R'Tih (cũ)	292
	Từ Trường tư thực Nguyễn Gia Thiều đến giáp xã Đăk Wer (cũ)	599
	Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A	
	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến cầu bon Ja Lú A, B	380
	Từ cầu bon Ja Lú A, B đến hết đường	220
	Các tuyến đường còn lại thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A	272
	Các tuyến đường thuộc bon Jăng K'riêng	176
	Các tuyến đường tại bon Bu Ndrong B	176
	Các tuyến đường thuộc bon Me Ra	176
	Các tuyến đường thuộc Đăk N'Jut	
	Từ ngã ba giáp xã Kiến Đức đến giáp ranh thôn Đăk Soun	280
	Các tuyến đường còn lại thuộc Đăk N'Jut	176
	Các tuyến đường thuộc bon Bu Ndrong A	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 1	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 3	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 4	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 7	177
	Các tuyến đường thuộc thôn 8	
	Từ ngã ba đồi thông đến hết đất nhà ông Ngụy Đình Chát	280
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 8	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 9	
	Từ ngã ba nhà ông Ba Huy (giáp Tỉnh lộ 681) đến hết đất nhà ông Phạm Đắc Trình	280
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 9	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 10	
	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến hết đất nhà bà Nguyễn Lệ Thanh	320
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 10	176
	Các tuyến đường thuộc thôn 11	176
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Quoeng	280
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk R'Tăng	380
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Mrê	381
	Các tuyến đường tại thôn Đăk Soun	
	Từ ngã ba Trường mầm non Hoa Hướng Dương đến hết Hội trường thôn Đăk Soun	220
	Các tuyến đường còn lại thôn Đăk Soun	245

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Các tuyến đường thuộc thôn Đắc Mrang	176
	Tuyến đường trung tâm thôn Đắc K'Rung	
	Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến hết đất nhà ông Hà Duy Dân	360
	Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến giáp ranh xã Nhân Cơ	400
	Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến chân dốc Già Làng	280
	Tuyến đường Trung tâm thôn Đắc K'Rung	176
4	Đất ở của các khu dân cư còn lại	
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	105
II	Xã Quảng Tân (xã Đắc Ngo cũ)	
1	Đường từ cầu Đắc R'Lấp đến ngã ba đi Đắc Nhau	
	Từ cầu Đắc R'lấp đến ngã ba cầu Đắc Ké	374
	Từ ngã ba cầu Đắc Ké đến ngã ba 720 đi Nông trường Cà phê Đắc Ngo	394
	Từ ngã ba 720 đi Nông trường Cà phê Đắc Ngo đến cầu Đội 3 - E720	390
	Từ cầu Đội 3 - E720 đến ngã ba Đội 8 - E720	476
	Từ ngã ba Đội 8 - E720 đến ngã ba đi Đắc Nhau	450
2	Đường ngã ba đi Đắc Nhau đến giáp xã Quảng Tâm cũ	
	Từ ngã ba đi Đắc Nhau đến ngã ba Trung Vân	652
	Từ ngã ba Trung Vân đến ngã ba Diêng Đu + 200m	640
	Từ ngã ba Diêng Đu + 200m đến chốt kiểm lâm (trụ sở Lâm trường cũ + 200m)	540
	Từ chốt kiểm lâm (trụ sở Lâm trường cũ) + 200m đến giáp xã Quảng Tâm cũ	199
3	Đường từ cầu Đắc Nguyên đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà ông Điều Lia)	
	Từ cầu Đắc Nguyên đến ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen)	511
	Từ ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen) đến cầu Đắc Ngo	199
	Từ cầu Đắc Ngo đến cầu Đắc Loan	502
	Từ cầu Đắc Loan đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà Điều Lia)	274
4	Đường 719	
	Từ ngã ba đi 720, 719 (gần nhà ông Sở) đến ngã tư (giáp nhà ông Thắng Sen)	199
5	Đường Philte	
	Từ ngã ba Philte (giáp nhà ông Sự) đến hết đất nhà ông Điều Pách	172
6	Đường thôn Tân Bình	
	Từ ngã ba (giao với đường Philte) đến cầu Đắc R'Lấp	169
	Từ ngã ba (giáp nhà ông Tung Danh) đến ngã ba gần nhà ông Rộng	163
7	Đường vào đội 1 E-720	
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 1 (1km)	165
8	Đường vào đội 4 E-720	
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 4 E720 (xóm người Mông)	170
9	Đường vào đội 6 E-721	
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 6 E720 (xóm nhà ông Chức)	163
10	Đường vào đội 8 E-721	
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 8 E720 (đến trường học)	132
11	Đường vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đến đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)	198
12	Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541	
	Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541	137
13	Các đường liên thôn còn lại	
	Các đường liên thôn còn lại	205
14	Đất ở của các khu dân cư còn lại	
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	94

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Quảng Tân (xã Quảng Tân cũ)			
1	Tỉnh lộ 681			
	Từ giáp ranh giới thị trấn Kiến Đức cũ đến hết đất ông Đặng Xem	402	351	351
	Từ hết đất ông Đặng Xem đến cống nước (hết khu dạy nghề Trường 6)	441	386	386
	Từ cống nước (hết khu dạy nghề Trường 6) đến hết Trường Tiểu học Phan Bội Châu	595	521	521
	Từ hết Trường Tiểu học Phan Bội Châu đến ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8)	552	483	483
	Từ ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8) đến ngã ba nội thất Thành Lộc	478	419	419
	Từ ngã ba nội thất Thành Lộc đến giáp đất Cao Thanh Cường	680	595	595
	Từ giáp đất Cao Thanh Cường đến hết đất nhà ông Huy	380	333	333
	Từ hết đất nhà ông Huy đến cầu Doãn Văn (giáp xã Đắc R'Tih cũ)	360	315	315
2	Đường liên xã			
	Từ ngã ba Trường 6 đến giáp đất nhà ông Thuận	932	816	816
	Từ giáp đất nhà ông Thuận đến hết đất Trung tâm Trường 6	495	433	433
	Từ hết đất Trung tâm Trường 6 đến cống nước nhà bà Hường	207	181	181
	Từ cống nước nhà bà Hường đến hết đất nhà ông Bảy Dĩnh	263	230	230
	Từ hết đất nhà ông Bảy Dĩnh đến hết Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	141	123	123
	Từ ngã ba cây xăng Ngọc My đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + hết đất nhà Loan Hùng	226	197	197
3	Các tuyến đường trong các thôn, bon			
	Từ giáp đất nhà Loan Hùng đến cầu Đắc R'Tih	144	126	126
	Từ Trường tư thục Nguyễn Gia Thiệu đến giáp xã Đắc R'Tih (cũ)	234	204	204

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ Trường tư thực Nguyễn Gia Thiều đến giáp xã Đắc Wer (cũ)	479	419	419
	Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A			
	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến cầu bon Ja Lú A, B	304	266	266
	Từ cầu bon Ja Lú A, B đến hết đường	176	154	154
	Các tuyến đường còn lại thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A	218	190	190
	Các tuyến đường thuộc bon Jăng K'riêng	141	123	123
	Các tuyến đường tại bon Bu Ndong B	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc bon Me Ra	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc Đăk N'Jut			
	Từ ngã ba giáp xã Kiến Đức đến giáp ranh thôn Đăk Soun	224	196	196
	Các tuyến đường còn lại thuộc Đăk N'Jut	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc bon Bu Ndong A	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 1	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 3	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 4	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 7	142	124	124
	Các tuyến đường thuộc thôn 8			
	Từ ngã ba đôi thông đến hết đất nhà ông Ngụy Đình Chất	224	196	196
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 8	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 9			
	Từ ngã ba nhà ông Ba Huy (giáp Tỉnh lộ 681) đến hết đất nhà ông Phạm Đắc Trình	224	196	196
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 9	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 10			
	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến hết đất nhà bà Nguyễn Lệ Thanh	256	224	224
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn 10	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn 11	141	123	123
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Queng	224	196	196
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk R'Tăng	304	266	266
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Mrê	305	267	267
	Các tuyến đường tại thôn Đăk Soun			
	Từ ngã ba Trường mầm non Hoa Hướng Dương đến hết Hội trường thôn Đăk Soun	176	154	154
	Các tuyến đường còn lại thôn Đăk Soun	196	172	172
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Mrang	141	123	123
	Tuyến đường Trung tâm thôn Đăk K'Rung			
	Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến hết đất nhà ông Hà Duy Dân	288	252	252
	Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến giáp ranh xã Nhân Cơ	320	280	280
	Từ nhà ông Phạm Văn Quy đến chân dốc Già Làng	224	196	196
	Tuyến đường Trung tâm thôn Đăk K'Rung	141	123	123
4	Đất ở của các khu dân cư còn lại			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	84	74	74
II	Xã Quảng Tân (xã Đắc Ngo cũ)			
1	Đường từ cầu Đắc R'Lấp đến ngã ba đi Đắc Nhau			
	Từ cầu Đắc R'lấp đến ngã ba cầu Đắc Ké	299	262	262
	Từ ngã ba cầu Đắc Ké đến ngã ba 720 đi Nông trường Cà phê Đắc Ngo	315	276	276
	Từ ngã ba 720 đi Nông trường Cà phê Đắc Ngo đến cầu Đội 3 - E720	312	273	273
	Từ cầu Đội 3 - E720 đến ngã ba Đội 8 - E720	381	333	333
	Từ ngã ba Đội 8 - E720 đến ngã ba đi Đắc Nhau	360	315	315
2	Đường ngã ba đi Đắc Nhau đến giáp xã Quảng Tâm cũ			
	Từ ngã ba đi Đắc Nhau đến ngã ba Trung Vân	522	456	456
	Từ ngã ba Trung Vân đến ngã ba Diêng Đu + 200m	512	448	448
	Từ ngã ba Diêng Đu + 200m đến chốt kiểm lâm (trụ sở Lâm trường cũ + 200m)	432	378	378
	Từ chốt kiểm lâm (trụ sở Lâm trường cũ) + 200m đến giáp xã Quảng Tâm cũ	159	139	139
3	Đường từ cầu Đắc Nguyên đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà ông Điều Lia)			
	Từ cầu Đắc Nguyên đến ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen)	409	358	358
	Từ ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen) đến cầu Đắc Ngo	159	139	139
	Từ cầu Đắc Ngo đến cầu Đắc Loan	402	351	351
	Từ cầu Đắc Loan đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà Điều Lia)	219	192	192
4	Đường 719			
	Từ ngã ba đi 720, 719 (gần nhà ông Sở) đến ngã tư (giáp nhà ông Thắng Sen)	159	139	139
5	Đường Philte			
	Từ ngã ba Philte (giáp nhà ông Sự) đến hết đất nhà ông Điều Pách	138	120	120
6	Đường thôn Tân Bình			
	Từ ngã ba (giao với đường Philte) đến cầu Đắc R'Lấp	135	118	118
	Từ ngã ba (giáp nhà ông Tung Danh) đến ngã ba gần nhà ông Rộng	130	114	114
7	Đường vào đội 1 E-720			
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 1 (1km)	132	116	116
8	Đường vào đội 4 E-720			
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 4 E720 (xóm người Mông)	136	119	119
9	Đường vào đội 6 E-721			
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 6 E720 (xóm nhà ông Chức)	130	114	114
10	Đường vào đội 8 E-721			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đi vào đội 8 E720 (đến trường học)	106	92	92
11	Đường vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)			
	Từ ngã ba giao đường chính Trung đoàn 720 đến đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)	158	139	139
12	Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541			
	Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541	110	96	96
13	Các đường liên thôn còn lại			
	Các đường liên thôn còn lại	164	144	144
14	Đất ở của các khu dân cư còn lại			
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	75	66	66

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 116
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY ĐỨC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	75	60	48	40
2	Đất trồng cây lâu năm	95	75	62	48
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	33	27	24	20

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Tuy Đức (xã Quảng Tâm cũ)	
1	Tỉnh lộ 681	
	Từ giáp xã Đăk R'Tih (ngã ba PhiA) đến giáp đất nhà ông Điều Lom	284
	Từ giáp đất nhà ông Điều Lom đến ngã ba đi thôn Tày, Nùng	232
	Từ ngã ba đi thôn Tày, Nùng đến ngã ba Công ty Mắc Ca	323
	Từ ngã ba Công ty Mắc Ca đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân	284
	Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân đến ngã ba vào đồi ông Quế	1.252
	Từ ngã ba vào đồi ông Quế đến giáp đất Hạt kiểm lâm	288
	Từ giáp đất Hạt kiểm lâm đến giáp đất Hội trường thôn 1	491

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ giáp đất Hội trường thôn 1 đến hết đất nhà ông Cường	442
	Từ giáp đất nhà ông Cường đến ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi	520
	Từ ngã ba đường vào Trường tiểu học Lê Lợi đến hết đất Hạt quản lý đường bộ	835
	Từ hết đất Hạt quản lý đường bộ đến giáp xã Đắk Búk So (cũ)	724
2	Đường liên xã	
	Từ ngã ba bãi 2 đến giáp công khu công nghiệp	168
	Từ giáp công khu công nghiệp đến ngã ba thác Đắk Glung	137
	Từ ngã ba thác Đắk Glung đến ngã ba đường vào Thủy Điện	119
	Từ ngã ba đường vào thủy điện đến giáp xã Đắk Ngo cũ	98
	Từ ngã ba Trung đoàn 726 đến cầu mới (đập đội 2)	243
	Từ cầu mới (đập đội 2) đến hết mỏ đá	232
	Từ hết mỏ đá đến giáp xã Quảng Trục	113
3	Khu dân cư chợ nông sản	
	Tất cả các trục đường	530
4	Tỉnh lộ 681 đi thôn 5	
	Tỉnh lộ 681 đi thôn 5	215
5	Các đường liên thôn còn lại	
	Các đường liên thôn còn lại	155
6	Đất ở của các khu dân cư còn lại	
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	85
II	Xã Tuy Đức (xã Đắk Búk So cũ)	
1	Tỉnh lộ 681	
	Từ giáp xã Quảng Tâm cũ đến hết đất nhà ông Đảm	2.640
	Từ hết đất nhà ông Đảm đến hết đất bà Hậu	3.734
	Từ hết đất bà Hậu đến giáp đất Trung tâm cao su	3.360
	Từ giáp đất Trung tâm cao su đến hết đất nhà ông Trung	2.000
	Từ hết đất nhà ông Trung đến hết đất nhà ông Chính	1.104
	Từ hết đất nhà ông Chính đến giáp huyện Đắk Song (cũ)	533
2	Quốc lộ 14C	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện (cũ)	181
	Từ ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện (cũ) đến giáp huyện Đắk Song (cũ)	416
3	Tỉnh lộ 686	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cúc) đến cống nước nhà ông Tú	2.765
	Từ cống nước nhà ông Tú đến hết đất nhà ông Quyền	2.036
	Từ hết đất nhà ông Quyền đến hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền)	1.165
	Từ hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền) đến hết đất nhà ông Điều Tỉnh	876
	Từ hết đất nhà ông Điều Tỉnh đến hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)	832
	Từ hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8) đến nhà ông Long (thôn 6)	964
	Từ nhà ông Long thôn 6 đến giáp xã Đắk N'Drung	645
4	Đường liên xã	
	Từ ngã ba cửa hàng miền núi đến ngã ba đường vào thôn 1	964
	Từ ngã ba đường vào thôn 1 đến hết đất ông Triu	867
	Từ hết đất ông Triu đến đập Đắk Blung	398
	Từ đập Đắk Blung đến giáp xã Quảng Trục	370
5	Đường vòng quanh sân bay	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà Nguyễn Thương) đến ngã ba Tỉnh lộ 681 (trước nhà ông Đảm)	437
6	Đường nối Tỉnh lộ 681 vào khu Trung tâm hành chính	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cẩm) đến đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11	964
	Từ đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11 đến giáp đất nhà ông Phong	570
	Từ giáp đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Cường	593
	Từ hết đất nhà ông Cường đến giáp ngã ba Quốc lộ 14C	677
	Từ ngã ba bảo hiểm xã hội huyện (cũ) đến đập Đắc Búk So	645
7	Đường đi Bệnh viện	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14C (UBND xã) đến giáp Đài tưởng niệm Liệt sĩ	1.049
	Từ Đài tưởng niệm Liệt sĩ đến giáp đất Bệnh viện huyện (cũ)	911
	Từ đất Bệnh viện huyện (cũ) đến ngã ba Quốc lộ 14C (Trường Tiểu học La Văn Cầu)	883
8	Đường liên thôn	
	Từ ngã ba thác Đắc Búk So đến hết đất nhà ông Nhậm	524
	Từ hết đất nhà ông Nhậm đến ngã ba nhà ông Mãi	276
	Từ ngã ba nhà ông Mãi đến giáp Quốc lộ 14C	307
	Từ ngã ba UBND xã (cũ) đến hết đất nhà bà Oanh	524
9	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4	
	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4	213
10	Đất ở của các khu dân cư còn lại bon Bu Boong, bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức	
	Đất ở của các khu dân cư còn lại bon Bu Boong, bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức	209
11	Đường tránh Tỉnh lộ 1	
	Hai phía của hai đầu đường tránh (từ 0 mét đến 500 mét)	710
	Đoạn giữa đường tránh còn lại của Tuyến đường tránh	640
12	Từ trường PTDT nội trú Tuy Đức đến bon Me Ra xã Đắc R'Tih (cũ)	
	Từ ngã ba Trường PTDT nội trú đến ngã tư Chùa Thiện Minh	652
	Từ ngã tư Chùa Thiện Minh đến ngã ba con Voi (bon Bu Boong)	587
	Từ ngã ba Con voi (bon Bu Boong) đến ngã ba nông sản Duyên Thành	522
	Từ ngã ba nông sản Duyên Thành đến ngã ba trại gà Trường Phúc	457
	Từ ngã ba trại gà Trường Phúc đến bon Me Ra giáp xã Đắc R'Tih (cũ)	392
13	Đường từ chợ nông sản cũ đến ngã ba con voi (bon Bu Boong)	
	Từ Trung tâm chợ nông sản đến hết đường nhựa (giáp đường bê tông)	570
	Từ hết đường nhựa (giáp đường bê tông) + 1km	513
	Từ đường bê tông Km1 đến ngã ba Con Voi (bon Bu Boong)	485
14	Đường nối từ Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh	
	Từ đường nối Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh	600
15	Ngã ba bà Oanh đến ngã ba nhà bà Uyên	
	Từ ngã ba bà Oanh đến ngã ba nhà bà Uyên	530
16	Nhà ông Hiệu (thôn 2) đến Hội trường thôn 9	
	Từ ngã ba giáp đường đôi đến ngã ba đường bê tông (700m)	635
	Từ ngã ba đường bê tông đến hội trường thôn 9	570
17	Ngã ba nhà ông Đảm đến ngã ba nhà ông Hoàng Phước	
	Từ ngã ba nhà ông Đảm đến ngã ba nhà ông Hoàng Phước	840
III	Xã Tuy Đức (xã Đắc R'Tih cũ)	
1	Tỉnh lộ 681	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ giáp xã Quảng Tân đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm	485
	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm đến ngã ba hồ Doãn Văn	539
	Từ ngã ba hồ Doãn Văn đến hết đất ông Phạm Hùng Hiệp	243
	Từ hết đất ông Phạm Hùng Hiệp đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	270
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến giáp xã Quảng Tâm	297
2	Đường liên xã	
	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ)	203
	Từ ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	219
	Từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền đến ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Re)	189
	Từ ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Re) đến hết đất nhà ông Điều An	203
	Từ hết đất nhà ông Điều An đến giáp Trạm Y tế mới của xã	234
	Từ Trạm Y tế mới của xã đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền	472
	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền đến ngã ba đi bon Bu NĐor A (nhà ông Phạm Anh Xinh)	415
	Từ ngã ba đi bon Bu NĐor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến ngã ba Tỉnh lộ 681 (Nhà máy cao su)	234
	Từ ngã ba đi bon Bu NĐor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến giáp đất ông Điều Phi Á (ngã ba Tỉnh lộ 681)	153
	Từ ngã ba Trung tâm xã đến cầu bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương)	257
	Từ cầu bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương) đến giáp xã Quảng Tân	219
	Từ ngã ba bon Bu Dong đến đập Đắc Liêng.	246
	Từ Tỉnh lộ 681 (giáp nhà máy đá) đến nhà ông Điều Minh	203
	Từ nhà ông Điều Minh đến ngã ba bon Bu Dong (đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Nhiên)	283
3	Đường liên thôn	
	Từ giáp xã Quảng Tân (đường đi bon Ja Lú AB) đến giáp khu B Trường 5 (Trường 1)	233
4	Các đường liên thôn còn lại	
	Các đường liên thôn còn lại	134
5	Đất ở của các khu dân cư còn lại	
	Khu vực bon Ja Lú, bon Bu N'Dor A, thôn Doãn Văn, bon Bu Đách, bon Bu Kóh	105
	Khu vực bon Me Ra, bon Bu Dong, bon Rơ Muôn, bon Bu Mlanh A, bon Bu Mlanh B, bon Diêng Ngai	98

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Tuy Đức (xã Quảng Tâm cũ)			
1	Tỉnh lộ 681			
	Từ giáp xã Đắc R'Tih (ngã ba PhiA) đến giáp đất nhà ông Điều Lom	227	199	199

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ giáp đất nhà ông Điều Lom đến ngã ba đi thôn Tày, Nùng	185	162	162
	Từ ngã ba đi thôn Tày, Nùng đến ngã ba Công ty Mắc Ca	258	226	226
	Từ ngã ba Công ty Mắc Ca đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân	227	199	199
	Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân đến ngã ba vào đò ông Quế	1.001	876	876
	Từ ngã ba vào đò ông Quế đến giáp đất Hạt kiểm lâm	230	202	202
	Từ giáp đất Hạt kiểm lâm đến giáp đất Hội trường thôn 1	393	344	344
	Từ giáp đất Hội trường thôn 1 đến hết đất nhà ông Cường	354	309	309
	Từ giáp đất nhà ông Cường đến ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi	416	364	364
	Từ ngã ba đường vào Trường tiểu học Lê Lợi đến hết đất Hạt quản lý đường bộ	668	585	585
	Từ hết đất Hạt quản lý đường bộ đến giáp xã Đắc Búk So (cũ)	579	507	507
2	Đường liên xã			
	Từ ngã ba bãi 2 đến giáp công khu công nghiệp	134	118	118
	Từ giáp công khu công nghiệp đến ngã ba thác Đắc Glung	110	96	96
	Từ ngã ba thác Đắc Glung đến ngã ba đường vào Thủy Điện	95	83	83
	Từ ngã ba đường vào thủy điện đến giáp xã Đắc Ngo cũ	78	68	68
	Từ ngã ba Trung đoàn 726 đến cầu mới (đập đội 2)	194	170	170
	Từ cầu mới (đập đội 2) đến hết mỏ đá	186	162	162
	Từ hết mỏ đá đến giáp xã Quảng Trục	90	79	79
3	Khu dân cư chợ nông sản			
	Tất cả các trục đường	424	371	371
4	Tỉnh lộ 681 đi thôn 5			
	Tỉnh lộ 681 đi thôn 5	172	151	151
5	Các đường liên thôn còn lại			
	Các đường liên thôn còn lại	124	109	109
6	Đất ở của các khu dân cư còn lại			
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	68	60	60
II	Xã Tuy Đức (xã Đắc Búk So cũ)			
1	Tỉnh lộ 681			
	Từ giáp xã Quảng Tâm cũ đến hết đất nhà ông Đảm	2.112	1.848	1.848

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ hết đất nhà ông Đảm đến hết đất bà Hậu	2.987	2.614	2.614
	Từ hết đất bà Hậu đến giáp đất Trung tâm cao su	2.688	2.352	2.352
	Từ giáp đất Trung tâm cao su đến hết đất nhà ông Trung	1.600	1.400	1.400
	Từ hết đất nhà ông Trung đến hết đất nhà ông Chính	883	773	773
	Từ hết đất nhà ông Chính đến giáp huyện Đắk Song (cũ)	426	373	373
2	Quốc lộ 14C			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 686 đến ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện (cũ)	144	126	126
	Từ ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện (cũ) đến giáp huyện Đắk Song (cũ)	332	291	291
3	Tỉnh lộ 686			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cúc) đến cống nước nhà ông Tú	2.212	1.936	1.936
	Từ cống nước nhà ông Tú đến hết đất nhà ông Quyền	1.629	1.425	1.425
	Từ hết đất nhà ông Quyền đến hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền)	972	851	851
	Từ hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền) đến hết đất nhà ông Điều Tỉnh	932	816	816
	Từ hết đất nhà ông Điều Tỉnh đến hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)	701	613	613
	Từ hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8) đến nhà ông Long (thôn 6)	771	675	675
	Từ nhà ông Long thôn 6 đến giáp xã Đắk N'Drung cũ	516	452	452
4	Đường liên xã			
	Từ ngã ba cửa hàng miền núi đến ngã ba đường vào thôn 1	771	675	675
	Từ ngã ba đường vào thôn 1 đến hết đất ông Triu	694	607	607
	Từ hết đất ông Triu đến đập Đắk Blung	318	278	278
	Từ đập Đắk Blung đến giáp xã Quảng Trực	296	259	259
5	Đường vòng quanh sân bay			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà Nguyên Thương) đến ngã ba Tỉnh lộ 681 (trước nhà ông Đảm)	350	306	306
6	Đường nối Tỉnh lộ 681 vào khu Trung tâm hành chính			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cẩm) đến đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11	771	675	675
	Từ đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11 đến giáp đất nhà ông Phong	456	399	399

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ giáp đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Cường	475	415	415
	Từ hết đất nhà ông Cường đến giáp ngã ba Quốc lộ 14C	542	474	474
	Từ ngã ba bảo hiểm xã hội huyện (cũ) đến đập Đắc Búk So	516	452	452
7	Đường đi Bệnh viện			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14C (UBND xã) đến giáp Đài tưởng niệm Liệt sĩ	839	734	734
	Từ Đài tưởng niệm Liệt sĩ đến giáp đất Bệnh viện huyện (cũ)	728	637	637
	Từ đất Bệnh viện huyện (cũ) đến ngã ba Quốc lộ 14C (Trường Tiểu học La Văn Cầu)	707	618	618
8	Đường liên thôn			
	Từ ngã ba thác Đắc Buk So đến hết đất nhà ông Nhậm	420	367	367
	Từ hết đất nhà ông Nhậm đến ngã ba nhà ông Mãi	221	193	193
	Từ ngã ba nhà ông Mãi đến giáp Quốc lộ 14C	245	215	215
	Từ ngã ba UBND xã (cũ) đến hết đất nhà bà Oanh	420	367	367
9	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4			
	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4	170	149	149
10	Đất ở của các khu dân cư còn lại bon Bu Boong, bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức			
	Đất ở của các khu dân cư còn lại bon Bu Boong, bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức	167	146	146
11	Đường tránh Tỉnh lộ 1			
	Hai phía của hai đầu đường tránh (từ 0 mét đến 500 mét)	568	497	497
	Đoạn giữa đường tránh còn lại của Tuyến đường tránh	512	448	448
12	Từ trường PTDT nội trú Tuy Đức đến bon Me Ra xã Đắc R'Tih (cũ)			
	Từ ngã ba Trường PTDT nội trú đến ngã tư Chùa Thiện Minh	522	456	456
	Từ ngã tư Chùa Thiện Minh đến ngã ba con Voi (bon Bu Boong)	470	411	411
	Từ ngã ba Con voi (bon Bu Boong) đến ngã ba nông sản Duyên Thành	418	365	365
	Từ ngã ba nông sản Duyên Thành đến ngã ba trại gà Trường Phúc	366	320	320

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã ba trại gà Trường Phúc đến bon Me Ra giáp xã Đăk R'Tít (cũ)	314	274	274
13	Đường từ chợ nông sản cũ đến ngã ba con voi (bon Bu Boong)			
	Từ Trung tâm chợ nông sản đến hết đường nhựa (giáp đường bê tông)	456	299	299
	Từ hết đường nhựa (giáp đường bê tông) + 1km	410	359	359
	Từ đường bê tông Km1 đến ngã ba Con Voi (bon Bu Boong)	388	340	340
14	Đường nối từ Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh			
	Từ đường nối từ Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh	480	420	420
15	Ngã ba bà Oanh đến ngã ba nhà bà Uyên			
	Từ ngã ba bà Oanh đến ngã ba nhà bà Uyên	424	371	371
16	Nhà ông Hiệu (thôn 2) đến Hội trường thôn 9			
	Từ ngã ba giáp đường đôi đến ngã ba đường bê tông (700m)	508	445	445
	Từ ngã ba đường bê tông đến hội trường thôn 9	456	399	399
17	Ngã ba nhà ông Đảm đến ngã ba nhà ông Hoàng Phước			
	Từ ngã ba nhà ông Đảm đến ngã ba nhà ông Hoàng Phước	672	588	588
III	Xã Tuy Đức (xã Đăk R'Tít cũ)			
1	Tỉnh lộ 681			
	Từ giáp xã Quảng Tân đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm	388	340	340
	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm đến ngã ba hồ Doãn Văn	431	377	377
	Từ ngã ba hồ Doãn Văn đến hết đất ông Phạm Hùng Hiệp	194	170	170
	Từ hết đất ông Phạm Hùng Hiệp đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	216	189	189
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến giáp xã Quảng Tân	238	208	208
2	Đường liên xã			
	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ)	163	142	142
	Từ ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	175	153	153
	Từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền đến ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Ré)	151	132	132
	Từ ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Ré) đến hết đất nhà ông Điều An	163	142	142
	Từ hết đất nhà ông Điều An đến giáp Trạm Y tế mới của xã	187	164	164

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ Trạm Y tế mới của xã đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền	378	330	330
	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền đến ngã ba đi bon Bu N'Dor A (nhà ông Phạm Anh Xinh)	332	291	291
	Từ ngã ba đi bon Bu N'Dor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến ngã ba Tỉnh lộ 681 (Nhà máy cao su)	187	164	164
	Từ ngã ba đi bon Bu N'Dor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến giáp đất ông Điều Phi Á (ngã ba Tỉnh lộ 681)	122	107	107
	Từ ngã ba Trung tâm xã đến cầu bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương)	206	180	180
	Từ cầu bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương) đến giáp xã Quảng Tân	175	153	153
	Từ ngã ba bon Bu Dong đến đập Đắc Liêng.	197	172	172
	Từ Tỉnh lộ 681 (giáp nhà máy đá) đến nhà ông Điều Minh	163	142	142
	Từ nhà ông Điều Minh đến ngã ba bon Bu Dong (đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Nhiên)	227	198	198
3	Đường liên thôn			
	Từ giáp xã Quảng Tân (đường đi bon Ja Lú AB) đến giáp khu B Trường 5 (Trường 1)	187	163	163
4	Các đường liên thôn còn lại			
	Các đường liên thôn còn lại	107	94	94
5	Đất ở của các khu dân cư còn lại			
	Khu vực bon Ja Lú, bon Bu N'Dor A, thôn Doãn Văn, bon Bu Đách, bon Bu Kóh	84	74	74
	Khu vực bon Me Ra, bon Bu Dong, bon Rơ Muôn, bon Bu Mlanh A, bon Bu Mlanh B, bon Diêng Ngai	78	69	69

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 117
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIẾN ĐỨC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	78	68	55	42
2	Đất trồng cây lâu năm	133	96	61	51
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	41	34	29	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Kiến Đức (thị trấn Kiến Đức cũ)	
1	Đường Nguyễn Tất Thành	
	Từ ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đến ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	6.262
	Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường Chu Văn An	7.074

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba đường Chu Văn An đến ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	12.812
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	8.191
	Từ Km 0 (ngã ba đường Trần Phú) đến ngã ba đường vào chùa Liên Hoa	7.092
	Từ ngã ba đường vào chùa Liên Hoa đến ranh giới xã Kiến Thành (cũ) (đường Nguyễn Tất Thành)	4.140
2	Đường Lê Thánh Tông	
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông đến đường vào lò mổ	8.157
	Từ Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thánh Tông) đến đất nhà bà Thanh	6.432
	Từ đất nhà bà Thanh đến hết điểm quy hoạch	6.399
	Từ đất nhà bà Thanh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	7.534
3	Đường N'Trang Long	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu	10.736
	Từ hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu đến ngã ba đường Nguyễn Du	7.661
	Từ ngã ba đường Nguyễn Du đến cầu Thủy Tạ	6.744
	Từ cầu Thủy Tạ đến ngã ba đường Phan Chu Trinh	4.103
	Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến ngã ba đường vào xóm 1 thôn 4	3.245
	Từ ngã ba đường vào xóm 1 thôn 4 đến giáp ranh xã Quảng Tân	2.803
4	Đường Lê Hữu Trác	
	Từ ngã ba Nguyễn Tất Thành đến cổng Trung tâm y tế huyện (cũ)	5.235
	Từ cổng trung tâm y tế huyện (cũ) đến ngã ba đường vào xóm 2 thôn 7	3.432
	Từ ngã ba đường vào xóm 2 thôn 7 đến hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy	1.887
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy đến Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	824
	Từ Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường N'Trang Long	1.238
5	Đường Trần Phú	
	Từ ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh giới xã Kiến Thành (cũ)	4.982
6	Đường Võ Thị Sáu	
	Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đường Võ Thị Sáu	1.867
7	Đường Phan Chu Trinh	
	Từ Km 0 đường N'Trang Long đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn	1.313
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	965
	Từ đất nhà ông Thêu đến ranh thị trấn Kiến Đức (cũ)	936
8	Đường Phan Chu Trinh (Kiến Đức - Kiến Thành cũ)	
	Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14) đến đập thủy điện Đắc R'Tang	1.772
9	Đường Chu Văn An	
	Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An (Km 0) đến giáp đường Nguyễn Khuyến	5.000
10	Đường Nguyễn Du	
	Từ đường N'Trang Long đến đường Nguyễn Tất Thành	3.198
11	Đường Nguyễn Huệ	
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Nguyễn Khuyến	2.707
12	Đường Nguyễn Khuyến	
	Từ ngã ba N'Trang Long đến ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	3.212

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An đến hết thôn 2 giáp hồ thủy điện	2.273
13	Đường Trần Hưng Đạo	
	Từ ngã ba đường N'Trang Long đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	3.217
	Từ hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa đến hết đường	2.140
14	Đường Hai Bà Trưng	
	Từ đường N'Trang Long (Đập nước Đắc Blao) đến giáp đường Lê Hữu Trác	1.494
15	Đường Hùng Vương	
	Từ ngã ba Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba Hùng Vương - Trần Phú	2.927
16	Đường Ngô Quyền	
	Từ ngã ba Chu Văn An - Ngô Quyền đến ngã ba Ngô Quyền - Nguyễn Tất Thành	2.577
17	Đường Lê Lợi (Điểm dân cư số 4)	
	Từ ngã ba Lê Thánh Tông đến hết đường	766
18	Đường liên khu phố (cũ)	
	Từ Km 0 ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến Hội trường thôn 3	1.768
	Từ Hội trường thôn 3 đến đường Trần Hưng Đạo	1.378
19	Đường vào đôi thông thôn 6	
	Từ Km 0 đến đất nhà bà Võ Thị Ngọc	1.298
	Từ đất nhà bà Võ Thị Ngọc đến hết đường	815
20	Đường vào nhà máy nước đá	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp ranh giới Kiến Thành (cũ)	1.298
21	Đường vành đai bệnh viện	
	Từ cổng bệnh viện đến giáp đường Lê Hữu Trác	1.298
22	Đường vào Trường Dân tộc nội trú	
	Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến hết Trường Dân tộc nội trú	927
	Từ hết Trường Dân tộc nội trú đến hết đường	609
23	Đường xóm 4, thôn 2	
	Từ đất nhà ông Kỳ đến hết đường xóm 4, thôn 2	1.249
24	Hẻm 6, thôn 2	
	Từ đường Chu Văn An đến đất nhà ông Nam	1.177
25	Ngã ba nhà ông Thu	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành ngã ba nhà ông Thu đến giáp đường Nguyễn Du	1.165
26	Đường thôn 5	
	Từ ngã ba Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiến Thành (cũ) đến hết đường	1.129
27	Đường xóm 3, thôn 7	
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác đến hết đường	790
28	Đường xóm 2, thôn 7	
	Từ ngã ba Lê Hữu Trác đến hết đường	748
29	Đường xóm 4, thôn 7	
	Từ ngã ba Lê Hữu Trác đến hết đường	716
30	Đường thôn 6 đến Hội trường thôn 1 Kiến Thành (cũ)	
	Từ Quốc lộ 14 đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	638
31	Đường thôn 6	
	Từ Quốc lộ 14 (ngã ba giáp đất nhà ông Nguyễn Tôn Cân) đến hết đất nhà ông Trần Văn Nhân (giáp suối)	590

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
32	Đường vào Nghĩa Trang	
	Từ đường N'Trang Long đến giáp Nghĩa trang	1.334
33	Đất ở các khu dân cư còn lại	270
34	Đường vào xóm Cà Mau (bon Đắc B'Lao)	
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác đến ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái	416
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	368
35	Đường vào xóm 2, thôn 4	
	Từ ngã ba đường N'Trang Long (xóm 2 thôn 4) đến ngã ba đất nhà ông Trần Văn Tuấn	395
36	Đường đi xã Kiến Thành (cũ)	
	Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (trạm y tế Kiến Đức cũ) đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	786
II	Xã Kiến Đức (xã Kiến Thành cũ)	
1	Quốc lộ 14	
1.1	Thị trấn Kiến Đức (cũ) về xã Quảng Tín	
	Từ giáp ranh thị trấn Kiến Đức (cũ) đến giáp ranh xã Quảng Tín	3.465
1.2	Thị trấn Kiến Đức (cũ) - Nhân Cơ (cũ)	
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) + 400m	4.455
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) + 400m đến ngã ba hầm đá	3.433
	Từ ngã ba vào hầm đá đến ranh giới xã Đắc Wer (cũ)	3.295
2	Tỉnh lộ 685	
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Nghĩa địa thôn 3 (cũ)	1.878
	Từ Nghĩa địa thôn 3 (cũ) đến hết Trường học Lê Quý Đôn	1.587
	Từ hết Trường học Lê Quý Đôn đến Nghĩa địa thanh niên xung phong	1.299
	Từ Nghĩa địa thanh niên xung phong đến ranh giới xã Nghĩa Thắng (cũ)	1.254
3	Đường thôn 7 (cũ)	
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) (đường dây 500KV) đến ngã ba Trường trung học Võ Thị Sáu	996
	Từ ngã ba Trường trung học Võ Thị Sáu đến giáp ranh xã Đắc Wer (cũ)	817
	Từ ngã ba Trường phân hiệu Võ Thị Sáu đến ngã ba vào khu du lịch sinh thái	650
	Từ ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến nhà ông Trần Ngọc Thạch	825
	Từ nhà ông Trần Ngọc Thạch đến giáp Quốc lộ 14	982
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến đất nhà ông Nguyễn Phương	628
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến hết đất nhà ông Bình thôn 7 (cũ)	628
4	Đường đi thôn 5 cũ, thôn 8	
	Từ thủy điện Đắc R'Tang đến giáp ranh xã Đắc Wer (cũ)	648
5	Đường đi thôn 9	
	Từ Quốc lộ 14 ngã ba trường 1 đến Nghĩa địa thôn 9	619
	Từ Quốc lộ 14 đất nhà ông Chử đến khu quy hoạch xưởng cưa	638
	Khu quy hoạch đất giáo viên thôn 9	565
6	Đường vào Hội trường thôn 1 (cũ)	
	Từ giáp ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Hội trường thôn 1 (cũ)	619
7	Đường vào Nghĩa địa thôn 2 (cũ)	
	Từ nhà ông Phạm Giai thôn 3 (cũ) đến Nghĩa địa thôn 2 (cũ)	382
8	Đường vào cây đa Kiến Đức	
	Đường Hùng Vương	2.927

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9	Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang (cũ)	
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến hết đường	946
10	Đường vào Trạm Y tế Kiến Đức (cũ)	
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Hội trường thôn 10	607
	Từ Hội trường thôn 10 đến giáp ranh xã Đăk Sin (cũ)	368
11	Đường thôn 3 (cũ)	
	Từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	615
12	Đường bê tông nhà bà Thắm (giáp Tỉnh lộ 685)	
	Từ giáp Tỉnh lộ 685 đến hết đường	411
13	Đất ở các khu dân cư còn lại	225
14	Xóm 2, thôn 9	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà bà Ngô Thị Hóa) đến hết đường bê tông	386
15	Đường vào Hội trường thôn 7 (cũ) (đường xóm 1)	
	Từ ngã ba cổng chào (nhà ông Dương) đến hết đường bê tông	394
16	Xóm 1 thôn 3 (cũ)	
	Từ đường Hùng Vương Kiến Đức (cũ) (đất nhà ông Thường) đến đất nhà ông Trọng	394
17	Xóm 3 (đường thôn 3 cũ vào mỏ đá)	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Huệ) đến giáp mỏ đá FiCO	379
18	Đường vào nhà ông Trưởng (thôn 3 cũ)	
	Từ nhà ông Trịnh Xuân Tác đến giáp mỏ đá FiCO	394
19	Đường vào nhà ông Dầu (thôn 3 cũ)	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Nga) đến hết đường bê tông	390
20	Đường vào nhà ông Quang (thôn 3 cũ)	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà ông Khuyến) đến hết đường bê tông	398
21	Đường thôn 2 (cũ) (đường vào Nghĩa địa)	
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Duy) đến ngã ba nhà ông Viên	386
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Hùng) đến hết đường (đất nhà ông Dương)	386
22	Đường thôn 6 (cũ) (nhà bà Hòa Trí)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cầu (đất ông Trịnh)	395
23	Đường vào Trại cá Đức Tâm (thôn 6 cũ)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến nhà ông Đức	395
24	Đường hầm đá (thôn 6 cũ)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Thư) đến đường điện 500KV	395
25	Đường thôn 6 (cũ) (nhà bà Thu Huy)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cầu (đất ông Nghĩa)	395
26	Đường thôn 8 (nhà ông Phước)	
	Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Quảng Tân	386
27	Đường vào nhà ông Quân (thôn 8)	
	Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến hết đường	386
28	Đường vào nhà ông Hùng (thôn 8)	
	Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến hết đường	386
29	Đường vào xã Quảng Tân	
	Từ ngã ba nhà ông Sử đến giáp ranh xã Quảng Tân	386
III	Xã Kiến Đức (xã Đạo Nghĩa cũ)	
1	Tỉnh lộ 685	
	Từ UBND xã cũ (hướng Đăk Sin cũ) đến giáp đất nhà ông Phan Dẫn	1.577
	Từ đất nhà ông Phan Dẫn đến giáp ranh xã Đăk Sin (cũ)	990

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ UBND xã cũ (hướng Nghĩa Thắng cũ) đến giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây	1.302
	Từ giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	891
2	Đường liên thôn	
	Từ cầu Quảng Phước đến đập tràn Quảng Đạt	1.097
	Từ đập tràn Quảng Đạt đến đất nhà ông Tư Từ	682
	Từ đất nhà ông Tư Từ đến hết đường nhựa (nhà ông Mười Nổ)	662
	Từ đất nhà ông Tân Ngà đến hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	672
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn đến Cửa rừng	456
	Từ đất nhà ông Khư đến cuối xóm Mít	422
	Từ ngã tư Quảng An đến hết đất nhà ông Võ Văn Bình	671
	Từ hết đất nhà ông Võ Văn Bình đến đất nhà bà Huệ	433
	Từ đất nhà bà Huệ đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	420
	Từ nhà ông Tuấn đến hết nhà ông Phú	420
	Từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà ông Trần Dũng	398
	Từ ngã ba nhà ông Phước đến Trường Huỳnh Thúc Kháng (phân hiệu)	424
	Từ ngã tư Quảng An đến đất nhà ông Võ Văn Thảo	556
3	Đất ở các khu dân cư còn lại	215
4	Đường nông thôn	
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Thom đến nhà ông Nguyễn Thái Bình	392
	Từ nhà bà Lê Thị Ai Nhung đến hết nhà ông Đoàn Canh	418
	Từ nhà ông Mười Nổ đến Trạm cửa rừng	389
	Từ ngã ba nhà Lê Lưu đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng	424
IV	Xã Kiến Đức (xã Nghĩa Thắng cũ)	
1	Tỉnh lộ 685	
1.1	Hướng Kiến Thành (cũ)	
	Từ Hội trường thôn Quảng Thuận đến hết ngã ba Bưư điện	1.553
	Từ hết ngã ba Bưư điện đến ngã ba đập tràn Quảng Chánh	1.505
	Từ ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh	1.561
	Từ cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh đến hết thôn Quảng Trung	806
	Từ hết thôn Quảng Trung đến đầu đập hồ Cầu Tư	738
	Từ đầu đập hồ Cầu tư đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	738
1.2	Hướng Đạo Nghĩa (cũ)	
	Từ Hội trường thôn Quảng Thuận đến ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ)	4.301
	Từ ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ) đến ngã ba nhà ông Tường	2.874
	Từ ngã ba nhà ông Tường đến ngã ba nhà ông Thái	1.557
	Từ ngã ba nhà ông Thái đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	938
2	Đường liên xã	
	Từ giáp ranh xã Đăk Wer (cũ) và ranh xã Nhân đạo (cũ) đến cột mốc xã Nghĩa Thắng (cũ) giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ)	945
	Từ cột mốc xã Nghĩa Thắng (cũ) giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) đến nhà ông Tâm Lợi	576
	Từ nhà ông Tâm Lợi đến cách ngã ba Pi Nao III - 200m	667
	Từ ngã ba Pi Nao III đến về 03 phía mỗi phía 200m	1.318
	Từ qua ngã ba Pi Nao III + 200m đến hết nhà ông Lý	865
	Từ hết nhà ông Lý đến hết nhà ông Lâm	1.160
	Từ hết nhà ông Lâm đến ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)	635

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba Trường cấp III đến cổng Trường cấp III (đường trên)	612
	Từ ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh) đến ngã ba Quảng Chánh	623
	Từ ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ) đến cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa (cũ)	1.367
	Từ ngã ba nhà ông Lâm đến Trường cấp III (đường dưới)	612
	Từ ngã ba đất nhà ông Bốn Vương đến giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) (đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê)	350
	Từ ngã ba Hai Bé (nhà ông Hưng, ông Vũ) đến giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ)	346
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chính đến giáp ranh xã Đắc Sin (cũ)	329
3	Đường liên thôn	
	Từ ngã ba Pi Nao III + 200m đến nhà ông Nhanh	667
	Từ nhà ông Nhanh đến vườn rẫy ông Tín	549
	Từ vườn rẫy ông Tín đến ngã ba Hai Bé	560
	Từ ngã ba Hai Bé đến ngã ba rẫy vườn ông Bốn Vương	368
	Từ ngã ba nhà ông Kế đến xóm mít giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	320
	Từ ngã ba Quảng Chánh đến hết nhà ông Mao	330
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 đến ngã ba nhà ông Phan Văn Tường	350
	Từ ngã ba nhà ông Phan Văn Tường đến hết đường nhựa	343
	Từ ngã ba Quảng Tiến nhà bà Minh đến hết nhà ông Mậu	348
	Từ Trường cấp III (đường dưới) đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	429
	Từ ngã ba Hai Bé đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	314
	Từ ngã ba Nghĩa địa Quảng Chánh đến đập Quảng Thuận (lò mố)	330
	Từ ngã ba nhà ông Kế đến nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)	335
	Từ ngã ba nhà bà Tươi đến ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc	381
	Từ ngã ba trường Nguyễn Bá Ngọc đến ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	385
	Từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	433
	Từ ngã ba Trường Trần Quốc Toàn đến hết đất nhà ông Ngô Quang Dũng	400
	Từ hết đất nhà ông Ngô Quang Dũng đến ngã ba chôm chôm	363
	Từ ngã ba nhà ông Điều Thơ đến ngã ba nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)	329
4	Đường nội thôn	
	Từ ngã ba nhà bà Phúc đến hết khu tập thể giáo viên trường cấp 2	352
	Từ ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến hết nhà ông Nghĩa	385
	Từ ngã ba nhà ông Tâm Lang đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	606
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	215
6	Khu tái định cư Hồ Cầu Tư	740
7	Đường ngõ xóm	
	Từ ngã ba nhà ông Phạm Minh Yên đến giáp ranh Nghĩa địa thôn Quảng Hòa	305
	Từ ngã ba (thôn Quảng Tiến) nhà ông Nguyễn Văn Hùng và nhà ông Nguyễn Viết Tân đến hết đường bê tông	305
	Từ ngã ba thôn Quảng Lợi nhà ông Hương (heo) đến hết đường bê tông	305
	Từ ngã ba nhà ông Thơ (bon Bù Za Rah) đến ngã ba nhà ông Nhị (thôn Quảng Bình)	329
8	Đường thôn Quảng Sơn	
	Từ giáp ranh thôn 7 xã Kiến Thành (cũ) đến ranh đã thu hồi khai trường khai thác Bôxít năm 7, 8	606

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
I	Xã Kiến Đức (thị trấn Kiến Đức cũ)			
1	Đường Nguyễn Tất Thành			
	Từ ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đến ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	5.010	4.384	4.384
	Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường Chu Văn An	5.659	4.952	4.952
	Từ ngã ba đường Chu Văn An đến ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	10.250	8.968	8.968
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	6.553	5.734	5.734
	Từ Km 0 (ngã ba đường Trần Phú) đến ngã ba đường vào chùa Liên Hoa	5.673	4.964	4.964
	Từ ngã ba đường vào chùa Liên Hoa đến ranh giới xã Kiến Thành (cũ) (đường Nguyễn Tất Thành)	3.312	2.898	2.898
2	Đường Lê Thánh Tông			
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông đến đường vào lò mổ	6.526	5.710	5.710
	Từ Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thánh Tông) đến đất nhà bà Thanh	5.146	4.502	4.502
	Từ đất nhà bà Thanh đến hết điểm quy hoạch	5.119	4.479	4.479
	Từ đất nhà bà Thanh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	6.027	5.274	5.274
3	Đường N'Trang Long			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu	8.589	7.515	7.515
	Từ hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu đến ngã ba đường Nguyễn Du	6.129	5.363	5.363
	Từ ngã ba đường Nguyễn Du đến cầu Thủy Tạ	5.395	4.721	4.721
	Từ cầu Thủy Tạ đến ngã ba đường Phan Chu Trinh	3.283	2.872	2.872
	Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến ngã ba đường vào xóm 1 thôn 4	2.596	2.271	2.271
	Từ ngã ba đường vào xóm 1 thôn 4 đến giáp ranh xã Quảng Tân	2.242	1.962	1.962
4	Đường Lê Hữu Trác			
	Từ ngã ba Nguyễn Tất Thành đến cổng Trung tâm y tế huyện (cũ)	4.188	3.665	3.665
	Từ cổng trung tâm y tế huyện (cũ) đến ngã ba đường vào xóm 2 thôn 7	2.746	2.402	2.402
	Từ ngã ba đường vào xóm 2 thôn 7 đến hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy	1.510	1.321	1.321
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy đến Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng	659	577	577
	Từ Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng đến giáp đường N'Trang Long	990	867	867
5	Đường Trần Phú			
	Từ ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh giới xã Kiến Thành (cũ)	3.985	3.487	3.487
6	Đường Võ Thị Sáu			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đường Võ Thị Sáu	1.494	1.307	1.307
7	Đường Phan Chu Trinh			
	Từ Km 0 đường N'Trang Long đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn	1.050	919	919
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	772	676	676
	Từ đất nhà ông Thêu đến ranh thị trấn Kiến Đức (cũ)	749	655	655
8	Đường Phan Chu Trinh (Kiến Đức - Kiến Thành cũ)			
	Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14) đến đập thủy điện Đắc R'Tang	1.418	1.240	1.240
9	Đường Chu Văn An			
	Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An (Km 0) đến giáp đường Nguyễn Khuyến	4.000	3.500	3.500
10	Đường Nguyễn Du			
	Từ đường N'Trang Long đến đường Nguyễn Tất Thành	2.558	2.239	2.239
11	Đường Nguyễn Huệ			
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Nguyễn Khuyến	2.166	1.895	1.895
12	Đường Nguyễn Khuyến			
	Từ ngã ba N'Trang Long đến ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	2.570	2.248	2.248
	Từ ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An đến hết thôn 2 giáp hồ thủy điện	1.818	1.591	1.591
13	Đường Trần Hưng Đạo			
	Từ ngã ba đường N'Trang Long đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	2.574	2.252	2.252
	Từ hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa đến hết đường	1.712	1.498	1.498
14	Đường Hai Bà Trưng			
	Từ đường N'Trang Long (Đập nước Đắc Blao) đến giáp đường Lê Hữu Trác	1.195	1.046	1.046
15	Đường Hùng Vương			
	Từ ngã ba Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba Hùng Vương - Trần Phú	2.342	2.049	2.049
16	Đường Ngô Quyền			
	Từ ngã ba Chu Văn An - Ngô Quyền đến ngã ba Ngô Quyền - Nguyễn Tất Thành	2.062	1.804	1.804
17	Đường Lê Lợi (Điểm dân cư số 4)			
	Từ ngã ba Lê Thánh Tông đến hết đường	613	536	536
18	Đường liên khu phố (cũ)			
	Từ Km 0 ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến Hội trường thôn 3	1.414	1.238	1.238
	Từ Hội trường thôn 3 đến đường Trần Hưng Đạo	1.103	965	965
19	Đường vào đôi thông thôn 6			
	Từ Km 0 đến đất nhà bà Võ Thị Ngọc	1.038	909	909
	Từ đất nhà bà Võ Thị Ngọc đến hết đường	652	571	571
20	Đường vào nhà máy nước đá			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp ranh giới Kiến Thành (cũ)	1.038	909	909

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
21	Đường vành đai bệnh viện			
	Từ cổng bệnh viện đến giáp đường Lê Hữu Trác	1.038	909	909
22	Đường vào Trường Dân tộc nội trú			
	Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến hết Trường Dân tộc nội trú	741	649	649
	Từ hết Trường Dân tộc nội trú đến hết đường	487	426	426
23	Đường xóm 4, thôn 2			
	Từ đất nhà ông Kỳ đến hết đường xóm 4, thôn 2	999	874	874
24	Hẻm 6, thôn 2			
	Từ đường Chu Văn An đến đất nhà ông Nam	942	824	824
25	Ngã ba nhà ông Thu			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành ngã ba nhà ông Thu đến giáp đường Nguyễn Du	932	816	816
26	Đường thôn 5			
	Từ ngã ba Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiến Thành (cũ) đến hết đường	903	790	790
27	Đường xóm 3, thôn 7			
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác đến hết đường	632	553	553
28	Đường xóm 2, thôn 7			
	Từ ngã ba Lê Hữu Trác đến hết đường	598	524	524
29	Đường xóm 4, thôn 7			
	Từ ngã ba Lê Hữu Trác đến hết đường	573	501	501
30	Đường thôn 6 đến Hội trường thôn 1 Kiến Thành (cũ)			
	Từ Quốc lộ 14 đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	510	447	447
31	Đường thôn 6			
	Từ Quốc lộ 14 (ngã ba giáp đất nhà ông Nguyễn Tôn Cân) đến hết đất nhà ông Trần Văn Nhân (giáp suối)	472	413	413
32	Đường vào Nghĩa Trang			
	Từ đường N'Trang Long đến giáp Nghĩa trang	1.067	934	934
33	Đất ở các khu dân cư còn lại	216	189	189
34	Đường vào xóm Cà Mau (bon Đắc B'Lao)			
	Từ ngã ba đường Lê Hữu Trác đến ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái	333	291	291
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	294	258	258
35	Đường vào xóm 2, thôn 4			
	Từ ngã ba đường N'Trang Long (xóm 2 thôn 4) đến ngã ba đất nhà ông Trần Văn Tuấn	316	277	277
36	Đường đi xã Kiến Thành (cũ)			
	Từ ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (trạm y tế Kiến Đức cũ) đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	629	550	550
II	Xã Kiến Đức (xã Kiến Thành cũ)			
1	Quốc lộ 14			
1.1	Thị trấn Kiến Đức (cũ) về xã Quảng Tín			
	Từ giáp ranh thị trấn Kiến Đức (cũ) đến giáp ranh xã Quảng Tín	2.772	2.425	2.425

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1.2	Thị trấn Kiến Đức (cũ) - Nhân Cơ (cũ)			
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) + 400m	3.564	3.119	3.119
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) + 400m đến ngã ba hầm đá	2.747	2.403	2.403
	Từ ngã ba vào hầm đá đến ranh giới xã Đăk Wer (cũ)	2.636	2.306	2.306
2	Tỉnh lộ 685			
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Nghĩa địa thôn 3 (cũ)	1.502	1.315	1.315
	Từ Nghĩa địa thôn 3 (cũ) đến hết Trường học Lê Quý Đôn	1.270	1.111	1.111
	Từ hết Trường học Lê Quý Đôn đến Nghĩa địa thanh niên xung phong	1.039	909	909
	Từ Nghĩa địa thanh niên xung phong đến ranh giới xã Nghĩa Thắng (cũ)	1.003	878	878
3	Đường thôn 7 (cũ)			
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) (đường dây 500KV) đến ngã ba Trường trung học Võ Thị Sáu	797	697	697
	Từ ngã ba Trường trung học Võ Thị Sáu đến giáp ranh xã Đăk Wer (cũ)	654	572	572
	Từ ngã ba Trường phân hiệu Võ Thị Sáu đến ngã ba vào khu du lịch sinh thái	520	455	455
	Từ ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến nhà ông Trần Ngọc Thạch	660	578	578
	Từ nhà ông Trần Ngọc Thạch đến giáp Quốc lộ 14	786	687	687
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến đất nhà ông Nguyễn Phương	502	440	440
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến hết đất nhà ông Bình thôn 7 (cũ)	502	440	440
4	Đường đi thôn 5 cũ, thôn 8			
	Từ thủy điện Đăk R'Tang đến giáp ranh xã Đăk Wer (cũ)	518	454	454
5	Đường đi thôn 9			
	Từ Quốc lộ 14 ngã ba trường 1 đến Nghĩa địa thôn 9	495	433	433
	Từ Quốc lộ 14 đất nhà ông Chử đến khu quy hoạch xưởng cưa	510	447	447
	Khu quy hoạch đất giáo viên thôn 9	452	396	396
6	Đường vào Hội trường thôn 1 (cũ)			
	Từ giáp ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Hội trường thôn 1 (cũ)	495	433	433
7	Đường vào Nghĩa địa thôn 2 (cũ)			
	Từ nhà ông Phạm Giai thôn 3 (cũ) đến Nghĩa địa thôn 2 (cũ)	306	267	267
8	Đường vào cây đa Kiến Đức			
	Đường Hùng Vương	2.342	2.049	2.049
9	Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang (cũ)			
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến hết đường	757	662	662
10	Đường vào Trạm Y tế Kiến Đức (cũ)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ranh giới thị trấn Kiến Đức (cũ) đến Hội trường thôn 10	486	425	425
	Từ Hội trường thôn 10 đến giáp ranh xã Đăk Sin (cũ)	294	258	258
11	Đường thôn 3 (cũ)			
	Từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	492	431	431
12	Đường bê tông nhà bà Thắm (giáp Tỉnh lộ 685)			
	Từ giáp Tỉnh lộ 685 đến hết đường	329	288	288
13	Đất ở các khu dân cư còn lại	180	158	158
14	Xóm 2, thôn 9			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà bà Ngô Thị Hóa) đến hết đường bê tông	309	270	270
15	Đường vào Hội trường thôn 7 (cũ) (đường xóm 1)			
	Từ ngã ba cổng chào (nhà ông Dương) đến hết đường bê tông	315	276	276
16	Xóm 1 thôn 3 (cũ)			
	Từ đường Hùng Vương Kiến Đức (cũ) (đất nhà ông Thuồng) đến đất nhà ông Trọng	315	276	276
17	Xóm 3 (đường thôn 3 cũ vào mỏ đá)			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Huệ) đến giáp mỏ đá FiCO	303	265	265
18	Đường vào nhà ông Trưởng (thôn 3 cũ)			
	Từ nhà ông Trịnh Xuân Tác đến giáp mỏ đá FiCO	315	276	276
19	Đường vào nhà ông Dầu (thôn 3 cũ)			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Nga) đến hết đường bê tông	312	273	273
20	Đường vào nhà ông Quang (thôn 3 cũ)			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà ông Khuyến) đến hết đường bê tông	318	279	279
21	Đường thôn 2 (cũ) (đường vào Nghĩa địa)			
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Duy) đến ngã ba nhà ông Viên	309	270	270
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 (nhà bà Hùng) đến hết đường (đất nhà ông Dương)	309	270	270
22	Đường thôn 6 (cũ) (nhà bà Hòa Trí)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cầu (đất ông Trịnh)	316	277	277
23	Đường vào Trại cá Đức Tâm (thôn 6 cũ)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến nhà ông Đức	316	277	277
24	Đường hầm đá (thôn 6 cũ)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Thư) đến đường điện 500KV	316	277	277
25	Đường thôn 6 (cũ) (nhà bà Thu Huy)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cầu (đất ông Nghĩa)	316	277	277
26	Đường thôn 8 (nhà ông Phước)			
	Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Quảng Tân	309	270	270
27	Đường vào nhà ông Quân (thôn 8)			
	Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến hết đường	309	270	270
28	Đường vào nhà ông Hùng (thôn 8)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã ba Phan Chu Trinh đến hết đường	309	270	270
29	Đường vào xã Quảng Tân			
	Từ ngã ba nhà ông Sử đến giáp ranh xã Quảng Tân	309	270	270
III	Xã Kiến Đức (xã Đạo Nghĩa cũ)			
1	Tỉnh lộ 685			
	Từ UBND xã cũ (hướng Đắc Sin cũ) đến giáp đất nhà ông Phan Dân	1.262	1.104	1.104
	Từ đất nhà ông Phan Dân đến giáp ranh xã Đắc Sin (cũ)	792	693	693
	Từ UBND xã cũ (hướng Nghĩa Thắng cũ) đến giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây	1.041	911	911
	Từ giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	713	623	623
2	Đường liên thôn			
	Từ cầu Quảng Phước đến đập tràn Quảng Đạt	877	768	768
	Từ đập tràn Quảng Đạt đến đất nhà ông Tư Tú	546	477	477
	Từ đất nhà ông Tư Tú đến hết đường nhựa (nhà ông Mười Nổ)	530	463	463
	Từ đất nhà ông Tân Ngà đến hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	538	470	470
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn đến Cửa rừng	365	319	319
	Từ đất nhà ông Khu đến cuối xóm Mít	338	295	295
	Từ ngã tư Quảng An đến hết đất nhà ông Võ Văn Bình	537	469	469
	Từ hết đất nhà ông Võ Văn Bình đến đất nhà bà Huệ	346	303	303
	Từ đất nhà bà Huệ đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	336	294	294
	Từ nhà ông Tuân đến hết nhà ông Phú	336	294	294
	Từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà ông Trần Dũng	318	279	279
	Từ ngã ba nhà ông Phước đến Trường Huỳnh Thúc Kháng (phân hiệu)	339	297	297
	Từ ngã tư Quảng An đến đất nhà ông Võ Văn Thảo	445	389	389
3	Đất ở các khu dân cư còn lại	172	151	151
4	Đường nông thôn			
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Thơm đến nhà ông Nguyễn Thái Bình	314	274	274
	Từ nhà bà Lê Thị Ái Nhung đến hết nhà ông Đoàn Canh	334	293	293
	Từ nhà ông Mười Nổ đến Trạm cửa rừng	311	272	272
	Từ ngã ba nhà Lê Lựu đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng	339	297	297
IV	Xã Kiến Đức (xã Nghĩa Thắng cũ)			
1	Tỉnh lộ 685			
1.1	Hướng Kiến Thành (cũ)			
	Từ Hội trường thôn Quảng Thuận đến hết ngã ba Bưu điện	1.242	1.087	1.087
	Từ hết ngã ba Bưu điện đến ngã ba đập tràn Quảng Chánh	1.204	1.054	1.054
	Từ ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh	1.249	1.092	1.092
	Từ cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh đến hết thôn Quảng Trung	645	565	565

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ hết thôn Quảng Trung đến đầu đập hồ Cầu Tư	591	517	517
	Từ đầu đập hồ Cầu tư đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	591	517	517
1.2	Hướng Đạo Nghĩa (cũ)			
	Từ Hội trường thôn Quảng Thuận đến ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ)	3.441	3.011	3.011
	Từ ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ) đến ngã ba nhà ông Tường	2.299	2.012	2.012
	Từ ngã ba nhà ông Tường đến ngã ba nhà ông Thái	1.245	1.090	1.090
	Từ ngã ba nhà ông Thái đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	750	657	657
2	Đường liên xã			
	Từ giáp ranh xã Đăk Wer (cũ) và ranh xã Nhân đạo (cũ) đến cột mốc xã Nghĩa Thắng (cũ) giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ)	756	662	662
	Từ cột mốc xã Nghĩa Thắng (cũ) giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) đến nhà ông Tâm Lợi	461	403	403
	Từ nhà ông Tâm Lợi đến cách ngã ba Pi Nao III - 200m	534	467	467
	Từ ngã ba Pi Nao III đến về 03 phía mỗi phía 200m	1.054	923	923
	Từ qua ngã ba Pi Nao III + 200m đến hết nhà ông Lý	692	606	606
	Từ hết nhà ông Lý đến hết nhà ông Lâm	928	812	812
	Từ hết nhà ông Lâm đến ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)	508	445	445
	Từ ngã ba Trường cấp III đến cổng Trường cấp III (đường trên)	490	428	428
	Từ ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh) đến ngã ba Quảng Chánh	498	436	436
	Từ ngã ba chợ Nghĩa Thắng (cũ) đến cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa (cũ)	1.093	957	957
	Từ ngã ba nhà ông Lâm đến Trường cấp III (đường dưới)	490	428	428
	Từ ngã ba đất nhà ông Bốn Vương đến giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ) (đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê)	280	245	245
	Từ ngã ba Hai Bé (nhà ông Hưng, ông Vũ) đến giáp ranh xã Nhân Đạo (cũ)	277	242	242
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chính đến giáp ranh xã Đăk Sin (cũ)	263	230	230
3	Đường liên thôn			
	Từ ngã ba Pi Nao III + 200m đến nhà ông Nhanh	534	467	467
	Từ nhà ông Nhanh đến vườn rẫy ông Tín	439	384	384
	Từ vườn rẫy ông Tín đến ngã ba Hai Bé	448	392	392
	Từ ngã ba Hai Bé đến ngã ba rẫy vườn ông Bốn Vương	294	258	258
	Từ ngã ba nhà ông Kế đến xóm mít giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	256	224	224
	Từ ngã ba Quảng Chánh đến hết nhà ông Mao	264	231	231
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 đến ngã ba nhà ông Phan Văn Tường	280	245	245
	Từ ngã ba nhà ông Phan Văn Tường đến hết đường nhựa	274	240	240
	Từ ngã ba Quảng Tiến nhà bà Minh đến hết nhà ông Mầu	278	244	244

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ Trường cấp III (đường dưới) đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	343	300	300
	Từ ngã ba Hai Bé đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	251	220	220
	Từ ngã ba Nghĩa địa Quảng Chánh đến đập Quảng Thuận (lò mổ)	264	231	231
	Từ ngã ba nhà ông Kế đến nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)	268	235	235
	Từ ngã ba nhà bà Tươi đến ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc	305	267	267
	Từ ngã ba trường Nguyễn Bá Ngọc đến ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	308	270	270
	Từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	346	303	303
	Từ ngã ba Trường Trần Quốc Toàn đến hết đất nhà ông Ngô Quang Dũng	320	280	280
	Từ hết đất nhà ông Ngô Quang Dũng đến ngã ba chôm chôm	290	254	254
	Từ ngã ba nhà ông Điều Thơ đến ngã ba nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)	263	230	230
4	Đường nội thôn			
	Từ ngã ba nhà bà Phúc đến hết khu tập thể giáo viên trường cấp 2	282	246	246
	Từ ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến hết nhà ông Nghĩa	308	270	270
	Từ ngã ba nhà ông Tâm Lang đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	485	424	424
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	172	151	151
6	Khu tái định cư Hồ Cầu Tư	592	518	518
7	Đường ngõ xóm			
	Từ ngã ba nhà ông Phạm Minh Yên đến giáp ranh Nghĩa địa thôn Quảng Hòa	244	214	214
	Từ ngã ba (thôn Quảng Tiến) nhà ông Nguyễn Văn Hùng và nhà ông Nguyễn Viết Tân đến hết đường bê tông	244	214	214
	Từ ngã ba thôn Quảng Lợi nhà ông Hương (heo) đến hết đường bê tông	244	214	214
	Từ ngã ba nhà ông Thơ (bon Bù Za Rah) đến ngã ba nhà ông Nhị (thôn Quảng Bình)	263	230	230
8	Đường thôn Quảng Sơn			
	Từ giáp ranh thôn 7 xã Kiến Thành (cũ) đến ranh đã thu hồi khai trường khai thác Bôxít năm 7, 8	485	424	424

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 118
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÂN CƠ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	74	65	53	41
2	Đất trồng cây lâu năm	130	88	57	49
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	41	34	29	25

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Nhân Cơ (xã Nhân Cơ cũ)	
1	Đường Quốc lộ 14 (xã Đắk Wer cũ)	
	Từ Km 0 ngã ba đèo thông hướng đi Kiến Thành (cũ) đến hết đất Công ty Hồng Đăng	4.579
	Từ hết đất công ty Hồng Đăng đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	3.163
	Từ Km 0 ngã ba đèo thông hướng đi Nhân Cơ (cũ) đến hết đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu	4.564

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu đến đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa	3.083
	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa đến giáp ranh xã Nhân Cơ (cũ)	2.657
2	Đường Quốc lộ 14 (xã Nhân Cơ cũ)	
	Từ ranh giới xã Đăk Wer (cũ) đến đường vào tổ 9 thôn 7	3.347
	Từ đường vào tổ 9 thôn 7 đến hết Trường Lê Đình Chinh	6.654
	Từ hết Trường Lê Đình Chinh đến ngã ba đường vào xã Nhân Đạo (cũ)	7.911
	Từ ngã ba đường vào xã Nhân Đạo (cũ) đến UBND xã (Nhân Cơ cũ)	6.614
	Từ UBND xã (Nhân Cơ cũ) đến cách ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)	3.073
	Từ cách ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm) đến qua ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5)	4.534
	Từ qua ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5) đến cách ngã ba vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận)	4.044
	Từ cách ngã ba vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận) đến qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết xăng nhà ông Long)	4.513
	Từ qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long) đến cầu Đăk R'Tih	1.959
3	Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14	
3.1	Đường vào xã Nhân Đạo (cũ)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hồ Nhân Cơ (hết đất nhà bà Bảy)	4.232
	Từ hồ Nhân Cơ đến giáp ranh xã Nhân Đạo và Đăk Wer (cũ)	1.546
	Từ Trường Mẫu giáo Hoa Mai (cũ) đến hết đất ông Bùi Văn Ngoan	1.395
	Từ nhà ông Họa đến đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh	925
	Từ đất nhà ông Tiến đến hết đường vào mỏ đá (Đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh)	934
	Từ đất nhà nghỉ Thùy Vân đến giáp nhà máy Alumin	1.286
	Từ công ty Nasaco đến hết đường (đất nhà bà Bùi Thị Lợi)	679
3.2	Đường vào ngàm 18	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết trường Nguyễn Bình Khiêm	1.600
	Từ hết Trường Nguyễn Bình Khiêm đến Ngàm 18	871
3.3	Đường vào thác Diệu Thanh	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến Hội trường thôn 8	1.620
	Từ Hội trường thôn 8 đến hết đường	870
3.4	Đường vào Nghĩa địa thôn 8	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) - Hết đất nhà ông Phú đến giáp Nghĩa địa thôn 8	821
3.5	Đường bên cạnh Trụ sở Đảng ủy xã Nhân Cơ mới	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến cổng chào bon Bù Dấp	1.276
3.6	Đường cạnh kho Loan Hiệp	
	Từ kho Loan Hiệp đến nhà bà Hồng	1.128
3.7	Đường vào bên cạnh Ngân hàng	
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Hùng	2.363
3.8	Đường vào bên cạnh chợ	
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến giáp đất ông Nguyễn Văn Bạc	2.303
3.9	Đường vào sân bay	
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến đất nhà bà Vân + hết đất nhà ông Toát	2.453
3.10	Đường cạnh nhà ông Là và bà Diệp	
	Từ đất nhà ông Ngạn đến đất nhà ông Tạ Văn Nam	1.314
3.11	Đường vào tổ 9b thôn 7	
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến suối Đăk R'Tih + hai nhánh đường còn lại	1.208

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.12	Đường vào tổ 8 thôn 7	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến đất nhà bà Vê + ranh giới đất trường TH Lê Đình Chinh	1.272
	Từ đất nhà bà Vê đến cuối đường	630
3.13	Đường vào tổ 1	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết nhà Vinh Lệ	896
3.14	Đường cạnh nhà ông Duyên	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến nhà Vinh Lệ	896
3.15	Tuyến đường thôn 9	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) hết đất cửa sắt Hoa Phi đến hết đất nhà bà Lê Thị Đào	853
	Từ hết đất nhà bà Lê Thị Đào đến hết đất nhà ông Nguyễn Chí Long	733
3.16	Đường vào nhà máy mỳ	
	Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà máy bê tông LBM	1.200
3.17	Đường tổ 1	
	Từ cửa sắt Trường Sơn (nhà ông Trường) đến cầu mới	1.287
4	Đường từ suối 2 trực đường thôn 12	
	Từ đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến Suối 2	520
	Từ hết đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến hết nhà máy mỳ	536
	Từ hết nhà máy mỳ đến ngã ba Hội trường thôn 12	678
	Từ Hội trường thôn 12 đến mặt bằng Nhà máy điện phân Nhôm	451
5	Đường vào bon Bù Dấp	
	Từ cổng chào bon Bù Dấp đến giáp Nhà máy điện phân Nhôm + Hết đất nhà ông Điều Choan	770
6	Ngã ba nhà ông Toát	
	Từ ngã ba nhà ông Toát đến hết đất nhà ông Vũ Tất Lương	636
7	Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương	
	Từ hết đất nhà ông Vũ Tất Lương đến hết đất nhà bà Lê Thị Kim Yến	377
8	Ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương	
	Từ ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương đến đất nhà bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	412
9	Đường liên thôn: thôn 4, thôn 6, thôn 17	
	Từ giáp Nhà máy điện phân Nhôm (thôn 4) đến Suối 2 + Suối 3	480
10	Đường vào nhà nghỉ Hoàng Lan	
	Từ hết đất nhà bà Bầy đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Ngoan	1.170
11	Đường cạnh Hội trường thôn 5	
	Từ Quốc lộ 14 đến hết đất nhà bà Định	606
	Từ hết đất nhà bà Định đến hết đường	524
12	Đường vào chùa Phước Quang	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đường	636
13	Đường từ Quốc lộ 14 vào Nghĩa địa thôn 9	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (từ nhà bà Vịnh) đến Nghĩa địa	606
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Trần Vũ Long	550
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến thôn 9, thôn 12	577
14	Đường cạnh nhà bà Viên	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)	1.173
	Từ ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân) đến cổng chào bon Bù Dấp	896

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
15	Đường từ Quốc lộ 14 vào Khu Công nghiệp Nhân Cơ	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình	1.926
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhan	1.834
16	Đường đầu nối Đạo Nghĩa - Quảng Khê	
	Từ giáp xã Nhân Đạo (cũ) đến giáp xã Đăk Nia (cũ)	447
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	257
18	Đường bên cạnh đất nhà bà Phương Thảo (thôn 5)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp hành lang Tuyến đường dây điện 500KV	550
19	Đường vào trường mầm non Hoa Mai - thôn 9	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cuối đường + giáp tuyến đường bên cạnh trụ sở Đảng Ủy xã	592
20	Các đường mới bổ sung vào bảng giá	
	Từ nhà ông Trương Ngọc Ân (thôn 11) đến hết đất nhà ông Lương Huy Long + hết đất nhà bà Hồ Thị Kỳ	404
	Từ ngã ba cửa sắt Minh Long (đường nội bon Bù Dấp) đến đất nhà ông Phạm Xuân Ly	404
	Từ bên cạnh Trạm Y tế xã Nhân Cơ (cũ) đến hết đường	404
	Từ nhà bà Phạm Thị Mừng (thôn 9) đến hết đường	404
	Từ giáp đường vào Trạm biến áp 220KV (thôn 12) đến giáp tuyến đường từ Quốc lộ 14 vào Khu công nghiệp Nhân Cơ	404
	Từ đường từ nhà ông Nguyễn Việt Tâm đến hết đường	440
21	Đường bên cạnh đất nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thôn 5)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đường (giáp hồ thủy điện Đăk R'Tih)	550
II	Xã Nhân Cơ (xã Nhân Đạo cũ)	
1	Đường liên xã	
	Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến đi xã Nhân Cơ (đến giáp ranh xã Nhân Cơ và Đăk Wer cũ)	1.630
	Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến đi xã Nghĩa Thắng (cũ) + 500m	1.630
	Từ đi xã Nghĩa Thắng (cũ) + 500m đến cột mốc giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)	945
2	Đường liên thôn	
	Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến ngã ba đất nhà ông Sáu Xi	1.581
	Từ ngã ba đất nhà ông Sáu Xi đến ngã ba Mum	1.055
	Từ ngã ba Mum đi đập Đăk Mur đến giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang	454
	Từ ngã ba Mum đến ngã tư Quốc tế	507
	Từ ngã ba cùi chỏ đến Trường mẫu giáo thôn 1 (cũ)	427
	Từ ngã ba vào suối đá đến ngã ba đập thôn 6 (cũ)	407
	Từ giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang đến cầu bãi giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)	363
	Từ Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ) đến hết đất nhà ông Lê Xuân Hán	376
3	Đường thôn 4 (cũ)	
	Từ ngã tư Quốc tế đến giáp nhà ông Hoa	483
	Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến hết vườn nhà Võ Hữu Hậu	376
4	Đường Đạo Nghĩa cũ - Quảng Khê (cũ)	
	Từ giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ) đến ranh giới xã Nhân Cơ (cũ)	350
5	Các tuyến đường bê tông mới	
	Từ đường liên xã (ngã ba đất nhà ông Sáu Xi thôn 3 cũ) đến hết đất ông Trần Vũ Hoàng Anh (thôn 3 cũ)	395
	Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Đặng Nhuận	376
	Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Phạm Minh Cảnh	376
	Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Long	376

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã tư Quốc tế thôn 4 (cũ) đến hết đất ông Trần Phước Thắm (thôn 4 cũ)	376
	Từ đất ông Trần Xuân Quang (thôn 3 cũ) đến ngã ba đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ)	369
	Từ đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ) đến đất bà Đỗ Thị Thu (thôn 7 cũ)	351
	Từ đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ) đến đất ông Bùi Văn Hạnh (thôn 7 cũ)	351
	Từ đường bên hông nhà cô Yến Anh (thôn 2) đến đất nhà ông Nguyễn Bảo Toàn (thôn 2)	415
	Từ đường bên hông Trường Tiểu học Nguyễn Thái Học (thôn 2) đến đất nhà ông Cù Bá Lương (thôn 2)	415
	Từ đường bên hông Trường THCS Nguyễn Khuyến (thôn 2) đến đất nhà ông Nguyễn Ngọc Sa (thôn 2)	415
6	Các đường mới bổ sung vào bảng giá	
	Từ đất nhà ông Cù Bá Lương đến hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Bình	351
	Từ đường bê tông sau UBND xã Nhân Đạo (cũ) đến hết đường	369
	Từ ngã tư Quốc tế đến hết đất ông Trần Sâm	358
	Từ đầu đập Bàu Muối đến hết đường nhựa bon Pinao	250
	Từ hết đất nhà ông Lê Xuân Hán đến hết đất nhà ông Cao Minh Thủy (ngã ba đầu đập Đắc Nêr)	358
7	Đất ở các khu dân cư còn lại	218
III	Xã Nhân Cơ (xã Đăk Wer cũ)	
1	Đường vào thôn 1	
	Từ ngã ba đôi thông nhà ông Nguyễn Quang Đóa đến cầu qua thôn 1	2.319
	Từ cầu qua thôn 1 đến ngã ba đến nhà ông Bùi Đình Dương (đường vào nhà thờ bon)	1.368
	Từ ngã ba nhà ông Quang Liên đến hướng về 3 phía 300m	1.295
2	Đường vào Quảng Tân	
	Từ hướng về 3 phía 300m đến đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái	1.185
	Từ đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái đến giáp ranh xã Quảng Tân	502
3	Đường vào thôn 6 (cũ)	
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) thôn 7 (cũ) (nhà ông Lê Quang Dũng) đến giáp ranh thôn 6 (cũ)	1.314
	Từ giáp ranh thôn 6 (cũ) và thôn 7 (cũ) đến ngã ba Đại thế giới	868
	Từ ngã ba Đại thế giới đến hết đường thôn 6 (cũ) giáp thôn 13	645
4	Đường vào thôn 13	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đất nhà ông Lê Minh Khao đến ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch	982
	Từ ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch đến ngã ba vào khu du lịch sinh thái	825
	Từ ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Hà (giáp ranh xã Kiến Thành cũ)	650
	Từ ngã ba đất nhà bà Phạm Thị Cài đến ngã ba trại cút (thôn 13)	619
5	Đường liên thôn	
	Từ cầu Trần nhà ông Thanh đến giáp Châu Giang Kiến Thành (cũ)	395
	Từ cầu mới đến ngã ba thôn 14	937
	Từ ngã ba thôn 14 đến ngã ba nhà ông Quang Liên + 300m	917
6	Thôn 1 đi thôn 16	
	Từ Km 0 ngã ba trung tâm xã (hướng cầu ông Trọng) đến ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ái	560

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7	Thôn 13	
	Từ ngã ba thôn 6 (cũ) đến ngã ba nhà ông Vinh	607
	Từ nhà ông Mạc Thánh Hóa đến về hướng Kiến Thành (cũ) (đến giáp ranh xã Kiến Thành cũ)	606
	Từ ngã ba nhà ông Trung Quyết đến Ngã ba Nhân Đạo (cũ)	607
	Từ ngã ba nhà ông Trần Quang Vinh đến hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	607
	Từ hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh đến mỏ đá Phương Nam	607
8	Đất ở ven các đường còn lại tiếp giáp với Quốc lộ 14 vào đến 200m	416
9	Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp Quốc lộ 14 + 200m đến 400m	404
10	Đường vào bon	
	Từ ngã ba nhà ông Năng Ngần đến ngã ba nhà ông Điều Dung	594
	Từ ngã ba nhà ông Điều Dung đến ngã ba nhà ông Bùi Đình Dương	598
	Từ ngã ba nhà ông Điều Dung đến ngã ba nhà ông Lê Lang	502
11	Đường đi thôn 16	
	Từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ái đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng	543
	Từ nhà bà Nguyễn Thị Ái đến hết đất nhà ông Nông Văn Chúc	501
	Từ hết đất nhà ông Nông Văn Chúc đến giáp ranh giới xã Quảng Tân	493
12	Đường đi thôn 6 (cũ)	
	Từ ngã ba quán Đại thế giới đến ngã ba nhà văn hóa thôn 13	468
13	Đường đi thôn 10	
	Từ ngã ba nhà ông Phạm Xuân Triều đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	667
14	Đường đi thôn 14	
	Từ công chào thôn 14 đến ngã ba Hội trường thôn 14	583
15	Đường nội tuyến khu tái định cư Rừng Muồng	2.023
16	Đất ở các khu dân cư còn lại	225
17	Các đường mới bổ sung vào bảng giá	
	Từ ngã ba công chào thôn 1 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng	385
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng đến hết đường	367
	Từ ngã ba Hội trường thôn 14 đến đất nhà ông Hoàng Trọng Dũng	367

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
I	Xã Nhân Cơ (xã Nhân Cơ cũ)			
1	Đường Quốc lộ 14 (xã Đăk Wer cũ)			
	Từ Km 0 ngã ba đôi thông hướng đi Kiến Thành (cũ) đến hết đất Công ty Hồng Đăng	3.663	3.205	3.205
	Từ hết đất công ty Hồng Đăng đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	2.531	2.214	2.214
	Từ Km 0 ngã ba đôi thông hướng đi Nhân Cơ (cũ) đến hết đất nhà ông Đình Xuân Hiếu	3.651	3.195	3.195
	Từ hết đất nhà ông Đình Xuân Hiếu đến đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa	2.467	2.158	2.158
	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa đến giáp ranh xã Nhân Cơ (cũ)	2.125	1.860	1.860

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2	Đường Quốc lộ 14 (xã Nhân Cơ cũ)			
	Từ ranh giới xã Đăk Wer (cũ) đến đường vào tổ 9 thôn 7	2.678	2.343	2.343
	Từ đường vào tổ 9 thôn 7 đến hết Trường Lê Đình Chinh	5.323	4.658	4.658
	Từ hết Trường Lê Đình Chinh đến ngã ba đường vào xã Nhân Đạo (cũ)	6.329	5.538	5.538
	Từ ngã ba đường vào xã Nhân Đạo (cũ) đến UBND xã (Nhân Cơ cũ)	5.291	4.630	4.630
	Từ UBND xã (Nhân Cơ cũ) đến cách ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)	2.458	2.151	2.151
	Từ cách ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm) đến qua ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5)	3.627	3.174	3.174
	Từ qua ngã ba đường vào ngàm 18 (hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5) đến cách ngã ba vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận)	3.235	2.831	2.831
	Từ cách ngã ba vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận) đến qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết xăng nhà ông Long)	3.610	3.159	3.159
	Từ qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long) đến cầu Đăk R'Tih	1.567	1.371	1.371
3	Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14			
3.1	Đường vào xã Nhân Đạo (cũ)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hồ Nhân Cơ (hết đất nhà bà Bầy)	3.386	2.962	2.962
	Từ hồ Nhân Cơ đến giáp ranh xã Nhân Đạo và Đăk Wer (cũ)	1.237	1.082	1.082
	Từ Trường Mẫu giáo Hoa Mai (cũ) đến hết đất ông Bùi Văn Ngoan	1.116	977	977
	Từ nhà ông Họa đến đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh	740	648	648
	Từ đất nhà ông Tiến đến hết đường vào mỏ đá (Đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh)	747	654	654
	Từ đất nhà nghỉ Thùy Vân đến giáp nhà máy Alumin	1.029	900	900
	Từ công ty Nasaco đến hết đường (đất nhà bà Bùi Thị Lợi)	543	475	475
3.2	Đường vào ngàm 18			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết trường Nguyễn Bình Khiêm	1.280	1.120	1.120
	Từ hết Trường Nguyễn Bình Khiêm đến Ngàm 18	697	610	610
3.3	Đường vào thác Diệu Thanh			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến Hội trường thôn 8	1.296	1.134	1.134
	Từ Hội trường thôn 8 đến hết đường	696	609	609
3.4	Đường vào Nghĩa địa thôn 8			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) - Hết đất nhà ông Phú đến giáp Nghĩa địa thôn 8	657	575	575
3.5	Đường bên cạnh Trụ sở Đảng ủy xã Nhân Cơ mới			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến cổng chào bon Bù Dấp	1.021	893	893

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3.6	Đường cạnh kho Loan Hiệp			
	Từ kho Loan Hiệp đến nhà bà Hồng	902	790	790
3.7	Đường vào bên cạnh Ngân hàng			
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Hùng	1.891	1.654	1.654
3.8	Đường vào bên cạnh chợ			
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến giáp đất ông Nguyễn Văn Bạc	1.843	1.612	1.612
3.9	Đường vào sân bay			
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến đất nhà bà Vân + hết đất nhà ông Toát	1.963	1.717	1.717
3.10	Đường cạnh nhà ông Là và bà Diệp			
	Từ đất nhà ông Ngạn đến đất nhà ông Tạ Văn Nam	1.051	920	920
3.11	Đường vào tổ 9b thôn 7			
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) đến suối Đắc R'Tih + hai nhánh đường còn lại	966	846	846
3.12	Đường vào tổ 8 thôn 7			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến đất nhà bà Vẻ + ranh giới đất trường TH Lê Đình Chinh	1.018	890	890
	Từ đất nhà bà Vẻ đến cuối đường	504	441	441
3.13	Đường vào tổ 1			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết nhà Vinh Lệ	717	627	627
3.14	Đường cạnh nhà ông Duyên			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến nhà Vinh Lệ	717	627	627
3.15	Tuyến đường thôn 9			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) hết đất cửa sắt Hoa Phi đến hết đất nhà bà Lê Thị Đào	682	597	597
	Từ hết đất nhà bà Lê Thị Đào đến hết đất nhà ông Nguyễn Chí Long	586	513	513
3.16	Đường vào nhà máy mỳ			
	Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà máy bê tông LBM	960	840	840
3.17	Đường tổ 1			
	Từ cửa sắt Trường Sơn (nhà ông Trường) đến cầu mới	1.030	901	901
4	Đường từ suối 2 trực đường thôn 12			
	Từ đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến Suối 2	416	364	364
	Từ hết đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến hết nhà máy mỳ	429	375	375
	Từ hết nhà máy mỳ đến ngã ba Hội trường thôn 12	542	475	475
	Từ Hội trường thôn 12 đến mặt bằng Nhà máy điện phân Nhôm	361	316	316
5	Đường vào bon Bù Dấp			
	Từ cổng chào bon Bù Dấp đến giáp Nhà máy điện phân Nhôm + Hết đất nhà ông Điều Choan	616	539	539
6	Ngã ba nhà ông Toát			
	Từ ngã ba nhà ông Toát đến hết đất nhà ông Vũ Tất Lương	509	445	445
7	Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương			
	Từ hết đất nhà ông Vũ Tất Lương đến hết đất nhà bà Lê Thị Kim Yến	302	264	264

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
8	Ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương			
	Từ ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương đến đất nhà bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	330	288	288
9	Đường liên thôn: thôn 4, thôn 6, thôn 17			
	Từ giáp Nhà máy điện phân Nhôm (thôn 4) đến Suối 2 + Suối 3	384	336	336
10	Đường vào nhà nghỉ Hoàng Lan			
	Từ hết đất nhà bà Bẩy đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Ngoan	936	819	819
11	Đường cạnh Hội trường thôn 5			
	Từ Quốc lộ 14 đến hết đất nhà bà Định	485	424	424
	Từ hết đất nhà bà Định đến hết đường	419	367	367
12	Đường vào chùa Phước Quang			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đường	509	445	445
13	Đường từ Quốc lộ 14 vào Nghĩa địa thôn 9			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (từ nhà bà Vịnh) đến Nghĩa địa	485	424	424
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Trần Vũ Long	440	385	385
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến thôn 9, thôn 12	462	404	404
14	Đường cạnh nhà bà Viên			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)	938	821	821
	Từ ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân) đến cổng chào bon Bù Dấp	717	627	627
15	Đường từ Quốc lộ 14 vào Khu Công nghiệp Nhân Cơ			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình	1.541	1.348	1.348
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhan	1.467	1.284	1.284
16	Đường đầu nối Đạo Nghĩa - Quảng Khê			
	Từ giáp xã Nhân Đạo (cũ) đến giáp xã Đăk Nia (cũ)	358	313	313
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	206	180	180
18	Đường bên cạnh đất nhà bà Phương Thảo (thôn 5)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp hành lang Tuyến đường dây điện 500KV	440	385	385
19	Đường vào trường mầm non Hoa Mai - thôn 9			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến cuối đường + giáp tuyến đường bên cạnh trụ sở Đảng Ủy xã	474	414	414
20	Các đường mới bổ sung vào bảng giá			
	Từ nhà ông Trương Ngọc Ân (thôn 11) đến hết đất nhà ông Lường Huy Long + hết đất nhà bà Hồ Thị Kỳ	323	283	283
	Từ ngã ba cửa sắt Minh Long (đường nội bon Bù Dấp) đến đất nhà ông Phạm Xuân Ly	323	283	283
	Từ bên cạnh Trạm Y tế xã Nhân Cơ (cũ) đến hết đường	323	283	283
	Từ nhà bà Phạm Thị Mừng (thôn 9) đến hết đường	323	283	283

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ giáp đường vào Trạm biến áp 220KV (thôn 12) đến giáp tuyến đường từ Quốc lộ 14 vào Khu công nghiệp Nhân Cơ	323	283	283
	Từ đường từ nhà ông Nguyễn Việt Tâm đến hết đường	352	308	308
21	Đường bên cạnh đất nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thôn 5)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đường (giáp hồ thủy điện Đăk R'Tih)	440	385	385
II	Xã Nhân Cơ (xã Nhân Đạo cũ)			
1	Đường liên xã			
	Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến đi xã Nhân Cơ (đến giáp ranh xã Nhân Cơ và Đăk Wer cũ)	1.304	1.141	1.141
	Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến đi xã Nghĩa Thắng (cũ) + 500m	1.304	1.141	1.141
	Từ đi xã Nghĩa Thắng (cũ) + 500m đến cột mốc giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)	756	662	662
2	Đường liên thôn			
	Từ ngã ba chợ Pi Nao II đến ngã ba đất nhà ông Sáu Xi	1.265	1.107	1.107
	Từ ngã ba đất nhà ông Sáu Xi đến ngã ba Mum	844	739	739
	Từ ngã ba Mum đi đập Đăk Mur đến giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang	363	318	318
	Từ ngã ba Mum đến ngã tư Quốc tế	406	355	355
	Từ ngã ba cùi chỏ đến Trường mẫu giáo thôn 1 (cũ)	342	299	299
	Từ ngã ba vào suối đá đến ngã ba đập thôn 6 (cũ)	326	285	285
	Từ giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang đến cầu bãi giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)	290	254	254
	Từ Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ) đến hết đất nhà ông Lê Xuân Hán	301	263	263
3	Đường thôn 4 (cũ)			
	Từ ngã tư Quốc tế đến giáp nhà ông Hoa	386	338	338
	Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến hết vườn nhà Võ Hữu Hậu	301	263	263
4	Đường Đạo Nghĩa cũ - Quảng Khê (cũ)			
	Từ giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ) đến ranh giới xã Nhân Cơ (cũ)	280	245	245
5	Các tuyến đường bê tông mới			
	Từ đường liên xã (ngã ba đất nhà ông Sáu Xi thôn 3 cũ) đến hết đất ông Trần Vũ Hoàng Anh (thôn 3 cũ)	316	277	277
	Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Đặng Nhuận	301	263	263
	Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Phạm Minh Cảnh	301	263	263
	Từ đường nhựa liên xã thôn 8 (cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Long	301	263	263
	Từ ngã tư Quốc tế thôn 4 (cũ) đến hết đất ông Trần Phước Thắm (thôn 4 cũ)	301	263	263

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ đất ông Trần Xuân Quang (thôn 3 cũ) đến ngã ba đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ)	295	258	258
	Từ đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ) đến đất bà Đỗ Thị Thu (thôn 7 cũ)	281	246	246
	Từ đất bà Nhan Thị Thành (thôn 7 cũ) đến đất ông Bùi Văn Hạnh (thôn 7 cũ)	281	246	246
	Từ đường bên hông nhà cô Yến Anh (thôn 2) đến đất nhà ông Nguyễn Bảo Toàn (thôn 2)	332	291	291
	Từ đường bên hông Trường Tiểu học Nguyễn Thái Học (thôn 2) đến đất nhà ông Cù Bá Lương (thôn 2)	332	291	291
	Từ đường bên hông Trường THCS Nguyễn Khuyến (thôn 2) đến đất nhà ông Nguyễn Ngọc Sa (thôn 2)	332	291	291
6	Các đường mới bổ sung vào bảng giá			
	Từ đất nhà ông Cù Bá Lương đến hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Bình	281	246	246
	Từ đường bê tông sau UBND xã Nhân Đạo (cũ) đến hết đường	295	258	258
	Từ ngã tư Quốc tế đến hết đất ông Trần Sâm	286	251	251
	Từ đầu đập Bàu Muối đến hết đường nhựa bon Pinao	200	175	175
	Từ hết đất nhà ông Lê Xuân Hán đến hết đất nhà ông Cao Minh Thủy (ngã ba đầu đập Đắc Nêr)	286	251	251
7	Đất ở các khu dân cư còn lại	174	153	153
III	Xã Nhân Cơ (xã Đăk Wer cũ)			
1	Đường vào thôn 1			
	Từ ngã ba đôi thông nhà ông Nguyễn Quang Đóa đến cầu qua thôn 1	1.855	1.624	1.624
	Từ cầu qua thôn 1 đến ngã ba đến nhà ông Bùi Đình Dương (đường vào nhà thờ bon)	1.094	958	958
	Từ ngã ba nhà ông Quang Liên đến hướng về 3 phía 300m	1.036	906	906
2	Đường vào Quảng Tân			
	Từ hướng về 3 phía 300m đến đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái	948	829	829
	Từ đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái đến giáp ranh xã Quảng Tân	402	351	351
3	Đường vào thôn 6 (cũ)			
	Từ ngã ba (Quốc lộ 14) thôn 7 (cũ) (nhà ông Lê Quang Dũng) đến giáp ranh thôn 6 (cũ)	1.051	920	920
	Từ giáp ranh thôn 6 (cũ) và thôn 7 (cũ) đến ngã ba Đại thế giới	694	608	608
	Từ ngã ba Đại thế giới đến hết đường thôn 6 (cũ) giáp thôn 13	516	452	452
4	Đường vào thôn 13			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đất nhà ông Lê Minh Khao đến ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch	786	687	687
	Từ ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch đến ngã ba vào khu du lịch sinh thái	660	578	578

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Hà (giáp ranh xã Kiến Thành cũ)	520	455	455
	Từ ngã ba đất nhà bà Phạm Thị Cài đến ngã ba trại cút (thôn 13)	495	433	433
5	Đường liên thôn			
	Từ cầu Trần nhà ông Thanh đến giáp Châu Giang Kiến Thành (cũ)	316	277	277
	Từ cầu mới đến ngã ba thôn 14	750	656	656
	Từ ngã ba thôn 14 đến ngã ba nhà ông Quang Liên + 300m	734	642	642
6	Thôn 1 đi thôn 16			
	Từ Km 0 ngã ba trung tâm xã (hướng cầu ông Trọng) đến ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ai	448	392	392
7	Thôn 13			
	Từ ngã ba thôn 6 (cũ) đến ngã ba nhà ông Vinh	486	425	425
	Từ nhà ông Mạc Thánh Hóa đến về hướng Kiến Thành (cũ) (đến giáp ranh xã Kiến Thành cũ)	485	424	424
	Từ ngã ba nhà ông Trung Quýt đến Ngã ba Nhân Đạo (cũ)	486	425	425
	Từ ngã ba nhà ông Trần Quang Vinh đến hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	486	425	425
	Từ hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh đến mỏ đá Phương Nam	486	425	425
8	Đất ở ven các đường còn lại tiếp giáp với Quốc lộ 14 vào đến 200m	333	291	291
9	Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp Quốc lộ 14 + 200m đến 400m	323	283	283
10	Đường vào bon			
	Từ ngã ba nhà ông Năng Ngần đến ngã ba nhà ông Điều Ndung	475	416	416
	Từ ngã ba nhà ông Điều Ndung đến ngã ba nhà ông Bùi Đình Dương	478	418	418
	Từ ngã ba nhà ông Điều Ndung đến ngã ba nhà ông Lê Lang	402	351	351
11	Đường đi thôn 16			
	Từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ai đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng	434	380	380
	Từ nhà bà Nguyễn Thị Ai đến hết đất nhà ông Nông Văn Chức	401	351	351
	Từ hết đất nhà ông Nông Văn Chức đến giáp ranh giới xã Quảng Tân	394	345	345
12	Đường đi thôn 6 (cũ)			
	Từ ngã ba quán Đại thể giới đến ngã ba nhà văn hóa thôn 13	374	328	328
13	Đường đi thôn 10			
	Từ ngã ba nhà ông Phạm Xuân Triều đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	534	467	467
14	Đường đi thôn 14			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ cổng chào thôn 14 đến ngã ba Hội trường thôn 14	466	408	408
15	Đường nội tuyến khu tái định cư Rừng Muồng	1.619	1.416	1.416
16	Đất ở các khu dân cư còn lại	180	158	158
17	Các đường mới bổ sung vào bảng giá			
	Từ ngã ba cổng chào thôn 1 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng	308	270	270
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng đến hết đường	294	257	257
	Từ ngã ba Hội trường thôn 14 đến đất nhà ông Hoàng Trọng Dũng	294	257	257

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất khu công nghiệp:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Nhân Cơ	1.100

5. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

8. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 119
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÍN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	72	63	51	40
2	Đất trồng cây lâu năm	114	80	55	46
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	39	32	28	24

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Xã Quảng Tín (xã Đắc Sơn cũ)	
1	Tỉnh lộ 685	
	Từ ngã ba Ngân hàng đến ngã ba cây xăng ông Hà	1.879
	Từ ngã ba cây xăng ông Hà đến cầu Vũ Phong	1.665
	Từ cầu Vũ Phong đến hết Trường Trần Hưng Đạo	1.322
	Từ hết Trường Trần Hưng Đạo đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	907
	Từ ngã ba ngân hàng đến hết đất nhà ông Càn	1.593

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết đất nhà ông Cân đến ngã ba nhà ông Tự	1.174
	Từ ngã ba nhà ông Tự đến giáp ranh xã Hưng Bình (cũ)	620
2	Đường liên xã, đi 208	
	Từ ngã ba cây xăng ông Hà đến hết đất ông Sang	1.455
	Từ hết đất ông Sang đến hết đất nhà bà Tuyên	967
	Từ hết đất nhà bà Tuyên đến hết đất Trường Lê Hữu Trác	553
	Từ hết đất Trường Lê Hữu Trác đến ngã ba đi thôn 7 Đắc Sin và thôn 12 Đắc Sin	406
	Từ ngã ba đi thôn 7 Đắc Sin và thôn 12 Đắc Sin đến hết đất nhà bà Bé Sáu	402
	Từ hết đất nhà bà Bé Sáu đến giáp ranh xã Quảng Tín (cũ)	410
3	Đường liên thôn	
	Từ ngã ba Ngân hàng đến Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)	1.552
	Từ Trường Lê Hữu Trác đến ngã ba cầu Tam Đa	792
	Từ ngã ba cầu Tam Đa đến hết cầu Tam Đa	445
	Từ ngã ba cầu Tam Đa đến giáp ranh xã Hưng Bình (cũ)	574
	Từ ngã ba ông Thái đến giáp ranh xã Đắc Ru (cũ)	379
	Từ ngã ba ông Tự (giao Ngã ba Tỉnh lộ 685) đến ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	350
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 đến hết nhà ông Thái thôn 10 Đắc Sin	381
4	Đường nhánh tiếp giáp với đường 208	
	Từ ngã ba nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Tự (thôn 16 Đắc Sin)	350
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	215
6	Đường lên trụ sở UBND xã (mới)	
	Từ ngã ba đất nhà ông Tùng đến hết đất trụ sở UBND xã	587
	Từ hết đất trụ sở UBND xã đến giao nhau với đường từ Ngã ba ông Tự (giao Ngã ba Tỉnh lộ 685) đến ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	587
7	Đường lên trường mầm non Hoa Sim	
	Từ ngã ba đất nhà ông Sơn Loan đến hết đất trường học	435
8	Đường liên xã đi xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng (cũ)	
	Từ ngã ba đôi 700 đến hết đất nhà ông Trần Xuân An	375
	Từ hết đất nhà ông Trần Xuân An đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	350
	Từ ngã ba dốc cao đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	350
	Từ ngã ba nhà ông Trần Xuân An đến ngã ba chôm chôm	350
9	Đường vào Trường mầm non Hoa Sim (cũ)	
	Từ giao nhau Tỉnh lộ 685 đến hết đường	352
II	Xã Quảng Tín (xã Hưng Bình cũ)	
1	Tỉnh lộ 685	
	Từ đất nhà ông Nguyễn Phi Long (giáp ranh xã Đắc Sin cũ) đến hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	621
	Từ hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu đến chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	652
	Từ chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến cầu mới (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)	510
2	Đường vào thôn 1 Hưng Bình	
	Từ nhà ông Vũ Trọng Tuấn đến cầu Tư	471
	Từ cầu Tư đến cầu ba (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)	379
3	Đường đi thôn 3 Hưng Bình	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (trường)	635
4	Đường liên thôn 3, thôn 5 (cũ), thôn 7 (cũ)	
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự đến ngã ba nhà ông Vạn	471
5	Thôn 6 (cũ)	
	Từ đầu đập thôn 6 (đập C15) đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	510
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng đến hết đất nhà ông Khường	717
	Từ hết đất nhà ông Khường đến hết đất nhà ông Tính	510
6	Thôn 7 (cũ)	
	Từ cổng ông Vạn (giáp ranh thôn 6 cũ) đến hết đất nhà ông Hoàn	428
7	Bon Châu Mạ	
	Từ đất nhà bà Điều Thị Đum (giáp ranh thôn 7 cũ) đến hết đất nhà bà Điều Thị Brang	332
	Từ hết đất nhà bà Điều Thị Brang đến hết đất nhà ông Điều Am	325
8	Đường liên thôn 4 (cũ), thôn 7 (cũ)	
	Từ đất nhà ông Quang (thôn 5 cũ) đến ngã ba Tỉnh lộ 685 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2 cũ)	314
9	Đất ở các khu dân cư còn lại	215
III	Xã Quảng Tín (xã Quảng Tín cũ)	
1	Quốc lộ 14	
	Từ ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đến ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông	3.647
	Từ ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông đến hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	2.439
	Từ hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3 đến hết ngã ba bon Bù Đách	1.758
	Từ ngã ba vào đường bon Bù Đách đến ngã ba đi đường vào Đắk Ngo (cũ)	2.554
	Từ ngã ba đi vào đường Đắk Ngo (cũ) thôn 5 đến ngã ba đường vào tổ 5 thôn 5	5.057
	Từ ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng Hương đến giáp ranh xã Đắk Ru (cũ)	2.449
2	Đường xã Đắk Sin thôn 10	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	1.056
	Từ Km 0 + 200m đến hết đất nhà ông Trí	833
	Từ hết đất nhà ông Trí đến giáp ranh xã Đắk Sin (cũ)	527
3	Đường ngã ba bon Bù Bia đi Đắk Ka	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Cầu 1	768
	Từ cầu 1 đến cầu 2 Đắk Ru (cũ)	535
4	Đường thôn 4 (bon OI Bu Tung)	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến ngã ba bon OI Bu Tung	737
	Từ ngã ba bon OI Bu Tung đến cầu sắt Sađacô	551
	Từ cầu sắt Sađacô đến ngã ba trường Hà Huy Tập (thôn Sađacô)	537
5	Đường bon Bù Đách	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	585
6	Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến hết đường	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Vinh	1.003
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đình Vinh đến hết đường	710
7	Ngã ba thôn 5 đi Đắk Ngo (cũ)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hội trường thôn 5	1.133
	Từ Hội trường thôn 5 đến suối Đắk R'Lấp	727
	Từ suối Đắk R'Lấp đến suối Đắk Nguyên	501
	Từ suối Đắk R'Lấp đến hết nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh (Sădacô)	434
8	Ngã ba vào đội lâm trường	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến đất nhà ông Phạm Trọng Đức	817
	Từ ngã ba mộ Tám Cửa đến hết đường	545
9	Đường vào tổ 4 thôn 2	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	488
10	Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp Quốc lộ 14	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	579
11	Đường vào tổ 1 thôn 3	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	510
12	Đường cạnh nhà Hùng Hương	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 1.500m	510
13	Đường cạnh Công ty Gia Mỹ	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 1.000m	568
14	Đường thôn 1	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	578
15	Đường bên cạnh chợ	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	829
16	Đất ở các khu dân cư còn lại	225
IV	Xã Quảng Tín (xã Đắk Ru cũ)	
1	Quốc lộ 14	
	Từ ranh giới xã Quảng Tín (cũ) đến cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m	1.897
	Từ cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m đến cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	2.855
	Từ cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m đến cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	2.025
	Từ cột mốc 885 (Quốc lộ 14) đến cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	2.371
	Từ cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m đến ranh giới tỉnh Bình Phước (cũ)	2.025
2	Các đường nhánh chính tiếp giáp với Quốc lộ 14	
2.1	Tỉnh lộ 685	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba cửa rừng + 200m	1.032
	Từ ngã ba cửa rừng + 200m đến cầu số 1	604
	Từ cầu số 1 đến cầu số 3	505
	Từ cầu số 3 đến cầu mới (giáp ranh xã Hưng Bình cũ)	500
2.2	Đường vào Trung tâm kinh tế mới Đắk Ru (cũ)	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	1.179
	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	569
	Từ đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến đến ngã ba đường vào thôn Đoàn Kết	366
	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến hết thôn Tân Phú	536
	Từ đường vào 3,7 ha đến trụ điện 500 KV	391
2.3	Đường vào E720	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I	1.011
	Từ ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I đến ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	576
	Từ ngã ba đường vào thôn Tân Lợi đến ngã ba đường vào cầu treo	441

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba đường vào cầu treo đến giáp ranh giới xã Đắk Ngo (cũ)	380
	Từ ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I đến thủy điện Đắk Ru	394
2.4	Đường vào thôn Tân Lợi	
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	457
2.5	Đường vào thôn 8 Đắk Ru	
	Từ Km 0 (cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 0 + 500m	411
	Từ Km 0 + 500m đến ngã ba Quán Chín	610
	Từ ngã ba Quán chín đến giáp Tỉnh lộ 685	419
	Từ ngã ba Quán Chín đến cầu Sập	362
2.6	Đường vào thôn Tân Lập	
	Từ Km 0 (cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 1	369
	Từ Km 1 đến Km 2 + 500m	369
	Từ Km 2 + 500m đến ranh giới xã Đắk Sin (cũ)	369
2.7	Đường vào nhà thờ	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp hồ thôn 6 Đắk Ru	508
2.8	Đường vào thao trường huấn luyện của xã (Đắk Ru cũ)	
	Từ giáp Quốc lộ 14 đến Km 1	508
2.9	Đường vào thôn Tân Phú	
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Phan Văn Đước	503
3	Đất ở các khu dân cư còn lại	223

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
I	Xã Quảng Tín (xã Đắk Sin cũ)			
1	Tỉnh lộ 685			
	Từ ngã ba Ngân hàng đến ngã ba cây xăng ông Hà	1.503	1.315	1.315
	Từ ngã ba cây xăng ông Hà đến cầu Vũ Phong	1.332	1.166	1.166
	Từ cầu Vũ Phong đến hết Trường Trần Hưng Đạo	1.057	925	925
	Từ hết Trường Trần Hưng Đạo đến giáp ranh xã Đạo Nghĩa (cũ)	726	635	635
	Từ ngã ba ngân hàng đến hết đất nhà ông Cân	1.274	1.115	1.115
	Từ hết đất nhà ông Cân đến ngã ba nhà ông Tự	939	822	822
	Từ ngã ba nhà ông Tự đến giáp ranh xã Hưng Bình (cũ)	496	434	434
2	Đường liên xã, đi 208			
	Từ ngã ba cây xăng ông Hà đến hết đất ông Sang	1.164	1.019	1.019
	Từ hết đất ông Sang đến hết đất nhà bà Tuyên	774	677	677
	Từ hết đất nhà bà Tuyên đến hết đất Trường Lê Hữu Trác	443	387	387
	Từ hết đất Trường Lê Hữu Trác đến ngã ba đi thôn 7 Đắk Sin và thôn 12 Đắk Sin	325	284	284
	Từ ngã ba đi thôn 7 Đắk Sin và thôn 12 Đắk Sin đến hết đất nhà bà Bé Sáu	322	281	281
	Từ hết đất nhà bà Bé Sáu đến giáp ranh xã Quảng Tín (cũ)	328	287	287

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
3	Đường liên thôn			
	Từ ngã ba Ngân hàng đến Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)	1.242	1.086	1.086
	Từ Trường Lê Hữu Trác đến ngã ba cầu Tam Đa	634	554	554
	Từ ngã ba cầu Tam Đa đến hết cầu Tam Đa	356	311	311
	Từ ngã ba cầu Tam Đa đến giáp ranh xã Hưng Bình (cũ)	459	402	402
	Từ ngã ba ông Thái đến giáp ranh xã Đắc Ru (cũ)	303	265	265
	Từ ngã ba ông Tự (giao Ngã ba Tỉnh lộ 685) đến ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	280	245	245
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 685 đến hết nhà ông Thái thôn 10 Đắc Sin	305	267	267
4	Đường nhánh tiếp giáp với đường 208			
	Từ ngã ba nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Tự (thôn 16 Đắc Sin)	280	245	245
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	172	151	151
6	Đường lên trụ sở UBND xã (mới)			
	Từ ngã ba đất nhà ông Tùng đến hết đất trụ sở UBND xã	470	411	411
	Từ hết đất trụ sở UBND xã đến giao nhau với đường từ Ngã ba ông Tự (giao Ngã ba Tỉnh lộ 685) đến ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	470	411	411
7	Đường lên trường mầm non Hoa Sim			
	Từ ngã ba đất nhà ông Sơn Loan đến hết đất trường học	348	305	305
8	Đường liên xã đi xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng (cũ)			
	Từ ngã ba đò 700 đến hết đất nhà ông Trần Xuân An	300	263	263
	Từ hết đất nhà ông Trần Xuân An đến giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	280	245	245
	Từ ngã ba dốc cao đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (cũ)	280	245	245
	Từ ngã ba nhà ông Trần Xuân An đến ngã ba chòm chòm	280	245	245
9	Đường vào Trường mầm non Hoa Sim (cũ)			
	Từ giao nhau Tỉnh lộ 685 đến hết đường	282	246	246
II	Xã Quảng Tín (xã Hưng Bình cũ)			
1	Tỉnh lộ 685			
	Từ đất nhà ông Nguyễn Phi Long (giáp ranh xã Đắc Sin cũ) đến hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	496	434	434
	Từ hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu đến chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	521	456	456
	Từ chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến cầu mới (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)	408	357	357
2	Đường vào thôn 1 Hưng Bình			
	Từ nhà ông Vũ Trọng Tuấn đến cầu Tư	377	330	330
	Từ cầu Tư đến cầu ba (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)	303	265	265
3	Đường đi thôn 3 Hưng Bình			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiến đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (trường)	508	445	445
4	Đường liên thôn 3, thôn 5 (cũ), thôn 7 (cũ)			
	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự đến ngã ba nhà ông Vạn	377	330	330
5	Thôn 6 (cũ)			
	Từ đầu đập thôn 6 (đập C15) đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	408	357	357
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng đến hết đất nhà ông Khường	573	502	502
	Từ hết đất nhà ông Khường đến hết đất nhà ông Tính	408	357	357
6	Thôn 7 (cũ)			
	Từ cổng ông Vạn (giáp ranh thôn 6 cũ) đến hết đất nhà ông Hoàn	342	300	300
7	Bon Châu Mạ			
	Từ đất nhà bà Điều Thị Dúm (giáp ranh thôn 7 cũ) đến hết đất nhà bà Điều Thị Brang	266	232	232
	Từ hết đất nhà bà Điều Thị Brang đến hết đất nhà ông Điều Am	260	228	228
8	Đường liên thôn 4 (cũ), thôn 7 (cũ)			
	Từ đất nhà ông Quang (thôn 5 cũ) đến ngã ba Tỉnh lộ 685 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2 cũ)	251	220	220
9	Đất ở các khu dân cư còn lại	172	151	151
III	Xã Quảng Tín (xã Quảng Tín cũ)			
1	Quốc lộ 14			
	Từ ranh giới xã Kiến Thành (cũ) đến ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông	2.918	2.553	2.553
	Từ ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông đến hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	1.951	1.707	1.707
	Từ hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3 đến hết ngã ba bon Bù Đách	1.406	1.231	1.231
	Từ ngã ba vào đường bon Bù Đách đến ngã ba đi đường vào Đắk Ngo (cũ)	2.043	1.788	1.788
	Từ ngã ba đi vào đường Đắk Ngo (cũ) thôn 5 đến ngã ba đường vào tổ 5 thôn 5	4.046	3.540	3.540
	Từ ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng Hương đến giáp ranh xã Đắk Ru (cũ)	1.959	1.714	1.714
2	Đường xã Đắk Sin thôn 10			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	845	739	739
	Từ Km 0 + 200m đến hết đất nhà ông Trí	666	583	583
	Từ hết đất nhà ông Trí đến giáp ranh xã Đắk Sin (cũ)	422	369	369
3	Đường ngã ba bon Bù Bia đi Đắk Ka			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Cầu 1	614	538	538
	Từ cầu 1 đến cầu 2 Đắk Ru (cũ)	428	375	375
4	Đường thôn 4 (bon Ol Bu Tung)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến ngã ba bon Ol Bu Tung	589	516	516
	Từ ngã ba bon Ol Bu Tung đến cầu sắt Sađacô	441	386	386

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ cầu sắt Sađacô đến ngã ba trường Hà Huy Tập (thôn Sađacô)	430	376	376
5	Đường bon Bù Đách			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	468	410	410
6	Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến hết đường			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Vinh	802	702	702
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đình Vinh đến hết đường	568	497	497
7	Ngã ba thôn 5 đi Đắk Ngo (cũ)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hội trường thôn 5	906	793	793
	Từ Hội trường thôn 5 đến suối Đắk R'Lấp	581	509	509
	Từ suối Đắk R'Lấp đến suối Đắk Nguyên	401	351	351
	Từ suối Đắk R'Lấp đến hết nhà bà Nguyễn Thị Vịnh (Sađacô)	347	304	304
8	Ngã ba vào đội lâm trường			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến đất nhà ông Phạm Trọng Đức	654	572	572
	Từ ngã ba mộ Tám Cửa đến hết đường	436	382	382
9	Đường vào tổ 4 thôn 2			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	390	342	342
10	Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp Quốc lộ 14			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	463	405	405
11	Đường vào tổ 1 thôn 3			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	408	357	357
12	Đường cạnh nhà Hùng Hương			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 1.500m	408	357	357
13	Đường cạnh Công ty Gia Mỹ			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 1.000m	454	397	397
14	Đường thôn 1			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	462	405	405
15	Đường bên cạnh chợ			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến hết đường	663	580	580
16	Đất ở các khu dân cư còn lại	180	158	158
IV	Xã Quảng Tín (xã Đắk Ru cũ)			
1	Quốc lộ 14			
	Từ ranh giới xã Quảng Tín (cũ) đến cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m	1.518	1.328	1.328
	Từ cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m đến cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	2.284	1.999	1.999
	Từ cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m đến cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	1.620	1.418	1.418
	Từ cột mốc 885 (Quốc lộ 14) đến cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	1.897	1.660	1.660
	Từ cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m đến ranh giới tỉnh Bình Phước (cũ)	1.620	1.418	1.418
2	Các đường nhánh chính tiếp giáp với Quốc lộ 14			
2.1	Tỉnh lộ 685			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba cửa rừng + 200m	826	722	722
	Từ ngã ba cửa rừng + 200m đến cầu số 1	483	423	423
	Từ cầu số 1 đến cầu số 3	404	354	354
	Từ cầu số 3 đến cầu mới (giáp ranh xã Hưng Bình cũ)	400	350	350
2.2	Đường vào Trung tâm kinh tế mới Đắk Ru (cũ)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	943	825	825
	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	455	398	398
	Từ đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến đến ngã ba đường vào thôn Đoàn Kết	293	256	256
	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến hết thôn Tân Phú	429	375	375
	Từ đường vào 3,7 ha đến trụ điện 500 KV	313	274	274
2.3	Đường vào E720			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I	809	708	708
	Từ ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I đến ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	461	403	403
	Từ ngã ba đường vào thôn Tân Lợi đến ngã ba đường vào cầu treo	353	309	309
	Từ ngã ba đường vào cầu treo đến giáp ranh giới xã Đắk Ngo (cũ)	304	266	266
	Từ ngã ba nhà văn hóa bon Bu Srê I đến thủy điện Đắk Ru	315	276	276
2.4	Đường vào thôn Tân Lợi			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	366	320	320
2.5	Đường vào thôn 8 Đắk Ru			
	Từ Km 0 (cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 0 + 500m	329	288	288
	Từ Km 0 + 500m đến ngã ba Quán Chín	488	427	427
	Từ ngã ba Quán chín đến giáp Tỉnh lộ 685	335	293	293
	Từ ngã ba Quán Chín đến cầu Sập	290	253	253
2.6	Đường vào thôn Tân Lập			
	Từ Km 0 (cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 1	295	258	258
	Từ Km 1 đến Km 2 + 500m	295	258	258
	Từ Km 2 + 500m đến ranh giới xã Đắk Sín (cũ)	295	258	258
2.7	Đường vào nhà thờ			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến giáp hồ thôn 6 Đắk Ru	406	356	356
2.8	Đường vào thao trường huấn luyện của xã (Đắk Ru cũ)			
	Từ giáp Quốc lộ 14 đến Km 1	406	356	356
2.9	Đường vào thôn Tân Phú			
	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Phan Văn Được	402	352	352
3	Đất ở các khu dân cư còn lại	178	156	156

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 120
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 3

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp:

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	171	162	123	104
2	Đất trồng cây lâu năm	171	162	123	104
3	Đất rừng sản xuất	40	33	27	17
4	Đất nuôi trồng thủy sản	171	162	123	104

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	Khu vực 1	
1	Từ cầu số 1 (thửa số 10 và 16, TĐĐ 08) đến cầu số 2 (thửa số 44 và 73, TĐĐ 23)	1.330
2	Từ cầu số 2 (thửa số 72 và 94, TĐĐ 23) đến cầu số 3 (thửa số 12 và 14, TĐĐ 30)	1.300
3	Từ cầu số 3 (thửa số 28 và 31, TĐĐ 30) đến cầu số 4 (thửa số 214, TĐĐ 29 và thửa số 1, TĐĐ 39)	1.820

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Từ cầu số 4 (thửa số 13 và 18, TBD39) đến cầu số 5 (thửa số 181 và 185, TBD 40)	1.810
5	Từ cầu số 5 (thửa số 189 và 205, TBD 40) đến đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 225 TBD 40 và thửa 03 TBD 50)	1.600
6	Từ đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 20 và 22, TBD 50) đến cầu số 6 (thửa số 68 TBD 57 và thửa 94 TBD 58)	
6.1	<i>Từ thửa số 13, TBD 58 đến đỉnh dốc Ông Kia</i>	2.200
6.2	<i>Từ cầu số 6 đến giáp thửa số 26, TBD 58</i>	1.800
7	Từ cầu số 6 (thửa số 71 TBD 57 và thửa 105, 106 TBD 58) đến giáp xã Nghĩa Đức	1.667
8	Từ cầu treo (thửa số 98 , và 113 TBD 40) đến giáp Tỉnh lộ (thửa số 175 và 176, TBD 40)	1.100
II	Khu vực 2	
1	Từ thôn 1 (thửa số 183 và 179, TBD 15) đến cầu treo đi thôn 5 (thửa số 09 và 11, TBD 15)	535
2	Đường thôn 2 (từ thửa số 35 và 63, TBD 23) đến hết thửa số 27, TBD 10)	520
3	Đường thôn 3 (từ thửa 31 và 41, TBD 30 đến hết thửa 42 và 45, TBD 32)	400
4	Đường thôn 4 (từ thửa số 188 và 196, TBD 29 đến hết thửa số 53 và 58, TBD 32)	480
5	Đường thôn 5 (từ thửa số 26 và 34, TBD 22 đến hết thửa số 18, TBD 15 và hết thửa số 165 và 169 TBD 29)	480
6	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 113, TBD 40, đến hết thửa số 104 , TBD 41)	630
7	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 97, TBD 41, đến hết thửa số 53 và 58, TBD 44) (đoạn còn lại)	630
8	Đường thôn 7 đi Đá Bàn	
8.1	<i>Đường thôn 7 đi Đá Bàn (từ thửa số 34, 45 TBD 50 đến hết thửa số 82 và 123, TBD 50)</i>	1.250
8.2	<i>Đường thôn 7 đi Đá Bàn (đoạn còn lại) (từ thửa số 77, 122 TBD 50 đến hết đường)</i>	1.000
9	Đường thôn 7 (thửa số 13 và 26, TBD 58) đi thôn 8 (thửa số 100 và 101, TBD 63)	833
10	Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBD 61 đến hết thửa số 25, 36 TBD 64 và thửa số 01, 02, TBD 13)	
10.1	<i>Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBD 61 đến thửa số 19, TBD 66 và thửa số 114, TBD 63)</i>	800
10.2	<i>Đường thôn 08 (từ thửa số 34, 20 TBD 66 đến hết thửa số 33, 34 TBD 67 và thửa số 05, 09, TBD 67)</i>	670
11	Đường Thôn 8 (từ thửa số 106 và 115, TBD 58 đến thửa số 137 và 145, TBD 62)	650
12	Đường số 8 (thôn 7)	700
13	Các đường bê tông tiếp giáp Tỉnh lộ	375
14	Đường đất tiếp giáp Tỉnh lộ	345

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất TMDV	Đất CSSX PNN	Đất HĐKS
I	Khu vực 1			
1	Từ cầu số 1 (thửa số 10 và 16, TBĐ 08) đến cầu số 2 (thửa số 44 và 73, TBĐ 23)	931	865	931
2	Từ cầu số 2 (thửa số 72 và 94, TBĐ 23) đến cầu số 3 (thửa số 12 và 14, TBĐ 30)	910	845	910
3	Từ cầu số 3 (thửa số 28 và 31, TBĐ 30) đến cầu số 4 (thửa số 214, TBĐ 29 và thửa số 1, TBĐ 39)	1.274	1.183	1.274
4	Từ cầu số 4 (thửa số 13 và 18, TBĐ 39) đến cầu số 5 (thửa số 181 và 185, TBĐ 40)	1.267	1.177	1.267
5	Từ cầu số 5 (thửa số 189 và 205, TBĐ 40) đến đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 225 TBĐ 40 và thửa 03 TBĐ 50)	1.120	1.040	1.120
6	Từ đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 20 và 22, TBĐ 50) đến cầu số 6 (thửa số 68 TBĐ 57 và thửa 94 TBĐ 58)			
6.1	<i>Từ thửa số 13, TBĐ 58 đến đỉnh dốc Ông Kia</i>	1.540	1.430	1.540
6.2	<i>Từ cầu số 6 đến giáp thửa số 26, TBĐ 58</i>	1.260	1.170	1.260
7	Từ cầu số 6 (thửa số 71 TBĐ 57 và thửa 105, 106 TBĐ 58) đến giáp xã Nghĩa Đức	1.167	1.084	1.167
8	Từ cầu treo (thửa số 98, và 113 TBĐ 40) đến giáp Tỉnh lộ (thửa số 175 và 176, TBĐ 40)	770	715	770
II	Khu vực 2			
1	Từ thôn 1 (thửa số 183 và 179, TBĐ 15) đến cầu treo đi thôn 5 (thửa số 09 và 11, TBĐ 15)	375	348	375
2	Đường thôn 2 (từ thửa số 35 và 63, TBĐ 23) đến hết thửa số 27, TBĐ 10)	364	338	364
3	Đường thôn 3 (từ thửa 31 và 41, TBĐ 30 đến hết thửa 42 và 45, TBĐ 32)	280	260	280
4	Đường thôn 4 (từ thửa số 188 và 196, TBĐ 29 đến hết thửa số 53 và 58, TBĐ 32)	336	312	336
5	Đường thôn 5 (từ thửa số 26 và 34, TBĐ 22 đến hết thửa số 18, TBĐ 15 và hết thửa số 165 và 169 TBĐ 29)	336	312	336
6	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 113, TBĐ 40, đến hết thửa số 104, TBĐ 41)	441	410	441
7	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 97, TBĐ 41, đến hết thửa số 53 và 58, TBĐ 44) (đoạn còn lại)	441	410	441
8	Đường thôn 7 đi Đá Bàn			
8.1	<i>Đường thôn 7 đi Đá Bàn (từ thửa số 34, 45 TBĐ 50 đến hết thửa số 82 và 123, TBĐ 50)</i>	875	813	875
8.2	<i>Đường thôn 7 đi Đá Bàn (đoạn còn lại) (từ thửa số 77, 122 TBĐ 50 đến hết đường)</i>	700	650	700
9	Đường thôn 7 (thửa số 13 và 26, TBĐ 58) đi thôn 8 (thửa số 100 và 101, TBĐ 63)	583	541	583
10	Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBĐ 61 đến hết thửa số 25, 36 TBĐ 64 và thửa số 01, 02, TBĐ 13)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất TMDV	Đất CSSX PNN	Đất HĐKS
10.1	Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TĐĐ 61 đến thửa số 19, TĐĐ 66 và thửa số 114, TĐĐ 63)	560	520	560
10.2	Đường thôn 08 (từ thửa số 34,20 TĐĐ 66 đến hết thửa số 33,34 TĐĐ 67 và thửa số 05, 09, TĐĐ 67)	469	436	469
11	Đường Thôn 8 (từ thửa số 106 và 115, TĐĐ 58 đến thửa số 137 và 145, TĐĐ 62)	455	423	455
12	Đường số 8 (thôn 7)	490	455	490
13	Các đường bê tông tiếp giáp Tỉnh lộ	263	244	263
14	Đường đất tiếp giáp Tỉnh lộ	242	224	242

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 121
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG HÒA

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	72	58	45	36
2	Đất trồng cây lâu năm	90	60	48	38
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	31	25	22	18

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường nhựa trung tâm xã	
	Từ trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét	800
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Đam Rông 3) đến ngã ba cây xăng thôn 9	750
	Từ ngã ba cây xăng thôn 9 đến ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa	580
	Từ ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa đến ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12	460

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12 đến hết đường rải nhựa thôn 10	420
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Phú) đến ngã ba hội trường (cũ) thôn 6	380
	Từ ngã ba hội trường (cũ) thôn 6 đến giáp ranh xã Quảng Phú	245
	Từ ngã ba cây xăng thôn 9 về hướng cầu Đắc Măng + 200 mét	750
	Từ ngã ba cây xăng thôn 9 + 200 mét (về hướng cầu Đắc Măng) đến cầu Đắc Măng (xã Đam Rông 3)	620
	Từ ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12 đến ngã ba thôn 11	440
	Từ ngã ba thôn 11 đến ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12	465
	Từ ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12 đến cầu Đắc Tinh	200
2	Ngã ba Trường mẫu giáo thôn 6 (cũ) lên làng Giao + 500 mét (đường bê tông)	300
3	Đường nhựa thôn 6, thôn 12	140
4	Đường dọc theo tuyến thủy lợi thôn 6 đến thôn 9	134
5	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn	134
6	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn còn lại	125
7	Đất ở các tuyến đường cấp phối $\geq 3,5$ mét	105
8	Đất ở các khu vực còn lại khác	100

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Đường nhựa trung tâm xã			
	Từ trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét	640	560	560
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Đam Rông 3) đến ngã ba cây xăng thôn 9	600	525	525
	Từ ngã ba cây xăng thôn 9 đến ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa	464	406	406
	Từ ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa đến ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12	368	322	322
	Từ ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12 đến hết đường rải nhựa thôn 10	336	294	294
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Phú) đến ngã ba hội trường (cũ) thôn 6	304	266	266
	Từ ngã ba hội trường (cũ) thôn 6 đến giáp ranh xã Quảng Phú	196	172	172
	Từ ngã ba cây xăng thôn 9 về hướng cầu Đắc Măng + 200 mét	600	525	525
	Từ ngã ba cây xăng thôn 9 + 200 mét (về hướng cầu Đắc Măng) đến cầu Đắc Măng (xã Đam Rông 3)	496	434	434
	Từ ngã ba cổng chào đi thôn 10, thôn 12 đến ngã ba thôn 11	352	308	308
	Từ ngã ba thôn 11 đến ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12	372	326	326
	Từ ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12 đến	160	140	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	cầu Đắc Tinh			
2	Ngã ba Trường mẫu giáo thôn 6 (cũ) lên làng Giao + 500 mét (đường bê tông)	240	210	210
3	Đường nhựa thôn 6, thôn 12	112	98	98
4	Đường dọc theo tuyến thủy lợi thôn 6 đến thôn 9	107	94	94
5	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn	107	94	94
6	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn còn lại	100	88	88
7	Đất ở các tuyến đường cấp phối $\geq 3,5$ mét	84	74	74
8	Đất ở các khu vực còn lại khác	80	70	70

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 122
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG SƠN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	76	65	49	41
2	Đất trồng cây lâu năm	120	80	55	46
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	33	27	24	20

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	
	Từ giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa đến đỉnh dốc 27 - 400 mét	400
	Từ đỉnh dốc 27 - 400 mét đến ngã ba đường đất đỉnh dốc 27	420
	Từ ngã ba đường đất đỉnh dốc 27 đến đất nhà ông Vũ Văn Thiện	527
	Từ đất nhà ông Vũ Văn Thiện đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Kiên	625

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Kiên đến hết đất Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	870
	Từ hết đất Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn đến ngã ba đường vào bon N' Tìng (Km 0)	1.490
	Từ ngã ba đường vào bon N' Tìng (Km 0) đến ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ)	3.562
	Từ ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ) đến ngã ba đường đi xã Tà Đùng (Km 0)	4.750
	Từ ngã ba đường đi xã Tà Đùng (Km 0) hướng về xã Quảng Phú đến hết Bến xe Quảng Sơn	4.078
	Từ hết Bến xe Quảng Sơn đến hết Bến xe Quảng Sơn + 100 mét	3.192
	Từ hết Bến xe Quảng Sơn + 100 mét đến hết Bến xe Quảng Sơn + 200 mét	640
	Từ hết Bến xe Quảng Sơn + 200 mét đến ngã ba Thi Phước	549
	Từ ngã ba Thi Phước đến ngã ba Ván Lài	523
	Từ ngã ba Ván Lài đến ngã ba Thủy Soạn	500
	Từ ngã ba Thủy Soạn đến ngã ba Hoa Duy	475
	Từ ngã ba Hoa Duy đến giáp rừng lạnh Công ty Cà phê 15	405
	Từ giáp rừng lạnh Công ty Cà phê 15 đến giáp ranh xã Quảng Phú	385
2	Đường đi thôn Quảng Hợp	
	Đường nhựa khu đất đầu giá (trộn đường)	1.309
	Từ ngã ba đất của ông Bùi Lương Kiện đến hồ thôn 2	600
	Từ ngã ba đường bê tông nhà bà Thái Thị Tường Vy (trộn đường)	450
	Từ ngã ba đường bê tông nhà bà Cao Thị Phúc (thôn Quảng Hợp) đến ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe)	400
3	Đường đi bon N' Tìng (thôn 2 cũ)	
	Từ ngã ba đường nhựa vào bon N' Tìng (Km 0) đến Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa	3.200
	Từ ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ) đến ngã tư Bưu điện xã	3.137
	Từ ngã tư Bưu điện xã đến ngã tư đường đi xã Tà Đùng (đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn)	2.792
	Từ ngã tư Bưu điện xã đến nhà ông Thìn	2.652
	Từ ngã ba chợ Quảng Sơn (quán cơm Hồng Anh) đến ngã ba đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	2.822
	Từ ngã ba đường sau chợ Quảng Sơn đến ngã ba đường đi xã Tà Đùng	2.680
	Từ ngã tư Giáo xứ Thiên Phước đến ngã ba đất của ông Trần Kiên (đường bê tông)	360
	Từ ngã ba đất của ông Trần Kiên (đường bê tông) đến bờ đập Ba Trong	300
	Từ ngã tư Giáo xứ Thiên Phước đến ngã ba nhà ông Thái Hoàng	700
	Từ ngã ba nhà ông Thái Hoàng đến ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len)	400
	Từ ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len) đến hết đất của ông Phạm Đức Hòa (giáp bờ hồ)	360
	Từ ngã ba đường bê tông đến nhà ông K' Minh (cuối đường)	400
	Từ ngã ba đường nhựa (nhà ông Phạm Văn Huệ) đến ngã ba đường nhựa (nhà ông Thái Hoàng)	700
	Từ ngã tư Bưu điện xã đến ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len)	800
4	Đường đi bon R' Bút (thôn 3A cũ)	
	Từ ngã tư chợ (Km 0) đến Km 0 + 150 mét	2.822
	Từ Km 0 + 150 mét đến Km 0 + 250 mét	2.822

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ Km 0 + 250 mét đến ngã ba giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	2.517
	Từ nhà ông Long đến Trạm Y tế xã Quảng Sơn	1.360
	Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Quý đến nhà ông Nguyễn Minh Nhật (cuối đường)	1.000
	Từ ngã ba nhà ông Trịnh Minh Hoài đến nhà ông Nguyễn Xuân Tuyết (cuối đường)	800
5	Đường đi bon N' Đoh	
	Từ ngã ba nhà ông Phí Đình Long đến phân hiệu Trường mẫu giáo Hòa Mi	500
6	Đường đi xã Tà Đùng	
	Từ ngã ba đường đi xã Tà Đùng đến ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ)	2.940
	Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (thôn 3B cũ) đến ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ)	2.372
	Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ) đến cổng chào nhà văn hóa bon Phi Glê (thôn 1B cũ)	1.000
	Từ cổng chào nhà văn hóa bon Phi Glê (thôn 1B cũ) đến xưởng dừa cũ	600
	Từ xưởng dừa cũ đến xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng)	520
	Từ xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng) đến giáp ranh xã Tà Đùng	330
7	Đường đi bon R'long Phe (thôn 1A cũ)	
	Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ)	2.822
	Từ ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường hướng về bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ)	2.325
	Từ ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe) đến Trạm Y tế Công ty Cà phê 15	1.150
	Từ Trạm Y tế Công ty Cà phê 15 đến xưởng dừa cũ	650
	Từ ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe)	600
	Từ ngã ba đường nhựa nhà ông Y' Đam (bon R'long Phe) đến ngã ba đường hướng về bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ)	600
8	Đường đi bon Bu Sir (thôn 1C cũ)	
	Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe hướng đường vào bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ) đến đất ông Cù Xuân Sang (cuối đường bon Bu Sir)	1.440
9	Đường đi bon Sa Nar (thôn 3B cũ)	
	Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (quán cà phê Chợt Nhó) đến ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc)	1.500
	Từ ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc) đến đất ông Lục Văn Long (cuối đường)	800
	Từ ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc) đến suối N' ting	400
	Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (nhà ông Võ Văn Sơn) đến Trạm Y tế Công ty Cà phê 15	400
10	Đường đi thôn Đắc Snao	
	Từ đường vào thôn Đắc Snao (nhà ông Nguyễn Kiên Giang) đến nhà ông Lý Láo Tả	400
11	Đường đi thôn Đắc Snao 2	
	Từ đường vào thôn Đắc Snao 2 (nhà ông Phạm Ngọc Đình) đến nhà ông Giàng Seo Thề	420
	Từ ngã ba thôn Đắc Snao 2 đến ngã ba cây xoài (hướng đi xã Quảng Hòa)	500

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
12	Đường đi thôn 4	
	Từ ngã ba Trường Võ Thị Sáu hướng đường vào thôn 4 đến cuối đường	400
13	Đường đi thôn 5	
	Từ ngã ba đường vào thôn 5 giao nhau với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến nhà ông Lê Đình Hai	400
14	Đường Tỉnh lộ 686 (đi Quốc lộ 14)	
	Từ đỉnh dốc 27 (ngã ba đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)) đến giáp đất Công ty Đỉnh Nghệ cũ	260
	Từ giáp đất Công ty Đỉnh Nghệ cũ đến hết đất Công ty Thiên Sơn	180
	Từ hết đất Công ty Thiên Sơn đến giáp ranh xã Trường Xuân	170
15	Đường đi Thủy điện Đắc Nteng	
	Từ ngã ba Hoa Duy đến ngã ba đất ông Hoàng Thế Anh (hướng đi Thủy điện Đắc Nteng)	285
16	Đất ở các tuyến đường rải nhựa liên thôn; bon	400
17	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	285
18	Đất ở các đường liên thôn; bon khác cấp phối $\geq 3,5$ mét (không rải nhựa)	270
19	Đất ở các khu vực còn lại khác	160

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSXPNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)			
	Từ giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa đến đỉnh dốc 27 - 400 mét	320	280	280
	Từ đỉnh dốc 27 - 400 mét đến ngã ba đường đất đỉnh dốc 27	336	294	294
	Từ ngã ba đường đất đỉnh dốc 27 đến đất nhà ông Vũ Văn Thiện	422	369	369
	Từ đất nhà ông Vũ Văn Thiện đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Kiên	500	438	438
	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Kiên đến hết đất Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	696	609	609
	Từ hết đất Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn đến ngã ba đường vào bon N' Tìng (Km 0)	1.192	1.043	1.043
	Từ ngã ba đường vào bon N' Tìng (Km 0) đến ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ)	2.850	2.493	2.493
	Từ ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ) đến ngã ba đường đi xã Tà Đùng (Km 0)	3.800	3.325	3.325
	Từ ngã ba đường đi xã Tà Đùng (Km 0) hướng về xã Quảng Phú đến hết Bến xe Quảng Sơn	3.262	2.855	2.855
	Từ hết Bến xe Quảng Sơn đến hết Bến xe Quảng Sơn + 100 mét	2.554	2.234	2.234

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ hết Bến xe Quảng Sơn + 100 mét đến hết Bến xe Quảng Sơn + 200 mét	512	448	448
	Từ hết Bến xe Quảng Sơn + 200 mét đến ngã ba Thi Phước	439	384	384
	Từ ngã ba Thi Phước đến ngã ba Ván Lài	418	366	366
	Từ ngã ba Ván Lài đến ngã ba Thủy Soạn	400	350	350
	Từ ngã ba Thủy Soạn đến ngã ba Hoa Duy	380	333	333
	Từ ngã ba Hoa Duy đến giáp rừng lạnh Công ty Cà phê 15	324	284	284
	Từ giáp rừng lạnh Công ty Cà phê 15 đến giáp ranh xã Quảng Phú	308	270	270
2	Đường đi thôn Quảng Hợp			
	Đường nhựa khu đất đầu giá (trộn đường)	1.047	916	916
	Từ ngã ba đất của ông Bùi Lương Kiện đến hồ thôn 2	480	420	420
	Từ ngã ba đường bê tông nhà bà Thái Thị Tường Vy (trộn đường)	360	315	315
	Từ ngã ba đường bê tông nhà bà Cao Thị Phúc (thôn Quảng Hợp) đến ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cảo (bon R'long Phe)	320	280	280
3	Đường đi bon N' Tìng (thôn 2 cũ)			
	Từ ngã ba đường nhựa vào bon N' Tìng (Km 0) đến Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa	2.560	2.240	2.240
	Từ ngã ba Điện máy xanh (cây xăng Tân Sơn cũ) đến ngã tư Bưu điện xã	2.510	2.196	2.196
	Từ ngã tư Bưu điện xã đến ngã tư đường đi xã Tà Đùng (đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn)	2.234	1.954	1.954
	Từ ngã tư Bưu điện xã đến nhà ông Thìn	2.122	1.856	1.856
	Từ ngã ba chợ Quảng Sơn (quán cơm Hồng Anh) đến ngã ba đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	2.258	1.975	1.975
	Từ ngã ba đường sau chợ Quảng Sơn đến ngã ba đường đi xã Tà Đùng	2.144	1.876	1.876
	Từ ngã tư Giáo xứ Thiên Phước đến ngã ba đất của ông Trần Kiên (đường bê tông)	288	252	252
	Từ ngã ba đất của ông Trần Kiên (đường bê tông) đến bờ đập Ba Trong	240	210	210
	Từ ngã tư Giáo xứ Thiên Phước đến ngã ba nhà ông Thái Hoàng	560	490	490
	Từ ngã ba nhà ông Thái Hoàng đến ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len)	320	280	280
	Từ ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len) đến hết đất của ông Phạm Đức Hòa (giáp bờ hồ)	288	252	252
	Từ ngã ba đường bê tông đến nhà ông K' Minh (cuối đường)	320	280	280
	Từ ngã ba đường nhựa (nhà ông Phạm Văn Huệ) đến ngã ba đường nhựa (nhà ông Thái Hoàng)	560	490	490

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ ngã tư Bưu điện xã đến ngã ba đường nhựa (nhà bà Trần Thị Len)	640	560	560
4	Đường đi bon R' Bút (thôn 3A cũ)			
	Từ ngã tư chợ (Km 0) đến Km 0 + 150 mét	2.258	1.975	1.975
	Từ Km 0 + 150 mét đến Km 0 + 250 mét	2.258	1.975	1.975
	Từ Km 0 + 250 mét đến ngã ba giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	2.014	1.762	1.762
	Từ nhà ông Long đến Trạm Y tế xã Quảng Sơn	1.088	952	952
	Từ ngã ba nhà ông Dương Văn Quý đến nhà ông Nguyễn Minh Nhật (cuối đường)	800	700	700
	Từ ngã ba nhà ông Trịnh Minh Hoài đến nhà ông Nguyễn Xuân Tuyết (cuối đường)	640	560	560
5	Đường đi bon N' Đoh			
	Từ ngã ba nhà ông Phí Đình Long đến phân hiệu Trường mẫu giáo Hòa Mĩ	400	350	350
6	Đường đi xã Tà Đùng			
	Từ ngã ba đường đi xã Tà Đùng đến ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ)	2.352	2.058	2.058
	Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (thôn 3B cũ) đến ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ)	1.898	1.660	1.660
	Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ) đến cổng chào nhà văn hóa bon Phi Glê (thôn 1B cũ)	800	700	700
	Từ cổng chào nhà văn hóa bon Phi Glê (thôn 1B cũ) đến xưởng dừa cũ	480	420	420
	Từ xưởng dừa cũ đến xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng)	416	364	364
	Từ xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng) đến giáp ranh xã Tà Đùng	264	231	231
7	Đường đi bon R'long Phe (thôn 1A cũ)			
	Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ)	2.258	1.975	1.975
	Từ ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường hướng về bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ)	1.860	1.628	1.628
	Từ ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe) đến Trạm Y tế Công ty Cà phê 15	920	805	805
	Từ Trạm Y tế Công ty Cà phê 15 đến xưởng dừa cũ	520	455	455
	Từ ngã ba đường quán cà phê Rubi (thôn 1A cũ) đến ngã ba đường bê tông nhà ông Trương Văn Cào (bon R'long Phe)	480	420	420
	Từ ngã ba đường nhựa nhà ông Y' Đam (bon R'long Phe) đến ngã ba đường hướng về bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ)	480	420	420
8	Đường đi bon Bu Sir (thôn 1C cũ)			
	Từ ngã ba đường vào bon R'long Phe hướng đường vào bon Bu Sir (nhà ông Y Tang, thôn 1C cũ) đến đất ông Cù Xuân Sang (cuối đường bon Bu Sir)	1.152	1.008	1.008

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
9	Đường đi bon Sa Nar (thôn 3B cũ)			
	Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (quán cà phê Chợt Nhớ) đến ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc)	1.200	1.050	1.050
	Từ ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc) đến đất ông Lục Văn Long (cuối đường)	640	560	560
	Từ ngã ba đường vào dốc cổng trời (quán cà phê Thủy Trúc) đến suối N' ting	320	280	280
	Từ ngã ba đường vào bon Sa Nar (nhà ông Võ Văn Sơn) đến Trạm Y tế Công ty Cà phê 15	320	280	280
10	Đường đi thôn Đắc Snao			
	Từ đường vào thôn Đắc Snao (nhà ông Nguyễn Kiên Giang) đến nhà ông Lý Láo Tả	320	280	280
11	Đường đi thôn Đắc Snao 2			
	Từ đường vào thôn Đắc Snao 2 (nhà ông Phạm Ngọc Đình) đến nhà ông Giàng Seo Thề	336	294	294
	Từ ngã ba thôn Đắc Snao 2 đến ngã ba cây xoài (hướng đi xã Quảng Hòa)	400	350	350
12	Đường đi thôn 4			
	Từ ngã ba Trường Võ Thị Sáu hướng đường vào thôn 4 đến cuối đường	320	280	280
13	Đường đi thôn 5			
	Từ ngã ba đường vào thôn 5 giao nhau với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến nhà ông Lê Đình Hai	320	280	280
14	Đường Tỉnh lộ 686 (đi Quốc lộ 14)			
	Từ đỉnh dốc 27 (ngã ba đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)) đến giáp đất Công ty Đình Nghệ cũ	208	182	182
	Từ giáp đất Công ty Đình Nghệ cũ đến hết đất Công ty Thiên Sơn	144	126	126
	Từ hết đất Công ty Thiên Sơn đến giáp ranh xã Trường Xuân	136	119	119
15	Đường đi Thủy điện Đắc Nteng			
	Từ ngã ba Hoa Duy đến ngã ba đất ông Hoàng Thế Anh (hướng đi Thủy điện Đắc Nteng)	228	200	200
16	Đất ở các tuyến đường rải nhựa liên thôn; bon	320	280	280
17	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	228	200	200
18	Đất ở các đường liên thôn; bon khác cấp phối $\geq 3,5$ mét (không rải nhựa)	216	189	189
19	Đất ở các khu vực còn lại khác	128	112	112

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng

tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 123
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TRỰC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	65	57	48	35
2	Đất trồng cây lâu năm	72	62	56	36
3	Đất rừng sản xuất	24	21	18	15
4	Đất nuôi trồng thủy sản	33	27	24	19

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 14C	
	Từ ngã ba cây He đến ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	134
	Từ ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên đến ngã ba Trạm xá Trung đoàn 726	339

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Từ ngã ba Trạm xá Trung đoàn 726 đến ngã ba đường vào xóm Đạo (Buru điện)	728
	Từ ngã ba đường vào xóm Đạo (buru điện) đến ngã ba Quốc lộ 14C mới	418
	Từ ngã ba Quốc lộ 14C mới đến cầu Đắc Huýt	339
	Từ cầu Đắc Huýt đến Trạm cửa khẩu Bu Prăng	204
	Từ ngã ba Lộc Ninh đến ngã tư nhà Điều Kran	235
	Từ ngã tư nhà Điều Kran đến giáp Đồng Nai	194
	Từ ngã ba Quốc lộ 14C mới đến cầu bon Bu Gia	376
	Từ cầu bon Bu Gia đến ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển	235
	Từ ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển đến giáp xã Quảng Tâm (cũ)	224
2	Đường liên xã	
	Từ ngã ba nhà ông Đỗ Ngọc Tâm đến hết đất nhà ông Điều Lý	185
	Từ hết đất nhà ông Điều Lý đến hết đất Công ty Việt Bul	152
	Từ hết đất Công ty Việt Bul đến giáp xã Tuy Đức	176
3	Đường liên bon	
	Từ đất nhà ông Trường đến nhà ông Chiên (giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới)	143
	Từ Trạm xá trung đoàn đến ngã ba nhà ông Điều Lý	143
	Từ ngã ba bon Bu Dã (cây xăng) đến hết đất nhà ông Tuấn Thắm	801
	Từ hết đất nhà ông Tuấn Thắm đến ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát	568
	Từ ngã ba đường đi xóm Đạo đến ngã ba Buru điện	224
	Từ ngã ba nhà bà Thị Ngum đến giáp Trung đoàn 726	516
	Từ ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát đến nhà ông Điều Nhép (giáp Quốc lộ 14C mới)	464
	Từ ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát (đường qua đập Đắc Ké) đến giáp Quốc lộ 14C mới	194
4	Đường vào Đồn 10	
	Từ ngã ba nhà bà Ngân đến hết Đồn 10	160
5	Đường vào Đắc Huýt	
	Từ ngã ba đi vào cánh đồng 2 đến nhà ông Điều Đê	129
	Từ nhà ông Điều Đê đến nhà ông Điều Trum	143
	Từ nhà ông Điều Trum đến giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh	116
	Từ giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh đến giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới	105
6	Đường nội bon	
	Từ ngã ba nhà ông Trịnh đến giáp Quốc lộ 14C mới	105
	Từ ngã ba nhà ông Điều Khon đến ngã ba nhà bà Phi Úc	105
	Từ ngã ba nhà ông Khoa đến suối Đắc Ken	105
	Từ ngã ba nhà ông Điều Lé đến Quốc lộ rừng PH Thác Mơ	105
	Từ ngã ba nhà ông Hợp đến ngã ba nhà ông Phê	105
	Từ ngã ba nhà ông Khả đến đập Đắc Huýt 1	105
	Các tuyến đường nội bon Bu Lum	105
	Các tuyến đường nội bon Đắc Huýt	105
	Các tuyến đường nội bon Bup Răng 1, Bup Răng 2	151
7	Các tuyến đường liên thôn còn lại	
	Các tuyến đường liên thôn còn lại	110
8	Đất ở các khu dân cư còn lại	
	Đất ở các khu dân cư còn lại	94

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Quốc lộ 14C			
	Từ ngã ba cây He đến ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	107	94	94
	Từ ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên đến ngã ba Trạm xá Trung đoàn 726	271	237	237
	Từ ngã ba Trạm xá Trung đoàn 726 đến ngã ba đường vào xóm Đạo (Buru điện)	582	510	510
	Từ ngã ba đường vào xóm Đạo (buru điện) đến ngã ba Quốc lộ 14C mới	334	293	293
	Từ ngã ba Quốc lộ 14C mới đến cầu Đắc Huýt	271	237	237
	Từ cầu Đắc Huýt đến Trạm cửa khẩu Bu Prăng	163	143	143
	Từ ngã ba Lộc Ninh đến ngã tư nhà Điều Kran	188	165	165
	Từ ngã tư nhà Điều Kran đến giáp Đồng Nai	155	136	136
	Từ ngã ba Quốc lộ 14C mới đến cầu bon Bu Gia	301	263	263
	Từ cầu bon Bu Gia đến ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển	188	165	165
	Từ ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển đến giáp xã Quảng Tâm (cũ)	179	157	157
2	Đường liên xã			
	Từ ngã ba nhà ông Đỗ Ngọc Tâm đến hết đất nhà ông Điều Lý	148	129	129
	Từ hết đất nhà ông Điều Lý đến hết đất Công ty Việt Bul	122	106	106
	Từ hết đất Công ty Việt Bul đến giáp xã Tuy Đức	141	123	123
3	Đường liên bon			
	Từ đất nhà ông Trường đến nhà ông Chiên (giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới)	115	100	100
	Từ Trạm xá trung đoàn đến ngã ba nhà ông Điều Lý	115	100	100
	Từ ngã ba bon Bu Dã (cây xăng) đến hết đất nhà ông Tuấn Thẩm	641	561	561
	Từ hết đất nhà ông Tuấn Thẩm đến ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát	454	397	397
	Từ ngã ba đường đi xóm Đạo đến ngã ba Buru điện	179	157	157
	Từ ngã ba nhà bà Thị Ngum đến giáp Trung đoàn 726	413	361	361
	Từ ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát đến nhà ông Điều Nhép (giáp Quốc lộ 14C mới)	372	325	325
	Từ ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát (đường qua đập Đắc Ké) đến giáp Quốc lộ 14C mới	155	136	136
4	Đường vào Đồn 10			
	Từ ngã ba nhà bà Ngân đến hết Đồn 10	128	112	112
5	Đường vào Đắc Huýt			
	Từ ngã ba đi vào cánh đồng 2 đến nhà ông Điều Đê	103	90	90
	Từ nhà ông Điều Đê đến nhà ông Điều Trum	115	100	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
	Từ nhà ông Điều Trum đến giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh	93	81	81
	Từ giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh đến giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới	84	73	73
6	Đường nội bon			
	Từ ngã ba nhà ông Trịnh đến giáp Quốc lộ 14C mới	84	73	73
	Từ ngã ba nhà ông Điều Khon đến ngã ba nhà bà Phi Úc	84	73	73
	Từ ngã ba nhà ông Khoa đến suối Đắc Ken	84	73	73
	Từ ngã ba nhà ông Điều Lé đến Quốc lộ rừng PH Thác Mơ	84	73	73
	Từ ngã ba nhà ông Hợp đến ngã ba nhà ông Phê	84	73	73
	Từ ngã ba nhà ông Khả đến đập Đắc Huýt 1	84	73	73
	Các tuyến đường nội bon Bu Lum	84	73	73
	Các tuyến đường nội bon Đắc Huýt	84	73	73
	Các tuyến đường nội bon Bup Răng 1, Bup Răng 2	121	106	106
7	Các tuyến đường liên thôn còn lại			
	Các tuyến đường liên thôn còn lại	88	77	77
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			
	Đất ở các khu dân cư còn lại	75	66	66

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

Phụ lục 124
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NINH GIA

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	377	334	271	170
2	Đất trồng cây lâu năm	418	383	299	190
3	Đất rừng sản xuất	30	24	15	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	195	175	140	90

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 20:	
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, TĐĐ 57) và giáp thửa 97, TĐĐ 57	7.440
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia và thửa 97, TĐĐ 57 đến ngã ba cạnh thửa 128, TĐĐ 56	8.560
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 993, TĐĐ 56 và hết thửa 509, TĐĐ 56	11.240

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và giáp thửa 509, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và hết thửa 01, TBĐ 69	12.620
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và giáp thửa 01, TBĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, TBĐ 69) và hết thửa 244, TBĐ 69	13.480
1.6	Từ thửa 224, TBĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244, TBĐ 69 đến hết thửa 315, TBĐ 69 (đường vào Trạm Y tế xã) và hết thửa 346, TBĐ 69	16.000
1.7	Từ đường vào Trạm Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srôn và giáp thửa 346, TBĐ 69 đến hết thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68	14.020
1.8	Từ giáp thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68 đến hết thửa 319, 380, TBĐ 68	10.080
1.9	Từ giáp thửa 319, 380, TBĐ 68 đến cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68)	8.280
1.10	Từ cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68) đến ngã ba giáp thửa 755, TBĐ 79 và hết thửa 135, TBĐ 79	6.660
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 79 và giáp thửa 135, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79	5.720
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận	6.705
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66	4.260
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và hết thửa 152, TBĐ 65	5.060
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và giáp thửa 152, TBĐ 65 đến hết thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78)	6.520
1.16	Từ giáp thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) đến cầu Đa Le (hết thửa 01, TBĐ 86)	4.738
2	Quốc lộ 28B	
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 69 đến hết thửa 423, TBĐ 69	10.600
2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 367, TBĐ 69 đến hết thửa 422, TBĐ 69	10.600
2.3	Từ giáp thửa 423, 422, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và hết thửa 466, TBĐ 69	9.300
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và giáp thửa 466, TBĐ 69 đến hết thửa 01, TBĐ 81 và hết thửa 568, TBĐ 69	5.880
2.5	Từ giáp thửa 01, TBĐ 81 và giáp thửa 568, TBĐ 69 đến hết thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80)	5.900
2.6	Từ giáp thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80	5.180
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80 đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và hết thửa 934, TBĐ 80	4.740
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và giáp thửa 934, TBĐ 80 đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 278, TBĐ 94)	4.560
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 278, TBĐ 94) đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, TBĐ 108)	4.040
3	Đường đi thôn Thiện Chí	
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, TBĐ 69) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và hết thửa 71, TBĐ 69	6.560
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và giáp thửa 71, TBĐ 69 đến hết thửa 35, TBĐ 69	6.320

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.3	Từ giáp thửa 35, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và hết thửa 337, TBĐ 56	4.600
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và giáp thửa 337, TBĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và hết thửa 142, TBĐ 55	4.490
3.5	Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và giáp thửa 142, TBĐ 55 đến giáp thửa 53, TBĐ 55 (cạnh cổng nghĩa trang Đại Ninh)	4.000
4	Đường thôn Đại Ninh	
4.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 120, TBĐ 43 đến hết thửa 150; 107; 148, TBĐ 43	1.980
4.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 40, TBĐ 43 đến hết thửa 48, 13, TBĐ 42 và giáp thửa 49, TBĐ 42	1.920
4.3	Từ giáp thửa 13, TBĐ 42 đến hết thửa 143, TBĐ 42; đến hết thửa 546, TBĐ 56 và đến giáp thửa 120, TBĐ 42	1.780
4.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 198, TBĐ 43 đến hết đường	1.780
4.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, TBĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20, TBĐ 57	1.340
4.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, TBĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến Quốc lộ 20 (cạnh thửa 79, TBĐ 43)	2.320
4.7	Từ ngã ba đối diện thửa 100, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 43	1.880
4.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 57 đến hết thửa 15, TBĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh)	4.040
4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 57 (giữa trường THCS Ninh Gia và sân bóng) đến hết thửa 13, TBĐ 56	2.100
4.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 56 đến thửa 66, TBĐ 56	1.480
4.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 528, TBĐ 56 đến sông (hết thửa 73, TBĐ 57)	2.060
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 57 đến hết thửa 435, TBĐ 57	1.340
4.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56	3.180
4.14	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 62; 120, TBĐ 42	2.943
4.15	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 1117; 1086, TBĐ 56	1.700
4.16	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56	2.060
4.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56	3.760
4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56 đến hết thửa 119; 145, TBĐ 56	1.880
4.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 56 đến giáp thửa 249, TBĐ 56	4.040
4.20	Từ ngã ba cạnh thửa 260, TBĐ 56 đến hết đường	1.200
4.21	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 56 đến hết thửa 289, 1137, 333, TBĐ 56 và giáp thửa 477, TBĐ 56	1.440
4.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 56 đến hết thửa 251; 205 TBĐ 57	3.620
4.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 509, TBĐ 56 đến hết đường; từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 56 đến hết thửa 329, TBĐ 56	1.480
4.24	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 57 đến hết đường	1.800
4.25	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 57 đến giáp thửa 288, TBĐ 57	2.000
5	Đường thôn Ninh Thiện	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 69 đến giáp thửa 1014; 23, TBĐ 69	1.480
5.2	Từ thửa 10, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56	2.600
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 56 đến hết thửa 383, TBĐ 56	1.480
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 384, TBĐ 56 đến giáp thửa 345, TBĐ 56	1.480
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 đến hết thửa 252, 469, 965, TBĐ 56	1.740

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, TBĐ 41 (chùa Quan Âm).	3.540
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 41	1.700
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 và hết thửa 99, TBĐ 41 (đường vòng khu tái định cư)	3.280
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 41 đi qua thửa 18, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 41	1.920
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, TBĐ 41); đến ngã ba cạnh thửa 44; 48, TBĐ 41	3.070
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, TBĐ 41)	3.360
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng	1.620
5.13	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 41 đến hết thửa 89, TBĐ 41	1.694
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 190, TBĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, TBĐ 54	1.700
6	Đường thôn Thiện Chí	
6.1	Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, TBĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới)	2.180
6.2	Từ ngã tư cạnh thửa 211, TBĐ 40 đến giáp thửa 121, TBĐ 40	2.880
6.3	Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 401, TBĐ 40) đến suối - cạnh thửa 336, TBĐ 54 .	2.060
6.4	Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 328, TBĐ 40) đến suối - cạnh thửa 300, TBĐ 54	1.980
6.5	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TBĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 01, TBĐ 54	1.834
6.6	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 54	1.810
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 54 đi qua thửa 118 đến ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53	1.700
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 26, TBĐ 39	1.380
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 40 đến hết thửa 228, TBĐ 40	1.537
6.10	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40)	2.060
6.11	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú - cạnh thửa 38, TBĐ 38	1.620
7	Đường thôn Kinh Tế Mới	
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 361, TBĐ 53	2.863
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 54	1.700
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 54	1.340
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 54 qua hội trường thôn đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 54	1.340
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 40 và đến giáp thửa 68, TBĐ 39	1.500
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 40; Từ ngã ba cạnh thửa 167, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ 40;	1.200
7.7	Từ suối cạnh thửa 153, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 53	1.400
7.8	Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 54	2.145
7.9	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 53	1.340
7.10	Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 53	1.340

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.11	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 53	1.300
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 53 đến suối giáp thửa 01, TBĐ 66	1.520
7.13	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53	1.700
7.14	Từ ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53 đi qua thửa 156, 372, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, TBĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)	1.200
7.15	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 53 đến hết thửa 86, TBĐ 52	1.600
8	Đường thôn Ninh Hòa	
8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 69 đến hết thửa 175, TBĐ 69	2.160
8.2	Từ thửa 39, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56	2.600
8.3	Từ thửa 106, TBĐ 69 đến hết thửa 1072, TBĐ 69	2.600
8.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, TBĐ 69) đến hết thửa 333, TBĐ 69	1.740
8.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 315, TBĐ 69 đến giáp thửa 301, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (giáp thửa 263, TBĐ 69)	4.980
8.6	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 289, TBĐ 69) đến hết thửa 1015, TBĐ 69	4.840
8.7	Từ giáp thửa 1015, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 69	3.800
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 69 đến giáp thửa 156, TBĐ 69	1.620
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến giáp thửa 117, TBĐ 69	3.600
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến hết thửa 203, TBĐ 55	3.200
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 69 đến hết thửa 639, TBĐ 68	1.520
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 272, TBĐ 69 đến suối - cạnh thửa 677, TBĐ 68	4.000
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1066, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 69	3.200
8.14	Từ suối cạnh thửa 69, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 68	2.920
8.15	Từ ngã ba cạnh thửa 689, TBĐ 68 đến hết thửa 775, TBĐ 68; đến hết thửa 215, TBĐ 55; đến ngã ba cạnh thửa 692, TBĐ 68	2.783
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, TBĐ 69 đến hết thửa 432, TBĐ 69	2.160
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68	3.360
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 68 đến hết thửa 210, TBĐ 68	1.800
8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200, TBĐ 55	1.620
9	Đường thôn Đăng Srôn	
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80	1.520
9.2	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, TBĐ 69 đến giáp thửa 425, TBĐ 69 và đến giáp thửa 386, TBĐ 68	2.740
9.3	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, TBĐ 69 đến giáp thửa 397, 618, TBĐ 68	2.740
9.4	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1409, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80	2.160
9.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 80	1.440
9.6	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, TBĐ 80 đến hết thửa 625, TBĐ 80	3.140
9.7	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1322, TBĐ 80 (đường vào Trường Tiểu học Đăng Srôn) đến ngã ba hết thửa 261, TBĐ 80	2.160
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 826, TBĐ 80 đến hết thửa 577, TBĐ 80	1.440
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 831, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 597, TBĐ 80	1.440
9.10	Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, TBĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924, TBĐ 80	2.160

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9.11	Từ ngã ba cạnh thửa 942, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 80	1.440
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 947, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 868, TBĐ 80	1.440
9.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 1303, TBĐ 80	1.440
9.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 277, TBĐ 80	1.440
9.15	Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, TBĐ 80 đến hết thửa 741, TBĐ 80	1.440
9.16	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 78, TBĐ 81 đến hết thửa 1257, TBĐ 80	1.060
9.17	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 278, TBĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến hết thửa 92, TBĐ 106	2.160
9.18	Từ giáp thửa 92, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 351, TBĐ 93	1.944
9.19	Từ giáp thửa 351, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 157, TBĐ 127	1.560
9.20	Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 127 đến hết thửa 83, TBĐ 136	1.560
9.21	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 50, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 107	1.800
9.22	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55, TBĐ 94 đến giáp thửa 130, TBĐ 94	1.260
9.23	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221, TBĐ 94 đến hết thửa 01, TBĐ 95	1.260
9.24	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7, TBĐ 95 đến hết đường	1.260
9.25	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 48, TBĐ 95 đến hết thửa 16, 45, TBĐ 95	1.260
9.26	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 95 đến hết đường	1.260
9.27	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến hết thửa 35, TBĐ 108	1.260
9.28	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 03, TBĐ 108 đến hết thửa 14, TBĐ 108	1.260
10	Đường thôn Hiệp Thuận	
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452, TBĐ 79	1.540
10.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 755, TBĐ 79 đến hết thửa 78, TBĐ 67	1.540
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 67 đến hết thửa 363, TBĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67	1.540
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 79 đến hết thửa 112, TBĐ 79 (hội trường thôn)	1.220
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, TBĐ 79 đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 79 và hết thửa 369, TBĐ 79	1.220
10.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 79 đến giáp thửa 186, TBĐ 67	1.220
10.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 821, TBĐ 79 đến giáp thửa 23, TBĐ 79	1.220
10.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 636, TBĐ 79 đi quanh thửa 219, TBĐ 79 đến hết thửa 820, TBĐ 79; đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 67	1.220
10.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 67 đến hết thửa 15, TBĐ 79	1.220
10.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 150, TBĐ 79 đến giáp thửa 307, TBĐ 79	1.220
10.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, TBĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79	2.200
10.12	Từ ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 79 đến hết thửa 370, TBĐ 79	1.800
10.13	Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 79 đến hết thửa 407; 485, TBĐ 79	1.697
10.14	Từ ngã ba cạnh thửa 411, TBĐ 79 đến hết thửa 339, TBĐ 79	1.600
10.15	Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 479, TBĐ 78	1.600
10.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, TBĐ 67	1.960
10.17	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67	1.600
10.18	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến hết thửa 87, TBĐ 67	1.600
10.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 190, TBĐ 79 đến hết thửa 261, TBĐ 79	2.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10.20	Từ giáp thửa 261, TBĐ 79 đến giáp thửa 628, TBĐ 79	1.200
10.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, TBĐ 79 đến hết đường	2.200
10.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74, TBĐ 78 đến hết thửa 02, TBĐ 78 và đến ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 79	1.600
10.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, TBĐ 78 đến hết thửa 110, TBĐ 78	1.600
10.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 78	2.200
10.25	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 78 đến hết thửa 168; 479, TBĐ 78	1.800
10.26	Từ ngã ba cạnh thửa 530, TBĐ 79 đến hết thửa 56, TBĐ 92	1.300
10.27	Từ ngã tư giáp thửa 590, TBĐ 79 đến giáp thửa 554, TBĐ 79 và đến hết thửa 1374, TBĐ 80	1.200
10.28	Từ ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79 đến giáp thửa 318, TBĐ 79	1.200
11	Đường thôn Hiệp Hòa	
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38, TBĐ 78 đến hết thửa 4, TBĐ 78	1.200
11.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, TBĐ 78 đến thửa 138, TBĐ 78	2.528
11.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 66 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến suối cạnh thửa 01, TBĐ 66	1.760
11.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 303, TBĐ 66 đến suối (hết thửa 241, TBĐ 66)	1.200
11.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 323, TBĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70, TBĐ 78	1.920
11.6	Từ ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 66 đến hết thửa 370, TBĐ 66; đến hết thửa 390, TBĐ 78	1.480
11.7	Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 66 đến hết đường	1.480
11.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 401, TBĐ 66 đến hết thửa 141, TBĐ 66	1.880
11.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 65 đến giáp thửa 159, TBĐ 65; giáp thửa 328, TBĐ 66	1.480
11.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến hết thửa 191, TBĐ 66	1.920
11.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 65 đến giáp thửa 132, TBĐ 65	1.480
11.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49, TBĐ 77	2.575
11.13	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba thửa 35, TBĐ 78	1.400
11.14	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 77	1.480
11.15	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 77 đến giáp thửa 95, TBĐ 77	1.480
11.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 65 đến hết thửa 80, TBĐ 65 - đường vào thôn Tân Phú	1.840
11.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 85, TBĐ 77	2.000
11.18	Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, TBĐ 64) đến hết thửa 14, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, TBĐ 64) đến hết thửa 16, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, TBĐ 76) đến hết thửa 19, TBĐ 64; Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 64; Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 64	1.960
11.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 76 đến giáp thửa 33, TBĐ 76	1.560
11.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, TBĐ 76 đến hết thửa 34, TBĐ 77	1.560
11.21	Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 76 đến giáp thửa 132, 104, TBĐ 76	1.200
11.22	Từ ngã ba cạnh thửa 96; 139, TBĐ 76 đến hết thửa 125, 194, 321, TBĐ 76	1.200
11.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, TBĐ 76	1.560
11.24	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58, TBĐ 75	1.560
11.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33, TBĐ 74 đến hết thửa 88, TBĐ 74	1.200
11.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, TBĐ 74 đến hết thửa 11, TBĐ 74	1.560

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
11.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 82, TBĐ 87	1.200
11.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 13, TBĐ 86 đến hết thửa 41, TBĐ 86	1.200
11.29	Từ giáp thửa 40, TBĐ 86 đến hết thửa 07, TBĐ 98 và đến giáp thửa 21, TBĐ 112	1.120
12	Đường thôn Tân Phú	
12.1	Từ ngã ba thửa 141, TBĐ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 38 đến hết thửa 47, TBĐ 28	1.920
12.2	Từ giáp thửa 47, TBĐ 28 đến thửa 40, TBĐ 27	1.700
12.3	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)	1.120
12.4	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến hết thửa 521, TBĐ 36	1.400
12.5	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba thửa 14, TBĐ 25	1.120
12.6	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 18	1.104
12.7	Từ thửa 02, TBĐ 26 qua ngã tư đến hết thửa 82, TBĐ 26	1.104
12.8	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 25 đến suối (hết thửa 05, TBĐ 34)	1.120
12.9	Từ suối cạnh thửa 05, TBĐ 34 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34	1.104
12.10	Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48	1.104
12.11	Từ ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48 đi qua thửa 33, TBĐ 48 đến cầu Thiện Nhân (thửa 64, TBĐ 60)	1.120
12.12	Từ ngã ba cạnh thửa 102, 139 TBĐ 19 (Nhà máy gạch Lang Hanh đến ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14	1.120
12.13	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14 đến giáp cầu Tân Bình	1.080
12.14	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14 đến hết thửa 164, TBĐ 14	1.040
12.15	Từ ngã ba giáp thửa 4, 14, TBĐ 13 đến giáp thửa 9, 11, TBĐ 9 (Cổng chùa Kim Liên)	900
12.16	Từ ngã ba giáp thửa 56, 107, TBĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 64 TBĐ 13	900
12.17	Từ ngã ba giáp thửa 64, TBĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 01, 22, TBĐ 20	840
12.18	Từ giáp thửa 83, TBĐ 28 đến giáp thửa 39, TBĐ 37	1.500
12.19	Từ ngã tư giáp thửa 84, TBĐ 28 đến hết thửa 19, TBĐ 38; đến giáp thửa 58, TBĐ 37 và đến hết thửa 75, TBĐ 28	1.250
12.20	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 19 đến hết thửa 20 và 24, TBĐ 14 (đến giáp cầu Tân Bình)	1.260
12.21	Từ ngã ba cạnh thửa 24 và 12, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 33	1.120
13	Các đoạn đường còn lại của thôn Tân Phú	760
14	Các đoạn đường còn lại của các thôn còn lại	1.020

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 20:			
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, TBĐ 57) và giáp thửa 97, TBĐ 57	5.208	4.836	5.208
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia và thửa 97, TBĐ 57 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56	5.992	5.564	5.992

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và hết thửa 509, TBĐ 56	7.868	7.306	7.868
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và giáp thửa 509, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và hết thửa 01, TBĐ 69	8.834	8.203	8.834
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và giáp thửa 01, TBĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, TBĐ 69) và hết thửa 244, TBĐ 69	9.436	8.762	9.436
1.6	Từ thửa 224, TBĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244, TBĐ 69 đến hết thửa 315, TBĐ 69 (đường vào Trại Y tế xã) và hết thửa 346, TBĐ 69	11.200	10.400	11.200
1.7	Từ đường vào Trại Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srôn và giáp thửa 346, TBĐ 69 đến hết thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68	9.814	9.113	9.814
1.8	Từ giáp thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68 đến hết thửa 319, 380, TBĐ 68	7.056	6.552	7.056
1.9	Từ giáp thửa 319, 380, TBĐ 68 đến cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68)	5.796	5.382	5.796
1.10	Từ cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68) đến ngã ba giáp thửa 755, TBĐ 79 và hết thửa 135, TBĐ 79	4.662	4.329	4.662
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 79 và giáp thửa 135, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79	4.004	3.718	4.004
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận	4.694	4.358	4.694
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66	2.982	2.769	2.982
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và hết thửa 152, TBĐ 65	3.542	3.289	3.542
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và giáp thửa 152, TBĐ 65 đến hết thửa 43, TBĐ 76 (đổi diện công Nông trường 78)	4.564	4.238	4.564
1.16	Từ giáp thửa 43, TBĐ 76 (đổi diện công Nông trường 78) đến cầu Đa Le (hết thửa 01, TBĐ 86)	3.317	3.080	3.317
2	Quốc lộ 28B			
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 69 đến hết thửa 423, TBĐ 69	7.420	6.890	7.420
2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 367, TBĐ 69 đến hết thửa 422, TBĐ 69	7.420	6.890	7.420
2.3	Từ giáp thửa 423, 422, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và hết thửa 466, TBĐ 69	6.510	6.045	6.510
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và giáp thửa 466, TBĐ 69 đến hết thửa 01, TBĐ 81 và hết thửa 568, TBĐ 69	4.116	3.822	4.116
2.5	Từ giáp thửa 01, TBĐ 81 và giáp thửa 568, TBĐ 69 đến hết thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thê Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80)	4.130	3.835	4.130

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
2.6	Từ giáp thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80	3.626	3.367	3.626
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80 đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và hết thửa 934, TBĐ 80	3.318	3.081	3.318
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và giáp thửa 934, TBĐ 80 đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 278, TBĐ 94)	3.192	2.964	3.192
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 278, TBĐ 94) đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, TBĐ 108)	2.828	2.626	2.828
3	Đường đi thôn Thiện Chí			
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, TBĐ 69) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và hết thửa 71, TBĐ 69	4.592	4.264	4.592
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và giáp thửa 71, TBĐ 69 đến hết thửa 35, TBĐ 69	4.424	4.108	4.424
3.3	Từ giáp thửa 35, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và hết thửa 337, TBĐ 56	3.220	2.990	3.220
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và giáp thửa 337, TBĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và hết thửa 142, TBĐ 55	3.143	2.919	3.143
3.5	Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và giáp thửa 142, TBĐ 55 đến giáp thửa 53, TBĐ 55 (cạnh công nghĩa trang Đại Ninh)	2.800	2.600	2.800
4	Đường thôn Đại Ninh			
4.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 120, TBĐ 43 đến hết thửa 150; 107; 148, TBĐ 43	1.386	1.287	1.386
4.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 40, TBĐ 43 đến hết thửa 48, 13, TBĐ 42 và giáp thửa 49, TBĐ 42	1.344	1.248	1.344
4.3	Từ giáp thửa 13, TBĐ 42 đến hết thửa 143, TBĐ 42; đến hết thửa 546, TBĐ 56 và đến giáp thửa 120, TBĐ 42	1.246	1.157	1.246
4.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 198, TBĐ 43 đến hết đường	1.246	1.157	1.246
4.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, TBĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20, TBĐ 57	938	871	938
4.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, TBĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến Quốc lộ 20 (cạnh thửa 79, TBĐ 43)	1.624	1.508	1.624
4.7	Từ ngã ba đối diện thửa 100, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 43	1.316	1.222	1.316
4.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 57 đến hết thửa 15, TBĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh)	2.828	2.626	2.828
4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 57 (giữa trường THCS Ninh Gia và sân bóng) đến hết thửa 13, TBĐ 56	1.470	1.365	1.470
4.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 56 đến thửa 66, TBĐ 56	1.036	962	1.036
4.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 528, TBĐ 56 đến sông (hết thửa 73, TBĐ 57)	1.442	1.339	1.442

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 57 đến hết thửa 435, TBĐ 57	938	871	938
4.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56	2.226	2.067	2.226
4.14	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 62; 120, TBĐ 42	2.060	1.913	2.060
4.15	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 1117; 1086, TBĐ 56	1.190	1.105	1.190
4.16	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56	1.442	1.339	1.442
4.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56	2.632	2.444	2.632
4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56 đến hết thửa 119; 145, TBĐ 56	1.316	1.222	1.316
4.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 56 đến giáp thửa 249, TBĐ 56	2.828	2.626	2.828
4.20	Từ ngã ba cạnh thửa 260, TBĐ 56 đến hết đường	840	780	840
4.21	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 56 đến hết thửa 289, 1137, 333, TBĐ 56 và giáp thửa 477, TBĐ 56	1.008	936	1.008
4.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 56 đến hết thửa 251; 205 TBĐ 57	2.534	2.353	2.534
4.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 509, TBĐ 56 đến hết đường; từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 56 đến hết thửa 329, TBĐ 56	1.036	962	1.036
4.24	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 57 đến hết đường	1.260	1.170	1.260
4.25	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 57 đến giáp thửa 288, TBĐ 57	1.400	1.300	1.400
5	Đường thôn Ninh Thiện			
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 69 đến giáp thửa 1014; 23, TBĐ 69	1.036	962	1.036
5.2	Từ thửa 10, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56	1.820	1.690	1.820
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 56 đến hết thửa 383, TBĐ 56	1.036	962	1.036
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 384, TBĐ 56 đến giáp thửa 345, TBĐ 56	1.036	962	1.036
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 đến hết thửa 252, 469, 965, TBĐ 56	1.218	1.131	1.218
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, TBĐ 41 (chùa Quan Âm).	2.478	2.301	2.478
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 41	1.190	1.105	1.190
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 và hết thửa 99, TBĐ 41 (đường vòng khu tái định cư)	2.296	2.132	2.296
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 41 đi qua thửa 18, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 41	1.344	1.248	1.344

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 277, TĐĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, TĐĐ 41); đến ngã ba cạnh thửa 44; 48, TĐĐ 41	2.149	1.996	2.149
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TĐĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đôi diện chùa Quan Âm (thửa 96, TĐĐ 41)	2.352	2.184	2.352
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 111, TĐĐ 41 đến sông Đa Dâng	1.134	1.053	1.134
5.13	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TĐĐ 41 đến hết thửa 89, TĐĐ 41	1.186	1.101	1.186
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 190, TĐĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, TĐĐ 54	1.190	1.105	1.190
6	Đường thôn Thiện Chí			
6.1	Từ ngã ba đôi diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, TĐĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, TĐĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới)	1.526	1.417	1.526
6.2	Từ ngã tư cạnh thửa 211, TĐĐ 40 đến giáp thửa 121, TĐĐ 40	2.016	1.872	2.016
6.3	Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 401, TĐĐ 40) đến suối - cạnh thửa 336, TĐĐ 54 .	1.442	1.339	1.442
6.4	Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 328, TĐĐ 40) đến suối - cạnh thửa 300, TĐĐ 54	1.386	1.287	1.386
6.5	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TĐĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 01, TĐĐ 54	1.284	1.192	1.284
6.6	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 402, TĐĐ 54	1.267	1.177	1.267
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TĐĐ 54 đi qua thửa 118 đến ngã ba cạnh thửa 301, TĐĐ 53	1.190	1.105	1.190
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TĐĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 26, TĐĐ 39	966	897	966
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TĐĐ 40 đến hết thửa 228, TĐĐ 40	1.076	999	1.076
6.10	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TĐĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TĐĐ 40)	1.442	1.339	1.442
6.11	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TĐĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú - cạnh thửa 38, TĐĐ 38	1.134	1.053	1.134
7	Đường thôn Kinh Tế Mới			
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 253, TĐĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 361, TĐĐ 53	2.004	1.861	2.004
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 98, TĐĐ 54	1.190	1.105	1.190
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 119, TĐĐ 54	938	871	938
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TĐĐ 54 qua hội trường thôn đến ngã ba cạnh thửa 123, TĐĐ 54	938	871	938
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 60, TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 68, TĐĐ 40 và đến giáp thửa 68, TĐĐ 39	1.050	975	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 40; Từ ngã ba cạnh thửa 167, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ 40;	840	780	840
7.7	Từ suối cạnh thửa 153, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 53	980	910	980
7.8	Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 54	1.502	1.394	1.502
7.9	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 53	938	871	938
7.10	Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 53	938	871	938
7.11	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 53	910	845	910
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 53 đến suối giáp thửa 01, TBĐ 66	1.064	988	1.064
7.13	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53	1.190	1.105	1.190
7.14	Từ ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53 đi qua thửa 156, 372, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, TBĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)	840	780	840
7.15	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 53 đến hết thửa 86, TBĐ 52	1.120	1.040	1.120
8	Đường thôn Ninh Hòa			
8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 69 đến hết thửa 175, TBĐ 69	1.512	1.404	1.512
8.2	Từ thửa 39, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56	1.820	1.690	1.820
8.3	Từ thửa 106, TBĐ 69 đến hết thửa 1072, TBĐ 69	1.820	1.690	1.820
8.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, TBĐ 69) đến hết thửa 333, TBĐ 69	1.218	1.131	1.218
8.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 315, TBĐ 69 đến giáp thửa 301, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (giáp thửa 263, TBĐ 69)	3.486	3.237	3.486
8.6	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 289, TBĐ 69) đến hết thửa 1015, TBĐ 69	3.388	3.146	3.388
8.7	Từ giáp thửa 1015, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 69	2.660	2.470	2.660
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 69 đến giáp thửa 156, TBĐ 69	1.134	1.053	1.134
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến giáp thửa 117, TBĐ 69	2.520	2.340	2.520
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến hết thửa 203, TBĐ 55	2.240	2.080	2.240
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 69 đến hết thửa 639, TBĐ 68	1.064	988	1.064
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 272, TBĐ 69 đến suối - cạnh thửa 677, TBĐ 68	2.800	2.600	2.800
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1066, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 69	2.240	2.080	2.240

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
8.14	Từ suối cạnh thửa 69, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 864, TĐĐ 68	2.044	1.898	2.044
8.15	Từ ngã ba cạnh thửa 689, TĐĐ 68 đến hết thửa 775, TĐĐ 68; đến hết thửa 215, TĐĐ 55; đến ngã ba cạnh thửa 692, TĐĐ 68	1.948	1.809	1.948
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, TĐĐ 69 đến hết thửa 432, TĐĐ 69	1.512	1.404	1.512
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 170, TĐĐ 68	2.352	2.184	2.352
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 268, TĐĐ 68 đến hết thửa 210, TĐĐ 68	1.260	1.170	1.260
8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TĐĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200, TĐĐ 55	1.134	1.053	1.134
9	Đường thôn Đăng Srôn			
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357, TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 261, TĐĐ 80	1.064	988	1.064
9.2	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, TĐĐ 69 đến giáp thửa 425, TĐĐ 69 và đến giáp thửa 386, TĐĐ 68	1.918	1.781	1.918
9.3	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, TĐĐ 69 đến giáp thửa 397, 618, TĐĐ 68	1.918	1.781	1.918
9.4	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1409, TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 261, TĐĐ 80	1.512	1.404	1.512
9.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 492, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.6	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, TĐĐ 80 đến hết thửa 625, TĐĐ 80	2.198	2.041	2.198
9.7	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1322, TĐĐ 80 (đường vào Trường Tiểu học Đăng Srôn) đến ngã ba hết thửa 261, TĐĐ 80	1.512	1.404	1.512
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 826, TĐĐ 80 đến hết thửa 577, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 831, TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 597, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.10	Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, TĐĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924, TĐĐ 80	1.512	1.404	1.512
9.11	Từ ngã ba cạnh thửa 942, TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 889, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 947, TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 868, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TĐĐ 80 đến hết thửa 1303, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TĐĐ 80 đến hết thửa 277, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.15	Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, TĐĐ 80 đến hết thửa 741, TĐĐ 80	1.008	936	1.008
9.16	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 78, TĐĐ 81 đến hết thửa 1257, TĐĐ 80	742	689	742

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
9.17	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 278, TBĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến hết thửa 92, TBĐ 106	1.512	1.404	1.512
9.18	Từ giáp thửa 92, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 351, TBĐ 93	1.361	1.264	1.361
9.19	Từ giáp thửa 351, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 157, TBĐ 127	1.092	1.014	1.092
9.20	Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 127 đến hết thửa 83, TBĐ 136	1.092	1.014	1.092
9.21	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 50, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 107	1.260	1.170	1.260
9.22	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55, TBĐ 94 đến giáp thửa 130, TBĐ 94	882	819	882
9.23	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221, TBĐ 94 đến hết thửa 01, TBĐ 95	882	819	882
9.24	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7, TBĐ 95 đến hết đường	882	819	882
9.25	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 48, TBĐ 95 đến hết thửa 16, 45, TBĐ 95	882	819	882
9.26	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 95 đến hết đường	882	819	882
9.27	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến hết thửa 35, TBĐ 108	882	819	882
9.28	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 03, TBĐ 108 đến hết thửa 14, TBĐ 108	882	819	882
10	Đường thôn Hiệp Thuận			
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452, TBĐ 79	1.078	1.001	1.078
10.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 755, TBĐ 79 đến hết thửa 78, TBĐ 67	1.078	1.001	1.078
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 67 đến hết thửa 363, TBĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67	1.078	1.001	1.078
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 79 đến hết thửa 112, TBĐ 79 (hội trường thôn)	854	793	854
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, TBĐ 79 đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 79 và hết thửa 369, TBĐ 79	854	793	854
10.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 79 đến giáp thửa 186, TBĐ 67	854	793	854
10.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 821, TBĐ 79 đến giáp thửa 23, TBĐ 79	854	793	854
10.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 636, TBĐ 79 đi quanh thửa 219, TBĐ 79 đến hết thửa 820, TBĐ 79; đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 67	854	793	854
10.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 67 đến hết thửa 15, TBĐ 79	854	793	854
10.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 150, TBĐ 79 đến giáp thửa 307, TBĐ 79	854	793	854
10.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, TBĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79	1.540	1.430	1.540

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
10.12	Từ ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 79 đến hết thửa 370, TBĐ 79	1.260	1.170	1.260
10.13	Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 79 đến hết thửa 407; 485, TBĐ 79	1.188	1.103	1.188
10.14	Từ ngã ba cạnh thửa 411, TBĐ 79 đến hết thửa 339, TBĐ 79	1.120	1.040	1.120
10.15	Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 479, TBĐ 78	1.120	1.040	1.120
10.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, TBĐ 67	1.372	1.274	1.372
10.17	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67	1.120	1.040	1.120
10.18	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến hết thửa 87, TBĐ 67	1.120	1.040	1.120
10.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 190, TBĐ 79 đến hết thửa 261, TBĐ 79	1.540	1.430	1.540
10.20	Từ giáp thửa 261, TBĐ 79 đến giáp thửa 628, TBĐ 79	840	780	840
10.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, TBĐ 79 đến hết đường	1.540	1.430	1.540
10.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74, TBĐ 78 đến hết thửa 02, TBĐ 78 và đến ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 79	1.120	1.040	1.120
10.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, TBĐ 78 đến hết thửa 110, TBĐ 78	1.120	1.040	1.120
10.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 78	1.540	1.430	1.540
10.25	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 78 đến hết thửa 168; 479, TBĐ 78	1.260	1.170	1.260
10.26	Từ ngã ba cạnh thửa 530, TBĐ 79 đến hết thửa 56, TBĐ 92	910	845	910
10.27	Từ ngã tư giáp thửa 590, TBĐ 79 đến giáp thửa 554, TBĐ 79 và đến hết thửa 1374, TBĐ 80	840	780	840
10.28	Từ ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79 đến giáp thửa 318, TBĐ 79	840	780	840
11	Đường thôn Hiệp Hòa			
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38, TBĐ 78 đến hết thửa 4, TBĐ 78	840	780	840
11.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, TBĐ 78 đến thửa 138, TBĐ 78	1.770	1.643	1.770
11.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 66 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến suối cạnh thửa 01, TBĐ 66	1.232	1.144	1.232
11.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 303, TBĐ 66 đến suối (hết thửa 241, TBĐ 66)	840	780	840
11.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 323, TBĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70, TBĐ 78	1.344	1.248	1.344
11.6	Từ ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 66 đến hết thửa 370, TBĐ 66; đến hết thửa 390, TBĐ 78	1.036	962	1.036
11.7	Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 66 đến hết đường	1.036	962	1.036
11.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 401, TBĐ 66 đến hết thửa 141, TBĐ 66	1.316	1.222	1.316

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
11.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 65 đến giáp thửa 159, TBĐ 65; giáp thửa 328, TBĐ 66	1.036	962	1.036
11.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến hết thửa 191, TBĐ 66	1.344	1.248	1.344
11.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 65 đến giáp thửa 132, TBĐ 65	1.036	962	1.036
11.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49, TBĐ 77	1.803	1.674	1.803
11.13	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba thửa 35, TBĐ 78	980	910	980
11.14	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 77	1.036	962	1.036
11.15	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 77 đến giáp thửa 95, TBĐ 77	1.036	962	1.036
11.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 65 đến hết thửa 80, TBĐ 65 - đường vào thôn Tân Phú	1.288	1.196	1.288
11.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 85, TBĐ 77	1.400	1.300	1.400
11.18	Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, TBĐ 64) đến hết thửa 14, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, TBĐ 64) đến hết thửa 16, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, TBĐ 76) đến hết thửa 19, TBĐ 64; Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 64; Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 64	1.372	1.274	1.372
11.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 76 đến giáp thửa 33, TBĐ 76	1.092	1.014	1.092
11.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, TBĐ 76 đến hết thửa 34, TBĐ 77	1.092	1.014	1.092
11.21	Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 76 đến giáp thửa 132, 104, TBĐ 76	840	780	840
11.22	Từ ngã ba cạnh thửa 96; 139, TBĐ 76 đến hết thửa 125, 194, 321, TBĐ 76	840	780	840
11.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, TBĐ 76	1.092	1.014	1.092
11.24	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58, TBĐ 75	1.092	1.014	1.092
11.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33, TBĐ 74 đến hết thửa 88, TBĐ 74	840	780	840
11.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, TBĐ 74 đến hết thửa 11, TBĐ 74	1.092	1.014	1.092
11.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 82, TBĐ 87	840	780	840
11.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 13, TBĐ 86 đến hết thửa 41, TBĐ 86	840	780	840
11.29	Từ giáp thửa 40, TBĐ 86 đến hết thửa 07, TBĐ 98 và đến giáp thửa 21, TBĐ 112	784	728	784
12	Đường thôn Tân Phú			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
12.1	Từ ngã ba thửa 141, TĐĐ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142, TĐĐ 38 đến hết thửa 47, TĐĐ 28	1.344	1.248	1.344
12.2	Từ giáp thửa 47, TĐĐ 28 đến thửa 40, TĐĐ 27	1.190	1.105	1.190
12.3	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TĐĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 102, TĐĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)	784	728	784
12.4	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TĐĐ 27 đến hết thửa 521, TĐĐ 36	980	910	980
12.5	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TĐĐ 27 đến ngã ba thửa 14, TĐĐ 25	784	728	784
12.6	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TĐĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 166, TĐĐ 18	773	718	773
12.7	Từ thửa 02, TĐĐ 26 qua ngã tư đến hết thửa 82, TĐĐ 26	773	718	773
12.8	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TĐĐ 25 đến suối (hết thửa 05, TĐĐ 34)	784	728	784
12.9	Từ suối cạnh thửa 05, TĐĐ 34 đến ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 34	773	718	773
12.10	Từ ngã tư cạnh thửa 103, TĐĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 25, TĐĐ 48	773	718	773
12.11	Từ ngã ba cạnh thửa 25, TĐĐ 48 đi qua thửa 33, TĐĐ 48 đến cầu Thiện Nhân (thửa 64, TĐĐ 60)	784	728	784
12.12	Từ ngã ba cạnh thửa 102, 139 TĐĐ 19 (Nhà máy gạch Lang Hanh đến ngã ba giáp thửa 122, 155 TĐĐ 14	784	728	784
12.13	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TĐĐ 14 đến giáp cầu Tân Bình	756	702	756
12.14	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TĐĐ 14 đến hết thửa 164, TĐĐ 14	728	676	728
12.15	Từ ngã ba giáp thửa 4, 14, TĐĐ 13 đến giáp thửa 9, 11, TĐĐ 9 (Công chùa Kim Liên)	630	585	630
12.16	Từ ngã ba giáp thửa 56, 107, TĐĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 64 TĐĐ 13	630	585	630
12.17	Từ ngã ba giáp thửa 64, TĐĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 01, 22, TĐĐ 20	588	546	588
12.18	Từ giáp thửa 83, TĐĐ 28 đến giáp thửa 39, TĐĐ 37	1.050	975	1.050
12.19	Từ ngã tư giáp thửa 84, TĐĐ 28 đến hết thửa 19, TĐĐ 38; đến giáp thửa 58, TĐĐ 37 và đến hết thửa 75, TĐĐ 28	875	813	875
12.20	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TĐĐ 19 đến hết thửa 20 và 24, TĐĐ 14 (đến giáp cầu Tân Bình)	882	819	882
12.21	Từ ngã ba cạnh thửa 24 và 12, TĐĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 38, TĐĐ 33	784	728	784
13	Các đoạn đường còn lại của thôn Tân Phú	532	494	532
14	Các đoạn đường còn lại của các thôn còn lại	714	663	714

3. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê:

a) Đất thương mại, dịch vụ sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 140% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất được xác định bằng 150% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường, nhưng tối đa không cao hơn giá đất ở (đã bao gồm cả hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh tương ứng) tại vị trí của thửa đất, lô đất, khu đất đó.

4. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng: Giá đất được xác định bằng 85% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

7. Đất có mặt nước chuyên dùng (là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản):

a) Trường hợp có sử dụng hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh: Giá đất được xác định bằng 60% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại cùng vị trí, cùng tuyến đường, đoạn đường.

b) Trường hợp còn lại: Giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí (vị trí của đất có mặt nước chuyên dùng trong trường hợp này xác định tương tự theo như tiêu chí của đất nông nghiệp).

MỤC LỤC

Phụ lục 01: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HƯƠNG - ĐÀ LẠT	1
Phụ lục 02: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CAM LY - ĐÀ LẠT	28
Phụ lục 03: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÂM VIÊN - ĐÀ LẠT	41
Phụ lục 04: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LANGBIANG – ĐÀ LẠT	54
Phụ lục 05: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN TRƯỜNG - ĐÀ LẠT	75
Phụ lục 06: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 1 BẢO LỘC	82
Phụ lục 07: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 2 BẢO LỘC	123
Phụ lục 08: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 3 BẢO LỘC	155
Phụ lục 09: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG B’LAO	167
Phụ lục 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÀM THẮNG.....	189
Phụ lục 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THUẬN	199
Phụ lục 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MŨI NÉ	208
Phụ lục 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỦY	213
Phụ lục 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHAN THIẾT	226
Phụ lục 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TIẾN THÀNH	235
Phụ lục 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LA GI	240
Phụ lục 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC HỘI.....	250
Phụ lục 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẮC GIA NGHĨA.....	257
Phụ lục 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NAM GIA NGHĨA	277
Phụ lục 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG GIA NGHĨA.....	291
Phụ lục 21: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUÝ	306
Phụ lục 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LẠC DƯƠNG.....	312
Phụ lục 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐƠN DƯƠNG	323
Phụ lục 24: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KA ĐÔ	338
Phụ lục 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG LẬP.....	349
Phụ lục 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DRAN	359
Phụ lục 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP THẠNH.....	372
Phụ lục 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC TRỌNG	428
Phụ lục 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HỘI.....	533

Phụ lục 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ HINE.....	557
Phụ lục 31: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ NĂNG	578
Phụ lục 32: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÌNH VĂN LÂM HÀ.....	588
Phụ lục 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ SƠN LÂM HÀ.....	609
Phụ lục 34: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM HÀ LÂM HÀ.....	617
Phụ lục 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM BAN LÂM HÀ.....	623
Phụ lục 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HÀ LÂM HÀ	640
Phụ lục 37: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚC THỌ LÂM HÀ.....	653
Phụ lục 38: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 1	664
Phụ lục 39: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 2.....	672
Phụ lục 40: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 3	681
Phụ lục 41: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 4.....	689
Phụ lục 42: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DI LINH.....	696
Phụ lục 43: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA NINH	736
Phụ lục 44: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA BẮC	755
Phụ lục 45: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÌNH TRANG THƯỢNG.....	769
Phụ lục 46: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO THUẬN	780
Phụ lục 47: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN ĐIỀN.....	794
Phụ lục 48: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIA HIỆP	800
Phụ lục 49: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 1.....	819
Phụ lục 50: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 2.....	834
Phụ lục 51: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 3.....	844
Phụ lục 52: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 4.....	852
Phụ lục 53: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 5.....	857
Phụ lục 54: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI	862
Phụ lục 55: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 2	877
Phụ lục 56: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄH.....	887
Phụ lục 57: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄH 2.....	904
Phụ lục 58: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄH 3.....	912
Phụ lục 59: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN	919

Phụ lục 60: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 2.....	940
Phụ lục 61: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 3.....	955
Phụ lục 62: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HẢO	964
Phụ lục 63: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LIÊN HƯƠNG.....	968
Phụ lục 64: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY PHONG.....	977
Phụ lục 65: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN RÍ CỬA.....	980
Phụ lục 66: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC BÌNH	988
Phụ lục 67: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG THÁI.....	996
Phụ lục 68: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HẢI NINH.....	998
Phụ lục 69: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN SƠN	1004
Phụ lục 70: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SÔNG LŨY	1007
Phụ lục 71: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LƯƠNG SƠN	1010
Phụ lục 72: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA THẮNG.....	1016
Phụ lục 73: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG GIANG.....	1019
Phụ lục 74: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LA DẠ.....	1022
Phụ lục 75: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN BẮC	1026
Phụ lục 76: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN	1031
Phụ lục 77: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG SƠN	1038
Phụ lục 78: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM LIÊM.....	1042
Phụ lục 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUYÊN QUANG.....	1047
Phụ lục 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THẠNH.....	1051
Phụ lục 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM KIỆM	1056
Phụ lục 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN THÀNH	1061
Phụ lục 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN NAM.....	1067
Phụ lục 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN LẬP	1072
Phụ lục 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN MINH.....	1077
Phụ lục 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM TÂN	1081
Phụ lục 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN MỸ	1087
Phụ lục 88: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HẢI.....	1091
Phụ lục 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHỊ ĐỨC	1096

Phụ lục 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC RUỘNG.....	1100
Phụ lục 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỒNG KHO	1104
Phụ lục 92: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÁNH LINH.....	1111
Phụ lục 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SUỐI KIẾT.....	1118
Phụ lục 94: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM THÀNH.....	1124
Phụ lục 95: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LINH.....	1130
Phụ lục 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HOÀI ĐỨC	1144
Phụ lục 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRÀ TÂN.....	1158
Phụ lục 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK WIL.....	1163
Phụ lục 99: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM DONG.....	1168
Phụ lục 100: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CƯ JÚT.....	1175
Phụ lục 101: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN AN.....	1191
Phụ lục 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LẬP	1199
Phụ lục 103: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK MIL	1218
Phụ lục 104: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SẮK	1225
Phụ lục 105: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM ĐÀ.....	1231
Phụ lục 106: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KRÔNG NÔ.....	1237
Phụ lục 107: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NÂM NUNG.....	1247
Phụ lục 108: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG PHÚ	1252
Phụ lục 109: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SONG	1256
Phụ lục 110: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC AN.....	1260
Phụ lục 111: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN HẠNH	1267
Phụ lục 112: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRƯỜNG XUÂN	1272
Phụ lục 113: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ ĐÙNG.....	1277
Phụ lục 114: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG KHÊ.....	1283
Phụ lục 115: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÂN.....	1292
Phụ lục 116: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY ĐỨC	1300
Phụ lục 117: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIẾN ĐỨC.....	1310
Phụ lục 118: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÂN CƠ.....	1326
Phụ lục 119: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÍN	1340

Phụ lục 120: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 3.....	1350
Phụ lục 121: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG HÒA	1354
Phụ lục 122: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG SƠN.....	1357
Phụ lục 123: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TRỰC.....	1365
Phụ lục 124: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NINH GIA.....	1370